

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

**BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH TỈNH KHÁNH HÒA
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



Năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

**BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH TỈNH KHÁNH HÒA
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Tháng 5 năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

**BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH TỈNH KHÁNH HÒA
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Cơ quan lập quy hoạch
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH KHÁNH HÒA

Tư vấn lập quy hoạch
CÔNG TY TNHH DALBERG GLOBAL ADVISORS

Năm 2026

DANH MỤC HÌNH	9
DANH MỤC BẢNG	10
MỞ ĐẦU.....	19
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH KHÁNH HÒA	19
II. CĂN CỨ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH KHÁNH HÒA	23
1. Các cơ sở pháp lý	23
2. Các văn kiện, nghị quyết của Đảng	24
3. Các Nghị quyết của Quốc hội	26
4. Các Nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ	27
5. Các văn bản, tài liệu của tỉnh	29
III. PHẠM VI, RANH GIỚI, THỜI KỲ QUY HOẠCH	31
IV. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC VÀ MỤC TIÊU LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	32
1. Quan điểm và nguyên tắc lập Điều chỉnh quy hoạch	32
2. Mục tiêu lập Điều chỉnh quy hoạch	33
V. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	34
1. Cách tiếp cận lập điều chỉnh Quy hoạch.....	34
2. Phương pháp lập điều chỉnh quy hoạch	35
VII. KẾT CẤU CỦA BÁO CÁO	35
PHẦN THỨ NHẤT: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH KHÁNH HÒA.....	37
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN.....	37
1. Vị trí địa lý	37
2. Điều kiện tự nhiên.....	41
3. Tài nguyên thiên nhiên.....	44
4. Đa dạng sinh học.....	54

5. Rủi ro và tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu.....	56
6. Điều kiện văn hóa - xã hội	67
II. VỊ TRÍ VÀ VAI TRÒ CỦA TỈNH TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI VÙNG VÀ CẢ NƯỚC.....	69
III. CÁC YẾU TỐ VÀ ĐIỀU KIỆN Ở CẤP ĐỘ KHU VỰC, QUỐC GIA VÀ QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH	72
1. Các yếu tố và điều kiện quốc tế	72
2. Yếu tố và điều kiện cấp quốc gia	87
3. Các yếu tố và điều kiện cấp vùng	101
PHẦN THỨ HAI: HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH KHÁNH HÒA	110
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI.....	110
1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế	110
2. Huy động nguồn lực.....	118
3. Môi trường đầu tư kinh doanh	125
4. Đánh giá chung	130
II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ THEO NGÀNH.....	134
1. Nông nghiệp.....	134
2. Công nghiệp và xây dựng	159
3. Dịch vụ.....	191
III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI.....	212
1. Dân số, lao động và việc làm	212
2. An sinh xã hội	225
3. Dịch vụ y tế công và chăm sóc sức khỏe	232
4. Giáo dục và đào tạo.....	236
5. Văn hóa và thể thao.....	245
6. Khoa học công nghệ.....	249
IV. HIỆN TRẠNG AN NINH QUỐC PHÒNG	254

1. An ninh.....	254
2. Quốc phòng.....	256
V. HIỆN TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	259
1. Hiện trạng và hiệu quả sử dụng đất	259
2. Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất thời kỳ 2020-2024..	260
3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất	267
4. Tiềm năng đất đai.....	268
5. Đánh giá những mặt đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân	271
VI. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN	275
1. Hiện trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố không gian của hệ thống đô thị và nông thôn	275
2. Đánh giá hiện trạng Khánh Hòa và tiêu chuẩn thành phố	288
3. Hiện trạng phát triển các điểm dân cư nông thôn	293
4. Hiện trạng phát triển nhà ở	294
VII. HIỆN TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	300
1. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	300
2. Hệ thống hạ tầng xã hội	382
VIII. HIỆN TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG	409
1. Thực trạng phát triển các tiểu vùng	409
2. Thực trạng phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu chức năng khác.....	411
IX. HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN.....	419
1. Tài nguyên nước	419
2. Tài nguyên khoáng sản	425
X. HIỆN TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	436
1. Hiện trạng chất lượng môi trường	436

2. Hiện trạng công tác bảo vệ môi trường	450
3. Hiện trạng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	462
XI. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC	467
1. Điểm mạnh.....	467
2. Điểm yếu.....	470
3. Cơ hội.....	471
4. Thách thức.....	473
PHẦN THỨ BA: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH KHÁNH HÒA THỜI KỲ 2025-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	476
I. QUAN ĐIỂM, KỊCH BẢN, MỤC TIÊU, CÁC ĐỘT PHÁ, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THỜI KỲ 2025-2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	476
1. Quan điểm phát triển.....	476
2. Các kịch bản phát triển	477
3. Luận chứng lựa chọn kịch bản phát triển.....	486
4. Mục tiêu phát triển đến năm 2030	490
5. Tầm nhìn đến năm 2050	492
6. Nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp đột phá	492
II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG	494
1. Xác định các ngành quan trọng.....	494
2. Dịch vụ.....	505
3. Công nghiệp	534
4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	558
III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ AN SINH XÃ HỘI.....	592
1. Dân số, lao động	592
2. An sinh xã hội	595

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI ...	600
1. Y tế công cộng và chăm sóc sức khỏe	600
2. Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	605
3. Văn hóa và Thể thao	615
4. Khoa học và Công nghệ.....	620
V. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH.....	627
1. Mục tiêu	627
2. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh ...	627
VI. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ XÃ HỘI.....	630
1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh	630
2. Xây dựng phương án tổ chức không gian kết nối cơ sở hạ tầng cấp tỉnh với hệ thống cơ sở hạ tầng quốc gia và khu vực.....	633
3. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức không gian liên xã/phường, liên tỉnh và khu vực.....	641
4. Phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên xã, phường	648
VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG	679
1. Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật.....	679
2. Phương hướng phát triển hạ tầng xã hội	910
VIII. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN.....	960
1. Động lực phát triển	960
2. Quan điểm & Mục tiêu	969
3. Dự báo nhu cầu phát triển và các chỉ tiêu.....	972
4. Định hướng thành lập Thành phố trực thuộc Trung ương.....	975

5. Định hướng phát triển hệ thống đô thị - nông thôn	976
6. Định hướng phát triển hệ thống đô thị.....	982
7. Định hướng phát triển khu vực nông thôn.....	999
8. Định hướng phát triển nhà ở	1004
IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG.....	1015
1. Khu kinh tế.....	1015
2. Khu công nghiệp.....	1022
3. Cụm công nghiệp	1025
4. Trung tâm hành chính mở rộng Nha Trang - Cam Lâm.....	1029
X. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI.....	1036
1. Quan điểm và Mục tiêu tổng quát.....	1036
2. Định hướng sử dụng đất theo các nhóm chức năng.....	1037
3. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030	1038
4. Diện tích đất cần thu hồi	1064
5. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất	1066
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	1068
XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC.....	1070
1. Bảo vệ môi trường	1070
2. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	1090
3. Quy hoạch nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1102
XII. PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ VỀ ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN	1104
1. Quan điểm phát triển.....	1104
2. Định hướng phát triển.....	1115
3. Phân vùng thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản	1116
XIII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA	1267

1. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước	1268
2. Phân bổ nguồn nước	1270
3. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước.....	1280
4. Xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước	1284
5. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước	1287
6. Các giải pháp khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	1292
7. Danh mục dự án ưu tiên thuộc lĩnh vực tài nguyên nước	1298
XIV. PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	1300
1. Phương án phòng, chống thiên tai	1300
2. Các giải pháp phòng chống thiên tai tỉnh Khánh Hoà	1311
3. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều.....	1328
4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng PCTT	1334
5. Danh mục đầu tư các công trình phòng, chống thiên tai (PCTT)	1336
XV. DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	1337
1. Tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư	1337
2. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư	1339
PHẦN THỨ TƯ: GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	1354
I. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ	1354
1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư	1354
2. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư ...	1354
II. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC ...	1358

III. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	1362
1. Giải pháp môi trường.....	1362
2. Giải pháp khoa học và công nghệ.....	1365
IV. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN	1368
1. Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách ưu đãi, đặc thù do Trung ương, Quốc hội, Chính phủ ban hành về phát triển kinh tế - xã hội	1368
2. Hợp tác với các địa phương trong nước.....	1369
3. Hợp tác quốc tế	1370
V. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN	1372
1. Lựa chọn mô hình phát triển cho các đô thị	1372
2. Giải pháp thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị, nông thôn.....	1375
VI. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH	1376
VII. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA BỘ MÁY QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC.....	1378
VIII. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH, DUY TRÌ ỔN ĐỊNH CHÍNH TRỊ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	1378

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Dự báo tăng trưởng toàn cầu đến năm 2050 (% tăng trưởng kinh tế theo thời gian)	73
Hình 2: GRDP và tăng trưởng GRDP của Khánh Hòa so với các tỉnh khác (sau sáp nhập).....	111
Hình 3: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015-2023	112
Hình 4: Biến động GRDP và tỷ trọng của Khánh Hòa so với GDP cả nước (2019, 2023).....	115
Hình 5: GRDP bình quân đầu người của Khánh Hòa so với cả nước (2024)...	117
Hình 6: Vốn đầu tư theo giá hiện hành giai đoạn 2019-2023 (tỷ đồng) và chỉ số phát triển đầu tư (giá so sánh)	119
Hình 7: Nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2019-2023	120
Hình 8: Số lượng dự án có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và vốn đăng ký theo tỉnh (trước sáp nhập), giai đoạn 2016-2023	121
Hình 9: So sánh điểm thành phần PCI của tỉnh Khánh Hòa với các tỉnh thành tương đồng (Đà Nẵng, Bình Định), năm 2024.....	127
Hình 10: So sánh thứ hạng các chỉ số thành phần của Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) giữa Khánh Hòa và Ninh Thuận (trước sáp nhập) với các tỉnh thành tương đồng (Đà Nẵng, Bình Định), năm 2024.....	128
Hình 11: So sánh thứ hạng Chỉ số Hạ tầng cấp tỉnh của Khánh Hòa và Ninh Thuận (trước sáp nhập) với các tỉnh thành tương đồng (Đà Nẵng, Bình Định), năm 2022	130
Hình 12: Phân tích hiệu quả kinh tế, năng lực cạnh tranh và tiềm năng phát triển trong tương lai, xác định 5 ngành triển vọng	130
Hình 13: Diện tích rừng trồng mới phân theo thành phần kinh tế (ha) tại tỉnh Khánh Hòa (trước sáp nhập)	147
Hình 14: Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế (2015-2023).....	192
Hình 15: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ theo nhóm ngành (theo giá hiện hành, tỷ đồng) giai đoạn 2015-2025.....	197
Hình 16: Tỷ suất di cư thuần âm trước sáp nhập giai đoạn 2019-2024	216
Hình 17: Hệ thống đô thị tỉnh Khánh Hòa sau chuyển tiếp	280
Hình 18: Mạng lưới đường đối ngoại (đường bộ cao tốc và quốc lộ)	306
Hình 19: Bản đồ hiện trạng giao thông đường sắt	310

Hình 20: Sáu lĩnh vực tăng trưởng dựa trên bốn trụ cột	496
Hình 21: Không gian phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa	540
Hình 22: Phương án phân vùng chức năng dự kiến của đô thị tại khu vực sông Tắc và sông Quán Trường.....	654
Hình 23: Sơ đồ cấu trúc các trục động lực giao thông dạng tuyến tính.....	697
Hình 24: Vị trí của đô thị Khánh Hòa trong vùng và quốc gia.....	965
Hình 25: Định hướng phát triển hệ thống đô thị.....	986

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thống kê diện tích theo đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Khánh Hòa	38
Bảng 2: Ước tính diện tích rừng theo loại rừng	51
Bảng 3: So sánh mực nước lũ trên các sông của Khánh Hòa năm 2025 với các trận lũ lịch sử	58
Bảng 4: Rủi ro ngập lụt tại một số khu vực trong tỉnh Khánh Hòa cũ	59
Bảng 5: GRDP của tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015-2023 (gộp từ tỉnh Khánh Hòa cũ và tỉnh Ninh Thuận cũ).....	110
Bảng 6: GRDP theo ngành kinh tế (Giá hiện hành, triệu đồng) giai đoạn 2019-2023	114
Bảng 7: GRDP bình quân đầu người của Khánh Hòa (triệu đồng/người) giai đoạn 2017-2023.....	117
Bảng 8: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	122
Bảng 9: Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng).....	123
Bảng 10: So sánh xếp hạng Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh của Khánh Hòa và Ninh Thuận trước sáp nhập với Đà Nẵng và Bình Định (những tỉnh thành tương đồng), giai đoạn 2021-2024	126
Bảng 11: So sánh thứ hạng Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) của Khánh Hòa và Ninh Thuận (trước sáp nhập) với các tỉnh thành tương đồng (Đà Nẵng, Bình Định), giai đoạn 2021-2024.....	129
Bảng 12: Quy mô và tỷ trọng GRDP ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Khánh Hòa (giai đoạn 2019-2023, giá hiện hành).....	134
Bảng 13: Tỷ trọng GRDP của tỉnh phân theo các phân ngành kinh tế	135
Bảng 14: Diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng hàng năm chủ lực trên địa bàn tỉnh.....	139

Bảng 15: Diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng lâu năm chủ lực trên địa bàn tỉnh.....	140
Bảng 16: Hiện trạng số lượng vật nuôi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.....	144
Bảng 17: Hiện trạng nuôi trồng thủy sản tại tỉnh Khánh Hòa (trước sáp nhập).....	150
Bảng 18: Sản lượng khai thác thủy sản và kim ngạch xuất khẩu thủy sản tại tỉnh Khánh Hòa (trước sáp nhập), giai đoạn 2016-2020.....	151
Bảng 19: GRDP ngành công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa và tỷ trọng trong GDP cả nước giai đoạn 2021-2025	159
Bảng 20: Tổng GRDP và GRDP công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa theo ngành kinh tế công nghiệp và tỷ trọng các ngành giai đoạn 2019-2023 (theo giá hiện hành, tỷ đồng).....	160
Bảng 21: Tỷ trọng GRDP công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa theo ngành kinh tế công nghiệp và tỷ trọng các ngành giai đoạn 2019-2023 (%)	161
Bảng 22: So sánh tăng trưởng theo ngành công nghiệp: Khánh Hòa và cả nước giai đoạn 2019-2023.....	162
Bảng 23: Thay đổi tỷ trọng GRDP theo ngành so với cơ cấu cả nước và quy mô ngành	163
Bảng 24: Vốn đầu tư theo giá so sánh năm 2010 phân theo ngành kinh tế và tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư (giá so sánh năm 2010, tỷ đồng).....	164
Bảng 25: So sánh số dự án và vốn FDI đăng ký giữa các tỉnh, giai đoạn 2016-2023	165
Bảng 26: Lao động công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa: số lượng và tỷ trọng trong tổng lao động toàn tỉnh, giai đoạn 2019-2023	166
Bảng 27: Lao động công nghiệp theo ngành kinh tế, giai đoạn 2019-2023	167
Bảng 28: Năng suất lao động theo ngành kinh tế, giai đoạn 2019-2023 (triệu đồng/người)	168
Bảng 29: Chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa (cũ) giai đoạn 2019-2023	170
Bảng 30: Chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh Ninh Thuận (cũ) giai đoạn 2019-2023	170
Bảng 31: So sánh GRDP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữa các tỉnh, thành phố và CAGR, giai đoạn 2019-2023 (tỷ đồng).....	171
Bảng 32: GRDP ngành xây dựng và tỷ trọng trong GRDP toàn tỉnh, giai đoạn 2019-2023.....	182

Bảng 33: Vốn đầu tư theo giá so sánh năm 2010 phân theo ngành kinh tế, giai đoạn 2019-2023 (tỷ đồng).....	183
Bảng 34: Lao động và tỷ trọng lao động: toàn tỉnh và ngành xây dựng, giai đoạn 2019-2023.....	184
Bảng 35: Năng suất lao động giai đoạn 2019-2023 (triệu đồng/người)	185
Bảng 36: Quy mô và tỷ trọng GRDP của khu vực dịch vụ tỉnh Khánh Hòa....	191
Bảng 37: Tỷ trọng đóng góp của các phân ngành vào GRDP của tỉnh	193
Bảng 38: Doanh thu bán lẻ theo giá hiện hành (tỷ đồng) và tỷ trọng trong tổng mức bán lẻ theo nhóm hàng hóa (2021-2025)	197
Bảng 39: GRDP của một số ngành dịch vụ được lựa chọn (theo giá hiện hành, triệu đồng) giai đoạn 2019-2023	206
Bảng 40: Dân số trung bình tỉnh Khánh Hòa theo năm, 2015-2024	212
Bảng 41: Dân số Khánh Hòa theo xã, phường, năm 2025.....	212
Bảng 42: Tổng dân số và tỷ trọng dân số theo khu vực cư trú và giới tính của tỉnh Khánh Hòa (nghìn người, %), giai đoạn 2015-2024.....	214
Bảng 43: Tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) của dân số tỉnh Khánh Hòa – theo khu vực cư trú và giới tính	215
Bảng 44: Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Khánh Hòa (%), giai đoạn 2019-2023.....	216
Bảng 45: Tổng tỷ suất sinh (TFR) theo tỉnh giai đoạn 2015-2024	218
Bảng 46: Lao động và việc làm tại tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2019-2023.....	218
Bảng 47: Cơ cấu lực lượng lao động theo khu vực thành thị và nông thôn, giai đoạn 2019-2023	219
Bảng 48: Biến động lực lượng lao động theo khu vực thành thị và nông thôn giai đoạn 2019-2023	219
Bảng 49: Cơ cấu nghề nghiệp của lao động có việc làm tại tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2019-2023	221
Bảng 50: Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo tại tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2023 (%).....	222
Bảng 51: Số giường bệnh nhân (2018-2023).....	233
Bảng 52: Số lượng học sinh qua các năm ở một số cấp học (2019-2020 đến 2023-2024).....	237
Bảng 53: Hiện trạng, biến động sử dụng đất 2020 – 2024 tỉnh Khánh Hòa.....	260

Bảng 54: Khái quát dân số đô thị và đô thị hóa tỉnh Khánh Hòa	276
Bảng 55: Khái quát dân số đô thị và đô thị hóa tỉnh Khánh Hòa	277
Bảng 56: Danh mục và vai trò hệ thống đô thị tỉnh Khánh Hòa sau chuyển tiếp	278
Bảng 57: Danh mục phường đô thị tỉnh Khánh Hòa	281
Bảng 58: Phân vùng lãnh thổ khu vực nông thôn tỉnh Khánh Hòa	284
Bảng 59: Khái quát tình hình xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa.....	286
Bảng 60. Mạng lưới đường bộ tỉnh Khánh Hòa tính đến năm 2020	301
Bảng 61: Thống kê hệ thống bến xe.....	307
Bảng 62: Thống kê hệ thống bãi đỗ xe	308
Bảng 63: Thống kê ga đường sắt thuộc địa bàn tỉnh Khánh Hòa	309
Bảng 64: Các nhà máy cấp nước tập trung đô thị tỉnh Khánh Hoà	325
Bảng 65: Hiện trạng hồ chứa trên địa bàn phía Bắc tỉnh Khánh Hòa.....	335
Bảng 66: Hiện trạng hồ chứa trên địa bàn phía Nam tỉnh Khánh Hòa	336
Bảng 67: Hiện trạng công trình bảo vệ sạt lở bờ sông, suối trên địa bàn Phía bắc tỉnh Khánh Hòa	338
Bảng 68: Hiện trạng công trình bảo vệ sạt lở bờ sông, suối trên địa bàn Phía Nam tỉnh Khánh Hòa	343
Bảng 69: Nhà máy điện hiện có trên địa bàn tỉnh.....	351
Bảng 70: Cơ cấu công suất theo loại nguồn.....	353
Bảng 71: TBA 500kV hiện có trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.....	354
Bảng 72: Danh mục đường dây 500kV hiện có trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa .	354
Bảng 73: Trạm biến áp 220kV hiện có trên địa bàn tỉnh	355
Bảng 74: Danh mục đường dây 220kV hiện có trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa .	355
Bảng 75: Trạm biến áp 110kV hiện có trên địa bàn tỉnh	356
Bảng 76: Thông số, tình hình vận hành các tuyến dây 110kV	358
Bảng 77: Bảng danh sách các khu chôn lấp, bãi đỗ hiện tại.....	369
Bảng 78: Tổng lượng chất thải y tế thông thường trên địa bàn tỉnh.....	370
Bảng 79: Danh mục các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	383
Bảng 80: Danh mục chợ hiện trạng tỉnh Khánh Hòa.....	388
Bảng 81: Danh mục kho xăng dầu trên địa bàn tỉnh đang hoạt động	401

Bảng 82: Danh mục các kho LPG cấp tỉnh đang hoạt động	402
Bảng 83: Các khu công nghiệp của tỉnh theo phương án phát triển đến năm 2030	411
Bảng 84: Các cụm công nghiệp (CCN) đang hoạt động.....	416
Bảng 85: Các cụm công nghiệp đã thành lập và đang/chuẩn bị xây dựng	417
Bảng 86: Danh mục các cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh	451
Bảng 87: Danh mục các cơ sở xử lý nước thải công nghiệp và y tế tập trung .	453
Bảng 88: Hiện trạng công tác giám sát môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà	457
Bảng 88: Tổng hợp kết quả các chỉ tiêu bảo vệ môi trường của tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025	460
Bảng 89: Đa dạng sinh học của một số hệ sinh thái quan trọng tỉnh Khánh Hoà	462
Bảng 90: Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu theo Kịch bản Cơ sở	478
Bảng 91: Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu theo Kịch bản Bền vững	480
Bảng 92: Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu theo Kịch bản Động lực.....	484
Bảng 93: Đánh giá tổng thể về mục tiêu và điều kiện theo từng kịch bản phát triển	486
Bảng 94: Công trình CNSH đô thị đầu tư, nâng cấp đến năm 2030.....	729
Bảng 95: Công trình CNSH tập trung nông thôn dự kiến xây mới giai đoạn 2021-2030	736
Bảng 96: Công trình CNSH tập trung nông thôn nâng cấp, cải tạo giai đoạn 2021-2030	737
Bảng 97: Danh mục công trình cấp nước tập trung hiện có trên địa bàn huyện Thuận Bắc cũ.....	745
Bảng 98: Tên công trình, công suất và giải pháp kỹ thuật.....	746
Bảng 99: Danh mục công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện Ninh Hải cũ	747
Bảng 100: Tên công trình và giải pháp kỹ thuật.....	747
Bảng 101: Danh mục công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện Bắc Ái cũ	748
Bảng 102: Tên công trình và giải pháp kỹ thuật.....	749

Bảng 103: Danh mục công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện Ninh Sơn cũ	750
Bảng 104: Tên công trình và giải pháp kỹ thuật.....	750
Bảng 105: Danh mục công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện Ninh Phước cũ	751
Bảng 106: Tên công trình và giải pháp kỹ thuật.....	751
Bảng 107: Danh mục công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện Thuận Nam cũ	753
Bảng 108: Tên công trình và giải pháp kỹ thuật.....	753
Bảng 109: Công trình hồ chứa nước đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030....	763
Bảng 110: Công trình hồ chứa nước nâng cấp, sửa chữa giai đoạn 2021-2030	767
Bảng 111: Công trình đập dâng dự kiến xây mới giai đoạn 2021-2030.....	768
Bảng 112: Công trình đập dâng nâng cấp giai đoạn 2021-2030.....	769
Bảng 113: Công trình trạm bơm dự kiến xây mới giai đoạn 2021-2030.....	771
Bảng 114: Danh mục quy hoạch các công trình chuyên nước, dẫn nước kênh mương đến năm 2030.....	773
Bảng 115: Danh mục quy hoạch tưới của hồ chứa, đập dâng đến năm 2030...	774
Bảng 116: Danh mục quy hoạch trạm bơm	777
Bảng 117: Danh mục quy hoạch hệ thống dẫn nước, chuyển nước, kênh mương khu vực phía Nam tỉnh	778
Bảng 118: Công trình tiêu úng và thoát lũ nâng cấp, cải tạo giai đoạn 2021-2030	783
Bảng 119: Danh sách các công trình phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển dự kiến đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030.....	785
Bảng 120: Danh mục các công trình quy hoạch tiêu	795
Bảng 121: Danh mục các công trình kết nối, điều hòa, chuyển nước	796
Bảng 122: Quy hoạch nguồn điện hạt nhân	799
Bảng 123: Danh mục các dự án điện khí LNG	799
Bảng 124: Danh mục nhà máy thủy điện lớn, thủy điện tích năng dự kiến đi vào vận hành giai đoạn quy hoạch.....	800
Bảng 125: Danh mục nhà máy thủy điện nhỏ dự kiến đi vào vận hành giai đoạn quy hoạch	800
Bảng 126: Danh mục nhà máy điện gió ngoài khơi dự kiến.....	804

Bảng 127: Danh mục nhà máy điện gió trên bờ, gần bờ.....	805
Bảng 128: Danh mục các dự án điện mặt trời tập trung	810
Bảng 129: Danh mục các dự án điện mặt trời mái nhà, tự sản tự tiêu và cơ chế DPPA.....	836
Bảng 130: Danh mục các dự án điện rác trong giai đoạn tới.....	839
Bảng 131: Danh mục hệ thống pin lưu trữ thí điểm	840
Bảng 132: Danh mục các công trình UHDVC giai đoạn 2031-2035	841
Bảng 133: Định hướng các đường dây và trạm biến áp UHVAC 765-1000 kV giai đoạn 2031 – 2035	842
Bảng 134: Danh mục các trạm biến áp 500kV đến 2035	844
Bảng 135: Danh mục đường dây 500kV đến 2035.....	846
Bảng 136: Danh mục trạm biến áp 220kV đến 2035.....	848
Bảng 137: Danh mục đường dây 220kV đến 2035.....	852
Bảng 138: Danh mục các trạm biến áp 110kV xây dựng mới và cải tạo trên địa bàn tỉnh bổ sung trong Quy hoạch tỉnh điều chỉnh	855
Bảng 139: Các đường dây 110kV xây dựng giai đoạn đến năm 2030	865
Bảng 140: Danh mục xây dựng mới đường dây, trạm biến áp trung áp đến 2030	887
Bảng 141: Danh mục dự án đầu tư lĩnh vực khoa học công nghệ	894
Bảng 142: Chỉ tiêu tính toán các loại hình chất thải trên địa bàn	897
Bảng 143: Quy hoạch các khu xử lý CTR tập trung.....	902
Bảng 144: Danh mục ưu tiên đầu tư các cơ sở y tế công lập giai đoạn 2026 - 2050	919
Bảng 145: Kế hoạch thực hiện đối với danh mục chợ hiện trạng đến năm 2030	925
Bảng 146: Định hướng, đề xuất phát triển mới dự án chợ tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030	940
Bảng 147: Định hướng, đề xuất dự án siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030.....	941
Bảng 148: Danh mục dự án trung tâm Hội chợ - Triển lãm tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030	945
Bảng 149: Danh mục các dự án kho xăng dầu trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	946

Bảng 150: Danh mục các kho LPG phát triển mới từ nay đến năm 2030	947
Bảng 151: Danh mục các dự án cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh đến năm 2030	948
Bảng 152: Dự báo sơ bộ quy mô dân số đô thị Khánh Hòa	973
Bảng 153: Tổ chức hệ thống đô thị theo các vùng đô thị	978
Bảng 154: Định hướng phát triển hệ thống đô thị	982
Bảng 155: Tổng hợp định hướng đô thị Khánh Hòa.....	988
Bảng 156: Mục tiêu và chỉ tiêu chính	1006
Bảng 157: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư tại Khu Kinh tế Vân Phong	1016
Bảng 158: Danh mục các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	1025
Bảng 159: Danh mục các cụm công nghiệp được quy hoạch phát triển trên địa bàn tỉnh.....	1027
Bảng 160: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Khánh Hòa.....	1040
Bảng 161: Diện tích đất cần thu hồi đến năm 2030 tỉnh Khánh Hòa	1064
Bảng 162: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Khánh Hòa	1066
Bảng 163: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	1068
Bảng 165: Tóm tắt phân vùng môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	1076
Bảng 167: Quy hoạch nghĩa trang cấp vùng	1103
Bảng 168: Dự báo nhu cầu về khoáng sản làm VLXD thông thường tỉnh Khánh Hòa, thời kỳ 2021 -2030 theo kịch bản tăng trưởng 0-5%/năm	1111
Bảng 169: Tổng hợp dự báo nhu cầu về một số khoáng sản Khánh Hòa thời kỳ 2031-2050 (kịch bản tăng trưởng 0-5%/năm).....	1113
Bảng 170: Định hướng quy hoạch các mỏ titan sa khoáng tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1120
Bảng 171: Định hướng quy hoạch các mỏ thiếc tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1123
Bảng 172: Định hướng quy hoạch các mỏ đá ốp lát và cát trắng tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	1125
Bảng 173: Định hướng quy hoạch các mỏ (khu vực) nước khoáng tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	1140
Bảng 174: Định hướng quy hoạch các mỏ đá làm VLXD thông thường tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1142

Bảng 175: Định hướng quy hoạch các mỏ cát xây dựng tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1164
Bảng 176: Định hướng quy hoạch các mỏ sét gạch ngói, bùn khoáng tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1229
Bảng 177: Định hướng quy hoạch các mỏ vật liệu san lấp tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1233
Bảng 178: Danh mục khoáng sản chưa cấp phép được đề xuất	1247
Bảng 179: Mạng giám sát tài nguyên nước mặt, khai thác, sử dụng nước Phía Bắc tỉnh.....	1282
Bảng 180: Danh mục đề xuất các công trình xây dựng mới phía Bắc tỉnh	1285
Bảng 181: Mạng giám sát chất lượng nước, giám sát xả thải vào nguồn nước mặt phía Bắc tỉnh.....	1288
Bảng 182: Quy hoạch mạng giám sát chất lượng nước dưới đất tỉnh Bắc Khánh Hòa	1289
Bảng 183: Các dự án tiềm năng để triển khai các Định hướng phát triển chiến lược	1340
Bảng 184: Danh mục các đề án, dự án, công trình quan trọng giai đoạn 2026-2030 ban hành kèm theo Chương trình hành động số 15-CTr/TU	1348

MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH KHÁNH HÒA

Việc lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được đặt ra trong bối cảnh tỉnh Khánh Hòa được hình thành trên cơ sở hợp nhất tỉnh Khánh Hòa cũ và tỉnh Ninh Thuận cũ, cùng với Nghị quyết số 1667/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Khánh Hòa năm 2025 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành vào 16 tháng 6 năm 2025. Điều này dẫn đến sự thay đổi căn bản về không gian hành chính, quy mô lãnh thổ, cơ cấu dân cư, phân bố nguồn lực tự nhiên cũng như vai trò, vị thế của tỉnh trong tổng thể phát triển quốc gia và vùng. Sự thay đổi này làm cho các nội dung quy hoạch đã được phê duyệt trước đây, vốn xây dựng trên nền tảng ranh giới hành chính và điều kiện phát triển của từng tỉnh riêng lẻ, không còn phản ánh đầy đủ và chính xác các điều kiện mới, đồng thời không đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển thống nhất, đồng bộ trên toàn bộ không gian tỉnh Khánh Hòa hiện nay.

Trong bối cảnh đó, việc điều chỉnh quy hoạch không chỉ nhằm cập nhật ranh giới lãnh thổ và phạm vi không gian phát triển, mà còn nhằm tái cấu trúc tổng thể định hướng phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức không gian, hệ thống kết cấu hạ tầng và sử dụng tài nguyên theo logic của một đơn vị hành chính thống nhất, bảo đảm khai thác hiệu quả tính bổ trợ giữa các tiểu vùng phát triển trước đây. Việc hợp nhất tạo ra một cấu trúc tỉnh có đặc trưng đa dạng, kết hợp giữa khu vực ven biển, hải đảo, vùng đô thị - dịch vụ - du lịch, với các khu vực nội địa, bán khô hạn, có tiềm năng về nông nghiệp đặc thù, năng lượng tái tạo và không gian dự trữ phát triển, đòi hỏi phải có một khung quy hoạch mới để điều phối hài hòa các lợi thế này, hạn chế trùng lặp đầu tư, phân tán nguồn lực và mâu thuẫn trong sử dụng đất, tài nguyên và không gian biển. Căn cứ Luật Quy hoạch và các nghị định sửa đổi, tỉnh đã xây dựng Kế hoạch triển khai điều chỉnh quy hoạch - xác định mục đích chính là “đáp ứng nhu cầu phát triển không gian, lãnh thổ và định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực, bảo đảm phù hợp sau sắp xếp”, đồng thời yêu cầu đảm bảo tính khả thi và hiệu quả thực thi. Kế hoạch này đã viện dẫn Nghị định 22/2025/NĐ-CP, Nghị định 58/2023/NĐ-CP và đặc biệt là Nghị quyết 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh - tạo khuôn khổ pháp lý để rà soát và tổ chức lại không gian phát triển, phân bổ đất đai, hạ tầng và hệ thống đô thị sau sáp nhập.

Song song với yêu cầu pháp lý, bối cảnh phát triển đã thay đổi nhanh chóng, vừa mở ra cơ hội vừa đặt ra sức ép điều chỉnh định hướng. Trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch thời kỳ 2021-2025, cùng với những biến động về kinh tế trong nước và quốc tế, yêu cầu về chuyển đổi mô hình tăng trưởng, ứng dụng công nghệ, phát triển xanh, ứng phó biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng - an ninh và an sinh xã hội ngày càng trở nên rõ nét, đã xuất hiện nhiều vấn đề mới cần được xem xét, điều chỉnh trong định hướng phát triển của tỉnh. Việc điều chỉnh quy hoạch vì vậy đóng vai trò là công cụ quan trọng để rà soát lại các mục tiêu, chỉ tiêu, không gian và danh mục ưu tiên, bảo đảm quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thực sự trở thành nền tảng pháp lý và chiến lược cho quản lý phát triển, huy động và phân bổ nguồn lực, thu hút đầu tư, cũng như điều phối phát triển giữa các khu vực trong tỉnh trong giai đoạn tiếp theo, phù hợp với tầm nhìn dài hạn đến năm 2050.

(i) Trên phạm vi quốc tế, bối cảnh phát triển đã và đang thay đổi theo những khía cạnh sau:

- *Kinh tế thế giới*: Trong những năm gần đây, kinh tế và thương mại toàn cầu phục hồi chậm và biến động theo hướng “tái định hình” rõ nét, khi căng thẳng địa chính trị, rủi ro chính sách thương mại và yêu cầu an ninh chuỗi cung ứng thúc đẩy doanh nghiệp điều chỉnh nguồn cung, đa dạng hoá thị trường và dịch chuyển một phần sản xuất theo hướng “giảm rủi ro” (thay vì tối ưu chi phí thuần túy). UNCTAD ước tính thương mại toàn cầu tăng thêm khoảng 300 tỷ USD trong nửa đầu 2025, cho thấy đà phục hồi vẫn tiếp diễn nhưng không đồng đều giữa nhóm hàng hoá, dịch vụ và giữa các khu vực. Đồng thời, Liên Hợp Quốc dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới khoảng 2,5% cho cả 2025 và 2026 trong bối cảnh môi trường thương mại thách thức và bất định vĩ mô gia tăng. Trong bối cảnh đó, các hiệp định thương mại thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP tiếp tục mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường, nhưng đồng thời gia tăng sức ép lên địa phương về năng lực cạnh tranh, chất lượng hạ tầng logistics số và chất lượng nhân lực để đáp ứng tiêu chuẩn mới và tham gia hiệu quả vào các chuỗi giá trị đang tái cấu trúc.

- *Xu hướng AI và công nghệ mới*: Trên phạm vi toàn cầu, trí tuệ nhân tạo (AI) đang trở thành trụ cột của làn sóng đổi mới công nghệ mới, gắn chặt với dữ liệu lớn, điện toán đám mây, hạ tầng tính toán hiệu năng cao, IoT/5G và tự động hoá trong quản trị nhà nước, sản xuất và dịch vụ. UNCTAD dự báo quy mô thị trường AI toàn cầu có thể tăng từ 189 tỷ USD (2023) lên 4,8 nghìn tỷ USD (2033), phản ánh tốc độ mở rộng rất nhanh của các ứng dụng và chuỗi cung ứng công nghệ liên quan; song năng lực phát triển AI lại tập trung cao, khi 100 doanh nghiệp (chủ yếu tại Mỹ và Trung Quốc) chiếm 40% R&D AI toàn cầu, và hai nước này nắm 60% bằng sáng chế AI. Về tác động kinh

tế-xã hội, IMF ước tính gần 40% việc làm toàn cầu có thể bị ảnh hưởng bởi AI, đặt ra yêu cầu song hành giữa thúc đẩy ứng dụng để nâng năng suất và đầu tư mạnh cho kỹ năng số, thích ứng thị trường lao động.

- *Biến đổi khí hậu và môi trường*: Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO) xác nhận năm 2024 là năm nóng nhất từng ghi nhận, với nhiệt độ trung bình toàn cầu cao hơn 1,55°C so với thời kỳ tiền công nghiệp. Xu thế này kéo theo mực nước biển dâng, hiện tượng thời tiết cực đoan và thiên tai bất thường ngày càng gia tăng. Đối với Khánh Hòa - một tỉnh ven biển, có nhiều đảo và vịnh lớn - đây là thách thức trực tiếp đến không gian phát triển đô thị ven biển, hạ tầng cảng biển, du lịch biển - đảo và sinh kế của cộng đồng dân cư ven bờ.

- *Xu hướng năng lượng và phát triển bền vững*: Toàn cầu đang thúc đẩy mạnh mẽ chuyển dịch sang năng lượng sạch, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Đặc biệt, điện hạt nhân đang quay trở lại như một giải pháp giảm phát thải và bảo đảm an ninh năng lượng. Tuyên bố tại COP28 với mục tiêu tăng gấp ba công suất điện hạt nhân toàn cầu vào năm 2050 mở ra cơ hội lớn về công nghệ, vốn và hợp tác quốc tế cho các địa phương có tiềm năng gắn với hạt nhân và năng lượng tái tạo như Khánh Hòa.

(ii) Ở cấp quốc gia, định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được điều chỉnh trong các chiến lược và quy hoạch quan trọng, nhiều nội dung có tác động trực tiếp đến Khánh Hòa.

- *“Kỷ nguyên vươn mình” và định hướng tăng trưởng cao (hướng tới hai con số)*: Trong hơn một năm qua, mục tiêu tăng trưởng ở cấp quốc gia được nhấn mạnh theo hướng “tăng tốc, bứt phá” và tạo nền tảng cho giai đoạn tăng trưởng cao hơn. Nghị quyết số 158/2024/QH15 (12/11/2024) về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 đặt mục tiêu tăng trưởng GDP 6,5-7% (phần đầu 7,0-7,5%). Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ ban hành Công điện số 140/CD-TTg (27/12/2024) về việc phấn đấu tăng trưởng kinh tế “hai con số” năm 2025, yêu cầu các bộ, ngành và địa phương triển khai quyết liệt các đột phá chiến lược và nhóm giải pháp trọng tâm.

- *Nghị quyết số 306/NQ-CP*: được Chính phủ thông qua ngày 05/10/2025; điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; xác định mục tiêu phát triển nhanh và bền vững cho Việt Nam, dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh.

- *Nghị quyết 26-NQ/TW năm 2022*: quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung nhấn mạnh phát triển kinh tế biển, du lịch, năng lượng tái tạo, gắn với xây dựng Khánh Hòa thành trung tâm liên kết vùng, cực tăng trưởng của khu vực.

- *Nghị quyết 76/2025/UBTVQH15*: được ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tỉnh Khánh Hòa mới bắt đầu vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp (cấp tỉnh và cấp xã).

- *Quy hoạch ngành quốc gia liên quan*:

Điện lực: Quyết định 768/QĐ-TTg năm 2025 phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, trong đó xác định rõ yêu cầu bổ sung nguồn điện mới, phát triển mạnh năng lượng tái tạo, LNG và đặc biệt là tái khởi động chương trình điện hạt nhân tại Ninh Thuận. Khánh Hòa được định vị là địa bàn quan trọng của hành lang truyền tải điện 500/220 kV và các cửa ngõ năng lượng liên vùng.

Giao thông - hạ tầng: Quyết định 1454/QĐ-TTg năm 2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia, trong đó xác định cao tốc Bắc-Nam phía Đông đi qua Khánh Hòa; Quyết định 1579/QĐ-TTg năm 2021 phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng biển quốc gia, coi cảng Nha Trang và Cam Ranh là cảng quan trọng, cảng Vân Phong là đầu mối trung chuyển quốc tế; đồng thời, Quốc hội đã thông qua Chủ trương đầu tư Dự án đường sắt tốc độ cao Bắc-Nam, với tuyến dài khoảng 1.545 km đi qua địa bàn Khánh Hòa. Các định hướng này tạo ra yêu cầu tái tổ chức không gian công nghiệp - đô thị - logistics của tỉnh, gắn kết đồng bộ với các hành lang giao thông chiến lược quốc gia.

Chính sách đặc thù cho Khánh Hòa: Nghị quyết 55/2022/QH15 về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa tạo điều kiện huy động nguồn lực, thử nghiệm cơ chế mới, đặt ra yêu cầu quy hoạch tích hợp để cụ thể hóa và hiện thực hóa các chính sách này.

(iii) Ở cấp địa phương, điều chỉnh quy hoạch tỉnh là yêu cầu khách quan từ thực tiễn phát triển.

- *Bối cảnh mới sau sáp nhập*: Theo Nghị quyết 202/2025/QH15, hai tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận được hợp nhất, hình thành tỉnh Khánh Hòa mới với diện tích 8.706,75 km² và dân số hơn 2,24 triệu người. Sự kiện này làm thay đổi căn bản không gian phát triển, đòi hỏi phải đồng bộ hóa mục tiêu, chỉ tiêu, cấu trúc hạ tầng và phân bố dân cư - đô thị giữa hai địa bàn trước đây.

- *Định hướng phát triển của tỉnh*: Nghị quyết 01-NQ/TU ngày 14/7/2025 đặt ra mục tiêu “thập niên nâng tầm phát triển”, hướng tới tăng trưởng GRDP 11-12%/năm, kinh tế số chiếm 35% GRDP, triển khai bốn trụ cột động lực (Công nghiệp; Năng lượng; Du lịch - Dịch vụ; Đô thị - Xây dựng), đồng thời khơi thông ba điểm nghẽn về hạ tầng chiến lược, nhân lực chất lượng cao và xử lý các dự án tồn đọng. Những định hướng này chỉ có thể được triển khai hiệu quả thông qua điều chỉnh và tích hợp quy hoạch tỉnh.

Tóm lại, việc lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 là hết sức cần thiết nhằm: (1) bảo đảm phù hợp với khung pháp lý quốc gia và chủ trương sắp xếp hành chính; (2) thích ứng với biến động quốc tế về kinh tế, khí hậu và xu thế năng lượng mới; (3) cụ thể hóa các chiến lược, quy hoạch quốc gia, ngành, vùng có tác động trực tiếp đến Khánh Hòa; (4) đồng bộ hóa không gian phát triển sau sáp nhập; và (5) hiện thực hóa mục tiêu chiến lược phát triển nhanh, bền vững, xứng đáng vai trò trung tâm kinh tế - biển - năng lượng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và cả nước.

II. CĂN CỨ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH KHÁNH HÒA

1. Các cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025;
- Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14; Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;
- Luật số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024 Quy hoạch đô thị và nông thôn của Quốc hội; Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 26/8/2022 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị ban hành về việc phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 853/QĐ-BTNMT ngày 25/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền vào cơ sở xác định ranh giới trên biển...

- Các luật chuyên ngành và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Các văn kiện, nghị quyết của Đảng

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng;

- Nghị quyết số 40-NQ/TW, ngày 8/10/2023, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII;

- Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về “Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”;

- Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/03/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 5/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội về Phân loại đô thị;

- Nghị quyết 112/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết 139/2024/QH15 ngày 28/06/2024 của Quốc Hội về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;

- Các Nghị quyết khác có liên quan.

3. Các Nghị quyết của Quốc hội

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội, về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Nghị quyết số 1667/2025/UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Khánh Hòa năm 2025;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội thông qua Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 248/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 55/2022/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa.

4. Các Nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ

Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ, về xử lý khó khăn, vướng mắc khi điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh do sắp xếp đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 268/2025/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ, về tình hình triển khai mô hình chính quyền địa phương 2 cấp sau sắp xếp đơn vị hành chính;

- Quyết định số 100/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ, ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1319/2023/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1483/2024/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ, ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 21/3/2022 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 07/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 1495/QĐ-TTg ngày 10/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến 2030;
- Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của chính phủ thực hiện nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;
- Nghị định số 269/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ Về phát triển đô thị thông minh;
- Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030.
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 2215/QĐ-TTg ngày 24/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 76-KL/TW ngày 4/6/2020 của Bộ Chính trị khóa XII về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.
- Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030;

- Quyết định số 1117/QĐ-TTg ngày 07/10/2024 phê duyệt Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/6/2024 phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 về phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2023-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 10/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Các quy hoạch, đề án phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan đến Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại các quyết định Thủ tướng Chính phủ.

5. Các văn bản, tài liệu của tỉnh

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 21/12/2020 của Tỉnh ủy Khánh Hòa thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Tỉnh ủy Khánh Hòa thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 19/10/2021 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 11 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 03/10/2025 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về Chiến lược phát triển bền vững giáo dục và đào tạo tỉnh Khánh Hòa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045;

- Chương trình hành động số 14-CTr/TU ngày 24/7/2017 của Tỉnh ủy Khánh Hòa thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025;

- Các quy hoạch, chương trình, đề án phát triển ngành, lĩnh vực của tỉnh Khánh Hòa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết 71/NQ-HĐND năm 2024 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận năm 2025;

- Kế hoạch số 6258/KH-UBND năm 2024 về tổ chức triển khai Quyết định 1319/QĐ-TTg ngày 10/11/2023 và 1483/QĐ-TTg năm 2024;

- Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 29/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 31/08/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển du lịch Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030;

- Quyết định 555/QĐ-UBND ngày 03/10/2021 phê duyệt Đề án phát triển du lịch tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030;

- Nghị quyết số 34/NQ-HĐND năm 2022 của HĐND tỉnh Ninh Thuận về đẩy mạnh phát triển công nghiệp đến năm 2025, định hướng 2030 (triển khai Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 19/01/2022 của BCH Đảng bộ tỉnh);

- Chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Kết luận số 199/KL/TW, ngày 10/10/2025, Kết luận số 203-KL/TW ngày 4/11/2025 của Bộ Chính trị và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

- Các quy hoạch, chương trình, đề án phát triển ngành, lĩnh vực của tỉnh Ninh Thuận đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Các văn bản của UBND tỉnh về việc lập Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Các văn bản của UBND tỉnh về việc lập Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Các văn bản khác của tỉnh có liên quan;
- Các dữ liệu, số liệu thống kê, tài liệu, sơ đồ, bản đồ... về hiện trạng và định hướng phát triển, quy hoạch của các Sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan của tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận trước sáp nhập.

III. PHẠM VI, RANH GIỚI, THỜI KỲ QUY HOẠCH

- Tên điều chỉnh quy hoạch tỉnh: Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Phạm vi ranh giới lập điều chỉnh Quy hoạch: Toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Khánh Hòa, sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm địa giới hành chính trước đây của tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận, với tổng diện tích tự nhiên khoảng 8.706,75 km², gồm 65 đơn vị hành chính cấp xã (48 xã, 16 phường, 1 đặc khu).

- + Phía Đông giáp Biển Đông;
- + Phía Tây Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk;
- + Phía Tây Nam giáp tỉnh Lâm Đồng;

Không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Phạm vi nghiên cứu: Bao gồm các khu vực ngoài ranh giới hành chính có tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến tỉnh, như: vùng Bắc Trung Bộ, vùng Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ, và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thời kỳ quy hoạch: Quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

IV. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC VÀ MỤC TIÊU LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Quan điểm và nguyên tắc lập Điều chỉnh quy hoạch

(i) Tuân thủ hệ thống pháp luật và quy hoạch cấp trên

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, ổn định và kế thừa các định hướng phát triển và tổ chức không gian kinh tế - xã hội của tỉnh Khánh Hòa sau sắp xếp đơn vị hành chính, phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, cũng như yêu cầu phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế và thực hiện các cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Cụ thể hóa và tuân thủ nghiêm ngặt các quy hoạch cấp trên, bao gồm quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành có liên quan; bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định và tuân thủ thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

- Thực hiện điều chỉnh quy hoạch trong bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bảo đảm duy trì các định hướng phát triển lớn đã được xác lập, đồng thời xử lý hài hòa các chồng lấn, khác biệt giữa hai tỉnh cũ theo đúng quy định pháp luật.

(ii) Đảm bảo đồng bộ, tổng thể và cân đối nguồn lực

- Bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực; phát triển hài hòa các địa phương, vùng lãnh thổ trong tỉnh.

- Bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối và huy động nguồn lực của tỉnh để triển khai quy hoạch.

- Phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế đặc thù của tỉnh Khánh Hòa sau sắp xếp đơn vị hành chính, gắn phát triển kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng – an ninh; khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa và cảnh quan đặc thù của địa phương.

(iii) Thúc đẩy hội nhập và liên kết phát triển

- Đánh giá đầy đủ giá trị địa kinh tế - chính trị của tỉnh; xem xét tác động của bối cảnh trong và ngoài nước đến phát triển.

- Tận dụng cơ hội liên kết với các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ, vùng Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ, cả nước và quốc tế (đặc biệt là các quốc gia trong khu vực).

- Khai thác hiệu quả các hành lang kinh tế, các hiệp định thương mại tự do (CPTPP, EVFTA...).

- Tổ chức và phân bổ không gian phát triển kinh tế - xã hội theo hướng thống nhất, hợp lý và hiệu quả; bảo đảm sự gắn kết giữa kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, sử dụng đất và bảo vệ môi trường; hạn chế chồng chéo, xung đột trong tổ chức không gian phát triển sau sắp xếp đơn vị hành chính.

(iv) Phát triển bền vững và thích ứng dài hạn

- Bảo đảm phát triển bền vững, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, gắn với mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 của Việt Nam.

- Tận dụng cơ hội từ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và trí tuệ nhân tạo để thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh.

(v) Tăng cường quản trị, minh bạch và dữ liệu

- Bảo đảm công khai, minh bạch trong quá trình lập điều chỉnh quy hoạch, hỗ trợ ra quyết định và thu hút đầu tư.

- Bảo đảm tính khoa học, thực tiễn và độ tin cậy trong thu thập số liệu, thông tin; chuẩn hóa cơ sở dữ liệu quy hoạch; tăng cường ứng dụng công nghệ số trong phân tích, dự báo, giám sát.

- Bảo đảm tuân thủ đầy đủ quy trình, thủ tục lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư trong quá trình lập và điều chỉnh quy hoạch; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và yêu cầu phát triển, hội nhập quốc tế sâu rộng.

(vi) Phát huy thể chế, tổ chức và động lực phát triển

- Phát triển khu vực kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng; khuyến khích hợp tác công – tư, cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia triển khai quy hoạch.

- Bảo đảm phát triển cân bằng, hài hòa giữa các khu vực và các thành phần kinh tế; giảm thiểu tác động tiêu cực của quá trình phát triển đến sinh kế cộng đồng và các nhóm dễ bị tổn thương; quan tâm thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư.

- Bảo đảm phân cấp, phân quyền rõ ràng, phát huy hiệu quả mô hình chính quyền địa phương hai cấp sau sắp xếp; tăng cường phối hợp dọc – ngang trong quản lý và giám sát quy hoạch.

2. Mục tiêu lập Điều chỉnh quy hoạch

- Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển, nhiệm vụ và giải pháp để phát huy các tiềm năng, lợi thế, đẩy nhanh việc thực hiện các khâu đột phá để phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhằm đạt được mục tiêu tăng

trường 2 con số (tỉnh Khánh Hòa 11-12%); hướng tới phát triển bền vững trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, môi trường, đối ngoại và bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập.

- Tổ chức không gian phát triển dựa trên phạm vi của tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận cũ để đảm bảo thống nhất phân bổ không gian hợp lý, hiệu quả trên cơ sở kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng, gắn với khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; phát triển các ngành, các vùng có tính trọng tâm, trọng điểm gắn với huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương.

- Rà soát, cập nhật các quy hoạch cấp cao hơn (quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng,...) bảo đảm sự liên kết, đồng bộ với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, cân bằng và hài hòa phát triển kinh tế - xã hội - môi trường tỉnh.

- Đáp ứng yêu cầu sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, chiến lược, lâu dài của hệ thống quy hoạch.

V. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Cách tiếp cận lập điều chỉnh Quy hoạch

- Tiếp cận từ đánh giá tiềm năng: Đánh giá các tiềm năng của tỉnh Khánh Hòa, bao gồm cả tiềm năng đang được khai thác và tiềm năng chưa được khai thác, bao gồm tiềm năng tự nhiên; tiềm năng văn hóa, xã hội nhân văn; tiềm năng kinh tế.

- Tiếp cận tổng thể: Quy hoạch được triển khai theo phương pháp hệ thống và tích hợp cho toàn bộ không gian tỉnh sau sáp nhập, bảo đảm liên thông giữa mục tiêu phát triển, tổ chức không gian, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Tiếp cận kết hợp hai chiều “từ trên xuống” và “từ dưới lên”: Một mặt cụ thể hóa định hướng của quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành; mặt khác tổng hợp nhu cầu và sáng kiến từ cấp phường, xã, các sở ngành liên quan.

- Tiếp cận liên ngành: Toàn bộ quyết định về định hướng phát triển kinh tế, xã hội; định hướng phát triển không gian và hạ tầng; danh mục dự án ưu tiên được đánh giá theo góc nhìn liên ngành, tránh tối đa hóa cục bộ.

- Tiếp cận đa chiều: Quy hoạch được xây dựng qua quy trình tham vấn nhiều vòng, đảm bảo sự tham gia của sở ngành, chính quyền cấp tỉnh/cấp xã, và chuyên gia trong-ngoài nước.

2. Phương pháp lập điều chỉnh quy hoạch

- Hệ phương pháp và công cụ phân tích - dự báo. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng kết hợp các công cụ định lượng và không gian để củng cố tính thực chứng của các lựa chọn:

+ Thống kê để thu thập, tổng quan và phân tích dữ liệu từ các nguồn chính thống, khảo sát thực địa và phỏng vấn. Đối với dữ liệu hiện trạng sử dụng trong phân tích thực trạng kinh tế, xã hội của tỉnh, sử dụng dữ liệu tổng hợp cập nhật nhất cung cấp từ địa phương sau sáp nhập;

+ GIS và phân tích không gian để xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý, chồng lớp bản đồ, khoanh vùng ưu tiên, đánh giá phù hợp - nhạy cảm với điều kiện tự nhiên, môi trường và hạ tầng;

+ Mô hình hóa dự báo nhằm xây dựng đường cơ sở và các kịch bản tăng trưởng, kiểm định nhạy cảm trước biến động thị trường, thương mại, đầu tư, du lịch và khí hậu;

+ Phân tích hệ thống và so sánh (SWOT, định chuẩn - benchmarking) để nhận diện điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của tỉnh;

+ Xây dựng kịch bản và phương án phát triển gắn với phân tích hệ thống và điều kiện ràng buộc. Đối với dữ liệu hiện trạng sử dụng để phân tích và tính toán ba kịch bản tăng trưởng của tỉnh, chuẩn hóa dữ liệu vào mốc năm 2023 để đảm bảo sự toàn vẹn và đầy đủ của các biến số;

- Phương pháp chuyên gia: Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Khánh Hòa được xây dựng dựa trên nền tảng quy hoạch tỉnh đã có sự kết hợp giữa thực tế của địa phương với kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm quốc tế của các chuyên gia, nhà khoa học từ các Bộ, ngành Trung ương, các Viện nghiên cứu, các trường Đại học, các tổ chức quốc tế. Ngoài ra, điều chỉnh quy hoạch cũng tiếp thu ý kiến chuyên môn từ các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước.

VII. KẾT CẤU CỦA BÁO CÁO

Báo cáo Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm các nội dung chủ yếu sau:

(1) Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Khánh Hòa;

- (2) Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015-2023;
- (3) Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển và phương án tổ chức không gian kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2025-2030, tầm nhìn đến 2050;
- (4) Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch.

PHẦN THỨ NHẤT: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH KHÁNH HÒA

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Vị trí địa lý



Tỉnh Khánh Hòa có diện tích tự nhiên khoảng 8.706,75 km². Tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập nằm ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, giữ vị trí chiến lược với không gian ven biển và hậu phương biển liên tục, kết nối vùng Bắc Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Lãnh thổ tỉnh bao gồm điểm cực Đông trên đất

liền của Việt Nam tại mũi Hòn Đồi, bán đảo Hòn Gốm. Phía Bắc tỉnh giáp Đắk Lắk, phía Tây giáp Lâm Đồng và phía Đông giáp Biển Đông, tạo nên “cửa ngõ” tự nhiên từ Tây Nguyên ra biển, đồng thời đóng vai trò là “bản lề” ven biển kết nối các tỉnh duyên hải phía Bắc và phía Nam.

Bảng 1: Thống kê diện tích theo đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Khánh Hòa

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Theo Công văn 2893/SNV-XDCQ	Theo CV 5518/SNNMT
1	Xã Nam Cam Ranh	137.14	137.14
2	Xã Bắc Ninh Hòa	238.04	238.04
3	Xã Tân Định	92.23	92.23
4	Xã Nam Ninh Hòa	204.47	204.47
5	Xã Tây Ninh Hòa	275.98	275.98
6	Xã Hòa Trí	109.48	109.48
7	Xã Đại Lãnh	179.97	179.97
8	Xã Tu Bông	102.11	102.11
9	Xã Vạn Thắng	76.12	76.12
10	Xã Vạn Ninh	131.87	131.87
11	Xã Vạn Hưng	89.09	89.09
12	Xã Diên Khánh	18.41	18.41
13	Xã Diên Lạc	14.85	14.85
14	Xã Diên Điền	63.76	63.76
15	Xã Diên Lâm	117.82	117.82
16	Xã Diên Thọ	73.63	73.63
17	Xã Suối Hiệp	55.34	55.34
18	Xã Cam Lâm	167.27	167.27
19	Xã Suối Dầu	155.38	155.38
20	Xã Cam Hiệp	116.17	116.17
21	Xã Cam An	122.67	122.67
22	Xã Bắc Khánh Vĩnh	144.17	144.17
23	Xã Trung Khánh Vĩnh	338.49	338.49
24	Xã Tây Khánh Vĩnh	294.27	294.27
25	Xã Nam Khánh Vĩnh	197.11	197.11
26	Xã Khánh Vĩnh	192.39	192.39
27	Xã Khánh Sơn	98.68	98.68
28	Xã Tây Khánh Sơn	125.59	125.59
29	Xã Đông Khánh Sơn	114.26	114.26
30	Xã Ninh Phước	65.36	65.36
31	Xã Phước Hữu	177.66	177.66

32	Xã Phước Hậu	74.71	74.71
33	Xã Thuận Nam	140.81	140.81
34	Xã Cà Ná	64.57	64.57
35	Xã Phước Hà	230	230
36	Xã Phước Dinh	156.37	156.37
37	Xã Ninh Hải	100.32	100.32
38	Xã Xuân Hải	43.38	43.38
39	Xã Vĩnh Hải	165.36	165.36
40	Xã Thuận Bắc	137.21	137.21
41	Xã Công Hải	124.19	124.19
42	Xã Ninh Sơn	99.33	99.33
43	Xã Lâm Sơn	191.49	191.49
44	Xã Anh Dũng	320.61	320.61
45	Xã Mỹ Sơn	248.06	248.06
46	Xã Bác Ái Đông	235.47	235.47
47	Xã Bác Ái	188.49	188.49
48	Xã Bác Ái Tây	478.09	478.09
49	Phường Nha Trang	48.33	48.33
50	Phường Bắc Nha Trang	100.25	100.25
51	Phường Tây Nha Trang	27.76	27.76
52	Phường Nam Nha Trang	83.02	83.02
53	Phường Bắc Cam Ranh	162.92	162.92
54	Phường Cam Ranh	25.37	25.37
55	Phường Cam Linh	14.69	14.69
56	Phường Ba Ngòi	79.27	79.27
57	Phường Ninh Hòa	35.79	35.79
58	Phường Đông Ninh Hòa	141.85	141.85
59	Phường Hòa Thắng	81.01	81.01
60	Phường Phan Rang	9.41	9.41
61	Phường Đông Hải	11.62	11.62
62	Phường Ninh Chữ	20.52	20.52
63	Phường Bảo An	18.46	18.46
64	Phường Đô Vinh	61.96	61.96
65	Đặc khu Trường Sa	496.3	496.3
	Tổng số	8.706,77	8.706,77

Tỉnh có đường bờ biển dài, khúc khuỷu và đa dạng, gắn với hệ thống các vịnh lớn gồm Vân Phong, Nha Trang và Cam Ranh, cùng các bán đảo, đầm phá và hải đảo xa bờ, hình thành một trong những không gian ven biển liền mạch và đa dạng nhất cả nước. Vịnh Vân Phong có diện tích khoảng 46.000 ha, độ sâu trung bình từ 20-30m, kín

gió và nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế lớn, tạo lợi thế để hình thành cửa ngõ quốc gia cho trung chuyển quốc tế và logistics biển. Vịnh Cam Ranh hội tụ điều kiện tự nhiên đặc biệt thuận lợi cho cảng biển nước sâu, đồng thời có ý nghĩa chiến lược lâu dài về quốc phòng - an ninh. Vịnh Nha Trang giữ vai trò trung tâm về du lịch, nghiên cứu biển và phát triển đô thị ven biển. Ngoài khơi, tỉnh quản lý vùng biển rộng lớn với hơn 200 đảo, trong đó có Đặc khu Trường Sa, khẳng định vai trò địa chính trị quan trọng gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia và phát triển kinh tế biển.

Về liên kết vùng và liên vùng, tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập nằm tại điểm giao cắt của nhiều trục giao thông quốc gia. Quốc lộ 1A và tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy dọc tỉnh, kết nối trực tiếp với Đắk Lắk, Lâm Đồng và các đô thị ven biển khác. Các hành lang Đông - Tây kết nối khu vực ven biển với Tây Nguyên thông qua Quốc lộ 26, 27, 27B và 27C, tạo điều kiện lưu thông hàng hóa, lao động và dịch vụ giữa các trung tâm ven biển, vùng sản xuất trên cao nguyên và các trung tâm du lịch như Buôn Ma Thuột, Đà Lạt. Tỉnh cũng nằm trên tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông, với các đoạn Nha Trang - Cam Lâm và Cam Lâm - Vĩnh Hảo từng bước rút ngắn thời gian di chuyển đến TP. Hồ Chí Minh và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Ngoài ra, khi các tuyến cao tốc Nha Trang - Vân Phong, Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, Nha Trang - Liên Khương hoàn thành, các đoạn cao tốc qua Gia Lai và Đắk Lắk sẽ được đầu tư xây dựng, hình thành mạng lưới cao tốc kết nối toàn bộ khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

Về cảng biển, tỉnh Khánh Hòa hiện có nhiều cảng biển tổng hợp như Nha Trang, Cam Ranh, Nam Vân Phong,... góp phần tăng cường kết nối đa phương thức. Bên cạnh đó, Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh là cửa ngõ hàng không quan trọng trong nước và quốc tế, phục vụ 6,5 triệu lượt hành khách trong năm 2019, trong đó có 3,5 triệu lượt khách quốc tế. Tỉnh Khánh Hòa có Khu kinh tế Vân Phong với tổng diện tích 150.000 ha (bao gồm 80.000 ha mặt nước biển), là khu vực có tiềm năng lớn và lợi thế đặc thù để phát triển kinh tế tổng hợp, đa ngành, tạo động lực tăng trưởng mới cho tỉnh Khánh Hòa và khu vực Nam Trung Bộ. Mặc dù sở hữu nhiều lợi thế nêu trên, tỉnh vẫn nằm cách xa các trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước như Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Điều này vừa tạo ra hạn chế mang tính cấu trúc đối với hiệu ứng lan tỏa, vừa đặt ra yêu cầu phát triển các cực tăng trưởng tự chủ dựa trên kinh tế biển, logistics, du lịch và chức năng liên kết vùng.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1 Địa hình

Khánh Hòa có địa hình chuyển tiếp rõ rệt từ dãy núi cao Trường Sơn Nam xuống các đồng bằng ven biển hẹp và đường bờ biển bị chia cắt mạnh. Độ cao nhìn chung giảm dần từ tây sang đông, tạo nên cảnh quan gồm các sườn dốc lớn, thung lũng bị chia cắt mạnh và các dải đồng bằng nhỏ hẹp. Ngoài ra, địa hình núi và bán sơn địa đan xen với các dải đồng bằng hẹp, đồi thoải và vùng ven biển bị chia cắt. Ở khu vực phía nam còn tồn tại các vùng đất bán khô hạn và gần như hoang mạc. Cấu trúc địa hình này ảnh hưởng trực tiếp đến phân bố dân cư, tiềm năng sản xuất nông nghiệp, phát triển hạ tầng và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế trên toàn lãnh thổ.

Ở khu vực phía bắc tương ứng với địa bàn tỉnh Khánh Hòa cũ, hơn 67% diện tích tự nhiên là đồi núi, trong đó có 25 đỉnh núi cao trên 1.000 m, tạo thành các vòng cung bao bọc đồng bằng ven biển và định hình sự chuyển tiếp giữa miền núi và dải ven biển. Vùng núi cao trên 1.000 m chiếm 196.140 ha (37,59%), vùng núi trung bình từ 500-1.000 m chiếm 78.722 ha (15,09%), và vùng núi thấp từ 100-500 m chiếm 99.726 ha (19,12%). Dưới chân núi là địa hình đồi thoải với diện tích 26.231 ha (5,03%), đóng vai trò là vùng chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng. Địa hình đồng bằng chỉ chiếm 19.683 ha (3,76%), phân bố theo các dải nhỏ và rời rạc tại các xã Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng (huyện Vạn Ninh cũ); các phường Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng và các xã Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí (Thị xã Ninh Hòa cũ); các xã Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Điền, Diên Lâm, Diên Thọ, Suối Hiệp (huyện Diên Khánh cũ); các phường Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi và các xã Nam Cam Ranh (Thành phố Cam Ranh cũ). Ven biển, địa hình bờ biển chiếm 41.358 ha (7,93%), được hình thành bởi hệ thống mũi đất, đầm phá, vịnh kín và sườn dốc ven biển, tạo nên bờ biển bị chia cắt mạnh.

Ở khu vực phía bắc tương ứng với địa bàn Khánh Hòa cũ, hơn 67% diện tích tự nhiên là đồi núi, trong đó có 25 đỉnh núi cao trên 1.000 m, tạo thành các vòng cung bao bọc đồng bằng ven biển và định hình sự chuyển tiếp giữa miền núi và dải ven biển. Vùng núi cao trên 1.000 m chiếm 196.140 ha (37,59%), vùng núi trung bình từ 500-1.000 m chiếm 78.722 ha (15,09%), và vùng núi thấp từ 100-500 m chiếm 99.726 ha (19,12%). Dưới chân núi là địa hình đồi thoải với diện tích 69.048 ha (13,26%), đóng vai trò là vùng chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng. Diện tích đồng bằng chiếm 78.129 ha (14,29%). Cuối cùng là khu vực ven biển bao gồm các vùng vịnh và đầm như Đầm Rọ, vịnh Vân Phong - Bến Gỏi, vịnh Bình Cang...

Trong khi đó, ở khu vực phía nam tương ứng với địa bàn Ninh Thuận cũ, địa hình chủ yếu là núi và đồi bán sơn địa, chiếm 2.867,8 km², tương đương gần 85% diện tích tự nhiên. Đồng bằng chỉ chiếm khoảng 267 km² (8%) và tập trung chủ yếu quanh thung lũng Phan Rang, trong khi địa hình ven biển chiếm 223,5 km² (7%) dọc theo dải bờ biển phía đông. Khu vực này gần như bị bao bọc bởi núi, chỉ mở ra biển ở phía đông, tạo thành dải ven biển hẹp, khô hạn và bị chia cắt mạnh.

Đặc điểm địa chất thay đổi theo độ cao: vùng ven biển có đất cát nằm trên nền san hô và đá cứng; vùng bán sơn địa có đất xám với nhiều sỏi đá và tầng phong hóa mỏng; còn đồng bằng Phan Rang được phủ bởi lớp phù sa dày trên 1 m nằm trên nền cát dày 10-12 m trước khi gặp đá gốc.

Ngoài ra, khu vực ven biển bán khô hạn ở phía nam còn có đồi cát Nam Cương với diện tích khoảng 700 ha, mang đặc trưng gần như hoang mạc và hiện là điểm du lịch nổi bật. Các đụn cát có độ cao dao động từ 20-30 m, có nơi lên tới 100 m, và hình dạng luôn thay đổi theo hướng gió..

2.2 Khí hậu

Khánh Hòa nằm trong vùng chuyển tiếp giữa khí hậu nhiệt đới gió mùa hải dương và khí hậu nhiệt đới gió mùa bán khô hạn, tạo nên sự khác biệt rõ rệt về lượng mưa và độ ẩm theo trục Bắc - Nam và ven biển - nội địa. Điều này xuất phát từ việc lãnh thổ tỉnh trải dài từ khu vực bán khô hạn, nhiều nắng và gió ở địa bàn Ninh Thuận cũ đến khu vực có khí hậu ẩm hơn, chịu ảnh hưởng rõ của biển ở vùng phía Bắc. Sự đa dạng này vừa mang lại những rủi ro vừa tạo ra cơ hội phát triển: áp lực hạn hán và bốc hơi nước ở phía Nam, lượng mưa ổn định hơn ở phía Bắc, đồng thời hình thành lợi thế chung về phát triển năng lượng mặt trời và đặc biệt là năng lượng gió.

Tại khu vực Ninh Thuận cũ, nơi được xem là một trong những vùng khô hạn nhất cả nước, khí hậu gió mùa đặc trưng với nhiệt độ cao, bốc hơi mạnh và gió thổi nhiều. Khu vực này có hai mùa rõ rệt: mùa khô từ tháng 12 đến tháng 8 năm sau và mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 11. Nhiệt độ trung bình năm vào khoảng 27°C, số giờ nắng đạt 2.800 - 2.900 giờ mỗi năm, trong đó tháng 3 là tháng có số giờ nắng cao nhất. Độ ẩm không khí dao động từ 75 - 77%.

Gió là đặc điểm khí hậu nổi bật của khu vực này và tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển điện gió. Số liệu quan trắc cho thấy tốc độ gió trung bình khoảng 7,1 m/s ở độ cao 65 m, mật độ năng lượng gió đạt khoảng 400 - 500 W/m² hoặc cao hơn, được đánh giá là rất thuận lợi cho phát triển điện gió trên bờ. Gió thổi với tốc độ ổn định trong khoảng 10 tháng mỗi năm, phổ biến trong khoảng 6,4 - 9,6 m/s và chỉ giảm xuống khoảng 5,4 m/s và 4,6 m/s trong các tháng 9 và 10. Khu vực này hiếm khi có bão, nhờ

đó tuabin gió có thể vận hành tương đối ổn định và ít phải ngừng hoạt động trong phần lớn thời gian của năm.

Ở khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ, khí hậu ẩm hơn và chịu sự điều hòa của cả biển và dải núi phía tây. Nhiệt độ trung bình năm dao động từ 25,3 - 27,1°C, trong đó vùng đồng bằng ven biển ẩm hơn đôi chút (26,7 - 27,1°C), còn nhiệt độ giảm dần về phía miền núi phía tây. Nhiệt độ trung bình tháng tăng dần từ tháng 1, đạt đỉnh vào tháng 6, sau đó giảm và chạm mức thấp nhất vào tháng 1.

Lượng mưa chịu ảnh hưởng mạnh của địa hình. Lượng mưa trung bình năm đạt 1.700 - 1.800 mm ở khu vực miền núi phía tây và tây nam; giảm xuống 1.200 - 1.300 mm tại đồng bằng ven biển phía nam; và dao động từ 1.300 - 1.600 mm ở khu vực ven biển phía bắc và trung tâm. Chênh lệch giữa vùng mưa nhiều nhất và ít nhất đạt khoảng 300 - 500 mm.

Khí hậu của tỉnh còn được điều hòa bởi đường bờ biển dài trên 490 km và hệ thống khoảng 200 đảo, bao gồm quần đảo Trường Sa, góp phần tạo nên điều kiện ven biển ổn định, ít chịu ảnh hưởng của gió nóng cực đoan hay sương giá. Các dãy núi cao trên 1.000 m hình thành tiểu khí hậu mát mẻ vùng cao, thường xuyên xuất hiện sương mù trong các tháng 7 và 8, thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái miền núi và một số loại cây trồng ôn đới.

Khánh Hòa có điều kiện thời tiết thuận lợi cho du lịch biển và ven biển trong phần lớn thời gian của năm, đặc biệt là giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 8 với số giờ nắng cao. Tuy nhiên, tỉnh vẫn phải đối mặt với một số thách thức theo mùa, bao gồm lũ lụt trong các tháng mưa, hạn hán trong mùa khô kéo dài và các hình thái gió cục bộ có thể ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

2.3 Thủy văn

Hệ thống thủy văn của Khánh Hòa được hình thành bởi các lưu vực sông ngắn bắt nguồn từ dãy Trường Sơn Nam và đổ trực tiếp ra Biển Đông. Địa hình dốc và lưu vực hẹp tạo nên sự biến động mùa vụ rất rõ rệt, với dòng chảy tập trung nhanh trong các tháng mưa và suy giảm mạnh trong thời kỳ khô hạn kéo dài.

Tại khu vực Ninh Thuận cũ, nguồn nước mặt chủ yếu được cung cấp từ hệ thống sông Cái Phan Rang, có lưu vực rộng 3.043 km², trong đó 82% diện tích lưu vực nằm trong địa giới tỉnh. Tổng lượng nước mặt trung bình năm đạt khoảng 2,3 tỷ m³. Một số sông, suối nhỏ khác như Trâu, Nước Ngọt, Ba Rau, Kiền Kiền và Vĩnh Hy chảy trực tiếp ra biển nhưng có quy mô dòng chảy hạn chế và thường khô cạn trong mùa khô kéo dài. Nước mặt phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở khu vực trung tâm và phía nam tỉnh, trong khi các vùng phía bắc và ven biển thường xuyên xảy ra thiếu nước.

Khu vực này cũng gặp hạn chế về nước dưới đất. Các tầng chứa nước phân bố trên diện tích khoảng 2.193 km², với tổng trữ lượng có thể khai thác ước đạt khoảng 435.100 m³/ngày và mô đun trung bình 198 m³/ngày/km², phản ánh khả năng khai thác thấp. Nhiễm mặn xảy ra tại các tầng chứa nước ven biển, trong khi một số giếng đào nông ghi nhận chất lượng nước chưa bảo đảm.

Trong khi đó, tại khu vực Khánh Hòa cũ, mạng lưới sông suối dày đặc hơn, gồm 3 hệ thống chính là sông Cái Nha Trang, sông Cái Ninh Hòa và sông Tô Hạp, cùng với khoảng 40 con sông có chiều dài trên 10 km. Các con sông này ngắn, dốc, tạo ra lưu lượng lớn trong các đợt mưa lớn nhưng lưu lượng giảm mạnh vào mùa khô. Tổng lượng nước mặt trên toàn tỉnh đạt khoảng 1,5 tỷ m³/năm, trong đó chiếm tỷ trọng lớn nhất là lưu vực sông Cái Nha Trang và sông Cái Ninh Hòa. Tuy nhiên, tính mùa vụ vẫn rất rõ rệt và khu vực đồng bằng hạ lưu thường xuyên chịu rủi ro ngập lụt nhanh khi xảy ra mưa lớn.

Yếu tố thủy văn ven biển và biển tiếp tục có vai trò quan trọng đối với các hoạt động hỗ trợ kinh tế. Dòng chảy và chế độ thủy triều tại các vịnh Vân Phong, Nha Trang và Cam Ranh có đặc điểm khác nhau, trong đó các vịnh kín phần có điều kiện thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản và hoạt động cảng biển. Ở khu vực phía nam, vùng biển ven bờ nằm trong khu vực nước trời điển hình, góp phần làm giàu dinh dưỡng, tăng năng suất sinh học biển và tạo nền tảng cho khai thác và nuôi trồng thủy sản. Sự tương tác giữa dòng chảy sông, thủy triều và đặc điểm địa mạo ven biển cũng ảnh hưởng đến quá trình bồi lắng trầm tích, xâm nhập mặn và chất lượng nước ven bờ.⁰⁹

3. Tài nguyên thiên nhiên

Tỉnh Khánh Hòa sở hữu nguồn tài nguyên thiên nhiên đặc trưng với tính đa dạng cao, sự phân hóa không gian rõ rệt và mức độ chênh lệch lớn về số lượng, chất lượng cũng như khả năng tái tạo. Những khác biệt này phản ánh sự chuyển tiếp về khí hậu và địa hình từ hệ sinh thái đầm vịnh ẩm ở khu vực phía Bắc sang điều kiện sinh thái khô hạn và bán khô hạn ở khu vực phía Nam, cùng với địa hình đồi núi ở phía Tây. Nguồn tài nguyên thiên nhiên của tỉnh bao gồm hệ thống đất và thổ nhưỡng có tiềm năng nông nghiệp hạn chế nhưng mang tính chiến lược; tài nguyên nước mặt và nước dưới đất chịu tác động mạnh của tính mùa vụ và phân bố không đồng đều theo không gian; nguồn tài nguyên biển và ven biển rộng lớn gắn với các vịnh lớn và ngư trường quan trọng; tài nguyên rừng tập trung ở khu vực miền núi, giữ vai trò phòng hộ và điều tiết; nhóm tài nguyên khoáng sản có mức độ tập trung không gian cao và có ý nghĩa đối với công nghiệp; cùng với đó là tài nguyên năng lượng tái tạo, đặc biệt là năng lượng mặt trời và gió, với lợi thế so sánh ở quy mô quốc gia. Cấu trúc tài nguyên này là nền tảng cho sự

phát triển của nông nghiệp, thủy sản, kinh tế biển, vật liệu xây dựng, năng lượng và du lịch, đồng thời cũng đặt ra các ràng buộc mang tính cấu trúc liên quan đến địa hình bị chia cắt, khan hiếm nước, biến động khí hậu và tính nhạy cảm sinh thái.

3.1 Tài nguyên đất

Tài nguyên đất của tỉnh Khánh Hòa được hình thành trên nền cấu trúc thổ nhưỡng đa dạng, chịu tác động tổng hợp của quá trình biến xâm thực ven bờ, bồi tụ phù sa, phong hóa địa hình đồi núi và điều kiện khí hậu khô hạn ở khu vực phía Nam. Trên phạm vi toàn tỉnh, các nhóm đất chủ yếu bao gồm: đất cát và đất cồn cát ven biển phân bố dọc bờ biển và trên các đảo; đất mặn và đất phèn gắn với các cửa sông, đầm phá và đồng bằng ven biển thấp trũng; đất phù sa tập trung ở các thung lũng sông và đồng bằng châu thổ; đất xám và đất thoái hóa phân bố trên các bậc thềm cổ và vùng đồi thấp thoái; đất đỏ vàng và đất mùn đỏ vàng núi phân bố trên phần lớn diện tích đồi núi; cùng với nhóm đất trơ sỏi đá và bị xói mòn mạnh trên các sườn dốc và bề mặt đá gốc lộ thiên. Các đánh giá định lượng cho thấy nhóm đất đỏ vàng và đất núi chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng diện tích tự nhiên, trong khi diện tích đất phù sa và đất xám có độ phì cao chỉ chiếm một tỷ lệ hạn chế.

Đất đỏ vàng là nhóm đất chiếm ưu thế, với diện tích khoảng 4.637,85 km², tương đương 54,21% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Nhóm đất này phân bố chủ yếu tại các vùng đồi núi, có đặc điểm phong hóa từ trung bình đến mạnh, phản ứng chua, hàm lượng hữu cơ thấp và khả năng thích hợp nông nghiệp hạn chế nếu không đầu tư cải tạo đáng kể, nhưng phù hợp với lâm nghiệp, cây lâu năm và các mục đích phi nông nghiệp. Nhóm đất đỏ và đất nâu xám vùng bán khô hạn là nhóm lớn thứ hai, với diện tích khoảng 956,46 km², chiếm 11,18% diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu ở các khu vực khô hạn và bán khô hạn, có tầng đất mỏng, nhiều sỏi đá và chịu tác động mạnh của khô hạn và xói mòn.

Đất mùn đỏ vàng núi có diện tích khoảng 567,43 km², chiếm 6,63% diện tích tự nhiên, phân bố ở khu vực cao hơn, nơi nhiệt độ thấp hơn và độ ẩm cao hơn, tạo điều kiện tích lũy chất hữu cơ tốt hơn. Nhóm đất này có vai trò quan trọng đối với phát triển rừng và bảo vệ đầu nguồn, song nhìn chung không phù hợp cho sản xuất nông nghiệp thâm canh. Nhóm đất trơ sỏi đá và bị xói mòn mạnh có diện tích khoảng 286,14 km², chiếm 3,34%, phân bố chủ yếu trên các sườn dốc lớn và khu vực đá gốc lộ thiên, có khả năng sử dụng đất rất hạn chế và chủ yếu được ưu tiên cho mục đích bảo vệ và ổn định môi trường sinh thái.

Đất xám và đất thoái hóa có diện tích khoảng 352,46 km², chiếm 4,12% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố trên các bậc thềm cổ và vùng đồi thấp. Nhóm đất này thường

nghèo dinh dưỡng, dễ bị thoái hóa và cần có biện pháp cải tạo đáng kể để sử dụng hiệu quả. Đất thung lũng, mặc dù có độ phì cao, nhưng chỉ chiếm khoảng 52,18 km², tương đương 0,61% diện tích tự nhiên, phân bố rải rác trong các thung lũng hẹp giữa núi, chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ nhưng thâm canh.

Đất phù sa, là nhóm đất có giá trị sản xuất nông nghiệp cao nhất, có diện tích khoảng 560,51 km², chiếm 6,55% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Nhóm đất này phân bố dọc các đồng bằng và châu thổ ven sông, thuận lợi cho trồng lúa, cây hàng năm và sản xuất nông nghiệp thâm canh, tuy nhiên quy mô diện tích hạn chế nên khó mở rộng sản xuất lớn. Đất cát có diện tích khoảng 290,31 km², chiếm 3,39%, phân bố chủ yếu dọc dải ven biển và các cồn cát, có khả năng giữ nước và dinh dưỡng thấp nhưng phù hợp với một số loại cây trồng, lâm nghiệp và các mục đích sử dụng đất ven biển. Đất mặn có diện tích khoảng 119,05 km², chiếm 1,39%, tập trung tại các vùng trũng ven biển và cửa sông, không phù hợp với hầu hết cây trồng nhưng thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản và sản xuất muối. Nhóm đất phèn chiếm diện tích nhỏ, khoảng 9,20 km², tương đương 0,11%, xuất hiện rải rác ở các khu vực thấp trũng với điều kiện thoát nước đặc thù.

3.2 Tài nguyên nước

Tài nguyên nước của tỉnh Khánh Hòa có đặc trưng là mất cân đối mạnh theo không gian, biến động theo mùa rất lớn và ngày càng chịu tác động của hạn hán cũng như các cực đoan thủy văn. Điều này phản ánh sự kết hợp giữa hệ thống sông suối ngắn và dốc, phân bố lượng mưa không đều và điều kiện khí hậu khô hạn đến bán khô hạn tại các tiểu vùng phía Nam. Trên phạm vi toàn tỉnh, nguồn nước mặt và nước dưới đất giữ vai trò quyết định trong bảo đảm nước cho nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp và sản xuất năng lượng. Tuy nhiên, các nguồn nước này chịu ràng buộc mang tính cấu trúc do khả năng trữ nước hạn chế, dòng chảy tập trung cao trong mùa mưa ngắn, thời kỳ khô hạn kéo dài và áp lực gia tăng từ phát triển kinh tế - xã hội. Chế độ thủy văn thể hiện sự tương phản rõ rệt giữa các lưu vực phía Bắc và trung tâm với lưu lượng dòng chảy tương đối cao, so với khu vực phía Nam nơi trữ lượng nước tự nhiên thuộc loại thấp nhất cả nước. Điều này làm nổi bật tầm quan trọng chiến lược của việc điều tiết liên lưu vực, xây dựng hồ chứa và khai thác hợp lý nước dưới đất nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước ở quy mô toàn tỉnh.

Tài nguyên nước của tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập phản ánh một hệ thống thủy văn bất đối xứng về cấu trúc. Theo đó, trữ lượng nước mặt và nước dưới đất ở các tiểu vùng phía Bắc và trung tâm có quy mô lớn hơn nhưng biến động mạnh theo mùa, trong khi các khu vực phía Nam lại thường xuyên thiếu nước, biến động lớn và chịu rủi ro hạn hán cao. Sự bất đối xứng này làm phát sinh các tổn thương đặc thù, bao gồm: nguy cơ

thiếu nước nghiêm trọng trong mùa khô tại các vùng khô hạn, lũ tập trung nhanh và khả năng giữ nước tự nhiên thấp tại các lưu vực sông ngắn và dốc, nguy cơ xâm nhập mặn tại các tầng chứa nước ven biển, và mức độ bảo đảm cấp nước cho nông nghiệp và công nghiệp không đồng đều giữa các khu vực trong tỉnh.

Song song với đó, cấu trúc tỉnh sau sáp nhập cũng tạo ra những yếu tố hỗ trợ lẫn nhau dựa trên sự khác biệt về không gian và chức năng. Các lưu vực sông phía Bắc và trung tâm với tiềm năng dòng chảy và nước dưới đất cao hơn tạo điều kiện thuận lợi cho tích trữ điều tiết, phân bổ lại nước theo mùa và đáp ứng nhu cầu nước mùa khô. Trong khi đó, các khu vực phía Nam lại có động lực mạnh mẽ để nâng cao hiệu quả sử dụng nước, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và ưu tiên các hoạt động kinh tế có cường độ sử dụng nước thấp. Sự khác biệt về đặc điểm thủy văn lưu vực, cấu trúc tầng chứa nước và chế độ dòng chảy theo mùa cũng tạo cơ sở cho việc quy hoạch tổng hợp hồ chứa, điều tiết liên lưu vực và khai thác nước dưới đất nhằm giảm biến động theo thời gian, hạn chế rủi ro hạn hán cực đoan và gắn các hoạt động sử dụng nước nhiều với những khu vực có mức độ bảo đảm nguồn nước cao hơn. Nhìn chung, những yếu tố hỗ trợ này cho thấy tài nguyên nước không chỉ là ràng buộc mang tính giới hạn mà còn là nhân tố quan trọng đối với phân bố không gian phát triển, hệ thống thủy lợi, bố trí công nghiệp và tăng cường khả năng chống chịu khí hậu lâu dài ở quy mô tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập.

Tài nguyên nước mặt

Ở quy mô toàn tỉnh, tổng trữ lượng nước mặt hằng năm ước đạt khoảng 3.979 triệu m³/năm. Nguồn nước mặt được phân bố trên nhiều hệ thống sông suối chảy từ khu vực núi phía Tây ra biển, với đặc trưng là dòng chảy tập trung rất cao trong mùa mưa và suy giảm mạnh trong các kỳ khô hạn kéo dài.

Xét theo từng lưu vực, sông Cái Nha Trang đóng góp khoảng 548,33 triệu m³, chiếm 13,78% tổng lượng nước mặt. Tiếp theo là sông Cái Ninh Hòa với 445,26 triệu m³, tương đương 11,19%. Hệ thống sông Cam Lâm - Cam Ranh cung cấp khoảng 222,63 triệu m³ (5,60%), trong khi các lưu vực sông tại Vạn Ninh đóng góp khoảng 150,04 triệu m³ (3,77%). Lưu vực sông Tô Hạp cung cấp khoảng 84,23 triệu m³ (2,12%) và sông Rọ Tượng đóng góp khoảng 13,88 triệu m³ (0,35%). Nhìn chung, các hệ thống sông trong tỉnh đều ngắn và dốc, dẫn tới hiện tượng lũ tập trung nhanh trong mùa mưa và dòng chảy giảm mạnh trong mùa khô.

Đối với khu vực tương ứng với tỉnh Ninh Thuận cũ, (1) hệ thống sông Cái và các nhánh, cùng với (2) các sông suối nhỏ như sông Quan Thử, Trâu và Ba Rau đóng góp tổng cộng khoảng 1.990 triệu m³, chiếm 50,01% tổng lượng nước mặt của tỉnh sau sáp nhập. Tuy nhiên, khu vực này chịu ảnh hưởng mạnh của tính mùa vụ, khi khoảng 65-

68% lượng dòng chảy tập trung trong mùa lũ, còn trong mùa khô, nhiều sông suối giảm xuống mức rất thấp hoặc gần như không có dòng chảy trong thời gian khô hạn kéo dài.

Ngoài ra, tỉnh Khánh Hòa còn được bổ sung khoảng 525 triệu m³/năm (13,19%) từ hồ thủy điện Đa Nhim - Đơn Dương ở tỉnh Lâm Đồng.

Tài nguyên nước dưới đất

Nước dưới đất là nguồn bổ sung rất quan trọng, đặc biệt trong mùa khô và tại các khu vực khô hạn, bán khô hạn. Tuy nhiên, nguồn nước này đang chịu rủi ro do khai thác quá mức, mực nước dưới đất suy giảm và nguy cơ xâm nhập mặn tại các vùng ven biển.

Tại khu vực tương ứng với tỉnh Khánh Hòa cũ, tổng trữ lượng nước dưới đất ước đạt khoảng 3,74 tỷ m³. Trữ lượng động tự nhiên được xác định vào khoảng 612.507 m³/ngày, trong khi trữ lượng có khả năng khai thác đạt khoảng 724.620 m³/ngày. Nhìn chung, nước dưới đất cơ bản đáp ứng được nhu cầu hiện tại. Tuy nhiên, tại một số tầng chứa nước ven biển và khu vực có mật độ khai thác cao đã ghi nhận hiện tượng xâm nhập mặn cục bộ và suy giảm chất lượng nước.

Tại khu vực tương ứng với tỉnh Ninh Thuận cũ, đã xác định được 6 hệ thống tầng chứa nước chính, phân bố trên diện tích khoảng 2.193 km². Tổng tiềm năng nước dưới đất có thể khai thác ước đạt khoảng 435.100 m³/ngày, với mô đun khai thác trung bình khoảng 198 m³/ngày/km², được xếp loại ở mức tương đối thấp. Khả năng bổ cập nước dưới đất bị hạn chế do lượng mưa thấp và bốc hơi mạnh, trong khi các tầng chứa nước ven biển dễ bị xâm nhập mặn, đặc biệt trong điều kiện hạn hán kéo dài và khai thác quá mức. *Mặc dù còn nhiều hạn chế, nước dưới đất vẫn là nguồn cung cấp thiết yếu cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi tại các khu vực khan hiếm nước.*

3.3 Tài nguyên biển

Tỉnh Khánh Hòa là một trong những địa phương ven biển giàu tài nguyên nhất cả nước, với tổng chiều dài bờ biển trên 400 km, vùng đặc quyền kinh tế biển rộng lớn, các ngư trường khai thác có giá trị, hệ sinh thái biển đa dạng, cùng điều kiện tự nhiên thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản, logistics hàng hải và du lịch biển.

3.3.1 Tài nguyên kinh tế biển và tiềm năng thủy sản

Vùng biển ven bờ của tỉnh nằm trong hệ thống các ngư trường trọng điểm của Việt Nam, được hỗ trợ bởi các dòng hải lưu giàu dinh dưỡng và hệ sinh thái biển ven bờ đa dạng. Vùng biển của tỉnh bao gồm 24.480 km² vùng đặc quyền kinh tế và 1.800 km² vùng nội thủy. Vị trí nằm trong vùng nước trời lớn giúp hàm lượng sinh vật phù du cao, qua đó hình thành một trong bốn ngư trường giàu nhất cả nước.

Tỉnh có trữ lượng hải sản khoảng 270.000 tấn, với khả năng khai thác hằng năm trên 120.000 tấn, thuộc nhóm địa phương có tiềm lực khai thác thủy sản mạnh của Việt Nam. Trong đó, trữ lượng gồm khoảng 130.000 tấn cá nổi và tối thiểu 70.000 - 80.000 tấn cá đáy.

Riêng vùng biển khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ có hơn 500 loài cá, bao gồm 146 loài cá nổi và 392 loài cá đáy, cùng khoảng 100 loài hải sản nước sâu có giá trị kinh tế phân bố ở độ sâu trên 200 m. Tỉnh cũng là khu vực phân bố lớn của chim yến, với sản lượng tổ yến khoảng 2.000 kg/năm, là sản phẩm có giá trị kinh tế cao và không phổ biến tại nhiều địa phương khác.

3.3.2 Tài nguyên đới bờ và nuôi trồng thủy sản

Diện tích mặt nước lợ và mặn khoảng 3.000 - 4.000 ha tập trung tại các đầm, vịnh như Đầm Nai, An Hải, Sơn Hải và Phú Thọ. Đầm Vĩnh Hy, với độ sâu ổn định từ 1 - 5 m, thích hợp phát triển nuôi lồng bè các loài có giá trị cao như tôm hùm, cá mú, nhuyễn thể, đồng thời thuận lợi cho nuôi trồng rong biển. Môi trường biển có độ mặn ổn định, cao, tạo điều kiện phát triển sản xuất giống thủy sản quy mô lớn, hình thành lợi thế so sánh nổi trội.

Ba vịnh lớn Vân Phong, Nha Trang và Cam Ranh có đặc điểm nước sâu, kín gió, rất thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản biển, dịch vụ hậu cần nghề cá và hoạt động hàng hải. Độ mặn cao cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất muối và chế biến sau muối.

Nhìn chung, tài nguyên ven biển của tỉnh bao gồm hệ thống vùng nuôi trồng thủy sản rộng lớn, các vịnh kín thuận lợi cho nuôi biển, cùng đường bờ biển phù hợp với cả mô hình nuôi thâm canh và quảng canh, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển kinh tế biển.

3.3.3. Hệ sinh thái biển: San hô, cỏ biển và đa dạng sinh học ven bờ

Tỉnh Khánh Hòa sở hữu một trong những hệ sinh thái biển đa dạng và có giá trị nhất cả nước.

Rạn san hô:

- Vùng biển khu vực Ninh Thuận cũ ghi nhận 120 loài san hô cứng thuộc 65 giống, với hai cấu trúc rạn san hô điển hình tại rạn san hô Sơn Hải và rạn san hô Mỹ Hòa. Ngoài ra, còn phát hiện các quần xã san hô không tạo rạn dọc bờ biển Ninh Chữ và cửa biển Vĩnh Hy. Đây là nguồn tài nguyên độc đáo, không thể tái tạo, cần được bảo tồn, quản lý và khai thác hợp lý phục vụ phát triển du lịch biển.

- Khu vực Hòn Mun thuộc vịnh Nha Trang hiện có 350 loài san hô, chiếm khoảng 40% tổng số loài san hô trên thế giới, nằm trong nhóm khu vực có mật độ san hô cao nhất toàn cầu.

Thảm cỏ biển:

- Các thảm cỏ biển của tỉnh có quy mô 1.862 ha phân bố dọc bờ biển, là hệ thống thảm cỏ biển lớn và đa dạng nhất Việt Nam, với 12 loài đã được ghi nhận.

Nhìn chung, tỉnh Khánh Hòa sở hữu hệ sinh thái biển có giá trị sinh thái hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

3.3.4. Du lịch biển và cảnh quan ven bờ

Đường bờ biển của tỉnh có nhiều bãi biển và danh thắng đẹp, bao gồm Nha Trang, Bãi Dài, Dốc Lết, Đại Lãnh và Bãi Tiên ở phía Bắc; cùng Ninh Chữ - Bình Sơn, Cà Ná, Phước Dinh, Hói, Thung, Lớn và vịnh Vĩnh Hy ở phía Nam. Hệ thống đảo, trong đó có Hòn Tre, là nơi hình thành các khu du lịch quy mô lớn và hoạt động du lịch quanh năm. Sự kết hợp giữa các vịnh kín, hệ thống đảo và vùng nước biển trong xanh đã đưa khu vực trở thành trung tâm du lịch biển, lặn biển, thể thao và nghỉ dưỡng cao cấp. Khu vực ven biển phía Nam gắn liền với dãy núi Núi Chúa, tạo ra tiềm năng lớn để phát triển du lịch sinh thái cao cấp và nghỉ dưỡng ven biển.

3.3.5. Đánh giá tổng hợp

Tài nguyên biển của Khánh Hòa tạo nên một trong những nền tảng kinh tế biển mạnh nhất của Việt Nam. Tỉnh sở hữu nguồn lợi thủy sản phong phú và đa dạng, vùng nuôi trồng thủy sản rộng lớn và khả năng khai thác hằng năm ở mức cao, được hỗ trợ bởi hệ thống vịnh và đầm phá kín gió, rất thuận lợi cho nuôi biển và các hoạt động gắn với cảng biển. Các hệ sinh thái san hô và cỏ biển có giá trị toàn cầu làm gia tăng đáng kể giá trị sinh thái của vùng biển, trong khi dải bờ biển, hệ thống đảo và các vịnh nước sâu tạo nền tảng vững chắc để phát triển du lịch biển và nghỉ dưỡng cao cấp. Tổng hợp các yếu tố trên cho thấy, dải bờ biển Khánh Hòa - Ninh Thuận sau sáp nhập mang đặc trưng nổi bật về tiềm năng kinh tế biển, giá trị sinh thái và sức hấp dẫn du lịch, tạo lợi thế khác biệt so với nhiều địa phương ven biển khác.

3.4. Tài nguyên rừng

Tỉnh Khánh Hòa sở hữu nguồn tài nguyên rừng khá lớn, đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ lưu vực, ổn định sinh thái và giữ gìn đất đai trên phạm vi toàn tỉnh. Rừng phân bố tập trung dọc dải núi phía Tây của cả hai tỉnh trước đây, nơi có địa hình dốc, vi khí hậu đa dạng và chênh lệch lớn, hình thành nhiều kiểu rừng khác nhau với diện tích rừng phòng hộ đáng kể.

3.4.1. Diện tích rừng

Cơ cấu tài nguyên rừng của tỉnh chủ yếu mang tính phòng hộ và điều tiết, phản ánh đặc điểm vùng núi hậu phương, địa hình dốc và vai trò đặc biệt quan trọng của rừng đối với các lưu vực sông. Tổng diện tích đất rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh sau sáp nhập ước đạt 440.610 ha, tương đương khoảng 51,5% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, bao gồm cả diện tích thuộc ba loại rừng và diện tích đất rừng ngoài ba loại rừng.

Rừng phòng hộ chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng 221.999 ha, tương đương 50,4% tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp. Các khu vực này phân bố chủ yếu ở đầu nguồn, vùng núi và các khu vực nhạy cảm về sinh thái, nơi rừng đóng vai trò quyết định trong bảo vệ đất, chống xói mòn, điều tiết dòng chảy mặt và bảo vệ nguồn nước.

Rừng sản xuất có diện tích khoảng 128.012 ha, chiếm 29,1%, phân bố tại các khu vực trung du và miền núi nơi điều kiện địa hình và khả năng tiếp cận cho phép tổ chức khai thác có quản lý, phát triển rừng trồng và kết hợp chức năng kinh tế với bảo vệ. Rừng đặc dụng có diện tích khoảng 59.399 ha, chiếm 13,5%, bao gồm các khu vực bảo tồn, nghiên cứu khoa học, bảo vệ cảnh quan và phục vụ các mục đích đặc thù theo phân loại rừng quốc gia. Ngoài ra, đất rừng nằm ngoài hệ thống ba loại rừng có diện tích khoảng 31.200 ha (chiếm 7,1%), chủ yếu là các khu vực chưa được phân loại chính thức nhưng vẫn góp phần duy trì độ che phủ rừng và điều tiết sử dụng đất.

Bảng 2: Ước tính diện tích rừng theo loại rừng

Loại rừng	Ninh Thuận cũ (ha)	Khánh Hòa cũ (ha)	Tổng hợp sau sáp nhập (ha)	Tỷ trọng (%)
Rừng phòng hộ	116.754	105.245	221.999	50,4
Rừng sản xuất	41.333	86.679	128.012	29,1
Rừng đặc dụng	41.695	17.704	59.399	13,5
Ngoài 3 loại rừng	0	31.200	31.200	7,1
Tổng diện tích rừng & đất lâm nghiệp	199.783	240.827	440.610	100,0

3.4.2. Hệ sinh thái rừng

Hệ sinh thái rừng của tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập đa dạng và phân bố theo các gradien rõ rệt về độ cao, khí hậu và địa mạo, trải dài từ dải ven biển đến các dãy

núi cao nội địa. Các kiểu hệ sinh thái rừng chủ yếu bao gồm: Rừng ngập mặn tại vùng cửa sông và ven biển; rừng khô ven biển trên nền cát và cồn cát; Rừng bụi và rừng thứ sinh trên đồi núi đá, đảo và đất suy thoái; Rừng khộp và rừng nửa rụng lá đặc trưng cho vùng khô hạn; Rừng thường xanh lá rộng tại vùng thấp và trung du ẩm; Rừng hỗn giao lá rộng - lá kim tại cao độ lớn.

Rừng ngập mặn dù có diện tích hạn chế nhưng có vai trò sinh thái quan trọng tại vùng cửa sông và ven biển, vốn trước đây phân bố liên tục nhưng đã suy giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản và phát triển ven biển. Rừng khô ven biển phát triển trên các dải cát và cồn cát, trong điều kiện gió mạnh, mặn xâm nhập và khan hiếm nước ngọt, góp phần chắn gió, chống xói mòn và cát bay. Rừng bụi và rừng thứ sinh phân bố rộng rãi tại đồi núi đá, đảo và khu vực từng bị khai thác, phản ánh quá trình tái sinh tự nhiên và trạng thái chuyển tiếp của thảm thực vật.

Rừng nửa rụng lá là dạng đặc trưng ở vùng khô hạn và bán khô hạn, nơi lượng mưa thấp, bốc hơi lớn và tầng đất mỏng, thích hợp với các loài cây chịu hạn. Rừng thường xanh lá rộng chiếm ưu thế tại vùng ẩm và trung du, nơi có lượng mưa cao hơn và tầng đất dày, hình thành lớp phủ rừng tự nhiên chính ở khu vực núi phía Tây. Ở cao độ lớn hơn, rừng hỗn giao lá rộng - lá kim phát triển trong điều kiện khí hậu mát và ẩm hơn, đóng vai trò quan trọng trong điều tiết lưu vực và giữ ổn định sườn dốc.

Nhìn tổng thể, các hệ sinh thái rừng tạo thành một chuỗi liên tục gắn với quy luật phân hóa khí hậu, địa hình và thổ nhưỡng, qua đó củng cố vai trò phòng hộ và điều tiết sinh thái chủ đạo của tài nguyên rừng trong hệ thống tài nguyên thiên nhiên của tỉnh.

3.5. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của tỉnh bao gồm một hệ thống khoáng sản kim loại, khoáng sản công nghiệp và khoáng sản làm vật liệu xây dựng có mức độ tập trung tương đối cao, cùng với các nguồn nước khoáng và nước nóng, tạo nên nền tảng tài nguyên có ý nghĩa chiến lược trong việc cung ứng vật liệu xây dựng, một số đầu vào công nghiệp quan trọng và khai thác chuyên biệt tại các địa bàn trọng điểm. Theo ghi nhận, tỉnh hiện có ít nhất 16 loại khoáng sản rắn và một số nguồn nước khoáng, nước nóng. Nhóm khoáng sản bao gồm: khoáng sản kim loại (sắt, titan, molybden, thiếc, vàng), khoáng sản công nghiệp (pyrit, fluorit, than bùn, kaolin, cát thủy tinh trắng, thạch anh tinh thể), và khoáng sản làm vật liệu xây dựng (đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét làm gạch ngói, đá vôi san hô...). Cơ cấu phân bố cho thấy tài nguyên khoáng sản mang tính tập trung theo nhóm, trong đó có tiềm năng và quy mô lớn nhất là đá granite xây dựng, đá rhyolite và andesite làm vật liệu xây dựng, đá ốp lát, cát thủy tinh và nước khoáng nóng.

Ví dụ, nhóm khoáng sản kim loại gồm wolfram tại Krông Pha và Núi Đất; molybden tại Krông Pha và Núi Đất với trữ lượng khoảng 4.000 tấn; thiếc tại Núi Đất với trữ lượng khoảng 24.000 tấn. Nhóm khoáng sản phi kim loại bao gồm thạch anh tinh thể tại Núi Chà Bang, Mộ Tháp I, Mộ Tháp II; cát thủy tinh tại Thành Tín; đất sét gốm tại Vĩnh Thuận và Phước Dân; cùng với muối khoáng tại Cà Ná và Đầm Vua, và soda tại Đèo Cù. Các nguyên liệu phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng bao gồm đá vôi tại Sơn Hải, Cà Ná, Mỹ Tường, Thái An và Cà Ná với trữ lượng khoảng 2,5 triệu tấn CaO, cùng với đất sét phụ gia và đá xây dựng. Hiện nay, hoạt động khai thác tập trung chủ yếu vào đá, đất sét và cát làm vật liệu xây dựng; muối khoáng phục vụ sản xuất muối công nghiệp; và nước khoáng tại Tân Mỹ.

Về các mỏ khoáng sản đáng chú ý, cát thủy tinh Cam Lâm đáp ứng yêu cầu sản xuất thủy tinh quang học và pha lê, với tổng tài nguyên và trữ lượng ước khoảng 47.226.200 tấn. Ngoài ra còn có cát xây dựng tại bán đảo Hòn Gốm (huyện Vạn Ninh cũ) với trữ lượng khoảng 20.303.820 tấn; titan (ilmenit) với trữ lượng khoảng 1.056.000 tấn; đá granite xây dựng với tài nguyên khoảng 18 tỷ m³; đá granite ốp lát với tài nguyên khoảng 2,4 tỷ m³; đá magma phun trào với tài nguyên khoảng 5,5 tỷ m³; cát xây dựng với tài nguyên khoảng 5,7 triệu m³; nước khoáng với trữ lượng khai thác khoảng 14.524 m³/ngày; và đất sét bùn với trữ lượng khoảng 388.980 tấn.

3.6 Tài nguyên năng lượng tái tạo

Khánh Hòa là một trong những địa phương có điều kiện phát triển năng lượng tái tạo thuận lợi nhất cả nước. Cường độ bức xạ mặt trời cao, chế độ gió ổn định và hệ thống truyền tải điện sẵn có tạo nền tảng vững chắc cho việc mở rộng năng lượng sạch trên địa bàn tỉnh.

Từ khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, tỉnh hiện thừa hưởng 37 dự án điện mặt trời và 14 dự án điện gió với tổng công suất lắp đặt 3.403,92 MW, trong đó 860,92 MW điện mặt trời và 2.543 MW điện gió. Trong số này, 34 dự án điện mặt trời và 3 dự án điện gió đã vận hành thương mại, với tổng công suất 2.489,5 MW (gồm 229,5 MW điện mặt trời và 2.260 MW điện gió), chiếm khoảng 14,28% tổng công suất điện tái tạo của cả nước. Bên cạnh đó, dự án thủy điện tích năng công suất 1.200 MW và dự án điện khí LNG công suất 1.500 MW (Giai đoạn 1) đang được quy hoạch triển khai, tiếp tục củng cố vai trò của khu vực Ninh Thuận cũ như một trung tâm năng lượng tái tạo cấp quốc gia.

Các khoản đầu tư này dựa trực tiếp trên lợi thế khí hậu của tỉnh, bao gồm tốc độ gió trung bình năm 7,1 m/giây ở độ cao 65 m, mật độ năng lượng gió đạt 400-500 W/m²

và ít chịu ảnh hưởng của bão. Gió thổi ổn định khoảng 10 tháng/năm với tốc độ 6,4-9,6 m/giây, trừ các tháng 9 và 10.

Tỉnh có bức xạ mặt trời dồi dào nhờ góc chiếu lớn và số giờ nắng cao, với tổng bức xạ lý tưởng hằng năm (trong điều kiện quang mây) đạt khoảng 2.500 kWh/m², và tổng bức xạ thực tế trung bình năm đạt khoảng 1.897 kWh/m² (tại khu vực Khánh Hòa cũ). Cường độ bức xạ mặt trời trung bình hằng ngày lớn hơn 5,0 kWh/m²/ngày, trong đó khu vực Cam Ranh đạt khoảng 5,34 kWh/m²/ngày. Nhờ đó, tỉnh đã thu hút nhiều nhà đầu tư điện mặt trời, và các nhà máy điện mặt trời được đánh giá là đang giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu nguồn điện của tỉnh.

Đối với năng lượng gió, các vùng tiềm năng tập trung tại bán đảo Cam Ranh, các đảo ven bờ và khu vực cao nguyên Tư Bông, nơi tốc độ gió trung bình năm vượt quá 6 m/giây. Vành đai ven biển Cam Ranh có đủ quỹ đất để phát triển các dự án điện gió nổi trội quy mô lớn.

Khánh Hòa hiện kết hợp được các dự án năng lượng tái tạo quy mô lớn đã vận hành, tiềm năng bức xạ mặt trời cao, các nhà máy điện mặt trời mới hình thành, cùng với những vùng gió đã được xác định quy hoạch. Điều này góp phần hình thành hành lang năng lượng sạch liên tục dọc Duyên hải Nam Trung Bộ, nơi hội tụ chế độ gió mạnh, tiềm năng điện mặt trời lớn và hạ tầng truyền tải hiện hữu cũng như đang được quy hoạch mở rộng.

Về mặt chiến lược, năng lượng tái tạo không chỉ là một ngành kinh tế mũi nhọn mà còn là nền tảng thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp tiêu thụ điện năng lớn, cảng biển và logistics xanh, cũng như đô thị hóa theo hướng phát thải carbon thấp trên toàn địa bàn tỉnh.

4. Đa dạng sinh học

Tỉnh Khánh Hòa sở hữu một trong những cảnh quan đa dạng sinh học trên cạn phong phú nhất khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, được hình thành bởi sự chênh lệch độ cao lớn, diện tích rừng tự nhiên rộng và sự đồng tồn tại của cả hệ sinh thái rừng thường xanh và hệ sinh thái bán khô hạn. Trên địa bàn tỉnh có hàng nghìn loài thực vật và nhiều loài động vật hoang dã trên cạn, trong đó có nhiều loài quý hiếm và đặc hữu có giá trị bảo tồn ở cấp quốc gia và quốc tế.

4.1. Đa dạng hệ thực vật

Hệ thực vật của Khánh Hòa đặc biệt phong phú, với thành phần loài thay đổi mạnh theo độ cao, vùng khí hậu và đặc điểm đất đai. Trên phạm vi tỉnh sau sáp nhập hiện ghi nhận trên nhiều loài thực vật, phân bố trong các hệ sinh thái rừng thường xanh

nhiệt đới, rừng mưa mùa, rừng khô và rừng núi cao. Một số loài là đặc hữu của Khánh Hòa hoặc khu vực Tây Nguyên, như *Deinostigma poilanei*, *Thismia tentaculata* và *Didymocarpus poilanei*, được phát hiện tại Hòn Bà và Sơn Thái. Kiểu thảm thực vật cũng rất đa dạng, từ rừng thường xanh nhiệt đới vùng thấp, rừng hỗn giao lá rộng - lá kim ở độ cao trên 1.000 m, đến rừng khô trên đất cát ven biển và rừng bụi trên núi đá và các đảo.

Khu vực Khánh Hòa trước đây là một trong những địa bàn có hệ thực vật đa dạng nhất Việt Nam, với 2.367 loài thực vật đã được ghi nhận, thuộc 1.009 chi và 239 họ. Trong đó, 2.208 loài là thực vật bậc cao, chiếm khoảng 24% tổng số loài thực vật tự nhiên đã biết của cả nước. Khu vực này cũng ghi nhận 118 loài thực vật bậc thấp, thuộc ba ngành gồm rêu, họ Dầu (*Dipterocarpus*) và họ Dẻ (*Lithocarpus*), với 78 loài rêu, 38 loài *Dipterocarpus* và 2 loài *Lithocarpus*. Các khảo sát xác định 91 loài thực vật cần được ưu tiên bảo tồn theo tiêu chí Sách Đỏ Việt Nam và Danh lục Đỏ IUCN.

Khu vực Ninh Thuận trước đây cũng thể hiện mức độ đa dạng thực vật cao, đặc trưng bởi hệ sinh thái rừng khô. Vườn quốc gia Núi Chúa có 1.532 loài thực vật, và Vườn quốc gia Phước Bình có 1.225 loài thực vật có mạch, tạo thành một trong những hệ thực vật kết hợp rừng khô - rừng núi cao phong phú nhất Việt Nam. Riêng rừng núi đá chiếm 7,6% diện tích rừng của tỉnh. Nhiều loài thực vật tại các vườn quốc gia của Ninh Thuận đã được ghi nhận trong Sách Đỏ Việt Nam và Danh lục Đỏ IUCN.

4.2. Đa dạng hệ động vật

Đa dạng động vật trên cạn của tỉnh cũng rất phong phú, với số lượng lớn các loài thú, chim, bò sát, lưỡng cư và côn trùng, trong đó có tỷ lệ cao các loài quý hiếm và đặc hữu ở cấp quốc gia. Sự phân bố động vật thay đổi theo đai cao: các loài thú, chim và bò sát tập trung chủ yếu ở dưới 1.000 m, trong khi côn trùng và lưỡng cư có mức độ đa dạng cao hơn ở các khu vực trên 1.000 m.

Khu vực Khánh Hòa trước đây có hệ động vật rừng đặc biệt phong phú, với 776 loài động vật rừng, gồm 80 loài thú, 280 loài chim, 76 loài bò sát, 45 loài lưỡng cư và 297 loài côn trùng. Trong số này có 63 loài được xếp vào diện nguy cấp, bao gồm 27 loài thú, 13 loài chim, 17 loài bò sát, 4 loài lưỡng cư và 2 loài côn trùng. Theo Sách Đỏ Việt Nam, tỉnh có 52 loài bị đe dọa, chiếm 21,58% tổng số loài động vật rừng bị đe dọa của cả nước. Theo Danh lục Đỏ IUCN, có 37 loài được xếp trong các mức từ Sắp nguy cấp đến Cực kỳ nguy cấp. Một số loài đặc hữu chỉ ghi nhận tại Khánh Hòa gồm *Cyrtodactylus yangbayensis*, *Myotis phanluongi* và *Kalophrynus honbaensis*.

Hệ động vật của khu vực Ninh Thuận trước đây tập trung chủ yếu trong hai vườn quốc gia. Vườn quốc gia Núi Chúa ghi nhận hơn 40 loài động vật hoang dã trên cạn,

trong khi Vườn quốc gia Phước Bình có 32 loài động vật có xương sống. Đây là nơi sinh sống của nhiều loài quý hiếm, thích nghi với điều kiện rừng khô vùng thấp và rừng thường xanh vùng núi cao.

4.3. Giá trị bảo tồn và cấu trúc hệ sinh thái

Lãnh thổ tỉnh bao gồm hai vườn quốc gia lớn là Núi Chúa và Phước Bình, cùng với các khối rừng thường xanh quy mô lớn tại Khánh Vĩnh và Khánh Sơn. Các khu vực này bảo vệ những vùng lõi đa dạng sinh học quan trọng và duy trì tính kết nối sinh thái dọc trục núi phía tây - đóng vai trò như “hành lang sinh thái” của khu vực.

Hệ thảm thực vật của Khánh Hòa tạo nên sự đa dạng sinh thái lớn, bao gồm:

- Rừng thường xanh nhiệt đới dưới 1.000 m
- Rừng hỗn giao lá kim - lá rộng trên 1.000 m
- Rừng khô trên bán đảo Cam Ranh và nhiều khu vực phía nam tỉnh
- Rừng bụi gai trên núi đá và các đảo, cùng với sinh cảnh núi đá dốc tập trung các loài động vật chuyên hóa

Tổng thể, các hệ sinh thái này đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ lưu vực đầu nguồn, ổn định đất đai, điều hòa khí hậu và duy trì hành lang sinh cảnh tự nhiên, tạo nền tảng cho phát triển nông nghiệp và các khu dân cư vùng hạ du.

5. Rủi ro và tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu

5.1. Các loại hình thiên tai và rủi ro liên quan đến khí hậu

Khánh Hòa đang chịu tác động của hai rủi ro khí hậu chính, gồm ngập lụt và hạn hán. Nguyên nhân xuất phát từ các yếu tố cấu trúc như đường bờ biển dài và mở hoàn toàn ra Biển Đông, địa hình đa dạng từ núi cao đến đồng bằng ven biển hẹp, cùng các đặc điểm khí hậu hiện nay với các đợt khô hạn kéo dài trong tỉnh. Bên cạnh các hiểm họa chính này, tỉnh cũng chịu ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới. Lượng mưa lớn gây ra ngập lụt, xói lở bờ sông và sạt lở đất (đặc biệt tại các vùng hạ lưu). Nước dâng do bão tại các khu vực bờ biển mở làm gia tăng xói lở bờ biển, trong khi các mùa khô kéo dài tại các vùng khô hạn và bán khô hạn góp phần gây xâm nhập mặn và tình trạng thiếu nước nghiêm trọng mang tính kéo dài.

5.1.1. Hạn hán và khan hiếm nước

Khu vực Ninh Thuận cũ đặc biệt có lượng mưa thấp hơn trung bình và các giai đoạn kéo dài không có mưa thường xuyên gây ra hạn hán, khiến nơi đây trở thành một trong những vùng khô hạn nhất Việt Nam. Ước tính khoảng 70% diện tích khu vực này chịu hạn hán nghiêm trọng.

Khu vực này mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới xavan và nhiệt đới gió mùa bán khô hạn, với mùa khô kéo dài và lượng mưa rất thấp. Sự kết hợp của các yếu tố này đã dẫn đến một loạt các đợt hạn hán nghiêm trọng trong những năm qua, bao gồm các giai đoạn 1982-1983, 1991-1992, 2004-2006, 2014-2016, 2019-2020 và 2024.

Đặc biệt, năm 2016 là một trong những năm hạn hán nghiêm trọng nhất, khiến UBND tỉnh Ninh Thuận phải công bố thiên tai hạn hán. Năm 2015, lượng mưa trung bình toàn tỉnh thấp hơn 10-15% so với trung bình nhiều năm. Tại các lưu vực thượng nguồn cung cấp nước cho hồ chứa, lượng mưa thấp hơn 20-30% so với trung bình nhiều năm, phổ biến chỉ đạt 600-700 mm, và mùa mưa kết thúc sớm hơn bình thường. Do đó, phần lớn các sông suối đã cạn kiệt ngay từ đầu mùa khô năm 2016. Hạn hán gây ra áp lực lớn về môi trường và suy thoái đất trên toàn tỉnh cũ, với tổng thiệt hại kinh tế ước tính khoảng 140 tỷ đồng năm 2014, hơn 795 tỷ đồng năm 2015 và hơn 762 tỷ đồng năm 2016.

Năm 2024, khu vực này lại tiếp tục trải qua một đợt hạn hán nghiêm trọng bất thường, gây ảnh hưởng đáng kể đến nông nghiệp, kinh tế địa phương và đời sống dân cư. Nhiều hồ chứa giảm xuống dưới mức nước chết, dẫn đến cá chết hàng loạt và tình trạng thiếu nước nghiêm trọng phục vụ sản xuất nông nghiệp. Trong số 23 hồ chứa thủy lợi của tỉnh, có 3 hồ cạn hoàn toàn và 5 hồ giảm xuống dưới mức dung tích chết. Các hộ gia đình buộc phải mua nước đóng chai để uống và nấu ăn, đồng thời ngày càng phụ thuộc vào nguồn Nước dưới đất cho các nhu cầu sinh hoạt khác.

ngày càng phụ thuộc vào nguồn nước dưới đất cho các nhu cầu sinh hoạt khác.

Mặc dù đã có hệ thống hồ chứa, tác động của hạn hán vẫn nghiêm trọng do sự phân bố nguồn nước không đồng đều dưới điều kiện khí hậu bất lợi. Một số hồ như Ông Kinh, Phước Trung, Thạnh Sơn và Phước Nhơn thường xuyên có lượng nước về thấp trong mùa khô và không đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước. Ngược lại, các hồ như Sông Sắt, Trà Co và Tân Giang lại nhận được lượng nước khá dồi dào và trong mùa mưa thường phải xả tràn để đảm bảo an toàn công trình. Sự mất cân đối này cho thấy nhu cầu cần thiết phải hình thành một hệ thống hồ chứa và tưới tiêu mang tính liên kết cao hơn, nhằm cải thiện điều tiết nguồn nước và tăng cường năng lực ứng phó hạn hán trên phạm vi toàn tỉnh.

Theo các kịch bản biến đổi khí hậu, nhiệt độ mùa xuân và mùa hè dự kiến sẽ tăng, đặc biệt tại khu vực Ninh Thuận cũ, có thể tăng tới 1,5°C. Do đó, mặc dù tổng lượng mưa có thể tăng, nhiệt độ cao hơn sẽ làm gia tăng nguy cơ hạn khí tượng và hạn thủy văn, dẫn đến khả năng xảy ra hạn hán tổng hợp cao hơn vào các năm 2030 và 2050.

Nguy cơ hạn hán tại khu vực thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và vùng lân cận có thể tăng khoảng 5% vào giai đoạn 2030 và 15% vào năm 2050.

Tại các khu vực khác của Khánh Hòa, mùa khô thường kéo dài khoảng 8 tháng, từ tháng 1 đến tháng 8, trong đó lượng mưa chỉ chiếm 25-35% tổng lượng mưa cả năm. Trong 4 tháng đầu mùa khô, thời tiết nắng nóng kéo dài, nhiều đợt không có mưa. Tháng 2 thường có lượng mưa rất thấp, đặc biệt tại vùng núi phía tây. Trong nửa cuối mùa khô, lượng mưa chỉ chiếm khoảng 15-25% tổng lượng mưa năm.

5.1.2 Bão và lũ lụt

Lũ lụt là một loại hình thiên tai xảy ra thường xuyên và có mức độ rủi ro cao tại Khánh Hòa. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ đặc điểm tự nhiên của hệ thống sông suối trong tỉnh, với lưu vực hẹp và địa hình dốc, dẫn đến hiện tượng lũ lên nhanh khi có mưa lớn. Một số khu vực trong tỉnh có thể ghi nhận trung bình khoảng 5 trận lũ mỗi năm. Tại khu vực phía Bắc tỉnh, tình hình đặc biệt nghiêm trọng hơn khi hàng năm thường xảy ra từ 3 - 5 trận lũ ở mức báo động cấp 2 và từ 1 - 2 trận lũ lớn vượt mức báo động cấp 3, gây thiệt hại đáng kể. Bên cạnh đó, tại khu vực Ninh Thuận cũ, mặc dù lượng mưa trong mùa mưa không lớn, song số lượng các trận lũ trong những năm gần đây lại gia tăng mạnh.

Trong quá khứ, đã từng ghi nhận nhiều trận lũ nghiêm trọng, bao gồm trận lũ năm 1986 trên sông Dinh, trận lũ năm 2003 trên sông Cái Nha Trang, và trận lũ năm 2010 khi một vùng rộng lớn từ phía Nam Khánh Hòa cũ đến phía Bắc Ninh Thuận cũ và qua Phan Rang bị ngập trắng, có nơi nước dâng cao 2 - 4 mét. Năm 2016, tình trạng ngập lụt xảy ra tại Nha Trang, đặc biệt ở các tuyến đường Điện Biên Phủ và Phạm Văn Đồng, gây thiệt hại ước tính khoảng 924 tỷ đồng.

Gần đây nhất, vào tháng 11 năm 2025, khu vực Nam Trung Bộ đã phải hứng chịu một trong những đợt lũ lụt nghiêm trọng nhất trong hơn 50 năm, gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản tại các tỉnh Khánh Hòa, Đắk Lắk, Gia Lai và Lâm Đồng, với tổng thiệt hại kinh tế ước tính khoảng 9 nghìn tỷ đồng. Riêng tại Khánh Hòa, lượng mưa ghi nhận đạt mức đặc biệt lớn, từ 500 - 700 mm và vượt quá 1.000 mm tại khu vực Đại Lãnh. Những trận mưa kỷ lục này đã khiến các lưu vực sông dốc và hẹp trong tỉnh nhanh chóng bị quá tải, mực nước trên nhiều sông lớn dâng vượt các đỉnh lũ lịch sử. Trong giai đoạn từ ngày 15 đến 21 tháng 11, mực nước trên sông Ba và sông Dinh Ninh Hòa tại Khánh Hòa đã vượt qua mức đỉnh lũ của các năm 2009, 1993 và 1986.

Bảng 3: So sánh mực nước lũ trên các sông của Khánh Hòa năm 2025
với các trận lũ lịch sử

Sông	Trạm (thuộc tỉnh Khánh Hòa)	Năm xảy ra lũ lịch sử	So sánh đỉnh lũ năm 2025 với đỉnh lũ lịch sử (cm)
Sông Ba	Củng Sơn	1993	+109
Sông Ba	Phú Lâm	1993	+19
Sông Dinh (Ninh Hòa)	Ninh Hòa	1986	+19
Sông Ba	Củng Sơn	1993	+109

Thiệt hại về người và kinh tế do trận lũ năm 2025 gây ra là hết sức nghiêm trọng. Khánh Hòa là một trong những tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, với ít nhất 15 người thiệt mạng, trong tổng số hơn 90 trường hợp tử vong trên toàn khu vực miền Trung. Khoảng 30.600 căn nhà tại Khánh Hòa bị ngập trong giai đoạn đỉnh lũ (trong tổng số hơn 200.000 căn nhà bị ngập trên toàn khu vực), và ước tính ban đầu về thiệt hại kinh tế của đợt thiên tai này vào khoảng 13-14 nghìn tỷ đồng. Cùng với nhà ở, hàng chục nghìn héc-ta hoa màu bị phá hủy và hơn 1,7 triệu gia súc gia cầm bị cuốn trôi trên toàn khu vực miền Trung, làm tê liệt sinh kế nông thôn. Hạ tầng thiết yếu cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng: nhiều tuyến giao thông bị chia cắt do ngập lụt hoặc sạt lở, hàng chục xã bị mất điện trong nhiều ngày, và nhiều trường học, cơ sở y tế bị hư hỏng hoặc buộc phải đóng cửa.

Năm 2025 được ghi nhận là một năm có thời tiết diễn biến đặc biệt cực đoan, với hoạt động bão và lượng mưa đạt mức kỷ lục, gây ra các đợt lũ lịch sử trên diện rộng. Cơ quan khí tượng thủy văn Việt Nam cảnh báo rằng biến đổi khí hậu đang làm gia tăng mức độ nghiêm trọng của các hiện tượng cực đoan này, trực tiếp góp phần gây biến động lớn hơn về bão, mưa và diễn biến lũ.

Theo các kịch bản nước biển dâng, đến năm 2050, mực nước biển tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ dự báo sẽ tăng khoảng 17,75-18,8 cm. Mực nước biển dâng sẽ làm gia tăng rủi ro ngập lụt, đặc biệt tại các vùng trũng thấp, qua đó làm trầm trọng thêm các nguy cơ ngập úng hiện hữu trong trung và dài hạn.

Bảng 4: Rủi ro ngập lụt tại một số khu vực trong tỉnh Khánh Hòa cũ

Khu vực	Tỷ lệ diện tích có nguy cơ ngập lụt (%) theo các kịch bản mực nước biển dâng

	Diện tích (ha)	50 cm	60 cm	70 cm	80 cm	90 cm	100 cm
Cam Lâm	54.380	0,16	0,47	0,70	0,90	1,01	1,09
TP Cam Ranh	31.640	1,62	2,05	2,81	3,45	3,86	4,28
TP Nha Trang	25.070	1,01	1,32	1,67	2,02	2,40	2,81
TX Ninh Hòa	119.780	1,16	1,73	2,16	2,55	3,16	3,48
Vạn Ninh	55.010	2,02	2,37	2,69	2,96	3,24	3,51
Diên Khánh	33.620	Không đáng kể	Không đáng kể	0,01	0,02	0,03	0,06
Toàn tỉnh	519.320	0,65	0,89	1,11	1,31	1,53	1,69

Sau đợt thiên tai năm 2025, nhu cầu tăng cường khả năng chống chịu với lũ lụt tại Khánh Hòa trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Chính quyền địa phương và trung ương đang tập trung vào việc nâng cao chất lượng dự báo và hệ thống cảnh báo sớm, gia cố hệ thống đê điều, hồ chứa và thoát nước, đồng thời di dời các cộng đồng dễ bị tổn thương đến những khu vực an toàn hơn. Các kế hoạch cũng đang được triển khai nhằm mở rộng mạng lưới quan trắc mưa và xây dựng bản đồ nguy cơ lũ chi tiết, giúp người dân và chính quyền có thể dự đoán tốt hơn các kịch bản ngập lụt cực đoan.

Bên cạnh đó, Khánh Hòa nằm trong hành lang bão của Biển Đông, trong đó tỉnh Khánh Hòa cũ chịu ảnh hưởng trực tiếp của trung bình một cơn bão mỗi 2 năm trong giai đoạn từ 1977 đến 2020. Hoạt động bão mang tính mùa vụ rất rõ rệt, tập trung chủ yếu trong các tháng 10 và 11.

Những cơn bão lớn trong lịch sử từng ảnh hưởng trực tiếp đến tỉnh bao gồm Rita (1978), Tess (1988), Lola (1993) và Marinae (2009). Đặc biệt, cơn bão Damrey (2017) gây thiệt hại nghiêm trọng khi kích hoạt lở đất và lũ lụt, làm gián đoạn sinh kế, hư hại tài sản và cây trồng, với tổng thiệt hại ước tính hơn 14.700 tỷ đồng. Mỗi đe dọa này

ngày càng gia tăng trong những năm gần đây. Tính đến tháng 11 năm 2025, Biển Đông đã ghi nhận 21 hình thái áp thấp nhiệt đới và bão (15 cơn bão và 6 áp thấp nhiệt đới), trở thành năm có hoạt động bão mạnh nhất từng được ghi nhận, vượt qua kỷ lục trước đó là 20 cơn bão vào năm 2017.

5.2 Tác động của thiên tai và rủi ro khí hậu

Thiên tai và biến đổi khí hậu đang tạo ra những sức ép đa chiều lên nền tảng tài nguyên thiên nhiên của tỉnh, bao gồm hệ thống đất và nước, các ngành kinh tế - xã hội chủ chốt, cũng như sinh kế của người dân. Những tác động này xuất phát từ sự kết hợp của hạn hán tái diễn, lũ lụt, bão, nhiệt độ tăng, thay đổi chế độ mưa và mực nước biển dâng. Các biểu hiện này ngày càng rõ rệt tại cả khu vực nội địa và ven biển của tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập.

5.2.1. Tác động đến tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt và nước dưới đất của tỉnh đang chịu tình trạng suy giảm dòng chảy và xâm nhập mặn do tác động của mực nước biển dâng, lũ lụt và hạn hán.

Việc suy giảm nguồn nước thể hiện rõ nhất trong các đợt khô hạn kéo dài. Ví dụ, trong các đợt hạn năm 2002, 2004, 2010, 2014-2016 và 2020, lưu lượng dòng chảy của sông Cái tại Nha Trang đã giảm xuống dưới 20 m³/giây, phản ánh sự suy giảm nghiêm trọng của nguồn nước mặt trong các giai đoạn quan trọng. Đặc biệt, trong đợt hạn 2019-2020 tại khu vực Ninh Thuận cũ, lượng nước trữ tại 21 hồ chứa của tỉnh chỉ còn khoảng 12% dung tích thiết kế và 17 hồ đã bị khô hoàn toàn. Nhiều hồ chứa nhỏ như Tà Ranh, Bàu Zôn, CK7, Suối Lớn, Bàu Ngứ, Ông Kinh... đều đứng trước nguy cơ cạn kiệt do các sông, suối nhỏ ở thượng nguồn suy giảm dòng chảy. Điều này có thể gây tác động bất lợi đến sản xuất nông nghiệp và phát triển cây trồng tại địa phương.

Song song với đó, xâm nhập mặn đang nổi lên như một mối đe dọa lớn đối với tỉnh. Nước biển xâm nhập sâu vào đất liền do mực nước biển dâng và lũ lụt, trong khi việc khai thác quá mức nước dưới đất ven biển cũng kéo mặn vào trong tầng chứa nước, làm suy giảm nghiêm trọng nguồn nước ngọt. Giai đoạn 2010-2016 đã ghi nhận một số đợt xâm nhập mặn kéo dài tới 8 km. Gần đây, đánh giá năm 2023 về nguy cơ xâm nhập mặn nước dưới đất tại khu vực Ninh Thuận và Bình Thuận cũ cho thấy các tầng chứa nước có mức độ dễ bị tổn thương cao và rất cao chiếm hơn 87% và hơn 60% tổng diện phân bố tầng chứa nước.

Nguồn nước dưới đất cũng chịu ảnh hưởng tương tự, với tình trạng xâm nhập mặn được ghi nhận tại các khu vực ven biển thuộc địa bàn các xã trước sáp nhập như

Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng (huyện Vạn Ninh cũ) Ở những khu vực khô hạn, quá trình bốc hơi mạnh còn làm tăng nồng độ mặn trong tầng chứa nước nông, khiến chất lượng nước dưới đất suy giảm và giảm độ tin cậy của nguồn nước ngọt về lâu dài.

Các hoạt động của con người càng làm trầm trọng thêm tình trạng này. Ví dụ, dự án muối Quan tại xã Phước Minh, với quy mô lớn nhất trong ngành sản xuất muối công nghiệp của Việt Nam, từ khi đi vào hoạt động cuối năm 2008 đã làm phạm vi xâm nhập mặn lan rộng đáng kể. Hơn 1.000 hộ dân trong khu vực phải sống trong môi trường nhiễm mặn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt hàng ngày.

Tài nguyên đất

Hệ thống đất đai, thổ nhưỡng và các tài nguyên tự nhiên liên quan như rừng đang chịu nguy cơ suy thoái và sa mạc hóa do tác động của biến đổi khí hậu tại tỉnh.

Lũ lụt, bão và các đợt mưa lớn làm gia tăng dòng chảy bề mặt nhanh, từ đó đẩy mạnh xói mòn đất tại các khu vực ven sông, đồng bằng ven biển và những vùng có dòng chảy yếu. Các kịch bản biến đổi khí hậu của Việt Nam cảnh báo rằng, trong trường hợp phát thải cao, mực nước biển dọc bờ biển Nam Trung Bộ có thể tăng khoảng 70 cm vào năm 2100, qua đó làm gia tăng tác động của sóng bão và xói lở theo thời gian. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với Khánh Hòa, một tỉnh có đường bờ biển dài và nhiều khu vực ven biển có cao trình thấp. Tình trạng sạt lở đã được ghi nhận tại nhiều hệ thống sông lớn như sông Cái Nha Trang, sông Cái Ninh Hòa và sông Dinh.

Đặc biệt tại các vùng khô hạn ở Ninh Thuận, điều kiện hạn hán khắc nghiệt kết hợp với việc khai thác tài nguyên nước đã dẫn tới hiện tượng sa mạc hóa cục bộ, làm suy giảm độ phì nhiêu và dinh dưỡng của đất. Xâm nhập mặn càng làm trầm trọng thêm mức độ suy thoái đất. Sa mạc hóa tại khu vực Ninh Thuận trước sáp nhập diễn ra chủ yếu ở các địa phương phía Đông Nam, tập trung tại các khu vực thuộc địa bàn các xã trước sáp nhập như Thuận Bắc, Công Hải (thuộc huyện Thuận Bắc trước sáp nhập); Ninh Hải, Xuân Hải, Vĩnh Hải (thuộc huyện Ninh Hải trước sáp nhập); Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu (thuộc huyện Ninh Phước trước sáp nhập); và Thuận Nam, Cà Ná, Phước Hà, Phước Dinh (thuộc huyện Thuận Nam trước sáp nhập). Năm 2016, diện tích sa mạc hóa nghiêm trọng và sa mạc hóa trở lại chiếm 27,9% tổng diện tích toàn tỉnh trước sáp nhập, trong đó tập trung chủ yếu tại khu vực phía Nam (7,8%), khu vực Thuận Bắc (5%) và khu vực Ninh Hải (4,3%). Các hệ sinh thái rừng và rừng ngập mặn cũng chịu tác động từ nhiệt độ tăng cao, thay đổi chế độ thủy văn và tác động cơ học do các hiện tượng thời tiết cực đoan. Dữ liệu quan trắc tại Khánh Hòa trong giai đoạn 1978-2020 ghi nhận bốn giai đoạn có nhiệt độ vượt quá 38°C trong hơn hai ngày liên tiếp, gây

ức chế quá trình quang hợp của rừng ngập mặn và làm suy giảm khả năng phục hồi của hệ sinh thái. Suy thoái các hệ sinh thái này đồng nghĩa với việc mất đi những “lá chắn tự nhiên” trước bão, do rừng ngập mặn giúp giảm sóng và triều cường, đồng thời làm suy giảm năng suất thủy sản.

Suy thoái rạn san hô cũng là một vấn đề đáng lo ngại tại các vùng biển của Khánh Hòa, chẳng hạn như vịnh Nha Trang, do nhiệt độ nước biển tăng và hiện tượng axit hóa đại dương. Tỉnh hiện đang sở hữu diện tích rạn san hô lớn nhất Việt Nam, khoảng 7.623 ha (trong đó 6.123 ha thuộc vùng biển Khánh Hòa cũ và 1.500 ha thuộc vùng biển Ninh Thuận cũ). Các rạn san hô này không chỉ hỗ trợ nguồn lợi thủy sản mà còn góp phần bảo vệ bờ biển khỏi tác động của sóng. Tuy nhiên, khảo sát cho thấy độ phủ san hô đã suy giảm đáng kể, riêng vịnh Nha Trang đã mất khoảng 191 ha rạn san hô trong 20 năm qua, tương đương 12% diện tích khảo sát. Nguyên nhân đến từ sự kết hợp giữa bão, nhiệt độ nước biển tăng và hoạt động của con người như ô nhiễm đất liền chảy ra biển và khai thác hải sản trái phép.

5.2.2. Tác động đến các ngành kinh tế - xã hội và đời sống người dân

Sinh kế

Như đã đề cập, các năm hạn hán (bao gồm 2002, 2004, 2010, 2014-2016 và 2020) đều gắn liền với tình trạng suy giảm mạnh lưu lượng dòng chảy sông, khiến lượng nước sông thấp hơn nhiều so với mức bình thường và nhiều thời điểm tiệm cận ngưỡng tối thiểu cho tưới tiêu và cấp nước sinh hoạt (ví dụ, sông Cái Nha Trang có thời điểm được ghi nhận giảm xuống dưới 20 m³/giây). Khi lượng nước ngọt suy giảm, khả năng đầy mặn của sông yếu đi, tạo điều kiện để nước biển xâm nhập sâu hơn vào đất liền, làm giảm độ tin cậy của các điểm lấy nước hạ lưu và các giếng hộ gia đình. Điều này đã góp phần gây ra tình trạng thiếu nước sinh hoạt tại các khu vực nằm ngoài vùng cấp nước từ hồ chứa trong năm 2020. Riêng đợt hạn hán 2014-2016 đã gây gián đoạn trên diện rộng đối với sinh kế nông nghiệp và khả năng tiếp cận nước sinh hoạt cơ bản, với 16.600 hộ (tương đương 72.900 người) thiếu nước dùng hàng ngày.

Tại khu vực phía Nam của tỉnh, tương ứng với địa bàn tỉnh Ninh Thuận cũ, tình trạng hạn hán kéo dài tác động trực tiếp và rõ nét nhất đến sinh kế, do nông nghiệp tưới tiêu vẫn là nguồn thu nhập chủ lực của các hộ gia đình. Những tác động này không chỉ dừng lại ở sản xuất nông nghiệp: sản lượng nông nghiệp suy giảm làm giảm nhu cầu lao động và dịch vụ địa phương, khiến các đợt hạn hán không chỉ đi kèm với khan hiếm nước mà còn gắn liền với tình trạng suy giảm thu nhập diện rộng và mức độ dễ tổn thương ngày càng cao của cộng đồng nông thôn.

Bên cạnh đó, bão, lũ và xói lở cũng gây thiệt hại trực tiếp đối với nhà ở và công trình công cộng, làm gián đoạn hoạt động y tế, giáo dục và sinh hoạt cộng đồng, đồng thời gây tổn thất đầu tư thông qua việc giảm giá trị sản phẩm và tăng chi phí nguyên vật liệu. Riêng khu vực Nha Trang, thống kê lịch sử thiên tai ven biển giai đoạn 1951-2018 ghi nhận 39 cơn bão và áp thấp nhiệt đới. Năm 2018, bão số 8 đã gây ra nhiều vụ sạt lở nghiêm trọng tại nhiều phường, xã, làm 20 người thiệt mạng, 33 người bị thương và tổng thiệt hại ước tính hơn 1.240 tỷ đồng. Ngoài ra, năng suất nông nghiệp suy giảm còn làm mất việc làm, giảm thu nhập, suy giảm mức sống (đặc biệt với nhóm thu nhập thấp, hộ nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số), đồng thời làm gia tăng mức độ dễ bị tổn thương trong bối cảnh thiên tai ngày càng phức tạp. Các nhóm bị ảnh hưởng nhiều nhất bao gồm nông dân và ngư dân nghèo, phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, cũng như lao động thu nhập thấp và người nhập cư tại khu vực đô thị.

Nhiệt độ tăng và nắng nóng kéo dài cũng làm gia tăng nguy cơ sức khỏe đối với người cao tuổi và những người mắc bệnh tim mạch hoặc thần kinh. Xét về sinh kế, điều này có thể làm giảm khả năng lao động và tham gia sinh hoạt kinh tế - gia đình của người cao tuổi, đồng thời làm tăng gánh nặng chăm sóc và chi phí y tế ngoài túi của các hộ gia đình. Song song đó, lũ lụt, mưa lớn và hạn hán có thể làm suy giảm chất lượng môi trường sống và tạo điều kiện cho các nguồn bệnh (đặc biệt là bệnh truyền nhiễm) phát sinh, dẫn đến gia tăng các đợt ốm đau, làm gián đoạn lao động, học tập, giảm năng suất và buộc hộ gia đình phải chuyển nguồn lực khan hiếm sang ứng phó và phục hồi, từ đó làm suy yếu khả năng chống chịu của cộng đồng.

Nông nghiệp

Nông nghiệp trên địa bàn Khánh Hòa chịu tác động đồng thời từ hạn hán, xâm nhập mặn, thiệt hại do lũ lụt và xói mòn đất sản xuất. Năm 2018, bão số 8 và số 9 đã làm hư hại khoảng 2.000 ha lúa và hoa màu, làm chết hơn 50.000 gia súc gia cầm, và đợt lũ tháng 11 đã làm ngập khoảng 879 ha lúa. Ngoài ra, bão còn gây thiệt hại hơn 900 ha rau màu và 210 ha cây ăn quả. Sau đợt lũ năm 2025, hơn 13.300 ha lúa, hoa màu và cây ăn trái bị thiệt hại nghiêm trọng do ngập úng kéo dài. Lũ cũng làm thiệt hại 241 gia súc và 24.222 gia cầm, ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của hàng nghìn hộ nông dân. Trong lĩnh vực thủy sản, khoảng 157 ha ao nuôi tôm, cá mú và ốc hương bị ngập nước.

Tại địa bàn Ninh Thuận cũ, hạn hán tái diễn nhiều lần được ghi nhận là đã làm gián đoạn các chu kỳ sản xuất nông nghiệp. Năm 2015, lượng mưa thấp hơn trung bình 10-15%, còn tại các lưu vực miền núi cung cấp nước cho hồ chứa, lượng mưa thiếu hụt 20-30%. Điều này khiến sông suối cạn kiệt sớm ngay đầu mùa khô năm 2016, và khi mưa lớn xuất hiện cuối năm 2016 đã gây thiệt hại nặng cho sản xuất nông nghiệp. Thực

tế này phản ánh rõ nét tình trạng “bất thường mưa nắng”, khiến nông dân khó ứng phó kịp thời. Trong giai đoạn 2014-2016, hạn hán và xâm nhập mặn được ghi nhận làm thiệt hại gần 6.200 ha cây trồng và gây tổn thất lớn đối với chăn nuôi do thiếu thức ăn và nước uống, trong khi cộng đồng nông thôn và miền núi phải đối mặt với khó khăn nghiêm trọng. Gần đây, năm 2024, đợt hạn kéo dài đã ảnh hưởng đến hàng trăm ha cây trồng, bao gồm 190 ha nho tại xã Vĩnh Hải, 200 ha cây ăn quả tại xã Lâm Sơn và 300 ha mía tại xã Quảng Sơn.

Xâm nhập mặn trong mùa khô ngày càng nghiêm trọng do dòng chảy sông suy kiệt, như trên hệ thống sông Cái Nha Trang và Dinh/Ninh Hòa, với hiện tượng nước dưới đất ven biển bị nhiễm mặn và các vành đai mặn đã được ghi nhận tại Vạn Ninh, Ninh Hòa, Nha Trang và Cam Ranh. Công tác quan trắc cho thấy xâm nhập mặn gia tăng trong giai đoạn 2010-2016 và lấn sâu khoảng 7 km trên sông Cái Phan Rang. Dự án muối công nghiệp Quán Thử (xã Phước Minh) được đánh giá là làm gia tăng phạm vi lan mặn, với hơn 1.000 hộ dân phải sống trong môi trường nhiễm mặn, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và sinh hoạt. Sau này, việc hoàn thành đập ngăn mặn ở hạ lưu sông Cái đã giúp giảm diện tích đất nhiễm mặn cao (biên độ >15 g/l) xuống khoảng 178 ha, song các xã ven biển và hạ lưu, cùng một nhánh sông tại An Hải, vẫn còn chịu tác động, đòi hỏi phải chuyển đổi giống và phương thức canh tác phù hợp với điều kiện mặn.

Sa mạc hóa tại khu vực phía Đông Nam gồm Thuận Bắc, Ninh Hải, Ninh Phước và Thuận Nam có liên quan đến các đợt hạn nghiêm trọng như 2004-2005 và 2015-2016. Hiện tượng này gây hạn chế đáng kể đối với sinh kế nông nghiệp và càng làm nổi bật nhu cầu điều chỉnh lịch thời vụ, cơ cấu cây trồng và kết nối hệ thống tưới tiêu theo hướng thích ứng với hạn.

Công nghiệp

Biến đổi khí hậu được ghi nhận là tác động đến các ngành công nghiệp chủ lực đóng góp cho chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh, bao gồm cấp thoát nước, quản lý và xử lý chất thải, chế biến và chế tạo. Một rủi ro mang tính cấu trúc là vị trí xây dựng các khu công nghiệp, vốn chủ yếu nằm tại khu vực đồng bằng ven sông Cái - Ninh Hòa, làm gia tăng mức độ phơi nhiễm với lũ lớn và ngập do nước biển dâng. Nhiệt độ tăng cũng được ghi nhận là làm giảm tuổi thọ máy móc và tăng áp lực vận hành. Mô hình hóa lũ chỉ ra rằng thời gian lũ dâng nhanh (4-5 giờ) với khả năng ngập rất lớn tại các vùng hạ lưu trũng thấp, đặc biệt là Ninh Phước, kéo theo nguy cơ gián đoạn hoạt động sản xuất, chuỗi cung ứng và đi lại của người lao động khi tài sản công nghiệp được bố trí tại các

khu vực dễ bị tổn thương. Các khu công nghiệp như Phước Nam hoặc Suối Dầu có thể bị ảnh hưởng khi lũ gây hư hại nhà xưởng hoặc làm gián đoạn vận chuyển nguyên liệu.

Hoạt động xây dựng ngày càng chịu tác động từ bão, lốc xoáy và lũ lụt, ảnh hưởng đến công tác quy hoạch, thiết kế và tổ chức thi công. Các tiêu chuẩn và tiêu chí kỹ thuật đã có sự điều chỉnh, trong khi độ bền và an toàn của công trình bị thách thức, làm tăng chi phí và rút ngắn tuổi thọ vật liệu, thiết bị. Những tác động này lan tỏa sang lĩnh vực đầu tư công nghiệp, làm tăng chi phí đầu tư xây dựng và vận hành, đồng thời gia tăng gánh nặng bảo trì tài sản.

Du lịch

Nhiệt độ tăng, lượng mưa lớn hơn và thiên tai xảy ra thường xuyên hơn làm gia tăng chi phí cho các hoạt động du lịch và ảnh hưởng đến hạ tầng, sản phẩm du lịch; xói lở bờ biển và bờ sông cũng được ghi nhận là rủi ro ngày càng gia tăng, với nhiều khu vực ven biển bị ảnh hưởng nặng như một số khu vực thuộc Vạn Ninh, Nha Trang, Cam Lâm và Cam Ranh. Do tài nguyên du lịch và dòng khách du lịch của Khánh Hòa tập trung chủ yếu dọc ven biển và tại các đô thị thấp trũng, các rủi ro này dẫn đến tình trạng gián đoạn lặp lại, chi phí sửa chữa lớn và rủi ro về uy tín đối với chất lượng điểm đến. Ví dụ, hệ thống công trình dịch vụ bãi biển ở Nha Trang đã nhiều lần bị hư hỏng do bão, trong đó bão Damrey năm 2017 làm hư hại công viên ven biển và gây thiệt hại cấu trúc tại một số khu nghỉ dưỡng. Xói lở bờ biển đang làm chiều rộng bãi biển suy giảm đáng kể. Khoảng 42% khách sạn ven biển nằm gần các khu vực bãi biển đang bị xói lở, làm gia tăng rủi ro đối với tính bền vững của các cơ sở này. Nếu bãi biển tiếp tục bị xói lở hoặc chất lượng nước biển suy giảm (như tình trạng nước biển chuyển màu nâu do dòng chảy lũ mang phù sa), mức độ hấp dẫn của các điểm đến du lịch trong tỉnh có thể bị ảnh hưởng.

Năng lượng

Tỉnh nằm trong khu vực có bức xạ mặt trời dồi dào và mùa khô kéo dài khoảng tám tháng, rất thuận lợi cho phát triển năng lượng mặt trời. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu đang gây ra những tác động tiêu cực đối với hạ tầng năng lượng, bao gồm bão và gió mạnh làm bay các tấm pin mặt trời và gây hư hại kết cấu (ví dụ như trụ đỡ, sập mái), trong khi các đợt mưa lớn bất thường ảnh hưởng đến việc điều tiết nước tại các nhà máy và hồ chứa thủy điện. Gió mạnh cũng có thể làm đổ đường dây truyền tải điện (trên phạm vi cả nước, hơn 1/3 lưới điện đi qua khu vực rừng, vốn dễ bị thiệt hại do bão). Năm 2020, một số trang trại điện mặt trời ghi nhận sản lượng giảm do bụi dày phát sinh từ hạn hán và tình trạng ngập tấm pin trong một số thời điểm, cho thấy nhu cầu cấp thiết phải áp dụng các giải pháp thiết kế có tính chống chịu cao hơn.

6. Điều kiện văn hóa - xã hội

6.1. Lịch sử và văn hóa

Khánh Hòa là vùng đất có bề dày lịch sử, được hình thành qua các giai đoạn cư trú tiền sử, văn hóa hàng hải sơ kỳ, nền văn minh Champa, cùng những giai đoạn Nam tiến và củng cố quản lý hành chính của người Việt. Những bằng chứng khảo cổ đã xác nhận sự hiện diện sớm của con người tại các di chỉ như Xóm Cồn, với niên đại khoảng 3.000 năm trước. Trong khi đó, Ninh Thuận là vùng đất lịch sử của vương quốc Champa, tồn tại qua nhiều thế kỷ từ thế kỷ II sau Công nguyên, đồng thời là nơi lưu giữ nhiều di sản quý giá của văn hóa Champa.

Lịch sử hình thành của Khánh Hòa với tư cách là một không gian hành chính và văn hóa gắn chặt với quá trình Nam tiến của nhà nước Việt Nam. Năm 1690, chúa Nguyễn Phúc Trăn đổi tên dinh Thái Khang thành dinh Bình Khang; năm 1803, dinh Bình Khang được đổi tên thành dinh Bình Hòa, sau đó là trấn Bình Hòa vào năm 1808, và cuối cùng là tỉnh Khánh Hòa vào năm 1832 dưới triều vua Minh Mạng, với phủ Diên Khánh và Ninh Hòa là những đơn vị hành chính nòng cốt. Từ giai đoạn này, qua các triều vua Thiệu Trị và Tự Đức, cho đến khi đất nước thống nhất vào năm 1975, ranh giới hành chính của tỉnh nhìn chung ổn định, tới khi sáp nhập với Ninh Thuận vào năm 2025.

Song song với lịch sử Việt Nam, khu vực Ninh Thuận đặc biệt còn lưu giữ những cội rễ lịch sử sâu sắc của nền văn minh Champa, tồn tại ít nhất từ thế kỷ II sau Công nguyên. Các phát hiện khảo cổ học tại Nhơn Hải cho thấy những ngôi mộ gắn với văn hóa Sa Huỳnh có niên đại khoảng 2.500 năm, qua đó khẳng định vai trò của khu vực như một điểm giao thoa văn hóa và văn minh. Người Chăm và các nhóm tộc người liên quan đã phát triển hệ thống văn hóa đặc sắc, được các học giả trong nước và quốc tế công nhận là một trong những nền văn minh tiêu biểu của Đông Nam Á cổ đại. Di sản văn hóa Chăm, cả di sản vật thể và phi vật thể, vẫn hiện diện rõ nét, bao gồm chữ viết, kiến trúc, điêu khắc, âm nhạc, múa, trang phục và dệt thổ cẩm.

Di sản văn hóa vật thể của Khánh Hòa được thể hiện qua hệ thống dày đặc các di tích lịch sử, kiến trúc và tôn giáo phân bố trên toàn địa bàn tỉnh. Các di tích tiêu biểu bao gồm: Tháp Bà Pô Nagar tại Nha Trang, Thành cổ Diên Khánh, Văn miếu Diên Khánh, Vịnh Nha Trang, quần thể danh thắng Hòn Chồng - Hòn Đỏ, di tích Bà Vú Làng, căn cứ cách mạng Hòn Hèo, căn cứ cách mạng Đá Bàn và khu vực Mũi Đồi - Hòn Đồi tại Vạn Ninh). Tại Ninh Thuận xưa, hệ thống tháp Chăm còn được bảo tồn tương đối nguyên vẹn, tiêu biểu như tháp Hòa Lai xây dựng từ thế kỷ IX, quần thể tháp Po Klong Garai từ thế kỷ XIII và quần thể tháp Po Rome từ thế kỷ XVII. Các công trình này được

đánh giá cao về kỹ thuật xây dựng và mang đậm phong cách nghệ thuật đặc trưng của văn minh Champa.

Đời sống văn hóa tại Khánh Hòa mang đậm dấu ấn của đa dạng tôn giáo và hệ thống tín ngưỡng. Trên địa bàn tỉnh, hiện có 11 tôn giáo hợp pháp đang hoạt động gồm: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư Đạo, Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam, Cơ đốc Phục lâm Việt Nam, Bà la môn, Hồi giáo (Bani và Islam), Baha'i, với 21 tổ chức tôn giáo được công nhận, 757 cơ sở tôn giáo, 8.790 chức sắc, chức việc, nhà tu hành và 651.253 tín đồ (chiếm gần 30% dân số toàn tỉnh). Ngoài ra, tỉnh Khánh Hòa còn có sự đa dạng về các loại hình tín ngưỡng với hơn 762 cơ sở, bao gồm: đình, đền, miếu, lăng,...

Lễ hội là biểu hiện đặc trưng cho bản sắc văn hóa trên toàn tỉnh, phản ánh những giá trị truyền thống chung và những nét sinh hoạt văn hóa đặc thù được kế thừa từ các cộng đồng khác nhau trong lịch sử. Lễ hội Cầu Ngư gắn liền với cộng đồng ngư dân tại các vùng ven biển, còn lễ hội Am Chúa và lễ hội Tháp Bà Po Nagar có mối liên hệ chặt chẽ với tín ngưỡng thờ Mẫu. Các lễ hội của đồng bào dân tộc thiểu số bao gồm lễ bỏ mả của người Raglai, lễ mừng lúa mới, lễ hội làng nông nghiệp và lễ hội yến sào. Ở khu vực phía Nam, các lễ hội đặc trưng như lễ hội Katê truyền thống của người Chăm theo Bà La Môn giáo và lễ Ramurwan của cộng đồng Hồi giáo được tổ chức thường xuyên. Tổng cộng, toàn tỉnh hiện duy trì hơn 139 lễ hội gắn với đình, đền, miếu và lăng, góp phần bảo tồn các nghi thức truyền thống; song tỉnh cũng đang đối mặt với những tác động của quá trình đồng nhất văn hóa và sự biến đổi của đời sống xã hội.

Nghệ thuật biểu diễn truyền thống và các nghề thủ công cũng góp phần làm phong phú nền văn hóa của Khánh Hòa. Tỉnh có các loại hình nghệ thuật như tuồng, bài chòi, diễn tấu cồng chiêng của đồng bào Raglai và Ê Đê, cùng nhiều làn điệu dân ca, múa dân gian và sử thi. Các làng nghề thủ công được hình thành lâu đời để đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh kế của cư dân, bao gồm nghề gốm, rèn, đúc đồng, mộc, dệt, đan lát, chế biến hải sản, sản xuất nước mắm và làm muối. Một số làng nghề tiêu biểu là làng gốm Bàu Trúc, làng dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp và các làng nghề đan chiếu. Nhiều làng nghề trong số này vẫn duy trì hoạt động đến nay, dù chịu tác động của quá trình công nghiệp hóa và biến động của thị trường.

6.2. Dân số

Dân cư Khánh Hòa cư trú ổn định lâu dài, đa dạng về thành phần dân tộc và có những thay đổi nhân khẩu gắn liền với quá trình phát triển kinh tế và đô thị hóa. Toàn tỉnh có 35 dân tộc cùng sinh sống, trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số, còn lại là các dân tộc thiểu số bao gồm Raglai, Chăm, K'Ho, Tày,.... Mỗi cộng đồng dân tộc đều bảo tồn

bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, phong tục tập quán và các hình thức sinh kế truyền thống riêng biệt.

Sự phân bố dân cư và cơ cấu xã hội gắn chặt với điều kiện địa lý của tỉnh. Các khu vực ven biển và đồng bằng tập trung dân cư đông đúc, định hướng theo các ngành thủy sản, du lịch và dịch vụ. Cộng đồng các dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống ở vùng núi và khu vực bán khô hạn, nơi điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn và các tập quán văn hóa truyền thống vẫn giữ vai trò trung tâm trong đời sống cộng đồng. Những đặc điểm nhân khẩu và văn hóa này tiếp tục định hình sự gắn kết xã hội, cơ cấu lao động, cũng như việc bảo tồn và tiếp nối di sản văn hóa trên toàn tỉnh Khánh Hòa.

II. VỊ TRÍ VÀ VAI TRÒ CỦA TỈNH TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI VÙNG VÀ CẢ NƯỚC

Khánh Hòa giữ vị trí chiến lược trên trục biển quốc gia và là địa phương đầu tàu của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Tỉnh có lợi thế nổi trội với nguồn lực phong phú để phát triển nền kinh tế biển năng động, các nhà máy năng lượng quy mô công nghiệp, logistics cửa ngõ và những đầu mối quốc phòng trọng yếu.

Khánh Hòa có tổng diện tích 8.706,75 km², xếp thứ 17 cả nước (tính cả 6 thành phố trực thuộc Trung ương). Diện tích lớn này bao gồm đường bờ biển liên tục, đặc thù cùng quỹ đất rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho quy hoạch không gian tích hợp. Hơn nữa, với dân số khoảng 1,9 triệu người vào năm 2024, tỉnh có nguồn lao động và thị trường nội địa với quy mô đáng kể so với các tỉnh lân cận, hỗ trợ tăng trưởng ngành dịch vụ và đa dạng hóa các hoạt động kinh tế ven biển. Tỉnh có mật độ dân số khoảng 220 người/km², xếp thứ 20 cả nước.

GRDP của tỉnh Khánh Hòa xếp thứ 22 cả nước, thuộc nhóm trung bình trên phạm vi quốc gia nhưng vẫn nằm trong nhóm dẫn đầu của vùng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 của tỉnh đạt khoảng 86% mức trung bình cả nước. Tỉnh có lực lượng lao động qua đào tạo tương đối tốt so với nhiều địa phương trên cả nước, và là một trong những tỉnh thành dẫn đầu vùng ở khía cạnh này. Đây là nền tảng quan trọng để nâng cấp lên các ngành dịch vụ giá trị cao, logistics, cũng như các hệ sinh thái công nghiệp – dịch vụ gắn với năng lượng.

Nền kinh tế Khánh Hòa lấy dịch vụ làm chủ đạo, với các vành đai sản xuất, chế biến ven biển và kết nối hành lang mạnh mẽ, tạo nên lợi thế khác biệt trong vùng. Điều này cho phép tỉnh nắm bắt giá trị trên toàn chuỗi, bao gồm du lịch và dịch vụ biển, cảng và logistics, thủy sản và chế biến, cũng như các dịch vụ phục vụ dự án năng lượng. Đồng

thời, mô hình này còn tăng cường lưu thông liên vùng của hàng hóa và du khách, kết nối khu vực nội địa với các tuyến hàng hải.

Khánh Hòa là tỉnh phát triển theo định hướng kinh tế biển, với thế mạnh tập trung ở các lĩnh vực du lịch, thủy sản và chế biến thủy hải sản, vận tải và logistics hàng hải. Tỉnh có đường bờ biển dài khoảng 490 km – một trong những đường bờ biển dài và liên tục nhất trong khu vực. Tỉnh cũng có hơn 200 đảo cùng ba vịnh lớn: Vân Phong, Nha Trang và Cam Ranh. Hệ thống vịnh và đảo này tạo nền tảng cho lợi thế của tỉnh trong lĩnh vực du lịch biển, dịch vụ biển và mô hình phát triển gắn với cảng biển tại Duyên hải Nam Trung Bộ. Các chức năng này bổ trợ lẫn nhau thông qua hạ tầng và chuỗi cung ứng liên kết, qua đó củng cố vai trò của Khánh Hòa là trung tâm kinh tế biển cấp vùng, góp phần thực hiện các định hướng phát triển kinh tế biển quốc gia.

Khánh Hòa là một trong những cửa ngõ ra biển quan trọng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, kết nối Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ với các tuyến hàng hải thông qua những hành lang giao thông trọng yếu, sân bay quốc tế và hệ thống cảng biển. Trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Khánh Hòa là điểm liên kết quan trọng, kết nối Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ với các tuyến hàng hải. Tỉnh nằm trên các trục giao thông quốc gia chủ chốt, gồm Quốc lộ 1A và tuyến đường sắt Bắc – Nam (Thống Nhất). Khả năng kết nối được củng cố nhờ sân bay quốc tế và hệ thống cảng biển được vận hành hiệu quả, với các cảng tổng hợp lớn như Cam Ranh, Bắc Vân Phong và Nam Vân Phong. Sự kết hợp này nâng cao năng lực cạnh tranh của Khánh Hòa, với vai trò là trung tâm lưu thông và logistics của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Nhờ đó, tỉnh là nơi vận chuyển hàng hóa, du khách và hàng siêu trường, siêu trọng giữa những khu vực sản xuất nội địa với các đầu mối xuất khẩu và dịch vụ ven biển.

Khánh Hòa là trung tâm năng lượng tái tạo có ý nghĩa cấp quốc gia, với đóng góp định lượng rõ rệt vào tổng công suất lắp đặt của cả nước và danh mục các dự án năng lượng quy mô lớn.

Công suất năng lượng tái tạo đang vận hành đạt khoảng 2.489,5 MW, gồm 229,5 MW điện mặt trời và 2.260 MW điện gió, chiếm khoảng 14,28% tổng công suất cả nước. Tỉnh cũng tập trung nhiều dự án năng lượng quy mô lớn và hạ tầng logistics gắn với cảng biển, bao gồm Nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1 (1.320 MW), các chức năng liên quan đến khí hóa lỏng (LNG), cùng một số dự án thủy điện tích năng dự kiến triển khai. Những lợi thế này tạo nền tảng đặc thù về sản xuất và logistics năng lượng cho Khánh Hòa, nơi hoạt động phát điện quy mô lớn, danh mục dự án và dịch vụ logistics cảng biển bổ trợ lẫn nhau.

Khánh Hòa có lợi thế hàng đầu về khai thác hải sản xa bờ và dịch vụ logistics nghề cá, sản xuất giống và nuôi trồng thủy sản, chế biến ven biển, gắn với các ngư trường và các trung tâm sản xuất giống chủ chốt.

Tỉnh là nơi tập trung các trung tâm thủy sản lớn gắn với những ngư trường trọng điểm, qua đó tăng cường năng lực khai thác xa bờ và logistics nghề cá trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Đồng thời, Khánh Hòa có các cơ sở nghiên cứu chuyên môn như Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III, góp phần hỗ trợ các chương trình cấp quốc gia nhằm nâng cao năng lực sản xuất giống thủy sản. Bên cạnh đó, Khánh Hòa là một trong 19 địa phương ven biển có quy mô sản xuất muối lớn nhất, cung ứng khoảng 50% sản lượng muối cả nước. Những thế mạnh này định vị Khánh Hòa là trung tâm cấp vùng của các chuỗi giá trị kinh tế sinh học ven biển, kết nối sản xuất, giống, nuôi trồng và chế biến.

Khánh Hòa là địa phương quan trọng về khoa học và nghiên cứu biển, hội tụ các cơ sở nghiên cứu lâu đời có uy tín trong nước và quốc tế, qua đó hình thành nền tảng tri thức phục vụ phát triển kinh tế biển.

Nền tảng khoa học – công nghệ của tỉnh được thể hiện rõ qua sự hiện diện của Viện Hải dương học Nha Trang, một cơ sở nghiên cứu uy tín, được công nhận trong nước và quốc tế. Viện giữ vai trò quan trọng trong thúc đẩy nghiên cứu biển, cung cấp các luận cứ khoa học có giá trị phục vụ phát triển kinh tế biển. Viện cũng góp phần tăng cường liên kết giữa nghiên cứu, quản lý tài nguyên và nâng cấp ngành, trải rộng trên các lĩnh vực khai thác – nuôi trồng thủy sản, du lịch biển và quản trị tổng hợp kinh tế biển. Bên cạnh đó, các cơ sở nghiên cứu mang tầm quốc gia khác, như Viện Pasteur Nha Trang, Viện Vắc xin và Sinh phẩm y tế (IVAC) và Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Nha Hố, cũng đóng vai trò thúc đẩy liên kết giữa nghiên cứu và sản xuất – công nghiệp trong các lĩnh vực vượt ra ngoài phạm vi kinh tế biển.

Khánh Hòa giữ vị trí chiến lược đặc biệt đối với quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của đất nước.

Tỉnh gắn liền với Vịnh Cam Ranh và đảo Trường Sa, những khu vực có ý nghĩa chiến lược đặc biệt đối với nhiệm vụ quốc phòng và bảo vệ chủ quyền trên không gian biển. Cảng quốc tế Cam Ranh là trung tâm dịch vụ hàng hải và logistics, cung cấp dịch vụ cho tàu quân sự của nhiều quốc gia trong khu vực. Điều này vừa phục vụ yêu cầu quốc phòng, an ninh, vừa tạo điều kiện cho các hoạt động dịch vụ hàng hải được quản lý, kiểm soát theo quy định.

Nhìn chung, Khánh Hòa được định vị để đảm nhiệm vai trò cấp cao hơn trong liên kết vùng và phát triển quốc gia. Tỉnh hội tụ hệ thống vịnh – đất liền – ven biển –

hải đảo, cùng mạng lưới logistics cửa ngõ, qua đó củng cố lợi thế trong du lịch biển, logistics cảng biển và các dịch vụ biển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Khánh Hòa cũng đóng góp quan trọng cho an ninh năng lượng quốc gia thông qua nền tảng năng lượng tái tạo quy mô lớn và danh mục các dự án năng lượng trọng điểm. Kết hợp với vị trí đặc biệt trong bảo đảm quốc phòng và chủ quyền quốc gia, những lợi thế này xác lập Khánh Hòa như một cực tăng trưởng cấp vùng, đồng thời là tỉnh có ý nghĩa chiến lược đối với cả nước.

III. CÁC YẾU TỐ VÀ ĐIỀU KIỆN Ở CẤP ĐỘ KHU VỰC, QUỐC GIA VÀ QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH

1. Các yếu tố và điều kiện quốc tế

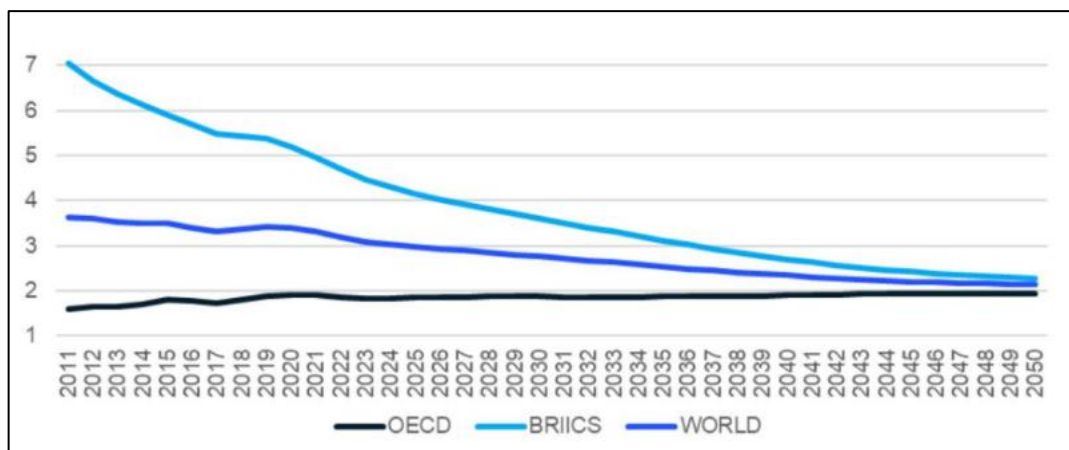
Sự phát triển của Khánh Hòa chịu tác động đáng kể từ các xu thế bên ngoài và quốc tế do vị trí ven biển, mức độ mở cửa thương mại cao và quá trình hội nhập lâu dài vào các dòng chảy khu vực và toàn cầu về hàng hóa, vốn, công nghệ và du lịch. Các liên kết này đặc biệt mạnh thông qua ngành chế biến - chế tạo định hướng xuất khẩu, logistics hàng hải và các dịch vụ liên quan đến du lịch, khiến Khánh Hòa gắn chặt với diễn biến của thị trường quốc tế.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy các biến động của môi trường kinh tế và thương mại toàn cầu nhanh chóng truyền dẫn vào kết quả kinh tế của địa phương. Căng thẳng địa chính trị, điều chỉnh chính sách thương mại và thay đổi trong phân bổ dòng vốn đầu tư quốc tế tác động tới nhu cầu xuất khẩu, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, thị trường du lịch, việc làm và nguồn thu ngân sách. Các dịch chuyển kinh tế toàn cầu này diễn ra song hành với những xu thế xã hội và tăng trưởng có ý thức về khí hậu, bao gồm biến đổi nhân khẩu học và chuyển dịch toàn cầu hướng tới các mô hình tăng trưởng xanh hơn nhằm đạt các mục tiêu khí hậu, qua đó tác động tới thị trường lao động, mô thức tiêu dùng - sản xuất và chuỗi cung ứng của ngành.

Trong vài thập kỷ gần đây, các kênh truyền dẫn này càng mạnh hơn. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại mang tính cấu trúc (*tham chiếu biểu đồ dưới đây*), trong khi thương mại quốc tế trở nên phân mảnh hơn do gia tăng các rào cản thuế quan và phi thuế quan. Dòng vốn quốc tế biến động mạnh hơn trước bất định địa chính trị và các điều chỉnh chính sách giai đoạn hậu khủng hoảng. Đồng thời, thay đổi công nghệ diễn ra nhanh chóng, đặc biệt là sự lan tỏa của công nghệ số và tự động hóa tiên tiến, đang định hình lại phương thức sản xuất, nhu cầu lao động và lợi thế so sánh trong công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Những thay đổi này làm giảm tầm quan trọng tương

đổi của các đầu vào chi phí thấp và gia tăng vai trò của năng suất, kỹ năng và năng lực công nghệ.

Hình 1: Dự báo tăng trưởng toàn cầu đến năm 2050
(% tăng trưởng kinh tế theo thời gian)



Biến đổi nhân khẩu học tạo thêm áp lực lên các mô hình phát triển hiện hữu khi dân số tại nhiều quốc gia già hóa, làm thay đổi mô thức tiêu dùng và sản xuất, thu hẹp nguồn cung lao động và gia tăng nhu cầu đối với hệ thống giáo dục, y tế và an sinh xã hội. Song song với các xu thế này, tăng trưởng bền vững đã trở thành yêu cầu nền tảng của phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều quốc gia trên thế giới đã cam kết chuyển dịch hướng tới phát thải ròng bằng 0 và đang tìm cách duy trì tăng trưởng công nghiệp đồng thời khử carbon chuỗi giá trị sản xuất. Khi biến đổi khí hậu gia tăng, đầu tư cho hạ tầng và chính sách tăng cường khả năng chống chịu cũng ngày càng cấp thiết và đặc biệt phù hợp với Khánh Hòa do đặc thù địa lý ven biển và mức độ phơi nhiễm trước các rủi ro khí hậu.

Trong bối cảnh đó, báo cáo xem xét các xu thế quốc tế sau đây về kinh tế, xã hội và môi trường vì đây là những lực tác động bên ngoài chủ yếu định hình bối cảnh phát triển mà Khánh Hòa cần tính đến khi lập kế hoạch tăng trưởng, nâng cao khả năng chống chịu và chuyển đổi cơ cấu trong kỳ quy hoạch.

1.1 AI và tự động hóa tái cấu trúc ngành và việc làm

Trí tuệ nhân tạo (AI) và tự động hóa đang thúc đẩy một giai đoạn chuyển đổi công nghiệp toàn cầu mới, qua đó làm thay đổi căn bản cách thức hàng hóa được sản xuất và dịch vụ được cung ứng trong các nền kinh tế. Những tiến bộ trong học máy và AI tạo sinh đã cho phép phát triển các hệ thống kết hợp phần mềm, dữ liệu, kỹ năng và hạ tầng tính toán để thực hiện phân tích dự báo, tối ưu hóa, hỗ trợ ra quyết định và tạo lập nội dung ở quy mô lớn. Những năng lực này rút ngắn chu kỳ đổi mới và làm thay đổi cách tổ chức chuỗi giá trị trong công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Trên thực tế,

các ứng dụng AI đã và đang tái định hình nông nghiệp thông qua canh tác chính xác và dự báo năng suất; tái định hình sản xuất và logistics thông qua bảo trì dự báo và tối ưu hóa chuỗi cung ứng; và tái định hình khu vực dịch vụ thông qua tự động hóa các tác vụ nhận thức mang tính lặp lại trong các lĩnh vực như tài chính, thương mại, du lịch và hành chính công. Phản ánh tốc độ và quy mô của chuyển dịch này, thị trường AI toàn cầu được dự báo tăng từ 189 tỷ USD năm 2023 lên 4,8 nghìn tỷ USD năm 2033, cho thấy xu hướng AI ngày càng được tích hợp nhanh vào các hệ thống kinh tế - xã hội trên toàn thế giới¹⁹.

AI được kỳ vọng tạo ra giá trị hàng nghìn tỷ USD cho kinh tế toàn cầu, đồng thời kéo theo những chuyển đổi cơ cấu đáng kể về nhu cầu kỹ năng và thị trường lao động. Ước tính cho thấy trong khoảng 60% nghề nghiệp, ít nhất một phần ba các tác vụ công việc có thể được tự động hóa. Các con số này hàm ý rằng AI có tiềm năng gây xáo trộn thị trường lao động ở quy mô lịch sử, trên nhiều ngành và lĩnh vực, qua đó định hình lại đáng kể các mô thức làm việc phổ biến. Các ước tính toàn cầu cũng cho thấy từ 400 đến 800 triệu người có thể cần chuyển đổi sang công việc mới trước năm 2030 khi tự động hóa tiếp tục tiến triển.²⁰

Đối với Việt Nam, chuyển đổi toàn cầu này tác động trực tiếp đến nền tảng của mô hình tăng trưởng. Trong bối cảnh đó, AI và tự động hóa vừa tạo ra cơ hội vừa đặt ra rủi ro. Một mặt, robot tiên tiến và công nghệ dựa trên dữ liệu có thể nâng cao năng suất trong nhà máy và nông trại, hỗ trợ sản xuất thông minh, tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn và sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn. Mặt khác, các hoạt động thâm dụng lao động chịu mức độ phơi nhiễm lớn trước áp lực tự động hóa. Những ngành như dệt may, lắp ráp điện tử và dịch vụ hậu cần văn phòng là các lĩnh vực dễ bị tổn thương, với tác động tiềm tàng đến hàng triệu lao động trong thập kỷ tới. Vì vậy, các địa phương phụ thuộc nhiều vào các cụm sản xuất dựa trên lao động chi phí thấp sẽ đối mặt với áp lực điều chỉnh về việc làm và kỹ năng. Kết quả tổng thể mang tính điều kiện: gia tăng năng suất và năng lực cạnh tranh phụ thuộc vào mức độ áp dụng công nghệ hiệu quả và nâng cấp kỹ năng lực lượng lao động, trong khi chậm thích ứng có thể làm suy giảm lợi thế so sánh của Việt Nam dựa trên lao động giá rẻ.

Việt Nam cũng cần hoạch định và chuẩn bị hiệu quả cho các yêu cầu nền tảng cũng như các cơ hội mới gắn với sự mở rộng của AI. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và khả năng thu hút đầu tư vào các nhà máy mới vận hành dựa trên tự động hóa sẽ ngày càng phụ thuộc vào các điều kiện cho phép như kết nối và hạ tầng số, nguồn điện ổn định và khả năng tiếp cận lực lượng lao động có kỹ năng. Hệ thống giáo dục và đào tạo sẽ cần được nâng cấp đáng kể, với trọng tâm lớn hơn vào kỹ năng số, học tập thích ứng

và các lộ trình đào tạo nghề nhằm hỗ trợ tái bố trí lao động sang các vai trò mới do công nghệ tạo ra. Đồng thời, AI có thể tạo điều kiện cho sự hình thành các ngành và dịch vụ mới, bao gồm cung ứng dịch vụ dựa trên AI, hoạt động gán nhãn dữ liệu và bảo trì robot, qua đó mở ra không gian để Việt Nam định vị như một chủ thể tham gia tích cực.

Việc quản trị quá trình chuyển đổi này một cách hiệu quả sẽ mang tính quyết định. Nếu không có kế hoạch chủ động cho lực lượng lao động, thất nghiệp do công nghệ có thể phát sinh tại các trung tâm công nghiệp, đặc biệt ở các tỉnh nhỏ nơi cơ hội việc làm thay thế còn hạn chế. Ngược lại, nếu không áp dụng AI và tự động hóa, Việt Nam có nguy cơ bị duy trì trong các hoạt động năng suất thấp trong bối cảnh chi phí lao động đang gia tăng, từ đó làm suy giảm năng lực cạnh tranh. Việc tiếp nhận AI nhanh nhưng thiếu khung pháp lý và thể chế phù hợp cũng tạo ra các rủi ro, bao gồm lo ngại về quyền riêng tư dữ liệu, lỗ hổng an ninh mạng và áp lực đối với ổn định xã hội. Bên cạnh đó, phối hợp hạn chế giữa chính sách giáo dục, lao động và công nghiệp có thể dẫn đến lệch pha kỹ năng, với tình trạng thiếu hụt nhân lực trong các lĩnh vực công nghệ song song với dư thừa lao động ở các nghề đang suy giảm.

Yếu tố thời điểm có ý nghĩa then chốt đối với chuyển đổi này. Năm đến bảy năm tới được xem là một cửa sổ hẹp để các quốc gia định vị nhằm hưởng lợi từ thay đổi do AI dẫn dắt. Việc áp dụng tự động hóa đã diễn ra trên phạm vi toàn cầu và về cơ bản khó đảo ngược. Đến đầu thập niên 2030, các nền kinh tế tích hợp thành công AI vào hệ thống sản xuất và dịch vụ được kỳ vọng sẽ có lợi thế vượt trội về hiệu quả. Đối với Việt Nam, tính cấp bách càng được củng cố bởi yếu tố nhân khẩu học, khi lợi thế lực lượng lao động trẻ đang tiến gần đến đỉnh. Khi các việc làm kỹ năng thấp bị tự động hóa thay thế, khả năng phục hồi trở lại là hạn chế, qua đó nhấn mạnh nhu cầu hành động sớm để xây dựng kỹ năng, thể chế và năng lực sản xuất trước khi các tác động gián đoạn bộc lộ đầy đủ.

1.2 Chuyển dịch của Trung Quốc thành siêu cường đổi mới sáng tạo mở ra nhiều cơ hội và thách thức

Trung Quốc đang trải qua một chuyển dịch cơ cấu sâu sắc, từ vai trò lâu dài là “công xưởng sản xuất” của thế giới sang một nền kinh tế quy mô lớn dựa trên đổi mới sáng tạo. Dựa trên nền tảng năng lực sản xuất tích lũy trong nhiều thập kỷ trước, Trung Quốc ngày càng dịch chuyển lên các nấc cao hơn trong chuỗi giá trị và đã làm chủ các lĩnh vực như pin, xe điện và điện tử tiên tiến. Nhờ đó, Trung Quốc đã định vị như một trung tâm dẫn dắt toàn cầu đối với các công nghệ định hình thế kỷ 21, sản xuất và xuất khẩu máy bay không người lái, tấm pin mặt trời, thiết bị 5G, hệ thống AI và nhiều sản

phẩm khác, trong nhiều trường hợp có chất lượng tương đương hoặc vượt các doanh nghiệp phương Tây.²¹

Đồng thời, nền kinh tế Trung Quốc đang đối mặt với sự suy giảm của khu vực bất động sản, tình trạng dư thừa công suất công nghiệp kéo dài và nhu cầu nội địa chậm lại, qua đó góp phần tạo ra các áp lực giảm phát. Các áp lực giảm phát này được dự báo sẽ tiếp diễn cùng với các lựa chọn chính trị liên quan đến kiểm soát và mục tiêu dẫn dắt công nghệ, đồng thời nhiều nền kinh tế khác có khả năng chịu các tác động lan tỏa.²²

Đối với Việt Nam, chuyển dịch của Trung Quốc tạo ra đồng thời các cơ hội và áp lực cạnh tranh. Khi doanh nghiệp Trung Quốc dịch chuyển lên phân khúc giá trị cao hơn, một số phần việc trong sản xuất cấp thấp sẽ được “giải phóng”, tạo ra khoảng trống để các địa phương Việt Nam như Bắc Ninh và Bình Dương có thể tham gia thay thế, đặc biệt trong điện tử và dệt may. Khi tiền lương tại Trung Quốc tăng, Việt Nam đã mở rộng sản lượng và xuất khẩu các hàng hóa thâm dụng lao động với tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 15% mỗi năm trong thập kỷ qua.²³

Tuy nhiên, sự vươn lên của Trung Quốc trong sản xuất công nghệ cao cũng làm gia tăng áp lực cạnh tranh đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Trong các ngành như sản xuất mô-đun năng lượng mặt trời, điện thoại thông minh và xe điện, các công ty Trung Quốc hiện chiếm ưu thế trên thị trường toàn cầu. Việt Nam vì vậy không thể tiếp tục dựa vào vai trò trước đây của Trung Quốc như một trung tâm sản xuất chi phí thấp, mà cần phát triển năng lực đổi mới sáng tạo của chính mình, nếu không sẽ đối mặt nguy cơ bị “neo” vào các hoạt động giá trị thấp hơn. Tốc độ tăng trưởng chậm lại và các áp lực giảm phát tại Trung Quốc cũng làm gia tăng rủi ro cho các nhà xuất khẩu Việt Nam. Hàng hóa Trung Quốc rẻ hơn khi đi vào thị trường khu vực và toàn cầu có thể làm co hẹp biên lợi nhuận của các nhà sản xuất Việt Nam, trong khi nhu cầu nội địa Trung Quốc suy yếu có thể làm giảm cơ hội xuất khẩu cho doanh nghiệp Việt Nam.

Song song với đó, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Trung Quốc vào Việt Nam đã tăng mạnh. Dù xu hướng này hỗ trợ tạo việc làm, đặc biệt tại các khu vực cấp tỉnh và vùng nội địa, nhưng đồng thời cũng làm sâu sắc thêm mức độ liên kết kinh tế của Việt Nam với Trung Quốc.

Vì vậy, Việt Nam đứng trước các lựa chọn chiến lược về cách thức gắn kết với các hệ thống sản xuất đang thay đổi của Trung Quốc. Việc tham gia vào các chuỗi cung ứng do Trung Quốc dẫn dắt trong các sản phẩm công nghệ cao hơn có thể tạo cơ hội trong ngắn hạn, nhưng cũng có thể làm gia tăng phụ thuộc vào công nghệ và tiêu chuẩn của Trung Quốc. Một hướng đi khác là Việt Nam chủ động đa dạng hóa nền tảng đầu tư

bằng cách thu hút các doanh nghiệp từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ và châu Âu, là những đối tác đang tích cực tìm cách giảm mức độ phụ thuộc vào Trung Quốc.

Chủ trương tự chủ công nghệ của Trung Quốc cũng làm phát sinh các rủi ro liên quan đến hạn chế tiếp cận một số đầu vào nhất định, qua đó cũng cố yêu cầu phải lập kế hoạch tăng cường khả năng chống chịu của chuỗi cung ứng. Về địa chính trị, Việt Nam cần cân bằng giữa việc làm sâu sắc hơn quan hệ kinh tế với Trung Quốc - hiện là đối tác thương mại lớn nhất - và việc duy trì quyền tự chủ chiến lược cùng các quan hệ đối tác quốc tế đa dạng.

Nếu không được quản trị thận trọng, các động lực này có thể dẫn tới một số rủi ro. Việc phụ thuộc quá mức vào hoạt động lắp ráp các sản phẩm do Trung Quốc thiết kế có thể kìm hãm sự phát triển của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong nước của Việt Nam. Việt Nam cũng có thể chịu áp lực từ hai khối kinh tế lớn khi Trung Quốc tăng xuất khẩu hàng hóa công nghệ cao, trong khi Hoa Kỳ thúc đẩy đưa sản xuất về nước và siết chặt kiểm soát thương mại. Tổng hợp lại, các xu thế này có thể khiến Việt Nam đối mặt với nhu cầu bên ngoài suy yếu và cạnh tranh gia tăng tại các thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó, phụ thuộc lớn vào vốn Trung Quốc ở cấp tỉnh có thể làm tăng tính dễ tổn thương trước các thay đổi đột ngột trong dòng vốn hoặc sức ép bên ngoài, trong khi “tách rời” quá mức khỏi hệ sinh thái công nghệ của Trung Quốc có thể khiến Việt Nam mất đi các hiệu ứng lan tỏa và cơ hội tiếp cận các thị trường khu vực quy mô lớn. Thách thức cốt lõi là hiệu chỉnh mức độ gắn kết, bởi cả phụ thuộc quá mức lẫn giãn cách quá mức đều phát sinh chi phí.

Trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu tiếp tục tái cấu trúc, Việt Nam có thể hành động ngay từ giai đoạn hiện tại để tạo dựng một vị thế riêng, bao gồm khả năng thu hút đầu tư công nghệ cao đang đa dạng hóa khỏi Trung Quốc. Các quyết định đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia trong các lĩnh vực như điện tử, xe điện và sản xuất tiên tiến trong giai đoạn này nhiều khả năng sẽ “khóa chặt” các trung tâm sản xuất khu vực trong nhiều thập kỷ. Đồng thời, già hóa dân số và quỹ đạo tăng trưởng chậm lại của Trung Quốc về cơ bản khó đảo ngược, hàm ý một tương lai với nhu cầu xuất khẩu giảm nhưng đầu tư ra nước ngoài tăng. Vì vậy, các lựa chọn của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay sẽ đóng vai trò trung tâm trong việc quyết định liệu Việt Nam tận dụng được các chuyển dịch này hay bị bỏ qua khi cấu trúc kinh tế khu vực tiếp tục thay đổi.

1.3 Xung đột địa chính trị toàn cầu dẫn tới hạn chế thương mại và phân mảnh

Nền kinh tế toàn cầu đang trở nên phân mảnh hơn, chủ yếu do cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Khi cạnh tranh này tái định hình các dòng

chảy thương mại, công nghệ và đầu tư, các cường quốc khác cũng gia tăng mức độ khẳng định ảnh hưởng, tạo ra một bức tranh kinh tế toàn cầu mang tính tranh chấp cao hơn và kém hội nhập hơn. Các mô hình toàn cầu hóa truyền thống đang dần nhường chỗ cho “friendshoring” và sự sắp xếp lại các liên minh toàn cầu. Khi các quốc gia ưu tiên an ninh trong nước hơn hiệu quả thương mại, các biện pháp hạn chế thương mại gia tăng, chẳng hạn trong các lĩnh vực như chất bán dẫn, khoáng sản quan trọng và công nghệ tiên tiến. Thuế quan, kiểm soát xuất khẩu và sàng lọc đầu tư hiện đã trở thành các công cụ phổ biến ở nhiều khu vực. Chi phí kinh tế của phân mảnh ở mức độ nghiêm trọng là đáng kể. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) ước tính rằng trong kịch bản cực đoan về “chia tách địa kinh tế”, theo đó các quốc gia bị buộc phải liên kết độc quyền với một trong hai khối Hoa Kỳ - Liên minh châu Âu hoặc Trung Quốc - Nga và thương mại giữa hai khối chấm dứt, tổn thất sản lượng toàn cầu có thể đạt 2,3% GDP toàn cầu, tương đương quy mô nền kinh tế Pháp.²⁴

Việt Nam, với mức độ mở cửa rất cao và tỷ lệ thương mại trên GDP vượt 200%²⁵, chịu mức độ phơi nhiễm lớn trước các thay đổi trong mô thức thương mại và đầu tư toàn cầu. Tuy nhiên, Việt Nam cũng có vị thế chiến lược, ngày càng đóng vai trò như một “nền kinh tế kết nối”, tiếp nhận các hoạt động sản xuất và logistics liên kết các chuỗi cung ứng định hướng thị trường Hoa Kỳ và chuỗi cung ứng định hướng Trung Quốc. Vai trò này đã chuyển hóa thành xu hướng tăng đầu tư, khi các doanh nghiệp Hoa Kỳ, Nhật Bản và châu Âu mở rộng hoạt động tại Việt Nam nhằm đa dạng hóa sản xuất khỏi Trung Quốc. Các khu công nghệ cao quanh Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh đang thu hút lắp ráp điện tử và chất bán dẫn, trong khi các doanh nghiệp Trung Quốc cũng đầu tư mạnh vào Việt Nam để sử dụng như một căn cứ xuất khẩu sang các thị trường phương Tây.

Lợi ích từ vị thế này mang tính điều kiện và đòi hỏi quản trị thận trọng. Một nhóm thách thức liên quan đến áp lực tuân thủ. Việt Nam đang đầu tư vào cảng biển, đường cao tốc và hạ tầng cửa khẩu nhằm tăng thương mại và kết nối, với các khu vực cửa khẩu phục vụ tăng trung chuyển hàng hóa với Trung Quốc và các cảng nước sâu hướng tới vận tải trực tiếp sang thị trường Hoa Kỳ và EU. Trong bối cảnh đó, các chính sách như thuế carbon biên giới của EU hoặc Đạo luật CHIPS của Hoa Kỳ có thể thúc đẩy Việt Nam nâng cấp yêu cầu tuân thủ và tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành để duy trì khả năng tiếp cận thị trường.

Phân mảnh địa chính trị đặt Việt Nam dưới áp lực kép. Chẳng hạn, Việt Nam cần điều hướng việc tuân thủ các kiểm soát xuất khẩu công nghệ do Hoa Kỳ dẫn dắt nhằm vào Trung Quốc, đồng thời tránh những hành động có thể ảnh hưởng bất lợi đến quan

hệ với Trung Quốc. Nếu căng thẳng địa chính trị leo thang, Việt Nam có thể đối mặt với gián đoạn các dòng chảy thương mại, hoặc bị buộc phải lựa chọn “phe” về các tiêu chuẩn liên quan đến thương mại và sản xuất.

Chia tách công nghệ làm gia tăng khả năng Việt Nam trở thành nơi tồn tại song song các hệ sinh thái khác nhau, ví dụ một số tỉnh sử dụng thiết bị Trung Quốc cho mạng lưới nội địa, trong khi các địa phương khác vận hành các cơ sở định hướng xuất khẩu phải đáp ứng các yêu cầu chứng nhận theo chuẩn phương Tây. Quản trị tốt trạng thái “song trùng” này đòi hỏi năng lực điều tiết mạnh và phối hợp chính sách hiệu quả. Phân mảnh cũng làm gia tăng bất định vĩ mô, do dòng vốn và quyết định đầu tư có thể dịch chuyển nhanh trước các diễn biến địa chính trị.

Việt Nam cần quản lý hiệu quả các động lực này. Một rủi ro là gắn kết sâu với bất kỳ một đối tác nào. Chẳng hạn, nếu Việt Nam tiếp nhận chủ yếu các hoạt động sản xuất chuyển hướng khỏi Trung Quốc mà không mở rộng đủ nền tảng đối tác, Việt Nam có thể đối mặt với các biện pháp trừng phạt từ thị trường phương Tây. Ngược lại, việc thể hiện liên kết rõ rệt với một khối, chẳng hạn tham gia các sáng kiến công nghệ do Hoa Kỳ dẫn dắt, có thể kích hoạt phản ứng từ phía còn lại, bao gồm giảm nhập khẩu hoặc gia tăng sức ép chính trị. Đồng thời, trong bối cảnh các thể chế thương mại đa phương như WTO đang chịu nhiều áp lực, các xung đột thương mại có thể gặp hạn chế về cơ chế giải quyết tranh chấp.

Giai đoạn từ nay đến khoảng năm 2030 nhiều khả năng sẽ quyết định các đường nét ổn định của trật tự toàn cầu mới hình thành, khi các khối kinh tế và thương mại củng cố và doanh nghiệp hoàn tất chiến lược chuỗi cung ứng dài hạn. Các liên kết như vậy đang hình thành ngay từ hiện tại, bao gồm Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) tại châu Á mà Việt Nam là thành viên, song song với các liên minh chiến lược mở rộng do Hoa Kỳ theo đuổi. Trong bối cảnh này, các nỗ lực của Việt Nam nhằm bảo đảm các quan hệ kinh tế chiến lược, bao gồm Quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện với Hoa Kỳ được thiết lập năm 2023, có ý nghĩa quan trọng trong việc “neo” khả năng tiếp cận và hợp tác trước khi các khối được định hình rõ ràng hơn. Khi phân mảnh tiếp tục sâu sắc, các rào cản gia nhập nhiều khả năng sẽ tăng lên và các bên tham gia muộn có thể phải chấp nhận điều kiện kém thuận lợi hơn. Vì vậy, Việt Nam cần coi phân mảnh địa chính trị là một điều kiện cơ cấu mang tính kéo dài và hành động quyết liệt trong “cửa sổ” hiện tại để bảo vệ quyền tự chủ chiến lược và bảo đảm lợi ích kinh tế trong các thập kỷ tới.

1.4 Chính sách kinh tế ngày càng chịu ảnh hưởng bởi chương trình nghị sự dân tộc chủ nghĩa

Chính sách kinh tế trên toàn cầu đang ngày càng chuyển theo hướng đặt lợi ích quốc gia làm trọng tâm, khi các chính phủ ưu tiên lợi ích quốc gia trong các quyết định về thương mại, phát triển công nghiệp và đầu tư. Đồng thuận kéo dài về tự do hóa thương mại và toàn cầu hóa do thị trường dẫn dắt đã suy yếu, được thay thế bởi việc nhấn mạnh trở lại vào chủ quyền kinh tế, bảo vệ việc làm trong nước và kiểm soát chiến lược đối với các ngành, lĩnh vực then chốt.

Xu thế này thể hiện rõ qua việc gia tăng sử dụng các rào cản thương mại và các công cụ phòng vệ thương mại. Năm 2025, theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), giá trị nhập khẩu toàn cầu bị ảnh hưởng bởi thuế quan và các biện pháp hạn chế thương mại khác đạt 2.640 tỷ USD, tương đương 11,1% tổng nhập khẩu thế giới, cao hơn bốn lần so với mức ghi nhận của năm trước đó²⁶. Hệ quả là các dòng chảy thương mại toàn cầu ngày càng phân mảnh, kém dự đoán hơn và phụ thuộc nhiều hơn vào mức độ tương hợp chính trị thay vì thuần túy dựa trên hiệu quả kinh tế.

Đối với Việt Nam, môi trường này vừa tạo ra các ràng buộc vừa mở ra các cơ hội chiến lược. Một mặt, xu hướng bảo hộ gia tăng tại các thị trường xuất khẩu chủ lực làm tăng mức độ phức tạp và bất định của cầu bên ngoài. Các nhà xuất khẩu Việt Nam đối diện với quy tắc xuất xứ nghiêm ngặt hơn, mức độ giám sát cao hơn dưới các công cụ phòng vệ thương mại, và các yêu cầu tuân thủ thay đổi liên quan đến cường độ carbon, tỷ lệ nội địa hóa và tính minh bạch của chuỗi cung ứng.

Mặt khác, mức độ mở cửa tương đối của Việt Nam khiến Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn trong một thế giới ngày càng bảo hộ. Trong khi nhiều nền kinh tế gia tăng dựng rào cản, Việt Nam tiếp tục tận dụng mạng lưới hiệp định thương mại tự do rộng, bao gồm CPTPP, EVFTA và RCEP, để duy trì khả năng tiếp cận các thị trường lớn. Xu hướng doanh nghiệp dịch chuyển sang Việt Nam nhằm tránh các hạn chế thương mại cũng ngày càng rõ, ví dụ các doanh nghiệp điện tử và dệt may chuyển hoạt động sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam để tránh thuế quan của Hoa Kỳ. Các tỉnh như Đồng Nai và Hải Phòng đang tiếp nhận các nhà sản xuất muốn tận dụng các hiệp định thương mại của Việt Nam và lợi thế tiếp cận thị trường gắn với nhãn “Sản xuất tại Việt Nam”. Khi doanh nghiệp theo đuổi chiến lược “Trung Quốc+1” và tìm cách đa dạng hóa hoạt động ngoài một quốc gia duy nhất, Việt Nam nổi lên như một lựa chọn hấp dẫn nhờ vị trí địa lý thuận lợi và cách tiếp cận chủ động trong việc tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do.

Trong nước, Việt Nam đang theo đuổi một hình thức chính sách công nghiệp được hiệu chỉnh và có chọn lọc hơn, ưu tiên nuôi dưỡng các ngành trọng điểm như điện tử, sản xuất ô tô, năng lượng tái tạo và công nghiệp hỗ trợ thông qua ưu đãi thuế, đầu tư hạ tầng và khuyến khích tỷ lệ nội địa hóa. Nhà nước tiếp tục giữ vai trò định hướng trong các lĩnh vực chiến lược thông qua các doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn và điều phối chính sách, phản ánh cách tiếp cận thực dụng nhằm cân bằng giữa mở cửa và các mục tiêu phát triển quốc gia có trọng tâm. Đối với các địa phương, điều này tạo ra cơ hội gia tăng sản xuất trong nước và giảm phụ thuộc nhập khẩu, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương.

Khi bảo hộ toàn cầu gia tăng, các liên minh khu vực trở nên quan trọng hơn như các “vùng đệm” trước phân mảnh thương mại. Vai trò của Việt Nam trong ASEAN và các khuôn khổ khu vực như RCEP có ý nghĩa chiến lược ngày càng lớn, tạo ra các kênh để hài hòa tiêu chuẩn, thúc đẩy đầu tư xuyên biên giới và duy trì khả năng tiếp cận thị trường trong một thế giới ít dựa vào các cơ chế đa phương hơn. Dòng vốn, đặc biệt từ phương Tây, cũng ngày càng nhạy cảm với rủi ro chính trị, thúc đẩy Việt Nam tăng cường nền tảng đầu tư khu vực và trong nước. Song song, thị trường nội địa Việt Nam với quy mô trên 100 triệu người²⁷ đang ngày càng thu hút doanh nghiệp nội địa hóa sản xuất không chỉ để xuất khẩu mà còn để đáp ứng nhu cầu trong nước, qua đó thúc đẩy chuyển giao công nghệ, phát triển kỹ năng và nâng cấp công nghiệp ở cấp tỉnh.

Tuy nhiên, các xu thế này cũng tiềm ẩn rủi ro nếu không được quản trị thận trọng. Một môi trường toàn cầu quá bảo hộ có thể làm suy yếu động lực xuất khẩu vốn đã nâng đỡ tăng trưởng của Việt Nam trong nhiều thập kỷ. Cũng tồn tại rủi ro rằng hỗ trợ có chọn lọc cho các ngành chiến lược sẽ tập trung vào một số ít tỉnh, làm gia tăng chênh lệch vùng miền và hạn chế các hiệu ứng lan tỏa. Bên cạnh đó, các biện pháp chính sách công nghiệp cần nhất quán với các cam kết thương mại quốc tế của Việt Nam để tránh tranh chấp, trừng phạt hoặc suy giảm uy tín trong khuôn khổ các hiệp định thương mại tự do hiện có. Cuối cùng, Việt Nam cần theo đuổi thận trọng các mục tiêu tự chủ nhằm tránh làm tăng chi phí cho người tiêu dùng và doanh nghiệp. Thay thế nhập khẩu nếu quản trị kém có thể làm suy giảm năng lực cạnh tranh.

Yếu tố thời điểm mang tính quyết định. Làn sóng dân tộc chủ nghĩa kinh tế hiện nay nhiều khả năng sẽ kéo dài. Đối với Việt Nam, vài năm tới là một cửa sổ hẹp để bảo đảm các điều kiện tiếp cận thị trường thuận lợi, triển khai đầy đủ các hiệp định thương mại đã ký và định vị như một đối tác đáng tin cậy và cạnh tranh trước khi thị trường toàn cầu phân mảnh sâu hơn. Các lựa chọn chiến lược trong giai đoạn hiện nay, bao gồm đầu tư vào tạo thuận lợi thương mại, phát triển nhà cung ứng nội địa và tăng cường hợp

tác khu vực, sẽ định hình năng lực của Việt Nam trong duy trì tăng trưởng và khả năng chống chịu trong một kỷ nguyên mà dân tộc chủ nghĩa kinh tế không còn là ngoại lệ mà đã trở thành một đặc trưng xác định của bức tranh toàn cầu.

1.5 Chuyển dịch năng lượng xanh trở thành yêu cầu kinh tế mang tính bắt buộc

Chuyển dịch toàn cầu sang năng lượng sạch đang tăng tốc, vượt ra khỏi khuôn khổ một chương trình nghị sự thuần túy vì khí hậu để trở thành yêu cầu về kinh tế và năng lực cạnh tranh. Việc chi phí công nghệ năng lượng tái tạo giảm nhanh đã làm thay đổi căn bản hiệu quả kinh tế của sản xuất điện. Năm 2024, điện mặt trời quang điện (PV) trung bình rẻ hơn 41% so với các lựa chọn nhiên liệu hóa thạch có chi phí thấp nhất, trong khi các dự án điện gió trên bờ rẻ hơn 53%. Đồng thời, 91% các dự án năng lượng tái tạo mới đưa vào vận hành trên toàn cầu có chi phí hiệu quả hơn so với bất kỳ phương án nhiên liệu hóa thạch mới nào²⁸. Vì vậy, tại nhiều thị trường, năng lượng sạch đang trở thành lựa chọn mặc định đối với các quyết định bổ sung công suất mới.

Xu thế này được dự báo sẽ tiếp tục mở rộng trong tương lai cùng với việc gia tăng lắp đặt công suất năng lượng tái tạo, nâng cấp lưới điện và điện khí hóa trên toàn cầu. Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) ước tính rằng giai đoạn 2024-2030 thế giới sẽ bổ sung 5.500 gigawatt công suất điện tái tạo mới, gần gấp ba mức tăng ghi nhận trong giai đoạn 2017-2023²⁹. Song hành với đó, tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu làm gia tăng nhu cầu đầu tư cho khả năng chống chịu. Tần suất cao hơn của các hiện tượng thời tiết cực đoan, hạn hán, lũ lụt và nắng nóng đang làm tăng tính dễ tổn thương của hệ thống năng lượng và hạ tầng kinh tế rộng hơn. Do đó, các chính phủ và nhà đầu tư đang theo đuổi chiến lược “kép” gồm giảm phát thải và thích ứng, qua đó thúc đẩy đầu tư vào phát điện tái tạo, hiện đại hóa lưới điện, lưu trữ năng lượng và hạ tầng chống chịu khí hậu.

Đối với Việt Nam, chuyển dịch năng lượng xanh mở ra một cơ hội then chốt để giải quyết các ràng buộc năng lượng kéo dài đồng thời tăng cường năng lực cạnh tranh kinh tế. Là một trong những quốc gia có nhu cầu năng lượng tăng nhanh nhất Đông Nam Á, Việt Nam đã đối diện với tình trạng thiếu điện lặp lại và vẫn phụ thuộc đáng kể vào than. Việc tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo trong cơ cấu năng lượng quốc gia sẽ giúp củng cố an ninh năng lượng và khả năng chống chịu của hệ thống thông qua mở rộng nhanh công suất phát điện, đa dạng hóa nguồn cung và giảm mức độ phơi nhiễm trước nhiên liệu nhập khẩu. Động lực đã hình thành, với các địa phương như Khánh Hòa (cụ thể là tỉnh Ninh Thuận cũ) và Cà Mau (cụ thể là tỉnh Bạc Liêu cũ) lần lượt thu hút các khoản đầu tư quy mô lớn vào điện mặt trời và điện gió.

Chuyển dịch xanh cũng tạo cơ hội để Việt Nam định vị như một trung tâm sản xuất khu vực đối với các công nghệ năng lượng sạch. Việc mở rộng năng lực trong nước ở các lĩnh vực như tấm pin mặt trời, linh kiện tua-bin gió, hệ thống pin, và các thiết bị liên quan có thể tạo ra hoạt động công nghiệp và việc làm mới, đặc biệt tại các khu công nghiệp cấp tỉnh. Đáng chú ý, các nhà đầu tư quốc tế và các ngân hàng phát triển đang quan tâm tài trợ cho năng lượng tái tạo của Việt Nam, thể hiện qua quan hệ Đối tác Chuyển dịch Năng lượng Công bằng (Just Energy Transition Partnership) gần đây, trong đó Nhóm Bảy quốc gia công nghiệp phát triển (G7) sẽ cung cấp 15,5 tỷ USD để hỗ trợ Việt Nam chuyển dịch khỏi than.³⁰

Vượt ra ngoài cung ứng năng lượng, chuyển dịch xanh có thể tạo động lực cho nâng cấp công nghệ rộng hơn và tạo ra các lợi ích xã hội. Đầu tư vào năng lượng tái tạo, giao thông điện hóa và hiệu quả năng lượng có thể kích thích nhu cầu về kỹ năng và công nghệ mới, qua đó hỗ trợ cải thiện năng suất trong toàn nền kinh tế. Chẳng hạn, thúc đẩy xe điện và giao thông điện hóa có thể dẫn đến hình thành các nhà máy mới như các cơ sở sản xuất pin xe điện của VinFast. Chuyển dịch năng lượng cũng sẽ đòi hỏi một lưới điện linh hoạt hơn và hệ thống lưu trữ năng lượng, nhiều khả năng thúc đẩy các dự án hạ tầng quy mô lớn (như lưới điện thông minh, lắp đặt lưu trữ pin) trong thập kỷ tới, có thể trở thành các “mỏ neo” công trình công cộng mới cho kinh tế địa phương. Việc giảm sử dụng than và dầu diesel cũng tạo ra các đồng lợi ích dưới dạng cải thiện chất lượng không khí và nước, nâng cao chất lượng sống tại các tỉnh đang công nghiệp hóa và giảm gánh nặng y tế công cộng trong dài hạn. Tuy nhiên, khi các đối tác thương mại lớn triển khai cơ chế điều chỉnh biên giới carbon phù hợp với các cam kết khử carbon, các nhà xuất khẩu Việt Nam sẽ đối diện chi phí tuân thủ cao hơn đối với sản xuất phát thải cao, qua đó nhấn mạnh tầm quan trọng của chuyển dịch sang các nguồn năng lượng sạch hơn và hiệu quả hơn.

Rủi ro nếu quản trị chuyển dịch không hiệu quả là đáng kể. Việc đóng cửa sớm các nhà máy điện hóa thạch khi chưa xây dựng đủ công suất năng lượng tái tạo và hạ tầng hỗ trợ như nâng cấp lưới điện và hệ thống lưu trữ có thể làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu điện và kích hoạt mất điện trên diện rộng, do đặc tính biến động của nguồn năng lượng tái tạo. Các khu vực phụ thuộc vào khai thác than hoặc các hoạt động dựa trên nhiên liệu hóa thạch như tỉnh Quảng Ninh có thể đối diện mất việc làm, cho thấy nhu cầu thiết kế các chính sách đào tạo lại và chuyển dịch công bằng để bảo đảm lợi ích được chia sẻ rộng rãi. Các khoản đầu tư lớn vào hạ tầng than mới hoặc khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) cũng tạo ra rủi ro tài sản mắc kẹt khi thị trường và điều kiện tài chính toàn cầu thay đổi.

Bất ổn chính sách, như thay đổi đột ngột các ưu đãi cho năng lượng tái tạo, có thể làm suy giảm niềm tin của nhà đầu tư và làm chậm triển khai. Rủi ro môi trường cũng có thể phát sinh nếu công nghệ năng lượng tái tạo được triển khai mà thiếu các biện pháp bảo đảm phù hợp về quản lý chất thải hoặc tác động đến hệ sinh thái. Việt Nam sẽ cần hành động nhanh và tăng tốc cùng với diễn biến của công nghệ xanh để duy trì năng lực cạnh tranh. Sự chậm trễ cũng có thể làm giảm sức hấp dẫn của Việt Nam như một điểm đến đầu tư, hạn chế khả năng tiếp cận nguồn tài chính khí hậu. Việt Nam cũng có thể đối diện rủi ro uy tín, bao gồm khả năng bị áp dụng các chế tài thương mại hoặc suy giảm sức hút du lịch nếu bị nhìn nhận như một quốc gia phát thải lớn nhưng thiếu kế hoạch chuyển dịch.

Chuyển dịch xanh toàn cầu về cơ bản là không thể đảo ngược khi các chính phủ hướng tới thực hiện các cam kết theo Thỏa thuận Paris, đồng thời cạnh tranh giữa các nền kinh tế mới nổi như Indonesia và Ấn Độ trong việc thu hút sản xuất và đầu tư xanh đang gia tăng. Đối với Việt Nam, hành động sớm và có phối hợp tạo cơ hội củng cố an ninh năng lượng, nâng cao khả năng chống chịu và định vị thuận lợi trong một nền kinh tế toàn cầu đang khử carbon.

1.6 Biến đổi nhân khẩu học với già hóa dân số và lực lượng lao động chuyển dịch

Biến đổi nhân khẩu học đang ngày càng định hình lại triển vọng kinh tế trên phạm vi toàn cầu. Nhiều nền kinh tế đang bước vào giai đoạn già hóa dân số, đặc trưng bởi mức sinh thấp hơn. Đặc biệt tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, già hóa dân số đang trở thành một đặc điểm cơ cấu mang tính quyết định. Dự báo của Liên Hợp Quốc cho thấy đến năm 2050, một phần tư dân số khu vực sẽ trên 60 tuổi, và số lượng người cao tuổi được kỳ vọng tăng gấp ba lần trong giai đoạn 2010-2050³¹. Các quốc gia như Trung Quốc, Thái Lan và nhiều nền kinh tế Đông Á đang chứng kiến già hóa dân số, trái ngược với các khu vực vẫn tiếp tục tăng dân số tại một số phần của châu Phi và Nam Á.

Việt Nam đang tiến gần đến cuối giai đoạn “cơ cấu dân số vàng”. Sau nhiều thập kỷ lực lượng lao động tăng nhanh, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động đạt đỉnh vào khoảng năm 2013 và từ đó bắt đầu suy giảm dần. Đáng chú ý, đến năm 2036, “cửa sổ” nhân khẩu học của Việt Nam - được hiểu là giai đoạn lực lượng lao động vượt đáng kể so với nhóm dân số phụ thuộc - được dự báo sẽ khép lại, mở ra một giai đoạn già hóa dân số tăng tốc.³²

Già hóa dân số hàm ý tỷ lệ phụ thuộc tăng lên, với số người lao động ít hơn phải hỗ trợ một nhóm người nghỉ hưu ngày càng lớn, qua đó có thể tạo ra các ràng buộc đối với tăng trưởng kinh tế nếu mức tăng năng suất không bù đắp được tốc độ mở rộng chậm

lại của lực lượng lao động. Đồng thời, biến đổi nhân khẩu học làm thay đổi mô thức tiêu dùng, làm tăng nhu cầu đối với y tế, dịch vụ xã hội và các hàng hóa - dịch vụ gắn với tuổi già, trong khi làm gia tăng thiếu hụt lao động ở một số ngành.

Tuy vậy, triển vọng nhân khẩu học của Việt Nam vẫn chứa đựng các cơ hội đáng kể trong ngắn hạn. Việt Nam vẫn có độ tuổi trung vị tương đối trẻ, khoảng 32 tuổi, và tầng lớp trung lưu đang mở rộng nhanh. Trong thập kỷ tới, nhóm này được kỳ vọng sẽ là động lực chính của tăng trưởng tiêu dùng. Đến năm 2030, có thể tới 75% dân số Việt Nam thuộc nhóm thu nhập trung bình, được định nghĩa bởi mức chi tiêu hàng ngày trên 300,000 đồng, so với khoảng 40% hiện nay.³³ Do đó, các thập kỷ tới sẽ chứng kiến sự lớn mạnh của tầng lớp tiêu dùng song hành với thời điểm bắt đầu già hóa.

Các xu thế này tạo ra các tác động đa chiều đối với Việt Nam. Nhóm thu nhập trung bình mở rộng sẽ là động cơ tăng trưởng mạnh, thúc đẩy nhu cầu từ nhà ở và thiết bị gia dụng đến giáo dục và du lịch. Các tỉnh trước đây mang tính nông nghiệp nhiều hơn đang ngày càng trải qua đô thị hóa và hình thành các thị trường tiêu dùng địa phương, khi tăng trưởng lan tỏa vượt ra ngoài các trung tâm đô thị lớn nhất. Làn sóng tiêu dùng này có thể tạo việc làm trong bán lẻ, tài chính và các ngành dịch vụ giải trí trên cả nước. Tuy nhiên, già hóa dân số sẽ bắt đầu tạo áp lực lên cung lao động ngay từ cuối thập niên 2020. Các ngành thâm dụng lao động như dệt may và lắp ráp điện tử nhiều khả năng sẽ đối mặt với tiền lương tăng và khó khăn tuyển dụng khi lao động trẻ trở nên khan hiếm hơn hoặc ngày càng ưu tiên việc làm trong khu vực dịch vụ.

Tác động đặc biệt lớn sẽ thể hiện ở hệ thống y tế, vốn sẽ phải đáp ứng nhu cầu gia tăng. Đến năm 2030, khoảng 17% dân số Việt Nam được dự báo ở độ tuổi từ 60 trở lên³⁴, hàm ý nhu cầu mở rộng hạ tầng và dịch vụ y tế. Nhu cầu đối với dịch vụ chăm sóc người cao tuổi được kỳ vọng tăng lên, vừa mở ra cơ hội mới cho khu vực dịch vụ vừa tạo áp lực lên tài chính công. Già hóa dân số cũng đặt ra yêu cầu rà soát lại các chính sách hiện hành. Hệ thống lương hưu, hiện mới bao phủ một phần lực lượng lao động, sẽ cần được mở rộng để ngăn ngừa gia tăng nghèo đói ở tuổi già.

Một lĩnh vực khác chịu tác động là quy hoạch đô thị, do già hóa hàm ý nhu cầu tăng các yếu tố tiếp cận và thuận tiện. Đối với doanh nghiệp, nhóm dân số cao tuổi đang mở rộng cũng là một thị trường: chăm sóc sức khỏe, dược phẩm, chăm sóc sức khỏe chủ động, và các cộng đồng hưu trí có thể trở thành các ngành tăng trưởng từ thập niên 2030, đặc biệt tại các đô thị tỉnh có nhịp sống phù hợp để thu hút người nghỉ hưu. Các sản phẩm và dịch vụ hướng tới người tiêu dùng trẻ, bao gồm thương mại điện tử, ngân hàng số và giải trí, được kỳ vọng tiếp tục mở rộng trong ngắn hạn, với xu hướng tái định hướng dần sang các phân khúc cao tuổi hơn dự kiến rõ hơn từ cuối thập niên 2030.

Hệ thống giáo dục và đào tạo nghề cũng cần điều chỉnh khi quy mô thanh thiếu niên đi vào trạng thái chững lại, qua đó tận dụng “cửa sổ” hiện tại để nâng cao kỹ năng cho các nhóm thanh niên vẫn còn tương đối lớn. Đối với công nghiệp, tăng trưởng lực lượng lao động chậm lại nhiều khả năng sẽ củng cố nhu cầu cải thiện năng suất, bao gồm mức độ dựa vào tự động hóa và áp dụng công nghệ cao hơn, nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế. Khi mức sinh giảm và áp lực nhân khẩu học gia tăng, các nhà hoạch định chính sách có thể cân nhắc các biện pháp khuyến sinh, dù kinh nghiệm quốc tế cho thấy các chính sách này thường có tác động hạn chế trong việc đảo ngược xu thế nhân khẩu học.

Nếu không được quản trị thận trọng, các động lực nhân khẩu học này tiềm ẩn rủi ro đáng kể. Một mối quan ngại trung tâm là khả năng Việt Nam bước vào giai đoạn già hóa nhanh trước khi đạt trạng thái thu nhập cao. Nếu không nâng cao năng suất trong thập kỷ tới, tăng trưởng có thể chậm lại rõ rệt trong thập niên 2030 khi lực lượng lao động thu hẹp và gánh nặng tài khóa do già hóa gia tăng. Bên cạnh đó, chuẩn bị chưa đầy đủ cho hệ thống lương hưu, y tế và an sinh xã hội có thể làm gia tăng nghèo đói ở người cao tuổi và tạo áp lực lên gắn kết xã hội. Các vùng có mức độ di cư ra ngoài cao (đưa lao động trẻ tới các đô thị hoặc ra nước ngoài) có thể chứng kiến sự tập trung ngày càng lớn của người cao tuổi. Chẳng hạn, một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và khu vực Bắc Trung Bộ đã xuất hiện các làng chủ yếu là người già, và các địa bàn này có thể tụt lại xa hơn về kinh tế và hạ tầng.

Một rủi ro khác là làn sóng tiêu dùng hiện tại có thể khuyến khích vay mượn quá mức và đầu tư vượt nhu cầu. Hộ gia đình và doanh nghiệp có thể giả định rằng cầu nội địa sẽ tiếp tục tăng mạnh, dẫn đến dư thừa năng lực bán lẻ và giá bất động sản tăng tại các đô thị tỉnh nhằm phục vụ nhóm trung lưu mới. Nếu tăng trưởng dân số chậm lại và cầu dần ổn định, các “bong bóng” bất động sản như vậy có thể vỡ, tạo ra căng thẳng tài chính.

Về thực chất, Việt Nam chỉ còn phần còn lại của thập niên 2020 như giai đoạn cuối cùng của lợi thế nhân khẩu học đáng kể. Đến đầu thập niên 2030, “lợi tức dân số” sẽ phần lớn cạn dần và già hóa dân số trở thành một ràng buộc cơ cấu chi phối. Điều này tạo ra một cửa sổ hẹp cho các cải cách nâng cao năng suất, bao gồm đầu tư vào giáo dục, phát triển kỹ năng, tăng tham gia lực lượng lao động và củng cố hệ thống an sinh xã hội, được triển khai trong bối cảnh nhân khẩu học vẫn còn hỗ trợ tăng trưởng. Các quyết định được đưa ra trong giai đoạn hiện nay sẽ có vai trò quyết định đối với việc Việt Nam có thể duy trì đà phát triển và xây dựng nền tảng kinh tế - thể chế cần thiết để thích ứng với một xã hội già hóa trong các thập kỷ tới hay không.

2. Yếu tố và điều kiện cấp quốc gia

Định hướng phát triển quốc gia, các quá trình tái cơ cấu kinh tế và điều kiện kinh tế vĩ mô đóng vai trò trung tâm trong việc định hình bối cảnh phát triển của các tỉnh, thành trên cả nước. Giai đoạn 2021-2030 được xác định bởi các mục tiêu tăng trưởng cao và bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng hơn, chuyển đổi số và chuyển đổi công nghệ tăng tốc, tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, và dịch chuyển sang các hoạt động có năng suất và giá trị gia tăng cao hơn trong tất cả các ngành chủ chốt. Các động lực ở cấp quốc gia này tác động trực tiếp đến dòng vốn đầu tư, khả năng tiếp cận thị trường, dịch chuyển lao động, phát triển hạ tầng và năng lực cạnh tranh dài hạn của các vùng và địa phương.

2.1 Đạt tăng trưởng hai chữ số thông qua cách tiếp cận dựa trên đổi mới sáng tạo

Việt Nam bước vào giai đoạn 2021-2030 với động lực phát triển đáng kể, được tích lũy qua nhiều thập kỷ cải cách kinh tế, mở rộng công nghiệp và tăng cường hội nhập vào thị trường khu vực và toàn cầu. Mặc dù chịu các gián đoạn lớn do đại dịch COVID-19, hoạt động kinh tế trong nước đã phục hồi tương đối nhanh, được hỗ trợ bởi ổn định kinh tế vĩ mô, tính linh hoạt chính sách và quá trình bình thường hóa dần của chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, triển vọng vĩ mô vẫn chịu tác động bởi mức độ bất định bên ngoài gia tăng, bao gồm phục hồi toàn cầu không đồng đều, áp lực lạm phát và biến động lớn hơn của thị trường tài chính, qua đó củng cố yêu cầu về một mô hình tăng trưởng có chất lượng cao hơn và chống chịu tốt hơn.

Trong bối cảnh đó, lãnh đạo Việt Nam đã xác lập các mục tiêu phát triển quốc gia ở mức rất tham vọng. Việt Nam đặt mục tiêu trở thành nền kinh tế lớn thứ hai Đông Nam Á vào năm 2030, và đạt trạng thái thu nhập cao vào năm 2045³⁵. Các kế hoạch quốc gia nêu mục tiêu tăng trưởng GDP bình quân năm trên 8% trong giai đoạn 2021-2030, so với mức 7% trước đây³⁶, tương đồng với các giai đoạn tăng trưởng lịch sử của các nền kinh tế như Trung Quốc và Hàn Quốc trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế. Việc đạt được các kết quả này hàm ý một bước “tăng tốc” đáng kể so với hiệu suất tăng trưởng gần đây của Việt Nam, đồng thời đặt ra các yêu cầu mới đối với cấu trúc và các động lực của tăng trưởng. Các động lực tăng trưởng truyền thống như lao động giá rẻ, lợi thế dân số trẻ và sản xuất cấp thấp đang suy yếu, trong bối cảnh các điều kiện thương mại toàn cầu kém thuận lợi hơn và lợi suất của đầu tư vốn cơ bản giảm dần. Việt Nam sẽ cần dịch chuyển một cách chiến lược khỏi việc tập trung vốn và lao động vào các ngành công nghiệp cơ bản. Thay vào đó, Việt Nam cần chuyển sang một nền kinh tế ở giai đoạn dựa trên đổi mới sáng tạo, trong đó gia tăng năng suất, nâng cấp kỹ năng và các

hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn trở thành các động lực tăng trưởng chủ đạo. Kinh tế cấp tỉnh sẽ có vai trò then chốt đối với các mục tiêu này, do nhiều địa phương vẫn chưa khai thác hết tiềm năng.

Trong bối cảnh quốc gia và vĩ mô này, Quy hoạch tổng thể quốc gia điều chỉnh định hướng tái cơ cấu mô hình tăng trưởng của Việt Nam theo hướng năng suất cao hơn, năng lực công nghệ mạnh hơn, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, và tăng cường khả năng chống chịu dài hạn³⁷. Tái cơ cấu theo ngành là một cấu phần trung tâm của mô hình tăng trưởng. Phát triển nông nghiệp ưu tiên sản xuất quy mô lớn, định hướng thị trường và ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến, logistics và thị trường xuất khẩu. Phát triển công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghệ cao và giá trị gia tăng cao, được hỗ trợ bởi mức độ áp dụng cao hơn của tự động hóa, sản xuất số và công nghệ sản xuất thông minh. Đồng thời, các cụm và tổ hợp công nghiệp được hình thành dọc theo các hành lang kinh tế và các cực tăng trưởng chủ đạo. Khu vực dịch vụ được dự báo tăng nhanh, được thúc đẩy bởi số hóa và phát triển hạ tầng số và dữ liệu, làm nền tảng cho chính phủ số, kinh tế số và xã hội số, trong đó các hoạt động số được kỳ vọng chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong GDP quốc gia³⁸.

Chuyển đổi này có ý nghĩa đặc biệt lớn, nhất là đối với các tỉnh không thuộc nhóm đô thị lớn, bởi các địa phương này sẽ đóng vai trò quyết định trong việc liệu các mục tiêu tăng trưởng quốc gia có thể đạt được hay không. Nhiều tỉnh trong nhóm này trước đây phụ thuộc vào sản xuất công nghệ thấp, hoạt động dựa trên tài nguyên hoặc các hoạt động lắp ráp cơ bản. Trong mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo, kinh tế cấp tỉnh sẽ cần cải thiện môi trường kinh doanh địa phương, đầu tư hạ tầng hiện đại và tăng cường chất lượng vốn nhân lực. Các nỗ lực này sẽ giúp tăng sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư ngoài các đô thị hiện đang chi phối như Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Hỗ trợ cho định hướng này, đầu tư hạ tầng đang được đẩy mạnh, bao gồm các tuyến cao tốc mới và đường sắt tốc độ cao nhằm kết nối các tỉnh và bảo đảm sự tham gia kinh tế rộng hơn ngoài các thành phố lớn. Nếu triển khai thành công, các khu vực kinh tế trước đây còn hạn chế về kết nối có thể được “kích hoạt”, ví dụ các vùng miền núi xa có thể cải thiện khả năng tiếp cận logistics tới các thị trường xuất khẩu.

Chuyển đổi sang tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo cũng đòi hỏi các điều chỉnh đáng kể về thể chế và cơ cấu ngành. Cải cách pháp lý và quy định cần tiếp tục được thúc đẩy để giảm rào cản hành chính, tăng tính minh bạch và nâng cao mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh, đặc biệt ở cấp địa phương. Các tỉnh áp dụng thực hành quản trị thân thiện với nhà đầu tư nhiều khả năng sẽ thu hút tỷ trọng đầu tư mới lớn hơn, từ đó gia tăng áp lực cạnh tranh lên các địa phương khác trong việc cải cách.

Về cơ cấu ngành, trọng tâm sẽ gia tăng đối với giáo dục, khoa học và nghiên cứu - phát triển, trong đó công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày càng được xác định là các trụ cột tăng trưởng cốt lõi. Các ngành ưu tiên bao gồm điện tử, sản xuất ô tô, công nghệ sinh học, công nghệ năng lượng tái tạo và dịch vụ số, đồng thời thúc đẩy mở rộng các dịch vụ có giá trị cao hơn như tài chính, viễn thông và phần mềm. Dịch chuyển này hàm ý không chỉ nâng cấp công nghiệp mà còn tái cân bằng dần sang một nền kinh tế định hướng dịch vụ hơn, với mục tiêu mở rộng các dịch vụ tiên tiến vượt ra ngoài các trung tâm đô thị lớn, vươn tới các đô thị cấp hai.

Một số rủi ro cần được quản trị thận trọng khi Việt Nam theo đuổi tăng trưởng nhanh hơn. Việc tăng tốc đầu tư, đặc biệt ở cấp tỉnh, có thể làm gia tăng nguy cơ phân bổ nguồn lực vào các dự án có hiệu quả kinh tế hạn chế nếu cầu thị trường, trình tự triển khai hoặc phối hợp giữa các dự án không đầy đủ. Các kết quả như vậy có thể tạo áp lực lên tài chính công và hệ thống tài chính nếu không được gắn kết với các ưu tiên phát triển dài hạn. Bên cạnh đó, nếu nhấn mạnh tăng trưởng GDP tổng thể nhưng thiếu thiết kế chính sách bao trùm, lợi ích có thể phân bổ không đồng đều, với mức hưởng lợi tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn hoặc nhóm doanh nghiệp quy mô lớn. Áp lực môi trường cũng có thể tăng nếu chiến lược tăng trưởng không gắn với các mục tiêu bền vững. Rủi ro bên ngoài tiếp tục ở mức đáng kể. Mô hình tăng trưởng của Việt Nam vẫn phụ thuộc lớn vào thương mại, khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước suy giảm kinh tế toàn cầu hoặc các cú sốc tài chính. Một cú giảm mạnh của cầu bên ngoài có thể làm gián đoạn dòng vốn đầu tư, làm suy yếu xuất khẩu và khiến các dự án trong nước quy mô lớn bị đình trệ hoặc vận hành dưới công suất. Cuối cùng, một chuyển đổi thành công sang tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo phụ thuộc vào các khoản đầu tư song hành vào giáo dục, phát triển kỹ năng và năng lực thể chế, nếu không các mức tăng năng suất và nâng cấp công nghệ có thể bị hạn chế.

Các kế hoạch quốc gia đã xác định giai đoạn 2021-2030 là một thập kỷ then chốt để triển khai các cải cách cơ cấu. Nếu Việt Nam thành công trong việc duy trì tăng trưởng cao trong năm đến bảy năm tới thông qua gia tăng năng suất và đầu tư có trọng tâm, nền kinh tế có thể hình thành một động lực tự củng cố, bao gồm thu nhập cao hơn, dư địa tài khóa mở rộng và năng lực lớn hơn cho nghiên cứu cũng như phát triển kỹ năng.

2.2 Tăng cường tăng trưởng do khu vực tư nhân dẫn dắt

Việt Nam đang ngày càng tái định hướng mô hình phát triển theo hướng các doanh nghiệp tư nhân trong nước giữ vai trò trung tâm trong thúc đẩy năng suất, đổi mới sáng tạo và tạo lập giá trị, đồng thời tham chiếu bài học từ quỹ đạo phát triển của Hàn

Quốc và Trung Quốc. Trong phần lớn giai đoạn cải cách, tăng trưởng kinh tế được “neo” bởi doanh nghiệp nhà nước trong các lĩnh vực chiến lược và bởi khu vực sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài phục vụ thị trường toàn cầu. Dù mô hình này đã đem lại công nghiệp hóa nhanh, nhưng hiện không còn đủ để duy trì tăng trưởng hai chữ số và tiến tới trạng thái thu nhập cao. Chính sách quốc gia hiện phản ánh sự thừa nhận rõ ràng rằng một khu vực tư nhân trong nước năng động và có năng lực là điều kiện thiết yếu cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

Khu vực tư nhân hiện đóng góp khoảng 43% GDP cả nước³⁹, với vai trò mở rộng theo thời gian, và đã chứng tỏ vai trò quan trọng trong duy trì hoạt động kinh tế giai đoạn COVID-19. Một nhóm doanh nghiệp nội địa quy mô lớn đang ngày càng được định vị để đóng vai trò “mỏ neo” cho chuyển đổi này. Các tập đoàn như Vingroup, với hoạt động trải rộng từ sản xuất ô tô, công nghệ đến bất động sản; Trường Hải (THACO) trong sản xuất ô tô; Viettel trong viễn thông và dịch vụ công nghệ; và Masan trong hàng tiêu dùng và chế biến thực phẩm đang mở rộng năng lực công nghệ, đầu tư quy mô lớn và tìm kiếm thị trường quốc tế. Nhà nước đang hỗ trợ các “doanh nghiệp đầu tàu” này thông qua phát triển thị trường vốn và cắt giảm thủ tục hành chính nhằm tạo thuận lợi cho gia nhập thị trường.

Hệ quả của dịch chuyển sang tăng trưởng do khu vực tư nhân dẫn dắt được kỳ vọng thể hiện ở mức độ khởi nghiệp cao hơn, trong đó các kế hoạch mở rộng của các doanh nghiệp nội địa lớn có thể tạo việc làm, thu hút các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi cung ứng, đồng thời đưa vào các chương trình đào tạo và phát triển kỹ năng, mang lại lợi ích không chỉ cho các đô thị lớn mà cả các tỉnh ngoài trung tâm. Việc gia tăng nhân mạnh các mô hình đối tác công - tư (PPP) cũng được kỳ vọng huy động vốn tư nhân cho hạ tầng và cung ứng dịch vụ, qua đó giảm áp lực lên ngân sách nhà nước.

Bên cạnh các tập đoàn lớn, trọng tâm chính sách ngày càng hướng đến củng cố nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các địa phương có thể mạnh ngành rõ nét, như sản xuất đồ gỗ tại Bình Định hoặc chế biến nông sản tại An Giang, đang được khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp địa phương mở rộng quy mô, chính thức hóa hoạt động, ứng dụng công nghệ và tiếp cận thị trường xuất khẩu. Hệ thống giáo dục và đào tạo cũng được kỳ vọng sẽ điều chỉnh theo hướng có sự tham gia lớn hơn từ khu vực tư nhân, bao gồm các chương trình đào tạo nghề do doanh nghiệp dẫn dắt và các sáng kiến đào tạo gắn với nhu cầu của ngành nhằm bảo đảm cung kỹ năng phù hợp với cầu thị trường.

Khi khu vực tư nhân giữ vai trò nổi bật hơn, các điều chỉnh về chính sách và cơ cấu ngành là cần thiết. Quá trình tái cơ cấu và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước sẽ cần tiếp tục để giảm kém hiệu quả và mở rộng “không gian” cho sáng kiến tư nhân.

Hệ thống tài chính, vốn truyền thống định hướng phục vụ các chủ thể có liên hệ với khu vực nhà nước, nhiều khả năng sẽ tiếp tục chuyển trục sang phục vụ doanh nghiệp tư nhân, bao gồm mở rộng tín dụng cho doanh nghiệp cấp tỉnh và phát triển các công cụ tài chính mới như vốn đầu tư mạo hiểm, dịch vụ fintech và cho thuê tài chính.

Đồng thời, Việt Nam sẽ cần tăng cường chính sách cạnh tranh và giám sát điều tiết nhằm bảo đảm tính mở của thị trường, bảo vệ người tiêu dùng và duy trì môi trường kinh doanh lành mạnh. Khi vai trò của khu vực tư nhân trong nền kinh tế tăng lên, tham vấn với các hiệp hội doanh nghiệp trong thiết kế chính sách nhiều khả năng sẽ tăng, và các doanh nhân giàu kinh nghiệm có thể tham gia vai trò tư vấn trong bộ máy nhà nước. Điều này có thể hỗ trợ quá trình hoạch định chính sách thực tiễn hơn và nâng cao mức độ đáp ứng ở cấp địa phương. Việc mở rộng đầu tư tư nhân ngoài các đô thị lớn sẽ làm gia tăng nhu cầu về hạ tầng tốt hơn, khung pháp lý rõ ràng hơn và hành chính công hiệu quả hơn, qua đó củng cố áp lực đối với các cải cách quản trị rộng hơn.

Xét theo ngành, các lĩnh vực như dịch vụ tiêu dùng, bán lẻ, fintech, viễn thông và sản xuất có điều kiện thuận lợi để khu vực tư nhân tham gia mạnh hơn, do các ngành này tạo “địa” cho doanh nghiệp trong nước mở rộng quy mô và cạnh tranh. Doanh nghiệp Việt Nam hiện đã chi phối ngân hàng bán lẻ và viễn thông, và được kỳ vọng sẽ tăng cường đổi mới trong các lĩnh vực như ngân hàng số, dịch vụ 5G và thương mại điện tử, đồng thời mở rộng mạnh hơn vào các thị trường cấp tỉnh nơi nhu cầu mới đang tập trung. Các doanh nghiệp nước ngoài cũng nhiều khả năng điều chỉnh mô hình tham gia. Thay vì chủ yếu dựa vào hoạt động sở hữu hoàn toàn, họ có thể tăng cường hợp tác hoặc đầu tư vào các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam. Các liên doanh kết hợp hiểu biết thị trường địa phương với công nghệ và chuyên môn nước ngoài có thể trở nên phổ biến hơn, đặc biệt trong các ngành như điện tử và dược phẩm.

Một số rủi ro cần được quản trị thận trọng khi tăng trưởng do khu vực tư nhân dẫn dắt tăng tốc. Việc các doanh nghiệp lớn mở rộng nhanh có thể làm gia tăng mức độ tập trung thị trường nếu các cơ chế bảo đảm cạnh tranh không đủ mạnh, trong khi mô thức đầu tư không đồng đều có thể làm gia tăng chênh lệch vùng miền nếu các tỉnh nhỏ khó thu hút hoặc hỗ trợ khu vực doanh nghiệp tư nhân. Áp lực chuyển đổi cũng có thể phát sinh từ tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước “di sản”, bao gồm điều chỉnh việc làm mang tính cục bộ. Rủi ro tài chính có thể xuất hiện nếu mở rộng tín dụng nhanh hơn năng lực giám sát, đặc biệt trong các lĩnh vực như bất động sản. Các yếu tố này cho thấy tầm quan trọng của quản trị minh bạch, điều tiết hiệu quả và triển khai chính sách cân bằng khi khu vực tư nhân mở rộng quy mô.

Năm năm tới được xem là giai đoạn then chốt để thể chế hóa vai trò dẫn dắt của khu vực tư nhân thông qua triển khai hiệu quả khung PPP, sửa đổi luật đầu tư, tăng cường chính sách cạnh tranh và cải thiện quản trị doanh nghiệp cũng như thủ tục phá sản. Nhiều cải cách trong số này đã được khởi động, và chất lượng thực thi trong giai đoạn “cửa sổ” này sẽ định hình liệu Việt Nam có xây dựng thành công một nhóm doanh nghiệp nội địa có năng lực cạnh tranh khu vực vào năm 2030 hay không.

2.3 Thúc đẩy chuyển dịch năng lượng và tập trung vào bền vững

Việt Nam đang ngày càng định vị lĩnh vực năng lượng, đặc biệt là năng lượng sạch và ít carbon, cùng với các ngành liên quan đến bền vững, như những ngành chiến lược có vai trò trung tâm đối với tăng trưởng kinh tế dài hạn và an ninh quốc gia, tương tự cách tiếp cận đối với các lĩnh vực như quốc phòng. Sự “nâng tầm” chiến lược này được phản ánh trong các công cụ quy hoạch cấp quốc gia như các Quy hoạch phát triển điện lực qua các kỳ, trong đó ưu tiên mở rộng năng lượng tái tạo, cũng như việc hình thành Quan hệ Đối tác Chuyển dịch Năng lượng Công bằng (Just Energy Transition Partnership). Việt Nam ngày càng nhận thức rõ rằng việc chủ động kiểm soát quỹ đạo năng lượng thông qua nguồn năng lượng tái tạo nội địa, hiện đại hóa lưới điện và tăng cường liên kết khu vực là điều kiện thiết yếu để duy trì tăng trưởng trong khi giảm mức độ phơi nhiễm trước nhập khẩu nhiên liệu hóa thạch.

Các dịch chuyển này có hàm ý không gian quan trọng, đặc biệt đối với các tỉnh ngoài nhóm đô thị lớn. Các dự án năng lượng tái tạo có tính đặc thù theo địa điểm và thường tập trung tại các địa phương có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Những tỉnh như Khánh Hòa (cụ thể là tỉnh Ninh Thuận cũ) và Lâm Đồng (cụ thể là tỉnh Bình Thuận cũ), cùng một số khu vực thuộc Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long, đã trở thành nơi triển khai các trang trại điện mặt trời quy mô lớn, các cụm điện gió và hạ tầng liên quan, thường gắn với các khoản đầu tư trị giá hàng nghìn tỷ đồng. Đối với nhiều tỉnh nông thôn và ven biển, các dự án này mang tính chuyển đổi cơ cấu, tạo ra các kết nối giao thông mới, cơ hội việc làm, phát triển kỹ năng kỹ thuật và mở rộng nguồn thu ngân sách địa phương. Vì vậy, các địa phương đang ngày càng cạnh tranh để thu hút đầu tư năng lượng xanh thông qua tạo thuận lợi tiếp cận đất đai, cải thiện quy trình hành chính và điều chỉnh quy hoạch phát triển địa phương theo các ưu tiên năng lượng ở cấp quốc gia.

Các xu thế này đặt ra các yêu cầu mới về hạ tầng, chính sách và nguồn nhân lực. Việc mở rộng năng lượng tái tạo làm gia tăng nhu cầu đối với kỹ thuật viên lành nghề, kỹ sư và nhân lực vận hành - bảo trì, qua đó nhấn mạnh yêu cầu nâng cấp các trường cao đẳng kỹ thuật và cơ sở đào tạo nghề ở cấp tỉnh. Việt Nam cũng ngày càng coi hạ tầng năng lượng trọng yếu, bao gồm nhà máy điện, mạng lưới truyền tải, cảng biển và

sân bay, là các tài sản có ý nghĩa quốc gia. Hạ tầng lưới điện và lưu trữ năng lượng đang nổi lên như các “nút thắt” then chốt, kéo theo sự gia tăng chú ý chính sách đối với nâng cấp truyền tải, hệ thống lưới điện thông minh và công nghệ pin. Các khoản đầu tư này tạo ra hiệu ứng lan tỏa sang các ngành liên quan, bao gồm sản xuất thiết bị điện, xây dựng, hệ thống số và dịch vụ phần mềm. Đồng thời, Việt Nam cũng sẽ cần tham gia vào các động lực địa chính trị liên quan đến lĩnh vực này, như các thỏa thuận LNG với Hoa Kỳ, hợp tác năng lượng tái tạo với G7, kết nối lưới điện với Lào/Trung Quốc, qua đó có thể củng cố vị thế quốc tế.

Song song, quy định môi trường sẽ ngày càng chặt chẽ khi bền vững được lồng ghép thành dòng chính, và các địa phương sẽ chịu trách nhiệm cao hơn đối với mục tiêu phát thải và các dự án thích ứng khí hậu, nhằm bảo đảm phát triển địa phương phù hợp với chương trình nghị sự xanh ở cấp quốc gia.

Tuy nhiên, mở rộng các ngành chiến lược cũng đi kèm các rủi ro cần được quản trị thận trọng. Trong lĩnh vực năng lượng, thiếu đồng bộ giữa mở rộng công suất tái tạo và đầu tư lưới điện có thể tạo ra kém hiệu quả, bao gồm tình trạng cắt giảm công suất khi phát điện vượt quá năng lực truyền tải. Bất ổn chính sách, như thay đổi đột ngột cơ chế ưu đãi, có thể làm suy giảm niềm tin của nhà đầu tư và dẫn tới các chu kỳ đầu tư tăng - giảm. Ở cấp tỉnh, các dự án năng lượng quy mô lớn có thể phát sinh vấn đề về sử dụng đất, tái định cư và quan ngại cộng đồng nếu không được quản lý minh bạch và bao trùm, từ đó tạo ra phản ứng đối lập tại địa phương. Việt Nam cũng cần cân bằng giữa năng suất của công nghiệp - sản xuất và các chuyển dịch xanh, bảo đảm rằng theo đuổi bền vững không cản trở hoặc làm suy giảm triển vọng kinh tế.

Việt Nam sẽ cần hành động linh hoạt để bảo đảm chuyển dịch xanh. Chậm trễ hoặc tiếp tục phụ thuộc vào các lộ trình phát thải cao có thể dẫn tới tài sản mắc kẹt, chi phí năng lượng cao hơn và mức độ dễ tổn thương lớn hơn trước các cú sốc bên ngoài. Đồng thời, tác động khí hậu đã và đang gia tăng, đặc biệt tại các vùng ven biển và đồng bằng, và việc trì hoãn đầu tư chống chịu có thể dẫn tới các tổn thất kinh tế - xã hội khó đảo ngược.

Tài chính khí hậu toàn cầu và mức độ quan tâm của nhà đầu tư đối với năng lượng tái tạo và hạ tầng lưới điện hiện đang ở mức cao, tạo ra cơ hội huy động vốn ở quy mô lớn. Các quyết định được đưa ra trong giai đoạn này sẽ định hình cơ cấu năng lượng trong nhiều thập kỷ, do đầu tư hạ tầng điện có vòng đời dài và khó đảo ngược. Nếu Việt Nam thành công trong việc đồng bộ triển khai năng lượng tái tạo, hiện đại hóa lưới điện và cải cách thể chế trong “cửa sổ” này, đến năm 2030 Việt Nam sẽ có một hệ thống năng

lượng an toàn hơn với mức phụ thuộc nhập khẩu thấp hơn, và một nền kinh tế có khả năng chống chịu khí hậu tốt hơn.

2.4 Lồng ghép các cân nhắc quốc phòng - an ninh vào phát triển kinh tế

Hệ thống quốc phòng và an ninh của Việt Nam đang ngày càng giữ vai trò nổi bật trong việc định hình phát triển kinh tế. Việt Nam đang thúc đẩy hình thành một hệ sinh thái quốc phòng - kinh tế tích hợp hơn. Các doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an đang mở rộng hoạt động, ví dụ Viettel vừa là doanh nghiệp viễn thông lớn nhất, vừa là một doanh nghiệp quan trọng trong khu vực quân đội.

Chính phủ cũng đã thiết lập các mục tiêu cổ phần hóa và huy động vốn cho hàng chục doanh nghiệp liên quan đến quốc phòng trước năm 2025, đồng thời khuyến khích rõ ràng sự tham gia của khu vực tư nhân trong một số ngành công nghiệp quốc phòng chiến lược được lựa chọn. Các dự án hạ tầng lớn, bao gồm đường cao tốc, đường sắt, cảng biển và sân bay, ngày càng được các cơ quan quốc phòng và an ninh giám sát nhằm bảo đảm phù hợp với các cân nhắc về an ninh quốc gia. Tăng cường năng lực quốc phòng trong nước được xem là một phương thức bảo vệ chủ quyền, đồng thời giảm phụ thuộc vào nhà cung cấp bên ngoài. Hạ tầng “lưỡng dụng” là một đặc điểm then chốt của cách tiếp cận này: các dự án giao thông như mở rộng sân bay hoặc xây dựng tuyến cao tốc mới có thể được luận chứng trên cả cơ sở dân sự và quân sự, qua đó đẩy nhanh quy trình phê duyệt và mở khóa nguồn lực tài chính, tạo lợi ích cho kinh tế địa phương. Tăng cường năng lực quốc phòng trong nước được xem là một phương thức bảo vệ chủ quyền, đồng thời giảm phụ thuộc vào nhà cung cấp bên ngoài.

Đầu tư và dự án liên quan đến quốc phòng thường phân bổ rộng theo không gian, tác động tới cả khu vực đô thị và ngoài đô thị. Các tỉnh có căn cứ quân sự, khu vực biên giới hoặc các vị trí có ý nghĩa chiến lược có thể nhận thêm đầu tư vào đường bộ, viễn thông, hệ thống năng lượng và logistics nhằm tăng cường an ninh và khả năng chống chịu, đồng thời tạo lợi ích trực tiếp cho hoạt động dân sự. Các cơ sở công nghiệp quốc phòng đặt tại địa phương, như nhà máy đóng tàu, cơ sở sản xuất điện tử hoặc lắp ráp thiết bị, có thể trở thành nhà tuyển dụng quan trọng và là “mỏ neo” cho các doanh nghiệp phụ trợ. Bên cạnh đó, các cân nhắc an ninh đang ngày càng định hình lựa chọn phát triển của tỉnh trong các lĩnh vực được coi là chiến lược, bao gồm mạng viễn thông, trung tâm dữ liệu, cảng biển và khai thác khoáng sản quan trọng. Các dự án trong các lĩnh vực này chịu mức độ thẩm định chặt chẽ hơn, và trong một số trường hợp có sự tham gia hợp tác với doanh nghiệp gắn với quốc phòng nhằm giải quyết các ngại ngại an ninh. Đối với nhà đầu tư nước ngoài, hợp tác với các doanh nghiệp Việt Nam có liên hệ với quốc

phòng có thể trở thành một con đường phổ biến để tham gia vào các dự án hạ tầng và công nghệ nhạy cảm.

Sự tham gia gia tăng của khu vực quốc phòng cũng có khả năng kích thích đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, đặc biệt trong các lĩnh vực như an ninh mạng, trí tuệ nhân tạo, hàng không - vũ trụ và điện tử tiên tiến, với khả năng có ứng dụng dân sự. Hợp tác giữa các trung tâm nghiên cứu được tài trợ bởi quốc phòng, các trường đại học và doanh nghiệp tư nhân có thể đẩy nhanh chuyển giao công nghệ và lan tỏa đổi mới sáng tạo. Chính sách giáo dục và đào tạo được kỳ vọng sẽ nhấn mạnh hơn vào STEM, bao gồm các chương trình mục tiêu nhằm phát triển đội ngũ kỹ sư và kỹ thuật viên cho cả ngành quốc phòng và các ngành dân sự.

Ở cấp chính sách, khung pháp lý và quy định đang được điều chỉnh để thích ứng với mức độ tham gia lớn hơn của khu vực tư nhân vào sản xuất liên quan đến quốc phòng, đồng thời tăng cường bảo hộ sở hữu trí tuệ và cơ chế kiểm soát xuất khẩu. Hệ thống tài chính có thể phát triển các công cụ chuyên biệt để hỗ trợ công nghiệp quốc phòng và các ngành chiến lược, trong khi cơ chế giám sát được kỳ vọng sẽ tăng cường nhằm bảo đảm minh bạch và trách nhiệm giải trình khi các doanh nghiệp gắn với quốc phòng hoạt động tích cực hơn trên các thị trường dân sự. Trên bình diện quốc tế, việc tích hợp mục tiêu quốc phòng và kinh tế có thể tạo điều kiện cho các quan hệ đối tác chọn lọc với doanh nghiệp và chính phủ nước ngoài, đưa đầu tư và công nghệ vào các dự án sản xuất và hạ tầng ở địa phương, đồng thời cũng làm gia tăng mức độ thẩm định đối với sự tham gia của nước ngoài trong các tài sản trọng yếu.

Quản trị thận trọng quá trình tích hợp này là yêu cầu thiết yếu. Một rủi ro là việc mở rộng quá mức lý do an ninh có thể dẫn tới đầu tư vào các dự án có hiệu quả kinh tế hạn chế nếu tính khả thi thương mại không được đánh giá đầy đủ. Sự tham gia mạnh của cơ quan an ninh trong thị trường dân sự cũng có thể làm giảm hấp dẫn đầu tư tư nhân nếu cơ chế quản trị bị nhìn nhận là thiếu minh bạch hoặc khó dự đoán. Việc mở rộng hoạt động kinh tế gắn với quốc phòng làm gia tăng yêu cầu về trách nhiệm giải trình và giám sát để tránh xung đột lợi ích, phân bổ nguồn lực kém hiệu quả hoặc rủi ro uy tín. Duy trì niềm tin của công chúng đòi hỏi sự tham gia kinh tế gắn với an ninh được nhìn nhận là mang tính bảo vệ và thúc đẩy phát triển, thay vì mang tính hạn chế.

Đồng thời, cần cân bằng đầu tư quốc phòng với các ưu tiên xã hội và kinh tế rộng hơn. Dù tăng cường năng lực an ninh quốc gia là quan trọng, phân bổ nguồn lực vẫn cần phù hợp với các nhu cầu phát triển dài hạn, bao gồm y tế, giáo dục và khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu. Các cân nhắc về môi trường và xã hội, đặc biệt tại các tỉnh

tiếp nhận các dự án quốc phòng hoặc hạ tầng quy mô lớn, cần được chú ý thận trọng để tránh phản ứng đối lập tại địa phương hoặc các tác động ngoài ý muốn.

Yếu tố thời điểm có ý nghĩa then chốt trong chuyển đổi này. Bối cảnh địa chính trị hiện nay, bao gồm căng thẳng khu vực gia tăng và cạnh tranh giữa các cường quốc mạnh hơn, vừa tạo ra tính cấp bách vừa mở ra cơ hội để Việt Nam làm sâu sắc các quan hệ đối tác chiến lược và tăng tốc xây dựng năng lực. Các khoản đầu tư và sắp xếp thể chế hình thành trong giai đoạn này sẽ định hình nền tảng công nghiệp quốc phòng và các hiệu ứng lan tỏa kinh tế liên quan đến năm 2040 và xa hơn. Khi các cơ sở sản xuất, hệ sinh thái công nghệ và chuỗi cung ứng đã được thiết lập, nhiều khả năng chúng sẽ trở thành các cấu phần bền vững của nền kinh tế. Nền tảng được đặt ra trong năm đến bảy năm tới sẽ quyết định liệu tích hợp quốc phòng - an ninh trở thành một tài sản dài hạn cho phát triển hay một ràng buộc, qua đó nhấn mạnh tầm quan trọng của triển khai cân bằng, minh bạch và có tầm nhìn dài hạn.

2.5 Tăng trưởng tầng lớp trung lưu song hành với điểm ngoặt nhân khẩu học

Việt Nam đang chứng kiến sự mở rộng nhanh của tầng lớp tiêu dùng trung lưu, qua đó tái định hình thị trường trong nước và thúc đẩy tăng trưởng khu vực dịch vụ. Tuy nhiên, làn sóng này diễn ra đồng thời với thời điểm Việt Nam tiến gần một bước ngoặt nhân khẩu học quan trọng. Thu nhập tăng đang đưa mức tiêu dùng lên những ngưỡng mà một thế hệ trước chưa từng chứng kiến, tạo động lực mạnh trong ngắn hạn cho cầu nội địa. Đến năm 2030, dự kiến sẽ có thêm 36 triệu người gia nhập tầng lớp trung lưu, có thể đưa tổng quy mô lên khoảng 76 triệu người, tương đương gần ba phần tư dân số⁴⁰. Nhóm người tiêu dùng này ngày càng có xu hướng đô thị hóa, trình độ học vấn cao hơn và kết nối số rộng hơn, qua đó thúc đẩy tăng trưởng trong bán lẻ, ngân hàng, y tế, giải trí và du lịch. Đồng thời, tăng trưởng dân số của Việt Nam đang chậm lại rõ rệt. Việt Nam đã vượt mốc 100 triệu dân vào năm 2023, nhưng tăng trưởng dân số được dự báo sẽ tiến về mức gần bằng 0 vào giữa thế kỷ. Quan trọng hơn, “cửa sổ dân số vàng” của Việt Nam được dự báo sẽ khép lại vào năm 2036, khi tỷ lệ phụ thuộc bắt đầu tăng và Việt Nam bước vào giai đoạn già hóa nhanh hơn. Hàm ý phát triển cốt lõi vì vậy nằm ở yếu tố thời điểm: Việt Nam chỉ có một giai đoạn tương đối hữu hạn để một lực lượng lao động lớn và cầu tiêu dùng mở rộng có thể hỗ trợ lẫn nhau, trước khi già hóa bắt đầu tạo ra các ràng buộc cơ cấu đối với cung lao động, dịch vụ công và tăng trưởng dài hạn.

Đối với kinh tế cấp tỉnh, làn sóng trung lưu đang ngày càng hiện diện rõ rệt ngoài Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Các đô thị nhỏ hơn và các thị trường cấp tỉnh đang nổi lên như các “biên tăng trưởng” mới, với mở rộng dịch vụ bán lẻ dưới dạng trung tâm

thương mại, cửa hàng tiện lợi và giao hàng thương mại điện tử; mức độ tiếp cận dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm tăng lên; và nhu cầu cao hơn đối với y tế và giáo dục chất lượng. Điều này tạo cơ hội việc làm tại các tỉnh trong thương mại, lưu trú - du lịch, logistics, giáo dục và dịch vụ y tế, đồng thời hỗ trợ tinh thần doanh nhân địa phương khi doanh nghiệp phản ứng trước một nền khách hàng nội địa đang mở rộng. Nhu cầu du lịch nội địa cũng nhiều khả năng tăng khi các hộ gia đình trung lưu gia tăng chi tiêu cho giải trí và đi lại, qua đó thúc đẩy đầu tư vào lưu trú, giải trí và dịch vụ điểm đến tại các tỉnh có bãi biển, tài sản di sản, núi và các điểm hấp dẫn khác.

Tuy nhiên, điểm “đỉnh” nhân khẩu học tạo ra các áp lực song hành sẽ ngày càng định hình chiến lược phát triển cấp tỉnh. Khi già hóa tăng tốc và các nhóm trẻ thu hẹp, các địa phương sẽ đối mặt với thị trường lao động chặt chẽ hơn và, tại một số nơi, nguy cơ thiếu hụt lao động, đặc biệt ở các tỉnh vốn có mức độ di cư ra ngoài cao. Điều này cũng cố nhu cầu đầu tư trong ngắn hạn vào nâng cao năng suất, bao gồm cơ giới hóa và ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp, cũng như nâng cấp và tự động hóa sản xuất công nghiệp tại các tỉnh trọng điểm chế biến - chế tạo. Công tác lập kế hoạch dịch vụ ở cấp tỉnh cũng cần điều chỉnh. Trong khi nhu cầu hiện tại vẫn có thể ưu tiên mở rộng giáo dục và chuẩn bị lực lượng lao động, đến giữa thập niên 2030 nhiều địa phương sẽ phải đáp ứng nhu cầu gia tăng đối với năng lực y tế, chăm sóc dài hạn và các hệ thống hỗ trợ dựa vào cộng đồng khi tỷ trọng người cao tuổi tăng, đặc biệt tại khu vực nông thôn nơi người già có thể tập trung nhiều hơn.

Trước làn sóng tiêu dùng, Việt Nam đang khuyến khích mở rộng khu vực dịch vụ, với mục tiêu trở thành một chủ thể quan trọng trong thị trường dịch vụ của ASEAN. Chính phủ cũng thúc đẩy kinh tế số, vốn gắn với một tầng lớp trung lưu trẻ và được trang bị công nghệ. Nhiều khả năng sẽ có hỗ trợ tiếp tục đối với fintech, các nền tảng thương mại điện tử và các startup số thường khởi phát tại các đô thị, nhưng có dư địa phát triển lớn tại các tỉnh khi tiếp cận internet mở rộng. Chuẩn bị cho già hóa sẽ đòi hỏi các điều chỉnh chính sách, bao gồm mở rộng bao phủ lương hưu và các cơ chế an sinh xã hội, định hướng hệ thống y tế mạnh hơn vào nhu cầu của nhóm dân số cao tuổi, và tái định hướng dần hệ thống giáo dục - đào tạo từ mở rộng quy mô sang nâng cao chất lượng, nâng cấp kỹ năng và học tập suốt đời. Chiến lược lao động của Việt Nam cũng cần điều chỉnh để tính đến cung lao động thu hẹp và nhu cầu tự động hóa cao hơn hoặc nhập cư chọn lọc lao động. Các áp lực này được kỳ vọng sẽ làm tăng nhấn mạnh vào tăng năng suất, mở rộng tham gia lực lượng lao động và phát triển các phân khúc dịch vụ mới gắn với già hóa, bao gồm cung ứng dịch vụ y tế, bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến hưu trí.

Quản trị tốt các động lực này đòi hỏi hoạch định mang tính dự báo nhằm tránh mất cân đối giữa cơ hội ngắn hạn và ràng buộc nhân khẩu học trung hạn. Nếu chính sách và đầu tư chủ yếu tập trung vào tăng trưởng tiêu dùng trước mắt mà thiếu chuẩn bị song hành cho già hóa và yêu cầu nâng năng suất, tăng trưởng có thể giảm mạnh khi “lợi tức dân số” suy giảm, qua đó làm tăng nguy cơ kéo dài trạng thái thu nhập trung bình.

Các địa phương cũng có thể đối mặt với sự lệch pha trong đầu tư hạ tầng và cung ứng dịch vụ nếu không phù hợp với cấu trúc tuổi đang thay đổi, ví dụ mở rộng cơ sở hướng tới nhóm dân số trẻ trong khi nhu cầu chăm sóc dài hạn và dịch vụ y tế tăng lên. Rủi ro tài chính có thể xuất hiện nếu tâm lý lạc quan do tiêu dùng thúc đẩy làm gia tăng tăng trưởng tín dụng quá mức mà thiếu các cơ chế bảo đảm phù hợp. Rủi ro bất bình đẳng cũng có thể tăng nếu lợi ích tầng lớp trung lưu tập trung ở các đô thị lớn trong khi các cộng đồng vùng sâu, vùng xa hoặc dễ bị tổn thương không được hưởng lợi tương xứng. Năng lực hệ thống y tế là một lĩnh vực rủi ro đặc biệt quan trọng, do nhu cầu liên quan đến già hóa có thể tăng nhanh hơn tốc độ mở rộng hạ tầng và nhân lực nếu chuẩn bị bị trì hoãn.

Yếu tố thời điểm mang tính trung tâm. Thập niên 2020 là giai đoạn “đỉnh” khi lực lượng dân số trong độ tuổi lao động lớn và tầng lớp tiêu dùng đang mở rộng có thể đồng thời nâng đỡ tăng trưởng mạnh. Nhiều động lực nhân khẩu học khó đảo ngược trong khung thời gian quy hoạch, và các chính sách như củng cố hệ thống lương hưu, mở rộng hệ thống y tế và tái định hướng dịch vụ đòi hỏi thời gian chuẩn bị dài. Điều này khiến năm đến bảy năm tới trở nên quyết định trong việc chuyển hóa một “cú hích” tiêu dùng thành tăng trưởng năng suất bền vững và mức độ sẵn sàng thể chế, thay vì chỉ là một giai đoạn cầu tăng tạm thời rồi đối mặt “gió ngược” nhân khẩu học. Các lựa chọn trong giai đoạn hiện nay sẽ định hình liệu quá trình chuyển đổi nhân khẩu học của Việt Nam đến mốc 2040 diễn ra từ vị thế năng suất cao hơn và vốn nhân lực mạnh hơn, hay dưới các ràng buộc gia tăng từ áp lực tài khóa và lao động do già hóa.

2.6 Dịch vụ và kinh tế số trở thành động lực của “làn sóng bùng nổ” kinh tế tiếp theo

Mô hình tăng trưởng do sản xuất chế tạo dẫn dắt của Việt Nam, trong hai thập kỷ qua đã đưa Việt Nam trở thành một trung tâm sản xuất quan trọng trên toàn cầu, đang bước vào giai đoạn phát triển chín muồi hơn. Sản xuất chế tạo vẫn là một trụ cột trung tâm của nền kinh tế, với giá trị gia tăng của ngành chế tạo chiếm khoảng 24% GDP⁴¹, và sẽ tiếp tục giữ vai trò then chốt đối với xuất khẩu, việc làm và nâng cấp công nghiệp. Tuy nhiên, tăng trưởng của khu vực này được dự báo sẽ trở nên vừa phải hơn khi Việt

Nam dịch chuyển lên các nấc cao hơn trong chuỗi giá trị, đồng thời đối mặt với cạnh tranh gia tăng và áp lực chi phí tăng.

Trong bối cảnh đó, khu vực dịch vụ và kinh tế số đang nổi lên như các động lực chủ đạo cho giai đoạn mở rộng kinh tế tiếp theo. Trong quý I năm 2024, sản lượng khu vực dịch vụ tăng 6,1% so với cùng kỳ và đóng góp hơn 52% vào tăng trưởng GDP chung⁴². Động lực tăng trưởng đến từ các lĩnh vực như tài chính, bán lẻ, viễn thông, giáo dục, y tế, du lịch và dịch vụ chuyên môn, được hỗ trợ bởi đô thị hóa, thu nhập tăng và sự mở rộng nhanh của tầng lớp trung lưu. Đồng thời, kinh tế số của Việt Nam, bao gồm thương mại điện tử, gọi xe, truyền thông trực tuyến, fintech và các dịch vụ dựa trên nền tảng, đang tăng trưởng. Các dự báo cho thấy quy mô kinh tế internet của Việt Nam có thể đạt khoảng 2 – 5 triệu tỷ đồng vào năm 2030⁴³. Tổng hợp lại, các xu thế này cho thấy một quá trình chuyển dịch dần sang mô hình tăng trưởng thiên về dịch vụ và dựa trên đổi mới sáng tạo, tương tự quỹ đạo của các nền kinh tế châu Á phát triển hơn. Duy trì tăng trưởng cao trong các thập kỷ tới sẽ ngày càng phụ thuộc vào độ sâu, năng suất và khả năng xuất khẩu của các ngành dịch vụ của Việt Nam khi tăng trưởng sản xuất chế tạo tự nhiên đi vào giai đoạn chững lại.

Chuyển dịch này có hàm ý quan trọng đối với kinh tế cấp tỉnh, đặc biệt ở các địa phương ngoài các vùng đô thị lớn nhất. Nhiều tỉnh vốn phụ thuộc vào nông nghiệp hoặc sản xuất chế tạo cơ bản đang bắt đầu chứng kiến sự hình thành các hoạt động dựa trên dịch vụ. Ví dụ gồm dịch vụ thuê ngoài quy trình kinh doanh (BPO) và trung tâm cuộc gọi tại các thành phố như Đà Nẵng và Cần Thơ phục vụ khách hàng trong nước và quốc tế, mở rộng du lịch và phát triển khu nghỉ dưỡng tại các tỉnh ven biển và vùng cao, và việc hình thành các cơ sở giáo dục và y tế tư nhân tại các đô thị cấp hai nhằm đáp ứng nhu cầu khu vực. Các tỉnh thành từng hưởng lợi từ cụm sản xuất, như Bắc Ninh trong điện tử hoặc Thành phố Hồ Chí Minh (cụ thể là tỉnh Bình Dương cũ) trong sản xuất đồ gỗ và công nghiệp, đứng trước nhu cầu bổ trợ sản xuất chế tạo bằng các dịch vụ giá trị cao hơn, bao gồm logistics, thiết kế, nghiên cứu và phát triển, và dịch vụ hậu mãi, nhằm dịch chuyển lên chuỗi giá trị.

Động lực thị trường lao động cũng sẽ thay đổi tương ứng. Nền kinh tế định hướng dịch vụ và số đòi hỏi các nhóm kỹ năng khác, với trọng tâm lớn hơn vào năng lực ngoại ngữ, hiểu biết số, năng lực tương tác với khách hàng và chuyên môn dịch vụ chuyên nghiệp. Trước yêu cầu đó, hệ thống giáo dục và đào tạo ở cấp tỉnh đang điều chỉnh chương trình, gia tăng trọng tâm vào công nghệ thông tin, ngoại ngữ, dịch vụ lưu trú và dịch vụ kinh doanh, bao gồm cả tại khu vực nông thôn và bán đô thị. Ưu tiên đầu tư hạ tầng cũng đang dịch chuyển. Bên cạnh khu công nghiệp, các địa phương đang đầu tư

vào kết nối băng rộng, không gian văn phòng và thương mại, hạ tầng du lịch, trung tâm hội nghị và các tiện ích đô thị phục vụ hoạt động dịch vụ. Khi việc làm dịch vụ mở rộng, có tiềm năng phân bổ không gian kinh tế cân bằng hơn, ví dụ các dịch vụ chuyên nghiệp và dịch vụ số có thể phân tán khỏi Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh sang các tỉnh có chi phí thấp hơn. Điều này sẽ giảm áp lực lên các trung tâm đô thị lớn, đồng thời lan tỏa tăng trưởng thu nhập rộng hơn. Quy hoạch đô thị vì vậy trở nên quan trọng hơn, đặc biệt là yêu cầu phát triển các đô thị đáng sống, kết nối tốt, có khả năng thu hút và giữ chân lao động có kỹ năng, bao gồm tại các đô thị tỉnh quy mô trung bình. Chủ trương thúc đẩy chuyển đổi số ngay trong khu vực dịch vụ công (như chính phủ điện tử và thanh toán số) sẽ giúp kinh tế địa phương vận hành hiệu quả hơn và hấp dẫn hơn đối với nhà đầu tư.

Sự trỗi dậy của dịch vụ và kinh tế số do đó đang định hình chính sách quốc gia và chiến lược theo ngành. Khung pháp lý đang được cập nhật để hỗ trợ thị trường số, bao gồm quy định về bảo vệ dữ liệu, quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử, thanh toán điện tử và an ninh mạng. Đầu tư vào hạ tầng số đang tăng tốc, với triển khai 5G trên phạm vi toàn quốc, mở rộng mạng cáp quang tới khu vực nông thôn, và các chính sách thúc đẩy giao dịch không dùng tiền mặt, đặc biệt trong thương mại điện tử. Dịch vụ tài chính đang dần đa dạng hóa, với sự tăng trưởng của các nền tảng fintech và mô hình ngân hàng số, thường đi kèm hợp tác giữa doanh nghiệp trong nước, nhà cung cấp viễn thông và nhà đầu tư nước ngoài. Chính sách giáo dục cũng ngày càng định hướng mạnh hơn vào các kỹ năng phục vụ khu vực dịch vụ. Chính sách du lịch tiếp tục điều chỉnh, với các biện pháp nâng chuẩn chất lượng, đơn giản hóa thủ tục thị thực và xác định các trung tâm du lịch ưu tiên nhận hỗ trợ hạ tầng và xúc tiến có trọng tâm. Việt Nam cũng đang tái định vị trên trường quốc tế không chỉ như một điểm đến sản xuất, mà còn như một địa điểm cho đổi mới sáng tạo, dịch vụ khu vực và hoạt động thuê ngoài, bao gồm công nghệ thông tin và các ngành công nghiệp sáng tạo.

Hội nhập khu vực và quốc tế trong lĩnh vực dịch vụ cũng ngày càng quan trọng. Việt Nam có thể hưởng lợi từ các sáng kiến của ASEAN về công nhận lẫn nhau đối với chứng chỉ hành nghề và tăng dịch chuyển lao động có kỹ năng, hỗ trợ cả xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ.

Quản trị hiệu quả chuyển dịch này là yêu cầu thiết yếu. Tăng trưởng dịch vụ có thể bị hạn chế bởi quy định lạc hậu, mức độ cạnh tranh hạn chế hoặc sự thích ứng thể chế chậm, đặc biệt trong tài chính, viễn thông và thị trường số. Có rủi ro hoạt động dịch vụ tập trung quá mức tại các đô thị lớn nếu các tỉnh không tạo được môi trường hấp dẫn về nhân lực và đầu tư, qua đó làm gia tăng chênh lệch vùng miền. Lệnh pha kỹ năng có

thể xuất hiện nếu tái đào tạo lực lượng lao động không theo kịp chuyển đổi cơ cấu, đặc biệt khi năng suất trong sản xuất chế tạo tăng làm giảm nhu cầu lao động, trong khi việc làm dịch vụ đòi hỏi năng lực khác. Việc mở rộng các hoạt động dịch vụ phi chính thức như bán hàng rong và lao động nền tảng (gig workers) mà thiếu năng suất hoặc an sinh xã hội phù hợp cũng có thể làm gia tăng tính dễ tổn thương, như đã thể hiện trong các cú sốc gần đây như đại dịch. Số hóa làm tăng mức độ phơi nhiễm trước rủi ro an ninh mạng, rò rỉ dữ liệu và gian lận, đòi hỏi các biện pháp bảo vệ vững chắc để duy trì niềm tin. Trong du lịch, phát triển thiếu kiểm soát có thể làm suy giảm các tài sản môi trường và văn hóa vốn là nền tảng cho năng lực cạnh tranh dài hạn. Tăng trưởng nhanh của dịch vụ tài chính và bất động sản cũng có thể khuếch đại rủi ro bong bóng đầu cơ nếu giám sát điều tiết không đủ mạnh. Xử lý các rủi ro này đòi hỏi quản trị chủ động, năng lực điều tiết mạnh và phối hợp giữa các ngành và các cấp.

Chuyển dịch sang nền kinh tế do dịch vụ và số dẫn dắt đã diễn ra và sẽ tiếp tục khi thu nhập tăng và mức độ tiếp nhận công nghệ số sâu hơn. Cạnh tranh khu vực vẫn ở mức cao, với các quốc gia như Malaysia và Indonesia theo đuổi chiến lược tăng trưởng trong các lĩnh vực fintech và du lịch. Việc hình thành quy mô, uy tín và hệ sinh thái nhân lực vào khoảng năm 2030 sẽ mang tính quyết định đối với vị thế dài hạn của Việt Nam.

Vì vậy, các hành động trong thập kỷ hiện tại sẽ phần lớn quyết định mức độ suôn sẻ và hiệu quả của quá trình Việt Nam chuyển đổi sang hội nhập số sâu hơn và định hướng dịch vụ, nhằm hiện thực hóa các tham vọng phát triển trở thành quốc gia thu nhập cao.

3. Các yếu tố và điều kiện cấp vùng

3.1 Xu thế khu vực tại Đồng bằng sông Cửu Long

Mặc dù vị trí địa lý của Khánh Hòa khác với Đồng bằng sông Cửu Long, quỹ đạo phát triển của vùng Mekong vẫn cung cấp một đối sánh quan trọng và một tham chiếu mang tính cảnh báo cho công tác quy hoạch tỉnh dài hạn trên phạm vi cả nước.

Gia tăng chênh lệch phát triển vùng và yêu cầu cấp thiết về đa dạng hóa

Những năm gần đây, mất cân đối kinh tế giữa vùng Đồng bằng sông Cửu Long và khu vực Vùng Thành phố Hồ Chí Minh mở rộng năng động hơn đã gia tăng. Từng được coi là “vựa lúa” của Việt Nam, Đồng bằng sông Cửu Long chứng kiến tăng trưởng chậm lại và các chỉ số phát triển tương đối suy giảm, trong khi Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ tiếp tục tăng tốc. GDP bình quân đầu người của Đồng bằng sông Cửu Long vẫn thấp hơn đáng kể so với mức trung bình cả nước, và mức độ phân kỳ này cho thấy dấu hiệu tiếp tục mở rộng.

Chuyển dịch cơ cấu tại Đồng bằng sông Cửu Long diễn ra chậm hơn so với các vùng khác. Nhiều người lao động vẫn làm việc trong các ngành có năng suất thấp. Ngay cả khi dịch chuyển khỏi nông nghiệp, thu nhập của họ vẫn thấp hơn so với các khu vực khác. Tình trạng “đình trệ” cơ cấu này đã góp phần làm đảo chiều xu hướng giảm nghèo, khi tỷ lệ nghèo ở một số địa phương thuộc Đồng bằng sông Cửu Long tăng trở lại sau nhiều năm giảm⁴⁴.

Đối với Khánh Hòa, kinh nghiệm này nhấn mạnh tầm quan trọng của đa dạng hóa kinh tế một cách bền bỉ và phát triển vốn nhân lực. Phụ thuộc quá mức vào một nhóm ngành hẹp, tương tự như sự phụ thuộc của Đồng bằng sông Cửu Long vào canh tác lúa và nuôi trồng thủy sản thô, khiến các vùng dễ bị tổn thương trước biến động giá, “trần” năng suất và các cú sốc bên ngoài. Khánh Hòa cần liên tục dịch chuyển lên các nấc cao hơn trong chuỗi giá trị của các ngành ưu tiên để duy trì năng lực cạnh tranh so với các trung tâm đô thị lớn. Trải nghiệm của Đồng bằng sông Cửu Long cũng cho thấy nhu cầu tăng cường liên kết vùng. Tương tự như vùng đồng bằng cần liên kết kinh tế sâu hơn với Thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hòa cần chủ động hội nhập với kinh tế Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ rộng hơn, bao gồm hợp tác với Đà Nẵng, thay vì theo đuổi các lộ trình phát triển biệt lập. Việc trung ương chuyển hướng sang mô hình phát triển tích hợp, liên vùng đối với Đồng bằng sông Cửu Long phản ánh một nguyên tắc cũng có tính áp dụng đối với các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ.

Di cư lao động và giữ chân nhân tài

Mất cân đối vùng cũng thúc đẩy dòng di cư lao động dai dẳng từ các khu vực tụt hậu về các cực tăng trưởng đô thị. Đồng bằng sông Cửu Long đã trải qua tình trạng di cư ra ngoài kéo dài của lực lượng lao động trẻ tới Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai và các thị trường lao động nước ngoài. Áp lực môi trường, cơ hội việc làm địa phương hạn chế và chênh lệch thu nhập đã củng cố xu thế này, tạo ra một vòng xoáy trong đó mất mát nhân lực tiếp tục kìm hãm nâng cấp kinh tế địa phương.

Khánh Hòa đối mặt một rủi ro cơ cấu tương tự. Trong lịch sử, nhiều người trẻ tại các tỉnh miền Trung di cư đến Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội để tìm kiếm cơ hội tốt hơn.

Tuy nhiên, quỹ đạo tăng trưởng hiện tại của Khánh Hòa tạo ra cơ hội để đảo chiều mô thức này. Các kế hoạch phát triển Nha Trang thành đô thị thông minh, cùng với tạo việc làm trong du lịch, công nghệ thông tin, logistics và dịch vụ biển, tạo nền tảng để giữ chân và thu hút lao động có kỹ năng. Để hiện thực hóa, tỉnh sẽ cần đầu tư bền bỉ vào giáo dục đại học, đào tạo nghề và tạo lập các cơ hội việc làm chất lượng cao. Tham vọng trở thành thành phố trực thuộc trung ương vào năm 2030 phản ánh một chiến lược rõ

ràng nhằm định vị Nha Trang như một trung tâm đô thị cạnh tranh về phong cách sống, dịch vụ và triển vọng nghề nghiệp, tương đương với Đà Nẵng hoặc Thành phố Hồ Chí Minh. Nếu thiếu các biện pháp như vậy, Khánh Hòa có thể đối diện rủi ro già hóa dân số và thiếu hụt lao động trong dài hạn.

Chuyển dịch từ “số lượng” sang “chất lượng” trong nông nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản vẫn là trụ cột của kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long, nhưng các ngành này đang trải qua một chuyển dịch cần thiết từ mô hình sản xuất theo sản lượng sang mô hình định hướng giá trị và bền vững. Nhiều thập kỷ canh tác lúa thâm canh và nuôi tôm đã tạo ra sản lượng lớn nhưng cũng gây suy thoái sinh thái, năng suất dần chững lại và làm tăng mức độ dễ tổn thương trước biến động giá hàng hóa toàn cầu. Dịch chuyển chiến lược hiện nay nhấn mạnh các cây trồng giá trị cao hơn, hệ thống canh tác đa dạng, chế biến và đóng gói, xây dựng thương hiệu và các kỹ thuật thích ứng khí hậu.

Các khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới đối với Đồng bằng sông Cửu Long nhấn mạnh đa dạng hóa sang cây trồng giá trị cao hơn, hiện đại hóa dịch vụ nông nghiệp và cải thiện logistics nhằm giảm chi phí. Các bài học này có liên quan trực tiếp đối với Khánh Hòa. Khánh Hòa sở hữu nhiều nguồn lực nông nghiệp - thủy sản, từ yến sào đến cá ngừ và tôm hùm. Giá trị của các sản phẩm này có thể tăng đáng kể khi kết hợp với chứng nhận chất lượng, chỉ dẫn địa lý, chế biến, xây dựng thương hiệu và tiếp cận trực tiếp các thị trường xuất khẩu.

Khánh Hòa cần tiếp tục củng cố chiến lược nông nghiệp giá trị gia tăng cao, bao gồm liên kết với du lịch thông qua du lịch nông nghiệp và du lịch ẩm thực xoay quanh các đặc sản địa phương. Động lực đã hình thành với các sáng kiến thuận lợi như kế hoạch của Khánh Hòa đầu tư trên 545 tỷ đồng để mở rộng 240 ha nuôi biển công nghệ cao đến năm 2029⁴⁵.

Chuyển đổi năng lượng và cơ hội liên vùng

Mặc dù còn nhiều điểm dễ bị tổn thương, Đồng bằng sông Cửu Long đang nổi lên như một vùng thặng dư năng lượng nhờ đầu tư nhanh vào năng lượng tái tạo và các dự án điện khí quy mô lớn. Các tỉnh cũ như Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Long An đã phát triển đáng kể công suất điện mặt trời và điện gió. Ví dụ, tỉnh Kiên Giang đã phê duyệt 15 dự án điện mặt trời với tổng công suất 2.427 MWp (nhiều dự án tích hợp với mô hình nuôi tôm trên mặt nước) và Bạc Liêu có 8 trang trại điện gió đang vận hành với tổng công suất khoảng 470 MW (một trong những cụm điện gió trên bờ lớn nhất Việt Nam), bao gồm các trang trại điện gió ven biển quy mô lớn và các hệ thống

tích hợp điện mặt trời - nuôi trồng thủy sản. Song song, các dự án LNG lớn, như nhà máy điện khí LNG Bạc Liêu 3.200 MW với tổng mức đầu tư gần 106,0 nghìn tỷ đồng, đang định vị khu vực này như một vùng xuất khẩu điện trong tương lai.⁴⁶

Quy hoạch cấp quốc gia dự kiến tăng cường hạ tầng truyền tải để cho phép xuất khẩu điện từ các vùng giàu năng lượng tái tạo, bao gồm Đồng bằng sông Cửu Long và khu vực miền Trung, tới các trung tâm nhu cầu lớn và có thể tới các quốc gia láng giềng.

Quỹ đạo này có nhiều điểm tương đồng chặt chẽ với các diễn biến tại Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Khánh Hòa, cùng với Lâm Đồng (cụ thể là tỉnh Bình Thuận cũ), có lợi thế về nguồn tài nguyên mặt trời và gió đặc biệt, đồng thời được định hướng cho các khoản đầu tư năng lượng lớn, bao gồm điện hạt nhân vào giai đoạn giữa thập niên 2030 và khả năng phát triển các cơ sở LNG. Kết hợp với công suất điện mặt trời hiện có, Khánh Hòa cũng có thể trở thành một tỉnh thặng dư năng lượng ròng và xuất khẩu điện.

Tỉnh cần lập kế hoạch cho hạ tầng lưới điện và khung pháp lý cần thiết để quản trị làn sóng dự án điện gia tăng. Đồng thời, tỉnh sẽ cần phối hợp với EVN (Tập đoàn Điện lực Việt Nam) nhằm bảo đảm điện sản xuất tại Khánh Hòa có thể truyền tải hiệu quả tới các trung tâm phụ tải. Vai trò một trung tâm năng lượng cũng có thể thu hút các ngành thâm dụng năng lượng, ví dụ sản xuất hydro xanh hoặc trung tâm dữ liệu. Kinh nghiệm Đồng bằng sông Cửu Long cho thấy các vùng truyền thống dựa vào nông nghiệp có thể tái định vị thành các trung tâm năng lượng nếu được hỗ trợ bởi đầu tư và quy hoạch chiến lược.

Biến đổi môi trường, động lực đất đai và rủi ro khí hậu

Đồng bằng sông Cửu Long minh họa rõ các hệ quả kinh tế của biến đổi môi trường thiếu kiểm soát. Nước biển dâng, sụt lún đất, thay đổi dòng chảy và trầm tích, cùng với xâm nhập mặn đã gây ra mất đất đáng kể, xói lở và suy giảm năng suất nông nghiệp. Khu vực đồng bằng mất hơn 600 ha đất ven sông và ven biển mỗi năm do xói lở. Xâm nhập mặn đang lấn sâu hơn vào nội địa, và một đợt hạn hán nghiêm trọng năm 2020 thậm chí khiến một số khu vực bề mặt của đồng bằng lún tới 7 cm chỉ trong vài tháng. Những biến đổi này tác động trực tiếp đến chi phí và giá trị đất.⁴⁸ Nhiều diện tích đất nông nghiệp trở nên kém canh tác hơn do nhiễm mặn, làm giảm giá trị, trong khi các khu vực vẫn còn màu mỡ hoặc ở địa hình cao hơn trở nên được săn đón hơn. Đất ở cũng bị mất đi, với hơn 1.800 căn nhà tại đồng bằng bị cuốn trôi do xói lở trong giai đoạn 2018-2020, thiệt hại vượt 200 tỷ đồng (8,6 triệu USD).⁴⁹

Dù địa hình Khánh Hòa khác với Đồng bằng sông Cửu Long, tỉnh vẫn chịu phơi nhiễm trước xói lở bờ biển, ngập lụt và suy thoái hệ sinh thái, đặc biệt tại các cửa sông và các khu đô thị thấp trũng.

Vì vậy, cần có quy hoạch đô thị thận trọng để các dự án phát triển không làm tổn hại đường bờ. Các dự án hạ tầng ở thượng nguồn hoặc trong tỉnh (như đập thủy điện hoặc khai thác cát trên sông) cũng cần được quy hoạch kỹ, do có thể gây tác động ngoài ý muốn lên dòng chảy trầm tích và từ đó ảnh hưởng đến bãi biển và đất ven biển tại Khánh Hòa.

Khi biến đổi khí hậu tiến triển, đất tại các khu vực an toàn hơn (ví dụ vùng cao hoặc nơi có công trình phòng hộ biển) sẽ tăng giá trị, trong khi đất ven mặt nước không được bảo vệ có thể giảm giá do rủi ro bảo hiểm và thiên tai cao hơn. Quy hoạch sử dụng đất và thị trường bất động sản của Khánh Hòa cần tích hợp trước tầm nhìn này. Tỉnh có thể, chẳng hạn, khuyến khích xây dựng các cơ sở du lịch lùi vào phía trong một chút, tại các vị trí cao có tầm nhìn cảnh quan, thay vì bám sát mép nước, nhằm cân bằng giữa an toàn và sức hấp dẫn. Bằng cách rút kinh nghiệm từ các thách thức của Đồng bằng sông Cửu Long, Khánh Hòa có thể đầu tư cho thích ứng khí hậu ngay từ bây giờ, bao gồm bảo vệ các hệ sinh thái như rừng ngập mặn vốn có tác dụng che chắn tự nhiên cho bờ biển, và áp dụng phân vùng quy hoạch hạn chế xây dựng tại các khu vực ngập lụt rủi ro cao. Các biện pháp này sẽ góp phần bảo toàn giá trị đất dài hạn và giảm chi phí phục hồi sau thiên tai. Về bản chất, các động lực nước - đất đang biến đổi tại Đồng bằng sông Cửu Long là một bài học cảnh báo rằng phát triển kinh tế cần đi cùng quản trị môi trường, nếu không các chi phí dài hạn sẽ dần bào mòn các lợi ích đạt được.

3.2 Xu thế khu vực tại Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên của Việt Nam

Là một phần của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Khánh Hòa vừa tác động đến, vừa chịu tác động từ các động lực khu vực rộng hơn đang tái định hình vai trò kinh tế của miền Trung Việt Nam.

Nổi lên như một trung tâm năng lượng quốc gia

Duyên hải Nam Trung Bộ đang nhanh chóng củng cố vị thế là một trong những vùng năng lượng chủ lực của Việt Nam. Việc phát triển quy mô lớn điện mặt trời và điện gió tại Ninh Thuận và Bình Thuận đã tạo ra hàng gigawatt công suất lắp đặt, đôi khi vượt quá khả năng hấp thụ của lưới điện. Kế hoạch khôi phục điện hạt nhân sẽ tiếp tục củng cố vai trò này, với Khánh Hòa dự kiến đặt hai nhà máy tại các xã Vĩnh Hải và Phước Dinh, mỗi nhà máy có công suất 4.000 MW.⁵⁰ Các cảng nhập LNG và nhà máy điện khí dự kiến dọc ven biển miền Trung sẽ bổ sung cho cơ cấu nguồn điện này. Sự tập

trung đầu tư năng lượng này nhiều khả năng sẽ giúp khu vực tự chủ về điện, đồng thời trở thành vùng xuất khẩu điện ròng cho miền Bắc và miền Nam. Xu hướng này cũng phù hợp với chiến lược tổng thể của Việt Nam về xuất khẩu điện sang các nước láng giềng, tận dụng công suất khu vực miền Trung và miền Nam để cung cấp điện cho các quốc gia như Singapore hoặc Campuchia thông qua cáp ngầm hoặc kết nối lưới điện.

Đối với Khánh Hòa, đây là một dịch chuyển mang tính cơ cấu, kéo theo dòng vốn quy mô lớn, nhu cầu lao động trình độ cao và cơ hội cho các ngành công nghiệp hỗ trợ. Tỉnh có thể tận dụng cơ hội này bằng cách định vị như một trung tâm đào tạo và dịch vụ năng lượng. Ví dụ, mở một cơ sở trường đại học kỹ thuật tập trung vào kỹ thuật năng lượng tái tạo và hạt nhân, hoặc thu hút các doanh nghiệp nước ngoài cung cấp dịch vụ cho nhà máy điện. Về kinh tế, việc đặt các nhà máy điện quy mô lớn sẽ tăng thu ngân sách Khánh Hòa thông qua thuế và cho thuê đất, tạo thêm dư địa tài khóa cho chi tiêu xã hội và đầu tư hạ tầng. Tuy nhiên, về mặt chiến lược, chính quyền địa phương cần quản lý chặt chẽ các khía cạnh môi trường và an toàn nhằm tạo niềm tin cho người dân và các đối tác quốc tế.

Chuyển đổi kết nối và hội nhập vùng

Sau một giai đoạn dài đầu tư chưa tương xứng, khu vực miền Trung đang bước vào một giai đoạn nâng cấp kết nối quy mô lớn. Tuyến cao tốc Bắc - Nam đang được triển khai, góp phần giảm đáng kể thời gian di chuyển và chi phí logistics. Đoạn tuyến nối Nha Trang (Cam Lâm) với Phan Thiết (Vĩnh Hảo) đã được đưa vào khai thác gần đây, và đến năm 2025 dự kiến sẽ có tuyến cao tốc liên tục từ Khánh Hòa vào Thành phố Hồ Chí Minh. Tuyến cao tốc Buôn Ma Thuột - Khánh Hòa, dự kiến hoàn thành vào năm 2026, sẽ tăng cường vai trò của Khánh Hòa như cửa ngõ hàng hải chủ lực cho xuất khẩu nông sản của Tây Nguyên. Các dự án đường bộ này được kỳ vọng sẽ thúc đẩy thương mại, du lịch và mức độ hội nhập của Khánh Hòa.

Về dài hạn, các kế hoạch cho tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, với khả năng có ga tại Nha Trang, có thể cải thiện mạnh mẽ kết nối vùng, rút ngắn khoảng cách thời gian, đưa Khánh Hòa chỉ còn cách cả Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội vài giờ di chuyển, qua đó nâng cao năng lực vận chuyển hành khách và hàng hóa. Kết nối hàng không mở rộng đã tạo chuyển biến rõ nét về khả năng tiếp cận tỉnh. Sân bay quốc tế Cam Ranh ghi nhận tăng trưởng nhanh về các đường bay quốc tế, và sáu đường bay quốc tế mới từ châu Âu và Nga đã được khai trương, đưa nhóm khách chi tiêu cao quay trở lại Nha Trang. Năm 2025, Khánh Hòa đón 5,5 triệu lượt khách quốc tế, đưa tổng doanh thu du lịch lên 66,7 nghìn tỷ đồng⁵¹. Song song, đầu tư vào cảng nước sâu, đặc

biệt tại vịnh Vân Phong, tiếp tục củng cố tiềm năng logistics và thương mại của Khánh Hòa.

Những cải thiện về kết nối này làm gia tăng đáng kể sức hấp dẫn của Khánh Hòa đối với du lịch, đầu tư và phát triển công nghiệp. Để khai thác đầy đủ các lợi ích, việc tích hợp quy hoạch hạ tầng với phân khu công nghiệp, phát triển du lịch và đào tạo nguồn nhân lực sẽ có ý nghĩa then chốt.

Vai trò chiến lược của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và vai trò dẫn dắt của Khánh Hòa

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đang ngày càng có vai trò kinh tế và chiến lược quan trọng hơn, và các lãnh đạo cấp quốc gia đã nêu rõ các tỉnh ven biển (từ Quảng Ngãi đến Khánh Hòa và Ninh Thuận) là khu vực then chốt đối với kinh tế biển và quốc phòng của Việt Nam.

Các mục tiêu cấp tỉnh của Khánh Hòa định hướng tỉnh trở thành trung tâm du lịch biển và dịch vụ quốc tế, trung tâm dữ liệu cấp vùng và một tỉnh dẫn đầu về kinh tế biển. Điều này phản ánh vị thế ngày càng nổi bật của dải ven biển miền Trung, nơi các ngành như vận tải biển, thủy sản, năng lượng tái tạo và logistics hải quân đều tập trung. Về mặt chiến lược, vịnh Cam Ranh của Khánh Hòa là một trong những cảng tự nhiên tốt nhất châu Á, và giá trị này được thể hiện trong thế trận quốc phòng của Việt Nam - góp phần bảo vệ các tuyến hàng hải và củng cố hiện diện quanh Đặc khu Trường Sa. Miền Trung cũng nằm ở vị trí trung gian giữa Bắc và Nam, tạo lợi thế cho việc bố trí các cơ sở tầm quốc gia như Trung tâm Vũ trụ tại Phú Yên, hoặc các khu công nghệ và căn cứ quân sự trong tương lai.

Đối với Khánh Hòa, điều này hàm ý mức độ quan tâm và nguồn lực lớn hơn từ trung ương để phát triển hạ tầng và các ngành kinh tế trọng điểm. Chủ tịch Quốc hội năm 2025 đã đề nghị Khánh Hòa “xác lập vai trò là cực tăng trưởng chiến lược” và đạt vị trí trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước về GRDP bình quân đầu người và thu ngân sách.⁵²

Vị thế nâng cao này đi kèm trách nhiệm lớn hơn trong việc bảo đảm phát triển bền vững, có khả năng chống chịu và bao trùm. Khánh Hòa cần tận dụng vị thế chiến lược bằng cách đề xuất các chính sách thí điểm, kiến nghị các khoản đầu tư trọng điểm từ trung ương, và tiếp tục triển khai các cơ chế đặc thù đã được thông qua trong các nghị quyết gần đây, bao gồm tạo thuận lợi hơn về giải phóng mặt bằng cho các dự án chiến lược và tăng phân bổ ngân sách.

Nâng cấp du lịch và thu hút dòng khách giá trị cao

Du lịch tại miền Trung, và đặc biệt tại Khánh Hòa, đang bước vào giai đoạn chuyển đổi. Lượng khách đã vượt mức trước đại dịch, với Khánh Hòa đón hơn 16 triệu lượt khách năm 2025, trong đó có 5,5 triệu lượt khách quốc tế⁵³. Cơ cấu thị trường khách cũng đa dạng hóa, không còn phụ thuộc chủ yếu vào khách Trung Quốc và Nga. Lượng khách từ Hàn Quốc, Ấn Độ, Trung Đông và Tây Âu đang gia tăng. Tăng trưởng của du lịch tàu biển cao cấp, các khu nghỉ dưỡng hạng sang và hệ thống lưu trú 4-5 sao phản ánh xu hướng chuyển sang nhóm khách chi tiêu cao hơn và lưu trú dài hơn. Hạ tầng du lịch chất lượng cao tiếp tục củng cố xu hướng này, với hơn 70.500 phòng khách sạn tại Khánh Hòa, khoảng 40% thuộc phân khúc 4-5 sao, cùng với các khu nghỉ dưỡng tích hợp và tổ hợp giải trí đang mở tại Nha Trang, Cam Ranh và Vân Phong.⁵⁴

Khánh Hòa đang hợp tác với các đơn vị tư vấn quốc tế để xây dựng chiến lược du lịch dài hạn đến năm 2045, tập trung vào phát triển một hệ sinh thái du lịch toàn diện. Chiến lược nhấn mạnh tổ chức lễ hội quanh năm, mở rộng các điểm đến văn hóa, nâng cấp sản phẩm kinh tế đêm như chợ đêm và các chương trình biểu diễn, và đa dạng hóa danh mục sản phẩm du lịch trải rộng từ ven biển, hải đảo đến khu vực miền núi.

Lễ hội Văn hóa-Du lịch biển năm 2025, với thương hiệu “Nha Trang say Hi” và 36 sự kiện quy mô lớn, minh họa rõ xu hướng chuyển dịch này. Đây là một nỗ lực có chủ đích nhằm tái định vị Khánh Hòa như một điểm đến năng động, đẳng cấp quốc tế, thay vì chỉ là điểm đến biển mang tính mùa vụ.⁵⁵

Khi dòng khách mở rộng và đa dạng hóa, việc tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ sẽ có ý nghĩa then chốt. Các ưu tiên bao gồm đội ngũ hướng dẫn viên đa ngôn ngữ, không gian đô thị sạch sẽ và được quản lý tốt, bảo đảm an toàn công cộng, và tiêu chuẩn y tế vững chắc để tăng tỷ lệ quay lại và truyền miệng tích cực. Với sự gia tăng khách từ các thị trường đường dài, hoạt động xúc tiến quốc tế có trọng tâm cũng trở nên quan trọng hơn. Lãnh đạo tỉnh đã tăng cường hoạt động quảng bá thông qua các roadshow tại châu Âu và châu Á, cũng như kết nối với cộng đồng người Việt ở nước ngoài và các doanh nghiệp lữ hành quốc tế.

Đồng thời, tăng trưởng du lịch cũng đặt ra các thách thức về sức chịu tải và phát triển không đồng đều giữa các xã, phường và các điểm đến trọng yếu. Giải quyết các áp lực này đòi hỏi quy hoạch và phối hợp chặt chẽ. Ngoài ra, còn dư địa để tăng cường hợp tác liên vùng, đặc biệt với Đà Nẵng và Quảng Nam, nhằm phát triển các gói du lịch đa điểm đến kết hợp hội nghị, du lịch di sản và nghỉ dưỡng biển trên toàn miền Trung.

ĐỐI SÁNH KHU VỰC: ĐÀ NẴNG VÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trong miền Trung Việt Nam, Đà Nẵng đã nổi lên như một trung tâm dịch vụ, đổi mới sáng tạo và công nghệ, thu hút ngày càng nhiều doanh nghiệp công nghệ, trung tâm

BPO và hệ sinh thái khởi nghiệp năng động, bao gồm Trung tâm Đổi mới sáng tạo Đà Nẵng - Seoul. Định hướng trở thành “thành phố thông minh” và trung tâm AI xuất sắc vào năm 2030, cùng với đầu tư lớn của Ngân hàng Thế giới vào hệ thống đại học, củng cố vai trò của Đà Nẵng như hạt nhân công nghệ của miền Trung. Khánh Hòa có thể định vị như một trung tâm hỗ trợ cho “mỏ neo” khu vực này, chuyên sâu về khoa học biển, dịch vụ hàng hải, đổi mới du lịch và hạ tầng dữ liệu, đồng thời tận dụng quan hệ đối tác với hệ sinh thái công nghệ của Đà Nẵng. Tuy nhiên, Đà Nẵng cũng là một chuẩn cạnh tranh, và Khánh Hòa cần xây dựng “ngách” riêng để hỗ trợ thay vì cạnh tranh trực diện với lợi thế IT của Đà Nẵng.

Ở cấp quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục là đầu tàu kinh tế của Việt Nam, thu hút đầu tư quy mô lớn vào sản xuất và dịch vụ giá trị cao. GRDP của Thành phố Hồ Chí Minh được dự báo tăng khoảng 8,03% trong năm 2025, cao hơn nhiều địa phương và tiếp tục khẳng định vai trò động cơ kinh tế của cả nước.⁵⁶ Thành phố thu hút hơn 140,5 nghìn tỷ đồng vào các khu công nghiệp chỉ trong một năm⁵⁷, với xu hướng ngày càng tập trung vào các ngành giá trị cao như điện tử, cơ khí, tài chính.

Dù khoảng cách kinh tế giữa Thành phố Hồ Chí Minh và các trung tâm đô thị cấp hai có khả năng vẫn tồn tại, Khánh Hòa có thể hưởng lợi đáng kể từ các hiệu ứng lan tỏa bằng cách định vị là một điểm đến hỗ trợ chất lượng cao cho đầu tư, du lịch và các dịch vụ chuyên biệt gắn với thị trường đang mở rộng của Thành phố Hồ Chí Minh. Tăng cường kết nối giao thông, phát triển tiện ích đô thị cạnh tranh và đa dạng hóa cơ cấu kinh tế địa phương sẽ là các yếu tố then chốt để thu hút đầu tư, giữ chân lao động có kỹ năng và khai thác các hiệu ứng lan tỏa này. Chiến lược phát triển của Khánh Hòa có thể học hỏi cách tiếp cận chủ động theo hướng đổi mới sáng tạo của Đà Nẵng, đồng thời tận dụng quy mô và độ sâu thị trường của Thành phố Hồ Chí Minh. Mục tiêu chiến lược vì vậy không phải là tái tạo vai trò của Thành phố Hồ Chí Minh, mà là thu hẹp khoảng cách phát triển thông qua tăng trưởng nhanh hơn và hội nhập sâu hơn.

PHẦN THỨ HAI:
HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH KHÁNH HÒA

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI

1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế

Sau khi sắp xếp, hợp nhất đơn vị hành chính, tỉnh Khánh Hòa bước vào một giai đoạn phát triển mới, được đặc trưng bởi không gian kinh tế năng động hơn, quy mô dân số và lực lượng lao động lớn hơn, cùng với các điều kiện phát triển đa dạng hơn. Những yếu tố này tạo nền tảng vững chắc để đẩy nhanh phát triển trong giai đoạn tới. Trong giai đoạn 2015-2023, kinh tế tỉnh duy trì đà tăng trưởng tương đối ổn định và thể hiện khả năng chống chịu tốt, với động lực tăng trưởng được củng cố trở lại sau giai đoạn suy giảm năm 2020, nhờ sự phục hồi của khu vực dịch vụ và tăng trưởng liên tục của ngành công nghiệp và xây dựng. Diễn biến này phản ánh năng lực của tỉnh trong việc huy động các động lực tăng trưởng hiện có và thích ứng với những biến động của bối cảnh kinh tế vĩ mô.

Bên cạnh đó, khi so sánh với mức bình quân cả nước và kết quả phát triển của các tỉnh dẫn đầu, sự cải thiện về quy mô kinh tế và GRDP bình quân đầu người cho thấy Khánh Hòa có dư địa để chuyển hóa tăng trưởng về lượng thành tăng trưởng về chất, gắn với nâng cao thu nhập và năng suất lao động. Những điều kiện này mở ra một giai đoạn phát triển thuận lợi, trong đó tỉnh có thể phát huy các kết quả tăng trưởng đạt được trong thời gian qua, nâng cao chất lượng tăng trưởng, và chuyển hóa hiệu quả hơn động lực tăng trưởng thành sự cải thiện bền vững về quy mô, thu nhập và năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế quốc dân.

1.1 Xu hướng GRDP của tỉnh

Bảng 5: GRDP của tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015-2023
(gộp từ tỉnh Khánh Hòa cũ và tỉnh Ninh Thuận cũ)

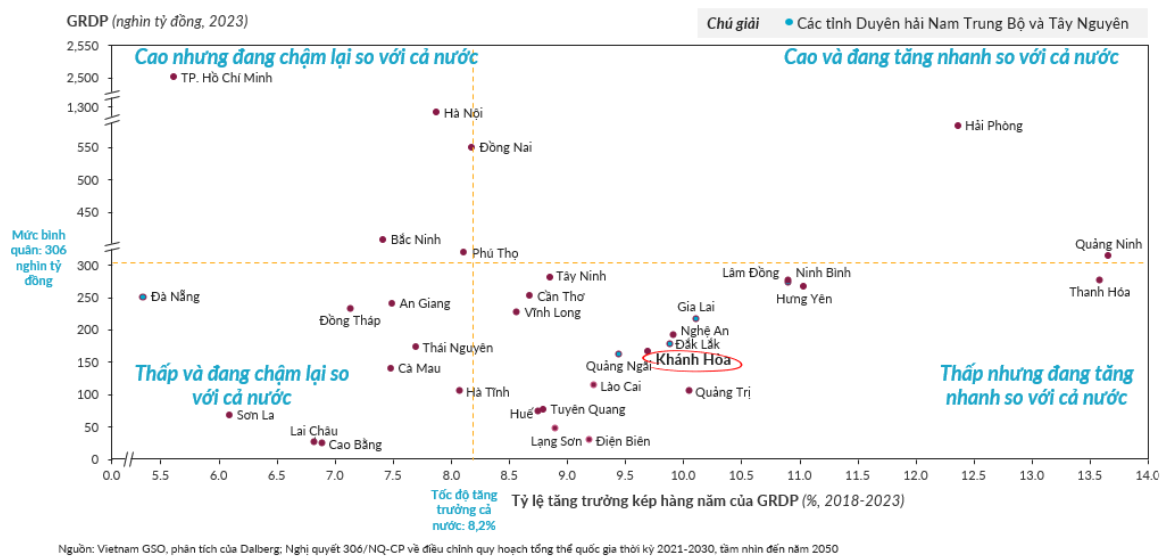
Năm	GRDP (tỷ đồng)
2015	75.460
2016	82.722
2017	93.354
2018	103.949

2019	117.896
2020	114.811
2021	120.803
2022	142.690
2023	162.007

Trong giai đoạn 2015-2023, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của Khánh Hòa theo giá hiện hành tăng mạnh về giá trị tuyệt đối, phản ánh sự gia tăng liên tục về quy mô hoạt động kinh tế trên toàn tỉnh. Tổng GRDP tăng từ khoảng 75,5 nghìn tỷ đồng năm 2015 lên khoảng 162,0 nghìn tỷ đồng năm 2023, tức tăng hơn gấp đôi trong vòng 8 năm, và vẫn duy trì tăng trưởng qua nhiều chu kỳ kinh tế cũng như các cú sốc từ bên ngoài. Trong các năm trước 2019, tăng trưởng GRDP tương đối ổn định, nhờ đóng góp tổng hợp của khu vực dịch vụ, xây dựng và sản xuất công nghiệp, trước khi chậm lại rõ rệt vào năm 2020 do các gián đoạn liên quan đến đại dịch Covid-19, đặc biệt tác động đến dịch vụ du lịch và các hoạt động thị trường liên quan.

Từ năm 2021 trở đi, hoạt động kinh tế phục hồi dần, với tốc độ tăng trưởng GRDP tăng nhanh trở lại trong năm 2022 và 2023, được thúc đẩy bởi sự phục hồi của nhu cầu trong nước, sự khởi sắc của các hoạt động dịch vụ, và đà mở rộng tiếp tục của công nghiệp và xây dựng, bao gồm cả các hoạt động liên quan đến năng lượng. Giai đoạn phục hồi sau năm 2020 không chỉ đưa nền kinh tế trở lại quỹ đạo tăng trưởng trước đại dịch, mà còn cho thấy xu hướng dịch chuyển sang các nguồn tăng trưởng thâm dụng vốn hơn, góp phần nâng tốc độ tăng GRDP danh nghĩa và tạo nền tảng để mở rộng quy mô trong các năm tiếp theo.

Hình 2: GRDP và tăng trưởng GRDP của Khánh Hòa
so với các tỉnh khác (sau sáp nhập)

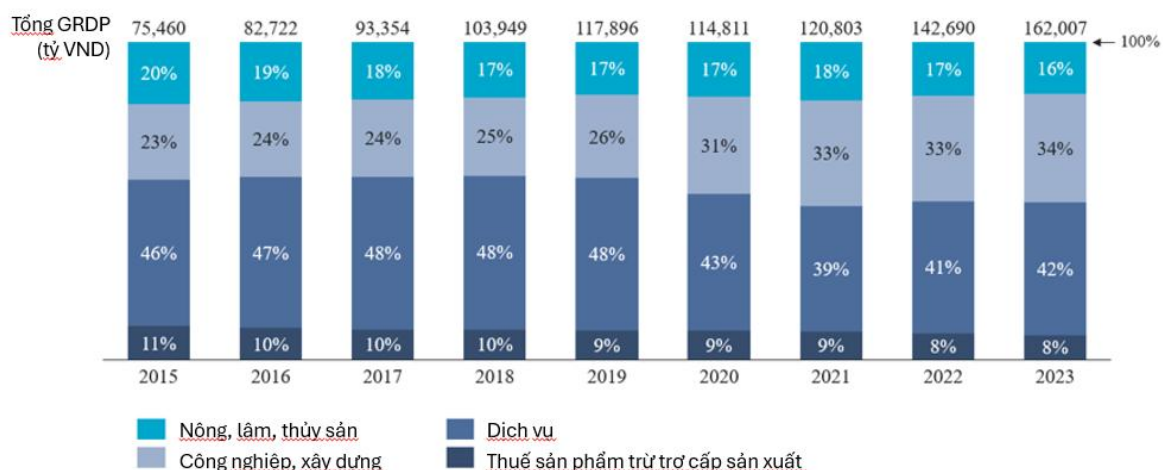


So với các tỉnh, thành trên cả nước, Khánh Hòa nằm ở nhóm trung bình, với quy mô kinh tế còn tương đối khiêm tốn nhưng tăng trưởng gần đây khá mạnh. Tính đến năm 2023, GRDP của tỉnh vẫn nhỏ hơn đáng kể so với các trung tâm đô thị và công nghiệp lớn của cả nước như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đồng Nai và Quảng Ninh, là những địa phương hội tụ cả quy mô kinh tế lớn lẫn nền tảng công nghiệp và logistics hình thành từ sớm.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2018-2023, Khánh Hòa ghi nhận tốc độ tăng trưởng GRDP danh nghĩa bình quân năm cao hơn mức bình quân cả nước, khoảng 8,2% (mức tăng trưởng bình quân cùng kỳ là 5,9% đối với GRDP thực), qua đó thuộc nhóm các địa phương có động lực tăng trưởng gia tăng dù xuất phát điểm thấp hơn. Mô hình này cho thấy tỉnh nằm trong nhóm tăng trưởng nhanh hơn nền kinh tế quốc gia và còn dư địa để mở rộng quy mô, đồng thời nhấn mạnh cả cơ hội lẫn yêu cầu phải duy trì và thúc đẩy đầu tư nhằm từng bước vươn lên nhóm tỉnh có quy mô kinh tế lớn hơn.

1.2 Tăng trưởng và cơ cấu GRDP theo ngành

Hình 3: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015-2023



Trong giai đoạn 2015-2023, cơ cấu GRDP của tỉnh Khánh Hòa có sự chuyển dịch dần dần nhưng khá rõ nét, phản ánh sự thay đổi trong mức độ đóng góp tương đối của các khu vực kinh tế chủ yếu, trong bối cảnh chịu tác động đồng thời của các cú sốc chu kỳ và quá trình chuyển đổi dài hạn. Năm 2015, khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP, khoảng 46%, tiếp theo là khu vực công nghiệp và xây dựng với khoảng 23%, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 20%, và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản xuất khoảng 11%. Cơ cấu này nhìn chung duy trì ổn định đến năm 2019, trong đó dịch vụ tiếp tục giữ vai trò chủ đạo với tỷ trọng khoảng 48%, công nghiệp và xây dựng tăng nhẹ lên khoảng 26%, trong khi tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm dần xuống khoảng 17% trong cùng giai đoạn.

Năm 2020 đánh dấu một bước ngoặt rõ rệt khi tỷ trọng khu vực dịch vụ giảm mạnh xuống khoảng 43% do các gián đoạn liên quan đến đại dịch, trong khi công nghiệp và xây dựng tăng lên khoảng 31%, phản ánh khả năng chống chịu tương đối của hoạt động xây dựng và sản xuất công nghiệp. Trong giai đoạn phục hồi tiếp theo từ năm 2021 đến 2023, cơ cấu ngành tiếp tục thay đổi, với khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục củng cố vị thế, tăng lên khoảng 34% GRDP vào năm 2023, trong khi khu vực dịch vụ phục hồi một phần lên khoảng 42% nhưng chưa quay trở lại mức trước năm 2020. Cùng thời gian này, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục xu hướng giảm, còn khoảng 16% vào năm 2023, phù hợp với xu thế dài hạn chuyển dịch sang các hoạt động phi nông nghiệp giữ vai trò động lực tăng trưởng chủ yếu. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản xuất tương đối ổn định trong suốt giai đoạn, dao động trong khoảng 8-11%, cho thấy tính liên tục trong đóng góp của các yếu tố liên quan đến thuế vào tổng GRDP.

Tổng hợp các xu hướng trên cho thấy cơ cấu kinh tế của tỉnh đang tái cân bằng theo hướng gia tăng vai trò của các hoạt động thâm dụng vốn, trong đó công nghiệp và xây dựng ngày càng trở thành các trụ cột quan trọng đối với mở rộng quy mô và tăng

trường kinh tế. Trong khi đó, khu vực dịch vụ dù vẫn là khu vực lớn nhất nhưng thể hiện mức độ biến động cao hơn và nhạy cảm hơn trước các cú sốc bên ngoài. Cơ cấu đang chuyển dịch này vừa phản ánh những tiến bộ trong việc đa dạng hóa nguồn tăng trưởng vượt ra ngoài các dịch vụ truyền thống, vừa cho thấy yêu cầu tiếp tục nâng cao giá trị gia tăng và chất lượng hoạt động trong từng khu vực để hỗ trợ mở rộng quy mô kinh tế một cách bền vững và cải thiện thu nhập bình quân đầu người.

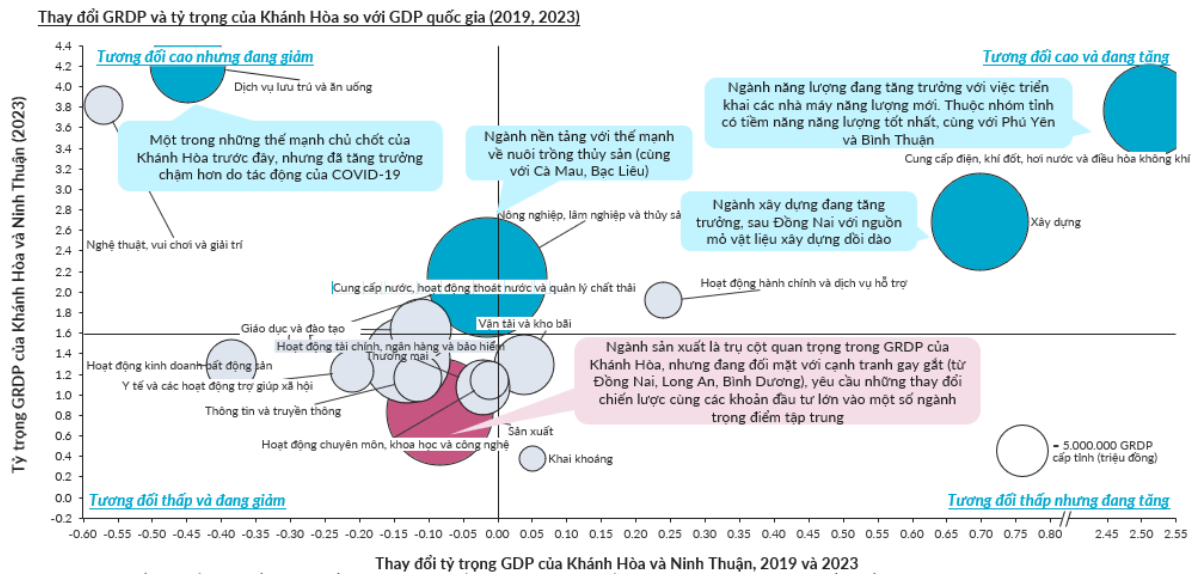
Bảng 6: GRDP theo ngành kinh tế (Giá hiện hành, triệu đồng)
giai đoạn 2019-2023

Ngành kinh tế	2019	2020	2021	2022	2023
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19,628,694	19,727,905	22,334,239	24,170,537	26,272,531
Khai khoáng	756,853	1,013,037	1,615,549	888,512	1,132,497
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16,870,330	16,443,537	15,483,441	20,336,470	20,791,731
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	3,529,775	6,394,395	10,848,153	11,028,295	15,633,405
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	713,474	736,183	708,876	728,748	785,957
Xây dựng	8,970,399	10,514,853	11,289,785	14,536,934	16,947,250
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	10,621,714	10,859,572	10,064,452	12,146,532	13,538,805
Vận tải và kho bãi	4,866,877	4,058,302	3,713,899	5,467,680	6,603,889
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10,566,558	5,283,210	3,815,722	8,155,278	10,672,069
Thông tin và truyền thông	3,602,543	3,603,298	3,513,446	3,959,440	4,202,176
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,703,051	3,930,756	4,352,531	4,827,686	5,357,332
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5,027,910	4,016,214	4,054,346	4,302,085	4,719,187
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,938,770	2,065,334	2,190,808	2,332,754	2,499,895
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,927,795	813,188	431,902	1,692,458	2,386,882

Giáo dục	4,918,364	5,374,513	5,616,138	6,077,070	6,586,522
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,487,050	2,802,945	3,835,001	3,200,049	3,265,015
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2,287,088	2,100,600	1,698,215	1,993,206	2,461,756
Hoạt động dịch vụ khác	1,171,749	754,787	625,874	1,137,011	1,357,513
Hoạt động của hộ gia đình với tư cách là người sử dụng lao động; sản xuất sản phẩm và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	8,519	8,954	9,426	10,147	11,295
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan ngoài lãnh thổ	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức Đảng, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước và quốc phòng; an ninh xã hội bắt buộc	3,098,508	3,455,085	3,554,201	3,606,382	3,943,440
Hoạt động dịch vụ xã hội và cá nhân	113,186	118,304	123,540	134,183	149,350
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản xuất	11,086,822	10,736,165	10,923,703	11,958,820	12,688,121

Xét theo giá trị tuyệt đối, giai đoạn 2019-2023 ghi nhận mức mở rộng mạnh nhất ở các hoạt động liên quan đến năng lượng, trong đó GRDP của ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng nhiều lần, từ khoảng 3,5 nghìn tỷ đồng năm 2019 lên khoảng 15,6 nghìn tỷ đồng năm 2023. Ngành xây dựng cũng ghi nhận mức tăng đáng kể về GRDP danh nghĩa, từ khoảng 9,0 nghìn tỷ đồng lên khoảng 17,0 nghìn tỷ đồng trong cùng giai đoạn, phù hợp với xu hướng đầu tư liên tục vào phát triển đô thị và hạ tầng. Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng ở mức vừa phải hơn, từ khoảng 16,9 nghìn tỷ đồng năm 2019 lên khoảng 20,8 nghìn tỷ đồng năm 2023. Trong khi đó, các dịch vụ gắn với du lịch, đặc biệt là dịch vụ lưu trú và ăn uống, cho thấy sự phục hồi mạnh về GRDP danh nghĩa sau khi suy giảm sâu trong năm 2020, quay trở lại mức khoảng 10,7 nghìn tỷ đồng vào năm 2023.

Hình 4: Biến động GRDP và tỷ trọng của Khánh Hòa so với GDP cả nước (2019, 2023)



Xem xét tổng thể hiệu quả hoạt động của các ngành so với GDP quốc gia trong giai đoạn 2019-2023 cho thấy một bức tranh chuyển dịch cơ cấu mang tính phân hóa rõ nét giữa các ngành kinh tế chủ chốt của Khánh Hòa. Các hoạt động liên quan đến năng lượng, đặc biệt là sản xuất và phân phối điện, nổi bật là nhóm ngành vừa có quy mô kinh tế tương đối lớn, vừa gia tăng rõ rệt vị thế trong nền kinh tế quốc gia. Xu hướng này phản ánh tiến độ triển khai nhanh các dự án năng lượng mới và lợi thế so sánh của tỉnh về tiềm năng năng lượng so với nhiều địa phương khác. Ngành xây dựng cũng duy trì vị thế tương đối tích cực và cải thiện theo thời gian, cho thấy sự mở rộng liên tục về quy mô sản xuất và tầm quan trọng ngày càng tăng trong bối cảnh quốc gia, được hỗ trợ bởi đầu tư đô thị, hạ tầng và khả năng tiếp cận nguồn vật liệu xây dựng trong vùng.

Ngược lại, các dịch vụ gắn với du lịch, bao gồm dịch vụ lưu trú và ăn uống cũng như nghệ thuật, vui chơi và giải trí, dù vẫn là những ngành có quy mô lớn của tỉnh, nhưng lại cho thấy sự suy giảm tương đối về vị thế so với cả nước trong giai đoạn phân tích. Điều này phản ánh tác động bất cân xứng của đại dịch Covid-19 đối với các ngành này, mặc dù giá trị tuyệt đối đã phục hồi trong giai đoạn sau. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giữ vai trò nền tảng, duy trì vị thế tương đối ổn định so với quy mô hoạt động của cả nước, thể hiện tầm quan trọng của ngành này trong bảo đảm sinh kế và sản xuất sơ cấp, dù động lực tăng trưởng khác biệt so với các ngành thâm dụng vốn. Công nghiệp chế biến, chế tạo, dù vẫn là một cấu phần quan trọng của kinh tế tỉnh, cho thấy kết quả mang tính pha trộn, chịu sức ép cạnh tranh ngày càng lớn từ các trung tâm công nghiệp đã hình thành ở các địa phương khác. Điều này cho thấy dư địa tăng trưởng trong thời gian tới có thể phụ thuộc nhiều hơn vào việc tái định vị chiến lược và tập trung vào một số phân ngành chọn lọc, thay vì mở rộng trên diện rộng. Tổng hợp kết quả so sánh theo ngành cho thấy động lực tăng trưởng gần đây của Khánh Hòa chủ yếu

đến từ năng lượng và xây dựng, trong khi dịch vụ và công nghiệp chế biến có diễn biến kém đồng đều hơn, chịu tác động mạnh của các cú sốc bên ngoài và áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng.

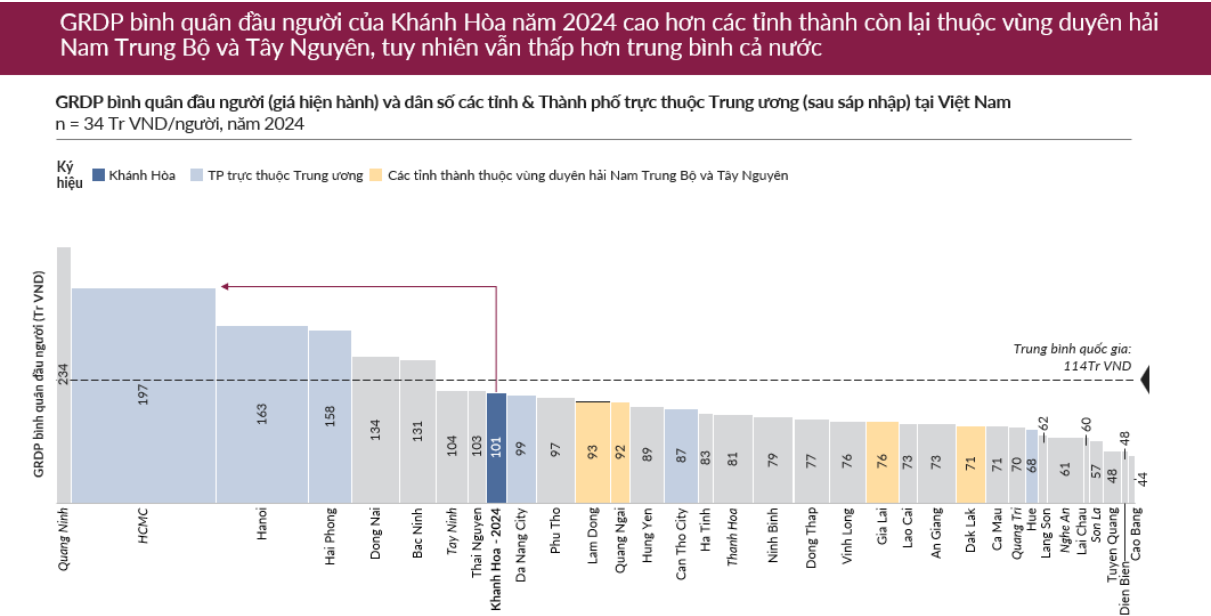
1.3 GRDP bình quân đầu người

Bảng 7: GRDP bình quân đầu người của Khánh Hòa (triệu đồng/người) giai đoạn 2017-2023

GRDP bình quân đầu người (triệu đồng)	2018	2019	2020	2021	2022	2023
	57,3	64,7	62,6	65,5	77,4	88,7

Các xu hướng gần đây cho thấy GRDP bình quân đầu người của tỉnh Khánh Hòa đã tăng đều trong những năm qua, với đà tăng phục hồi mạnh mẽ sau giai đoạn chững lại tạm thời năm 2020, khi hoạt động kinh tế trong các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ dần được khôi phục. Diễn biến này phản ánh việc mở rộng GRDP được chuyển hóa thành mức sản lượng kinh tế bình quân đầu người cao hơn, đặc biệt rõ nét trong giai đoạn sau năm 2021. Tuy nhiên, so với mặt bằng chung của cả nước và so với mục tiêu tăng trưởng đặt ra cho Khánh Hòa, GRDP bình quân đầu người của tỉnh vẫn thấp hơn mức trung bình quốc gia và chưa bắt kịp các tỉnh có quy mô kinh tế lớn, năng suất cao và cơ cấu tăng trưởng đa dạng hơn.

Hình 5: GRDP bình quân đầu người của Khánh Hòa so với cả nước (2024)



Năm 2024, GRDP bình quân đầu người của Khánh Hòa đạt khoảng 101 triệu đồng/người, cao hơn mặt bằng chung của các tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

và Tây Nguyên, phản ánh quy mô và trình độ phát triển kinh tế tương đối nổi trội trong tiểu vùng. Tuy nhiên, mức này vẫn thấp hơn đáng kể so với trung bình cả nước (khoảng 114 triệu đồng/người), đồng thời vẫn còn khoảng cách tương đối lớn so với các trung tâm kinh tế lớn và các thành phố trực thuộc Trung ương. So với một số địa phương ven biển có cấu trúc kinh tế tương đồng như Quảng Ninh, Khánh Hòa hiện vẫn ở nhóm sau về thu nhập bình quân, cho thấy năng suất lao động và hàm lượng giá trị gia tăng trong các ngành chủ lực chưa thực sự bứt phá.

Nhìn chung, việc đồng thời xuất hiện sự gia tăng của GRDP bình quân đầu người và khoảng cách thu nhập tương đối cho thấy tình cần tiếp tục đẩy mạnh phát triển các hoạt động kinh tế có giá trị gia tăng cao và tăng cường đầu tư nâng cao năng suất, nhằm chuyên hóa hiệu quả hơn động lực tăng trưởng thành những cải thiện bền vững về mức sống trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

Tổng hợp các diễn biến về quy mô kinh tế, cơ cấu kinh tế và GRDP bình quân đầu người cho thấy Khánh Hòa đã duy trì được đà tăng trưởng khá bền vững trong những năm gần đây và đạt được sự mở rộng đáng kể về tổng sản lượng kinh tế, đồng thời từng bước thu hẹp khoảng cách với mức trung bình quốc gia và các tỉnh dẫn đầu. Tăng trưởng ngày càng được hỗ trợ bởi các hoạt động thâm dụng vốn và một số phân ngành quy mô lớn, góp phần nâng tổng sản lượng và cải thiện thu nhập bình quân, song chưa tạo ra sự chuyển dịch tương xứng về vị thế quy mô kinh tế hay mức thu nhập. Những đặc điểm này cho thấy tầm quan trọng của giai đoạn phát triển tiếp theo, trong đó cần tập trung nâng cao quy mô, chất lượng và khả năng hấp thụ đầu tư, làm nền tảng để chuyển hóa động lực tăng trưởng thành những cải thiện bền vững về vị thế kinh tế và mức sống của người dân..

2. Huy động nguồn lực

Bên cạnh việc mở rộng GRDP, năng lực huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển sẽ là yếu tố quyết định quỹ đạo tăng trưởng của tỉnh Khánh Hòa, cũng như quá trình chuyển dịch hướng tới hiệu quả kinh tế cao hơn và bền vững hơn.

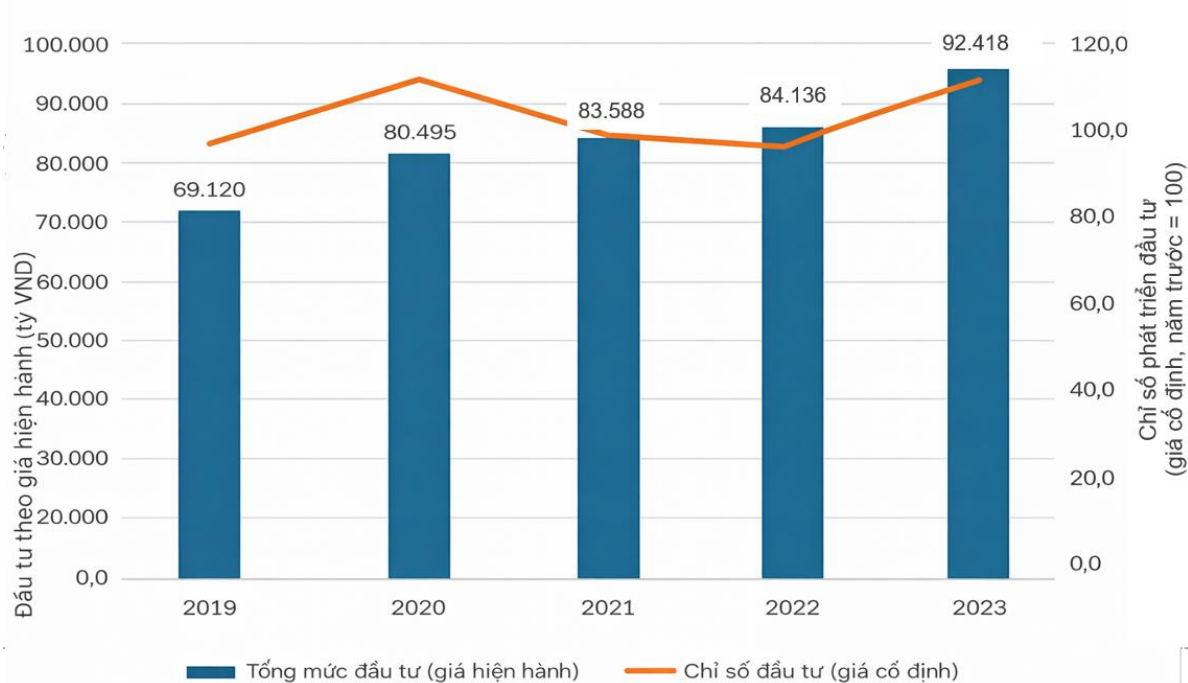
Trong những năm gần đây, quy mô đầu tư trên địa bàn tỉnh có xu hướng gia tăng, phản ánh sự tham gia ngày càng lớn của doanh nghiệp trong nước, sự duy trì đầu tư công và các dòng vốn đầu tư nước ngoài mang tính thời điểm. Tuy nhiên, công tác huy động nguồn lực vẫn còn những biến động về động lực đầu tư thực chất, mức độ tập trung cao theo nguồn vốn và lĩnh vực, đồng thời chiều sâu và tính ổn định của nguồn vốn đầu tư bên ngoài còn hạn chế so với tiềm năng tăng trưởng của tỉnh. Những đặc điểm này cho thấy, mặc dù quy mô đầu tư đã được mở rộng cùng với quá trình phục hồi kinh tế, cơ

cầu và tính liên tục của các nguồn lực được huy động vẫn là những rào cản quan trọng trong việc chuyển hóa đà tăng trưởng thành cải thiện bền vững về năng suất và thu nhập.

2.1 Huy động vốn đầu tư

2.1.1 Quy mô và diễn biến vốn đầu tư thực hiện

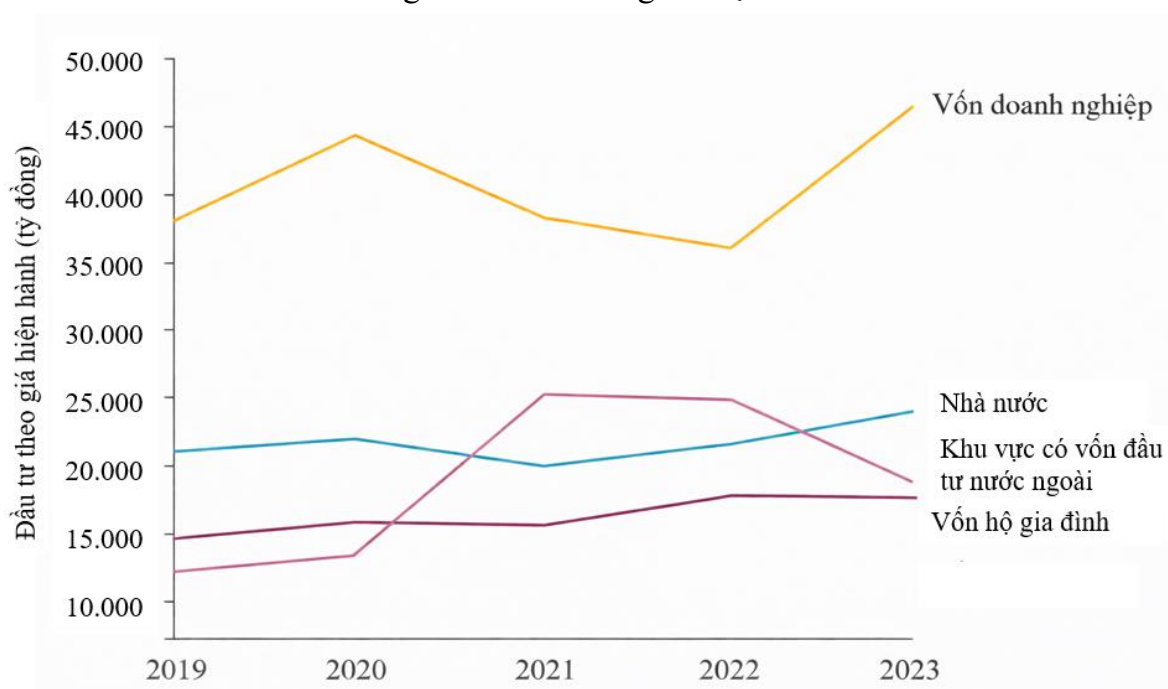
Hình 6: Vốn đầu tư theo giá hiện hành giai đoạn 2019-2023 (tỷ đồng)
và chỉ số phát triển đầu tư (giá so sánh)



Trong giai đoạn 2019-2023, tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tăng đều về mặt danh nghĩa, phản ánh sự mở rộng liên tục về quy mô huy động nguồn lực gắn với quá trình phục hồi kinh tế. Tổng vốn đầu tư theo giá hiện hành tăng từ khoảng 69,1 nghìn tỷ đồng năm 2019 lên khoảng 92,4 nghìn tỷ đồng năm 2023, với mức tăng đáng kể trong năm 2020 và sự gia tăng trở lại rõ nét vào năm 2023. Tuy nhiên, khi xem xét theo giá so sánh thông qua chỉ số phát triển đầu tư, động lực đầu tư trong giai đoạn 2020-2022 có xu hướng suy giảm, nhiều khả năng phản ánh tác động gián đoạn của đại dịch Covid-19 đối với tiến độ triển khai dự án, chuỗi cung ứng và quá trình ra quyết định đầu tư. Sự phục hồi của động lực đầu tư thực trong năm 2023 cho thấy điều kiện đầu tư từng bước trở lại trạng thái bình thường, trong đó đầu tư của khu vực doanh nghiệp đóng vai trò dẫn dắt, như được phân tích ở phần tiếp theo.

2.1.2 Cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn

Hình 7: Nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2019-2023



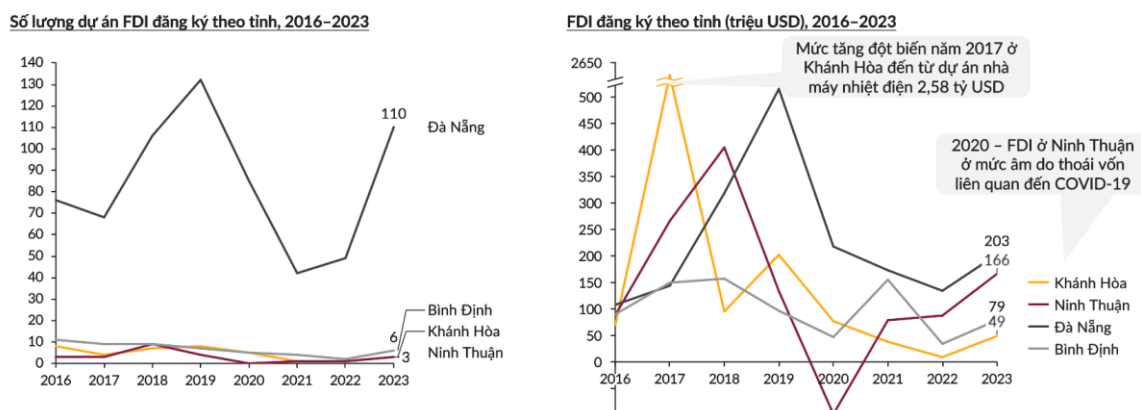
Trong giai đoạn 2019-2023, đầu tư trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa chủ yếu được thúc đẩy bởi nguồn vốn trong nước. Vốn của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất của tổng vốn đầu tư trong giai đoạn này, cho thấy vai trò trung tâm của khu vực kinh tế tư nhân trong việc tài trợ cho các hoạt động kinh tế. Những biến động của đầu tư doanh nghiệp trong các năm này, bao gồm sự chững lại tạm thời vào năm 2021-2022 và sự phục hồi trở lại vào năm 2023, nhiều khả năng phản ánh các gián đoạn ngắn hạn của điều kiện đầu tư hơn là sự thay đổi mang tính cơ cấu trong vai trò của khu vực tư nhân, vốn đã giữ vị thế là nguồn đầu tư chủ đạo từ những năm trước 2020.

Vốn đầu tư của khu vực nhà nước duy trì tương đối ổn định trong suốt giai đoạn và có xu hướng tăng dần vào các năm sau, cho thấy vai trò tiếp diễn của đầu tư công trong việc hỗ trợ phát triển hạ tầng và duy trì tính liên tục của hoạt động đầu tư trong những giai đoạn bất ổn. Vốn đầu tư của khu vực hộ dân cư chiếm tỷ trọng nhỏ hơn nhưng tương đối ổn định trong tổng vốn đầu tư, phản ánh hoạt động đầu tư thường xuyên của người dân vào nhà ở và các hoạt động kinh tế quy mô nhỏ, phù hợp với xu hướng đã được ghi nhận trong giai đoạn trước đại dịch.

Vốn đầu tư từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài biến động mạnh qua các năm trong giai đoạn 2019-2023, với dòng vốn tập trung vào một số ít dự án. Mức độ biến động này cần được xem xét trong bối cảnh các gián đoạn đầu tư toàn cầu do đại dịch,

cũng như đặc điểm mang tính lịch sử về sự thiếu ổn định trong dòng vốn đầu tư nước ngoài vào địa bàn tỉnh.

Hình 8: Số lượng dự án có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và vốn đăng ký theo tỉnh (trước sáp nhập), giai đoạn 2016-2023



Xét trên tương quan so sánh với mặt bằng chung cả nước và các địa phương dẫn đầu về tăng trưởng, FDI vào tỉnh Khánh Hòa vẫn còn hạn chế về quy mô và chưa đóng góp ổn định vào tổng huy động nguồn lực. Mặc dù tỉnh đã thu hút được một số dự án có vốn đầu tư nước ngoài trong các năm qua, dòng vốn FDI nhìn chung vẫn mang tính thời điểm và tập trung vào một số ít dự án quy mô lớn, dẫn đến biến động đáng kể giữa các năm thay vì hình thành một nền tảng đầu tư ổn định, tăng trưởng đều. Xu hướng này đã xuất hiện từ trước năm 2020 và trở nên rõ nét hơn khi hoạt động đầu tư xuyên biên giới bị gián đoạn trên toàn cầu do đại dịch Covid-19.

So với các địa phương thu hút được dòng vốn đầu tư bền vững vào lĩnh vực sản xuất định hướng xuất khẩu và công nghiệp, cơ cấu FDI của tỉnh Khánh Hòa cho thấy phạm vi ngành nghề còn tương đối hẹp và mức độ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài còn hạn chế. Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện vẫn ở mức khiêm tốn so với quy mô nền kinh tế và mục tiêu tăng trưởng của tỉnh; đồng thời, các mối liên kết với doanh nghiệp trong nước cũng như hiệu ứng lan tỏa về chuyển giao công nghệ và nâng cao năng suất còn hạn chế. Do đó, khu vực đầu tư nước ngoài đến nay vẫn chưa được khai thác đầy đủ để trở thành trụ cột tăng trưởng ổn định bên cạnh nguồn vốn trong nước.

2.1.3 Ngân sách nhà nước – thu, chi ngân sách

Bảng 8: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)

	2019	2020	2021	2022	2023
Thu nội địa	18.134,3	14.738,2	15.386,0	16.634,4	19.299,2
Thu từ dầu thô	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	4.735,4	3.471,2	2.229,0	2.842,0	2.621,2
Viện trợ	5,3	22,1	1,1	7,5	78,2
Tổng thu ngân sách nhà nước	22.882,9	18.240,9	18.499,8	20.035,7	21.560,0
Vay của ngân sách địa phương	48,3	115,3	206,3	219,9	274,7
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.631,6	10.169,3	10.608,5	10.599,5	12.284,1
Thu chuyển nguồn	7.100,4	9.538,5	9.425,0	9.315,7	12.256,7
Thu kết dư ngân sách năm trước	2.742,0	3.096,7	2.099,6	1.380,8	824,0
Tổng	42.405,1	41.160,7	40.839,1	41.551,6	47.199,6

Trong giai đoạn 2019-2023, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có biến động gắn với sự thay đổi của bối cảnh kinh tế và tác động của đại dịch Covid-19, sau đó từng bước phục hồi trong những năm cuối giai đoạn. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giảm từ khoảng 22,9 nghìn tỷ đồng năm 2019 xuống còn khoảng 18,2 nghìn tỷ đồng năm 2020, sau đó ổn định vào năm 2021, tăng lên khoảng 20,0 nghìn tỷ đồng năm 2022 và 21,6 nghìn tỷ đồng năm 2023. Quy mô thu này phản ánh kết quả tổng hợp của các khoản thu phát sinh trên địa bàn, bao gồm thu nội địa, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, viện trợ và các khoản thu ngân sách khác tại địa bàn tỉnh.

Xét trên phạm vi tổng nguồn lực ngân sách địa phương, bao gồm thu bổ sung từ ngân sách cấp trên, thu chuyển nguồn, thu kết dư ngân sách các năm trước và vay quy mô nhỏ từ ngân sách địa phương, tổng nguồn ngân sách duy trì ở mức tương đối ổn định trong giai đoạn này, đạt khoảng 42,4 nghìn tỷ đồng năm 2019, 41,2 nghìn tỷ đồng năm 2020 và 40,8 nghìn tỷ đồng năm 2021, trước khi tăng lên khoảng 41,6 nghìn tỷ đồng năm 2022 và 47,2 nghìn tỷ đồng năm 2023. Các mức tổng này phản ánh cơ cấu tài chính

ngân sách địa phương mang tính tổng thể, trong đó nguồn thu phát sinh trên địa bàn được bổ sung bởi các khoản điều tiết, hỗ trợ và cơ chế cân đối giữa các cấp ngân sách nhằm bảo đảm khả năng thực hiện nhiệm vụ chi.

Bảng 9: Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)

	2019	2020	2021	2022	2023
Chi đầu tư phát triển	5.039,5	8.042,9	7.195,8	7.809,0	9.215,1
Chi thường xuyên	10.316,1	11.616,3	14.001,9	12.762,3	13.615,8
Chi trả lãi vay của chính quyền địa phương	0,6	4,7	3,9	10,6	18,7
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,2	2,2	22,2	164,9	162,7
Chi chuyển nguồn	7.315,7	5.023,9	9.315,7	12.877,4	5.033,5
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.961,6	7.710,8	9.157,3	8.959,8	10.533,8
Chi nộp ngân sách cấp trên	536,6	401,4	746,0	301,8	450,3
Tổng chi	30.172,2	32.802,3	40.442,7	42.886,1	39.030,8

Tổng chi ngân sách tăng từ 30.172,2 tỷ đồng năm 2019 lên 32.802,3 tỷ đồng năm 2020, sau đó tăng mạnh lên 40.442,7 tỷ đồng năm 2021 và đạt mức cao nhất 42.886,1 tỷ đồng năm 2022, trước khi giảm xuống 39.030,8 tỷ đồng năm 2023. Mức tăng mạnh nhất theo năm ghi nhận vào năm 2021 (tăng 23,3%), trong khi năm 2023 ghi nhận mức giảm 9,0%.

Cơ cấu chi ngân sách cho thấy chi cho cung ứng dịch vụ công duy trì vai trò chủ đạo, song song với chi đầu tư phát triển và các khoản điều tiết, chuyển giao ngân sách quy mô lớn. Chi thường xuyên luôn là khoản chi lớn nhất, tăng từ 10.316,1 tỷ đồng năm 2019 lên 13.615,8 tỷ đồng năm 2023, và chiếm khoảng một phần ba tổng chi ngân sách trong suốt giai đoạn. Chi đầu tư phát triển cũng có quy mô đáng kể và tăng cường theo thời gian, tăng từ 5.039,5 tỷ đồng năm 2019 lên 9.215,1 tỷ đồng năm 2023, qua đó nâng tỷ trọng trong tổng chi từ khoảng 16,7% vào năm 2019 lên khoảng 23,6% vào năm 2023.

Các khoản chi chuyển giao và chi mang tính cân đối ngân sách là yếu tố chủ yếu gây biến động tổng chi qua các năm. Chi chuyển nguồn biến động mạnh, giảm trong năm 2020, tăng mạnh trong giai đoạn 2021-2022, sau đó giảm sâu vào năm 2023 (từ

12.877,4 tỷ đồng năm 2022 xuống còn 5.033,5 tỷ đồng năm 2023). Riêng sự sụt giảm này đã giải thích phần lớn mức giảm tổng chi trong năm 2023, mặc dù một số khoản chi khác vẫn tiếp tục tăng (đáng chú ý là chi đầu tư phát triển và chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới). Ngược lại, chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới thể hiện xu hướng tăng tương đối rõ nét, từ 6.961,6 tỷ đồng vào năm 2019 lên 10.533,8 tỷ đồng vào năm 2023. Trong khi đó, chi nộp ngân sách cấp trên duy trì ở quy mô nhỏ và biến động qua các năm (dao động trong khoảng 301,8-746,0 tỷ đồng).

Cuối cùng, chi trả nợ và các khoản liên quan đến dự trữ tài chính có quy mô nhỏ nhưng có xu hướng tăng lên. Chi trả lãi vay của chính quyền địa phương tăng từ 0,6 tỷ đồng năm 2019 lên 18,7 tỷ đồng năm 2023 (vẫn dưới 0,1% tổng chi ngân sách). Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính hầu như không đáng kể trong giai đoạn đến năm 2021, nhưng tăng rõ rệt trong các năm 2022-2023 (khoảng 165 tỷ đồng mỗi năm), cho thấy việc sử dụng các khoản phân bổ liên quan đến dự trữ tài chính được đẩy mạnh hơn trong giai đoạn sau.

Đánh giá chung về huy động nguồn lực

Nhìn chung, trong những năm gần đây, tỉnh Khánh Hòa đã thể hiện năng lực ngày càng được củng cố trong việc huy động nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế và phục hồi sau đại dịch. Quy mô vốn đầu tư thực hiện tăng lên trên danh nghĩa, chủ yếu được thúc đẩy bởi khu vực doanh nghiệp trong nước, cùng với sự duy trì vai trò của đầu tư nhà nước và một số dòng vốn đầu tư nước ngoài được lựa chọn. Tài chính công tiếp tục đóng vai trò nền tảng ổn định, với thu ngân sách phục hồi sau cú sốc Covid-19 và chi ngân sách bảo đảm duy trì các dịch vụ thiết yếu, đầu tư hạ tầng và ổn định kinh tế. Song song đó, tỉnh đã khai thác các lợi thế để thu hút vốn vào các ngành có hàm lượng vốn lớn như năng lượng và xây dựng, qua đó góp phần gia tăng quy mô tổng sản phẩm và hỗ trợ quá trình phục hồi của các ngành dịch vụ chủ lực. Những yếu tố này cho thấy nền tảng huy động nguồn lực trong nước tương đối vững chắc, cùng năng lực thể chế nhất định để duy trì hoạt động đầu tư trong bối cảnh nhiều khó khăn.

Tuy nhiên, việc huy động nguồn lực vẫn chịu tác động của một số hạn chế mang tính cơ cấu, làm giảm mức độ đóng góp đối với tăng trưởng dài hạn. Động lực đầu tư thực còn thiếu ổn định; dòng vốn từ bên ngoài vẫn ở quy mô hạn chế và biến động; hoạt động đầu tư tập trung vào phạm vi ngành tương đối hẹp, trong khi nguồn lực tài chính công chủ yếu vẫn giữ vai trò hỗ trợ, tạo điều kiện hơn là tạo ra chuyển biến mang tính đột phá. Bên cạnh đó, sự khác biệt về năng lực tài khóa tích lũy giữa các đơn vị hành chính trước sáp nhập, cũng như mức độ phụ thuộc còn lớn vào các khoản điều tiết, bổ sung từ ngân sách cấp trên, vẫn tiếp tục định hình cơ cấu thu chi ngân sách trên địa bàn.

Những đặc điểm nêu trên cho thấy, mặc dù tỉnh Khánh Hòa đã đạt được những tiến bộ nhất định trong công tác huy động nguồn lực, việc tiếp tục nâng cao quy mô, chất lượng, tính ổn định và mức độ phối hợp của các nguồn lực đầu tư và tài khóa sẽ có ý nghĩa then chốt trong hỗ trợ nâng cao năng suất, thúc đẩy tăng trưởng theo chiều rộng, cũng như cải thiện bền vững vị thế kinh tế của tỉnh trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

3. Môi trường đầu tư kinh doanh

Tỉnh Khánh Hòa có nhiều điều kiện thuận lợi để cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh trong thu hút đầu tư, được hỗ trợ bởi các nỗ lực cải cách hành chính và nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công đang được triển khai.

3.1 Vị thế năng lực cạnh tranh theo Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2024

Mặc dù dữ liệu PCI phản ánh hệ thống 63 tỉnh, thành phố trước thời điểm sáp nhập, đây vẫn là bộ chỉ số mới nhất và có mức độ phù hợp cao, do đó được sử dụng để phân tích và nhận diện bối cảnh môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh Khánh Hòa. Báo cáo PCI năm 2024 cho thấy tỉnh đã sở hữu những nền tảng quan trọng cho một môi trường kinh doanh thuận lợi, tuy nhiên mức độ thực hiện còn chưa đồng đều giữa các nhóm chỉ số mà nhà đầu tư đặc biệt quan tâm trong các giai đoạn lựa chọn địa điểm, thực hiện thủ tục cấp phép và triển khai hoạt động ban đầu. Về thế mạnh, Khánh Hòa ghi nhận kết quả thuộc nhóm dẫn đầu cả nước ở các chỉ số phản ánh năng lực phản hồi về mặt hành chính và hỗ trợ doanh nghiệp, trong đó Chỉ số Tính năng động của chính quyền xếp hạng 1 (điểm 6,06), Chỉ số Chi phí thời gian xếp hạng 2 (điểm 7,41), và Chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xếp hạng 1 (điểm 8,28). Bên cạnh đó, tỉnh cũng đạt kết quả tương đối tích cực ở Chỉ số Gia nhập thị trường (xếp hạng 20, điểm 8,10), cũng như kết quả ở nhóm 1/3 các tỉnh dẫn đầu về Chỉ số Tính minh bạch (xếp hạng 21, điểm 6,78) và Chỉ số Chính sách lao động (xếp hạng 19, điểm 6,77). Những kết quả này cho thấy tỉnh có năng lực thực chất trong việc giảm thiểu tình trạng chậm trễ trong xử lý thủ tục, đẩy nhanh việc giải quyết các vướng mắc của doanh nghiệp và cung cấp hỗ trợ hiệu quả cho nhà đầu tư.

Tuy nhiên, sau giai đoạn cải thiện mạnh mẽ về Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trong giai đoạn 2011-2020, kết quả PCI của tỉnh Khánh Hòa đã có xu hướng suy giảm trong những năm gần đây. Trong giai đoạn 2021-2024, tỉnh liên tục nằm ngoài nhóm 30 địa phương dẫn đầu cả nước, ngoại trừ sự cải thiện mang tính nhất thời trong giai đoạn 2021-2022. Mức cải thiện này không được duy trì, và Khánh Hòa sau đó tiếp tục tụt hạng trong các năm tiếp theo, cho thấy sự suy giảm về động lực duy trì năng lực cạnh tranh. Ngược lại, tỉnh Ninh Thuận ghi nhận xu hướng cải thiện bền vững hơn trong

cùng giai đoạn. Sau khi tăng hạng từ vị trí 49 năm 2021 lên vị trí 30 năm 2022, tỉnh tiếp tục cải thiện lên vị trí 11 năm 2023 và duy trì thứ hạng cao ở vị trí 13 năm 2024. Diễn biến này phản ánh mức độ nhất quán cao hơn trong triển khai cải cách và cải thiện môi trường kinh doanh so với Khánh Hòa (trước sáp nhập). Các địa phương ven biển có điều kiện tương đồng như Đà Nẵng và Bình Định cũng cho thấy kết quả PCI ổn định hơn, khi duy trì liên tục trong nhóm 30 địa phương dẫn đầu cả nước trong giai đoạn 2021-2024.

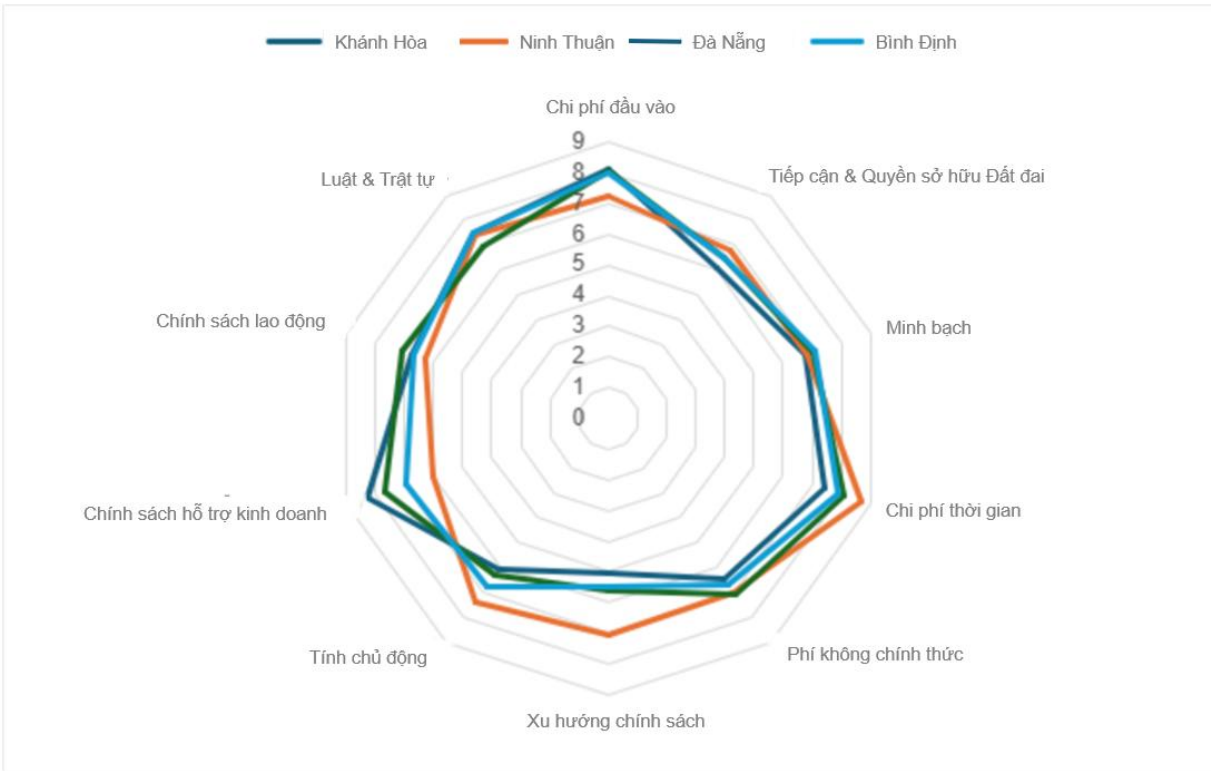
Bảng 10: So sánh xếp hạng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Khánh Hòa và Ninh Thuận trước sáp nhập với Đà Nẵng và Bình Định (những tỉnh thành tương đồng), giai đoạn 2021-2024

	2021	2022	2023	2024
Khánh Hòa (trước sáp nhập)	44	16	N/A	N/A
Ninh Thuận (trước sáp nhập)	49	30	11	13
Đà Nẵng (trước sáp nhập)	4	9	16	15
Bình Định (trước sáp nhập)	11	21	25	27

So với các địa phương cùng nhóm, kết quả PCI của tỉnh Khánh Hòa sau năm 2020 cho thấy những thách thức ngày càng rõ nét trong việc duy trì kết quả cải cách và nâng cao khả năng cạnh tranh trong thu hút đầu tư khu vực tư nhân, trong bối cảnh cạnh tranh khu vực ngày càng gia tăng. Báo cáo PCI năm 2024 chỉ ra ba điểm nghẽn có thể ảnh hưởng trực tiếp đến trải nghiệm của nhà đầu tư nếu không được khắc phục thông qua quy định rõ ràng và việc thực thi thống nhất giữa các cơ quan, địa phương, gồm: Chỉ số Thiên lệch chính sách xếp hạng 59 (điểm 5,06), Chỉ số Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất xếp hạng 52 (điểm 6,05), và Chỉ số Chi phí không chính thức xếp hạng 51 (điểm 6,43). Những kết quả này cho thấy các lo ngại còn tồn tại liên quan đến tính bình đẳng trong thực thi chính sách, mức độ dự đoán được của các thủ tục về đất đai và rủi ro phát sinh chi phí không chính thức, mặc dù tỉnh có thể mạnh về hỗ trợ doanh nghiệp và tạo thuận lợi trong gia nhập thị trường. Đồng thời, tại một số khu vực thuộc địa bàn Ninh Thuận cũ, Chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xếp hạng 61 (điểm 6,00) và Chỉ số Gia nhập thị trường xếp hạng 50 (điểm 7,25), cho thấy năng lực phản hồi nhanh và chi phí thời gian thấp chưa luôn chuyển hóa thành các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp dễ tiếp cận, có chiều sâu và quy trình gia nhập thị trường thực sự thông suốt. Nhìn chung, việc nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong giai đoạn tới sẽ phụ thuộc

ít hơn vào các cải cách mang tính bao trùm, mà chủ yếu dựa vào khắc phục các chỉ số còn yếu, đồng thời chuẩn hóa và nhân rộng các hoạt động tốt đã được ghi nhận để trở thành chuẩn mực vận hành chung.

Hình 9: So sánh điểm thành phần PCI của tỉnh Khánh Hòa với các tỉnh thành tương đồng (Đà Nẵng, Bình Định), năm 2024



3.2 Quản trị và hành chính công theo Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) năm 2024

PAPI được xây dựng trên cơ sở hệ thống 63 tỉnh, thành phố trước khi sáp nhập; tuy nhiên, tương tự như PCI, đây vẫn là bộ dữ liệu mới nhất và có ý nghĩa tham chiếu cao, do đó được sử dụng để phân tích trong nội dung này. Kết quả PAPI cũng có bức tranh từ PCI khi cho thấy tính liên chính và chất lượng cung ứng dịch vụ công của tỉnh Khánh Hòa tạo nền tảng quản trị tương đối vững chắc, song mức độ thực hiện chưa đồng đều ở các nội dung như sự tham gia của người dân, tính minh bạch và thủ tục hành chính, những yếu tố cần tiếp tục được cải thiện nhằm củng cố niềm tin xã hội, bảo đảm triển khai đầu tư ổn định và xây dựng môi trường kinh doanh thân thiện. Các thế mạnh về quản trị thể hiện rõ ở Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (xếp hạng 10 và 16), Quản trị môi trường (xếp hạng 10 và 19) và Cung ứng dịch vụ công (xếp hạng 5 và 10). Những thế mạnh này góp phần bảo đảm tính ổn định trong vận hành hành chính thường nhật và chất lượng dịch vụ công hướng tới người dân, doanh nghiệp khi các dự án chuyển từ giai đoạn phê duyệt sang xây dựng và vận hành. Tuy nhiên, đồng thời vẫn tồn tại

khoảng cách đáng kể giữa các khu vực nội tỉnh ở một số chỉ tiêu có tác động trực tiếp đến mức độ tin cậy và khả năng triển khai dự án thuận lợi. Về hiệu quả hành chính, Chỉ số Thủ tục hành chính công xếp hạng 7 tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ, trong khi chỉ xếp hạng 42 tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, cho thấy năng lực cải cách thủ tục hành chính đã hình thành nhưng chưa được thực hiện đồng đều trên toàn địa bàn. Bên cạnh đó, Chỉ số Tham gia của người dân ở cấp cơ sở duy trì ở mức thấp trên toàn tỉnh (xếp hạng 55), cho thấy khoảng cách về niềm tin và mức độ tham gia của người dân, có thể làm gia tăng khối lượng công việc liên quan đến tham vấn và xử lý kiến nghị, khiếu nại.

Hình 10: So sánh thứ hạng các chỉ số thành phần của Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) giữa Khánh Hòa và Ninh Thuận (trước sáp nhập) với các tỉnh thành tương đồng (Đà Nẵng, Bình Định), năm 2024



Kết quả PAPI cho thấy hiệu quả quản trị và hành chính công tại cả khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ và tỉnh Khánh Hòa cũ đã được cải thiện rõ rệt kể từ năm 2020. Khu vực Ninh Thuận cũ ghi nhận sự cải thiện mạnh mẽ khi tăng hạng từ vị trí 58 năm 2020 lên vị trí 14 năm 2021, và từ đó duy trì thứ hạng cao một cách ổn định, liên tục nằm trong nhóm 6 địa phương dẫn đầu cả nước từ năm 2022 trở đi. Kết quả này cho thấy các cải thiện về chất lượng quản trị và cung ứng dịch vụ công đã được củng cố và phát huy bền vững trong giai đoạn. Khu vực Khánh Hòa cũ cũng có diễn biến cải thiện tương tự trong giai đoạn đầu, khi tăng hạng đáng kể từ vị trí 62 năm 2020 lên vị trí 8 năm 2023. Tuy nhiên, xu hướng tích cực này đã bị gián đoạn trong năm 2024, khi thứ hạng giảm xuống vị trí 27 trên phạm vi cả nước. Sự đảo chiều này là điểm đáng lưu ý, đặc biệt trong bối cảnh tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập, và cho thấy sự cần thiết phải theo dõi chặt chẽ hiệu quả quản trị trong giai đoạn chuyển tiếp.

Mặc dù có sự phân hóa trong những năm gần đây, kết quả PAPI của cả hai địa phương sau năm 2020 vẫn vượt trội so với các tỉnh ven biển có điều kiện tương đồng như Đà Nẵng và Bình Định. Trong giai đoạn 2020-2024, Đà Nẵng và Bình Định nhìn chung nằm ngoài nhóm 20 địa phương dẫn đầu cả nước, ngoại trừ trường hợp duy nhất là Bình Định đạt vị trí 19 năm 2023. So sánh này cho thấy mức độ cải thiện đáng kể về hiệu quả quản trị và hành chính công mà Khánh Hòa và Ninh Thuận đã đạt được so với các địa phương trong khu vực, ngay cả khi những dấu hiệu suy giảm gần đây tiềm ẩn các rủi ro mới cần được theo dõi và quan tâm kịp thời.

Bảng 11: So sánh thứ hạng Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) của Khánh Hòa và Ninh Thuận (trước sáp nhập) với các tỉnh thành tương đồng (Đà Nẵng, Bình Định), giai đoạn 2021-2024

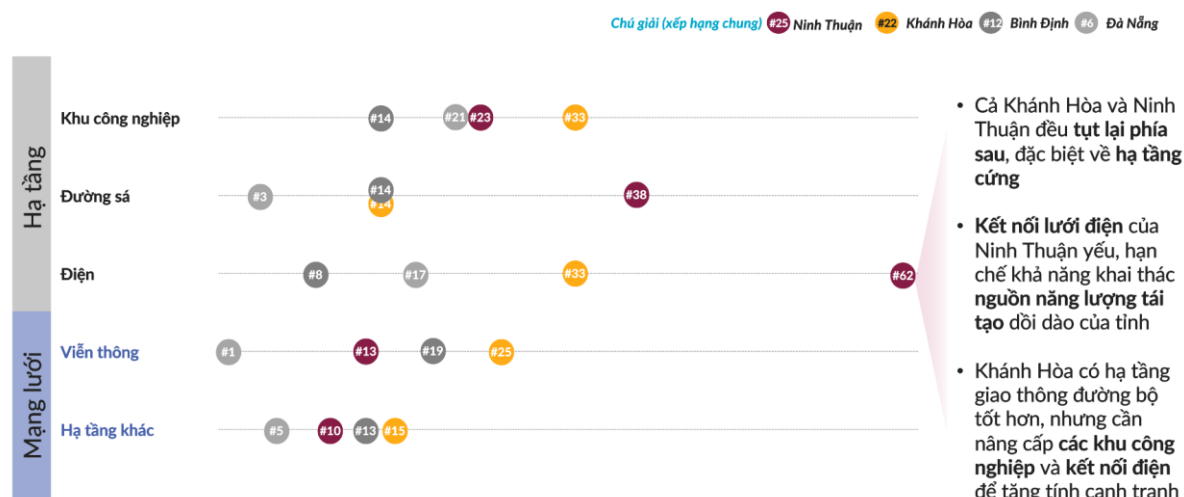
	2020	2021	2022	2023	2024
Khánh Hòa (trước sáp nhập)	62	40	16	8	27
Ninh Thuận (trước sáp nhập)	58	14	4	6	5
Đà Nẵng (trước sáp nhập)	35	26	29	27	35
Bình Định (trước sáp nhập)	22	37	38	19	32

3.3 Mức độ sẵn sàng của hạ tầng là ràng buộc then chốt đối với tăng trưởng đầu tư và kinh doanh

Kết cấu hạ tầng vật chất vẫn là ràng buộc then chốt đối với kết quả đầu tư, và vị thế hạ tầng tổng thể của tỉnh hiện ở mức trung bình theo Chỉ số Hạ tầng cấp tỉnh năm 2022, cho thấy còn nhiều dư địa để thu hẹp khoảng cách so với các tỉnh thành dẫn đầu như Đà Nẵng (xếp hạng 6) và Bình Định (xếp hạng 12). Ở cấp độ thành phần, tỉnh có nền tảng tương đối khá ở một số lĩnh vực giao thông và hạ tầng mạng, với kết quả tốt hơn về đường bộ tại một số khu vực (xếp hạng 14), viễn thông cùng các hạ tầng tại khu vực khác (viễn thông xếp hạng 13; hạ tầng khác xếp hạng 10), cho thấy các lợi thế kết nối cốt lõi đã hình thành nhưng phân bố chưa đồng đều. Khoảng trống ràng buộc lớn nhất là kết nối điện, khi kết quả tại một số khu vực thuộc địa bàn Ninh Thuận cũ rất thấp (xếp hạng 62) so với khu vực còn lại (xếp hạng 33), tạo ra hạn chế đáng kể đối với việc nghiệm thu, mở rộng quy mô dự án và khai thác hiệu quả các lợi thế về năng lượng tái tạo. Mức độ sẵn sàng của các khu công nghiệp cũng chưa đồng đều, cho thấy các nền

tảng công nghiệp chưa được chuẩn bị một cách nhất quán để tiếp nhận các dự án đầu tư quy mô lớn. Nhìn chung, chương trình nghị sự về hạ tầng cần ưu tiên nâng cấp kết nối điện và hoàn thiện khu công nghiệp, đồng thời tiếp tục củng cố hạ tầng giao thông và hạ tầng mạng, nhằm đảm bảo sẵn sàng về hạ tầng vật chất, thúc đẩy đầu tư đồng bộ trên toàn tỉnh.

Hình 11: So sánh thứ hạng Chỉ số Hạ tầng cấp tỉnh của Khánh Hòa và Ninh Thuận (trước sáp nhập) với các tỉnh thành tương đồng (Đà Nẵng, Bình Định), năm 2022



4. Đánh giá chung

Hình 12: Phân tích hiệu quả kinh tế, năng lực cạnh tranh và tiềm năng phát triển trong tương lai, xác định 5 ngành triển vọng

	Hiệu quả kinh tế		Năng lực cạnh tranh	
	Tỷ trọng GRDP của Khánh Hòa	Tốc độ tăng trưởng GRDP	Tỷ trọng GDP theo ngành, chuẩn hóa so với trung bình ⁽¹⁾	Mức thay đổi trong tỷ trọng GDP theo ngành
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16%	8%	0.58%	0.03%
Sản xuất	13%	5%	-0.73%	-0.02%
Khai khoáng	1%	11%	-1.19%	0.10%
Cung cấp điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	10%	45%	2.19%	0.90%
Thông tin và truyền thông	3%	4%	-0.41%	-0.01%
Cung cấp nước; thoát nước và quản lý chất thải	0%	2%	-0.02%	0.01%
Xây dựng	10%	17%	1.12%	0.19%
Thương mại	8%	6%	-0.23%	0.03%
Vận tải và kho bãi	4%	8%	-0.27%	0.08%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3%	-2%	-0.28%	0.00%
Giáo dục và đào tạo	4%	8%	0.07%	-0.06%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2%	7%	-0.34%	-0.02%
Du lịch (gồm lưu trú và dịch vụ ăn uống)	7%	0%	2.65%	0.39%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3%	10%	-0.50%	0.01%

Trước cú sốc Covid-19, tỉnh Khánh Hòa duy trì quỹ đạo tăng trưởng tích cực, với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2019 cao hơn giai đoạn 2011-2015 (lần lượt đạt 7,8%/năm so với 6,5%/năm), cho thấy động lực tăng trưởng được củng cố trước khi chịu tác động gián đoạn mạnh vào năm 2020. Trong giai đoạn hậu đại dịch, quá trình phục hồi của tỉnh diễn ra mạnh mẽ, với tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2024 đạt 10,16% và GRDP 9 tháng tăng 10,45% so với cùng kỳ, trong khi ngành du lịch phục hồi rõ nét, đạt trên 10,6 triệu lượt khách và gần 52.272 tỷ đồng doanh thu năm 2024, qua đó góp phần tái tạo động lực cho khu vực dịch vụ song song với sự mở rộng của khu vực công nghiệp – xây dựng. Năng suất lao động bình quân của tỉnh ở mức tương đối cao trong khu vực, xếp thứ hai vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, góp phần nâng cao hiệu quả chung của nền kinh tế.

Dựa trên các tín hiệu gần đây về cơ cấu kinh tế và năng lực cạnh tranh của tỉnh, có thể xác định năm ngành triển vọng nhất làm trụ cột định hướng cho giai đoạn tăng trưởng và xúc tiến đầu tư tiếp theo. Thứ nhất, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là ngành nền tảng với tỷ trọng GRDP tương đối lớn (16%) và động lực tăng trưởng tích cực (8%), cho thấy còn dư địa đáng kể để nâng cấp chuỗi giá trị và cải thiện năng suất. Thứ hai, sản xuất là một trụ cột quan trọng (chiếm 13% GRDP) nhưng thể hiện tín

hiệu cạnh tranh yếu hơn và tỷ trọng có xu hướng giảm nhẹ, hàm ý rằng tăng trưởng trong thời gian tới sẽ phụ thuộc vào việc định vị rõ ràng hơn, mức độ sẵn sàng cho công nghiệp cao hơn và thu hút nhà đầu tư chất lượng, thay vì phát triển theo chiều rộng. Thứ ba, ngành năng lượng nổi lên là động lực đột phá rõ nét nhất, khi lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, khí, hơi nước và điều hòa không khí đã chiếm tỷ trọng lớn (10%), có tốc độ tăng trưởng rất cao (45%) và được đánh giá có tiềm năng tương lai mạnh nhất, cho thấy kết quả đầu tư sẽ phụ thuộc lớn vào năng lực lưới điện, tiến độ đấu nối và sự phối hợp đồng bộ trong phát triển hạ tầng. Thứ tư, ngành xây dựng là động lực hỗ trợ quan trọng (chiếm 10% GRDP; tăng trưởng 17%), phản ánh quá trình phát triển hạ tầng và đô thị hóa, song cũng đòi hỏi quản lý tốt hơn danh mục dự án và logistics vật liệu để duy trì chất lượng và hiệu quả. Thứ năm, dịch vụ lưu trú và ăn uống (đại diện cho du lịch) tiếp tục là trụ cột chiến lược với tiềm năng dài hạn lớn; tuy nhiên, kết quả tăng trưởng gần đây còn hạn chế cho thấy nhu cầu chuyển dịch sang các sản phẩm giá trị gia tăng cao hơn, đa dạng hóa thị trường khách, nâng cao khả năng chống chịu trước các cú sốc và rủi ro khí hậu. Tổng thể, nhóm ưu tiên này củng cố một chương trình hành động mang tính thực tiễn: vừa cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, vừa tập trung tháo gỡ trực tiếp các nút thắt về hạ tầng và đất đai – những yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến nhận thức rủi ro của nhà đầu tư và tốc độ triển khai dự án.

4.1. Những rào cản chủ yếu

Mặc dù GRDP bình quân đầu người của tỉnh tăng đều trong những năm gần đây và tiệm cận mức bình quân cả nước là 103, tăng trưởng hiện tại vẫn chưa chuyển hóa tương xứng thành cải thiện rõ nét trong thu nhập tương đối của tỉnh Khánh Hòa. Xét về mặt tuyệt đối, tăng trưởng sau năm 2020 chủ yếu được dẫn dắt bởi một số ít phân ngành quy mô lớn, thâm dụng vốn như các hoạt động liên quan đến năng lượng và xây dựng, trong khi các ngành dịch vụ gắn với du lịch chỉ mới phục hồi về mức trước đại dịch vào năm 2023. Tổng hợp các yếu tố này cho thấy, mặc dù quá trình phục hồi sau năm 2020 đã góp phần nâng cao khả năng chống chịu ngắn hạn thông qua chuyển dịch sang tăng trưởng dựa vào công nghiệp và đầu tư, động lực tăng trưởng ngày càng tập trung vào một nhóm hẹp các ngành và dự án thâm dụng vốn. Xu hướng này vừa định hình mô hình phục hồi, vừa tạo ra những rào cản đối với việc mở rộng tăng trưởng thu nhập và nâng cao năng suất trên diện rộng.

Bên cạnh các kết quả vĩ mô nêu trên, những tín hiệu gần đây về năng lực cạnh tranh và quản trị cho thấy năng lực thực thi và mức độ sẵn sàng đầu tư còn chưa đồng đều trên toàn tỉnh, qua đó có thể làm trầm trọng thêm các điểm dễ tổn thương mang tính cơ cấu đã được đề cập. Trong môi trường kinh doanh, mặc dù tồn tại những điểm mạnh

về khả năng phản hồi hành chính và hỗ trợ doanh nghiệp, song vẫn còn những khoảng trống liên quan đến tính trung lập của chính sách, khả năng dự đoán trong tiếp cận đất đai và nhận thức về chi phí không chính thức, làm gia tăng chi phí giao dịch và mức độ bất định đối với các dự án thâm dụng đất và chịu điều tiết, đặc biệt khi quy mô dự án mở rộng từ đầu tư nhỏ sang các dự án lớn đòi hỏi nhiều thủ tục cấp phép. Về chất lượng quản trị, tính liêm chính và kết quả cung ứng dịch vụ công tạo nền tảng tương đối vững chắc, tuy nhiên sự thiếu đồng đều về mức độ tham gia, tính minh bạch và thủ tục hành chính có thể kéo dài thời gian tham vấn và làm gia tăng khối lượng công việc liên quan đến xử lý kiến nghị, khiếu nại, nhất là đối với các dự án nhạy cảm về đất đai và môi trường, từ đó ảnh hưởng đến tính ổn định và tốc độ triển khai. Những ràng buộc về quản trị này đặc biệt đáng lưu ý trong bối cảnh tỉnh có nhiều ngành tiềm năng cao như năng lượng, phát triển ven biển và du lịch, vốn phụ thuộc lớn vào công tác giải phóng mặt bằng, tuân thủ quy định môi trường và tiến độ cung ứng hạ tầng kịp thời.

Các ràng buộc về hạ tầng vật chất và nguồn nhân lực tiếp tục làm gia tăng những hạn chế nêu trên. Kết nối điện và mức độ sẵn sàng của các nền tảng công nghiệp vẫn là điều kiện then chốt đối với khả năng tiếp nhận và mở rộng quy mô đầu tư; đồng thời, các khoảng trống hạ tầng nội tỉnh, đặc biệt là kết nối lưới điện và kết nối Đông – Tây/khu vực nội địa, có thể hạn chế việc khai thác hiệu quả các lợi thế về năng lượng tái tạo và làm gia tăng chi phí logistics so với các tỉnh ven biển cạnh tranh. Bên cạnh đó, hệ sinh thái nhà cung ứng cho các ngành công nghiệp giá trị cao và thiết bị liên quan đến năng lượng còn mỏng, trong khi nền tảng kỹ năng lao động cho công nghiệp tiên tiến chưa theo kịp mục tiêu nâng cấp chuỗi giá trị, gây khó khăn trong việc thu hút và giữ chân các nhà đầu tư có trình độ cao cũng như phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ tại chỗ. Những hạn chế này, kết hợp với mức độ phơi nhiễm cao trước rủi ro khí hậu và thiên tai tại vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và sự cạnh tranh khu vực ngày càng gia tăng trong các hành lang cảng – công nghiệp, năng lượng và du lịch, càng làm nổi bật vai trò của hạ tầng có khả năng chống chịu, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và quản trị nhất quán như những điều kiện tiên quyết cho tăng trưởng bền vững.

4.2. Nguyên nhân nền tảng

Những hạn chế trong phát triển của tỉnh chủ yếu bắt nguồn từ các yếu tố mang tính cơ cấu và thể chế, làm giảm khả năng chuyển hóa các lợi thế sẵn có thành động lực bứt phá bền vững. Một số định hướng chiến lược then chốt vẫn chưa được xác lập rõ ràng, đặc biệt là việc chưa hiện thực hóa định hướng phát triển khu vực Bắc Vân Phong trở thành đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt, qua đó làm suy giảm tính nhất quán trong định hướng phát triển và hạn chế khả năng huy động, phát huy các lợi thế ở quy mô lớn.

Những hạn chế về liên kết và kết nối vùng tiếp tục làm suy giảm tác động. Sự phối hợp liên tỉnh còn yếu và mức độ đầu tư không đồng đều vào hạ tầng giao thông đã hạn chế việc hình thành các lợi thế tổng hợp mang tính vùng, đồng thời giảm hiệu ứng lan tỏa tiềm năng. Một rào cản quan trọng khác là về năng lực quản trị và cung ứng dịch vụ công. Công tác quản lý và cơ chế chính sách cấp tỉnh chưa thể hiện được tính chủ động một cách nhất quán, với năng lực dự báo chiến lược, điều phối và tổ chức thực hiện chưa đồng đều. Những khoảng trống này đôi khi dẫn đến các phản ứng mang tính bị động, đặc biệt trong các giai đoạn tăng trưởng nhanh của từng ngành, lĩnh vực.

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ THEO NGÀNH

1. Nông nghiệp

1.1 Xu hướng tăng trưởng trong lĩnh vực nông nghiệp

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong những năm gần đây ghi nhận tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ và tương đối ổn định, củng cố vai trò là trụ cột quan trọng của nền kinh tế tỉnh. Tính theo giá hiện hành, GRDP của ngành tăng từ khoảng 19,6 nghìn tỷ đồng năm 2019 lên khoảng 26,2 nghìn tỷ đồng năm 2023, phản ánh sự gia tăng đều đặn về quy mô sản xuất của ngành trong giai đoạn này (xem bảng dưới đây).

Điều này tương ứng với tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm (CAGR) của ngành đạt khoảng 6%, cho thấy động lực tăng trưởng tích cực. Đồng thời, GRDP ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Khánh Hòa tăng khoảng 34% trong giai đoạn 5 năm, mức tăng này tương đối tương đồng với tốc độ tăng trưởng chung của cả nước đối với ngành này (khoảng 35%) trong cùng thời kỳ. Qua đó có thể thấy, tăng trưởng nông nghiệp của Khánh Hòa nhìn chung theo kịp xu hướng tăng trưởng chung của cả nước.

Xét theo cơ cấu kinh tế ngành, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản hiện chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của tỉnh Khánh Hòa.

Bảng 12: Quy mô và tỷ trọng GRDP ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Khánh Hòa (giai đoạn 2019-2023, giá hiện hành)

Năm	Tổng GRDP của tỉnh Khánh Hòa theo giá hiện hành (triệu đồng)	GRDP theo giá hiện hành của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (triệu đồng)	Tỷ trọng GRDP của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng GRDP (%)
2019	117.896.030	19.628.694	16,6%

2020	114.811.136	19.727.905	17,2%
2021	120.803.246	22.334.239	18,5%
2022	142.690.277	24.170.537	16,9%
2023	162.006.616	26.272.531	16,2%

Năm 2023, khu vực này chiếm khoảng 16% tổng GRDP của tỉnh, cao hơn tỷ trọng của sản xuất (12,8%), xây dựng (10,5%) và sản xuất, phân phối điện, khí, hơi nước và điều hòa không khí (9,6%). Mặc dù khu vực dịch vụ vẫn là nhóm ngành kinh tế tổng hợp lớn nhất, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn giữ vị trí dẫn đầu khi so sánh theo từng ngành đơn lẻ, qua đó khẳng định vai trò cấu trúc quan trọng và bền vững của khu vực này trong nền kinh tế tỉnh.

Xét theo thời gian, vai trò tương đối của khu vực này nhìn chung duy trì ổn định. Trong giai đoạn 2019-2023, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản liên tục đóng góp trong khoảng hẹp từ 16-18% tổng GRDP, cụ thể đạt 16,6% năm 2019, tăng lên khoảng 17% năm 2020 và 18,5% năm 2021, sau đó giảm xuống khoảng 17% năm 2022 và khoảng 16% năm 2023. Bất chấp những biến động của bối cảnh kinh tế chung và sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng giữa các ngành, xu hướng này cho thấy khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đã duy trì vị thế cấu trúc ổn định trong nền kinh tế tỉnh Khánh Hòa trong suốt giai đoạn 5 năm.

Vai trò nổi bật của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại Khánh Hòa được nâng đỡ bởi các lợi thế nguồn lực sẵn có. Tỉnh là địa phương có diện tích trồng nho lớn nhất cả nước, vượt trên 1.000 ha, đồng thời phát triển các sản phẩm như nha đam, táo, xoài và yến sào. Khánh Hòa chiếm khoảng 98% tổng đàn cừu của cả nước và cung cấp khoảng 40% con giống tôm của Việt Nam, tạo nền tảng vững chắc để ngành tiếp tục tăng trưởng trong thời gian tới.

Ở cấp độ quốc gia, đóng góp của tỉnh Khánh Hòa vào GRDP ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của cả nước tuy còn khiêm tốn nhưng tương đối ổn định. Trong giai đoạn 2019-2023, tỉnh chiếm khoảng 2% GRDP ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản toàn quốc, với mức biến động không đáng kể giữa các năm. Điều này phản ánh tính bền vững của nền tảng sản xuất hiện có của tỉnh.

Bảng 13: Tỷ trọng GRDP của tỉnh phân theo các phân ngành kinh tế

Ngành	2019	2020	2021	2022	2023
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,16%	1,94%	2,09%	2,11%	2,15%

Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,67%	2,91%	2,60%	3,83%	4,22%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4,39%	4,09%	3,59%	3,58%	3,82%
Xây dựng	1,99%	2,18%	2,22%	2,49%	2,69%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,84%	1,82%	1,65%	1,54%	1,55%
Giáo dục và đào tạo	1,75%	1,74%	1,71%	1,69%	1,64%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,68%	0,86%	0,55%	1,59%	1,92%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,67%	1,30%	1,31%	1,28%	1,28%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1,48%	1,41%	1,26%	1,31%	1,34%
Hoạt động y tế và trợ giúp xã hội	1,44%	1,44%	1,39%	1,25%	1,23%
Thông tin và truyền thông	1,28%	1,24%	1,15%	1,17%	1,16%
Vận tải và kho bãi	1,26%	1,05%	0,98%	1,22%	1,30%
Sản xuất và phân phối điện, khí, hơi nước và điều hòa không khí	1,25%	2,04%	3,24%	2,87%	3,76%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,15%	1,14%	1,15%	1,15%	1,14%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,09%	1,10%	1,08%	1,06%	1,07%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,92%	0,85%	0,75%	0,86%	0,84%
Khai khoáng	0,33%	0,53%	0,76%	0,28%	0,38%

So với các ngành khác ở cấp độ quốc gia, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ trọng trong GDP cả nước thấp hơn so với sản xuất và phân phối điện, khí, hơi nước và điều hòa không khí, dịch vụ lưu trú và ăn uống, cũng như nghệ thuật, vui chơi và giải trí trong năm 2023. Đồng thời, tỷ trọng của ngành này ở cấp quốc gia vẫn cao hơn công nghiệp chế biến, chế tạo và ở mức tương đương với ngành xây dựng, cho thấy vị thế ở mức trung bình khi so sánh với các ngành kinh tế chủ yếu khác. Tổng hợp các xu hướng trên cho thấy, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giữ vai trò chi phối ở cấp địa phương trong cơ cấu kinh tế tỉnh Khánh Hòa, trong khi vẫn duy trì dấu ấn ổn định với quy mô khiêm tốn trong bức tranh nông nghiệp quốc gia.

Trên phạm vi toàn tỉnh sau sáp nhập, cơ cấu nội bộ của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đã dịch chuyển theo hướng quy mô lớn hơn, định hướng thị trường rõ nét hơn và có tiềm năng giá trị gia tăng cao hơn, trong đó thủy sản nổi lên là động lực tăng trưởng chủ đạo của toàn ngành.

Tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ, sự dịch chuyển này thể hiện qua quá trình tái cân đối dần đóng góp của các phân ngành trong giai đoạn 2010-2020. Tỷ trọng nông nghiệp trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 42,68% vào năm 2010 xuống 39,07% vào năm 2020, trong khi lâm nghiệp duy trì tương đối ổn định ở mức khoảng 1,3-1,4%. Ngược lại, thủy sản tăng từ 56,03% lên 59,55% trong cùng giai đoạn. Một quá trình chuyển dịch cơ cấu tương tự cũng được ghi nhận tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, khi nông nghiệp và lâm nghiệp (gộp chung) giảm tỷ trọng từ 52,8% năm 2010 xuống 44,7% năm 2020, trong khi thủy sản tăng từ 47,17% năm 2010 lên 55,26% năm 2020. Những thay đổi này phản ánh vai trò ngày càng mở rộng của ngành thủy sản so với các hoạt động nông nghiệp trên đất liền trong cơ cấu sản xuất của tỉnh.

1.2 Trồng trọt

Tại Khánh Hòa, sản xuất trồng trọt ngày càng chuyển dịch theo hướng tập trung hơn, định hướng thị trường rõ nét hơn và có giá trị gia tăng cao hơn, với trọng tâm là các loại cây trồng phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp địa phương. Sự chuyển dịch này phản ánh nỗ lực nâng cao năng suất thông qua việc từng bước giảm tỷ trọng canh tác quy mô nhỏ, hiệu quả thấp, đặc biệt là các cây trồng truyền thống như lúa và mía, để chuyển sang các loại cây có giá trị cao hơn, ví dụ như cây ăn quả phù hợp hơn với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và thời tiết của tỉnh.

Hiện trạng trồng lúa

Diện tích đất lúa theo kiểm kê đất đai năm 2024 của tỉnh là 44.870,03 ha, chiếm tỷ lệ 6,55% diện tích đất nông nghiệp. (Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là

34.686,92 ha). Diện tích đất trồng lúa tập trung nhiều nhất trên địa bàn xã Bắc Ninh Hòa (3.077,52 ha), Phước Hữu (3.033,65 ha), Lâm Sơn (2.189,63 ha), Hòa Trí (2.171,98 ha), Tân Định (1.961,63 ha), Ninh Phước (1.827,25 ha), Thuận Bắc (1.813,89 ha), Vạn Ninh (1.722,79 ha), Xuân Hải (1.703,81 ha), Diên Điền (1.407,38 ha),...

Hiện trạng trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 78.840,17 ha; chiếm tỷ lệ 11,51% diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng cây hàng năm chiếm diện tích lớn trên địa bàn các xã Mỹ Sơn (9.067,65 ha), Tây Ninh Hòa (4.859,97 ha), Ninh Sơn (4.407,82 ha), Bắc Ái (3.531,98 ha), Thuận Nam (3.470,94 ha), Phước Hà (2.889,73 ha), Lâm Sơn (2.701,65 ha), Tân Định (2.664,75 ha), Anh Dũng (2.580,92 ha), Ninh Phước (2.163,53 ha),... Cây trồng chủ yếu là sắn, mía, ngô, rau/đậu các loại.

Về diện tích gieo trồng: Giai đoạn 2021 - 2025, sản xuất trồng trọt duy trì ổn định, cơ cấu cây trồng chuyển dịch theo hướng hiệu quả, bền vững. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm bình quân đạt trên 150 nghìn ha/năm; trong đó: cây lương thực chiếm tỷ trọng lớn; diện tích cây chất bột có củ, cây công nghiệp hàng năm được bố trí phù hợp điều kiện từng vùng.

Chuyển đổi cây trồng, hiệu quả kinh tế: Giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đến nay, diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng đạt 10.876,7 ha (93,65% kế hoạch), trong đó: chuyển đổi trên đất trồng lúa 4.775,47 ha (cây ngắn ngày 3.979,93 ha; cây dài ngày 795,54 ha); chuyển đổi trên đất khác 6.101,21 ha (cây ngắn ngày 2.943,05 ha; cây dài ngày 3.158,16 ha). Chuyển đổi cây trồng được thực hiện hầu hết ở các địa phương trong tỉnh, các loại cây trồng chuyển đổi chủ yếu: cây hàng năm (gồm ngô, đậu xanh, mè, kiệu, dưa, rau màu, sắn), cây lâu năm (gồm nho, táo, măng tây, bưởi, mít, thanh long, cỏ chăn nuôi). Sau chuyển đổi, giá trị sản xuất tăng từ 1,5 đến 18 lần so với trồng lúa, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nông dân. Điển hình đối với cây hàng năm như đậu các loại lợi nhuận thu được ước tính cao gấp 4-6 lần so với lúa; ngô giống, lợi nhuận thu được ước tính cao gấp 3-4 lần so với trồng lúa; ngô thương phẩm lợi nhuận ước tính cao hơn trồng lúa khoảng 1,5-1,7 lần; cây dài ngày chuyển đổi từ đất trồng lúa và đất màu kém hiệu quả sang cây ăn quả (nho, táo) cho lợi nhuận thu được gấp 8-18 lần so với trồng lúa.

Trong 9 tháng đầu năm 2025, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước được 134.730,06 ha, đạt 88,1% kế hoạch năm, tương đương so với cùng kỳ năm trước (trong đó: Khánh Hòa 59.320,03 ha/67.375 ha (đạt 88,04% kế hoạch năm, tương đương so với cùng kỳ; Nam Khánh Hòa 75.410,03 ha/85.547 ha, đạt 88,15% kế hoạch năm, tăng 2,47% so với cùng kỳ), cụ thể:

- Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt đạt 94.363,29 ha. Trong đó: diện tích gieo trồng lúa đạt 79.366,52 ha (lúa vụ Đông Xuân: 36.118,32 ha, sản lượng đạt 240.030 tấn; lúa vụ Hè Thu: 32.681,2 ha, sản lượng ước đạt 192.036,5 tấn); diện tích ngô đạt 14.996,77 ha (ngô vụ Đông Xuân: 4.471,8 ha, sản lượng đạt 24.998,4 tấn; ngô vụ Hè Thu: 4.874,58 ha, sản lượng ước đạt 21.806,5 tấn).

- Cây chất bột có củ ước đạt 7.907,26 ha. Trong đó: Khoai lang 288,91 ha; sắn 7.598,35 ha.

- Nhóm cây thực phẩm ước đạt 15.106,84 ha. Trong đó: rau các loại 11.509,47 ha, đậu các loại 3.597,37 ha.

- Cây công nghiệp hàng năm ước đạt 10.258,9 ha. Trong đó: lạc 952,7 ha, sản lượng thu hoạch ước đạt 1.599 tấn; mía 9.292,2 ha, sản lượng ước đạt 540.717 tấn; đậu tương 14 ha, sản lượng thu hoạch ước đạt 6,6 tấn.

- Cây hàng năm khác ước đạt 7.093,77 ha.

Bảng 14: Diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng hàng năm chủ lực trên địa bàn tỉnh

STT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)	Năng suất thu hoạch (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Lúa	79.366,52	67.599,72	63,92	432.066,86
2	Ngô	14.996,77	9.212,30	50,16	46.205,30
3	Sắn	7.598,35		160,12	121.665,10
4	Mía	9.292,20		558,70	519.131,13

Nguồn: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Báo cáo số 690/BC-TTBVTV ngày 01/10/2025)

Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung cây hàng năm, như: vùng chuyên canh lúa, mía, sắn:

- Vùng sản xuất lúa giống, lúa chất lượng cao tại huyện Diên Khánh cũ, thị xã Ninh Hòa cũ, huyện Ninh Phước cũ, huyện Ninh Sơn cũ...

- Vùng trồng mía tại Ninh Hòa và một địa phương phía Tây khu vực Nam Khánh Hòa.

- Vùng trồng sắn tại khu vực các xã Ninh Sơn, Mỹ Sơn, Anh Dũng, xã Bác Ái, Bác Ái Đông...

Hiện trạng trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm toàn tỉnh là 66.656,98 ha, chiếm tỷ lệ 9,73% diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng cây lâu năm chiếm diện tích lớn trên địa bàn các xã Cam Lâm (6.030,90 ha), Mỹ Sơn (2.605,36 ha), Khánh Sơn (2.346,59 ha), Phước Hữu (2.260,59 ha), Bắc Ái Đông (2.251,75 ha), Bắc Ninh Hòa (2.191,05 ha), Trung Khánh Vĩnh (2.186,65 ha), Đông Khánh Sơn (2.138,76 ha), Nam Ninh Hòa (2.108,50 ha), Bắc Khánh Vĩnh (2.062,37 ha),... Cây trồng chủ yếu là cây xoài, nho, táo, sầu riêng.

Những năm qua tỉnh đã tập trung phát triển các vườn cây ăn quả trên địa bàn gắn với phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp.

Phía bắc của tỉnh (địa bàn tỉnh Khánh Hòa cũ) nổi tiếng với những miệt vườn trù phú, nơi có các loại cây ăn quả đã trở thành biểu tượng. Những vườn xoài bạt ngàn tại huyện Cam Lâm cũ và TP. Cam Ranh cũ với sản lượng hàng chục nghìn tấn mỗi mùa không chỉ là cây trồng kinh tế, mà còn là một phần di sản văn hóa, gắn bó sâu sắc với đời sống nhiều thế hệ. Đặc biệt, sầu riêng Khánh Sơn “com vàng hạt lép” là một thương hiệu nổi tiếng, được thị trường đánh giá cao bởi hương vị thơm ngon đặc trưng.

Ở vùng đất nhiều nắng gió phía nam của tỉnh (tỉnh Ninh Thuận cũ): không chỉ nổi tiếng với nho và táo, tỉnh còn phát triển nhiều cây ăn quả phù hợp thổ nhưỡng từng vùng. Xã vùng cao Lâm Sơn (huyện Ninh Sơn cũ), giáp ranh Lâm Đồng, hiện có vùng chuyên canh trồng sầu riêng, chôm chôm, măng cầu, dừa, xoài, mít... Nhiều mô hình kết hợp du lịch sinh thái đang tăng mạnh giá trị sản xuất, tạo thu nhập kép cho nông hộ.

Bảng 15: Diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng lâu năm chủ lực trên địa bàn tỉnh

STT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Năng suất thu hoạch (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Nho	707,09	198,20	13.600,40
2	Táo	1.354,85	327,21	40.354,28
3	Sầu riêng	3.404,91	106,00	21.009,61
4	Bưởi	1.725,99	46,50	4.865,94
5	Xoài	9.106,74	66,90	53.177,23
6	Đào	7.585,19	6,30	4.064,85

Nguồn: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Báo cáo số 690/BC-TTBVTV ngày 01/10/2025)

- Cây sầu riêng: Là cây trồng có giá trị kinh tế cao và có tiềm năng xuất khẩu lớn, giá bán tương đối ổn định. Diện tích ước đạt 3.404,9 ha. Vùng trồng sầu riêng tập trung nhiều nhất tại địa bàn các xã Khánh Sơn, Đông Khánh Sơn, Tây Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh và Lâm Sơn, Bắc Ái Tây với các giống như Ri6, Dona,

Chín hoá. Sầu riêng tươi được xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Trung Quốc với sản lượng từ 8.000 - 10.000 tấn.

- Cây xoài: Là một trong những cây trồng mang lại thu nhập khá và tương đối ổn định cho người dân nhiều địa phương. Diện tích trồng hiện nay ước đạt 9.106,9 ha. Vùng trồng tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã Cam Hiệp, Cam An, Suối Dầu, Cam Lâm, Bắc Cam Ranh, Ba Ngòi, Diên Điền, Lâm Sơn, Bắc Ái, Bắc Ái Đông,... Giống sử dụng chủ yếu là R2E2, Hòa lộc, Tứ quý, Canh nông. Thị trường xuất khẩu chủ yếu sang Trung Quốc và một số nước khác như: Úc, Hoa Kỳ, Dubai, Newzealand, EU sản lượng ước khoảng 300 - 500 tấn.

- Cây bưởi: diện tích trồng hiện nay ước đạt 1.725,99 ha, được trồng tập trung chủ yếu tại địa bàn xã Diên Thọ, Diên Lâm, Khánh Vĩnh, Bắc Khánh Vĩnh, Trung Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh, Nam Khánh Vĩnh, Bắc Ái Tây,..., chủ yếu là giống bưởi da xanh. Thị trường xuất khẩu sang các nước Singapore, Châu Âu, Lào, Trung Quốc với sản lượng ước đạt 900 - 1.000 tấn.

- Cây nho: diện tích trồng hiện nay đạt 707,09 ha, diện tích cho sản phẩm 686,13 ha, các giống Nho đỏ Red Cardinal và Nho xanh NH01- 48 có diện tích trồng chiếm tỷ lệ cao (>95,0%); các giống Nho khác (Mẫu đơn, Hạ đen, Ngón tay đen,...) chiếm khoảng 5%, được đưa vào sản xuất trong những năm gần đây, kết hợp du lịch sinh thái. Vùng sản xuất tập trung chủ yếu tại địa bàn Ninh Phước, Phước Hậu, Vĩnh Hải, Xuân Hải, Ninh Chữ, Đô Vinh, Thuận Nam (tỉnh Ninh Thuận cũ).

- Cây táo: diện tích trồng hiện nay ước đạt 1.354,85 ha, diện tích cho sản phẩm là 1.233,3 ha, sản lượng thu hoạch đạt 52.177,7 tấn. Vùng trồng tập trung tại địa bàn các xã như: Phước Hậu, Ninh Phước, Thuận Nam, Phước Dinh, Ninh Chữ, Bắc Cam Ranh, Mỹ Sơn, Phước Hữu, Bảo An, Đô Vinh, Phước Hà. Đây là cây trồng có giá ổn định và có lợi nhuận cao, nhờ năng suất vượt trội và chi phí sản xuất không quá cao. Đồng thời, nhờ áp dụng biện pháp bao lưới táo nên hạn chế thiệt hại của các loại sinh vật gây hại, nhất là ruồi vàng.

Các sáng kiến trọng tâm nhằm nâng cao năng suất cây trồng

Trên phạm vi toàn tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập, các nỗ lực nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp đã góp phần thêm giá trị gia tăng, được hỗ trợ bởi tái cơ cấu cây trồng, tập trung sản xuất và thích ứng với điều kiện khí hậu, nguồn nước tại địa phương.

Một biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất mang tính trọng tâm tại cả hai địa phương là hình thành các vùng sản xuất tập trung và mô hình cánh đồng lớn, từng bước thay thế sản xuất nhỏ lẻ, manh mún thành sản xuất hàng hóa có tổ chức. Tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ, các vùng sản xuất lúa tập trung đã được hình thành tại các xã Đại

Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng (huyện Vạn Ninh cũ) (khoảng 3.000 ha); các xã Diên Khánh, Diên Điền, Diên Lâm, Diên Thọ, Suối Hiệp (huyện Diên Khánh cũ) (khoảng 3.000 ha); các phường Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng và các xã Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí (Thị xã Ninh Hòa cũ) (trên 8.000 ha), tạo điều kiện thuận lợi cho quản lý sản xuất hiệu quả và kinh tế quy mô lớn.

Tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, mô hình cánh đồng lớn cũng được triển khai đối với nhiều loại cây trồng nhằm nâng cao hiệu quả và quy mô sản xuất. Sản xuất lúa được tổ chức theo mô hình cánh đồng lớn ở cả hai vụ chính, với 2.196,4 ha trong vụ Đông – Xuân và 2.372,9 ha trong vụ Hè – Thu. Đối với cây măng tây, đã hình thành 35 ha vùng măng tây xanh theo mô hình cánh đồng lớn, đồng thời duy trì thêm 50 ha măng tây tại xã Phước Dinh (địa bàn xã An Hải, huyện Thuận Nam cũ) và xã Ninh Phước (địa bàn xã Phước Hải, huyện Ninh Phước cũ). Tương tự, sản xuất ngô cũng ghi nhận các vùng sản xuất tập trung với quy mô 80 ha và 130 ha.

Việc nâng cao hiệu quả sản xuất cũng được thúc đẩy thông qua chuyển đổi diện tích canh tác kém hiệu quả sang các loại cây trồng có giá trị cao hơn và phù hợp hơn với điều kiện khí hậu. Ví dụ, tỉnh đã thực hiện chuyển đổi đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm kém hiệu quả sang các loại cây ăn quả như xoài, sầu riêng, bưởi, v.v., trong đó nổi bật là mở rộng xoài Úc tại các xã Cam Lâm, Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An (huyện Cam Lâm cũ); sầu riêng và mía tím tại các xã Khánh Sơn, Tây Khánh Sơn, Đông Khánh Sơn (huyện Khánh Sơn cũ); bưởi da xanh tại các xã Bắc Khánh Vĩnh, Trung Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh, Nam Khánh Vĩnh, Khánh Vĩnh (huyện Khánh Vĩnh cũ); tỏi tại các phường Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng và các xã Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí (Thị xã Ninh Hòa cũ) và các xã Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng (huyện Vạn Ninh cũ). Tương tự, nhiều diện tích trồng mía đã được chuyển đổi sang các cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn do tiêu thụ mía chậm, giá thu mua thấp và chi phí sản xuất cao. Những nỗ lực này đã mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn từ cơ cấu cây trồng được điều chỉnh tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ. Ví dụ, hiệu quả kinh tế của người trồng xoài được cải thiện rõ rệt, nhờ chuyển đổi từ xoài Thủy Triều sang xoài Úc, xoài cát Hòa Lộc trên diện tích trồng xoài Thủy Triều cũ, cũng như chuyển đổi từ các diện tích mía và sản kém hiệu quả, ước chiếm khoảng 50% tổng diện tích trồng xoài hiện nay.

Ở khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, các loại cây trồng sau chuyển đổi bao gồm nho, táo, măng tây, bưởi, mít, thanh long và cỏ chăn nuôi, được xác định là các cây trồng dài hạn phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và yêu cầu sản xuất tại địa phương.

Những loại cây này có hiệu quả kinh tế cao hơn, với thu nhập bình quân xấp xỉ gấp đôi so với sản xuất lúa, đồng thời giảm nhu cầu sử dụng nước tưới trên 50% so với trồng lúa.

Việc thích ứng với điều kiện khí hậu và hạn chế về nguồn nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, trong bối cảnh nguồn nước ngọt chịu nhiều áp lực và hoạt động sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn. Những chuyển biến tích cực trong nhận thức của người dân đã góp phần cải thiện tổ chức sản xuất, đẩy mạnh chuyển đổi cây trồng và áp dụng các giải pháp tưới tiết kiệm nước, qua đó bảo đảm quá trình tái cơ cấu cây trồng bền vững, phù hợp với mục tiêu của Nghị quyết số 09-NQ/TU.

Bên cạnh đó, khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ đã phát triển các cơ sở sơ chế, bảo quản và xử lý sau thu hoạch gắn với sản xuất cây trồng, qua đó hỗ trợ nâng cao hiệu quả sản xuất và gia tăng khả năng giữ lại giá trị trong nội bộ ngành nông nghiệp. Với lợi thế nổi bật trong sản xuất nho của cả nước (khu vực Ninh Thuận cũ cung cấp khoảng 80% sản lượng nho quốc gia), tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập đang hưởng lợi rõ nét từ các biện pháp nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất đã được triển khai.

1.3 Chăn nuôi

Diện tích đất chăn nuôi tập trung: diện tích 394,01 ha, chiếm tỷ lệ 0,06% diện tích đất nông nghiệp, tập trung ở các xã Tây Ninh Hòa (133,79 ha), Diên Lâm (54,13 ha), Cam Lâm (69,08 ha), Lâm Sơn (29,66 ha), Thuận Nam (27,47 ha),... .

Xu hướng chính trong chăn nuôi và các hoạt động liên quan

Khánh Hòa với địa hình đa dạng và khí hậu khô nóng đã tạo thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của một số loại vật nuôi có thể mạnh như cừu, dê, bò. Khai thác lợi thế này, tỉnh đang tập trung phát triển ngành chăn nuôi theo hướng bền vững để nâng cao giá trị gia tăng, xây dựng các thương hiệu sản phẩm đặc thù của địa phương nhằm tạo niềm tin vững chắc đối với người tiêu dùng về nguồn gốc, danh tiếng và chất lượng sản phẩm.

Thời gian qua, tỉnh đã tập trung điều chỉnh quy mô phù hợp với nhu cầu thị trường gắn với công tác đảm bảo an toàn dịch bệnh, phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn đối với các sản phẩm chủ lực bò, dê, cừu và heo nên đã hạn chế đến mức thấp nhất đối với các dịch bệnh nguy hiểm (lở mồm long móng, heo tai xanh, tả lợn Châu phi...); tổ chức sản xuất từ chăn nuôi quảng canh nông hộ sang chăn nuôi tập trung và từ quy mô hộ sang quy mô trang trại phù hợp với điều kiện của từng địa phương đã chuyển biến mạnh. Tăng cường kiểm soát, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, an toàn sinh học, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, hoang mạc hóa do chăn nuôi và cải tạo đàn hướng thịt;

hỗ trợ, khuyến khích hộ sản xuất nhỏ, trang trại liên kết với doanh nghiệp sản xuất, chế biến; chăn nuôi gia súc tập trung cải thiện kỹ thuật chăn nuôi, xây dựng thương hiệu đối với dê, cừu. Các biện pháp kỹ thuật để cải thiện hiệu quả chăn nuôi gia súc bao gồm tiêm phòng bệnh thường xuyên, cải thiện chất lượng con giống, cải thiện khẩu phần ăn; phát triển đồng cỏ chăn nuôi cho gia súc có sừng, kể cả đối với chăn nuôi quy mô trang trại và quy mô hộ gia đình.

Bảng 16: Hiện trạng số lượng vật nuôi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

TT	Vật nuôi	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Trâu	8.152,0	7.836,0	7.672,0	7.711,0	7.345,0
2	Bò	197.623,0	194.646,0	192.750,0	189.590,0	185.297,0
3	Lợn	311.802,0	360.993,0	423.594,0	462.118,0	384.878,0
4	Ngựa	2,0	4,0	1,0	4,0	6,0
5	Dê	136.233,0	141.225,0	140.488,0	135.173,0	134.557,0
6	Cừu	109.290,0	105.215,0	103.903,0	97.866,0	99.061,0
7	Gia cầm (nghìn con)	5.223,0	5.598,0	5.790,4	5.455,2	5.409,0
Trong đó: Gà (nghìn con)		2.137,1	3.535,7	3.965,3	4.133,6	3.833,7

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Khánh Hòa năm 2024

Ngành chăn nuôi từng bước phát triển theo quy mô trang trại, ứng dụng công nghệ cao, thực hành chăn nuôi an toàn sinh học và từng bước hình thành các chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ, toàn tỉnh hiện có 364 trang trại lớn, nhỏ. Hiện tại toàn tỉnh có 153 trang trại heo; 11 trang trại dê, cừu; 84 trang trại trâu, bò và 120 trang trại gia cầm.

Tỉnh đang chỉ đạo xây dựng Đề án “Phát triển sản phẩm dê, cừu đạt tiêu chuẩn Halal trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn đến năm 2030” nhằm định hướng xây dựng các vùng chăn nuôi dê, cừu tập trung, ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo an toàn sinh học và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường Halal, sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững và nâng cao giá trị sản phẩm chăn nuôi.

Các biện pháp trọng tâm nhằm đẩy nhanh nâng cao năng suất chăn nuôi

Trên phạm vi toàn tỉnh Khánh Hòa, tổ chức sản xuất chăn nuôi đã có sự chuyển dịch rõ nét từ mô hình hộ gia đình quy mô nhỏ sang chăn nuôi trang trại quy mô lớn, mang tính công nghiệp, nhằm nâng cao năng suất, tăng cường an toàn sinh học và kiểm soát dịch bệnh. Tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ, đến năm 2020, khoảng 50% tổng đàn gia súc, gia cầm được nuôi tại các trang trại quy mô vừa và lớn; trong đó, trên 80% đàn lợn được chăn nuôi tại hơn 200 trang trại lợn quy mô vừa và lớn. Các trang trại này áp

dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong chăm sóc, dinh dưỡng, phòng chống dịch bệnh và công tác nhân giống, bao gồm cả việc đưa các giống mới vào sản xuất.

Trong giai đoạn 2010-2020, tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, phát triển chăn nuôi quy mô lớn tập trung vào xây dựng các vùng chăn nuôi tập trung đối với các sản phẩm chủ lực như bò thịt, dê, cừu và lợn, với hệ thống sản xuất được tái tổ chức từ chăn nuôi hộ phân tán sang mô hình tập trung và quy mô trang trại, phù hợp với điều kiện địa phương. Mục tiêu của quá trình này là điều chỉnh quy mô sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường, đồng thời giảm thiểu rủi ro dịch bệnh nguy hiểm như lở mồm long móng, hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp ở lợn (tai xanh) và dịch tả lợn châu Phi.

Bên cạnh xu hướng chuyển dịch sang chăn nuôi quy mô lớn, năng suất và sản lượng chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập tiếp tục được nâng cao thông qua cải thiện quy trình sản xuất, năng lực chế biến và quản lý kỹ thuật. Tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ, phát triển chăn nuôi ngày càng tập trung vào tăng cường liên kết chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Đến đầu những năm 2020, khoảng 50% sản phẩm chăn nuôi được sản xuất theo các chuỗi liên kết giữa trang trại chăn nuôi và doanh nghiệp FDI, trong đó, nhiều sản phẩm chăn nuôi có thương hiệu đã được tiêu thụ cả trong và ngoài tỉnh, như thịt lợn CP, trứng gà, thịt lợn Long Phát và thịt đà điểu Khatoco.

Năng lực chế biến và công tác quản lý an toàn thực phẩm được tăng cường song song với quá trình phát triển chuỗi giá trị. Khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ hiện có 164 cơ sở giết mổ, trong đó số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm nhỏ lẻ, phân tán được nâng cấp và từng bước sắp xếp lại tăng khoảng 15%, nhằm đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh thú y. 100% sản phẩm thịt gia súc, gia cầm được giết mổ và tiêu thụ thông qua các cơ sở được quản lý đều được cơ quan thú y kiểm soát và kiểm dịch, tăng cường hiệu quả giám sát an toàn thực phẩm. Các biện pháp thể chế tiếp tục hỗ trợ quá trình chuyển đổi này, bao gồm việc ban hành quy hoạch hệ thống cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm của tỉnh đến năm 2025, định hướng phát triển theo mô hình tập trung, quy mô công nghiệp, nhằm bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng. Định hướng này được cụ thể hóa thông qua quyết định ban hành tháng 7/2022, phê duyệt kế hoạch phát triển các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025.

Tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, mức tăng năng suất chăn nuôi được thúc đẩy bởi việc áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật và tổ chức sản xuất trong toàn bộ hệ thống chăn nuôi. Các biện pháp này bao gồm triển khai chương trình tiêm phòng định kỳ, nâng cao chất lượng giống vật nuôi và cải thiện chế độ dinh dưỡng, thức ăn. Đến năm 2020, tỷ lệ bò lai chiếm trên 50% tổng đàn, trong khi tỷ lệ dê và cừu lai vượt 85%,

phản ánh những tiến bộ đáng kể trong công tác cải thiện nguồn gen. Hiệu quả chăn nuôi tiếp tục được củng cố thông qua phát triển các vùng đồng cỏ chăn thả cho gia súc có sừng, song song với các biện pháp tăng cường an toàn sinh học, giảm ô nhiễm môi trường và hạn chế suy thoái đất do hoạt động chăn nuôi gây ra.

Xét tổng thể, phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập thể hiện những lĩnh vực có ý nghĩa nổi bật ở tầm quốc gia, rõ nét nhất là tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ. Ninh Thuận cũ duy trì quy mô đàn dê và cừu thuộc nhóm lớn nhất cả nước, với đàn dê xếp thứ 7 toàn quốc và đàn cừu chiếm khoảng 98% tổng đàn cừu cả nước. Dê và cừu được xác định là hai trong số mười hai sản phẩm nông nghiệp đặc thù của tỉnh Ninh Thuận cũ, phản ánh giá trị kinh tế và văn hóa đặc sắc. Các sản phẩm này đã được bảo hộ chính thức, thông qua chỉ dẫn địa lý “Cừu Ninh Thuận” và nhãn hiệu tập thể “Dê Ninh Thuận”, góp phần nâng cao khả năng phân biệt sản phẩm, xây dựng thương hiệu và tăng cường nhận diện trên thị trường.

1.4 Lâm nghiệp

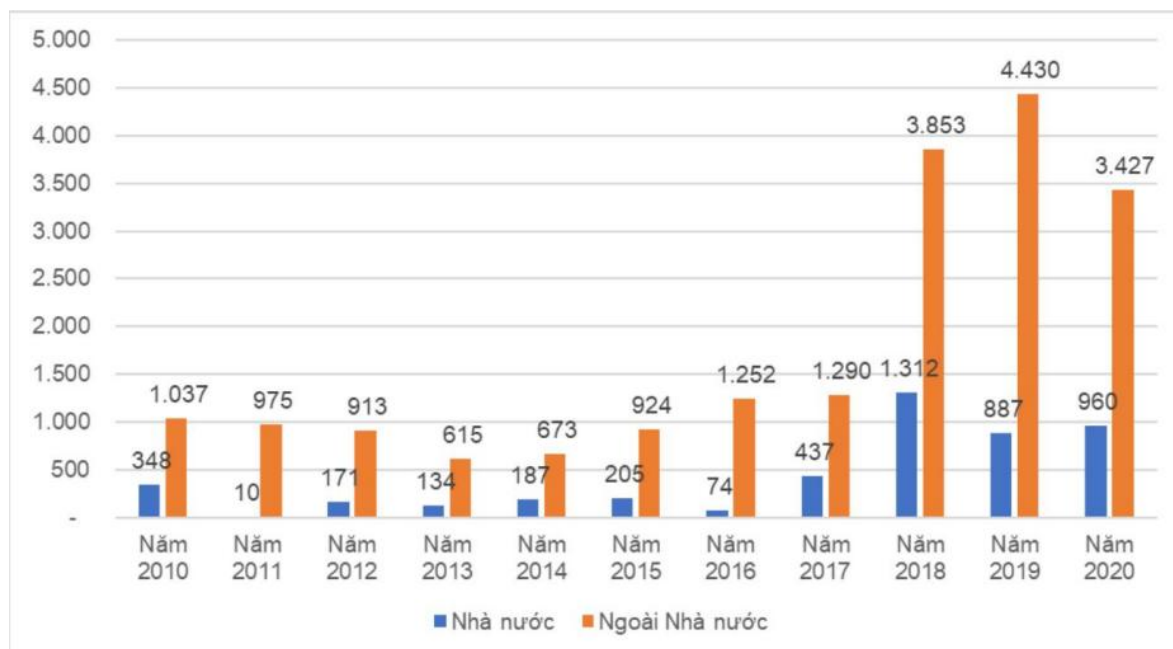
Ngành lâm nghiệp giữ vai trò tương đối nhỏ trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập, khi so sánh với nông nghiệp và thủy sản. Mặc dù mức đóng góp về giá trị còn hạn chế, ngành lâm nghiệp trong những năm gần đây đã đạt được một số kết quả tích cực, thể hiện qua việc mở rộng diện tích che phủ rừng, gia tăng khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên rừng như gỗ, chú trọng phát triển các loài lâm nghiệp phù hợp với điều kiện địa phương và có giá trị kinh tế cao, đồng thời tăng cường công tác bảo vệ và quản lý rừng theo hướng phát triển bền vững.

Xét theo giá trị gia tăng và giá trị sản xuất, ngành lâm nghiệp thể hiện kết quả phát triển không đồng đều giữa các khu vực tỉnh trước sáp nhập. Tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ, ngành lâm nghiệp ghi nhận tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng bình quân âm, đạt -0,6%/năm trong giai đoạn 2011-2020, chủ yếu do sự suy giảm kéo dài trong giai đoạn 2011-2015, khi giá trị gia tăng giảm bình quân 5,92%/năm, trước khi phục hồi trong giai đoạn 2016-2020 với mức tăng trưởng 5,02%/năm. Trong khi đó, tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, lâm nghiệp chiếm khoảng 0,7% tổng giá trị sản xuất của khu vực nông – lâm nghiệp và ghi nhận tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định hơn so với Khánh Hòa cũ, với mức tăng trưởng bình quân khoảng 5,23%/năm trong giai đoạn 2010-2020.

Diện tích che phủ rừng tại tỉnh Khánh Hòa có xu hướng gia tăng, được hỗ trợ bởi các chương trình trồng rừng, mở rộng đất lâm nghiệp và hệ thống chính sách khuyến khích. Tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ, diện tích rừng trồng mới ghi nhận tốc độ tăng trưởng bình quân 16,11%/năm trong giai đoạn 2011-2020, trong đó khu vực ngoài nhà nước đóng góp mức tăng bình quân 13,39%/năm. Trong giai đoạn 2013-2020, toàn tỉnh

đã có 16.532 ha rừng trồng mới, bao gồm rừng trồng phục hồi và rừng trồng thay thế, đồng thời triển khai trồng cây phân tán quy mô lớn với tổng số 1.976.898.390 cây.

Hình 13: Diện tích rừng trồng mới phân theo thành phần kinh tế (ha)
tại tỉnh Khánh Hòa (trước sáp nhập)



Tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, theo số liệu kiểm kê rừng đến ngày 31/12/2020, tổng diện tích rừng đạt 198.954,3 ha, chiếm 59,30% diện tích đất tự nhiên, bao gồm 127.372,61 ha rừng phòng hộ (chiếm 37,96%), 41.653,35 ha rừng đặc dụng (chiếm 12,41%) và 29.929,47 ha rừng sản xuất (chiếm 8,92%). Trong những năm gần đây, diện tích đất lâm nghiệp tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ có xu hướng tăng nhẹ, phản ánh các chính sách tăng cường độ che phủ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học; theo đó, tỷ lệ che phủ rừng tăng từ 43,0% năm 2016 lên 45,66% năm 2020, cao hơn 3,66 điểm phần trăm so với mức bình quân cả nước.

Nguồn tài nguyên rừng đang được khai thác ngày càng hiệu quả hơn, với xu hướng sử dụng chuyển dịch theo hướng nâng cao năng suất và gắn với thị trường. Tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ, diện tích rừng sản xuất có quy mô lớn, khoảng 83.775 ha, chủ yếu gồm các loài cây như keo, keo lai, thông, dầu và sao. Trong những năm gần đây, sản lượng gỗ khai thác tăng lên cùng với sự phát triển của rừng trồng, chủ yếu phục vụ sản xuất giấy, ván nhân tạo, dăm gỗ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước; đồng thời, tỷ trọng chế biến gỗ rừng trồng thành các sản phẩm phục vụ xuất khẩu có xu hướng gia tăng. Số liệu tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa cũ cho thấy sản lượng gỗ khai thác tăng bình quân 8,91%/năm trong giai đoạn 2011-2020, từ 36,7 nghìn m³ năm 2011 lên 94,07 nghìn m³ năm 2020. Gỗ rừng trồng chiếm khoảng 97% tổng sản lượng khai thác, trong khi sản

lượng khai thác từ rừng tự nhiên giảm mạnh, chỉ đạt 2,1 nghìn m³ năm 2020, không phát sinh khai thác trong các năm 2015, 2018 và 2019.

Những xu hướng sản xuất nêu trên được hỗ trợ bởi hệ thống chính sách và các biện pháp đầu tư có trọng tâm, vừa tăng cường quản lý rừng, vừa cải thiện sinh kế và hiệu quả kinh tế. Sau khi hoàn thành Chương trình mục tiêu quốc gia trồng mới 5 triệu ha rừng, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục phê duyệt các dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, giao chủ rừng nhà nước làm chủ đầu tư, đồng thời hỗ trợ mở rộng trồng rừng sản xuất nhằm thúc đẩy hình thành và tích lũy vốn rừng. Song song với đó, doanh nghiệp được khuyến khích thuê đất lâm nghiệp, tham gia nhận khoán bảo vệ rừng, phát triển cây dược liệu dưới tán rừng, cũng như kết hợp trồng rừng với hoạt động du lịch, qua đó nâng cao hiệu quả kinh tế tổng thể của rừng. Các tiến bộ kỹ thuật về giống cây lâm nghiệp và quy trình canh tác cũng được áp dụng nhằm nâng cao chất lượng rừng và mức độ phù hợp với điều kiện sinh thái địa phương. Tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ, những định hướng này đã mang lại một số kết quả cụ thể, bao gồm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị của rừng sản xuất, gia tăng giá trị gia tăng của các sản phẩm gỗ và lâm sản thông qua chế biến và định hướng thị trường, hình thành và phát triển các mô hình kinh tế hợp tác và liên kết chuỗi giá trị, gắn kết giữa người trồng rừng, cơ sở chế biến và thị trường tiêu thụ.

Tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, phát triển lâm nghiệp cũng ngày càng gắn với định hướng giá trị kinh tế, với trọng tâm được đặt vào lựa chọn loài cây, đa dạng hóa cơ cấu và phát triển các mô hình sản xuất dựa vào rừng. Tỉnh chú trọng hơn đến các loài cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế như keo lai và bạch đàn, đồng thời mở rộng trồng cây dược liệu dưới tán rừng, bao gồm thảo quả, nấm linh chi, chuỗi, dây khải và sâm. Những hoạt động này được hỗ trợ bởi các mô hình lâm nghiệp kết hợp, trong đó bố trí các loại cây trồng xen canh dưới tán rừng như bưởi, mít và na, từ đó đa dạng hóa nguồn thu nhập từ đất lâm nghiệp.

Trong bối cảnh tài nguyên rừng ngày càng được khai thác phục vụ mục tiêu kinh tế, công tác bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được tăng cường thông qua sự kết hợp giữa các công cụ chính sách, cơ chế thể chế và các mô hình quản lý dựa vào cộng đồng. Tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ, hoạt động bảo vệ và quản lý rừng được triển khai trên diện tích 176.196,21 ha rừng tự nhiên, thông qua hệ thống bảo vệ rừng hoạt động thường xuyên, bao gồm công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, quản lý rừng và đất lâm nghiệp, bên cạnh tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm nhằm ngăn chặn tình trạng phá rừng. Lực lượng kiểm lâm giữ vai trò nòng cốt trong việc thực thi pháp luật lâm nghiệp và điều phối các hoạt động bảo vệ rừng. Cơ chế khoán bảo vệ rừng được

triển khai nhằm gắn trách nhiệm của người giữ rừng với cơ chế chia sẻ lợi ích, tạo động lực cho công tác bảo vệ rừng đồng thời cải thiện thu nhập và đời sống của cộng đồng dân cư địa phương, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Song song với đó, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, được thành lập từ năm 2013, đã phát huy vai trò là cơ chế tài chính ổn định, huy động nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước, bao gồm đóng góp từ các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng, doanh nghiệp và cộng đồng, với nguồn thu được tái đầu tư cho các hoạt động bảo vệ và trồng rừng.

Tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, chính sách “đóng cửa rừng” đã được triển khai từ năm 2014, dẫn đến chấm dứt các hoạt động khai thác rừng tự nhiên, qua đó xác định trồng rừng và chăm sóc rừng là một trong những trọng tâm chính của ngành lâm nghiệp. Công tác bảo vệ rừng được lồng ghép trong quy hoạch và quản lý ba loại rừng, đồng thời được hỗ trợ thông qua cấm mốc ranh giới rừng và phân cấp trách nhiệm quản lý cho chính quyền địa phương các cấp. Bên cạnh đó, các mô hình nông – lâm kết hợp được khuyến khích phát triển, nhằm tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng, gắn kết bảo vệ rừng với các hoạt động tạo thu nhập, qua đó đóng góp vào phát triển kinh tế khu vực miền núi.

1.5 Thủy sản

Ngành thủy sản ghi nhận tăng trưởng ổn định về sản lượng và giá trị gia tăng, được hỗ trợ bởi các chính sách chuyên ngành có trọng tâm và các biện pháp tái cơ cấu, đồng thời tiếp tục giữ vai trò là động lực tăng trưởng chủ yếu của tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập. Tỉnh giữ vị thế quan trọng ở tầm quốc gia trong lĩnh vực thủy sản, đặc biệt là sản xuất tôm phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu thủy sản.

Tăng trưởng và giá trị gia tăng

Tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng của ngành thủy sản đạt bình quân 1,9%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Trong giai đoạn này, giá trị gia tăng tăng bình quân 1,68%/năm đến năm 2015 và tăng nhanh hơn, đạt 2,13%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 15,6 nghìn tấn năm 2020, tăng 1,9 nghìn tấn so với năm 2010, trong khi giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản đạt 337,3 triệu đồng/ha năm 2020. Những kết quả này đạt được trong bối cảnh diện tích mặt nước nuôi trồng bị thu hẹp, giảm xuống còn 3,9 nghìn ha năm 2020, thấp hơn 1,5 nghìn ha so với năm 2010, cho thấy cường độ sản xuất và năng suất nuôi trồng được nâng cao. Các xu hướng dễ nhận thấy trong nuôi trồng thủy sản là sản lượng cá nuôi đạt năm 2020 gấp 2,88 lần so với năm 2010. Sản lượng nuôi trai lấy ngọc cũng tăng từ 300 kg năm 2010 lên 440 kg năm 2020. Ngược lại, sản lượng tôm nuôi giảm từ 7.189 tấn xuống 4.079 tấn trong giai

đoạn 2010-2020. Sản lượng các sản phẩm thủy sản khác nhìn chung tương đối ổn định, chỉ biến động nhẹ từ 3.709 tấn năm 2010 xuống 3.557 tấn năm 2020.

Bảng 17: Hiện trạng nuôi trồng thủy sản tại tỉnh Khánh Hòa (trước sáp nhập)

STT	Chỉ số	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	5.495	5.223	3.933
2	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	13.686	13.718	15.680
	Trong đó:				
	Cá	Tấn	2.787	3.757	8.044
	Tôm	Tấn	7.189	6.518	4.079
	Thủy sản khác	Tấn	3.709	3.444	3.557
	Trai lấy ngọc	kg	300	0,2	440
	Sản xuất giống thủy sản	Triệu con giống	2.304	NA	3.118

Tổng sản lượng khai thác thủy sản đạt 96 nghìn tấn năm 2020, tương đương 1,28 lần so với năm 2010. Trong giai đoạn 2010-2020, sản lượng cá khai thác chiếm khoảng 90% tổng sản lượng thủy sản, khẳng định vai trò chủ đạo của cá trong cơ cấu kinh tế thủy sản của khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ.

Tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản tăng trưởng mạnh, tiếp tục củng cố vai trò của ngành trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp và thủy sản. Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 ước đạt 128,4 nghìn tấn, tăng 3,3% so với năm 2019. Giá trị sản xuất của ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản đạt 11.071,5 tỷ đồng năm 2020, chiếm 55,3% tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông nghiệp và thủy sản. Mức này cao gấp 3,4 lần so với năm 2010, với tốc độ tăng trưởng bình quân 7,83%/năm trong giai đoạn 2010-2020, và tăng lên bình quân 9,2%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

Tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, sản lượng khai thác thủy sản tăng với tốc độ bình quân khoảng 8,5%/năm, trong đó các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao chiếm khoảng 9,3%-10,5% tổng sản lượng.

Nhìn chung, phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương này tập trung vào các mô hình nuôi thương phẩm, đặc biệt là nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, đồng thời triển khai các mô hình nuôi ghép đa loài kết hợp tôm sú, cá và cua gần với trồng rừng

ngập mặn, nhằm tạo sinh cảnh và cải thiện môi trường sinh thái khu vực đầm Nai. Nuôi lồng bè trên biển cũng được mở rộng theo hướng nuôi kết hợp nhiều loài có giá trị kinh tế cao trên cùng một bè, bao gồm tôm hùm, cá mú, cá bớp và cá chim.

Nuôi tôm giữ vai trò đặc biệt quan trọng tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, so với khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ. Sản xuất giống tôm hằng năm cung ứng bình quân khoảng 30% nhu cầu giống tôm của cả nước. Riêng năm 2020, địa phương đã cung cấp trên 41,2 tỷ con giống tôm. Ninh Thuận cũ là địa phương duy nhất trên cả nước sản xuất được tôm bố mẹ của cả hai loài tôm sú và tôm thẻ chân trắng, trong đó năm 2020 đã xuất khẩu 15.000 cặp tôm sú bố mẹ và cung ứng trong nước 4.000 cặp tôm thẻ chân trắng bố mẹ. Các vùng sản xuất giống tập trung, đặc biệt tại xã Phước Dinh (địa bản xã Sơn Hải, huyện Thuận Nam cũ), đã được cấp Nhãn hiệu chứng nhận giống tôm Ninh Thuận, qua đó khẳng định vai trò chuyên biệt và vị thế quan trọng của địa phương trong ngành thủy sản quốc gia.

Xu hướng xuất khẩu

Bên cạnh thị trường trong nước, sản xuất thủy sản tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ ngày càng định hướng mạnh sang xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản chiếm khoảng 35-44% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh và trên 60% kim ngạch xuất khẩu của khu vực nông nghiệp. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng từ 447,3 triệu USD năm 2016 lên 614,5 triệu USD năm 2019, trước khi giảm xuống 510 triệu USD năm 2020 do tác động của đại dịch COVID-19. Trong giai đoạn 2016-2020, xuất khẩu thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 4,26%/năm. Với kết quả này, Khánh Hòa cũ được xác định là một trong năm địa phương xuất khẩu thủy sản mạnh nhất cả nước, với sản lượng thủy sản tăng trên 5%/năm, sản phẩm xuất khẩu đã có mặt tại 64 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực bao gồm sản phẩm chế biến từ cá ngừ đại dương và tôm đông lạnh, tạo ra kim ngạch xuất khẩu bình quân 536,62 triệu USD/năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân 4,26%/năm. Tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập kế thừa đầy đủ lợi thế này, có điều kiện thuận lợi để tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt cả nước trong lĩnh vực xuất khẩu thủy sản.

Bảng 18: Sản lượng khai thác thủy sản và kim ngạch xuất khẩu thủy sản tại tỉnh Khánh Hòa (trước sáp nhập), giai đoạn 2016-2020

Chỉ số	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	93.047	95.407	97.088	97.415	95.495

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản	Triệu đô la Mỹ	447,3	538,23	573,1	614,5	510

Các đòn bẩy hỗ trợ

Những kết quả đạt được về sản lượng thủy sản, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh xuất khẩu được hỗ trợ bởi đầu tư liên tục vào hạ tầng thiết yếu, nguồn nhân lực và ứng dụng khoa học, công nghệ trong toàn ngành.

Hạ tầng thủy sản chủ lực tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ bao gồm 4 cảng cá (trong đó có 1 cảng loại II và 3 cảng loại III), 3 khu neo đậu tránh trú bão, cùng 4 cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu cá được cấp phép. Các hạ tầng này được hỗ trợ bởi hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá, bao gồm cung ứng nhiên liệu, sản xuất nước đá, thu mua thủy sản và dịch vụ sửa chữa ngư lưới cụ.

Năng lực chế biến thủy sản cũng được mở rộng song song. Trên địa bàn tỉnh hiện có 149 cơ sở chế biến thủy sản phục vụ thị trường trong nước và 57 cơ sở chế biến xuất khẩu được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chứng nhận đủ điều kiện đáp ứng các tiêu chuẩn ngành, trong đó có nhiều doanh nghiệp quy mô lớn như Công ty TNHH Hải Vương, Công ty Cổ phần Thủy sản Nha Trang – F17, Công ty TNHH Hải Long, Công ty TNHH Thịnh Hưng và Công ty TNHH Tín Thịnh. Cảng cá Đá Bạc – Cam Ranh đã được đầu tư phát triển thành Trung tâm Thủy sản Khánh Hòa, gắn với ngư trường Trường Sa, tạo đột phá về cấu trúc phát triển ngành thủy sản. Khoản đầu tư này góp phần hỗ trợ khai thác xa bờ, thu hút đầu tư kinh tế biển trong toàn vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, đồng thời đóng góp vào mục tiêu bảo đảm chủ quyền, an ninh và quốc phòng quốc gia trên biển, đảo.

Khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ cũng tạo điều kiện để ngư dân đầu tư và nâng cấp đội tàu khai thác thủy sản. Hiện nay, tỉnh có 5.487 tàu cá với tổng công suất 325.189 CV, trong đó xu hướng đầu tư ngày càng tập trung vào tàu cá có công suất từ 90 CV trở lên. Mặc dù số lượng tàu trên 90 CV giảm so với năm 2011, tổng công suất lắp đặt vẫn tiếp tục tăng, với tốc độ tăng bình quân 9,21%/năm trong giai đoạn. Xu hướng này phù hợp với định hướng của tỉnh về phát triển khai thác xa bờ, hiện đại hóa đội tàu và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

Trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, phương thức sản xuất từng bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa và chú trọng an toàn sinh học. Tỉnh đã thúc đẩy phát triển và chuyển giao các mô hình nuôi không dịch bệnh, nuôi thâm canh, đồng thời ứng dụng các công nghệ tiên tiến. Nhiều mô hình nuôi tôm áp dụng công nghệ mới như Biofloc, bán Biofloc, nuôi tôm kết hợp, nuôi tôm 2-3 giai đoạn, nuôi tuần hoàn khép kín, nuôi tôm hữu cơ và nuôi tôm công nghệ cao, nhằm đạt năng suất và chất lượng ổn định. Bên

cạnh đó, nuôi tôm hùm và cá biển bằng lồng nhựa HDPE cũng đạt năng suất cao, ổn định và hiệu quả kinh tế tốt.

Tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ, đã hình thành và duy trì 03 chuỗi liên kết, chủ yếu tập trung kết nối doanh nghiệp với các tàu tham gia khai thác, nhằm triển khai Quyết định số 3465/QĐ-BNN-TCTS ngày 06/8/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án “Thí điểm tổ chức khai thác, thu mua, chế biến và tiêu thụ cá ngừ theo chuỗi”. Tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, năng lực nuôi trồng thủy sản được củng cố nhờ hệ thống sản xuất giống và cơ sở nuôi biển có quy mô lớn. Hiện nay, tỉnh có 3.697 lồng nuôi tôm hùm và hơn 1.000 lồng nuôi các loài cá biển có giá trị kinh tế, bao gồm cá chim vàng và cá bóp.

Về sản xuất giống thủy sản, hiện nay các cơ sở sản xuất giống thủy sản tập trung chủ yếu tại hai khu quy hoạch sản xuất tập trung là Khu sản xuất giống thủy sản công nghệ cao An Hải (thuộc xã Phước Dinh, khu vực huyện Thuận Nam cũ) và Khu sản xuất giống thủy sản tập trung Nhơn Hải (thuộc xã Vĩnh Hải, khu vực huyện Ninh Hải cũ). Với khoảng 450 cơ sở hoạt động sản xuất tôm giống, hàng năm cung ứng cho thị trường 40 - 45 tỷ Postlarvae/năm, chiếm khoảng 30% sản lượng tôm giống của cả nước. Ngoài ra, khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ còn quy hoạch vùng sản xuất tôm giống bố mẹ ứng dụng công nghệ cao Sơn Hải (xã Phước Dinh) có diện tích 37,7 ha là vùng quy hoạch sản xuất tôm bố mẹ đầu tiên và duy nhất trong cả nước, đã được UBND tỉnh giao cho các công ty, tập đoàn lớn nghiên cứu sản xuất tôm bố mẹ. Với các vùng quy hoạch sản xuất giống thủy sản tập trung và vùng sản xuất tôm bố mẹ gia hóa chuyên biệt, Ninh Thuận được xem là trung tâm sản xuất tôm giống có quy mô lớn, có vai trò, vị trí quan trọng trong hệ thống chuỗi cung ứng tôm giống đáp ứng nhu cầu nuôi tôm thương phẩm của các địa phương trong cả nước.

Nhằm khai thác lợi thế và tăng giá trị tài sản trí tuệ trong từng sản phẩm, cải thiện thúc đẩy tích cực trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh Ninh Thuận cũ, năm 2018, tôm giống Ninh Thuận đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp giấy chứng nhận “Nhãn hiệu chứng nhận Tôm giống Ninh Thuận” tại Quyết định số 32270/QĐ-SHTT ngày 15/5/2018.

Song song với sự phát triển mạnh mẽ của ngành thủy sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập, tỉnh cũng ngày càng chú trọng đến việc sử dụng bền vững, bảo vệ và quản lý lâu dài các nguồn lợi thủy sản. Tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ, công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tài nguyên biển được triển khai dựa trên mạng lưới các cơ chế bảo tồn và quản lý đã được thiết lập, bao gồm Khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang và Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào thuộc xã Vạn Hưng (thuộc khu vực huyện Vạn Ninh cũ).

Bên cạnh đó, Trung tâm Cứu hộ và Bảo tồn sinh vật biển hoang dã do Công ty Vinpearl Land thành lập đã đi vào hoạt động, với mục tiêu cứu hộ, bảo tồn và phát triển các loài thủy sinh hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý hiếm, đồng thời nâng cao nhận thức cộng đồng thông qua các hoạt động giáo dục về bảo tồn. Chi cục Thủy sản thường xuyên phối hợp với Trung tâm trong công tác cứu hộ và thả về tự nhiên các loài thủy sinh hoang dã, bao gồm cá heo và rùa biển trôi dạt vào vùng biển ven bờ. Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ cũng được tăng cường thông qua các mô hình đồng quản lý dựa vào cộng đồng. Với sự hỗ trợ của Dự án CRSD, 15 mô hình đồng quản lý nghề cá đã được triển khai tại 15 xã, phường ven biển, với sự tham gia của gần 2.000 hộ ngư dân.

Tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, phát triển thủy sản nhân mạnh định hướng đẩy mạnh khai thác xa bờ, kết hợp với chế biến và bảo quản ngay trên tàu, nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch.

1.6 Nghề muối

Trên phạm vi toàn tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập, sản xuất muối có sự phân hóa rõ nét, với quy mô còn nhỏ tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ; trong khi tại tỉnh Ninh Thuận cũ, sản xuất muối là ngành sản xuất chuyên biệt, có ý nghĩa quan trọng ở tầm quốc gia.

Năm 2020, diện tích sản xuất muối tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ đạt 1.042 ha, với sản lượng 92.978 tấn. Hiện có hai phương thức sản xuất chủ yếu, gồm sản xuất thủ công và sản xuất công nghiệp. Sản xuất muối thủ công chiếm 405 ha, tương đương 39% tổng diện tích sản xuất muối, trong khi sản xuất muối công nghiệp chiếm 61% diện tích còn lại và do hai đơn vị sản xuất thực hiện. Sản xuất muối thủ công tập trung tại các xã Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh cũ, Vạn Hưng (huyện Vạn Ninh cũ); các phường Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng và các xã Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí (thị xã Ninh Hòa cũ); các phường Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi và xã Nam Cam Ranh (Thành phố Cam Ranh cũ), với sự tham gia của 240 hộ sản xuất muối và 03 hợp tác xã sản xuất muối. Năng suất bình quân của phương thức thủ công đạt khoảng 60-62 tấn/ha, bằng khoảng một nửa so với năng suất sản xuất công nghiệp, hiện do Công ty Cổ phần Muối Khánh Hòa và Công ty Cổ phần Muối Cam Ranh triển khai.

Năng lực chế biến muối tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ còn hạn chế và quy mô nhỏ. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 03 doanh nghiệp chế biến muối, gồm Cơ sở chế biến muối Hòn Khói, Doanh nghiệp tư nhân Đình Tâm và Công ty Cổ phần Tập đoàn Muối Miền Nam. Hoạt động chế biến chủ yếu tập trung vào muối tinh và muối i-ốt, với tổng công suất chế biến khoảng 3.000 tấn/năm, chủ yếu phân bố tại phường Đông Ninh Hòa

(thuộc khu vực phường Ninh Diêm, thị xã Ninh Hòa cũ). Các doanh nghiệp này có vốn điều lệ dưới 10 tỷ đồng, do đó khả năng đầu tư liên kết với diêm dân ở khâu đầu vào còn hạn chế, cũng như chưa chủ động được nguồn muối nguyên liệu sạch phục vụ sản xuất muối tinh chất lượng cao.

Sản lượng muối do các tổ chức và hộ dân tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ sản xuất được tiêu thụ chủ yếu tại các tỉnh phía Bắc, chiếm khoảng 50% tổng sản lượng, tiếp theo là khu vực Tây Nguyên và các tỉnh phía Nam, mỗi khu vực chiếm khoảng 20%. Do tính thời vụ của sản xuất muối trong khi nhu cầu tiêu thụ diễn ra quanh năm, khoảng 10% sản lượng muối hằng năm thường được tồn kho chờ tiêu thụ. Giá muối biến động thường xuyên, đặc biệt trong những năm được mùa, khi giá giảm mạnh đã tác động trực tiếp đến thu nhập và sinh kế của diêm dân.

Ngược lại, sản xuất muối là ngành chuyên biệt, mang tính đặc trưng của nền kinh tế tỉnh Ninh Thuận cũ, giữ vị thế dẫn đầu ở tầm quốc gia và có tiềm năng lớn để tiếp tục củng cố vai trò là trung tâm cung ứng muối quan trọng của cả nước. Khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ chiếm khoảng 20% tổng diện tích sản xuất muối của Việt Nam và 34% tổng sản lượng muối toàn quốc, nhờ lợi thế khí hậu khô, nóng, nhiều gió và cường độ bốc hơi cao, rất thuận lợi cho sản xuất muối. Năng suất muối bình quân của tỉnh đạt 168 tấn/ha, cao hơn 1,7 lần so với mức bình quân cả nước là 99 tấn/ha.

Hiện nay, tổng diện tích sản xuất muối của tỉnh đạt 3.861,32 ha, tăng khoảng 238 ha so với năm 2015, trong khi sản lượng muối trong giai đoạn 2016-2020 dao động trong khoảng 450.000-500.000 tấn/năm. Muối công nghiệp đạt 226,8 nghìn tấn, chiếm 54% tổng sản lượng, trong khi muối do hộ dân sản xuất đạt 193,2 nghìn tấn, chiếm 46%.

Sản xuất muối tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ tập trung cao ở các vùng ven biển, đặc biệt tại các xã Thuận Nam, Cà Ná, Phước Hà, Phước Dinh (thuộc khu vực huyện Thuận Nam cũ) với khoảng 1.711 ha và các xã Ninh Hải, Xuân Hải, Vĩnh Hải (thuộc khu vực huyện Ninh Hải cũ) với khoảng 1.556 ha. Sản xuất muối công nghiệp chiếm 2.447 ha, với sản lượng bình quân khoảng 246.122 tấn/năm, chủ yếu do Tập đoàn BIM và Công ty Muối Đầm Vua thực hiện. Các doanh nghiệp này đầu tư sản xuất muối sạch thông qua việc áp dụng kỹ thuật hiện đại, bao gồm lót bạt ô kết tinh, hệ thống che mưa và cơ giới hóa nhiều khâu từ sản xuất đến thu hoạch, phục vụ cả thị trường trong nước và xuất khẩu.

Trong khi đó, sản xuất muối thủ công vẫn tập trung chủ yếu ở các xã Ninh Hải, Vĩnh Hải (đặc biệt ở các xã Nhơn Hải, Trí Hải và Phương Hải, thuộc khu vực huyện Ninh Hải cũ), với quy mô khoảng 631 ha và sản lượng bình quân khoảng 175.029 tấn/năm. Hoạt động sản xuất ở quy mô hộ gia đình nhìn chung còn mang tính thủ công,

mức độ đầu tư vào hạ tầng, ví dụ như kiên cố hóa kênh mương, hệ thống cấp nước, còn hạn chế và tiếp tục là rào cản. Mặc dù vậy, tiềm năng phát triển sản xuất và chế biến muối tại Ninh Thuận vẫn rất lớn, nhờ được hỗ trợ bởi các điều kiện tự nhiên thuận lợi.

1.7 Khoa học và công nghệ

Ứng dụng khoa học và công nghệ đóng vai trò là đòn bẩy xuyên suốt trong việc nâng cao năng suất, cải thiện chất lượng và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu đối với các phân ngành trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Trong lĩnh vực trồng trọt, các hoạt động khoa học và công nghệ tập trung vào cải tiến giống cây trồng, hoàn thiện quy trình canh tác, bảo quản sau thu hoạch và quản lý dịch hại. Tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ, nhiều tiến bộ kỹ thuật đã được áp dụng trong bảo quản nông sản và canh tác thâm canh, bao gồm kỹ thuật bảo quản tỏi và kỹ thuật canh tác thâm canh mai vàng trồng chậu tại một số xã, phường của thành phố Nha Trang cũ.

Cải tiến giống là một trọng tâm quan trọng. Trên 85% diện tích trồng lúa tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ đã sử dụng các giống lúa mới. Các hoạt động nghiên cứu bao gồm đánh giá, tuyển chọn và khảo nghiệm các giống lúa chịu hạn, phù hợp với điều kiện sinh thái của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Bên cạnh đó, nghiên cứu quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) đã được triển khai đối với các cây trồng chủ lực, bao gồm nghiên cứu rệp sáp và sâu đục thân trên cây sắn, đồng thời nghiên cứu, sản xuất các chế phẩm sinh học từ tỏi phục vụ công tác bảo vệ thực vật.

Công tác chuyển giao công nghệ cũng đặc biệt chú trọng đến cơ giới hóa sản xuất. Người dân được hỗ trợ đầu tư máy móc, thiết bị cơ giới như máy làm đất, máy gặt đập liên hợp; qua đó, tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu làm đất và thu hoạch lúa đã vượt trên 90%.

Trong lĩnh vực chăn nuôi, ứng dụng khoa học và công nghệ tập trung vào cải thiện giống, kỹ thuật sinh sản và nâng cao năng suất. Trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, tỷ lệ bò lai Zebu đã tăng lên trên 65% tổng đàn gia súc, trong đó đạt khoảng 70% tại khu vực đồng bằng và 60% tại khu vực miền núi. Những cải thiện này đã góp phần nâng cao chất lượng đàn vật nuôi và hiệu quả chăn nuôi. Các hoạt động chuyển giao công nghệ bao gồm áp dụng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo và đưa các giống vật nuôi mới vào sản xuất, đặc biệt trong phát triển đàn lợn hướng nạc, qua đó bảo đảm nguồn giống chất lượng cao cho sản xuất chăn nuôi thương mại.

Trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, việc ứng dụng khoa học và công nghệ đã hỗ trợ đa dạng hóa loài nuôi, nâng cao năng suất và giảm thiểu rủi ro. Tại khu vực tỉnh

Khánh Hòa cũ, nhiều mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ đã được triển khai, bao gồm mô hình nuôi cá chép giòn và mô hình nuôi ghép tôm sú với cá đối.

Tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, các cơ sở sản xuất giống tôm đã được nâng cấp và đầu tư hạ tầng hiện đại, áp dụng những công nghệ sản xuất tiên tiến hàng đầu trong cả nước. Các công nghệ này bao gồm hệ thống bán Biofloc và ứng dụng công nghệ lồng HDPE trong nuôi tôm, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng cường an toàn sinh học và cải thiện chất lượng con giống.

Nhìn chung, đầu tư vào khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản đã đóng vai trò nền tảng trong việc nâng cấp hệ thống sản xuất, tăng cường khả năng chống chịu của ngành, thúc đẩy quá trình chuyển dịch sang mô hình nông nghiệp có năng suất cao, chất lượng cao, tại cả hai địa phương.

1.8 Kết quả và hạn chế

Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại tỉnh Khánh Hòa đã đạt được nhiều kết quả tích cực sau quá trình tái cơ cấu ngành diễn ra từng bước. Các hệ thống sản xuất ngày càng chuyển dịch từ tăng trưởng theo chiều rộng sang nâng cao năng suất, hiệu quả và tạo giá trị gia tăng trên các phân ngành chủ chốt. Các hoạt động kinh tế biển và ven biển, đặc biệt là khai thác và nuôi trồng thủy sản, đã nổi lên như động lực tăng trưởng quan trọng, được hỗ trợ bởi khai thác xa bờ, mở rộng chế biến và định hướng xuất khẩu mạnh mẽ. Công tác quản lý tài nguyên cũng được tăng cường, với trọng tâm là bảo vệ rừng, bảo tồn nguồn lợi thủy sản và bảo đảm bền vững môi trường. Trên toàn bộ các lĩnh vực, ứng dụng khoa học và công nghệ được mở rộng, nhất là trong thủy sản, nuôi trồng thủy sản, mô hình trồng rừng và sản xuất muối, qua đó góp phần nâng cao năng suất. Đồng thời, mối liên kết giữa bảo vệ tài nguyên và sinh kế ngày càng chặt chẽ hơn, khi quản lý rừng và thủy sản ngày càng gắn với các cách tiếp cận dựa vào cộng đồng, mô hình hợp tác xã và cơ chế đồng quản lý.

Mặc dù đã đạt được những kết quả nêu trên, các rào cản mang tính cơ cấu vẫn tiếp tục hạn chế tốc độ và chiều sâu của quá trình chuyển đổi. Hoạt động sản xuất trong nông nghiệp và thủy sản vẫn phân tán, quy mô nhỏ, khiến liên kết chuỗi giá trị giữa khâu sản xuất, chế biến và thị trường còn yếu. Năng lực chế biến và sau thu hoạch tiếp tục là một điểm nghẽn then chốt: trong tổng số 206 cơ sở chế biến của tỉnh, chỉ có 57 cơ sở đáp ứng yêu cầu về quy mô phục vụ xuất khẩu; phần lớn sản phẩm nông nghiệp và thủy sản vẫn được tiêu thụ và xuất khẩu dưới dạng thô hoặc chỉ qua sơ chế. Các phụ phẩm từ tôm, chiếm khoảng 35% tổng sản lượng, chủ yếu bị thải bỏ hoặc sử dụng làm thức ăn chăn nuôi giá trị thấp, thay vì được chế biến thành các sản phẩm dẫn xuất có giá trị gia tăng cao hơn. Những khoảng trống này cho thấy mức độ tích hợp chuỗi giá trị giữa khâu

sản xuất, chế biến và thị trường đầu ra còn hạn chế; sự liên kết với xây dựng thương hiệu, bao bì, logistics chuỗi lạnh và tiếp cận thị trường theo tiêu chuẩn vẫn chưa được phát triển đầy đủ.

Bên cạnh những khoảng trống mang tính cơ cấu nêu trên, khu vực này vẫn chịu mức độ phơi nhiễm cao trước biến động khí hậu, thiên tai và suy thoái môi trường. Giai đoạn hạn hán 2014–2016 đã làm ngừng sản xuất trên 18.400 ha lúa; mùa bão năm 2018 gây thiệt hại hơn 2.000 ha lúa, làm chết trên 50.000 gia súc, với 6.200 ha cây trồng bị ảnh hưởng và tổn thất vật nuôi tập trung đáng kể tại địa bàn Ninh Thuận (cũ). Xâm nhập mặn đã lấn sâu khoảng 7 km dọc sông Cái Phan Rang; áp lực sa mạc hóa được ghi nhận tại Thuận Bắc, Ninh Hải, Ninh Phước và Thuận Nam. Theo Khảo sát doanh nghiệp năm 2024 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), 85% doanh nghiệp tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ và 72% tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ cho biết hoạt động sản xuất – kinh doanh chịu tác động trực tiếp từ thiên tai; trong khi đó, chỉ 72% doanh nghiệp tại địa bàn khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ đánh giá hạ tầng hiện có đủ khả năng phòng ngừa thiệt hại do thiên tai, so với 86% tại địa bàn khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ). Các số liệu này cho thấy rủi ro khí hậu và thiên tai là ràng buộc mang tính nền tảng đối với ổn định sản xuất nông nghiệp, với mức độ tác động không cân xứng tại các địa bàn phía Nam và vùng khô hạn của tỉnh. Bên cạnh đó, biến động thị trường, tính mùa vụ trong sản xuất và sự thiếu ổn định trong quan hệ cung – cầu khiến người sản xuất dễ tổn thương trước biến động giá cả và thu nhập.

Việc ứng dụng khoa học và công nghệ đã tạo ra những tiến bộ đáng kể trong một số phân ngành: tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất lúa vượt 90%; tỷ lệ bò lai Zebu chiếm trên 65% tổng đàn; các hệ thống nuôi tôm bán Biofloc và lồng HDPE góp phần nâng cao an toàn sinh học và năng suất trong nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, mức độ tiếp nhận công nghệ còn không đồng đều. Các thành quả này chủ yếu tập trung ở một số mô hình sản xuất quy mô lớn hoặc thâm canh, trong khi còn hạn chế ở khu vực hộ nhỏ lẻ, sản xuất thủ công và canh tác phụ thuộc nước trời, đặc biệt tại vùng đồi núi và bán khô hạn, khiến một tỷ trọng đáng kể sản lượng nông nghiệp vẫn nằm ngoài phạm vi tiếp cận của kỹ thuật hiện đại. Nông nghiệp hữu cơ và canh tác theo tiêu chuẩn đã bắt đầu hình thành, song quy mô còn khiêm tốn. Tính đến năm 2025, toàn tỉnh có khoảng 5.599 ha cây trồng được chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ, bao gồm điều, dưa, măng tây, xoài, nhãn và chà là. Hơn 400 ha sầu riêng tại Khánh Sơn đạt tiêu chuẩn VietGAP, với diện tích nhỏ hơn được chứng nhận hữu cơ. Trong sản xuất nhỏ, khoảng 31% tổng diện tích áp dụng phương pháp công nghệ cao và tiêu chuẩn VietGAP hoặc hữu cơ. Tỉnh cũng đã được cấp mã số vùng trồng cho các cây xuất khẩu chủ lực, gồm 24 mã cho xoài và 23

mã cho sâu riêng sang thị trường Trung Quốc, với tổng diện tích trên 1.100 ha tại hai địa bàn trước sáp nhập. Tuy vậy, sản xuất được chứng nhận và tuân thủ tiêu chuẩn vẫn chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích canh tác. Nông nghiệp sinh thái gắn với bảo tồn đa dạng sinh học còn ở giai đoạn khởi đầu, chưa có sự tích hợp hệ thống giữa vùng sản xuất hữu cơ và các khu hệ sinh thái được bảo vệ, vườn quốc gia hoặc hành lang đa dạng sinh học của tỉnh.

Tổng thể, các áp lực về khí hậu, môi trường và quá tải không gian cho thấy mô hình du lịch dựa trên tăng trưởng về lượng và tập trung không gian hiện nay đang tiệm cận các giới hạn vật lý và sinh thái, qua đó đặt ra yêu cầu chuyển hướng sang định hướng phát triển du lịch dựa trên chất lượng và phân bố không gian hợp lý hơn, như được đề xuất trong Phần 3.

Tiềm năng tăng trưởng trong tương lai của ngành thủy sản tỉnh Khánh Hòa gắn chặt với xu hướng cầu toàn cầu thuận lợi, đặc biệt đối với nhóm thực phẩm biển chất lượng cao. Thị trường thủy sản thế giới hiện đang tăng trưởng khoảng 5%/năm, với quy mô ước đạt khoảng 8,2 triệu tỷ đồng và được dự báo tiếp tục mở rộng trong thời gian tới. Khánh Hòa đã sở hữu nền tảng sản xuất nuôi trồng thủy sản có ý nghĩa ở tầm quốc gia, và các ràng buộc mang tính cơ cấu trong khâu chế biến và gia tăng giá trị nêu trên cho thấy còn tồn tại tiềm năng đáng kể chưa được khai thác đối với các sản phẩm nông sản và thủy sản chế biến có giá trị gia tăng cao.

2. Công nghiệp và xây dựng

2.1 Tăng trưởng, quy mô và chuyển dịch cơ cấu của khu vực công nghiệp

Năm 2025, khu vực công nghiệp tiếp tục gia tăng vai trò trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Khánh Hòa. GRDP công nghiệp theo giá hiện hành đạt 59.123 tỷ đồng, chiếm 28,24% GRDP toàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng kép bình quân đạt 19,18%/năm trong giai đoạn 2021-2025. Sự mở rộng này diễn ra trong bối cảnh GRDP toàn tỉnh tăng từ 120.803 tỷ đồng năm 2021 lên 209.342 tỷ đồng năm 2025, cho thấy khu vực công nghiệp tăng trưởng nhanh hơn so với nền kinh tế chung xét về mặt cơ cấu, thể hiện qua việc tỷ trọng GRDP công nghiệp tăng từ 23,72% năm 2021 lên 28,24% năm 2025.

**Bảng 19: GRDP ngành công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa
và tỷ trọng trong GDP cả nước giai đoạn 2021-2025**

	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng GRDP, theo giá hiện hành (tỷ đồng)	120.803	142.690	162.006	190.339	209.342

GRDP ngành công nghiệp, theo giá hiện hành (tỷ đồng)	28.656	32.982	38.343	54.621	59.123
Tỷ trọng ngành công nghiệp (%)	23,72	23,11	23,67	28,70	28,24

Động lực tăng trưởng và cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp

Tăng trưởng công nghiệp giai đoạn 2019-2023 tập trung chủ yếu vào một số ít ngành, trong đó sản xuất liên quan đến năng lượng đóng vai trò động lực chính. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng từ 3.529 tỷ đồng năm 2019 lên 15.633 tỷ đồng năm 2023, tương ứng với tốc độ tăng trưởng kép bình quân 34,0%/năm trong giai đoạn 2019-2023 và mức tăng tuyệt đối 12.103 tỷ đồng. Qua đó, tỷ trọng của phân ngành này trong GRDP toàn tỉnh tăng từ 2,99% năm 2019 lên 9,65% năm 2023, thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lớn nhất trong nội bộ ngành công nghiệp trong giai đoạn này.

Bảng 20: Tổng GRDP và GRDP công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa
theo ngành kinh tế công nghiệp và tỷ trọng các ngành
giai đoạn 2019-2023 (theo giá hiện hành, tỷ đồng)

	2019	2020	2021	2022	2023
<i>Tổng GRDP</i>	<i>117.896</i>	<i>114.811</i>	<i>120.803</i>	<i>142.690</i>	<i>162.006</i>
<i>GRDP ngành công nghiệp</i>	<i>21.870</i>	<i>24.587</i>	<i>28.656</i>	<i>32.982</i>	<i>38.343</i>
<i>Phân theo ngành kinh tế công nghiệp</i>					
<i>Khai khoáng</i>	<i>756</i>	<i>1.013</i>	<i>1.615</i>	<i>888</i>	<i>1.132</i>
<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	<i>16.870</i>	<i>16.443</i>	<i>15.483</i>	<i>20.336</i>	<i>20.791</i>
<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí</i>	<i>3.529</i>	<i>6.394</i>	<i>10.848</i>	<i>11.028</i>	<i>15.633</i>
<i>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</i>	<i>713</i>	<i>736</i>	<i>708</i>	<i>728</i>	<i>785</i>

Bảng 21: Tỷ trọng GRDP công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa
theo ngành kinh tế công nghiệp và tỷ trọng các ngành giai đoạn 2019-2023 (%)

	2019	2020	2021	2022	2023	<i>Thay đổi tỷ trọng 2019-2023</i>
Tổng ngành	18,55	21,42	23,72	23,11	23,67	5.12
<i>Phân theo ngành kinh tế công nghiệp</i>						
<i>Khai khoáng</i>	0,64	0,88	1,34	0,62	0,70	0.06
<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	14,31	14,32	12,82	14,25	12,83	-1.48
<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí</i>	2,99	5,57	8,98	7,73	9,65	6.66
<i>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</i>	0,61	0,64	0,59	0,51	0,49	-0.12

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2023; Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2023

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, dù vẫn là hoạt động công nghiệp lớn nhất về quy mô giá trị tăng thêm nhưng động lực chuyển dịch cơ cấu còn hạn chế. Giá trị tăng thêm của ngành tăng từ 16.870 tỷ đồng năm 2019 lên 20.791 tỷ đồng năm 2023, tuy nhiên tỷ trọng trong GRDP giảm từ 14,31% năm 2019 xuống còn 12,83% năm 2023. Tỷ trọng của ngành chế biến, chế tạo trong GRDP giai đoạn 2019-2023 ghi nhận mức giảm ròng 1,48 điểm phần trăm. Tuy nhiên, xét về quy mô tuyệt đối, công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là một khu vực đóng góp quan trọng cho nền kinh tế tỉnh, dù tỷ trọng trong GRDP có xu hướng điều chỉnh giảm trong bối cảnh các ngành, lĩnh vực khác tăng trưởng nhanh hơn.

Ngành khai khoáng tiếp tục có quy mô nhỏ và biến động. Năm 2023, giá trị tăng thêm của ngành khai khoáng đạt 1.132 tỷ đồng (0,70% GRDP), tăng so với mức 756 tỷ đồng năm 2019 (0,64% GRDP), cho thấy mặc dù có tăng trưởng về mặt danh nghĩa nhưng vai trò cơ cấu của ngành vẫn còn hạn chế. Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải cũng duy trì quy mô nhỏ và xu hướng giảm về tỷ trọng, đạt 785 tỷ đồng năm 2023 (0,49% GRDP), giảm so với mức 0,61% năm 2019.

So sánh với xu hướng chung của cả nước trong giai đoạn 2019-2023 càng làm rõ bức tranh lợi thế tương đối tập trung chủ yếu ở lĩnh vực năng lượng, trong khi động lực của công nghiệp chế biến, chế tạo còn yếu. Trong giai đoạn 2019-2023, ngành khai

khoáng của Khánh Hòa tăng 50%, cao hơn mức tăng bình quân cả nước (30%); ngược lại, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 23%, thấp hơn mức tăng chung của cả nước (35%). Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng mạnh 343%, vượt xa tốc độ tăng của cả nước (47%), phản ánh sự mở rộng vượt trội về giá trị tăng thêm trong lĩnh vực năng lượng. Trong khi đó, ngành cung cấp nước và dịch vụ xử lý chất thải chỉ tăng 10%, thấp hơn đáng kể so với mức tăng của cả nước (30%).

Bảng 22: So sánh tăng trưởng theo ngành công nghiệp:
Khánh Hòa và cả nước giai đoạn 2019-2023

	Khánh Hòa	Cả nước	Chênh lệch giữa Khánh Hòa và cả nước
	Mức thay đổi (2019-2023)	Mức thay đổi (2019-2023)	
Khai khoáng	50%	30%	20%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23%	35%	-12%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	343%	47%	296%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	10%	30%	-20%

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2023; Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2023

Xét về vị thế tương đối so với cả nước, cơ cấu ngành năm 2023 tiếp tục khẳng định sản xuất và phân phối điện, khí đốt là lĩnh vực được củng cố mạnh mẽ: tỷ trọng của ngành này so với cơ cấu cả nước tăng 2,51 điểm phần trăm trong giai đoạn 2019-2023, đạt 3,76% vào năm 2023. Ngược lại, tỷ trọng tương đối của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,08 điểm phần trăm trong giai đoạn 2019-2023, còn 0,84% năm 2023, cho thấy ngành này chưa cải thiện được năng lực cạnh tranh tương đối, mặc dù vẫn duy trì quy mô giá trị tăng thêm đáng kể.

**Bảng 23: Thay đổi tỷ trọng GRDP theo ngành
so với cơ cấu cả nước và quy mô ngành**

	Mức thay đổi tỷ trọng GRDP của ngành so với cả nước (2019-2023)	Tỷ trọng GRDP của ngành so với cả nước (năm 2023)	Quy mô GRDP của ngành
Khai khoáng	0,05%	0,38%	1,132,497
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,08%	0,84%	20,791,731
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	2,51%	3,76%	15,633,405
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-0,29%	1,55%	785,957
Xây dựng	0,70%	2,69%	16,947,250

*Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2023; Niên giám Thống kê
tỉnh Ninh Thuận năm 2023*

Cơ cấu đầu tư

Phân tích cơ cấu đầu tư theo giá so sánh năm 2010 cho thấy sự phát triển công nghiệp chịu tác động mạnh bởi việc phân bổ vốn cho lĩnh vực năng lượng. Tổng vốn đầu tư toàn tỉnh tăng từ 46.871,20 tỷ đồng năm 2019 lên 53.607,20 tỷ đồng năm 2023 (theo giá so sánh năm 2010), tương ứng với tốc độ tăng trưởng bình quân 3,41%/năm trong giai đoạn 2019-2023. Vốn đầu tư cho ngành công nghiệp theo giá so sánh nhìn chung gần như không tăng trong giai đoạn 2019-2023 xét theo tốc độ tăng trưởng kép (-0,12%), song có biến động mạnh giữa các năm, tăng lên 28.128,30 tỷ đồng năm 2020 rồi giảm xuống còn 18.847,80 tỷ đồng vào năm 2023. Tỷ trọng đầu tư cho công nghiệp trong tổng vốn đầu tư cũng biến động đáng kể, từ 40,41% năm 2019 lên 60,01% năm 2020, sau đó giảm trở lại còn 40,21% năm 2023. Điều này cho thấy đầu tư công nghiệp mang tính chất theo đợt, chưa hình thành xu hướng tăng ổn định, phù hợp với mô hình tăng trưởng chịu ảnh hưởng của các dự án quy mô lớn và các chu kỳ đầu tư mang tính rời rạc.

Trong nội bộ đầu tư công nghiệp, lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, khí đốt chiếm ưu thế nhưng có xu hướng giảm sau giai đoạn đạt đỉnh. Năm 2020, vốn đầu tư cho lĩnh vực năng lượng đạt 20.847,70 tỷ đồng, chiếm 44,48% tổng vốn đầu tư, so với mức 10.311,10 tỷ đồng năm 2019 (chiếm 22,00%). Đến năm 2023, vốn đầu tư cho năng lượng giảm xuống còn 8.462,70 tỷ đồng, tương ứng 18,06% tổng vốn đầu tư. Vốn đầu tư cho công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì ở mức thấp hơn đáng kể so với năng lượng trong các năm cao điểm và biến động trong khoảng từ 1.722,40 tỷ đồng năm 2020 đến 3.149,30 tỷ đồng năm 2022, đạt 2.988,30 tỷ đồng năm 2023 (chiếm 6,38% tổng vốn đầu tư). Cơ cấu này cho thấy quá trình hình thành vốn công nghiệp của tỉnh chủ yếu tập trung vào phát triển hệ thống điện và các dự án lớn liên quan đến năng lượng, thay vì mở rộng đồng bộ và rộng khắp khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo.

Bảng 24: Vốn đầu tư theo giá so sánh năm 2010 phân theo ngành kinh tế và tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư (giá so sánh năm 2010, tỷ đồng)

	2019	2020	2021	2022	2023	Tỷ trọng 2023, %	CAGR 2019-2023, %
Tổng	46.871,20	53.436,90	52.709,00	49.417,40	53.607,20	100,00	3,41
Ngành	18.941,10	28.128,30	26.560,40	20.300,60	18.847,80	40,21	-0,12
Phân theo ngành kinh tế công nghiệp							
Khai khoáng	113.20	97.00	94.60	79.50	29.00	0.06	-28.86
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,244.60	1,722.40	2,730.30	3,149.30	2,988.30	6.38	-2.04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	10,311.10	20,847.70	18,204.10	11,060.80	8,462.70	18.06	-4.82

Khai khoáng	352.80	317.00	363.80	757.20	833.50	1.78	23.98

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2023; Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2023

Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tín hiệu gia tăng chiều sâu công nghiệp

Dòng vốn FDI và số lượng dự án cho thấy quá trình nâng cấp công nghiệp thông qua nguồn vốn bên ngoài trong giai đoạn 2016-2023 còn hạn chế và biến động, với kết quả chủ yếu tập trung vào một số ít sự kiện quy mô lớn thay vì hình thành được danh mục dự án rộng và ổn định. Trong giai đoạn 2016-2023, số dự án FDI đăng ký mới tại Khánh Hòa duy trì ở mức thấp so với các tỉnh thành trong khu vực. Riêng năm 2023, Khánh Hòa ghi nhận 6 dự án FDI đăng ký mới, trong khi Đà Nẵng có 110 dự án và Bình Định có 23 dự án. Về vốn FDI đăng ký, năm 2023 đạt 215,1 triệu USD, trong đó chủ yếu tập trung tại khu vực Ninh Thuận cũ (166,2 triệu USD), so với 203 triệu USD tại Đà Nẵng và 79 triệu USD tại Bình Định. Chuỗi số liệu cho thấy đột biến lớn tại Khánh Hòa vào năm 2017, gắn với một dự án nhiệt điện quy mô rất lớn khoảng 2,58 tỷ USD, phản ánh mô hình thu hút đầu tư mang tính sự kiện đơn lẻ hơn là dựa trên dòng dự án liên tục. Năm 2020, tỉnh ghi nhận vốn FDI đăng ký âm do hoạt động thoái vốn liên quan đến tác động của dịch COVID-19. Xét trong bối cảnh cả nước, Khánh Hòa chiếm khoảng 0,64% tổng vốn FDI đăng ký của cả nước trong giai đoạn 2016-2023.

Bảng 25: So sánh số dự án và vốn FDI đăng ký giữa các tỉnh, giai đoạn 2016-2023

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Khánh Hòa	11	7	16	12	5	2	2	6
Đà Nẵng	76	68	106	132	85	42	49	110
Bình Định	11	9	9	7	5	4	2	6
Vốn FDI đăng ký theo tỉnh (triệu USD), giai đoạn 2016-2023								
	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Khánh Hòa	157,9	2892,5	500	336	-21,4	116,9	96,7	215,1
Đà Nẵng	107,8	143,9	318,4	515,2	217,8	173	134,3	202,8
Bình Định	90	149,6	157,2	96,6	47	155,2	34,2	78,9

Nhận thức được rằng kết quả thu hút FDI đăng ký trong giai đoạn 2016-2023 mang tính biến động và tập trung vào một số ít dự án quy mô lớn, các văn bản triển khai gần đây của tỉnh Khánh Hòa đã xác định: xúc tiến đầu tư và hỗ trợ nhà đầu tư công nghiệp là nhiệm vụ ưu tiên mang tính xuyên suốt đối với toàn bộ nền tảng công nghiệp,

không chỉ riêng lĩnh vực năng lượng. Kế hoạch triển khai công nghiệp – năng lượng ban hành tháng 10 năm 2025 đã đề ra các giải pháp đối với các khu công nghiệp, bao gồm tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước; xây dựng bộ hồ sơ dự án chuẩn hóa bằng ba ngôn ngữ (tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Trung) trên các cổng thông tin chính thức; triển khai cơ chế “một cửa” hỗ trợ thủ tục hành chính, đất đai và xây dựng; đồng thời tăng cường tiếp cận chủ động đối với các nhà đầu tư FDI trong các lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp sạch và logistics, song song với việc ưu tiên thu hút đầu tư vào chế biến nông sản, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng sạch và các ngành công nghiệp môi trường.

Các nhóm ngành công nghiệp ưu tiên đã được xác định cho các không gian công nghiệp của tỉnh, theo hướng nhấn mạnh các ngành thân thiện với môi trường và ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao (bao gồm điện tử và các ngành liên quan đến công nghệ số), công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu và các ngành công nghiệp môi trường (cấp nước, xử lý nước thải và chất thải). Điều này cũng nhấn mạnh yêu cầu thu hút các nhà đầu tư thứ cấp để lấp đầy các khu, cụm công nghiệp, đồng thời huy động nguồn lực đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất công nghiệp.

Việc làm và năng suất lao động

Diễn biến việc làm trong giai đoạn 2019-2023 cho thấy tỉnh đã trải qua một cú sốc lao động đáng kể trong những năm đầu kỳ, sau đó phục hồi một phần, trong khi lao động công nghiệp tiếp tục suy giảm và chưa trở lại mức năm 2019. Tổng số lao động đang làm việc giảm khoảng 10%, từ 1.000.674 người năm 2019 xuống 907.124 người năm 2021, trước khi phục hồi lên 995.011 người vào năm 2023, xấp xỉ mức năm 2019. Trong cùng giai đoạn, lao động công nghiệp giảm dai dẳng hơn, từ 150.652 người năm 2019 xuống 131.309 người năm 2021 và còn 140.406 người vào năm 2023. Điều này cho thấy lực lượng lao động công nghiệp phục hồi chậm hơn so với việc làm chung toàn tỉnh, đồng thời tỷ trọng lao động công nghiệp trong tổng lao động giảm từ 15,06% năm 2019 xuống 14,11% năm 2023.

Bảng 26: Lao động công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa:
số lượng và tỷ trọng trong tổng lao động toàn tỉnh, giai đoạn 2019-2023

	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng	1.000.674,00	960.870,00	907.124,00	978.074,00	995.011,00
Ngành	150.652,00	151.934,00	131.309,00	139.920,00	140.406,00

Tỷ trọng, %	15,06	15,81	14,48	14,31	14,11

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2023; Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2023

Trong nội bộ ngành công nghiệp, sự sụt giảm lao động tập trung chủ yếu ở công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành sản xuất, phân phối điện, trong khi lao động trong các dịch vụ cấp nước và môi trường tăng lên từ mức nền thấp. Lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm từ 133.991 người năm 2019 xuống 123.972 người năm 2023 (tốc độ tăng trưởng kép bình quân -1,92%/năm), trong khi lao động ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí giảm từ 5.398 người xuống còn 4.159 người trong cùng giai đoạn (CAGR -6,31%/năm). Lao động ngành khai khoáng nhìn chung ổn định về quy mô tuyệt đối (7.772 người năm 2019 và 7.768 người năm 2023). Ngược lại, lao động trong ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng từ 3.491 người năm 2019 lên 4.507 người năm 2023 (CAGR 6,59%/năm), qua đó làm tăng tỷ trọng lao động của ngành này trong tổng lao động công nghiệp từ 2,32% lên 3,21%.

Bảng 27: Lao động công nghiệp theo ngành kinh tế, giai đoạn 2019-2023

	2019	2020	2021	2022	2023	2023	CAGR 2019-23
Khai khoáng	7.772	6.460	6.330	7.472	7.768	5,53	-0,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo	133.991	136.463	114.025	123.167	123.972	88,30	-1,92
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	5.398	5.421	5.341	4.526	4.159	2,96	-6,31
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.491	3.590	5.613	4.755	4.507	3,21	6,59

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2023; Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2023

Năng suất lao động tăng mạnh ở cấp độ toàn tỉnh và tại hầu hết các phân ngành công nghiệp, tuy nhiên mức tăng không đồng đều và gắn chặt với các hoạt động liên quan đến năng lượng. Năng suất lao động chung (toàn bộ các ngành, theo giá hiện hành) tăng từ 117,8 triệu đồng/lao động năm 2019 lên 162,8 triệu đồng/lao động năm 2023, tương ứng với tốc độ tăng trưởng kép bình quân 8,4%/năm. Mức tăng này diễn ra trong

bối cảnh tổng số lao động nhìn chung ổn định, cho thấy tăng trưởng sản lượng chủ yếu được thúc đẩy bởi cải thiện năng suất lao động, thay vì mở rộng quy mô lao động.

Trong nội bộ ngành công nghiệp, tăng trưởng năng suất lao động thể hiện rõ nét nhất ở ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí, với năng suất tăng từ 653,9 triệu đồng/lao động năm 2019 lên 3.758,9 triệu đồng/lao động năm 2023, là mức tăng nhanh nhất trong số các ngành trong giai đoạn này. Năng suất lao động của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cũng tăng ổn định, từ 125,9 triệu đồng/lao động năm 2019 lên 167,7 triệu đồng/lao động năm 2023. Năng suất lao động của ngành khai khoáng tăng từ 97,4 triệu đồng/lao động năm 2019 lên 145,8 triệu đồng/lao động năm 2023.

Ngược lại, năng suất lao động trong ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm từ 204,4 triệu đồng/lao động năm 2019 xuống còn 174,4 triệu đồng/lao động năm 2023, mặc dù số lao động trong phân ngành này tăng lên. Sự phân hóa này cho thấy quá trình mở rộng của ngành trong giai đoạn vừa qua mang tính thu hút lao động nhiều hơn là dựa trên cải thiện năng suất.

Bảng 28: Năng suất lao động theo ngành kinh tế,
giai đoạn 2019-2023 (triệu đồng/người)

	2019	2020	2021	2022	2023	CAGR 2019- 2023
TỔNG	117,8	119,5	133,2	145,9	162,8	8,4
Khai khoáng	97,4	156,8	255,2	118,9	145,8	10,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	125,9	120,5	135,8	165,1	167,7	7,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	653,9	1.179,6	2.031,1	2.436,7	3.758,9	54,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	204,4	205,1	126,3	153,3	174,4	-3,9

Xây dựng	87,5	104,8	128,5	147,3	190,1	21,4

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2023; Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2023

Tổng hợp các xu hướng về việc làm và năng suất lao động cho thấy tăng trưởng công nghiệp thời gian gần đây gắn liền với việc gia tăng sản lượng trên mỗi lao động, trong khi khả năng hấp thụ lao động có xu hướng giảm, đặc biệt trong các hoạt động liên quan đến năng lượng. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn sử dụng phần lớn lao động công nghiệp, song số lao động giảm dần và mức cải thiện năng suất thấp hơn so với lĩnh vực năng lượng. Ngược lại, phân ngành cung cấp nước và dịch vụ môi trường thể hiện xu hướng trái chiều, với lao động tăng nhưng năng suất giảm, phản ánh sự khác biệt về mức độ hàm lượng công nghệ và quy mô hoạt động giữa các ngành công nghiệp. Những đặc điểm này tiếp tục củng cố nhận định rằng cơ cấu công nghiệp hiện nay ngày càng dựa vào các hoạt động năng lượng có cường độ vốn cao, hơn là mở rộng việc làm trên diện rộng trong khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo.

Bảng 29: Chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa (cũ) giai đoạn 2019-2023

	Đơn vị	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ	%	107.52	100.5	95.4	121.7	114.34
Công nghiệp khai khoáng	%	100.28	114.41	70.34	95.74	86.48
Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	106.18	100.3	95.51	122.7	100.75
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng	%	125.16	102.69	97.23	120.65	240.97
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải	%	107.11	96.83	94.36	102.9	107

Bảng 30: Chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh Ninh Thuận (cũ) giai đoạn 2019-2023

	Đơn vị	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ	%	143.58	139.43	124.73	109.32	113.25
Khai khoáng	%	93.85	124.33	68.56	85.32	149.53
Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	101.17	93.40	101.75	120.97	106.05
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	%	321.69	192.75	143.18	106.50	115.02
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	107.59	109.01	104.56	107.57	103.99

2.2 Hiện trạng của các ngành chiến lược chủ đạo

2.2.1 Công nghiệp chế biến, chế tạo

Công nghiệp chế biến, chế tạo là bộ phận chiếm ưu thế của khu vực công nghiệp tỉnh Khánh Hòa, xét về quy mô, đóng góp tỷ trọng lớn nhất trong GRDP công nghiệp và số lượng cơ sở công nghiệp trong suốt thập kỷ qua. Trong giai đoạn 2019-2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo liên tục giữ vai trò nòng cốt của hoạt động công nghiệp, bình quân chiếm khoảng 87% GRDP công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa cũ, với tỷ trọng tăng từ 83,6% năm 2010 lên 88,3% năm 2020. Sự gia tăng này phản ánh phạm vi hoạt động tương đối rộng của ngành chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh, đồng thời che lấp những hạn chế cơ cấu còn tồn tại, liên quan đến tình trạng phân tán, giá trị gia tăng thấp và quá trình nâng cấp công nghệ, sản xuất còn chậm.

Xét trên phương diện so sánh, quy mô công nghiệp chế biến, chế tạo của Khánh Hòa vẫn ở mức khiêm tốn so với các tỉnh, thành phố công nghiệp khác, đồng thời tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2019-2023 thuộc nhóm thấp nhất trong tập hợp các địa phương được so sánh. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê công bố năm 2024, trong giai đoạn 2019-2023, Khánh Hòa và Thành phố Hồ Chí Minh đều đạt tốc độ tăng trưởng kép bình quân khoảng 5%, thấp hơn so với Hải Phòng (15%), Phú Thọ và Thái Nguyên (9%), Bắc Ninh (8%). Năm 2023, Khánh Hòa có GRDP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thấp nhất trong nhóm các địa phương nêu trên, đạt 20.792 tỷ đồng; trong khi GRDP chế biến, chế tạo của Thái Nguyên đạt 71.600 tỷ đồng, cao gấp khoảng ba lần, và Thành phố Hồ Chí Minh – địa phương có quy mô lớn nhất – đạt 603.635 tỷ đồng, cao gấp khoảng 29 lần. Phân tích cho thấy giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Khánh Hòa năm 2023 chỉ chiếm khoảng 0,7% tổng giá trị tăng thêm của ngành này trên phạm vi cả nước.

Bảng 31: So sánh GRDP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữa các tỉnh, thành phố và CAGR, giai đoạn 2019-2023 (tỷ đồng)

	2019	2020	2021	2022	2023	CAGR 2019-23
Phú Thọ (sau sáp nhập)	70.752	73.100	82.824	97.287	98.221	9%
Thái Nguyên	50.161	54.289	59.625	69.267	71.600	9%

Bắc Ninh (sau sáp nhập)	186.96 7	202.64 9	228.09 2	261.80 0	251.58 1	8%
Hải Phòng	145.49 1	159.85 5	194.10 1	233.66 7	254.56 4	15%
TP. Hồ Chí Minh	492.50 7	520.00 0	513.86 7	568.69 1	603.63 5	5%
Đồng Nai	176.27 7	186.51 9	191.50 3	210.55 8	221.47 6	6%
Khánh Hòa	16.870	16.444	15.483	20.336	20.792	5%

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam

Cơ cấu ngành chế biến, chế tạo và đặc điểm tạo giá trị

Trong nền tảng công nghiệp chế biến, chế tạo, chế biến thực phẩm và đồ uống là trụ cột lớn nhất và có tính ổn định cao, thể hiện rõ cả về giá trị sản xuất và cơ cấu doanh nghiệp. Tại tỉnh Khánh Hòa cũ, các hoạt động chế biến thực phẩm và đồ uống chiếm tỷ trọng lớn trong GRDP công nghiệp năm 2020, đồng thời có số lượng cơ sở công nghiệp nhiều nhất, cho thấy phần đáng kể hoạt động chế biến, chế tạo vẫn dựa vào các loại hình sản xuất mang tính gia công, chế biến, với sự tham gia rộng rãi của các cơ sở quy mô nhỏ và vừa. Cơ cấu này góp phần duy trì quy mô sản lượng và việc làm, song thường chỉ tạo ra giá trị gia tăng ở mức hạn chế nếu không đi kèm với quá trình nâng cấp ở các khâu hạ nguồn như tiêu chuẩn chất lượng, bao bì, xây dựng thương hiệu, tích hợp logistics và phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ.

Ngoài lĩnh vực chế biến thực phẩm và đồ uống, hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh còn bao gồm các ngành dệt may, vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo, cao su, nhựa, đồ gỗ và một số phân ngành quy mô nhỏ như điện tử. Một số ngành trong nhóm này đã mở rộng về sản lượng và số lượng doanh nghiệp, tuy nhiên mức độ công nghệ và hàm lượng kỹ thuật của sản phẩm còn không đồng đều. Ngành cơ khí chế tạo, dù có tăng trưởng ở một số dòng sản phẩm, vẫn tồn tại những khoảng trống trong các khâu thượng nguồn và công đoạn then chốt đòi hỏi độ chính xác cao để phục vụ các chuỗi sản xuất phức tạp hơn (như đúc, rèn, xử lý nhiệt và gia công chính xác). Ngành điện tử hiện vẫn có quy mô nhỏ, khó mở rộng và chưa ghi nhận nhiều dự án đầu tư đáng kể.

Sự phân tán về mặt không gian tiếp tục làm gia tăng tính manh mún của khu vực chế biến, chế tạo. Các cơ sở sản xuất phân bố tại nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các địa điểm độc lập. Mặc dù các khu, cụm công nghiệp được quy hoạch nhằm tập trung sản xuất và nâng cao hiệu quả đầu tư hạ tầng, trên thực tế, nhiều khu có cơ cấu ngành nghề pha trộn, mức độ chuyên môn hóa thấp. Tỷ lệ lấp đầy giữa các khu, cụm không đồng đều, một số cụm công nghiệp chủ yếu tập trung các hoạt động chế biến quy mô nhỏ, giá trị gia tăng thấp, làm hạn chế vai trò của các khu vực này như những nền tảng tạo cụm liên kết và lan tỏa trong sản xuất chế tạo.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài mới chỉ đóng vai trò hạn chế trong việc chuyển đổi nền tảng công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh. Tính đến tháng 12 năm 2023, tỉnh Khánh Hòa có 79 dự án FDI trong lĩnh vực công nghiệp, trong đó 30 dự án thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, với tổng vốn đăng ký khoảng 563 triệu USD. Các khoản đầu tư này góp phần mở rộng năng lực sản xuất, song chưa tạo ra các hiệu ứng lan tỏa hoặc hình thành cụm liên kết đủ mạnh để khắc phục tình trạng phân tán về cơ cấu.

Nhìn chung, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Khánh Hòa có phạm vi hoạt động rộng nhưng chiều sâu còn hạn chế. Ngành bao phủ nhiều phân ngành và có số lượng doanh nghiệp lớn, song vẫn mang tính manh mún, chủ yếu là các hoạt động chế biến quy mô nhỏ và mức độ tham gia vào các chuỗi giá trị cao còn thấp. Mặc dù sản lượng và việc làm tăng trưởng ổn định trong thập kỷ qua, công nghiệp chế biến, chế tạo chưa thực sự trở thành động lực mạnh cho tăng năng suất hay nâng cấp xuất khẩu, và vai trò tương đối của ngành trong cơ cấu công nghiệp đang chịu sức ép ngày càng lớn từ các lĩnh vực tăng trưởng nhanh hơn.

Hiện trạng một số phân ngành cụ thể

Ngành khai thác và chế biến khoáng sản

Ngành khai thác và chế biến khoáng sản tại tỉnh Khánh Hòa hiện có quy mô tương đối nhỏ xét về GRDP (chiếm khoảng 0,70% GRDP năm 2023), song vẫn giữ vai trò cung cấp các đầu vào thiết yếu cho xây dựng, phát triển hạ tầng và một số hoạt động sản xuất, nhưng phát sinh các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên. Năm 2023, phân ngành này tạo ra khoảng 1.132,5 tỷ đồng GRDP, với tốc độ tăng trưởng kép bình quân 2,2%/năm trong giai đoạn 2019-2023, chủ yếu tập trung vào khai thác đá, cát và sỏi phục vụ xây dựng, sử dụng 7.768 lao động vào năm 2023.

Ngành cơ khí

Ngành cơ khí tại tỉnh Khánh Hòa giữ vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các lĩnh vực đóng tàu, vận tải, xây dựng và chế biến nông sản, tuy nhiên quy mô phát triển vẫn còn hạn chế so với tiềm năng và chủ yếu tập trung tại một số địa điểm và doanh nghiệp nhất định. Các hoạt động cơ khí bao gồm đóng mới, sửa chữa tàu biển, chế tạo kết cấu, thiết bị và máy móc, sản xuất linh kiện và phụ tùng, với GRDP năm 2020 đạt khoảng 3.359,1 tỷ đồng và tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 8%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Ngành được hỗ trợ bởi sự tham gia của cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân, cung ứng sản phẩm cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Bên cạnh đó, tại một số khu vực phía Đông Nam của địa bàn tỉnh, năng lực cơ khí đang trong giai đoạn hình thành và được kỳ vọng sẽ đóng vai trò hỗ trợ cho các khu công nghiệp như Du Long và Cà Ná, nơi định hướng thu hút các ngành cơ khí, chế tạo máy gắn với năng lượng tái tạo, vật liệu xây dựng và chế biến nông sản.

Ngành sản xuất vật liệu xây dựng

Sản xuất vật liệu xây dựng là một hoạt động công nghiệp quan trọng của tỉnh Khánh Hòa, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của lĩnh vực xây dựng, nhưng cũng phát sinh các áp lực môi trường cần được quản lý chặt chẽ trong công tác quy hoạch không gian. Tại Khánh Hòa, các ngành sản xuất vật liệu xây dựng như xi măng, gạch nung và chế biến đá tạo ra khoảng 2.375 tỷ đồng GRDP năm 2020, chiếm khoảng 3,4% GRDP công nghiệp. Một số cơ sở đã đầu tư, vận hành công nghệ hiện đại nhập khẩu từ các nước như Nga, Trung Quốc, Italia và Nhật Bản; tuy nhiên vẫn còn nhiều cơ sở quy mô nhỏ sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và làm gia tăng chi phí sản xuất. Ngành vật liệu xây dựng cũng được xác định là nhóm ngành phù hợp bố trí trong các khu công nghiệp và cụm công nghiệp nhờ mức độ tác động môi trường tương đối thấp khi áp dụng công nghệ phù hợp. Tuy nhiên, các rủi ro môi trường từ một số nhà máy thủy điện và cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng hiện hữu, đặc biệt là các công nghệ khai thác khoáng sản lạc hậu, được nhận diện là vấn đề cần quan tâm, đòi hỏi thường xuyên theo dõi, đánh giá sức chịu tải môi trường. Những đặc điểm này cho thấy tỉnh cần ưu tiên nâng cấp công nghệ, tái cấu trúc không gian sản xuất và tăng cường kiểm soát môi trường đối với ngành vật liệu xây dựng, đồng thời bảo đảm nguồn cung ổn định phục vụ quá trình đô thị hóa nhanh và phát triển hạ tầng.

Ngành công nghiệp điện tử

Ngành công nghiệp điện tử tại tỉnh Khánh Hòa hiện vẫn đang ở giai đoạn khởi đầu, chủ yếu mới được thể hiện dưới dạng ngành nghề định hướng thu hút đầu tư trong các khu

công nghiệp và thông qua một số ít doanh nghiệp, do đó vai trò kinh tế hiện nay còn hạn chế, song định hướng phát triển đã tương đối rõ ràng. Các hoạt động lắp ráp điện tử và công nghệ thông tin được xác định là nhóm ngành ưu tiên, có mức độ tác động môi trường thấp, phù hợp bố trí trong các khu công nghiệp như Tower Indigo và một số cụm công nghiệp. Trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh, ngành điện tử được xếp vào nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo, tuy nhiên chưa có số liệu định lượng riêng biệt, cho thấy mặc dù đã xuất hiện một số dự án sản xuất thiết bị điện và điện tử, phân ngành điện tử chưa thực sự trở thành trụ cột quan trọng so với các ngành chủ lực khác như chế biến thực phẩm, dệt may hay vật liệu xây dựng.

Ngành công nghiệp hóa chất, cao su và nhựa

Ngành sản xuất hóa chất, cao su và nhựa tại tỉnh Khánh Hòa hiện diện với quy mô doanh nghiệp còn khiêm tốn và có biến động, phản ánh đây là một phân ngành còn nhỏ và dễ bị tác động bởi các biến động của thị trường cũng như thay đổi về chính sách. Tại Khánh Hòa, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành hóa chất tăng từ 35 doanh nghiệp năm 2015 lên 69 doanh nghiệp năm 2018, sau đó giảm trở lại còn 49 doanh nghiệp vào năm 2020, cho thấy sự thiếu ổn định trong dòng vốn đầu tư và khả năng biến động của nhu cầu thị trường đối với phân ngành này.

Ngành dệt may và da giày

Dệt may và da giày là những ngành sử dụng nhiều lao động trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên phân ngành này đang chịu áp lực từ việc suy giảm đơn hàng và yêu cầu ngày càng cao về tuân thủ các quy định môi trường. Tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ, năm 2016 có 1.401 cơ sở sản xuất da, dệt, may mặc và các sản phẩm liên quan, chiếm 20,9% tổng số cơ sở công nghiệp; đến năm 2020, con số này tăng lên 1.750 cơ sở, tương ứng 22,6% tổng số cơ sở công nghiệp. Mặc dù vậy, sản lượng vải lụa thành phẩm giảm mạnh từ 6,1 triệu m² năm 2010 xuống còn 1,8 triệu m² năm 2020, và tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2020 chỉ đạt khoảng 2,4%/năm, chủ yếu do suy giảm đơn hàng, đặc biệt trong giai đoạn dịch COVID-19. Một số doanh nghiệp lớn như Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang và Tổng công ty Khánh Việt đã đầu tư đổi mới công nghệ, trang thiết bị hiện đại; đồng thời, phần lớn các nhà máy dệt may đã lắp đặt hệ thống xử lý nước thải và bụi nhằm đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường.

Ngành may mặc và sản xuất giày da được xác định là nhóm ngành phù hợp bố trí trong các khu công nghiệp và cụm công nghiệp, mặc dù chưa có số liệu định lượng cụ thể

về sản lượng. Điều này cho thấy tình sau hợp nhất sẽ kết hợp một nền tảng dệt may tương đối trưởng thành nhưng tăng trưởng thấp tại Khánh Hòa, với năng lực còn non trẻ tại khu vực Ninh Thuận cũ, đồng thời cần quản lý hiệu quả cả rủi ro biến động thị trường lẫn các tác động môi trường trong quá trình quy hoạch mở rộng ngành.

Ngành cấp nước và quản lý, xử lý chất thải và nước thải

Ngành cấp nước và dịch vụ môi trường là một phân ngành công nghiệp có quy mô còn nhỏ, nhưng ngày càng có vai trò quan trọng tại tỉnh Khánh Hòa, đồng thời được xác định là một điểm nghẽn tại khu vực Ninh Thuận cũ, cho thấy yêu cầu phải gắn kết chặt chẽ hạ tầng kỹ thuật với công tác quy hoạch không gian công nghiệp. Tại Khánh Hòa, ngành cấp nước và quản lý, xử lý chất thải và nước thải tạo ra khoảng 559 tỷ đồng GRDP năm 2020 và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 15,68%/năm, mặc dù tỷ trọng trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp vẫn còn khiêm tốn so với công nghiệp chế biến, chế tạo.

Tại một số khu vực phía Tây Nam của tỉnh, hạ tầng giao thông, điện và cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp, cũng như hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn, hiện vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu và cần được tăng cường. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp công nghiệp chưa tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường.

Ngành công nghiệp hỗ trợ

Ngành công nghiệp hỗ trợ tại tỉnh Khánh Hòa hiện vẫn còn hạn chế về quy mô và mức độ chuyên môn hóa, chưa hình thành được các chuỗi cung ứng nội địa đủ mạnh cho các phân ngành công nghiệp chủ lực. Năm 2020, tại Khánh Hòa, giá trị sản xuất công nghiệp của ngành công nghiệp hỗ trợ đạt khoảng 2.670,8 tỷ đồng, chỉ chiếm 4,4% tổng giá trị sản xuất công nghiệp; số lượng doanh nghiệp và lao động trong ngành, dù có xu hướng tăng, vẫn còn khiêm tốn so với các phân ngành dẫn dắt như chế biến thực phẩm hay dệt may.

Các ngành công nghiệp hỗ trợ chủ yếu gắn với dệt may, may mặc, cơ khí và đóng tàu, với danh mục sản phẩm còn hạn chế và hàm lượng công nghệ chưa cao. Tại khu vực Ninh Thuận cũ, các ngành nghề truyền thống quy mô nhỏ và công nghiệp hỗ trợ được định hướng bố trí trong các khu công nghiệp và cụm công nghiệp, tuy nhiên tình trạng phát triển hiện nay của các ngành này chưa được lượng hóa cụ thể.

2.2.2 Năng lượng

Năng lượng là lợi thế chiến lược của tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập và đã trở thành động lực tăng trưởng nhanh nhất trong cơ cấu công nghiệp những năm gần đây. Nền tảng tài sản hiện nay bao gồm: (i) danh mục đa dạng các dự án phát điện trên địa bàn tỉnh Khánh

Hòa cũ như thủy điện, sinh khối, điện mặt trời và nhiệt điện và (ii) hệ thống năng lượng tái tạo giữ vai trò chủ đạo tại khu vực Ninh Thuận cũ, được hỗ trợ bởi hạ tầng truyền tải và trạm biến áp điện áp cao, có chức năng cung ứng liên tỉnh. Tuy nhiên, khả năng khai thác đầy đủ các tài sản này vẫn bị hạn chế bởi năng lực truyền tải và giải tỏa công suất, vấn đề đã được xác định rõ là một nút thắt ưu tiên cần tháo gỡ.

Trong những năm gần đây, năng lượng đã trở thành lĩnh vực mở rộng nhanh nhất trong cơ cấu công nghiệp của Khánh Hòa, củng cố vị thế tương đối của tỉnh trong nhóm ngành này. Năm 2023, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tạo ra 15.633.405 triệu đồng GRDP (theo giá hiện hành), tương đương 9,65% GRDP toàn tỉnh, tăng mạnh so với mức 3.529.775 triệu đồng và tỷ trọng 2,99% năm 2019. Trong giai đoạn 2019-2023, quy mô của ngành tăng 343% tại Khánh Hòa, cao hơn rất nhiều so với mức tăng 47% của cả nước; đồng thời tỷ trọng tương đối của ngành so với cơ cấu cả nước tăng thêm 2,51 điểm phần trăm, đạt 3,76% vào năm 2023 (số liệu mới nhất). Các chỉ báo về năng suất cũng được cải thiện rõ rệt nhưng không đồng đều, với năng suất lao động ngành điện, khí đốt tăng từ 653,9 triệu đồng/lao động năm 2019 lên 3.758,9 triệu đồng/lao động năm 2023 (theo số liệu hợp nhất). Tuy nhiên, khả năng khai thác đầy đủ đã tăng trưởng này vẫn đang bị hạn chế bởi năng lực truyền tải và giải tỏa công suất.

Nền tảng tài sản năng lượng hiện có và danh mục vận hành

Hoạt động sản xuất liên quan đến năng lượng là động lực chủ đạo của quá trình tái cơ cấu công nghiệp trong những năm gần đây, với sự mở rộng được hỗ trợ bởi nền tảng vật chất đáng kể, gồm các tài sản phát điện đang vận hành và hệ thống lưới điện truyền tải điện áp cao trên phạm vi toàn tỉnh sau sáp nhập. Nền tảng tài sản năng lượng đang vận hành được cấu trúc theo ba logic không gian chính: thủy điện phân bố tại các địa phương miền núi và khu vực thượng nguồn, điện sinh khối bố trí gắn với các cơ sở chế biến và vùng nguyên liệu, và nhiệt điện tập trung tại các khu vực ven biển, gắn với khu công nghiệp – cảng biển, được bổ trợ bởi các hệ thống quy mô nhỏ phục vụ các đảo và khu vực khó kết nối lưới điện.

Các cơ sở thủy điện tập trung chủ yếu dọc theo vành đai miền núi, với các nhà máy tiêu biểu gồm Thủy điện Ea Krông Rou (28 MW) tại Xã Ninh Hòa, Thủy điện Sông Giang 2 (37 MW) và Thủy điện Sông Chò 2 (7 MW) tại Xã Trung Khánh Vĩnh. Dự án Thủy điện Sông Giang 1 (12 MW) tại Xã Trung Khánh Vĩnh hiện đang trong giai đoạn xây dựng, dự kiến sẽ sớm vận hành theo tiến độ triển khai hiện nay. Sự phân bố này phản ánh đặc thù bố

trí các công trình thủy điện tại khu vực thượng nguồn, phát huy vai trò là nguồn phát điện ổn định gắn với hệ thống sông suối và địa hình miền núi.

Các cơ sở phát điện sinh khối được bố trí gắn với các khu vực chế biến nông sản và các cụm công nghiệp có khả năng tận dụng chuỗi cung ứng liên quan. Các cơ sở tiêu biểu bao gồm nhà máy điện sinh khối sử dụng bã mía tại Xã Tân Định với công suất 30 MW và nhà máy điện sinh khối tại xã Cam Lâm với công suất 60 MW. Việc bố trí các cơ sở này phù hợp với các khu vực chế biến và phản ánh đặc điểm của loại hình tài sản năng lượng phụ thuộc vào logistics nguồn nguyên liệu tại chỗ, thay vì yêu cầu vị trí ven biển.

Các cơ sở phát điện nhiệt điện quy mô lớn được neo tại các khu vực công nghiệp ven biển. Nhà máy nhiệt điện Vân Phong 1 (giai đoạn 1, công suất 1.320 MW) được xác định là công trình trọng điểm gắn với khu vực Vân Phong, phù hợp với logic lựa chọn vị trí kết hợp giữa lợi thế ven biển, yêu cầu quỹ đất lớn và hệ thống logistics liên kết cảng phục vụ tiếp nhận nhiên liệu và hạ tầng công nghiệp.

Phát triển năng lượng tái tạo được đẩy nhanh thông qua việc phê duyệt các dự án đầu tư, với 14 dự án điện gió đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, tổng công suất 860,92 MW (diện tích đất khảo sát khoảng 6.767,0 ha; tổng vốn đăng ký 29.859 tỷ đồng). Đến cuối năm 2021, có 3 dự án điện gió đi vào vận hành với tổng công suất 229,5 MW, bao gồm điện gió Trung Nam (151,95 MW), Mũi Dinh (37,6 MW) và Đàm Nại (40 MW), kèm theo thông tin về nhà đầu tư và quy mô vốn đầu tư theo cùng nguồn số liệu.

Ngoài ra, tại khu vực Khánh Hòa cũ, báo cáo hiện trạng ghi nhận danh mục 9 dự án điện mặt trời với tổng công suất lắp đặt 580,6 MWp, trong đó có Nhà máy điện mặt trời KN Vạn Ninh công suất 100 MWp, diện tích 116 ha, tổng mức đầu tư 2.489 tỷ đồng. Tại khu vực Ninh Thuận cũ, năng lượng tái tạo đã đạt quy mô vận hành đáng kể, được hỗ trợ bởi hệ thống truyền tải xương sống đã được xác định. Tính đến tháng 3 năm 2021, có 34 nhà máy điện mặt trời được đưa vào vận hành với tổng công suất 2.260 MW, trên tổng số 37 dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư với tổng công suất 2.543 MW.

Các tài sản phát điện này được đấu nối với hệ thống điện cao áp, trong đó Trạm biến áp 500 kV Thuận Nam gồm 2 máy biến áp công suất 900 MVA/máy (tổng công suất 1.800 MVA), được cấp điện bởi các đường dây 500 kV Vân Phong – Vĩnh Tân và Thuận Nam – Chơn Thành, mỗi tuyến được thiết kế với khả năng tải 3.500 MW. Hệ thống cung cấp điện áp 220 kV được mô tả gồm 3 trạm 220/110 kV với tổng công suất 1.625 MVA, bao gồm

Trạm Tháp Chàm 2 (2×250 MVA; đóng điện tháng 12 năm 2016), Trạm Ninh Phước (2×250 MVA) và Trạm Phước Thái (1×125 MVA và 2×250 MVA).

Ở cấp điện áp 220 kV, tỉnh hiện được cấp điện từ ba trạm biến áp 220/110 kV đặt tại Tháp Chàm 2 (2×250 MVA), Ninh Phước (2×250 MVA) và Phước Thái (1×125 MVA và 2×250 MVA), với tổng công suất 1.625 MVA. Trạm Tháp Chàm 2 không chỉ cấp điện cho khu vực phía Đông thông qua nhiều trạm 110 kV, mà còn cấp điện cho một phần tỉnh Bình Thuận, cho thấy chức năng của hệ thống lưới điện mang tính liên kết vùng, không chỉ phục vụ nhu cầu nội tỉnh.

Ngoài nền tảng các tài sản năng lượng đang vận hành và đang xây dựng, một số dự án năng lượng quy mô lớn khác đã được xác định ở các giai đoạn quy hoạch, lựa chọn nhà đầu tư hoặc hoàn thiện thủ tục, và cần được xem là các dự án trong danh mục chuẩn bị đầu tư, chưa phải là cơ sở đang hoạt động. Nhóm dự án này bao gồm hai nhà máy điện hạt nhân, một dự án điện khí LNG, hai dự án thủy điện tích năng và một dự án điện rác. Phân bố không gian của các dự án này chủ yếu tập trung tại khu vực ven biển và phía Nam của tỉnh, cũng như các khu vực miền núi nội địa (đối với thủy điện tích năng), qua đó tiếp tục củng cố vai trò đang nổi lên của tỉnh như một địa bàn sản xuất năng lượng lớn, với nhiều loại hình tài sản khác nhau gắn với các yêu cầu bố trí không gian riêng biệt.

Truyền tải và giải tỏa công suất

Mặc dù có quy mô tài sản phát điện lớn, song những hạn chế về năng lực truyền tải và lưới điện đang là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến việc khai thác hiệu quả các nguồn năng lượng. Việc nhiều nhà máy điện được đưa vào vận hành trong thời gian ngắn đã gây quá tải cho hệ thống lưới điện từ cấp 110 kV đến 500 kV, dẫn tới tình trạng nhiều nhà máy chỉ vận hành dưới 60% công suất thiết kế. Nguyên nhân chủ yếu được xác định là do đầu tư phát triển lưới điện truyền tải không theo kịp tiến độ xây dựng các nhà máy điện mặt trời. Những hạn chế này làm giảm khả năng chuyển hóa đầy đủ công suất lắp đặt thành sản lượng và doanh thu ổn định, qua đó ảnh hưởng đến mức đóng góp thực tế của ngành năng lượng vào giá trị gia tăng công nghiệp.

Phát triển lưới điện và nâng cao khả năng giải tỏa công suất được xác định là nhiệm vụ ưu tiên trong chương trình năng lượng của tỉnh sau hợp nhất. Theo đó, các kế hoạch của tỉnh nhấn mạnh việc giảm tình trạng quá tải, ùn tắc lưới điện và đẩy nhanh đầu tư xây dựng các tuyến đường dây, trạm biến áp 220 kV và 500 kV, đặc biệt tại các khu vực tập trung nhiều nguồn điện quy mô lớn. Phù hợp với Quy hoạch điện VIII và các nội dung điều chỉnh,

tinh ưu tiên các hạng mục nâng cấp nhằm tăng cường năng lực truyền tải liên tỉnh, cải thiện khả năng giải tỏa hiệu quả công suất phát điện đã lắp đặt, theo định hướng nêu trong kế hoạch triển khai cấp tỉnh và các danh mục dự án liên quan.

2.3. Sản xuất công nghiệp và cơ sở hạ tầng

2.3.1. Tổng quan địa lý phân bố công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được tổ chức theo không gian thông qua hệ thống các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất năng lượng quy mô lớn, phân bố dọc theo các hành lang phát triển ven biển, cận đô thị và khu vực nội địa. Cấu trúc này phản ánh sự kết hợp giữa các địa điểm công nghiệp hình thành từ trước tại khu vực tỉnh Khánh Hòa cũ, các không gian sản xuất mới nổi tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, cùng với xu hướng tập trung ngày càng rõ của các tài sản năng lượng quy mô lớn gắn với hệ thống hạ tầng quốc gia và liên vùng.

Dọc theo trục ven biển Bắc – Nam, hoạt động công nghiệp tập trung tại các khu vực có điều kiện tiếp cận cảng biển, quốc lộ và hạ tầng logistics. Hành lang này tập trung nhiều loại hình sản xuất như công nghiệp chế biến, đóng tàu và cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, cùng các cơ sở năng lượng, bao gồm cả các dự án phát điện quy mô lớn như nhiệt điện và năng lượng tái tạo. Tại các khu vực cận đô thị và nội địa, đặc biệt xung quanh Nha Trang, Ninh Hòa, Khánh Vĩnh, Thuận Nam và Bắc Ái, hoạt động sản xuất công nghiệp chủ yếu được tổ chức thông qua các cụm công nghiệp, nơi bố trí các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến và các hoạt động công nghiệp hỗ trợ.

Những cơ sở sản xuất năng lượng hình thành một lớp không gian riêng biệt trong cấu trúc phân bố công nghiệp. Các nhà máy thủy điện tập trung tại các địa phương miền núi và thượng nguồn, trong khi các nhà máy điện sinh khối được bố trí tại những khu vực gắn với vùng nguyên liệu nông nghiệp. Các cơ sở nhiệt điện quy mô lớn cùng các dự án LNG, điện hạt nhân và thủy điện tích năng dự kiến được tập trung tại khu vực ven biển và phía Nam, nơi có quỹ đất phù hợp và khả năng kết nối lưới điện. Tổng thể các tài sản này góp phần củng cố vai trò của Khánh Hòa như một địa bàn sản xuất năng lượng quan trọng của khu vực, đồng thời định hình logic không gian của quá trình phát triển công nghiệp.

2.3.2. Khu công nghiệp và cụm công nghiệp

Các nền tảng đất đai phục vụ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa bao gồm hệ thống các khu công nghiệp và mạng lưới lớn các cụm công nghiệp, trong đó các địa điểm

đang hoạt động chủ yếu tập trung tại các khu vực đô thị và các hành lang phát triển đã hình thành, bên cạnh một số địa điểm mới đang được chuẩn bị tại các khu vực mở rộng.

Trong các cơ sở đang vận hành, nhiều cụm công nghiệp được ghi nhận đã lấp đầy và thu hút nhiều dự án đầu tư, cho thấy hoạt động sản xuất công nghiệp quy mô nhỏ và vừa hiện nay chủ yếu tập trung tại một số cụm công nghiệp đã phát triển tương đối hoàn chỉnh, thay vì phân bố đồng đều trên toàn bộ mạng lưới cụm công nghiệp của tỉnh.

Tỉnh Khánh Hoà hiện có 16 CCN, trong đó 9 CCN đã đi vào hoạt động gồm: Diên Phú, Diên Phú – VCN, Đắc Lộc, Khatoco (CCN và chăn nuôi), Trảng É 1–2 (thuộc cụm Trảng É), Sông Cầu, Tháp Chàm và Quảng Sơn, thu hút tổng cộng 111 dự án. Nhìn chung, nhiều CCN như Diên Phú, Đắc Lộc, Trảng É 1 và Tháp Chàm đã hoàn thiện hạ tầng và đạt tỷ lệ lấp đầy 100%, thu hút đa dạng ngành nghề sản xuất; trong khi các CCN khác như Khatoco (~68%), Sông Cầu (>70%), Quảng Sơn (~84,3%) và Trảng É 2 (~10%) vẫn còn dư địa phát triển. Một số CCN như Tháp Chàm và Quảng Sơn có định hướng mở rộng quy mô đến năm 2030. Tổng thể, hệ thống CCN trong tỉnh đã có hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, mức độ lấp đầy cao ở nhiều khu, đồng thời vẫn duy trì tiềm năng thu hút thêm đầu tư trong thời gian tới.

Song song, nhiều CCN đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư hoặc xây dựng (chi tiết ở Chương VIII. Hiện trạng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội và các chức năng). Các CCN này bao gồm: CCN Ninh Xuân (đã có quy hoạch 1/500, đang chờ phê duyệt), CCN Diên Thọ (đang xây dựng giai đoạn 1, dự kiến vận hành Q2/2026; giai đoạn 2 dự kiến cuối 2026), CCN Phước Tiến (đã phê duyệt quy hoạch, đang hoàn thiện thủ tục đất rừng), CCN Hiếu Thiện (đã có phương án bồi thường và quy hoạch chi tiết nhưng chưa giải ngân vốn), và các CCN Phước Minh 1–3 (đang khảo sát, lập quy hoạch, dự kiến hoàn tất các mốc trong 2025). Nhìn chung, các CCN này còn ở giai đoạn chuẩn bị hoặc xây dựng, đồng thời cho thấy xu hướng mở rộng không gian công nghiệp về khu vực phía Nam và nội địa, thay vì gia tăng mật độ tại các khu đã phát triển.

Các khu công nghiệp bổ sung các nền tảng quy mô lớn cho hệ thống không gian công nghiệp của tỉnh. Tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, các khu công nghiệp cung cấp một tỷ trọng đáng kể quỹ đất công nghiệp, với mức độ sẵn sàng và mức độ khai thác khác nhau giữa các địa điểm. Cấu trúc các khu công nghiệp bao gồm: một nền tảng đang vận hành và đã được lấp đầy tại Khu công nghiệp Thành Hải, một nền tảng có mức lấp đầy một phần và hạ tầng đang tiếp tục hoàn thiện tại Khu công nghiệp Phước Nam, và một nền tảng có tỷ lệ

lấp đầy thấp tại Khu công nghiệp Du Long, mặc dù hạ tầng kỹ thuật đã được đầu tư ở mức tương đối hoàn chỉnh. Tín hiệu này cho thấy đối với quỹ đất công nghiệp quy mô lớn, việc hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và hệ thống xử lý nước thải là điều kiện cần nhưng chưa đủ để đạt được tỷ lệ lấp đầy nhanh. Mức độ khai thác thực tế giữa các khu công nghiệp có sự khác biệt đáng kể, phụ thuộc vào tiến độ giải phóng mặt bằng, hiệu quả thu hút nhà đầu tư, cũng như khả năng gắn kết các điều kiện, lợi thế của từng khu công nghiệp với nhu cầu cụ thể của các ngành công nghiệp.

2.4. Xây dựng

Xây dựng đã nổi lên thành một trong những ngành năng động nhất trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn 2019-2023, cũng có vai trò cả trong nội bộ khu vực công nghiệp và trong tổng thể nền kinh tế tỉnh. Năm 2023, GRDP ngành xây dựng theo giá hiện hành đạt 16.947.250 triệu đồng, chiếm 10,46% GRDP toàn tỉnh, tăng mạnh so với mức 8.970.399 triệu đồng và tỷ trọng 7,61% năm 2019. Trong giai đoạn 2019-2023, GRDP ngành xây dựng tăng thêm 7.976.851 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng trưởng kép bình quân 8,3%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng GRDP chung của tỉnh cũng như tốc độ tăng trưởng bình quân của khu vực công nghiệp (6,3%). Điều này cho thấy xét về mặt cơ cấu, xây dựng là một trong những ngành có tốc độ mở rộng nhanh nhất của tỉnh trong giai đoạn vừa qua.

Bảng 32: GRDP ngành xây dựng và tỷ trọng trong GRDP toàn tỉnh, giai đoạn 2019-2023

	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng GRDP, theo giá hiện hành (triệu đồng)	117.896. 030	114.811. 136	120.803. 246	142.690. 277	162.006. 616
GRDP ngành xây dựng, theo giá hiện hành (triệu đồng)	8.970.39 9	10.514.8 53	11.289.7 85	14.536.9 34	16.947.2 50
Tỷ trọng ngành xây dựng (%)	7,61	9,16	9,35	10,19	10,46

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2023; Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2023

So với các ngành khác, xây dựng cũng nổi bật trong cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh. Năm 2023, ngành xây dựng chiếm khoảng 10% GRDP của Khánh Hòa; theo đánh giá về năng lực cạnh tranh ngành, ngành này đạt tốc độ tăng trưởng kép bình quân khoảng 17% trong giai đoạn 2019-2023, xếp vào nhóm các ngành ngoài năng lượng có kết quả hoạt động

tích cực cả về quy mô và động lực tăng trưởng. Việc tỷ trọng GRDP ngành xây dựng gia tăng trong giai đoạn này tiếp tục khẳng định vị thế kinh tế tương đối của ngành được củng cố, trong bối cảnh tỷ trọng của một số ngành dịch vụ và chế biến, chế tạo có xu hướng chững lại hoặc suy giảm.

Động thái đầu tư

Bên cạnh tăng trưởng về GRDP, ngành xây dựng cũng gia tăng tỷ trọng trong cơ cấu đầu tư của tỉnh trong giai đoạn 2019-2023. Tổng vốn đầu tư toàn tỉnh theo giá so sánh năm 2010 tăng từ 46.871,20 tỷ đồng năm 2019 lên 53.607,20 tỷ đồng năm 2023. Trong tổng vốn này, đầu tư cho ngành xây dựng tăng từ 4.919,40 tỷ đồng năm 2019 lên 6.534,30 tỷ đồng năm 2023 (theo giá so sánh năm 2010), khiến tỷ trọng đầu tư xây dựng trong tổng vốn đầu tư tăng từ 10,50% năm 2019 lên 13,94% năm 2023. Diễn biến này cho thấy hoạt động xây dựng không chỉ được hỗ trợ bởi tăng trưởng về sản lượng, mà còn được hỗ trợ bởi sự gia tăng phân bổ vốn đầu tư phát triển trong tổng nguồn vốn đầu tư toàn tỉnh.

Bảng 33: Vốn đầu tư theo giá so sánh năm 2010 phân theo ngành kinh tế, giai đoạn 2019-2023 (tỷ đồng)

	2019	2020	2021	2022	2023	CAGR 2023-19
Tổng	46.871,20	53.436,90	52.709,00	49.417,40	53.607,20	3,41
Công nghiệp	18.941,10	28.128,30	26.560,40	20.300,60	18.847,80	-0,12
Xây dựng	4.919,40	5.144,20	5.167,60	5.253,80	6.534,30	7,35
Tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư (%)						
Công nghiệp	40,41	60,01	56,67	43,31	40,21	
Xây dựng	10,50	10,98	11,03	11,21	13,94	

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2023; Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2023

Việc duy trì phân bổ vốn đầu tư ở mức cao cho ngành xây dựng phù hợp với nhu cầu ngày càng tăng đối với tài sản xây dựng gắn với quá trình mở rộng đô thị, phát triển du lịch và triển khai các dự án hạ tầng, công nghiệp quy mô lớn. Mặc dù các động lực cụ thể có sự khác biệt giữa các địa phương và loại hình dự án, xu hướng đầu tư tổng thể cho thấy

hoạt động xây dựng phản ứng trực tiếp với quỹ đạo phát triển chung của tỉnh, thay vì chỉ đóng vai trò thứ yếu hoặc mang tính chu kỳ.

Việc làm và năng suất lao động

Tuy nhiên, diễn biến lao động không phản ánh tương xứng với sự tăng trưởng về sản lượng và đầu tư, cho thấy xu hướng gia tăng sản lượng trên mỗi lao động và những thay đổi về cường độ lao động, cơ cấu dự án hoặc điều kiện năng suất. Tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh giảm từ 1.000.674 người năm 2019 xuống 907.124 người năm 2021, sau đó phục hồi lên 995.011 người vào năm 2023, khiến mức thay đổi ròng giai đoạn 2019-2023 tương đối nhỏ (CAGR -0,14%). Riêng ngành xây dựng, số lao động giảm từ 102.558 người năm 2019 xuống còn 89.150 người năm 2023, khiến tỷ trọng lao động ngành xây dựng trong tổng lao động toàn tỉnh giảm từ 10,25% năm 2019 xuống 8,96% năm 2023. Sự khác biệt giữa xu hướng tăng tỷ trọng GRDP và giảm tỷ trọng lao động của ngành xây dựng cho thấy tăng trưởng xây dựng giai đoạn 2019-2023 không mang tính mở rộng việc làm, mà đi kèm với mức tăng năng suất lao động đo lường được.

Bảng 34: Lao động và tỷ trọng lao động: toàn tỉnh và ngành xây dựng, giai đoạn 2019-2023

	2019	2020	2021	2022	2023	CAGR 2023- 19	Chênh lệch tuyệt đối
Số lượng người lao động							
Tổng	1.000.674,00	960.870,00	907.124,00	978.074,00	995.011,00	-0,14	-5.663,00
Công nghiệp	150.652,00	151.934,00	131.309,00	139.920,00	140.406,00	-1,75	- 10.246,00
Xây dựng	102.558,00	100.309,00	87.827,00	98.688,00	89.150,00	-3,44	- 13.408,00
Tỷ trọng lao động trong lao động toàn tỉnh (%)							
Công nghiệp	15,06	15,81	14,48	14,31	14,11		

Xây dựng	10,25	10,44	9,68	10,09	8,96		

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2023; Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2023

Các chỉ tiêu năng suất lao động tiếp tục củng cố xu hướng chuyển dịch cơ cấu này. Trong ngành xây dựng, năng suất lao động tăng từ 87,5 triệu đồng/người năm 2019 lên 190,1 triệu đồng/người năm 2023, tương ứng với tốc độ tăng trưởng kép bình quân 21,4%/năm và mức tăng tuyệt đối 102,6 triệu đồng/người trong giai đoạn này. Mức tăng năng suất này cao hơn đáng kể so với mức tăng năng suất lao động chung của toàn tỉnh trong giai đoạn 2019-2023 (từ 117,8 lên 162,8 triệu đồng/người; CAGR 8,4%/năm), qua đó khẳng định ngành xây dựng là một trong những lĩnh vực có mức cải thiện năng suất nhanh nhất xét theo các chỉ tiêu đo lường.

Bảng 35: Năng suất lao động giai đoạn 2019-2023 (triệu đồng/người)

	2019	2020	2021	2022	2023	CAGR 2019- 2023
TỔNG	117,8	119,5	133,2	145,9	162,8	8,4
Xây dựng	87,5	104,8	128,5	147,3	190,1	21,4

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2023; Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2023

Các động lực của nhu cầu xây dựng

Sự tăng trưởng có thể quan sát được của hoạt động xây dựng gắn chặt với nhu cầu phát sinh từ các ngành tăng trưởng nhanh và quá trình phát triển chủ đạo trên địa bàn tỉnh. Việc tăng trưởng nhanh chóng của lĩnh vực du lịch, lưu trú và dịch vụ liên quan, mở rộng hạ tầng năng lượng và các cơ sở công nghiệp, cùng quá trình đô thị hóa liên tục đã làm gia tăng nhu cầu đối với các hoạt động xây dựng, bao gồm nhà ở, công trình thương mại, hạ tầng giao thông và kỹ thuật, cũng như các công trình công nghiệp chuyên dụng. Khi năng lực và xây dựng cùng tăng trưởng mạnh song song, cũng như tỷ trọng đầu tư cho xây

dựng trong tổng vốn đầu tư tăng lên, xây dựng đã đóng vai trò là ngành phản ứng linh hoạt, hỗ trợ hiện thực hóa vật chất cho các hoạt động kinh tế rộng lớn hơn của tỉnh.

Mặc dù số liệu chưa phân tách chi tiết giá trị sản xuất xây dựng theo loại hình dự án, quy mô và tính liên tục của tăng trưởng trong giai đoạn 2019-2023 cho thấy nhu cầu xây dựng đã được “cài đặt” mang tính cấu trúc trong mô hình phát triển của tỉnh, thay vì chỉ xuất phát từ một số dự án đơn lẻ.

Các rào cản, sử dụng đất và vấn đề về khả năng chống chịu

Sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành xây dựng diễn ra trong bối cảnh chịu nhiều ràng buộc về sử dụng đất, hạ tầng và môi trường. Đặc biệt, điều kiện thoát nước đô thị hiện nay và nguy cơ ngập lụt tại các khu vực trũng thấp là những yếu tố nhạy cảm mang tính cấu trúc, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng xây dựng và hạ tầng đô thị. Tại nhiều khu vực đô thị và cận đô thị, hệ thống thoát nước chủ yếu vẫn là hệ thống chung cho nước mưa và nước thải, với năng lực hạn chế và mức độ kết nối chưa đồng bộ giữa các giai đoạn đầu tư xây dựng, làm giảm hiệu quả vận hành tổng thể của hệ thống. Tình trạng ngập lụt theo mùa được ghi nhận tại các khu vực hạ lưu và địa hình thấp, liên quan đến đặc điểm địa hình, cấu trúc lưu vực và những hạn chế trong khả năng tiêu thoát hạ lưu trong các thời kỳ mưa lũ.

Những điều kiện trên cho thấy, mặc dù xây dựng là ngành đóng góp lớn cho tăng trưởng và tích lũy vốn, ngành này cũng rất nhạy cảm đối với mức độ đầy đủ của hạ tầng hỗ trợ và các rủi ro liên quan đến khí hậu. Hiện trạng ngành nhấn mạnh rằng chất lượng xây dựng, trình tự triển khai dự án và mức độ tích hợp với hệ thống thoát nước và kiểm soát ngập lụt là những yếu tố quyết định hiệu quả lâu dài của các tài sản xây dựng, đặc biệt tại các khu vực đô thị hóa nhanh và ven biển.

2.5. Đánh giá chung: khoảng trống, rào cản và định hướng cơ hội

Phát triển công nghiệp gần đây tại Khánh Hòa cho thấy xu hướng tăng tốc mang tính cơ cấu, chủ yếu được dẫn dắt bởi lĩnh vực năng lượng và xây dựng, trong khi mức độ làm sâu công nghệ và nâng cấp chuỗi giá trị trong công nghiệp chế biến, chế tạo còn hạn chế. Giai đoạn 2019–2023, tỷ trọng GRDP của ngành sản xuất và phân phối điện, khí tăng từ 2,99% lên 9,65%, trong khi xây dựng tăng từ 7,61% lên 10,46%; hai khu vực này đóng góp phần lớn vào động lực tăng trưởng công nghiệp. Ngược lại, công nghiệp chế biến, chế tạo — dù vẫn là hoạt động công nghiệp có giá trị gia tăng lớn nhất — ghi nhận tỷ trọng GRDP giảm từ 14,31% xuống 12,83% trong cùng kỳ; tốc độ tăng trưởng lũy kế 23% giai đoạn 2019–2023 thấp hơn mức tăng trưởng 35% của ngành chế biến, chế tạo cả nước. Công

ngành công nghệ cao và có giá trị gia tăng lớn còn ở quy mô khiêm tốn: lĩnh vực điện tử mới ở giai đoạn khởi đầu, thu hút dự án còn hạn chế; cơ cấu sản xuất nói chung vẫn chủ yếu dựa vào các phân ngành mang tính gia công, với mức độ tạo giá trị còn nông. Tổng hợp các yếu tố trên cho thấy động lực công nghiệp hiện nay của tỉnh là có thực, song còn mang tính hẹp về cơ cấu. Ràng buộc chủ yếu không nằm ở thiếu vắng hoạt động, mà ở khả năng còn hạn chế trong việc chuyển hóa tăng trưởng dựa vào năng lượng và xây dựng thành quá trình nâng cấp công nghệ bền vững và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị trên nền tảng công nghiệp rộng lớn hơn.

2.5.1. Khoảng trống và rào cản chính

- Phát triển công nghiệp vẫn còn phân tán và chưa được làm sâu xết về công nghệ, tạo giá trị và hiệu ứng tập trung. Chế biến thực phẩm và đồ uống tiếp tục chiếm ưu thế trong nền tảng công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm tỷ trọng lớn nhất cả về GRDP công nghiệp và số lượng cơ sở sản xuất, song phân ngành này vẫn chủ yếu dựa trên hoạt động gia công, với sự tham gia rộng rãi của các cơ sở nhỏ và vừa và mức độ nâng cấp ở hạ nguồn còn hạn chế về tiêu chuẩn, bao bì, xây dựng thương hiệu và tích hợp logistics. Ngoài thực phẩm và đồ uống, công nghiệp chế biến, chế tạo còn bao gồm dệt may, vật liệu xây dựng, cơ khí, cao su và nhựa, và sản xuất đồ gỗ; tuy nhiên, độ sâu công nghệ và mức độ tinh vi của sản phẩm còn không đồng đều: cơ khí chế tạo còn thiếu các công đoạn thượng nguồn quan trọng (đúc, rèn, xử lý nhiệt, gia công chính xác), trong khi công nghiệp hỗ trợ năm 2020 chỉ đạt giá trị sản xuất khoảng 2.671 tỷ đồng, tương đương 4,4% tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Năng lực thượng nguồn và công nghiệp hỗ trợ còn mỏng này làm giảm khả năng hình thành các chuỗi cung ứng tích hợp và làm gia tăng phụ thuộc vào nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu đối với các sản phẩm và công đoạn sản xuất then chốt.

- Không gian công nghiệp và hạ tầng hỗ trợ chưa thực sự vận hành như các nền tảng đủ mạnh cho quá trình nâng cấp công nghiệp theo hướng tập trung. Tại các cụm công nghiệp, tỷ lệ lấp đầy tập trung ở một số điểm đã phát triển ổn định (Đắc Lộc, Diên Phú, Diên Phú-VCN, Trảng É 1 và CCN Tháp Chàm đạt 100%) trong khi các cụm khác vẫn lấp đầy một phần hoặc ở mức rất thấp (Trảng É 2 khoảng 10%), và một số cụm mở rộng tại các địa phương phía Nam vẫn đang trong quá trình giải phóng mặt bằng, hoàn thiện quy hoạch và chuẩn bị hạ tầng. Đối với các khu công nghiệp, xu hướng cũng không đồng đều: Thanh Hải đã lấp đầy toàn bộ, song Du Long vẫn đạt tỷ lệ lấp đầy thấp dù hạ tầng cơ bản đã được đầu tư đáng kể. Hạ tầng kết nối ngoài hàng rào, hệ thống xử lý nước thải và các tiện ích dùng chung đòi hỏi vốn đầu tư lớn và thời gian hoàn vốn dài, tạo ra rào cản thực tiễn trong

thu hút nhà đầu tư và khai thác hiệu quả quỹ đất công nghiệp. Nhiều cụm công nghiệp còn bố trí ngành nghề hỗn hợp, mức độ chuyên môn hóa thấp, làm giảm vai trò của các khu, cụm như những nền tảng tạo hiệu ứng tập trung và góp phần duy trì tình trạng phân tán hoạt động sản xuất thay vì hình thành các hệ sinh thái công nghiệp chuyên ngành.

- Dòng đầu tư và nguồn nhà đầu tư hiện tại chưa đủ ổn định và đa dạng để hỗ trợ quá trình làm sâu công nghiệp ở quy mô lớn. Tính đến tháng 12/2023, Khánh Hòa có 79 dự án FDI trong lĩnh vực công nghiệp, trong đó 30 dự án thuộc công nghiệp chế biến, chế tạo, với tổng vốn đăng ký khoảng 563 triệu USD — và dòng vốn FDI có tính biến động cao, tập trung vào một số sự kiện quy mô lớn, đáng chú ý nhất là dự án nhiệt điện quy mô 2,58 tỷ USD năm 2017, thay vì hình thành một nguồn đầu tư ổn định vào các ngành chế tạo công nghệ cao hơn. Năm 2023, tỉnh chỉ ghi nhận 6 dự án FDI đăng ký mới, so với 110 dự án tại Đà Nẵng và 23 dự án tại Bình Định. Chu kỳ đầu tư của tỉnh vẫn nhạy cảm với các dự án đơn lẻ quy mô lớn, trong khi hệ sinh thái hỗ trợ cho đầu tư công nghệ cao và đầu tư theo chuỗi cung ứng còn hạn chế. Điều này cho thấy quá trình nâng cấp công nghiệp chưa trở thành một tiến trình có tính dự báo dựa trên nguồn dự án liên tục, và tỷ trọng công nghiệp công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn vẫn ở mức thấp so với quy mô công nghiệp chung của tỉnh.

- Các rào cản nền tảng quan trọng vẫn tiếp tục hiện hữu, đặc biệt trong lĩnh vực nguồn nhân lực và hạ tầng đồng bộ. Nguồn lao động kỹ thuật lành nghề, đội ngũ kỹ sư và cán bộ quản lý chuyên môn hiện chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao; đồng thời, khả năng của hệ thống năng lượng vẫn bị hạn chế, chưa chuyển hóa được đầy đủ lợi thế công suất phát điện đã lắp đặt thành giá trị công nghiệp ổn định, bởi tình trạng quá tải khi truyền tải và năng lực giải tỏa công suất tại các khu vực tập trung nhiều nguồn năng lượng tái tạo. Các rào cản này định hình cơ cấu tăng trưởng hiện nay theo hướng thiên về các hoạt động thâm dụng vốn, hạn chế các hiệu ứng lan tỏa sang nền tảng công nghiệp rộng hơn.

- Sự mở rộng nhanh của hoạt động xây dựng — với GRDP tăng trưởng kép bình quân 8,3%/năm giai đoạn 2019–2023 và tỷ trọng GRDP tăng từ 7,61% lên 10,46% — đang gia tăng áp lực lên quỹ đất, tài nguyên thiên nhiên và hệ thống quản lý môi trường theo cách chưa được đáp ứng tương xứng bởi hạ tầng hỗ trợ đồng bộ. Hệ thống thoát nước đô thị tại một số khu vực đô thị và ven đô vẫn dựa trên mạng lưới thoát nước chung cho nước mưa và nước thải, với năng lực hạn chế và kết nối chưa hoàn chỉnh giữa các giai đoạn xây dựng: tại Phan Rang–Tháp Chàm, hệ thống thoát nước hoàn chỉnh nhất cũng chỉ đáp ứng

khoảng 60% nhu cầu, trong khi phần lớn các thị trấn và trung tâm dân cư khác chỉ đạt 10–20%. Tình trạng ngập úng theo mùa được ghi nhận tại các khu vực hạ lưu và địa hình thấp, gắn với đặc điểm địa hình, cấu trúc lưu vực và hạn chế trong khả năng tiêu thoát nước ở hạ nguồn trong mùa lũ. Hệ quả càng gia tăng do sự chồng lấn không gian giữa các khu vực xây dựng tập trung và các vùng có nguy cơ ngập lụt, xói lở: các khu vực ven biển tại Vạn Ninh, Nha Trang và phường Bắc Nha Trang ghi nhận xói lở bờ biển, trong khi hệ thống đê, kè — dù có tổng chiều dài 412 km — vẫn tồn tại nhiều đoạn xuống cấp, đặc biệt tại khu vực ven biển và hạ lưu sông. Một số khu công nghiệp và cụm công nghiệp được bố trí tại vùng trũng ven biển hoặc đồng bằng, nơi hệ thống thoát nước toàn tỉnh còn chưa hoàn thiện, như đã nêu trong đánh giá hạ tầng. Hệ thống quản lý chất thải rắn cũng đang chịu áp lực tương tự: nhiều bãi chôn lấp liên xã, gồm Hòn Ngang, Sơn Trung, Tây Khánh Vĩnh, Dốc Ké và Dốc Đỏ, hiện đã quá tải và gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Sự hội tụ giữa chuyển đổi đất do xây dựng, hạ tầng thoát nước và xử lý chất thải chưa đồng bộ, cùng với mức độ phơi nhiễm trước rủi ro khí hậu, cho thấy xây dựng không chỉ là một ngành tăng trưởng mà còn là kênh vật lý quyết định việc tạo ra hoặc phòng ngừa các nghĩa vụ môi trường trong dài hạn. Khi chất lượng xây dựng và các biện pháp bảo vệ môi trường chưa đồng đều, tốc độ xây dựng cao có thể tạo ra các rủi ro kéo dài đối với khu vực ven biển, đô thị và công nghiệp, đồng thời làm gia tăng chi phí khắc phục về sau.

Liên kết công nghiệp – đô thị còn yếu, hạn chế khả năng để phát triển công nghiệp tạo ra lợi ích lan tỏa rộng hơn cho kinh tế đô thị và dịch vụ lân cận. Các khu, cụm công nghiệp chưa được kết nối hiệu quả với các nền tảng dịch vụ đô thị mà sản xuất giá trị cao đòi hỏi — bao gồm logistics chuyên biệt, dịch vụ kỹ thuật và chuyên môn, đào tạo nguồn nhân lực, cũng như hạ tầng chất lượng sống dành cho lao động kỹ năng và đội ngũ quản lý. Tại các địa phương phía Nam, nơi các cụm công nghiệp mới đang được chuẩn bị, khoảng cách giữa phát triển quỹ đất công nghiệp và khả năng cung ứng dịch vụ đô thị hỗ trợ là rõ nét nhất. Sự thiếu kết nối này làm giảm sức hấp dẫn của các địa điểm công nghiệp đối với nhà đầu tư giá trị cao, đồng thời hạn chế hiệu ứng lan tỏa của hoạt động công nghiệp sang nhu cầu dịch vụ địa phương, đa dạng hóa việc làm và làm sâu nền kinh tế đô thị.

2.5.2. Định hướng cơ hội

- Chuyển hóa các lợi thế so sánh đã được khẳng định thành giá trị gia tăng cao hơn và vị thế sâu hơn trong chuỗi giá trị, đặc biệt đối với các ngành công nghiệp gắn với năng lượng và công nghiệp chế biến, chế tạo. Sự tăng trưởng dẫn dắt bởi năng lượng và mức tăng năng suất cao trong thời gian gần đây tạo nền tảng chắc chắn để phát triển các chuỗi

giá trị liên quan đến năng lượng, theo hướng mở rộng lên các khâu thượng nguồn, từ phát điện sang thiết bị, dịch vụ kỹ thuật, vận hành và bảo dưỡng, tới các hoạt động cung ứng công nghiệp. Đồng thời, nâng cấp công nghiệp chế biến, chế tạo đòi hỏi sự chuyển dịch từ các hoạt động chế biến phân tán sang các phân khúc có tiêu chuẩn cao hơn, giá trị gia tăng lớn hơn, với hệ thống công nghiệp hỗ trợ và tích hợp logistics chặt chẽ hơn. Trong cả hai trường hợp, định hướng chung là gia tăng giá trị thu được trên mỗi đơn vị sản lượng thông qua việc nâng cao hàm lượng công nghệ, tiêu chuẩn và liên kết ngành, trên cơ sở từng bước hoàn thiện các điều kiện nền tảng như hạ tầng công nghiệp, nguồn nhân lực và năng lực giải tỏa công suất của hệ thống điện.

- Ưu tiên một số ít “canh bạc lớn” công nghiệp mang tính tập trung, có khả năng triển khai thông qua các khu công nghiệp, khu kinh tế và phát triển theo hành lang, thay vì phân tán nguồn lực và sự chú ý vào quá nhiều phân ngành và địa điểm. Nói một cách thực tế, điều này hàm ý tập trung vào một nhóm ngành ưu tiên có quy mô giới hạn, phù hợp với định hướng tăng trưởng xanh, hàm lượng công nghệ cao và năng lực xuất khẩu, đồng thời nâng cao mức độ sẵn sàng của quỹ đất công nghiệp, chất lượng phục vụ nhà đầu tư và danh mục dự án kêu gọi đầu tư. Công tác triển khai ở cấp tỉnh đã định hình phát triển công nghiệp và năng lượng theo các chương trình đồng bộ, tăng cường điều phối minh bạch với nhà đầu tư, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên như hạ tầng khu công nghiệp, năng lượng tái tạo, lưới truyền tải điện, công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp công nghệ cao.

- Chuyển từ cách tiếp cận thu hút đầu tư mang tính phản ứng sang quản lý phát triển công nghiệp theo hướng chủ động, lấy mức độ sẵn sàng của dự án, chuẩn hóa thông tin đầu tư và tăng cường phối hợp liên ngành, liên địa phương làm trọng tâm. Các công tác chiến lược chuẩn bị cho tỉnh sau hợp nhất đã định hướng quá trình chuyển đổi này xoay quanh một số ít động lực tăng trưởng chủ đạo và các yếu tố hỗ trợ mang tính xuyên suốt, bao gồm kết nối hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao khả năng chống chịu môi trường. Điều này cho thấy yêu cầu then chốt đối với tỉnh hiện nay là năng lực tổ chức thực hiện có kỷ luật, nhằm tháo gỡ các nút thắt đang cản trở việc mở rộng quy mô và tạo hiệu ứng lan tỏa.

- Sử dụng tăng trưởng của ngành xây dựng như một đòn bẩy chiến lược để nâng cao chất lượng môi trường và khả năng chống chịu của các tài sản xây dựng mới, đặc biệt tại các khu vực ven biển, đô thị và khu vực định hướng du lịch – nơi áp lực đầu tư ở mức cao. Điều này đòi hỏi việc lồng ghép các yêu cầu “xanh” và thích ứng với biến đổi khí hậu ngay từ khâu quy hoạch, chấp thuận và triển khai dự án, đồng thời bảo đảm hoạt động xây dựng

được đồng bộ với hệ thống thoát nước, xử lý nước thải và chất thải rắn. Nếu được thực hiện tốt, sự tăng trưởng của hoạt động xây dựng sẽ trở thành kênh giảm thiểu rủi ro dài hạn và nâng cao năng lực cạnh tranh theo không gian, thay vì tích tụ các hệ lụy môi trường trong tương lai.

3. Dịch vụ

3.1. Các chỉ tiêu chung về phát triển khu vực dịch vụ

Ngành dịch vụ đã đóng vai trò mang tính quyết định về mặt cơ cấu đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh Khánh Hòa trong thập kỷ qua.

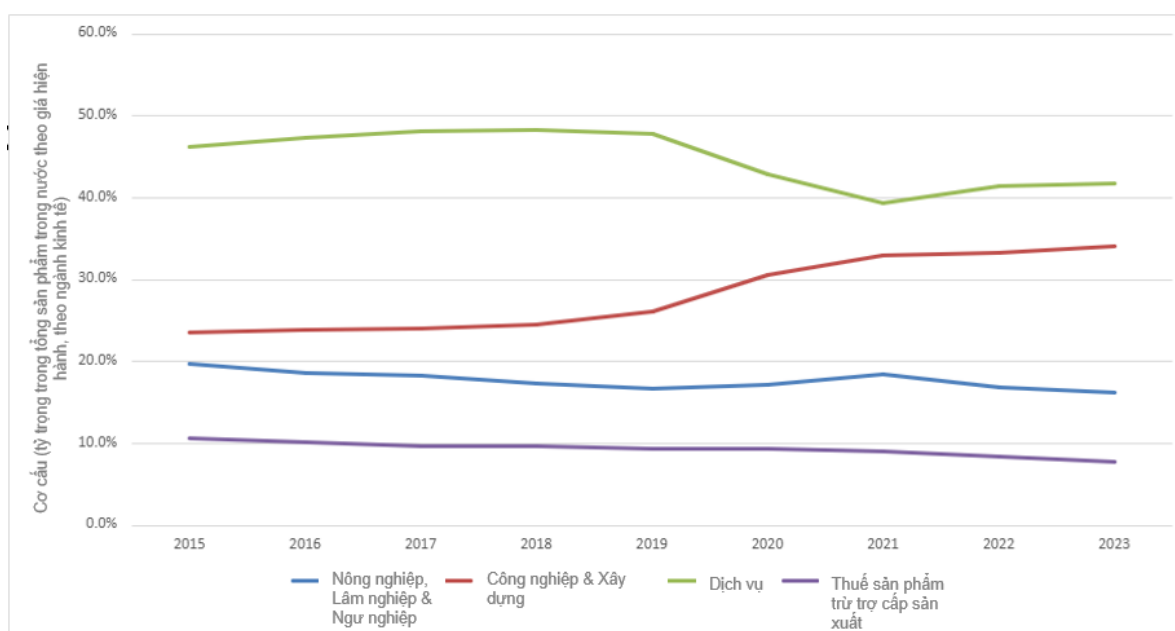
Theo giá hiện hành, GRDP của khu vực dịch vụ tăng từ khoảng 34,8 nghìn tỷ đồng năm 2015 lên khoảng 67,8 nghìn tỷ đồng năm 2023, gần như tăng gấp đôi về giá trị danh nghĩa trong vòng 8 năm. Mặc dù chịu tác động suy giảm rõ rệt trong giai đoạn 2020-2021, khu vực dịch vụ vẫn duy trì mức đóng góp ổn định, chiếm khoảng 40% GRDP của tỉnh trở lên trong suốt thời kỳ này.

Bảng 36: Quy mô và tỷ trọng GRDP của khu vực dịch vụ tỉnh Khánh Hòa

Năm	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành (tỷ đồng)	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành của khu vực dịch vụ (tỷ đồng)	Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong tổng GRDP (%)
2015	75.460	34.825	46%
2016	82.722	39.150	47%
2017	93.354	44.884	48%
2018	103.949	50.180	48%
2019	117.896	56.340	48%
2020	114.811	49.245	43%
2021	120.803	47.599	39%
2022	142.690	59.042	41%
2023	162.007	67.755	42%

Sau thời kì tăng trưởng liên tục trong giai đoạn 2015-2019, khi GRDP khu vực dịch vụ tăng đều cùng với sự phát triển mạnh của thương mại, du lịch và các dịch vụ tiêu dùng, khu vực này tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng tăng trong tổng GRDP của toàn tỉnh. Khu vực dịch vụ sau đó ghi nhận sự suy giảm mạnh vào năm 2020 và tiếp tục suy yếu trong năm 2021 (theo giá hiện hành), trước khi phục hồi mạnh mẽ vào năm 2022 và củng cố đà phục hồi trong năm 2023, năm ghi nhận mức GRDP khu vực dịch vụ cao nhất trong giai đoạn.

Hình 14: Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế (2015-2023)



Khu vực dịch vụ đóng góp khoảng 46-49% tổng GRDP trong giai đoạn trước năm 2020, đạt mức cao nhất về tỷ trọng trong các năm 2017-2019, trước khi tỷ trọng này giảm xuống dưới 40% vào năm 2021. Trong cùng giai đoạn, các hoạt động công nghiệp – xây dựng và các ngành liên quan đến năng lượng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong GRDP, nhiều khả năng do ít chịu tác động hơn trước cú sốc của đại dịch Covid-19. Đến năm 2023, tỷ trọng khu vực dịch vụ đã phục hồi lên khoảng 42%, tuy vẫn thấp hơn mức đỉnh trước đại dịch nhưng khẳng định lại vai trò là khu vực kinh tế chủ đạo trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Diễn biến này phản ánh mức độ nhạy cảm cao của khu vực dịch vụ trước các cú sốc về nhu cầu.

Các phân ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng đáng kể trong những hoạt động kinh tế chủ lực của tỉnh, với nhiều ngành dịch vụ thường xuyên nằm trong nhóm đóng góp lớn nhất

vào GRDP trong giai đoạn 2019-2023. Trong nội bộ khu vực dịch vụ, cơ cấu đóng góp GRDP thể hiện sự phân cấp rõ rệt giữa các phân ngành, phản ánh sự khác biệt về nhu cầu thị trường, quy mô hoạt động và vai trò chức năng trong nền kinh tế của tỉnh. Đặc trưng của cơ cấu này là việc các dịch vụ gắn với du lịch và tiêu dùng chiếm ưu thế, bên cạnh một nhóm rộng hơn các dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ phục vụ sản xuất, đóng góp ở mức độ khiêm tốn hơn nhưng ổn định.

Bảng 37: Tỷ trọng đóng góp của các phân ngành vào GRDP của tỉnh

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,67%	2,91%	2,60%	3,83%	4,22%
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4,39%	4,09%	3,59%	3,58%	3,82%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,16%	1,94%	2,09%	2,11%	2,15%
Xây dựng	1,99%	2,18%	2,22%	2,49%	2,69%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,84%	1,82%	1,65%	1,54%	1,55%
Giáo dục và đào tạo	1,75%	1,74%	1,71%	1,69%	1,64%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,68%	0,86%	0,55%	1,59%	1,92%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,67%	1,30%	1,31%	1,28%	1,28%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,48%	1,41%	1,26%	1,31%	1,34%
Hoạt động y tế và trợ giúp xã hội	1,44%	1,44%	1,39%	1,25%	1,23%
Thông tin và truyền thông	1,28%	1,24%	1,15%	1,17%	1,16%
Vận tải và kho bãi	1,26%	1,05%	0,98%	1,22%	1,30%

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,25%	2,04%	3,24%	2,87%	3,76%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,15%	1,14%	1,15%	1,15%	1,14%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,09%	1,10%	1,08%	1,06%	1,07%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,92%	0,85%	0,75%	0,86%	0,84%
Khai khoáng	0,33%	0,53%	0,76%	0,28%	0,38%

Hoạt động dịch vụ lưu trú và ăn uống liên tục là phân ngành dịch vụ có tỷ trọng GRDP lớn nhất, chiếm 4,67% tổng GRDP của tỉnh vào năm 2019, sau đó giảm xuống còn 2,60% vào năm 2021 dưới tác động của cú sốc COVID-19 và tiếp tục phục hồi, đạt 4,22% vào năm 2023. Vị thế này phản ánh vai trò trung tâm của du lịch và tiêu dùng gắn với khách tham quan trong nền kinh tế của tỉnh, cũng như mối liên kết chặt chẽ giữa dịch vụ lưu trú, ăn uống, thương mại bán lẻ và các hoạt động giải trí. Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí là phân ngành dịch vụ đóng góp lớn thứ hai trong suốt giai đoạn, với tỷ trọng GRDP dao động từ 4,39% vào năm 2019 đến 3,82% vào năm 2023, qua đó nhấn mạnh tầm quan trọng của tiêu dùng tự nguyện và các dịch vụ liên quan đến du lịch trong định hình quy mô sản lượng của khu vực dịch vụ. Tỷ trọng GRDP của tỉnh do phân ngành này đóng góp cũng ghi nhận sự sụt giảm trong giai đoạn dịch COVID-19, phản ánh cả quy mô của ngành và mức độ nhạy cảm trước những gián đoạn trong tiêu dùng tự nguyện và nhu cầu liên quan đến du lịch.

Nhóm phân ngành dịch vụ thứ hai đóng góp vào GRDP ở mức khiêm tốn hơn nhưng có ý nghĩa quan trọng về mặt cơ cấu, với tỷ trọng nhìn chung dao động trong khoảng khoảng 1,2%-2,0%. Nhóm này bao gồm bán buôn và bán lẻ, vận tải và kho bãi, thông tin và truyền thông, hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, cùng hoạt động y tế và trợ giúp xã hội. Hoạt động bán buôn và bán lẻ duy trì mức đóng góp tương đối ổn định, khoảng 1,3%-1,5% GRDP trong suốt giai đoạn, phản ánh vai trò hỗ trợ lưu thông hàng hóa và tiêu dùng của hộ gia đình. Vận tải và kho bãi ghi nhận sự thu hẹp tương đối tạm thời trong giai đoạn 2020-2021, trước khi phục hồi lên khoảng

1,30% vào năm 2023, phù hợp với quá trình bình thường hóa hoạt động đi lại và thương mại. Các dịch vụ thông tin và truyền thông cùng hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm thể hiện tỷ trọng GRDP tương đối ổn định qua các năm, cho thấy sự mở rộng đều đặn, cơ bản phù hợp với tăng trưởng kinh tế chung, thay vì biến động mang tính chu kỳ.

Cơ cấu phân tầng này phản ánh mô hình phát triển nền tảng của kinh tế tỉnh, trong đó các dịch vụ gắn với nhu cầu du lịch và các giao dịch thị trường, đặc biệt là dịch vụ lưu trú, ăn uống và các hoạt động giải trí liên quan, đã mở rộng nhanh chóng cùng với sự gia tăng của lượt khách và mức tiêu dùng. Khi các dịch vụ cốt lõi liên quan đến du lịch và thương mại gia tăng về quy mô, chúng tạo ra nhu cầu lan tỏa đối với nhiều dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ phục vụ sản xuất, bao gồm vận tải, logistics, tài chính, thông tin và truyền thông, cũng như các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp. Tỷ trọng GRDP của các khu vực dịch vụ này phản ánh vai trò của chúng như những cấu phần thúc đẩy hệ sinh thái kinh tế rộng lớn hơn. Trong thời gian tới, các dịch vụ định hướng du lịch có thể tiếp tục giữ vai trò là nguồn chủ yếu về quy mô và tăng trưởng, các dịch vụ hỗ trợ ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong duy trì lưu thông kinh tế, tạo thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp, tăng cường chiều sâu cũng như khả năng chống chịu của khu vực dịch vụ khi hoạt động kinh tế chung mở rộng và trở nên phức tạp hơn.

Cơ cấu doanh nghiệp và mô hình lao động cho thấy rõ vai trò khác biệt của các phân ngành dịch vụ trong nền kinh tế dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa. Trong giai đoạn 2018-2022, hoạt động dịch vụ lưu trú và ăn uống nổi lên là một trong những phân ngành dịch vụ quan trọng nhất cả về số lượng doanh nghiệp và quy mô lao động, phản ánh quy mô lớn và mức độ sử dụng nhiều lao động của các dịch vụ gắn với du lịch. Số lượng doanh nghiệp dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng từ khoảng 1.054 doanh nghiệp năm 2018 lên hơn 1.180 doanh nghiệp vào năm 2022, trong khi lao động biến động mạnh theo nhu cầu du lịch, tăng lên gần 39.300 lao động năm 2019, sau đó giảm xuống khoảng 21.500 lao động năm 2021 và phục hồi lên xấp xỉ 24.000 lao động vào năm 2022. Các dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí, dù có quy mô tuyệt đối nhỏ hơn, vẫn ghi nhận sự gia tăng ổn định cả về số lượng doanh nghiệp và lao động đến năm 2022, cho thấy sự mở rộng dần của các dịch vụ giải trí và trải nghiệm song song với quá trình phục hồi của nhu cầu tiêu dùng tự nguyện.

Ngược lại, nhóm các dịch vụ phục vụ sản xuất và dịch vụ hỗ trợ ở tầng thứ hai thể hiện đặc điểm tăng trưởng khác, với số lượng doanh nghiệp tăng đều nhưng gia tăng lao động ở mức trung bình. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ mở rộng từ khoảng 643 doanh nghiệp năm 2018 lên hơn 940 doanh nghiệp vào năm 2022, với số lao động tăng

từ khoảng 5.600 lên gần 7.000 người, cho thấy sự tăng trưởng bền vững của các dịch vụ định hướng kinh doanh và công nghệ, đòi hỏi cường độ kỹ năng tương đối cao. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ có xu hướng tương tự, với số doanh nghiệp tăng từ khoảng 413 lên hơn 600 doanh nghiệp, trong khi lao động nhìn chung duy trì ổn định ở mức trên 7.000 người, cho thấy sự gia tăng theo chiều sâu hơn là mở rộng theo hướng sử dụng nhiều lao động. Các dịch vụ thông tin và truyền thông, cũng như hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, vẫn có quy mô nhỏ cả về số lượng doanh nghiệp và lao động, phản ánh giai đoạn phát triển còn sớm của các ngành này. Những đặc điểm trên cho thấy cơ cấu dịch vụ trong đó các hoạt động gắn với du lịch và tiêu dùng đóng vai trò là động lực chính thúc đẩy hình thành doanh nghiệp và tạo việc làm, trong khi các dịch vụ phục vụ sản xuất và dịch vụ hỗ trợ mở rộng chậm hơn, chủ yếu góp phần củng cố nền tảng chức năng của hệ sinh thái dịch vụ hơn là tạo ra tăng trưởng việc làm quy mô lớn trong ngắn hạn.

Xét theo góc độ không gian, khu vực dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa phân bố không đồng đều trên địa bàn, với sự tập trung mạnh các hoạt động dịch vụ tại trung tâm đô thị và các khu vực du lịch đã hình thành, bao gồm Nha Trang, Cam Ranh và Phan Rang – Tháp Chàm. Tại các khu vực này, các hoạt động dịch vụ có mật độ cao hơn và đa dạng hơn, đặc biệt là các ngành gắn với du lịch, thương mại và dịch vụ thị trường. Ngược lại, các khu vực khác, bao gồm khu vực nông thôn và miền núi, chủ yếu đặc trưng bởi các hoạt động dịch vụ quy mô nhỏ, mang tính địa phương, với phạm vi phân ngành hạn chế, chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng cơ bản và dịch vụ công. Tuy nhiên, ngoài các trung tâm dịch vụ đô thị và ven biển hiện đã hình thành, Khánh Hòa còn sở hữu hệ thống nguồn lực phong phú và đa dạng có thể được khai thác để phát triển các dịch vụ giải trí, văn hóa, nghỉ dưỡng và trải nghiệm trên phạm vi toàn tỉnh, bao gồm khu vực đô thị, các vùng ven biển chưa được khai thác đầy đủ, cũng như khu vực nội địa và miền núi. Trong thời gian tới, các định hướng phát triển và quy hoạch đô thị cần chú trọng hỗ trợ kết nối và liên kết các nguồn lực này, qua đó tạo điều kiện để tỉnh phát triển một nền kinh tế dịch vụ đa dạng hơn, cân bằng hơn về mặt không gian và có khả năng chống chịu cao hơn, đồng thời thúc đẩy sự tham gia rộng rãi của các địa phương khác nhau vào quá trình tăng trưởng của khu vực dịch vụ.

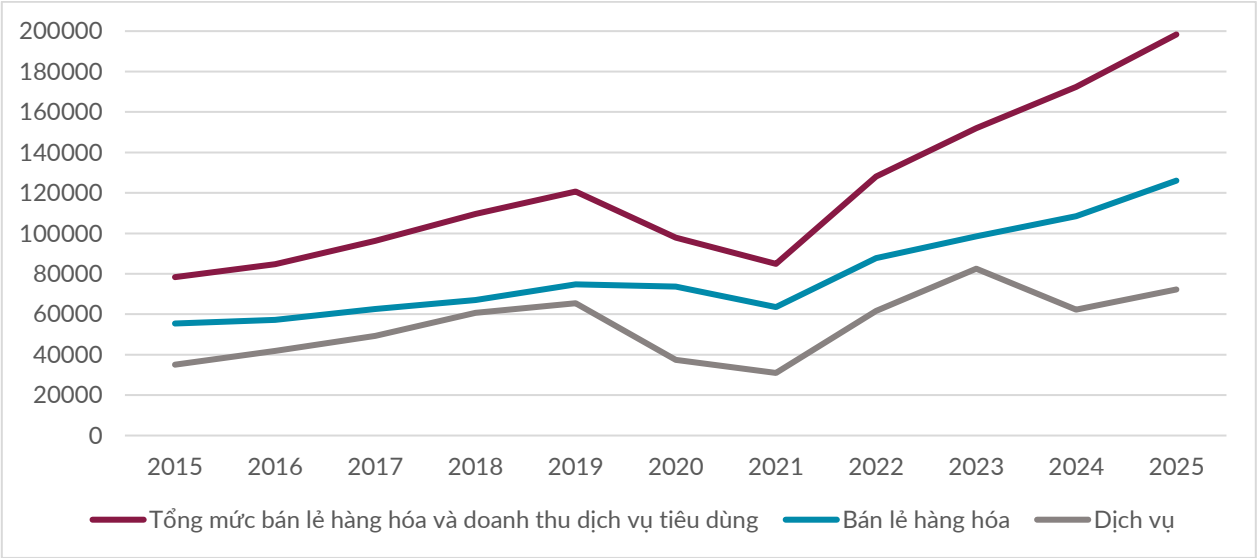
3.2. Thương mại bán lẻ và xuất nhập khẩu

3.2.1 Thương mại bán lẻ

Trong giai đoạn 2015-2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tăng mạnh theo giá hiện hành, từ khoảng 78,3 nghìn tỷ đồng năm

2015 lên hơn 198,3 nghìn tỷ đồng năm 2025, phản ánh xu hướng tăng trưởng dài hạn. Xu hướng tăng này đã bị gián đoạn bởi sự sụt giảm mạnh trong giai đoạn COVID-19, nhưng đã phục hồi mạnh mẽ trong giai đoạn phục hồi sau đó.

Hình 15: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ theo nhóm ngành (theo giá hiện hành, tỷ đồng) giai đoạn 2015-2025



Trong suốt giai đoạn 2015-2025, doanh thu bán lẻ hàng hóa luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn dịch vụ trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa, phản ánh vai trò chi phối của lưu thông hàng hóa trong hệ thống dịch vụ thị trường của tỉnh. Bán lẻ hàng hóa chiếm tỷ trọng trên 60% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ trong tất cả các năm, đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2020-2021 khi mô hình tiêu dùng chuyển mạnh sang các mặt hàng thiết yếu trong bối cảnh hạn chế liên quan đến đại dịch, nhưng bắt đầu có chiều hướng giảm trong giai đoạn 5 năm gần đây (2021-2025). Dù vậy, bán lẻ hàng hóa vẫn duy trì vị thế là cấu phần chủ đạo của tổng mức bán lẻ. Sự chi phối về cơ cấu này gắn liền với vai trò phổ biến của các chợ truyền thống, hoạt động bán lẻ quy mô nhỏ của hộ gia đình và các mạng lưới phân phối mang tính địa phương trên phần lớn địa bàn tỉnh, bên cạnh sự hiện diện còn hạn chế nhưng đang dần mở rộng của các loại hình bán lẻ hiện đại, tập trung chủ yếu tại các khu vực đô thị và du lịch.

Bảng 38: Doanh thu bán lẻ theo giá hiện hành (tỷ đồng) và tỷ trọng trong tổng mức bán lẻ theo nhóm hàng hóa (2021-2025)

	2021	2022	2023	2024	2025
Lương thực, thực phẩm	26.828	36.307	41.381	47.031	50.756

	42%	41%	42%	43%	40%
May mặc	2.098 3%	3.657 4%	3.902 4%	3.990 4%	4.564 4%
Đồ dùng, thiết bị gia đình	7.090 11%	6.051 7%	6.617 7%	8.128 7%	9.204 7%
Văn hóa phẩm và đồ dùng giáo dục	396 1%	529 1%	655 1%	653 1%	830 1%
Gỗ và vật liệu xây dựng	4.847 8%	5.471 6%	6.005 6%	7.627 7%	8.313 7%
Ô tô từ 10 chỗ trở xuống và mô tô các lo	1.383 2%	5.594 6%	6.437 7%	5.022 5%	10.898 9%
Phương tiện vận tải khác	2.549 4%	3.097 4%	2.894 3%		
Xăng dầu (đã tinh chế)	8.764 14%	15.388 18%	15.944 16%	17.095 16%	18.371 15%
Nhiên liệu (không bao gồm xăng dầu đã tinh chế)	2.086 3%	1.991 2%	2.126 2%		
Đá quý, kim loại quý và các sản phẩm khác	1.863 3%	3.413 4%	4.804 5%		
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	834 1%	863 1%	1.104 1%		
Hàng hóa khác	4.863 8%	5.459 6%	6.637 7%	7.177 7%	8.486 7%
Tổng	63.599	87.820	98.505	108.449	126.050

Cơ cấu lưu thông hàng hóa bán lẻ trong giai đoạn 2021-2025 cho thấy nhóm lương thực, thực phẩm luôn là cấu phần lớn nhất trong doanh thu bán lẻ hàng hóa của tỉnh Khánh Hòa, chiếm ít nhất 40% tổng mức bán lẻ hàng hóa trong suốt giai đoạn, tương ứng với giá trị bán lẻ tăng từ khoảng 26,8 nghìn tỷ đồng năm 2021 lên trên 50,8 nghìn tỷ đồng năm 2025. Vị thế chi phối này phản ánh vai trò trung tâm của các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu trong hệ thống bán lẻ của tỉnh, góp phần quan trọng vào khả năng chống chịu chung của hoạt động bán lẻ hàng hóa trong những giai đoạn gián đoạn về nhu cầu. Nhóm xăng dầu và nhiên liệu đã tinh chế là nhóm quan trọng thứ hai, đạt tỷ trọng khoảng 14% năm 2021 và 15% năm 2025, tương ứng với giá trị bán lẻ tăng từ khoảng 8,8 nghìn tỷ đồng lên gần 18,4 nghìn tỷ đồng. Các nhóm đồ dùng, trang thiết bị gia đình, gỗ và vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải và hàng hóa khác hợp lại tạo thành tầng thứ hai đáng kể của hoạt động bán lẻ, mỗi nhóm duy trì tỷ trọng nhìn chung trong khoảng 7%-11% và thể hiện mức độ ổn định tương đối theo thời gian, bất chấp những biến động của nhu cầu thị trường chung. Còn lại,

các nhóm may mặc, văn hóa phẩm và đồ dùng giáo dục, cùng dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy chiếm tỷ trọng nhỏ hơn trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, mỗi nhóm thường đóng góp từ khoảng 1% đến 4%.

3.2.2 Xuất nhập khẩu

Xuất khẩu

Hoạt động xuất khẩu đã mở rộng đáng kể trong 5 năm đầu của thời kỳ quy hoạch. Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 1.447,4 triệu USD vào năm 2021 và tăng lên 2.445,0 triệu USD vào năm 2025, tương ứng với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) đạt 14,0% trong giai đoạn này.

	2021	2022	2023	2024	2025
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh (triệu USD)	1.447,4	1.775,7	1.882,1	2.160,6	2.445,0
- Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:					
+ Thủy sản	709,0	820,6	794,0	841,0	839,0
+ Cà phê	102,1	105,1	106,9	129,8	228,9
+ Đóng tàu	309,2	403,5	451,3	609,0	727,8

Một số thị trường xuất khẩu lớn của tỉnh trong năm 2025 như: Nhật Bản 261 triệu USD, tăng 12,37% so năm 2024; Li-bê-ri-a 253,1 triệu USD, gấp 2,35 lần; Mỹ 235,1 triệu USD, giảm 14,11%; Trung Quốc 229,6 triệu USD, giảm 1,48%; Xin-ga-po 122,1 triệu USD, giảm 15,79%; Pa-na-ma 116 triệu USD, giảm 40,65%; Đức 107,9 triệu USD, gấp 2,11 lần; Hàn Quốc 62,3 triệu USD, giảm 7,13%; Đài Loan 48,1 triệu USD, giảm 10,69%; Nga 35,9 triệu USD, giảm 1,97%.¹

Nhập khẩu

Ở chiều nhập khẩu, tổng kim ngạch nhập khẩu giảm từ 1.521,1 triệu USD năm 2021 xuống 1.430,0 triệu USD năm 2025, tương đương với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm - 1,5%. Tuy nhiên nếu tính từ 2020 (kim ngạch nhập khẩu đạt 1.101,7 triệu USD), mức tăng

¹ Theo báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa quý IV và năm 2025 của Thống kê tỉnh

trường là 5,4%/năm. Nhìn chung, kim ngạch nhập khẩu của tỉnh có xu hướng tăng trong dài hạn nhưng biến động trong giai đoạn gần đây. Nếu tính từ năm 2020 đến 2025, có thể thấy nhu cầu đầu vào cho sản xuất và tiêu dùng vẫn được mở rộng. Tuy nhiên, riêng giai đoạn 2021–2025 ghi nhận xu hướng suy giảm nhẹ, phản ánh sự điều chỉnh trong cơ cấu nhập khẩu hoặc tác động của các yếu tố thị trường và chuỗi cung ứng trong thời kỳ gần đây.

	2021	2022	2023	2024	2025
Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh (triệu USD)	1.521,1	1.669,1	1.433,8	1.464,8	1.430,0
- Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:					
+ Nguyên liệu thủy sản	301,2	385,3	429,2	290,4	273,7
+ Máy móc thiết bị, phụ tùng	937,9	892,8	492,4	232,5	249,5
+ Sắt thép các loại	74,1	144,2	151,5	126,90	133,60

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu năm 2025, Hàn Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của tỉnh với kim ngạch 508 triệu USD, chiếm 35,53% tổng kim ngạch nhập khẩu và tăng 0,13% so năm 2024; In-đô-nê-xi-a 216,5 triệu USD giảm 22,04%; Trung Quốc 139,8 triệu USD, tăng 27,91%; Xin-ga-po 49,3 triệu USD, tăng 16,8%; Đài Loan 38,1 triệu USD, giảm 50,26%; Nhật Bản 22 triệu USD, giảm 41,55%; Mỹ 30,4 triệu USD, giảm 6,1%.²

3.3. Du lịch

3.3.1 Hiện trạng phát triển du lịch

Du lịch từ lâu đã là một cấu phần trung tâm và có ảnh hưởng mang tính cấu trúc trong khu vực dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa. Ngoài đóng góp trực tiếp vào giá trị sản xuất và việc làm của khu vực dịch vụ, du lịch còn đóng vai trò là động lực nền tảng tạo ra nhu cầu đối với nhiều loại hình dịch vụ thị trường, bao gồm dịch vụ lưu trú, ăn uống, vận tải

² Theo báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa quý IV và năm 2025 của Thống kê tỉnh

hành khách, thương mại bán lẻ, giải trí và các hoạt động văn hóa. Tại các trung tâm du lịch lớn, hoạt động du lịch gắn bó chặt chẽ với các dịch vụ đô thị và sức sống tổng thể của các đô thị ven biển, qua đó củng cố vai trò của du lịch như một ngành nền tảng trong nền kinh tế dịch vụ của tỉnh.

Sự phát triển du lịch của Khánh Hòa xét cả về không gian và chức năng được đặc trưng bởi mức độ tập trung cao, phản ánh quá trình hình thành các hệ sinh thái du lịch trưởng thành tại một số khu vực ven biển cụ thể của Khánh Hòa cũ, nổi bật nhất là Nha Trang và các vùng ven biển lân cận, bao gồm Cam Ranh và Cam Lâm. Theo thời gian, các khu vực này đã tích tụ các cụm dày đặc khách sạn và khu nghỉ dưỡng thuộc nhiều phân khúc thị trường, doanh nghiệp lữ hành, cơ sở vui chơi giải trí, hạ tầng giao thông hỗ trợ và nhiều loại hình dịch vụ phụ trợ, tạo điều kiện để hoạt động du lịch phát triển theo các chuỗi giá trị tương đối hoàn chỉnh. Sự tập trung này đã hình thành cơ cấu du lịch chủ đạo dựa trên các sản phẩm du lịch biển và bãi biển, du lịch nghỉ dưỡng và du lịch đại chúng, được hỗ trợ bởi năng lực lưu trú lớn và cường độ dịch vụ cao, qua đó cho phép du lịch mở rộng nhanh về quy mô lượng khách và nhu cầu dịch vụ.

Ngược lại, sự phát triển du lịch tại các khu vực thuộc tỉnh Ninh Thuận cũ có quỹ đạo khác biệt. Hoạt động du lịch tại các khu vực này có quy mô nhỏ hơn, phân tán hơn về mặt không gian và ít được tích hợp vào các chuỗi giá trị du lịch quy mô lớn, mặc dù sở hữu cảnh quan tự nhiên đa dạng, di sản văn hóa và các nguồn lực trải nghiệm phong phú. Những khác biệt về khả năng tiếp cận, kết nối giao thông, năng lực lưu trú, mức độ phát triển dịch vụ đô thị và chiều sâu của các dịch vụ hỗ trợ du lịch đã hạn chế cường độ và mức độ thương mại hóa của hoạt động du lịch, dẫn đến cơ cấu du lịch chủ yếu hướng tới khách nội địa và các sản phẩm du lịch mang tính địa phương, với mức độ liên kết còn hạn chế với các hệ thống du lịch đô thị và du lịch nghỉ dưỡng quy mô lớn, vốn đã hình thành tại các trung tâm ven biển của tỉnh Khánh Hòa cũ.

3.3.2 Du lịch nội địa

Du lịch nội địa là cấu phần quan trọng và có vai trò ổn định mang tính cấu trúc trong hoạt động du lịch của tỉnh Khánh Hòa, cung cấp nguồn cầu khách thường xuyên và là nền tảng cho hoạt động của các dịch vụ lưu trú, ăn uống, vận tải và vui chơi giải trí đô thị trên toàn tỉnh. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, năm 2021 tỉnh ghi nhận lượt khách nội địa được phục vụ tại các cơ sở lưu trú là 1,7 triệu lượt, giảm mạnh so với giai đoạn trước đó.

Từ năm 2022 trở đi, du lịch nội địa phục hồi mạnh mẽ, với số lượt khách nội địa vượt 7,7 triệu lượt vào năm 2023. Đến năm 2025, du lịch nội địa về cơ bản đã trở lại trạng thái hoạt động bình thường, với trên 10,8 triệu lượt khách nội địa, đánh dấu sự chuyển dịch từ giai đoạn phục hồi sang giai đoạn ổn định và tăng trưởng.

Xét về mặt cơ cấu, du lịch nội địa đóng vai trò trung tâm trong việc duy trì hoạt động của nền kinh tế du lịch tỉnh Khánh Hòa, đặc biệt trong các giai đoạn ngoài cao điểm khách quốc tế. Nhu cầu du lịch nội địa gắn chặt với các chuyến du lịch gia đình, du lịch ngắn ngày và các hoạt động vui chơi giải trí đô thị, đồng thời cung cấp nguồn cầu nền tảng ổn định cho các khách sạn, nhà hàng, dịch vụ vận tải, cơ sở bán lẻ và khu vui chơi giải trí, nhất là tại Nha Trang và các điểm đến ven biển đã phát triển. Tại các khu vực tương ứng với tỉnh Ninh Thuận cũ, hoạt động du lịch trong lịch sử có định hướng gần như hoàn toàn vào thị trường nội địa, với khách nội địa chiếm áp đảo trong tổng lượng khách du lịch trước năm 2020, phản ánh cả định vị thị trường lẫn quy mô phát triển du lịch quốc tế còn hạn chế. Do đó, du lịch nội địa tiếp tục là nền tảng chủ yếu của hoạt động du lịch tại các khu vực này, hỗ trợ việc cung ứng dịch vụ mang tính địa phương và quá trình phát triển du lịch từng bước, ổn định.

3.3.3 Du lịch quốc tế

Năm 2025, tỉnh ghi nhận 5,5 triệu lượt khách quốc tế lưu trú. Du lịch quốc tế đóng vai trò quan trọng nhưng không đồng đều trong quá trình phát triển du lịch của tỉnh Khánh Hòa, nhưng vẫn còn sự khác biệt về quy mô và cơ cấu giữa các khu vực thuộc tỉnh Khánh Hòa cũ và các khu vực thuộc tỉnh Ninh Thuận cũ. Trước đại dịch COVID-19, du lịch quốc tế tại các khu vực ven biển của Khánh Hòa cũ tăng trưởng nhanh, được hỗ trợ bởi sự phát triển các khu nghỉ dưỡng quy mô lớn, cải thiện kết nối hàng không, cũng như việc Nha Trang và Cam Ranh được tích hợp vào các tuyến du lịch khu vực và quốc tế.

Ngược lại, hoạt động du lịch quốc tế tại các khu vực tương ứng với tỉnh Ninh Thuận cũ vẫn có quy mô hạn chế. Trong giai đoạn trước 2021, khách du lịch nội địa chiếm trên 95% tổng lượng khách đến các khu vực này, trong khi du lịch quốc tế chỉ đóng góp một tỷ trọng nhỏ trong tổng hoạt động du lịch. Điều này phản ánh cơ cấu du lịch chủ yếu hướng tới thị trường nội địa, được hình thành bởi năng lực lưu trú ở mức khiêm tốn, mức độ nhận diện thương hiệu quốc tế còn hạn chế và mức độ hội nhập thấp hơn vào các tuyến du lịch quốc tế.

Xét về cơ cấu thị trường, du lịch quốc tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa cũ được đặc trưng bởi mức độ tập trung cao theo thị trường nguồn. Tăng trưởng của các thị trường châu Á, đặc biệt là Trung Quốc, cùng với vai trò ngày càng gia tăng của Nga và Hàn Quốc, đã bù đắp cho tỷ trọng có phần giảm của khách đến từ Tây Âu. Khách quốc tế chủ yếu gắn với loại hình lưu trú tại các khu nghỉ dưỡng, các tour du lịch trọn gói và các hoạt động vui chơi giải trí ven biển, qua đó tạo ra nhu cầu lớn đối với dịch vụ lưu trú, ăn uống, vận tải và giải trí.

Các khảo sát khách du lịch trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa cũ cũng cho thấy sự khác biệt về mặt chất lượng trong đặc điểm và hành vi của du khách giữa các thị trường nguồn chính. Khách quốc tế bị thu hút bởi nhận thức về chi phí hợp lý, mức độ an toàn và danh tiếng của Khánh Hòa như một điểm đến nghỉ dưỡng ven biển; trong khi mức độ hài lòng có sự khác biệt liên quan đến chất lượng dịch vụ, hỗ trợ ngôn ngữ và một số khía cạnh của môi trường du lịch đô thị. Tỷ lệ quay trở lại tương đối cao ở một số thị trường phản ánh cả sự quen thuộc với điểm đến và sự chi phối của các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng đã được hình thành. Năm 2025, thời gian lưu trú trung bình của khách quốc tế được ước tính khoảng 3,5 ngày, cho thấy mô hình du lịch tập trung vào các kỳ nghỉ ngắn và trung bình, chủ yếu tại các khu nghỉ dưỡng ven biển. Các bằng chứng từ khảo sát cũng cho thấy khách quốc tế nhìn chung đánh giá mức độ hài lòng tổng thể cao đối với trải nghiệm du lịch, đặc biệt là đối với cảnh quan thiên nhiên và không gian ven biển, vốn luôn được xác định là những yếu tố hấp dẫn nhất của điểm đến.

Những đặc điểm này cho thấy du lịch quốc tế là nguồn tiềm năng phát triển quan trọng đối với khu vực dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa, khả năng của tỉnh đã được chứng minh trong việc tạo ra lượng khách lớn và nhu cầu dịch vụ cao tại các khu vực du lịch đã phát triển, đồng thời cũng chỉ ra dư địa để thúc đẩy sự phân bổ và hội nhập không gian cân bằng hơn của hoạt động du lịch quốc tế trên phạm vi toàn tỉnh.

3.3.4 Thu nhập từ du lịch

Trước khi bị gián đoạn bởi đại dịch COVID-19, tổng doanh thu du lịch của tỉnh tăng đều từ 13.745 tỷ đồng năm 2016 lên 28.318 tỷ đồng năm 2019, tăng hơn gấp đôi trong vòng bốn năm. Tốc độ tăng trưởng đặc biệt được đẩy nhanh sau năm 2017, khi doanh thu du lịch đạt 22.872 tỷ đồng vào năm 2018 và tiếp tục tăng mạnh trong năm 2019. Xu hướng tăng trưởng này cho thấy nhu cầu mạnh mẽ trên toàn bộ nền kinh tế du lịch của tỉnh, được hỗ trợ bởi quy mô tổng hợp của các hoạt động du lịch ven biển đã phát triển tại khu vực Khánh

Hòa cũ và sự đóng góp ngày càng gia tăng của các điểm đến du lịch mới nổi tại khu vực Ninh Thuận cũ, qua đó cùng nhau củng cố nền tảng doanh thu chung của tỉnh sau sáp nhập.

Năm 2020, do tác động của đại dịch COVID-19, tổng thu nhập du lịch của Khánh Hòa cũ giảm 81,3%, xuống còn 5.087,4 tỷ đồng; tuy nhiên, du lịch vẫn đóng góp khoảng 8,6% GRDP, duy trì ở mức cao dù chịu cú sốc lớn. Đến năm 2025, doanh thu du lịch ước đạt 67.044,1 tỷ đồng, tăng 17,27% so với năm 2024, cho thấy ngành du lịch đã chuyển từ giai đoạn phục hồi sang giai đoạn tăng trưởng ổn định.

3.3.5 Tài nguyên và sản phẩm du lịch

Tỉnh Khánh Hòa sở hữu hệ thống sản phẩm du lịch đa dạng và nhiều lớp, trong đó quá trình phát triển trong lịch sử chủ yếu tập trung vào du lịch biển đảo, đồng thời các sản phẩm du lịch văn hóa, thiên nhiên, khám phá, sinh thái, nghỉ dưỡng sức khỏe, du lịch nông thôn và du lịch trải nghiệm từng bước được hình thành và mở rộng tại các khu vực nội địa và vùng ven. Xét theo góc độ sản phẩm du lịch, các nhóm sản phẩm du lịch chủ yếu của tỉnh Khánh Hòa bao gồm:

Du lịch biển đảo là nhóm sản phẩm du lịch chiếm ưu thế và là động lực chính thu hút khách du lịch cũng như tạo ra nhu cầu đối với các dịch vụ liên quan đến du lịch. Được hỗ trợ bởi đường bờ biển dài, điều kiện khí hậu thuận lợi và hệ thống vịnh, đảo và bãi biển phong phú, nhóm sản phẩm này bao gồm các hoạt động tắm biển, vui chơi giải trí trên bãi biển, tham quan ven biển, du lịch đảo, cùng nhiều loại hình thể thao và giải trí biển. Các không gian du lịch trọng điểm như vịnh Nha Trang, vịnh Cam Ranh, vịnh Vân Phong, Vĩnh Hy, Ninh Chữ và Bình Tiên hợp thành trục xương sống của hệ thống sản phẩm du lịch của tỉnh, phục vụ cả khách du lịch nội địa và quốc tế, đồng thời duy trì mức độ hoạt động cao của hệ thống lưu trú và dịch vụ tại các khu vực ven biển.

Du lịch nghỉ dưỡng và du lịch giải trí gắn với biển phát triển chặt chẽ dựa trên các tài nguyên ven biển và đảo, trở thành một cấu phần trung tâm của nền kinh tế du lịch. Tỉnh ngày càng mở rộng hệ thống các khu nghỉ dưỡng cao cấp và đạt tiêu chuẩn quốc tế, các khu phức hợp du lịch và cơ sở giải trí tập trung dọc theo bờ biển, hình thành các cụm dày đặc về lưu trú, vui chơi giải trí và dịch vụ hỗ trợ. Các dự án này đã nâng cao giá trị và mức độ nhận diện của sản phẩm du lịch Khánh Hòa, củng cố vai trò của du lịch nghỉ dưỡng trong cơ cấu sản phẩm chung và góp phần tạo ra cường độ dịch vụ cao tại các trung tâm du lịch đã phát triển. Các khu vực nghỉ dưỡng và giải trí tiêu biểu bao gồm Vinpearl Nha Trang, VinWonders Nha Trang, Mia Resort Nha Trang, Amiana Resort & Spa Nha Trang,

InterContinental Nha Trang, MerPerle Hòn Tằm Resort và An Lâm Retreats, khu nghỉ dưỡng tại khu vực Bãi Dài, Dốc Lết, khách sạn SixSenses Ninh Vân Bay tại vịnh Ninh Vân, khu nghỉ dưỡng Amanoi Ninh Thuận.

Du lịch văn hóa và lịch sử: Bên cạnh các sản phẩm du lịch biển, Khánh Hòa còn sở hữu nguồn tài nguyên du lịch văn hóa và lịch sử phong phú, gắn liền với quá trình định cư, giao lưu văn hóa và phát triển lâu dài của vùng. Các tài sản văn hóa, lịch sử tiêu biểu bao gồm Tháp Bà Pô Nagar, Tháp Pô Klong Garai, Thành cổ Diên Khánh, các đình làng, chùa, đền, Khu tưởng niệm Chiến sĩ Gạc Ma tại Cam Lâm, Bảo tàng Trường Sa, Khu tưởng niệm tàu C235 gắn với Đường Hồ Chí Minh trên biển tại Ninh Vân và Ninh Hòa, cùng các di sản văn hóa Chăm. Bên cạnh các di sản vật thể, sản phẩm du lịch văn hóa còn được hỗ trợ bởi các hoạt động văn hóa dân gian và lễ hội như lễ hội văn hóa các dân tộc thiểu số, Lễ hội Tháp Bà Pô Nagar, các chương trình nghệ thuật truyền thống, bài chòi, tuồng, múa rối nước, nhạc cụ dân tộc,... cũng như các sự kiện văn hóa hiện đại như Festival Biển Khánh Hòa và Nha Trang Light Show. Du lịch văn hóa góp phần kéo dài thời gian lưu trú và đa dạng hóa trải nghiệm của du khách, hỗ trợ các hoạt động văn hóa và kinh tế sáng tạo, đồng thời tăng cường bản sắc riêng của tỉnh.

Du lịch khám phá, mạo hiểm và trải nghiệm dựa trên sự đa dạng về cảnh quan và không gian văn hóa của tỉnh, kết nối các khu vực ven biển với vùng nội địa, miền núi và bán khô hạn. Các hoạt động bao gồm trekking, leo núi, tham quan thác nước, du lịch đường sông, khám phá các tuyến văn hóa, trải nghiệm nông thôn và tham quan làng nghề. Những hoạt động này góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch và hỗ trợ phát triển du lịch vượt ra ngoài các trung tâm ven biển đã hình thành.

Du lịch sinh thái: Các sản phẩm du lịch sinh thái gắn với hệ thống môi trường tự nhiên đa dạng của tỉnh, từ các hệ sinh thái ven biển đến khu vực nội địa, miền núi và rừng. Các tài nguyên quan trọng bao gồm Vườn quốc gia Núi Chúa, Vườn quốc gia Phước Bình, cảnh quan rừng, hệ sinh thái bán khô hạn, đồi cát, thác nước, sông suối và các khu vực có đa dạng sinh học cao. Các hoạt động du lịch thuộc nhóm này bao gồm tham quan sinh thái, khám phá thiên nhiên, trekking, giáo dục môi trường và các trải nghiệm du lịch sinh thái, đặc biệt tại các khu vực phía tây và nội địa của tỉnh.

Du lịch chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng và spa được phát triển như các sản phẩm bổ trợ, gắn kết chặt chẽ với các khu vực du lịch ven biển và du lịch nghỉ dưỡng. Các hoạt động như tắm bùn khoáng, dịch vụ spa, nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe và các loại hình du lịch

giải trí gắn với sức khỏe góp phần nâng cao sức hấp dẫn của du lịch nghỉ dưỡng, tạo sự khác biệt cho sản phẩm và gia tăng cường độ dịch vụ, đặc biệt tại các trung tâm du lịch đã phát triển.

Du lịch đô thị, giải trí và kinh tế ban đêm: Các sản phẩm du lịch đô thị tập trung chủ yếu tại các đô thị lớn, đặc biệt là thành phố Nha Trang cũ, nơi du lịch được tích hợp chặt chẽ với các dịch vụ đô thị, không gian giải trí và hoạt động thương mại. Nhóm sản phẩm này bao gồm bãi biển đô thị, tuyến đạo bộ ven biển, các khu phức hợp giải trí, công viên chủ đề, trung tâm mua sắm, khu vui chơi giải trí ban đêm, nhà hàng, quán bar và các không gian văn hóa, qua đó đáp ứng nhu cầu du lịch về nghỉ ngơi, giải trí, mua sắm và ẩm thực.

Du lịch nông nghiệp, nông thôn và du lịch cộng đồng: Các sản phẩm du lịch nông nghiệp và nông thôn gắn với cảnh quan nông thôn, sinh kế truyền thống và các mô hình du lịch dựa vào cộng đồng. Các nguồn lực tiêu biểu bao gồm vùng trồng nho, không gian chăn nuôi cừu, các vùng sản xuất nông nghiệp, làng nghề truyền thống, cảnh quan nông thôn ven sông và các cộng đồng dân cư nông thôn. Hoạt động du lịch nhấn mạnh trải nghiệm thực tế, tìm hiểu sản xuất nông nghiệp, văn hóa địa phương và sự tương tác với cộng đồng, góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch và mở rộng không gian hoạt động du lịch ra ngoài các khu vực ven biển và đô thị.

Tổng thể, thực trạng du lịch của tỉnh Khánh Hòa cho thấy đây là lĩnh vực có quy mô lớn và có ý nghĩa quan trọng về mặt cơ cấu trong nền kinh tế dịch vụ, đóng vai trò nền tảng đối với sản lượng dịch vụ, việc làm và nhu cầu đối với các dịch vụ lưu trú, ăn uống, vận tải, bán lẻ, giải trí và các dịch vụ thị trường liên quan. Hệ thống sản phẩm du lịch của Khánh Hòa phản ánh một nền tảng tài nguyên rộng và đa dạng, được hình thành với du lịch biển đảo và du lịch nghỉ dưỡng cao cấp làm trụ cột chủ đạo, trong khi các sản phẩm du lịch văn hóa, sinh thái, khám phá, chăm sóc sức khỏe, du lịch đô thị và du lịch nông thôn giữ vai trò bổ trợ và ngày càng quan trọng trong việc định hình cơ cấu, chiều sâu, sự phân bố không gian của phát triển du lịch và hoạt động khu vực dịch vụ trên phạm vi toàn tỉnh.

3.4. Hiện trạng phát triển một số phân ngành dịch vụ khác

Bảng 39: GRDP của một số ngành dịch vụ được lựa chọn
(theo giá hiện hành, triệu đồng) giai đoạn 2019-2023

	2019	2020	2021	2022	2023

Vận tải và kho bãi	4.866.877	4,058,302	3.713.899	5.467.680	6.603.889
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.703.051	3.930.756	4.352.531	4.827.686	5.357.332
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.027.910	4.016.214	4.054.346	4.302.085	4.719.187
Thông tin và truyền thông	3.602.543	3.603.298	3.513.446	3.959.440	4.202.176
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.927.795	813.188	431.902	1.692.458	2.386.882

3.4.1 Dịch vụ vận tải, kho bãi và logistics

Dịch vụ vận tải, kho bãi và logistics chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ và phát sinh theo nhu cầu trong nền kinh tế dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa, chịu chi phối bởi quy mô và cơ cấu của các hoạt động thương mại, du lịch và xây dựng, hơn là đóng vai trò động lực tăng trưởng độc lập. Trong giai đoạn 2019-2023, tỷ trọng GRDP của phân ngành này giảm từ khoảng 1,26% năm 2019 xuống dưới 1,0% vào năm 2021, trước khi tăng trở lại lên khoảng 1,30% vào năm 2023, về cơ bản quay lại vị thế tương đối trước gián đoạn. Diễn biến này phản ánh mức độ nhạy cảm cao của phân ngành trước các biến động của lưu thông hàng hóa và dòng khách vận chuyển, cũng như việc lĩnh vực này vẫn tập trung chủ yếu vào vận tải hành khách, logistics gắn với du lịch và vận chuyển hàng hóa cơ bản, thay vì các dịch vụ logistics có giá trị gia tăng cao hơn. Hoạt động vẫn tập trung tại các trung tâm đô thị ven biển và các hành lang kinh tế trọng điểm, cho thấy mức độ đa dạng hóa còn hạn chế cả về phạm vi dịch vụ lẫn phân bố không gian.

3.4.2 Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

Dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là một cấu phần ổn định nhưng có quy mô tương đối khiêm tốn trong khu vực dịch vụ của tỉnh, liên tục chiếm tỷ trọng chỉ trên 1,0% GRDP trong suốt giai đoạn 2019-2023. Tỷ trọng GRDP của phân ngành này giảm nhẹ từ khoảng 1,09% năm 2019 xuống khoảng 1,07% năm 2023, cho thấy mức tăng trưởng nhìn

chung phù hợp với tăng trưởng chung của nền kinh tế, thay vì mở rộng mang tính đặc thù ngành. Sự ổn định này phản ánh định hướng chủ yếu vào các hoạt động ngân hàng cơ bản, cung ứng tín dụng và dịch vụ bảo hiểm, với mức độ thâm nhập còn hạn chế vào các hoạt động tài chính chuyên sâu hoặc có giá trị gia tăng cao hơn. Hoạt động cung ứng dịch vụ vẫn tập trung chủ yếu tại các khu vực đô thị và những địa bàn có mật độ doanh nghiệp cao, qua đó củng cố vai trò của phân ngành này như một dịch vụ tạo điều kiện hơn là động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

3.4.3 Hoạt động kinh doanh bất động sản

Dịch vụ kinh doanh bất động sản là một phân ngành có ý nghĩa quan trọng về mặt cơ cấu nhưng mang tính chu kỳ rõ rệt, gắn chặt với quá trình phát triển đô thị và đầu tư liên quan đến du lịch. Trong giai đoạn 2019-2023, tỷ trọng GRDP của dịch vụ bất động sản giảm từ khoảng 1,67% xuống còn khoảng 1,28%, cho thấy tốc độ tăng trưởng tương đối chậm hơn so với các hoạt động dịch vụ khác trong cùng kỳ. Xét theo chu kỳ đầu tư, giai đoạn này phần lớn phản ánh sự chuyển dịch từ pha mở rộng muộn (khoảng năm 2019) sang giai đoạn điều chỉnh thị trường và thắt chặt dòng vốn (thể hiện rõ từ cuối năm 2022 đến năm 2023), với lãi suất tăng cao, tín dụng ngân hàng bị siết chặt và những khó khăn trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Riêng tại Khánh Hòa, năm 2023 vẫn ghi nhận khối lượng giao dịch ở mức đáng kể, cho thấy hoạt động thị trường vẫn tiếp diễn nhưng trong điều kiện chọn lọc hơn, nhạy cảm hơn với rủi ro, phù hợp với giai đoạn củng cố hơn là một chu kỳ tăng trưởng diện rộng. Do đó, hiệu quả hoạt động của phân ngành này tiếp tục phụ thuộc chặt chẽ vào chu kỳ đầu tư trong lĩnh vực xây dựng, phát triển đô thị và hạ tầng du lịch, dẫn đến mức độ nhạy cảm cao hơn trước các điều kiện thị trường và mức độ rõ ràng của chính sách.

3.4.4 Thông tin và truyền thông

Dịch vụ thông tin và truyền thông chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng có vai trò thiết yếu về mặt chức năng trong GRDP khu vực dịch vụ, giữ vai trò nền tảng đối với kết nối và dòng chảy thông tin trong toàn bộ nền kinh tế của tỉnh. Tỷ trọng GRDP của phân ngành này giảm nhẹ từ khoảng 1,28% năm 2019 xuống còn khoảng 1,16% năm 2023, mặc dù quy mô tuyệt đối vẫn tăng đều. Điều này cho thấy tăng trưởng của dịch vụ thông tin và truyền thông nhìn chung diễn ra song song với tăng trưởng chung của nền kinh tế, thay vì tăng nhanh hơn mức trung bình. Hoạt động cung ứng dịch vụ vẫn tập trung chủ yếu tại các khu vực đô thị và định hướng du lịch, với cơ cấu hoạt động chủ yếu là viễn thông và các dịch vụ thông tin

cơ bản, trong khi các dịch vụ số có giá trị gia tăng cao và các ứng dụng công nghệ thông tin – truyền thông tiên tiến còn hạn chế về quy mô.

3.4.5 Dịch vụ hành chính hỗ trợ và các dịch vụ khác

Dịch vụ hành chính hỗ trợ và các dịch vụ khác thể hiện mức độ biến động cao hơn so với phần lớn các phân ngành dịch vụ khác, phản ánh mối liên hệ chặt chẽ với hoạt động của doanh nghiệp và quá trình hình thành, mở rộng sản xuất – kinh doanh. Tỷ trọng GRDP của phân ngành này giảm mạnh từ khoảng 1,68% năm 2019 xuống còn khoảng 0,55% vào năm 2021, trước khi tăng trở lại lên khoảng 1,92% vào năm 2023, mức cao nhất ghi nhận trong giai đoạn [KH-DA]. Bên cạnh các yếu tố mang tính chu kỳ, diễn biến này cho thấy vai trò của phân ngành như một “lớp phản ứng nhanh” của nền kinh tế dịch vụ, mở rộng hoặc thu hẹp tương ứng với sự thay đổi của nhu cầu doanh nghiệp, xu hướng thuê ngoài và nhu cầu vận hành ở cấp độ doanh nghiệp. Sự phục hồi mạnh mẽ về tỷ trọng đóng góp cũng làm nổi bật khả năng mở rộng nhanh của phân ngành khi điều kiện kinh tế thuận lợi cho sự gia tăng trở lại của hoạt động kinh doanh.

3.5. Thành tựu và hạn chế

Trong giai đoạn 2020-2023, khu vực dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa ghi nhận một số bước tiến gia tăng về quy mô, năng lực chức năng và mức độ liên kết kinh tế, không đơn thuần là khôi phục lại các cấu trúc đã tồn tại trước đó. Các dịch vụ du lịch đạt được sự phục hồi rõ nét cả về quy mô lẫn vai trò trung tâm trong nền kinh tế, với thu nhập du lịch quay trở lại và vượt mức trước năm 2020 vào năm 2023, không chỉ cho thấy sự tái khởi động của dòng khách lớn mà còn là sự mở rộng thực chất của nền kinh tế du lịch. Sự mở rộng này đã tạo tác động lan tỏa có thể đo lường được sang các dịch vụ hỗ trợ: dịch vụ vận tải và kho bãi phục hồi tỷ trọng GRDP từ mức dưới 1,0% năm 2021 lên khoảng 1,30% vào năm 2023, phản ánh sự phục hồi của lưu chuyển hành khách và hàng hóa ở mức cao hơn so với giai đoạn trước gián đoạn.

Một bước tiến mang ý nghĩa cấu trúc rõ rệt hơn được ghi nhận ở nhóm dịch vụ hành chính và hỗ trợ doanh nghiệp, với tỷ trọng GRDP tăng mạnh từ khoảng 1,68% năm 2019 lên khoảng 1,92% vào năm 2023, mức cao nhất trong giai đoạn. Sự dịch chuyển này phản ánh sự mở rộng của các dịch vụ phục vụ doanh nghiệp như hỗ trợ quản lý, thuê ngoài và các hoạt động bổ trợ kinh doanh, cho thấy sự hình thành của một hệ sinh thái dịch vụ rộng hơn và năng động hơn, song hành với quá trình phục hồi của sản xuất, xây dựng và đầu tư du lịch. Các dịch vụ thông tin và truyền thông tiếp tục tăng trưởng ổn định về quy mô tuyệt

đổi, góp phần củng cố nền tảng kết nối số, cung ứng dịch vụ cơ bản tại các trung tâm đô thị và các khu vực du lịch trọng điểm. Tổng hợp lại, những diễn biến này cho thấy khu vực dịch vụ của tỉnh không chỉ phục hồi sau cú sốc, mà còn từng bước củng cố về mặt chức năng, qua đó tăng cường vai trò hỗ trợ hoạt động của doanh nghiệp và các mối liên kết liên ngành trong phạm vi toàn tỉnh.

Trong bối cảnh khu vực, khu vực dịch vụ của Khánh Hòa giữ vị thế dẫn đầu nhưng còn không đồng đều về chất lượng trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Về du lịch, năm 2023 tỉnh xếp thứ ba cả nước về lượng khách quốc tế với khoảng 2,8 triệu lượt — cao hơn Đà Nẵng (2,7 triệu) và Quảng Ninh (2,0 triệu). Tuy nhiên, các chỉ số doanh thu trên mỗi khách cho thấy khoảng cách đáng kể về chất lượng so với các đối thủ trong nước và khu vực. Giá phòng khách sạn trung bình tại Khánh Hòa khoảng 65 USD/đêm, so với 137 USD tại Đà Nẵng, 143 USD tại Phuket và 142 USD tại Bali. Thời gian lưu trú trung bình đạt 3,5 ngày, thấp hơn đáng kể so với Phuket (5–7 ngày) và Bali (4–6 ngày), trong khi công suất phòng năm 2024 chỉ đạt 58,4%. Những số liệu này cho thấy, dù đã phục hồi lượng khách về mức trước đại dịch, kinh tế du lịch của tỉnh vẫn chủ yếu cạnh tranh dựa trên giá và quy mô thay vì giá trị thu được trên mỗi khách. Hạn chế này còn được củng cố bởi kết nối hàng không: công suất ghế quốc tế hàng tuần tại sân bay Cam Ranh thấp hơn khoảng 41% so với Đà Nẵng, 71% so với Phuket và 77% so với Bali, làm hạn chế khả năng thu hút các thị trường nguồn xa và phân khúc chi tiêu cao.

Mô hình du lịch hiện tại cũng đối mặt với mức độ rủi ro đáng kể trước thiên tai, suy thoái môi trường và hệ quả vật lý của tình trạng quá tải không gian. Bão Damrey (tháng 11/2017) — cơn bão mạnh nhất đổ bộ vào địa bàn trong hơn hai thập kỷ — gây thiệt hại ước tính 14,7 nghìn tỷ đồng riêng tại Khánh Hòa (cũ), chiếm 68% tổng thiệt hại của cả nước, và buộc phải sơ tán hơn 30.000 người dân và du khách khỏi khu vực bãi biển Nha Trang. Xói lở bờ biển được ghi nhận tại Vạn Ninh và tại các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, ảnh hưởng trực tiếp đến các khu vực tập trung hạ tầng du lịch. Ở phạm vi rộng hơn, các hệ sinh thái biển — nền tảng của sản phẩm du lịch chủ lực của tỉnh — đang suy giảm: giai đoạn 2002–2015, Vịnh Nha Trang mất 45% diện tích thảm cỏ biển và 13,5% diện tích rạn san hô; mức độ phong phú và mật độ quần xã san hô giảm khoảng 50%; đến năm 2022, độ phủ san hô tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt Hòn Mun đã chuyển từ trạng thái tốt xuống trạng thái kém. Sự suy thoái này bắt nguồn từ tổng hợp các yếu tố: biến đổi khí hậu, áp lực du lịch, ô nhiễm nước từ nuôi trồng thủy sản và đô thị, cùng với bồi lắng do xây dựng hạ tầng ven biển, lấn biển và mở rộng đảo trong Vịnh Nha Trang. Các nỗ lực phát triển du lịch

bền vững nhằm khắc phục xu hướng này vẫn ở giai đoạn đầu, với nguồn lực tài chính và chuyên môn còn hạn chế. Đồng thời, sự tập trung không gian cao độ của du lịch tại Nha Trang tạo áp lực quá tải cục bộ: khoảng 80% hạ tầng trong thành phố là cơ sở lưu trú; mật độ dày đặc khách sạn và khu nghỉ dưỡng dọc các dải bờ biển hạn hẹp gây sức ép theo mùa lên hệ thống thoát nước, quản lý chất thải, giao thông và dịch vụ công vượt quá năng lực thiết kế của hạ tầng đô thị. Tổng hợp lại, các áp lực khí hậu, môi trường và quá tải cho thấy mô hình du lịch dựa trên tăng trưởng về lượng và tập trung không gian đang tiệm cận các giới hạn vật lý và sinh thái, làm hạn chế tính bền vững dài hạn và tạo cơ sở chẩn đoán cho định hướng du lịch dựa trên chất lượng và phân bố không gian hợp lý hơn được đề xuất tại Phần 3.

Bên cạnh các ràng buộc riêng của du lịch nêu trên, khu vực dịch vụ nói chung vẫn đối mặt với những hạn chế cơ cấu rộng hơn, nhiều yếu tố mang tính đặc thù của bối cảnh tỉnh. Phát triển dịch vụ tiếp tục tập trung mạnh dọc hành lang đô thị ven biển, trong khi khu vực nội địa, miền núi và bán khô hạn có mật độ dịch vụ thấp, kết nối hạ tầng phân tán và quy mô thị trường hạn chế, làm thu hẹp khả năng mở rộng dịch vụ ngoài các hoạt động gắn với du lịch. Lợi thế biển và ven biển của tỉnh chưa được chuyển hóa tương xứng thành tăng trưởng các dịch vụ kinh tế biển, logistics và dịch vụ hỗ trợ thủy sản có giá trị gia tăng cao, phản ánh chuỗi giá trị chưa phát triển đầy đủ và áp lực môi trường kéo dài.

Về cơ cấu, tăng trưởng dịch vụ vẫn phụ thuộc lớn vào cầu du lịch, trong khi các dịch vụ giá trị gia tăng cao và thâm dụng tri thức — như logistics tiên tiến, tài chính chuyên biệt, dịch vụ khoa học và công nghệ và nội dung số — còn chiếm tỷ trọng khiêm tốn trong GRDP, thể hiện qua tỷ trọng thấp và có xu hướng giảm của bất động sản và thông tin – truyền thông. Mức độ phơi nhiễm trước hạn hán, bão và suy thoái ven biển làm gia tăng rủi ro vận hành và chi phí đầu tư đối với du lịch và dịch vụ đô thị, trong khi những hạn chế trong quản lý đất ven biển và quy hoạch không gian làm giảm hiệu quả sử dụng đất. Các ràng buộc về tài chính và hành chính vẫn tồn tại, bao gồm huy động đầu tư tư nhân chưa đồng đều, phụ thuộc vào chu kỳ tăng trưởng theo dự án và sự phức tạp trong điều phối quy hoạch, triển khai hạ tầng trên địa bàn tỉnh có quy mô lớn và đặc điểm đa dạng sau sáp nhập. Các yếu tố này cho thấy, dù khu vực dịch vụ đã gia tăng về quy mô và năng lực chức năng trong giai đoạn 2020–2023, quá trình chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng đa dạng hơn, định hướng đổi mới sáng tạo và cân bằng không gian vẫn chưa hoàn tất.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Dân số, lao động và việc làm

1.1 Quy mô, phân bố và cơ cấu dân số

Khánh Hòa có quy mô dân số tương đối lớn và tăng trưởng ổn định, tạo nền tảng nhân khẩu học quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội. Theo ước tính sơ bộ năm 2024, tổng dân số đạt khoảng 1,88 triệu người, tăng từ 1,78 triệu người vào năm 2015. Trong giai đoạn 2015-2018, tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm đạt 0,7%, sau đó giảm xuống khoảng 0,5%/năm trong giai đoạn 2019-2023, phản ánh xu hướng tăng dân số đang chậm lại trong những năm gần đây.

Bảng 40: Dân số trung bình tỉnh Khánh Hòa theo năm, 2015-2024

Năm	Dân số (nghìn người)	Tăng trưởng hàng năm (%)
2015	1.776,67	0,517
2016	1.788,70	0,677
2017	1.801,66	0,725
2018	1.813,35	0,649
2019	1.823,86	0,580
2020	1.834,08	0,560
2021	1.844,11	0,547
2022	1.852,65	0,463
2023	1.861,85	0,497
2024	1.881,98	1,081

Sau sáp nhập đơn vị hành chính, tỉnh Khánh Hòa có quy mô dân số khoảng 2,388 triệu người; số liệu dân số đã được cập nhật theo hệ thống đơn vị hành chính mới.

Bảng 41: Dân số Khánh Hòa theo xã, phường, năm 2025

STT	Địa phương	Dân số
1	Xã Ninh Phước	70,450
2	Xã Vạn Hưng	18,906
3	Xã Tân Định	40,993
4	Xã Bắc Ái	12,393
5	Phường Phan Rang	71,535
6	Xã Công Hải	14,925
7	Xã Tây Khánh Vĩnh	7,381
8	Xã Đông Khánh Sơn	10,451
9	Xã Tây Khánh Sơn	7,973
10	Xã Lâm Sơn	24,443
11	Xã Suối Dầu	13,785
12	Xã Anh Dũng	10,474

13	Xã Vạn Ninh	54,345
14	Xã Suối Hiệp	23,993
15	Xã Ninh Hải	31,232
16	Xã Thuận Bắc	25,942
17	Xã Trung Khánh Vĩnh	7,800
18	Đặc khu Trường Sa	157
19	Xã Cam Hiệp	4,449
20	Xã Diên Lâm	15,928
21	Xã Cam Lâm	95,287
22	Phường Bắc Nha Trang	125,764
23	Phường Cam Linh	32,496
24	Phường Ninh Hòa	59,069
25	Xã Nam Khánh Vĩnh	10,356
26	Xã Vĩnh Hải	36,776
27	Phường Hòa Thắng	27,032
28	Phường Bảo An	45,457
29	Phường Cam Ranh	30,556
30	Xã Bắc Ái Tây	11,300
31	Xã Khánh Sơn	11,480
32	Xã Diên Khánh	44,873
33	Xã Hòa Trí	26,932
34	Xã Tây Ninh Hòa	17,654
35	Xã Vạn Thắng	31,819
36	Phường Nam Nha Trang	127,690
37	Xã Phước Hà	8,944
38	Phường Đông Ninh Hòa	43,978
39	Xã Nam Cam Ranh	23,873
40	Xã Tu Bông	29,732
41	Xã Ninh Sơn	31,474
42	Xã Mỹ Sơn	15,691
43	Phường Bắc Cam Ranh	42,838
44	Xã Diên Thọ	16,642
45	Xã Phước Dinh	35,407
46	Xã Phước Hữu	36,193
47	Phường Tây Nha Trang	106,444
48	Phường Nha Trang	131,892
49	Xã Nam Ninh Hòa	31,469
50	Xã Diên Lạc	23,198
51	Xã Cam An	20,362
52	Xã Bắc Ninh Hòa	32,530
53	Xã Khánh Vĩnh	10,792
54	Xã Phước Hậu	49,797
55	Phường Ninh Chữ	39,574

56	Xã Bắc Ái Đông	9,283
57	Xã Xuân Hải	45,282
58	Xã Diên Điền	37,890
59	Xã Đại Lãnh	25,416
60	Phường Ba Ngòi	31,821
61	Phường Đô Vinh	33,105
62	Phường Đông Hải	54,541
63	Xã Thuận Nam	27,438
64	Xã Cà Ná	24,996
65	Xã Bắc Khánh Vĩnh	9,203

Phân bố dân số trên toàn bộ lãnh thổ hợp nhất là không đồng đều, với mật độ dân cư tập trung rõ rệt tại các vùng đồng bằng ven biển và các đô thị, trong khi khu vực nội địa và miền núi có mật độ thưa thớt hơn. Năm 2020, tiểu vùng đô thị ven biển ghi nhận mật độ dân số trung bình là 239 người/km², trong đó Nha Trang đạt đỉnh 1.700 người/km² và vẫn duy trì mức cao tại Cam Ranh (412 người/km²) và Diên Khánh (428 người/km²), trong khi các khu vực như Cam Lâm và Ninh Hòa đạt khoảng 205 người/km² và Vạn Ninh là 236 người/km².

Năm 2023, 59,8% dân số sinh sống tại khu vực nông thôn, trong khi dân số khu vực đô thị chiếm 40,2%. Trong giai đoạn 5 năm 2015-2019, dân số đô thị tăng nhanh hơn dân số nông thôn, lần lượt ở mức 1,1% so với 0,4%; tuy nhiên, trong 5 năm sau 2019, cả hai đều ổn định ở mức khoảng 0,5%. Xu hướng này cho thấy tỷ lệ di cư giữa khu vực đô thị và nông thôn đã dần ổn định trở lại sau đại dịch.

Bảng 42: Tổng dân số và tỷ trọng dân số theo khu vực cư trú và giới tính của tỉnh Khánh Hòa (nghìn người, %), giai đoạn 2015-2024

Năm	Dân số	Theo khu vực cư trú		Theo giới tính	
		Đô thị	Nông thôn	Nam	Nữ
2015	1.776,7	702,1 (39,5%)	1.074,6 (60,5%)	883,8 (49,7%)	892,9 (50,3%)
2016	1.788,7	709,9 (39,7%)	1.078,8 (60,3%)	890,3 (49,8%)	898,3 (50,2%)
2017	1.801,7	717,8 (39,8%)	1.083,8 (60,2%)	897,5 (49,8%)	904,2 (50,2%)
2018	1.813,4	725,4 (40,0%)	1.087,9 (60,0%)	904,0 (49,9%)	909,4 (50,2%)
2019	1.823,9	732,6 (40,2%)	1.091,2 (59,8%)	909,9 (49,9%)	914,1 (50,1%)

2020	1.834,1	735,5 (40,1%)	1.098,6 (59,9%)	917,6 (50,0%)	916,5 (50,0%)
2021	1.844,1	739,8 (40,1%)	1.104,3 (59,9%)	922,5 (50,0%)	921,6 (50,0%)
2022	1.852,7	743,5 (40,1%)	1.109,2 (59,9%)	928,7 (50,1%)	923,9 (49,9%)
2023	1.861,9	747,8 (40,2%)	1.114,0 (59,8%)	933,4 (50,1%)	928,5 (49,9%)
2024	1.882,0	759,8 (40,4%)	1.122,2 (59,6%)	943,4 (50,1%)	938,6 (49,9%)

Bảng 43: Tốc độ tăng trưởng kép hằng năm (CAGR) của dân số tỉnh Khánh Hòa – theo khu vực cư trú và giới tính

Giai đoạn	Dân số	Theo khu vực cư trú		Theo giới tính	
		Đô thị	Nông thôn	Nam	Nữ
2015-19	0,7%	1,1%	0,4%	0,7%	0,6%
2019-23	0,5%	0,5%	0,5%	0,6%	0,4%

Cơ cấu dân số theo giới tính nhìn chung khá cân bằng. Năm 2023, dân số nam là 933.360 người (50,1%), trong khi dân số nữ là 928.489 người (49,9%). Trong suốt giai đoạn 2015-2023, phân bố giới tính duy trì ở mức ổn định. Cần lưu ý rằng, mặc dù xu hướng cân bằng giới chưa cho thấy sự thay đổi lớn để đưa ra kết luận chắc chắn, nhưng tác động thực sự của các nỗ lực về kế hoạch hóa gia đình và duy trì cân bằng giới tính chỉ có thể quan sát đầy đủ trong khung thời gian nhiều thập kỷ.

Khánh Hòa cũng có những khu vực có thành phần dân tộc đặc thù, thể hiện rõ rệt tại địa bàn tỉnh Ninh Thuận cũ. Toàn tỉnh ghi nhận ít nhất 35 dân tộc sinh sống, trong đó người Kinh chiếm 95,3% dân số và người Raglai chiếm 3,4%; các dân tộc khác có quy mô dân số nhỏ và chủ yếu sinh sống tại các xã miền núi. Riêng tại khu vực Ninh Thuận cũ, nơi đồng bào dân tộc thiểu số chiếm gần 24% dân số (cao hơn mức trung bình cả nước), sự đa dạng dân tộc là một đặc điểm nhân khẩu học quan trọng cần được tính đến trong quy hoạch dịch vụ dân số và phát triển lực lượng lao động trên phạm vi toàn tỉnh.

1.2. Tăng trưởng dân số và các xu hướng nhân khẩu học

Động thái di cư cũng phản ánh tốc độ tăng dân số. Trong giai đoạn 2019-2023, Khánh Hòa liên tục ghi nhận tình trạng di cư thuần âm, tuy nhiên mức độ đã cải thiện đáng

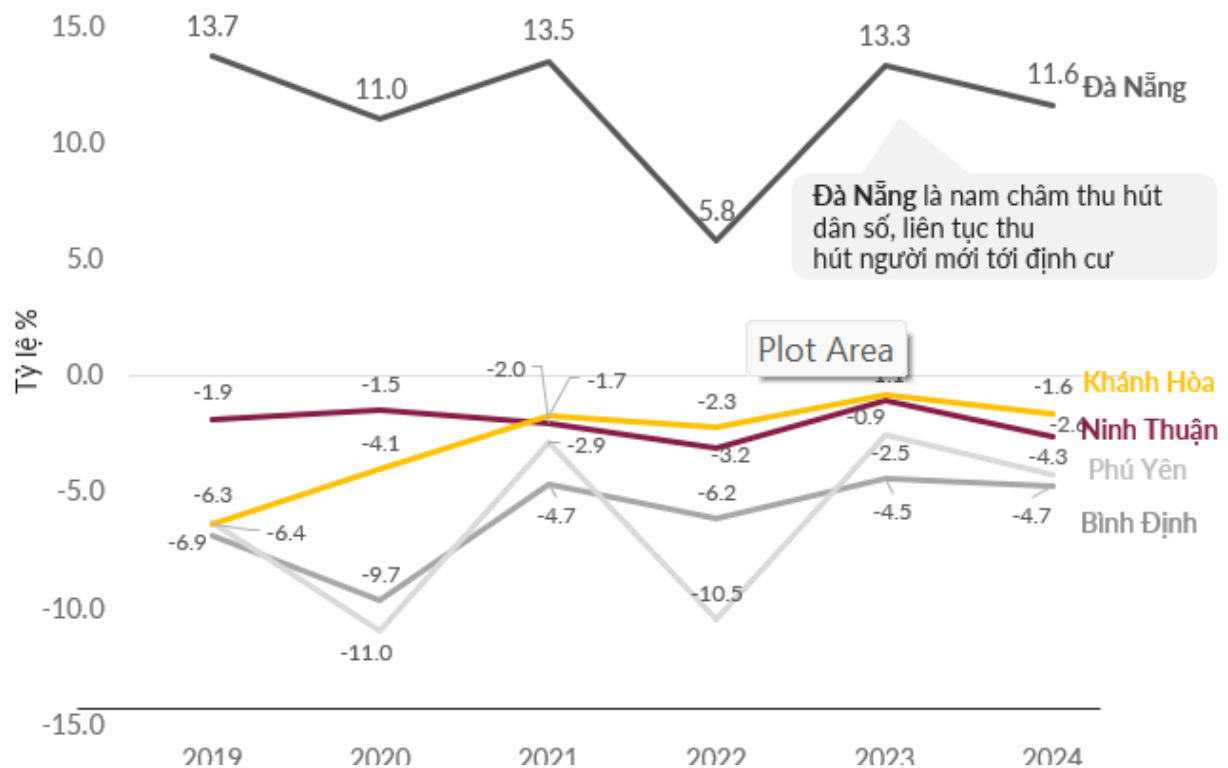
kể từ -16,9% năm 2019 lên -1,0% năm 2023. Trong khi tỷ lệ nhập cư nhìn chung giữ ở mức ổn định, tỷ lệ xuất cư đã giảm mạnh từ 25,5% năm 2019 xuống còn 1,8% năm 2023.

Bảng 44: Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Khánh Hòa (%),
giai đoạn 2019-2023

Năm	Tỷ suất nhập cư			Tỷ suất xuất cư			Tỷ suất di cư thuần		
	<i>Tổng số</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>
2019	8.6	7.9	9.3	25.5	24.7	26.4	-16.9	-18.4	-17.0
2020	1.1	1.1	1.1	3.4	2.5	4.4	-2.3	-3.3	-3.3
2021	1.1	1.4	0.8	3.0	2.4	3.6	-1.9	-2.2	-2.8
2022	0.9	0.9	0.9	3.7	2.7	4.6	-2.8	-3.7	-3.7
2023	0.8	1.0	0.5	1.8	1.5	2.0	-1.0	-1.0	-1.5

Trong bối cảnh vùng, tình trạng di cư thuần âm của Khánh Hòa được đánh giá là kéo dài nhưng ở mức tương đối vừa phải so với một số tỉnh khác thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ. Việc cải thiện tỷ suất di cư thuần vào năm 2023 cho thấy mức độ suy giảm dân số do di cư đã giảm so với giai đoạn đỉnh điểm năm 2019, phản ánh phần nào sự ổn định nhân khẩu, dù chưa đảo ngược xu hướng di cư ra ngoài tỉnh.

Hình 16: Tỷ suất di cư thuần âm trước sáp nhập giai đoạn 2019-2024



Các động lực di cư gắn chặt với điều kiện kinh tế và thị trường lao động. Sự chênh lệch về mức thu nhập và cơ hội việc làm giữa Khánh Hòa và các trung tâm đô thị, công nghiệp lớn tiếp tục thúc đẩy xu hướng di cư ra ngoài tỉnh, đặc biệt là ở nhóm tuổi lao động. Đồng thời, việc thiếu các cơ hội việc làm có kỹ năng cao và thu nhập cao tại địa phương hạn chế khả năng giữ chân lao động có trình độ, qua đó củng cố các áp lực di cư quan sát trong những năm gần đây.

Bên cạnh cán cân di cư, các xu hướng nhân khẩu liên quan đến chất lượng dân số và mô hình sinh sản tiếp tục cho thấy sự cần thiết phải chú trọng chính sách nhằm duy trì cơ cấu dân số hợp lý. Ngành y tế tỉnh tập trung giám sát kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh và giảm tỷ lệ sinh con thứ ba; mức sinh thay thế tại Khánh Hòa đã đạt được trước đây và sau đó được duy trì ổn định trong những năm tiếp theo.¹ Các xu hướng này là cơ sở quan trọng để diễn giải triển vọng dân số của tỉnh trong bối cảnh tăng dân số chậm lại và tình trạng di cư thuần âm kéo dài.

Bảng 45: Tổng tỷ suất sinh (TFR) theo tỉnh giai đoạn 2015-2024

Tỉnh / Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Khánh Hòa	1.75	1.75	1.64	1.40	1.77	1.81	1.82	1.88	1.69	1.68
Ninh Thuận	2.23	2.28	2.34	2.05	2.09	2.07	2.36	2.29	2.22	2.11

1.3. Quy mô và mức độ tham gia lực lượng lao động

Lực lượng lao động của Khánh Hòa là nền tảng quan trọng cho hoạt động sản xuất và dịch vụ, đồng thời cho thấy mức độ nhạy cảm rõ rệt trước các cú sốc vĩ mô và hạn chế dịch chuyển trong giai đoạn 2019-2023. Năm 2023, lực lượng lao động đạt 1.017.582 người, nhìn chung tương đương với năm 2019 (1.020.239 người) sau khi giảm mạnh vào các năm 2020-2021 và phục hồi trở lại trong giai đoạn 2022-2023. Tính chung cả giai đoạn 2019-2023, tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm của lực lượng lao động là -0,1%/năm, phản ánh nguồn cung lao động tương đối ổn định nhưng tăng trưởng yếu trong những năm gần đây.

Bảng 46: Lao động và việc làm tại tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2019-2023

Chỉ tiêu	Năm					CAGR (%/năm)
	2019	2020	2021	2022	2023	2019-23
Lực lượng lao động	1.020.239	992.899	951.606	1.004.687	1.017.582	-0,1%
Số lao động có việc làm	1.000.674	960.870	907.124	978.074	995.011	-0,1%
- Khu vực nông thôn	450.782	613.125	557.691	597.269	607.775	7,8%
- Khu vực thành thị	549.892	347.745	349.432	380.805	387.236	-8,4%

Lao động hưởng lương	533.170	503.453	483.404	516.203	515.309	-0,8%

Mức độ tham gia và sử dụng lao động được phản ánh qua xu hướng lao động có việc làm, với diễn biến tương tự. Năm 2023, tổng số lao động có việc làm đạt 995.011 người, phục hồi gần về mức năm 2019 (1.000.674 người) sau khi giảm trong giai đoạn 2020-2021 và tăng trở lại trong 2022-2023. Lao động hưởng lương chiếm khoảng 50% tổng số lao động có việc làm, tỷ lệ này duy trì ổn định trong suốt giai đoạn 2019-2023. Tốc độ tăng trưởng bình quân của lao động hưởng lương đạt -0,8%/năm, cho thấy việc làm có quan hệ lao động chính thức có xu hướng thu hẹp nhẹ trong giai đoạn này.

Bảng 47: Cơ cấu lực lượng lao động theo khu vực thành thị và nông thôn, giai đoạn 2019-2023

Năm	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên		Dân số có việc làm từ 15 tuổi trở lên (hàng năm)	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
2019	384.922 (37,7%)	635.317 (62,3%)	549.892 (55,0%)	450.782 (45,0%)
2020	365.529 (36,8%)	627.370 (63,2%)	347.745 (36,2%)	613.125 (63,8%)
2021	370.991 (39,0%)	580.615 (61,0%)	349.432 (38,5%)	557.691 (61,5%)
2022	393.063 (39,1%)	611.624 (60,9%)	380.805 (38,9%)	597.269 (61,1%)
2023	396.468 (39,0%)	621.114 (61,0%)	387.236 (38,9%)	607.775 (61,1%)

Bảng 48: Biến động lực lượng lao động theo khu vực thành thị và nông thôn giai đoạn 2019-2023

	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên		Dân số có việc làm từ 15 tuổi trở lên (hàng năm)	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Thay đổi so với năm trước, 2020	-5,04%	-1,25%	-36,76%	36,01%
Thay đổi so với năm trước, 2021	1,49%	-7,45%	0,49%	-9,04%

Thay đổi so với năm trước, 2022	5,95%	5,34%	8,98%	7,10%
Thay đổi so với năm trước, 2023	0,87%	1,55%	1,69%	1,76%
CAGR (2019-2023)	0,74%	-0,56%	-8,39%	7,76%
CAGR (gộp)	-0,07%		-0,14%	

Xét theo nơi cư trú, lực lượng lao động vẫn chủ yếu ở khu vực nông thôn, và giai đoạn 2019-2023 cho thấy tỷ trọng lao động nông thôn tăng dần. Năm 2023, lực lượng lao động nông thôn (621.114 người) cao hơn lực lượng lao động thành thị (396.468 người), tức cao hơn khoảng 57%. Trong giai đoạn 2019-2023, lực lượng lao động thành thị nhìn chung ổn định về quy mô, trong khi lực lượng lao động nông thôn tăng trở lại so với năm 2021 và gần đạt mức năm 2019 vào năm 2023. Điều này cho thấy cung lao động vẫn chủ yếu gắn với sinh kế ở nông thôn, bên cạnh một lực lượng lao động thành thị nhỏ hơn nhưng ổn định.

Về phân bố việc làm, việc làm khu vực nông thôn tăng mạnh trong năm 2020 so với 2019 và duy trì ở mức cao đến năm 2023, trong khi việc làm thành thị giảm 10% trong giai đoạn 2020-2023. Năm 2023, dân số có việc làm ở nông thôn tăng 34,8% so với năm 2019, đạt 607.775 người so với 450.782 người năm 2019. Ngược lại, dân số có việc làm ở thành thị giảm 29,6%, chỉ còn 387.236 người so với 549.892 người năm 2019. Điều này cho thấy sự dịch chuyển việc làm tạm thời nhưng đáng kể về phía khu vực nông thôn trong giai đoạn này, trong khi việc làm thành thị chưa phục hồi hoàn toàn về mức trước năm 2020.

Cơ cấu việc làm theo ngành nghề cho thấy việc làm tại Khánh Hòa tập trung vào các ngành dịch vụ và lao động phổ thông, với tỷ lệ tương đối nhỏ các vị trí quản lý và chuyên gia trình độ cao. Cơ cấu việc làm theo nghề nghiệp ở Khánh Hòa hiện vẫn tập trung chủ yếu vào các nhóm lao động dịch vụ và lao động giản đơn, trong khi tỷ trọng các vị trí quản lý và chuyên môn cao còn hạn chế. Năm 2023, nhóm lao động giản đơn cùng với lao động dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng chiếm tới 59,3% tổng việc làm, cho thấy phần lớn việc làm vẫn tập trung vào các vị trí đòi hỏi trình độ kỹ năng chính thức không cao và mang tính dịch vụ rõ nét.

Các nhóm nghề liên quan đến lao động thủ công và sản xuất vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể. Lao động thợ thủ công và các nghề có liên quan chiếm 13,4%; thợ vận hành máy móc và thiết bị, công nhân lắp ráp chiếm 6,3%; còn lao động nông, lâm, ngư nghiệp có kỹ năng

chiếm 7,5% tổng việc làm. Tổng cộng, các nhóm này chiếm 27,2% việc làm toàn tỉnh, phản ánh vai trò tiếp tục quan trọng của lao động sản xuất thủ công và sinh kế gắn với khu vực sơ cấp trong nền kinh tế tỉnh.

Ngược lại, các vị trí có kỹ năng cao và vai trò lãnh đạo vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ. Nhóm chuyên môn bậc cao chỉ chiếm 7,1% việc làm; nhóm chuyên môn bậc trung chiếm 3,4%. Cộng lại, hai nhóm này chỉ chiếm 11,2% tổng việc làm, trong khi nhóm lãnh đạo – quản lý chiếm chưa đến 1%. Điều này cho thấy tỷ trọng việc làm trong các vị trí quản lý và chuyên môn cao trong lực lượng lao động toàn tỉnh còn thấp. Giai đoạn 2019-2023, cơ cấu phân bổ tương đối giữa các nhóm nghề chỉ thay đổi nhẹ, cho thấy quá trình phục hồi việc làm sau đại dịch chủ yếu củng cố lại cơ cấu nghề nghiệp đã có, thay vì tạo ra sự dịch chuyển rõ nét sang các nhóm nghề có kỹ năng cao hơn.

**Bảng 49: Cơ cấu nghề nghiệp của lao động có việc làm tại tỉnh Khánh Hòa
giai đoạn 2019-2023**

Nghề nghiệp	2019	2020	2021	2022	2023	Tỷ trọng 2023 (%)
Lãnh đạo/ quản lý	8.656	7.323	7.450	8.051	6.852	0,7
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	76.212	72.537	66.236	70.988	70.151	7,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	46.595	39.431	38.695	38.911	33.934	3,4
Nhân viên văn phòng	13.655	12.673	16.118	15.538	14.655	1,5
Lao động dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	232.708	221.020	209.615	244.527	272.471	27,4
Lao động nông, lâm, ngư nghiệp có kỹ năng	83.271	95.352	87.901	84.058	75.114	7,5
Thợ thủ công và các nghề có liên quan	153.607	143.876	114.200	135.514	133.515	13,4
Thợ vận hành máy móc và thiết bị; công nhân lắp ráp	66.804	61.550	54.103	60.832	63.130	6,3
Lao động giản đơn	315.114	303.375	306.409	312.608	317.328	31,9
Khác	4.052	3.733	6.397	7.047	7.861	0,8

Tổng cộng	1.000.674	960.870	907.124	978.074	995.011	100

1.4. Chất lượng nguồn nhân lực

Trình độ đào tạo và tỷ lệ có chứng chỉ nghề chính quy còn hạn chế vẫn đang kìm hãm quá trình chuyển dịch của Khánh Hòa sang các ngành có năng suất cao hơn. Điều này thể hiện qua tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo còn thấp, đồng thời tồn tại khoảng cách đáng kể theo giới tính và nơi cư trú. Năm 2023, tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo của Khánh Hòa đạt 23,1%. Trong đó, tỷ lệ của nam là 24,1%, cao hơn so với nữ là 21,9%. Tỷ lệ lao động được đào tạo ở khu vực đô thị đạt 33,0%, gần gấp đôi so với khu vực nông thôn là 16,8%. Điều này cho thấy việc nâng cao kỹ năng và cấp chứng chỉ nghề chính quy vẫn tập trung chủ yếu tại thị trường lao động đô thị, trong khi khu vực nông thôn vẫn phụ thuộc nhiều vào lao động chưa có chứng chỉ hoặc được đào tạo không chính quy.

Bảng 50: Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo tại tỉnh Khánh Hòa
giai đoạn 2016-2023 (%)

Năm	Tổng số	Theo giới tính		Theo khu vực cư trú	
		Nam	Nữ	Đô thị	Nông thôn
2016	22,2	23,7	20,3	32,8	15,4
2017	17,5	18,5	16,3	27,7	11,3
2018	18,2	19,4	16,9	27,2	12,9
2019	21,6	30,8	16,1	23,1	19,8
2020	21,3	22,3	20,1	31,6	15,3
2021	23,2	23,2	23,2	32,5	17,3
2022	22,7	23,8	21,5	32,3	16,6
2023	23,1	24,1	21,9	33,0	16,8

Hệ thống giáo dục nghề nghiệp của tỉnh tạo nên nền tảng thể chế quan trọng để nâng cao kỹ năng lao động, với năng lực đào tạo tập trung chủ yếu tại trung tâm đô thị ven biển là thành phố Nha Trang cũ. Trên địa bàn tỉnh có 17 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại diện cho hạt nhân của hệ thống tại khu vực Nha Trang, trong khi mạng lưới cơ sở còn lại hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực trên phạm vi toàn tỉnh.

Tuy nhiên, hiệu quả hình thành kỹ năng và liên kết với thị trường lao động vẫn còn chưa đồng đều. Ở các tiểu vùng có dân cư phân tán và mật độ thấp, khoảng cách địa lý xa cùng hạ tầng giao thông hạn chế làm giảm khả năng tiếp cận thường xuyên với hệ thống giáo dục và đào tạo, từ đó hạn chế quy mô nâng cao kỹ năng. Điều này góp phần duy trì khoảng cách về tỷ lệ lao động qua đào tạo giữa đô thị và nông thôn, và làm giảm khả năng của tỉnh trong việc hình thành và lưu giữ đội ngũ lao động có kỹ năng phù hợp với yêu cầu tái cơ cấu kinh tế.

Danh mục nghề ưu tiên của tỉnh cũng phản ánh nhu cầu kỹ năng đang dịch chuyển về phía các ngành dịch vụ giá trị cao và các lĩnh vực kỹ thuật, bao gồm y tế - chăm sóc sức khỏe, du lịch – khách sạn, logistics và quản trị chuỗi cung ứng, công nghệ thông tin và dữ liệu, tài chính – ngân hàng – thương mại điện tử, cùng các nghề kỹ thuật trong lĩnh vực điện – điện tử, viễn thông và các ngành hỗ trợ công nghiệp. Tín hiệu nhu cầu này củng cố yêu cầu phải đẩy nhanh đào tạo có chứng chỉ và tăng cường liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, nhằm thu hẹp khoảng cách kỹ năng và hỗ trợ nâng cao chất lượng việc làm.

1.5. Thu nhập bình quân

Mức thu nhập bình quân tại Khánh Hòa phản ánh đặc điểm cơ cấu kinh tế đa dạng của tỉnh, với các xu hướng biến động khác nhau giữa các nhóm ngành. Theo thời gian, cơ cấu thu nhập đã dịch chuyển theo hướng tích cực hơn: tỷ trọng thu nhập từ tiền lương và tiền công tăng lên, trong khi tỷ trọng thu nhập từ nông – lâm – thủy sản và từ hoạt động tự doanh phi nông nghiệp giảm xuống. Điều này cho thấy vai trò ngày càng lớn của việc làm hưởng lương trong tổng thu nhập của người dân.

Thu nhập cũng cho thấy mức độ nhạy cảm đáng kể trước các cú sốc lớn, đặc biệt là đối với nền kinh tế dịch vụ của tỉnh. Trong chuỗi số liệu giai đoạn 2012-2020, thu nhập bình quân đầu người hàng tháng tại Khánh Hòa tăng liên tục đến năm 2018, sau đó giảm vào năm 2020. Diễn biến này được lý giải do tác động của đại dịch Covid-19, nhất là thông qua ảnh hưởng tới hoạt động du lịch – ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh.

Bên cạnh đó, trong tỉnh vẫn tồn tại những tiểu vùng có quy mô kinh tế và mức thu nhập còn thấp. Thu nhập bình quân đầu người tại các khu vực này được đánh giá là thấp hơn mức trung bình quốc gia, phản ánh những hạn chế kéo dài về sức mua của hộ gia đình và chiều sâu của nhu cầu lao động địa phương, ngay cả khi các động lực tăng trưởng đang mở rộng mạnh mẽ ở các khu vực khác của tỉnh.

1.6 Đánh giá chung về những hạn chế và tồn tại chính

Về dân số

- Phân bố dân số không đồng đều, tập trung mạnh tại các đồng bằng ven biển và trung tâm đô thị trong khi khu vực miền núi và nội địa thưa dân, tạo ra sự chênh lệch kéo dài về khả năng tiếp cận dịch vụ và cơ hội phát triển giữa các vùng trong tỉnh
- Quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhưng còn chậm, dân số nông thôn vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn trong tổng dân số, cho thấy áp lực tiếp tục duy trì đối với cung ứng dịch vụ nông thôn và năng lực chuyển dịch nông thôn – đô thị
- Quy mô lực lượng lao động nhìn chung ổn định nhưng nhạy cảm với các cú sốc, mới chỉ phục hồi một phần sau giai đoạn suy giảm 2020-2021, cho thấy tính dễ tổn thương của việc làm và mức độ tham gia thị trường lao động
- Cơ cấu lực lượng lao động và việc làm vẫn chủ yếu là khu vực nông thôn, và giai đoạn 2019-2023 ghi nhận sự dịch chuyển đáng kể về phân bố việc làm theo nơi cư trú, làm dấy lên lo ngại về tính so sánh và khả năng hấp thụ việc làm ở khu vực đô thị
- Việc làm hưởng lương và theo hợp đồng có mức tăng yếu và không tăng tương ứng với mức phục hồi của tổng việc làm, phản ánh tiến độ chậm trong việc mở rộng các công việc có thu nhập ổn định dựa trên tiền lương
- Cơ cấu nghề nghiệp vẫn tập trung vào các ngành nghề kỹ năng thấp và dịch vụ cơ bản, trong khi việc làm quản lý và nghề nghiệp kỹ năng cao còn hạn chế về quy mô, cản trở quá trình nâng cao năng suất và dịch chuyển sang các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn
- Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo còn thấp và phân bố không đồng đều, tồn tại khoảng cách lớn giữa đô thị và nông thôn, cho thấy hạn chế kéo dài trong hình thành kỹ năng được chứng nhận và mức độ sẵn sàng của lực lượng lao động cho chuyển dịch cơ cấu
- Năng lực đào tạo tập trung chủ yếu tại trung tâm đô thị ven biển lớn, trong khi điều kiện tiếp cận ở các khu vực dân cư thưa thớt và vùng xa còn hạn chế, làm gia tăng bất bình đẳng không gian trong kết quả phát triển nguồn nhân lực
- Nhu cầu kỹ năng đang dịch chuyển sang các lĩnh vực kỹ thuật và dịch vụ giá trị cao theo danh mục nghề ưu tiên của tỉnh, trong khi kết quả đào tạo và mức độ gắn kết giữa nhà trường và thị trường lao động vẫn chưa đủ mạnh để đáp ứng yêu cầu một cách ổn định

2. An sinh xã hội

2.1. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, hệ thống an sinh xã hội của tỉnh Khánh Hòa (cũ) liên tục được củng cố và phát triển, góp phần ổn định kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Việc phát triển bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) và bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) giai đoạn 2011-2020 nhận được sự quan tâm sâu sát của cả hệ thống chính trị và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Đồng thời, nhận thức của người dân nói chung, và của doanh nghiệp, người lao động nói riêng về vai trò quan trọng của việc tham gia BHXH/BHYT/BHTN ngày càng được nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các chế độ, chính sách bảo hiểm trên phạm vi rộng và chiều sâu lớn hơn.

Đáng chú ý, năm 2020, tỉnh lần đầu tiên đưa các chỉ tiêu về BHXH và BHTN vào hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội hằng năm. Chính sách BHXH, trước đây chủ yếu áp dụng cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, đã chuyển sang bao phủ toàn bộ người lao động thông qua hai hình thức: BHXH bắt buộc đối với người lao động có quan hệ lao động và BHXH tự nguyện đối với lao động khu vực phi chính thức.

Về tăng trưởng số người tham gia, năm 2012, số người tham gia BHXH đạt 111.128 người; đến năm 2014 tăng lên 120.763 người (tăng 9.635 người so với năm 2012). Người tham gia BHYT tăng từ 730.448 người năm 2012 lên 804.370 người năm 2014. Người tham gia BHTN tăng từ 84.925 người năm 2012 lên 121.500 người năm 2014. Giai đoạn 2015-2019, số người tham gia BHXH tiếp tục tăng qua từng năm. Năm 2020, tổng số người tham gia BHXH đạt 146.426 người, giảm 17.459 người so với năm 2019 do tác động của dịch COVID-19 nhưng vẫn tăng 18.890 người so với năm 5 năm 2015.

Đến cuối năm 2020, tỷ lệ bao phủ BHXH bắt buộc của lực lượng lao động trong độ tuổi đạt 20,79%; tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện đạt 2,42%. Xu hướng đối với BHTN cũng tương tự: tăng đều hằng năm trong giai đoạn 2015-2019; đến năm 2020, số người tham gia BHTN đạt 122.746 người, giảm 24.721 người so với năm 2019 nhưng vẫn tăng 5.268 người so với năm 2015 – tương đương 19,46% lực lượng lao động trong độ tuổi. Đối với BHYT, số người tham gia năm 2020 đạt 1.148.804 người – bằng 1,34 lần so với năm 2015, đưa tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 92,6% dân số toàn tỉnh.

Song song với việc gia tăng số người tham gia, số lượt người thụ hưởng/chế độ được giải quyết cũng tăng lên: số người hưởng BHXH tăng trung bình khoảng 12,5% mỗi

năm; số lượt khám chữa bệnh BHYT tăng trung bình 5,6% mỗi năm giai đoạn 2015-2020; số người hưởng BHTN năm 2020 gần gấp ba lần năm 2015, với tốc độ tăng bình quân hằng năm đạt 24,8%.

Tuy vậy, tỷ lệ tham gia BHXH vẫn còn ở mức thấp; tình trạng nợ đọng BHXH vẫn cao và chưa có biện pháp xử lý thực sự hiệu quả. Ngoài ra, tỷ lệ tham gia BHTN vẫn còn thấp so với tổng số người có việc làm..

2.2. Chính sách đối với người có công với cách mạng

Trong những năm qua, việc triển khai thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản hướng dẫn thi hành tại địa phương luôn được các cấp ủy Đảng, Chính quyền quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo; các chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công được thực hiện kịp thời, đầy đủ, góp phần ổn định đời sống vật chất và tinh thần cho các đối tượng chính sách.

Trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hiện có 8.434 trường hợp người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng (Bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, lão thành cách mạng,...) đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng. Việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với các đối tượng nêu trên được triển khai đúng quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng, góp phần thể hiện sự tri ân của Đảng, Nhà nước và Nhân dân đối với người có công với cách mạng.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, việc triển khai thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được thực hiện trong bối cảnh hệ thống chính sách ngày càng hoàn thiện, luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của Trung ương và của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về người có công với cách mạng ngày càng đồng bộ và hoàn thiện. Công tác phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong việc thực hiện chính sách người có công ngày càng chặt chẽ. Các cơ quan liên quan đã chủ động phối hợp trong việc rà soát, thẩm định hồ sơ, giải quyết chế độ chính sách, chi trả trợ cấp và triển khai các chính sách ưu đãi khác như chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ nhà ở, điều dưỡng phục hồi sức khỏe... kết quả hầu hết các chế độ chính sách đối với người có công và thân nhân người có công trên địa bàn tỉnh được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Ngoài ra, phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì và phát huy hiệu quả, huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội trong việc chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người có công với cách mạng. Thông qua các hoạt động thăm hỏi, tặng quà, hỗ trợ xây dựng và

sửa chữa nhà tình nghĩa, chăm sóc sức khỏe, nhiều gia đình người có công đã từng bước cải thiện điều kiện sống, góp phần ổn định đời sống và phát huy truyền thống cách mạng. Công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực người có công từng bước được đẩy mạnh, quy trình giải quyết hồ sơ được chuẩn hóa, công khai, minh bạch.

Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế tiếp tục ảnh hưởng đến quá trình triển khai thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Một số quy định của pháp luật trong quá trình triển khai thực hiện còn phát sinh những khó khăn nhất định. Mặc dù Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định tương đối đầy đủ, việc thực hiện các chính sách chế độ lĩnh vực người có công vẫn còn gặp nhiều khó khăn do hệ thống văn bản quy phạm pháp luật một số Điều, Khoản còn chưa quy định cụ thể. Công tác tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ đối mặt với nhiều khó khăn do thời gian chiến tranh đã lâu, thông tin liệt sĩ thiếu chính xác hoặc thất lạc, địa hình thay đổi,...

2.3. Trợ giúp xã hội, hỗ trợ xã hội và mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Trong giai đoạn 2011-2020, các chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên và trợ giúp đột xuất dành cho các nhóm dễ bị tổn thương đã được triển khai đầy đủ và kịp thời. Điều kiện sống của các đối tượng chính sách xã hội nhìn chung ổn định và dần được cải thiện.

Năm 2015, Trung tâm Công tác Xã hội cấp tỉnh (từ năm 2020 đổi tên thành Trung tâm Công tác Xã hội – Quỹ Bảo trợ Trẻ em tỉnh) được thành lập với mục tiêu hỗ trợ và tạo điều kiện để người yếu thế tiếp cận các dịch vụ công tác xã hội dựa vào cộng đồng. Đối tượng hưởng trợ giúp xã hội được mở rộng theo thời gian: từ 34.121 người năm 2015 tăng lên 43.682 người năm 2019, tương đương mức tăng 28%.

Hiện nay, toàn tỉnh có 18 cơ sở trợ giúp xã hội (05 cơ sở công lập và 13 cơ sở ngoài công lập) đang quản lý và chăm sóc 889 đối tượng bảo trợ xã hội và người tự nguyện vào cơ sở, bao gồm trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật. Các cơ sở này góp phần bảo đảm an sinh xã hội theo tinh thần không để ai bị bỏ lại phía sau.

Chính sách trợ giúp người khuyết tật được triển khai hiệu quả, giúp người khuyết tật từng bước hòa nhập cộng đồng và cải thiện đời sống. Toàn tỉnh có 18.326 người khuyết tật đang được hưởng trợ giúp (trong đó có 3.526 người khuyết tật đặc biệt nặng và 14.800 người khuyết tật nặng). Từ năm 2012 đến nay, gần 300 người khuyết tật đã được hỗ trợ học nghề và gần 200 người có việc làm ổn định (ví dụ: sản xuất chổi, tăm tre, nhang, đồ gỗ thủ công, xoa bóp, bấm huyệt). Bên cạnh đó, thông qua Quỹ Quốc gia về Việc làm, hơn 1.000

người khuyết tật đã được vay vốn để buôn bán, chăn nuôi và phát triển kinh tế hộ gia đình – tạo việc làm cho hơn 1.300 người khuyết tật.

Song song với đó, nhiều chương trình và đề án hỗ trợ nhóm yếu thế cũng được triển khai, như: Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho người rối loạn tâm thần, trẻ tự kỷ và người mắc các vấn đề sức khỏe tâm thần giai đoạn 2021-2030 (Quyết định 1929/QĐ-TTg ngày 25/11/2020); Chương trình hỗ trợ người khuyết tật giai đoạn 2021-2030 (Quyết định 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020); cùng với các khung chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em cập nhật, bao gồm Chương trình chăm sóc sức khỏe tâm thần trẻ em và trẻ mồ côi giai đoạn 2023-2030 (Quyết định 1591/QĐ-TTg ngày 08/12/2023), và Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030 (Quyết định 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021).

Trong khi đó, hệ thống dịch vụ chăm sóc xã hội tại địa bàn Ninh Thuận cũ vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu, còn nặng tính bao cấp và chủ yếu tập trung vào thực thi chính sách, thay vì có định hướng đầu tư để mở rộng và đáp ứng nhu cầu thị trường. Mặc dù khu vực tư nhân đã được khuyến khích tham gia cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội, nhưng mức độ tham gia vẫn còn hạn chế và phần lớn mang tính từ thiện, chưa phát triển theo hướng dịch vụ chuyên nghiệp.

2.4. Giảm nghèo

Công tác giảm nghèo tại địa bàn Khánh Hòa (cũ) và Ninh Thuận (cũ) luôn nhận được sự quan tâm, với việc triển khai đồng bộ các chế độ, chính sách liên quan; đời sống vật chất và tinh thần của hộ nghèo, cận nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số từng bước được cải thiện. Tỉnh đã triển khai nhiều giải pháp hướng tới giảm nghèo bền vững, nhấn mạnh việc chủ động huy động nguồn lực tại chỗ, tạo điều kiện để hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo tiếp cận tín dụng phục vụ phát triển sản xuất – kinh doanh, tạo việc làm và đáp ứng nhu cầu thiết yếu.

Kết quả của các nỗ lực giảm nghèo nêu trên cho thấy tỷ lệ nghèo đa chiều tại Khánh Hòa cũ giảm từ 9,44% (2021) xuống còn 3,85% (2024). Tại Ninh Thuận cũ, tỷ lệ nghèo đa chiều giảm từ 14,91% (2021) xuống 6,49% (2024) Trong giai đoạn, tỉnh quan tâm hỗ trợ 100% hộ nghèo và cận nghèo được cấp thẻ BHYT; 100% trẻ em mầm non và học sinh phổ thông thuộc hộ nghèo được miễn – giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững; tình trạng tái nghèo và phát sinh nghèo mới vẫn ở mức cao, đặc biệt tại vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và

khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ. Phần lớn hộ nghèo giai đoạn 2021-2025 là hộ thuộc diện bảo trợ xã hội, trong gia đình có người mắc bệnh kéo dài, mất sức lao động nên khó thoát nghèo. Nguồn lực cho một số chương trình tín dụng chính sách còn hạn chế so với nhu cầu vay vốn.

Ninh Thuận cũ đặc biệt quan tâm đến chăm sóc y tế cho người nghèo. Năm 2021, Ninh Thuận cũ đã cấp 103.940 thẻ BHYT với tổng kinh phí 86,05 tỷ đồng, gồm: hộ nghèo 12.883 thẻ; đồng bào dân tộc thiểu số 56.276 thẻ; người sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn 15.778 thẻ; hộ cận nghèo 18.599 thẻ; nghèo đa chiều 25 thẻ.

Hỗ trợ tiền điện được thực hiện cho 9.262 hộ nghèo với tổng số tiền gần 4,6 tỷ đồng. Tỉnh hỗ trợ xây dựng 176 nhà “Đại đoàn kết”/nhà tình thương, sửa chữa 04 nhà; hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh; hỗ trợ vốn sản xuất cho 24 hộ; và hỗ trợ học sinh, sinh viên nghèo hiếu học.

Tỷ lệ nghèo đa chiều tại địa bàn Ninh Thuận cũ giảm từ 9,8% năm 2019 xuống 6,6% năm 2024. Đến cuối năm 2020, số hộ nghèo là 8.300 hộ, chiếm 4,56% tổng số hộ (năm 2020: 5,33%), giảm 0,77%; số hộ cận nghèo là 12.662 hộ, chiếm 6,96% (năm 2020: 7,38%), giảm 0,42%.

2.5. Bình đẳng giới

Giai đoạn 2011-2020, công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tại địa bàn Khánh Hòa cũ có nhiều chuyển biến tích cực, đặc biệt trong lĩnh vực lao động – việc làm, giáo dục – đào tạo, chăm sóc sức khỏe và sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo, quản lý. Nhận thức và trách nhiệm của xã hội về bình đẳng giới được nâng lên, tạo sự đồng thuận và chia sẻ trước những khó khăn của phụ nữ. Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục của phụ nữ ngày càng tiến gần tới nam giới; tỷ lệ phụ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý tiếp tục tăng.

Các chỉ số chính: tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XIV (2016-2021) đạt 14,29%. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2016-2021: cấp tỉnh 16,67%, cấp huyện 21,71%, cấp xã 27,03%. Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2015-2020: cấp tỉnh 3,8%, cấp huyện 13,11%, cơ sở 21,4%. Tỷ lệ phụ nữ giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: cấp tỉnh 10,44%, cấp huyện 29,45%. Đến năm 2020, tỷ lệ doanh nghiệp do nữ làm chủ đạt 30%; tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi 15-40 đạt 97,9%.

Hạn chế: sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo, quản lý nhìn chung còn thấp; tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức nữ được cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình

độ còn ít, chưa tương xứng với năng lực. Bất bình đẳng giới vẫn tồn tại dưới nhiều hình thức; tình trạng phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái vẫn còn; một số gia đình vẫn còn tư tưởng trọng nam. Bạo lực gia đình tiếp diễn, nạn nhân chủ yếu là phụ nữ và trẻ em gái. Thu nhập lao động của phụ nữ vẫn thấp hơn nam giới, và các quyền lao động liên quan đến nghỉ thai sản, thời giờ làm việc chưa được bảo đảm đầy đủ tại một số doanh nghiệp.

2.6. Bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em ngày càng nhận được sự quan tâm của cộng đồng, với việc triển khai đồng bộ các chương trình và dự án. Công tác này luôn nhận được sự chỉ đạo sát sao của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, cùng với sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành, đoàn thể và sự tham gia tích cực của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng.

Năm 2020, Khánh Hòa cũ có trên 300.000 trẻ em, chiếm khoảng 25% dân số toàn tỉnh, trong đó có 3.211 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và trên 32.241 trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt. Tỉnh đã ban hành nhiều chế độ, chính sách dành cho trẻ em nói chung, trẻ em dân tộc thiểu số và trẻ em mắc bệnh tim bẩm sinh. Bao gồm: trợ giúp xã hội thường xuyên và chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo khung bảo trợ xã hội của Chính phủ (như trợ cấp hằng tháng và hỗ trợ chăm sóc theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP); hỗ trợ giáo dục cho trẻ em vùng khó khăn và vùng dân tộc thiểu số, miền núi (như hỗ trợ ăn, ở, học tập theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP; miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP); và hỗ trợ y tế có mục tiêu cho trẻ mắc bệnh tim bẩm sinh, như chương trình khám sàng lọc miễn phí phối hợp với Quỹ VinaCapital (tháng 11/2025).

Đến năm 2020, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi giảm còn 7,44%; tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt trên 97,5%. Khánh Hòa cũ duy trì hiệu quả chương trình sữa học đường. Hoạt động vui chơi, giải trí cho trẻ em được quan tâm: 100% địa phương có trung tâm văn hóa – *nhà thiếu nhi*; *hệ thống thư viện từ tỉnh đến cơ sở và trường học từng bước đáp ứng nhu cầu của trẻ*.

Tại các địa bàn miền núi, hải đảo xa xôi, mặc dù điều kiện chăm sóc sức khỏe, học tập và vui chơi giải trí còn nhiều khó khăn, trẻ em vẫn luôn nhận được sự quan tâm của chính quyền và các tổ chức xã hội. Tỉnh hiện có 04 cơ sở trợ giúp xã hội công lập và 13 cơ sở ngoài công lập đang chăm sóc 558 trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi, khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Phần lớn trẻ được học tại các trường công lập, được tư vấn tâm lý,

giáo dục kỹ năng sống, khám sức khỏe định kỳ và tham gia các hoạt động phát triển toàn diện; 100% trẻ em thuộc diện hưởng trợ giúp xã hội đều được nhận chế độ theo quy định. Tỉnh triển khai mạnh mẽ công tác truyền thông, giáo dục pháp luật về phòng ngừa bạo lực, xâm hại trẻ em, đồng thời đẩy mạnh phổ biến tổng đài bảo vệ trẻ em 111.

Tại Ninh Thuận cũ, 100% trẻ em trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hưởng trợ giúp xã hội; 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ BHYT. Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi mầm non được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non đạt 98,7%. Tỷ lệ trẻ đi học đúng độ tuổi đạt 99,34% ở tiểu học và 98% ở trung học cơ sở. Trên 90% xã, phường đạt chuẩn “xã, phường phù hợp với trẻ em”. Năm 2021, thông qua nguồn Quỹ Bảo trợ Trẻ em Việt Nam do Dai-ichi Life tài trợ, tỉnh đã hỗ trợ 200 học sinh có hoàn cảnh khó khăn vượt khó học tốt; hỗ trợ 09 trẻ mồ côi (mất cha hoặc mẹ) và trẻ là con của phụ nữ mắc COVID-19.

Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế lớn như mạng lưới dịch vụ dinh dưỡng chưa ổn định, phối hợp liên ngành còn yếu và thiếu đồng bộ, và chính sách hỗ trợ cho các chương trình dinh dưỡng còn chưa đầy đủ. Những thách thức này bị gia tăng do trình độ dân trí thấp, tập quán lạc hậu và nhận thức hạn chế về dinh dưỡng hợp lý, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Công tác bảo vệ trẻ em vẫn chưa đồng đều: một số địa phương chưa quan tâm đúng mức; quyền trẻ em chưa được bảo đảm đầy đủ; các rủi ro như bỏ học, bị xâm hại, bị bỏ rơi, bạo lực, tai nạn thương tích vẫn tồn tại. Bên cạnh đó, khoảng cách về dịch vụ và hạ tầng vẫn lớn, nhiều trường học còn thiếu nước sạch và công trình vệ sinh đạt chuẩn, trong khi nguồn lực xã hội dành cho chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em chưa đáp ứng nhu cầu; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và nhóm trẻ có nguy cơ cao vẫn gặp nhiều rào cản trong tiếp cận dịch vụ.

2.7. Phòng, chống tệ nạn xã hội; cai nghiện ma túy và quản lý sau cai

Công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai đã được chính quyền địa phương quan tâm. Những năm gần đây, chỉ tiêu cai nghiện bắt buộc cơ bản đạt và vượt kế hoạch được giao. Đến nay, Ninh Thuận cũ có 12/65 xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí “lành mạnh”, không có tệ nạn mại dâm và ma túy, gồm:

- Huyện Bắc Ái cũ: 5/9 xã (Phước Trung, Phước Chinh, Phước Thành, Phước Đại, Phước Tân)
- Huyện Thuận Nam cũ: 2/8 xã (Phước Ninh, Phước Hà)
- Huyện Ninh Hải cũ: 1/9 xã (Vĩnh Hải)
- Huyện Thuận Bắc cũ: 4/6 xã (Phước Kháng, Phước Chiến, Công Hải, Bắc Sơn)

Tuy nhiên, công tác quản lý sau cai tại nơi cư trú còn kém hiệu quả. Nguyên nhân gồm: một số địa phương chưa có biện pháp quản lý hiệu quả; người sau cai chưa có việc làm ổn định; công tác dạy nghề và hỗ trợ việc làm cho người sau cai còn hạn chế, hiệu quả thấp. Kỳ thị và phân biệt đối xử đối với người sau cai tái hòa nhập cộng đồng vẫn phổ biến, khiến họ dễ bị lôi kéo, dẫn đến tỷ lệ tái nghiện cao.

Theo rà soát, thống kê đến ngày 15/11/2021, Ninh Thuận cũ có 1.786 người sử dụng ma túy, tăng 199 người so với 1.587 người năm 2020. Cơ sở cai nghiện ma túy quản lý 1.786 người nghiện; tuy nhiên, mỗi năm chỉ khoảng 250 lượt người được chăm sóc và điều trị tại cơ sở cai nghiện cấp tỉnh. Tình hình mua bán, sử dụng trái phép chất ma túy vẫn diễn biến phức tạp; công tác quản lý người sử dụng ma túy và triển khai cai nghiện tại cộng đồng còn gặp nhiều khó khăn.

2.8. Tiếp cận điện, nước và công trình vệ sinh

Việc gia tăng khả năng tiếp cận điện sinh hoạt, nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh của các hộ gia đình đã góp phần cải thiện sức khỏe, điều kiện sống, vệ sinh môi trường và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, qua đó nâng cao chất lượng cuộc sống. Nhìn chung, các chỉ tiêu về tiếp cận điện, nước và vệ sinh trong giai đoạn 2011-2020 đều cải thiện tích cực và cao hơn mức trung bình cả nước.

Tỷ lệ hộ tiếp cận điện sinh hoạt ở Khánh Hòa cũ duy trì ở mức cao trên 99%. Giai đoạn 2018-2020, độ bao phủ gần như phổ cập, đạt 99,9%, cao hơn mức bình quân cả nước (99,5%). Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 96,38% năm 2012, tăng lên 97% năm 2014; giảm vào năm 2016 nhưng tăng trở lại từ năm 2018, đạt 95,73% vào năm 2020. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh tăng mạnh từ 91,92% (2012) lên 98,12% (2020), cao hơn mức trung bình cả nước 4,12 điểm phần trăm.

Tuy nhiên, vẫn còn gần 5% dân số toàn tỉnh thiếu nước; khả năng tiếp cận nước sạch từ các hệ thống cấp nước tập trung còn hạn chế; tỷ lệ nước sạch đạt chuẩn mới khoảng 40%. Nhiều người dân vẫn phụ thuộc vào các nguồn tự nhiên như giếng đào, giếng khoan và nước mưa. Nhiều hộ gia đình vẫn chưa có nhà tiêu/nhà vệ sinh hợp vệ sinh. Ở một số vùng nông thôn, người dân vẫn đối mặt với tình trạng thiếu nước hợp vệ sinh hoặc thiếu nước sinh hoạt do tác động của thời tiết.

3. Dịch vụ y tế công và chăm sóc sức khỏe

Khánh Hòa đã xây dựng được nền tảng vững chắc về tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản và mạng lưới bệnh viện. Trên toàn tỉnh, các trạm y tế cơ sở là điểm tiếp xúc đầu tiên đối với

chăm sóc dự phòng, sức khỏe bà mẹ - trẻ em và khám chữa bệnh ngoại trú thông thường, trong khi hệ thống bệnh viện nhiều tuyến đảm nhiệm điều trị nội trú và các can thiệp phức tạp. Với nền tảng này, ưu tiên chính sách hiện nay là nâng cao năng lực, chất lượng và hiệu quả hệ thống, đồng thời giải quyết các “nút thắt” kéo dài về nhân lực và hạ tầng, thay vì xây mới một hệ thống y tế hoàn toàn từ đầu.

Khánh Hòa hiện đã bảo đảm mức độ tiếp cận gần như phổ cập đối với các dịch vụ y tế cơ bản tại tuyến cơ sở. Các trạm y tế đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp dịch vụ cơ bản gần như phủ khắp. Các trạm này đạt mức sẵn sàng cao theo các tiêu chí y tế quốc gia và bảo đảm người dân được tiếp cận (dù còn hạn về năng lực) với bác sĩ và điều dưỡng ngay tại tuyến cơ sở. Mạng lưới này được hỗ trợ bởi hệ thống nữ hộ sinh và dịch vụ sản khoa tương đối đầy đủ. Mạng lưới nhân viên y tế tuyến đầu đã tạo ra một nền tảng vững chắc, cần được nâng cấp để đáp ứng áp lực nhu cầu gia tăng và cung cấp các dịch vụ điều trị chuyên sâu hơn.

Tỉnh cũng có một mạng lưới bệnh viện quy mô lớn, đáp ứng cả nhu cầu chăm sóc thông thường và điều trị phức tạp. Hệ thống nội trú và chuyển tuyến gồm các bệnh viện tuyến tỉnh, bệnh viện chuyên khoa, trung tâm y tế tuyến huyện cũ và khu vực y tế tư nhân ngày càng mở rộng. Đến cuối năm 2023, Khánh Hòa ghi nhận gần 7.000 giường bệnh, phản ánh quá trình tăng quy mô giường bệnh liên tục theo thời gian.

Bảng 51: Số giường bệnh nhân (2018-2023)

Năm	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Số giường bệnh nhân	6.342	6.744	6.595	6.775	6.748	6.999

Khả năng tiếp cận thuốc cũng được củng cố nhờ mạng lưới bán lẻ được phẩm dày đặc. Toàn tỉnh có 35 cơ sở bán buôn, 1.418 cơ sở bán lẻ thuốc.

Kết quả sức khỏe dân cư đang được cải thiện trên toàn tỉnh. Các chỉ số sức khỏe giai đoạn 2015-2023 cho thấy tuổi thọ tăng và độ bao phủ dự phòng duy trì ở mức cao. Tuổi thọ trung bình tại Khánh Hòa cũ tăng từ 73,52 năm (2015) lên 74,36 năm (2023), và tại Ninh Thuận cũ tăng từ 72,92 lên 73,66 năm. Tuổi thọ trung bình toàn tỉnh tính đến tháng 6/2025 đạt 74,6 năm. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ luôn duy trì ở mức cao, nhìn chung trên 90% vào năm 2022. Tỷ suất tử vong mẹ bình quân giai đoạn 2016-2020 là 11,6 ca tử vong trên 100.000 trẻ đẻ sống, thấp hơn đáng kể so với mức 46 ca trên 100.000 trẻ đẻ sống theo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019.

Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi là 1,87‰; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi là 2,13‰.

Mối liên kết chặt chẽ với các bệnh viện tuyến trung ương tạo điều kiện chuyển giao kỹ thuật và tri thức một cách hệ thống, qua đó mở rộng danh mục dịch vụ kỹ thuật cao được cung cấp tại địa phương và giảm nhu cầu chuyển tuyến. Khánh Hòa thường xuyên nhận được hỗ trợ chuyên môn từ các bệnh viện lớn tại Thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là Bệnh viện Chợ Rẫy, bao gồm hội chẩn, phẫu thuật, chuyển giao kỹ thuật chuyên sâu và đào tạo tại chỗ. Trong khuôn khổ các hợp tác này, mạng lưới bệnh viện tuyến tỉnh đã triển khai và chuẩn hóa nhiều kỹ thuật cao như phẫu thuật tim, can thiệp tim mạch, chụp động mạch vành, nong bóng đặt stent, phẫu thuật chấn thương chỉnh hình và một số kỹ thuật chuyên ngành ung bướu. Gói dịch vụ tại địa phương cũng được mở rộng sang các lĩnh vực công nghệ cao khác như các gói kỹ thuật tầm soát ung thư hiện đại, thu thập và lưu trữ tế bào gốc, chụp cắt lớp quang học (OCT), kỹ thuật thính học chuyên sâu, phẫu thuật thần kinh cột sống, tim mạch can thiệp và nội soi khớp. Ngoài ra còn có các đợt công tác chuyên gia định kỳ như sàng lọc tim bẩm sinh ở trẻ em và phẫu thuật nội soi khớp gối, khớp vai nâng cao. Những nâng cấp này được củng cố thông qua các chương trình quốc gia như Đề án 1816 và mô hình Bệnh viện vệ tinh, qua đó hỗ trợ triển khai thêm nhiều kỹ thuật cao tại địa phương như phẫu thuật nội soi, lọc máu liên tục, siêu âm Doppler mạch máu và chụp cộng hưởng từ (MRI).

Đáng chú ý, mức độ hài lòng của người bệnh đang cải thiện song song với các nâng cấp về quản lý chất lượng. Các hoạt động nâng cao chất lượng dịch vụ và đổi mới quản trị bệnh viện gắn với xu hướng tăng dần của các chỉ số hài lòng. Các bệnh viện áp dụng Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện (83 tiêu chí), và chỉ số hài lòng của người bệnh nội trú tại khu vực y tế công tăng dần, đạt 81,42% năm 2019. Một khảo sát liên ngành cũng ghi nhận mức độ hài lòng của người bệnh đối với dịch vụ khám chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh tăng từ 74,0% năm 2017 lên 84,4% năm 2020.

Tuy nhiên, nhiều bệnh viện đang hoạt động ở mức công suất cao hoặc quá tải, đòi hỏi tăng cường quản lý công suất và đầu tư hạ tầng. Các bệnh viện tuyến tỉnh duy trì công suất sử dụng giường bệnh trung bình trên 90%, trong đó Bệnh viện Đa khoa tỉnh và Bệnh viện Y học cổ truyền thường xuyên vượt 100%. Tình trạng quá tải cũng xuất hiện tại các cơ sở lớn khác như Bệnh viện Đa khoa Ninh Hòa và Bệnh viện Bệnh nhiệt đới, cho thấy tắc nghẽn không chỉ tập trung ở một tuyến hay một chuyên ngành mà lan rộng cả hệ thống bệnh viện đa khoa, chuyên khoa và tuyến huyện. Áp lực này được củng cố bởi mức sử dụng

dịch vụ cao và ổn định. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% và tần suất sử dụng thẻ nội trú bình quân là 0,25 lần, mỗi người mỗi năm, qua đó hỗ trợ tiếp cận tài chính nhưng cũng góp phần duy trì nhu cầu nội trú ở mức cao.

Mặc dù số lượng nhân lực y tế đã tăng, tình trạng thiếu hụt và mất cân đối cơ cấu vẫn là rào cản lớn. Tính đến năm 2025, mật độ nhân lực đạt 12 bác sĩ trên 10.000 dân và 17,3 điều dưỡng trên 10.000 dân, về cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, dự phòng và chăm sóc sức khỏe thông thường trong những năm gần đây. Ở cấp tỉnh, hệ thống y tế công lập có 7.430 cán bộ, trong đó có 1.478 bác sĩ. Ở cấp xã/phường, các cơ sở y tế sử dụng 1.712 cán bộ, gồm 146 bác sĩ, 250 điều dưỡng, 425 y sĩ, 234 hộ sinh và 657 nhân viên khác. Tuy nhiên, cơ cấu nhân lực vẫn bộc lộ các ràng buộc: tỷ lệ điều dưỡng/bác sĩ còn thấp so với nhu cầu cho mô hình dịch vụ lưu lượng lớn, với mật độ tương ứng khoảng 1,4 điều dưỡng/bác sĩ (17,3 điều dưỡng/10.000 dân so với 12 bác sĩ/10.000 dân), luôn thấp hơn mức khoảng 2. Sự ổn định ở tuyến cơ sở cũng chưa đồng đều: bình quân mỗi trạm y tế xã/phường có 8,4 cán bộ, nhưng chỉ 98/188 trạm (52,1%) có bác sĩ làm việc thường xuyên, số còn lại phải dựa vào bác sĩ tăng cường làm việc 2 ngày/tuần. Nhìn chung, tổng biên chế là tạm đủ, song tỷ lệ điều dưỡng/bác sĩ thấp và sự phân bố không đều đội ngũ bác sĩ, đặc biệt số lượng trạm có bác sĩ cơ hữu còn hạn chế, tiếp tục làm giảm khả năng duy trì liên tục dịch vụ và năng lực đáp ứng ở tuyến cơ sở.

Việc thu hút và giữ chân nhân lực tại địa phương vẫn rất khó khăn. Thách thức này đặc biệt rõ ở các khu vực vùng sâu, vùng xa, kinh tế khó khăn, nơi chế độ đãi ngộ và điều kiện làm việc chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút và giữ chân đội ngũ chuyên môn cao và các chuyên gia y tế. Phân bố nhân lực giữa các tuyến vẫn chưa cân đối, xu hướng “chảy” nhân lực từ tuyến cơ sở lên tuyến trên vẫn diễn ra; bác sĩ sau đào tạo không phải lúc nào cũng nhận nhiệm vụ tại tuyến xã hoặc có thể rời bỏ vị trí sau một thời gian do hạn chế về thu nhập.

Bên cạnh đó, tình trạng xuống cấp cơ sở vật chất khá nghiêm trọng, tạo ra “tồn đọng” lớn về nhu cầu cải tạo, nâng cấp. Sự xuống cấp hạ tầng là rào cản đáng kể ở một số bộ phận của hệ thống y tế, nhất là tại các trung tâm y tế huyện và trạm y tế xã/phường xây dựng đã lâu, nơi hư hỏng công trình và thiếu không gian ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ và khả năng nâng cấp. Tình trạng cơ sở vật chất gồm dột nát, nứt vỡ, bố trí khoa phòng chưa hoàn chỉnh và thiếu trang thiết bị, trong khi nguồn vốn đầu tư cho cải tạo tổng thể còn hạn chế; nhiều trạm y tế xã/phường được xác định cần xây mới hoặc nâng cấp để đáp ứng tiêu chuẩn diện tích và tiêu chí y tế xã của Bộ Y tế.

Trong thời gian tới, tỉnh đã triển khai nhiều bước tiến trong ứng dụng y tế số, tạo điều kiện chuẩn hóa và bảo đảm liên thông chăm sóc giữa các tuyến. Khánh Hòa đang thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện ngành y tế thông qua xây dựng cơ sở dữ liệu y tế tỉnh đáp ứng các tiêu chuẩn kết nối, chia sẻ dữ liệu và liên thông hệ thống. Cơ sở dữ liệu này bao gồm hồ sơ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử và đơn thuốc điện tử, hỗ trợ quản lý sức khỏe theo vòng đời. Tỉnh cũng định hướng kết nối, đồng bộ dữ liệu y tế với các cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế và bảo hiểm y tế, bảo đảm kết nối giữa các tầng quản lý và giữa cơ sở y tế công và tư. Từ năm 2026, khung chương trình quy định mỗi người dân được khám, kiểm tra sức khỏe định kỳ miễn phí ít nhất 1 lần/năm và lập hồ sơ sức khỏe điện tử để quản lý sức khỏe suốt vòng đời.

Già hóa dân số và chăm sóc người cao tuổi đang nổi lên như các ưu tiên dịch vụ, song song với mở rộng y học chuyên sâu và phục hồi chức năng. Mục tiêu y tế đến năm 2030 của Khánh Hòa nâng cao kết quả về tuổi thọ bằng cách hướng tới tuổi thọ trung bình 74,2 năm giai đoạn 2021-2025 và 75,5 năm giai đoạn 2026-2030, cùng với ít nhất 68 năm sống khỏe. Tỉnh nhấn mạnh y tế dự phòng thông qua việc thể chế hóa khám, kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm và quản lý sức khỏe theo vòng đời bằng hồ sơ sức khỏe điện tử. Trong định hướng này, tỉnh xem xét nghiên cứu thành lập bệnh viện lão khoa (hoặc khoa lão khoa trong bệnh viện đa khoa), phát triển cơ sở chăm sóc người cao tuổi và tiếp tục hoàn thiện hệ thống dịch vụ phục hồi chức năng, bao gồm tăng cường phối hợp giữa cơ sở y tế và cơ sở chăm sóc người cao tuổi. Rộng hơn, các ưu tiên truyền thông – giáo dục sức khỏe và chính sách nâng cao chất lượng dân số đều nhấn mạnh yêu cầu thích ứng với già hóa dân số.

4. Giáo dục và đào tạo

Quy mô phát triển các cấp học

Tính đến năm học 2024-2025, vào cuối năm học, toàn tỉnh có 446.221 học sinh, sinh viên đang theo học tại gần 800 cơ sở giáo dục, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Mầm non: 86.839 trẻ, 260 cơ sở mầm non và 54 cơ sở mẫu giáo (tại thời điểm rà soát)
- Tiểu học: 171.583 học sinh, 267 cơ sở
- Trung học cơ sở: 120.977 học sinh, 181 cơ sở
- Trung học phổ thông: 56.703 học sinh, 56 cơ sở

- Giáo dục thường xuyên: 10.119 học viên, 04 trung tâm giáo dục thường xuyên là Trung tâm GDTX tỉnh Khánh Hòa, Trung tâm GDTX Cam Ranh, Trung tâm GDTX Ninh Hòa, và Trung tâm GDTX Phan Rang.

Bảng 52: Số lượng học sinh qua các năm ở một số cấp học (2019-2020 đến 2023-2024)

Số lượng học sinh	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Mầm non	89,930	90,276	79,578	89,158	86,676
Tiểu học	164,263	165,676	174,263	175,483	172,133
Trung học cơ sở	113,758	116,348	110,867	112,531	118,885
Trung học phổ thông	53,597	54,741	54,858	55,437	56,324

Quản lý, cán bộ, giáo viên và nhân viên

Tính đến năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 31.614 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên; trong đó có 1.730 cán bộ quản lý, 23.356 giáo viên và 6.528 nhân viên.

4.1 Giáo dục mầm non

Trong năm học 2024-2025, toàn tỉnh đã huy động 86.839 trẻ đến trường mầm non, bao gồm 13.004 trẻ ở độ tuổi nhà trẻ (đạt 28,19% so với nhóm tuổi), 73.835 trẻ ở độ tuổi mẫu giáo (đạt 84,02%), và 31.801 trẻ năm tuổi; tỷ lệ huy động trẻ năm tuổi đến trường đạt mức gần như phổ cập, đạt 99,85%, bảo đảm công tác chuẩn bị sẵn sàng vào lớp 1.

Tỷ lệ trẻ tham gia học cả ngày và ăn bán trú đạt 96,44%, góp phần đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của trẻ và cải thiện các kết quả về sức khỏe.

Mạng lưới giáo dục mầm non gồm 260 cơ sở mầm non và 54 cơ sở mẫu giáo. Tính đến năm học 2024-2025, có 130 trường mầm non công lập đạt chuẩn quốc gia. Những nỗ lực này đã góp phần nâng cao mức độ đồng đều về chất lượng giáo dục mầm non trên địa bàn toàn tỉnh, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số chênh lệch giữa khu vực đô thị và các xã miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Ở cấp học mầm non, số lượng giáo viên tăng từ 5.816 người trong năm học 2019-2020 lên 6.408 người trong năm học 2023-2024; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đạt 88,97% vào năm học 2023-2024 và luôn duy trì trên 87,1% trong giai đoạn 2019-2024. Tuy nhiên, công tác bảo đảm đủ giáo viên mầm non vẫn là nội dung cần tiếp tục được quan tâm.

Tỉnh dành sự quan tâm và đầu tư đáng kể cho công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và đổi mới phương pháp sư phạm. Trong năm học 2024-2025, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức các lớp tập huấn chuyên đề ở cấp tỉnh và cấp trường, thúc đẩy việc áp dụng các

phương pháp giáo dục mầm non tiên tiến như hoạt động STEM/STEAM, chu trình tìm tòi 5E, Quy trình thiết kế kỹ thuật (Engineering Design Process), Montessori, Reggio Emilia, HighScope và phương pháp học thông qua chơi. Các phương pháp này từng bước được đưa vào thực tiễn giảng dạy, góp phần hình thành môi trường học tập tích cực, tăng tính khám phá và lấy trẻ làm trung tâm.

Tỉnh cũng đã hoàn thành Đề án xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021-2025, qua đó cải thiện rõ rệt môi trường giáo dục và nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên. Kết quả đánh giá cho thấy những tác động tích cực đối với mức độ tham gia, sự tự tin, tính tò mò và khả năng tham gia chủ động của trẻ trong các hoạt động nhóm và hoạt động trải nghiệm. Song song với đổi mới phương pháp giáo dục, các cơ sở mầm non tăng cường lồng ghép chương trình y tế học đường và dinh dưỡng. Công tác khám sức khỏe định kỳ và theo dõi tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo biểu đồ của WHO đã góp phần làm giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng và thừa cân so với năm học trước. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm được thực hiện nghiêm túc, không xảy ra vụ việc ngộ độc thực phẩm và chất lượng bữa ăn được cải thiện rõ rệt.

Công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và tăng cường khả năng thích ứng tiếp tục được chú trọng trong toàn hệ thống. Các cơ sở mầm non thực hiện đầy đủ các quy định về phòng, chống tai nạn, thương tích; duy trì môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh và thân thiện với trẻ; không ghi nhận trường hợp trẻ bị tai nạn, xâm hại. Các cơ sở giáo dục cũng chủ động triển khai các biện pháp phòng ngừa và ứng phó với dịch bệnh theo mùa, thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan. Trong năm học 2024-2025, nội dung giáo dục quyền con người cho trẻ em được đưa vào triển khai, đồng thời tăng cường bồi dưỡng năng lực cho đội ngũ giáo viên nòng cốt, qua đó nâng cao khả năng của hệ thống trong việc bảo đảm an toàn thể chất và chăm sóc sức khỏe tinh thần cho trẻ.

Quan hệ phối hợp giữa gia đình – nhà trường – cộng đồng là trụ cột quan trọng của giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh. Các trường tiếp tục mở rộng các mô hình phối hợp với phụ huynh và các tổ chức cộng đồng nhằm nâng cao kiến thức nuôi dạy trẻ, tăng cường sự phối hợp trong chăm sóc và giáo dục, và đáp ứng tốt hơn nhu cầu phát triển của trẻ tại gia đình và nhà trường. Công tác chuẩn bị cho trẻ năm tuổi sẵn sàng vào lớp 1 được triển khai một cách hệ thống, bảo đảm phù hợp với các năng lực, phẩm chất theo yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, qua đó hỗ trợ trẻ chuyển tiếp thuận lợi lên bậc tiểu học.

4.2 Giáo dục phổ thông

4.2.1 Giáo dục tiểu học

Giáo dục tiểu học trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa duy trì quy mô ổn định và tiếp tục được nâng cao về chất lượng dạy học trong năm học 2024-2025. Toàn tỉnh có 171.583 học sinh theo học tại 267 trường tiểu học. Tại một số khu vực đô thị hóa nhanh, áp lực về phòng học và cơ sở vật chất vẫn còn, đòi hỏi tiếp tục đầu tư bổ sung nhằm bảo đảm sĩ số lớp học và điều kiện dạy học phù hợp.

Công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục có nhiều tiến bộ, với 200 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia. Các trường triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 ngày càng hiệu quả, chú trọng tăng cường dạy học tích hợp, tổ chức lớp học và đánh giá thường xuyên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. Chuyển đổi số trong giáo dục tiếp tục được thúc đẩy thông qua việc áp dụng hồ sơ học sinh điện tử và các công cụ quản lý số; tuy nhiên, hạn chế về hạ tầng tại các xã miền núi và vùng sâu, vùng xa vẫn là yếu tố cản trở quá trình triển khai đồng bộ.

Ở cấp tiểu học, số lượng giáo viên nhìn chung ổn định trong giai đoạn 2019-2020 đến 2023-2024, với tổng số 7.771 giáo viên trong năm học 2023-2024; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đạt 99,25% trong năm học 2023-2024 và luôn duy trì trên 96,5% trong suốt giai đoạn. Nhìn chung, việc phân bổ giáo viên theo môn học ở cấp tiểu học tương đối đầy đủ, tuy nhiên vẫn còn tình trạng thiếu giáo viên ở một số môn học chuyên biệt như Tin học và Ngoại ngữ.

4.2.2 Giáo dục trung học

Trong năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 181 trường trung học cơ sở với 120.977 học sinh và 56 trường trung học phổ thông với 56.703 học sinh.

Các trường đã triển khai đầy đủ Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, chú trọng hơn đến dạy học theo định hướng chuyên môn hóa môn học, tăng cường học tập liên môn và đánh giá theo năng lực. Năm học này đặc biệt đáng chú ý khi Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông lần đầu tiên được tổ chức theo Chương trình mới, đòi hỏi sự chuẩn bị đồng bộ về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ làm công tác thi.

Trong năm học 2023-2024, tỷ lệ học sinh đang theo học tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 97,40%.

Công tác kiểm định và nâng cao chất lượng trường học tiếp tục được đẩy mạnh, với 118 trường trung học cơ sở và 20 trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia trong năm

học 2024-2025. Các trường trung học duy trì hoạt động sinh hoạt chuyên môn tích cực trong các tổ/nhóm bộ môn, tăng cường xây dựng văn hóa nhà trường và các chương trình hỗ trợ học sinh, đồng thời mở rộng các biện pháp phòng, chống bạo lực học đường và nâng cao sức khỏe, phúc lợi cho học sinh theo các chỉ đạo của tỉnh và Trung ương. Chuyển đổi số tiếp tục đạt thêm tiến bộ thông qua việc mở rộng sử dụng phần mềm quản lý, công cụ học tập trực tuyến và học liệu số; tuy nhiên, sự chênh lệch về trang thiết bị và khả năng kết nối vẫn còn tồn tại tại các khu vực khó khăn.

Ở cấp trung học cơ sở, số lượng giáo viên giảm từ 5.919 người trong năm học 2019-2020 xuống còn 5.485 người trong năm học 2023-2024, sau khi đạt mức cao nhất vào năm học 2022-2023; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đạt 96,08% trong năm học 2023-2024 và luôn duy trì trên 95,1% trong toàn bộ giai đoạn. Ở cấp trung học phổ thông, số lượng giáo viên dao động trong khoảng từ 2.985 đến 3.089 người trong giai đoạn 2019-2020 đến 2023-2024, với 2.989 giáo viên vào năm học 2023-2024; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đạt 91,17% trong năm học 2023-2024 và không năm nào thấp hơn 89,5%. Nhu cầu về giáo viên các môn học chuyên biệt (đặc biệt là Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học và Tiếng Anh) vẫn ở mức cao. Trong năm học 2024-2025, tỉnh đã triển khai các biện pháp khắc phục tình trạng thiếu hụt thông qua điều chuyển giáo viên giữa các trường và tuyển dụng có trọng điểm; tuy nhiên, một số địa phương vẫn còn gặp khó khăn trong việc bảo đảm đủ giáo viên theo từng môn học chuyên sâu.

4.3 Giáo dục thường xuyên

Mạng lưới giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa gồm Trung tâm GDTX tỉnh Khánh Hòa, Trung tâm GDTX Cam Ranh, Trung tâm GDTX Ninh Hòa, và Trung tâm GDTX Phan Rang. Tổng số người học đạt 10.119 học viên, bao gồm cả học viên theo học các chương trình giáo dục phổ thông do các trường cao đẳng và cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức giảng dạy.

Sở Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu và tổ chức triển khai hiệu quả Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 05/01/2024 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ, với mục tiêu bảo đảm mọi người dân đều biết đọc, biết viết, đồng thời tăng cường gắn kết giữa hoạt động học tập và phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông đến năm 2030; cũng như Kế hoạch số 525/QĐ-TTg ngày 06/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 05/01/2024 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Các địa phương trong tỉnh đã chủ động, linh hoạt trong việc huy động nguồn lực và tổ chức các lớp học nhằm giúp người học duy trì kết quả xóa mù chữ, qua đó tạo điều kiện để những người đã biết đọc, biết viết tiếp tục tham gia học tập hoặc các lớp duy trì biết chữ phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và sinh hoạt hằng ngày. Bên cạnh các lớp xóa mù chữ, các địa phương còn lồng ghép giáo dục kỹ năng sống, phổ biến kiến thức pháp luật và giáo dục công dân cho người học. Tại các xã biên giới, khu vực ven biển và những địa bàn có đông ngư dân, lực lượng Bộ đội Biên phòng đã phối hợp với ngành giáo dục vận động người học và tổ chức các lớp xóa mù chữ cho lao động tại cảng biển, tàu cá và làng chài. Trong năm học, toàn tỉnh đã tổ chức 247 lớp xóa mù chữ. Tỉnh Khánh Hòa (trước đây) đã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, trong khi tỉnh Ninh Thuận (trước đây) đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1.

4.4 Giáo dục chuyên biệt

4.4.1 Giáo dục hòa nhập

Giáo dục hòa nhập cho người học khuyết tật tiếp tục nhận được sự quan tâm thường xuyên của các cấp chính quyền trong tỉnh, và ngành giáo dục tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai các quy định về giáo dục hòa nhập thông qua mở rộng các hoạt động can thiệp sớm và tăng cường hỗ trợ cho các trường học phổ thông.

Trong năm học 2024-2025, các dịch vụ can thiệp sớm đã hỗ trợ 67 trẻ ở độ tuổi mầm non; hơn 200 phụ huynh được tư vấn và trên 1.000 phụ huynh được hướng dẫn về kỹ năng chăm sóc và hỗ trợ.

Trong năm học 2024-2025, tổng cộng có 1.690 học sinh khuyết tật tham gia giáo dục hòa nhập ở các cấp học, và 421 học sinh được giáo dục trong các cơ sở/chương trình chuyên biệt. Các trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch hỗ trợ cá nhân, đồng thời duy trì chính sách miễn, giảm học phí cho các đối tượng đủ điều kiện. Công tác bồi dưỡng, tập huấn cho giáo viên và cán bộ quản lý về giáo dục hòa nhập được triển khai xuyên suốt năm học.

4.4.2 Giáo dục cho học sinh dân tộc thiểu số

Giáo dục cho người học là dân tộc thiểu số tiếp tục được tỉnh quan tâm theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, với những cải thiện về khả năng tiếp cận giáo dục mầm non, phát triển ngôn ngữ và hỗ trợ học tập trên toàn địa bàn tỉnh sau sáp nhập.

Tỷ lệ huy động trẻ em dân tộc thiểu số đến trường mầm non đạt 52,98%, trong đó trẻ độ tuổi nhà trẻ đạt 15,66% (1.464/9.350) và trẻ độ tuổi mẫu giáo đạt 75,73%

(11.617/15.341). Mặc dù các tỷ lệ này cho thấy sự tiến bộ so với các năm trước, nhưng vẫn thấp hơn mục tiêu của tỉnh và phản ánh tình trạng chênh lệch kéo dài về cơ hội tiếp cận giáo dục mầm non tại các xã miền núi và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Việc triển khai Chương trình tăng cường tiếng Việt tiếp tục được thực hiện một cách toàn diện. Trong năm học 2024-2025, 67/67 cơ sở giáo dục đã xây dựng kế hoạch tăng cường tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số trên cơ sở tiếng mẹ đẻ, đạt tỷ lệ 100%. Các cơ sở giáo dục cũng xây dựng kế hoạch bổ sung, thay thế thiết bị dạy học, đồ dùng và đồ chơi cho các nhóm/lớp tại vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn. 100% cơ sở giáo dục tổ chức các hoạt động tiếng Việt cho trẻ nhằm tạo môi trường tiếng Việt. Có 472/637 nhóm/lớp trẻ em dân tộc thiểu số (74,1%) được trang bị đầy đủ bộ học liệu và thiết bị dạy học theo quy định. Các hoạt động này được tăng cường thông qua các lớp củng cố hè do các trường tiểu học tổ chức, với 1.697/1.728 trẻ (98,2%) tham gia, đồng thời huy động thêm 142 học sinh dân tộc thiểu số tham gia tăng cường tiếng Việt bổ sung. Kết quả đánh giá cho thấy sự cải thiện rõ rệt về sự tự tin trong giao tiếp, khả năng nhận biết chữ cái tiếng Việt và mức độ sẵn sàng vào lớp 1.

Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh tiếp tục tổ chức dạy tiếng dân tộc thiểu số tại các trường có học sinh dân tộc thiểu số, bao gồm: dạy tiếng Chăm cho học sinh tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5) và thí điểm dạy tiếng Raglai ở lớp 1 và lớp 2. Các cơ sở giáo dục đã xây dựng định mức giờ dạy, hồ sơ giảng dạy và tổ chức kiểm tra, đánh giá đối với việc dạy tiếng dân tộc thiểu số, bảo đảm tuân thủ chương trình và sách giáo khoa được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt. Đội ngũ giáo viên dạy tiếng Chăm và tiếng Raglai đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định.

Các địa phương tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị và điều kiện học tập cho các trường ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và các trung tâm học tập cộng đồng. Các khoản đầu tư này, cùng với các chính sách hỗ trợ có mục tiêu về nội trú, trợ cấp bữa ăn và tăng cường ngôn ngữ, góp phần duy trì sự tham gia học tập và giảm bớt rào cản trong việc đến trường ở bậc giáo dục phổ thông.

4.5 Giáo dục nghề nghiệp

Đến năm 2025, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã tuyển sinh và đào tạo 42.343 người học, trong đó có 2.416 người học trình độ cao đẳng và 4.854 người học trình độ trung cấp; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 79,1%, trong đó 31% có bằng cấp hoặc chứng chỉ.

Công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông tiếp tục được duy trì, với khoảng 20% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và 15% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông theo học tại các trường cao đẳng và cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong năm học 2024-2025. Các cơ sở đào tạo tiếp tục rà soát, cập nhật chương trình đào tạo; trong năm học 2024-2025, có 24 chương trình đào tạo trình độ giáo dục nghề nghiệp và cao đẳng được điều chỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu tối thiểu về kiến thức, chuẩn đầu ra về năng lực người học, cũng như sự thay đổi của công nghệ và thực tiễn sản xuất. Công tác phối hợp với doanh nghiệp tiếp tục được tăng cường theo các quy định của tỉnh. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ký kết thỏa thuận hợp tác với doanh nghiệp để tổ chức hoạt động đào tạo, bố trí thực tập cho học sinh, sinh viên và giáo viên, phối hợp xây dựng chương trình đào tạo, tham gia đánh giá người học sau tốt nghiệp và hỗ trợ giải quyết việc làm, đặc biệt trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh.

Các chính sách hỗ trợ tiếp tục được triển khai hiệu quả. Trong năm học 2024-2025, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã tổ chức đào tạo cho 612 quân nhân xuất ngũ, 816 lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa, và 45 lao động là người khuyết tật. Thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, có 835 lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và 228 lao động thuộc các chương trình giảm nghèo được hỗ trợ đào tạo nghề. Ngoài ra, 3.244 lao động nông thôn được đào tạo nghề phi nông nghiệp trong khuôn khổ Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Đến cuối năm học 2024-2025, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có tổng số 1.346 cán bộ, viên chức và người lao động, trong đó gồm 147 cán bộ quản lý và 1.199 giáo viên. Phần lớn giáo viên đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn theo quy định. Các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn được tổ chức theo hướng đổi mới phương pháp giảng dạy dựa trên chuẩn đầu ra, phát triển học liệu số và thiết kế video dạy học trực tuyến. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cũng tích cực tham gia các diễn đàn cấp tỉnh và hội thảo chuyên đề về phát triển nguồn nhân lực và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề.

4.6 Giáo dục đại học

Tính đến năm học 2024-2025, trên địa bàn tỉnh có 3 trường đại học và 2 phân hiệu của trường đại học và 01 cơ sở đào tạo của trường đại học, bao gồm: Trường Đại học Khánh Hòa, Trường Đại học Nha Trang, Trường Đại học Thái Bình Dương, Phân hiệu Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh, Cơ sở đào tạo Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh còn

có 01 Học viện và 02 Trường Đại học quân sự thuộc Bộ Quốc phòng là: Học viện Hải quân, Trường Đại học Thông tin liên lạc và Trường Sĩ quan Không quân.

Tổng số sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh tiếp tục có xu hướng tăng; đến năm học 2024-2025, ước tính có hơn 20.000 sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục đại học trong tỉnh.

Trong những năm gần đây, các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ mới, qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và thu hút ngày càng nhiều người học trong và ngoài tỉnh. Trong năm học 2024-2025, số lượng giảng viên đại học trên địa bàn tỉnh ước tính hơn 700 người.

4.7 Thách thức

Tình trạng thiếu giáo viên vẫn còn diễn ra ở một số cấp học và môn học, đặc biệt tại các khu vực vùng sâu, vùng xa và miền núi; một bộ phận giáo viên còn chậm thích ứng với yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Năng lực quản lý ở cấp trường chưa đồng đều, ảnh hưởng đến việc triển khai đầy đủ công tác bảo đảm chất lượng và công tác lập kế hoạch giáo dục.

Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị dạy học tại nhiều cơ sở mầm non, trường phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên còn hạn chế, đặc biệt tại các địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Hạ tầng số cũng chưa đồng đều, gây khó khăn cho việc triển khai chuyển đổi số trên toàn ngành.

Sự chênh lệch về điều kiện học tập giữa khu vực đô thị và các vùng khó khăn vẫn còn rõ rệt. Tỷ lệ huy động trẻ em dân tộc thiểu số đến trường mầm non vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra, và mức độ sẵn sàng về tiếng Việt tiếp tục ảnh hưởng đến kết quả học tập ban đầu của trẻ.

Giáo dục hòa nhập còn gặp nhiều hạn chế do số lượng giáo viên được đào tạo chuyên sâu về giáo dục đặc biệt còn ít, trang thiết bị hỗ trợ chưa đầy đủ, và năng lực triển khai kế hoạch giáo dục cá nhân tại các trường chưa đồng đều.

Giáo dục nghề nghiệp tuy đã được mở rộng nhưng chất lượng và mức độ gắn kết với nhu cầu việc làm vẫn chưa đồng đều. Mặc dù quy mô tuyển sinh tăng, một số chương trình đào tạo chưa thực sự hấp dẫn, và sự phối hợp với doanh nghiệp cần tiếp tục được tăng cường.

Giáo dục đại học vẫn tập trung chủ yếu tại khu vực tỉnh Khánh Hòa (trước đây); mức độ đầu tư về cơ sở vật chất, năng lực nghiên cứu và đội ngũ giảng viên chưa đồng đều giữa các cơ sở đào tạo.

Hoạt động giáo dục thường xuyên còn chưa đồng đều giữa các địa phương; công tác duy trì kết quả xóa mù chữ và sau xóa mù chữ chưa thực sự bền vững, và mức độ tham gia của người lớn – đặc biệt là người dân tộc thiểu số và người cao tuổi – còn hạn chế.

5. Văn hóa và thể thao

5.1 Di sản văn hóa

Khánh Hòa sở hữu hệ thống di sản văn hóa phong phú và đa dạng, được hình thành qua quá trình lịch sử lâu dài và sự giao thoa của nhiều loại hình văn hóa truyền thống ở các không gian khác nhau. Các giá trị văn hóa được thể hiện thông qua hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, bao gồm các di tích lịch sử và kiến trúc, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội truyền thống, nghệ thuật dân gian và tập quán sinh hoạt gắn với đời sống cộng đồng. Theo thời gian, di sản văn hóa không chỉ là nền tảng của bản sắc địa phương mà còn ngày càng được nhìn nhận như một nguồn lực xã hội quan trọng. Vì vậy, tỉnh đã luôn quan tâm đến công tác bảo tồn, trùng tu và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh.

Tỉnh Khánh Hòa là địa bàn lưu giữ nhiều giá trị lịch sử, văn hóa đặc sắc của nền văn hóa Champa cổ, hình thành từ khoảng thế kỷ II sau Công nguyên. Qua các giai đoạn lịch sử, hệ thống di sản văn hóa Chăm được bảo tồn và phát huy giá trị, bao gồm cả di sản văn hóa phi vật thể (tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội, nghệ thuật truyền thống, nghề dệt thổ cẩm) và di sản văn hóa vật thể (kiến trúc, điêu khắc).

Trong đó, các công trình kiến trúc tiêu biểu như quần thể di tích Tháp Bà Pô Nagar (khoảng thế kỷ VIII), tháp Hòa Lai (thế kỷ IX), tháp Pô Klong Garai (thế kỷ XIII) và tháp Pô Rômê (thế kỷ XVII) là những minh chứng điển hình, phản ánh trình độ kỹ thuật xây dựng và giá trị nghệ thuật đặc trưng của văn hóa Champa qua các thời kỳ.

Bên cạnh đó, sự giao thoa, tiếp biến giữa văn hóa Chăm với phong tục, tập quán của đồng bào Raglai, cùng với các thực hành văn hóa của người Kinh và các dân tộc khác trên địa bàn đã góp phần hình thành nền văn hóa đa dạng, qua đó định hình bản sắc văn hóa đặc sắc của tỉnh Khánh Hòa.

Đến cuối năm 2025, tỉnh Khánh Hòa đã hình thành hệ thống di sản văn hóa đa dạng, với hơn 400 di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng và đưa vào danh mục kiểm kê. Trong

đó, có 03 di tích quốc gia đặc biệt (Tháp Bà Pô Nagar, Tháp Pô Klong Garai, Tháp Hòa Lai), 28 di tích cấp quốc gia và 241 di tích cấp tỉnh.

Cùng với hệ thống di tích, toàn tỉnh hiện có 03 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh (Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam, Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ, Nghệ thuật làm gốm của người Chăm cần bảo vệ khẩn cấp); 05 bảo vật quốc gia và 12 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Hệ thống di sản văn hóa của tỉnh là nguồn tài nguyên quý giá, phản ánh bề dày lịch sử, bản sắc văn hóa và sự đa dạng trong đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn.

Di sản văn hóa không chỉ tồn tại dưới dạng các công trình, hiện vật mà còn được bảo tồn, trao truyền thông qua các hoạt động thực hành văn hóa trong cộng đồng. Nhiều nghề thủ công truyền thống như làm gốm, dệt thổ cẩm, đan chiếu, đan mây tre, chế tác sản phẩm từ trầm hương tiếp tục được duy trì, góp phần gìn giữ tri thức dân gian và tạo sinh kế cho người dân. Một số không gian văn hóa và làng nghề tiêu biểu vẫn phát huy vai trò là nơi bảo tồn, thực hành và truyền dạy di sản giữa các thế hệ, qua đó duy trì tính liên tục và sức sống của các giá trị văn hóa truyền thống.

Trong những năm qua, các giá trị di sản văn hóa đã từng bước được gắn kết với phát triển du lịch và kinh tế văn hóa, góp phần quảng bá hình ảnh địa phương, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản vẫn còn một số tồn tại, hạn chế: thiết chế văn hóa ở một số địa phương chưa được đầu tư đồng bộ, xuống cấp; nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hóa, đặc biệt là đội ngũ làm công tác bảo tồn và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu; một số loại hình di sản có nguy cơ mai một do thiếu lực lượng kế thừa. Bên cạnh đó, công tác quản lý, tổ chức và khai thác giá trị di sản tại một số nơi chưa tương xứng với tiềm năng, chưa hiệu quả.

Từ thực tiễn trên, việc xây dựng và triển khai các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa theo hướng bền vững là yêu cầu cấp thiết. Trọng tâm là tăng cường đầu tư hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt trong các lĩnh vực chuyên sâu; đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước và đổi mới phương thức tổ chức hoạt động văn hóa. Đồng thời, cần tăng cường gắn kết di sản văn hóa với phát triển du lịch, kinh tế văn hóa và các ngành công nghiệp sáng tạo, nhằm phát huy hiệu quả

giá trị di sản, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

5.2 Thể dục thể thao

Thể dục thể thao là một bộ phận quan trọng trong lĩnh vực xã hội của tỉnh, góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng, thể lực và chất lượng cuộc sống của người dân. Các hoạt động thể dục thể thao được tổ chức ở nhiều cấp độ khác nhau, bao gồm phong trào thể dục thể thao quần chúng, giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường, thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang, thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp, được triển khai thông qua sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, các tổ chức cộng đồng và sự tham gia của xã hội. Theo thời gian, phong trào tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đã được thúc đẩy trong nhiều nhóm đối tượng, như học sinh, người lao động, người cao tuổi và lực lượng vũ trang, qua đó hình thành nền tảng rộng khắp cho sự phát triển của thể thao trên địa bàn tỉnh. Song song với phong trào quần chúng, tỉnh cũng quan tâm phát triển thể thao thi đấu và thể thao thành tích cao, với việc tham gia các giải đấu cấp tỉnh và quốc gia, góp phần nâng cao vị thế chung của lĩnh vực thể thao.

Sự phát triển của lĩnh vực thể dục thể thao được hỗ trợ bởi hệ thống cơ sở vật chất phân bố ở các cấp tỉnh và cơ sở. Khu vực phía Bắc của tỉnh, tương ứng với địa bàn tỉnh Khánh Hòa cũ, ghi nhận trên 600 câu lạc bộ và điểm tập luyện thể thao, trong khi khu vực phía Nam của tỉnh, tương ứng với địa bàn tỉnh Ninh Thuận cũ, có trên 400 cơ sở thể thao các loại, bao gồm sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân tennis, cơ sở bóng bàn và bể bơi. Mặc dù hầu hết các xã đều có sân bãi thể thao cơ bản, nhưng mức độ đáp ứng, quy mô và chất lượng cơ sở vật chất còn khác biệt đáng kể giữa các địa phương. Ở cấp tỉnh, một số công trình thể thao trọng điểm đã được đầu tư, bao gồm sân vận động tỉnh, tuy nhiên nhiều hạng mục có dấu hiệu xuống cấp, đặc biệt là khu vực tập luyện và các công trình phụ trợ, làm ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng yêu cầu huấn luyện và thi đấu ở chất lượng cao.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng, giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường tạo nền tảng quan trọng cho việc phát triển thể lực, tầm vóc con người và mở rộng sự tham gia thể thao trên phạm vi toàn tỉnh. Các chương trình giáo dục thể chất và thể thao trường học được triển khai rộng rãi trong hệ thống trường học, đồng thời gắn với các hoạt động thể thao ngoại khóa và các giải thi đấu cấp trường. Hiện nay, tỷ lệ học sinh đạt tiêu chuẩn thể lực theo quy định hằng năm ở mức cao, phản ánh mức độ bao phủ rộng của các hoạt động thể thao học đường. Song song với đó, phong trào thể thao quần chúng được thúc

đẩy trong cộng đồng dân cư, góp phần tăng tỷ lệ người dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên qua hằng năm. Đến nay, tỷ lệ dân số tập luyện thể thao thường xuyên trên địa bàn tỉnh ước đạt 37,6% hằng năm, cho thấy sự mở rộng tham gia của nhiều nhóm tuổi và tầng lớp xã hội khác nhau. Bên cạnh đó, các hoạt động thể thao cũng được tổ chức thường xuyên cho các nhóm đối tượng cụ thể như công nhân, người cao tuổi, người khuyết tật, lực lượng vũ trang,...

Thể thao thành tích cao được phát triển song song với thể dục thể thao cho mọi người, trong đó đầu tư tập trung vào công tác tổ chức huấn luyện, tuyển chọn vận động viên và tham gia các giải thi đấu cấp tỉnh, quốc gia và quốc tế. Tỉnh ưu tiên phát triển một số môn thể thao trọng điểm như bóng bàn, karate, taekwondo, điền kinh, cử tạ,... với các đội tuyển tỉnh thường xuyên tham dự các giải đấu và sự kiện thể thao lớn. Trong giai đoạn 2019-2025, các vận động viên của tỉnh đã đạt được nhiều kết quả tại các giải thi đấu quốc tế, giành huy chương vàng vào các năm 2019 (5 huy chương), 2022 (1 huy chương), 2023 (4 huy chương), 2025 (1 huy chương); huy chương bạc vào các năm 2019 (1 huy chương), 2022 (4 huy chương), 2023 (2 huy chương), 2025 (1 huy chương); và huy chương đồng vào các năm 2019 (3 huy chương), 2022 (3 huy chương), 2023 (3 huy chương), 2025 (3 huy chương). Những kết quả này cho thấy năng lực duy trì thành tích thi đấu trong lĩnh vực thể thao thành tích cao. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn tồn tại những hạn chế liên quan đến cơ sở vật chất huấn luyện, điều kiện ăn ở của vận động viên, trang thiết bị và các điều kiện hỗ trợ khác, ảnh hưởng đến tính bền vững và chiều sâu của phát triển thể thao thành tích cao.

Lĩnh vực thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận những chuyển biến tích cực, thể hiện qua sự phát triển của phong trào thể thao quần chúng, việc triển khai rộng rãi giáo dục thể chất và thể thao trường học và việc duy trì thể thao thành tích cao với sự tham gia thường xuyên tại các giải đấu lớn. Hoạt động tập luyện thể dục thể thao thường xuyên ngày càng trở nên phổ biến trong cộng đồng dân cư, góp phần nâng cao thể lực, cải thiện sức khỏe, tầm vóc của người dân. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số hạn chế, bao gồm hệ thống thiết chế thể thao, điều kiện sân bãi, trang thiết bị phục vụ tập luyện còn thiếu, xuống cấp và phân bố không đồng đều, cũng như môi trường huấn luyện và hỗ trợ vận động viên chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu. Công tác tổ chức và quản lý thể thao ở cơ sở chưa theo kịp nhu cầu tham gia ngày càng tăng của người dân. Nhìn chung, mặc dù đã hình thành được nền tảng tương đối vững chắc, song việc tiếp tục đầu tư và triển khai các giải pháp cải thiện có

trọng tâm sẽ góp phần nâng cao chất lượng và bảo đảm tính bền vững của phát triển giáo dục thể chất và thể thao tại Khánh Hòa trong thời gian tới.

6. Khoa học công nghệ

6.1. Thực trạng chung về phát triển và đầu tư khoa học và công nghệ

Trong những năm gần đây, Khánh Hòa đã tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ và ứng dụng vào thực tiễn nhằm phục vụ tốt hơn cho phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn từ 2021-2024, tổng kinh phí cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ triển khai các nhiệm vụ công nghệ thông tin, chuyển đổi số, khoa học và công nghệ lên tới 393,023 tỷ đồng. Trong đó, lĩnh vực công nghệ thông tin và chuyển đổi số đạt 150,987 tỷ đồng; lĩnh vực khoa học và công nghệ đạt 242,036 tỷ đồng. Toàn tỉnh hiện có 67 tổ chức, doanh nghiệp khoa học và công nghệ với 1.230 chuyên gia. Nguồn nhân lực công nghệ thông tin gồm tổng số 1.721 người.

Đặc biệt trong năm 2025, Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về Khoa học, Công nghệ, Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số đã ban hành các chương trình hành động triển khai Nghị quyết 57-NQ/TW. Lãnh đạo tỉnh cũng nhấn mạnh yêu cầu sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực công cho khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, chú trọng kết quả và hiệu quả thực tiễn thay vì chỉ tập trung gia tăng mức chi ngân sách.

Tuy nhiên, hệ thống khoa học và công nghệ của tỉnh nhìn chung vẫn phát triển không đồng đều, phản ánh sự kế thừa khác biệt từ hai tỉnh cũ. Ở địa bàn tương ứng với tỉnh Khánh Hòa cũ, hoạt động khoa học và công nghệ được đặt trên nền tảng là hệ thống tương đối nhiều tổ chức nghiên cứu công lập và trường đại học, song mức đầu tư còn thấp. Trong khi Đà Nẵng chi 100.715 triệu đồng cho khoa học và công nghệ thì mức chi của Khánh Hòa cũ chỉ bằng 10,6%, thuộc nhóm thấp nhất trong vùng Duyên hải Trung Bộ.

Mặc dù vậy, Khánh Hòa vẫn duy trì được một nền tảng thể chế nhất định: đến năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 44 tổ chức nghiên cứu và phát triển, 4 cơ sở giáo dục đại học và 6 tổ chức dịch vụ khoa học – công nghệ. Ở cấp quốc gia, Khánh Hòa là nơi đặt trụ sở của nhiều viện nghiên cứu có tầm quan trọng chiến lược, bao gồm: Viện Hải dương học Nha Trang; Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III; Viện Pasteur Nha Trang; Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế (IVAC); và Viện Nghiên cứu Bông và Phát triển Nông nghiệp Nha Hố. Các đơn vị này tạo nên một cụm tập trung đáng kể về đội ngũ chuyên gia và năng lực nghiên cứu chuyên sâu.

Tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, nền tảng khoa học và công nghệ có phần còn hạn chế hơn. Hoạt động khoa học và công nghệ đã có bước tiến, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng vào sản xuất, nhưng các yếu tố nền tảng như đầu tư và hạ tầng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển.

Trên phạm vi toàn tỉnh trước khi sáp nhập, hoạt động khoa học và công nghệ vẫn tập trung chủ yếu trong khối cơ quan, đơn vị công lập. Nghiên cứu do doanh nghiệp dẫn dắt còn rất hạn chế (toàn tỉnh mới có 8 doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu vào năm 2020), và chỉ có một phần rất nhỏ kết quả nghiên cứu đủ điều kiện chuyển giao vào sản xuất. Nhìn chung, quy mô thực sự của quá trình chuyển đổi vẫn chưa được khai mở, và tác động trên toàn nền kinh tế vẫn chưa được hiện thực hóa đầy đủ.

Về lĩnh vực chuyển đổi số, theo đánh giá của Bộ Khoa học và Công nghệ (năm 2024, gần nhất)³, công tác chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà vẫn còn thuộc nhóm giữa, xếp hạng thứ 16/34 tỉnh, thành phố về mức độ chuyển đổi số, trong đó chính quyền số xếp hạng 17/34, kinh tế số xếp hạng thứ 13/34, xã hội số xếp hạng thứ 15/34 tỉnh, thành phố.

6.2. Các ưu tiên về khoa học và công nghệ của Khánh Hòa

6.2.1. Khoa học và công nghệ biển

Khoa học và công nghệ biển là một trong những lĩnh vực khoa học đặc trưng nhất của Khánh Hòa. Điều này phản ánh cả lợi thế tự nhiên của tỉnh và sự phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế biển của quốc gia, trong đó xác định các tỉnh ven biển – như Khánh Hòa – là những địa bàn trọng điểm trong việc ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế biển.

Tỉnh hiện có lợi thế lớn nhờ sự hiện diện của các cơ quan nghiên cứu biển tầm quốc gia, bao gồm Viện Hải dương học, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III và Trường Đại học Nha Trang. Đây là nền tảng quan trọng cho nghiên cứu khoa học biển, đào tạo nguồn nhân lực và phát triển khoa học ứng dụng. Những năm gần đây, chính quyền tỉnh đã chú trọng tăng cường phối hợp với các cơ sở này, đồng thời định hướng hoạt động nghiên cứu bám sát hơn nhu cầu phát triển địa phương, như quản lý tài nguyên biển, nuôi trồng thủy sản và bảo vệ môi trường.

Các công nghệ biển ứng dụng ngày càng được quan tâm hơn, đặc biệt trong nuôi biển, dịch vụ hỗ trợ khai thác thủy sản và công nghệ sinh học biển, phù hợp với mục tiêu

³ Công thông tin đánh giá và xếp hạng chuyển đổi số quốc gia

quốc gia về phát triển kinh tế biển hiện đại và bền vững. Tuy nhiên, việc thương mại hóa và triển khai nghiên cứu biển ở quy mô lớn vẫn còn hạn chế, số lượng doanh nghiệp địa phương có khả năng tiếp nhận và mở rộng công nghệ mới còn ít. Do đó, việc tăng cường liên kết giữa các viện nghiên cứu, doanh nghiệp và các nền tảng đầu tư sẽ có ý nghĩa then chốt nhằm chuyển hóa kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ biển thành tác động kinh tế rõ nét hơn.

Các lĩnh vực liên quan như đóng tàu và kỹ thuật biển hiện diện chủ yếu dưới dạng đào tạo và giáo dục ứng dụng, hơn là thông qua các chương trình nghiên cứu và đổi mới sáng tạo chuyên sâu. Các trường đại học và cao đẳng trong tỉnh đào tạo kỹ sư và nhân lực về kỹ thuật biển, hàng hải, logistics và công nghệ dịch vụ cảng – ven biển, góp phần đáp ứng nhu cầu vận hành của nền kinh tế biển. Tuy nhiên, hiện chưa có bằng chứng về sự hình thành các trung tâm nghiên cứu chuyên sâu hay các nền tảng đổi mới sáng tạo có cấu trúc trong lĩnh vực đóng tàu và kỹ thuật biển tiên tiến, cho thấy lĩnh vực này chủ yếu mang tính ứng dụng và đào tạo kỹ năng, thay vì là một cụm đổi mới sáng tạo dẫn dắt bởi nghiên cứu.

6.2.2. Khoa học và công nghệ liên quan đến năng lượng

Khoa học và công nghệ trong lĩnh vực năng lượng ngày càng trở thành một trọng tâm quan trọng của tỉnh, đặc biệt tại khu vực phía Nam tương ứng với địa bàn tỉnh Ninh Thuận cũ. Điều kiện tự nhiên đặc biệt thuận lợi cho phát triển điện mặt trời và điện gió đã đưa Khánh Hòa trở thành một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về sản xuất năng lượng tái tạo quy mô lớn, phù hợp với định hướng chính sách quốc gia ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo tại các tỉnh có lợi thế so sánh rõ rệt.

Quy mô đầu tư lớn trong lĩnh vực phát điện đã làm gia tăng nhu cầu đối với khoa học ứng dụng và các giải pháp kỹ thuật, bao gồm tích hợp lưới điện, tối ưu hóa hệ thống và quản lý năng lượng, qua đó biến tỉnh trở thành địa bàn quan trọng cho ứng dụng công nghệ năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, tốc độ triển khai có nguy cơ vượt quá năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo tại chỗ, vốn cần được đầu tư bổ sung và củng cố hệ sinh thái hỗ trợ để bắt kịp thực tiễn phát triển. Đồng thời, năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo tại địa phương trong lĩnh vực năng lượng tái tạo còn hạn chế. Hiện chưa ghi nhận các viện nghiên cứu năng lượng chuyên sâu hay các chương trình nghiên cứu quy mô lớn, và mối liên kết giữa các cơ sở đào tạo, đơn vị nghiên cứu, doanh nghiệp và ngành năng lượng vẫn còn yếu.

Nhìn chung, khoa học và công nghệ năng lượng tại Khánh Hòa phản ánh khả năng hấp thụ tốt dòng vốn đầu tư và định hướng chính sách quốc gia, song vẫn bị hạn chế bởi

năng lực R&D địa phương còn thấp, mức độ làm chủ công nghệ còn hạn chế, và sự liên kết giữa viện nghiên cứu, doanh nghiệp và ngành năng lượng chưa chặt chẽ.

6.2.3 Y tế và sức khỏe cộng đồng, với tiềm năng mở rộng sang công nghệ sinh học – y sinh

Khoa học sức khỏe và khoa học đời sống là một bộ phận quan trọng trong hệ sinh thái khoa học và công nghệ của Khánh Hòa, được xây dựng dựa trên các cơ sở có ý nghĩa quốc gia trong lĩnh vực y tế dự phòng và sản xuất vắc xin. Viện Pasteur Nha Trang giữ vai trò quan trọng ở cấp vùng trong giám sát dịch tễ, dịch tễ học và nghiên cứu y sinh ứng dụng, hỗ trợ công tác y tế công cộng trên địa bàn Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Bên cạnh đó, Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế cung cấp năng lực hiếm có trong khu vực công, kết nối nghiên cứu y sinh với sản xuất vắc xin, cung ứng vắc xin cho các chương trình tiêm chủng quốc gia và góp phần tăng cường khả năng tự chủ về vắc xin.

Bên cạnh các cơ sở nòng cốt này, nghiên cứu khoa học đời sống tại tỉnh đang dần được mở rộng thông qua các trường đại học, bệnh viện và các đề tài, dự án sử dụng ngân sách tỉnh, bao gồm cả nghiên cứu ứng dụng trong công nghệ sinh học, y tế dự phòng và y tế số. Tuy nhiên, các hoạt động này nhìn chung vẫn còn hạn chế về quy mô.

Xét tổng thể, lĩnh vực khoa học sự sống và y tế của Khánh Hòa có lợi thế về nền tảng thể chế và phù hợp với các ưu tiên quốc gia, nhưng vẫn đối mặt với nhiều hạn chế: nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu, cơ sở phòng thí nghiệm cần được tiếp tục hiện đại hóa, khu vực tư nhân tham gia còn hạn chế và kết quả nghiên cứu chuyển giao vào thực tiễn còn yếu. Việc khắc phục những hạn chế này là điều kiện quan trọng để nâng cao đóng góp của khoa học đời sống đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

6.2.4 Khoa học và công nghệ nông nghiệp

Khoa học và công nghệ nông nghiệp là một cấu phần quan trọng trong hệ sinh thái khoa học và công nghệ của Khánh Hòa, đặc biệt tại khu vực Ninh Thuận, nơi nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ lực. Tỉnh có nền tảng thể chế vững chắc trong nghiên cứu nông nghiệp, tiêu biểu là Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Nha Hố, đơn vị chuyên nghiên cứu chọn tạo giống cây trồng và hệ thống canh tác phù hợp với điều kiện khô hạn và khắc nghiệt. Phản ánh định hướng này, các tổ chức khoa học và công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm khoảng 1/3 tổng số tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh hợp nhất, đưa nông nghiệp trở thành một trong hai lĩnh vực có số lượng tổ chức lớn nhất.

Dựa trên nền tảng đó, trong những năm gần đây, hoạt động khoa học và công nghệ nông nghiệp ngày càng chú trọng đến giống cây trồng thích ứng khí hậu, kỹ thuật tiết kiệm nước và dần dần áp dụng các công nghệ canh tác tiên tiến hơn. Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ cũng đang hỗ trợ phát triển chăn nuôi và chế biến nông sản, nhằm nâng cao năng suất và gia tăng giá trị cho sản phẩm nông nghiệp địa phương. Tuy nhiên, mức độ áp dụng công nghệ vẫn chưa đồng đều, đặc biệt trong nhóm nông hộ nhỏ, do hạn chế về vốn, năng lực khuyến nông và tính khả thi của các mô hình nghiên cứu.

Nhìn chung, khoa học và công nghệ nông nghiệp ở Khánh Hòa phù hợp với các ưu tiên quốc gia và điều kiện địa phương, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong hỗ trợ phát triển nông thôn và thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc tăng cường dịch vụ khuyến nông, cải thiện khả năng lan tỏa công nghệ và củng cố liên kết giữa các viện nghiên cứu, doanh nghiệp và nông dân sẽ có ý nghĩa then chốt để mở rộng tác động của đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp.

6.3. Nguồn nhân lực khoa học và công nghệ

Nguồn nhân lực luôn là một trong những hạn chế lớn trong hệ thống khoa học và công nghệ của Khánh Hòa. Mặc dù tỉnh sở hữu một số viện nghiên cứu và trường đại học quan trọng ở tầm quốc gia, quy mô và cơ cấu đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ vẫn còn hạn chế so với nhu cầu phát triển. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 1.626 cán bộ khoa học và công nghệ, trong đó 83,64% có trình độ đại học trở lên. Song song với đó, tỉnh vẫn duy trì nguồn đào tạo tương đối lớn. Năm 2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tương ứng với tỉnh Khánh Hòa cũ tuyển sinh 29.815 học viên. Điều này cho thấy tỉnh có khả năng đào tạo nhiều lao động tốt nghiệp, đặc biệt trong các lĩnh vực kỹ thuật và ứng dụng.

Tuy nhiên, cơ hội để đội ngũ nghiên cứu làm việc trong môi trường doanh nghiệp hoặc trong các không gian đổi mới sáng tạo ứng dụng vẫn còn hạn chế, khi toàn tỉnh mới chỉ có 8 doanh nghiệp khoa học và công nghệ được chứng nhận. Do đó, Khánh Hòa tiếp tục đối mặt với khó khăn trong thu hút và giữ chân nhân lực khoa học và kỹ thuật trình độ cao, đặc biệt so với các trung tâm đô thị lớn. Tăng cường nguồn nhân lực khoa học và công nghệ thông qua đào tạo có trọng tâm, cải thiện cơ chế thu hút nhân tài và tăng cường gắn kết giữa cơ quan nghiên cứu, doanh nghiệp và cơ sở đào tạo sẽ là yếu tố then chốt để nâng cao hiệu quả và tác động của hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.

6.4. Một số đánh giá chính

Nhìn chung, Khánh Hòa có những nền tảng rõ ràng cho phát triển khoa học và công nghệ, được xây dựng trên sự phù hợp với các ưu tiên quốc gia và sự hiện diện của các viện nghiên cứu quan trọng ở tầm quốc gia. Tuy nhiên, các nền tảng này còn phân tán, phân bố không đồng đều giữa hai tỉnh cũ và chưa được khai thác đầy đủ. Đồng thời, hệ thống khoa học và công nghệ của tỉnh vẫn đang ở giai đoạn đầu trong quá trình tích hợp và hình thành hệ sinh thái. Hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo vẫn tập trung chủ yếu trong khu vực công, sự tham gia của doanh nghiệp còn hạn chế và tương tác giữa các ngành, các khu vực địa lý còn yếu. Nguồn nhân lực cho nghiên cứu chuyên sâu và đổi mới sáng tạo ứng dụng còn hạn chế, trong khi các kênh chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành ứng dụng thực tiễn và sản phẩm thương mại còn chưa phát triển. Nhìn chung, những yếu tố này là cản trở trong việc chuyển hóa lợi thế sẵn có thành một hệ thống khoa học và đổi mới sáng tạo mang tính liên kết trên quy mô toàn tỉnh.

Trong giai đoạn tới, ưu tiên trung tâm là xây dựng hệ sinh thái thay vì mở rộng thêm số lượng tổ chức. Điều này hàm ý cần tập trung vào các nền tảng hợp tác, dự án nòng cốt và các cơ chế thu hút, giữ chân nhân tài, thay vì cố gắng phát triển đồng thời trên tất cả các lĩnh vực. Việc tập trung nguồn lực vào một số cụm ưu tiên, nơi tỉnh đã có thế mạnh, sẽ là yếu tố quyết định để nâng cao hiệu quả tổng thể và tác động của khoa học và công nghệ tại Khánh Hòa.

IV. HIỆN TRẠNG AN NINH QUỐC PHÒNG

1. An ninh

1.1 Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh

Thời gian qua, tình hình thế giới, khu vực có nhiều diễn biến khó lường, tác động trực tiếp đến lợi ích và an ninh nhiều quốc gia. Trong nước, các thế lực thù địch, phản động tiếp tục tăng cường các hoạt động chống phá; xuất hiện những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; tình hình an ninh kinh tế, an ninh xã hội, tội phạm và tệ nạn xã hội có thời điểm diễn biến phức tạp; thiên tai, dịch bệnh mới ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân và doanh nghiệp.

Ngoài những tác động tình hình của cả nước, trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện các hoạt động của các loại tội phạm như: khủng bố, manh nha lôi kéo tổ chức chính trị đối lập; tội phạm sử dụng công nghệ cao; tội phạm có yếu tố nước ngoài... Bên cạnh đó, các nguyên

nhân, điều kiện nảy sinh tội phạm ngày càng nhiều, các loại tội phạm có sự cấu kết, móc nối chặt chẽ, đan xen, chuyển hóa giữa các lĩnh vực với nhiều phương thức, thủ đoạn mới; hoạt động của các loại tội phạm ngày càng tinh vi, nguy hiểm hơn, nhất là tội phạm mang tính chất băng nhóm, hoạt động “tín dụng đen”, tội phạm giết người, cố ý gây thương tích, tội phạm xâm hại tình dục, buôn lậu, tội phạm ma túy; tình hình tai nạn giao thông vẫn còn tiềm ẩn nhiều vấn đề phức tạp; ý thức chấp hành pháp luật về trật tự an toàn giao thông của một bộ phận người dân còn hạn chế; nguy cơ cháy, nổ vẫn ở mức cao, nhất là những nơi tập trung đông người như chợ, chung cư, nhà cao tầng, khu kinh tế, khu công nghiệp... Đặc biệt, đại dịch Covid-19 đã gây ảnh hưởng nặng nề đến các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội dẫn đến tình trạng suy thoái kinh tế nghiêm trọng, gây ra những bất ổn về tình hình an ninh, trật tự tại địa phương.

Trước tình hình đó, các cấp ủy, chính quyền địa phương đã tập trung chỉ đạo giải quyết ổn định, kịp thời những mâu thuẫn, bức xúc trong Nhân dân ngay từ cơ sở; điều tra và xử lý nghiêm số đối tượng có hành vi chống phá Đảng, Nhà nước; bảo vệ an toàn các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội diễn ra trên địa bàn tỉnh; đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật; thực hiện đồng bộ các giải pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông; công tác phòng chống cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tiếp tục được củng cố, tăng cường...

Trong công tác đảm bảo an ninh chính trị, lực lượng an ninh đã tập trung quản lý tốt địa bàn, đối tượng, đảm bảo an ninh nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa, tư tưởng, an ninh đối ngoại. Công an Khánh Hòa đã chủ động triển khai các kế hoạch, phương án đảm bảo tuyệt đối an toàn cho Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021–2026; thường xuyên phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể địa phương để nắm chắc tình hình nhiều chiều, xác định những vụ việc phức tạp nhằm xác minh làm rõ nguyên nhân, điều kiện, từ tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp chỉ đạo giải quyết đúng pháp luật, không để các đối tượng xấu lợi dụng kích động gây phức tạp về ANTT. Đồng thời, lực lượng đã quản lý chặt chẽ, phát hiện, ngăn chặn kịp thời số đối tượng chống đối chính trị tại địa phương; thường xuyên cung cấp các sự kiện chính trị, các vấn đề nóng dư luận quan tâm, tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp... để đăng tải, chia sẻ nhiều bài viết, thông tin, hình ảnh nhằm phát huy vai trò lãnh đạo, định hướng của cấp ủy Đảng, Nhà nước.

Trên lĩnh vực giữ gìn trật tự an toàn xã hội (TTATXH), đặc biệt là trong thời gian dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tại Khánh Hòa đã xuất hiện nhiều nhóm tội phạm chống

người thi hành công vụ, cờ bạc, cho vay lãi nặng, lừa đảo qua mạng xã hội... Công an tỉnh đã mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, xác lập, xây dựng nhiều chuyên án, kế hoạch, phương án đấu tranh triệt phá các băng, ổ, nhóm, bắt hàng trăm đối tượng tội phạm hình sự. Trong năm 2021, lực lượng công an đã điều tra, làm rõ 627/696 vụ, 1.193 đối tượng phạm tội về trật tự xã hội, đạt 90%, vượt 15% so với chỉ tiêu đề ra. Riêng tội phạm chống người thi hành công vụ đã phát hiện 33 vụ, so với năm 2020 tăng 17 vụ, trong đó có 26 vụ chống lại lực lượng chức năng trong quá trình thực hiện các chốt kiểm soát phòng, chống dịch. Công tác đấu tranh tội phạm có tổ chức, băng nhóm, tội phạm xuyên quốc gia; tội phạm sử dụng công nghệ cao; tội phạm về trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng; chức vụ; buôn lậu; tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm đều có những cố gắng, đạt được chỉ tiêu đề ra.

1.2 Xác định khu an ninh

Đối với các khu vực đặt an ninh có vị trí địa điểm cụ thể, hiện nay Công an tỉnh Khánh Hòa đang quản lý và sử dụng ít nhất 79 địa điểm (thuộc địa bàn tỉnh Khánh Hòa cũ).

2. Quốc phòng

2.1 Tình hình thực hiện quy hoạch kinh tế – xã hội gắn với quốc phòng, xây dựng nền quốc phòng toàn dân

Trong những năm qua, cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp thường xuyên lãnh đạo, chỉ đạo kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội gắn với quy hoạch thể trận quân sự khu vực phòng thủ các cấp giai đoạn 2011–2020. Thường xuyên làm tốt công tác thẩm định các dự án đầu tư phát triển kinh tế – xã hội vào tính liên quan đến quốc phòng.

Nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân (QPTD) của tỉnh đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tiềm lực quốc phòng, an ninh được tăng lên; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và giữ vững môi trường ổn định cho phát triển kinh tế – xã hội. Thế trận QPTD, an ninh nhân dân được củng cố và gắn kết chặt chẽ hơn. Sức mạnh tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang tỉnh nâng lên. Kết quả trên là sự nỗ lực của cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp và nhân dân trong thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ CHQS tỉnh đã tích cực tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh quán triệt, triển khai các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về quan điểm xây dựng nền quốc phòng toàn dân; nhất là Nghị quyết số 28-NQ/TW

ngày 22-9-2008 của Bộ Chính trị khóa X về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới; Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Bộ CHQS tỉnh đã chủ trì, phối hợp nghiên cứu, tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành nhiều chỉ thị, nghị quyết về xây dựng nền QPTD nói chung và thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng nói riêng đảm chặt chẽ, đồng bộ với phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

Trên cơ sở quán triệt, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVI nhiệm kỳ 2010–2015; các cấp, các ngành, các địa phương đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng QPTD, gắn với thế trận CTND ngày càng vững chắc. Ban chỉ đạo xây dựng khu vực phòng thủ đã được xây dựng, kiện toàn đầy đủ theo hệ thống từ tỉnh tới cơ sở. 100% huyện, thị xã, thành phố cũ đã tổ chức huy động các nguồn lực đầu tư vào việc xây dựng và hoàn thiện khu vực phòng thủ.

Tiềm lực trong khu vực phòng thủ không ngừng được củng cố, tăng cường trong đó tiềm lực chính trị, tinh thần được đặc biệt coi trọng. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan Đảng – chính quyền các cấp đều được bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kiến thức về quốc phòng, an ninh. Các tầng lớp nhân dân, học sinh, sinh viên được tuyên truyền, giáo dục về quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm trong xây dựng nền QPTD thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và công tác tuyên truyền trực tiếp ở cơ sở. Nhận thức, trách nhiệm về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc của cán bộ, nhân dân từng bước được nâng cao, góp phần tạo cho các hoạt động quân sự, quốc phòng ở cơ sở được triển khai thực hiện và hoàn thành đúng mục tiêu, yêu cầu đề ra. Nhiều địa phương đã chủ trương đầu tư kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương để xây dựng các khu căn cứ tập trung, hệ thống công trình quốc phòng, tổ chức quy hoạch căn cứ hậu cần – kỹ thuật, đảm bảo cho thế trận phòng thủ trên từng địa bàn; đồng thời tổ chức tốt công tác diễn tập khu vực phòng thủ ở các cấp tỉnh, xã theo kế hoạch nhằm kiểm nghiệm sự vận hành cơ chế tổ chức, lãnh đạo, chỉ huy, động viên lực lượng, cơ sở vật chất khi chuyển các địa phương từ thời bình sang thời chiến. Sự hoàn chỉnh của khu vực phòng thủ các địa phương đã góp phần tạo nên thế trận phòng thủ liên hoàn, vững chắc trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở để chuyển hóa thế trận QPTD sang thế trận chiến tranh nhân dân khi có tình huống xảy ra.

Cùng với việc xây dựng khu vực phòng thủ ở các địa phương, Bộ CHQS tỉnh đã ban hành các nghị quyết về sắp xếp bộ máy tổ chức, biên chế theo hướng tinh gọn, mạnh, làm cơ sở để xây dựng LLVT tỉnh “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại”; hằng

năm tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu. Hiện nay, LLVT tỉnh đã được tổ chức, sắp xếp lại, bảo đảm chặt chẽ, khoa học, với đầy đủ các lực lượng, thành phần, cơ cấu theo quy định; được trang bị các loại vũ khí, trang bị kỹ thuật, huấn luyện thuần thục, bảo đảm sẵn sàng chiến đấu cao, khả năng cơ động nhanh, tác chiến hiệu quả cả trên không, trên bộ, trên biển và không gian mạng. Thông qua các cuộc diễn tập khu vực phòng thủ các cấp đã kiểm nghiệm, đánh giá đúng khả năng cơ động, hiệp đồng, năng lực chiến đấu, bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu, giữ vững vai trò nòng cốt trong xây dựng nền QPTD, thế trận chiến tranh nhân dân, góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Ngoài mục tiêu xây dựng lòng tin giữa Việt Nam và các nước, góp phần bảo vệ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao vị thế đất nước, công tác hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng nhằm nâng cao tiềm lực quốc phòng, sức mạnh của quân đội.

Trong những năm qua, Bộ CHQS tỉnh đã phối hợp với các Sở, ngành, địa phương, các đơn vị Quân đội, Bộ, Quân khu trên địa bàn tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh làm tốt công tác đối ngoại quốc phòng theo đúng quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước; tiếp đón lãnh đạo các nước, các đoàn ngoại giao, các đoàn Quốc phòng đến địa bàn tỉnh công tác, giao lưu, học tập, đặc biệt là hoạt động đối ngoại trong năm Việt Nam đảm nhiệm Chủ tịch ASEAN 2020 được tổ chức tại tỉnh Khánh Hòa đảm bảo an toàn tuyệt đối, đúng thỏa thuận khai xây dựng nhiều công trình; tổ chức các chương trình giao lưu đối thoại, kết nghĩa, khám bệnh cho nhân dân 2 nước Lào và Campuchia đã làm tăng thêm tình hữu nghị, đoàn kết giữa 3 nước Việt Nam – Lào – Campuchia.

2.2 Tình hình sử dụng đất quốc phòng

Hiện nay, diện tích đất quốc phòng toàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2010–2020: 69.230,30 ha.

Phân bố trên địa bàn các huyện Vạn Ninh cũ 113,20 ha, thị xã Ninh Hòa cũ 4.415,5 ha, thành phố Nha Trang cũ 1.696,90 ha, huyện Cam Lâm cũ 680,30 ha, thành phố Cam Ranh cũ 8.447,10 ha, huyện Diên Khánh cũ 760,10 ha, huyện Khánh Vĩnh cũ 2.193,10 ha, huyện Khánh Sơn cũ 703,30 ha, huyện Trường Sa cũ 49.631 ha, địa bàn tỉnh Ninh Thuận cũ là 589 ha.

V. HIỆN TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Hiện trạng và hiệu quả sử dụng đất

1.1 Hiện trạng sử dụng đất

Trong những năm qua, cơ cấu sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có sự chuyển dịch phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Diện tích đất phi nông nghiệp từng bước được mở rộng, tập trung chủ yếu cho phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại – dịch vụ, du lịch và xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Nhiều khu đô thị mới, khu dân cư tập trung, khu du lịch, khu thương mại – dịch vụ được đầu tư xây dựng, góp phần thay đổi diện mạo không gian đô thị và nông thôn.

Đất nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu sử dụng đất, đặc biệt là đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản. Việc sử dụng đất nông nghiệp từng bước được tổ chức theo hướng nâng cao hiệu quả, gắn với chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng sinh thái, góp phần ổn định sản xuất và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

Đất lâm nghiệp được quản lý và sử dụng tương đối ổn định; diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất cơ bản được bảo vệ, duy trì. Công tác giao đất, giao rừng gắn với khoán bảo vệ rừng đã phát huy hiệu quả, góp phần hạn chế tình trạng suy thoái rừng và bảo vệ môi trường sinh thái.

Quỹ đất chưa sử dụng từng bước được rà soát, đưa vào khai thác hợp lý theo quy hoạch, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời vẫn đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường và cảnh quan tự nhiên.

1.2 Hiệu quả sử dụng đất

Về hiệu quả kinh tế, việc sử dụng đất đã góp phần quan trọng trong việc khai thác nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế của tỉnh. Thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tỉnh đã tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước. Các dự án phát triển đô thị, du lịch, thương mại – dịch vụ đã nâng cao giá trị sử dụng đất, thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển và thu hút đầu tư.

Về hiệu quả xã hội, sử dụng đất theo quy hoạch đã tạo điều kiện phát triển hệ thống hạ tầng, mở rộng không gian đô thị và khu dân cư, cải thiện điều kiện sống của người dân. Nhiều việc làm mới được tạo ra trong các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, du lịch, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao thu nhập. Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các cấp chính quyền và người dân từng bước được nâng cao.

Về hiệu quả môi trường, việc sử dụng đất nhìn chung đã góp phần bảo vệ tài nguyên đất và hệ sinh thái. Quỹ đất rừng được duy trì, bảo vệ và phát triển; các khu vực đất nhạy cảm về môi trường được kiểm soát chặt chẽ trong quá trình chuyển mục đích sử dụng đất. Việc bố trí đất cho cây xanh, công trình môi trường và xử lý chất thải đã góp phần cải thiện môi trường sống. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa và phát triển du lịch nhanh cũng tạo áp lực lên môi trường đất và nước tại một số khu vực.

2. Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất thời kỳ 2020-2024

- Diện tích Nhóm đất nông nghiệp năm 2024 là 685.081 ha, chiếm 78,68% diện tích tự nhiên.

- Diện tích Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 là 148.002 ha, chiếm 17,00%, diện tích tự nhiên.

- Diện tích Nhóm đất chưa sử dụng năm 2024 là 37.592 ha, chiếm 4,32% diện tích tự nhiên.

Bảng 53: Hiện trạng, biến động sử dụng đất 2020 – 2024 tỉnh Khánh Hòa

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2020	Hiện trạng 2024	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	674.461	685.081	10.620
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45.184	44.870	-314
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	34.906	34.687	-219
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10.278	10.183	-95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	79.439	78.840	-599
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59.216	66.657	7.441
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	238.020	239.199	1.179
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	61.817	60.730	-1.086
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	176.214	179.777	3.563
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>66.520</i>	<i>72.558</i>	<i>6.038</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.925	7.641	-285
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		394	394

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2020	Hiện trạng 2024	Biến động tăng (+) giảm (-)
1.9	Đất làm muối	LMU	4.895	4.932	37
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.750	2.040	290
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	141.812	148.002	6.189
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9.027	9.587	560
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.012	4.219	207
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	230	235	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18.708	19.536	828
2.5	Đất an ninh	CAN	1.990	2.047	56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.942	2.028	85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	106	156	51
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	27	29	1
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	119	140	21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	964	990	27
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	554	539	-15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	66	68	2
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		0	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	29	105	76
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.460	9.026	-435
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.038	1.203	165
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	392	445	53
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.146	3.427	281

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2020	Hiện trạng 2024	Biến động tăng (+) giảm (-)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.658	1.666	-992
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	381	2.284	1.903
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31.319	30.925	-393
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	14.991	16.787	1.796
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11.318	6.569	-4.749
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		20	20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		11	11
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		442	442
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	139	125	-14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3.814	6.177	2.362
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34	36	2
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	80	81	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	401	677	277
2.9	Đất tôn giáo	TON	414	405	-9
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	152	157	6
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.980	2.094	114
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	12.980	18.129	5.149
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2.393	8.253	5.861
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10.587	9.875	-712
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	49.599	49.614	16
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	39.223	37.592	-1.631

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2020	Hiện trạng 2024	Biến động tăng (+) giảm (-)
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		515	515
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4.989	3.248	-1.740
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	33.033	19.084	-13.949
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.201	1.197	-4
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		13.547	13.547

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích Nhóm đất nông nghiệp năm 2024 là 68.5081 ha, tăng 10.620 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích đất trồng lúa năm 2024 là 44.870 ha, giảm 314 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất chuyên trồng lúa năm 2024 là 34.687 ha, giảm 219 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất trồng lúa còn lại năm 2024 là 10.183 ha, giảm 95 ha so với năm 2020.
- Diện tích đất trồng cây hằng năm khác năm 2024 là 78.840 ha, giảm 599 ha so với năm 2020.
- Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 66.657 ha, tăng 7.441 ha so với năm 2020.
- Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2024 là 239.199 ha, tăng 1.179 ha so với năm 2020.
- Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2024 là 60.730 ha, giảm 1.086 ha so với năm 2020.
- Diện tích đất rừng sản xuất năm 2024 là 179.777 ha, tăng 3.563 ha so với năm 2020. Trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên năm 2024 là 72.558 ha, tăng 6.038 ha so với năm 2020.
- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 7.641 ha, giảm 285 ha so với năm 2020.
- Diện tích đất chăn nuôi tập trung năm 2024 là 394 ha, tăng 394 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất làm muối năm 2024 là 4.932 ha, tăng 37 ha so với năm 2020.
- Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2024 là 2.040 ha, tăng 290 ha so với năm 2020.

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 là 148.002 ha, tăng 6.189 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2024 là 9.587 ha, tăng 560 ha so với năm 2020.
- Diện tích đất ở tại đô thị năm 2024 là 4.219 ha, tăng 207 ha so với năm 2020.
- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là 235 ha, tăng 4 ha so với năm 2020.
- Diện tích đất quốc phòng năm 2024 là 19.536 ha, tăng 828 ha so với năm 2020.
- Diện tích đất an ninh năm 2024 là 2.047 ha, tăng 56 ha so với năm 2020.
- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2024 là 2.028 ha, tăng 85 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 là 156 ha, tăng 51 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội năm 2024 là 29 ha, tăng 1 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 là 140 ha, tăng 21 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 là 990 ha, tăng 27 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2024 là 539 ha, giảm 15 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ năm 2024 là 68 ha, tăng 2 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024 là 105 ha, tăng 76 ha so với năm 2020.
- Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2024 là 9.026 ha, giảm 435 ha so với năm 2020.

- + Diện tích đất khu công nghiệp năm 2024 là 1.203 ha, tăng 165 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2024 là 445 ha, tăng 53 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2024 là 3.427 ha, tăng 281 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 là 1.666 ha, giảm 992 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024 là 2.284 ha, tăng 1.903 ha so với năm 2020.
- Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2024 là 30.925 ha, giảm 393 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất công trình giao thông năm 2024 là 16.787 ha, tăng 1.796 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất công trình thủy lợi năm 2024 là 6.569 ha, giảm 4.749 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2024 là 20 ha, tăng 20 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai năm 2024 là 11 ha, tăng 11 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024 là 442 ha, tăng 442 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất công trình xử lý chất thải năm 2024 là 125 ha, giảm 14 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 là 6.177 ha, tăng 2.362 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024 là 36 ha, tăng 2 ha so với năm 2020.
- + Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024 là 81 ha, tăng 2 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2024 là 677 ha, tăng 277 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất tôn giáo năm 2024 là 405 ha, giảm 9 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất tín ngưỡng năm 2024 là 157 ha, tăng 6 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024 là 2.094 ha, tăng 114 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2024 là 18.129 ha, tăng 5.149 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2024 là 8.253 ha, tăng 5.861 ha so với năm 2020.

+ Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 là 9.875 ha, giảm 712 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2024 là 49.614 ha, tăng 16 ha so với năm 2020.

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích Nhóm đất chưa sử dụng năm 2024 là 37.592 ha, giảm 1.631 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê năm 2024 là 515 ha, tăng 515 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng năm 2024 là 3.248 ha, giảm 1.740 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng năm 2024 là 19.084 ha, giảm 13.949 ha so với năm 2020.

- Diện tích Núi đá không có rừng cây năm 2024 là 1.197 ha, giảm 4 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất có mặt nước chưa sử dụng năm 2024 là 13.547 ha, tăng 13.547 ha so với năm 2020.

3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

3.1. Hiệu quả kinh tế

Việc sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong thời gian qua đã phát huy tương đối tốt vai trò là nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế. Cơ cấu sử dụng đất có sự chuyển dịch theo hướng tăng dần diện tích đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất đô thị, đất thương mại – dịch vụ, đất du lịch và đất xây dựng kết cấu hạ tầng, phù hợp với định hướng phát triển Khánh Hòa trở thành trung tâm du lịch, dịch vụ và kinh tế biển của khu vực Nam Trung Bộ.

Thông qua việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tỉnh đã khai thác hiệu quả giá trị kinh tế của đất đai, tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước từ đấu giá quyền sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản thuế, phí liên quan. Nhiều khu đô thị mới, khu du lịch, khu thương mại – dịch vụ được đầu tư xây dựng đã góp phần nâng cao giá trị sử dụng đất, thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển sôi động, tạo động lực thu hút đầu tư trong và ngoài tỉnh.

Đối với đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, việc sử dụng đất từng bước được tổ chức theo hướng tập trung, chuyên canh, gắn với sản xuất hàng hóa, nâng cao hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích. Việc quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp cũng góp phần phát triển kinh tế rừng, tạo nguồn thu ổn định cho người dân và địa phương.

Tuy nhiên, hiệu quả kinh tế của việc sử dụng đất tại một số khu vực còn chưa tương xứng với tiềm năng do một số dự án chậm triển khai, sử dụng đất chưa đúng tiến độ, làm lãng phí nguồn lực đất đai.

3.2. Hiệu quả xã hội

Việc sử dụng đất đã góp phần tích cực vào quá trình phát triển xã hội, cải thiện điều kiện sống và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân trên địa bàn tỉnh. Quỹ đất dành cho phát triển đô thị, khu dân cư, công trình hạ tầng xã hội như y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao từng bước được bố trí hợp lý, góp phần chỉnh trang đô thị, cải thiện bộ mặt nông thôn và nâng cao chất lượng không gian sống.

Thông qua các dự án phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch được triển khai trên quỹ đất đã quy hoạch, nhiều việc làm mới được tạo ra, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm dần lao động nông nghiệp, tăng lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Công tác giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân đã góp phần ổn định sinh kế, nâng

cao thu nhập và tăng cường trách nhiệm của người dân trong quản lý, bảo vệ tài nguyên đất và rừng.

Việc công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng bước được cải thiện, góp phần nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật đất đai của người dân. Tuy nhiên, tại một số dự án, công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư còn gặp khó khăn, chưa tạo được sự đồng thuận cao, ảnh hưởng nhất định đến đời sống của người dân bị thu hồi đất.

3.3. Hiệu quả môi trường

Việc sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nhìn chung đã góp phần bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái. Quỹ đất rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng được giữ ổn định; công tác khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng và giao rừng gắn với bảo vệ rừng đã hạn chế tình trạng suy thoái rừng, góp phần bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn, sạt lở và giảm thiểu tác động của thiên tai.

Việc bố trí đất cho các công trình hạ tầng môi trường, khu xử lý chất thải, hệ thống thoát nước, cây xanh đô thị đã góp phần cải thiện chất lượng môi trường sống tại các khu đô thị và khu dân cư tập trung. Trong lĩnh vực nông nghiệp, xu hướng sử dụng đất theo hướng thâm canh, áp dụng tiến bộ kỹ thuật từng bước góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất gắn với bảo vệ tài nguyên đất.

Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa và phát triển du lịch nhanh cũng tạo ra áp lực lớn lên môi trường đất, nước và hệ sinh thái ven biển; tại một số khu vực vẫn còn nguy cơ ô nhiễm môi trường đất do hoạt động sản xuất, kinh doanh và xây dựng, đòi hỏi phải tăng cường hơn nữa công tác quản lý, giám sát và sử dụng đất bền vững. Ngoài ra, biến đổi khí hậu gây thời tiết cực đoan, mưa nhiều và kéo dài gây ngập lụt diện rộng, khó lường.

4. Tiềm năng đất đai

Việc đánh giá đầy đủ, chính xác tiềm năng đất đai của tỉnh Khánh Hòa cả về số lượng và chất lượng, gắn với mức độ thích hợp cho từng mục đích sử dụng, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc định hướng sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả. Đây là cơ sở khoa học để bố trí không gian sử dụng đất phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng giai đoạn, đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

Trong quá trình tổ chức sử dụng đất, ngoài các yếu tố về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật, mỗi ngành, mỗi lĩnh vực kinh tế đều có những yêu cầu riêng, cụ

thể và ngày càng khắt khe hơn đối với đất đai. Việc xác định đúng khả năng thích nghi của đất đai đối với từng mục đích sử dụng là tiền đề quan trọng nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế đất đai của tỉnh Khánh Hòa.

4.1. Tiềm năng đất, bãi bồi và mặt nước chưa sử dụng

Khánh Hòa có tiềm năng khai thác đáng kể diện tích đất đồi núi chưa sử dụng, đất bằng chưa sử dụng (không bao gồm đất cát ven biển), có thể đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp khi có đầu tư thích đáng về hạ tầng thủy lợi, cải tạo đất và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Bên cạnh đó, với lợi thế về đường bờ biển dài, nhiều đầm, vịnh, vùng mặt nước ven bờ và ngoài khơi, tỉnh có tiềm năng lớn trong khai thác mặt nước cho nuôi trồng thủy sản, phát triển các công trình hạ tầng cảng biển, logistics, cũng như các dự án năng lượng tái tạo như điện gió ngoài khơi, điện mặt trời nổi kết hợp nuôi trồng thủy sản.

4.2. Tiềm năng đất đai đang sử dụng

4.2.1. Tiềm năng đất đai cho phát triển sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp của tỉnh Khánh Hòa chịu sự chi phối chặt chẽ của các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa, độ dốc địa hình, phân tầng độ cao và điều kiện khí hậu. Ngoài ra, các yếu tố về chế độ nước, khả năng tưới tiêu, vị trí phân bố đất đai, lao động, thị trường tiêu thụ cũng có vai trò quan trọng trong việc xác định hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

Trên cơ sở tổng hợp, lồng ghép các yếu tố khí hậu, đất đai, độ dốc, độ cao, điều kiện thủy lợi – thủy văn cho thấy: tỉnh Khánh Hòa vẫn còn quỹ đất có khả năng mở rộng cho sản xuất nông nghiệp, tập trung chủ yếu trên các loại đất phù sa ven sông, đất dốc tụ, đất đỏ vàng và đất feralit biến đổi do canh tác nông nghiệp, với độ dốc nhỏ, tầng đất canh tác tương đối dày, thuận lợi cho trồng trọt khi được đầu tư đồng bộ về thủy lợi.

- Đối với đất trồng cây hàng năm: Đây là loại hình sử dụng đất có khả năng thích nghi trên diện rộng, thuận lợi cho đa dạng hóa cây trồng. Diện tích đất có tiềm năng cho trồng cây hàng năm tương đối lớn, trong đó diện tích thích hợp cho trồng lúa tập trung ở các vùng đồng bằng, ven sông, khu vực có điều kiện tưới tiêu chủ động; diện tích còn lại thích hợp cho trồng rau màu, cây công nghiệp hàng năm và các cây trồng ngắn ngày khác.

- Đối với đất trồng cây lâu năm: Đất trồng cây lâu năm của tỉnh chủ yếu phân bố ở khu vực trung du, miền núi thấp, có điều kiện đất đai và khí hậu phù hợp để phát triển các loại cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm và cây đặc sản có giá trị kinh tế cao. Tổng diện

tích đất có tiềm năng thích nghi cho loại hình này vẫn còn dư địa để mở rộng, đặc biệt khi kết hợp với các biện pháp cải tạo đất, chống xói mòn và phát triển thủy lợi nhỏ.

Song song với việc mở rộng diện tích, tỉnh Khánh Hòa có tiềm năng lớn trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp hiện có thông qua đầu tư thâm canh, ứng dụng khoa học – công nghệ, phát triển hệ thống thủy lợi, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ nhằm nâng cao hệ số sử dụng đất, tăng năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm nông nghiệp. Ngoài ra, có thể kết hợp phát triển các mô hình nông – lâm nghiệp bền vững ở khu vực trung du, miền núi.

4.2.2. Tiềm năng đất đai cho phát triển lâm nghiệp

Rừng Khánh Hòa có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường sinh thái, phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, nguồn nước, đồng thời góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế thông qua khai thác hợp lý tài nguyên rừng và phát triển du lịch sinh thái tại các khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

Ngoài diện tích rừng hiện có, tiềm năng phát triển lâm nghiệp của tỉnh chủ yếu nằm trên diện tích đất đồi núi chưa sử dụng và đất lâm nghiệp có khả năng phục hồi. Việc phát triển lâm nghiệp gắn với yêu cầu bảo vệ tài nguyên rừng, cải thiện môi trường sinh thái, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản, đồng thời tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân khu vực miền núi.

Định hướng sử dụng đất lâm nghiệp tập trung vào việc phát triển rừng sản xuất ở vùng đồi núi thấp, tăng cường rừng phòng hộ ở khu vực đầu nguồn, ven biển và bảo vệ nghiêm ngặt rừng đặc dụng gắn với phát triển du lịch sinh thái. Đồng thời chú trọng xây dựng các vành đai xanh quanh khu công nghiệp, đô thị và khu dân cư nhằm cải thiện môi trường sống.

4.3. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển công nghiệp, đô thị và khu dân cư

4.3.1. Tiềm năng cho phát triển công nghiệp

Khánh Hòa có vị trí địa lý thuận lợi, là cửa ngõ ra biển của khu vực Tây Nguyên, nằm trên trục giao thông Bắc – Nam với hệ thống Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc – Nam, đường cao tốc, cảng biển nước sâu và sân bay quốc tế Cam Ranh. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển các khu, cụm công nghiệp và thu hút đầu tư.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp của tỉnh tương đối thuận lợi, đặc biệt là các khu vực có điều kiện địa chất ổn định, đất đai kém màu mỡ cho nông nghiệp, thuận tiện kết nối hạ tầng và có khả năng xử lý chất thải, bảo vệ môi trường.

Các ngành công nghiệp có tiềm năng phát triển mạnh gồm: Công nghiệp năng lượng tái tạo; Công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản; Công nghiệp hỗ trợ, cơ khí, đóng sửa tàu biển; Tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp vừa và nhỏ gắn với các làng nghề truyền thống.

4.3.2. Tiềm năng cho phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch

Khánh Hòa là một trong những trung tâm du lịch lớn của cả nước với hệ thống vịnh, bãi biển, đảo, danh lam thắng cảnh và các giá trị văn hóa – lịch sử đặc sắc. Đây là lợi thế rất lớn để phát triển các loại hình du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hóa – lễ hội.

Tiềm năng đất đai cho phát triển thương mại – dịch vụ và du lịch của tỉnh là rất lớn, có thể đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình hạ tầng du lịch, thương mại, dịch vụ chất lượng cao, gắn với phát triển đô thị ven biển và các trung tâm du lịch trọng điểm.

4.3.3. Tiềm năng cho phát triển đô thị

Phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa hướng tới khai thác hiệu quả lợi thế về kinh tế biển, du lịch và dịch vụ, hình thành các vùng động lực phát triển, nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Quỹ đất cho phát triển đô thị tập trung chủ yếu dọc các hành lang giao thông, ven biển và khu vực trung tâm kinh tế của tỉnh.

4.3.4. Tiềm năng cho phát triển khu dân cư nông thôn

Tiềm năng phát triển khu dân cư nông thôn của tỉnh Khánh Hòa chủ yếu dựa trên việc khai thác hợp lý quỹ đất nông nghiệp hiện hữu trong các khu dân cư, kết hợp mở rộng, chỉnh trang và đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật – xã hội. Việc phát triển khu dân cư nông thôn cần gắn với đặc điểm sinh thái, văn hóa của từng vùng, góp phần xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

5. Đánh giá những mặt đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

5.1. Các mặt đạt được

Trong thời gian qua, hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã đạt được nhiều kết quả tích cực, thể hiện rõ vai trò trong quản lý và khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai. Quỹ đất phát triển đô thị, đất xây dựng kết cấu hạ tầng, đất phục vụ phát triển công nghiệp, dịch vụ và du lịch đã được khoanh định tương đối hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đất sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa và đất trồng cây công nghiệp lâu năm, được sử dụng ngày càng hiệu quả hơn, góp phần nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp và ổn định sinh kế cho người dân khu vực nông thôn.

Công tác quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp có nhiều chuyển biến tích cực; diện tích rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng sản xuất được bảo vệ và phát triển ổn định. Việc giao đất, giao rừng gắn với khoán bảo vệ rừng đã hạn chế tình trạng suy thoái rừng, chặt phá rừng trái phép, đồng thời nâng cao thu nhập và ý thức trách nhiệm của người dân trong công tác bảo vệ tài nguyên rừng và môi trường sinh thái.

Hiện trạng sử dụng đất đã từng bước đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp truyền thống. Quỹ đất cho phát triển đô thị, khu dân cư, khu du lịch, thương mại – dịch vụ được bố trí tương đối đồng bộ với đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, góp phần làm thay đổi diện mạo đô thị và nông thôn theo hướng hiện đại. Thị trường bất động sản phát triển sôi động, đặc biệt là các loại hình bất động sản du lịch, đã tạo nguồn thu quan trọng cho ngân sách địa phương thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất và các khoản thu liên quan.

Việc đưa diện tích đất chưa sử dụng vào khai thác, sử dụng hợp lý đã góp phần cân đối quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh. Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào nề nếp; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản tuân thủ quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, từng bước khắc phục tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không đúng thẩm quyền.

Nhìn chung, hiện trạng sử dụng đất tỉnh Khánh Hòa đã phát huy tương đối hiệu quả vai trò của nguồn lực đất đai trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng – an ninh và an sinh xã hội. Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các cấp chính quyền và người dân ngày càng được nâng cao; tính công khai, minh bạch và sự tham gia của cộng đồng trong công tác quy hoạch, quản lý và sử dụng đất từng bước được cải thiện, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh.

5.2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần được khắc phục. Trước hết, công tác lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh và cấp địa phương tuy đã được triển khai từ sớm nhưng tiến độ phê duyệt còn chậm, dẫn đến thiếu căn cứ pháp lý để tổ chức thực hiện công tác giao đất, cho

thuê đất và thu hồi đất trong một thời gian nhất định, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án đầu tư.

Việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đạt yêu cầu đề ra; nhiều chỉ tiêu sử dụng đất, đặc biệt là các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp, có tỷ lệ thực hiện thấp so với kế hoạch được duyệt. Trong khi đó, một số chỉ tiêu đạt tỷ lệ cao chủ yếu là do chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp theo quy hoạch. Nhiều công trình, dự án đã được đưa vào quy hoạch nhưng chậm triển khai hoặc không thực hiện được do thiếu nguồn vốn đầu tư, khó khăn trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, phải chuyển tiếp sang các giai đoạn sau, cho thấy công tác dự báo nhu cầu thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch chưa sát với điều kiện thực tế.

Tại một số khu vực vẫn còn tình trạng chồng chéo, thiếu thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết xây dựng, gây khó khăn cho công tác quản lý đất đai, cấp phép xây dựng và triển khai các dự án đầu tư, làm phát sinh nhu cầu điều chỉnh quy hoạch để đảm bảo tính đồng bộ. Việc điều chỉnh quy hoạch nhiều lần cũng tạo ra những khó khăn trong công tác quản lý đất đai theo quy hoạch.

Công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và đất rừng phòng hộ trong một số thời kỳ còn gặp nhiều vướng mắc về thủ tục hành chính do phải thực hiện xin ý kiến các bộ, ngành trung ương theo quy định, dẫn đến chậm tiến độ triển khai một số dự án có sử dụng các loại đất này.

Hiện trạng sử dụng đất tại một số nơi vẫn còn tồn tại tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; một bộ phận người sử dụng đất chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật đất đai, làm giảm hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Công tác bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn do cơ chế, chính sách chưa thật sự phù hợp với thực tiễn; đơn giá bồi thường chưa tạo được sự đồng thuận cao của người dân. Bên cạnh đó, việc mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thực hiện đầy đủ thủ tục pháp lý tại một số khu vực đã gây khó khăn cho công tác thẩm định hồ sơ đất đai và triển khai giải phóng mặt bằng.

Ngoài ra, việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu các giải pháp đồng bộ và khả thi, chưa cân đối đầy đủ nguồn lực tài chính cho đầu tư hạ tầng; công tác tái định cư còn bất cập, dẫn đến nhiều công trình, dự án kéo dài tiến độ hoặc chậm triển

khai các hạng mục tiếp theo sau khi đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

5.3. Nguyên nhân của tồn tại

Trước hết, công tác lập, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong một số giai đoạn còn chậm so với yêu cầu thực tiễn; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về đất đai thường xuyên được sửa đổi, bổ sung, trong khi các quy định chuyên tiếp phức tạp đã ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thiện và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm gián đoạn căn cứ pháp lý cho công tác quản lý, giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất.

Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là nhu cầu thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp, chưa thật sự sát với khả năng huy động nguồn lực đầu tư và điều kiện triển khai thực tế của các dự án. Việc đưa nhiều công trình, dự án vào quy hoạch trong khi chưa cân đối được nguồn vốn, chưa đánh giá đầy đủ khả năng giải phóng mặt bằng đã dẫn đến tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt thấp.

Sự thiếu đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất và các loại quy hoạch khác, nhất là quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, đã gây ra tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn trong không gian sử dụng đất, làm phát sinh khó khăn trong công tác quản lý đất đai, cấp phép xây dựng và triển khai dự án đầu tư.

Về cơ chế, chính sách, một số quy định liên quan đến thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư còn bất cập, chưa theo kịp biến động của thị trường quyền sử dụng đất, dẫn đến đơn giá bồi thường chưa nhận được sự đồng thuận cao của người dân, kéo dài thời gian giải phóng mặt bằng và ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án.

Bên cạnh đó, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, đặc biệt đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong một số thời kỳ còn phức tạp, phải xin ý kiến nhiều cấp, nhiều ngành, làm kéo dài thời gian chuẩn bị và triển khai dự án.

Công tác quản lý nhà nước về đất đai ở một số địa phương chưa thật sự chặt chẽ; công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm chưa kịp thời, dẫn đến vẫn còn tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Ý thức chấp hành pháp luật đất đai của một bộ phận người sử dụng đất chưa cao; việc mua bán, chuyển

nhượng quyền sử dụng đất không thực hiện đầy đủ thủ tục pháp lý vẫn còn diễn ra, gây khó khăn cho công tác quản lý và giải phóng mặt bằng.

Ngoài ra, nguồn lực tài chính cho thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế; việc cân đối vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, vốn cho bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chưa đáp ứng yêu cầu, làm giảm tính khả thi và hiệu quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

VI. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Hiện trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố không gian của hệ thống đô thị và nông thôn

1.1. Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị

1.1.1. Dân số đô thị và đô thị hóa

a. Dân số đô thị

Tỉnh Khánh Hòa mới được hình thành trên cơ sở hợp nhất tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận trước đây. Việc hợp nhất làm thay đổi đáng kể phạm vi lãnh thổ, quy mô dân số, cấu trúc không gian phát triển và cách xác định khu vực đô thị - nông thôn theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Trong bối cảnh mới, ranh giới đô thị - nông thôn không còn được nhận diện chủ yếu thông qua đơn vị hành chính trung gian cấp huyện, mà được phân định trực tiếp tại cấp cơ sở gồm phường, xã và đặc khu. Điều này làm cho việc đánh giá dân số đô thị cần kết hợp giữa dân số các phường đô thị hiện hữu và dân số các khu vực đô thị chuyển tiếp nằm trong các xã sau sắp xếp, đặc biệt là các thị trấn, đô thị loại V trước đây được chuyển tiếp theo quy định về phân loại đô thị.

Tỷ lệ đô thị hóa của Khánh Hòa mới đạt khoảng 55,9%, thuộc nhóm cao trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đứng sau Đà Nẵng. Tỷ lệ này phản ánh mức độ tập trung dân cư đô thị, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và dịch vụ của Khánh Hòa đã đạt trình độ tương đối cao so với nhiều địa phương trong vùng.

Dân số đô thị của tỉnh tập trung chủ yếu tại chuỗi đô thị ven biển và hành lang giao thông Bắc - Nam, gồm Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hòa, Phan Rang - Tháp Chàm và các đô thị vệ tinh, thị trấn trung tâm trước đây như Diên Khánh, Vạn Giã, Cam Đức, Khánh Hải, Phước Dân, Tân Sơn, Tô Hạp, Khánh Vĩnh và Trường Sa. Cấu trúc phân bố này tạo

nên lợi thế rõ rệt về liên kết đô thị - dịch vụ - du lịch - cảng biển - sân bay, đồng thời đặt ra yêu cầu kiểm soát tăng trưởng, bảo vệ không gian biển đảo và nâng cao chất lượng đô thị.

Bảng 54: Khái quát dân số đô thị và đô thị hóa tỉnh Khánh Hòa

Nội dung	Hiện trạng tổng hợp
Khánh Hòa trước sáp nhập	09 đô thị; 08 đô thị đã có quy hoạch chung và các quy hoạch liên quan; thị trấn Trường Sa là khu vực đặc thù.
Ninh Thuận trước sáp nhập	04 đô thị, gồm Phan Rang - Tháp Chàm loại II và 03 đô thị loại V: Tân Sơn, Phước Dân, Khánh Hải.
Khánh Hòa sau sáp nhập	15 đô thị theo danh mục chuyển tiếp, trong đó có 03 đô thị loại II và 12 đô thị loại III.
Tỷ lệ đô thị hóa	Khoảng 55,9%, bao gồm dân số các phường và các khu vực đô thị chuyển tiếp trong xã sau sắp xếp.

b. Đô thị hóa

Quá trình đô thị hóa của Khánh Hòa diễn ra mạnh nhất tại dải ven biển, các khu vực vịnh, cảng biển, sân bay và hành lang giao thông quốc gia. Nha Trang là đô thị trung tâm có vai trò hạt nhân du lịch, dịch vụ, thương mại, tài chính, giáo dục và y tế; Cam Ranh là cực phát triển phía Nam gắn với sân bay quốc tế, vịnh Cam Ranh, du lịch biển và logistics; Ninh Hòa - Vân Phong là khu vực động lực phía Bắc gắn với khu kinh tế, cảng biển, công nghiệp và dịch vụ hậu cần.

Việc hợp nhất với Ninh Thuận bổ sung cho Khánh Hòa một cực đô thị quan trọng là Phan Rang - Tháp Chàm, đồng thời mở rộng không gian phát triển về phía Nam với các đô thị ven biển, đô thị năng lượng, nông nghiệp đặc thù và hành lang kết nối Tây Nguyên. Nhờ đó, hệ thống đô thị của tỉnh chuyển từ cấu trúc tập trung quanh Nha Trang - Cam Ranh sang mô hình chuỗi đô thị biển đa cực, kết hợp các cực tăng trưởng ven biển, vùng trung du - miền núi và không gian biển đảo.

Tuy nhiên, đô thị hóa của tỉnh vẫn có sự chênh lệch đáng kể giữa các khu vực. Khu vực Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hòa, Phan Rang - Tháp Chàm có tốc độ đô thị hóa và mức độ tích tụ dân cư cao hơn; trong khi các khu vực miền núi như Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Bác Ái, Thuận Bắc và một số xã phía Tây có mật độ dân cư thấp, hạ tầng còn hạn chế và mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội chưa đồng đều.

Trong thời gian tới, quá trình đô thị hóa cần được định hướng theo mô hình đô thị biển hiện đại, đa trung tâm, gắn với bảo tồn cảnh quan vịnh, biển, đảo, hệ sinh thái núi - rừng - đầm phá và thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển đô thị không chỉ nhằm tăng tỷ lệ đô thị hóa mà còn phải nâng cao chất lượng sống, chất lượng hạ tầng, năng lực quản lý và sức cạnh tranh của đô thị.

Bảng 55: Khái quát dân số đô thị và đô thị hóa tỉnh Khánh Hòa

Chỉ tiêu	Giá trị	Đơn vị	Ghi chú
Tổng dân số tỉnh Khánh Hòa năm 2025	2.355.581	người	Dân số đến 5/2/2026 theo Công văn số 1316/CAT-PCSQLHC tỉnh Khánh Hoà về việc cung cấp số liệu nhân khẩu thường trú, nhân khẩu tạm trú, dân số quy đổi trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà
Tỷ lệ đô thị hóa	59,69%	%	Theo văn bản số 1316/CAT-PCSQLHC ngày 05/2/2026 của Công an tỉnh, dân số của 16 phường trong đô thị loại II, III
Dân số đô thị	1.406.142	người	sau chuyển tiếp khoảng 1.042.084 người; dân số tại các đô thị loại III sau chuyển tiếp từ các xã, thị trấn trước đây được công nhận là đô thị loại IV, V
Dân số nông thôn	949439	người	khoảng 364.058 người; Tỷ lệ đô thị hoá hiện nay đạt khoảng: $\frac{(1.042.084 + 364.058)}{2.355.581} \times 100\% = 59,69\%.$
Đơn vị hành chính cấp xã	65	đơn vị	Gồm 16 phường, 48 xã, 1 đặc khu Trường Sa
Số phường	16	phường	Khu vực đô thị sau sắp xếp
Số xã	48	xã	Khu vực nông thôn sau sắp xếp
Đặc khu	1	đặc khu	Đặc khu Trường Sa có chức năng đặc biệt
Tổng số đô thị trong hệ thống	15	đô thị	03 đô thị loại II và 12 đô thị loại III
Đô thị loại II	3	đô thị	Nha Trang; Phan Rang – Tháp Chàm; Cam Ranh

Đô thị loại III	12	đô thị	Ninh Hòa; Vạn Giã; Diên Khánh; Đại Lãnh; Cam Đức; Suối Tân; Tô Hạp; Khánh Vĩnh; Phước Dân; Tân Sơn; Khánh Hải; Trường Sa

1.1.2. Hệ thống đô thị

a. Đô thị thuộc tỉnh

Hệ thống đô thị tỉnh Khánh Hòa mới được hình thành trên cơ sở liên kết giữa các đô thị ven biển có lịch sử phát triển lâu đời, các đô thị cửa ngõ, đô thị du lịch - dịch vụ, đô thị công nghiệp - cảng biển và các đô thị trung tâm tiểu vùng. Sau sắp xếp, hệ thống đô thị toàn tỉnh gồm 15 đô thị, trong đó có 03 đô thị loại II là Nha Trang, Phan Rang - Tháp Chàm và Cam Ranh; 12 đô thị loại III gồm Ninh Hòa, Diên Khánh, Vạn Giã, Đại Lãnh, Cam Đức, Suối Tân, Tô Hạp, Khánh Vĩnh, Phước Dân, Tân Sơn, Khánh Hải và Trường Sa.

Các đô thị loại II giữ vai trò trung tâm động lực cấp tỉnh và cấp vùng. Nha Trang là đô thị trung tâm, đầu mối du lịch biển quốc tế, dịch vụ, tài chính, giáo dục, y tế và khoa học biển. Phan Rang - Tháp Chàm là đô thị trung tâm phía Nam của tỉnh, gắn với hành lang ven biển, năng lượng tái tạo, dịch vụ thương mại và kết nối Tây Nguyên - duyên hải. Cam Ranh là đô thị cảng - sân bay - du lịch, có vai trò chiến lược về quốc phòng, an ninh và logistics.

Các đô thị loại III có vai trò bổ trợ và phân bố theo các tiểu vùng. Ninh Hòa gắn với Nam Vân Phong, công nghiệp, cảng tổng hợp - chuyên dùng và dịch vụ đô thị; Diên Khánh là đô thị cửa ngõ phía Tây Nha Trang, phát triển dịch vụ, du lịch văn hóa - di tích và công nghiệp chế biến; Vạn Giã - Đại Lãnh - Vạn Ninh gắn với Bắc Vân Phong, du lịch sinh thái biển, cảng trung chuyển, thương mại tự do và dịch vụ hậu cần; Cam Đức - Suối Tân hỗ trợ vùng Cam Lâm - Cam Ranh; Khánh Vĩnh - Tô Hạp gắn với đô thị miền núi và du lịch sinh thái; Phước Dân, Tân Sơn, Khánh Hải là các đô thị trung tâm khu vực của Ninh Thuận cũ; Trường Sa là đô thị đặc thù về kinh tế quốc phòng, khoa học biển và bảo tồn biển.

Bảng 56: Danh mục và vai trò hệ thống đô thị tỉnh Khánh Hòa sau chuyển tiếp

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại	TT	Tên đô thị	Loại đô thị
1	Thành phố Nha Trang	Loại I	Quyết định số 518/2009/QĐ-TTg ngày 22/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ	1	Đô thị Nha Trang	Loại II

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại	TT	Tên đô thị	Loại đô thị
2	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Loại II	Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 26/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ	2	Đô thị Phan Rang-Tháp Chàm	Loại II
3	Thành phố Cam Ranh	Loại III	Quyết định số 717/QĐ-BXD ngày 30/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	3	Đô thị Cam Ranh	Loại II
4	Thị xã Ninh Hòa	Loại IV	Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 25/10/2010 của Chính phủ – chưa được công nhận đô thị loại IV	4	Đô thị Ninh Hòa	Loại III
5	Huyện Diên Khánh	Loại IV	Quyết định số 220/QĐ-BXD ngày 02/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	5	Đô thị Diên Khánh	Loại III
6	Thị trấn Vạn Giã	Loại IV	Quyết định số 855/QĐ-BXD ngày 22/9/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	6	Đô thị Vạn Giã	Loại III (*)
7	Xã Đại Lãnh	Loại V	Quyết định số 3459/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của UBND tỉnh	7	Đô thị Đại Lãnh	Loại III (*)
8	Thị trấn Cam Đức	Loại V	Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 của UBND tỉnh	8	Đô thị Cam Đức	Loại III (*)
9	Xã Suối Tân	Loại V	Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của UBND tỉnh	9	Đô thị Suối Tân	Loại III(*)
10	Thị trấn Tô Hạp	Loại V	Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 17/8/2015 của UBND tỉnh	10	Đô thị Tô Hạp	Loại III (*)
11	Thị trấn Khánh Vĩnh	Loại V	Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 của UBND tỉnh	11	Đô thị Khánh Vĩnh	Loại III (*)
12	Thị trấn Phước Dân	Loại V	Nghị định số 33/NĐ-CP ngày 03/6/1993 của Chính phủ	12	Đô thị Phước Dân	Loại III (*)
13	Thị trấn Tân Sơn	Loại V	Nghị định số 42/2000/NĐ-CP ngày 30/8/2000 của Chính phủ	13	Đô thị Tân Sơn	Loại III (*)

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP				SAU CHUYỂN TIẾP		
TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại	TT	Tên đô thị	Loại đô thị
14	Thị trấn Khánh Hải	Loại V	Nghị định số 42/NĐ-CP ngày 28/5/1994 của Chính phủ	14	Đô thị Khánh Hải	Loại III (*)
15	Thị trấn Trường Sa	Loại V	Nghị định số 65/2007/NĐ-CP ngày 11/4/2007 của Chính phủ	15	Đô thị Trường Sa	Loại III (*)

Ghi chú:

- Phạm vi đô thị sau chuyển tiếp trùng với phạm vi đô thị đã được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận loại đô thị.

- Đô thị loại III (*) là các thị trấn, đô thị loại V trước sắp xếp được chuyển tiếp theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

Hình 17: Hệ thống đô thị tỉnh Khánh Hòa sau chuyển tiếp



b. Các phường thuộc khu vực đô thị

Sau sáp nhập và tổ chức mô hình chính quyền địa phương hai cấp, khu vực đô thị của tỉnh được nhận diện thông qua các đơn vị hành chính phường và các khu vực đô thị chuyển tiếp trong xã. Tỉnh Khánh Hòa hiện có 16 phường đạt trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị tương ứng, phân bố tại các cụm đô thị Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hòa, Phan Rang - Tháp Chàm và khu vực Ninh Chữ.

Các phường đô thị có vai trò là lõi tập trung dân cư, hạ tầng, dịch vụ công cộng và hoạt động kinh tế phi nông nghiệp của tỉnh. Đây là cơ sở quan trọng để xác định tỷ lệ đô thị hóa, tổ chức mạng lưới hạ tầng đô thị, phân bổ công trình công cộng và xây dựng lộ trình nâng cao chất lượng đô thị trong giai đoạn 2026 - 2030.

Bảng 57: Danh mục phường đô thị tỉnh Khánh Hòa

TT	Tên phường	Mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị
1	Phường Phan Rang	II
2	Phường Đông Hải	II
3	Phường Cam Ranh	II
4	Phường Cam Linh	II
5	Phường Nha Trang	II
6	Phường Bắc Nha Trang	III
7	Phường Tây Nha Trang	III
8	Phường Nam Nha Trang	III
9	Phường Ninh Chữ	III
10	Phường Đô Vinh	III
11	Phường Bảo An	III
12	Phường Bắc Cam Ranh	III
13	Phường Ba Ngòi	III
14	Phường Ninh Hòa	III
15	Phường Đông Ninh Hòa	III
16	Phường Hòa Thắng	III

c. Đô thị thuộc xã và khu vực đô thị chuyển tiếp

Bên cạnh các phường đô thị, Khánh Hòa có nhiều khu vực đô thị chuyển tiếp nằm trong các xã sau sắp xếp, chủ yếu là các thị trấn, đô thị loại V hoặc khu vực đã được công nhận tiêu chí đô thị trước đây. Theo quy định chuyển tiếp, các khu vực như Vạn Ninh, Diên Khánh, Cam Lâm, Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Ninh Sơn, Ninh Phước và một số khu vực khác được xem xét trong tính toán dân số đô thị và đánh giá tiêu chuẩn phát triển đô thị.

Các đô thị thuộc xã giữ vai trò quan trọng trong tổ chức dịch vụ công cộng cơ sở, thương mại - dịch vụ, giáo dục, y tế, hành chính và kết nối vùng nông thôn với các đô thị trung tâm. Đây cũng là các hạt nhân để hình thành các phường mới hoặc cụm đô thị liên phường trong tương lai, nhất là tại các khu vực có điều kiện phát triển nhanh như Vạn Ninh - Bắc Vân Phong, Cam Lâm - Cam Đức, Diên Khánh, Ninh Phước, Ninh Sơn và các khu vực ven biển du lịch.

Đối với các khu vực miền núi như Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Bắc Ái, việc phát triển đô thị cần gắn với mục tiêu nâng cao chất lượng sống, củng cố hạ tầng thiết yếu, phát triển dịch vụ nông thôn, du lịch sinh thái, nông nghiệp đặc thù và bảo tồn văn hóa cộng đồng, không chạy theo mở rộng hình thức đô thị hóa mà thiếu nền tảng kinh tế - xã hội.

d. Thực trạng phân bố đô thị

Thực trạng phân bố đô thị của Khánh Hòa thể hiện rõ cấu trúc tuyến - chuỗi dọc ven biển và hành lang giao thông quốc gia. Các đô thị lớn tập trung trên trục Bắc - Nam, gắn với Quốc lộ 1, đường sắt Bắc - Nam, cao tốc, cảng biển, sân bay và các vịnh lớn như Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh. Cấu trúc này tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biển, du lịch, dịch vụ logistics, công nghiệp sạch và kết nối liên vùng.

Khu vực phía Bắc tỉnh gồm Vạn Ninh - Bắc Vân Phong và Ninh Hòa - Nam Vân Phong là vùng động lực cảng biển, công nghiệp, logistics, du lịch sinh thái biển đảo và thương mại tự do. Đây là khu vực có tiềm năng phát triển các đô thị mới gắn với Khu kinh tế Vân Phong, song cũng cần kiểm soát chặt chẽ tác động đến môi trường biển, đầm vịnh và không gian sinh thái ven bờ.

Khu vực trung tâm gồm Nha Trang mở rộng, Diên Khánh và các vùng phụ cận là lõi đô thị - dịch vụ - du lịch quan trọng nhất của tỉnh. Nha Trang có mức độ phát triển đô thị cao, mật độ dịch vụ lớn, cảnh quan vịnh đặc sắc nhưng chịu áp lực về giao thông, hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng, nhà ở và bảo vệ môi trường đô thị ven biển.

Khu vực phía Nam gồm Cam Lâm, Cam Ranh, Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Chữ, Ninh Phước, Ninh Sơn và các đô thị ven biển - trung du của Ninh Thuận cũ. Đây là vùng có tiềm năng phát triển du lịch biển, sân bay, cảng biển, năng lượng tái tạo, nông nghiệp đặc thù và hành lang kết nối Tây Nguyên. Tuy nhiên, điều kiện khí hậu khô hạn, thiếu nước và chênh lệch phát triển giữa ven biển - miền núi là các yếu tố cần được quan tâm trong quy hoạch.

Nhìn chung, hệ thống đô thị của tỉnh phân bố tương đối rõ theo các cực và hành lang phát triển, nhưng còn tồn tại sự chênh lệch giữa đô thị ven biển và khu vực miền núi, giữa các đô thị trung tâm và đô thị chuyển tiếp. Việc tổ chức mạng lưới đô thị trong giai đoạn tới cần hướng tới đa trung tâm, kết nối và bổ trợ tốt hơn giữa biển - đồng bằng - trung du - miền núi - đảo, đồng thời bảo đảm quốc phòng, an ninh và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

e. Chất lượng đô thị

Hạ tầng kỹ thuật đô thị

Hạ tầng kỹ thuật đô thị của Khánh Hòa đã được đầu tư đáng kể tại các đô thị trung tâm, đặc biệt là Nha Trang, Cam Ranh, Phan Rang - Tháp Chàm và Ninh Hòa. Các tuyến giao thông đối ngoại như cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Quốc lộ 1, đường sắt Bắc - Nam, sân bay quốc tế Cam Ranh, hệ thống cảng biển Vân Phong - Nha Trang - Cam Ranh tạo nền tảng kết nối quan trọng cho phát triển đô thị và kinh tế biển.

Tuy nhiên, trong nội bộ đô thị, hạ tầng giao thông còn chịu áp lực lớn do tăng trưởng du lịch, tăng mật độ xây dựng, phân bố dân cư và phương tiện cá nhân. Tại Nha Trang và một số khu vực ven biển, tình trạng quá tải cục bộ, thiếu bãi đỗ xe, hạn chế không gian đi bộ và giao thông công cộng là những vấn đề cần được tiếp tục cải thiện.

Hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải và quản lý chất thải rắn đã được đầu tư tại các đô thị chính nhưng còn chưa đồng đều giữa các khu vực. Các đô thị ven biển, khu du lịch và khu dân cư mới cần tăng cường năng lực xử lý nước thải, kiểm soát xả thải ra vịnh, đầm, biển và hệ thống sông suối. Khu vực khô hạn phía Nam, đặc biệt thuộc Ninh Thuận cũ, cần đặc biệt chú trọng bảo đảm an ninh nguồn nước đô thị.

Hạ tầng cấp điện, chiếu sáng, viễn thông và hạ tầng số nhìn chung đáp ứng nhu cầu phát triển tại các đô thị trung tâm, đồng thời có điều kiện thuận lợi để phát triển đô thị thông minh, chuyển đổi số trong quản lý đô thị, du lịch và dịch vụ công. Tuy nhiên, các đô thị miền núi, đô thị chuyển tiếp và khu vực dân cư phân tán vẫn cần tiếp tục đầu tư nâng cấp đồng bộ.

Hạ tầng xã hội, không gian công cộng và chất lượng sống

Hệ thống công trình công cộng đô thị như giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, thương mại và dịch vụ hành chính tập trung nhiều tại các đô thị lớn. Nha Trang, Phan Rang - Tháp Chàm và Cam Ranh có vai trò cung cấp dịch vụ cấp tỉnh và cấp vùng; trong khi các đô thị

loại III và đô thị chuyển tiếp chủ yếu đảm nhận chức năng dịch vụ cơ bản cho khu vực phụ cận.

Không gian công cộng, công viên, quảng trường và không gian ven biển là lợi thế quan trọng của Khánh Hòa. Tuy nhiên, tại một số khu vực đô thị ven biển, không gian công cộng chịu áp lực từ phát triển du lịch, dịch vụ và các dự án ven bờ. Do đó, việc bảo vệ hành lang ven biển, tăng cường khả năng tiếp cận công cộng, cải thiện cảnh quan và tổ chức không gian mở liên tục cần được xem là yêu cầu trọng tâm trong phát triển đô thị.

Chất lượng sống đô thị của tỉnh có xu hướng được cải thiện nhờ phát triển du lịch, dịch vụ và hạ tầng, nhưng vẫn còn chênh lệch giữa các khu vực. Các đô thị miền núi, đô thị mới chuyển tiếp và vùng ven cần được ưu tiên đầu tư hạ tầng xã hội, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ công, phát triển nhà ở phù hợp và cải thiện sinh kế đô thị.

1.2. Hiện trạng phát triển hệ thống nông thôn

1.2.1. Dân cư nông thôn và phân bố điểm dân cư

Không gian nông thôn tỉnh Khánh Hòa mới có tính đa dạng cao, bao gồm vùng nông thôn ven biển, vùng đồng bằng - trung du, vùng miền núi, vùng khô hạn phía Nam và không gian biển đảo. Các xã nông thôn không chỉ đảm nhận chức năng sản xuất nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp mà còn là không gian dự trữ phát triển đô thị, du lịch sinh thái, năng lượng tái tạo, bảo tồn văn hóa và bảo vệ an ninh quốc phòng.

Phân bố dân cư nông thôn có sự khác biệt rõ rệt giữa các tiểu vùng. Khu vực ven biển và đồng bằng có mật độ dân cư cao hơn, gắn với sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng - khai thác thủy sản, dịch vụ du lịch và các trục giao thông. Khu vực miền núi như Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Bắc Ái và một số xã phía Tây có dân cư phân tán, điều kiện địa hình phức tạp, hạ tầng còn hạn chế và tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao hơn.

Các điểm dân cư nông thôn trong tỉnh được hình thành theo nhiều dạng: điểm dân cư ven biển - đầm vịnh, điểm dân cư nông nghiệp đồng bằng, điểm dân cư miền núi - thung lũng, điểm dân cư ven trục giao thông và các cụm dân cư gắn với khu sản xuất nông nghiệp, thủy sản, du lịch cộng đồng. Sự đa dạng này đòi hỏi quy hoạch nông thôn phải có giải pháp riêng cho từng tiểu vùng, tránh áp dụng một mô hình đồng nhất.

1.2.2. Phân vùng lãnh thổ khu vực nông thôn

Bảng 58: Phân vùng lãnh thổ khu vực nông thôn tỉnh Khánh Hòa

Phân vùng	Khu vực tiêu biểu	Chức năng, vấn đề trọng tâm

Nông thôn ven biển - đầm vịnh	Vạn Ninh, Ninh Hòa, Nha Trang mở rộng, Cam Lâm, Cam Ranh, Ninh Hải, Thuận Nam, Cà Ná và các xã ven biển.	Thủy sản, du lịch sinh thái biển, dịch vụ ven biển, bảo vệ hành lang bờ biển và thích ứng biến đổi khí hậu.
Nông thôn đồng bằng - trung du	Diên Khánh, Ninh Phước, Ninh Sơn, các khu vực sản xuất nông nghiệp và dân cư tập trung.	Nông nghiệp hàng hóa, dịch vụ nông thôn, công nghiệp chế biến, kết nối đô thị trung tâm.
Nông thôn miền núi	Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Bắc Ái, Thuận Bắc và các xã phía Tây.	Lâm nghiệp, nông nghiệp đặc thù, du lịch sinh thái - cộng đồng, bảo tồn văn hóa và giảm nghèo bền vững.
Nông thôn đặc thù biển đảo	Trường Sa và các đảo, điểm dân cư liên quan.	Kinh tế quốc phòng, nghiên cứu - bảo tồn biển, hậu cần nghề cá, an ninh biển đảo.

1.2.3. Hạ tầng và dịch vụ nông thôn

Hạ tầng nông thôn của Khánh Hòa đã được cải thiện thông qua chương trình xây dựng nông thôn mới, đầu tư giao thông nông thôn, cấp điện, cấp nước, trường học, cơ sở y tế và thiết chế văn hóa. Nhiều xã ven biển và đồng bằng có điều kiện tiếp cận thuận lợi với đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp và các trục giao thông chính nên có mức độ phát triển hạ tầng tương đối tốt.

Tuy nhiên, giữa các tiểu vùng còn chênh lệch đáng kể. Các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa và khu vực khô hạn phía Nam còn gặp khó khăn về giao thông kết nối, cấp nước sinh hoạt, hạ tầng sản xuất, cơ sở vật chất giáo dục - y tế và khả năng tiếp cận dịch vụ công. Tại các xã ven biển, vấn đề cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, xói lở bờ biển và rủi ro thiên tai cần được quản lý chặt chẽ hơn.

Về giao thông nông thôn, hệ thống đường xã, đường thôn, đường sản xuất đã được nâng cấp nhưng một số khu vực miền núi vẫn còn tuyến đường nhỏ hẹp, dễ bị chia cắt trong mùa mưa. Việc kết nối các điểm dân cư nông thôn với trung tâm xã, trung tâm đô thị và vùng sản xuất cần tiếp tục được đầu tư đồng bộ, đặc biệt là các tuyến kết nối Đông - Tây giữa duyên hải và miền núi.

Về cấp nước và vệ sinh môi trường, các khu vực đô thị hóa nhanh và ven biển cần tăng cường hệ thống cấp nước tập trung, xử lý nước thải và thu gom rác thải. Khu vực Ninh

Thuận cũ có đặc điểm khí hậu khô hạn, do đó bảo đảm nguồn nước sinh hoạt và sản xuất là vấn đề trọng yếu trong phát triển nông thôn bền vững.

Về hạ tầng xã hội, mạng lưới trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, sân thể thao và công trình cộng đồng đã từng bước được đầu tư, nhưng cần tiếp tục nâng cấp chất lượng dịch vụ, đặc biệt tại các xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các xã mới sáp nhập có địa bàn rộng.

1.2.4. Chương trình xây dựng nông thôn mới

Theo tổng hợp hiện trạng, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 48 xã. Trong đó có 32/48 xã nông thôn mới được sáp nhập từ các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao gồm Vạn Thắng, Diên Điền, Xuân Hải và Lâm Sơn; còn 16/48 xã cần tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn tiếp theo.

Mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030 là tiếp tục triển khai Chương trình nông thôn mới trên toàn bộ 48 xã, hướng tới 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và ít nhất 10% số xã đạt nông thôn mới hiện đại, qua đó góp phần hoàn thành mục tiêu xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

Để đạt mục tiêu này, cần gắn xây dựng nông thôn mới với quy hoạch đô thị - nông thôn, tổ chức lại mạng lưới điểm dân cư, nâng cấp hạ tầng thiết yếu, phát triển kinh tế nông thôn đa ngành, thúc đẩy du lịch cộng đồng, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển và bảo tồn văn hóa địa phương.

Bảng 59: Khái quát tình hình xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa

Nội dung	Kết quả/định hướng
32/48 xã	Được sáp nhập từ các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.
04 xã	Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: Vạn Thắng, Diên Điền, Xuân Hải, Lâm Sơn.
16/48 xã	Cần tiếp tục hoàn thiện tiêu chí nông thôn mới trong giai đoạn tiếp theo.
Mục tiêu 2026 - 2030	100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; ít nhất 10% số xã đạt nông thôn mới hiện đại.

1.3. Đánh giá chung về hiện trạng phát triển đô thị và nông thôn

1.3.1. Những kết quả đạt được

Hệ thống quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và quy hoạch nông thôn được quan tâm lập, điều chỉnh và phê duyệt tại hầu hết các đô thị, khu vực động lực và địa bàn trọng điểm. Công tác phủ kín quy hoạch từng bước được đẩy mạnh thông qua việc lập, điều chỉnh và hoàn thiện các quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới. Qua đó, tạo cơ sở pháp lý và kỹ thuật quan trọng cho quản lý phát triển không gian, kiểm soát xây dựng, thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng và tổ chức các khu chức năng trên địa bàn tỉnh.

Mạng lưới đô thị đã hình thành cấu trúc chuỗi đô thị ven biển tương đối rõ nét, với các cực Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hòa, Phan Rang – Tháp Chàm và các đô thị vệ tinh. Cấu trúc này bước đầu tạo nền tảng cho tổ chức không gian phát triển theo hành lang ven biển, kết nối các trung tâm đô thị, du lịch, dịch vụ, công nghiệp, cảng biển và logistics; đồng thời có khả năng tạo động lực phát triển cấp vùng, lan tỏa đến các khu vực nông thôn, miền núi và các vùng phụ cận.

Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh đạt mức cao trong vùng, phản ánh sự tích tụ dân cư, dịch vụ, hạ tầng và hoạt động kinh tế đô thị tương đối mạnh.

Kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại các đô thị trung tâm từng bước được nâng cấp; diện mạo đô thị ven biển, đô thị du lịch và các khu dân cư mới có nhiều chuyển biến tích cực.

Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt kết quả quan trọng, nhiều xã đã được công nhận đạt chuẩn, một số xã đạt chuẩn nâng cao, tạo nền tảng cải thiện chất lượng sống khu vực nông thôn.

1.3.1. Tồn tại, hạn chế

Phân bố đô thị và chất lượng hạ tầng còn chênh lệch giữa khu vực ven biển - đồng bằng với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và khu vực khô hạn phía Nam.

Một số đô thị có tốc độ phát triển nhanh nhưng hạ tầng giao thông, thoát nước, xử lý nước thải, bãi đỗ xe, không gian công cộng và quản lý cảnh quan chưa theo kịp yêu cầu.

Các khu vực đô thị chuyển tiếp trong xã sau sáp nhập cần được rà soát kỹ về tiêu chí, phạm vi, dân số, hạ tầng và khả năng nâng cấp thành phường trong lộ trình phát triển đô thị.

Không gian ven biển, vịnh, đầm phá, sông suối và đảo chịu áp lực lớn từ phát triển đô thị, du lịch và hạ tầng; cần tăng cường kiểm soát môi trường, bảo vệ hành lang sinh thái và khả năng tiếp cận công cộng.

Hạ tầng nông thôn tại một số xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khô hạn và khu vực dân cư phân tán còn hạn chế; khả năng tiếp cận dịch vụ công và sinh kế bền vững chưa đồng đều.

1.4. Vấn đề đặt ra cho quy hoạch đô thị - nông thôn

Tổ chức hệ thống đô thị theo mô hình đa trung tâm, liên kết chuỗi đô thị biển với hành lang Đông - Tây, bảo đảm cân bằng giữa phát triển ven biển, trung du, miền núi và biển đảo.

Nâng cao chất lượng đô thị thay vì chỉ mở rộng quy mô, tập trung vào hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, không gian công cộng, môi trường, nhà ở và năng lực quản lý đô thị.

Xác định rõ vai trò của từng đô thị, từng phường và các khu vực đô thị chuyển tiếp trong xã, làm cơ sở cho lộ trình nâng loại đô thị, thành lập phường và xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

Gắn phát triển nông thôn mới với tổ chức lại điểm dân cư nông thôn, phát triển kinh tế nông thôn đa chức năng, du lịch cộng đồng, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển và bảo tồn bản sắc văn hóa.

Bảo đảm quốc phòng, an ninh, an ninh nguồn nước, an toàn thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ hệ sinh thái biển - đảo - rừng núi trong toàn bộ quá trình phát triển đô thị và nông thôn.

2. Đánh giá hiện trạng Khánh Hòa và tiêu chuẩn thành phố

2.1. Tiêu chuẩn Thành phố trực thuộc Trung ương

Quy định tại Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính, thành phố trực thuộc Trung ương gồm 7 tiêu chuẩn.

Căn cứ Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 quy định tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị có yếu tố đặc thù:

“Thành phố có một trong các yếu tố đặc thù sau đây thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50% mức quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết này, mức tối thiểu của tiêu chuẩn tỷ lệ đô thị hóa bằng 70% mức quy định tại khoản 4 Điều 4 của Nghị quyết này; các tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định tại Mục này:

a) Có di sản văn hóa vật thể được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp quốc (UNESCO) công nhận;

b) Được xác định là trung tâm du lịch quốc tế trong quy hoạch, định hướng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt”.

Theo Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quyết định số 318/QĐ-TTg, ngày 29/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định “mục tiêu tổng quát đến năm 2030, Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế; một cực tăng trưởng, trung tâm của khu vực duyên hải Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước về kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực và dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao”.

Ngày 04/4/2026, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 614/QĐ-TTg Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; trong đó, định hướng phát triển tiểu vùng (Khánh Hòa - Lâm Đồng) trở thành cực tăng trưởng biên - cao nguyên dựa trên trục Nha Trang - Đà Lạt, hình thành hành lang du lịch biển - sinh thái - nghỉ dưỡng quốc tế; trong đó Nha Trang - Cam Lâm - Cam Ranh tập trung phát triển du lịch biển và chăm sóc sức khỏe, Đà Lạt là trung tâm du lịch sinh thái kết hợp phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Như vậy, tỉnh Khánh Hòa được phép áp dụng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị có yếu tố đặc thù tại Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15; theo đó tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50% mức quy định, tiêu chuẩn tỷ lệ đô thị hóa bằng 70% mức quy định.

Căn cứ quy định tiêu chuẩn của thành phố tại Điều 4 Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; kết quả đánh giá sơ bộ tỉnh Khánh Hòa đạt 4/7 tiêu chuẩn của thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

1. Tiêu chuẩn (4.1) Quy mô dân số từ 2.500.000 người trở lên; Đạt
2. Tiêu chuẩn (4.2) Diện tích tự nhiên từ 2.500 km² trở lên: Đạt
3. Tiêu chuẩn (4.3) Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 30% trở lên: Chưa đạt
5. Tiêu chuẩn (4.5) Vị trí, chức năng được xác định trong quy hoạch hoặc định hướng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia hoặc cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng hoặc cả nước: Đạt.
6. Tiêu chuẩn (4.6) Đã được công nhận là đô thị loại I: chưa đạt

7. Tiêu chuẩn (4.7) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: Đạt 1/5 tiêu chí là Tiêu chí (4.7đ) Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo của cả nước trong 03 năm gần nhất:

Ghi chú: Đánh về tiêu chuẩn đơn vị hành chính, thành phố trực thuộc Trung ương sẽ được cụ thể tại đề án thành lập thành phố Khánh Hoà trực thuộc trung ương trên cơ sở địa giới hành chính tỉnh Khánh Hoà.

2.2 Tiêu chuẩn của đô thị loại I

Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, Đô thị loại I được phân loại thành 03 nhóm tiêu chí với 15 tiêu chuẩn:

Đánh giá sơ bộ kết quả hiện trạng Khánh Hòa theo 03 tiêu chí với 15 tiêu chuẩn đô thị loại I được quy định tại Phụ lục I Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, theo đó có 07/15 tiêu chuẩn Đạt, còn lại 08/15 tiêu chuẩn chưa đạt sơ bộ như sau:

- Tiêu chí I về Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội gồm 06 tiêu chuẩn: 01/6 tiêu chuẩn Đạt (gồm: (1) Đã triển khai đầu tư, xây dựng một trong các khu chức năng hoặc thuộc khu chức năng vai trò cấp quốc gia, quốc tế); 05/6 tiêu chuẩn chưa Đạt (gồm: (2) Là trung tâm tổ chức ≥ 02 sự kiện quốc tế cấp khu vực trở lên bình quân 03 năm gần nhất; (3) Thu nhập bình quân đầu người trên năm cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của cả nước trong 03 năm gần nhất; (4) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) trong 03 năm gần nhất đạt hoặc vượt tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP); (5) Thu hút đầu tư trong nước hoặc đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu trong cả nước; (6) Thuộc nhóm các địa phương không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương.)

- Tiêu chí II về Mức độ đô thị hóa gồm 04 tiêu chuẩn: 03/4 tiêu chuẩn Đạt (gồm: (7) Quy mô dân số đô thị ≥ 2.500 nghìn người; (8) Tỷ lệ đô thị hóa đạt từ 45%; (9) Tổng quy mô dân số các đô thị loại II ≥ 600 nghìn người); 01/4 tiêu chuẩn chưa Đạt (gồm: (10) Có 50% số phường trở lên trên tổng số phường đạt trình độ phát triển đô thị loại II.)

- Tiêu chí III về Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị gồm 05 tiêu chuẩn: 03/5 tiêu chuẩn Đạt (gồm: (11) Có ≥ 02 đầu mối hạ tầng giao thông cấp khu vực và quốc tế, cửa ngõ chính, trung tâm kết nối vùng; (12) Có giao thông vận tải hành khách công cộng bao phủ 100% đô thị loại II; (13) Có ≥ 05 công trình kiến trúc, khu nhà ở, khu đô thị đã được đầu tư xây dựng đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế); 02/5 tiêu chuẩn Chưa Đạt (gồm: (14) Phát triển đô thị bền vững đạt một trong các tiêu chuẩn sau: Đô thị thông minh mức độ 1 hoặc 50% số lượng đô thị loại II, loại III có năng lực chống chịu, thích ứng với biến đổi

khí hậu đạt mức khá trở lên; (15) Hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo giai đoạn gần nhất đã được cấp có thẩm quyền công nhận.)

Ghi chú: Đánh giá tiêu chuẩn đô thị loại I sẽ được cụ thể tại đề án Chương trình phát triển đô thị Khánh Hoà và đề án công nhận đô thị Khánh Hoà đạt tiêu chí đô thị loại I.

2.3 Đánh giá chung chương trình phát triển đô thị đối với tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Khánh Hòa trước sáp nhập

Trong giai đoạn vừa qua, việc triển khai Chương trình phát triển đô thị tại tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Khánh Hòa (theo các chương trình đã được phê duyệt trước thời điểm điều chỉnh) đã đóng vai trò quan trọng trong việc cụ thể hóa các định hướng quy hoạch đô thị, làm cơ sở cho công tác quản lý phát triển đô thị, lập kế hoạch đầu tư và triển khai các dự án hạ tầng, đô thị trên địa bàn.

Các chương trình đã góp phần từng bước hình thành và hoàn thiện hệ thống đô thị, thúc đẩy quá trình đô thị hóa, cải thiện diện mạo đô thị và điều kiện sống của người dân; đồng thời tạo nền tảng ban đầu cho định hướng phát triển đô thị theo hướng bền vững, thích ứng với điều kiện tự nhiên đặc thù của từng địa phương.

Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển mới, đặc biệt là mục tiêu nâng cao chất lượng đô thị, gia tăng vai trò động lực của các đô thị và những thay đổi lớn về thể chế, tiêu chí phân loại đô thị, các chương trình phát triển đô thị cũ đã bộc lộ nhiều hạn chế, cần được rà soát, đánh giá tổng hợp và điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn tiếp theo.

2.4 Những kết quả đạt được

Thứ nhất, hệ thống quy hoạch và định hướng phát triển đô thị từng bước được hoàn thiện. Tại cả hai địa phương, hầu hết các đô thị đã được lập, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch chung; một số khu vực đã có quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư xây dựng. Công tác quy hoạch từng bước tiếp cận theo hướng phát triển đô thị xanh, đô thị sinh thái, chú trọng thích ứng với biến đổi khí hậu và điều kiện tự nhiên đặc thù (khí hậu khô hạn tại Ninh Thuận; đô thị ven biển, địa hình chia cắt tại Khánh Hòa).

Thứ hai, mạng lưới và cấu trúc hệ thống đô thị được củng cố. Tại Ninh Thuận, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm được xác định rõ là đô thị hạt nhân, trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa của tỉnh; các đô thị cấp huyện và đô thị mới từng bước được xác lập vai trò trong hệ thống đô thị toàn tỉnh. Tại Khánh Hòa, cấu trúc hệ thống đô thị ven biển và cửa ngõ được hình thành khá rõ nét, với Nha Trang là đô thị hạt nhân, Cam Ranh là đô thị du

lich - dịch vụ - logistics, Ninh Hòa là đô thị công nghiệp - dịch vụ, cùng các đô thị vệ tinh và thị trấn trung tâm huyện.

Thứ ba, kết cấu hạ tầng đô thị được quan tâm đầu tư. Nhiều dự án hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng giao thông đô thị, công trình hạ tầng xã hội trọng điểm, khu dân cư và khu đô thị mới đã được triển khai. Diện mạo đô thị tại các khu vực trung tâm và ven biển từng bước được cải thiện, góp phần nâng cao chất lượng không gian đô thị và điều kiện sống của người dân.

Thứ tư, công tác quản lý phát triển đô thị từng bước được tăng cường. Nhận thức của các cấp chính quyền địa phương về vai trò của Chương trình phát triển đô thị trong quản lý và tổ chức đầu tư xây dựng ngày càng được nâng cao. Công tác quản lý trật tự xây dựng, quản lý không gian kiến trúc cảnh quan và kiểm soát phát triển các khu đô thị mới dần đi vào nề nếp.

Thứ năm, Chương trình phát triển đô thị bước đầu phát huy vai trò công cụ điều phối đầu tư. Các chương trình đã làm cơ sở để xác định danh mục dự án ưu tiên, lộ trình nâng loại đô thị và kế hoạch huy động nguồn lực đầu tư, góp phần định hướng phát triển đô thị theo kế hoạch thay vì phát triển tự phát.

2.5 Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh các kết quả đạt được, Chương trình phát triển đô thị cũ tại cả hai địa phương vẫn còn nhiều hạn chế.

Thứ nhất, việc thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu phát triển đô thị chưa đạt yêu cầu đề ra. Tỷ lệ đô thị hóa tăng chậm so với mục tiêu; nhiều chỉ tiêu quan trọng về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đất giao thông, cây xanh công cộng, xử lý nước thải và chất thải rắn đô thị chưa đạt chuẩn theo quy định. Lộ trình phân loại, nâng loại đô thị đối với nhiều đô thị cấp huyện và đô thị mới chưa thực hiện được như kế hoạch.

Thứ hai, chất lượng đô thị phát triển chưa đồng đều. Sự chênh lệch giữa đô thị trung tâm và các đô thị nhỏ, giữa khu vực ven biển - đồng bằng với khu vực miền núi, nội địa còn lớn. Nhiều đô thị có quy mô nhỏ, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị theo hướng hiện đại, đồng bộ và bền vững.

Thứ ba, phát triển đô thị chưa gắn chặt với phát triển kinh tế đô thị và nâng cao chất lượng sống. Vai trò động lực kinh tế của nhiều đô thị, đặc biệt là các đô thị cấp huyện, còn mờ nhạt; chưa hình thành rõ các cực tăng trưởng đô thị gắn với các ngành kinh tế chủ lực như công nghiệp, dịch vụ, du lịch, kinh tế biển, năng lượng tái tạo. Phát triển đô thị tại một

số khu vực còn mang tính mở rộng không gian hơn là nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng đất.

Thứ tư, nguồn lực đầu tư cho phát triển đô thị còn hạn chế. Việc triển khai các chương trình chủ yếu phụ thuộc vào nguồn vốn ngân sách nhà nước; huy động nguồn lực xã hội hóa, đặc biệt là đầu tư từ khu vực tư nhân và các hình thức PPP, còn gặp nhiều khó khăn. Công tác chuẩn bị quỹ đất sạch cho phát triển đô thị, khu đô thị mới và nhà ở xã hội chưa được thực hiện đồng bộ.

Thứ năm, tác động của điều kiện tự nhiên và biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét. Đối với Ninh Thuận là khí hậu khô hạn, thiếu tài nguyên nước; đối với Khánh Hòa là địa hình chia cắt, đồng bằng ven biển hẹp và nguy cơ nước biển dâng. Các yếu tố này đã và đang tạo ra nhiều thách thức cho việc mở rộng không gian đô thị, đầu tư hạ tầng và bảo đảm phát triển đô thị bền vững.

3. Hiện trạng phát triển các điểm dân cư nông thôn

3.1. Khánh Hòa trước sáp nhập

Xây dựng nông thôn mới

Tính đến tháng 12/2022, toàn tỉnh đã có 61/92 xã (tỷ lệ 66,3%) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (hoàn thành 19/19 tiêu chí nông thôn mới), trong đó có 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 04 xã đạt từ 15 - 19 tiêu chí (tỷ lệ 4,3%); 27 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí (tỷ lệ 29,3%).

Kết quả đạt được theo Bộ tiêu chí: Tiêu chí Quy hoạch có 92/92 xã đạt, Giao thông 83/92 xã, Thủy lợi 91/92 xã, Điện 91/92 xã, Trường học 73/92 xã, Cơ sở vật chất văn hóa 74/92 xã, Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn 88/92 xã, Thông tin và truyền thông 92/92 xã, Nhà ở dân cư 63/92 xã, Thu nhập 63/92 xã, Hộ nghèo 70/92 xã, Lao động có việc làm 92/92 xã, Tổ chức sản xuất 71/92 xã, Giáo dục và Đào tạo 86/92 xã, Y tế 83/92 xã, Văn hóa 92/92 xã, Môi trường và an toàn thực phẩm 61/92 xã, Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật 78/92 xã, Quốc phòng và an ninh 92/92 xã.

Năm 2022, ngân sách cấp tỉnh đã phân bổ 38.090 triệu đồng hỗ trợ các địa phương đầu tư đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao. Trong đó, hỗ trợ xây dựng 32 công trình giao thông (29.343 triệu đồng), 04 công trình thủy lợi (2.962 triệu đồng), 01 công trình chợ (587 triệu đồng), 04 công trình cơ sở vật chất văn hóa (2.980 triệu đồng), 01 công trình Hạ tầng thông tin và truyền thông (385 triệu đồng). Trong quá trình triển khai

nông thôn mới, cơ sở hạ tầng thiết yếu được nâng cấp, hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được củng cố, thu nhập, điều kiện sống của nhân dân được nâng cao, số hộ nghèo giảm đáng kể.

(Nguồn Báo cáo số 346/BC-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh năm 2022)

3.2. Ninh Thuận trước sáp nhập

Hệ thống nông thôn và điểm dân cư nông thôn tại Ninh Thuận trước khi sáp nhập gồm có 47 xã, trong đó 01 xã thuộc thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, 09 xã ở huyện Bắc Ái, 08 xã ở huyện Ninh Hải; 08 xã ở huyện Ninh Phước, 07 xã ở huyện Ninh Sơn, 06 xã ở huyện Thuận Bắc và 08 xã ở huyện Thuận Nam. Trong đó, 14/47 xã là các xã giáp biển chạy dài theo 105km đường ven biển. Trung tâm hành chính các trung tâm xã còn nhỏ và chưa được đầu tư đồng bộ.

Công tác Quy hoạch các điểm dân cư nông thôn và Trung tâm các xã có bước chuyển biến mạnh mẽ, quy hoạch chi tiết từng bước phủ kín và đồng bộ, gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới tại địa phương đã đạt được nhiều kết quả tốt, tạo cơ sở và định hướng quan trọng để người dân ở nông thôn xây dựng nhà ở ổn định lâu dài và phát triển bền vững. Tuy nhiên, công tác triển khai quy hoạch xây dựng nông thôn theo tiêu chí mới của Chương trình nông thôn mới còn chậm, việc phối kết hợp giữa các ngành liên quan chưa chặt chẽ, kịp thời; Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch ở một số huyện vẫn còn bỏ ngỏ, tình trạng xây dựng trái phép vẫn còn diễn ra; công tác đầu tư phát triển hạ tầng đô thị ở các huyện triển khai còn chậm, các khu dân cư mới ngoài thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, các huyện hầu như phát triển không đáng kể.

Về thực hiện chương trình nông thôn mới, tỉnh Ninh Thuận có huyện Ninh Phước đạt chuẩn NTM năm 2019, 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 05 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao theo kế hoạch. Nội dung chương trình gồm Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; Phát triển sản xuất; Kinh tế tập thể; Đào tạo nghề nông thôn; Chương trình OCOP (mỗi xã một sản phẩm với 69 sản phẩm OCOP); Giảm nghèo và an sinh xã hội (lồng ghép Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững); Phát triển giáo dục – y tế – văn hóa và môi trường.

4. Hiện trạng phát triển nhà ở

Hiện trạng phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập, bao gồm quy mô quỹ nhà ở, diện tích nhà ở bình quân, cơ cấu loại hình nhà ở, chất lượng nhà ở và các nhóm chương trình, dự án phát triển nhà ở giai đoạn 2021–2025..

4.1. Hiện trạng về quy mô nhà ở

4.1.1. Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở

Theo kết quả điều tra, khảo sát và tổng hợp, tính toán, đến hết năm 2025, tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 52.362.492 m² sàn. Trong đó:

- Tỉnh Khánh Hòa (cũ) đạt khoảng 38.518.699 m² sàn;
- Tỉnh Ninh Thuận (cũ) đạt khoảng 13.843.793 m² sàn.

Diện tích sàn nhà ở tăng thêm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn 2021–2025 nhìn chung có xu hướng tăng. Từ năm 2022 ghi nhận mức tăng đáng kể so với năm 2021 và duy trì đà tăng đến năm 2025.

4.1.2. Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người

Đến năm 2025, diện tích nhà ở bình quân đầu người của tỉnh Khánh Hòa ước đạt khoảng 27,58 m² sàn/người, tăng 4,78 m² sàn/người so với năm 2021 (22,80 m² sàn/người).

- Tỉnh Khánh Hòa (cũ) đạt khoảng 30,11 m² sàn/người;
- Tỉnh Ninh Thuận (cũ) đạt khoảng 22,35 m² sàn/người

Giai đoạn 2021 – 2025, diện tích nhà ở bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh ổn định qua các năm, phản ánh kết quả tích cực của việc phát triển quỹ nhà ở gắn với quản lý dân cư và sử dụng đất hiệu quả. Điều kiện nhà ở của người dân từng bước được cải thiện, phù hợp với mục tiêu phát triển nhà ở của tỉnh.

Khu vực Tỉnh Khánh Hòa (cũ) luôn có diện tích nhà ở bình quân đầu người cao hơn mức bình quân chung của tỉnh và tăng khá nhanh trong giai đoạn này. Khu vực Tỉnh Ninh Thuận (cũ) tuy có xuất phát điểm thấp hơn nhưng cũng ghi nhận xu hướng tăng ổn định qua các năm. Nhìn chung, chênh lệch về diện tích nhà ở bình quân giữa các khu vực đang từng bước được thu hẹp.

4.2. Hiện trạng về cơ cấu loại hình nhà ở

4.2.1. Nhà ở riêng lẻ

Hiện nay, nhà ở riêng lẻ vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu nhà ở trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Tại khu vực đô thị, nhà ở riêng lẻ tập trung chủ yếu ở các đô thị trung tâm và khu vực mở rộng như Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hòa, Phan Rang – Tháp Chàm cùng các khu dân cư hiện hữu và khu đô thị mới. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại các khu vực này từng bước được đầu tư đồng bộ, cơ bản đáp ứng nhu cầu

sinh hoạt của người dân.

Tại khu vực nông thôn, nhà ở riêng lẻ chủ yếu phân bố tại các trung tâm xã, thôn, khu dân cư tập trung và các trục giao thông chính, thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, giao thương và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Tuy nhiên, tại một số khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và địa bàn có địa hình phức tạp như Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Bắc Ái, Ninh Sơn, nhà ở vẫn còn phân tán, phụ thuộc nhiều vào điều kiện địa hình tự nhiên, đất sản xuất và tập quán sinh sống của người dân.

4.2.2. Nhà chung cư

Trong những năm gần đây, cùng với quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế – xã hội, loại hình nhà ở chung cư trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã và đang được quan tâm đầu tư, từng bước mở rộng, góp phần đa dạng hóa cơ cấu nhà ở và đáp ứng nhu cầu an cư của một bộ phận người dân đô thị.

Tuy nhiên, xét trong tổng thể quỹ nhà ở toàn tỉnh, nhà ở chung cư hiện vẫn chiếm tỷ trọng chưa cao, chưa trở thành loại hình chủ đạo so với nhà ở riêng lẻ gắn liền với đất. Các công trình nhà ở chung cư chủ yếu phân bố tại các đô thị trung tâm và khu vực phát triển đô thị động lực như Nha Trang, Cam Ranh, Phan Rang – Tháp Chàm, nơi có mật độ dân cư cao, nhu cầu nhà ở tập trung và điều kiện hạ tầng kỹ thuật – hạ tầng xã hội tương đối đồng bộ.

4.3. Hiện trạng về chất lượng nhà ở

Chất lượng nhà ở trên địa bàn tỉnh được đánh giá ở mức khá cao. Theo số liệu của ngành thống kê, đến hết năm 2024, tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng quỹ nhà ở toàn tỉnh; trong đó, khu vực Tỉnh Khánh Hòa (cũ) đạt 100%, khu vực Tỉnh Ninh Thuận (cũ) đạt 98,8%. Ngược lại, tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và nhà đơn sơ chiếm tỷ lệ rất thấp, khu vực Tỉnh Ninh Thuận (cũ) chiếm 1,2%.

Nhìn chung, bình quân tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ của tỉnh thấp hơn so với bình quân cả nước (2,3%), tuy nhiên vẫn còn cao hơn so với khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (0,7%). Đến năm 2025, trong tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm do người dân tự xây dựng, nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ vẫn còn phát sinh nhưng chiếm tỷ trọng rất thấp, khoảng 1,78%⁴. Qua đó cho thấy chất lượng nhà ở nhìn chung đã được cải thiện, song vẫn cần tiếp tục kiểm soát và hỗ trợ cải thiện

⁴ Văn bản số 166/TKT-TH ngày 04/3/2026 của Thống kê tỉnh Khánh Hòa

nhà ở tại các khu vực còn khó khăn.

4.4. Hiện trạng diện tích sàn xây dựng từng loại hình nhà ở phát triển theo dự án

4.4.1. Dự án nhà ở thương mại

Cơ cấu sản phẩm nhà ở thương mại trên địa bàn tỉnh thời gian qua đa dạng về loại hình, gồm nhà chung cư, nhà ở liền kề, biệt thự và đất nền thương mại trong các khu đô thị, khu dân cư được đầu tư đồng bộ hạ tầng, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế – xã hội, đặc điểm không gian đô thị ven biển, tập quán cư trú cũng như khả năng chi trả của đa số người dân.

Các loại hình nhà ở thương mại được chủ đầu tư xây dựng hoàn chỉnh để bán đã được triển khai tại nhiều dự án trên địa bàn các đô thị trọng điểm như Nha Trang, Cam Ranh, Cam Lâm, Phan Rang và khu vực Khu kinh tế Vân Phong, bước đầu phát huy hiệu quả, góp phần hình thành nguồn cung nhà ở đa dạng, đồng bộ và từng bước nâng cao chất lượng không gian đô thị.

Các dự án nhà ở thương mại đã cơ bản hoàn thành và đưa vào sử dụng gồm: dự án Khu đô thị VCN Phước Hải, dự án Khu đô thị VCN Phước Long, dự án Khu đô thị biển Bình Sơn – Ninh Chữ, dự án Khu đô thị Đầm Cà Ná. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có nhiều dự án nhà ở thương mại đang triển khai đầu tư xây dựng với quy mô diện tích lớn, tập trung chủ yếu tại các khu vực phát triển đô thị mới và các trục không gian động lực, tiêu biểu như dự án Khu đô thị mới cao cấp Đầm Môn (1.440,29 ha), dự án Khu đô thị mới cao cấp Tu Bông (2.579,23 ha), dự án Khu đô thị mới Cam Lâm (10.356 ha). Trong giai đoạn 2026–2030, nguồn cung nhà ở thương mại xây dựng hoàn chỉnh dự kiến tiếp tục được bổ sung, góp phần đáp ứng nhu cầu nhà ở ngày càng tăng của người dân và yêu cầu phát triển đô thị của tỉnh.

4.4.2. Dự án nhà ở xã hội

Trong giai đoạn 2021-2024, trên địa bàn tỉnh đã triển khai xây dựng hoàn thành 4.212 căn⁵, trong đó: khu vực Tỉnh Khánh Hòa (cũ) hoàn thành 3.364 căn, khu vực Tỉnh Ninh Thuận (cũ) hoàn thành 848 căn. Năm 2025, tỉnh Khánh Hòa đã hoàn thành khoảng 3.023 căn nhà ở xã hội (dự án Nhà ở xã hội phường Cam Nghĩa: 2.699 căn, dự án Nhà

⁵ Quyết định số 444/QĐ-TTg ngày 27/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiêu hoàn thành nhà ở xã hội trong năm 2025 và các năm tiếp theo đến năm 2030 để các địa phương bổ sung vào chỉ tiêu phát triển kinh tế- xã hội

ở xã hội MK Central City thuộc Khu đô thị mới Phú Hà: 324 căn)²⁰. Theo đó, giai đoạn 2021-2025, tỉnh Khánh Hòa đã hoàn thành 7.235 căn nhà ở xã hội, đạt 50,59% so với chỉ tiêu được giao đến năm 2030 (chỉ tiêu được giao: 14.300 căn) tại Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023 và Quyết định số 444/QĐ-TTg ngày 27/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

4.4.3. Nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân

Thực hiện Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ, Bộ Quốc phòng và Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã thống nhất vị trí và thông tin dự án Nhà ở cho lực lượng vũ trang trong Quân đội tại phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa trên khu đất ký hiệu HHO-35, diện tích 21.487,824 m².

Tổng số căn hộ dự kiến xây dựng khoảng 2.776 căn, trong đó có 2.221 căn nhà ở cho lực lượng vũ trang trong Quân đội và 555 căn hộ thương mại do chủ đầu tư phát triển, khai thác trên cơ sở được hưởng các ưu đãi theo quy định tại Điều 85 Luật Nhà ở năm 2023. Đồng thời, trên địa bàn tỉnh đang triển khai Dự án Nhà ở cho lực lượng vũ trang Công an nhân dân tại tỉnh Khánh Hòa, xây dựng trên tổng diện tích 59.758 m² tại lô đất HHO-31 và HHO-32, phường Nam Nha Trang; trong đó có 44.244 m² đất xây dựng công trình, với quy mô khoảng 1.570 căn hộ, đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho khoảng 4.500 cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân cùng gia đình.

4.4.4. Nhà ở phục vụ tái định cư

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có hình thức xây dựng nhà ở theo dự án để bố trí tái định cư. Hai hình thức chủ yếu đã và đang thực hiện gồm: (i) thanh toán tiền để người tái định cư tự mua, thuê mua, thuê nhà ở; (ii) bố trí tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai thông qua việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để bố trí nền đất ở tái định cư cho người dân tự xây dựng nhà ở.

Các dự án tiêu biểu theo hình thức đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để bố trí nền đất ở tái định cư gồm: Dự án Khu tái định cư Vạn Thắng trên diện tích 99,89 ha thuộc xã Vạn Thắng và xã Tu Bông, phục vụ nhu cầu tái định cư cho khoảng 6.500–7.000 nhân khẩu; giai đoạn 1 thực hiện với diện tích 70,14 ha và tổng mức đầu tư 1.385 tỷ đồng, đáp ứng nhu cầu an cư cho khoảng 5.822 nhân khẩu với khoảng 1.446 lô tái định cư. Ngoài ra còn có dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án di dân

tái định cư Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1, dự án xây dựng các khu tái định cư phục vụ Dự án đường sắt tốc độ cao trục Bắc – Nam đi qua địa bàn tỉnh, Dự án Tái định cư huyện Cam Lâm và thành phố Cam Ranh.

4.4.5. Nhà ở công vụ

Trong giai đoạn 2021–2025, tỉnh Khánh Hòa chưa triển khai dự án xây dựng mới nhà ở công vụ do hạn chế về nguồn vốn đầu tư công và chưa có danh mục ưu tiên bố trí vốn trung hạn cho lĩnh vực này. Việc đáp ứng nhu cầu chủ yếu dựa trên việc sửa chữa, cải tạo quỹ nhà sẵn có và tận dụng cơ sở vật chất hiện hữu của các ngành.

4.4.6. Dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư

Đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa chưa triển khai dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ theo hình thức dự án đầu tư độc lập; đồng thời chưa có kế hoạch, chương trình cải tạo chung cư được phê duyệt trong giai đoạn 2021–2025.

4.5. Hiện trạng nhà ở theo chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công về nhà ở

4.5.1. Nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo

Thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội, trong giai đoạn 2021–2025, tỉnh Khánh Hòa đã tổ chức triển khai Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, theo chỉ đạo của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Xây dựng. Dự án 5 được triển khai tại các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, gồm: huyện Khánh Sơn, huyện Khánh Vĩnh và huyện Bắc Ái. Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở là 1.897 hộ, trong đó 399 hộ được hỗ trợ xây mới nhà ở và 1.498 hộ được hỗ trợ sửa chữa, cải tạo nhà ở⁶.

4.5.2. Nhà ở cho người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ

Tỉnh đã hoàn thành hỗ trợ nhà ở cho 241 hộ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ⁷, trong đó 176 hộ tại khu vực Tỉnh Ninh Thuận (cũ) (58 hộ xây mới, 118 hộ

⁶ Báo cáo số 1082/SXD-QLN&TTBDS ngày 08/8/2025 của Sở Xây dựng về việc báo cáo tình hình thực hiện Dự án 5: hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo đề nghị của Bộ Xây dựng

⁷ Báo cáo số 2649/BC-SXD ngày 25/9/2025 của Sở Xây dựng tổng kết kết quả hỗ trợ nhà ở đối với người có công cách mạng, thân nhân liệt sĩ theo quyết định số 21/2024/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

sửa chữa) và 65 hộ tại khu vực Tỉnh Khánh Hòa (cũ).

4.6. Hiện trạng nhà ở của cá nhân tự xây dựng

Trên địa bàn tỉnh, nhà ở dân tự xây vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong công tác phát triển nhà ở. Theo Niên giám thống kê và tính toán của Đơn vị tư vấn, trong giai đoạn 2021-2025, diện tích nhà ở do người dân tự xây dựng đã hoàn thành khoảng 6.940.348 m² sàn, đa phần là nhà ở kiên cố và bán kiên cố. Từ đó có thể thấy được chất lượng nhà ở của người dân trên địa bàn tỉnh ngày càng được củng cố và phát triển, tạo điều kiện sống thuận lợi cho người dân an cư lạc nghiệp.

4.7. Nhận xét, đánh giá chung

Nhìn chung, giai đoạn 2021–2025, phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đạt nhiều kết quả tích cực. Quy mô diện tích sàn nhà ở tiếp tục tăng, diện tích nhà ở bình quân đầu người được cải thiện, chất lượng nhà ở nhìn chung ở mức khá cao, tỷ lệ nhà thiếu kiên cố và đơn sơ thấp. Cơ cấu nhà ở từng bước đa dạng hơn với sự tham gia của nhà ở thương mại, nhà ở xã hội và nhà ở cho lực lượng vũ trang, bên cạnh loại hình nhà ở riêng lẻ truyền thống.

Tuy nhiên, cơ cấu nhà ở vẫn còn phụ thuộc lớn vào nhà ở riêng lẻ và nhà ở dân tự xây; nhà chung cư chưa chiếm tỷ trọng cao trong tổng quỹ nhà ở; nhu cầu nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, lực lượng vũ trang và các nhóm đối tượng chính sách còn lớn. Một số khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa còn tồn tại tình trạng phân bố dân cư phân tán, điều kiện tiếp cận hạ tầng và dịch vụ đô thị – nông thôn còn hạn chế. Trong giai đoạn tới, cần tiếp tục phát triển đồng bộ quỹ nhà ở theo chương trình, kế hoạch được phê duyệt, gắn phát triển nhà ở với quy hoạch đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật – hạ tầng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao chất lượng sống của người dân.

VII. HIỆN TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

1.1 Hiện trạng hạ tầng giao thông

Khánh Hòa nằm trên trục giao thông Bắc Nam quan trọng, thuận lợi cả về đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không, có vị trí là cửa ngõ lên Tây Nguyên với vai trò quan trọng trong kết nối miền Trung - Tây Nguyên, là tỉnh có vị trí thuận lợi nhất trong kết nối hàng hải quốc tế.

Mạng lưới giao thông trong tỉnh Khánh Hoà đa dạng, có đủ cả 4 loại hình giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy. Đặc biệt là hệ thống cảng biển nước sâu, trong đó có cảng biển quốc tế Vân Phong là lợi thế so sánh mà ít địa phương nào có được. Đó là điều kiện rất thuận lợi để Khánh Hoà có thể giao lưu, hợp tác liên kết với các địa phương trong cả nước và mở rộng hội nhập khu vực và quốc tế.

Bảng 60. Mạng lưới đường bộ tỉnh Khánh Hòa tính đến năm 2020

TT	Loại đường	Chiều dài (km)	Tỷ lệ (%)
1	Đường cao tốc	230,5	5,10%
2	Đường quốc lộ	455,75	10,08%
3	Đường tỉnh	938,84	20,77%
4	Đường đô thị	1.114,93	24,67%
5	Đường xã	1.779,12	39,37%
Tổng		4.519,14	100,00

1.1.1 Hiện trạng hệ thống giao thông đường bộ

Tình hình triển khai các dự án trọng điểm (cao tốc, đường ven biển)

- Tình hình triển khai và hoạt động lưu thông của các dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau: Trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 3 dự án thành phần thuộc tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đến nay đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, gồm các đoạn: Vân Phong - Nha Trang, Nha Trang - Cam Lâm và Cam Lâm - Vĩnh Hảo. Đối với Dự án Trạm dừng nghỉ trên tuyến đường bộ cao tốc đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo (thuộc địa bàn phường Đô Vinh) và Trạm dừng nghỉ trên tuyến đường bộ cao tốc đoạn Nha Trang - Cam Lâm (thuộc địa bàn xã Cam Hiệp), đến nay đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, nhà đầu tư đang nỗ lực đẩy nhanh tiến độ thi công.

+ Đoạn Vân Phong - Nha Trang: Điểm đầu tại vị trí nút giao đầu hầm Cỏ Mã, địa phận xã Đại Lãnh (nối tiếp tuyến cao tốc đến điểm cuối là vị trí giao với Quốc lộ 27C thuộc xã Diên Thọ, nối với dự án đường bộ cao tốc Nha Trang - Cam Lâm, toàn tuyến nằm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, chiều dài khoảng 83km (đi qua 11 xã: Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng, Bắc Ninh Hòa, Hòa Trí, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Bắc Khánh Vĩnh, Diên Lâm và Diên Thọ), thiết kế theo tiêu chuẩn đường cao tốc loại A, vận tốc khai thác 80 - 120km/giờ, mặt đường rộng 17m cho 4 làn xe trong giai đoạn phân kỳ (giai đoạn hoàn thiện 6 làn xe rộng 32,25m) hiện trạng đã thông tuyến trong năm 2026.

+ Đoạn Nha Trang - Cam Lâm: Điểm đầu từ giao Quốc lộ 27C thuộc xã Diên Thọ, đến điểm cuối tại nút giao Quốc lộ 27B nối tiếp với đường cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo thuộc xã Nam Cam Ranh, chiều dài 49km, thiết kế theo tiêu chuẩn đường cao tốc loại A, vận tốc khai thác 80 - 120km/giờ, mặt đường rộng 17m cho 4 làn xe trong giai đoạn phân kỳ (giai đoạn hoàn thiện 6 làn xe rộng 32,25m) hiện trạng đã bắt đầu khai thác từ 5/2023.

+ Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa có điểm đầu từ nút giao QL.27B thuộc xã Nam Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa), điểm cuối là xã Tân Minh thuộc tỉnh Lâm Đồng (nối tiếp tuyến cao tốc Vĩnh Hảo - Phan Thiết) tổng chiều dài 78,5km đi qua Khánh Hòa và Lâm Đồng (trong đó đoạn qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa dài khoảng 68km), quy mô 4 làn xe, được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cao tốc Việt Nam, với tốc độ tối đa cho phép là 90km/h, đưa vào khai thác 4/2024.

- Tình hình triển khai các dự án đường bộ cao tốc Đông - Tây đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

+ Tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột: Điểm đầu tại vị trí giao QL.1 lý trình khoảng Km1415+250, nút giao giữa QL.26B và QL.1, khu vực P. Ninh Hoà (Khánh Hòa) và điểm cuối giao cắt tại khoảng Km12+450 đường Hồ Chí Minh tuyến tránh phía Đông P. Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) (cao tốc Bắc - Nam phía Tây), chiều dài khoảng 117,5 km (trong đó đoạn qua tỉnh Khánh Hòa khoảng 32,7km và qua tỉnh Đắk Lắk khoảng 84,8km), thiết kế với quy mô giai đoạn hoàn chỉnh gồm 4 làn xe, chiều rộng nền đường 24,75 m và vận tốc thiết kế đạt 100 km/h. Trong giai đoạn phân kỳ, nền đường rộng 17,0 m nhưng các yếu tố bình diện và trắc dọc vẫn đảm bảo tiêu chuẩn vận tốc 100 km/h. Hiện trạng chưa thông xe toàn tuyến, nhưng đã thông xe kỹ thuật 20km đầu tiên qua Khánh Hòa vào ngày 19/12/2025, tạo động lực hoàn thành toàn bộ dự án thành phần 1 trước tháng 6/2026 và mục tiêu đưa toàn tuyến vào khai thác trong năm 2026;

+ Tuyến đường bộ cao tốc Nha Trang (Khánh Hòa) - Liên Khương (Lâm Đồng): Công trình trọng điểm đưa vào triển khai trước năm 2030. UBND tỉnh Khánh Hòa và UBND tỉnh Lâm Đồng đã có tờ trình gửi Thủ tướng Chính phủ về việc đề xuất phương án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Nha Trang - Đà Lạt theo phương thức đối tác công tư (hợp đồng BOT có sự tham gia vốn Nhà nước). Dự án có phạm vi nghiên cứu toàn bộ tuyến Nha Trang - Đà Lạt - Liên Khương, với điểm đầu giao với đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông tại xã Diên Thọ, điểm cuối giao với đường bộ cao tốc Liên Khương - Prenn (chân đèo Prenn) tại phường Xuân Hương, tỉnh Lâm Đồng. Tổng chiều dài tuyến khoảng

99km, trong đó đoạn Nha Trang - Đà Lạt dài 80,8km, đoạn Đà Lạt - Liên Khương dài 18,2km. Theo tờ trình, phạm vi đề xuất đầu tư đoạn Nha Trang - Đà Lạt dài 80,8km, trong đó đoạn qua tỉnh Khánh Hòa dài khoảng 44km, đoạn qua tỉnh Lâm Đồng dài khoảng 36,8km. Phạm vi đề xuất đầu tư có điểm đầu tại Km0+00 giao với đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông tại xã Diên Thọ (tỉnh Khánh Hòa); điểm cuối tại Km80+810, ngã ba Đarahoa, tại phường Lâm Viên (tỉnh Lâm Đồng). Dự án Đường bộ cao tốc Nha Trang - Đà Lạt có tốc độ thiết kế 80 - 100km/giờ, được đầu tư một lần theo quy mô quy hoạch cao tốc 4 làn xe hoàn chỉnh

- Tình hình thực hiện đầu tư tuyến đường ven biển

+ Theo Quy hoạch chi tiết đường bộ ven biển Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010, đoạn tuyến đường bộ ven biển Việt Nam qua địa phận tỉnh Khánh Hòa có tổng chiều dài 275,5 Km, trong đó ngoài các đoạn tuyến đi trùng quốc lộ, đường tỉnh giữ nguyên hiện trạng, một số đoạn tuyến được đầu tư xây dựng mới:

+ Đối với 7,5 km quy hoạch tăng cường mặt đường (Đường vào khu du lịch thuộc xã Nam Cam Ranh, hiện là đường tỉnh ĐT.702): Đã được đầu tư nâng cấp mở rộng với quy mô nền đường rộng 9,00m, mặt đường rộng 8,00m kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

+ Dự án Tuyến đường ven biển từ P. Đông Ninh Hòa đi xã Vạn Thắng thuộc dự án nhóm A, có chiều dài 20,5km; tổng mức đầu tư hơn 2.000 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách Trung ương 600 tỷ đồng. Điểm đầu tuyến đầu nối vào đường Trần Hưng Đạo (phía bắc cầu Hiền Lương 2, xã Vạn Thắng), điểm cuối giao với Quốc lộ 26B (phường Đông Ninh Hòa). Dự án khởi công ngày 27-12-2024, dự kiến hoàn thành ngày 27-6-2027.

=> Đánh giá, nhận xét:

(1) Việc hoàn thành và đưa vào khai thác đồng loạt các đoạn tuyến thuộc đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Vân Phong - Nha Trang, Nha Trang - Cam Lâm, Cam Lâm - Vĩnh Hảo) đã tạo ra bước đột phá căn bản về cấu trúc không gian giao thông của tỉnh, chuyển dịch vai trò của Quốc lộ 1 từ trục vận tải quá cảnh sang trục giao thông đô thị - khu vực. Hệ thống cao tốc hình thành liên tục theo trục Bắc - Nam không chỉ nâng cao năng lực vận tải liên vùng, mà còn tạo điều kiện tái cấu trúc mạng lưới giao thông nội tỉnh, giảm áp lực cho khu vực đô thị ven biển và tăng cường tính an toàn, hiệu quả khai thác.

(2) Các dự án cao tốc theo hướng Đông - Tây, đặc biệt là tuyến Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột và định hướng tuyến Nha Trang - Đà Lạt - Liên Khương, có ý nghĩa chiến lược trong việc mở rộng không gian phát triển của tỉnh từ “hướng biển” sang “hướng Tây Nguyên”, từng bước hình thành các hành lang kinh tế - logistics xuyên vùng kết nối duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên. Khi hoàn thành, các tuyến này sẽ đóng vai trò là trục vận chuyển hàng hóa chủ lực từ vùng nguyên liệu, năng lượng và công nghiệp chế biến phía Tây ra hệ thống cảng biển, cảng hàng không của tỉnh Khánh Hòa, đồng thời nâng cao vị thế trung chuyển của tỉnh trong mạng lưới giao thông quốc gia.

(3) Việc triển khai các trạm dừng nghỉ trên tuyến cao tốc cho thấy sự chuyển biến tích cực trong tư duy tổ chức khai thác hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại. Tuy nhiên, về lâu dài cần định hướng các trạm dừng nghỉ này không chỉ là công trình phục vụ giao thông đơn thuần mà từng bước phát triển thành điểm dịch vụ tổng hợp, gắn với logistics nhẹ, du lịch và dịch vụ hỗ trợ vận tải, góp phần gia tăng giá trị sử dụng đất và hiệu quả đầu tư hạ tầng.

(4) Tuyến đường bộ ven biển với tổng chiều dài lớn, chạy xuyên suốt không gian ven biển của tỉnh Khánh Hòa mới, có vai trò chiến lược trong việc tổ chức lại không gian phát triển đô thị - du lịch - kinh tế biển, đồng thời tạo trục giao thông song song, chia sẻ lưu lượng với Quốc lộ 1 và cao tốc Bắc - Nam. Các dự án đã và đang triển khai, đặc biệt là đoạn Đông Ninh Hòa - Vạn Thắng, thể hiện xu hướng đầu tư đúng hướng, song hiện vẫn mang tính cục bộ, chưa hình thành được một tuyến ven biển liên tục, đồng bộ về quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật.

(5) Xét tổng thể, hệ thống các dự án giao thông trọng điểm đang triển khai đã góp phần định hình khung hạ tầng giao thông cấp vùng cho tỉnh Khánh Hòa, tạo tiền đề quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới. Tuy nhiên, để phát huy tối đa hiệu quả đầu tư, cần đặc biệt chú trọng:

- Tăng cường kết nối giữa cao tốc - đường ven biển - đường đô thị - đường vào cảng, sân bay;
- Tổ chức các nút giao chiến lược, tránh tình trạng cao tốc trở thành “hành lang đi qua” mà chưa lan tỏa mạnh vào không gian phát triển;
- Gắn quy hoạch giao thông với quy hoạch không gian kinh tế, đô thị, công nghiệp, du lịch và logistics, nhất là trong bối cảnh tỉnh có quy mô lãnh thổ lớn sau sáp nhập.

Như vậy, các dự án cao tốc và đường ven biển không chỉ là hạ tầng giao thông đơn thuần, mà cần được xác định là động lực dẫn dắt tái cấu trúc không gian phát triển của tỉnh Khánh Hòa, làm cơ sở để chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo hướng liên kết vùng, kinh tế biển - Tây Nguyên và phát triển bền vững trong dài hạn.

1.1.1.1 Hệ thống quốc lộ

Hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh hiện có 06 tuyến đang khai thác với 3 tuyến quốc lộ chính yếu và 3 tuyến quốc lộ thứ yếu, trong đó có 1 tuyến (QL1) do Bộ GTVT quản lý, 05 tuyến được giao Sở xây dựng quản lý. Tổng chiều dài khoảng 455,75km, trong đó QL.1C đã được chuyển đổi thành đường tỉnh ĐT.657B (17km). (Chi tiết tổng hợp xem phụ lục):

- Quốc lộ 1: Đoạn qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa chạy song song với đường sắt Thống Nhất với tổng chiều dài khoảng 210 km, có điểm đầu tại Km1366+546 - xã Đại Lãnh, điểm cuối tại khoảng Km1576+...- xã Cà Ná. Hiện trạng đã được đầu tư nâng cấp, mở rộng theo quy hoạch cấp III đồng bằng, quy mô 4 làn xe đầy đủ, đảm bảo lưu thông tốt. Quốc lộ 1 có vai trò trục xương sống Bắc - Nam của tỉnh nối trung tâm tỉnh với các xã và tỉnh lân cận.

- Quốc lộ 26: Nối liền 2 tỉnh Khánh Hòa và Đắk Lắk, có chiều dài 153,58km, điểm đầu tại P.Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa và điểm cuối tại P. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Đoạn tuyến QL.26 đi qua tỉnh Khánh Hòa dài 32km, trong đó đoạn tuyến từ Km0-Km15+300 có nền đường rộng 12m (mặt đường rộng 11m) bao gồm đoạn tuyến tránh, riêng các đoạn còn lại chưa được mở rộng có nền đường rộng từ 8-10m với mặt đường rộng 5,5-6m.

- Quốc lộ 27 chiều dài 72,5 km (bao gồm tuyến tránh Phan Rang - Tháp Chàm) nối khu vực P. Phan Rang (Khánh Hòa) và Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng) là tuyến chính nối trung tâm tỉnh với vùng phía Tây của tỉnh. Toàn tuyến đã được đầu tư nâng cấp theo quy hoạch tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, đoạn qua đô thị theo tiêu chuẩn đường đô thị.

- Quốc lộ 26B nối dài (đường Huyndai): Nằm hoàn toàn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, nối từ nhà máy đóng tàu Huyndai Việt Nam tới QL.1, dài 13,32 km, đạt quy mô cấp III đồng bằng, bề rộng nền (10-18m), bề rộng mặt đường (7-14)m, kết cấu BTN.

- Quốc lộ 27C: Nối liền trung tâm tỉnh Khánh Hòa và Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng tuyến quan trọng trong tam giác phát triển du lịch liên vùng, có chiều dài 120km, điểm đầu tại xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa đến Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Đoạn tuyến QL.27C đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa dài 65,45 km đạt quy mô đường cấp III đồng bằng (từ Km0+000 đến

Km17+250), cấp IV đồng bằng (từ Km17+250 đến Km26+298), cấp IV miền núi (từ Km26+298 đến Km65+453), bề rộng nền từ (9-30)m, bề rộng mặt từ (5-14)m, kết cấu BTN.

- Quốc lộ 27B: Nối liền 2 khu vực trung tâm tỉnh Khánh Hòa cũ và Ninh Thuận cũ, có chiều dài 53km, điểm đầu tại xã Ninh Sơn (Ninh Thuận cũ) đến giao QL1 tại xã Nam Cam Ranh, quy mô đường cấp IV, V đồng bằng, bề rộng nền 7,5m, bề rộng mặt 5,5m, kết cấu BTN.

Hình 18: Mạng lưới đường đối ngoại (đường bộ cao tốc và quốc lộ)



1.1.1.2 Hệ thống đường địa phương

Hệ thống đường tỉnh (bao gồm các đường huyện trước đây) gồm 55 tuyến đường tỉnh (Khánh Hòa cũ 34 tuyến; Ninh Thuận cũ có 21 tuyến).

- Đường Tỉnh: Trên địa bàn tỉnh có khoảng 938,84km đường do tỉnh quản lý (Khánh Hòa cũ 493,05km; Ninh Thuận cũ 445,79km), phần lớn hệ thống đường tỉnh có quy mô cấp V đến cấp II, bề rộng mặt đường từ 3,5m trở lên (tổng hợp chi tiết xem phụ lục).

- Đường xã: Tổng chiều dài các tuyến đường khoảng 1.779,12km. Hiện nay tất cả các xã đều đã có đường ô tô vào trung tâm xã, chất lượng đường xã đã được nâng cấp và hoàn thiện xây dựng theo chương trình Nông thôn mới.

- Toàn tỉnh có khoảng 1.114,93km đường đô thị, tập trung chủ yếu tại các phường như P. Nha Trang, P. Nam Nha Trang, P. Tây Nha Trang, P. Bắc Nha Trang, P. Cam Ranh, P. Ninh Hòa và các phường ở phía Nam như P. Phan Rang, P. Đông Hải, P. Bảo An, P. Ninh Chữ. Trong đó trên 90% đã được nhựa hóa và bê tông hóa. Quy mô đường đô thị chủ yếu là đường 2 và 4 làn xe, một số tuyến trục chính có 4-6 làn xe, mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng.

1.1.1.3 Bến bãi đường bộ

- Bến xe khách

Trên địa bàn tỉnh hiện có 9 bến xe khách đang hoạt động (7 bến thuộc Khánh Hòa cũ; 02 bến thuộc Ninh Thuận cũ) , cụ thể các bến xe như sau:

Bảng 61: Thống kê hệ thống bến xe

TT	Tên bến xe	Cấp/Hạng	Ghi chú
1	Bến xe Tu Bông (xã Đại Lãnh)	Loại 5	Diện tích 0,4ha
2	Bến xe Vạn Giã (Vạn Ninh)	Loại 4	
3	Bến xe Vạn Ninh	Loại 3	Diện tích 2,21ha
4	Bến xe Ninh Hòa (P. Ninh Hòa)	Loại 3	Diện tích 0,5ha
5	Bến xe phía Bắc (P. Bắc Nha Trang)	Loại 2	Diện tích 0,89ha
6	Bến xe Nam Nha Trang (P.Nam Nha Trang)	Loại 2	Đang triển khai đầu tư, quy mô 1,13ha
7	Bến xe Cam Ranh (P. Cam Ranh)	Loại 3	
8	Bến xe Ninh Thuận	Loại 1	Diện tích 2,09 ha
9	Bến xe Ninh Sơn	Loại 4	Diện tích 0,29 ha

Nguồn: Sở Xây dựng Khánh Hòa 01/2026

- Bãi đỗ xe

Hiện nay trên địa bàn tỉnh tại khu vực các địa phương hầu như chưa được đầu tư hệ thống bãi đỗ xe, chủ yếu là các bãi đỗ xe tạm và bãi đỗ xe nội bộ các khu chức năng. Hệ thống bãi đỗ xe chủ yếu tập trung tại P. Nha Trang và P. Cam Ranh.

Bảng 62: Thống kê hệ thống bãi đỗ xe

TT	Tên bãi đỗ xe	Diện tích (m ²)
	TP.Nha Trang	
1	Bãi đỗ xe trước chợ Vĩnh Hải (P. Vĩnh Hải)	3.000
2	Bãi đỗ xe khu vực SVĐ 19/8	4.000
3	Bãi đỗ xe khu vực Mã Vòng	2.087
4	Bãi đỗ xe khu vực đường Cù Huân trước Tháp Bà Ponaga	1.271
5	Bãi đỗ xe dọc đường Trần Phú và Phạm Văn Đồng	17.210

Nguồn: Sở Xây dựng Khánh Hòa 01/2026

Bãi đỗ xe: hệ thống bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh phân bố rải rác, không tập trung. Các nhà chờ xe buýt, các bến bãi đỗ xe còn nhỏ hẹp, tự phát, chưa được đầu tư và nâng cấp.

1.1.1.4 Hệ thống trung tâm logistics

Trên địa bàn tỉnh hiện chưa có công trình trung tâm Logistics, hiện tại hệ thống phân phối mới chỉ phát triển các kho bãi quy mô nhỏ tại các khu vực trung tâm các xã nhằm phân phối hàng hóa phục trên địa bàn của tỉnh.

1.1.1.5 Thực trạng phát triển giao thông công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Giao thông vận tải công cộng trên địa bàn chủ yếu bằng xe Buýt, gồm: Tuyến Buýt nội thị, tuyến Buýt liên xã – phường, tuyến Buýt liên tỉnh. Các tuyến giao thông công cộng nội thị còn hạn chế, cụ thể:

- Tuyến Buýt nội thị: Gồm 7 tuyến buýt nội thị (6 tuyến Khánh Hòa cũ, 1 tuyến Ninh Thuận cũ) tổng chiều dài khoảng km (chi tiết xem phụ lục kèm theo).

- Tuyến Buýt liên xã, phường: Gồm 16 tuyến Buýt, trong đó có 01 tuyến buýt điện (Vinpearl Nha Trang – CHKQT Cam Ranh), tổng dài các tuyến khoảng 354km (chi tiết xem phụ lục kèm theo)

- Tuyến Buýt liên tỉnh: UBND tỉnh Khánh Hòa và UBND tỉnh Phú Yên đã thống nhất mở tuyến Buýt Nha Trang – Tuy Hòa, hiện tại đã đi vào hoạt động, thúc đẩy phát triển du lịch và liên kết giữa hai địa phương, ngoài ra khu vực phía Nam có thêm tuyến Buýt Phan Rang – Bến xe Bắc Bình (Lâm Đồng).

1.1.2. Hiện trạng hệ thống giao thông đường sắt

Trên địa bàn tỉnh có 02 tuyến đường sắt gồm: Tuyến đường sắt Bắc - Nam và tuyến đường sắt Tháp Chàm (Khánh Hòa) - Đà Lạt (Lâm Đồng)

- Tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy dọc xuyên suốt tỉnh với tổng chiều dài là 210,05km đi qua địa bàn 30 xã, phường. Phần lớn đoạn tuyến đường sắt đi qua khu dân cư, đô thị đông đúc, có nhiều đoạn đường sắt chạy song song liền kề với đường QL.1.

+ Trên địa bàn tỉnh có 17 ga (Khánh Hòa cũ có 12 ga; Ninh Thuận cũ 05 ga) trong đó ga Nha Trang; ga Tháp Chàm và ga Cà Ná là các ga chính của tỉnh và là ga đầu mối của khu vực Nam Trung Bộ, nhiệm vụ trung chuyển hành khách và hàng hóa từ Khánh Hòa, các tỉnh Tây Nguyên đến các địa phương khác trong cả nước bằng đường sắt.

Bảng 63: Thống kê ga đường sắt thuộc địa bàn tỉnh Khánh Hòa

STT	Tên ga	Lý trình	Số đường ga	Ghi chú
1	Đại Lãnh	Km 1.232+200	3	
2	Tu Bông	Km 1.241+990	2	
3	Vạn Giã	Km 1.254+050	3	
4	Hoà Huynh	Km 1.269+500	3	
5	Ninh Hòa	Km 1.280+560	3	
6	Phong Thạnh	Km 1.287+800	2	
7	Lương Sơn	Km 1.302+880	2	
8	Nha Trang	Km 1.314+730	5	
9	Cây Cầy	Km 1.329+050	3	
10	Hòa Tân	Km 1.340+540	3	
11	Suối Cát	Km 1.351+350	2	
12	Ngã Ba	Km 1.363+780	2	
13	Cà Rôm	Km 1.381+900	3	
14	Phước Nhon	Km 1.398+060	3	

STT	Tên ga	Lý trình	Số đường ga	Ghi chú
15	Tháp Chàm	Km 1.407+630	6	
16	Hòa Trinh	Km 1.419+500	3	
17	Cà Ná	Km 1.436+311	4	

Nguồn: Phòng quản lý giao thông – Sở Xây dựng Khánh Hòa 01/2026

- Tuyến đường sắt Phan Rang (Khánh Hòa) - Đà Lạt (Lâm Đồng) là tuyến đường sắt răng cưa độc đáo lịch sử, dài khoảng 83,5km, nối vùng biển khu vực Ninh Thuận cũ lên phố núi Đà Lạt, nổi tiếng với cảnh quan đèo Ngoạn Mục hùng vĩ, nhưng hiện đã ngưng hoạt động toàn bộ và chỉ còn đoạn Đà Lạt - Trại Mát phục vụ du lịch, phần còn lại chủ yếu là di tích, phế tích chờ phục hồi. Hiện tỉnh đang triển khai dự án khôi phục toàn bộ tuyến đường sắt răng cưa Tháp Chàm (Khánh Hòa) - Đà Lạt (Lâm Đồng).

Ngoài ra, tuyến đường sắt từ ga Ngã Ba (P.Ba Ngòi) đi cảng Cam Ranh (P.Cam Linh) hiện tạm thời không hoạt động.

Hình 19: Bản đồ hiện trạng giao thông đường sắt



1.1.3. Hiện trạng hệ thống giao thông đường thủy nội địa

Trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa gồm 04 khu vực đường thủy nội địa: khu vực Vịnh Cam Ranh, khu vực Vịnh Nha Trang, khu vực Đầm Nha Phu và khu vực Vịnh Vân Phong. Tổng số 53 tuyến thủy nội địa, chiều dài 626,89m. Riêng khu vực Ninh Thuận cũ chưa hình thành các tuyến đường thủy nội địa, một số bến thủy chủ yếu phục vụ an ninh quốc phòng và các hoạt động du lịch của doanh nghiệp tư nhân (Bến thủy nội địa tại Bãi Kinh (01 cầu tàu của đồn Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh) và Bến thủy nội địa tại Vĩnh Hy (04 cầu tàu, bao gồm: 02 của Phát Hoàng Long, 01 của Vĩnh Hy discovery, 01 của Vườn quốc gia Núi Chúa).. Chi tiết các tuyến đường thủy nội địa địa phương thuộc phạm vi quản lý hành chính của tỉnh Khánh Hòa như sau:

a. Luồng tuyến vận tải thủy nội địa (*Chi tiết xem phụ lục*)

* Khu vực Vịnh Cam Ranh.

Các tuyến vận tải thủy nội địa đang khai thác chủ yếu là các tuyến xuất phát từ bến Đá Bạc đến các khu vực dân cư phục vụ nhu cầu dân sinh, với 03 tuyến cấp IV, tổng chiều dài 46,73m. Ngoài ra còn một số tuyến phục vụ du lịch như tuyến Cam Linh – Bãi Lau, tuyến Bãi Lau đi các đảo.

Phương tiện thủy nội địa đang khai thác trong khu vực gồm các tàu chở khách từ 30-45 chỗ, tàu chở hàng hầu hết có trọng tải $\leq 50T$.

* Khu vực Vịnh Nha Trang

Các tuyến vận tải thủy nội địa đang khai thác chủ yếu là các tuyến xuất phát từ Vĩnh Nguyên, Vĩnh Trường đến các đảo phục vụ dân sinh và du lịch, một số tuyến hoạt động trên sông Cái, sông Tắc, cụ thể:

- Vĩnh Nguyên đi các đảo với 17 tuyến cấp IV, tổng chiều dài 181,79km.
- Vĩnh Trường đi các đảo với 13 tuyến cấp IV, tổng chiều dài 151,85km.
- Các tuyến trên sông Cái với 03 tuyến cấp IV, tổng chiều dài 14,19km.
- Các tuyến trên sông Tắc với 01 tuyến cấp V, tổng chiều dài 12,95km.

Phương tiện thủy nội địa đang khai thác trong khu vực gồm các tàu chở khách từ 30-45 chỗ, tàu chở hàng hầu hết có trọng tải $\leq 50T$.

* Khu vực đầm Nha Phu.

Các tuyến vận tải thủy nội địa đang khai thác chủ yếu là các tuyến xuất phát từ bến Đá Chồng đến các nơi phục vụ dân sinh và du lịch, với 07 tuyến cấp IV, tổng chiều dài 93,03km.

Phương tiện thủy nội địa đang khai thác trong khu vực gồm các tàu chở khách từ 30-45 chỗ, tàu chở hàng hầu hết có trọng tải $\leq 50T$.

* Khu vực Vịnh Vân Phong

Các tuyến vận tải thủy nội địa đang khai thác chủ yếu là các tuyến xuất phát từ bến Vạn Giã và Đầm Môn đến các nơi phục vụ dân sinh và du lịch, với 08 tuyến cấp IV, tổng chiều dài 146,69km.

Phương tiện thủy nội địa đang khai thác trong khu vực gồm các tàu chở khách từ 30-45 chỗ, tàu chở hàng hầu hết có trọng tải $\leq 50T$.

b. Hiện trạng bến thủy nội địa.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 54 bến thủy nội địa hầu hết các bến TNĐ này do doanh nghiệp đầu tư, xây dựng, bao gồm: 33 bến hành khách, 05 bến hàng hóa và 16 bến tổng hợp. Trong đó:

- Có 44 bến TNĐ đang hoạt động;
- Có 10 bến TNĐ không hoạt động (gồm: 03 hết hạn, hiện đang xin chủ trương đầu tư để làm thủ tục gia hạn bến theo quy định; 03 bến hết hạn, do thời hạn thuê đất đã hết hạn nhưng không gia hạn được; 02 bến dân sinh chưa cấp phép hoạt động, do không có hồ sơ bến; 01 bến đã được phá dỡ nhưng chưa làm thủ tục đóng bến; 01 bến đã hết hạn đang làm thủ tục đóng bến).

Các bến trung tâm như Cầu Đá, Đá Bạc, Vạn Giã... và một số bến phục vụ dân sinh như Khải Lương, Ninh Tân, Ninh Đảo, Hòn Thị, Vũng Ngán, Vũng Me, Bình Hưng, Bình Ba và một số bến phục vụ du lịch khác đã được đầu tư xây dựng với kết cấu kiên cố (BTCT), đa số các bến còn lại là bến tạm.

(Chi tiết hiện trạng bến thủy nội địa xem phụ lục)

1.1.4. Hiện trạng hệ thống giao thông đường biển.

Sau sáp nhập Khánh Hoà có bờ biển dài nhất cả nước khoảng 500 km (tính theo mép nước) với nhiều vùng vịnh kín gió, nước sâu, lại nằm gần tuyến hàng hải quốc tế nên rất thuận lợi cho xây dựng cảng biển. Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 06 khu bến bao gồm 21 bến cảng, trong đó có tổng cộng 39 cầu cảng (bao gồm ụ tàu) với tổng chiều dài 8.255,5 m, công suất tiếp nhận cỡ tàu lớn nhất 400.000 tấn tại khu bến Nam Vân Phong, nhỏ nhất 1.000 tấn tại khu bến Ninh Chữ do Cảng vụ Hàng hải Nha Trang và Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận quản lý. Cụ thể như sau:

a. Các cảng biển do Cảng vụ Hàng hải Nha Trang quản lý (20 bến cảng):

- Khu bến Bắc Vân Phong: bao gồm 02 bến cảng có tổng cộng 02 cầu cảng với tổng chiều dài 225 m, công suất cỡ tàu tiếp nhận lớn nhất 70.000 tấn, nhỏ nhất 30.000 tấn.
- Khu bến Nam Vân Phong: bao gồm 08 bến cảng có tổng cộng 16 cầu cảng (bao gồm ụ tàu) với tổng chiều dài 3.291,5 m, công suất cỡ tàu tiếp nhận lớn nhất 400.000 tấn, nhỏ nhất 2.000 tấn.
- Khu bến Nha Trang: bao gồm 04 bến cảng có tổng cộng 06 cầu cảng với tổng chiều dài 966,5 m, công suất cỡ tàu tiếp nhận lớn nhất 40.000 tấn, nhỏ nhất 5.000 tấn.

- Khu bến Cam Ranh: bao gồm 05 bến cảng có tổng cộng 13 cầu cảng với tổng chiều dài 3.299,5 m, công suất cỡ tàu tiếp nhận lớn nhất 110.000 tấn, nhỏ nhất 2.000 tấn.

- Khu bến Ninh Chữ: bao gồm 01 bến cảng có 01 cầu cảng với tổng chiều dài 120 m (chủ yếu phục vụ tàu cá kết hợp tàu hàng (chở muối và vật liệu xây dựng), công suất tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn.

b. Các cảng biển do Cảng vụ Hàng hải Bình Thuận quản lý (01 bến cảng):

Khu bến Cà Ná: bao gồm 01 bến cảng có 01 cầu cảng với tổng chiều dài 353 m, công suất tiếp nhận cỡ tàu 100.000 tấn.

(Chi tiết xem Phụ lục: Hiện trạng các cảng biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa)

1.1.5. Hiện trạng hệ thống giao thông đường hàng không

Khánh Hoà là tỉnh có thuận lợi về giao thông hàng không, có Cảng hàng không quốc tế (CHKQT) Cam Ranh và sân bay Thành Sơn (Ninh Thuận cũ) tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu trong nước và quốc tế của tỉnh Khánh Hòa cũng như khu vực Nam Trung Bộ.

* Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh

Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh nằm trên địa bàn phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh (cũ), cách trung tâm thành phố Nha Trang (cũ) khoảng 35 km về phía Nam, nằm ở vị trí chiến lược trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Tổng diện tích khu hàng không khoảng 628,41 ha, trong đó khu hàng không dân dụng chiếm 202,5 ha. Cảng hàng không hiện thuộc quyền quản lý, khai thác của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam (ACV).

- CHKQT Cam Ranh có 02 đường cất hạ cánh song song thông số kỹ thuật đường băng dài x rộng là 3.051mx45m và 3.048mx45m, có trang thiết bị hiện đại, đạt tiêu chuẩn sân bay quốc tế đã được đưa vào sử dụng vận chuyển hành khách thay thế cho sân bay Nha Trang (hiện nay đã ngừng hoạt động, chuyển sang mục đích khác).

- Nhà ga hành khách:

+ Nhà ga T1 (nội địa): Diện tích khoảng 13.995 m², công suất thiết kế 2,65 triệu hành khách/năm, đã khai thác từ năm 2009.

+ Nhà ga T2 (quốc tế): Diện tích 78.000 m², đưa vào khai thác từ năm 2018, công suất 4 triệu hành khách quốc tế/năm.

+ Tổng công suất thiết kế toàn cảng: 6,5 - 7 triệu khách/năm, trong khi năm 2019 khai thác thực tế đạt hơn 10 triệu lượt khách, vượt xa năng lực thiết kế.

- Nhà ga hàng hóa và khu kỹ thuật:

+ Hiện nay CHKQT Cam Ranh mới chỉ có kho hàng hóa công suất 2.500 tấn/năm, chưa có nhà ga hàng hóa chuyên biệt; hiện việc xử lý hàng hóa được thực hiện tại khu vực tạm, quy mô nhỏ.

+ Khu kỹ thuật, khu điều hành bay, trạm cứu hỏa - khẩn nguy và kho nhiên liệu hàng không bố trí phía Tây Nam khu bay, đảm bảo bán kính phục vụ theo quy chuẩn ICAO.

+ Hệ thống cấp điện, thoát nước, thông tin liên lạc đồng bộ, có khả năng mở rộng.

- Kết nối giao thông: Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh hiện có hai tuyến đường chính kết nối bên ngoài và hệ thống đường nội bộ - đường trước nhà ga phục vụ khai thác dân dụng và quân sự.

+ Tuyến đường thứ nhất: Xuất phát từ Quốc lộ 1, qua cầu Long Hồ vào cảng hàng không theo đường Nguyễn Chí Thanh, nền đường 25 m, mặt đường 2×7 m, dải phân cách 3 m, lề đường 4 m mỗi bên, mặt đường bê tông nhựa, chất lượng khai thác tốt, dùng chung quân sự và dân dụng.

+ Tuyến đường thứ hai: Đường Nam Sông Lô – Cù Hin – Cam Hải Đông, chiều dài 35 km, kết nối từ trung tâm Nha Trang đến CHKQT Cam Ranh, được xây dựng đồng bộ, nền đường 26 m (đoạn đồng bằng) và 17,5 m (đoạn qua núi), đoạn cuối rộng 60 m tại khu vực sân bay. Tuyến đường có cảnh quan đẹp, chạy ven biển, thuận lợi cho vận chuyển hành khách và phát triển du lịch.

+ Đường ra/vào nhà ga hành khách T1: Kết nối với đường Nguyễn Tất Thành, tổ chức 1 chiều, có trạm soát vé và trạm thu phí, mặt đường 6,5 m, vỉa hè 2 bên rộng 3,5 m.

+ Đường ra/vào nhà ga hành khách T2: Kết nối với đường Nguyễn Tất Thành qua nút giao trực tiếp, mỗi chiều 4 làn xe (rộng 14,5 m), có dải phân cách cứng, bố trí trạm thu phí trên tuyến trục chính, trước nhà ga tổ chức giao thông 1 chiều, hai làn xe.

+ Đường giao thông nội bộ: Tổng chiều dài khoảng 4,6 km, mặt cắt ngang 6,5–7 m, kết cấu bê tông nhựa trên nền đá dăm và cát gia cố xi măng; hiện một số đoạn đã xuống cấp nhưng vẫn khai thác được.

CHKQT Cam Ranh không chỉ là cửa ngõ giao thương lý tưởng, cầu nối quan trọng giúp các nhà đầu tư, du khách đến Khánh Hòa và các tỉnh Nam Trung Bộ thuận tiện hơn, mà còn là cửa ngõ giao thông hàng không quốc tế phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng, mở ra cơ hội phát triển về nhiều mặt cho Khánh Hòa và các tỉnh lân cận, cũng như thu hút các nhà đầu tư.

* Sân bay Thành Sơn.

- Sân bay Thành Sơn nằm ở P. Đô Vinh là sân bay quân sự cấp I, có diện tích rộng khoảng 22 km². Các công trình hiện có của Sân bay bao gồm:

+ Về đường cất hạ cánh: Sân bay Thành Sơn có 02 đường cất hạ cánh (CHC). Trong đó: Đường CHC chính, kích thước (3.050 x 45)m, mặt phủ bê tông xi măng, sức chịu tải 90 tấn; Đường CHC phụ, kích thước (3.050 x 31)m, song song và cách đường CHC chính 200 mét về phía Đông Bắc, mặt phủ đất nện, chỉ sử dụng trong trường hợp đặc biệt.

+ Về đường lăn: Sân bay 01 đường lăn chính và hệ thống đường lăn nối, các đường lăn có mặt phủ bê tông xi măng, sức chịu tải 90 tấn; Trong đó: Đường lăn chính nằm song song và cách đường CHC chính về phía Tây khoảng 100 mét, kích thước: (3.050 x 23)m; Đường lăn nối: bao gồm 05 đường lăn nối từ đường CHC chính vào đường lăn chính (đường lăn nằm song song đường CHC chính) và có 04 đường lăn nối từ đường lăn chính vào sân đỗ tàu bay.

+ Về vị trí sân đỗ máy bay: có 04 vị trí sân đỗ. Trong đó, sân đỗ số 1, 2 và 3 có mặt phủ bê tông xi măng, sức chịu tải 90 tấn; sân đỗ số 4 mặt phủ bê tông nhựa, không thiết kế sức chịu tải. Cụ thể: Sân đỗ số 1 (hay còn gọi là sân đỗ Trung tâm) có kích thước (1.210 x 173)m; Sân đỗ số 2 (hay còn gọi là sân đỗ 36 vòm) có kích thước (1.210 x 173)m; Sân đỗ số 3 (hay còn gọi là sân đỗ khu trực ban chiến đấu) có kích thước (150 x 75)m; Sân đỗ số 4 (đã xuống cấp, hư hỏng) có kích thước (550 x 150)m; Ngoài ra, sân bay còn có các hạ tầng khác về thông tin liên lạc phục vụ bay.

Sân bay Thành Sơn rộng hơn so với các sân bay khác đã đưa vào khai thác dùng chung kết hợp quân sự và dân dụng, (như: Sân bay Đà Nẵng 8,55 Km²; Sân bay Chu Lai 20,06 Km², Sân bay Thọ Xuân: 6,5 Km²;...). Sân bay Thành Sơn nằm vị trí địa lý thuận lợi đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn về an toàn tĩnh không và an toàn hành lang bay, có đầy đủ hệ thống thông tin liên lạc phục vụ bay hòa mạng quốc gia. Sân bay Thành Sơn có cơ sở hạ tầng đạt cấp 4C (theo tiêu chuẩn ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế) đáp ứng nhu cầu khai thác các loại máy bay hàng không dân dụng hiện tại đang khai thác như F70, ART72, A321, Boeing và tương đương, có thể khai thác các đường bay đi tới một số Cảng hàng không trong nước (theo số liệu đánh giá hiện trạng trong quy hoạch chi tiết do ADCC lập).

Sân bay quân sự Thành Sơn hiện đảm bảo cơ sở vật chất, các điều kiện, tiêu chuẩn để sử dụng khai thác sân bay dùng chung kết hợp giữa quân sự và dân dụng.

- Về kết nối giao thông:

Việc kết nối giao thông rất thuận lợi, từ vị trí nhà ga đã có đường giao thông hiện hữu kết nối với đường Phan Đăng Lưu-tuyến tránh Quốc lộ 27 (khoảng 3 Km), rất thuận tiện để vào trung tâm của tỉnh thông qua tuyến Phan Đăng Lưu, Minh Mạng, 21/8. Đồng thời, tại vị trí nhà ga hàng không dự kiến rất thuận tiện cho việc kết nối lên cao tốc Bắc Nam (cách nút giao liên thông với cao tốc Bắc Nam và Quốc lộ 27 khoảng 10 Km). Hơn nữa, từ vị trí nhà ga hàng không đã có quy hoạch tuyến Đường tỉnh 704 kết nối sân bay với Quốc lộ 1 để vào trung tâm thành phố.

Ngoài ra, vị trí nhà ga dự kiến cách ga đường sắt Bắc Nam (hiện hữu) khoảng 3 Km; cách ga đường sắt tốc độ cao (mới) khoảng 3 Km, rất thuận tiện cho việc kết nối đường sắt-đường bộ-hàng không.

1.1.6. Hiện trạng vận tải

*** Vận tải hành khách**

Theo số liệu thống kê của phòng Vận tải Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa, tổng khối lượng hành khách vận chuyển toàn tỉnh năm 2025 đạt khoảng 67,18 triệu lượt HK, tăng 13,86% so với năm 2024; khối lượng hành khách luân chuyển đạt 3.414,79 triệu lượt HK.km, tăng 5,4% so với năm 2024. Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 đối với khối lượng hành khách vận chuyển là 10,35%/năm, khối lượng hành khách luân chuyển là 11,62%/năm. Vận tải hành khách bằng đường bộ vẫn là loại hình chủ đạo khi chiếm khoảng 84% tổng lượng hành khách vận chuyển và khoảng 96% tổng lượng hành khách luân chuyển trong giai đoạn 2021-2025.

*** Vận tải hàng hóa**

Tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển toàn tỉnh năm 2025 đạt 61,96 triệu tấn, tăng 14,01% so với năm 2024; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 3.951,96 tấn.km, tăng 7,74% so với năm 2024. Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 đối với khối lượng hàng hóa vận chuyển là 15,16%/năm, khối lượng hàng hóa luân chuyển là 8,77%/năm. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ vẫn là loại hình chủ đạo khi chiếm từ 80% tổng lượng hàng hóa vận chuyển và khoảng 86% tổng lượng hàng hóa luân chuyển giai đoạn 2021-2025.

*** Hiện trạng vận tải đường bộ**

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 3.110 đơn vị vận tải đã được cấp phép (bao gồm các HTX, Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh)

với 10.502 phương tiện hoạt động kinh doanh vận tải khách và hàng hóa (gồm 7.308 xe tải; 1.304 xe con và 1.890 xe khách các loại).

*** Vận tải đường sắt**

Vận tải đường sắt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nằm trên hành lang đường sắt Bắc - Nam, gồm 2 đoạn Diêu Trì - Nha Trang, Nha Trang - Tháp Chàm:

- Mật độ vận tải hàng hóa theo 2 chiều trên các đoạn như sau:

+ Đoạn Diêu Trì – Nha Trang bình quân đạt 4.511,4 tấn/ ngày

+ Đoạn Nha Trang – Tháp Chàm bình quân đạt 4.277,5 tấn/ ngày

- Mật độ vận tải hành khách theo 2 chiều trên các đoạn như sau:

+ Đoạn Diêu Trì – Nha Trang bình quân đạt 5.141 khách/ ngày

+ Đoạn Nha Trang – Tháp Chàm bình quân đạt 5.946 khách/ ngày

Vận tải đường biển

- Khối lượng vận chuyển hành khách thông qua đường biển năm 2025 đạt 2,54 triệu lượt HK, tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 đạt bình quân 10,52%/năm.

Lượng khách du lịch đến Nha Trang và Ninh Thuận trong thời gian qua mặc dù có sự tăng trưởng, nhưng còn khá khiêm tốn so với tiềm năng, lợi thế về cảng biển. Năm 2025 cảng đón 49 chuyến tàu du lịch quốc tế với 53.000 khách. Sau khi có chủ trương chuyển thành cảng du lịch, năm 2017 cảng Nha Trang đón 61 chuyến tàu du lịch quốc tế với trên 103.000 khách. Năm 2018, Khánh Hòa đón khoảng 130.000 khách.

- Khối lượng vận chuyển hàng hóa thông qua đường biển năm 2025 đạt 351 nghìn tấn, tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 đạt bình quân 9,88%/năm.

*** Vận tải thủy nội địa**

Vận tải hành khách đường thủy nội địa năm 2025 đạt 4.063 nghìn lượt HK, giảm 21% so với năm 2024 (307,6 nghìn tấn).. Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh năm 2025 đạt 243 nghìn tấn, giảm 21% so với năm 2024 (307,6 nghìn tấn).

*** Vận tải đường hàng không**

- Khối lượng vận chuyển hành khách thông qua CHKQT Cam Ranh năm 2025 cao thứ 4/22 CHK toàn quốc (sau các CHKQT: Tân Sơn Nhất, Nội Bài và Đà Nẵng) đạt 9,75 triệu lượt HK, trong đó khách nội địa đạt 3,25 triệu lượt HK (chiếm 33,3%), khách quốc tế chiếm 6,5 triệu lượt HK (chiếm 66,7%). CHKQT Cam Ranh là CHK duy nhất tại Việt Nam có lượng khách quốc tế cao hơn khách nội địa. So với năng lực thiết kế, lượng hành khách

CHKQT Cam Ranh đón nhận đã vượt công suất. Tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 mức trung bình, bình quân 32,89%/năm.

- Khối lượng vận chuyển hàng hóa thông qua CHKQT Cam Ranh năm 2025 cao thứ 4/22 CHK toàn quốc (sau các CHKQT: Tân Sơn Nhất, Nội Bài và Đà Nẵng) đạt 20.676 tấn. So với năng lực thiết kế đã vượt 8,2 lần. Tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 rất cao, bình quân 24,17%/năm.

1.1.6.1 Đánh giá kết nối vận tải đa phương thức

- Kết nối đường bộ:

Mạng lưới đường bộ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đóng vai trò hết sức quan trọng, kết nối toàn bộ các phương thức vận tải khác (đường sắt, đường thủy, đường biển và hàng không) và kết nối với các tỉnh Tây Nguyên.

Các tuyến đường bộ trục chính đối ngoại của tỉnh hiện nay chủ yếu là các tuyến quốc lộ, về cơ bản đã kết nối với các địa phương lân cận (QL1 kết nối các tỉnh Phú Yên, Ninh Thuận; QL.27C kết nối Lâm Đồng, QL.26 kết nối các tỉnh Tây Nguyên). Việc thiếu các tuyến cao tốc dẫn đến năng lực vận tải còn nhiều hạn chế, tuy nhiên hiện nay các dự án đường bộ cao tốc đã được triển khai sẽ hỗ trợ nhu cầu vận tải ngày càng tăng trên địa bàn tỉnh, đặc biệt đối với việc kết nối với Lâm Đồng và các tỉnh Tây Nguyên, khi các tuyến QL.26, QL.27C... bị hạn chế về điều kiện địa hình miền núi.

Mạng lưới đường tỉnh về cơ bản đã đảm bảo kết nối liên thông với hệ thống đường địa phương và đường quốc gia, tuy nhiên đối với khu vực phía Tây do điều kiện khó khăn về địa hình nên quy mô và khả năng kết nối còn hạn chế. Một số tuyến đường huyện có tính chất kết nối liên huyện, giữa các trung tâm kinh tế, chính trị của huyện, tỉnh cần được nghiên cứu nâng cấp thành đường tỉnh; một số tuyến đường tỉnh cần phân tách/ gộp ghép đảm bảo tính liên thông, thuận lợi trong công tác quản lý và đầu tư đồng bộ trên toàn tuyến.

- Kết nối cảng biển: Giữa cơ sở hạ tầng bến cảng với cơ sở hạ tầng giao thông sắt, bộ nối với mạng quốc gia chưa đáp ứng yêu cầu của cảng về quy mô và thời gian đưa vào vận hành khai thác. Hiện nay kết nối các cảng biển lớn trên thế giới đều sử dụng phương thức vận tải lớn như đường sắt và đường bộ cao tốc. Tuy nhiên, hệ thống cảng biển Khánh Hòa mới chỉ được kết nối bằng hệ thống đường quốc lộ và đường địa phương, chưa có đường cao tốc kết nối. Do đó, hiệu quả trong vận chuyển hàng hóa tới cảng biển chưa được tối ưu hóa về thời gian, chi phí vận tải.

- Kết nối đường sắt: các ga đường sắt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa chạy song song Quốc lộ 1, kết nối với tuyến QL.1 thông qua các đường đô thị, đường địa phương. Về cơ bản hiện nay các ga chủ yếu phục vụ vận tải hành khách, nên các tuyến đường kết nối đến ga đảm bảo yêu cầu về năng lực và chất lượng. Tại ga Nha Trang nằm trong khu vực đô thị đông đúc, nhiều giao cắt đồng mức với đường bộ dẫn đến tình trạng mất an toàn giao thông và ùn tắc giao thông.

- Kết nối cảng hàng không: CHKQT Cam Ranh kết nối trực tiếp đường bộ thông qua đường ĐT.657I (Nguyễn Tất Thành) có quy mô 6 làn xe, được quy hoạch mở rộng 8 làn xe về cơ bản hiện tại đáp ứng được nhu cầu vận tải hành khách. Tuy nhiên theo dự báo tại Quy hoạch mạng lưới CHK, sân bay Việt Nam, lượng khách thông qua CHKQT Cam Ranh sau năm 2030 đạt khoảng 25 triệu lượt HK/năm, do đó cần bổ sung kết nối bằng các loại hình vận tải khối lượng lớn để đảm bảo phục vụ nhu cầu đi lại của hành khách tại CHKQT Cam Ranh.

1.1.6.2 Một số tồn tại, hạn chế trong bối cảnh cấu trúc không gian mới tỉnh Khánh Hòa

(1) Cấu trúc hai cực một trung tâm phát triển đã hình thành nhưng liên kết chưa tương xứng

Sau sáp nhập, tỉnh Khánh Hòa mới hình thành rõ nét cấu trúc không gian hai cực một trung tâm phát triển:

Khu vực trung tâm, với hạt nhân là Nha Trang – trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, du lịch và dịch vụ tổng hợp của tỉnh;

Cực phía Nam, với hạt nhân là Phan Rang – Tháp Chàm – trung tâm đô thị, công nghiệp, năng lượng tái tạo và kinh tế biển của không gian Ninh Thuận cũ.

Mặc dù trục cao tốc Bắc – Nam phía Đông đã hoàn chỉnh, thông xe và đi vào khai thác, tạo điều kiện kết nối nhanh giữa các cực phát triển, song việc tổ chức liên kết chức năng giữa hai trung tâm này chưa được tái cấu trúc tương xứng với điều kiện hạ tầng mới. Dòng giao thông liên vùng nội tỉnh vẫn chủ yếu dựa trên Quốc lộ 1 và đường sắt Bắc – Nam, trong khi tuyến đường bộ cao tốc chưa được tích hợp đầy đủ vào hệ thống logistics, phân bố không gian công nghiệp và dịch vụ của các cực phát triển.

(2) Cao tốc đã hình thành trục dọc mạnh, nhưng thiếu các kết nối phát huy vai trò dẫn dắt

Việc các đoạn cao tốc Vân Phong – Nha Trang, Nha Trang – Cam Lâm và Cam Lâm – Vĩnh Hảo đã đưa vào khai thác đã giúp tỉnh Khánh Hòa mới có trục giao thông Bắc – Nam hiện đại, liên tục và năng lực cao. Tuy nhiên, hiện nay trục cao tốc này vẫn chủ yếu đóng vai trò hành lang vận tải xuyên tỉnh, trong khi các kết nối ngang từ cao tốc tới các không gian phát triển ven biển, khu kinh tế biển và vùng phía Tây còn thiếu và yếu.

Điều này làm hạn chế khả năng lan tỏa động lực phát triển từ trục cao tốc tới các khu vực động lực, đặc biệt là các khu kinh tế biển, khu công nghiệp ven biển và vùng đồi núi phía Tây.

(3) Chưa phát huy đầy đủ lợi thế đường bờ biển dài nhất cả nước trong tổ chức kết nối

Tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập sở hữu đường bờ biển dài nhất Việt Nam, liên tục từ khu vực Vân Phong ở phía Bắc đến vùng ven biển Ninh Thuận cũ ở phía Nam. Đây là lợi thế đặc biệt để tổ chức mạng lưới giao thông ven biển, không gian kinh tế biển và chuỗi đô thị – du lịch – cảng biển liên hoàn.

Tuy nhiên, hiện nay đường ven biển vẫn chưa hình thành được một trục liên tục, đồng bộ về tiêu chuẩn kỹ thuật, nhiều đoạn còn gián đoạn, quy mô nhỏ hoặc đi trùng đường hiện hữu. Do đó:

Vai trò của trục ven biển trong chia sẻ lưu lượng với Quốc lộ 1 và cao tốc Bắc – Nam còn hạn chế;

Chưa tạo được hành lang phát triển liên tục dọc bờ biển, kết nối các đô thị biển, khu du lịch, khu kinh tế và cảng biển của hai cực phát triển Bắc – Nam;

Chưa khai thác hiệu quả lợi thế kết nối không gian biển – đất liền – vùng phía Tây theo cấu trúc đa hành lang.

(4) Hạn chế trong kết nối phát huy lợi thế cảng biển và khu kinh tế biển

Mặc dù tỉnh có nhiều khu vực có tiềm năng cảng biển và khu kinh tế biển, đặc biệt là Khu kinh tế Vân Phong với hạt nhân là Đầm Môn, song kết nối từ các khu vực này tới trục cao tốc và các trung tâm phát triển lớn còn chưa đồng bộ. Việc thiếu các tuyến kết nối tiêu chuẩn cao, phục vụ vận tải hàng hóa nặng và container, làm giảm khả năng hình thành các hành lang logistics biển – bộ – cao tốc quy mô lớn.

Tương tự, khu vực cực phía Nam (không gian Ninh Thuận cũ) có tiềm năng lớn về kinh tế biển và năng lượng, nhưng chưa được kết nối hiệu quả với hệ thống cảng biển, trung

tâm logistics và cực phát triển phía Bắc, dẫn tới nguy cơ phát triển phân tán, thiếu tính hỗ trợ trong nội tỉnh.

(5) Hạn chế trong liên kết vùng phía Tây với trục ven biển và hai cực phát triển

Các khu vực đồi núi phía Tây của tỉnh Khánh Hòa mới có vai trò quan trọng về nông – lâm nghiệp, năng lượng và là không gian kết nối với Tây Nguyên. Tuy nhiên, các hành lang Đông – Tây hiện chưa theo kịp năng lực của trục Bắc – Nam và trục ven biển, làm suy giảm khả năng đưa nguồn lực từ vùng phía Tây ra không gian ven biển và cảng biển.

1.2 Hiện trạng hạ tầng cấp nước, thủy lợi, công trình phòng chống thiên tai

1.2.1 Hiện trạng cấp nước

a. Hiện trạng cấp nước đô thị

Hiện trạng cấp nước sinh hoạt đô thị trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được tổng hợp từ hệ thống cấp nước đô thị thuộc khu vực phía Bắc tỉnh (địa bàn tỉnh Khánh Hòa trước đây) và khu vực phía Nam tỉnh (địa bàn tỉnh Ninh Thuận trước đây). Toàn tỉnh hiện có 14 công trình cấp nước sạch phục vụ các đô thị với tổng công suất thiết kế khoảng 333.000 m³/ngày đêm. Nguồn nước khai thác bao gồm nước mặt, nước dưới đất và nước biển tại một số khu vực đặc thù. Mức cấp nước bình quân đạt trên 130 lít/người/ngày đêm, tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt khoảng 98,2%, chất lượng nước cấp đạt quy chuẩn QCVN 01:2018/BYT của Bộ Y tế.

Tại khu vực phía Bắc tỉnh Khánh Hòa, Nhà máy nước Võ Cạnh có công suất 120.000 m³/ngày đêm, khai thác nguồn nước từ sông Cái Nha Trang, là công trình cấp nước đô thị lớn nhất hiện nay. Phạm vi phục vụ bao gồm khu vực các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang và các xã Diên Khánh, Suối Tân cùng vùng phụ cận theo địa danh hành chính mới. Trạm Xuân Phong có công suất 15.000 m³/ngày đêm, khai thác nước từ sông Cái Nha Trang, bổ trợ cấp nước cho khu vực đô thị Nha Trang và các xã lân cận. Nhà máy nước Suối Dầu có công suất 20.000 m³/ngày đêm, khai thác nước từ hồ Suối Dầu, phục vụ khu vực xã Suối Dầu và vùng phụ cận. Nhà máy xử lý nước biển Hòn Tằm có công suất 1.000 m³/ngày đêm, sử dụng nguồn nước biển để cấp nước cho khu vực đảo và các hoạt động dịch vụ, du lịch.

Nhà máy nước Cam Phước Tây có công suất 25.000 m³/ngày đêm, khai thác nước từ sông Tà Rục, phục vụ khu vực các phường trung tâm đô thị Cam Ranh và xã Nam Cam Ranh theo địa danh mới. Nhà máy nước COPAC có công suất 33.000 m³/ngày đêm, khai thác nước từ hồ Cam Ranh Thượng, phục vụ khu vực xã Cam Lâm và vùng phụ cận, với

tổng chiều dài hệ thống đường ống trên 120 km, sử dụng các loại ống từ D50 đến D500. Nhà máy nước Ninh Hòa có công suất 8.000 m³/ngày đêm, khai thác nước từ sông Cái Ninh Hòa, phục vụ khu vực các xã Bắc Ninh Hòa, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa và Hòa Trí theo địa danh mới.

Nhà máy nước Vạn Ninh có công suất 12.000 m³/ngày đêm, khai thác nước từ sông Hàu, phục vụ khu vực xã Vạn Thắng, Vạn Ninh theo địa danh hành chính mới. Nhà máy nước Tu Bông có công suất 12.000 m³/ngày đêm, khai thác nước từ hồ Hoa Sơn, phục vụ khu vực xã Tu Bông và vùng phụ cận. Nhà máy nước tại khu vực Tô Hạp có công suất 1.000 m³/ngày đêm, khai thác nước từ suối Tà Lương, phục vụ khu vực xã Khánh Sơn. Nhà máy nước Khánh Vĩnh có công suất 1.200 m³/ngày đêm, khai thác nước từ sông Khế, phục vụ khu vực xã Khánh Vĩnh theo địa danh hành chính mới.

Hệ thống tuyến ống chính của các nhà máy cấp nước đô thị khu vực phía Bắc tỉnh được đầu tư tương đối đồng bộ, chủ yếu sử dụng ống gang, HDPE và PVC với đường kính từ D50 đến D900, bố trí dọc theo các trục giao thông chính để truyền tải nước đến các khu vực sử dụng. Dọc theo các tuyến ống chính đều bố trí các trạm bơm tăng áp và bể chứa trung gian nhằm bảo đảm áp lực và lưu lượng cấp nước. Trong đó, Nhà máy nước Võ Cảnh có 7 tuyến ống chính đường kính D300, D700 và D900 với tổng chiều dài trên 20 km; Nhà máy nước COPAC có tổng chiều dài mạng lưới trên 120 km; Nhà máy nước Cam Phước Tây có 3 tuyến ống chính D300-D400 cấp nước cho toàn bộ khu vực đô thị Cam Ranh; Nhà máy nước Suối Dầu có 3 tuyến ống chính D600, D400 và D200 với tổng chiều dài gần 18 km; Nhà máy nước Xuân Phong có 2 tuyến ống chính D400 và D300 với tổng chiều dài trên 3,3 km.

Các công trình cấp nước đô thị khu vực phía Bắc tỉnh chủ yếu do các doanh nghiệp quản lý, khai thác, trong đó Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa hiện quản lý, khai thác 2/11 công trình với tổng công suất khoảng 135.000 m³/ngày đêm. Phần lớn các công trình hiện đang khai thác đạt khoảng 90-100% công suất thiết kế, do đó trong thời gian tới cần tiếp tục nghiên cứu nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước ngày càng tăng. Nguồn nước cấp cho các nhà máy hiện nay chủ yếu từ các hồ chứa và hệ thống sông Cái Nha Trang, sông Cái Ninh Hòa; tuy nhiên do các hồ chứa thực hiện cấp nước đa mục tiêu nên khả năng cấp nước còn hạn chế, cần có các giải pháp bổ sung nguồn, kết nối liên vùng, kết hợp đầu tư các trạm bơm tăng áp và hệ thống đường ống đồng bộ.

Tại khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hòa, hệ thống cấp nước đô thị chủ yếu do Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận quản lý và khai thác. Hiện nay công ty đang quản lý 3 hệ thống cấp nước chính gồm hệ thống Tân Sơn, hệ thống Phan Rang - Tháp Chàm và hệ thống Cà Ná - Phước Nam. Hệ thống cấp nước Tân Sơn có công suất thiết kế 5.000 m³/ngày đêm, khai thác nước thô từ sông Ông, phục vụ khu vực xã Ninh Sơn và vùng phụ cận theo địa danh hành chính mới, hiện đang khai thác đạt 100% công suất thiết kế. Theo kế hoạch phát triển, hệ thống này sẽ nâng công suất 10.000 m³/ngày đêm để thay thế công trình hiện hữu.

Nhà máy nước Tháp Chàm có công suất thiết kế 52.000 m³/ngày đêm, hiện đang khai thác khoảng 48.000 m³/ngày đêm, đạt khoảng 92% công suất thiết kế, sử dụng nguồn nước thô từ hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cẩm, phục vụ cấp nước cho khu vực các phường Phan Rang, Đông Hải, Đô Vinh, Bảo An, Ninh Chữ và các xã Phước Dân, Khánh Hải cùng vùng phụ cận theo địa danh mới. Nhà máy nước Phước Nam có công suất thiết kế 30.000 m³/ngày đêm, cấp nước cho khu công nghiệp Phước Nam, cấp nước thô cho dân cư dọc tuyến kênh Nam và khu vực Cà Ná - Dốc Hàm, với công trình thu nước thô tại đập Nha Trinh được thiết kế cho công suất 60.000 m³/ngày đêm.

Nhà máy nước Phước Dân có công suất 10.000 m³/ngày đêm, trước đây được thiết kế sử dụng nguồn nước dưới đất mạch nông để cấp nước cho khu vực Cà Ná - Phước Diêm, tuy nhiên do nguồn nước bị nhiễm mặn nên hiện nay nhà máy không trực tiếp xử lý nước cấp mà chuyển sang làm nhiệm vụ trung chuyển nước đã được xử lý từ Nhà máy nước Tháp Chàm để cấp nước cho khu vực xã Cà Ná và xã Phước Diêm theo địa danh hành chính mới. Trên địa bàn khu vực phía Nam tỉnh hiện có các trạm bơm tăng áp Phan Rang, Đông Mỹ Hải, Ninh Hải và Cà Ná, với tổng chiều dài mạng lưới đường ống khoảng 456.300 m, phục vụ khoảng 47.700 hộ dân.

Nguồn nước cấp cho hệ thống cấp nước đô thị khu vực phía Nam tỉnh chủ yếu là nước mặt từ hệ thống sông Cái và các sông suối khác như sông Quán Thẻ, sông Trâu, suối Bà Râu, với tổng lượng nước mặt hàng năm khoảng 1.100 triệu m³. Nguồn nước dưới đất có trữ lượng không lớn, tồn tại trong các tầng chứa nước lỗ hổng và khe nứt, nhìn chung chất lượng còn khá tốt, tuy nhiên tại một số khu vực ven biển đã xuất hiện tình trạng nhiễm mặn và vượt quy chuẩn cho phép đối với một số chỉ tiêu.

Bảng 64: Các nhà máy cấp nước tập trung đô thị tỉnh Khánh Hoà

TT	Tình hình sử dụng nước	Công suất (m³/ngđ)	Nguồn nước	Khu vực
1	Nhà máy nước Võ Cạnh	120.000	Sông Cái Nha Trang	các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang và các xã Diên Khánh, Suối Tân cùng vùng phụ cận
2	Trạm Xuân Phong	15.000	Sông Cái Nha Trang	
3	Nhà máy nước Suối Dầu	20.000	Hồ Suối Dầu	
4	Nhà máy xử lý nước biển Hòn Tằm	1.000	Nước biển	
5	Nhà máy nước Cam Phước Tây	25.000	Sông Tà Rục	Trung tâm đô thị Cam Ranh và xã Nam Cam Ranh
6	Nhà máy nước COPAC	33.000	Hồ Cam Ranh Thượng	xã Cam Lâm và vùng phụ cận
7	Nhà máy nước Ninh Hòa	8.000	Sông Cái Ninh Hòa	Các xã Bắc Ninh Hòa, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa và Hòa Trí
8	Nhà máy nước Vạn Ninh	12.000	Sông Hầu	Vạn Thắng, Vạn Ninh
9	Nhà máy nước Tu Bông	12.000	Hồ Hoa Sơn	Xã Tu Bông và vùng phụ cận
10	Nhà máy nước TT Tô Hạp	1.000	Suối Tà Lương	Khu vực xã Khánh Sơn
11	Nhà máy nước TT Khánh Vĩnh	1.200	Sông Khế	Khu vực xã Khánh Vĩnh
12	Nhà Máy Nước Tân Sơn	5.000	Sông Ông	Khu vực xã Ninh Sơn và vùng phụ cận
13	Nhà máy nước Tháp Chàm	52.000	Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cẩm	Phường Phan Rang, phường Đông Hải, phường Ninh

TT	Tình hình sử dụng nước	Công suất (m ³ /ngđ)	Nguồn nước	Khu vực
				Chữ, phường Bảo An, phường Đô Vinh, xã Ninh Hải, xã Vĩnh Hải, xã Xuân Hải, xã Ninh Phước, xã Phước Hữu, xã Phước Hậu và các vùng phụ cận
14	Nhà máy nước Phước Nam	30.000	Hệ thống khai thác nước thô tại đập Nha Trinh	Khu công nghiệp Phước Nam, dân cư dọc tuyến kênh Nam và cấp nước thô cho khu vực Cà Ná - Dốc Hàm

b. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn

Hiện trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, phản ánh tương đối đầy đủ tình hình đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và mức độ tiếp cận nước hợp vệ sinh, nước sạch của dân cư nông thôn.

Tại khu vực phía Bắc tỉnh Khánh Hòa, đến nay toàn khu vực có tổng số 84 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn. Trong đó, có 35 công trình hoạt động bền vững, chiếm khoảng 41,7%; 15 công trình hoạt động tương đối bền vững, chiếm khoảng 17,9%; 21 công trình hoạt động kém bền vững, chiếm khoảng 25%; và 13 công trình không hoạt động, chiếm khoảng 15,4%, trong đó có 9 công trình không hoạt động đã được thay thế bằng các nguồn nước sinh hoạt khác và đang chờ thanh lý. Bên cạnh các công trình cấp nước tập trung, khu vực nông thôn còn có khoảng 88.918 công trình cấp nước nhỏ lẻ như giếng đào, giếng khoan, lu, bể chứa nước mưa và các hình thức khai thác nước phân tán khác.

Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn tại khu vực phía Bắc tỉnh sử dụng nước hợp vệ sinh đạt khoảng 99,4%, cao hơn mức trung bình cả nước và trung bình vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Trong đó, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh từ các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đạt khoảng 71,2%, còn lại khoảng 28,2% sử dụng nước hợp vệ sinh từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn QCVN 01:2018/BYT đạt khoảng 66,3%, bao gồm 65,8% hộ sử dụng nước sạch từ các công trình cấp nước tập trung và 0,5% hộ sử dụng nước sạch từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ. Kết quả này cơ bản tiệm cận các chỉ tiêu đề ra đến năm 2025 tại Quyết định số 3858/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về phê duyệt quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

Về công tác quản lý, vận hành công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tại khu vực phía Bắc tỉnh, hiện nay Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý 50 công trình có quy mô nhỏ, công nghệ đơn giản, chất lượng nước cấp chưa cao và hiệu quả hoạt động còn hạn chế. Có 6 công trình do các đơn vị sự nghiệp quản lý và 28 công trình do doanh nghiệp quản lý, đây chủ yếu là các công trình có quy mô vừa và lớn, hoạt động tương đối ổn định, bảo đảm cả về số lượng và chất lượng nước cấp.

Tại khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hòa, tính đến hết năm 2017, trên địa bàn có tổng cộng 40 hệ thống cấp nước nông thôn, trong đó có 38 hệ thống cấp nước sạch tập trung và 2 hệ thống cấp nước thô. Các hệ thống cấp nước sạch được đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp với đầy đủ các hạng mục công trình như bể lắng, bể lọc, hệ thống khử trùng, trạm bơm và mạng lưới đường ống phân phối, với tổng công suất khoảng 29.116,7 m³/ngày đêm. Các công trình cấp nước nông thôn tại khu vực này chủ yếu khai thác từ nguồn nước mặt hoặc nước dưới đất được thu gom, với quy mô công trình phổ biến từ 50 m³/ngày đến 3.000 m³/ngày.

Thực hiện chương trình cấp nước sạch nông thôn theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ, trong những năm gần đây khu vực phía Nam tỉnh đã được đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành nhiều công trình cấp nước nông thôn. Đến năm 2021, tỷ lệ dân cư nông thôn được cấp nước sạch trên địa bàn khu vực này đạt khoảng 97%. Tổng số công trình cấp nước sạch là 38 công trình, với tổng công suất thiết kế khoảng 25.416 m³/ngày. Một số công trình cấp nước nông thôn được lấy nước từ kênh chính Bắc và kênh chính Nam, các hệ thống này đã được đầu nối liên thông và cấp nước thông qua tuyến ống cấp nước thô được xây dựng từ năm 2013 chạy dọc theo các tuyến kênh.

Về mạng lưới cấp nước, tại các khu vực đô thị thuộc phía Nam tỉnh, hệ thống đường ống truyền tải và phân phối chủ yếu sử dụng vật liệu gang và PVC, tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch đến năm 2021 đạt khoảng 98,5%. Đối với khu vực nông thôn, đã đầu tư xây dựng mới và cải tạo, mở rộng trên 60 hệ thống cấp nước từ nguồn nước mặt hoặc nước dưới đất, với quy mô từ 50 đến 500 m³/ngày đêm, cùng với các công trình nước tự chảy, phục vụ cho khoảng 148 nghìn người dân. Tỷ lệ dân cư nông thôn được cấp nước sạch đến năm 2021 đạt khoảng 97%. Tuy nhiên, hiện vẫn còn một bộ phận hộ dân tại một số thôn, khu vực miền núi và vùng khó khăn sử dụng nguồn nước suối hoặc nước kênh mương chưa qua xử lý, tiềm ẩn nguy cơ không bảo đảm chất lượng nước sinh hoạt.

c. Hiện trạng cấp nước các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu kinh tế, khu du lịch.

Hiện trạng cấp nước phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế và khu du lịch trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có sự khác biệt rõ rệt giữa khu vực phía Bắc tỉnh và khu vực phía Nam tỉnh, phản ánh điều kiện nguồn nước, mức độ đầu tư hạ tầng và đặc thù phát triển kinh tế của từng vùng.

Tại khu vực phía Bắc tỉnh Khánh Hòa, hệ thống cấp nước cho các khu kinh tế, khu công nghiệp và khu du lịch cơ bản đã được hình thành, dựa trên các nhà máy nước tập trung khai thác từ nguồn nước mặt và các hồ chứa lớn. Đối với Khu kinh tế Vân Phong, khu vực Bắc vịnh Vân Phong hiện được cấp nước từ Nhà máy nước Vạn Ninh với công suất khoảng 12.000 m³/ngày đêm, khai thác nguồn nước sông Hàu, và Nhà máy nước Tu Bông với công suất khoảng 12.000 m³/ngày đêm, khai thác nguồn nước hồ Hoa Sơn. Khu vực Nam vịnh Vân Phong đang sử dụng nước từ Nhà máy nước Ninh Hòa công suất khoảng 6.000 m³/ngày đêm, nguồn nước sông Cái Ninh Hòa, và Nhà máy nước Ninh Sơn công suất khoảng 6.000 m³/ngày đêm, khai thác nguồn nước sông Đá Bàn. Với hệ thống các nhà máy nước hiện có, khu vực này đã đáp ứng nhu cầu nước sạch cho khoảng 71% dân cư đô thị và cung cấp nước hợp vệ sinh cho trên 99% dân cư nông thôn. Riêng khu vực xã Ninh Phước hiện chưa được cấp nước sạch tập trung, người dân chủ yếu sử dụng nguồn nước từ giếng khoan, giếng khơi hợp vệ sinh.

Đối với khu du lịch bán đảo Cam Ranh, nguồn nước hiện nay được cung cấp từ Nhà máy nước COPAC với công suất khoảng 33.000 m³/ngày đêm, khai thác từ hồ Cam Ranh Thượng, chủ yếu phục vụ cho các cơ sở du lịch trong khu vực. Tuy nhiên, dân cư sinh sống trong khu vực bán đảo Cam Ranh hiện chưa được sử dụng nước từ hệ thống cấp nước tập

trung mà vẫn chủ yếu sử dụng nguồn nước giếng khoan, giếng đào. Trong điều kiện hiện tại, Nhà máy nước COPAC cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu cấp nước cho hoạt động du lịch; song trong tương lai gần, khi quy mô và cường độ phát triển du lịch gia tăng, việc đầu tư xây dựng bổ sung các nhà máy nước riêng, khai thác từ hồ Cam Ranh Thượng và hồ Suối Dầu, là cần thiết để bảo đảm an ninh cấp nước lâu dài cho toàn khu vực.

Đối với các khu công nghiệp, Khu công nghiệp Ninh Thủy nằm trong khu vực Nam Khu kinh tế Vân Phong hiện đang sử dụng nguồn nước từ hồ Đá Bàn, trong khi Khu công nghiệp Suối Dầu sử dụng nguồn nước từ hồ Suối Dầu. Hiện nay, cả hai khu công nghiệp này chưa có nhà máy cấp nước riêng biệt, việc cấp nước chủ yếu dựa vào nguồn nước từ các hồ chứa, về cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn hiện tại. Đối với các cụm công nghiệp, có 5 trên tổng số 14 cụm công nghiệp gồm Diên Phú, Đắc Lộc, Khatoco, Sông Cầu và Trảng É 1, 2, 3 đã hoàn thành đầu tư hạ tầng, trong đó hệ thống cấp nước tương đối đầy đủ, đáp ứng nhu cầu sử dụng. Tuy nhiên, một số cụm công nghiệp còn gặp khó khăn do nguồn nước cấp phụ thuộc vào các công trình hồ thủy lợi, tính ổn định chưa cao và chịu ảnh hưởng lớn bởi điều kiện thời tiết hàng năm.

Tại khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hòa, hiện trạng cấp nước cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế và khu du lịch đang tập trung giải quyết tình trạng thiếu nước cục bộ thông qua hệ thống hồ chứa lớn trên địa bàn, đồng thời vẫn còn nhiều thách thức cần tiếp tục đầu tư đồng bộ về hạ tầng cấp nước và xử lý nước thải. Ngoài Nhà máy nước Phước Nam cấp nước cho khu công nghiệp Phước Nam, khu vực này hiện có 21 hồ chứa lớn, đồng thời được bổ sung nguồn nước từ hồ Đơn Dương; tuy nhiên, tình trạng hạn hán kéo dài trong nhiều năm đã và đang gây áp lực lớn lên nguồn nước, đòi hỏi công tác điều phối, phân bổ nguồn nước phải được thực hiện một cách hiệu quả và linh hoạt.

Các khu công nghiệp đang hoạt động như Khu công nghiệp Thành Hải, Du Long và Phước Nam có nhu cầu sử dụng nước ngày càng lớn, trong khi hệ thống hạ tầng cấp nước vẫn cần tiếp tục được đầu tư hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu sản xuất và bảo đảm tiêu chuẩn môi trường. Đối với các khu kinh tế và khu du lịch, đặc biệt là các khu vực ven biển, nhu cầu sử dụng nước sạch có chất lượng cao ngày càng tăng, nhất là trong bối cảnh phát triển các dự án năng lượng quy mô lớn như điện hạt nhân, điện gió và điện mặt trời. Điều này đặt ra yêu cầu phải có quy hoạch nguồn nước bài bản, gắn với các dự án trọng điểm như hồ Sông Trầu, hồ Nước Ngọt, hồ Phước Trung nhằm bảo đảm nguồn nước ổn định cho phát triển kinh tế và đời sống dân sinh.

Trong thời gian qua, khu vực phía Nam tỉnh đã và đang triển khai nhiều giải pháp đầu tư quan trọng, bao gồm nâng cấp và xây dựng mới các hồ chứa như Sông Trầu, Nước Ngọt, Phước Trung và Đồng Dó nhằm tăng dung tích trữ nước, nâng cao khả năng điều tiết, phục vụ đồng thời cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và du lịch. Song song với đó, định hướng phát triển các hệ thống cấp nước tập trung quy mô lớn, có khả năng liên kết và chia sẻ nguồn nước giữa các khu vực, được xem là giải pháp then chốt nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc vào các nguồn nước mặt tự nhiên trong điều kiện biến đổi khí hậu và hạn hán kéo dài. Công tác đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp cũng được chú trọng, hướng tới tái sử dụng nước và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Nhìn chung, hiện trạng cấp nước cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế và khu du lịch trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập đã hình thành nền tảng hạ tầng cơ bản, song vẫn còn tồn tại những hạn chế về tính đồng bộ, ổn định nguồn nước và khả năng đáp ứng nhu cầu trong dài hạn, đặc biệt tại khu vực phía Nam tỉnh. Việc tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng cấp nước, gắn với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và thích ứng với biến đổi khí hậu, là yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn tới.

d. Đánh giá chung hiện trạng cấp nước:

Tại khu vực phía Bắc tỉnh Khánh Hòa, trong những năm qua hệ thống cấp nước đã được quan tâm đầu tư bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, với các công trình cấp nước phân bố tương đối rộng khắp. Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt khoảng 98,2%, trong khi tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt khoảng 99,4%. Nhu cầu cấp nước tại các khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp và cụm công nghiệp cơ bản được đáp ứng từ các nhà máy nước tập trung hiện có và các công trình cấp nước quy mô nhỏ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

Bên cạnh các kết quả đạt được, hệ thống cấp nước khu vực phía Bắc tỉnh vẫn tồn tại một số hạn chế. Nguồn nước mặt và nước dưới đất tại một số khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm do hoạt động xả thải sinh hoạt, dịch vụ và công nghiệp; tại nhiều điểm quan trắc, các chỉ tiêu Zn, DO, dầu mỡ và Coliform có xu hướng vượt quy chuẩn cho phép. Một số khu vực xuất hiện hiện tượng ô nhiễm nước dưới đất, bao gồm nhiễm fluor và nhiễm mặn, ảnh hưởng đến khả năng khai thác cho mục đích sinh hoạt. Tỷ lệ thất thoát nước tại một số hệ thống còn cao do mạng lưới đường ống chưa đồng bộ, đặc biệt đối với các công trình cấp nước tập trung nông thôn do cấp cơ sở hoặc cộng đồng quản lý. Hiện các công trình cấp

nước tập trung mới đáp ứng khoảng 71,2% dân số nông thôn; khoảng 40,4% số công trình hoạt động kém hiệu quả hoặc không hiệu quả. Tình trạng thiếu hụt nguồn nước sinh hoạt trong mùa khô vẫn xảy ra tại một số khu vực, trong bối cảnh mực nước các hồ chứa và lưu lượng các sông, suối nhỏ suy giảm. Nguồn kinh phí đầu tư và vận hành hệ thống cấp nước, đặc biệt là cấp nước nông thôn, còn hạn chế so với nhu cầu thực tế, trong khi việc huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư chưa đạt hiệu quả cao. Nguyên nhân chủ yếu do điều kiện khí hậu khô hạn theo mùa, tác động của biến đổi khí hậu, đặc điểm phân bố dân cư phân tán và áp lực gia tăng từ phát triển du lịch, công nghiệp và dịch vụ.

Tại khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hòa, đây là khu vực có điều kiện tự nhiên khó khăn, thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán và thiếu nước, do đó đã được ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng thủy lợi và cấp nước quy mô lớn nhằm đảm bảo điều hòa và phân phối nguồn nước cho phát triển lâu dài. Hệ thống hồ chứa nước có dung tích lớn, được bổ sung nguồn từ hồ thủy điện Đơn Dương, góp phần nâng cao khả năng bảo đảm nguồn nước.

Tính đến hết năm 2017, khu vực phía Nam tỉnh có 40 hệ thống cấp nước nông thôn, trong đó 38 hệ thống cấp nước sạch tập trung và 2 hệ thống cấp nước thô, với tổng công suất khoảng 29.116,7 m³/ngày đêm. Các công trình cấp nước chủ yếu khai thác từ nguồn nước mặt hoặc nước dưới đất, với quy mô phổ biến từ 50 đến 3.000 m³/ngày. Đến năm 2021, tỷ lệ dân cư nông thôn được cấp nước sạch đạt khoảng 97%, tổng công suất thiết kế các công trình cấp nước sạch khoảng 25.416 m³/ngày. Một số hệ thống cấp nước được lấy nước từ kênh chính Bắc và kênh chính Nam, đã được đấu nối liên thông và cấp nước thông qua tuyến ống cấp nước thô xây dựng từ năm 2013. Tại các khu vực đô thị, tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch đạt khoảng 98,5%, trong khi tại khu vực nông thôn, mặc dù phần lớn người dân đã được tiếp cận nguồn nước sạch, vẫn còn một bộ phận hộ dân ở vùng miền núi và khu vực khó khăn sử dụng nguồn nước suối hoặc nước kênh mương chưa qua xử lý, tiềm ẩn nguy cơ không bảo đảm chất lượng nước sinh hoạt.

1.2.2 Hiện trạng kết cấu hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai

a. Hiện trạng kết cấu hạ tầng thủy lợi

(i) Công trình tưới

Sau sáp nhập đơn vị hành chính, tỉnh mới có quy mô diện tích tự nhiên lớn, điều kiện địa hình và khí hậu phân hóa rõ rệt giữa khu vực phía Bắc và khu vực phía Nam. Khu vực phía Bắc có đặc trưng địa hình chuyển tiếp từ núi cao xuống đồng bằng ven biển, lượng mưa tương đối khá hơn, trong khi khu vực phía Nam chịu ảnh hưởng rõ rệt của khí hậu khô

hạn, lượng mưa thấp, phân bố không đều theo thời gian. Trên cơ sở đó, hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi của tỉnh được hình thành và phát triển theo hướng đa dạng về loại hình, quy mô và phương thức khai thác, bao gồm các công trình hồ chứa, đập dâng, trạm bơm và mạng lưới kênh mương, nhằm đáp ứng yêu cầu cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời kết hợp cấp nước sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản và sản xuất công nghiệp.

Khu vực phía Bắc tỉnh hiện có hệ thống công trình thủy lợi tương đối đồng bộ, với tổng số 34 công trình hồ chứa, bao gồm 03 hồ thủy điện và 31 hồ thủy lợi, trong đó 29 hồ do Nhà nước đầu tư xây dựng và 02 hồ do các tổ chức đầu tư xây dựng. Tổng dung tích thiết kế của các hồ chứa khoảng 373 triệu m³. Bên cạnh đó, trên địa bàn còn có 119 công trình đập dâng nhỏ, 62 trạm bơm loại nhỏ và hệ thống kênh mương có tổng chiều dài khoảng 2.200 km, trong đó đã được kiên cố hóa khoảng 1.600 km. Các công trình này đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết, phân phối nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và các mục tiêu kinh tế - xã hội khác.

Trong số các hồ chứa hiện có, có 06 hồ có dung tích lớn hơn 10 triệu m³, gồm hồ Đá Bàn, hồ Cam Ranh, hồ Suối Dầu, hồ Hoa Sơn, hồ Tà Rục và hồ Ea Krông Rou; 10 hồ có dung tích từ 1,0 đến 10,0 triệu m³; và 15 hồ có dung tích nhỏ hơn 1,0 triệu m³. Hiện nay, khu vực phía Bắc tỉnh đang tiếp tục đầu tư xây dựng một số công trình quan trọng nhằm nâng cao năng lực trữ và điều tiết nước, tiêu biểu là hồ chứa nước Sông Chò 1 với dung tích thiết kế 109 triệu m³ và hồ Đắc Lộc với dung tích 1,09 triệu m³.

Hồ chứa nước Hoa Sơn được xây dựng trong giai đoạn 2008-2011, hiện do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Khánh Hòa quản lý, nằm trên địa bàn xã Vạn Long theo đơn vị hành chính mới. Hồ có diện tích lưu vực 44 km², chiều cao đập 28,5 m, dung tích toàn bộ 19,18×10⁶ m³, dung tích hữu ích 17,64×10⁶ m³, diện tích tưới thiết kế 625 ha. Hệ thống kênh chính dài khoảng 7,5 km đã được kiên cố hóa, bảo đảm điều kiện vận hành ổn định và phát huy hiệu quả cấp nước.

Hồ chứa nước Đá Bàn được khởi công xây dựng năm 1981 và hoàn thành năm 1986, đầu mối công trình nằm trên địa bàn xã Ninh Sơn theo đơn vị hành chính mới, trên suối Đá Bàn. Hồ có diện tích lưu vực 126 km², chiều cao đập 40 m, dung tích hữu ích 69,76×10⁶ m³. Công trình có nhiệm vụ tưới cho diện tích thiết kế 7.800 ha, đồng thời cấp nước sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản cho khu vực phía Bắc tỉnh. Diện tích tưới thực tế hiện đạt 3.509 ha, trong đó 3.357 ha lúa và 147 ha cây màu. Hiện nay công trình đang được đầu tư sửa chữa, nâng cấp để bảo đảm an toàn và nâng cao hiệu quả khai thác.

Hồ thủy điện Ea Krông Rou nằm trên địa bàn xã Ninh Tây theo đơn vị hành chính mới, cách trung tâm Nha Trang khoảng 60 km về phía Tây Bắc. Hồ có diện tích lưu vực 74,5 km², dung tích 31,82×10⁶ m³, công suất lắp máy 28 MW. Ngoài nhiệm vụ phát điện, công trình còn có vai trò quan trọng trong việc cấp nước tưới cho khoảng 2.850 ha đất nông nghiệp tại khu vực các xã Tây Ninh và Ninh Sim theo đơn vị hành chính mới. Hiện công trình vận hành ổn định, hệ thống kênh tưới sau hồ đang tiếp tục được đầu tư hoàn thiện để mở rộng phạm vi phục vụ tưới.

Hồ Cam Ranh được xây dựng trên suối Thượng, có diện tích lưu vực 59,4 km², chiều cao đập 23,2 m, dung tích toàn bộ 22,1×10⁶ m³. Năng lực tưới thiết kế của hồ là 2.300 ha, trong đó 700 ha phía Bắc và 1.600 ha phía Nam, đồng thời cấp khoảng 600.000 m³ nước sinh hoạt và 394.000 m³ nước phục vụ sản xuất công nghiệp. Diện tích tưới thực tế hiện đạt khoảng 750 ha. Qua đánh giá hiện trạng cho thấy mái đập đã xuất hiện tình trạng xuống cấp, kênh chính Nam bị sạt lở tại nhiều vị trí, ảnh hưởng đến hiệu quả vận hành công trình.

Hồ Suối Dầu nằm trên địa bàn xã Suối Cát theo đơn vị hành chính mới, có diện tích lưu vực 120 km², dung tích toàn bộ 32,78×10⁶ m³, năng lực tưới thiết kế 3.700 ha, hiện đang tưới được khoảng 1.648 ha. Kênh Bắc có lưu lượng thiết kế 4,3 m³/s, cấp nước cho khu vực Diên Khánh - Nha Trang thông qua hệ thống đập dâng Suối Dầu - Hội Xương và kênh Cầu Đôi; kênh chính Nam có lưu lượng thiết kế 2,2 m³/s, tưới cho 689 ha. Công trình còn cấp nước cho Khu công nghiệp Suối Dầu. Hệ thống kênh mương hiện nay đã xuống cấp, cần được đầu tư cải tạo.

Hồ Tà Rục nằm trên địa bàn xã Cam Phước Tây theo đơn vị hành chính mới, có diện tích lưu vực 37,6 km², dung tích 23,48×10⁶ m³, năng lực tưới thiết kế 1.750 ha, diện tích tưới thực tế hiện đạt 386,95 ha. Công trình vận hành ổn định, hệ thống kênh mương đang tiếp tục được đầu tư xây dựng và hoàn thiện.

Hệ thống bơm Cầu Đôi được xây dựng từ năm 1979 trên sông Cái Nha Trang, có năng lực tưới thiết kế 827 ha, gồm 08 máy bơm loại 1.000 m³/h, thông qua hai trạm bơm chuyên An Định và Đồng Bé. Hiện diện tích tưới thực tế còn khoảng 679 ha, do một phần diện tích đã được hồ Suối Dầu tưới phủ và quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh.

Nhìn chung, hệ thống công trình thủy lợi khu vực phía Bắc tỉnh hiện đang bảo đảm cấp nước tưới cho hơn 21.000 ha cây trồng, trong đó khoảng 20.000 ha lúa hai vụ đạt 70% diện tích và khoảng 1.000 ha cây công nghiệp, rau màu. Ngoài nhiệm vụ tưới, các công

trình còn phục vụ cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt và sản xuất công nghiệp với tổng lưu lượng trên 61.000 m³/ngày đêm.

Khu vực phía Nam tỉnh có điều kiện khí hậu khô hạn đặc trưng, do đó hệ thống thủy lợi được đầu tư theo hướng trữ nước, điều tiết và phân phối tổng hợp, trong đó các hồ chứa và hệ thống khai thác nguồn nước xả từ thủy điện giữ vai trò then chốt. Toàn khu vực hiện có 24 hồ chứa đã hoàn thành đưa vào sử dụng, với tổng dung tích trữ khoảng 502 triệu m³, năng lực tưới thiết kế 28.644 ha đất sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, theo số liệu đến tháng 5/2020, diện tích tưới thực tế mới đạt 10.823 ha, tương đương khoảng 65% năng lực thiết kế.

Nguyên nhân chủ yếu là do cơ cấu cây trồng trong các khu tưới chưa phù hợp với thiết kế, diện tích gieo trồng lúa thực tế vượt lớn so với quy hoạch tại nhiều hồ như Tân Giang, Sông Trâu, Bà Râu, Suối Lớn, CK7, Bầu Ngủ, Tà Ranh, Phước Trung, Phước Nhơn, dẫn đến nguồn nước chỉ đủ bảo đảm cho vụ Đông Xuân, thiếu hụt nghiêm trọng trong vụ Hè Thu. Bên cạnh đó, một số hồ chưa được nạo vét lòng hồ, còn tồn tại vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, dòng chảy đến thấp hơn thiết kế, thiếu hoặc chưa cập nhật quy trình vận hành, làm giảm hiệu quả tích trữ và điều tiết nước.

Điểm nổi bật của khu vực phía Nam tỉnh là hệ thống công trình thủy lợi khai thác nguồn nước xả từ Nhà máy thủy điện Đa Nhim, hình thành mô hình sử dụng nước bậc thang có hiệu quả cao, cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất và tưới cho khoảng 16.000 ha đất nông nghiệp, chiếm gần 60% diện tích sản xuất toàn khu vực. Các hệ thống tiêu biểu gồm đập dâng 19-5, hệ thống Krông Pha và hệ thống Nha Trinh - Lâm Cẩm, với tổng diện tích tưới khoảng 12.800 ha, mạng lưới kênh chính dài 82,9 km và 105 tuyến kênh nhánh có tổng chiều dài khoảng 239 km. Theo số liệu tổng hợp năm 2022, tổng diện tích được tưới của các hệ thống thủy lợi trên địa bàn khu vực phía Nam tỉnh (địa bàn Ninh Thuận cũ) đạt khoảng 25.086,76 ha. Trong đó, riêng hai hệ thống khai thác nguồn nước xả thủy điện là Sông Pha và Nha Trinh - Lâm Cẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất, đóng vai trò trực tưới chủ lực của vùng khô hạn phía Nam tỉnh, đồng thời là các hệ thống có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong cân bằng và điều tiết nguồn nước nông nghiệp trên phạm vi toàn tỉnh sau sáp nhập. Mới gần đây Hồ chứa lớn Hồ Sông Than có dung tích hơn 85 triệu m³, tổng mức đầu tư hơn 1.040 tỷ đồng khánh thành 2025. Đây là công trình trọng điểm, cấp nước sản xuất cho 4.500 ha canh tác, sinh hoạt cho hơn 20.000 hộ dân nhiều xã phía nam tỉnh, đồng thời điều tiết nước, hỗ trợ ứng phó hạn hán hằng năm.

Ngoài hình thức tưới tự chảy, khu vực phía Nam còn bố trí 15 trạm bơm phục vụ các vùng cao cục bộ, với diện tích tưới bằng bơm đã được tổng hợp và tính toán trong phạm vi các hệ thống công trình tương ứng.

Xét trên phạm vi toàn tỉnh sau sáp nhập, hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi đã hình thành mạng lưới công trình tương đối đầy đủ, đa dạng về loại hình và quy mô, có khả năng điều tiết, phân phối và khai thác tổng hợp nguồn nước trên phạm vi liên vùng Bắc - Nam. Các công trình thủy lợi hiện có đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, ổn định sinh kế cho người dân, góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp và bảo đảm an ninh lương thực. Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả tổng hợp và bền vững, cần tiếp tục đầu tư hoàn thiện các công trình đang xây dựng, nâng cấp và sửa chữa các công trình xuống cấp, tăng cường liên thông và điều hòa nguồn nước giữa các hệ thống, đồng thời rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu và định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong giai đoạn tới.

Bảng 65: Hiện trạng hồ chứa trên địa bàn phía Bắc tỉnh Khánh Hòa

STT	Tên công trình	Năm xây dựng	Vị trí xã, phường	Flv (km ²)	Dung tích (106m ³)		Diện tích tưới (ha)	
					Wc	Wtb	Thiết kế	Thực tế
1	Hồ Đá Đen	1984	Vạn Hưng	11.5	0.17	3.43	470	218
2	Hồ Suối Luồng	1988	Vạn Thắng	6.2	0.11	0.6	80	90
3	Hồ Suối Lớn	1982	Đại Lãnh	2.7	0.04	0.2	100	75
4	Hồ Cây Bứa	1988	Tu Bông	3	0.1	0.8	30	0
5	Hồ Hoa Sơn	2009	Tu Bông	44	1.54	19.2	1360	625
6	Hồ Bà Bác	1984	Tu Bông	1.6	0.03	0.2	30	
7	Hồ Đá Bàn	1977	Bắc Ninh Hòa	126	5.24	75	7,800	3,503
8	Hồ Suối Trâu	1977	Tân Định	58.4	0.5	9.81	870	455
9	Hồ Suối Sim	1984	Tây Ninh Hòa	21.75	0.32	1.31	380	2
10	Hồ Tiên Du	2008	P.Hòa Thắng	12.5	0.25	7.13	150	123
11	Hồ Sở Quan	1991	Nam Ninh Hòa	0.09	0.08	0.2	100	50
12	Hồ Bến Ghe	1991	Tân Định	22.32	0.01	0.22	55	30
13	Hồ Hòn Khói	1998	Đông Ninh Hòa	9.8	0.47	1.24		

STT	Tên công trình	Năm xây dựng	Vị trí xã, phường	Flv (km ²)	Dung tích (106m ³)		Diện tích tưới (ha)	
					Wc	Wtb	Thiết kế	Thực tế
14	Hồ Ea Krong Rou (thủy điện)	2005	Tây Ninh Hòa	74.5	4.09	35.91	2850	
15	Hồ Ba Dùi	2000	Bắc Khánh Vĩnh	1.5	0.01	0.231	30	31
16	Hồ Bàu Sang	2003	Nam Khánh Vĩnh	0.7	0.02	0.04	6	6
17	Hồ Sông Giang 2 (thủy điện)	2009	Khánh Vĩnh	116.6	0.92	1.3		
18	Hồ Sông Chò 2 (thủy điện)		Khánh Vĩnh	65	0.51	3.09		
19	Hồ Am Chúa	1989	Diên Điền	13.65	0.27	4.7	500	374
20	Hồ Láng Nhót	1977	Diên Thọ	14	0.08	2.1	440	424
21	Hồ Cây Sung	1979	Diên Khánh	7.3	0.03	0.5	130	65
22	Hồ Đá Mài	Trước 1987	Diên Lâm	5.6	0.11	2.59	195	25
23	Hồ Đồng Mộc		Diên Lâm	1.67	0.06	0.7	20	30
24	Hồ Đồng Bò	1985	Nam Nha Trang	3	0.12	0.7	50	26
25	Hồ Bích Đàm	2005	Nam Nha Trang	1	0.05	0.233	CNSH & CN	
26	Hồ điều tiết Đường Đệ	2007	Bắc Nha Trang					
27	Hồ Suối Dầu	2000	Suối Dầu	120	3.9	32.78	3,700	1,648
28	Hồ Cam Ranh	1996	Cam Hiệp	59.4	2.7	22.1	2,300	750
29	Hồ Tà Rục		Cam An	63.3	2.82	23.93	1,750	387
30	Hồ Suối Hành	1985	Ba Ngòi	36.1	0.53	9.49	700	143
	Cộng						24,114	9,098

Bảng 66: Hiện trạng hồ chứa trên địa bàn phía Nam tỉnh Khánh Hòa

TT	Tên hồ chứa			Thông số thiết kế

		Vị trí xã, phường	Năm hoàn thành	Flv (km²)	Wtrữ (10⁶ m³)	Ftưới (ha)
A	Hồ chứa đập thủy lợi đã xây dựng					
1.	Hồ Sông Cái	Bác ái Tây	2021		219.805	7480
2.	Hồ Sông Sắt	Bác Ái Đông	2008	137	69.33	1917
3.	Hồ Sông Trâu	Bác Ái	2005	66	31.53	1720
4.	Hồ Sông Biêu	Phước Hà	2012	68.7	23.78	288
5.	Hồ Lanh Ra	Phước Hậu	2012	80	13.89	996
6.	Hồ Tân Giang	Phước Hà	2001	149	13.39	2586
7.	Hồ Trà Co	Bác Ái	2011	94	10.1	481
8.	Hồ Cho Mo	Bác Ái	2011	77	8.79	580
9.	Hồ Bà Râu	Thuận Bắc	2012	29	4.67	616
10.	Hồ Thành Sơn	Xuân Hải	1980 và NC 2010	30	3.05	109
11.	Hồ Phước Trung	Mỹ Sơn	2012	16.6	2.35	840
12.	Hồ Núi Một	Phước Dinh	2013	30.3	2.25	30
13.	Hồ Nước Ngọt	Vĩnh Hải	2006	30.3	1.81	82
14.	Hồ Bầu Ngừ	Ninh Phước	2007	16,3	1.6	100
15.	Hồ CK7	Phước Hà	1996 và NC 2013	18	1.43	600
16.	Hồ Ông Kinh	Ninh Hải	1999 và NC 2004	6.5	0.83	108
17.	Hồ Phước Nhơn	Phước Hậu	2012	11.3	0.79	93
18.	Hồ Suối Lớn	Thuận Nam	1990 và NC 2014	9.4	1.1	95
19.	Hồ Tà Ranh	Bác Ái Đông	2010	12.3	1.22	80
20.	Hồ Bầu Zôn	Phước Hữu	2012	17.3	1.69	138
21.	Hồ Ma Trai	Bác Ái	2012	3.75	0.48	30
22.	Hồ Ba Chi	Bác Ái	2005	3.2	0,4	4

23.	Hồ Sông Than	Anh Dũng	2025	330	85	3000 (TK4.500)
24.	Đập Kiên Kiên	Thuận Bắc	2025	3.4	3.46	100
25.	Hồ Lợi Hải	Thuận Bắc		14.6		
	Cộng				502,75	

b. Hiện trạng kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai

(i) Hiện trạng đê kè

Tỉnh Khánh Hòa có đường bờ biển dài, nhiều cửa sông, đầm phá và khu dân cư ven biển, song không hình thành hệ thống đê sông, đê biển liên tục mà chủ yếu phát triển các công trình kè biển, kè cửa sông, kè bảo vệ bờ sông và một số tuyến đê bao cục bộ. Trên phạm vi toàn tỉnh hiện có trên 60 công trình đê, kè chính các loại, phân bố dọc bờ biển, cửa sông và các sông lớn, với tổng chiều dài ước trên 100 km; trong đó khu vực ven biển và cửa sông chiếm tỷ trọng lớn, tập trung tại các khu vực như Đại Lãnh, Vạn Giã, Nha Trang, Vĩnh Hy, Ninh Chữ, Cà Ná và các đoạn bờ biển xung yếu khác. Bên cạnh đó, hệ thống đê, kè bảo vệ bờ sông gồm trên 70 tuyến, tổng chiều dài khoảng 70 km, bố trí dọc các sông lớn như sông Cái Nha Trang, sông Cái Ninh Hòa, sông Dinh, sông Lu, sông Quao, sông Ông, góp phần hạn chế sạt lở, bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và hạ tầng ven sông. Nhìn chung, hệ thống đê, kè của tỉnh đã phát huy hiệu quả phòng chống sạt lở tại các khu vực xung yếu, tuy nhiên việc đầu tư còn mang tính cục bộ, chưa đồng bộ theo tuyến và cần tiếp tục được rà soát, nâng cấp trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Bảng 67: Hiện trạng công trình bảo vệ sạt lở bờ sông, suối
trên địa bàn Phía bắc tỉnh Khánh Hòa

TT	Tên công trình/Sông	Sông, suối	Chiều dài (m)	Hình thức	Tình trạng
1	Kè bờ tả sông Cái đoạn từ cầu Xóm Bống đến cầu Trần Phú	Sông Cái Nha Trang	400	Kè lát mái	Còn tốt
2	Kè bờ hữu sông Cái đoạn từ cầu Hà Ra đến cầu Trần Phú	Sông Cái Nha Trang	1.000	Kè lát mái	Còn tốt
3	Kè cồn Hải Đảo	Sông Cái Nha Trang	1.500	Kè lát mái	Còn tốt

TT	Tên công trình/Sông	Sông, suối	Chiều dài (m)	Hình thức	Tình trạng
4	Kè bờ hữu thôn Xuân Lạc xã Vĩnh Ngọc	Sông Cái Nha Trang	1.204	Kè lát mái	Xuống cấp
5	Kè bờ tả hạ lưu cầu Vĩnh Phương xã Vĩnh Phương	Sông Cái Nha Trang	175	Kè lát mái	Còn tốt
6	Kè bờ hữu hạ lưu cầu Vĩnh Phương xã Vĩnh Phương	Sông Cái Nha Trang	50	Kè lát mái	Còn tốt
7	Kè 2 bờ sông Quán Trường từ cầu đường sắt ra tới biển	Sông Quán Trường	11.506	Kè lát mái	Mới xây dựng, đang tiếp tục
8	Kè bờ hữu sông Cái Nha Trang, thôn Phú Vinh, xã Vĩnh Thạnh	Sông Cái Nha Trang	1.400	Kè lát mái	Còn tốt
9	Kè bờ tả, hữu sông Cái xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Phương, Vĩnh Ngọc	Sông Cái Nha Trang	2.500	Kè lát mái	Còn tốt
10	Kè bờ Bắc sông Cái đoạn thượng lưu cầu Phú Lộc (cầu Thành)	Sông Cái Nha Trang	1.036	Kè lát mái	Còn tốt
11	Kè bờ Nam sông Cái đoạn thượng lưu đường Quốc lộ 1A	Sông Cái Nha Trang	252	Kè lát mái	Còn tốt
12	Kè Diên Phú, bờ tả Sông Cái Nha Trang	Sông Cái Nha Trang	290	Kè lát mái	Còn tốt
13	Kè Hà Dừa, xã Diên Thạnh	Sông Suối Dầu (sông Con)	212	Kè lát mái	Còn tốt
14	Kè khu Mã Thánh, bờ tả	Sông Suối Dầu (sông Con)	125	Kè lát mái	Còn tốt
15	Kè Hà Dừa, Khu ao cá	Sông Suối Dầu (sông Con)	77,5	Kè lát mái	Còn tốt
16	Kè dọc đường Liên xã: Diên Thạnh-Diên Bình	Sông Suối Dầu (sông Con)	212	Kè lát mái	Còn tốt

TT	Tên công trình/Sông	Sông, suối	Chiều dài (m)	Hình thức	Tình trạng
17	Kè sông Suối Dầu đoạn qua nhà bà Nở, xã Diên Bình	Sông Suối Dầu (sông Con)	373	Kè lát mái	Còn tốt
18	Kè Hà Dừa đoạn khu nhà thờ	Sông Suối Dầu (sông Con)	77	Kè lát mái	Còn tốt
19	Kè bờ tả thôn Cách Giang, xã Diên Lạc (Thi công đoạn qua trục xã)	Sông Suối Dầu (sông Con)	143	Kè lát mái	Còn tốt
20	Kè bờ tả thôn Cách Giang, xã Diên Lạc (khu vực Cách Giang)	Sông Suối Dầu (sông Con)	1.036	Kè lát mái	Còn tốt
21	Kè Suối Bà Nền xã Suối Tiên	Suối Tiên	100	Kè lát mái	Mới xây dựng
22	Kè Suối Mốc xã Diên Lâm	Suối Mốc	120	Kè lát mái	Mới xây dựng
23	Kè sông suối Dầu đoạn qua xã Diên Bình và Diên Thạnh	Sông Suối Dầu	1.100	Kè lát mái	Mới xây dựng
24	Kè Nam sông Cái (đoạn từ cầu Hà Dừa đến cầu Mới)	Sông Cái	2.510	Kè lát mái	Mới xây dựng
25	Kè bờ hữu sông Cái Nha Trang, thôn Phú Ân Nam 2, xã Diên An	Sông Cái Nha Trang	180	Kè lát mái	Đang đầu tư
26	Kè bờ tả sông suối Dầu, thôn Nghiệp Thành, xã Diên Bình	Sông Suối Dầu	500	Kè lát mái	Mới xây dựng
27	Kè bờ tả sông suối Dầu, đoạn từ cầu trên đường đi Đà Lạt đến cầu Bầu Đục thuộc xã Diên Thành.	Sông Suối Dầu	260	Kè lát mái	Mới xây dựng
28	Kè bờ tả suối Cây Sung, đoạn thượng hạ lưu nhà bà Tý, thôn Đá Mài, xã Diên Tân	Suối Cây Sung	200	Kè lát mái	Mới xây dựng

TT	Tên công trình/Sông	Sông, suối	Chiều dài (m)	Hình thức	Tình trạng
29	Kè bờ hữu suối Cây Sung, đoạn thượng hạ lưu nhà bà Tý, thôn Đá Mài, xã Diên Tân	Suối Cây Sung	200	Kè lát mái	Mới xây dựng
30	Kè bảo vệ bờ tả thôn Giang Biên, xã Sơn Thái	Sông Bến Lội	54	Kè lát mái	Còn tốt
31	Kè bờ hữu đoạn thuộc phường Ninh Giang	Sông Cái Ninh Hòa	498	Kè lát mái	Còn tốt
32	Kè bờ hữu đoạn thuộc xã Ninh Phú	Sông Cái Ninh Hòa	2.040	Kè lát mái	Còn tốt
33	Kè bờ tả đoạn thuộc xã Ninh Phú	Sông Cái Ninh Hòa	835	Kè lát mái	Còn tốt
34	Kè Văn Định xã Ninh Phú	Sông Cái Ninh Hòa	619	Kè lát mái	Còn tốt
35	Kè bờ tả đoạn thuộc phường Ninh Đa	Sông Cái Ninh Hòa	716	Kè lát mái	Còn tốt
36	Kè 2 bờ sông Tân Lâm đoạn I	Sông Cái Ninh Hòa	1.534	Kè lát mái	Mới xây dựng
37	Kè bờ hữu sông Cái Ninh Hòa, đoạn 2 thôn Bình Thành, xã Ninh Bình	Sông Cái Ninh Hòa	600	Kè lát mái	Mới xây dựng
38	Kè bờ hữu sông Hiền Lương đoạn từ Quốc lộ 1A đến biển	Sông Hiền Lương	570	Kè lát mái	Còn tốt
39	Kè bờ hữu sông Chà Là đoạn từ cầu Huyện đến cầu đường sắt	Sông Chà Là	480	Kè lát mái	Còn tốt
40	Kè bờ tả sông Hiền Lương, tổ 13 thị trấn Vạn Giã (đoạn kè của đường quốc lộ 1A)	Sông Hiền Lương	450	Kè lát mái	Còn tốt
41	Kè bờ tả sông Tô Giang, đoạn từ quốc lộ 1A tới đập Hải Triều	Sông Tô Giang	1.700	Kè lát mái	Đã đầu tư

TT	Tên công trình/Sông	Sông, suối	Chiều dài (m)	Hình thức	Tình trạng
42	Kè bờ tả sông Tô Giang, đoạn từ đập Hải Triều tới biển	Sông Tô Giang	680	Kè lát mái	Còn tốt
43	Kè bờ hữu sông Tô Giang, đoạn từ đập Hải Triều tới biển	Sông Tô Giang	830	Kè lát mái	Còn tốt
44	Xã Cam Hòa, hạ lưu cầu Bà Triền	Sông Trường	205	Kè lát mái	Hư hỏng
45	Kè bờ tả thượng lưu đập dâng Suối Dầu	Sông Suối Dầu	206	Kè lát mái	Còn tốt
46	Kè bờ tả sông Trường, đoạn từ cầu Bà Triền đến cầu Làng thuộc xã Cam Hòa	Sông Trường	1.000	Kè lát mái	Mới xây dựng
47	Phường Cam Thuận	Suối Thủy Tinh	85	Tường đứng	Còn tốt
48	Xã Cam Thành Nam	Suối Cạn	1.760,5	Tường đứng	Còn tốt
49	Kè Ba Ngòi	Sông Ba Ngòi	350	Kè lát mái	Đang tiếp tục xây dựng
50	Chống xói lở khẩn cấp bờ sông Bầu Soi (thượng hạ lưu cầu Mỹ Thanh trên QL1A tại km 1524 +370)	Sông Bầu Soi	9.400	Kè lát mái	Mới xây dựng
51	Kè bờ tả suối Thủy Tinh, phường Cam Thuận, thành phố Cam Ranh	Suối Thủy Tinh	850	Kè lát mái	Mới xây dựng
52	Kè bờ hữu suối Thủy Tinh, phường Cam Thuận, thành phố Cam Ranh	Suối Thủy Tinh	850	Kè lát mái	Mới xây dựng
53	Kè TT. Tô Hạp	Sông Tô Hạp	407	Kè lát mái	Xây dựng đoạn 1

**Bảng 68: Hiện trạng công trình bảo vệ sạt lở bờ sông, suối
trên địa bàn Phía Nam tỉnh Khánh Hòa**

TT	Tên công trình	Vị trí (đơn vị hành chính cũ)	Vị trí (đơn vị hành chính mới)	Chiều dài (m)	Năm xây dựng
I	Các công trình kè biển				
1	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Vĩnh Hy	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	Xã Vĩnh Hải	811.6	2008
2	Kè áp Nam, áp Bắc thôn Vĩnh Hy	xã Vĩnh Hải, Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	Xã Vĩnh Hải	500	1999
3	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Thái An	Thôn Thái An, xã Vĩnh Hải, Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	Xã Vĩnh Hải	1.584	2008
4	Kè bảo vệ bờ biển thôn Mỹ Tân	Thôn Mỹ Tân, Thanh Hải, Ninh Hải, Tỉnh Ninh Thuận	Xã Vĩnh Hải	972	2005
5	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Mỹ Hiệp	Thôn Mỹ Hiệp, Nhơn Hải, Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	Xã Vĩnh Hải	2168	2023
6	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Khánh Hội	Thôn Khánh Hội, xã Tri Hải, Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	Xã Ninh Hải	536	2012

TT	Tên công trình	Vị trí (đơn vị hành chính cũ)	Vị trí (đơn vị hành chính mới)	Chiều dài (m)	Năm xây dựng
7	Kè khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Ninh Chữ	Thị trấn Khánh Hải, Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	Phường Ninh Chữ	2.082	2010
8	Kè bảo vệ thôn Sơn Hải	Thôn Sơn Hải, Phước Dinh, Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	Xã Phước Dinh	2.043	2007
9	Kè chống sạt lở bờ biển bảo vệ khu dân cư xã Phước Diêm	xã Phước Diêm, Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	Xã Cà Ná	1.385	2008
10	Kè chống sạt lở bờ biển, bảo vệ dân cư khu vực xã Nhơn Hải đến xã Thanh Hải	xã Nhơn Hải đến xã Thanh Hải	Xã Vĩnh Hải	1.600	2022
11	Kè chống sạt lở khu vực cảng Cà Ná	Huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận cũ	Xã Cà Ná	1000	2022
II	Các công trình đê biển				
1	Đê biển bảo vệ khu vực Đầm Vua	Xã Nhơn Hải, Ninh Hải	Xã Vĩnh Hải	2.994	2013
2	Đê bảo vệ bờ biển thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ, phường Đông Hải, TP Phan Rang-TC	Xã Phước Dinh	1.005	2011
3	Đoạn đê phường Đông Hải	Phường Đông Hải, TP Phan Rang-TC	Phường Đông Hải	2.124	2011

TT	Tên công trình	Vị trí (đơn vị hành chính cũ)	Vị trí (đơn vị hành chính mới)	Chiều dài (m)	Năm xây dựng
4	Đê bao Đầm Nại	Thị trấn Khánh Hải, các xã Phương Hải, Tân Hải, Hộ Hải, Huyện Ninh Hải, Ninh Thuận	Phường Ninh Chữ, xã Xuân Hải	6.151	2012-2014

(ii) Hiện trạng công trình tiêu úng tỉnh khánh hoà

Hiện trạng tiêu úng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được hình thành trên cơ sở kế thừa và liên thông các hệ thống tiêu thoát nước của khu vực phía Bắc và phía Nam tỉnh, phân bố theo các lưu vực sông chính, hệ thống kênh tiêu nhân tạo và mạng lưới suối tự nhiên, đảm nhiệm đồng thời chức năng tiêu úng cho sản xuất nông nghiệp, thoát lũ và tiêu thoát nước mặt cho khu dân cư, đô thị.

Trên phạm vi toàn tỉnh, khu vực phía Bắc tỉnh (địa bàn Khánh Hòa cũ) hệ thống tiêu úng chủ yếu gắn với lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và các lưu vực sông suối nhỏ ven biển. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa có các trục tiêu chính đồng thời là tuyến thoát lũ tự nhiên, gồm trục tiêu sông Tân Lâm, sông Đá Hàn ở khu vực tả ngạn và các trục tiêu sông Cầu Lắm, mương N10, Bầu Câu ở khu vực hữu ngạn. Các tuyến tiêu này có bề rộng từ 2,5 đến 30 m, kết cấu chủ yếu là kênh, mương đất, đảm bảo tiêu úng cho các khu vực sản xuất nông nghiệp và khu dân cư thuộc các đơn vị hành chính mới trên địa bàn Ninh Hòa. Tuy nhiên, nhiều đoạn bị bồi lấp, lấn chiếm cục bộ làm giảm khả năng tiêu thoát, gây ngập úng khi xuất hiện mưa lớn. Ngoài ra, các tuyến kênh tưới thuộc hệ thống thủy lợi Đá Bàn, Suối Trầu và đập sông Cái ngoài nhiệm vụ tưới còn tham gia tiêu nước cho vùng thấp khi xảy ra úng ngập.

Tại lưu vực sông Cái Nha Trang, hệ thống tiêu úng tương đối rõ nét với các kênh tiêu tập trung. Hệ thống kênh tiêu khu vực Sơn Điền - Phú, gồm 4 nhánh T1, T2, T3 và kênh Điền Điền, có tổng chiều dài khoảng 12,6 km, đảm nhiệm tiêu úng và thoát lũ cho diện tích khoảng 2.500 ha đất nông nghiệp và khu dân cư. Hệ thống kênh tiêu liên xã Bình - Hòa - Lạc gồm 5 đoạn kênh tiêu KT1 đến KT5, tổng chiều dài khoảng 6,98 km, kết cấu

chủ yếu là kênh đất, đảm bảo tiêu úng cho khoảng 1.138 ha đất lúa và khu dân cư nông thôn; trong đó khoảng 1,15 km đã được gia cố mái. Kênh KT5 đồng thời giữ vai trò tuyến tháo lũ. Đối với các lưu vực sông suối nhỏ ven biển thuộc khu vực Vạn Ninh, Cam Lâm và Cam Ranh, hiện chủ yếu sử dụng hệ thống kênh tưới - tiêu kết hợp và các suối tự nhiên để tiêu úng, với bề rộng từ 1,5 đến 5 m; các tuyến này do cấp xã quản lý, nhiều vị trí đã xuống cấp, sạt lở, lấn chiếm, gây ngập úng cục bộ khi mưa lớn.

Khu vực phía Nam tỉnh (địa bàn Ninh Thuận cũ) có hệ thống tiêu úng được đầu tư tập trung hơn, gắn với các lưu vực sông lớn và các đô thị trung tâm. Hệ thống tiêu lũ khu vực Ninh Phước có tổng chiều dài 38,83 km, đảm nhiệm tiêu thoát nhanh dòng chảy lũ và chống ngập úng cho khoảng 3.000 ha đất sản xuất và khu dân cư, với các công trình chính như đập phân lũ Tề Nông, trục tiêu sông Quao, trục tiêu Lu I, Lu II và kênh tiêu Hộ Tại. Hệ thống kênh tiêu Chà Là dài 8,29 km, đã được kiên cố hóa hai bờ, tiêu úng cho 1.555 ha thuộc khu vực Phan Rang - Tháp Chàm. Hệ thống kênh tiêu Cầu Ngòi có chiều dài 7,203 km, tiêu thoát nước cho lưu vực 2.682 ha, bao gồm khu dân cư 186,84 ha, đất canh tác nông nghiệp 1.604,91 ha và nuôi trồng thủy sản 222,41 ha; kênh được kiên cố hóa mái, có đường quản lý hai bên phục vụ vận hành mùa mưa lũ. Ngoài ra còn có các tuyến kênh tiêu quan trọng như kênh Lê Đình Chinh (4,4 km, tiêu cho khoảng 500 ha), kênh Mần Mần (2,95 km, sau nạo vét có bề rộng đáy 6-7 m) và kênh Suối Tỏi - Gò Thao (2,22 km, tiêu úng cho lưu vực 2.774 ha).

Về thoát nước mặt đô thị, trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập, khu vực Phan Rang - Tháp Chàm là đô thị có hệ thống thoát nước tương đối hoàn chỉnh, song chủ yếu vẫn là hệ thống thoát chung nước mưa và nước thải, hiệu quả tiêu thoát đạt khoảng 60% nhu cầu do nhiều tuyến xây dựng đã lâu và thiếu đồng bộ. Các thị trấn và điểm dân cư còn lại phần lớn chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, nước mưa chủ yếu tự thoát theo địa hình về sông, suối và kênh mương thủy lợi, tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tiêu thoát chỉ đạt khoảng 10-20%, một số khu vực đã hình thành các tuyến thoát dọc trục giao thông trung tâm như Khánh Hải, Cà Ná, Tân Sơn.

Nhìn chung, hệ thống tiêu úng của tỉnh Khánh Hòa đã hình thành mạng lưới tiêu thoát nước tương đối rộng, gắn với các lưu vực sông chính và hệ thống kênh tiêu nhân tạo, đảm bảo tiêu úng cho diện tích lớn đất nông nghiệp và khu dân cư. Tuy nhiên, nhiều tuyến tiêu ở khu vực phía Bắc còn mang tính tự nhiên, xuống cấp và thiếu đồng bộ; trong khi khu vực phía Nam có hệ thống kênh tiêu kiên cố hơn nhưng chịu áp lực lớn do mưa lũ tập trung

và đô thị hóa. Đây là cơ sở quan trọng để tiếp tục rà soát, nâng cấp, liên thông và hoàn thiện hệ thống tiêu úng toàn tỉnh trong giai đoạn tới

(iii) Hiện trạng công trình ngăn mặn

Hiện trạng công trình ngăn mặn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa cho thấy hệ thống công trình đã được đầu tư hình thành tại các khu vực cửa sông, hạ lưu sông chính, nhằm kiểm soát xâm nhập mặn, giữ ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt. Toàn tỉnh hiện có 06 công trình đập ngăn mặn, cấp nước đang tồn tại và khai thác với quy mô, tính chất và mức độ hiệu quả khác nhau.

Đập Hải Triều được xây dựng năm 1971 trên lưu vực suối Cạn, hạ lưu hồ chứa Hoa Sơn, thuộc khu vực Vạn Ninh. Công trình có chiều dài khoảng 50 m, kết cấu bê tông cốt thép, làm nhiệm vụ ngăn mặn, giữ ngọt trong hệ thống thủy lợi hồ Hoa Sơn, đảm bảo tưới cho khoảng 747 ha lúa. Đập đã được nâng cấp, sửa chữa và hiện đang khai thác ổn định.

Đập ngăn mặn Cầu Lắm nằm trên lưu vực sông Cái Ninh Hòa, được xây dựng tại khu vực Ninh Quang, kết cấu bê tông cốt thép, bề rộng khoảng 12 m. Công trình có nhiệm vụ ngăn mặn, đảm bảo nguồn nước tưới cho khoảng 200 ha lúa tại khu vực Ninh Quang và Ninh Hà. Hiện nay, đập đã xuống cấp, xuất hiện sạt lở bê tông, khẩu độ cửa tràn nhỏ, không có cửa van điều tiết, khả năng thoát lũ hạn chế, làm gia tăng nguy cơ ngập lụt vùng thượng lưu.

Đập ngăn mặn Trại Thảo thuộc khu vực Ninh Ích, có kết cấu đá xây, trước đây phục vụ nuôi trồng thủy sản và tưới lúa. Tuy nhiên, đến nay công trình không còn được khai thác sử dụng.

Trên sông Cái Nha Trang, tỉnh đang triển khai xây dựng công trình đập ngăn mặn mới với mục tiêu kiểm soát xâm nhập mặn vào mùa khô, đồng thời đảm bảo mặt cắt thoát lũ trong mùa mưa. Công trình được kỳ vọng sẽ đảm bảo nguồn nước sinh hoạt cho khu vực Nha Trang và một phần khu vực Diên Khánh. Vị trí đập mới nằm cách đập ngăn mặn tạm hiện hữu khoảng 2 km về phía thượng lưu.

Đập ngăn mặn Đèo Quýt nằm trên sông Trâu, thuộc khu vực Cam Thịnh Đông, có nhiệm vụ ngăn mặn phục vụ tưới cho khoảng 25 ha lúa tại khu vực Đèo Quýt. Công trình có kết cấu bê tông cốt thép, vận hành bằng phai mở thủ công; hiện trạng các hạng mục công trình còn tốt, đáp ứng yêu cầu khai thác.

Đập hạ lưu sông Dinh (đập ngăn mặn Phan Rang) là công trình quy mô lớn và có vai trò quan trọng nhất trong hệ thống ngăn mặn khu vực phía Nam tỉnh. Công trình nằm

trên hạ lưu sông Dinh, kết nối khu vực Tấn Tài và An Hải, có chiều dài khoảng 240 m, gồm 6 khoang điều tiết nước vận hành bằng công nghệ hiện đại, với tổng mức đầu tư gần 700 tỷ đồng. Đập có chức năng ngăn chặn xâm nhập mặn từ biển vào nội đồng, đồng thời hình thành vùng trữ nước ngọt phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và cải thiện môi trường đô thị. Công trình được thiết kế kết hợp cầu giao thông với 4 làn xe, góp phần tăng cường kết nối hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội khu vực.

c. Hiện trạng khu neo đậu tàu thuyền tránh, trú bão tỉnh Khánh Hòa (sau sáp nhập)

Trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hiện có hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu cá được hình thành tương đối đa dạng, phân bố dọc ven biển từ Bắc xuống Nam, đáp ứng nhu cầu neo đậu, tránh trú bão và dịch vụ hậu cần nghề cá cho tàu cá trong tỉnh và các địa phương lân cận. Các công trình này bao gồm các khu neo đậu độc lập, khu neo đậu kết hợp cảng cá với nhiều cấp quy mô khác nhau (cấp vùng, cấp tỉnh), do các đơn vị chuyên ngành trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý, khai thác theo quy định.

Khu vực Khánh Hòa (cũ) hiện có 04 công trình khu neo đậu tránh trú bão gồm: khu neo đậu Sông Tắc - Hòn Rớ, khu neo đậu vịnh Cam Ranh, khu neo đậu tránh trú bão Ninh Hải và khu neo đậu tại đảo Đá Tây. Các khu neo đậu này có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an toàn cho đội tàu khai thác hải sản khu vực Nam Trung Bộ và Trường Sa, đặc biệt trong mùa mưa bão.

Khu vực Ninh Thuận (cũ) hiện có 04 cảng cá đang hoạt động, tiếp nhận trên 21.000 lượt tàu cá cập bến mỗi năm, đồng thời kết hợp với các khu neo đậu tránh trú bão, cụ thể gồm:

Cảng cá Cà Ná (kết hợp khu neo đậu tránh trú bão) nằm tại khu vực Cà Ná, có diện tích mặt nước khoảng 45 ha, diện tích đất cảng 26,58 ha, độ sâu luồng đến -4,5 m, vùng nước đậu tàu từ -3,6 m đến -4,5 m. Cảng có khả năng tiếp nhận tàu cá dài đến 30 m, sản lượng thủy sản qua cảng khoảng 15.000 tấn/năm. Khu neo đậu Cà Ná là khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, có năng lực neo đậu khoảng 1.257 tàu cá.

Cảng cá Ninh Chữ (kết hợp khu neo đậu cửa Ninh Chữ) có diện tích mặt nước khoảng 108,9 ha, diện tích đất cảng 10,3 ha, độ sâu luồng và vùng nước đậu tàu khoảng -4,0 m. Cảng có khả năng tiếp nhận tàu cá dài đến 40 m, sản lượng qua cảng khoảng 15.000 tấn/năm. Khu neo đậu cửa Ninh Chữ là khu neo đậu cấp vùng, có năng lực neo đậu khoảng 1.884 tàu cá.

Cảng cá Đông Hải nằm tại khu vực Phan Rang - Tháp Chàm, là cảng cá loại III kết hợp khu neo đậu tránh trú bão, có diện tích vùng nước khoảng 36,3 ha, diện tích đất cảng 1,8 ha, độ sâu luồng và vùng nước đậu tàu khoảng -3,2 m, tiếp nhận tàu cá dài đến 30 m. Hiện nay đang triển khai đầu tư khu neo đậu tránh trú bão cửa sông Cái, có quy mô cấp tỉnh, năng lực neo đậu khoảng 485 tàu cá.

Cảng cá Mỹ Tân là cảng cá loại II, có diện tích mặt nước khoảng 4,8 ha, diện tích đất cảng 5,1 ha, độ sâu luồng và vùng nước đậu tàu khoảng -3,9 m, tiếp nhận tàu cá dài đến 30 m. Hiện công trình đang được nâng cấp, mở rộng để hoàn thiện chức năng cảng cá loại II.

Ngoài ra, trên địa bàn còn có các khu neo đậu tránh trú bão độc lập như khu neo đậu vịnh Vĩnh Hy, có quy mô cấp tỉnh, độ sâu luồng khoảng -3,8 m, năng lực neo đậu khoảng 1.000 tàu cá, đủ điều kiện tiếp nhận tàu cá có chiều dài đến 30 m.

Nhìn chung, hệ thống khu neo đậu tránh trú bão và cảng cá của tỉnh Khánh Hòa mới đã hình thành mạng lưới tương đối đầy đủ, có khả năng tiếp nhận số lượng lớn tàu cá, góp phần quan trọng trong bảo đảm an toàn cho tàu thuyền, giảm thiểu rủi ro thiên tai, đồng thời phục vụ hiệu quả hoạt động khai thác, hậu cần và phát triển kinh tế biển của tỉnh.

d. Đánh giá hiện trạng hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai

Hiện trạng hạ tầng thủy lợi của tỉnh bao gồm hệ thống hồ chứa, công trình đầu mối, kênh mương, trạm bơm và các công trình tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt. Toàn tỉnh hiện có khoảng 664,3 triệu m³ dung tích hồ chứa, trong đó có 35 hồ lớn với dung tích trên 10 triệu m³, còn lại là các hồ vừa và nhỏ. Hệ thống kênh mương dài gần 1.870 km, phục vụ tưới chủ động cho khoảng 65.000 ha đất nông nghiệp, với 75% diện tích được tưới chủ động nhờ công trình thủy lợi. Hệ thống trạm bơm tiêu úng gồm 82 trạm, kết hợp với các cống kiểm soát mặn và điều tiết nước, đảm bảo thoát nước cho khoảng 14.000 ha đất nông nghiệp và giảm ngập úng cho các khu dân cư ven sông, ven biển. Một số vùng đã triển khai mô hình tưới tiết kiệm nước, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước và giảm áp lực lên hồ chứa trong mùa khô.

Những kết quả đạt được gồm việc xây dựng và duy trì hệ thống hồ chứa, kênh mương và trạm bơm cơ bản đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt; các hồ chứa lớn kết nối với trung tâm cảnh báo thiên tai, hỗ trợ điều tiết lũ, giảm rủi ro cho vùng hạ du; tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được tưới chủ động và hệ thống tiêu

úng đã góp phần hạn chế thiệt hại do ngập úng; các mô hình tưới tiết kiệm và quản lý hồ chứa đã được áp dụng bước đầu, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước.

Tuy nhiên, hệ thống thủy lợi vẫn tồn tại nhiều hạn chế và khó khăn. Một số kênh mương và công trình phụ trợ xuống cấp, bồi lắng, ảnh hưởng khả năng vận hành; khoảng 25% diện tích tưới chưa được cấp nước chủ động. Một số hồ chứa nhỏ chưa được duy tu thường xuyên, dung tích thực tế giảm 10-15% so với thiết kế. Hệ thống trạm bơm và cống tiêu úng ở một số vùng nông thôn chưa vận hành hiệu quả do thiếu vốn duy tu, mất điện hoặc hạ tầng xuống cấp.

Về hạ tầng phòng chống thiên tai, toàn tỉnh có 412 km đê điều, gồm 155 km đê sông và 257 km đê biển, đạt cấp kỹ thuật II-III, bảo vệ khoảng 55.000 ha đất nông nghiệp và hơn 8.500 hộ dân, các khu công nghiệp ven sông, ven biển. Hệ thống kè bờ sông, bờ biển dài 134 km, nhiều đoạn được gia cố bê tông cốt thép. Hệ thống cảnh báo sớm bao phủ toàn bộ huyện, thị xã, thành phố với trạm đo mưa, mực nước và phân mềm dự báo lũ, giúp người dân và chính quyền chủ động ứng phó.

Những mặt đạt được gồm việc xây dựng các tuyến đê, kè bảo vệ bờ sông, bờ biển cơ bản, bảo vệ dân cư, đất sản xuất và hạ tầng kinh tế; hệ thống cảnh báo sớm và trạm đo mưa đã tăng khả năng chủ động ứng phó thiên tai; một số hồ chứa lớn vận hành hiệu quả trong điều tiết lũ, góp phần giảm thiệt hại do lũ quét và xói lở bờ sông.

Tồn tại hạn chế gồm một số đoạn đê biển, đê sông xuống cấp, đặc biệt ở vùng ven biển và hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn; một số hồ chứa nhỏ chưa được bảo dưỡng; trạm bơm, cống tiêu úng ở một số vùng nông thôn vận hành chưa hiệu quả; hệ thống cảnh báo sớm tại vùng núi và hải đảo chưa phủ sóng đầy đủ.

Nhìn chung, hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai đã đạt được kết quả quan trọng trong bảo vệ sản xuất, dân sinh và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, nhưng cần tiếp tục nâng cấp, duy tu, hoàn thiện hệ thống cảnh báo và vận hành trạm bơm, cống tiêu úng, đồng thời tăng cường quản lý, bảo vệ công trình trước tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai phức tạp.

1.3 Hiện trạng cấp điện

1.3.1 Hiện trạng nguồn điện tỉnh Khánh Hòa

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hiện có 75 nhà máy điện (NMD) lớn với tổng quy mô công suất là 6.157,435MW. Cụ thể gồm 03 nhà máy nhiệt điện (NMNĐ) công suất 1.410MW; 44 nhà máy điện mặt trời (ĐMT) công suất 3.578,065MW; 02 Nhà máy điện

sinh khối (ĐSK) công suất 90MW; 02 máy phát điện DIESEL công suất 245kW; 14 nhà máy thủy điện (NMTĐ) công suất 413,5MW và 12 nhà máy điện gió công suất 665,625MW. Ngoài ra tỉnh Khánh Hòa còn nhận điện từ Hệ thống điện Quốc gia qua các tuyến 500kV và 220kV.

Bảng 69: Nhà máy điện hiện có trên địa bàn tỉnh

STT	TÊN NHÀ MÁY	CẤP ĐIỆN ÁP KV	CÔNG SUẤT MW
I	NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN		
1	NĐ Vân Phong	500	1350
2	NĐ bã mía Ninh Hòa	110	30
3	NĐ Đường Khánh Hòa	110	60
II	NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN		
1	TĐ Đa Nhim + MR	220	4x40+80
2	TĐ Sông Pha	110	7,5
3	TĐ Hạ Sông Pha 1	110	8,1
4	TĐ Hạ Sông Pha 2	110	7,7
5	TĐ Sông Giang 1	110	2x6
6	TĐ Sông Giang 2	110	2x18,5
7	TĐ Ea Krong Rou	35	28
8	TĐ Sông Chò 2	35	7
9	TĐ Sông Ông	22	8,1
10	TĐ Thượng Sông Ông	22	7,5
11	TĐ Thượng Sông Ông 1	22	6,6
12	TĐ Tân Mỹ 2	22	14
13	TĐ Tân Mỹ	22	10
14	TĐ Mỹ Sơn	22	20
III	NHÀ MÁY ĐIỆN GIÓ		
1	ĐG Đàm Nại	110	39,375
2	ĐG Trung Nam	110	151,95
3	ĐG Mũi Dinh	110	37,6
4	ĐG Số 5 Ninh Thuận	220	46,2
5	ĐG 7A Ninh Thuận	110	50
6	ĐG Bim	220	88
7	ĐG Win Energy Chính Thắng	110	49,8
8	ĐG Phước Minh	110	27,2

9	ĐG Phước Hữu – Duyên Hải 1	110	29,7
10	ĐG Hanbaram 1	110	48
11	ĐG Hanbaram 2	110	69
12	ĐG Lợi Hải 2	110	28,8
IV	NHÀ MÁY ĐIỆN MẶT TRỜI		
1	ĐMT Trung Nam - Thuận Nam	500	560
2	ĐMT Thiên Tân Solar Ninh Thuận	220	50
3	ĐMT Xuân Thiện	220	230
4	ĐMT Trung Nam	220	204
5	ĐMT Phước Thái 1	220	50
6	ĐMT Mỹ Sơn – Hoàn Lộc Việt	220	50MWp
7	ĐMT BIM 2	220	250
8	ĐMT BIM 3	220	50MWp
9	ĐMT Nhị Hà	220	50MWp
10	ĐMT Thuận Nam 12	220	49,92
11	ĐMT Hacom Solar	220	50
12	ĐMT Long Sơn	220	170MWp
13	ĐMT KN Vạn Ninh	110	100MWp
14	ĐMT KN Cam Lâm	110	50MWp
15	ĐMT Cam Lâm VN	110	50
16	ĐMT ĐL miền Trung	110	61,1
17	ĐMT AMI Khánh Hòa	110	50MWp
18	ĐMT Trung Sơn	110	35
19	ĐMT Sông Giang	110	50MWp
20	ĐMT Tuấn Ân	110	11,6
21	ĐMT Mỹ Sơn 1	110	61,77
22	ĐMT Mỹ Sơn 2	110	50
23	ĐMT Solar Farm Nhơn Hải	110	35
24	ĐMT CMX	110	168
25	ĐMT Gelex – Ninh Thuận	110	50 MWp
26	ĐMT Hồ Bầu Ngủ	110	50MW
27	ĐMT Ninh Phước 6.1	110	7
28	ĐMT Ninh Phước 6.2	110	50MWp
29	ĐMT BIM	110	30
30	ĐMT Thuận Nam 19	110	49
31	ĐMT Phước Ninh	110	45

32	ĐMT BP Solar 1	110	46MWp
33	ĐMT Phước Hữu ĐL1	110	30,25
34	ĐMT Bầu Zôn	110	25
35	ĐMT Phước Hữu	110	65
36	ĐMT Thiên Tân 1.2	220	100MWp
37	ĐMT SP Infra 1	110	50MWp
38	ĐMT Thiên Tân 1.3	220	50MWp
39	ĐMT Thiên Tân 1.4	220	100MWp
40	ĐMT Sinenergy Ninh Thuận I	110	50
41	ĐMT Adani Phước Minh	110	49,82
42	ĐMT Hồ Núi Một	110	50
43	ĐMT Thuận Nam – Đức Long	220	50
44	ĐMT Hà Đô Ninh Phước	110	50
V	NHÀ MÁY ĐIỆN SINH KHỐI		
1	Nhà máy điện sinh khối (Đường Ninh Hòa)		30
2	Nhà máy điện sinh khối (Đường Việt Nam)		60
VI	NHÀ MÁY DIESEL		
1	Máy phát điện DIESEL đảo Vũng Ngán		0,08
2	Máy phát điện DIESEL đảo Bích Đàm		0,165

Ngoài các nhà máy điện tập trung, hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa còn có lượng lớn công suất từ nguồn điện mặt trời mái nhà (khoảng 600MWp).

Bảng 70: Cơ cấu công suất theo loại nguồn

Loại nguồn	Số NM	Công suất (MW)	Tỷ trọng (%)
Điện mặt trời	44	3.578,065	58,11%
Nhiệt điện	3	1.410,000	22,90%
Điện gió	12	665,625	10,81%
Thủy điện	14	413,500	6,72%
Sinh khối	2	90,000	1,46%
Diesel	2	0,245	~0,00%
Tổng	75	6.157,435	100%

Nhận xét:

Tổng công suất lắp đặt của toàn hệ thống điện của khu vực tỉnh Khánh Hòa rất lớn, đạt 6.157,435 MW với tổng số 75 nhà máy điện lớn. Ngoài nguồn điện tại chỗ, tỉnh Khánh

Hòa còn nhận điện từ Hệ thống điện Quốc gia thông qua các tuyến đường dây 500kV và 220kV.

Cơ cấu nguồn điện cho thấy sự đa dạng nhưng có sự chênh lệch lớn về tỷ trọng, với sự áp đảo tuyệt đối của năng lượng tái tạo (đặc biệt là điện mặt trời). Cụ thể với 44 nhà máy với tổng công suất 3.578,065MW chiếm khoảng 58% cơ cấu nguồn điện.

Mặc dù tỷ trọng NLTT (điện gió, mặt trời) rất cao nhưng hệ thống vẫn duy trì được nguồn điện chạy nền từ Nhiệt điện Vân Phong (1.320 MW) và Thủy điện Đa Nhim. Sự hiện diện của nguồn nhiệt điện lớn giúp cân bằng phần nào sự bất ổn định của điện mặt trời và điện gió.

1.3.2 Hiện trạng lưới điện tỉnh Khánh Hòa

a. Lưới điện 500kV

Trạm nguồn 500kV đóng vai trò nhận điện từ hệ thống điện Quốc gia cấp điện trực tiếp cho các trạm 220kV trên địa bàn tỉnh và nhận điện từ các nhà máy điện. Hiện tại trên địa bàn có 02 trạm điện 500kV với tổng công suất lắp máy là 3.600MVA, cụ thể:

Bảng 71: TBA 500kV hiện có trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

TT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Sđặt MBA (MVA)
1	Vân Phong	500/220	2x900
2	Thuận Nam	500/220	2x900

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 02 đường dây 500kV với tổng chiều dài 173,5km có nhiệm vụ giải tỏa công suất NMNĐ BOT Vân Phong 1 lên hệ thống điện quốc gia, giải tỏa một lượng lớn công suất năng lượng tái tạo khu vực tỉnh Khánh Hòa, Lâm Đồng và đồng thời tối ưu hóa sản xuất – truyền tải điện trong vận hành hệ thống điện quốc gia, cụ thể:

Bảng 72: Danh mục đường dây 500kV hiện có trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

TT	Đường dây	Dây dẫn	Số mạch	Chiều dài (km)
1	Đường dây 500kV Thuận Nam – Vĩnh Tân	4xACSR600	2	15.5
2	Đường dây 500kV Thuận Nam – Vân Phong	4xACSR500	2	158

b. Lưới điện 220kV

Trạm nguồn 220kV đóng vai trò nhận điện từ hệ thống điện Quốc gia cấp điện trực tiếp cho các trạm 110kV trên địa bàn tỉnh. Cụ thể:

Bảng 73: Trạm biến áp 220kV hiện có trên địa bàn tỉnh

TT	Tên trạm	Máy biến áp	Điện áp (kV)	Sđặt MBA (MVA)
1	Vân Phong	AT1	220/110	250
2	Nha Trang	AT1	220/110	250
		AT2	220/110	250
3	Cam Ranh	AT1	220/110	250
		AT2	220/110	250
4	Đa Nhim	AT1	220/110	63
		AT2	220/110	63
5	Tháp Chàm	AT1	220/110	250
		AT2	220/110	250
6	Ninh Phước	AT1	220/110	250
		AT2	220/110	250
7	Phước Thái	AT1	220/22/22	125
		AT2	220/110/22	250
		AT3	220/110/22	250
8	Vạn Ninh	AT1	220/110	250

Tỉnh Khánh Hòa có tổng cộng 31 tuyến đường dây 220kV. Các đường dây 220kV có nhiệm vụ kết nối hệ thống điện tỉnh Khánh Hòa với hệ thống điện Quốc gia và truyền tải công suất các dự án năng lượng tái tạo. Cụ thể:

Bảng 74: Danh mục đường dây 220kV hiện có trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

TT	Đường dây	Dây dẫn	Số mạch	Chiều dài (km)
1.	Nha Trang – Krong Buk	ACSR500	1	147
2.	Nha Trang – Cam Ranh	ACSR400	1	40,57
3.	Cam Ranh – ĐMT Thiên Tân Solar	ACSR400	1	69,3
4.	Nha Trang – Cam Ranh	ACSR400	1	55,99
5.	Cam Ranh – ĐMT Thiên Tân 1.4	ACSR400	1	34,3
6.	Nha Trang – Tháp Chàm	ACSR400	1	88
7.	Vân Phong 220kV – Nha Trang	ACSR400	2	47,38
8.	Tuy Hòa – Vạn Ninh	ACSR400	2	54,9
9.	Vạn Ninh – Vân Phong 220kV	ACSR400	1	25,98
10.	Vân Phong 220kV – Vân Phong 500kV	2xACSR330	3	26

TT	Đường dây	Dây dẫn	Số mạch	Chiều dài (km)
11.	Vĩnh Tân – TC Quán Thê	2xACSR330	1	15,1
12.	Vĩnh Tân – Thuận Nam	2xACSR330	1	22,9
13.	Thuận Nam – TC Quán Thê	2xACSR330	1	8,87
14.	Thuận Nam – Ninh Phước	2xACSR330	3	12,9
15.	Thuận Nam – ĐMT Nhị Hà	2xACSR330	1	5,6
16.	ĐMT Nhị Hà – Ninh Phước	2xACSR330	1	15,1
17.	Ninh Phước – Phước Thái	2xACSR330	1	15,4
18.	Phước Thái – Tháp Chàm	2xACSR330	1	28,5
19.	Ninh Phước – Mỹ Sơn HLV	2xACSR330	1	29,1
20.	Mỹ Sơn HLV – Tháp Chàm	2xACSR330	1	26,37
21.	Đa Nhim – Tháp Chàm 2	ACSR400	1	52
22.	ĐMT Thiên Tân Solar - ĐMT Xuân Thiện	ACSR400	1	5,4
23.	Tháp Chàm 2 – ĐMT Xuân Thiện	ACSR400	1	3
24.	Tháp Chàm 2 – ĐMT Thiên Tân 1.4	ACSR400	1	19,9
25.	Vạn Ninh – Vân Phong 500kV	ACSR400	1	52,24

c. Lưới điện 110kV

Hiện trạng lưới điện 110kV trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

Bảng 75: Trạm biến áp 110kV hiện có trên địa bàn tỉnh

TT	Tên trạm	Máy biến áp	Điện áp (kV)	Sđặt MBA (MVA)
1	Đèo Cả	T1	110/22	25
2	Vạn Giã	T1	110/22	25
		T2	110/22	25
3	Vạn Ninh 2	T1	110/22	40
4	Ninh Hòa	T1	110/22	40

TT	Tên trạm	Máy biến áp	Điện áp (kV)	Sdặt MBA (MVA)
		T2	110/35/22	40
5	Ninh Thủy	T1	110/22	40
6	Vinashin	T1	110/22	25
		T2	110/22	20
7	Lương Sơn	T1	110/22	40
8	Đồng Đế	T1	110/22	40
		T2	110/22	25
9	Mã Vòng	T1	110/35/22	63
		T2	110/35/22	63
10	Sợi Nha Trang	T1	110/22	15
11	Bình Tân	T1	110/22	40
		T2	110/22	40
12	Trung tâm Nha Trang	T1	110/22	63
13	Diên Khánh	T1	110/35/22	25
		T2	115/24/11	40
14	Suối Dầu	T1	110/22	25
		T2	110/22	25
16	B.Đảo Cam Ranh	T1	110/22	40
16	Cam Ranh	T1	110/35/22	25
		T2	110/35/22	25
17	Trung tâm Cam Ranh	T1	110/22	40
18	Nam Cam Ranh	T1	110/35/6	16
		T2	110/22	25
19	Nối cấp TBA 220kV Cam Ranh	T3	110/22	40

TT	Tên trạm	Máy biến áp	Điện áp (kV)	Sđặt MBA (MVA)
20	Nối cấp TBA 220kV Nha Trang	T3	110/22	63
20	Ninh Sơn	T1	110/22	25
		T2	110/22	25
21	Ninh Phước	T1	110/22	25
		T2	110/22	40
22	Ninh Hải	T1	110/22	25
		T2	110/22	40
23	Tháp Chàm	T1	110/22	63
		T2	110/22	63
24	Ninh Thuận 1	T1	110/22	25
25	KCN Du Long	T1	110/22	40
		T2	110/22	40

Hệ thống lưới 110kV gồm các tuyến truyền tải công suất từ các trạm nguồn 220kV cấp điện cho các trạm 110kV trên địa bàn tỉnh, tiết diện dây dẫn chủ yếu là 185-300mm².

Bảng 76: Thông số, tình hình vận hành các tuyến dây 110kV

TT	Đường dây	Dây dẫn	Chiều dài (km)
1	Đèo cả – Hòa Hiệp	ACKII 185	11.59
2	Vạn Ninh 220 – Đèo cả	ACKII 185	21.57
3	Vạn Giã – Vạn Ninh 220	ACSR 185	4.5
4	Vạn Ninh 2 – Vạn Giã	ACKII 185; ACSR300/39	17.58
5	Vân Phong 220 – Vạn Ninh 2	ACKII 185; ACSR300/39	8.15
6	Vân Phong 220 – Ninh Thủy	ACKII 185; ACSR300/39	19.64
7	Vân Phong 220 – Vinashin	ACKII 185; ACSR300/39	23.57
8	Ninh Thủy – VinaShin	ACKII 185	5.87
9	Vân Phong 220 – Ninh Hòa	ACKII 185; ACSR300/39	12.27

TT	Đường dây	Dây dẫn	Chiều dài (km)
10	Lương Sơn – Ninh Hòa	ACSR 240/39	26
11	Nha Trang 220 – Lương Sơn	ACSR 240/39	8.99
12	Nha Trang 220 – Sỏi Nha Trang	ACKII 185	3.97
13	Nha Trang 220 – Đồng Đế	ACSR 400/51	3.98
14	Nha Trang 220 – TT Nha Trang	ACSR 400/51; Cáp ngầm Cu-1200mm ²	10.42
15	Nha Trang 220 – Diên Khánh	ACKII 185; ACSR240/39	10.34
16	Mã Vòng – Đồng Đế	ACSR 300/39	11.2
17	TT Nha Trang – Mã Vòng	ACSR 400/51; Cáp ngầm Cu-1200mm ²	1.83
18	Mã Vòng – Bình Tân	ACSR 300/39	10.91
19	Diên Khánh – Bình Tân	ACSR196; ACSR 240/39; ACSR 300/39	14.27
20	Suối Dầu – Diên Khánh	ACSR 196,44; ACSR 400/51	11.72
21	BĐ Cam Ranh – Suối Dầu	ACSR 400/51	17.9
22	Cam Ranh 220 – BĐ Cam Ranh	ACSR 400/51	7.59
23	Cam Ranh 220 – ĐMT Trung Sơn	ACSR 400/51	1.11
24	Cam Ranh – ĐMT Trung Sơn	ACSR 400/51	8.24
25	Cam Ranh – NMĐMT ĐLMT	ACSR 240/39	13.87
26	TT Cam Ranh – Cam Ranh	ACSR 185/29	8.46
27	Nam Cam Ranh –TT Cam Ranh	ACSR 185/29	6.43
28	Lợi Hải 2 – Cam Ranh	ACKII 150/24; ACSR 240/39	33.27
29	KCN Du Long – Lợi Hải 2	ACKII 150/24; ACSR 240/39	6.72
30	Tháp Chàm 2 220 – KCN Du Long	ACKII 150/24; ACSR 240/39	2.03
31	ĐG Hanbaram – Nam Cam Ranh	ACSR 185/29; ACSR 240/39	20.36
32	ĐMT Nhơn Hải – ĐG Hanbaram	ACSR 185/29; 2*ACSR 240/39	19

TT	Đường dây	Dây dẫn	Chiều dài (km)
33	Ninh Hải – ĐMT Nhơn Hải	ACSR 185/29; 2*ACSR 240/39	8.13
34	Ninh Hòa - NĐ bã mía Ninh Hòa	ACSR 185/29	4.97
35	Diên Khánh - TĐ Sông Giang 2	ACSR 240/32	29.06
36	Cam Ranh - ĐMT AMI	ACSR 240/39	5.46
37	Nam Cam Ranh - ĐMT Sông Giang	ACSR 400/51	3.55
38	Ninh Hải – ĐG Đầm Nại	ACSR300+2x ACSR240	3.277
39	Tháp Chàm 220kV – ĐG Đầm Nại	2xACSR240+ACSR300	4.9
40	Tháp Chàm 220kV – ĐG Trung Nam	2xACSR330	2x2
41	Tháp Chàm 220kV – Tháp Chàm	ACSR240 + ACSR300	16.4
42	Tháp Chàm – ĐMT Mỹ Sơn 1	AC336.4MCM + 2xAC240	22.5
43	ĐMT Mỹ Sơn 1 – ĐMT CMX	AC336.4MCM + 2xAC240 + 3xACSR240	6.5
44	ĐMT CMX – Ninh Sơn	ACSR185 + 3xACSR240	0.6
45	ĐMT CMX – Đa Nhim	ACSR300 + 3xACSR240	24.2
46	Ninh Sơn – TĐ Hạ Sông Pha	AC336.4MCM	13.3
47	TĐ Hạ Sông Pha – Đa Nhim	AC336.4MCM	2.5
48	ĐMT CMX – ĐG Hanbaram 2	ACSR150 + 3xACSR240	44.5
49	ĐG Hanbaram 2 – Tháp Chàm 220kV	2xACSR240	0.5
50	Tháp Chàm – Ninh Thuận 1	ACSR300	24.5
51	Ninh Thuận 1 – ĐMT Hồ Bầu Ngủ	ACSR300	1.5
52	ĐMT Hồ Bầu Ngủ – ĐG Chính Thắng	ACSR300	2
53	ĐG Chính Thắng – Ninh Phước 220kV	ACSR300	13,2
54	Ninh Phước 220kV – Ninh Phước	ACSR300	4.1
55	Tháp Chàm 220kV – ĐMT SP Infra 1	ACSR330	15.4
56	ĐMT SP Infra 1 – ĐG Phước Hữu – Duyên Hải 1	ACSR330	17.7

TT	Đường dây	Dây dẫn	Chiều dài (km)
57	ĐG Phước Hữu – Duyên Hải 1 – Ninh Phước	ACSR330	10.2
58	Ninh Phước 220kV – ĐMT Phước Ninh	2xACSR300	6.4
59	ĐMT Phước Ninh – ĐMT Thuận Nam 19	2xACSR300	2.2
60	ĐMT Thuận Nam 19 – ĐMT BIM	ACSR300	13.7
61	ĐMT BIM – ĐMT Vĩnh Tân 2	ACSR300	22.5
62	ĐG Mũi Dinh – Ninh Thuận 1	ACSR185	0.1

d. Lưới trung thế

Lưới điện trung thế tỉnh Khánh Hòa hiện nay đang quản lý vận hành 2.677,06 km đường dây trung áp; 01 TBA trung gian 35 kV với tổng dung lượng 12MVA và 5.143 trạm biến áp phân phối với tổng dung lượng 1.944,25 MVA. Khối lượng đường dây trung áp và TBA phân phối trải phủ khắp các địa bàn trên toàn tỉnh Khánh Hòa.

Hiện tại, lưới điện trung áp phân phối tỉnh Khánh Hòa có 85 lộ đường dây chủ yếu vận hành ở cấp điện áp 22kV với 71 lộ, 35kV có 11 lộ và 15kV có 3 lộ, phần lớn các đường dây đang mang tải vừa phải.

e. Phụ tải tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ vào đặc điểm địa hình, mật độ phụ tải, vị trí phân bố các hộ tiêu thụ điện theo phân vùng kinh tế hiện tại và dự kiến phát triển trong tương lai.

Căn cứ vào khả năng cấp điện của các trạm nguồn hiện tại, khả năng mở rộng, dự kiến xây dựng các trạm mới và phương thức vận hành lưới điện để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của phụ tải theo trình tự tiến độ cho từng khu vực.

Khu vực phía Bắc:

Khu kinh tế Vân Phong với rất nhiều dự án Công nghiệp lớn đã và đang triển khai như: Nhà máy đóng tàu Hyundai – Vinashin, Khu vực trung chuyển dầu, Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (42ha), KCN Ninh Thủy (207,9ha), KCN Vạn Ninh (200ha), Căn cứ DV Công nghiệp Dầu khí Vân Phong (242ha), Trung tâm Điện lực Vân Phong (2.640MW).

Khu du lịch, Khu đô thị, Khu dân cư lớn như: KDC Ninh Thủy (62ha), KDC Ninh Long (358ha), KĐT Đông Bắc Ninh Hòa (550ha), KĐT ven biển Tu Bông (2.050ha), KDL

Dốc Lết – Phương Mai (162,88ha), KDL Đại Lãnh (16,94ha), KDV hỗn hợp và DL Tuần Lễ - Hòn Ngang (700ha), KDL Bãi Cát Thắm (295ha), ...

Tốc độ đô thị hóa cao với nhiều dự án xây dựng Khu du lịch, Khu đô thị, Khu dân cư lớn như: KDC Ninh Thủy (62ha), KDC Ninh Long (358ha), KĐT Đông Bắc Ninh Hòa (550ha), KĐT ven biển Tu Bông (2.050ha), KDL Dốc Lết – Phương Mai (162,88ha), KDL Đại Lãnh (16,94ha), KDV hỗn hợp và DL Tuần Lễ - Hòn Ngang (700ha), KDL Bãi Cát Thắm (295ha), ...Khu vực xã Suối Dầu với KCN Suối Dầu (136,7ha) với diện tích đất cho thuê đạt 79%.

Khu vực phường Cam Ranh có lợi thế rất lớn để phát triển du lịch ở khu vực ven biển Bãi Dài, Vịnh Cam Ranh, Cụm Công nghiệp Trảng É, Khu du lịch Bãi Dài, khu du lịch Cam Ranh, ...

Khu vực xã Nam Cam Ranh với KCN Nam Cam Ranh với diện tích 352,4ha.

Khu vực phía Nam:

Các khu công nghiệp phía Nam tỉnh như: KCN Du Long thuộc Xã Thuận Bắc; KCN Phước Nam thuộc Xã Thuận Nam, KCN Thành Hải thuộc Xã Ninh Hải. 02 cụm công nghiệp là CCN Phước Tiến ở Xã Bắc Ái và CCN Quảng Sơn ở Xã Ninh Sơn. khu công nghiệp Cà Ná.

Xã Thuận Nam với KCN Cà Ná là KCN tập trung, định hướng phát triển các nhóm ngành năng lượng mới và năng lượng tái tạo để tận dụng nguồn tài nguyên gió và nắng của khu vực. Ngoài ra, KCN Cà Ná cũng định hướng một số nhóm ngành cơ khí chế tạo máy và một số ngành công nghệ cao, công nghiệp nặng khác. Công nghệ luyện kim; Công nghệ năng lượng mới; Công nghệ cơ khí chế tạo; Công nghệ năng lượng tái tạo; Công nghệ năng lượng truyền thống; Công nghệ chế biến khoáng sản; Khu nghiên cứu và sản xuất thử; Công nghiệp nặng.

Với quy mô phát triển của Công nghiệp kết hợp với lợi thế có bờ biển dài nhất nước, tỉnh Khánh Hòa tập trung phát triển du lịch với các khách sạn, khu nghỉ dưỡng ven biển nên phụ tải của tỉnh phát triển tương đối cao.

1.3.3 Đánh giá thực trạng phát triển năng lượng và hạ tầng điện tỉnh Khánh Hòa

Thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, từ ngày 01/7/2025, tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Khánh Hòa sáp nhập thành tỉnh Khánh Hòa (mới). Việc sáp nhập tạo ra không gian phát triển mới với đặc điểm nổi bật là sự kết hợp giữa: (i) khu vực có phụ tải dịch vụ, đô thị, du lịch, công nghiệp và logistics phát triển (Khánh Hòa cũ); và (ii) khu vực

có tiềm năng, dư địa lớn về phát triển nguồn điện, đặc biệt là năng lượng tái tạo và các dự án năng lượng quy mô lớn (Ninh Thuận cũ).

Trong bối cảnh đó, lĩnh vực năng lượng và hạ tầng điện của tỉnh Khánh Hòa (mới) có vai trò đặc biệt quan trọng, không chỉ đáp ứng nhu cầu điện cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mà còn tham gia cung cấp điện, điều tiết công suất cho khu vực và hệ thống điện quốc gia.

a. Kết quả đạt được trong phát triển năng lượng

Về phát triển nguồn điện

Thời gian qua, khu vực Ninh Thuận (trước sáp nhập) đã hình thành rõ nét vai trò là địa bàn phát triển năng lượng tái tạo trọng điểm, nhất là điện mặt trời và điện gió, tạo động lực tăng trưởng mới cho địa phương. Theo thông tin EVN công bố khi làm việc với tỉnh Ninh Thuận, tổng công suất nguồn điện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đạt khoảng 3.290 MW (thời điểm 5/2024), cho thấy quy mô nguồn điện đã vượt xa nhu cầu phụ tải nội tỉnh và có vai trò phát điện lên hệ thống liên vùng/quốc gia.

Sau sáp nhập, quy mô và vai trò năng lượng của tỉnh Khánh Hòa (mới) tiếp tục được mở rộng. Hiện nay, tỉnh Khánh Hòa đang vận hành và triển khai nhiều dự án năng lượng với quy mô đa dạng; trong đó số lượng dự án điện mặt trời, điện gió, thủy điện và các dự án nguồn khác chiếm tỷ trọng lớn, tạo nền tảng để hình thành trung tâm năng lượng quy mô lớn của khu vực Nam Trung Bộ.

Bên cạnh các nguồn năng lượng tái tạo, định hướng phát triển các dự án nguồn lớn (như LNG, tích năng, điện hạt nhân và các dự án nguồn chiến lược theo quy hoạch cấp quốc gia) cũng mở ra dư địa quan trọng để nâng cao tính ổn định, linh hoạt và an ninh năng lượng dài hạn cho tỉnh và khu vực.

Về phát triển hạ tầng lưới điện

Hạ tầng lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn đã từng bước được đầu tư, nâng cấp, góp phần bảo đảm cấp điện cho phụ tải và giải tỏa công suất các nguồn điện.

Tỉnh Khánh Hòa được cấp điện từ 08 trạm biến áp 220kV đây là nền tảng quan trọng cho cả mục tiêu cấp điện phụ tải và tiếp nhận/giải tỏa nguồn năng lượng trên địa bàn. Bên cạnh đó, hệ thống lưới điện phân phối (110kV và trung - hạ áp) tiếp tục được đầu tư, cải tạo, từng bước nâng cao chất lượng điện áp và độ tin cậy cung cấp điện.

Ở cấp truyền tải, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hiện có hệ thống trạm biến áp và đường dây truyền tải quy mô lớn phục vụ kết nối các trung tâm nguồn điện, phụ tải và liên

kết vùng; đây là tiền đề quan trọng để tỉnh phát triển các dự án năng lượng quy mô lớn trong giai đoạn tới.

Nhìn chung, kết quả đạt được trong thời gian qua cho thấy lĩnh vực năng lượng của tỉnh đã có bước phát triển đáng kể, từng bước hình thành cấu trúc “nguồn - lưới” có vai trò vùng, tạo nền tảng cho mục tiêu phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị, logistics và thu hút đầu tư.

b. Tồn tại và hạn chế

Bên cạnh kết quả đạt được, lĩnh vực phát triển năng lượng và hạ tầng điện của tỉnh vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần tiếp tục tập trung xử lý:

Hạ tầng truyền tải và nguồn chưa đồng bộ

Tốc độ phát triển nguồn điện, đặc biệt là năng lượng tái tạo tại khu vực Ninh Thuận trước đây, trong một số giai đoạn cao hơn tốc độ hoàn thiện lưới điện truyền tải. Các đường dây 220kV trên địa bàn Ninh Thuận có thời điểm vận hành với mức mang tải trung bình cao (khoảng 70–90%), thậm chí có thời điểm mang tải rất cao khi nguồn năng lượng tái tạo phát lớn. Điều này phản ánh áp lực vận hành lưới và hạn chế dư địa tiếp nhận thêm nguồn điện mới trong một số thời điểm.

Tiến độ một số dự án năng lượng, lưới điện trọng điểm còn chậm so với yêu cầu

Một số dự án nguồn điện và lưới điện có quy mô lớn, tính chất phức tạp, yêu cầu cao về thủ tục đầu tư, đất đai, giải phóng mặt bằng, hành lang tuyến, chuyển mục đích sử dụng đất, phối hợp liên ngành và huy động nguồn lực đầu tư. Đây là các yếu tố làm ảnh hưởng đến tiến độ chuẩn bị đầu tư và triển khai thực hiện dự án, nhất là trong bối cảnh tỉnh đang chuyển tiếp sau sáp nhập và cần đồng bộ lại quy hoạch, dữ liệu, đầu mối quản lý.

Cơ cấu nguồn điện còn đặt ra yêu cầu cao về điều độ hệ thống và hạ tầng hỗ trợ

Tỷ trọng nguồn năng lượng tái tạo biến đổi (điện gió, điện mặt trời) lớn là lợi thế quan trọng trong chuyển dịch năng lượng xanh; tuy nhiên, đồng thời cũng làm tăng yêu cầu về:

- lưới truyền tải đủ mạnh;
- nguồn điện linh hoạt/điều chỉnh nhanh;
- giải pháp lưu trữ năng lượng;
- điều hành, dự báo và tối ưu phương thức vận hành hệ thống điện.

Nếu các cầu phần hỗ trợ này chưa được đầu tư đồng bộ, hiệu quả khai thác nguồn điện có thể chưa đạt tối ưu.

Thách thức quản trị tích hợp hạ tầng năng lượng sau sáp nhập

Sau sáp nhập, tỉnh Khánh Hòa (mới) phải quản trị đồng thời nhiều không gian phát triển khác nhau (đô thị - du lịch - công nghiệp - cảng biển - trung tâm năng lượng). Điều này đặt ra yêu cầu cao hơn đối với công tác điều phối phát triển hạ tầng điện gắn với quy hoạch sử dụng đất, giao thông, cảng biển, công nghiệp và môi trường; trong giai đoạn đầu, việc chuẩn hóa dữ liệu, phân định thứ tự ưu tiên đầu tư và phối hợp liên ngành có thể còn mất thời gian.

c. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

Nguyên nhân khách quan

- Tốc độ phát triển nhanh của các nguồn năng lượng tái tạo trong giai đoạn trước làm gia tăng áp lực đầu tư đồng bộ lưới điện truyền tải.
- Đặc thù địa hình, điều kiện hành lang tuyến, đất đai và công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ triển khai công trình điện.
- Các dự án năng lượng quy mô lớn có thời gian chuẩn bị đầu tư dài, yêu cầu kỹ thuật, pháp lý và tài chính cao.
- Giai đoạn chuyển tiếp sau sáp nhập tỉnh làm tăng nhu cầu rà soát, thống nhất quy hoạch và cơ chế phối hợp quản lý đầu tư.

Nguyên nhân chủ quan

- Công tác phối hợp đồng bộ giữa phát triển nguồn điện, lưới điện và các hạ tầng liên quan (đất đai, giao thông, cảng, công nghiệp) có thời điểm chưa thật sự kịp thời.
- Một số dự án còn kéo dài ở khâu chuẩn bị đầu tư, hoàn thiện hồ sơ thủ tục và xử lý các vấn đề liên quan đến mặt bằng, hành lang tuyến.
- Công tác dự báo phụ tải, dự báo nguồn và xây dựng phương thức phát triển “nguồn - lưới - lưu trữ - phụ tải linh hoạt” cần tiếp tục được nâng cao trong bối cảnh tỉnh mới có quy mô lớn hơn và cấu trúc hệ thống phức tạp hơn.

d. Đánh giá chung

Có thể khẳng định, tỉnh Khánh Hòa (mới) đã và đang hình thành nền tảng quan trọng để trở thành địa bàn có vai trò chiến lược về năng lượng của khu vực và cả nước. Hệ thống nguồn điện phát triển nhanh, đặc biệt ở khu vực Ninh Thuận trước đây; hạ tầng lưới điện

từng bước được đầu tư, nâng cấp; năng lực cấp điện và giải tỏa nguồn được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, trong giai đoạn tới, tỉnh cần tiếp tục tập trung giải quyết các điểm nghẽn về đồng bộ nguồn - lưới, thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng và điều phối liên ngành để nâng cao hiệu quả khai thác hệ thống điện, bảo đảm phát triển năng lượng bền vững, an toàn và đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế - xã hội.

1.3.4 Hiện trạng triển khai dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận

Cụm Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận 1,2 là các dự án điện hạt nhân đầu tiên của Việt Nam. Về mặt pháp lý, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 189/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách đặc biệt để đầu tư xây dựng dự án, qua đó tạo hành lang pháp lý quan trọng cho việc tái khởi động và đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư. Nghị quyết xác định rõ phạm vi áp dụng cho cả hai nhà máy và các dự án thành phần, đồng thời có cơ chế đặc thù cho tỉnh Ninh Thuận (cũ) để triển khai dự án.

Tiếp đó, Chính phủ đã ban hành kế hoạch triển khai cơ chế, chính sách đặc biệt (theo Nghị quyết 189/2025/QH15), với 10 nhóm nhiệm vụ cho các bộ, ngành và địa phương. Theo thông tin công bố, một số nội dung chuẩn bị quan trọng đã được thúc đẩy trong năm 2025 như: trình văn bản chỉ đạo của Thủ tướng về giao chủ đầu tư; trình chủ trương đàm phán điều ước quốc tế với đối tác để làm cơ sở triển khai dự án; và định hướng xây dựng kế hoạch tổng thể phát triển cơ sở hạ tầng điện hạt nhân trong năm 2026.

Về tổ chức thực hiện, tại phiên họp Ban Chỉ đạo xây dựng nhà máy điện hạt nhân (đầu tháng 01/2026), Thủ tướng Chính phủ tiếp tục chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư. Theo đó, EVN được giao thực hiện đầu tư Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1, còn Petrovietnam được giao thực hiện đầu tư Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2; mục tiêu là phấn đấu hoàn thành công tác đầu tư xây dựng để góp phần bảo đảm cung ứng điện cho giai đoạn sau năm 2031. Phiên họp cũng ghi nhận tiến độ triển khai một số nhiệm vụ đã đạt kết quả tích cực, nhưng vẫn còn các vướng mắc lớn cần xử lý ngay.

Đối với Ninh Thuận 1, trọng tâm hiện nay là đàm phán hợp tác đầu tư và hoàn thiện hồ sơ pháp lý – kỹ thuật. Thủ tướng yêu cầu Bộ Công Thương phối hợp các bộ, ngành liên quan xây dựng phương án đàm phán các nội dung còn chưa thống nhất với phía Nga và phấn đấu hoàn thành trong Quý I/2026. Đồng thời, EVN đã triển khai nhiều công việc chuẩn bị như tham gia các vòng đàm phán hiệp định liên Chính phủ, góp ý dự thảo hiệp định tài chính, phối hợp hoàn thiện hồ sơ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh, và đến cuối

năm 2025 EVN đã trình Thủ tướng xem xét phê duyệt báo cáo này để làm cơ sở cho các bước tiếp theo.

Đối với Ninh Thuận 2, Chính phủ yêu cầu Petrovietnam phối hợp Bộ Công Thương và Bộ Ngoại giao nghiên cứu, đề xuất phương án lựa chọn đối tác có công nghệ nguồn tiên tiến, phù hợp với bối cảnh mới để hợp tác đầu tư. Đây là nội dung then chốt, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ chuẩn bị dự án, lựa chọn công nghệ và cấu trúc tài chính trong giai đoạn tiếp theo.

Bên cạnh các kết quả đạt được, dự án vẫn đối mặt với một số khó khăn, vướng mắc chính: (i) tiến độ đàm phán hợp tác quốc tế còn chậm và phụ thuộc vào đối tác nước ngoài; (ii) nhu cầu bố trí nguồn vốn cho công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; (iii) yêu cầu hoàn thiện bổ sung cơ chế, chính sách đặc biệt và hệ thống tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến năng lượng nguyên tử; và (iv) yêu cầu chuẩn bị đồng bộ về nhân lực, tổ chức quản lý dự án, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở pháp lý để đáp ứng lộ trình triển khai.

Tính đến thời điểm hiện tại, Cụm dự án điện hạt nhân Ninh Thuận đang ở giai đoạn đẩy mạnh chuẩn bị đầu tư và hoàn thiện nền tảng pháp lý – thể chế – tổ chức, chưa bước sang giai đoạn thi công xây dựng chính thức. Điểm tích cực là khung chính sách đặc thù đã được ban hành, cơ chế điều hành cấp Chính phủ/Ban Chỉ đạo được duy trì thường xuyên, và các chủ đầu tư đầu mối đã được giao rõ. Tuy nhiên, để bảo đảm tiến độ, cần tiếp tục tập trung xử lý nhanh các nút thắt về đàm phán quốc tế, vốn cho giải phóng mặt bằng – tái định cư, và hoàn thiện hồ sơ pháp lý/kỹ thuật cho cả hai dự án thành phần.

1.4. Hiện trạng chất thải

- Tổng khối lượng CTR phát sinh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa khoảng 1.592,69 tấn/ngày. Tổng khối lượng CTR được thu gom trên toàn tỉnh khoảng 1.347,05 tấn/ngày. Như vậy vẫn còn khoảng 15,45% tổng lượng CTR chưa được thu gom.

- Tỷ lệ thu gom tại khu vực đô thị đạt 97,3 % (đạt 536,59 tấn/ngày); tỷ lệ thu gom tại khu vực nông thôn đạt 77,84 % (đạt 810,46 tấn/ngày).

1.4.1 Chất thải rắn sinh hoạt

Xử lý CTR: hình thức xử CTR sinh hoạt chủ yếu trên địa bàn tỉnh là dùng các khu chôn lấp thông thường và khu chôn lấp hợp vệ sinh.

- Khu chôn lấp Lương Hòa, phường Bắc Nha Trang với sức chứa còn lại đủ để sử dụng. Quy mô: 1,28Ha, công suất thiết kế: 3.000 Tr.m3, chức năng xử lý CTR sinh hoạt.

- Khu chôn lấp Cam Thịnh Đông (xã Nam Cam Ranh) với sức chứa còn lại khá lớn, đủ để sử dụng. Quy mô: 10,88Ha, công suất: 336.000 m³, chức năng xử lý CTR sinh hoạt. Lò đốt CTR sinh hoạt Đảo Bình Đa, công suất 4 tấn/ngày.

- Khu xử lý Hòn Rọ (Phường Hòa Thắng) hiện tại đang có kế hoạch mở rộng. Quy mô: 1,4Ha, công suất: 121.000 m³, chức năng xử lý CTR sinh hoạt.

- Nhà máy xử lý CTR Nam Thành đặt tại thôn Kiên Kiên, xã Thuận Bắc do công ty TNHH xây dựng - thương mại sản xuất Nam Thành đầu tư và chính thức hoạt động từ giữa năm 2003, với công suất xử lý 250 tấn/ngđ (hiện đang tiếp nhận và xử lý hơn 200 tấn/ngđ). CTR được xử lý theo công nghệ ủ khí cưỡng bức. Sản phẩm chính của nhà máy là phân hữu cơ vi sinh và các sản phẩm nhựa tái sinh được tiêu thụ chính khu vực Nam Khánh Hòa. CTR có thể tái chế như nylon, sắt, thép, thủy tinh... được thu hồi làm nguyên liệu sản xuất bao bì và một phần bán cho các cơ sở thu mua phế liệu. Các loại CTR khác không thể tái chế đem chôn lấp tại bãi chôn bên cạnh nhà máy. Bãi chôn lấp đã được xử lý chống thấm bằng HDPE dày 1-2mm. Khu xử lý CTR Nam Thành hiện còn khả năng mở rộng.

- Ngoài ra còn các bãi rác lớn còn lại liên xã phường như: Bãi rác Hòn Ngang - xã Diên Lâm, Bãi rác Sơn Trung - xã Đông Khánh Sơn, Bãi rác xã Tây Khánh Vĩnh, Bãi rác Dốc ké - Vạn Ninh xã Tu Bông, Bãi rác Dốc Đỏ, xã Cam An hiện đang quá tải, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Ngoài ra, còn rất nhiều bãi rác nhỏ do các xã quản lý. Tất cả các bãi rác đều không đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, không có lớp lót chống thấm, không có hệ thống xử lý nước rỉ rác...

+ Khu chôn lấp Dốc Đỏ (xã Cam An) đã đầy nhưng vẫn duy trì hoạt động tạm thời do khu vực chưa có bãi chôn lấp nào khác. Hiện tại, có một lò đốt rác công suất nhỏ đã được lắp đặt ngay tại bãi với mục đích nhằm giảm bớt khối lượng CTR phải chôn lấp. Quy mô: 34,1Ha, công suất: 108,0 Tr.m³, lò đốt 500,0 kg/h, chức năng xử lý CTR sinh hoạt, năm hoạt động 2007.

+ Khu chôn lấp Dốc Ké (xã Vạn Thắng) đã đầy, hiện tại đang có kế hoạch xây dựng bãi chôn lấp mới trên địa bàn xã. Quy mô: 2,0Ha, Công suất 100,0 Tr.m³, chức năng xử lý CTR sinh hoạt, năm hoạt động 1998.

+ Khu chôn lấp Sơn Trung (xã Đông Khánh Sơn) đã đầy nhưng vẫn đang tiếp tục được hoạt động, đang có kế hoạch xây dựng khu chôn lấp mới. Quy mô: 0,6Ha, công suất: 18.000 m³, chức năng xử lý CTR sinh hoạt, năm hoạt động 2002.

+ Khu chôn lấp Hòn Ngang (xã Diên Lâm) đã đầy nhưng vẫn đang tiếp tục được hoạt động, đang có kế hoạch xây dựng bãi chôn lấp mới. Quy mô: 1,22Ha, công suất: 300.000 m³, chức năng xử lý CTR sinh hoạt, năm hoạt động 1998.

+ Riêng khu vực Khánh Vĩnh cũ (xã Tây Khánh Vĩnh) thì có bãi đổ CTR để lộ thiên nằm gần khu vực dân cư nên khá mất vệ sinh nên không đảm bảo mỹ quan và gây ô nhiễm môi trường. Quy mô: 0,4Ha, công suất thiết kế: 10.000 m³, chức năng xử lý CTR sinh hoạt, năm hoạt động 1995.

Bảng 77: Bảng danh sách các khu chôn lấp, bãi đổ hiện tại

Địa Phương	Tên bãi chôn lấp và vị trí	Năm bắt đầu	Cầu cân	Lốp phủ	Hệ thống xử lý nước rác	Sức chứa (m ³)	Ước tính sức chứa còn lại (m ³)
P Bắc Nha Trang	Lương Hòa	2014	Có	Có	Có	3.000.000	1.652.000
X Nam Cam Ranh	Cam Thịn Đông	2014	Có	Có	Có	336.000	268.000 (5 ô chôn lấp)
P Hòa Thắng	Hòn Rọ	2015	Không	Có	Có	121.000	45.000
X Cam An	Dốc Đỏ	2007	Không	Không	Không	100.800	34.000
X Vạn Thắng	Dốc Ké	1998	Không	Không	Không	100.000	40.000 (KH mở rộng)
X Tây Khánh Vĩnh	X Tây Khánh Vĩnh	1995	Không	Không	Không	10.000	2.500
X Diên Lâm	Hòn Ngang	1998	Không	Không	Không	300.000	130.000 (KH mở rộng)
X Đông Khánh Sơn	Sơn Trung	2002	Không	Không	Không	18.000	0 (gần đầy)
X Thuận Bắc	Thôn Kiền Kiền	2003	Có	Có	Có		(KH mở rộng)

Việc thu gom rác thải sinh hoạt khu vực các phường về cơ bản đáp ứng yêu cầu thu gom và xử lý. Trên địa bàn các xã vẫn còn hạn chế về công tác thu gom và xử lý, chủ yếu được thu gom và đưa về các khu chôn lấp do địa phương quản lý. Phần lớn các khu chôn lấp này còn khá thô sơ. Chưa được đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn.

Việc triển khai và hình thành các dự án xây dựng khu chôn lấp hợp vệ sinh trên địa bàn các xã, phường đã và đang gặp một số khó khăn, vướng mắc. Đến nay, vẫn chưa hình

thành do thiếu vốn đầu tư và bộ máy tổ chức, quản lý và vận hành khu chôn lấp hợp vệ sinh tại các khu vực.

Đối với chất thải sinh hoạt nguy hại (CTSHNH), hiện chưa có thống kê về lượng CTSHNH phát sinh; Phần lớn CTSHNH, nhất là chất thải điện tử và điện dân dụng như tivi, tủ lạnh, quạt điện, máy tính...bị thải lẫn vào CTR sinh hoạt thông thường và được mang đến bãi chôn lấp. Việc chôn lấp và xử lý chung sẽ gây ra tác hại cho những người tiếp xúc trực tiếp với rác, ảnh hưởng tới quá trình phân hủy rác, hòa tan các chất nguy hại vào nước rỉ rác...

1.4.2 Chất thải rắn y tế

Công tác quản lý chất thải y tế tại các cơ sở y tế được duy trì, ngày càng hoàn thiện. Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt. Đây là cơ sở để các đơn vị tiếp tục thực hiện, đặc biệt là các cơ sở phát sinh chất thải y tế không có, hoặc hệ thống xử lý chất thải y tế xuống cấp; thuận lợi cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thanh tra, kiểm tra, giám sát. Qua kiểm tra, hầu hết các đơn vị thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT. Tỷ lệ xử lý chất thải y tế thông thường trên địa bàn tỉnh đạt 100%.

Bảng 78: Tổng lượng chất thải y tế thông thường trên địa bàn tỉnh

TT	Đơn vị	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Bệnh viện	2.852
2	Trung tâm y tế	1.376
3	Phòng khám	65
Tổng cộng		4.293

Hầu hết các cơ sở y tế đều thực hiện thu gom chất thải y tế nguy hại ngay tại nơi phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải trong khuôn viên của cơ sở mình. Có lối đi riêng dành cho việc vận chuyển chất thải y tế, các cơ sở đã quy định thời điểm thu gom, vận chuyển phù hợp để hạn chế ảnh hưởng đến khu vực chăm sóc người bệnh và khu vực khác trong cơ sở y tế.

- Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa đã đầu tư 02 thiết bị xử lý CTR y tế sử dụng sử dụng công nghệ vi sóng tích hợp nghiền cắt trong cùng khoang xử lý. Công suất khoảng

500kg/ngày trong 5 giờ. Xử lý chất thải lây nhiễm cho các bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế, phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh và các cơ sở hành nghề y tư nhân trên địa bàn thành phố Nha Trang cũ.

- Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hòa (Cụm 2): Đầu tư 01 hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn y tế sử dụng công nghệ vi sóng tích hợp nghiền cắt trong cùng khoang xử lý. Công suất khoảng 135kg/ngày trong 5 giờ. Xử lý chất thải lây nhiễm cho các Bệnh viện, Trung tâm Y tế, Trạm Y tế xã, phường, thị trấn, Phòng khám đa khoa khu vực và các cơ sở hành nghề y tư nhân trên địa bàn Ninh Hòa và Vạn Ninh cũ. Ngoài ra còn đầu tư hệ xử lý chất thải lỏng: Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom và xử lý nước thải có công suất 300 m³/ngày đêm.

- Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Cụm 3): Đầu tư 01 hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn y tế sử dụng công nghệ vi sóng tích hợp nghiền cắt trong cùng khoang xử lý. Công suất khoảng 135kg/ngày trong 5 giờ. Xử lý chất thải lây nhiễm cho các Bệnh viện, Trung tâm y tế, Trạm y tế xã, phường, thị trấn, phòng khám đa khoa khu vực và các cơ sở hành nghề y tư nhân trên địa bàn Cam Ranh và Cam Lâm cũ.

- Bệnh viện đa khoa khu vực Diên Khánh cũ (Cụm 4): Đầu tư 01 hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn y tế sử dụng công nghệ vi sóng tích hợp nghiền cắt trong cùng khoang xử lý. Công suất khoảng 135kg/ngày trong 5 giờ. Xử lý chất thải lây nhiễm cho các Bệnh viện, Trung tâm y tế, Trạm y tế xã, thị trấn, Phòng khám khoa khu vực và các cơ sở hành nghề y tư nhân trên địa bàn Diên Khánh và Khánh Vĩnh cũ.

- Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng: Xử lý chất thải lỏng: Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom và xử lý nước thải có công suất 200m³ /ngày đêm.

- Các bệnh viện khu vực phía Nam Khánh Hòa (Ninh Thuận cũ): được công ty Nam Thành thu gom và xử lý bằng phương pháp đốt.

Đối với các chất thải rắn y tế thông thường được thu gom xử lý như đối với chất thải rắn sinh hoạt.

1.4.3 Chất thải rắn công nghiệp

- Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh từng năm biến động không nhiều khoảng 180 tấn/ngày.

- Tùy theo tính chất của các ngành Công nghiệp mà chất thải rắn được xử lý theo nhiều cách khác nhau.

+ CTR thuộc nhóm ngành chế biến thủy sản và chế biến tinh bột mì như phế phẩm thủy sản, bã mì được thu gom bán cho dân hoặc các cơ sở sản xuất thức ăn gia súc làm nguyên liệu.

+ CTR thuộc nhóm ngành chế biến hạt điều, sản xuất đường và xay xát lúa gạo như vỏ hạt điều, bã mía, vỏ trấu được các cơ sở thu gom làm chất đốt tại cơ sở hoặc bán cho dân làm chất đốt.

+ Chất thải rắn nhóm ngành chế biến vật liệu xây dựng được thu gom chôn lấp hoặc san nền trong xây dựng đô thị.

- Trên địa bàn tỉnh có 02 nhà máy xử lý chất thải công nghiệp:

+ Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại của Công ty Cổ phần Môi trường Khánh Hòa đầu tư tại thôn Ninh Ích, xã Bắc Ninh Hòa. Dự án đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1950/QĐ-BTNMT ngày 15/9/2014 và cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.095.VX ngày 26/6/2019 (cấp lần 2).

+ Nhà máy xử lý rác Nam Thành xử lý khu vực Nam Khánh Hòa gồm xà bần, vải vụn, cao su, plastic được nhà máy thu gom chôn lấp tại bãi thải trong khuôn viên nhà máy.

+ Ngoài ra khu vực KKT Vân Phong: CTR phát sinh từ các doanh nghiệp được phân loại, thu gom và lưu giữ tương đối tốt. Lượng CTR sinh hoạt hầu hết được chuyển giao cho các đơn vị có chức năng xử lý. CTR công nghiệp thông thường phần lớn được tái sử dụng; phần không có khả năng tái chế sẽ được hợp đồng thu gom, xử lý chung với lượng CTR sinh hoạt. Riêng các doanh nghiệp ở một số vùng ven biển còn gặp khó khăn trong việc xử lý CTR do chưa có đơn vị thu gom, vận chuyển; Và KCN Suối Dầu: CTR công nghiệp phần lớn được tái sử dụng, phần không có khả năng tái chế sẽ được thu gom, xử lý chung với lượng CTR sinh hoạt. Lượng chất thải này được Công ty CP KCN Suối Dầu tổ chức thu gom, sau đó thuê đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý

1.5. Thực trạng hạ tầng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ (PCCC&CNCH).

1.5.1 Tổng quan chung về lực lượng PCCC và CNCH

- Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH hiện nay gồm 13 Đội trực thuộc:

+ Đội Tham mưu.

+ Đội Công tác Phòng cháy.

- + Đội Công tác Chữa cháy và CNCH.
- + Đội Hậu cần, Quản lý phương tiện PCCC&CNCH.
- + Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 1: Phụ trách địa bàn các phường Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang.
- + Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 2: Phụ trách địa bàn các xã, phường: Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi, Nam Cam Ranh, Khánh Sơn, Tây Khánh Sơn, Đông Khánh Sơn.
- + Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 3: Phụ trách địa bàn các xã: Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng.
- + Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 4: Phụ trách địa bàn các xã: Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Thọ, Suối Hiệp, Cam Lâm, Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An, Bắc Khánh Vĩnh, Trung Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh, Nam Khánh Vĩnh, Khánh Vĩnh.
- + Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 5: Phụ trách địa bàn các xã, phường: Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng, Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí.
- + Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 6: Phụ trách địa bàn các xã: Thuận Nam, Cà Ná, Phước Hà, Phước Dinh.
- + Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 7: Phụ trách địa bàn các xã: Ninh Sơn, Lâm Sơn, Anh Dũng, Mỹ Sơn, Bắc Ái Đông, Bắc Ái, Bắc Ái Tây.
- + Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 8: Phụ trách địa bàn các xã, phường: Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chữ, Bảo An, Đô Vinh, Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu, Xuân Hải, Vĩnh Hải, Ninh Hải, Thuận Bắc, Công Hải.
- + Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 9: Phụ trách địa bàn các xã, phường: Bắc Nha Trang, Diên Điền, Diên Lâm.

1.5.2 Xây dựng lực lượng phòng cháy và chữa cháy

Lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành, lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có khoảng 2.857 đội PCCC cơ sở (trong đó có 12 đội PCCC chuyên ngành) và 812 đội dân phòng đang hoạt động có hiệu quả, tham gia tích cực trong công tác phối hợp kiểm tra, tuyên truyền.

1.5.3 Hiện trạng hạ tầng PCCC và CNCH

a. Trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC và CNCH:

- Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH hiện có 10 địa điểm đóng quân, cụ thể:

+ Trụ sở chính (Nơi làm việc các Đội Tham mưu; Đội Công tác Phòng cháy; Đội Công tác Chữa cháy và CNCH; Đội Hậu cần, Quản lý phương tiện PCCC và CNCH) tại 233 Ngô Gia Tự, phường Nha Trang có diện tích đất 1.948m².

+ Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 1 đóng quân tại số 01 Trần Tế Xương, phường Nam Nha Trang có diện tích đất 823m².

+ Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 2 đóng quân tại số 01 Phạm Văn Đồng, phường Cam Ranh có diện tích đất 5.833m².

+ Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 3 đóng quân tại số 471 Hùng Vương, xã Vạn Ninh có diện tích đất 11.556m², đang sử dụng chung Trụ sở với Công an xã Vạn Ninh.

+ Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 4 đóng quân tại số 479 Trường Chinh, xã Cam Lâm có diện tích đất 1.994m².

+ Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 5 đóng quân tại đường 16/7, phường Ninh Hòa có diện tích đất 34.267m², đang sử dụng chung Trụ sở với Công an phường Ninh Hòa.

+ Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 6 đóng quân tại thôn Quán Thở 1, xã Thuận Nam có diện tích đất 11.923m².

+ Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 7 đóng quân tại đường Anh Dũng, thôn Thạch Hà, xã Ninh Sơn có diện tích đất 24.665m².

+ Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 8 đóng quân tại đường 16/4, phường Đông Hải có diện tích đất 5.000m².

+ Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 9 đóng quân tại số 128 Nguyễn Phan Chánh, thôn Lương Hòa, phường Bắc Nha Trang có diện tích đất 4.069m².

Tại Quyết định số 7978/QĐ-BCA-H02 ngày 27/10/2022 của Bộ Công an về ban hành Quy định về định mức sử dụng đất an ninh trong Công an nhân dân; trong đó quy định trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH tối thiểu 0,5 ha. Do đó Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH và các Đội Chữa cháy và CNCH khu vực 1, 4, 9 không đảm bảo diện tích theo quy định.

b. Hệ thống cơ sở hạ tầng về PCCC và CNCH

- Về giao thông phục vụ phòng cháy và chữa cháy: khi thực hiện nhiệm vụ, hoàn toàn phụ thuộc vào hệ thống giao thông hiện có và được xây dựng bởi ngành giao thông vận tải, chủ yếu là đường bộ. Nếu cơ động bằng xe ô tô chữa cháy và xe CNCH thì chưa thể tiếp cận được 100% số thôn, xóm vì giao thông đường bộ còn khó khăn, chưa kể một số vị trí chỉ cho phép tiếp cận bằng thuyền (một số làng chài ven biển), xe mô tô và đi bộ (một số khu vực miền núi)

+ Các tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh trên địa bàn tỉnh đều đảm bảo yêu cầu chiều rộng tối thiểu 3,5m, đảm bảo cho xe chữa cháy và các loại xe chuyên dụng hoạt động.

+ Đường giao thông đô thị. Trong đó có nhiều tuyến đường không đảm bảo chiều rộng tối thiểu 3,5m cho xe chữa cháy, xe thang hoạt động, chiếm 42,5%. Chủ yếu là đường ngõ, xóm, hẻm tập trung trên địa bàn các đô thị Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hòa, Phan Rang - Tháp Chàm...

+ Đường xã, liên xã và đường giao thông nông thôn khác đường. Trong đó có khoảng 2.622 tuyến đường không đảm bảo chiều rộng tối thiểu 3,5m cho xe chữa cháy, xe thang hoạt động, chiếm 84,9%. Chủ yếu là đường liên xã, liên thôn, xóm, trục nội đồng tập trung.

+ Tổng số các ngã ba, ngã tư góc cua không đảm bảo cho xe chữa cháy, xe thang hoạt động 5.913/11.284, chiếm 52,4%.

+ Tổng số cây cầu không đảm bảo về chiều rộng và trọng tải cho xe chữa cháy, xe thang hoạt động 258/415, chiếm 62,16%.

+ Đường nội đô, nội khu không có bãi đỗ xe cho xe chữa cháy triển khai chiến đấu là 674/863, chiếm 78,1%.

+ Tổng số cơ sở, khu dân cư có công vào bị đóng cọc, rào chắn; nằm trong con hẻm nhỏ sâu từ 200m trở lên, xe chữa cháy không thể tiếp cận được là 436/2658 chiếm 16,4%.

+ Đường, phố, hẻm, ngõ có bụi, bệ, barie, mái che, mái vẩy chắn ngang cản trở hoạt động của xe chữa cháy là 423/1596 chiếm 26,5%; ngõ, hẻm sâu từ 200 m trở lên là 1354/4103 chiếm 33%.

c. Về hệ thống cung cấp nước phục vụ phòng cháy và chữa cháy:

+ Trữ nước chữa cháy: Tổng số trữ nước chữa cháy là 561 trữ, trong đó tại các đô thị 504 trữ (gồm 495 trữ tốt, 09 trữ bị hư hỏng); Tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp: 57 trữ (gồm 35 trữ tốt, 22 trữ bị hư hỏng).

+ Bể nước chữa cháy: Tổng số bể nước phục vụ chữa cháy (từ 50 m³ trở lên) trong các đô thị: 20 bể (không tính bể nước trong các cơ sở, doanh nghiệp); Tổng số bể nước phục vụ chữa cháy (từ 50 m³ trở lên) trong các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp: 30 bể (tính cả bể nước trong các cơ sở, doanh nghiệp trong khu, cụm công nghiệp).

+ Bể, điểm lấy nước, ao, hồ, kênh, mương: Tại các đô thị có 16 ao, hồ, kênh, mương chảy qua; Các địa điểm, khu vực (chân cầu...) cho xe và máy bơm chữa cháy có thể tiếp cận để lấy nước là 62 địa điểm (Tất cả các địa điểm này đều không đảm bảo theo đúng quy cách và quy chuẩn quy định về bể, điểm lấy nước)

d. Trang bị và quản lý phương tiện phòng cháy và chữa cháy:

Lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hiện đang quản lý:

- 31 xe chuyên dụng các loại, trong đó có: 01 xe chỉ huy chữa cháy, 19 xe chữa cháy, 02 xe trạm bơm, 02 xe CNCH, 04 xe thang chữa cháy, 02 xe chở nước, 01 xe chở quân.

- Về phương tiện thủy: hiện đang quản lý 02 cano chữa cháy, 05 phao bè.

- Về phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác chữa cháy và CNCH: 26 máy bơm chữa cháy, 09 bộ thiết bị bánh cắt thủy lực, 05 bộ thiết bị phá dỡ cầm tay, và một số thiết bị khác như máy phát điện, máy lặn, đèn pin, ...

- Nhiều phương tiện, trang thiết bị đã quá niên hạn sử dụng, có tuổi thọ hàng chục năm, một số phương tiện là hàng viện trợ nước ngoài đã qua sử dụng nên thường xuyên xảy ra hỏng hóc, sự cố (04 xe Zin cấp từ những năm 1979, 1990; 01 xe CAMIVA cấp năm 1993; 02 xe KAMAZ cải hoán cấp năm 2002, 2003; 01 xe HINO cấp năm 2000), đã nhiều lần đại tu, chi phí sửa chữa lớn, cần thay thế mới đảm bảo phục vụ công tác.

- Các phương tiện, trang thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và bảo hộ cá nhân cho cán bộ, chiến sĩ phục vụ cho quá trình chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ còn thiếu rất nhiều so với định mức và yêu cầu công tác (quy định tại Thông tư số 60/2015/TT-BCA ngày 09/11/2015 của Bộ Công an). Các đơn vị Cảnh sát PCCC&CNCH khu vực không có các xe như: xe chỉ huy chữa cháy, xe cứu thương, xe cứu nạn cứu hộ, xe thông tin ánh sáng, xe chở phương tiện chữa cháy.

- UBND tỉnh Khánh Hòa luôn quan tâm đầu tư, mua sắm các trang thiết bị, phương tiện chữa cháy, cứu nạn cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH để đáp ứng kịp thời cho công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh, đã góp một phần nâng cao năng lực cho lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH nhưng còn thiếu nhiều so với định mức quy định.

e. Hệ thống tiếp nhận thông tin PCCC và CNCH:

Qua tổng đài 114, tuy nhiên hiện nay vẫn chưa có biện pháp ngăn chặn các cuộc gọi phá rối (Có ngày tổng đài tiếp nhận vài trăm cuộc gọi phá rối của những số lạ).

1.6. Hiện trạng hạ tầng bưu chính và hạ tầng số

1.6.1 Hạ tầng bưu chính

Đến hết năm 2025, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 27 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, với trên 423 điểm phục vụ bưu chính, trong đó có 257 bưu cục cấp I, II, III; 16 đại lý bưu điện, điểm giao dịch chuyển phát; 129 điểm bưu điện văn hóa xã và 21 điểm phục vụ hình thức khác, đều có điện thoại liên lạc nội tỉnh và liên tỉnh. Bán kính bình quân 2,54 km/1 điểm phục vụ (đạt so với mức chỉ tiêu quy định tại Thông tư số 49/2025/TT-BKHCN ngày 31/12/2025 là: Tối đa 3km). Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính triển khai tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 68%. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 100% và tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối internet đạt 100%.

1.6.2 Hạ tầng số

Hạ tầng viễn thông băng rộng

Trong thời gian qua, hạ tầng viễn thông băng rộng trên địa bàn tỉnh đã phát triển rộng khắp, góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng, đồng thời phù hợp với xu hướng công nghệ viễn thông trong nước và quốc tế. Vùng phủ sóng thông tin di động và hạ tầng băng rộng không ngừng được mở rộng đến các khu dân cư, với chất lượng dịch vụ ngày càng được cải thiện theo hướng hiện đại, đa dạng, đáp ứng nhu cầu của người dân và xã hội.

Hạ tầng mạng băng rộng chủ yếu do Viễn thông Khánh Hòa và Viettel Khánh Hòa đầu tư, quản lý; các doanh nghiệp khác chủ yếu thuê lại hoặc chia sẻ hạ tầng.

Đến hết 2025, đầu năm 2026, hạ tầng viễn thông băng rộng trên địa bàn tỉnh về cơ bản đáp ứng yêu cầu kết nối, an toàn, bền vững, hệ thống truyền dẫn chủ yếu qua mạng cáp quang băng thông rộng, tốc độ cao phủ sóng đến 99% thôn (còn 03 thôn đảo chưa có là: Ninh Tân, Ninh Đảo, Diệp Sơn - xã Đại Lãnh); mạng thông tin di động 5G phủ sóng đến 100% các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

- Tổng số trạm thu phát sóng thông tin trên toàn tỉnh (BTS): 3.776 trạm.
- Tổng số km tuyến cáp quang: 16.712 km.

- Tổng số km tuyến đường đô thị: 2.054 km
- Tổng số km tuyến đường đô thị đã có cáp quang ngầm: 750 km.
- Tỷ lệ tuyến đường đô thị có cáp quang ngầm: 36,52%.
- Tốc độ trung bình truy nhập cáp quang, tải xuống/tải lên: 286,29Mbps/180,14 Mbps (nguồn số liệu tháng 8 từ Ispeed).
- Tỷ lệ dân số được phủ sóng băng rộng di động 5G đạt 98%;
- Tỷ lệ sử dụng IPv6 trung bình đạt 73,76% (trong đó: Mạng băng rộng cố định là 66,76%, băng rộng di động là 92,36%).
- Duy trì, vận hành hệ thống mạng diện rộng (WAN) tỉnh, cung cấp Internet cho 19 điểm trụ sở của các cơ quan, đơn vị cấp Sở.

Về giá dịch vụ, cước sử dụng Internet băng rộng và băng rộng di động hiện tương đối phù hợp với khả năng chi trả của người dân, với nhiều gói cước linh hoạt. Chi phí Internet băng rộng chiếm khoảng 0,76% thu nhập bình quân hộ gia đình mỗi năm (253,24 triệu đồng), trong khi chi phí băng rộng di động chiếm khoảng 1,3% thu nhập bình quân đầu người (69,39 triệu đồng).

Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 13 công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, thuộc hệ thống quản lý, điều khiển, định tuyến, chuyển mạch viễn thông quốc gia, đường dài liên tỉnh và khu vực Hiện nay, hệ thống truyền dẫn tại Khánh Hòa do doanh nghiệp viễn thông quản lý, dung lượng đạt trên 5.700 Gbps sử dụng công nghệ truyền dẫn SDH, DWDM (có khu vực được mở rộng dung lượng đạt 8.000 Gbps – 10.000 Gbps).

Công trình thuộc hệ thống quản lý, điều khiển, định tuyến, chuyển mạch viễn thông quốc tế, đường dài liên tỉnh và khu vực:

- Khánh Hòa nằm trên tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh nối từ Hà Nội đến thành phố Hồ Chí Minh. Khánh Hòa nằm ở Ring 4 gồm các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Đồng Nai. Hiện nay, hệ thống truyền dẫn tại Khánh Hòa do doanh nghiệp viễn thông quản lý, dung lượng đạt 60-110 Gbps sử dụng công nghệ truyền dẫn SDH, DWDM (có khu vực được mở rộng dung lượng đạt 240 Gbps - 500 Gbps).

- Đài Thông tin duyên hải: Đài thông tin duyên hải Nha Trang, Đài thông tin duyên hải Cam Ranh và Đài thông tin duyên hải Phan Rang trực thuộc Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam - Cục Hàng hải Việt Nam, làm nhiệm vụ cung cấp

các loại thông tin phục vụ hàng hải: Thông tin cấp cứu - cứu nạn, trực canh 24/24h tiếp nhận và xử lý thông tin cấp cứu khẩn cấp trên biển, thông tin an toàn hàng hải, phát quảng bá các bản tin dự báo thời tiết biển, áp thấp nhiệt đới, bão bão, động đất, cảnh báo sóng thần, khu vực hạn chế trên biển cũng như hướng dẫn các tàu cách phòng và trú bão, thực hiện các chương trình thông tin duyên hải và phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc của ngư dân với đất liền.

- Các công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước: Bao gồm các công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước: Mạng viễn thông dùng riêng bảo đảm thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước đến tỉnh Khánh Hòa (kết nối đến các Sở/ban/ngành, UBND địa phương); Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng thuộc Binh chủng Thông tin liên lạc có các hệ thống đường truyền cáp quang bảo đảm thông tin liên lạc chỉ đạo, chỉ huy từ Bộ Quốc phòng đến Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Khánh Hòa; Mạng viễn thông dùng riêng trong ngành Công an do Cục Thông tin liên lạc - Bộ Công an và Công an tỉnh quản lý, vận hành phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo từ Bộ Công an đến Công an tỉnh Khánh Hòa và từ Công an tỉnh Khánh Hòa đến Công an các đơn vị, địa phương.

Hạ tầng mạng cố định

- Truyền dẫn liên tỉnh: Mạng truyền dẫn liên tỉnh nhằm đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng viễn thông cố định của tỉnh, mạng di động, đường truyền Internet băng rộng, tín hiệu truyền hình... Sử dụng công nghệ truyền dẫn SDH, DWDM, dung lượng được mở rộng từ 240 Gbps - 500 Gbps. Hiện trạng truyền dẫn của tỉnh gồm 12 tuyến truyền dẫn liên tỉnh, chủ yếu do các đơn vị: Viễn thông Khánh Hòa (06 tuyến), Viettel Khánh Hòa (03 tuyến) và cung cấp và quản lý. Tuyến truyền dẫn qua Khánh Hòa có chiều dài tuyến khoảng 1.200 km, bao gồm: Khánh Hòa - Đắk Lắk, Khánh Hòa - Lâm Đồng. 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang.

- Truyền dẫn nội tỉnh: Chủ yếu do Viễn thông Khánh Hòa, Viettel Khánh Hòa đầu tư quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng. Hiện trạng mạng truyền dẫn nội tỉnh: 650 tuyến truyền dẫn nội tỉnh, với chiều dài khoảng 2.600km, 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang. Tuyến truyền dẫn nội tỉnh được xây dựng các tuyến cáp quang chính dọc quốc lộ 1A, quốc lộ 26, quốc lộ 26B, quốc lộ 27, quốc lộ 27B và các tuyến đường nội tỉnh, các tuyến đường liên

huyện cũ, liên xã; trên cơ sở các tuyến cáp quang chính tổ chức thành các RING nội tỉnh. Mạng quang nội tỉnh đến các trung tâm huyện cũ sử dụng công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps - 2,5Gbps và sử dụng nhiều thiết bị vô tuyến như: Pasolink 7G/15G... Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps - 622 Mbps. Hiện trên địa bàn tỉnh mạng cáp quang đã được xây dựng đến hầu hết các xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ Internet băng rộng của người dân.

Hạ tầng mạng ngoại vi

Hạ tầng mạng cáp trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Viễn thông Khánh Hòa và Viettel Khánh Hòa xây dựng và quản lý, ngoài ra còn có hạ tầng mạng cáp của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông và truyền hình như: FPT Khánh Hòa và Tổng Công ty truyền hình cáp Việt Nam - VTVcab...

- Tuyến cáp treo:

Chiều dài các tuyến cáp treo khoảng 15.100 km tuyến cáp treo của Viettel Khánh Hòa và Viễn thông Khánh Hòa, còn lại là tuyến cáp của các doanh nghiệp khác (FPT, VTVcab...). Các tuyến cáp treo sử dụng cột điện lực hoặc cột viễn thông do doanh nghiệp tự xây dựng cột.

- Tuyến cáp ngầm:

Các tuyến cáp được ngầm hóa chủ yếu là các tuyến trong khu vực đô thị Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hòa, Phan Rang,... nhằm tạo mỹ quan cho các khu đô thị. Tuy đã bước đầu được ngầm hóa nhưng vẫn còn nhiều bất cập cần khắc phục. Ngoài ra, một số tuyến đường trên địa bàn tỉnh vẫn còn có trường hợp hạ tầng công bề không nằm đúng vị trí, chưa đáp ứng đúng theo tiêu chuẩn xây dựng.

- Hệ thống cột treo cáp:

Hệ thống cột treo cáp chủ yếu dùng cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực. Tại một số khu vực hệ thống cột điện lực không đủ điều kiện để các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung hạ tầng hoặc khu vực không có hệ thống cột điện lực, các doanh nghiệp viễn thông xây dựng các tuyến cột treo cáp riêng biệt. Cột treo cáp làm từ bê tông cốt thép hoặc cột thép, có chiều cao từ 5,7 ÷ 6,5m. Do lượng cáp treo lớn nên gây ảnh hưởng không nhỏ đến mỹ quan đô thị.

Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột treo cáp đạt trên 80%.

Hạ tầng dữ liệu

Tình triển khai 07/07 nền tảng theo danh mục yêu cầu, đạt tỷ lệ 100%, cụ thể:

- Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP): đã triển khai 23/23 dịch vụ do Cục Chuyển đổi số công bố; trong đó đã tích hợp 17/23 dịch vụ dữ liệu với các hệ thống thông tin dùng chung và chuyên ngành của tỉnh.

- Trung tâm Giám sát điều hành đô thị thông minh (IOC) của tỉnh: Trung tâm IOC Khánh Hòa được vận hành thông suốt, thường xuyên, liên tục 24/7, đảm bảo hoạt động đúng và đầy đủ các chức năng thiết kế, tin cậy, an toàn.

- Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn tỉnh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước: Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về việc triển khai chính quyền điện tử, chính quyền số không giấy trên môi trường điện tử theo mô hình chính quyền 2 cấp, Sở Khoa học và Công nghệ đã thực hiện triển khai thiết lập bổ sung 148 phần mềm (site) quản lý văn bản và điều hành (E-Office) cho các cơ quan, đơn vị, địa phương, nâng tổng số site phần mềm E-Office là 250 và triển khai dịch vụ ký số SIM-PKI tích hợp trên phần mềm E-Office.

- Nền tảng họp trực tuyến: Triển khai thiết lập chuyển đổi hệ thống Họp trực tuyến tỉnh Khánh Hòa theo mô hình vận hành chính quyền 02 cấp, đảm bảo kết nối thông suốt từ trung ương đến 65 xã, phường, đặc khu.

- Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước: Theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, Sở Khoa học và Công nghệ đã triển khai Bộ công cụ đo lường, đánh giá hiệu quả công việc KPI được tích hợp trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành E-Office cho toàn bộ các cơ quan, đơn vị, địa phương sử dụng.

- Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Hệ thống phản ánh - kiến nghị của người dân và doanh nghiệp.

- Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

- Triển khai vận hành đưa vào hoạt động hệ thống giám sát an toàn thông tin (SOC) tại Trung tâm dữ liệu tỉnh gồm các thành phần giám sát mạng, giám sát an toàn thông tin, hệ thống phòng chống mã độc tập trung. Triển khai kết nối dữ liệu giám sát với Hệ thống tiếp nhận và xử lý dữ liệu mã độc Quốc gia (Bộ Công an).

2. Hệ thống hạ tầng xã hội

2.1. Hạ tầng giáo dục và đào tạo

2.1.1 Giáo dục mầm non

Mạng lưới giáo dục mầm non gồm 260 cơ sở mầm non và 54 cơ sở mẫu giáo. Tính đến năm học 2024-2025, có 130 trường mầm non công lập đạt chuẩn quốc gia. Những nỗ lực này đã góp phần nâng cao mức độ đồng đều về chất lượng giáo dục mầm non trên địa bàn toàn tỉnh, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số chênh lệch giữa khu vực đô thị và các xã miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Ở cấp học mầm non, số lượng giáo viên tăng từ 5.816 người trong năm học 2019-2020 lên 6.408 người trong năm học 2023-2024; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đạt 88,97% vào năm học 2023-2024 và luôn duy trì trên 87,1% trong giai đoạn 2019-2024. Tuy nhiên, công tác bảo đảm đủ giáo viên mầm non vẫn là nội dung cần tiếp tục được quan tâm.

2.1.2 Giáo dục phổ thông

Giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa duy trì quy mô ổn định và tiếp tục được nâng cao về chất lượng dạy học trong năm học 2024-2025. Toàn tỉnh có 267 trường tiểu học với 171.583 học sinh, 181 trường trung học cơ sở với 120.977 học sinh, và 56 trường trung học phổ thông với 56.703 học sinh.

Tồn tại chủ yếu: (i) sĩ số học sinh một số nơi còn cao so với quy định, tập trung tại đô thị; (ii) thiếu phòng chức năng, thư viện, phòng thí nghiệm đạt chuẩn; (iii) một số trường ở miền núi còn khó khăn về quỹ đất, giao thông và duy tu; (iv) tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở THPT nhìn chung còn thấp, và tính bền vững của chuẩn còn hạn chế do nhiều tiêu chí chỉ đạt mức tối thiểu.

2.1.3 Giáo dục thường xuyên

Mạng lưới giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa gồm Trung tâm GDTX tỉnh Khánh Hòa, Trung tâm GDTX Cam Ranh, Trung tâm GDTX Ninh Hòa, và Trung tâm GDTX Phan Rang. Tổng số người học đạt 10.119 học viên, bao gồm cả học viên theo học các chương trình giáo dục phổ thông do các trường cao đẳng và cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức giảng dạy.

Nhìn chung, mạng lưới GDTX đã được kiện toàn theo hướng giảm đầu mối, song chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị và khả năng tổ chức đào tạo thực hành ở một số cơ sở còn hạn chế, đặc biệt tại địa bàn khó khăn.

2.1.4 Giáo dục chuyên biệt

Hệ thống trường dân tộc nội trú đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục đối với học sinh vùng miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tại địa bàn Khánh Hòa, hiện có 02 trường DTNT THPT, 01 trường DTNT THCS & THPT, 07 trường DTNT THCS, 07 trường DTBT THCS. Quy mô lớp và học sinh của một số trường được ghi nhận như sau: PTDTNT Khánh Sơn 8 lớp/239 học sinh, Khánh Vĩnh 8/277, Cam Ranh 8/232, Ninh Hòa 4/111, PTDTNT tỉnh 9/265.

Trên địa bàn Khánh Hòa có Trung tâm Phục hồi chức năng - Giáo dục trẻ em khuyết tật và Trung tâm Hỗ trợ PTGDHN Nhà Đom Đóm ở phường Nha Trang; Trung tâm hỗ trợ PTGDHN Hand in Hand Foundation ở phường Nam Nha Trang; Trung tâm Hỗ trợ phát triển GDHN tỉnh Khánh Hòa ở xã Ninh Phước. Nhìn chung, các cơ sở này thực hiện chương trình theo quy định của Bộ GDĐT, song quy mô và năng lực đáp ứng còn hạn chế so với nhu cầu thực tế.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn - Nam Nha Trang và Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn - Đông Hải.

2.1.5 Giáo dục nghề nghiệp

Trên địa bàn tỉnh có các cơ sở giáo dục nghề nghiệp sau đây:

Bảng 79: Danh mục các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh

TT	Tên cơ sở	Địa điểm (xã, phường)
1	Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Nha Trang (thuộc Bộ GDĐT)	Phường Bắc Nha Trang
2	Trường Cao đẳng Du lịch Nha Trang (thuộc Bộ VH-TT và Du lịch)	Phường Bắc Nha Trang
3	Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa	Phường Bắc Nha Trang
4	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	Phường Nam Nha Trang
5	Trường Cao đẳng Y dược Sài Gòn (tư thực)	Xã Suối Dầu
6	Trường Cao đẳng Công nghệ - Năng lượng Khánh Hòa	Phường Đông Hải
7	Trường Trung cấp Kỹ thuật Miền Trung (quân đội)	Phường Bắc Nha Trang
8	Trường Trung cấp Kinh tế Khánh Hòa	Phường Bắc Nha Trang

9	Trường Trung cấp Y Dược Yersin Nha Trang (tư thực)	Phường Nha Trang
10	Trường Trung cấp nghề Vạn Ninh	Xã Vạn Ninh
11	Trường Trung cấp nghề Ninh Hòa	Phường Ninh Hòa
12	Trường Trung cấp nghề Diên Khánh	Xã Diên Khánh
13	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Du lịch Cam Ranh	Cam Ranh
14	Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú Khánh Vĩnh	Xã Khánh Vĩnh
15	Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú Khánh Sơn	Xã Đông Khánh Sơn
16	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Trần Đại Nghĩa	Phường Bắc Nha Trang
17	Trường Trung cấp Công nghệ và Du lịch	Phường Đông Hải

2.1.6 Giáo dục đại học và liên kết đào tạo

Tính đến năm học 2024-2025, trên địa bàn tỉnh có 3 trường đại học và 2 phân hiệu của trường đại học và 01 cơ sở đào tạo của trường đại học, bao gồm: Trường Đại học Khánh Hòa, Trường Đại học Nha Trang, Trường Đại học Thái Bình Dương, Phân hiệu Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh, Cơ sở đào tạo Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh còn có 01 Học viện và 02 Trường Đại học quân sự thuộc Bộ Quốc phòng là: Học viện Hải quân, Trường Đại học Thông tin liên lạc và Trường Sĩ quan Không quân.

2.1.7 Cơ sở vật chất và các trường chuẩn quốc gia

Về quỹ đất giáo dục, tại địa bàn Khánh Hòa, đến năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo thực hiện 652 ha so với chỉ tiêu 903 ha, còn thiếu 251 ha. Đây là một trong các nguyên nhân ảnh hưởng đến khả năng mở rộng trường lớp ở khu vực đô thị hóa nhanh. Tại địa bàn Ninh Thuận, hệ thống phòng học và phòng chức năng có số lượng lớn (tổng 3.191 phòng học và 1.091 phòng chức năng), song nhiều hạng mục xuống cấp theo thời gian và thiếu kinh phí duy tu, bảo dưỡng.

Các điểm nghẽn chung gồm: (i) thủ tục pháp lý đất đai, bồi thường, GPMB làm chậm triển khai dự án trường học; (ii) điểm trường lẻ và thiếu biên chế ở miền núi; (iii) sĩ số cao tại đô thị; (iv) thiếu phòng chức năng, thư viện, thí nghiệm và thiết bị dạy học đồng

bộ; (v) ứng dụng CNTT trong dạy - học và quản lý chưa đồng đều; (vi) tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia còn thấp ở một số cấp học và chưa bền vững.

2.2. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

2.2.1 Mạng lưới cơ sở y tế trên địa bàn (công lập, ngoài công lập)

Mạng lưới cơ sở y tế của tỉnh mới được tổ chức theo hướng phân bố rộng khắp, bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ khám chữa bệnh cho người dân từ tuyến tỉnh đến tuyến xã. Đồng thời, hệ thống y tế được củng cố theo hướng tinh gọn đầu mối và tăng hiệu quả hoạt động dự phòng - điều trị.

Tại địa bàn Khánh Hòa, giai đoạn 2011-2020, số cơ sở y tế công lập duy trì tương đối ổn định, đến năm 2020 có khoảng 168 cơ sở gồm 14 bệnh viện, 14 phòng khám đa khoa khu vực, 01 nhà hộ sinh và 139 trạm y tế xã/phường/thị trấn, cùng 23 phân trạm. Hệ thống tuyến tỉnh có các bệnh viện chuyên khoa và đa khoa, tập trung chủ yếu tại Nha Trang; tuyến huyện gồm các bệnh viện/TTYT đa chức năng. Mô hình CDC tỉnh được thành lập trên cơ sở sáp nhập nhiều trung tâm chuyên ngành, góp phần kiện toàn năng lực y tế dự phòng.

Hệ thống y tế ngoài công lập tại Khánh Hòa tăng nhanh: từ năm 2015 chỉ có 5 cơ sở y tế ngoài công lập (3 bệnh viện, 2 nhà hộ sinh) đến năm 2020 đã có 05 bệnh viện ngoài công lập, 11 phòng khám đa khoa ngoài công lập và 644 phòng khám chuyên khoa. Về dược, có 31 cơ sở bán buôn và 911 cơ sở bán lẻ.

Tại địa bàn tỉnh Ninh Thuận cũ, giai đoạn 2011-2020 tập trung đầu tư xây dựng và nâng cấp các cơ sở y tế trọng điểm (BV đa khoa tỉnh, TTYT huyện, trạm y tế xã), đồng thời huy động nhiều nguồn lực (TPCP, ODA, ngân sách, dự án) để mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị.

2.2.2 Đầu tư hạ tầng và trang thiết bị

Trong giai đoạn 2011-2020, đầu tư hạ tầng y tế được triển khai theo cả hai hướng: nâng cấp cơ sở hiện hữu và xây mới các công trình thiết yếu, đặc biệt tại tuyến tỉnh và tuyến huyện.

Tại Ninh Thuận, giai đoạn 2016-2020 có các dự án xây mới với tổng kinh phí 498.347 triệu đồng và nâng cấp, mở rộng với tổng kinh phí 139.947 triệu đồng; đầu tư trang thiết bị lớn thông qua các dự án, trong đó riêng dự án JICA đầu tư thiết bị cho BVĐK tỉnh 153.405 triệu đồng, ngân sách tỉnh mua sắm thiết bị phục vụ KCB khoảng 49.000 triệu đồng. Đến cuối năm 2020, BVĐK tỉnh Ninh Thuận được công nhận bệnh viện hạng I, quy mô 1.000 giường, triển khai một số kỹ thuật giúp giảm chuyển tuyến.

Tại Khánh Hòa, hệ thống cơ sở y tế được củng cố và mở rộng, tuy nhiên còn hiện tượng thiếu vốn đầu tư đồng bộ dẫn đến một số cơ sở xuống cấp, trang thiết bị lạc hậu, quá hạn sử dụng.

Chuyển đổi số trong y tế (hồ sơ sức khỏe, bệnh án điện tử, thanh toán không tiền mặt)

Chuyển đổi số y tế được triển khai theo hướng tăng cường liên thông dữ liệu, quản lý khám chữa bệnh và tạo thuận lợi cho người dân trong thanh toán, tiếp cận dịch vụ.

Tại Ninh Thuận, triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử đạt 624.403 hồ sơ (93,9% dân số); liên thông cơ sở cung ứng được 413/413 (100%); triển khai ký số trong tiêm chủng đạt tỷ lệ rất cao; áp dụng thanh toán điện tử không dùng tiền mặt qua POS/QR; triển khai tư vấn khám chữa bệnh từ xa tại 20 điểm. BVĐK tỉnh đẩy mạnh bệnh án điện tử với 62.790 bệnh án điện tử, triển khai hệ thống PACS và các nền tảng hỗ trợ hướng tới bệnh viện thông minh.

2.2.3. Các hạn chế, điểm nghẽn

Một số hạn chế chung gồm: thiếu vốn cho nâng cấp tuyến cơ sở; trang thiết bị xuống cấp và thiếu đồng bộ; hệ thống xử lý nước thải của ngành chưa được đầu tư phát triển đồng bộ; hạ tầng CNTT chưa đáp ứng nhu cầu; thiếu nhân lực CNTT; cơ chế tài chính cho CNTT y tế chưa rõ ràng, gây khó khăn cho thuê dịch vụ CNTT và vận hành dài hạn.

2.3. Hạ tầng an sinh xã hội và mạng lưới việc làm

2.3.1 Cơ sở trợ giúp xã hội theo nhóm đối tượng

Hệ thống trợ giúp xã hội của tỉnh mới hình thành mạng lưới cơ sở công lập và ngoài công lập phục vụ các nhóm đối tượng yếu thế. Tại địa bàn Khánh Hòa, có 06 cơ sở công lập tiếp nhận, nuôi dưỡng và quản lý các đối tượng bảo trợ xã hội bao gồm người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em hoàn cảnh đặc biệt, 01 cơ sở BTXH chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần, rối nhiễu tâm trí, đồng thời có 01 cơ sở cai nghiện với khoảng 500 đối tượng. Ngoài công lập có 11 cơ sở chăm sóc trẻ em hoàn cảnh khó khăn quản lý 346 trẻ. Hệ thống chăm sóc sức khỏe tâm thần gồm 01 bệnh viện tâm thần quy mô 150 giường và 01 trung tâm chăm sóc & PHCN người tâm thần đang nuôi dưỡng 147 người. Ngoài ra có cơ sở chăm sóc người có công.

2.3.2 Năng lực cung ứng dịch vụ công tác xã hội

Tại Khánh Hòa có 01 Trung tâm Công tác xã hội, song nhìn chung dịch vụ CTXH còn hạn chế, thiếu chuyên nghiệp; cơ sở vật chất và trang thiết bị PHCN còn thiếu; nhân

lực CTXH thiếu cả về số lượng và chất lượng; dịch vụ phát hiện sớm, can thiệp sớm và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng còn chưa phát triển tương xứng.

2.3.3 Mạng lưới dịch vụ việc làm (trụ sở, văn phòng đại diện, điểm ủy thác)

Mạng lưới dịch vụ việc làm đóng vai trò kết nối cung - cầu lao động chủ yếu thông qua hệ thống Trung tâm DVVL. Tại địa bàn Khánh Hòa, Trung tâm DVVL tỉnh có 01 trụ sở, 05 điểm giao dịch việc làm và 01 điểm ủy thác (tại xã Khánh Sơn).

2.3.4 Các hạn chế, điểm nghẽn

Điểm nghẽn chủ yếu là thiếu trung tâm CTXH và thiếu nhân lực chuyên môn; dịch vụ trợ giúp xã hội còn thiên về nuôi dưỡng tập trung, thiếu chuỗi dịch vụ cộng đồng; cơ sở vật chất xuống cấp, thiếu trang thiết bị; năng lực phối hợp liên ngành và cơ chế tài chính cho dịch vụ còn hạn chế.

2.4. Hạ tầng thương mại - dịch vụ

2.4.1 Hệ thống chợ

Hệ thống chợ của tỉnh mới là cấu phần hạ tầng thương mại truyền thống chủ đạo, phân bố rộng khắp từ đô thị đến nông thôn, song nhìn chung quy mô còn nhỏ và loại hình hiện đại (chợ đầu mối, trung tâm bán buôn) còn hạn chế.

Bảng 80: Danh mục chợ hiện trạng tỉnh Khánh Hòa

TT	Tên chợ	Địa điểm	HIỆN TRẠNG					
			Năm xây dựng	Diện tích (m2)		Số điểm kinh doanh	Phân hạng (hạng 1/hạng 2/hạng 3)	Phân loại chợ (đầu mối/dân sinh)
				Diện tích đất	DT xây dựng			
	Phường Nha Trang							
1	Chợ Xóm Mới	49 Ngõ Gia Tự, phường Nha Trang	1996	5,747.90	4,909	1,621	1	Dân sinh
2	Chợ Đầm (mới)	Phường Nha Trang	2014	18,147.50	15,375.20	1,576	1	Dân sinh
3	Chợ Hoàng Diệu	Tổ dân phố Hoàng Diệu, phường Nha Trang	2024	313	313	60	3	Dân sinh
4	Chợ Trí Nguyên	Tổ dân phố 2 Trí Nguyên, phường Nha Trang	2003	440	440	45	3	Dân sinh
5	Chợ Đồng Dưa	Tổ dân phố Đồng Dưa, phường Nha Trang	1972	258	258	20	3	Dân sinh
6	Chợ Chẹt	Tổ dân phố Tây Hải, phường Nha Trang	2017	479	479	35	3	Dân sinh
	Phường Tây Nha Trang							
1	Chợ Phương Sơn	117 Phương Sài, phường Tây Nha Trang	1990	5,770.50	3,848	450	2	Dân sinh
2	Chợ Ngọc Hiệp	32 Hương Lộ 45, phường Tây Nha Trang	1999	482	434	40	3	Dân sinh
3	Chợ Vĩnh Ngọc	Xuân Lạc 2, phường Tây Nha Trang	2015	2,422.9	800	231	3	Dân sinh
4	Chợ Vĩnh Thạnh	Phú Trung, phường Tây Nha Trang	2006	3,211	2,000	288	3	Dân sinh
5	Chợ Vĩnh Hiệp	Vĩnh Châu, phường Tây Nha Trang	2003	2,551	754	30	3	Dân sinh

6	Chợ Vĩnh Trung	Võ Cảnh, phường Tây Nha Trang	2018	684.4	679.2	80	3	Dân sinh
	Phường Bắc Nha Trang							
1	Chợ Vĩnh Hải	Đường 2/4, phường Bắc Nha Trang	2010	15,440.50	9,644.70	1,374	1	Dân sinh
2	Chợ Vĩnh Lương	TDP Võ Tánh 1, phường Bắc Nha Trang	1992	2,298	2,298	186	3	Dân sinh
3	Chợ Vĩnh Thọ	Cù Lao Thượng, phường Bắc Nha Trang	2003	2,258	1,080	211	3	Dân sinh
4	Chợ Vĩnh Phương	TDP Xuân Phú, phường Bắc Nha Trang	2004	2,517	440	86	3	Dân sinh
	Phường Nam Nha Trang							
1	Chợ Đầu mối Thủy sản Nam Trung bộ	01 Nguyễn Xí, Phường Nam Nha Trang	2002	3,734.00	5,300	34		Chợ đầu mối
2	Chợ Phước Thái	Phường Nam Nha Trang	1991	4,936	4,936	525	2	Dân sinh
3	Chợ Vĩnh Trường	Phường Nam Nha Trang	2017	1,288	916	113	3	Dân sinh
4	Chợ Vĩnh Thái	Phường Nam Nha Trang	2006	1,660	1,660	100	3	Dân sinh
5	Chợ Hòn Rớt	Phường Nam Nha Trang	2001	7,285	2,076	331	3	Dân sinh
6	Chợ Phước Hải	Phường Nam Nha Trang	2017	919	918	156	3	Dân sinh
7	Chợ Phước Đồng	Phường Nam Nha Trang	1977	4,000		170	3	Dân sinh
8	Chợ Phước Tín	Phường Nam Nha Trang	2002	450		50	3	Dân sinh
	Phường Cam Ranh							
1	Chợ Cam Lộ	TDP Lộc Phúc, phường Cam Ranh	2016	1,346	1,300	309	3	Dân sinh
2	Chợ Cam Phúc Nam	TDP Ninh Xuân, phường Cam Ranh	2016	2,053.57	866	100	3	Dân sinh
	Phường Bắc Cam Ranh							
1	Chợ Cam Nghĩa	TDP Hoà Thuận, phường Bắc Cam Ranh	2000	4,520.50	4,520.50	415	3	Dân sinh
2	Chợ Cam Phúc Bắc	TDP Hoà Do 3, phường Bắc Cam Ranh	2015	1,300	705.62	224	3	Dân sinh

	Phường Ba Ngòi							
1	Chợ Cam Phước Đông	TDP Suối Môn, phường Ba Ngòi	1999	7,700	1,993.6	259	3	Dân sinh
	Phường Cam Linh							
1	Chợ Ba Ngòi	TDP Thuận Phát, phường Cam Linh	1988	9,500	2,440	718	3	Dân sinh
2	Chợ Cam Lợi	TDP Lợi Hưng, phường Cam Linh	1976	826.3		45	3	Dân sinh
	Xã Nam Cam Ranh							
1	Chợ Bình Ba	Thôn Bình Ba Đông, xã Nam Cam Ranh	2010	507.6	494	34	3	Dân sinh
2	Chợ Bình Hưng	Thôn Bình Hưng, xã Nam Cam Ranh	Đang xây dựng	1,400	400	24	3	Dân sinh
3	Chợ Mỹ Thanh	Thôn Mỹ Thanh, xã Nam Cam Ranh	2015	1323.5	716.8	99	3	Dân sinh
4	Chợ Cam Thịnh Tây	Thôn Sông Cạn Đông, xã Nam Cam Ranh	2006	3,734	283.6	9	3	Dân sinh
5	Chợ thôn Hòa Diêm	Thôn Hòa Diêm, xã Nam Cam Ranh	1990	1,284		75	3	Dân sinh
	Phường Ninh Hòa							
1	Chợ Dinh Ninh Hoà	TDP 8, phường Ninh Hòa	2008	5,326	2,986	400	3	Dân sinh
2	Chợ Ninh Đa	TDP Mỹ Lệ, phường Ninh Hòa	2008	2,774	387	50	3	Dân sinh
3	Chợ Ninh Phụng	TDP Xuân Hoà 2, phường Ninh Hòa	2004	4,800	380	45	3	Dân sinh
4	Chợ Ninh Đông	TDP Văn Đình, phường Ninh Hòa	2017	2,500	200	30	3	Dân sinh
	Xã Hòa Trí							
1	Chợ Thôn 1	Thôn 1, xã Hòa Trí	1985	1,300	200	10	3	Dân sinh
2	Chợ Tân Hiệp	Tân Hiệp, xã Hòa Trí	1979	499	100	6	3	Dân sinh
3	Chợ xã Ninh Thượng	Đồng Xuân, xã Hòa Trí	2018	1,100	300	8	3	Dân sinh
4	Chợ xã Ninh Thân	Chấp Lễ, xã Hòa Trí	2018	5,373	2,576.8	8	3	Dân sinh

5	Chợ xã Ninh Trung	Vĩnh Thạnh, xã Hòa Trí	2016	1,790	300	8	3	Dân sinh
	Xã Nam Ninh Hòa							
1	Chợ Ninh Lộc	Thôn Phong Thạnh, xã Nam Ninh Hòa	2007	4,050	1,522.80	50	3	Dân sinh
2	Chợ Ninh Ích	Thôn Phú Hữu, xã Nam Ninh Hòa	2016	2,078	1,459.90	55	3	Dân sinh
3	Chợ Ninh Tân	Thôn Trung, xã Nam Ninh Hòa	2000	2,114.4	201.78	25	3	Dân sinh
4	Chợ Ninh Hưng	Thôn Tân Hưng, xã Nam Ninh Hòa	2010	7,914	796.92	30	3	Dân sinh
	Xã Bắc Ninh Hòa							
1	Chợ Lạc An	Thôn Lạc An, xã Bắc Ninh Hòa	2009	5228.3	4664	66	3	Dân sinh
2	Chợ Ngọc Sơn	Thôn Ngọc Sơn, xã Bắc Ninh Hòa	2024	4271.9	3,507	29	3	Dân sinh
3	Chợ Hòa Mỹ	Thôn 3, xã Bắc Ninh Hòa	2012	1,779	606.35	26	3	Dân sinh
	Phường Hòa Thắng							
1	Chợ Ninh Hà	TDP Thuận Lợi, phường Hòa Thắng	2019	2,266	2.266 (Nhà chính: 653)	110	3	Dân sinh
2	Chợ Ninh Phú	TDP Văn Định, phường Hòa Thắng	2019	5,046	477	65	3	Dân sinh
	Xã Tân Định							
1	Chợ Ninh Xuân	Thôn Phước Lâm	2021	2977	380	6	3	Dân sinh
2	Chợ Mới Ninh Quang	Thôn Thạnh Mỹ, Xã Tân Định	2017	4786	656	18	3	Dân sinh
	Xã Tây Ninh Hòa							
1	Chợ Dục Mỹ	Thôn Tân Lập, xã Tây Ninh Hòa	2001	8,189	750	415	2	Dân sinh
2	Chợ Ninh Tây	Thôn Xóm Mới, xã Tây Ninh Hòa	2006	4,900	270.68		3	Dân sinh
	Phường Đông Ninh Hòa							
1	Chợ Ninh Diêm	TDP Phú Thọ 2, phường Đông Ninh Hòa	2004	6,000	1,267	120	3	Dân sinh

2	Chợ Đông Hải	TDP 2 Đông Hải, phường Đông Ninh Hòa	1998	1,576	432	22	3	Dân sinh
3	Chợ Bình Tây	TDP 6 Bình Tây, phường Đông Ninh Hòa	1975	1,352	84	48	3	Dân sinh
4	Chợ mới xã Ninh Phước (Ninh Vân)	TDP Tây, phường Đông Ninh Hòa	2017	1,555	504	20	3	Dân sinh
5	Chợ Ninh Tịnh	TDP Ninh Tịnh, phường Đông Ninh Hòa	2012	537	341	30	3	Dân sinh
6	Chợ Ninh Thủy	TDP Bá Hà 1, phường Đông Ninh Hòa	1992	2,288	200	67	3	Dân sinh
	Xã Vạn Ninh							
1	Chợ Vạn Ninh	Xã Vạn Ninh	1994	12,736	2,029	410	2	Dân sinh
2	Chợ Tân Đức	Xã Vạn Ninh	2011	1,814	340	32	3	Dân sinh
	Xã Vạn Hưng							
1	Chợ Xuân Hà	Xã Vạn Hưng	2012	2,690	340	34	3	Dân sinh
2	Chợ Xuân Tự	Xã Vạn Hưng	2005	4,618	615	32	3	Dân sinh
3	Chợ Xuân Sơn	Xã Vạn Hưng	2023	2,773	1000	28	3	Dân sinh
	Xã Đại Lãnh							
1	Chợ Vạn Thọ	Xã Đại Lãnh	2024	1,300	458	30	3	Dân sinh
2	Chợ Đại Lãnh	Xã Đại Lãnh	2020	3,825	2,000	50	3	Dân sinh
	Xã Vạn Thắng							
1	Chợ Trung Đông	Thôn Trung Đông 1, xã Vạn Thắng	2000	870	870	25	3	
2	Chợ trung tâm huyện Vạn Ninh	Thôn Phú Hội 2, xã Vạn Thắng	Đang triển khai	10,195.10	10,195.10	176	3	
	Xã Tu Bông							
1	Chợ Tiên Ninh	Thôn Tiên Ninh, xã Tu Bông	1999 Cải tạo lại năm 2017	1002.5	229.5	45	3	Dân sinh

2	Chợ Hội Khánh	Thôn Hội Khánh, xã Vạn Khánh	2002 Nâng cấp, cải tạo 2022	1318.2	497.3	54	3	Dân sinh
3	Chợ Tu Bông	Thôn Tân Phước Tây, xã Tu Bông	1987, cải tạo lại năm 2020	6628.8	3262.3	188	3	dân sinh
	Xã Diên Khánh							
1	Chợ Diên An	Xã Diên Khánh	2023	3816	1371	109	3	Dân sinh
2	Chợ Đông Dinh	Xã Diên Khánh	2019	1520	320	16	3	Dân sinh
3	Chợ Thành	Xã Diên Khánh	1997	7132	3500	285	2	Dân sinh
4	Chợ Gò Đình	Xã Diên Khánh	2001	3015	1200	116	3	Dân sinh
5	Chợ Tân Đức	Xã Diên Khánh	2022	1756	700	3	3	Dân sinh
	Xã Diên Điền							
1	Chợ xã Diên Sơn	Xã Diên Điền	1991	1,210		46	3	Dân sinh
2	Chợ Đông	Xã Diên Điền	2016	1,375		28	3	Dân sinh
3	Chợ Trung	Xã Diên Điền	2016	1,800		61	3	Dân sinh
4	Chợ xã Diên Phú	Xã Diên Điền	2008	7,304		63	3	Dân sinh
	Xã Diên Lâm							
1	Chợ Diên Lâm	Thôn Trung, xã Diên Lâm	2012	9,965	432	96	3	Dân sinh
2	Chợ Đất Sét	Thôn Xuân Đông, xã Diên Lâm	2017	4,500	532	10	3	Dân sinh
3	Chợ Diên Đồng	Thôn Đồng Trăn 1, xã Diên Lâm	Sửa chữa 2012	2,131	180	25	3	Dân sinh
	Xã Suối Hiệp							
1	Chợ Hội Xương	Xã Suối Hiệp	2005	2,070	569	38	3	Dân sinh
2	Chợ Cư Thạnh	Xã Suối Hiệp	2004	2,231	730	30	3	Dân sinh
3	Chợ Suối Tiên	Xã Suối Hiệp	2001	1080	269	20	3	Dân sinh

4	Chợ Diên Lộc	Xã Suối Hiệp	2018	2050	203	10	3	Dân sinh
5	Chợ Diên Bình	Xã Suối Hiệp	2020	2702.18	286	10	3	Dân sinh
	Xã Diên Lạc							
1	Chợ Diên Lạc	Xã Diên Lạc	1992	954		43	3	Dân sinh
2	Chợ Diên Thạnh	Xã Diên Lạc	2003	4687		150	3	Dân sinh
3	Chợ Bình Khánh	Xã Diên Lạc	2022	1517.7		50	3	Dân sinh
	Xã Diên Thọ							
1	Chợ Diên Tân	xã Diên Thọ	2021	3600	800	48	3	Dân sinh
2	Chợ Diên Phước	xã Diên Thọ	2025	2,500	1017	158	3	Dân sinh
	Xã Khánh Vĩnh							
1	Chợ Sông Cầu	Xã Khánh Vĩnh	2011	2,868		34	3	Dân sinh
2	Chợ Khánh Vĩnh	Xã Khánh Vĩnh	2017	6,338.3	2,442.89	246	2	Dân sinh
	Xã Nam Khánh Vĩnh							
1	Chợ Liên Sang	Thôn Chà Liên	1999	2,920.40	537	29	3	Dân sinh
	Xã Bắc Khánh Vĩnh							
1	Chợ Bắc Khánh Vĩnh (Chợ Khánh Bình cũ)	Thôn Bến Khế, xã Bắc Khánh Vĩnh	2024	2,122.00	459.49	52	3	Dân sinh
	Xã Khánh Sơn							
1	Chợ Thị trấn Tô Hạp	xã Khánh Sơn	2019	5549.3	1575	105	3	Dân sinh
2	Chợ Sơn Bình	xã Khánh Sơn	2012	2281.6	546	7	3	Dân sinh
	Xã Tây Khánh Sơn							
1	Chợ Sơn Lâm	Thôn Du Oai, xã Tây Khánh Sơn	2023	5501	802	30	3	Dân sinh
	Xã Cam Lâm							
1	Chợ Cam Đức	Thôn Yên Hòa, xã Cam Lâm	1995	6,427	4,200	520	2	Dân sinh

2	Chợ Cam Hòa	Thôn Cửu Lợi 2, xã Cam Lâm	1992	13,410	6,000	149	3	Dân sinh
3	Chợ Suối Tân	Thôn Dầu Sơn, xã Cam Lâm	1997	8,500	3,000	150	3	Dân sinh
4	Chợ Cam Thành Bắc	Thôn Lam Sơn, xã Cam Lâm	1995	1,200	1,000	45	3	Dân sinh
5	Chợ Chiều Cam Hải	Thôn Bãi Giếng 1, xã Cam Lâm	1997	2,120	1,900	60	3	Dân sinh
	Xã Cam An							
1	Chợ Thôn Tân An	Thôn Tân An, xã Cam An	Trước năm 2000	977.5	600	18	3	Dân sinh
2	Chợ Thôn Tân lập	Thôn Tân Lập, xã Cam An	Trước năm 2000	3200	2000	36	3	Dân sinh
3	Chợ thôn Vĩnh Trung	Thôn Vĩnh Trung, xã Cam An	Trước năm 2000	2400	2400	30	3	Dân sinh
4	Chợ thôn Cửa Tùng	Thôn Cửa Tùng, xã Cam An	Trước năm 2000	10.117	5000	220	3	Dân sinh
	Xã Suối Dầu							
1	Chợ Tân Xương	Xã Suối Dầu	2002	2066	470.44	100	3	Dân sinh
	Xã Xuân Hải							
1	Chợ An Xuân	An Xuân, xã Xuân Hải	1989	500	500	50	3	Dân sinh
2	Chợ Phước Nhơn	Phước Nhơn, xã Xuân Hải	1992	300	300	40	3	Dân sinh
3	Chợ Hộ Diêm (TT cụm)	Hộ Diêm 1, xã Xuân Hải	2009	500	500	70	3	Dân sinh
4	Chợ Lương Cách	Lương Cách, xã Xuân Hải	1989	300	300	40	3	Dân sinh
5	Chợ Gò Đền	Gò Đền, xã Xuân Hải	1991	300	300	30	3	Dân sinh
6	Chợ Thủy Lợi	Thủy Lợi, xã Xuân Hải	2012	150	150	30	3	Dân sinh
	Xã Thuận Bắc							
1	Chợ Mỹ Nhơn	Thôn Mỹ Nhơn, xã Thuận Bắc	2018	712	120	25	3	Dân sinh
2	Chợ Ba Tháp	Thôn Ba Tháp, xã Thuận Bắc	2021	1,332	815	40	3	Dân sinh
3	Chợ Gò Sạn	Thôn Gò Sạn, xã Thuận Bắc	2009	2,250	120	10	3	Dân sinh

4	Chợ Thuận Bắc	Thôn Ân Đạt, xã Thuận Bắc	2018	5,005	1,800	50	2	Dân sinh
	Xã Lâm Sơn							
1	Chợ Lâm Sơn	Thôn Phú Lâm, xã Lâm Sơn	2005	2042	440	53	3	Dân sinh
2	Chợ Lương Sơn	Thôn Trà Giang 4, xã Lương Sơn	2007	5937	947.5	40	3	Dân sinh
	Xã Bắc Ái Đông							
1	Chợ Phước Đại	Thôn Tà Lú 1, xã Bắc Ái Đông	2005	4,804	2,582	47	3	Dân sinh
	Xã Bắc Ái							
1	Chợ Phước Tiến	Thôn Trà Co 2, xã Bắc Ái	2011	5411	705.1		3	Dân sinh
2	Chợ Phước Thắng	Thôn Chà Đung, xã Bắc Ái	2005	4358.4	250.9		3	Dân sinh
	Xã Bắc Ái Tây							
1	Chợ Phước Bình	Xã Phước Bình	2019	2,500	350		3	Dân sinh
	Phường Bảo An							
1	Chợ Công Thành	Thôn Công Thành, P. Bảo An	2012	1067	400	37	3	Dân sinh
2	Chợ Phước Mỹ	Phường Bảo An	2008	9,308.70			3	Dân sinh
3	Chợ Tháp Chàm 1	Đường Nguyễn Du, P. Bảo An	1997	1490.8	164	71	3	Dân sinh
	Phường Phan Rang							
1	Chợ Phan Rang	Đường Thống Nhất, P. Phan Rang	2004	6577.2	10986	789	1	Dân sinh
2	Chợ Đầu mối nông sản	Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Phan Rang	2015	5133.7	5133.7	485	1	Đầu mối
3	Chợ Thanh Sơn	Phường Phan Rang	1998	3957	456	300	2	Dân sinh
4	Chợ Mương Cát	Phường Phan Rang	2010	7588	4730	130	2	Dân sinh
	Phường Đô Vinh							
1	Chợ Tháp Chàm 2	Đường 21/8 phường Đô Vinh	2014	2,077.20	2,077.20	55	3	Dân sinh
2	Chợ Nha Hố	Phường Đô Vinh	1995	1,500	425	15	3	Dân sinh

3	Chợ Đắc Nhơn	Phường Đô Vinh	1989	6,468	324	40	3	Dân sinh
4	Chợ Lương Cang	Phường Đô Vinh	2001	2,000	600	24	3	Dân sinh
5	Chợ Lương Tri	Phường Đô Vinh	2014	3,000	600	20	3	Dân sinh
	Xã Anh Dũng							
1	Chợ Hòa Sơn	Thôn Tân Lập, xã Anh Dũng	2001	3,000	468	18	3	Dân sinh
	Xã Cà Ná							
1	Chợ Cà Ná	Xã Cà Ná	2017	5250	5250	232	2	Dân sinh
	Xã Công Hải							
1	Chợ Suối Giếng	Suối Giếng, Xã Công Hải		313				
2	Chợ Công Hải	Hiệp Kiết, xã Công Hải	2007	1680	600	25	3	Dân sinh
	Xã Mỹ Sơn							
1	Chợ Mỹ Sơn	Tỉnh lộ 705, thôn Phú Thạnh	2010	2297	2000	30	3	Dân sinh
	Xã Ninh Hải							
1	Chợ Tri Thủy	Thôn Tri Thủy 2, xã Ninh Hải	1975	2,041	1,042	90	3	Dân sinh
2	Chợ Phương Hải	Thôn Phương Cựu 3 xã Ninh Hải	2002	8,713	4,918	120	3	Dân sinh
3	Chợ Bình Nghĩa	Thôn Bình Nghĩa xã Ninh Hải	2025	2,800	240	12	3	Dân sinh
4	Chợ Xóm Bằng	thôn Xóm Bằng, xã Ninh Hải	2018	120	111	10	3	Dân sinh
5	Chợ Tân An	thôn Tân An, xã Ninh Hải	1987	100	120	12	3	Dân sinh
6	Chợ Khánh Hội	thôn Khánh Hội, xã Ninh Hải	1990	100	150	36	3	Dân sinh
7	Chợ Láng Me	Thôn Láng Me, xã Ninh Hải	1975	130	60	16	3	Dân sinh
	Xã Ninh Sơn							
1	Chợ Tân Sơn	Thôn 3 xã Ninh Sơn	2013	9,702	3,134	311	2	Dân sinh
2	Chợ Quảng Sơn	Thôn Triệu Phong 1 xã Ninh Sơn	1973	5,099	746	300	3	Dân sinh
	Xã Phước Hậu							

1	Chợ Phước An 1	Thôn Phước An 1, xã Phước Hậu	1994	3300	250	20	3	Dân sinh
2	Chợ Phước An 2	Thôn Phước An 2, xã Phước Hậu	2015	3167	100	10	3	Dân sinh
3	Chợ Liên Sơn 1	Thôn Liên Sơn 1, xã Phước Hậu	2015	1100	150	15	3	Dân sinh
4	Chợ Bảo Vinh	Thôn Bảo Vinh, xã Phước Hậu	2015	1600	100	10	3	Dân sinh
5	Chợ Ninh Quý 2	Thôn Ninh Quý 2, xã Phước Hậu	1990	1000	470	30	3	Dân sinh
6	Chợ Phước Thiện	Thôn Phước Thiện 1, xã Phước Hậu	1990	1315	500	20	3	Dân sinh
7	Chợ Phước Đồng 2	Thôn Phước Đồng 2, xã Phước Hậu	2010	427	200	20	3	Dân sinh
8	Chợ Hiếu Lễ	Thôn Hiếu Lễ, xã Phước Hậu	2001	1055	400	40	3	Dân sinh
9	Chợ Hoài Nhơn – Chắt Thường	Thôn Hoài Nhơn, xã Phước Hậu	2010	1568	250	30	3	Dân sinh
10	Chợ Trường Thọ	Thôn Trường Thọ, xã Phước Hậu	1980	539	200	20	3	Dân sinh
11	Chợ Trường Sanh	Thôn Trường Sanh, xã Phước Hậu	2002	636	200	20	3	Dân sinh
	Xã Ninh Phước							
1	Chợ Phú Quý	Thôn 2, xã Ninh Phước	1990	3500	1200	250	2	Dân sinh
2	Chợ Phước Thuận	Thôn Thuận Hòa, xã Ninh Phước	2018	3615	3000	50	3	Dân sinh
3	Chợ Vạn Phước	Thôn Vạn Phước, xã Ninh Phước	2019	1700	500	25	3	Dân sinh
4	Chợ Phú Nhuận	Thôn Phú Nhuận, xã Ninh Phước	2019	1414	300	60	3	Dân sinh
5	Chợ Phước Khánh	Thôn P. Khánh, xã Ninh Phước	2019	440	320	30	3	Dân sinh
6	Chợ Hiệp Hòa	Thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Phước	2019	200	100	15	3	Dân sinh
7	Chợ Từ Tâm	Thôn Từ Tâm 1, xã Ninh Phước	2019	600	600	22	3	Dân sinh
8	Chợ Thành Tín	Thôn Thành Tín, xã Ninh Phước	2019	200	200	30	3	Dân sinh
9	Chợ Bình Quý	Thôn 9, xã Ninh Phước	2018	500	200	13	3	Dân sinh
10	Chợ Hòa Thủy	H. Thủy, xã Ninh Phước	2019	70	70	15	3	Dân sinh

	Xã Thuận Nam							
1	Chợ Lạc Tiến	Thôn Lạc Tiến, xã Thuận Nam	2021	3,200	436	30	3	Dân sinh
2	Chợ Quán Thê 1	Thôn Quán Thê 1, xã Thuận Nam	2013	750	323	21	3	Dân sinh
3	Chợ Hiếu Thiện	Thôn Thiện Đức, xã Thuận Nam	2020	1,200	320	10	3	Dân sinh
4	Chợ Vụ Bồn	Thôn Vụ Bồn, xã Thuận Nam	2024	5,398	450	30	3	Dân sinh
5	Chợ Văn Lâm 3	Thôn Văn Lâm 3, xã Thuận Nam	2007	4,117	673	45	3	Dân sinh
6	Chợ Nho Lâm	Thôn Nho Lâm, xã Thuận Nam	2006	2,302	75	4	3	Dân sinh
	Xã Vĩnh Hải							
1	Chợ Nhơn Hải	Thôn Mỹ Tường 1	2024	1,345	450	40	3	Dân sinh
2	Chợ Mỹ Tường 2	Thôn Mỹ Tường 2		390	390	65	3	Dân sinh
3	Chợ Khánh Nhơn	Thôn Khánh Nhơn		320	320	32	3	Dân sinh
4	Chợ Mỹ Hoà	Thôn Mỹ Hòa		365	365	41	3	Dân sinh
5	Chợ Vĩnh Hải	Thôn Thái An	2024	3,586	3,586	35	3	Dân sinh
6	Chợ Vĩnh Hy	Thôn Vĩnh Hy		396	396	35	3	Dân sinh
7	Chợ Thanh Hải	Thôn Mỹ Tân 1		4,000	1,300	63	3	Dân sinh
	Xã Phước Dinh							
1	Chợ Long Bình	Long Bình, xã Phước Dinh	2005, ATTP 2023	3,000			3	Dân sinh
2	Chợ An Thạnh	An Thạnh, xã Phước Dinh	1973	100			3	Dân sinh
3	Chợ Hoà Thạnh	xã Phước Dinh	2006	1,500			3	Dân sinh
4	Chợ Tuấn Tú	xã Phước Dinh	2008	600			3	Dân sinh
5	Chợ Phước Dinh	Thôn Sơn Hải 1, xã Phước Dinh	2008	1800			3	Dân sinh
	Xã Phước Hà							
1	Chợ Nhị Hà 1 (Chợ Trung tâm cụm xã)	Thôn 1, xã Phước Hà	2022	4,823	450	51	3	

2	Chợ Nhị Hà 2	Thôn 2, xã Phước Hà	2023	1,639	310	5	3	Dân sinh
3	Chợ Nhị Hà 3	Thôn 3, xã Phước Hà	2016	418	160	12	3	Dân sinh
4	Chợ Thôn Giá	Thôn Giá, xã Phước Hà	2013	256.5	198	3	3	Dân sinh
	Phường Đông Hải							
1	Chợ Mỹ Bình (Mỹ Phước)	Phường Đông Hải	2014	1000	700	84	3	Dân sinh
2	Chợ Bình Sơn	Phường Đông Hải	1998	316	316	17	3	Dân sinh
3	Chợ Mỹ An	Phường Đông Hải	2015	2903.7	1266.42	76	3	Dân sinh
4	Chợ Đông Hải	Phường Đông Hải	2024	2610.3	2610.3	270	3	Dân sinh
5	Chợ Đông Giang	Phường Đông Hải	2017	402.1	402.1	60	3	Dân sinh
	Phường Ninh Chữ							
1	Chợ Ninh Chữ	NC 1, thị trấn Khánh Hải	1982	200	150	60	Chợ tạm	Dân sinh
2	Chợ Khánh Hải (-Dư Khánh)	Khánh Giang, Khánh Hải	1995	1,500	1,162	325	3	Dân sinh
3	Chợ Văn Hải (Văn Sơn cũ)	Văn Sơn, Văn Hải	2008	8,000	2,000	90	3	Dân sinh
	Xã Phước Hữu							
1	Chợ Hữu Đức	Xã Phước Hữu	2006	3000	290	84	3	Dân sinh
2	Chợ CX Núi Thấp (Hậu Sanh cũ)	Xã Phước Hữu	2003	3000	120	25	3	Dân sinh
3	Chợ Mông Nhuận	Xã Phước Hữu		350	250	20	3	Chợ tạm
4	Chợ Hoài Trung	Xã Phước Hữu		100		15	3	Chợ tạm
5	Chợ Như Bình - Như Ngọc	Xã Phước Hữu	2016	200	200	3	3	Dân sinh
6	Chợ Thái Giao	Xã Phước Hữu		50		5	3	Chợ tạm
7	Chợ Đá Trắng	Xã Phước Hữu		100		3	3	Chợ tạm

2.4.2 Hệ thống thương mại hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi)

Hệ thống thương mại hiện đại gồm siêu thị và trung tâm thương mại đã hình thành rõ nét hơn tại các đô thị và trung tâm du lịch. Sau khi sáp nhập, tỉnh Khánh Hòa hiện nay có 12 trung tâm thương mại, 15 siêu thị (thuộc hệ thống siêu thị Co.opmart, siêu thị Winmart, Siêu thị GO, Siêu thị Lotte, Siêu thị MM Mega Market...) và 113 cửa hàng tiện lợi Bách hóa xanh, Winmart+.

2.4.3 Hệ thống logistics và cảng biển, hệ thống kho xăng dầu

Hạ tầng logistics và kho bãi phục vụ thương mại, vận tải được thể hiện rõ ở địa bàn Khánh Hòa với hệ thống kho xăng dầu và kho ngoại quan quy mô lớn, gồm nhiều kho đang hoạt động (trong đó kho ngoại quan Vân Phong có sức chứa rất lớn). Đây là nền tảng quan trọng cho phát triển dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng, song vẫn tồn tại các điểm nghẽn về kết nối hạ tầng giao thông liên vùng, ảnh hưởng đến khả năng khai thác hiệu quả tiềm năng cảng biển và dịch vụ hậu cần.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 6 kho xăng dầu, 11 kho LPG, 335 cửa hàng xăng dầu đang hoạt động.

Bảng 81: Danh mục kho xăng dầu trên địa bàn tỉnh đang hoạt động

TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô sức chứa (m³)
1	Kho xăng dầu Ba Ngòi (Kho 622)	Phường Cam Linh	37.600
2	Kho K720	Phường Bắc Cam Ranh	14.500
3	Kho ngoại quan Vân Phong	Phường Đông Ninh Hòa	505.000
4	Kho nhiên liệu bay Skypec	Sân bay Cam Ranh	4.200
5	Kho Jet A1 sân bay Cam Ranh	Sân bay Cam Ranh	2.100
6	Kho xăng dầu Vĩnh Nguyên(*)	Phường Nha Trang	29.721

Ghi chú: Kho xăng dầu Vĩnh Nguyên sẽ được di dời, giải tỏa theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch

hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bảng 82: Danh mục các kho LPG cấp tỉnh đang hoạt động

TT	Tên kho/trạm	Địa phương (ĐVHC cũ)	Quy mô sức chứa (m³)	Phân loại theo tính chất kho	Tình trạng hoạt động
1	Trạm nạp LPG vào chai và xếp bồn Trạm nạp LPG vào chai thuộc Chi nhánh Công ty TNHH Gas Phoenix (Việt Nam) tại thành phố Cam Ranh	Phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	2.172	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài
2	Trạm nạp LPG vào chai thuộc Chi nhánh Cty TNHH Phoenix (Việt Nam) tại Nha Trang	Lô A13, Cụm CN Diên Phú, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	2.172	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài
3	Kho và Trạm nạp LPG vào chai Cam Ranh thuộc Chi nhánh DNTN thương mại dịch vụ sản xuất Hồng Mộc	Thôn Hòn Quy, xã Cam Thịnh Đông, Cam Ranh, Khánh Hòa	2.353	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài
4	Trạm nạp LPG vào chai Nha Trang thuộc Công ty CP kinh doanh khí miền Nam	157 Tổ 2, thôn Như Xuân, Xã Vĩnh Phương, Nha Trang	96	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài

TT	Tên kho/trạm	Địa phương (ĐVHC cũ)	Quy mô sức chứa (m³)	Phân loại theo tính chất kho	Tình trạng hoạt động
5	Trạm nạp LPG Petrolimex Suối Dầu thuộc Chi nhánh Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng tại Khánh Hòa	Lô G7 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	90	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài
6	Trạm nạp LPG vào chai Nha Trang thuộc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang	Lô E7 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	72	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài
7	Trạm nạp LPG vào chai thuộc Công ty CP Chiết xuất Gas Phương Hùng	Lô C02, Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	126	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài
8	Trạm nạp LPG vào chai thuộc Chi nhánh Công ty CP Gas miền Trung tại Khánh Hòa	Tổ dân phố Hà Thanh, phường Ninh Đa, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	85	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài
9	Trạm nạp LPG vào chai thuộc Công ty CP phân kinh doanh LPG Việt Nam	Lô số 11, CCN Diên Phú – VCN, huyện	181	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài

TT	Tên kho/trạm	Địa phương (ĐVHC cũ)	Quy mô sức chứa (m ³)	Phân loại theo tính chất kho	Tình trạng hoạt động
		Diên Khánh, Khánh Hòa			
10	Trạm nạp LPG vào chai Venus tại Khánh Hòa thuộc Công ty TNHH Gas Venus	Lô J7, KCN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	127	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài
11	Trạm nạp LPG vào chai thuộc Công ty TNHH Ánh Ngọc	Lô A34 Cụm công nghiệp Diên Phú, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	210	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài
	Tổng		7.684		

2.4.4 Thương mại điện tử và thanh toán không tiền mặt

Thương mại điện tử đã có bước phát triển rõ nét, trong đó 100% doanh nghiệp xuất nhập khẩu trên địa bàn sử dụng sử dụng chữ ký số trong các thủ tục về hải quan, xuất xứ hàng hóa. 100% doanh nghiệp có sử dụng thư điện tử hoặc ứng dụng các công cụ có hỗ trợ giao tiếp (như Viber, Zalo, Skype, Facebook Messenger,...) trong các hoạt động giao dịch hoặc trao đổi thông tin với khách hàng (bao gồm cả người tiêu dùng) và nhà cung cấp. Đến năm 2025, doanh số thương mại điện tử của các doanh nghiệp, cơ sở tỉnh Khánh Hòa trên các sàn TMĐT lớn trong nước (Shopee, Lazada, Tiki, Sendo và TikTok Shop) có mức tăng trưởng cao, ước đạt 556,2 tỷ đồng, tăng khoảng 29,57% so với năm 2024; Sản lượng sản phẩm bán ra ước đạt 5,7 triệu sản phẩm, tăng trưởng 25,43% so với năm 2024. Số lượng gian hàng có lượt bán ước đạt 4.378 gian hàng, tăng 35,59 % so với năm 2024.

Đến cuối năm 2025, tỉnh Khánh Hòa có 4.378 gian hàng có sản phẩm phát sinh lượt bán trên 05 Sàn TMĐT lớn trong nước với doanh số ước đạt 556,2 tỷ đồng, tăng 29,57% so với năm 2024. 100% hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, cơ sở phân phối hiện đại có lắp đặt thiết bị cho phép người tiêu dùng thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng.

Nhìn chung, đa số các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã có sự quan tâm đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao hiệu quả hoạt động thương mại điện tử, đặc biệt trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều doanh nghiệp, cơ sở vẫn còn thiếu vốn, kỹ năng, nhân lực chuyên sâu, do vậy chưa tối ưu được hiệu quả trong ứng dụng thương mại điện tử.

2.4.5 Các hạn chế, điểm nghẽn

Các tồn tại chủ yếu gồm: (i) hạ tầng thương mại hiện đại phân bố không đều, tập trung ở đô thị; (ii) chợ truyền thống xuống cấp, khó huy động vốn nâng cấp; (iii) phương thức giao dịch và dịch vụ hỗ trợ kinh doanh tại chợ còn lạc hậu; (iv) logistics liên vùng và kết nối cảng biển còn điểm nghẽn; (v) TMĐT thiếu nhân lực và giải pháp bảo mật, mức ứng dụng chưa đồng đều giữa doanh nghiệp lớn và nhỏ.

2.5. Hạ tầng văn hóa - thể thao

2.5.1 Các di tích, di sản, lễ hội, khu bảo tồn

Tỉnh có nguồn tài nguyên di sản đa dạng và giàu bản sắc, trong đó địa bàn có 3 di tích quốc gia đặc biệt, 28 di tích quốc gia, và 241 di tích cấp tỉnh, cùng với nhiều lễ hội, nổi bật là hệ thống tháp Chăm với giá trị kiến trúc - nghệ thuật đặc sắc. Tuy nhiên, một số di tích đã được xếp hạng đang trong tình trạng xuống cấp.

2.5.2 Thiết chế văn hóa (nhà văn hóa, thư viện, bảo tàng, v.v.)

Giai đoạn 2011-2020, hệ thống thiết chế văn hóa được đầu tư xây dựng, hoàn thiện và nâng cấp. Tại địa bàn Khánh Hòa, đến đầu năm 2020 có 91/137 nhà văn hóa - khu thể thao cấp xã đạt chuẩn (60%), tăng mạnh so với năm 2015 (51/137, 37%); nhà văn hóa - khu thể thao thôn đạt 532/989 (54%), tăng so với năm 2015 (437/992, 44%). Hệ thống thư viện công cộng phát triển từ tỉnh đến cơ sở gồm 01 thư viện tỉnh, 09 thư viện huyện, 02 thư viện xã và trên 80 trạm/tủ sách; từ năm 2015, 100% thư viện tỉnh/huyện/xã được trang bị máy tính và Internet miễn phí, góp phần mở rộng tiếp cận tri thức.

Tại địa bàn Ninh Thuận, hệ thống thư viện công cộng gồm 01 thư viện tỉnh, 07 thư viện huyện, 06 thư viện xã, phục vụ trung bình gần 200.000 lượt người/năm và hơn 300.000 lượt tài liệu/năm khi tính cả trực tuyến. Tuy nhiên, 06 thư viện xã từng được dự án hỗ trợ

thiết bị hiện nay hoạt động không bền vững do thiếu kinh phí và nhân lực. Ở cấp thôn/khu phố, tỷ lệ có nhà văn hóa còn rất thấp (12/397 thôn, khu phố, tương đương 3,3%), chưa đạt mục tiêu đề ra; nhiều nhà sinh hoạt cộng đồng và trụ sở thôn được sử dụng kiêm nhiệm, quy mô nhỏ và trang thiết bị xuống cấp.

Nhìn chung, thiết chế văn hóa - thông tin góp phần nâng cao đời sống tinh thần và chất lượng tuyên truyền cơ sở, song vẫn tồn tại khoảng cách lớn giữa đô thị và nông thôn/miền núi, giữa nơi có điều kiện đầu tư và nơi thiếu nguồn lực vận hành.

2.5.3 Thiết chế thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, công trình thể thao)

Tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa cũ:

- Các huyện/thị xã/thành phố đều đã có trung tâm văn hóa - thể thao (Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao) cấp huyện; tuy nhiên chỉ có 04/08 đơn vị có Sân vận động và 05/08 đơn vị có công trình Nhà tập luyện và thi đấu thể thao đa năng và chỉ có 01 đơn vị có công trình Hồ bơi.

- Tỉnh Khánh Hòa cũ chưa có khu liên hợp thể thao, hạ tầng thể thao trọng điểm chủ yếu dựa vào sân vận động 19/8 Nha Trang xây dựng từ năm 1982.

- Có 98/136 xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, đạt tỷ lệ 72%, trong đó 59 xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới của tỉnh.

- Công tác xã hội hóa thể dục - thể thao đạt kết quả bước đầu, hình thành nhiều cơ sở ngoài công lập phục vụ các môn thể thao như: bóng đá sân cỏ nhân tạo, quần vợt, golf, cầu lông, bowling, hồ bơi, pickleball... góp phần đáp ứng nhu cầu rèn luyện của người dân.

Tại địa bàn tỉnh Ninh Thuận cũ, cơ sở thể thao cấp tỉnh gồm sân vận động tỉnh với diện tích 3,5ha và một số hạng mục phụ trợ; nhiều công trình xuống cấp, nhất là khu lưu trú và hạ tầng tập luyện. Cấp huyện mới có 3/7 địa phương có trung tâm TDTT; cấp xã có 55/65 xã có sân bóng đá đơn giản và hơn 400 công trình thể thao các loại do xã quản lý và tư nhân đầu tư, phục vụ phong trào thể thao quần chúng.

2.5.4 Điểm nghẽn

Các điểm nghẽn chủ yếu gồm: cơ sở vật chất nhiều nơi đã cũ, thiếu đồng bộ; khó khăn về quỹ đất tại đô thị hóa nhanh; thiếu kinh phí duy tu và kinh phí hoạt động thường xuyên cho thiết chế cơ sở; vùng sâu, vùng xa thiếu thiết chế và sản phẩm văn hóa phù hợp; hạ tầng thể thao trọng điểm xuống cấp làm hạn chế khả năng đăng cai tổ chức các giải và phát triển dịch vụ gắn với du lịch - sự kiện.

2.6. Hạ tầng thông tin, truyền thông, báo chí

2.6.1 Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

2.6.1.1 Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh và truyền hình

Mạng lưới báo chí và phát thanh - truyền hình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa cơ bản triển khai theo định hướng Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc.

- Tỉnh hiện có cơ quan báo chí địa phương: Báo và Phát thanh, Truyền hình Khánh Hòa; có 17 cơ quan báo chí ngành và Trung ương có Văn phòng đại diện hoặc Cơ quan thường trú và 27 cơ quan báo chí Trung ương có phóng viên thường trú.

Về phạm vi phủ sóng:

- Tỷ lệ phủ sóng phát thanh – truyền hình đạt 100% địa bàn dân cư
- Tỷ lệ hộ gia đình có thiết bị thu hình đạt khoảng 93%
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Khánh Hòa đã mở rộng phát sóng trên các nền tảng như KTV, nền tảng trực tuyến, các kênh mạng xã hội

2.6.1.2 Mạng lưới thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại, thông tin điện tử

a) Thông tin cơ sở

Hệ thống thông tin cơ sở được triển khai rộng khắp trên địa bàn tỉnh, với phạm vi bao phủ đến 100% xã, phường, đặc khu (cấp xã).

Cụ thể:

- Hệ thống đài truyền thanh cấp xã có 65/65 đài
- Hệ thống đài truyền thanh cấp xã có 395 cụm phát thanh đang hoạt động

Phần lớn hệ thống truyền thanh cơ sở hiện sử dụng công nghệ vô tuyến và hữu tuyến. Một số đài đã xuống cấp, hoạt động chưa hiệu quả.

Số lượng đài truyền thanh cần chuyển đổi sang mô hình ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông còn nhiều, đặc biệt tại khu vực nông thôn, miền núi.

b) Hạ tầng thông tin điện tử

Hạ tầng thông tin điện tử trên địa bàn tỉnh phát triển tương đối mạnh, bao gồm:

- Hệ thống công thông tin điện tử của tỉnh và các trang thông tin điện tử của sở, ngành, địa phương hiện có 01 Cổng thông tin điện tử của tỉnh và 82 trang thông tin điện tử thành phần (18 trang của Sở, ban ngành, 64 trang cấp xã).

- Hệ thống trang thông tin điện tử của tổ chức, doanh nghiệp và cơ sở giáo dục:
- + 3.589 tên miền .vn và 3.136 tên miền quốc tế
- + 61 trang thông tin điện tử doanh nghiệp
- + 25 trang thông tin điện tử của các cơ sở giáo dục
- + 126 trang thông tin điện tử tổng hợp được cấp phép

c) Thông tin đối ngoại

Công tác thông tin đối ngoại được triển khai tích cực, gắn với lợi thế về du lịch, hội nhập quốc tế và vị trí chiến lược của tỉnh, các hoạt động phối hợp với cơ quan báo chí Trung ương và địa phương được duy trì thường xuyên, việc tổ chức đào tạo, tập huấn cho cán bộ về thông tin đối ngoại được chú trọng. Các hoạt động này góp phần quảng bá hình ảnh địa phương, thu hút đầu tư và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh Khánh Hòa.

2.6.1.3 Mạng lưới xuất bản, in và phát hành

Hoạt động xuất bản, in và phát hành trên địa bàn tỉnh hiện có 144 cơ sở in và 92 cơ sở phát hành. Hoạt động xuất bản trên địa bàn tỉnh chủ yếu là xuất bản tài liệu không kinh doanh của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn. Nhìn chung, các cơ sở in, phát hành trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

2.6.2 Đánh giá chung

Hạ tầng thông tin, truyền thông, báo chí của tỉnh Khánh Hòa có nền tảng tương đối đầy đủ, với độ phủ rộng và khả năng tiếp cận thông tin cao, góp phần quan trọng trong công tác chỉ đạo điều hành, truyền thông chính sách và phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, một số hạn chế chính còn tồn tại như mức độ hiện đại hóa và chuyển đổi số chưa đồng đều giữa các khu vực và các hệ thống. Hệ thống truyền thanh cơ sở còn phân tán, phụ thuộc nhiều vào công nghệ cũ, chưa được nâng cấp đồng bộ. Hạ tầng dữ liệu, nền tảng số và khả năng tích hợp hệ thống chưa hoàn toàn đồng bộ. Hoạt động xuất bản – phát hành chưa thích ứng nhanh với xu hướng số hóa.

VIII. HIỆN TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Thực trạng phát triển các tiểu vùng

1.1 Các vùng trọng điểm phát triển kinh tế

Đến nay, trên địa bàn Khánh Hòa đã hình thành một cách rõ nét bốn vùng kinh tế trọng điểm, gồm Vùng trung tâm là TP Nha Trang và vùng phụ cận; Khu kinh tế Vân Phong (cánh Bắc); Khu vực vịnh Cam Ranh; Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (các xã Thuận Nam, Ninh Phước và các xã lân cận):

- Thành phố Nha Trang cũ và vùng phụ cận: Đây là vùng kinh tế động lực trọng tâm của tỉnh, có thành phố Nha Trang cũ là đô thị loại I thuộc tỉnh Khánh Hòa, là trung tâm du lịch lớn của cả nước. Định hướng phát triển khu vực này là tập trung đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ cao cấp, công nghiệp công nghệ cao, trung tâm giáo dục-đào tạo, văn hóa-xã hội của tỉnh. Hiện đã có nhiều các trọng điểm du lịch, dịch vụ, hệ thống khách sạn, siêu thị cao cấp mang đẳng cấp quốc gia, quốc tế như Khu du lịch, vui chơi giải trí Vinpearl Land, khu nghỉ dưỡng cao cấp Sunrise, khu du lịch sinh thái Evason Hideaway Ana Mandara, khu du lịch tổng hợp Sông Lô, v.v. Nhiều sự kiện quốc tế đã được tổ chức thành công tại TP. Nha Trang. Thương hiệu du lịch biển Nha Trang đang từng bước được khẳng định trên bản đồ du lịch thế giới.

- Khu kinh tế Vân Phong: KKT Vân Phong có diện tích 1.500 km², trong đó mặt đất là 700 km² và mặt nước là 800 km². KKT Vân Phong gồm 01 thị trấn và 11 xã thuộc huyện Vạn Ninh cũ, 7 phường và 3 xã thuộc Thị xã Ninh Hòa cũ, với dân số khoảng 221.445 người. Khu vực đô thị trong Khu kinh tế Vân Phong có thể được xác định là các phường thuộc thị xã Ninh Hòa và thị trấn Vạn Ninh. Các khu vực đô thị này đã và đang có các bước phát triển mới. Trong khu vực đô thị Ninh Hòa, các hoạt động đầu tư phát triển nâng cấp đô thị đang được chú trọng nhằm từng bước hoàn thiện các tiêu chí đối với đô thị loại IV. Thị trấn Vạn Ninh cũng trong quá trình được đầu tư nâng cấp với các định hướng mở rộng đô thị về hướng biển, bổ sung thêm các tuyến giao thông đô thị và không gian công cộng như cây xanh vườn hoa, từng bước đạt chuẩn đô thị loại V. KKT Vân Phong được định hướng phát triển đa ngành, đa lĩnh vực. Trong đó có Cảng trung chuyển container quốc tế, công nghiệp chế biến dầu khí, trung chuyển dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ giữ vai trò chủ đạo, kết hợp phát triển kinh tế du lịch, dịch vụ, công nghiệp, nuôi trồng hải sản và các ngành kinh tế khác. KKT Vân Phong cũng được xác định là đầu tàu thu hút đầu tư và là động lực

phát triển kinh tế cho các vùng lân cận và cho cả nước. Đến nay, KKT đã thu hút được 155 dự án đầu tư (123 dự án trong nước và 30 dự án có vốn ĐTNN) với tổng vốn đăng ký khoảng 106,0 nghìn tỷ đồng, vốn thực hiện là 66,0 nghìn tỷ đồng đạt 61% vốn đăng ký; trong đó có 97 dự án đã đi vào hoạt động; 58 dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư đang triển khai đầu tư xây dựng. Giai đoạn 2016-2020, các dự án đã đi vào hoạt động trên địa bàn Khu kinh tế Vân Phong đã đạt doanh thu bình quân 11,6 nghìn tỷ đồng /năm, nộp ngân sách bình quân 4.646 tỷ đồng/năm và tạo việc làm cho khoảng 10.000 lao động (9.830 lao động Việt Nam và 170 lao động nước ngoài).

- Khu vực vịnh Cam Ranh: Khu vực vịnh Cam Ranh đã được chuyển sang phát triển kinh tế, theo hướng phát triển du lịch chất lượng cao, mở rộng dịch vụ vận tải hàng không và các trung tâm thương mại, hội nghị cấp quốc gia, quốc tế. Hiện nay đã có 29 dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư, trong đó có dự án nâng cấp cảng Cam Ranh, CHKQT Cam Ranh, Trung tâm thương mại-dịch vụ Cam Ranh, nhà máy nước Cam Ranh Thượng v.v...

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (khu vực các xã Thuận Nam, Ninh Phước và các xã lân cận): Đây là vùng phát triển công nghiệp – cảng biển – năng lượng, thương mại dịch vụ và du lịch; trong đó đô thị Phước Nam là trung tâm vùng; các đô thị phụ trợ với chức năng riêng biệt gồm Cà Ná (công nghiệp, cảng biển); Sơn Hải (du lịch, dịch vụ).

1.2 Thực trạng khó khăn trong phát triển các vùng kinh tế trọng điểm

- Đối với Thành phố Nha Trang cũ và vùng phụ cận: Công tác quản lý trật tự đô thị còn nhiều bất cập dẫn đến tình trạng xây dựng không có giấy phép chiếm tỷ lệ cao tại một số khu vực xã, phường như Phước Long, Ngọc Hiệp, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thái; Công tác quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn chưa theo kịp yêu cầu phát triển, còn bộc lộ nhiều hạn chế trong đầu tư khai thác, bảo vệ cảnh quan môi trường; Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhà hàng, khách sạn, cơ sở y tế và hộ gia đình đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước của thành phố đạt thấp do chi phí đầu nối nước thải còn cao nên người dân chưa đồng thuận mặc dù UBND tỉnh đã thống nhất chủ trương chi hỗ trợ từ ngân sách và ngân hàng chính sách hỗ trợ cho vay để các hộ dân thực hiện đầu nối.

- Đối với Khu kinh tế Vân Phong: Tiến độ triển khai một số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh có quy mô lớn, có tính động lực vẫn còn chậm như: KCN Ninh Thủy, Cảng tổng hợp Nam Vân Phong, Cảng tổng hợp Bắc Vân Phong, hoặc phải dừng thực hiện do không có khả năng triển khai như Tổ hợp lọc hoá dầu Nam Vân Phong... đã tác động không nhỏ đến môi trường đầu tư, ảnh hưởng đến động lực phát triển của KKT Vân Phong. Nhiều

khu vực tiềm năng tại Khu kinh tế vẫn chưa có quy hoạch xây dựng. Các quy hoạch chuyên ngành triển khai trong KKT như: quy hoạch đất đai, quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch rừng...trong nhiều trường hợp thiếu sự đồng bộ, thống nhất với quy hoạch chung xây dựng của KKT Vân Phong đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gây khó khăn cho việc thẩm định, xem xét dự án đầu tư vào khu kinh tế. Tuy nhiên, tình hình sản xuất kinh doanh và thu hút đầu tư cũng có những khía cạnh khả quan. Cụ thể, doanh thu năm 2025 của Khu kinh tế Vân Phong và các Khu công nghiệp ước đạt hơn 2,3 tỷ USD (tăng 6% so với năm 2024), xuất khẩu ước đạt gần 1.300 triệu USD (tăng 5% so với năm 2024), nộp ngân sách ước đạt 3.000 tỷ đồng (tăng 28% so với năm 2024); giải quyết việc làm cho gần 37.000 lao động (tăng 18,7% so với năm 2024).

- Đối với Khu vực vịnh Cam Ranh: Một số dự án phát triển trọng điểm của vùng như dự án Khu công nghiệp Nam Cam Ranh, dự án Nhà máy đóng tàu Cam Ranh (giai đoạn 2) bị chậm tiến độ trong thời gian dài. Số dự án hoàn thành xây dựng (toàn bộ hoặc một phần) đưa vào hoạt động chỉ đạt tỷ lệ 11/40 dự án đã cấp Giấy CNĐT (đạt tỷ lệ 27,5%) làm ảnh hưởng đến sự phát triển chung của cả khu vực. Tình trạng khai thác khoáng sản trái phép, ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi vẫn xảy ra; việc kinh doanh, hoạt động trái phép của các bè nổi phục vụ nhu cầu ăn uống cho khách du lịch; các phương tiện vận chuyển khách du lịch bằng đường biển như tàu, thuyền, canô,... không đủ quy chuẩn hoạt động vẫn còn tồn tại.

2. Thực trạng phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu chức năng khác

2.1. Hiện trạng phát triển khu công nghiệp

Căn cứ Phương án phát triển Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa theo Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa đã được phê duyệt tại Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29/3/2023; Phương án phát triển Khu công nghiệp tỉnh Ninh Thuận theo Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận đã được phê duyệt tại Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 10/11/2023 và phương án thu hút đầu tư Khu công nghiệp trong giai đoạn hiện nay, tỉnh hiện có các Khu công nghiệp đã có chủ đầu tư và đang đề xuất chủ đầu tư như sau:

Bảng 83: Các khu công nghiệp của tỉnh theo phương án phát triển đến năm 2030

STT	Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)

I. Các khu công nghiệp đang phát triển			
01	Suối Dầu	137	Xã Cam Lâm
02	Ninh Thủy	208	Phường Đông Ninh Hòa
03	Thành Hải	77,99	Phường Bảo An và phường Ninh Chữ
04	Du Long	407,28	Xã Thuận Bắc
05	Phước Nam	370	Xã Thuận Nam
06	Dốc Đá Trắng	288	Xã Bắc Ninh Hòa và xã Vạn Hưng
07	Cà Ná - Giai đoạn 1	378	Xã Cà Ná và xã Thuận Nam
08	Ninh Diêm 1	241,5	Xã Bắc Ninh Hòa và phường Đông Ninh Hòa
09	Ninh Xuân 1	495,8	Xã Tân Định và xã Tây Ninh Hòa
10	Ninh Xuân 2	490	Xã Tân Định và xã Tây Ninh Hòa
II. Các khu công nghiệp dự kiến phát triển			
11	Ninh Thọ	370	Xã Bắc Ninh Hòa
12	Ninh Diêm 2	215	Xã Bắc Ninh Hòa và phường Đông Ninh Hòa
13	Ninh Diêm 3	290	Xã Bắc Ninh Hòa và phường Đông Ninh Hòa
14	Ninh An	150	Xã Bắc Ninh Hòa
15	Vạn Lương	200	Xã Vạn Ninh
16	Ninh Sơn	480	Xã Bắc Ninh Hòa
17	Xuân Sơn	200	Xã Vạn Hưng

18	Nam Cam Ranh	352	Xã Nam Cam Ranh
19	Cà Ná - Giai đoạn 2	449,2	Xã Cà Ná
20	Diên Thọ	300	Xã Diên Thọ
Tổng		6.099,77	

- Khu công nghiệp Suối Dầu (giai đoạn 1 là 136,73 ha) địa điểm tại xã Cam Hiệp và xã Suối Dầu, do Công ty CP KCN Suối Dầu làm chủ đầu tư, đất công nghiệp có thể cho thuê là 92,05 ha, đất công nghiệp đã cho thuê là 88 ha. Đến nay KCN Suối Dầu có tỷ lệ lấp đầy đạt 100%, thu hút được 61 dự án đầu tư (18 dự án có vốn đầu tư nước ngoài và 43 dự án trong nước) với tổng vốn đăng ký đầu tư 7.559 tỷ đồng (trong đó có 51 dự án đang hoạt động, 11 dự án đang triển khai đầu tư, xây dựng).

- Khu công nghiệp Ninh Thủy (207,9 ha) địa điểm tại phường Đông Ninh Hòa. Hiện KCN đã triển khai xây dựng hạ tầng giai đoạn 1 (113 ha). Đến nay, KCN Ninh Thủy có tỷ lệ lấp đầy đạt 63,5%, thu hút được 31 dự án đầu tư (7 dự án có vốn đầu tư nước ngoài và 24 dự án trong nước) với tổng vốn đăng ký đầu tư 6.765,2 tỷ đồng, trong đó có 16 dự án đang hoạt động, 15 dự án đang triển khai đầu tư, xây dựng (trong đó có 5 dự án đang thực hiện thủ tục nghiệm thu).

Khu công nghiệp Thành Hải có tỷ lệ lấp đầy đạt 100%, thu hút được 25 dự án đầu tư (01 dự án đầu tư nước ngoài và 24 dự án trong nước) với tổng vốn đăng ký 2.800 tỷ đồng (trong đó có 15 dự án đã đi vào hoạt động).

+ Khu công nghiệp Du Long có tỷ lệ lấp đầy đạt 60,19%, thu hút được 11 dự án đầu tư (6 dự án đầu tư nước ngoài và 5 dự án trong nước) với tổng vốn đầu tư 6.370,7 tỷ đồng (trong đó có 03 dự án thứ cấp đã đi vào hoạt động).

+ Khu công nghiệp Phước Nam có tỷ lệ lấp đầy đạt 60,10%, thu hút được 19 dự án (03 dự án đầu tư nước ngoài và 16 dự án trong nước) với tổng vốn đầu tư 3.034,5 tỷ đồng (trong đó có 13 dự án đã đi vào hoạt động).

+ Khu công nghiệp Cà Ná thu hút 01 dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN với tổng vốn đầu tư 3.875 tỷ đồng.

+ KCN Ninh Xuân 1 và KCN Ninh Xuân 2 thu hút 2 dự án đầu tư xây dựng đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN Ninh Xuân 1 và KCN Ninh Xuân 2 với tổng vốn đầu tư 8.664 tỷ đồng.

Các dự án trên đã giải quyết việc làm cho gần 37.000 lao động địa phương.

- Khu công nghiệp Nam Cam Ranh (quy mô 350 ha) tại xã Nam Cam Ranh. Hiện khu chưa được quy hoạch chi tiết xây dựng. Hiện Ban Quản lý KKT đã tiếp nhận hồ sơ đề xuất của Công ty CP Đầu tư xây dựng Trung Nam để triển khai đầu tư xây dựng.

Nhìn chung, các KCN chưa thu hút được nhiều dự án thứ cấp. Các dự án hiện có tập trung vào một số lĩnh vực như chế biến thủy sản, may mặc, cơ khí,... Tiến độ triển khai một số dự án có quy mô lớn, có tính động lực vẫn còn chậm (KCN Ninh Thủy), hoặc chấm dứt thực hiện (Tổ hợp lọc hoá dầu Nam Vân Phong). Các KCN còn lại là KCN Vạn Thắng thuộc phạm vi khu vực nghiên cứu phát triển Đặc khu kinh tế Bắc Vân Phong nên tạm dừng chưa kêu gọi đầu tư mới và xem xét lại vị trí để phù hợp với chủ trương tại NQ09 của Bộ Chính trị; KCN Nam Cam Ranh chưa thu hút được nhà đầu tư có năng lực, qua nhiều lần thay đổi nhà đầu tư, đến nay KCN này vẫn chưa được đầu tư đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật. Tất cả những điều này gây tác động tiêu cực đến môi trường đầu tư, ảnh hưởng đến động lực phát triển kinh tế của Tỉnh.

2.2. Hiện trạng phát triển cụm công nghiệp

Đến hiện tại, tỉnh Khánh Hoà có 16 CCN đã được thành lập, trong đó có 09 cụm gồm CCN Diên Phú, CCN Diên Phú – VCN, CCN Đắc Lộc, CCN và Chăn nuôi Khatoco, CCN Trảng É 1, CCN Trảng É 2, CCN Sông Cầu, CCN Tháp Chàm và CCN Quảng Sơn đã đi vào hoạt động. Các CCN này đã thu hút 111 dự án. Thực trạng phát triển các cụm công nghiệp cụ thể như sau:

- Cụm công nghiệp Diên Phú: Diện tích 49,77 ha, địa điểm tại xã Diên Điền (địa bàn xã Diên Phú, huyện Diên Khánh cũ). Đã xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng về giao thông kết nối nội bộ, hệ thống điện, đèn chiếu sáng; hệ thống cấp, thoát nước và công trình xử lý nước thải đã được hoàn thiện. Tỷ lệ lấp đầy đạt 100%. Có 34 doanh nghiệp đăng ký thuê xây dựng nhà máy với các ngành nghề sản xuất gia công các sản phẩm cơ khí, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, trang trí nội thất, bàn ghế, tủ khung nhôm, cửa nhôm, các hệ thống thông gió, hệ thống điều hòa, dụng cụ thể thao, các sản phẩm xây dựng từ đá granit, chế biến nông sản, sản xuất bia các loại, may mặc, phụ liệu ngành may, sản xuất oxy, chiết nạp gas.

- Cụm công nghiệp Diên Phú – VCN: Cụm công nghiệp do Công ty CP Đầu tư VCN làm chủ đầu tư, Công ty đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng giai đoạn 1 (9,8 ha) và giai đoạn 2 (9,9ha), hiện nay có 18 đơn vị đăng ký thuê đất, 08 đơn vị đã đi vào hoạt động và các đơn vị đang triển khai xây dựng nhà xưởng.

- Cụm công nghiệp Đắc Lộc: Diện tích 34,52 ha, địa điểm tại phường Bắc Nha Trang (địa bàn xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang cũ). CCN này đã hoàn thành việc xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông kết nối nội bộ, hệ thống điện, đèn chiếu sáng. Hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải đã được hoàn thiện. Tỷ lệ lấp đầy đạt 100%. Có 19 doanh nghiệp đăng ký thuê đất quy hoạch xây dựng nhà máy với các ngành nghề cơ khí, công nghiệp gia dụng, thủ công mỹ nghệ, sản xuất bao bì, in, sản xuất bê tông thương phẩm,...

- Cụm công nghiệp và chăn nuôi Khatoco: Diện tích 35,58 ha, địa điểm tại xã Ninh Ích, thị xã Ninh Hòa do Tổng công ty Khánh Việt làm chủ đầu tư. Hiện CCN đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải. Tỷ lệ lấp đầy đạt 68%.

- Cụm công nghiệp Sông Cầu: Diện tích 75 ha, địa điểm tại xã Khánh Vĩnh (địa bàn xã Sông Cầu, huyện Khánh Vĩnh cũ). Chủ đầu tư là Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yên sào Khánh Hòa. Hiện nay CCN này đã thu hút được 7 dự án, tỷ lệ lấp đầy trên 70%.

- Các Cụm công nghiệp Trảng É 1, 2: Tổng diện tích là 102,55 ha (bao gồm cả đất dự trữ), địa điểm xã Suối Dầu (địa bàn xã Suối Cát và xã Suối Tân, huyện Cam Lâm cũ). Định hướng phát triển thành các CCN tổng hợp đa ngành.

+ Cụm công nghiệp Trảng É 1 (34,95 ha) do Công ty TNHH MTV Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khatoco làm chủ đầu tư. Hoàn thành việc đầu tư cơ sở hạ tầng. Hiện nay, đã có 11 nhà đầu tư vào CCN Trảng É lấp đầy 100%;

+ Cụm công nghiệp Trảng É 2 (44,68 ha) do Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco làm chủ đầu tư hiện đã giải phóng mặt bằng và thực hiện đầu tư hạ tầng một phần dự án, có 01 dự án đầu tư với tỷ lệ lấp đầy 10% và đang tiếp tục thu hút nhà đầu tư thứ cấp;

- Cụm công nghiệp Tháp Chàm nằm trên địa bàn phường Đô Vinh. Đến năm 2025, cụm công nghiệp có diện tích đã đầu tư 23,48 ha; theo định hướng đến năm 2030, diện tích dự kiến mở rộng lên 43,48 ha, tăng thêm khoảng 20 ha. Hiện nay, cụm công nghiệp đã thu hút 13 dự án đầu tư, với tỷ lệ lấp đầy đạt 100%, cho thấy nhu cầu sử dụng đất công nghiệp tại khu vực này ở mức cao. Cụm công nghiệp Tháp Chàm được thành lập theo Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 của UBND tỉnh. Trước nhu cầu phát triển trong giai đoạn tới, cụm công nghiệp được đề xuất mở rộng về phía Tây, với quy mô mở rộng dự kiến khoảng 20 ha.

- Cụm công nghiệp Quảng Sơn nằm trên địa bàn xã Ninh Sơn. Hiện nay, cụm công nghiệp có diện tích 50,28 ha, dự kiến đến năm 2030 mở rộng lên 70 ha, tăng thêm 20 ha. Cụm công nghiệp hiện đã thu hút 11 dự án đầu tư, với tỷ lệ lấp đầy đạt khoảng 84,3%, cho thấy mức độ thu hút đầu tư tương đối cao nhưng vẫn còn dư địa để tiếp nhận thêm các dự án mới. Cụm công nghiệp Quảng Sơn được thành lập theo Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của UBND tỉnh. Trước đó, quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Quảng Sơn đã được UBND tỉnh Ninh Thuận (trước khi sáp nhập) phê duyệt tại Quyết định số 459/QĐ-UBND, tạo cơ sở pháp lý cho việc phát triển và mở rộng cụm công nghiệp trong thời gian tới.

Bảng 84: Các cụm công nghiệp (CCN) đang hoạt động

STT	CCN	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	CCN Đắc Lộc	34,52	Phường Bắc Nha Trang
2	CCN Diên Phú	49,77	Xã Diên Điền
3	CCN Diên Phú – VCN	22,83	Xã Diên Điền
4	CCN Trảng É 1	34,97	Xã Suối Dầu
5	CCN và chăn nuôi Khatoco	35,58	Xã Nam Ninh Hòa
6	CCN Sông Cầu	40,36	Xã Nam Khánh Vĩnh
7	CCN Trảng É 2	44,72	Xã Suối Dầu
8	CCN Tháp Chàm	23,48	Phường Đô Vinh
9	CCN Quảng Sơn	50,28	Xã Ninh Sơn

Song song với các CCN đang hoạt động, một số cụm công nghiệp khác đang trong giai đoạn chuẩn bị hoặc xây dựng, tạo thành nền tảng mở rộng nguồn cung đất công nghiệp trong ngắn hạn.

CCN Ninh Xuân tại Xã Tân Định được đã lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và đang chờ các bước thẩm định/phê duyệt của địa phương.

CCN Diên Thọ tại Xã Diên Thọ đang triển khai xây dựng giai đoạn 1, dự kiến bắt đầu vận hành Quý II năm 2026, trong khi thủ tục đất đai giai đoạn 2 đang được tiếp tục thực hiện, dự kiến vận hành vào cuối năm 2026.

CCN Phước Tiến tại Xã Bắc Ái đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết, kèm theo các bước liên quan đến dự án đầu tư hạ tầng và đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất rừng.

CCN Hiếu Thiện tại Xã Thuận Nam đã được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và quy hoạch chi tiết 1/500, tuy nhiên vốn của nhà đầu tư chưa được chuyển.

Các CCN Phước Minh 1-3 tại Xã Thuận Nam đang trong quá trình khảo sát, lập quy hoạch chi tiết và thẩm định đo đạc, bản đồ, với các mốc quy hoạch, dự kiến khởi công trong năm 2026.

Phân bố không gian của các cụm công nghiệp đang phát triển cho thấy xu hướng mở rộng nền tảng đất công nghiệp về các địa phương phía Nam và khu vực nội địa, nơi hoạt động công nghiệp được tổ chức chủ yếu thông qua việc hình thành các cụm công nghiệp mới, thay vì gia tăng mật độ tại các địa điểm đã phát triển và đạt độ chín cao.

Bảng 85: Các cụm công nghiệp đã thành lập và đang/chuẩn bị xây dựng

STT	CCN	Diện tích (ha)	Địa điểm	Hiện trạng
1	CCN Ninh Xuân	50	Xã Tân Định	Đã lập quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500); các bước tiếp theo đang chờ thẩm định/phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền địa phương
2	CCN Diên Thọ	18,97	Xã Diên Thọ	Giai đoạn 1 đang thi công; dự kiến đưa vào hoạt động Quý II năm 2026
	CCN Diên Thọ giai đoạn 2	30,98		Đang triển khai thủ tục về đất đai, đầu tư xây dựng, dự kiến đưa vào hoạt động cuối năm 2026

3	CCN Phước Tiến	40	Xã Bắc Ái	Quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt; đã đề cập dự án đầu tư hạ tầng và công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); đang tiến hành thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất rừng
4	CCN Hiếu Thiện	50	Xã Thuận Nam	Phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt; nhà đầu tư chưa chuyển vốn; quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt; đã viện dẫn các quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư
5	CCN Phước Minh 1	75	Xã Thuận Nam	Đã hoàn thành công tác khảo sát; đang triển khai các thủ tục giải phóng mặt bằng
6	CCN Phước Minh 2	26	Xã Thuận Nam	Đã ban hành quyết định thành lập; đang triển khai các thủ tục giải phóng mặt bằng
7	CCN Phước Minh 3	45	Xã Thuận Nam	Quy hoạch chi tiết 1/500 đã được phê duyệt đang triển khai các thủ tục giải phóng mặt bằng

Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa

2.3. Khu chức năng khác

Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh với diện tích 2.399,6 ha, được quy hoạch chia làm 07 khu và được UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/2000; hiện đang rà

soát, điều chỉnh đối với phân khu 3,6,7 với diện tích khoảng 1.030,1 ha và điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chung 1/50.000 toàn khu.

Các khu nghỉ dưỡng đã đi vào hoạt động như: The Anam Resort; Cam Ranh Riviera Resort; Khách sạn nghỉ dưỡng Selectum Noa Resort Cam Ranh; Khu nghỉ mát Ana Mandara Cam Ranh; Meliá Vinpearl Cam Ranh Beach Resort; Khách sạn nghỉ dưỡng Alma; Khách sạn nghỉ dưỡng Duyên Hà Cam Ranh; Khu nghỉ mát Fusion Cam Ranh; Khách sạn Radisson Blu Cam Ranh; Khách sạn nghỉ dưỡng Mövenpick Cam Ranh; Golden Peak Resort & Spa; Khách sạn nghỉ dưỡng Swandor Hotels & Resort – Cam Ranh; Khách sạn Wyndham Garden Cam Ranh; Khách sạn nghỉ dưỡng Aurai Resort Cam Ranh by Pearl; Khu nghỉ dưỡng The Arena; Khách sạn nghỉ dưỡng Wyndham Grand KN Paradise Cam Ranh.

IX. HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Tài nguyên nước

Sau khi sáp nhập tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận, tỉnh Khánh Hòa mới hình thành một không gian quản lý tài nguyên nước có quy mô lớn, kéo dài từ khu vực Bắc Nam Trung Bộ đến cực Nam Trung Bộ. Tài nguyên nước của tỉnh có sự phân hóa rất rõ rệt theo không gian và thời gian, thể hiện qua hai vùng đặc trưng là vùng phía Bắc (địa phận tỉnh Khánh Hòa cũ) và vùng phía Nam (địa phận tỉnh Ninh Thuận cũ). Sự khác biệt lớn về điều kiện tự nhiên, khí hậu và thủy văn giữa hai vùng đặt ra yêu cầu quản lý tổng hợp, linh hoạt và có tính vùng hóa cao trong khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước.

1.1. Tài nguyên nước mặt

Đối với vùng phía Bắc tỉnh Khánh Hòa mới, tài nguyên nước được đánh giá ở mức tương đối thuận lợi so với mặt bằng chung của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ. Năm 2020, tổng tài nguyên nước mặt toàn vùng đạt khoảng 1.464,38 triệu m³, tập trung chủ yếu trên các lưu vực sông Cái Nha Trang và sông Cái Ninh Hòa. Trong đó, tài nguyên nước mặt trên lưu vực sông Cái Nha Trang đạt khoảng 548,33 triệu m³, chiếm 37,44% tổng lượng nước mặt; lưu vực sông Cái Ninh Hòa đạt khoảng 445,26 triệu m³, chiếm 30,41%. Các lưu vực còn lại phân bố rải rác gồm khu vực Cam Lâm – Cam Ranh khoảng 222,63 triệu m³ (15,2%), khu vực Vạn Ninh khoảng 150,04 triệu m³ (10,25%), lưu vực sông Tô Hạp khoảng 84,23 triệu m³ (5,75%) và lưu vực sông Rọ Tượng khoảng 13,88 triệu m³ (0,95%). Mặc dù tổng lượng nước mặt tương đối dồi dào, song do đặc điểm mưa theo mùa,

dòng chảy tập trung trong thời gian ngắn nên tình trạng thiếu nước cục bộ vẫn xảy ra vào mùa khô tại một số khu vực, đặc biệt là vùng ven biển và hạ lưu các lưu vực sông.

Đối với vùng phía Nam tỉnh Khánh Hòa mới, đây là khu vực có điều kiện tài nguyên nước đặc biệt khó khăn, chịu tác động mạnh của khí hậu khô hạn và biến đổi khí hậu. Trong những năm gần đây, lượng mưa có xu thế biến động mạnh, số năm ít mưa xảy ra với tần suất cao, nhiều năm tổng lượng mưa thấp hơn trung bình nhiều năm từ 20 đến trên 30%. Đặc biệt trong giai đoạn 2014-2016 và các năm gần đây, tình trạng hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn diễn ra gay gắt, kéo dài.

Sông Cái Phan Rang là lưu vực chính của vùng phía Nam, có chiều dài khoảng 105 km, độ dốc lớn, chế độ dòng chảy phân hóa rõ rệt theo mùa. Lượng nước đến trong mùa mưa chiếm khoảng 76,4% tổng lượng nước năm, tập trung chủ yếu trong các tháng 9, 10 và 11, trong khi 9 tháng mùa kiệt chỉ chiếm khoảng 24,6%. Lưu lượng mùa lũ rất lớn, có nhiều đỉnh lũ vượt 5.000 m³/s, trong khi lưu lượng nhỏ nhất mùa kiệt chỉ đạt khoảng 3,35 m³/s. Sự phân bố nước không đều này là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tình trạng thiếu nước thường xuyên tại nhiều địa phương trong vùng.

Chất lượng nước mặt tại các hạ lưu sông lớn như Cái Nha Trang và Dinh Ninh Hòa có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ. Các chỉ số như Coliform, dầu mỡ và kim loại nặng (Fe) tại một số điểm quan trắc thường xuyên vượt ngưỡng cho phép, đặc biệt là vào mùa khô khi dòng chảy suy giảm.

1.2. Tài nguyên nước dưới đất

Khu vực phía Bắc: có tổng trữ lượng ước khoảng **3.737.098.300 m³**, trong đó trữ lượng động thiên nhiên khoảng 612.507 m³/ngày đêm và trữ lượng khai thác tiềm năng khoảng 724.620 m³/ngày đêm là nguồn cung cấp quan trọng cho sinh hoạt đô thị. Nguồn nước dưới đất cơ bản đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt, sản xuất và dịch vụ, nhất là tại các đô thị và khu dân cư tập trung. Tuy nhiên, tại một số khu vực ven biển và khu du lịch, việc khai thác nước dưới đất có xu hướng gia tăng, tiềm ẩn nguy cơ suy giảm mực nước và xâm nhập mặn nếu không được kiểm soát chặt chẽ.

Khu vực phía Nam: Tiềm năng nước ngầm rất hạn chế (~435.100 m³/ngày) và chất lượng không ổn định. Các tầng chứa nước nông, nghèo, phân bố rải rác và tình trạng xâm nhập mặn trên diện rộng (khoảng 386 km²) khiến việc khai thác bền vững trở nên vô cùng khó khăn.

1.3. Hiện trạng hệ thống đập, hồ chứa nước khai thác nguồn nước

Hệ thống đập, hồ chứa nước của tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập là một tài sản hạ tầng thủy lợi có quy mô lớn và vai trò chiến lược đặc biệt quan trọng. Với tổng số 55 hồ chứa (43 hồ do cấp tỉnh quản lý và 12 hồ do các tổ chức khác), tổng dung tích thiết kế trên 830 triệu m³, hệ thống này không chỉ là nguồn cung cấp nước tưới cho gần 70.000 ha đất nông nghiệp mà còn là công cụ cốt lõi để:

- + Bảo đảm an ninh nguồn nước sinh hoạt cho hàng triệu người dân và các trung tâm đô thị, du lịch.

- + Cấp nước cho các khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm như Vân Phong, Nam Cam Ranh, Cà Ná.

- + Tham gia cắt, giảm lũ cho vùng hạ du trong mùa mưa.

- + Phát điện và duy trì dòng chảy môi trường.

Tuy nhiên, có thể thấy các hệ thống này đang bộc lộ những vấn đề nghiêm trọng về an toàn và hiệu quả vận hành, đòi hỏi phải có sự can thiệp cấp bách và chiến lược dài hạn. Các vấn đề này có thể được phân tích sâu hơn qua ba khía cạnh chính: (1) Tình trạng xuống cấp kỹ thuật của công trình; (2) Bất cập trong công tác quản lý, vận hành; và (3) Sự mất cân đối trong phân bổ và năng lực điều tiết.

(1) Tình trạng xuống cấp kỹ thuật của công trình

Nhiều công trình, đặc biệt là các hồ chứa được xây dựng từ lâu, đang xuống cấp ở mức độ cao, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn trực tiếp.

Thân đập:

Xói lở và sụt lún mái hạ lưu: Đây là dạng hư hỏng phổ biến nhất, được ghi nhận tại hàng loạt hồ chứa như Sông Sắt (300 hố xói), Sông Trâu, Phước Trung, Bà Râu, CK7, và Bàu Zôn. Nguyên nhân chính là do thảm cỏ bảo vệ mái đã mất tác dụng và hệ thống rãnh thoát nước trên mái bị hư hỏng, gây vỡ. Tình trạng này nếu không được khắc phục sẽ dẫn đến xói ngầm, làm suy yếu kết cấu thân đập và có thể gây trượt mái, vỡ đập trong điều kiện mưa lũ cực đoan.

Thấm qua thân và nền đập: Hiện tượng thấm vẫn diễn ra tại các hồ lớn và quan trọng như Trà Co, Lợi Hải, Suối Dầu, Cam Ranh, Sông Biêu. Mặc dù lưu lượng thấm có thể chưa ở mức nguy hiểm, nhưng nó cho thấy kết cấu chống thấm của thân và nền đập đã bị suy giảm theo thời gian, là một chỉ dấu rủi ro cần được quan trắc chặt chẽ.

Tràn xả lũ:

Hư hỏng kết cấu: Bề mặt bê tông của nhiều tràn xả lũ bị bong tróc, xói mòn, lộ cốt thép. Điển hình là hồ Thành Sơn có tràn bị sụt lún nghiêm trọng trên diện tích 40 m².

Bồi lấp, giảm khả năng thoát lũ: Kênh dẫn vào và sau tràn của nhiều hồ như Đồng Bò, Suối Dầu, Sông Sắt, Lan Ra bị bồi lấp, làm thu hẹp mặt cắt thoát lũ. Điều này cực kỳ nguy hiểm vì nó làm giảm khả năng xả lũ thiết kế, khiến hồ chứa phải tích nước vượt ngưỡng an toàn hoặc tăng nguy cơ tràn qua đỉnh đập khi có lũ lớn.

Hư hỏng thiết bị cơ khí: Đối với các hồ có cửa van điều tiết, tình trạng han gỉ, không kín nước của cửa van và hệ thống vận hành không ổn định xảy ra ở nhiều công trình lớn như Đá Bàn, Suối Dầu, Cam Ranh, Sông Cái. Điều này làm giảm tính linh hoạt và độ tin cậy trong vận hành điều tiết lũ, có thể dẫn đến việc không mở được cửa van kịp thời khi lũ về.

Cổng lấy nước:

Nhiều cổng lấy nước tại các hồ Suối Sim, Cam Ranh (kênh Bắc), Suối Lớn, Cho Mo, Tân Giang bị rò rỉ nước qua thân cổng và cửa van. Tình trạng này không chỉ gây lãng phí một lượng nước quý giá trong mùa khô mà còn là dấu hiệu của sự suy yếu kết cấu, có thể dẫn đến sự cố bục vỡ cổng.

(2) Bất cập trong công tác quản lý, vận hành

Sự xuống cấp về kỹ thuật còn bị làm trầm trọng thêm bởi những yếu kém trong công tác quản lý, vốn là những "lỗ hổng" phi công trình nhưng lại có tác động trực tiếp đến an toàn.

+ Thiếu quy trình vận hành hoặc quy trình lỗi thời: Có tới 18/55 hồ chứa chưa có quy trình vận hành được phê duyệt. 15 hồ chứa lớn khác có quy trình nhưng đã lạc hậu, không còn phù hợp với điều kiện khí hậu và hiện trạng hạ du. Việc vận hành theo kinh nghiệm, không có cơ sở pháp lý và khoa học là cực kỳ rủi ro, đặc biệt khi phải ra quyết định xả lũ trong các tình huống khẩn cấp.

+ Thiếu kiểm định an toàn đập: Đây là một thiếu sót nghiêm trọng. Nhiều hồ chứa lớn và quan trọng như Thành Sơn, Tà Ranh, Đá Đen, Suối Dầu, Cam Ranh chưa được kiểm định an toàn lần đầu. Việc này đồng nghĩa với việc chúng ta không có một đánh giá khoa học, độc lập về "sức khỏe" thực sự của công trình, tiềm ẩn những rủi ro không thể lường trước.

+ Hệ thống quan trắc thô sơ và thiếu đồng bộ:

Chỉ có 17/39 hồ chứa quan trọng được lắp đặt hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng. Điều này có nghĩa là phần lớn các hồ đang vận hành trong tình trạng "mù" thông tin về lượng mưa và dòng chảy đến hồ. Công tác dự báo lũ trở nên bị động, khó khăn, làm giảm khả năng ra quyết định tối ưu.

Chỉ 31/52 đập được lắp đặt thiết bị quan trắc an toàn công trình (đo thấm, chuyển vị...). Việc thiếu dữ liệu quan trắc liên tục khiến việc phát hiện sớm các dấu hiệu bất thường bên trong thân đập là không thể.

+ Thiếu phương án ứng phó tình huống khẩn cấp: Chỉ có 34/52 hồ chứa có phương án ứng phó tình huống khẩn cấp và chỉ 22/52 hồ chứa có bản đồ ngập lụt hạ du. Điều này có nghĩa là gần một nửa hệ thống hồ chứa chưa có kịch bản ứng phó rõ ràng khi xảy ra sự cố vỡ đập hoặc xả lũ khẩn cấp, gây nguy hiểm trực tiếp cho tính mạng và tài sản của hàng chục nghìn hộ dân vùng hạ du.

(3) Sự Mất cân đối trong Phân bố và Năng lực Điều tiết

Chênh lệch Bắc - Nam: Hệ thống hồ chứa phân bố không đều. Khu vực phía Bắc có mật độ hồ lớn hơn, nhưng dung tích trữ vẫn chưa đủ để giải quyết triệt để tình trạng thiếu nước mùa khô tại các vùng trọng điểm như Ninh Hòa. Khu vực phía Nam có các hồ lớn như Sông Cái, Sông Sắt, nhưng lại nằm trong vùng khô hạn nhất, lượng nước đến hồ không ổn định và thường không tích đủ dung tích thiết kế.

Thiếu sự liên thông: Các hồ chứa hiện nay chủ yếu vận hành độc lập theo từng lưu vực. Việc thiếu các công trình kết nối, liên thông giữa các hồ, các lưu vực (như giữa hệ thống hồ Sông Cái và các hồ phía Bắc, hoặc giữa các hồ ở khu vực Thuận Nam) làm giảm khả năng điều hòa, phân phối nước trên quy mô lớn, dẫn đến tình trạng "nơi thừa, nơi thiếu".

Hiện trạng hệ thống đập, hồ chứa của tỉnh Khánh Hòa đang ở trong tình trạng đáng báo động, đặc trưng bởi sự già hóa, xuống cấp của kết cấu công trình và sự yếu kém, thiếu đồng bộ trong công tác quản lý, vận hành. Các rủi ro kỹ thuật từ xói lở, thấm, hư hỏng thiết bị cơ khí đang hiện hữu, kết hợp với các "lỗ hổng" về quy trình vận hành, kiểm định và quan trắc đã đẩy mức độ rủi ro an toàn lên cao, đặc biệt trong bối cảnh các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng.

Để bảo đảm an toàn cho vùng hạ du và an ninh nguồn nước, việc ưu tiên nguồn lực để sửa chữa, nâng cấp các công trình xung yếu và hoàn thiện khẩn cấp các quy định pháp lý về quản lý an toàn đập (quy trình vận hành, kiểm định, phương án ứng phó) là nhiệm vụ không thể trì hoãn.

1.3. Hiện trạng quản lý và các vấn đề tồn tại

Công tác quản lý tài nguyên nước tại vùng phía Bắc từng bước được tăng cường. Trong năm 2020, cơ quan quản lý đã cấp 21 giấy phép tài nguyên nước, bao gồm giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, giấy phép khai thác nước dưới đất và giấy phép thăm dò nước dưới đất. Công tác xây dựng và công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh đang được triển khai theo quy định. Hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tài nguyên nước, thanh tra và kiểm tra việc chấp hành các quy định về khai thác, sử dụng và xả thải vào nguồn nước được thực hiện thường xuyên. Tuy nhiên, việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước mới chỉ được triển khai thí điểm tại một số địa phương, phạm vi và hiệu quả còn hạn chế.

Biến đổi khí hậu làm gia tăng đáng kể các rủi ro đối với tài nguyên nước của vùng. Nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng khoảng $0,03^{\circ}\text{C}$ trong 10 năm; lượng mưa năm tăng nhẹ nhưng mưa cực đoan tăng rõ rệt; tổng lượng bốc hơi năm tăng khoảng $4,5\text{ mm/năm}$; độ ẩm giảm, tốc độ gió tăng và mực nước biển dâng với tốc độ khoảng $5,1\text{ mm/năm}$. Những thay đổi này làm cho dòng chảy sông suối biến động mạnh, lũ tập trung trong thời gian ngắn nhưng mùa kiệt kéo dài, dẫn đến thiếu nước nghiêm trọng cho sinh hoạt và sản xuất.

Trước tình trạng thiếu hụt nguồn nước mặt, việc khai thác nước dưới đất tại vùng phía Nam có xu hướng gia tăng, đặc biệt tại các khu vực ven biển và vùng sản xuất nông nghiệp tập trung. Việc khai thác quá mức, thiếu kiểm soát đã và đang làm hạ thấp mực nước ngầm, gia tăng nguy cơ nhiễm mặn, ô nhiễm các tầng chứa nước, ảnh hưởng đến an ninh nguồn nước lâu dài.

Bên cạnh đó, quá trình phát triển kinh tế - xã hội làm gia tăng các mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Mâu thuẫn giữa nhu cầu sử dụng nước của các ngành nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt ngày càng rõ nét; mâu thuẫn giữa các vùng trong việc sử dụng chung nguồn nước; mâu thuẫn giữa vận hành các công trình thủy điện thượng nguồn với nhu cầu sử dụng nước ở hạ du; cũng như mâu thuẫn giữa khai thác nước dưới đất và yêu cầu bảo vệ môi trường. Hệ thống kết cấu hạ tầng khai thác, sử dụng nước ở nhiều nơi đã xuống cấp, thất thoát nước lớn, hiệu quả sử dụng nước còn thấp, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp.

Tỷ lệ thất thoát nước trong các hệ thống kênh mương, cấp nước sinh hoạt còn cao. Nông nghiệp vẫn là ngành sử dụng nước nhiều nhất nhưng các mô hình tưới tiết kiệm chưa được nhân rộng.

Sau sáp nhập, việc quản lý tài nguyên nước và vận hành hệ thống thủy lợi vẫn còn mang tính cục bộ của hai tỉnh cũ. Thiếu một cơ chế điều phối thống nhất, liên vùng đã làm hạn chế hiệu quả tổng thể của toàn hệ thống.

Nguồn lực dành cho việc sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi xuống cấp, xây dựng hệ thống giám sát và thực hiện các quy định pháp luật về an toàn đập còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu cấp bách.

Nhìn chung, tài nguyên nước của tỉnh Khánh Hòa mới có tính phân hóa rất mạnh theo không gian và thời gian. Vùng phía Bắc có điều kiện thuận lợi hơn nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ thiếu nước cục bộ vào mùa kiệt, trong khi vùng phía Nam thường xuyên đối mặt với tình trạng khan hiếm nước, hạn hán và xâm nhập mặn nghiêm trọng. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nhu cầu sử dụng nước ngày càng gia tăng, việc tăng cường quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, theo vùng, nâng cao hiệu quả sử dụng nước và bảo đảm an ninh nguồn nước là yêu cầu cấp thiết đối với tỉnh Khánh Hòa mới trong giai đoạn tới.

2. Tài nguyên khoáng sản

2.1. Mức độ đầu tư điều tra, đánh giá, thăm dò khoáng sản

Phía bắc Khánh Hòa về cơ bản đã được đo vẽ bản đồ địa chất và tìm kiếm khoáng sản tỷ lệ 1:200.000 trong nhóm tờ Bến Khế - – Đồng. Bản đồ địa chất và khoáng sản vùng phía bắc Khánh Hòa tỷ lệ 1:50.000 được biên tập phục vụ Báo cáo Quy hoạch khoáng sản tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015 và định hướng sau năm 2015 trên cơ sở bản đồ địa chất năm 2008 của Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra Tài nguyên nước miền Trung. Các tác giả đã hiệu chỉnh ranh giới các thành tạo Đệ tứ cho phù hợp với địa hình; bổ sung kết quả khảo sát và cập nhật các thông tin mới về địa chất, khoáng sản. Hầu hết các tờ bản đồ địa chất tỷ lệ 1:50.000 trên phần diện tích phía tỉnh Khánh Hòa được đo vẽ từ trước thập niên 90 của thế kỷ trước, điều kiện giao thông khi đó còn rất khó khăn, nhiều vùng núi cao ở Khánh Vĩnh, Khánh Sơn chỉ được đo vẽ bằng ảnh hàng không, do đó kết quả đo vẽ, nhất là điều tra khoáng sản còn rất nhiều hạn chế. Tuy nhiên, các tài liệu nghiên cứu địa chất – khoáng sản đã phản ánh được đặc điểm địa chất và những nét cơ bản về tài nguyên khoáng sản của Khánh Hòa, làm cơ sở để tiến hành các hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản, mà trọng tâm tập trung vào nhóm vật liệu xây dựng và nước khoáng

Phía Nam Khánh Hòa: Toàn bộ diện tích của tỉnh Nam Khánh Hòa (Ninh Thuận cũ) đã được điều tra, đo vẽ lập bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/200.000 và bản đồ địa chất, khoáng sản tỷ lệ 1/50.000. Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm và vùng phụ cận đã được điều tra địa chất đô thị, lập hệ thống bản đồ địa chất, khoáng sản, địa chất thủy văn, địa chất công trình, sử dụng đất... tạo cơ sở tài liệu tin cậy để quy hoạch phát triển và quản lý đô thị. Nhìn chung, tỉnh Ninh Thuận có mức độ khá cao trong điều tra khoáng sản do nhà nước đầu tư.

2.2. Tiềm năng khoáng sản

2.2.1. Một số nhóm, loại khoáng sản phía Bắc Khánh Hòa

(1) Quặng sắt: Mới chỉ phát hiện được một điểm quặng sắt – điểm Ngọc Diêm (N0103) ở phía ĐB núi Hòn Bà, xã Nam Ninh Hòa (xã Ninh Ích, huyện Ninh Hòa cũ). Điểm quặng đã được tìm kiếm đánh giá 1,5km² (Đoàn địa chất Việt Tiệp, 1990). Quặng phân bố trong đới phá hủy kiến tạo bị thạch anh hóa trong các đá phun trào ryolit, ryodacit hệ tầng Nha Trang, dạng mạch nhỏ trong các khe nứt cảm đứng phương 3200.

(2) Molybden: có 3 biểu hiện khoáng sản: Hòn Sạn (N0119) thuộc phường Bắc Nha Trang (địa bàn phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang cũ); Hòn Rồng (N0187) thuộc phường Ba Ngòi (xã Cam Phước Đông, TP. Cam Ranh cũ); Đại Lãnh (N02) thuộc xã Đại Lãnh (xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh cũ). Điểm Hòn Rồng có triển vọng hơn cả, điểm Hòn Sạn chưa rõ triển vọng, điểm Đại Lãnh không có triển vọng.

(3) Thiếc: đã đăng ký 3 biểu hiện khoáng sản thiếc: Cầu Hin (N0169), Núi Tchai (N0183) và Khánh Phú (277).

Điểm thiếc Cầu Hin, xã Cam Hiệp (địa bàn xã Cam Hòa, huyện Cam Lâm cũ) được dân phát hiện và khai thác năm 2005. Sau đó Liên đoàn ĐCTV-ĐCCT miền Trung đã khảo sát sơ bộ. Quặng sa khoáng casiterit phân bố ở thung lũng hẹp trên sườn tây nam núi Cầu Hin ở độ cao 250-350m, trong trường phân bố các đá granit sáng màu phức hệ Ankroet. Chiều dày các thân quặng 1,2m, casiterit 0,3,2 kg/m³; triển vọng chưa rõ.

(4) Titan (ilmenit): kết quả tìm kiếm các tích tụ sa khoáng titan (ilmenit) trong dải cát ven biển đã ghi nhận được 3 mỏ là Hòn Gồm (N0 23), Đầm môn (N0 27) và Cam Ranh (N0 196). Ngoài ra còn có nhiều vành phân tán ilmenit (bậc I, II).

- Mỏ sa khoáng titan Hòn Gồm (N0 23): thuộc xã Đại Lãnh (địa bàn xã Vạn Thọ và Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh cũ) đã được Viện NCĐC và KS đánh giá (1985). Mỏ có 2 thân quặng chính: thân 1 dài 7km, rộng 650m, dày trung bình 1,0 m; thân 2 dài 2,5km, rộng

700m, dày trung bình 2,23m. Hàm lượng trung bình: inmenit 20,28kg/m³, zircon 2,36kg/m³, rutil 0,58kg/m³; monazit + cenotim 0,92kg/m³.

Tài nguyên dự báo cấp 334a: ilmenit, zircon 746.000T, thuộc quy mô mỏ lớn.

- Mỏ sa khoáng titan Đầm Môn (N0 27): nằm về phía nam mỏ Hòn Gốm, thuộc xã Đại Lãnh (địa bàn xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh cũ), được Liên đoàn ĐCTTB phát hiện năm 2004. Quặng nằm trong trầm tích biển – gió tuổi Holocen muộn, kéo dài 8km, rộng 1,2,5km, dày trên 3m. Hàm lượng ilmenit 12,95, 13,75 kg/m³, zircon 1,59, 1,72kg/m³.

Tài nguyên dự báo cấp 334a: 300.000 tấn ilmenit và zircon; quy mô mỏ lớn. Cả hai mỏ trên nằm trong khu kinh tế Vân Phong, thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản.

- Mỏ sa khoáng titan Cam Ranh (N0 196): thuộc xã Cam Lâm (địa bàn xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm cũ), đã được Nha Tài nguyên Sài Gòn khảo sát, đánh giá. Thân quặng dài 25km, rộng 1km, dày trung bình 0,5m;

Tài nguyên dự báo cấp 334a = 10.000 tấn, thuộc quy mô mỏ nhỏ.

Phần lớn mỏ nằm trong khu quân sự, cấm hoạt động khoáng sản.

(5) Quặng vàng: đã ghi nhận được 4 biểu hiện khoáng và 1 điểm khoáng hóa.

- Điểm vàng Đá Bàn (N037): thuộc xã Bắc Ninh Hòa (địa bàn xã Ninh An, Thị xã Ninh Hòa cũ) phát triển trong đới đá phiến sét, bột kết, sét kết xen cát kết màu xám hệ tầng Dray Linh bị granitoit phức hệ Định Quán xuyên cắt gây biến đổi sừng hóa. Thân quặng có dạng mạch, hệ mạch, chùm mạch thạch anh – sulfur dày 0,05, 0,5m, kéo dài 2-2,5km theo phương đông bắc – tây nam (330-340Đ50-60O). Vàng trong các mạch thạch anh chinh hợp với đá phiến có hàm lượng 10-101g/t; trong mạch trùng với đai porphyroit cắt granit biotit (dày 0,2, 0,4m) vàng có hàm lượng đạt 120, 130g/t.

(6) Pyrit: đã phát hiện được điểm Hòn Giông (65) và Sơn Xuân (204).

- Điểm pyrit Hòn Giông (N065): thuộc xã Nam Ninh Hòa (địa bàn xã Ninh Ích, Thị xã Ninh Hòa cũ). Điểm này đã được khai thác từ năm 1982, hiện nay đã ngừng khai thác. Những năm 1982, 1983, Liên đoàn bản đồ ĐCMN đã tiến hành tìm kiếm trong đo vẽ lập bản đồ địa chất tỷ lệ 1:200.000. Pyrit nằm trong đá phun trào ryolit, dacit, cát kết tuf hệ tầng Nha Trang, bị xâm nhập phức hệ Ankroet xuyên cắt gây biến đổi chlorit hóa, berezit hóa, pyrit hóa.

Tài nguyên dự báo cấp 334a: $700 \times 0,6 \times 250 \times 4,5 \times 20\% = 94.500$ tấn pyrit.

(7) Một số loại khoáng sản khác bao gồm:

Than bùn, Sét kaolin, Cát thủy tinh, Thạch anh quang áp, Topaz (N 0203), Đá ốp lát, Granit xây dựng, Ryolit, andesit xây dựng, Cát xây dựng, Sét gạch ngói và sét bùn, Đá vôi san hô, Đất san lấp, Nhóm nước khoáng, nước nóng.

2.2.2. Một số nhóm, loại khoáng sản phía Nam Khánh Hòa

- Titan: khoáng sản titan ở Ninh Thuận là titan có nguồn gốc sa khoáng và gồm 02 loại: titan trong tầng cát đỏ có tài nguyên lớn, nhưng hàm lượng nghèo khó khai thác; titan trong tầng cát xám có tài nguyên không lớn đã và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép thăm dò. Tổng trữ lượng và tài nguyên titan (Inlmenit, zircon ...) khoảng gần 20 triệu tấn khoáng vật nặng có ích.

Phía Nam Khánh Hòa (Ninh Thuận cũ) thuộc một trong các khu vực không giàu về khoáng sản kim loại. Hiện nay, loại khoáng sản có ý nghĩa hơn cả là khoáng sản làm vật liệu xây dựng (đá ốp lát và vật liệu xây dựng thông thường). Khoáng sản titan tuy nhiều nhưng hàm lượng nghèo, điều kiện khai thác khó khăn do thiếu nguồn nước. Có thể khái quát về tài nguyên khoáng sản của tỉnh như sau:

- Đá granit làm ốp lát đã được đánh giá tài nguyên và chất lượng ở xã Ninh Phước (địa bàn xã Phước Hải cũ) và xã Phước Dinh (địa bàn xã An Hải cũ). Đá có màu sắc đa dạng, có tính chất cơ lý đáp ứng yêu cầu, có tài nguyên lớn nhưng nhu cầu của thị trường đối với các loại đá này chưa lớn.

- Titan: khoáng sản titan ở Ninh Thuận là titan có nguồn gốc sa khoáng và gồm 02 loại: titan trong tầng cát đỏ có tài nguyên lớn, nhưng hàm lượng nghèo khó khai thác; titan trong tầng cát xám có tài nguyên không lớn đã và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép thăm dò. Tổng trữ lượng và tài nguyên titan (Inlmenit, zircon ...) khoảng gần 20 triệu tấn khoáng vật nặng có ích.

Quặng thiếc: Khoáng sản thiếc đã được nhà nước đầu tư đánh giá trên diện tích 128km² thuộc báo cáo “Đánh giá quặng thiếc gốc vùng Ma Ty – Du Long, Ninh Thuận”, năm 2005. Kết quả đánh giá đã xác định được tài nguyên dự báo (TNDB) của toàn đề án cấp 333 + cấp 334a (cấp C2 + P1 theo phân loại cũ) là 6.573 tấn thiếc cho quặng có hàm lượng $\geq 0,3\%$, trong đó cấp 333 = 2.088 tấn thiếc, cấp 334a là 4.485 tấn. Tuy vậy, do công trình đầu tư còn ít nên mức độ tin cậy về tài nguyên rất thấp; đồng thời quặng thiếc trong vùng phân tán, nên chỉ được thăm dò, khai thác tại khu Suối Mai – Suối Giang với diện tích khoảng 2km². Các khu vực còn lại do quặng phân tán, thân quặng mong, không duy trì liên tục nên chưa được thăm dò khai thác. Do vậy, trong quy hoạch lần này cần khoanh định

các khu vực có quy mô nhỏ, phân tán để bảo vệ và đề xuất Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép khoanh định thành các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ chuyển giao cho địa phương quản lý và quy hoạch thăm dò khai thác nhỏ lẻ, tránh hiện tượng khai thác trái phép.

- Quặng vàng – molipden: trên địa bàn tỉnh có 01 điểm quặng vàng góc đi cùng quặng molipden phân bố trong các đá granit thuộc pha 2 phức hệ Đèo Cả, tại khu vực Krông Pha (huyện Ninh Sơn cũ) đã được nhà nước đầu tư đánh giá tỉ lệ 1:10.000 trên diện tích 12,7km². Kết quả tìm kiếm đánh giá đã xác định các thân quặng vàng có chứa Molipden, và Wolframit (ít) có triển vọng đã bị khai thác. Các khu vực còn lại chỉ là các thấu kính quặng nằm trong có chiều dài thường <1m đến vài chục mét, bề dày 0,1m đến 0,5m các biệt có thấy kính dày hơn 1m. Do vậy, có thể kết luận đây và khu vực không có triển vọng quy mô công nghiệp, cần khoanh định thành các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ chuyển giao cho địa phương quản lý và quy hoạch thăm dò khai thác nhỏ lẻ, tránh hiện tượng khai thác trái phép.

Về Nước nóng, nước khoáng: đã ghi nhận hai nguồn nước khoáng, nước nóng là Tân Mỹ và Nhị Hà. Trong đó nguồn Tân Mỹ đã được thăm dò có lưu lượng lớn, dẫn ra quốc lộ 20 nhưng mức độ khai thác còn hạn chế.

- Trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, đá xây dựng, sét gạch ngói và cát xây dựng phân bố rải rác ở nhiều nơi, đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng của địa phương.

Ngoài ra, đã ghi nhận các điểm quặng molipden Krông Pha, Núi Đất; thiếc Ma Ty, Du Long nhưng quy mô không lớn, hàm lượng nghèo.

2.3. Hiện trạng hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản

2.3.1. Hiện trạng thăm dò khoáng sản

a. Phía Bắc Khánh Hòa

Tình hình cấp phép: Tính đến năm 2020 UBND tỉnh đã cấp 47 giấy phép thăm dò trên diện tích 609,439 ha. Giấy phép thăm dò do Bộ TNMT cấp là 19 giấy phép trên diện tích 264,12 ha đều là cấp phép thăm dò các mỏ đá Granite. Tất cả các khu vực cấp phép thăm dò khoáng sản nêu trên đều nằm trong Quy hoạch đã được phê duyệt. Tất cả các giấy phép khai thác khoáng sản được cấp đều căn cứ theo Quy hoạch đã được phê duyệt, theo kết quả thăm dò, tuân thủ đúng các quy định của Luật Khoáng sản và pháp luật khác có liên quan.

Tình hình triển khai thực hiện theo giấy phép thăm dò: Đến cuối năm 2020, các tổ chức khai thác khoáng sản đã đầu tư để thực hiện thăm dò theo giấy phép được cấp. Toàn tỉnh đã được phê duyệt 289.521,33 ngàn m³ các loại. Trong đó, đất đá làm vật liệu xây dựng thông thường là 264.033,99 ngàn m³; cát xây dựng 10.493,39 ngàn m³; đất san lấp 11.893,068 ngàn m³; sét gạch ngói 3.099,81 ngàn m³ và sét bùn 169,94 ngàn tấn. Trên cơ sở trữ lượng đã được đánh giá và phê duyệt trong giai đoạn thăm dò, tính đến thời điểm tháng 12/2020, trên địa bàn tỉnh có 72 điểm mỏ được cấp phép thăm dò, tuy nhiên chỉ có 60 điểm mỏ đã được cấp giấy phép khai thác (đá xây dựng 35, cát xây dựng 7; đất san lấp 8; sét gạch ngói 1 và sét bùn 9). Tổng diện tích đã cấp giấy phép khai thác 827,42 ha đạt 62,3% diện tích thăm dò đã được phê duyệt và trữ lượng được cấp phép khai thác là 189.664,42 ngàn m³ đạt 56,7% trữ lượng đã được phê duyệt.

b. Phía Nam Khánh Hòa

Địa bàn Nam Khánh Hòa có 12 báo cáo đánh giá, thăm dò khoáng sản do Bộ Công nghiệp và Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép thực hiện đã hoàn thành nộp Lưu trữ Địa chất (LTĐC).

Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản đã và đang thực hiện

Về quy hoạch khoáng sản UBND tỉnh Ninh Thuận cũ đã có các Quyết định phê duyệt và quyết định điều chỉnh quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường như sau:

- Quyết định số 309/2008/QĐ-UBND ngày 05/11/2008 về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch năm 2008);

- Quyết định số 70/2012/QĐ-UBND về việc điều chỉnh quy hoạch năm 2008. Trong Quy hoạch số 70, UBND tỉnh đã điều chỉnh 3 khu vực dự trữ khoáng sản vật liệu xây dựng sang khu vực thăm dò, khai thác; bổ sung mới 12 khu vực thăm dò, khai thác đá xây dựng, 1 khu vực khai thác cát, 4 khu vực khai thác đá chẻ và 03 khu vực vật liệu san lấp (sau đây gọi tắt là Quy hoạch năm 2012);

- Quyết định số 88/2018/QĐ-UBND ngày 09/10 năm 2018 Quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh giai đoạn đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận sau đây gọi tắt là Quy hoạch năm 2018.

Báo cáo quy hoạch

Nội dung báo cáo quy hoạch Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh lần này được xây dựng căn cứ Quy hoạch năm 2018 và căn cứ tiềm năng tài nguyên theo kết quả điều tra, đánh giá hiện có trên địa bàn tỉnh để định hướng xây dựng quy hoạch phù hợp tiềm năng khoáng sản đã biết để làm cơ sở tích hợp quy hoạch tỉnh đến năm 2030, định hướng đến năm 2050. Các tài liệu bao gồm: Thuyết minh quy hoạch, Bản vẽ.

Các bản đồ quy hoạch tỉnh được xây dựng trên nền bản đồ địa hình tỉ lệ 1:50.000 hệ tọa độ VN.2000 do Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp để thành lập các bản đồ gồm:

Bản đồ quy hoạch khoáng sản được xây dựng gồm các lớp thông tin về khoáng sản.

+ Mức độ nghiên cứu gồm:

Ranh giới, diện tích các khu vực đã được nhà nước đầu tư điều tra, đánh giá lập bản đồ địa chất khoáng sản ở các tỉ lệ; ranh giới các khu vực đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép thăm dò khoáng sản. Kết quả về tài nguyên, trữ lượng đã điều tra, đánh giá, thăm dò;

Các khu vực quy hoạch được thể hiện trên bản đồ bằng các đường khép góc. Các điểm góc có gắn thông tin về số hiệu điểm góc, tọa độ điểm góc, số hiệu khu Quy hoạch, tên khu quy hoạch, loại khoáng sản quy hoạch (theo ký hiệu), tên địa phương có khu quy hoạch.

Số hiệu các điểm quy hoạch: Toàn bộ các điểm mỏ có trong Quy hoạch này được đánh số hiệu và thể hiện trên bản đồ theo nguyên tắc sau:

+ Các điểm mỏ từ Quy hoạch năm 2018, được tiếp tục chuyển sang quy hoạch mới và giữ nguyên số hiệu cũ để thuận lợi cho việc theo dõi và quản lý;

+ Các khu vực dự kiến quy hoạch mới được đánh số hiệu mới;

+ Cách phân loại khoáng sản; cách thể hiện màu sắc các đường ranh giới, diện tích của từng loại khoáng sản kế thừa theo quy hoạch năm 2018. Cụ thể phân ra các loại khoáng sản gồm: Đá xây dựng (ĐXD); đá chẻ (ĐC), Cát xây dựng (CXĐ); Sét gạch ngói (SGN); Vật liệu san lấp (VLSL) và các khu vực có khoáng sản nhỏ lẻ đề xuất Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố. Các khu vực có khoáng sản nhỏ lẻ được khoanh theo theo kết quả các báo cáo đánh giá của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam có tài nguyên phù hợp là khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ theo Nghị định số 158/2016/NĐ-CP, ngày 29 tháng

11 năm 2016 Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật khoáng sản. Kết quả đã khoanh định 04 khu vực có khoáng sản Vàng --Molipden có ký hiệu từ 1-Au đến 4-Au và 08 khu vực có khoáng sản thiếc, ký hiệu từ 1-Sn đến 8-Sn. Tuy vậy các khu vực này hiện đang nằm trong vùng cấm và chưa được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định là khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ nên không đưa vào kỳ quy hoạch này.

2.3.2 Hiện trạng hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản

a. Hiện trạng hoạt động khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản titan

Do khoáng sản titan là loại khoáng sản quý, công nghệ chế biến phức tạp. Do vậy, các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng titan ở Việt Nam nói chung, Khánh Hòa nói riêng được sự quan tâm, quản lý chặt chẽ của Chính phủ và các bộ, ngành liên quan. Ở phía Nam (Ninh Thuận cũ), đã cấp 02 giấy phép thăm dò khoáng sản (nhưng chưa cấp phép khai thác) tại các khu vực: Ninh Hải và Từ Hoa – Từ Thiện (Phước Hải, Phước Dinh).

b. Hiện trạng hoạt động khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Theo tài liệu của tỉnh Khánh Hòa, hoạt động khai thác, chế biến và sử dụng KS làm VLXD tại tỉnh diễn ra rất sôi động và đạt nhiều kết quả có giá trị phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói riêng của khu vực nói chung. Chỉ tính từ những năm 2000 đến nay, hoạt động này đã tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao là đá chẻ, đá dăm, đá ốp lát...

Đá xây dựng

Ở khu vực phía Bắc, đá xây dựng đang được khai thác tại nhiều khu vực. Đã cấp 32 giấy phép khai thác trong đó có 01 giấy phép đã bị thu hồi do vi phạm luật khoáng sản, 2 giấy phép đã được điều chỉnh và gia hạn giấy phép khai thác, 1 giấy phép chuyển nhượng và còn lại là đang hoạt động khai thác. Tổng diện tích đã cấp giấy phép khai thác là 417,32 ha với trữ lượng cấp phép khai thác là 114.982,83 ngàn m³ đá xây dựng với công suất khai thác 4.201,48 m³/năm. Trong đó, còn tận thu khai thác đất san lấp với trữ lượng cấp phép đi kèm đá xây dựng là 12.006,81 ngàn m³, công suất cấp phép khai thác vật liệu san lấp đi kèm là 624,60 ngàn m³. Về sản lượng khai thác, thực tế mức độ khai thác từ năm 2011 đến 2019 chỉ đạt từ 13 đến 54% so với công suất cấp phép khai thác.

Ở phía Nam (Ninh Thuận cũ), đã cấp 05 giấy phép thăm dò khoáng sản đá ốp lát tại các khu vực, xã: Ninh Phước, Ninh Hải, Phước Dinh... và 01 giấy phép thăm dò đá vôi sinh vật ở Ninh Hải.

Cát xây dựng:

Ở khu vực phía Bắc, tính đến tháng 12/2020, đã cấp là 5 giấy phép/5 mỏ, hoạt động khai thác dạng qui mô nhỏ. Các khu vực được cấp phép khai thác chủ yếu là dọc sông Lốp, sông Cái Nha Trang và khu vực Khánh Vĩnh. Về sản lượng khai thác, thực tế mức độ khai thác từ năm 2011 đến 2019 chỉ đạt từ 0 đến 36% so với công suất cấp phép khai thác.

Sét gạch ngói

Tính đến tháng 12/2020, ở khu vực phía Bắc duy nhất một mỏ sét gạch ngói đang hoạt động tại xã Diên Lâm với diện tích được cấp phép khai thác là 28,72 ha, cấp năm 2012 với thời gian cấp phép là 8 năm. Trữ lượng cấp phép khai thác là 938,72 ngàn m³ với công suất cấp phép 30 ngàn m³. Mức độ khai thác thực tế tại đây là không đáng kể.

Sét bùn

Ở khu vực phía Bắc, đến nay, tất cả các mỏ sét bùn đều đã hết hiệu lực giấy phép và bị thu hồi theo chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường (cũ). Về sản lượng khai thác, thực tế mức độ khai thác từ năm 2011 đến 2019 chỉ đạt từ 0 đến 90% so với công suất cấp phép khai thác.

Vật liệu san lấp

Đến tháng 12/2020, ở khu vực phía Bắc đã cấp 8 giấy phép khai thác (tuy nhiên, 01 giấy phép đã hết hiệu lực khai thác) tại các xã: Vạn Hưng, Vạn Thạnh, Ninh Hòa, Diên Thọ, Cam Lâm và Nam Cam Ranh. Về sản lượng khai thác, thực tế mức độ khai thác từ năm 2011 đến 2019 chỉ đạt từ 2 đến 26% so với công suất cấp phép khai thác.

c. Hiện trạng hoạt động khai thác, chế biến và sử dụng các khoáng sản khác

+ Nước khoáng: mức độ khai thác khá cao phục vụ làm nước uống, nước khoáng là chủ yếu với 2 khu vực.

Ở phía Nam (Ninh Thuận cũ), đã cấp 01 giấy phép thăm dò nguồn nước khoáng tại Nhị Hà (Ninh Phước) với hai lỗ khoan LK1 và LK2.

+ Thiếc:

Ở phía Nam (Ninh Thuận cũ), đã cấp 02 giấy phép thăm dò khoáng sản thiếc tại các khu vực Ma ty – Du Long và Suối Giang (xã Công Hải).

Vàng – Molipden: Ở phía Nam (Ninh Thuận cũ), đã cấp 01 giấy phép tìm kiếm vàng – molybden tại khu vực Krong Pha.

2.3.4 Đánh giá chung

Đến hiện tại, mức độ và hiện trạng thăm dò, khai thác các khoáng sản tỉnh Khánh Hòa còn ở mức thấp, nhiều dự án được cấp phép nhưng chưa được triển khai thực hiện hoặc thực hiện chưa đáp ứng được nhu cầu (tình trạng thực hiện chủ yếu dưới 50% so với tổng số dự án đã được cấp phép, nhất là ở khu vực phía Bắc).

- Tổng số mỏ được cấp phép thăm dò: i) nhóm I: 02 mỏ đã được cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng (chưa cấp phép khai thác) với tổng diện tích 828 ha; ii) nhóm II: 23 mỏ đã cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng (chưa cấp phép khai thác) với tổng diện tích 398,59 ha; iii) nhóm III: 45 mỏ đã cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng (chưa cấp phép khai thác) với tổng diện tích 682,44 ha; iv) nhóm IV: 11 mỏ đã cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng (chưa cấp phép khai thác) với tổng diện tích 141,01 ha.

- Tổng số mỏ được cấp phép khai thác: i) nhóm I: 02 mỏ đã được cấp phép với diện tích 2.165,5 ha; ii) nhóm II: 22 mỏ đã cấp phép khai thác với tổng diện tích 253,12 ha; iii) nhóm III: 90 mỏ đã cấp phép khai thác với tổng diện tích 912,465 ha.; iv) nhóm IV: 15 mỏ đã cấp phép khai thác với tổng diện tích 180,5 ha.

2.4. Phân tích, đánh giá tác động của hoạt động khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản ở tỉnh Khánh Hòa

2.4.1. Đánh giá tác động của hoạt động khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản ở tỉnh Khánh Hòa

a. Tác động đến kinh tế - xã hội:

Hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản đã thu về một nguồn tài chính cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và tỉnh, góp phần đáng kể cung cấp nguyên vật liệu thi công các công trình, phục vụ phát triển hoạt động du lịch, góp phần thúc đẩy một số ngành nghề liên quan ..., tạo công ăn việc làm cho một bộ phận người dân, góp phần ổn định xã hội.

Thông qua hoạt động này góp phần nâng cao ý thức và kiến thức cho người dân về tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Khai thác khoáng sản tác động xấu đến nhiều hoạt động kinh tế khác như: du lịch, nghỉ dưỡng...do môi trường bị ô nhiễm về nhiều mặt, kể cả tiếng ồn.

Tính theo hiệu quả kinh tế - xã hội: hoạt động khai thác, chế biến và sử dụng các khoáng sản: dầu khí, nước khoáng, bentonit, soda, than bùn là có hiệu quả nhất, riêng khai

thác titan (trong thời gian qua) – hiệu quả thấp (thậm chí có thể nói là “lỗ”, “lợi bất cập hại”).

b. Tác động đến quốc phòng, an ninh:

+ Góp phần bảo vệ chủ quyền – an ninh quốc gia trên biển, nhất là hoạt động nghiên cứu, điều tra, khai thác dầu khí.

+ Góp phần tài chính cho an ninh – quốc phòng, nâng cao ý thức bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia.

+ Quản lý khai thác, chế biến và sử dụng không hợp lý tài nguyên khoáng sản dễ gây ra những mâu thuẫn – xung đột xã hội về lợi ích, gây mất ổn định về an ninh – trật tự..., ngoài ra, có thể tạo điều kiện thuận lợi cho các tệ nạn xã hội đi kèm...

c. Tác động đến môi trường thiên nhiên:

Đối với môi trường, hoạt động khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản chủ yếu là tác động tiêu cực.

+ Làm biến động, biến đổi địa hình – địa mạo (kể cả sau khi hoàn thổ sau khai thác), nhất là các hoạt động khai thác: titan, cát thủy tinh, ... Các mỏ khai thác hoạt động tại các khu vực nhạy cảm, dễ bị tổn thương như ven bờ biển, bờ sông... thì hậu quả là vô cùng lớn (gây sạt lở, biến động địa hình...).

+ Hủy hoại, hủy diệt, làm suy giảm hoặc biến đổi thảm thực vật nói riêng (sinh vật nói chung). Kết quả nguy cơ dẫn đến hoang mạc hóa, thậm chí sa mạc hóa.

+ Gây ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất: khai thác, chế biến titan gây ô nhiễm bụi, làm gia tăng mức độ phóng xạ, ô nhiễm nước dưới đất, tác động xấu đến sinh giới; khai thác dầu khí gây ô nhiễm môi trường biển... Hậu quả tác động đến môi trường tăng nếu trong quá trình khai thác, chế biến khoáng sản xảy ra sự cố về an toàn, có thể dẫn đến sự cố hoặc thảm họa môi trường. Ở Việt Nam, sự cố thảm họa ô nhiễm môi trường biển Miền Trung trong những năm gần đây về chế biến khoáng sản (chẳng hạn: ở Hà Tĩnh, Bình Thuận cũ...).

+ Làm biến động quy luật phân bố tự nhiên về vật chất phân bề mặt địa hình (chất thải, hoàn thổ lẫn lộn vật chất...).

Các tác động này càng lớn đối với hoạt động khai thác được quản lý kém và khai thác trái phép.

2.4.2. Đánh giá và dự báo tác động của hoạt động khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến tiềm năng, khả năng khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản trong kỳ quy hoạch

+ Đối với các khoáng sản không tái tạo, hoạt động khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản làm suy giảm tiềm năng, trữ lượng, thất thoát khoáng sản đi kèm (chẳng hạn, đối với titan là sự suy giảm, thất thoát các khoáng vật đi kèm như: monazit, silic...).

+ Đối với tài nguyên thiên nhiên nói chung, hoạt động khai thác gây thất thoát tài nguyên hoặc suy giảm trữ lượng, tiềm năng, giá trị hoặc gây biến động các tài nguyên chồng lấn – chồng chập (tài nguyên cảnh quan, tài nguyên du lịch, nước dưới đất...), gây thiệt hại về quỹ đất.

Ở Khánh Hòa, do đặc điểm phân bố của một số khoáng sản (titan sa khoáng, cát thủy tinh...) ở khu vực gần biển, do vậy, hoạt động khai thác các khoáng sản này ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của một số ngành khác: du lịch, nghỉ dưỡng, khai thác - chế biến thủy hải sản....

X. HIỆN TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng chất lượng môi trường

1.1. Chất lượng nước

1.1.1. Chất lượng nước mặt

Hiện trạng chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh được đánh giá là tương đối ổn định nhưng có sự phân hóa rõ rệt theo lưu vực sông và khu vực dân cư. Ô nhiễm dinh dưỡng (Nitơ, Phốt pho), vi sinh (Coliform) và kim loại nặng (As, Pb, Cd) đang trở thành vấn đề nổi cộm tại hạ lưu các lưu vực sông chính. Nguyên nhân chủ yếu do áp lực từ nước thải sinh hoạt đô thị chưa được xử lý triệt để (mới đáp ứng 10–60% nhu cầu), hoạt động chăn nuôi tập trung tại các huyện miền núi và canh tác nông nghiệp công nghệ cao. Bên cạnh đó, hiện tượng xâm nhập mặn lấn sâu vào nội địa (tới 8 km) và các đợt lũ cực đoan (như tháng 11/2025) cũng gây ra những biến động lớn về nồng độ các chất ô nhiễm và TSS trong nguồn nước. Chất lượng nước mặt tại các lưu vực sông lớn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (mới) giai đoạn 2021–2025 ghi nhận xu hướng cải thiện về các chỉ số hóa lý cơ bản nhưng lại gia tăng ô nhiễm cục bộ về dinh dưỡng và vi sinh so với giai đoạn 2011–2020. Dưới đây là phân tích chi tiết diễn biến tại các lưu vực sông chính:

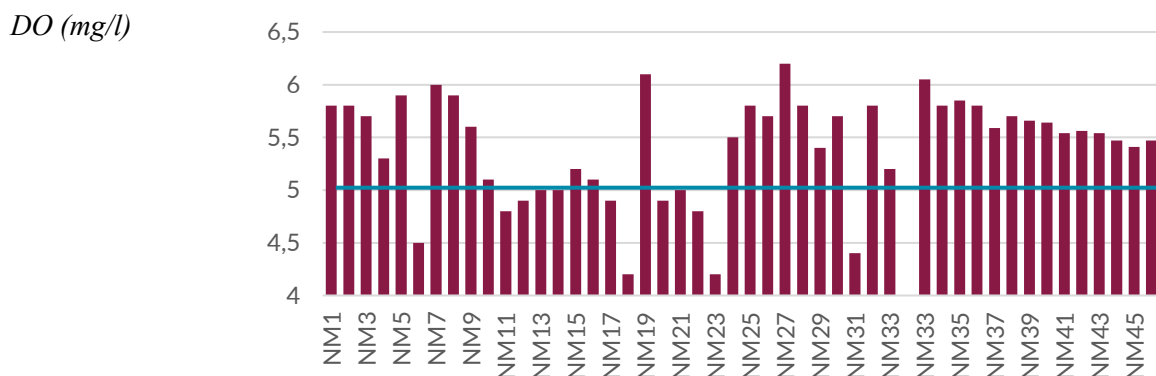
Lưu vực sông Cái Nha Trang (Vùng trung tâm): Giai đoạn 2011–2020: Chất lượng nước duy trì ở mức trung bình khá với tần suất đạt chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt từ 50% đến

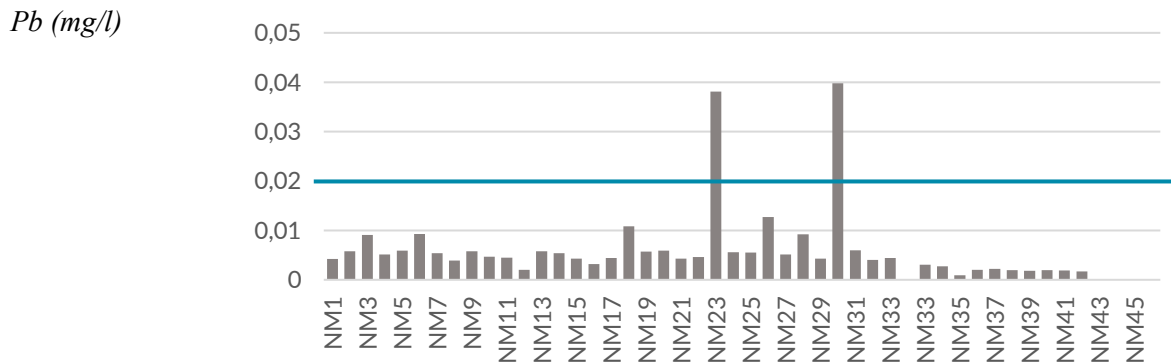
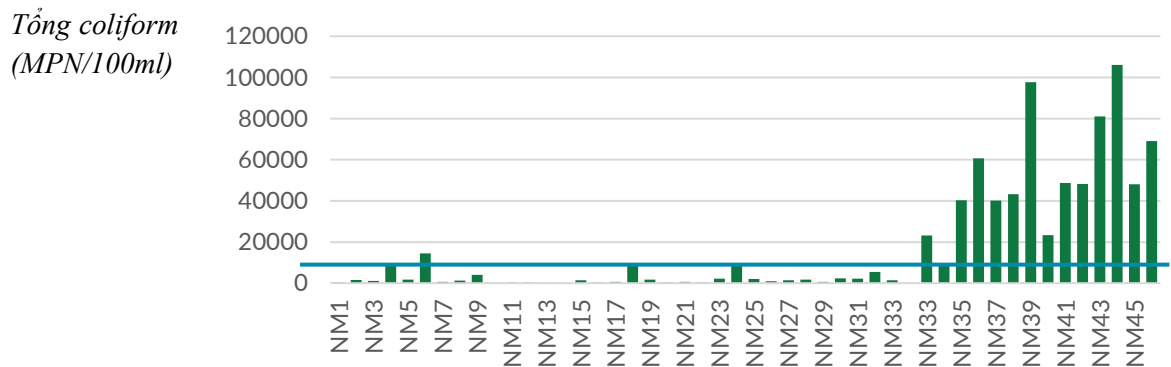
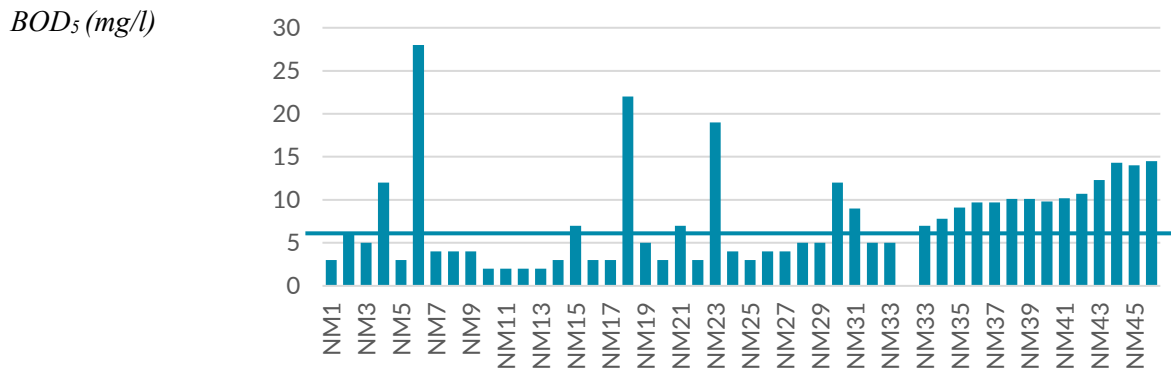
90%. Tuy nhiên, vào mùa khô, tình trạng xâm nhập mặn diễn ra nghiêm trọng, lấn sâu vào nội địa trên 8 km đến tận đập Vĩnh Phương (đặc biệt trong các năm 2014, 2015), ảnh hưởng trực tiếp đến các nhà máy nước sinh hoạt. Giai đoạn 2021–2025: Năm 2025 ghi nhận sự cải thiện so với năm 2024, các thông số hóa lý và hữu cơ có xu hướng giảm. Dù vậy, tại các trạm hạ lưu như Võ Cạnh và Cầu Sắt Nha Trang, hàm lượng dinh dưỡng, dầu mỡ, As và mật độ vi sinh đang có dấu hiệu gia tăng.

Lưu vực sông Dinh Ninh Hòa (Vùng phía Bắc): Giai đoạn 2011–2020: Chất lượng nước có xu hướng cải thiện rõ rệt sau năm 2019, dù vẫn ghi nhận sự suy giảm nhẹ vào các tháng cuối năm với tỷ lệ đạt chuẩn sinh hoạt dao động từ 70% đến 90%. Giai đoạn 2021–2025: Chất lượng nước năm 2025 duy trì ổn định, không có biến động lớn so với năm 2024. Các chỉ số DO, hóa lý, hữu cơ, dinh dưỡng và Fe có xu hướng giảm hoặc ít biến động, tuy nhiên nồng độ As và vi sinh vẫn đang gia tăng cục bộ.

Lưu vực sông Cái Phan Rang (Vùng phía Nam): Giai đoạn 2011–2020: Đây là khu vực có diễn biến ô nhiễm phức tạp nhất. Giai đoạn 2012–2014 nước khá ổn định, nhưng từ năm 2015, hàm lượng chất hữu cơ, dinh dưỡng và Fe bắt đầu vượt QCVN tại các hệ thống kênh nhánh. Đặc biệt, nồng độ Coliform tại dòng chính sông Cái giai đoạn 2016–2020 vượt giới hạn cho phép từ 5,7 đến 34,7 lần. Giai đoạn 2021–2025: Năm 2025, mặc dù BOD5, COD, Nitrit và As có xu hướng giảm so với năm 2024, nhưng các thông số TSS, Amoni, Fe, Pb và vi sinh lại gia tăng. Các chỉ tiêu BOD5 và vi sinh thường xuyên ở mức D (ô nhiễm nặng) do áp lực trực tiếp từ nước thải sinh hoạt và nông nghiệp.

Hình 20: Một số thông số chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà năm 2025





Ghi chú: — Tham chiếu QCVN 08:2023/BTNMT đối với chất lượng nước mặt (tạm sử dụng cột B); Ký hiệu và tên vị trí lấy mẫu (NM1-NM46) được trình bày trong Phụ lục

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Khánh Hoà năm 2025

Các lưu vực sông, suối nhỏ (Suối Dầu, Tô Hạp, Sông Than, Sông Lu): Giai đoạn 2011–2020: Chất lượng nước có dấu hiệu suy giảm nhẹ từ năm 2019, chỉ đạt mục đích cấp nước sinh hoạt với tần suất khoảng 80%. Các sông suối như suối Cạn và sông Than bắt đầu ghi nhận ô nhiễm Amoni, TSS và Coliform do nước mưa chảy tràn cuốn theo chất thải từ thượng nguồn. Giai đoạn 2021–2025: Tiếp tục ghi nhận diễn biến tiêu cực khi nồng độ dinh dưỡng, clorua, vi sinh và các kim loại nặng (As, Cu, Pb) có xu hướng gia tăng. Riêng sông

Lu và sông Quao năm 2025 ghi nhận hàm lượng TSS, dinh dưỡng và vi sinh tăng cao so với giai đoạn 2023–2024.

Trong khi đó, diễn biến chất lượng nước mặt tại các hệ thống hồ, đầm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (mới) giai đoạn 2011–2025 cho thấy xu hướng duy trì ổn định ở mức tốt đối với các hồ chứa lớn, nhưng lại bộc lộ sự suy thoái và ô nhiễm cục bộ tại các đầm phá và một số hồ nhỏ do tác động của hoạt động kinh tế và biến đổi khí hậu. Cụ thể, các thông số hóa lý cơ bản và hữu cơ (BOD5, COD) tại phần lớn các hồ chính có chuyển biến tốt qua từng năm. Ô nhiễm dinh dưỡng (Nitơ, Phốt pho), kim loại nặng (As, Cd), dầu mỡ và vi sinh (Coliform) đang trở thành nguy cơ hiện hữu tại các hồ chứa nhỏ và các đầm ven biển. Áp lực từ nước thải sinh hoạt đô thị, nước thải chăn nuôi tập trung và dư lượng hóa chất từ canh tác nông nghiệp công nghệ cao. Đặc biệt, đợt hạn hán kỷ lục năm 2024 đã làm nhiều hồ chứa giảm xuống dưới mực nước chết, gây biến động mạnh về nồng độ các chất ô nhiễm và ảnh hưởng đến hệ sinh thái thủy sinh.

Giai đoạn 2011–2020: Chất lượng nước tại các hồ chứa nhìn chung đạt mức tốt nhất trong hệ thống thủy văn của tỉnh, với tần suất đạt QCVN cấp nước sinh hoạt từ 90% đến 100%: Hồ Đá Bàn: Luôn duy trì chất lượng nước ở mức cao nhất (Mức 1), đạt mục đích cấp nước sinh hoạt ổn định; Hồ Cam Ranh, Tiên Du, Suối Dầu: Đạt tiêu chuẩn sinh hoạt nhưng định kỳ (tần suất khoảng 10%) vẫn cần các biện pháp xử lý phù hợp do nồng độ ô nhiễm biến động nhẹ.

Giai đoạn 2021–2025: Chất lượng nước hồ chứa tiếp tục có những chuyển biến tích cực về các chỉ số hữu cơ nhưng lại gia tăng ô nhiễm về kim loại nặng và dinh dưỡng: Năm 2025 ghi nhận sự cải thiện so với năm 2024 ở các chỉ số TSS, hữu cơ và Fe, Pb. Tuy nhiên, hàm lượng dầu mỡ và các kim loại nặng như As, Cd đang có xu hướng gia tăng. Diễn hình là tình trạng ô nhiễm cục bộ tại hồ Láng Nhót và hồ Suối Trầu với các thông số dinh dưỡng, vi sinh và kim loại nặng diễn biến tăng. Phần lớn các hồ chứa (như Tân Giang, Sông Sắt) ghi nhận sự sụt giảm các thông số hóa lý, hữu cơ, As và vi sinh so với giai đoạn 2023–2024, nhưng hàm lượng dinh dưỡng lại có xu hướng tăng cao. Trong mùa mưa, chất lượng nước tại các hồ này thường giảm sút tạm thời về chỉ tiêu TSS và sắt do nước mưa chảy tràn cuốn theo chất thải từ thượng nguồn.

Tại các kênh mương và hệ thống tiêu thoát: Vào năm 2015, hàm lượng ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng tại các nhánh kênh Bắc (Phan Rang và Ninh Hải) tăng cao và vượt QCVN cho phép. Hiện tượng ô nhiễm Fe diễn hình tại kênh Nam (đoạn từ trạm Thủy Nông Phước

Dân đến cống 26 An Hải), nồng độ Fe ghi nhận lên tới 3,9 mg/L, vượt xa quy chuẩn. Các kênh mương nhận nước thải có mức độ chất lượng nước rất kém, điển hình mương nhà máy dệt Nha Trang là điểm nóng với chất lượng nước kém, tần suất đạt mục đích tưới tiêu chỉ khoảng 60% vào năm 2020. Đến năm 2025, hầu hết các hệ thống kênh mương có sự cải thiện rõ rệt đối với các nhóm chỉ tiêu oxy hòa tan, hóa lý, hữu cơ và kim loại nặng (As, Cd, Cr6+). Kênh tiêu cầu Ngòi ghi nhận sự chuyển biến đáng kể nhất khi phần lớn các thông số hữu cơ và vi sinh đều giảm. Tuy nhiên, hiệu vị trí tại kênh tiêu, kênh Bắc – Nam vẫn ghi nhận hàm lượng dinh dưỡng và vi sinh đang có xu hướng tăng cao trở lại. Mương nhà máy dệt Nha Trang và Cống số 4 – KCN Suối Dầu vẫn tiếp tục là những điểm nóng ô nhiễm cục bộ năm 2025 với các thông số dinh dưỡng, vi sinh và dầu mỡ diễn biến tăng.

1.1.2. Chất lượng nước dưới đất

Tài nguyên nước dưới đất của tỉnh đóng vai trò là nguồn bổ sung thiết yếu cho sinh hoạt và sản xuất, đặc biệt trong các giai đoạn hạn hán kéo dài, nhưng hiện đang đối mặt với những thách thức lớn về sự phân hóa trữ lượng và nguy cơ xâm nhập mặn trên diện rộng. Tổng trữ lượng nước dưới đất tại khu vực phía Bắc tỉnh ước đạt khoảng 3,74 tỷ m³, với trữ lượng có khả năng khai thác tiềm năng khoảng 724.620 m³/ngày đêm, tập trung chủ yếu tại các khu vực Vạn Ninh, Ninh Hòa, Nha Trang, Cam Lâm và Cam Ranh. Trong khi đó, tài nguyên này tại khu vực phía Nam lại khá nghèo nàn, chỉ đạt khoảng 435.100 m³/ngày đêm với mô đun khai thác thấp; các tầng chứa nước tại đây chủ yếu là dạng lỗ hổng trầm tích Holocen và Pleistocen phân bố hẹp tại đồng bằng Phan Rang và khu vực Phước Dân.

Giai đoạn 2020–2025 ghi nhận nước dưới đất tại khu vực phía Bắc đạt QCVN đối với hầu hết các thông số hóa lý cơ bản như pH, nitrat, sunfat và một số kim loại nặng. Tuy nhiên, ô nhiễm vi sinh (Coliform và E. coli) là vấn đề phổ biến nhất với tần số vượt QCVN từ 25% đến 100% tại hầu hết các khu vực dân cư, ngoại trừ khu vực Phước Tuy và KCN Suối Dầu. Tại các vùng trọng điểm như Dốc Lết, Ninh An, Ninh Thủy và CCN Diên Phú, chất lượng nước có dấu hiệu kém hơn với nhiều chỉ tiêu vượt ngưỡng như độ cứng, COD, clorua, Fe và Mn. Riêng khu vực Dốc Ké ghi nhận sự tồn tại của ô nhiễm Pb. Đối với khu vực phía Nam, chất lượng nước được đánh giá là khá tốt cho mục đích sinh hoạt tại một số tầng chứa nước lỗ hổng, nhưng tại các giếng đào nông dân sinh, hàm lượng Amoni và Clorua thường xuyên vượt mức cho phép.

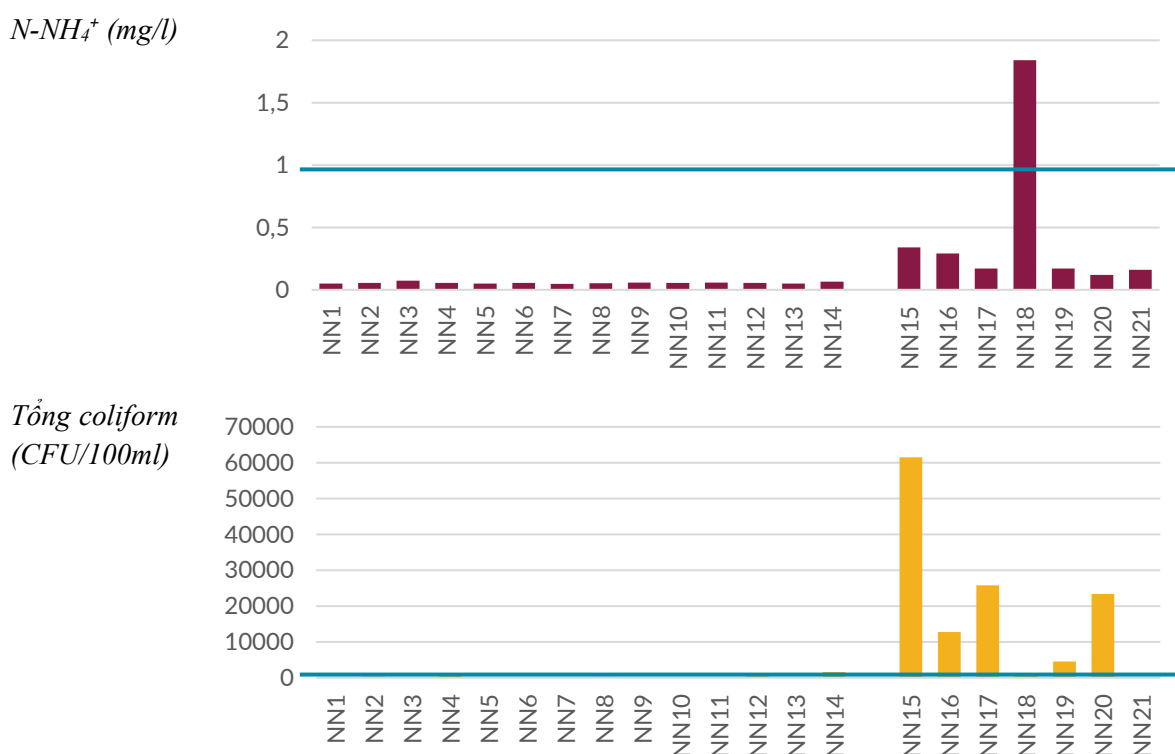
Xâm nhập mặn là rủi ro cấu trúc nghiêm trọng nhất đối với nước dưới đất ven biển trên toàn tỉnh. Tại khu vực phía Nam, diện tích nhiễm mặn nước dưới đất đã lên tới khoảng

386 km², ảnh hưởng nặng nề nhất tại khu vực xung quanh đồng muối Quán Thở và xã Nhơn Hải. Tại khu vực phía Bắc và trung tâm, tình trạng này cũng đã được ghi nhận cục bộ tại các xã ven biển do tác động tổng hợp của việc khai thác quá mức và mực nước biển dâng. Diễn biến theo mùa cho thấy vào mùa mưa, các thông số COD, Amoni và kim loại nặng thường có xu hướng gia tăng, trong khi chỉ số Clorua lại giảm nhẹ so với mùa khô do được bổ cập nguồn nước ngọt từ bề mặt.

Năm 2020, chất lượng nước dưới đất tại tất cả các trạm luôn đạt QCVN đối với các thông số: pH, nitrat, nitrit, sunfat, Zn, Cd, As, Cr (VI), Hg, Cu, Cyanua. Chất lượng nước dưới đất tại các khu vực Dốc Lết, Ninh An, Ninh Thủy và CCN Diên Phú kém hơn so với các khu vực còn lại với nhiều thông số vượt QCVN như độ cứng, COD, clorua, florua, Fe, Mn, coliform và E.coli; chất lượng nước tại khu vực Dốc Ké có cải thiện hơn so với năm ngoái, tuy nhiên vẫn còn tình trạng ô nhiễm Pb và vi sinh. Có 04 khu vực đạt QCVN với hầu hết các giá trị quan trắc (trừ chỉ tiêu vi sinh) là KV Tuần Lễ, Lương Hòa, Bình Tân và Cam Hải Đông; KV Phước Tuy có chất lượng nước tốt nhất so với các trạm còn lại với tất cả các giá trị quan trắc đều đạt QCVN. Coliform và E.coli là yếu tố gây nhiễm bẩn phổ biến tại các khu vực (trừ Dốc Lết, Phước Tuy và KCN Suối Dầu) với tần số vượt QCVN từ 25% - 100%.

Trong giai đoạn 2021-2024, một số giá trị quan trắc biến động đáng chú ý như sau: độ cứng và COD tăng mạnh tại CCN Diên Phú; COD giảm mạnh tại KV Dốc Lết, mức nhiễm bẩn vi sinh và kim loại nặng giảm tại hầu hết các trạm. Về sự biến động của chất lượng nước dưới đất theo mùa (khô và mưa), phân tích mối tương quan giữa mực nước tĩnh với các thông số môi trường liên tục các năm 2011-2020 nhìn chung cho thấy: vào mùa mưa, các thông số COD, amoni, cyanua, kim loại nặng (trừ Pb, Cd) có xu hướng tăng, trong khi đó TS, clorua, Pb, Cd lại giảm so với mùa khô; chỉ tiêu vi sinh tăng vào mùa mưa tại khu vực Ninh An và Cam Hải Đông, ở các trạm còn lại hầu hết giảm hoặc biến động không đáng kể; các thông số còn lại ít biến động theo mùa. Nhìn chung, so với năm 2019, xét ở mức độ tác động tổng hợp thì chất lượng nước dưới đất tại Dốc Lết, Lương Hòa, Bình Tân và Phước Tuy được cải thiện, các khu vực còn lại biến động không đáng kể.

Hình 21: Một số thông số chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà năm 2025



Ghi chú: — Tham chiếu QCVN 09:2023/BTNMT đối với chất lượng nước dưới đất; Ký hiệu và tên vị trí lấy mẫu (NN1-NN21) được trình bày trong Phụ lục

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Khánh Hoà năm 2025

Đến năm 2025, chất lượng nước dưới đất trên địa bàn toàn tỉnh nhìn chung vẫn được duy trì ở mức khá tốt và ổn định, với phần lớn các thông số quan trắc đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Tuy nhiên, tại cả hai khu vực phía Bắc và phía Nam đều đã xuất hiện những dấu hiệu suy giảm chất lượng cục bộ. Các khu vực có cường độ khai thác lớn như Dốc Lết, KCN Diên Phú, Cam Hiệp Nam và Cam Thịnh Đông, các thông số như tổng chất rắn hòa tan (TDS), độ cứng, clorua và kim loại nặng đã có dấu hiệu gia tăng. Tại hầu hết các khu vực dân cư (ngoại trừ Phước Tuy và KCN Suối Dầu), chỉ tiêu Coliform và E. coli thường xuyên vượt quy chuẩn với tần suất từ 25% đến 100%. Các điểm nóng như Ninh An, Ninh Thủy và CCN Diên Phú, chất lượng nước kém hơn hẳn với các chỉ tiêu về độ cứng, COD, Fe và Mn vượt ngưỡng cho phép. Riêng khu vực Dốc Ké còn ghi nhận tình trạng ô nhiễm chì (Pb). Bên cạnh đó, có sự khác biệt rõ rệt giữa mùa mưa và mùa khô. Trong mùa mưa, các thông số COD, Amoni và kim loại nặng thường có xu hướng tăng cao, trong khi chỉ số

Clorua lại giảm nhẹ nhờ được bổ cập nguồn nước ngọt từ bề mặt. So với các số liệu quan trắc giai đoạn 2010–2016, mức độ xâm nhập mặn có chiều hướng gia tăng và lấn sâu hơn vào nội địa (trung bình 7–8 km), làm giảm độ tin cậy của nguồn nước ngọt về lâu dài.

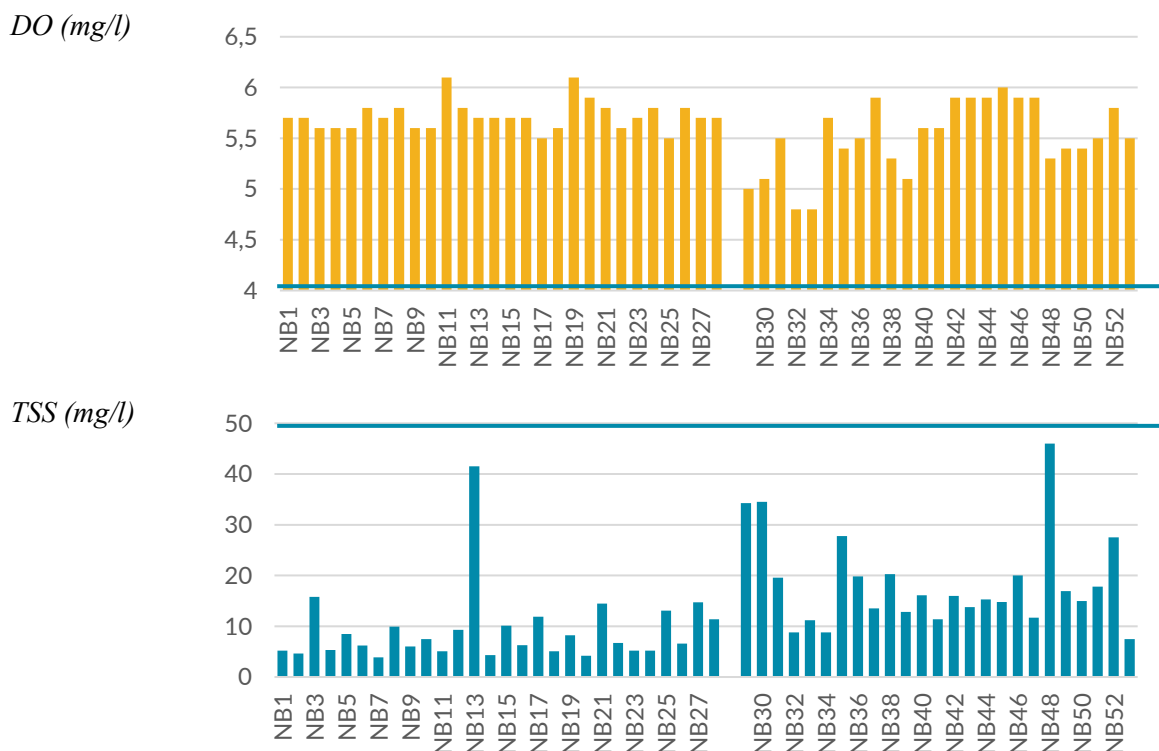
1.1.3. Chất lượng nước ven bờ

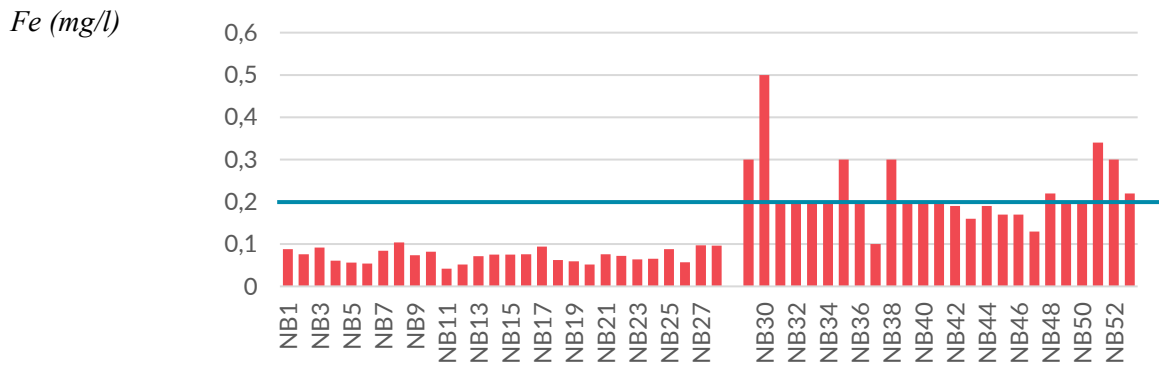
Đối với diễn biến môi trường biển ven bờ, hàm lượng DO trong môi trường nước biển ven bờ tại khu vực Đại Lãnh và Vịnh Vân Phong - Bến Gỏi, Đầm Nha Phu, Nha Trang - Bãi Dài, Đầm Thủy Triều - Vịnh Cam Ranh đều có giá trị nằm trong khoảng cho phép quy định trong QCVN 10-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ, tuy chỉ có oxy hòa tan không đạt giới hạn cho phép tại Đỉnh Đầm Nha Phu và Đỉnh Đầm Thủy Triều. Hàm lượng Amoni, Dầu mỡ trong nước biển ven bờ tại Đại Lãnh và Vịnh Vân Phong - Bến Gỏi, Đầm Nha Phu đều đạt QCVN 10-MT:2015/BTNMT và có xu hướng giảm qua từng năm. Khu vực Vịnh Nha Trang - Bãi Dài, các thông số quan trắc như COD, amoni, và dầu mỡ đều đạt QCVN 10-MT:2015/BTNMT, chỉ có thông số coliform tại Bãi Dài vượt QCVN tần suất vượt 33%. Khu vực Đầm Thủy Triều - Vịnh Cam Ranh: các thông số quan trắc amoni, đều đạt quy chuẩn QCVN 10-MT:2015/BTNMT ngoại trừ oxy hòa tan không đạt QCVN tại Đỉnh Đầm Thủy Triều và Cầu Long Hồ (tần suất 8%), coliform vượt QCVN tại Cảng Cam Ranh (33%), Nhà máy đường Khánh Hòa (8%).

Vịnh Nha Trang, một trong những di sản thiên nhiên quý giá nhất, đang chịu áp lực suy thoái rạn san hô nghiêm trọng. Diện tích rạn san hô tại vịnh đã mất khoảng 191 ha (tương đương 12%) trong 20 năm qua do BĐKH và ô nhiễm từ đất liền. Tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt Hòn Mun, độ phủ san hô đã chuyển từ trạng thái tốt năm 2015 xuống kém năm 2022. Trong khi đó, Vịnh Vân Phong tiềm ẩn nguy cơ bùng phát tảo nở hoa (thủy triều đỏ) do hàm lượng dinh dưỡng trong nước biển ven bờ tập trung quá cao, từng gây ra các sự cố cá chết hàng loạt. Từ năm 2015 đến 2018 trên khu vực tỉnh Khánh Hòa không xảy ra sự cố tràn dầu nào. Năm 2019, tại vùng biển thuộc tỉnh Khánh Hòa đã xảy ra sự cố đắm va, làm xuất hiện nhiều vệt dầu loang; sau đó đã được khắc phục không để lại hậu quả nghiêm trọng. Trong nuôi trồng thủy sản, vấn đề lạm dụng thuốc, hóa chất đã ảnh hưởng đến môi trường nuôi và chất lượng sản phẩm. Hoạt động nuôi trồng thủy sản tự phát không theo quy hoạch đã ảnh hưởng xấu đến môi trường như ô nhiễm nguồn nước, môi trường không khí do bốc mùi hôi thối và ảnh hưởng đến các hoạt động dân sinh, kinh tế khác. Ngoài ra còn có các nguyên nhân gây ô nhiễm từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội ở vùng bờ, nhất là các nguồn thải từ đất liền (các hoạt động du lịch, ăn uống, lưu trú).

Tại khu vực biển phía Nam, vùng nước trôi đặc trưng giúp giàu dinh dưỡng cho ngư trường nhưng cũng khiến chất lượng nước ven bờ tại các bãi tắm và khu thể thao dưới nước dễ bị ô nhiễm sắt và chất hữu cơ từ hoạt động dân sinh. Chỉ số vi sinh (Coliform) tại các khu du lịch như Bãi Dài, Ninh Chữ và Cà Ná cũng ghi nhận những thời điểm vượt QCVN từ 2 đến 10 lần do áp lực từ CTR sinh hoạt và dịch vụ du lịch. Kết quả quan trắc chất lượng nước biển ven bờ tại hầu hết các khu vực có dấu hiệu ô nhiễm Fe, Coliform. Riêng tại khu vực nuôi trồng thủy sản các thông số như COD, TSS vượt QCVN cho phép. Chất lượng nước cảng cá qua kết quả quan trắc từ năm 2011 - năm 2015 cho thấy chủ yếu bị ô nhiễm Fe và Coliform tại cảng cá Đông Hải và cảng cá Cà Ná. Nguyên nhân là do chất thải, nước thải từ tàu thuyền, các cơ sở sản xuất, dịch vụ hậu cần nghề cá tại 2 cảng này. Chất lượng nước biển ven bờ tại khu vực nuôi trồng thủy sản đều bị ô nhiễm thể hiện qua phần lớn các thông số quan trắc đều vượt QCVN. Nguyên nhân là do các loại chất thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản được thải trực tiếp ra biển. Chất lượng nước biển ven bờ tại các khu vực bãi tắm và thể thao dưới nước bị ô nhiễm chất hữu cơ và Fe. Nguyên nhân là do chất thải sinh hoạt từ các hoạt động vui chơi, giải trí tại các khu vực này.

Hình 22: Một số thông số chất lượng nước biển ven bờ trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà năm 2025





Ghi chú: — Tham chiếu QCVN 10:2023/BTNMT đối với chất lượng biển ven bờ sử dụng với mục đích bảo vệ đời sống thủy sinh; Ký hiệu và tên vị trí lấy mẫu (NB1-NB53) được trình bày trong Phụ lục

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2025

Trong năm 2025, chất lượng nước biển ven bờ và các hệ thống đầm, phá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nhìn chung được duy trì ở mức khá tốt và ít biến động so với giai đoạn 2023–2024, đặc biệt là tại các vịnh lớn như Vân Phong và Nha Trang. Tại khu vực phía Bắc, phần lớn các thông số hóa lý, dinh dưỡng và vi sinh đều nằm trong giới hạn cho phép, đồng thời ghi nhận sự cải thiện rõ rệt tại các điểm nóng ô nhiễm cũ như đỉnh đầm Nha Phu, Ngọc Diêm, Vũng Trâu Nầm và khu vực nhà máy đường Khánh Hòa. Ngược lại, tại khu vực phía Nam, mặc dù chất lượng nước đã tốt hơn so với giai đoạn trước năm 2020 nhưng lại có xu hướng suy giảm nhẹ so với hai năm liền trước, với các dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng và vi sinh cục bộ xuất hiện tại các cảng cá Đông Hải, Cà Ná và những vùng nuôi trồng thủy sản tập trung. Những thách thức môi trường chính vẫn tồn tại bao gồm DO thường xuyên không đạt chuẩn tại đỉnh đầm Nha Phu và đầm Thủy Triều, cùng hàm lượng thủy ngân (Hg) vượt ngưỡng tại một số thời điểm cần tiếp tục theo dõi. So với các giai đoạn trước, dù nỗ lực kiểm soát nguồn thải từ đất liền đã mang lại kết quả tích cực về mặt chỉ số hóa học, nhưng nền tảng hệ sinh thái biển vẫn đang chịu sự suy thoái dài hạn; cụ thể như vịnh Nha Trang đã mất 45% diện tích cỏ biển và độ phủ san hô tại phân khu Hòn Mun đã sụt giảm từ mức Tốt (năm 2015) xuống mức Kém (năm 2022) do tác động cộng hưởng của biến đổi khí hậu, nước thải nuôi trồng và áp lực từ hoạt động du lịch.

1.2. Chất lượng môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ghi nhận xu hướng cải thiện tích cực và duy trì ở mức khá tốt trong giai đoạn 2016–2025, mặc dù chịu áp lực từ quá trình đô thị hóa và phát triển công nghiệp. Tại khu vực phía Bắc tỉnh, nồng độ các chất ô nhiễm

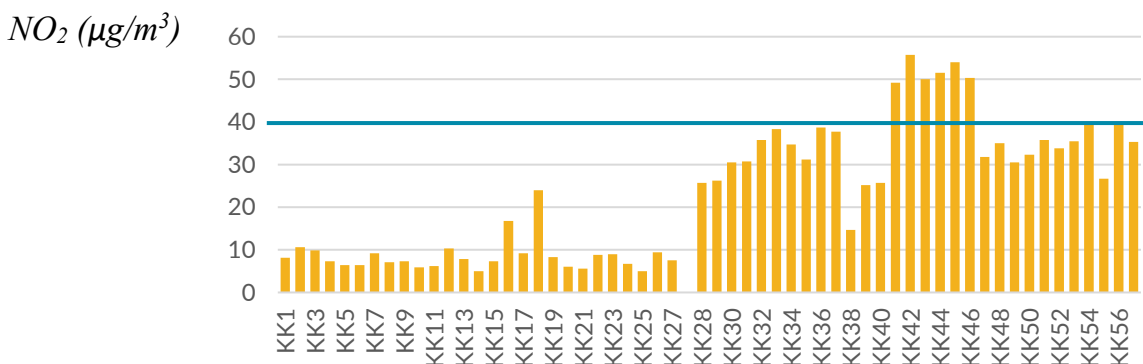
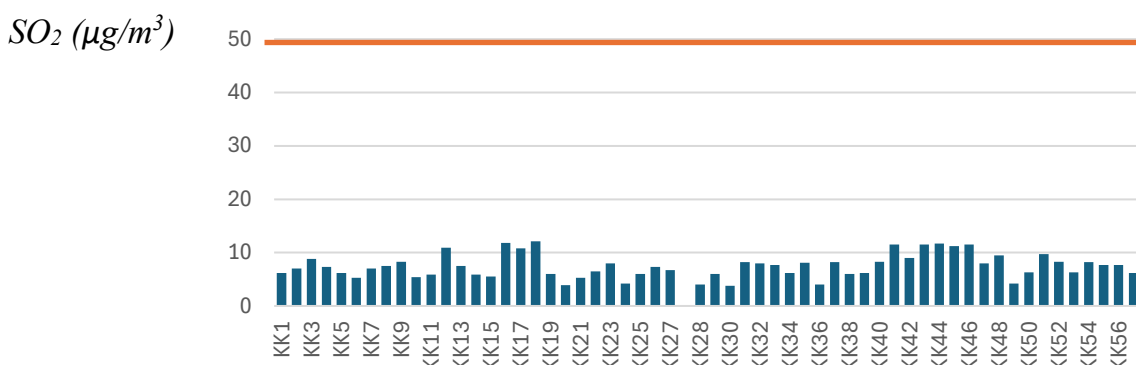
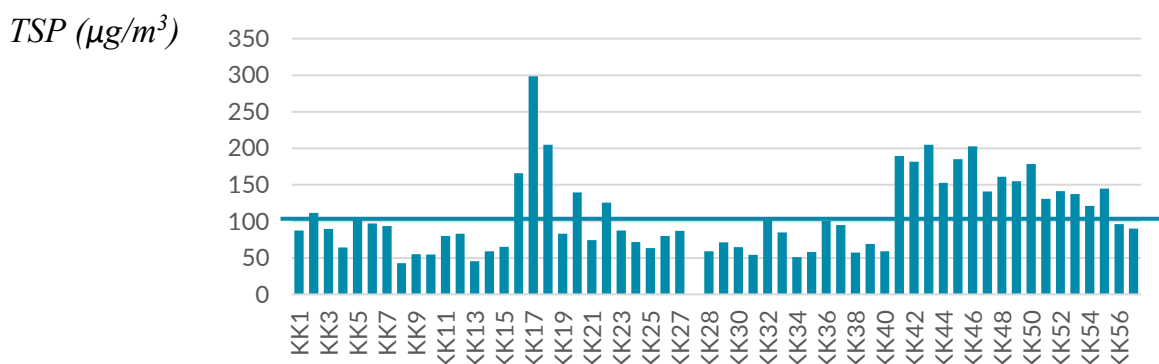
đặc trưng như bụi mịn PM2.5, khí CO và SO₂ có xu hướng giảm rõ rệt từ 5% đến 16% qua các năm. Trong khi đó, tại khu vực phía Nam tỉnh, chất lượng không khí được đánh giá là rất ổn định, hầu hết các thông số NO₂, SO₂ và CO đều đạt QCVN cho phép; riêng tại các khu du lịch trọng điểm như Ninh Chữ, Cà Ná và Vĩnh Hy, nồng độ bụi lơ lửng (TSP) giai đoạn 2011–2020 đã giảm mạnh từ 1,5 đến 3 lần so với giai đoạn 2010–2015, cho thấy hiệu quả của các biện pháp bảo vệ môi trường trong hoạt động dịch vụ.

Diễn biến nồng độ bụi TSP thể hiện sự phân hóa rõ rệt theo vị trí địa lý và loại hình hoạt động kinh tế. Tại các khu dân cư nông thôn và miền núi như thị trấn Vạn Giã, thị trấn Khánh Vĩnh hay khu tái định cư Ninh Thủy, nồng độ bụi luôn duy trì ở mức thấp và đạt QCVN qua các đợt quan trắc. Tuy nhiên, tại các nút giao thông trọng điểm và đô thị lớn như Ngã ba Cây Dầu Đồi, Ngã ba Ninh Hòa, nồng độ bụi TSP và NO₂ thường ghi nhận giá trị cao hơn đáng kể do mật độ phương tiện gia tăng. Đáng lưu ý, nồng độ NO₂ trung bình năm 2020 tại hầu hết các trạm quan trắc có dấu hiệu tăng nhẹ so với năm 2019, trong khi khí SO₂ cũng ghi nhận xu hướng gia tăng cục bộ tại hai trạm Ngã ba Cây Dầu Đồi, đây là những khu vực có nồng độ SO₂ cao nhất toàn tỉnh.

Nguồn phát thải gây ảnh hưởng đến môi trường không khí chủ yếu đến từ hoạt động giao thông vận tải, xây dựng hạ tầng và sản xuất công nghiệp. Các cơ sở sản xuất quy mô vừa như nhà máy xi măng, gạch men, chế biến đường và hạt điều tại khu vực phía Nam mỗi năm tiêu thụ hàng nghìn tấn nhiên liệu hóa thạch (than cám, dầu) và phụ phẩm nông nghiệp (bã mía, củi), phát sinh một lượng khí thải nhất định vào môi trường. Ngược lại, việc đẩy mạnh các dự án năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) đã góp phần quan trọng trong việc giảm thiểu sự phụ thuộc vào nhiệt điện than, từ đó giảm áp lực phát thải khí nhà kính và các chất gây ô nhiễm không khí theo định hướng tăng trưởng xanh của tỉnh.

- Một số cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô vừa có khả năng gây ô nhiễm chính bao gồm: nhà máy xi măng, nhà máy gạch men, xí nghiệp chế biến thạch cao, nhà máy đường, nhà máy chế biến tinh bột, nhà máy chế biến hạt điều... Mỗi năm các nhà máy này sử dụng nhiên liệu là dầu, than đá, củi, bã mía với tổng khối lượng: Than cám: 5657 tấn/năm, Dầu: 991 tấn / năm, Củi: 569 tấn /năm, Bã mía: 18000 tấn /năm, Vỏ hạt điều: 5000 tấn/năm. Với lượng nhiên liệu làm nguyên liệu đốt như trên, hàng năm hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh phát sinh một lượng chất khí nhất định.

Hình 23: Một số thông số chất lượng nước biển ven bờ trên địa bàn tỉnh
Khánh Hoà năm 2025



Ghi chú: —— Tham chiếu QCVN 10:2023/BTNMT đối với chất lượng biển ven bờ; Ký hiệu và tên vị trí lấy mẫu (KK1-KK57) được trình bày trong Phụ lục

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Khánh Hòa năm 2025

- Chất lượng môi trường không khí của tỉnh Khánh Hòa được cải thiện qua các năm; nồng độ bụi PM_{2,5}, CO hay SO₂ đều có xu hướng giảm từ 5% - 16% qua các năm. Diễn biến nồng độ bụi (TSP) trong năm 2016 - 2020 tại các trạm quan trắc cho thấy, tại phần lớn các khu vực chịu ảnh hưởng của hoạt động giao thông (điển hình là khu vực Ngã Ba Cây Dầu Đôi) với giá trị nồng độ bụi khá cao và cao hơn các khu vực Ngã Ba Ninh Hòa, cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh hay Bãi Dài. Tại các khu dân cư hầu hết nồng độ bụi đều khá thấp, hầu như nằm trong giới hạn cho phép của QCVN. Nhưng có thể thấy nồng độ tại các khu vực này cũng chịu

tác động một phần của giao thông vì vị trí lấy mẫu cũng gần các tuyến đường giao thông. Khu vực có chất lượng môi trường không khí ít biến động nhất và đạt QCVN qua các đợt quan trắc chủ yếu là khu vực TT Vạn Giã, khu tái định cư Ninh Thủy, cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh hay Thị trấn Khánh Vĩnh.

- Đối với nồng độ NO_2 tại các trạm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN. Nồng độ NO_2 trung bình trong năm 2020 tại hầu hết các khu vực khác trong tỉnh tăng so với năm 2019. Khu vực có nồng độ NO_2 cao tập trung chủ yếu các trạm ven tuyến đường giao thông như Ngã Ba Ninh Hòa, Ngã Ba Cây Dầu Đồi hay TP. Cam Ranh.

- Nồng độ SO_2 tại các trạm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN. Nồng độ SO_2 trung bình trong năm biến động không nhiều qua các năm tại các trạm. Riêng tại 02 trạm Ngã Ba Cây Dầu Đồi và TP Cam Ranh cũng có xu hướng gia tăng qua các năm và cũng là 02 trạm có nồng độ SO_2 cao nhất trong toàn tỉnh.

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2025 nhìn chung cơ bản đáp ứng quy chuẩn quốc gia (QCVN 05:2023/BTNMT) và ghi nhận xu hướng cải thiện tại khu vực phía Bắc nhưng lại bộc lộ sự suy giảm cục bộ tại khu vực phía Nam. Cụ thể, tại khu vực phía Bắc (Khánh Hòa trước sáp nhập), hàm lượng bụi và NO_2 biến động không nhiều trong khi CO và SO_2 có xu hướng giảm so với các năm trước; tuy nhiên, ô nhiễm bụi và tiếng ồn vẫn vượt quy chuẩn từ 10% - 40% tại các nút giao thông và khu dân cư chịu ảnh hưởng của xây dựng như Mã Vòng, nút giao Ngọc Hội hay khu dân cư Suối Dầu. Ngược lại, tại khu vực phía Nam (Ninh Thuận trước sáp nhập), mặc dù các chỉ số khí độc vẫn đạt quy chuẩn nhưng chất lượng không khí nền và các khu vực tác động đang biến động theo chiều hướng kém đi so với giai đoạn 2023–2024; đáng chú ý là nồng độ bụi tăng từ 1,3 đến 3,2 lần so với năm 2023 và NO_2 gia tăng khoảng 2,3 lần do áp lực từ hoạt động giao thông, sản xuất công nghiệp và khai thác khoáng sản. Nguyên nhân chủ yếu của các vấn đề ô nhiễm cục bộ này được xác định là do mật độ phương tiện vận tải lớn (xe máy và xe tải nặng), các công trình hạ tầng giao thông đang thi công dở dang và việc tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch của các cơ sở sản xuất quy mô vừa.

1.3. Chất lượng môi trường đất

Hiện trạng môi trường đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ghi nhận sự đa dạng về loại hình thổ nhưỡng nhưng đang đối mặt với những thách thức nghiêm trọng về suy thoái, đặc biệt là hiện tượng sa mạc hóa và xâm nhập mặn. Toàn tỉnh có diện tích nhóm đất nông nghiệp năm 2024 là 685.081 ha, chiếm 78,68% diện tích tự nhiên, trong đó đất đỏ vàng chiếm tỷ trọng lớn nhất với khoảng 4.637,85 km² (54,21%), tập trung chủ yếu ở vùng đồi

núi phía Tây. Đất phù sa có giá trị sản xuất nông nghiệp cao nhất chỉ chiếm khoảng 560,51 km² (6,55%), phân bố dọc các thung lũng sông và đồng bằng. Về chất lượng hóa lý, phần lớn các mẫu đất đạt QCVN đối với hàm lượng kim loại nặng, tuy nhiên đất có tính mặn là phổ biến; nồng độ sắt và nhôm nhìn chung ở mức thấp và ít có tính phèn. Tại các vùng bán khô hạn phía Nam, đặc điểm địa chất thổ nhưỡng thường là thành phần cơ giới nhẹ, cấp hạt thô, tầng đất hữu hiệu mỏng và độ phì nhiêu thấp, dẫn đến khả năng giữ nước và dinh dưỡng kém.

Suy thoái đất do các yếu tố tự nhiên và BĐKH diễn ra mạnh mẽ nhất tại các khu vực phía Nam và ven biển. Hiện tượng sa mạc hóa và hoang mạc hóa cục bộ đã được ghi nhận tại các xã thuộc ven biển do điều kiện hạn hán khắc nghiệt kết hợp với việc khai thác tài nguyên nước quá mức. Năm 2016, diện tích sa mạc hóa nghiêm trọng và trở trọi chiếm tới 27,9% tổng diện tích khu vực phía Nam tỉnh. Song song với đó, xâm nhập mặn đang trở thành mối đe dọa cấu trúc đối với tài nguyên đất ven biển; riêng tại vùng phía Nam, diện tích nhiễm mặn nước dưới đất ảnh hưởng đến đất bề mặt đã lên tới 386 km², lấn sâu vào nội địa trung bình từ 7 đến 8 km. Hoạt động của các dự án muối công nghiệp quy mô lớn tại xã Phước Minh cũng được đánh giá là tác nhân làm phạm vi xâm nhập mặn lan rộng, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp của hàng nghìn hộ dân.

Xói mòn và sạt lở đất là vấn đề nổi cộm tại các lưu vực sông và dải ven biển trong mùa mưa lũ. Lượng mưa cực đoan gia tăng làm dòng chảy bề mặt nhanh hơn, đẩy mạnh quá trình xói mòn tại các khu vực ven sông Cái Nha Trang, sông Cái Ninh Hòa và sông Dinh. Tình trạng sạt lở bờ sông, sạt lở núi gây thiệt hại to lớn về tài sản và tính mạng đã xảy ra tại Nha Trang và các xã miền núi. Tại vùng ven biển, hiện tượng xâm thực làm thu hẹp chiều rộng bãi biển, gây rủi ro cho khoảng 42% khách sạn ven bờ và ảnh hưởng đến hệ sinh thái lá chắn tự nhiên. Bên cạnh đó, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ rừng sang nuôi trồng thủy sản và phát triển đô thị ở vùng bờ đã làm suy giảm chức năng phòng hộ của rừng ngập mặn, khiến đất ven biển càng dễ bị tổn thương trước tác động của sóng và bão.

Ô nhiễm môi trường đất phát sinh từ các hoạt động dân sinh, nông nghiệp và sản xuất công nghiệp chưa được kiểm soát chặt chẽ. Hệ thống quản lý CTR đang chịu áp lực lớn khi nhiều bãi chôn lấp tập trung như Hòn Ngang, Sơn Trung và Doc Do đã rơi vào tình trạng quá tải, không đảm bảo lớp lót chống thấm, làm nước rỉ rác thẩm thấu gây ô nhiễm đất nghiêm trọng. Trong nông nghiệp, việc lạm dụng hóa chất bảo vệ thực vật và chưa thu gom triệt để vỏ bao bì, kết hợp với nước thải từ các trang trại chăn nuôi tập trung tại đầu nguồn các sông, đã làm gia tăng nồng độ dinh dưỡng và vi sinh trong đất. Ngoài ra, hoạt

động khai thác khoáng sản titan, cát thủy tinh ven biển và các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng công nghệ lạc hậu cũng gây biến dạng địa hình, làm mất lớp phủ thực vật và tiềm ẩn nguy cơ phóng xạ cục bộ.

Tài nguyên đất của tỉnh đang chịu áp lực suy thoái lớn từ hiện trạng xâm nhập mặn trên diện rộng (khoảng 386 km² tại khu vực phía Nam) và tiến trình hoang mạc hóa cục bộ vốn đã chiếm tới 27,9% diện tích khu vực phía Nam tỉnh từ năm 2016. So với giai đoạn trước, môi trường đất tại các khu vực dân cư và sản xuất có dấu hiệu kém đi do tình trạng áp lực cao tại các bãi chôn lấp chất thải rắn như Hòn Ngang, Sơn Trung và Dốc Đỏ khi các cơ sở này đều đã quá tải, thiếu lớp lót chống thấm gây thẩm thấu nước rỉ rác ra tầng đất xung quanh. Ngoài ra, sự thay đổi về chế độ mưa và các đợt thiên tai cực đoan, điển hình là trận lũ lịch sử tháng 11/2025, đã đẩy nhanh quá trình xói mòn, sạt lở đất tại lưu vực các sông Cái, sông Dinh và gây hiện tượng xâm thực làm thu hẹp đáng kể diện tích đất ven biển so với các năm trước đó.

2. Hiện trạng công tác bảo vệ môi trường

2.1. Hiện trạng quản lý các nguồn ô nhiễm

Công tác quản lý các nguồn ô nhiễm trên địa bàn tỉnh hiện nay được triển khai dựa trên hệ thống phân vùng môi trường nghiêm ngặt, kết hợp giữa các công cụ pháp lý và mạng lưới giám sát kỹ thuật hiện đại nhằm giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái và đời sống dân sinh. Trọng tâm của quản lý nước thải tập trung vào các KCN và CCN, nơi hầu hết các đơn vị đã đầu tư hệ thống xử lý tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và lắp đặt camera cùng hệ thống quan trắc tự động truyền dữ liệu liên tục về cơ quan quản lý chuyên môn. Tuy nhiên, hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải (XLNT) đô thị vẫn là một điểm nghẽn lớn khi tỷ lệ thu gom và xử lý tại nhiều trung tâm dân cư chỉ đạt từ 10% đến 60% nhu cầu, hệ thống chủ yếu vẫn là thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải, gây áp lực lớn cho môi trường hạ lưu trong mùa lũ.

Đối với quản lý CTR, toàn tỉnh phát sinh khoảng 1.592,69 tấn/ngày, với tỷ lệ thu gom tại đô thị đạt mức cao (trên 97%) nhưng khu vực nông thôn vẫn còn hạn chế (khoảng 77-80%). Hình thức xử lý chủ đạo hiện nay vẫn là chôn lấp, tuy nhiên nhiều bãi chôn lấp liên xã như Hòn Ngang, Sơn Trung, Dốc Đỏ đã rơi vào tình trạng quá tải, thiếu lớp lót chống thấm và hệ thống xử lý nước rỉ rác, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm nghiêm trọng. Riêng chất thải y tế và chất thải nguy hại đã được kiện toàn quy trình thu gom, vận chuyển và xử

lý tại các cơ sở chuyên dụng như Nhà máy Nam Thành hay các thiết bị vi sóng tích hợp tại các bệnh viện lớn, đạt tỷ lệ xử lý thông thường gần như tuyệt đối.

Hệ thống thoát nước tại hầu hết các trung tâm dân cư vẫn là hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải, dẫn đến hiệu quả tiêu thoát thấp. Tại Phan Rang - Tháp Chàm, năng lực thoát nước mới chỉ đáp ứng khoảng 60% nhu cầu, trong khi các thị trấn khác chỉ đạt từ 10% đến 20%. Tình trạng dột nát, nứt vỡ và thiếu trang thiết bị XLNT tại các trạm y tế cơ sở cũng là một thách thức lớn đối với vệ sinh môi trường y tế. Chất lượng nước tại hạ lưu các lưu vực sông chính như sông Cái Nha Trang, sông Dinh và sông Cái Phan Rang đang chịu áp lực lớn từ nước thải sinh hoạt và nông nghiệp. Nhiều chỉ số như Coliform, Fe, và dầu mỡ thường xuyên vượt ngưỡng QCVN, đặc biệt là vào mùa khô khi lưu lượng dòng chảy suy giảm. Ô nhiễm nước tại các đầm, vịnh (như vịnh Nha Trang, đầm Nai) ngày càng nghiêm trọng do việc xả thải trực tiếp từ hoạt động nuôi trồng thủy sản tự phát, gây ra các sự cố sinh thái như tảo nở hoa và dịch bệnh.

Mặc dù các KCN lớn đã có trạm XLNT tập trung, nhưng việc thu hút nhà đầu tư thứ cấp vào các KCN như Du Long, Phước Nam vẫn còn chậm, dẫn đến hạ tầng chưa được khai thác hết công suất, gây lãng phí nguồn lực bảo vệ môi trường. Đây là nguồn gây ô nhiễm bụi và tiếng ồn thường trực. Nhiều cơ sở vẫn sử dụng công nghệ khai thác và chế biến lạc hậu, không chỉ làm thất thoát tài nguyên mà còn ảnh hưởng xấu đến cảnh quan du lịch và sức khỏe cộng đồng dân cư lân cận. Sự bùng nổ các trang trại điện mặt trời nảy sinh vấn đề về quản lý tấm pin thải bỏ sau khi hết niên hạn sử dụng (chứa chì và độc tố) và tình trạng xói mòn đất do hệ thống thoát nước mưa tại các dự án này chưa được đầu tư đồng bộ.

2.2. Hiện trạng hạ tầng bảo vệ môi trường

Hình thức xử lý chủ yếu vẫn đối với CTR là chôn lấp, trong đó nhiều bãi rác liên xã đã rơi vào tình trạng quá tải nghiêm trọng, không có lớp lót chống thấm và hệ thống xử lý nước rỉ rác. Một điểm sáng là Nhà máy xử lý CTR Nam Thành sử dụng công nghệ ủ khí cưỡng bức để sản xuất phân vi sinh và tái chế nhựa.

Bảng 86: Danh mục các cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh

Tên cơ sở	Địa điểm	Công nghệ	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất thực tế (tấn/năm)
		Chôn lấp HVS	17.280	10.920

Tên cơ sở	Địa điểm	Công nghệ	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất thực tế (tấn/năm)
Nhà máy xử lý rác thải của công ty TNHH XD-TM&SX Nam Thành Ninh Thuận	xã Thuận bắc, tỉnh Khánh Hòa	Đốt thu hồi năng lượng	21.600	7.488
		Sản xuất phân hữu cơ	8.000	4.000
Bãi chôn lấp hợp vệ sinh thôn Hoà Sơn – Công ty CP Đô thị Cam Ranh	Thôn Hoà Sơn, xã Nam Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Chôn lấp HVS	33.813,6	B/q 35.514,5
Bãi rác Hòn Rọ-Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Thôn Ninh Ích-xã Bắc Ninh Hòa	Chôn lấp không HVS	80 tấn/ngày	83 tấn/ngày
Bãi rác Ninh Đông-Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Ninh Đông	Chôn lấp không HVS		2.272,415
Bãi rác Ninh Hưng-Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Ninh Hưng	Chôn lấp không HVS		1.022,86
Bãi rác Ninh Ích-Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Ninh Ích	Chôn lấp không HVS		3.943,19
Bãi rác Ninh Phú-Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Ninh Phú	Chôn lấp không HVS		1.156,94
Bãi rác Ninh Sim-Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Ninh Sim	Chôn lấp không HVS		2.912,70
Bãi rác Ninh Trung-Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Ninh Trung	Chôn lấp không HVS		1.110,65
Bãi rác Ninh Phước-Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Ninh Phước	Chôn lấp không HVS		1.809,05

Tên cơ sở	Địa điểm	Công nghệ	Công suất thiết kế (tấn/năm)	Công suất thực tế (tấn/năm)
Bãi rác Ninh Xuân-Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Xã Tân Định	Chôn lấp không HVS		3.370,4
4 Bãi rác thuộc xã Cam An Bắc, Cam Hòa, Suối Tân, Suối Cát - Công ty TNHH dịch vụ - môi trường Nhật Khánh - Dưới sự quản lý của UBND huyện Cam Lâm (cũ)	xã Cam An Bắc, Cam Hòa, Suối Tân, Suối Cát	Chôn lấp HVS	<500 tấn/ngày	27.454,52 tấn/năm
Công ty TNHH Môi Trường Đô Thị Diên Khánh		Chôn lấp không HVS	<200 tấn/ngày	43.800 tấn/năm
Bãi chôn lấp CTR Lương Hòa - Công ty CP Môi trường Đô thị Nha Trang	Thôn Lương Hòa, phường Bắc Nha Trang	Chôn lấp HVS	3 triệu khối rác	260.595,66 tấn
Khu xử lý chất thải Suối Hàng	Xã Tu Bông	Chôn lấp HVS	59 kg/ngày	
Lò đốt Sankyo dùng khí tự nhiên	Xã Khánh Sơn	Đốt không thu hồi năng lượng	350 kg/giờ	

Hệ thống XLNT hiện nay phân hóa rõ rệt giữa khu vực công nghiệp và đô thị. Trong khi hầu hết các KCN đã hoặc đang đầu tư trạm xử lý tập trung, thì hạ tầng đô thị vẫn là điểm nghẽn lớn khi phần lớn các thị trấn chưa có hệ thống xử lý đạt chuẩn.

Bảng 87: Danh mục các cơ sở xử lý nước thải công nghiệp và y tế tập trung

Cơ sở	Địa điểm	Công nghệ xử lý	Nguồn thải
Công ty Cổ phần Môi trường Khánh Hoà	Thôn Ninh Ích, xã Bắc Ninh Hòa	- Công suất, công nghệ: (1) Lò đốt rác công nghiệp và CTNH công suất: 1.000 kg/giờ; (2) hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng công suất: 240 m ³ /ngày; (3) hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải công suất: 120 bóng/giờ (tương đương	Tỉnh Khánh Hòa

Cơ sở	Địa điểm	Công nghệ xử lý	Nguồn thải
		24kg/giờ); (4) hệ thống xử lý dầu thải và chất thải nhiễm dầu công suất: 500 kg/giờ; (5) hệ thống súc rửa thùng phuy và bao bì công suất: 350 kg/giờ; (6) hệ thống xử lý, thu hồi dung môi công suất: 375 kg/giờ; (7) hệ thống ổn định, hóa rắn công suất: 1.000kg/giờ; (8) hệ thống phá dỡ ắc quy, công suất: 500kg/giờ; (9) hệ thống tái chế chì thải công suất: 250kg/giờ; (10) hệ thống tẩy rửa nhựa, kim loại nhiễm thành phần nguy hại công suất: 1.000 kg/giờ; (11) hệ thống tháo dỡ và tiền xử lý linh kiện điện tử, công suất: 300 kg/giờ và (12) 04 bể đóng kén CTNH có dung tích 500 m³/bể. - 510 mã CTNH được phép vận chuyển xử lý; tổng công suất xử lý cho phép xử lý 26.761.000 kg/năm	
Trung tâm Y tế khu vực Diên Khánh	Tại xã Diên Diên	01 hệ thống xử lý chất thải y tế lây nhiễm sử dụng công nghệ vi sóng tích hợp nghiền cắt trong cùng khoang xử lý ở áp suất thường, công suất 27 kg/giờ.	Bệnh viện ĐK huyện Diên Khánh, Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới, Bệnh viện ĐK huyện Khánh Vĩnh, Trạm Y tế xã, thị trấn; các phòng khám ĐKKV, PK tư nhân trên địa bàn huyện Diên Khánh và Khánh Vĩnh cũ
Bệnh viện Đa khoa khu vực Cam Ranh	Tại số 97 đường Nguyễn Thái Học, phường Cam Ranh	1 hệ thống xử lý chất thải y tế lây nhiễm sử dụng công nghệ vi sóng tích hợp nghiền cắt trong cùng khoang xử lý ở áp suất thường, công suất 27 kg/giờ.	Bệnh viện ĐKKV Cam Ranh, Bệnh viện ĐK huyện Cam Lâm, - TTYT TP. Cam Ranh; Trạm Y tế xã, phường; các phòng khám ĐKKV, PK tư nhân trên địa bàn TP. Cam Ranh và huyện Cam Lâm cũ
Bệnh viện Đa khoa	Tại số 19 Yersin, phường Nha Trang	02 hệ thống xử lý chất thải y tế lây nhiễm sử dụng công nghệ vi sóng tích hợp nghiền cắt trong cùng khoang xử	Bệnh viện ĐK tỉnh Khánh Hòa, Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng, Bệnh viện Đa Liễu, Bệnh viện Lao và Bệnh

Cơ sở	Địa điểm	Công nghệ xử lý	Nguồn thải
Khánh Hoà		lý ở áp suất thường, mỗi hệ thống công suất 50 kg/giờ.	Phổi, Bệnh viện Quân Y 87, Bệnh viện GTVT Nha Trang, Bệnh viện 22-12, Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Nha Trang, Bệnh viện đa khoa Tâm Trí, Bệnh viện đa khoa Vinmec, TTYT TP. Nha Trang; các Trung tâm dự phòng, chuyên khoa tuyến tỉnh; Trạm Y tế xã, phường; các phòng khám ĐKKV, Nhà hộ sinh, PK tư nhân trên địa bàn TP. Nha Trang cũ
Bệnh viện Đa khoa khu vực Ninh Hoà	91 đường Hai tháng Tư, tổ dân phố 16, phường Ninh Hòa	01 hệ thống xử lý chất thải y tế lây nhiễm sử dụng công nghệ vi sóng tích hợp nghiền cắt trong cùng khoang xử lý ở áp suất thường, công suất 27 kg/giờ.	Bệnh viện ĐKKV Ninh Hòa, Bệnh viện ĐKKV Ninh Diêm, Bệnh viện ĐK huyện Vạn Ninh, Trạm Y tế xã, phường; các phòng khám ĐKKV, PK tư nhân trên địa bàn TX. Ninh Hòa và huyện Vạn Ninh cũ
Trung tâm Y tế khu vực Ninh Sơn	110 đường Anh Dũng, Thôn 5, Xã Ninh Sơn	ECODAS-100 (khử khuẩn); Công suất 20kg/mẻ	TTYT khu vực Bắc Ái; PKĐK Trí Đức; Nha khoa Việt Anh Đức; Nha khoa thẩm mỹ Sài Gòn Strat; Phòng khám thú y Thành Tính; Phòng chẩn trị YHCT châm cứu – dưỡng sinh
Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận	Đường Nguyễn Văn Cừ, phường Ninh Chữ	- Thiết bị khử khuẩn Sintion 1.1 - Khử khuẩn bằng công nghệ vi sóng kết hợp hơi nước bão hòa (Công suất 12kg/mẻ/30 phút) - Lò đốt LODY 20 (Công suất 20-25kg/giờ) - Lò hấp rác Ecodas T150 – khử khuẩn kết hợp nghiền cắt (Công suất 35-65kg/giờ)	Bệnh viện Da liễu tâm thần, BV phổi, BV Mắt, BV SG-PR, Bệnh viện YDCT-PHCN, TTYT khu vực Ninh Hải, TTYT khu vực Ninh Phước, Bệnh viện Ninh Sơn, TTYT khu vực PR-TC, TTYT khu vực Thuận Bắc, TTYT khu vực Thuận Nam và các cơ sở tư nhân trên địa bàn thành phố Phan Rang – Tháp Chàm cũ

Tóm lại, hạ tầng môi trường hiện tại đang chịu sức ép lớn từ quá trình đô thị hóa. Nhiều bãi chôn lấp tại khu vực phía Bắc tỉnh đã đầy, trong khi khu vực phía Nam phụ thuộc

lớn vào một cơ sở duy nhất là nhà máy Nam Thành. Tỉnh đang ưu tiên thu hút đầu tư các dự án điện rác và nâng cấp các trạm XLNT đô thị để tiến tới mục tiêu xử lý 100% nước thải đạt QCVN vào năm 2030.

2.3. Hiện trạng nhân lực và vật lực phục vụ bảo vệ môi trường

Hệ thống quản lý môi trường được tổ chức từ cấp tỉnh đến cơ sở, với vai trò nòng cốt của Sở Tài nguyên và Môi trường cùng sự phối hợp của các sở, ban, ngành liên quan như Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Công an tỉnh và Ban Quản lý các Khu kinh tế (KKT). Đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác bảo vệ môi trường bước đầu đã được nâng cao về trình độ chuyên môn thông qua các lớp đào tạo về quan trắc, dự báo và cảnh báo ô nhiễm. Một rào cản lớn hiện nay là nhân lực chuyên trách tại cấp xã còn rất thiếu, hầu hết cán bộ làm công tác môi trường ở cơ sở đều hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Điều này dẫn đến hiệu quả tham mưu, giám sát thực địa và xử lý các vấn đề phát sinh tại địa phương trong một số thời điểm chưa đạt yêu cầu cao.

Nguồn lực từ ngân sách nhà nước: Đây là nguồn vốn giữ vai trò chủ đạo, bao gồm vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp môi trường được phân bổ hằng năm để xây dựng hạ tầng kỹ thuật, duy trì mạng lưới quan trắc và thực hiện các đề án kiểm soát ô nhiễm. Tỉnh đã triển khai hiệu quả việc lồng ghép nguồn kinh phí từ các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án phát triển kinh tế - xã hội và các nguồn vốn hỗ trợ quốc tế (ODA, NGO) để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường và thích ứng BĐKH. Các công cụ kinh tế: Việc áp dụng nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền thông qua các loại phí thẩm định, phí bảo vệ ôi trường và việc ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường đã tạo thêm nguồn lực tài chính quan trọng cho địa phương. Đặc biệt, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đã phát huy vai trò là cơ chế tài chính ổn định thông qua việc chi trả dịch vụ môi trường rừng. Hạn chế về tài chính: Mặc dù nguồn vốn đã được tăng cường nhưng vẫn được đánh giá là còn rất hạn hẹp và chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho việc duy tu, bảo dưỡng cơ sở vật chất, đầu tư công nghệ xử lý chất thải hiện đại và giải quyết dứt điểm các điểm nóng ô nhiễm. Công tác xã hội hóa, thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân vào các dự án môi trường (như xử lý CTR, nước thải) tại một số địa phương còn gặp nhiều khó khăn do mức phí chưa đủ bù đắp chi phí vận hành.

2.4. Hiện trạng hệ thống giám sát môi trường

Hệ thống giám sát, quan trắc môi trường của tỉnh hiện đã hình thành một mạng lưới bao phủ rộng khắp và đa dạng về các thành phần môi trường, bao gồm không khí xung quanh, nước mặt lục địa, nước dưới đất và môi trường biển ven bờ. Tại khu vực phía Bắc, tỉnh đã vận hành

hơn 80 trạm quan trắc cố định và bước đầu ứng dụng công nghệ hiện đại thông qua các trạm quan trắc không khí tự động cùng hệ thống giám sát nước thải liên tục tại các khu, CCN trọng điểm. Trong khi đó, khu vực phía Nam duy trì hệ thống quan trắc tại hơn 130 vị trí, tập trung vào các lưu vực sông huyết mạch, hệ thống kênh mương thủy lợi và các vùng chịu tác động từ hoạt động khai thác khoáng sản, cảng cá và du lịch. Dữ liệu quan trắc được cập nhật thường xuyên lên các bảng tin điện tử và hệ thống thông tin trực tuyến, đóng vai trò quan trọng trong việc nhận diện sớm các điểm nóng ô nhiễm và ứng phó kịp thời với các sự cố như tảo nở hoa hay xâm nhập mặn.

Bảng 88: Hiện trạng công tác giám sát môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà

Thành phần môi trường	Phía Bắc	Phía Nam
Không khí xung quanh và tiếng ồn	- Số lượng: 17 điểm quan trắc định kỳ và 2 trạm tự động. - Đặc điểm: Tập trung tại các điểm nóng giao thông, khu dân cư đô thị (Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hòa). - Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, áp suất, bụi TSP, tiếng ồn, SO₂, NO₂, CO, O₃. - Tần suất: 01 lần/tháng.	- Số lượng: 32 điểm (bao gồm 2 điểm nền và 30 điểm tác động). - Đặc điểm: Đô thị Phan Rang - Tháp Chàm, khu công nghiệp, cảng cá, khu du lịch, bệnh viện và các nút giao thông chính. - Thông số: Tổng bụi lơ lửng (TSP), NO₂, SO₂, CO và tiếng ồn. - Tần suất: Điểm nền: 01 lần/tháng; Điểm tác động: 02 tháng/lần (6 lần/năm).
Nước mặt lục địa	- Số lượng: 33 điểm (bao gồm 19 trạm cũ, bổ sung 13 điểm sông/kênh và 1 hồ chứa). - Đặc điểm: Hệ thống sông Cái Nha Trang, sông Dinh Ninh Hòa, các hồ chứa lớn (Đá Bàn, Suối Dầu) và kênh mương tiếp nhận nước thải. - Thông số: pH, DO, TSS, COD, BOD₅, các hợp chất Nitơ/Phốt pho, kim loại nặng (Fe, Zn, As, Cu, Pb, Cd, Hg), dầu mỡ và Coliform. - Tần suất: 29 điểm định kỳ: 01 lần/tháng; 4 điểm tự động liên tục.	- Số lượng: 42–43 vị trí (36 điểm trên sông/kênh chính, 4 điểm suối, 3 điểm hồ chứa). - Đặc điểm: Lưu vực sông Cái Phan Rang, sông Lu, sông Quao, hệ thống kênh Bắc/Nam và các hồ chứa (Tân Giang, Sông Sắt). - Thông số: pH, DO, TSS, Fe, COD, BOD₅, dinh dưỡng, Coliform; riêng các điểm thượng nguồn/hạ lưu sông Cái có thêm Hg, Pb, As. - Tần suất: Sông chính và kênh: 01 lần/tháng; Suối và hồ chứa: 01 lần/quý (4 lần/năm).

Thành phần môi trường	Phía Bắc	Phía Nam
Nước dưới đất	- Số lượng: 15 điểm tập trung. - Đặc điểm: Các khu vực dân cư, xung quanh KCN, CCN, làng nghề và các vùng kinh tế trọng điểm. - Thông số: pH, COD, TDS, độ cứng, dinh dưỡng, Clorua, Florua, kim loại nặng (As, Pb, Cd, Cr6+, Hg, Mn...), Phenol và vi sinh. - Tần suất: 14 điểm định kỳ: 4 lần/năm; 1 điểm tự động liên tục.	- Số lượng: 35 vị trí. - Đặc điểm: Khu dân cư tập trung, vùng khai thác khoáng sản và khu vực xâm nhập mặn xung quanh đồng muối Quán Thè. - Thông số: pH, độ cứng, TDS, chỉ số pecmanganat, Clorua, Nitrat, Nitrit, Sunfat, Amoni, Sắt, Asen, Coliform. - Tần suất: 01 lần/quý (4 lần/năm).
Nước biển ven bờ	- Số lượng: 28 điểm. - Đặc điểm: Các vịnh Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh; bãi tắm, khu nuôi trồng thủy sản và cảng cá. - Thông số: pH, DO, TSS, Amoni, Nitrat, Phosphat, dầu mỡ, kim loại nặng, Cyanua và Coliform. - Tần suất: 26 điểm định kỳ: 01 lần/tháng; 2 điểm tự động liên tục.	- Số lượng: 25 vị trí. - Đặc điểm: Tập trung tại 5 cảng cá (Đông Hải, Cà Ná...), 6 khu du lịch (Vịnh Hy, Ninh Chữ...) và 6 vùng nuôi tôm tập trung. - Thông số: Nhiệt độ, pH, DO, TSS, Amoni, Phosphat, Sắt, dầu mỡ khoáng và Coliform. - Tần suất: 01 lần/quý (4 lần/năm).
Trầm tích và Hệ sinh thái	- Số lượng: 6 điểm trầm tích; 6 trạm san hô và 5 trạm cỏ biển. - Đặc điểm: Giám sát rạn san hô và thảm cỏ biển tại các khu bảo tồn (Hòn Mun, Rạn Trào) và các vịnh lớn. - Thông số: Kim loại nặng trong trầm tích; độ phủ và đa dạng thành phần loài của san hô/cỏ biển. - Tần suất: Trầm tích: 1 lần/6 tháng; Hệ sinh thái: Định kỳ hàng năm.	- Số lượng: Chưa thiết lập mạng lưới điểm quan trắc định kỳ cho trầm tích ngoài phạm vi quản lý chuyên biệt. - Đặc điểm: Chủ yếu giám sát biến động đa dạng sinh học tại các Vườn quốc gia (Núi Chúa, Phước Bình). - Thông số: Số lượng loài nguy cấp, sinh cảnh rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. - Tần suất: Thực hiện thường xuyên theo kế hoạch quản lý chuyên ngành của các Ban quản lý vườn.

- Thông tin quan trắc môi trường được cập nhật định kỳ hàng tháng trên bảng tin điện tử đặt tại Sở, Bản tin Tài nguyên và Môi trường và hệ thống thông tin phục vụ lãnh đạo và cộng đồng (trên web) phục vụ kịp thời cho lãnh đạo Sở, các đơn vị và cộng đồng quan tâm, theo dõi. Việc quan trắc đột xuất khi xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường và có kiến

ngợi của người dân, giúp kịp thời khuyến cáo cộng đồng và cơ quan chức năng phòng ngừa ô nhiễm.

- Hoạt động quan trắc tự động cũng đã được áp dụng đối với các cơ sở có lưu lượng nước thải lớn, trên địa bàn tỉnh. Tính đến năm 2025, trên địa bàn toàn tỉnh đã lắp đặt và vận hành 49 trạm quan trắc tự động, liên tục:

Trong đó, tập trung chủ yếu vào việc kiểm soát các nguồn thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp: Quan trắc nước thải: Có 27 trạm giám sát tại các nguồn phát sinh nước thải lớn. Quan trắc khí thải: Có 08 trạm đã đi vào hoạt động. Công tác kiểm soát nguồn ô nhiễm đối với các nguồn thải tập trung đạt kết quả tối đa theo quy định pháp luật: Tỷ lệ lắp đặt đạt 100% đối với các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh và dịch vụ tập trung thuộc đối tượng bắt buộc phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải và khí thải tự động. Toàn bộ 14/14 KCN và CCN đang hoạt động đều đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường và được tích hợp hệ thống giám sát tự động. Tất cả các trạm quan trắc tại các nguồn thải lớn đều thực hiện truyền dữ liệu trực tiếp và liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, giám sát 24/7 qua màn hình tập trung.

Ngoài ra, hệ thống còn bao gồm 12 trạm quan trắc thông số khí tượng tại các nhà máy điện mặt trời và 02 trạm quan trắc không khí xung quanh. Tuy nhiên, một số trạm quan trắc không khí xung quanh tự động (như trạm SOS và Ninh An) ghi nhận sự cố thiết bị đối với một số thông số như O₃ và SO₂ và bụi lơ lửng (PM₁₀) và bụi mịn (PM_{2.5}) trong năm 2025.

- Một số sự cố môi trường trong thời gian qua bao gồm:

+ Xâm thực bờ biển: các khu vực ven biển thuộc xã Vạn Ninh, phường Nha Trang và Bắc Nha Trang đã xảy ra hiện tượng xâm thực bờ biển.

+ Sự cố hiện tượng bùng phát tảo tại vùng biển Vạn Ninh: Tại vịnh Vân Phong xảy ra sự cố bùng phát tảo vào đầu tháng 11/2017 gây cá chết hàng loạt, nguyên nhân do đây là loài thường xuyên nở hoa trong vịnh Vân Phong. Qua theo dõi và đánh giá vào năm 2016, 2017 cho thấy hiện tượng tảo nở hoa ở bắc Vịnh Vân Phong luôn tiềm ẩn và dễ có nguy cơ xảy ra. Nguyên nhân chủ yếu được xác định là do hàm lượng dinh dưỡng tập trung quá cao trong nước biển ven bờ.

Tuy nhiên, công tác quan trắc môi trường vẫn đang đối mặt với những hạn chế về tính đồng bộ và năng lực hạ tầng. Hiện nay, mật độ và tần suất giám sát giữa các tiểu vùng vẫn còn sự chênh lệch, một số khu vực nhạy cảm hoặc các hồ chứa nước quan trọng vẫn chưa được trang bị đầy đủ thiết bị quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng, gây khó khăn

cho công tác dự báo và điều tiết nguồn nước. Bên cạnh đó, nguồn lực đầu tư cho máy móc phân tích hiện đại cũng như số lượng cán bộ chuyên môn tại cấp cơ sở vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Để phục vụ giai đoạn 2026–2030, tỉnh đang tập trung chuẩn hóa và hiện đại hóa toàn diện mạng lưới quan trắc với mục tiêu thiết lập tối thiểu 75 điểm nước mặt, 50 điểm nước dưới đất và 63 điểm không khí; đồng thời bắt buộc các cơ sở có nguồn thải lớn phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động để xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường số hóa, liên thông thống nhất trên toàn tỉnh.

2.5. Đánh giá chung hiện trạng các vấn đề môi trường của địa phương

Khủng hoảng hạ tầng xử lý CTR sinh hoạt đang là vấn đề cấp bách nhất khi toàn tỉnh phát sinh khoảng 1.592,69 tấn/ngày nhưng hệ thống xử lý vẫn chủ yếu dựa vào chôn lấp thô sơ. Hàng loạt bãi chôn lấp liên xã đã rơi vào tình trạng quá tải và gây ô nhiễm nghiêm trọng do thiếu lớp lót chống thấm và hệ thống xử lý nước rỉ rác. Cụ thể, các điểm nóng bao gồm: bãi rác Dốc Đỏ (xã Cam An) đã đầy nhưng vẫn phải duy trì tạm thời gây ô nhiễm nặng; bãi rác Dốc Ké (xã Vạn Thắng), Hòn Ngang (xã Diên Lâm) và Sơn Trung (xã Đông Khánh Sơn) đều đã hết sức chứa. Tại xã Tây Khánh Vĩnh, CTR đổ lộ thiên gần khu dân cư gây mất vệ sinh và ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, CTR nguy hại hộ gia đình chưa được phân loại, bị thải lẫn vào rác sinh hoạt làm gia tăng độc tính của nước rỉ rác tại các bãi chôn lấp.

Bảng 89: Tổng hợp kết quả các chỉ tiêu bảo vệ môi trường của tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025

Các chỉ tiêu môi trường	Đơn vị tính	Năm 2025
Diện tích rừng hiện có	Ha	401.733,20
Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,19
Số khu bảo tồn thiên nhiên	khu	03
Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha	84.678,64
Diện tích đất bị thoái hoá	Ha	0
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	99,6
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	99,6
Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	52,6
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp	%	87,7
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng	%	12,3
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100

Các chỉ tiêu môi trường	Đơn vị tính	Năm 2025
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100
Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) địa phương theo quy định	%	100
Tỷ lệ các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) địa phương theo quy định	%	100
Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM _{2.5} và PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên	%	0

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh năm 2025

Ô nhiễm nguồn nước mặt và nước biển ven bờ diễn biến phức tạp do áp lực từ nước thải đô thị và hoạt động kinh tế biển. Tại hạ lưu các lưu vực sông lớn như sông Cái Nha Trang, sông Dinh và sông Cái Phan Rang, các chỉ số ô nhiễm như Coliform, dầu mỡ và sắt (Fe) thường xuyên vượt ngưỡng QCVN, đặc biệt vào mùa khô khi dòng chảy suy giảm. Trong khi đó, môi trường biển ven bờ tại các khu vực nuôi trồng thủy sản như đầm Nai và các vịnh bị ô nhiễm chất hữu cơ do chất thải nuôi trồng xả trực tiếp ra biển. Tình trạng ô nhiễm tại các cảng cá trọng điểm như Đông Hải và Cà Ná cũng ở mức báo động với hàm lượng Fe và Coliform vượt chuẩn do nước thải từ tàu thuyền và dịch vụ hậu cần nghề cá.

Sự suy thoái nghiêm trọng của hệ sinh thái biển, đặc biệt là rạn san hô và thảm cỏ biển, đang đe dọa nền tảng du lịch bền vững. Tại vịnh Nha Trang, trong giai đoạn 2002–2015, diện tích thảm cỏ biển đã mất 45% và rạn san hô giảm 13,5%. Đáng lo ngại nhất là tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt Hòn Mun, độ phủ san hô đã chuyển từ trạng thái Tốt vào năm 2015 xuống trạng thái Kém vào năm 2022 do tác động cộng hưởng của BĐKH, áp lực từ hoạt động du lịch quá tải và tình trạng đánh bắt thủy sản trái phép vẫn chưa chấm dứt. Hiện tượng tảo nở hoa (thủy triều đỏ) do hàm lượng dinh dưỡng trong nước biển quá cao cũng thường xuyên tiềm ẩn nguy cơ gây cá chết hàng loạt tại khu vực bắc vịnh Vân Phong.

Tình trạng hoang mạc hóa và sa mạc hóa nặng chiếm tỷ lệ cao tại các tiểu vùng khô hạn, làm suy giảm nghiêm trọng độ phì nhiêu của đất. Năm 2016, diện tích đất bị hoang mạc hóa nặng và đất cằn tro trọi chiếm tới 27,9% diện tích khu vực phía Đông Nam. Các địa bàn chịu ảnh hưởng nặng nhất bao gồm: xã Thuận Nam, Cà Ná, Phước Hà, Phước Dinh với tỷ lệ 7,8%; xã Thuận Bắc, Công Hải chiếm 5% và các xã ven biển còn lại chiếm 4,3%.

Nguyên nhân chủ yếu do điều kiện khí hậu khắc nghiệt, lượng bốc hơi lớn kết hợp với việc khai thác tài nguyên nước quá mức phục vụ sản xuất.

Xâm nhập mặn lần sâu vào nội địa gây nhiễm mặn tầng nước dưới đất trên diện rộng, ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt. Tại lưu vực sông Cái Nha Trang, mặn đã xâm nhập sâu trên 8 km đến tận đập Vĩnh Phương, trong khi tại lưu vực sông Cái Phan Rang, ranh giới mặn tiến vào đất liền khoảng 7 km. Tổng diện tích nước dưới đất bị nhiễm mặn ước tính khoảng 386 km², tập trung chủ yếu tại các dải ven biển. Đặc biệt, hoạt động của dự án muối Quán Thẻ (xã Phước Minh) từ khi vận hành đã làm phạm vi xâm nhập mặn lan rộng, buộc hơn 1.000 hộ dân phải sống trong môi trường nhiễm mặn, gây thiệt hại nặng nề cho canh tác và đời sống.

Rủi ro thiên tai cực đoan và sạt lở đang trở thành những điểm nóng môi trường thường trực dưới tác động của BĐKH. Địa phương thường xuyên đối mặt với các trận lũ nhanh do hệ thống sông ngấn và dốc, điển hình là đợt lũ lịch sử tháng 11/2025 gây thiệt hại kinh tế ước tính hàng chục nghìn tỷ đồng. Tình trạng sạt lở đất núi tại các phường nội thành Nha Trang và khu vực miền núi gây hậu quả nghiêm trọng về người; trong khi hiện tượng xâm thực bờ biển diễn ra mạnh mẽ tại thị trấn Vạn Giã và các xã Vĩnh Lương, Vĩnh Nguyên. Ngoài ra, hạn hán kéo dài khiến nhiều hồ chứa như Ông Kinh, Phước Trung, Thành Sơn thường xuyên rơi vào tình trạng mực nước chết, gây thiếu nước sinh hoạt cho hàng chục nghìn người dân.

3. Hiện trạng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

3.1. Hiện trạng tại các khu bảo tồn

Sau khi sáp nhập, trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà có một hệ thống dày đặc và đa dạng các hệ sinh thái quan trọng cần bảo vệ nghiêm ngặt. Bảng sau đây tổng hợp số lượng loài trong các hệ sinh thái quan trọng (kết quả khảo sát năm 2014 và 2018):

Bảng 90: Đa dạng sinh học của một số hệ sinh thái quan trọng tỉnh Khánh Hoà

STT	Khu vực	Thực vật	Thú	Chim	Bò sát	Lưỡng cư	Côn trùng
1	VQG Núi Chúa	1.265	72	155	36	17	361
2	KBTTN Hòn Bà	592	15	115	12	14	124
3	Khu vực Sơn Thái - Giang Ly	-	6	35	4	7	-
4	Khu vực Hòn Vọng Phu	-	9	5	2	12	-
5	Khu vực Hòn Hèo	-	3	41	5	2	-
6	Khu vực Thung lũng Ô Kha	-	13	57	13	10	95
7	Khu vực bán đảo Cam Ranh	-	11	67	14	10	66

8	Khu vực Vạn Ninh	-	5	21	1	9	25

a. Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà

Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Hòn Bà có tổng diện tích: 19.196,69 ha. Theo quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 KBTTN Hòn Bà chia thành (1) Phân khu BV nghiêm ngặt: 9.519,16 ha; (2) Phân khu phục hồi sinh thái: 9.553,51 ha; (3) Phân khu hành chính dịch vụ: 213,16 ha. Vùng đệm KBTTN Hòn Bà nằm ngoài vùng lõi có diện tích 19.285,83 ha trên địa phận của các xã Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Đông Khánh Sơn, Cam Hiệp, Suối Dầu, Diên Thọ.

KBTTN Hòn Bà được mệnh danh là bảo tàng thiên nhiên của Khánh Hòa, được xác định có mức độ đa dạng sinh học rất cao. Hệ thực vật Hòn Bà hiện có khoảng 592 loài thực vật bậc cao, thuộc 401 chi và 120 họ; trong đó thông đất và dương xỉ có 73 loài, ngành hạt trần có 8 loài và ngành hạt kín có 511 loài.

Trong danh lục thực vật Hòn Bà đã thống kê được 43 loài quý, hiếm được liệt kê trong Sách đỏ Việt Nam. Gần đây, KBTTN Hòn Bà đã ghi nhận thêm 2 loài mới cho hệ thực vật Việt Nam. Bên cạnh đó, Hòn Bà còn là nơi có nguồn dược liệu tự nhiên hết sức phong phú và giá trị cao.

Hệ động vật tại Hòn Bà cũng rất đa dạng, với 28 bộ, 88 họ và 274 loài. Đặc biệt, Hòn Bà còn là nơi trú ngụ của một quần thể lớn voọc chà vá chân đen (*Pygathrix nigripes*), loài động vật hoang dã rất quý hiếm ở Việt Nam (thuộc nhóm IB) và đang trong tình trạng nguy cấp. Hàng năm, qua các đợt nghiên cứu tại KBTTN Hòn Bà, các nhà khoa học trong và ngoài nước công bố thêm nhiều loài mới.



Dơi Phan Lương
Myotis phanluongi



Chà vá lông xám
Pygathrix nigripes



Thằn lằn chân ngón
Cyrtodactylus yanbayensis



Bướm nam tước
Euthalia hoa



Gà tiền mặt đỏ



Gà lôi lông tía



Cu li lớn



Vích biển

Polyplectron germaini

Lophura diardi

Nycticebus coucang

Chelonia mydas

Hình 24. Một số loài đặc hữu và quý hiếm trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà

b. Khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang

Khu bảo tồn biển (KBTB) vịnh Nha Trang có diện tích khoảng 160 km², bao gồm 38 km² mặt đất và 122 km² mặt nước biển, bao gồm các đảo nằm trong Vịnh Nha Trang là: Hòn Tre, Hòn Miễu, Hòn Tằm, Hòn Một, Hòn Mun, Hòn Cau, Hòn Vung, Hòn Róm và Hòn Ngọc. KBTB Hòn Mun thành lập năm 2001.

Trong đó có hơn 812ha diện tích các hệ sinh thái tiêu biểu; 6 loài cây ngập mặn thực thụ; 7 loài cỏ biển; 115 taxa (đơn vị phân loại) động vật đáy trên các thảm cỏ biển; 504 loài sinh vật rạn san hô đã được ghi nhận cho thấy vịnh Nha Trang có tiềm năng đa dạng cao so với nhiều vùng khác ven bờ Việt Nam.

KBTB vịnh Nha Trang có hơn 440 loài động vật không xương sống, trong đó có nhiều loài mới được phát hiện ở Việt Nam; 350 loài san hô; 300 loài cá.

Về sinh vật quý hiếm, chỉ riêng vịnh Nha Trang có 11 loài thú biển, ngoài ra còn có 2 loài rùa biển là vích và đồi mồi. Các nhóm sinh vật đáy ưu thế biển sâu cũng rất đa dạng.

Kết quả nghiên cứu của đề tài Đánh giá đa dạng sinh học KBTB vịnh Nha Trang do Viện Hải dương học thực hiện cho thấy, giai đoạn 2002 - 2015, thảm cỏ biển mất 64 ha (45%) và rạn san hô bị mất 117,4 ha (13,5%). Độ phủ san hô cứng duy trì ổn định toàn vùng nhưng số lượng rạn xấu và rất xấu tăng theo thời gian. Nguồn lợi động vật đáy và cá rạn có giá trị chưa có dấu hiệu phục hồi. Quần xã sinh vật rạn san hô trong năm 2015 bị giảm mạnh cả về độ giàu và phong phú (50%) so với năm 2002, đáng kể nhất là san hô tạo rạn và rong lớn.

Tháng 1/2022, Ban quản lý vịnh Nha Trang đã tiến hành khảo sát đa dạng sinh học trong Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt Hòn Mun. So với năm 2015, độ phủ san hô ở Hòn Mun đã giảm mạnh, các khu vực Tây Nam, Đông Nam, Đông Nam - Tây Bắc Hòn Mun giảm từ tình trạng tốt năm 2015 xuống tình trạng kém năm 2022; khu vực Đông Bắc-Tây Nam giảm từ tình trạng tốt xuống trung bình.

Nguyên nhân suy giảm do tác động của BĐKH và sức ép từ du lịch, ô nhiễm nguồn nước từ việc nuôi trồng thủy sản, nguồn nước đổ vào vịnh Nha Trang và tình trạng đánh bắt thủy sản trái phép của người dân trong vùng lõi Khu bảo tồn vẫn chưa chấm dứt. Bên cạnh đó, khối lượng xây dựng cơ sở hạ tầng ven biển, san lấp, lấn biển trên các đảo trong

vịnh Nha Trang dẫn đến trầm tính trong nước tăng cũng tác động phần nào hệ sinh thái rạn san hô tại khu vực khảo sát.

c. Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào

Đây là KBTB quy mô nhỏ đầu tiên ở Việt Nam do cộng đồng dân cư địa phương quản lý nằm trong vịnh Vân Phong thuộc xã Vạn Hưng với sự cho phép của uỷ ban nhân dân (UBND) tỉnh Khánh Hòa theo công văn 2470/UBND ngày 07/11/2001; Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào ra mắt ngày 25/3/2002 là rạn san hô gần bờ có diện tích 28 ha, thực hiện quản lý biển qua việc cấm khai thác, ngừng đánh bắt cá, hạn chế cư trú. Từ khi thành lập đến nay, khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào đã được sự hỗ trợ của nhiều tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế.

Rạn Trào được đánh giá có hệ động thực vật phong phú, đa dạng và độ phủ san hô khá cao với chất lượng tốt so với các rạn khác trong toàn bộ vịnh Vân Phong. Hiện số loài thủy sinh phát hiện ở khu vực Rạn Trào chiếm hơn 50% tổng số loài ở vịnh Vân Phong. Cụ thể san hô chiếm 64%, cá rạn chiếm 69%, cỏ biển chiếm 75%.

Sau nhiều năm khoanh vùng bảo vệ, công tác bảo vệ và phát triển HST biển Rạn Trào đã đạt được nhiều kết quả tích cực; nhiều loại thủy sản, cá rạn, san hô trước đây cạn kiệt nay đang được phục hồi mạnh mẽ ở Rạn Trào. Kết quả khảo sát năm 2020 cho thấy, san hô, cỏ biển ở đây phát triển rất tốt, mật độ dày, bao gồm san hô cứng và mềm. Cùng với đó, rất nhiều loại cá rạn, tôm, cua, ốc, hải sâm, bào ngư, cầu gai... đã quần tụ trong khu vực rạn san hô của khu bảo vệ.

Để quản lý, bảo vệ hệ sinh thái biển tại Rạn Trào, Chi cục Thủy sản Khánh Hòa đã phối hợp với Trung tâm Bảo tồn sinh vật biển và Phát triển cộng đồng xây dựng mô hình đồng quản lý; xây dựng các tổ hạt nhân nhằm tăng cường công tác truyền thông, tuần tra, giám sát, bảo vệ để phát triển; xây dựng các mô hình sinh kế gắn với du lịch cộng đồng, hỗ trợ người dân chuyển đổi sinh kế sang các nghề khai thác, nuôi trồng thân thiện hơn với môi trường...

d. Vườn quốc gia Núi Chúa

Vườn Quốc gia (VQG) Núi Chúa đã ghi nhận được 1.532 loài thực vật thuộc 602 chi, 151 họ khác nhau. Trong đó, có tới 62 loài thực vật quý hiếm bị đe dọa ở cấp quốc gia và toàn cầu (3 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam, và 38 loài được ghi trong sách đỏ IUCN). Về hệ động vật đã ghi nhận được khoảng hơn gần 40 loài động vật hoang dã có xương sống trên cạn thuộc 82 họ, 27 bộ thuộc 4 lớp động vật. Trong đó, số lượng loài phân

theo lớp động vật như sau: thú (Manmalia) có 84 loài thuộc 23 họ và 9 bộ; chim (Aves) có 163 loài thuộc 39 họ và 15 bộ; bò sát - lưỡng thể (Reptilia Amphibia) có 83 loài thuộc 20 họ và 3 bộ. Trong đó, có 29 loài nằm trong Sách đỏ.

e. Vườn quốc gia Phước Bình

VQG Phước Bình đã xác định 1.225 loài thực vật bậc cao có mạch trên cạn, thuộc 584 chi, 156 họ của 07 ngành thực vật khác nhau, trong đó có tới 75 loài thực vật quý hiếm bị đe dọa ở cấp quốc gia và toàn cầu (36 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam, và 8 loài được ghi trong sách đỏ IUCN). Về hệ động vật VQG Phước Bình đã ghi nhận được 32 loài động vật có xương sống trên cạn thuộc 94 họ, 28 bộ thuộc 4 lớp động vật. Trong đó, số lượng loài phân theo lớp động vật như sau: thú (Manmalia) có 69 loài thuộc 27 họ và 10 bộ; chim (Aves) có 206 loài thuộc 50 họ và 14 bộ; bò sát - lưỡng thể (Reptilia - Amphibia) có 52 loài thuộc 17 họ và 4 bộ. Trong đó, có 29 loài nằm trong Sách đỏ Thế giới (IUCN.2006), 50 loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam.

3.2. Công tác bảo vệ thiên nhiên và đa dạng sinh học

Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh ngoài hệ thống các khu bảo tồn và VQG được triển khai một cách hệ thống, tập trung vào việc duy trì các hệ sinh thái rừng phòng hộ, rừng sản xuất và các sinh cảnh ven biển quan trọng. Toàn tỉnh hiện sở hữu tổng diện tích đất rừng và lâm nghiệp đạt khoảng 440.610 ha (chiếm 51,5% diện tích tự nhiên), trong đó diện tích nằm ngoài phân loại rừng đặc dụng bao gồm 221.999 ha rừng phòng hộ và 128.012 ha rừng sản xuất. Các khối rừng này đóng vai trò là hành lang sinh thái thiết yếu, kết nối các vùng lõi đa dạng sinh học dọc trục núi phía Tây, giúp bảo vệ lưu vực đầu nguồn và ổn định đất đai. Hệ thực vật ngoài các khu bảo tồn vẫn duy trì mức độ đa dạng cực cao với hàng nghìn loài thực vật, bao gồm nhiều loài bậc cao chiếm khoảng 24% tổng số loài của cả nước và nhiều loài thực vật cần ưu tiên bảo tồn theo Sách Đỏ Việt Nam. Tại các vùng núi phía Tây và khu vực bán khô hạn, công tác bảo vệ rừng đã được tăng cường thông qua các mô hình nông – lâm kết hợp, giao khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng dân tộc thiểu số, giúp tạo sinh kế bền vững và giảm áp lực xâm hại tài nguyên thiên nhiên.

Trong không gian biển và ven bờ, đa dạng sinh học ngoài khu bảo tồn tập trung tại hệ thống các thảm cỏ biển và rạn san hô phân tán dọc theo đường bờ biển dài hơn 400 km. Tỉnh hiện ghi nhận khoảng 1.862 ha thảm cỏ biển với 12 loài, đây là hệ thống cỏ biển lớn và đa dạng nhất Việt Nam. Các quần xã san hô không tạo rạn hoặc rạn gần bờ xuất hiện tại

nhiều khu vực như Sơn Hải, Mỹ Hòa, Ninh Chữ và cửa biển Vĩnh Hy, đóng vai trò quan trọng trong việc che chắn xói lở và là nơi cư trú của các loài thủy sinh. Tuy nhiên, các hệ sinh thái này đang chịu áp lực lớn từ BĐKH và hoạt động kinh tế; điển hình là diện tích thảm cỏ biển và rạn san hô tại một số vịnh đã suy giảm đáng kể do ô nhiễm nguồn nước và bồi lắng từ các công trình xây dựng ven bờ. Để khắc phục, tỉnh đã triển khai các mô hình đồng quản lý nghề cá dựa vào cộng đồng tại 15 xã, phường ven biển và thiết lập mạng lưới quan trắc hệ sinh thái tại các điểm nóng như Rạn Trào, Xuân Tử, Láng Ông và Mỹ Cả.

Công tác lưu giữ và bảo tồn nguồn gen cũng là một điểm sáng trong nỗ lực bảo vệ đa dạng sinh học ngoài tự nhiên. Tỉnh định hướng bảo tồn hiệu quả từ 80 đến 100 nguồn gen quý hiếm, đặc hữu thuộc các nhóm cây trồng nông - lâm nghiệp, cây dược liệu, vật nuôi và thủy sản. Nhiều loài động vật hoang dã quý hiếm như voọc chà vá chân đen và các loài đặc hữu như cá sấu, các loài chim biển vẫn được giám sát tại các khu rừng tự nhiên và hải đảo. Hoạt động bảo tồn này nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các viện nghiên cứu cấp quốc gia đóng trên địa bàn như Viện Hải dương học, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III và Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Nha Hố, giúp cung cấp luận cứ khoa học cho công tác quản trị tài nguyên và phục hồi hệ sinh thái.

Bên cạnh các kết quả đạt được, công tác bảo tồn đa dạng sinh học ngoài khu bảo tồn vẫn đối mặt với những thách thức mang tính cấu trúc. Nguồn kinh phí đầu tư cho bảo tồn còn hạn chế và đội ngũ cán bộ chuyên môn tại các cấp cơ sở chưa đáp ứng đủ yêu cầu nhiệm vụ. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để phát triển công nghiệp và đô thị ven biển đôi khi gây ra sự chông lán, làm thu hẹp không gian sinh tồn của các loài hoang dã và làm đứt gãy các hành lang đa dạng sinh học. Trong giai đoạn 2026–2030, quy hoạch tỉnh nhấn mạnh yêu cầu đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo tồn, lồng ghép các yêu cầu bảo vệ môi trường nghiêm ngặt vào các dự án du lịch sinh thái và đầu tư hệ thống cơ sở dữ liệu số hóa để giám sát biến động tài nguyên rừng và biển một cách kịp thời.

XI. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

1. Điểm mạnh

Bờ biển dài, ba vịnh nước sâu và cảng năng lượng Cà Ná đang được quy hoạch tạo nên trục hạ tầng ven biển quan trọng cho phát triển công nghiệp dựa trên cảng biển của Khánh Hòa, qua đó mở rộng logistics hàng hải, du lịch ven biển và kết nối thương mại quốc tế. Với khoảng 490 km đường bờ biển, Khánh Hòa là tỉnh có chiều dài bờ biển lớn nhất cả

nước. Ba vịnh nước sâu - Vân Phong, Nha Trang và Cam Ranh - thuộc nhóm các vịnh kín gió, có vị trí chiến lược hàng đầu Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại hàng hải, dịch vụ logistics và du lịch. Việc bổ sung cảng năng lượng Cà Ná tiếp tục củng cố hệ thống hạ tầng ven biển và tăng cường vai trò cửa ngõ của tỉnh đối với các tuyến hàng hải quốc tế. Những vị trí và lợi thế tự nhiên này tạo nền tảng vững chắc để tỉnh phát triển công nghiệp dựa trên cảng biển, thương mại quốc tế và hệ thống vận tải ven biển tích hợp.

Khánh Hòa sở hữu nền tảng năng lượng vững mạnh và đa dạng, với điều kiện tự nhiên đặc biệt thuận lợi cho phát triển năng lượng tái tạo, đi kèm danh mục dự án đầu tư quy mô lớn, qua đó từng bước hình thành vị thế trung tâm năng lượng cấp quốc gia. Khu vực Ninh Thuận trước đây có cường độ bức xạ mặt trời cao nhất cả nước với hơn 2.500 giờ nắng mỗi năm, cùng gió mùa ổn định kéo dài khoảng 10 tháng. Nhờ đó, hơn 3.700 MW công suất điện mặt trời và điện gió đã đi vào vận hành, đóng góp vào tổng công suất lắp đặt của tỉnh khoảng 5,8 GW, tương đương khoảng 7% sản lượng điện quốc gia. Nền tảng năng lượng sạch của tỉnh tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các ngành công nghiệp tiêu thụ năng lượng lớn và khẳng định vai trò đóng góp quan trọng của Khánh Hòa trong tiến trình chuyển dịch năng lượng quốc gia. Quy mô các dự án năng lượng đang và sẽ triển khai tiếp tục củng cố vai trò trung tâm năng lượng quốc gia của tỉnh. Một nhà máy thủy điện tích năng 1.200 MW đang được đầu tư nhằm ổn định hệ thống điện có tỷ trọng năng lượng tái tạo cao. Đồng thời, các kế hoạch phát triển 2 nhà máy điện hạt nhân và một tổ hợp điện khí LNG tại Cà Ná sẽ góp phần mở rộng đáng kể nguồn cung điện năng thấp các-bon cho tỉnh. Các dự án này sẽ tăng cường an ninh năng lượng, đa dạng hóa cơ cấu nguồn điện và hỗ trợ phát triển công nghiệp trong nhiều thập kỷ tới.

Danh tiếng toàn cầu của Nha Trang và quy mô khách du lịch lớn khẳng định du lịch là một trụ cột kinh tế trung tâm và là nguồn động lực chính cho tăng trưởng khu vực dịch vụ của tỉnh. Trong 10 tháng đầu năm 2025, tỉnh đón hơn 14,8 triệu lượt khách, trong đó có khoảng 4,6 triệu lượt khách quốc tế, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước. Điều này phản ánh sự phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch và khẳng định vai trò của Khánh Hòa như một trung tâm du lịch biển hàng đầu cả nước. Tỉnh sở hữu hệ thống tài nguyên du lịch phong phú, từ bãi biển, khu bảo tồn biển đến các sự kiện văn hóa và lễ hội, được hỗ trợ bởi Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh và hệ thống cơ sở lưu trú, dịch vụ du lịch phát triển.

Nguồn tài nguyên biển dồi dào của Khánh Hòa, cùng với vị thế dẫn đầu về nuôi tôm hùm, khai thác cá ngừ và sản xuất giống tôm, đưa tỉnh trở thành một trong những địa phương đóng góp quan trọng cho cung ứng và xuất khẩu thủy sản của cả nước. Khánh Hòa

là địa phương có sản lượng tôm hùm nuôi lớn nhất Việt Nam, chiếm khoảng 1/3 sản lượng cả nước, đồng thời là một trong những địa bàn đóng góp chính cho sản lượng cá ngừ xuất khẩu. Tỉnh cũng là trung tâm sản xuất giống tôm hàng đầu Việt Nam, với sản lượng hằng năm khoảng 40 - 50 tỷ con giống, đáp ứng tới 40% nhu cầu cả nước. Các yếu tố này giúp Khánh Hòa giữ vị trí trọng tâm trong không gian kinh tế biển của Việt Nam, với tiềm năng lớn để phát triển chế biến thủy sản giá trị gia tăng cao và các sản phẩm hải sản cao cấp phục vụ xuất khẩu.

Bên cạnh thủy sản, cơ cấu cây trồng đặc sản đa dạng theo các tiểu vùng sinh thái nông nghiệp - khí hậu khác nhau tạo thêm nguồn thu nhập cho khu vực nông thôn và củng cố cơ sở cho phát triển chế biến nông sản và du lịch nông nghiệp. Các cây trồng chủ lực bao gồm nho, nha đam và xoài, được canh tác tại khu vực tương ứng với tỉnh Ninh Thuận cũ và Cam Lâm thuộc tỉnh Khánh Hòa cũ. Những sản phẩm này vừa hỗ trợ thu nhập và hoạt động chế biến nông sản địa phương, vừa đóng góp cho du lịch thông qua các tour tham quan vườn nho và trải nghiệm tại trang trại. Sự kết hợp giữa nguồn lực “xanh” trên đất liền và nguồn lực “xanh” trên biển tạo nên nền tảng đa dạng cho sinh kế nông thôn và các ngành công nghiệp gia tăng giá trị.

Kết quả quản trị và điều hành công cao hơn mức trung bình cả nước tại hai tỉnh trước khi sáp nhập tạo cho Khánh Hòa một nền tảng thể chế tương đối thuận lợi cho công tác tổ chức thực hiện và cung ứng dịch vụ công. Trước khi hợp nhất, tỉnh Ninh Thuận cũ xếp thứ 6 trong số 63 tỉnh, thành phố về Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI), trong khi tỉnh Khánh Hòa cũ cũng đạt kết quả cao hơn mức trung vị toàn quốc. Tổng thể, tỉnh mới hình thành có hệ thống hành chính với năng lực đã được minh chứng về tính minh bạch và khả năng đáp ứng. Năng lực thể chế này hỗ trợ việc triển khai các chính sách chiến lược và cung cấp dịch vụ công thiết yếu cho thu hút đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng.

Sự tập trung của các cơ sở nghiên cứu và đào tạo về biển giúp tăng cường năng lực đổi mới ứng dụng và phát triển nguồn nhân lực cho các ngành liên quan. Khánh Hòa là nơi đặt Viện Hải dương học Nha Trang, một trong những cơ sở nghiên cứu biển lâu đời và quan trọng nhất ở Đông Nam Á. Cùng với các trường đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn, tỉnh có nền tảng để phát triển nghiên cứu ứng dụng, đào tạo và đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực khoa học biển, nuôi trồng thủy sản và quản lý môi trường. Các cơ sở này đóng góp cho công tác quy hoạch và quản lý dựa trên bằng chứng, đồng thời hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực phù hợp với các mục tiêu phát triển tổng thể của tỉnh.

2. Điểm yếu

Kết nối giao thông nội địa và trục Đông - Tây còn hạn chế, đặc biệt tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ, làm gia tăng chi phí logistics và giảm khả năng lan tỏa tăng trưởng của Khánh Hòa ra ngoài hành lang ven biển. Mạng lưới đường bộ tại khu vực Ninh Thuận cũ chỉ đạt khoảng 0,34 km đường trên mỗi kilômét vuông, tương đương khoảng 40% mức trung bình của cả nước. Các tuyến kết nối Đông - Tây quan trọng từ khu vực năng lượng tái tạo và các khu công nghiệp ra Quốc lộ 1A và ra cảng biển vẫn chưa được hoàn thiện và còn thiếu tính liên thông. Các số liệu quốc gia cho thấy vận tải đường bộ đảm nhận tới 77% tổng khối lượng hàng hóa luân chuyển của Việt Nam. Khi các tuyến kết nối có năng lực thấp, doanh nghiệp phải tăng số chuyến và sử dụng xe tải nhỏ hơn, làm gia tăng tắc nghẽn và chậm trễ, qua đó cho thấy rõ việc thiếu hụt kết nối Đông - Tây khiến chi phí vận chuyển nội địa tăng lên đáng kể. Những hạn chế mang tính cấu trúc này dẫn đến việc các khu vực nội địa phải chịu chi phí cao hơn và thời gian di chuyển dài hơn khi kết nối với các tuyến giao thông và cửa ngõ chính, đồng thời hạn chế khả năng các dự án công nghiệp và năng lượng mới tạo ra hiệu ứng lan tỏa kinh tế trên phạm vi toàn tỉnh.

Nền tảng hạ tầng và công nghiệp của tỉnh nhìn chung vẫn chưa theo kịp với định hướng phát triển, thể hiện qua tỷ trọng sản xuất công nghiệp của Khánh Hòa trong tổng quy mô công nghiệp cả nước có xu hướng giảm và tốc độ tăng trưởng chưa bắt kịp nhịp mở rộng công nghiệp chung của Việt Nam. Khánh Hòa đang được định vị là một hành lang kinh tế biển và năng lượng sạch đặc thù, song nền tảng hạ tầng và công nghiệp hiện có vẫn chưa tương xứng với quy mô kỳ vọng. Trong khi các lĩnh vực chiến lược như năng lượng và du lịch phát triển nhanh, hệ thống hỗ trợ như giao thông, khu công nghiệp và dịch vụ vẫn chưa hoàn thiện. Sự mất cân đối này khiến tỉnh gặp khó khăn trong việc chuyển hóa lợi thế so sánh thành cơ cấu sản xuất đa dạng hơn và các hoạt động có giá trị gia tăng cao. Yếu tố này còn bị gia tăng bởi khoảng cách địa lý giữa Khánh Hòa với các cực công nghiệp chính của Việt Nam, khi tỉnh cách Thành phố Hồ Chí Minh hơn 400 km và cách Hà Nội khoảng 1.200 km, làm tăng thời gian và chi phí logistics.

Các điểm nghẽn truyền tải điện khiến Khánh Hòa chưa thể chuyển hóa đầy đủ công suất năng lượng tái tạo đã lắp đặt thành nguồn điện thương phẩm ổn định, dẫn tới tình trạng quá tải và cắt giảm công suất, làm suy giảm vai trò của tỉnh với tư cách là nhà cung cấp năng lượng sạch ổn định. Hiện khoảng 1.156 MW công suất năng lượng tái tạo đang phụ thuộc chủ yếu vào chỉ hai tuyến đường dây truyền tải 110-220 kV. Việc chậm trễ trong nâng cấp lưới điện và cơ chế giá đã khiến một số dự án năng lượng tái tạo quy mô lớn chỉ

được vận hành ở mức tối đa khoảng 60% và thực tế chỉ đạt 40-60% công suất thiết kế, dẫn đến việc công suất năng lượng sạch lắp đặt chưa được khai thác hết và hạn chế đóng góp của Khánh Hòa trong cung ứng điện sạch ổn định.

Cơ sở doanh nghiệp cung ứng trong tỉnh còn mỏng, đặc biệt ở các phân khúc công nghệ cao và thiết bị chuyên dụng, khiến các dự án quy mô lớn vẫn phải phụ thuộc nhiều vào nguồn cung từ bên ngoài, làm giảm giá trị gia tăng tại chỗ và làm chậm quá trình hình thành cụm công nghiệp tự chủ. Hệ sinh thái công nghiệp và doanh nghiệp hỗ trợ của Khánh Hòa hiện vẫn còn hạn chế, nhất là trong các lĩnh vực điện tử, cơ khí chính xác, thiết bị hàng hải và thiết bị năng lượng, dù đã có Khu kinh tế Vân Phong. Việc thiếu các ngành công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp đầu vào khiến phần lớn vật tư, linh kiện và thiết bị cho các dự án công nghiệp và năng lượng phải nhập từ các địa phương khác, qua đó hạn chế cơ hội lan tỏa công nghệ và hình thành chuỗi giá trị tại chỗ. Điều này cũng phản ánh thực tế rằng, mặc dù tỉnh có các dự án và khu vực động lực, nhưng vẫn chưa hình thành mạng lưới doanh nghiệp dày đặc như các trung tâm công nghiệp phát triển hơn.

Khoảng cách kỹ năng trong lực lượng lao động đang hạn chế khả năng chuyển dịch của Khánh Hòa sang các ngành công nghiệp tiên tiến và dịch vụ có giá trị gia tăng cao, do nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, chứng chỉ nghề và kỹ thuật còn hạn chế. Chỉ khoảng 31% lao động có bằng cấp hoặc chứng chỉ đào tạo chính quy, cho thấy phần lớn lực lượng lao động vẫn được đào tạo theo hình thức không chính thức. Các đánh giá về thị trường lao động của tỉnh nhấn mạnh nhu cầu phát triển một thị trường lao động linh hoạt và hiệu quả hơn, đồng thời tăng cường đào tạo nghề để gắn kết chặt chẽ hơn giữa đào tạo và nhu cầu tái cơ cấu, nâng cấp các ngành kinh tế. Những hạn chế hiện nay về chất lượng lao động và sự phù hợp giữa đào tạo và nhu cầu thị trường tiếp tục ảnh hưởng đến khả năng cung ứng nhân lực có trình độ cho các hoạt động có giá trị gia tăng cao.

3. Cơ hội

Khánh Hòa đang đứng trước nhiều cơ hội phát triển mạnh mẽ, tạo nền tảng rộng mở cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Thông qua việc khai thác hiệu quả nguồn lực tự nhiên, bám sát xu thế thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời củng cố năng lực thể chế, Khánh Hòa có thể đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang mô hình kinh tế đa dạng hơn, giá trị gia tăng cao hơn và khả năng chống chịu tốt hơn.

Tăng trưởng nhanh về nhu cầu điện của Việt Nam theo Quy hoạch điện VIII tạo ra lực kéo thị trường bền vững, giúp Khánh Hòa mở rộng phát triển năng lượng sạch và thu

hút đầu tư vào toàn chuỗi giá trị năng lượng. Nhu cầu tiêu thụ điện dự kiến sẽ tăng gấp đôi vào năm 2030 và tăng khoảng 5 lần, lên gần 1.200 TWh vào năm 2050, tạo ra nhu cầu dài hạn ổn định đối với nguồn điện sạch. Với mục tiêu nâng tỷ trọng năng lượng tái tạo lên khoảng 30-40% tổng công suất lắp đặt vào năm 2030 và trên 65% vào năm 2050, những địa phương có điều kiện gió và bức xạ mặt trời thuận lợi như Khánh Hòa có vị thế thuận lợi để thu hút đầu tư vào phát điện, truyền tải và lưu trữ năng lượng.

Nhu cầu du lịch quốc tế gia tăng và tốc độ già hóa dân số nhanh ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương mở ra cơ hội để Khánh Hòa mở rộng các phân khúc du lịch ven biển giá trị cao, bao gồm du lịch chăm sóc sức khỏe và du lịch dài ngày. Việt Nam đặt mục tiêu đón 35 triệu lượt khách quốc tế vào năm 2030, phản ánh nhu cầu mạnh mẽ đối với các điểm đến ven biển chất lượng cao. Đồng thời, dân số từ 60 tuổi trở lên tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương dự kiến gần như tăng gấp đôi, đạt khoảng 1,3 tỷ người vào năm 2050, tạo ra nhu cầu dài hạn đối với du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch nghỉ dưỡng hưu trí và du lịch y tế. Những xu hướng nhân khẩu học này hỗ trợ cho thương hiệu du lịch đã được khẳng định của tỉnh, đồng thời phù hợp với định hướng tái định vị ở phân khúc cao cấp, hướng tới điểm đến ven biển chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, cung cấp trải nghiệm đẳng cấp cho du khách và cư dân lưu trú dài hạn. Khánh Hòa có thể mở rộng sản phẩm du lịch vượt ra khỏi mô hình du lịch biển truyền thống sang thể thao biển và du lịch dựa vào thiên nhiên như các hoạt động thể thao dưới nước, lặn biển, leo núi, trekking nhiều ngày, nghỉ dưỡng sinh thái, song song với du lịch chăm sóc sức khỏe và hưu trí. Định hướng này giúp tỉnh mở rộng sang các phân khúc du lịch giá trị cao với nhu cầu ổn định quanh năm.

Quá trình khử carbon trong vận tải biển và nhu cầu trẻ hóa đội tàu đang làm gia tăng nhu cầu về đóng tàu hiện đại và dịch vụ hàng hải, tạo cơ hội kịp thời để Khánh Hòa tận dụng các vịnh nước sâu cho phát triển công nghiệp hàng hải và dịch vụ logistics giá trị cao. Quy mô đóng tàu toàn cầu được dự báo tăng khoảng 5% mỗi năm đến năm 2030, được thúc đẩy bởi yêu cầu giảm phát thải. Công nghệ động lực sạch đang nhanh chóng trở thành tiêu chuẩn, với phần lớn tàu mới sử dụng hệ thống nhiên liệu kép. Xu hướng này làm nổi bật hơn vai trò chiến lược của các vịnh nước sâu của tỉnh và mở ra cơ hội phát triển các dịch vụ sửa chữa tàu biển, tiếp nhiên liệu, logistics hàng hải và các dịch vụ chuỗi cung ứng liên quan.

Nhu cầu toàn cầu đối với thủy sản chất lượng cao, truy xuất nguồn gốc rõ ràng đang tăng lên, tạo cơ hội để Khánh Hòa gia tăng giá trị từ nền tảng nuôi trồng và khai thác thủy sản thông qua chế biến sâu và nâng cấp sản phẩm. Với quy mô thị trường toàn cầu khoảng

310 tỷ USD và tốc độ tăng trưởng dự kiến khoảng 5% mỗi năm đến năm 2034, nhu cầu đối với thủy sản chất lượng cao, truy xuất được nguồn gốc và khai thác bền vững ngày càng tăng. Vị thế dẫn đầu của Khánh Hòa trong nuôi tôm hùm, khai thác cá ngừ và sản xuất giống tôm tạo điều kiện để tỉnh mở rộng chế biến, xây dựng thương hiệu và đa dạng hóa sang các thị trường xuất khẩu cao cấp.

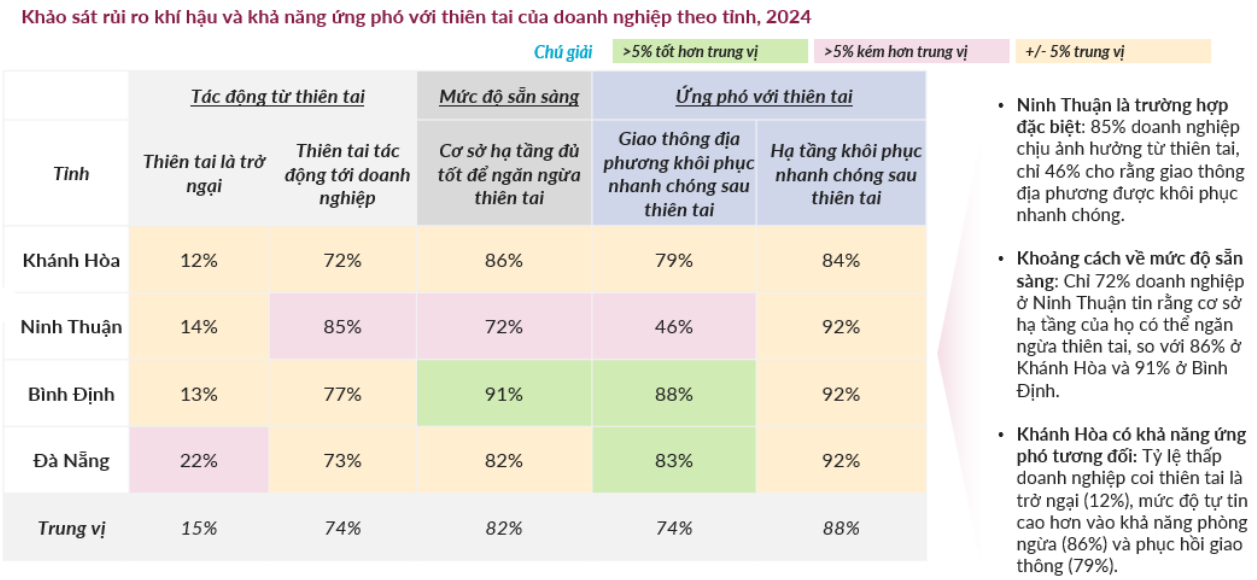
Các khung chính sách quốc gia thuận lợi, bao gồm Nghị quyết 55 và các mục tiêu về kinh tế số của quốc gia, tạo điều kiện hỗ trợ để Khánh Hòa huy động đầu tư và đẩy nhanh ứng dụng giải pháp số trong các ngành, lĩnh vực. Nghị quyết 55 về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia hỗ trợ các dự án năng lượng và hạ tầng quy mô lớn, tạo môi trường thuận lợi để Khánh Hòa tiếp tục mở rộng đầu tư năng lượng tái tạo. Bên cạnh đó, chương trình chuyển đổi số quốc gia đặt mục tiêu nâng tỷ trọng đóng góp của kinh tế số lên 20% GDP vào năm 2025 và 30% vào năm 2030. Điều này tạo động lực cho các dịch vụ số, tự động hóa, thương mại điện tử và đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu trong các ngành như du lịch, logistics và nông nghiệp.

Tổng hợp các yếu tố trên, thế mạnh về biển và năng lượng giúp Khánh Hòa tận dụng tốt các xu hướng toàn cầu hướng tới phát triển bền vững, đồng thời nguồn lực "kinh tế xanh - kinh tế biển" mở rộng không gian cơ hội cho các hoạt động sản xuất giá trị cao và dịch vụ dựa vào thiên nhiên. Nhu cầu gia tăng đối với sản xuất xanh, logistics phát thải thấp và các khu công nghiệp sử dụng năng lượng tái tạo tạo cơ hội để tỉnh định vị mình như một trung tâm cạnh tranh của khu vực. Song song đó, tài nguyên biển và tài nguyên sinh thái trên đất liền của tỉnh có thể hỗ trợ mở rộng nông nghiệp giá trị cao, nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái.

4. Thách thức

Các cú sốc khí hậu và môi trường đang là rào cản đáng kể và thường trực đối với phát triển của Khánh Hòa, làm gia tăng chi phí, gây thiệt hại tài sản và tạo thêm mức độ bất định cho nhà đầu tư cũng như cho công tác quy hoạch hạ tầng. Khu vực duyên hải Nam Trung Bộ hứng chịu khoảng 40% số cơn bão mạnh của Việt Nam mỗi năm, khiến Khánh Hòa thường xuyên đối mặt với thời tiết cực đoan và gây thiệt hại lớn. Khu vực tương ứng với tỉnh Ninh Thuận cũ cũng là địa phương khô hạn nhất cả nước, với khoảng 70% diện tích đất chịu ảnh hưởng của hạn hán. Những rủi ro này đe dọa nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, hạ tầng ven biển và cơ sở du lịch, đồng thời làm tăng chi phí cho hộ gia đình, doanh nghiệp và chính quyền. Tần suất và mức độ nghiêm trọng ngày càng tăng của các hiện

tượng thời tiết cực đoan cũng tạo thêm rủi ro cho nhà đầu tư và làm phức tạp công tác lập kế hoạch hạ tầng. Các khảo sát doanh nghiệp gần đây phản ánh rõ bức tranh này: 72% doanh nghiệp tại khu vực Khánh Hòa cũ cho biết thiên tai đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh (và con số này lên tới 85% tại khu vực Ninh Thuận cũ). Đồng thời, mức độ tin tưởng vào khả năng phòng ngừa và khắc phục thiên tai có sự khác biệt đáng kể: 86% doanh nghiệp ở Khánh Hòa cũ đánh giá hạ tầng là đủ để phòng chống thiên tai và 79% cho rằng giao thông địa phương được khôi phục nhanh sau các cú sốc, trong khi tỷ lệ này tại Ninh Thuận cũ chỉ lần lượt là 72% và 46%.



Cạnh tranh từ các tỉnh ven biển khác đang gia tăng và đặt ra thách thức chiến lược trong thu hút đầu tư. Các địa phương như Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Đà Nẵng, Quảng Ngãi và Quảng Ninh đang nhanh chóng phát triển hệ thống cảng LNG, các vùng điện gió ngoài khơi và các hành lang công nghiệp - du lịch tích hợp ven biển. Khi năng lực tiếp nhận và phát triển các dự án quy mô lớn tại những địa phương này tăng lên, nhà đầu tư có thêm nhiều lựa chọn về địa điểm đặt dự án. Để duy trì năng lực cạnh tranh, Khánh Hòa cần tạo dựng lợi thế khác biệt thông qua việc đẩy nhanh và ổn định tiến độ phê duyệt đầu tư, bảo đảm chất lượng và tiến độ triển khai hạ tầng hỗ trợ, cũng như áp dụng nhất quán các chính sách về đất đai, thuế phí và phát triển ngành giữa các cơ quan cấp tỉnh.

Mức độ phụ thuộc lớn vào chu kỳ giá cả và tài chính toàn cầu cũng khiến một số ngành ưu tiên của Khánh Hòa mang tính biến động cao, từ đó đặt ra yêu cầu tăng cường khả năng chống chịu và đa dạng hóa cơ sở tăng trưởng cũng như nguồn thu ngân sách của tỉnh. Các chu kỳ đầu tư trong những ngành này chịu tác động mạnh từ giá nhiên liệu quốc

tế, khả năng tiếp cận vốn và xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài. Khi nhu cầu toàn cầu hoặc điều kiện tài chính thay đổi, các dự án có thể bị trì hoãn, chuỗi cung ứng bị gián đoạn và tính bền vững tài chính của các khoản đầu tư lớn có thể bị suy giảm. Ở cấp độ quốc gia, mức độ dễ tổn thương trước các cú sốc cầu bên ngoài thể hiện rõ khi kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giảm 12,3% trong 5 tháng đầu năm 2023 do nhu cầu suy yếu ở các thị trường chủ lực. Điều này đặt ra yêu cầu Khánh Hòa phải tăng cường khả năng chống chịu kinh tế và đa dạng hóa nguồn thu.

Tăng trưởng du lịch cũng đang gây áp lực ngày càng lớn lên môi trường và nếu không được quản lý tốt, những áp lực này có thể làm suy giảm các tài nguyên tự nhiên vốn là nền tảng cho năng lực cạnh tranh du lịch ven biển của Khánh Hòa. Tỷ lệ lấp đầy phòng khách sạn tại Nha Trang đã đạt khoảng 84%, trong khi mật độ khách tập trung cao tại một số khu vực ven biển làm gia tăng nguy cơ quá tải, ô nhiễm và suy thoái sinh cảnh. Nếu không được kiểm soát hiệu quả, những tác động này có thể làm suy giảm các giá trị cốt lõi tạo nên sức hấp dẫn của điểm đến và ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh du lịch của tỉnh trong dài hạn.

Các mô hình kinh tế mới và yêu cầu chuyển đổi số cũng tạo ra những thách thức thích ứng nội tại. Việc phát triển các mô hình đô thị hiện đại như “thành phố sân bay” hay các trung tâm du lịch ven biển cao cấp đòi hỏi trình độ quy hoạch, công nghệ và nguồn nhân lực cao, trong khi năng lực hiện có của tỉnh vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Những khoảng trống về kỹ năng, hệ thống dữ liệu và mức độ sẵn sàng về thể chế - pháp lý có thể làm chậm quá trình chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng dựa nhiều hơn vào tri thức và công nghệ.

PHẦN THỨ BA:
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHƯƠNG
ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH KHÁNH
HÒA THỜI KỲ 2025-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, KỊCH BẢN, MỤC TIÊU, CÁC ĐỘT PHÁ, NHIỆM VỤ
TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THỜI KỲ 2025-2030 VÀ TẦM
NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm phát triển

(1) Bảo đảm Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bám sát quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; thống nhất với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, Điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường và tăng trưởng xanh; tuân thủ hệ thống quy hoạch quốc gia, đồng thời bảo đảm nguyên tắc dân chủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định và đồng bộ với các quy hoạch quốc gia, vùng và ngành đã được phê duyệt.

(2) Phát triển tỉnh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương và là cực tăng trưởng quan trọng của quốc gia và khu vực, có ý nghĩa chiến lược đặc biệt trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền biển, đảo; là trung tâm kết nối vùng và cửa ngõ liên kết Duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên, gắn với các tuyến hàng hải quốc gia và quốc tế.

(3) Phát triển cơ cấu kinh tế khác biệt, dựa trên đổi mới sáng tạo, dựa vào các lợi thế so sánh và lợi thế đặc thù, với trọng tâm là năm động lực tăng trưởng chiến lược, bao gồm: Du lịch chất lượng cao và không gian sống, định vị tỉnh trở thành điểm đến ven biển có giá trị cao cho du khách và cư dân lưu trú dài hạn; Trục đổi mới sáng tạo AI, hình thành hạ tầng trung tâm dữ liệu và các dịch vụ số đóng vai trò nền tảng, hỗ trợ xuyên suốt cho tất cả các ngành, lĩnh vực; Hành lang công nghệ biển, thúc đẩy phát triển công nghệ biển lưỡng dụng gắn với các dịch vụ hàng hải và du lịch biển giải trí; Trung tâm hệ thống năng lượng mới, khai thác hiệu quả tiềm năng vượt trội về năng lượng mặt trời và gió, kết hợp với định hướng phát triển điện hạt nhân, nhằm tiên phong dẫn dắt quá trình chuyển dịch năng lượng sạch của Việt Nam; và Chế biến giá trị cao, nâng cấp nền sản xuất biển và nông nghiệp thông qua xây dựng thương hiệu, liên kết chuỗi giá trị và ứng dụng công nghệ sinh học.

(4) Thực hiện phát triển dựa trên các nguyên tắc cốt lõi gồm đổi mới sáng tạo số, khu vực tư nhân dẫn dắt, chuyển giao công nghệ và bền vững; theo đó công nghệ số được tích hợp có hệ thống trong các hoạt động kinh tế và quản trị; khu vực tư nhân giữ vai trò động lực chính của đầu tư, đổi mới sáng tạo và tạo việc làm; thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong nước và quốc tế để tăng tốc nâng cấp năng lực và tăng năng suất; và lồng ghép bền vững xuyên suốt quá trình quy hoạch, đầu tư và triển khai nhằm bảo đảm khả năng chống chịu dài hạn về kinh tế, xã hội và môi trường.

(5) Gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, xác định quốc phòng - an ninh là nhiệm vụ chiến lược, trọng yếu và phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm; đẩy nhanh phát triển khu vực biển, đảo, trong đó có Trường Sa, trở thành các điểm tựa bảo vệ chủ quyền; mở rộng đối ngoại; và chủ động hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho phát triển bền vững.

2. Các kịch bản phát triển

Ba kịch bản phát triển được xây dựng trên cơ sở các giả định về sự thay đổi của môi trường bên ngoài và các lựa chọn chính sách của tỉnh trong việc định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

2.1. Kịch bản Cơ sở

(i) Mục tiêu tăng trưởng

Theo Kịch bản Cơ sở, tỉnh về cơ bản tiếp tục quỹ đạo phát triển đã theo đuổi trước khi điều chỉnh quy hoạch, với một số điều chỉnh mang tính gia tăng nhằm phản ánh quy mô lãnh thổ mở rộng sau khi sáp nhập. Kịch bản này giả định mức độ thay đổi hạn chế về tham vọng chính sách và năng lực tổ chức thực hiện, do đó đại diện cho một quỹ đạo phát triển rủi ro thấp, lợi ích vừa phải, đồng thời hạn chế khả năng của tỉnh trong việc khai thác đầy đủ các cơ hội mới phát sinh từ quy mô lớn hơn, cơ cấu nguồn lực đa dạng hơn và vị thế chiến lược được củng cố. Nhìn chung, tăng trưởng kinh tế trong kịch bản này duy trì ở mức ổn định nhưng không mang tính bứt phá, với GRDP dự kiến tăng bình quân khoảng 8,6%/năm trong giai đoạn 2026-2030.

(ii) Các chỉ tiêu chủ yếu

Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu trong kịch bản được xác định tương đối thận trọng, phản ánh xu hướng tăng trưởng ổn định nhưng không bứt phá. Cụ thể, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dự kiến tăng trưởng bình quân khoảng 2,4%/năm trong giai đoạn 2026–2030, tiếp tục giảm dần về tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế và đạt khoảng 9,4% vào năm 2030. Khu

vực công nghiệp và xây dựng duy trì vai trò là động lực tăng trưởng chính với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 10,1%/năm, chiếm khoảng 40,6% cơ cấu kinh tế vào năm 2030, chủ yếu dựa trên việc củng cố và nâng cấp các khu công nghiệp hiện hữu. Khu vực dịch vụ tăng trưởng ở mức khoảng 9,2%/năm, đạt tỷ trọng khoảng 43,4% vào năm 2030, với trọng tâm là nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch và các ngành hỗ trợ. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp tăng trưởng khoảng 7,5%/năm, chiếm khoảng 6,6% cơ cấu kinh tế. GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 dự kiến đạt khoảng 143,4 triệu đồng, phản ánh mức cải thiện thu nhập theo xu hướng ổn định.

Bảng 91: Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu theo Kinh bản Cơ sở

TT	Chỉ tiêu	GD 2026-2030 / Đến năm 2030
I	Tốc độ tăng trưởng GRDP (Giá so sánh, %/năm)	8,6
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,4
2	Công nghiệp - Xây dựng	10,1
3	Dịch vụ	9,2
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	7,5
II	Cơ cấu kinh tế (Giá hiện hành, %)	100,0
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	9,4
2	Công nghiệp - Xây dựng	40,6
3	Dịch vụ	43,4
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	6,6
III	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành, triệu VNĐ)	143,4

(iii) Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

Để đạt được các mục tiêu và chỉ tiêu nêu trên, các nhiệm vụ và giải pháp trong kịch bản Cơ sở được thiết kế theo hướng củng cố, nâng cấp và tối ưu hóa các nền tảng phát triển

hiện có. Trong lĩnh vực dịch vụ, trọng tâm là phát triển du lịch theo hướng thận trọng, tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ, đa dạng hóa sản phẩm và cải thiện trải nghiệm, đồng thời từng bước hoàn thiện các ngành dịch vụ hỗ trợ như logistics, y tế, giáo dục và thương mại nhằm đáp ứng nhu cầu gia tăng của nền kinh tế. Trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, ưu tiên được đặt vào việc nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu công nghiệp hiện hữu, thu hút đầu tư theo hướng chọn lọc, đồng thời bảo đảm tiến độ triển khai các dự án năng lượng đã được phê duyệt nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và đô thị hóa. Đối với khu vực nông nghiệp, định hướng tập trung vào chuyển đổi sang các mô hình sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn, thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời thúc đẩy phát triển bền vững ngành thủy sản, đặc biệt là hoạt động khai thác xa bờ.

Về định hướng phát triển không gian, kịch bản cơ bản kế thừa mô hình phát triển hiện hữu, với tăng trưởng tập trung chủ yếu dọc theo các hành lang kinh tế ven biển, các đô thị trung tâm và các nút hạ tầng quan trọng đã hình thành. Các khu vực nội địa và miền núi được phát triển ở mức độ chọn lọc, ưu tiên ổn định sinh kế, bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao khả năng chống chịu trước các rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu, thay vì trở thành các cực tăng trưởng mới.

(iv) Điều kiện, nguồn lực và mức độ khả thi

Kịch bản này được xây dựng trên các điều kiện và nguồn lực tương đối ổn định, trong đó môi trường kinh tế vĩ mô không có biến động lớn, các dòng vốn đầu tư được duy trì ở mức trung bình và khung thể chế, chính sách không có thay đổi mang tính đột phá. Nguồn lực thực hiện kết hợp vốn ngân sách nhà nước theo kế hoạch trung hạn, cùng với vốn đầu tư tư nhân trong nước và một phần vốn FDI tiếp diễn từ các dự án đã cam kết, trong khi khả năng huy động các nguồn lực mới quy mô lớn hoặc các mô hình tài chính sáng tạo còn hạn chế. Trên cơ sở đó, kịch bản Cơ sở được đánh giá có mức độ khả thi cao, phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện hiện tại của tỉnh, song đồng thời cũng bộc lộ những hạn chế về khả năng tạo ra các đột phá phát triển và khai thác hiệu quả các lợi thế mới trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng giữa các địa phương.

2.2. Kịch bản Bền vững

(i) Mục tiêu tăng trưởng

Theo Kịch bản Bền vững, tỉnh theo đuổi một lộ trình tăng tốc tăng trưởng có chủ đích và được điều phối chặt chẽ, dựa trên việc ưu tiên triển khai các ý tưởng đột phá có tiềm năng cao. Kịch bản này phù hợp nhất với Nghị quyết của tỉnh về mục tiêu tăng trưởng

kinh tế hai con số trong giai đoạn 2025-2030 và được hiệu chỉnh từ Kế hoạch số 1267/KH-UBND Thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 14/7/2025 của Tỉnh ủy về tăng trưởng kinh tế hai con số giai đoạn 2025 – 2030. Cách tiếp cận phát triển chuyển từ tăng trưởng theo quỹ đạo hiện hữu sang tập trung phát triển các động lực tăng trưởng mới, đồng thời vẫn bảo đảm định hướng bền vững và năng lực phát triển dài hạn. Theo đó, GRDP toàn tỉnh dự kiến tăng bình quân khoảng 11,4%/năm trong giai đoạn 2026-2030, phản ánh mức tăng trưởng khả thi dựa trên các động lực tăng trưởng cốt lõi, thay vì theo đuổi các mục tiêu tham vọng nhưng tiềm ẩn rủi ro cao.

(ii) Các chỉ tiêu chủ yếu

Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu trong kịch bản thể hiện rõ sự chuyển dịch sang quỹ đạo tăng trưởng cao hơn so với kịch bản cơ sở. Cụ thể, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dự kiến tăng trưởng bình quân khoảng 3,17%/năm trong giai đoạn 2026–2030, với tỷ trọng giảm còn khoảng 8,5% vào năm 2030, phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp và dịch vụ. Khu vực công nghiệp và xây dựng được xác định là động lực tăng trưởng chủ đạo, với tốc độ tăng trưởng khoảng 15,4%/năm và chiếm tỷ trọng khoảng 45,0% vào năm 2030, nhờ triển khai các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh và các lĩnh vực gắn với kinh tế biển. Khu vực dịch vụ duy trì vai trò quan trọng với tốc độ tăng trưởng khoảng 10,3%/năm, chiếm khoảng 40,5% cơ cấu kinh tế, trong đó du lịch chất lượng cao và các dịch vụ đô thị hiện đại đóng vai trò dẫn dắt. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp tăng trưởng khoảng 8,2%/năm, chiếm khoảng 6,0% cơ cấu kinh tế. GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 dự kiến đạt khoảng 163 triệu đồng, phản ánh mức cải thiện đáng kể về thu nhập và chất lượng sống.

Bảng 92: Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu theo Kịch bản Bền vững

TT	Chỉ tiêu	GD 2026-2030 / Đến năm 2030 ⁸
I	Tốc độ tăng trưởng GRDP (Giá so sánh, %/năm)	11,4
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,17

⁸ Các chỉ tiêu kinh tế được hiệu chỉnh từ Kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2026-2030 trong Kế hoạch số 1267/KH-UBND thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 14/7/2025 của Tỉnh ủy về tăng trưởng kinh tế hai con số giai đoạn 2025 – 2030.

TT	Chỉ tiêu	GD 2026-2030 / Đến năm 2030⁸
2	Công nghiệp - Xây dựng	15,4
3	Dịch vụ	10,3
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	8,2
II	Cơ cấu kinh tế (Giá hiện hành, %)	100,0
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8,5
2	Công nghiệp - Xây dựng	45,0
3	Dịch vụ	40,5
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	6,0
III	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành, triệu VNĐ)	163,2

(iii) Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

Tăng trưởng trong kịch bản này được tổ chức xoay quanh các trụ cột phát triển kinh tế đã được xác định trong nghị quyết, với trọng tâm là lựa chọn và triển khai các sáng kiến có giá trị gia tăng cao, khả năng mở rộng lớn và hiệu ứng lan tỏa mạnh. Trong lĩnh vực công nghiệp, ưu tiên tập trung vào các định hướng thuộc hành lang công nghệ biển và hệ thống năng lượng mới, bao gồm phát triển đóng tàu thông minh phục vụ mục đích lưỡng dụng, công nghệ robot biển và hệ thống biển không người lái, sản xuất vật liệu và sản phẩm xanh có hàm lượng công nghệ cao, cũng như lắp ráp công nghệ xanh và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn. Các định hướng này góp phần nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp, gia tăng giá trị xuất khẩu và hạn chế mô hình phát triển công nghiệp dàn trải, sử dụng nhiều tài nguyên đất.

Đối với trụ cột năng lượng, định hướng phát triển tập trung vào xây dựng hệ thống năng lượng tích hợp, có tính chiến lược và khả năng hỗ trợ đa ngành, bao gồm công nghiệp, đô thị và hạ tầng số. Khu vực năng lượng dự kiến tăng trưởng khoảng 20,0%/năm, với động lực chủ chốt là 3.000 MW công suất LNG mới, 2.400 MW công suất thủy điện mới, 2.000 MW công suất điện gió mới,... Các nguồn công suất này được đưa vào khai thác gắn với

các phụ tải nền quy mô lớn (như sản xuất công nghiệp, dịch vụ, trung tâm dữ liệu,...) và đi kèm với đầu tư đồng bộ vào hạ tầng lưới điện truyền tải, phân phối, qua đó bảo đảm điện được hòa lưới, tiêu thụ và chuyển hóa thành đóng góp thực cho GRDP. Đồng thời, tỉnh từng bước trở thành một trung tâm năng lượng có ý nghĩa quốc gia, đồng thời tạo nền tảng cho quá trình chuyển đổi kinh tế theo hướng xanh và bền vững.

Trong lĩnh vực dịch vụ, du lịch tiếp tục đóng vai trò động lực dẫn dắt, với định hướng chuyển dịch sang các phân khúc chất lượng cao, có tính khác biệt và giá trị gia tăng lớn. Các sáng kiến trọng điểm bao gồm phát triển kinh tế nghỉ dưỡng và nhà ở thứ hai ven biển, hình thành các đô thị phong cách sống cao cấp Bắc Vân Phong; Hành lang và bờ biển du lịch mạo hiểm; Du lịch văn hóa và cộng đồng gắn với văn hóa Chăm; và Trung tâm giải trí đô thị tại Nha Trang. Cách tiếp cận này không chỉ nâng cao chất lượng dịch vụ mà còn góp phần hình thành hệ sinh thái dịch vụ đô thị đa dạng và có chiều sâu.

Phát triển đô thị và xây dựng được thúc đẩy tương ứng thông qua yếu tố thúc đẩy xuyên suốt là Hạ tầng và kết nối chiến lược, cũng như các dự án ưu tiên trong lĩnh vực công nghiệp, năng lượng và dịch vụ. Quá trình đô thị hóa tiếp tục được kích hoạt bởi các tuyến hạ tầng quốc gia trọng điểm đi qua địa bàn tỉnh, bao gồm các hành lang Bắc - Nam và Đông - Tây, tạo động lực phát triển cho các đô thị hạt nhân, trung tâm logistics và các điểm dịch vụ dọc theo các tuyến này, đồng thời bảo đảm mở rộng đô thị theo hướng có kiểm soát, tuân thủ quy hoạch.

Để hiện thực hóa các mục tiêu và định hướng nêu trên, kịch bản Bền vững đòi hỏi một hệ thống giải pháp đồng bộ, bao gồm việc nâng cao hiệu quả điều phối phát triển, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, và tăng cường năng lực thể chế ở cấp địa phương. Đồng thời, cần tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý và sản xuất, cũng như hoàn thiện các cơ chế huy động và phân bổ nguồn lực theo hướng linh hoạt và hiệu quả hơn.

(iv) Điều kiện, nguồn lực và mức độ khả thi

Kịch bản này được xây dựng trên các điều kiện và nguồn lực có yêu cầu cao hơn so với Kịch bản Cơ sở, trong đó giả định môi trường vĩ mô thuận lợi, khả năng thu hút đầu tư được cải thiện rõ rệt, đặc biệt là dòng vốn FDI và các nhà đầu tư chiến lược trong các lĩnh vực công nghệ, năng lượng và dịch vụ cao cấp. Trên cơ sở đó, mức độ khả thi của kịch bản được đánh giá ở mức trung bình đến cao, phụ thuộc đáng kể vào năng lực tổ chức thực hiện, mức độ cải cách thể chế và khả năng điều phối các chương trình, dự án trọng điểm.

Nhìn chung, Kịch bản Bền vững thể hiện một phương án phát triển có trọng tâm, có lộ trình rõ ràng và bảo đảm tính khả thi nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số gắn với yêu cầu phát triển bền vững. Việc triển khai kịch bản được định hướng theo nguyên tắc tập trung nguồn lực, lựa chọn có chọn lọc một số định hướng, dự án và sáng kiến mang tính đột phá, có tác động lan tỏa lớn, thay vì phân tán, dàn trải. Thông qua việc tổ chức phát triển đồng bộ các lĩnh vực công nghiệp, năng lượng và dịch vụ trên cơ sở các sáng kiến có tác động lớn, tỉnh từng bước hình thành các trụ cột tăng trưởng vững chắc, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh, và cải thiện chất lượng tăng trưởng trong trung và dài hạn.

2.3. Kịch bản Động lực

(i) Mục tiêu tăng trưởng

Theo Kịch bản Động lực, tỉnh phát triển trên nền tảng của Kịch bản Bền vững nhưng đẩy mạnh đồng thời cả bốn trụ cột tăng trưởng với cường độ cao hơn đáng kể và quy mô rộng hơn, nhằm tối đa hóa động lực tăng trưởng trong ngắn và trung hạn. Kịch bản này giả định việc áp dụng lập trường chính sách mang tính mở rộng hơn, huy động nhanh chóng nguồn lực đầu tư công và tư nhân, cùng với việc đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án trên nhiều lĩnh vực. Theo đó, GRDP của tỉnh dự kiến tăng bình quân khoảng 13,2%/năm trong giai đoạn 2026-2030, cao hơn so với Kịch bản Bền vững.

(ii) Chỉ tiêu chủ yếu

Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu trong kịch bản cho thấy sự gia tăng rõ rệt về tốc độ tăng trưởng trên tất cả các khu vực kinh tế. Cụ thể, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dự kiến tăng trưởng khoảng 5,0%/năm, cao hơn đáng kể so với các kịch bản còn lại, phản ánh việc mở rộng quy mô sản xuất và khai thác theo hướng thương mại hóa mạnh hơn. Khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục đóng vai trò động lực chính với tốc độ tăng trưởng khoảng 17,5%/năm, chiếm khoảng 45,6% cơ cấu kinh tế vào năm 2030, nhờ việc mở rộng nhanh chóng năng lực sản xuất và phát triển đồng thời nhiều ngành công nghiệp quy mô lớn. Khu vực dịch vụ tăng trưởng khoảng 12,0%/năm, chiếm khoảng 40,0% cơ cấu kinh tế, với sự gia tăng mạnh về quy mô thị trường và lượng khách. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp tăng trưởng khoảng 9,0%/năm, chiếm khoảng 5,8% cơ cấu kinh tế. GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 dự kiến đạt khoảng 176,6 triệu đồng, phản ánh mức tăng trưởng thu nhập cao trong bối cảnh mở rộng mạnh các hoạt động kinh tế.

Bảng 93: Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu theo Kịch bản Động lực

TT	Chỉ tiêu	GD 2026-2030 / Đến năm 2030
I	Tốc độ tăng trưởng GRDP (Giá so sánh, %/năm)	13,1
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5,0
2	Công nghiệp - Xây dựng	17,5
3	Dịch vụ	12,0
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	9,0
II	Cơ cấu kinh tế (Giá hiện hành, %)	100,0
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8,6
2	Công nghiệp - Xây dựng	45,6
3	Dịch vụ	40,0
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	5,8
III	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành, triệu VNĐ)	176,6

(iii) Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

Tăng trưởng trong kịch bản này được tổ chức theo hướng triển khai đồng thời và toàn diện các trụ cột phát triển kinh tế, với việc đưa vào thực hiện đầy đủ các ý tưởng và sáng kiến đột phá trên quy mô lớn. Trong lĩnh vực công nghiệp, tỉnh đẩy mạnh mở rộng năng lực sản xuất trong các ngành chế biến, chế tạo, đồng thời phát triển nhanh các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, công nghệ tiên tiến và các cụm công nghiệp biển. Các ngành sử dụng nhiều năng lượng, các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn và các ngành sản xuất hỗ trợ được phát triển đồng thời, qua đó thúc đẩy mạnh sản lượng công nghiệp, tạo việc làm và gia tăng nguồn thu ngân sách, nhưng cũng làm gia tăng nhu cầu sử dụng đất và áp lực lên tài nguyên. Ví dụ, trong kịch bản này, ngoài các KCN đã được định hướng phát triển

mới trong thời kỳ, các KCN dự kiến chỉ phát triển nếu còn chỉ tiêu đất như Vạn Ninh và Ninh An 2 cũng sẽ cần được ưu tiên phân bổ chỉ tiêu và thu hút nhà đầu tư.

Đối với trụ cột năng lượng, định hướng phát triển chuyển từ tối ưu hóa hệ thống phục vụ nhu cầu sang tối đa hóa công suất phát điện, nhằm đáp ứng yêu cầu tăng trưởng nhanh của công nghiệp và đô thị. Cách tiếp cận này góp phần củng cố vai trò của tỉnh như một trung tâm năng lượng cấp quốc gia, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư vào các ngành sử dụng nhiều năng lượng, tuy nhiên cũng đặt ra yêu cầu cao về quỹ đất, tích hợp hạ tầng lưới điện và phối hợp đồng bộ với quy hoạch năng lượng cấp quốc gia.

Trong lĩnh vực dịch vụ, bên cạnh việc tiếp tục phát triển các phân khúc du lịch chất lượng cao, kịch bản này mở rộng mạnh mẽ du lịch đại trà, thông qua việc gia tăng nhanh năng lực lưu trú, phát triển các khu du lịch ven biển và mở rộng hạ tầng dịch vụ. Cách tiếp cận này góp phần tối đa hóa lượng khách và doanh thu dịch vụ trong ngắn hạn, song đồng thời làm gia tăng áp lực lên hệ thống hạ tầng đô thị, giao thông và các hệ sinh thái nhạy cảm, đặc biệt là khu vực ven biển và biển đảo.

Phát triển đô thị và xây dựng trong kịch bản được thúc đẩy với tốc độ nhanh và phạm vi rộng, thông qua việc triển khai đồng thời nhiều dự án quy mô lớn như các khu đô thị mới, tổ hợp công nghiệp – đô thị và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội đi kèm. Trong đó, các khu đô thị chủ chốt ở các khu vực Cam Lâm và Bắc Vân Phong được đẩy nhanh tiến độ. Quá trình đô thị hóa trở thành một trong những động lực tăng trưởng quan trọng, tuy nhiên cũng làm gia tăng nguy cơ phát triển dàn trải, quá tải hạ tầng và chi phí duy tu, vận hành trong dài hạn nếu không được kiểm soát hiệu quả.

Để triển khai kịch bản này, tỉnh cần thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ và giải pháp mang tính đột phá, bao gồm đẩy mạnh cải cách thể chế, rút ngắn quy trình đầu tư, tăng cường phân cấp, phân quyền trong quản lý, đồng thời nâng cao năng lực điều hành và phối hợp giữa các cấp, các ngành. Bên cạnh đó, cần tập trung phát triển nhanh nguồn nhân lực, đặc biệt là lao động kỹ thuật và quản lý, mở rộng hệ thống hạ tầng thiết yếu, và áp dụng các cơ chế huy động vốn linh hoạt, bao gồm hợp tác công tư và các công cụ tài chính mới.

(iv) Điều kiện, nguồn lực và mức độ khả thi

Kịch bản Động lực được xây dựng trên các điều kiện và nguồn lực ở mức rất cao, đòi hỏi không chỉ môi trường kinh tế vĩ mô thuận lợi mà còn yêu cầu vượt trội về năng lực tổ chức thực hiện, khả năng điều phối liên ngành và tốc độ ra quyết định chính sách. Kịch bản giả định tỉnh có thể huy động và hấp thụ một lượng lớn vốn đầu tư trong thời gian ngắn,

bao gồm cả đầu tư công quy mô lớn và dòng vốn tư nhân, FDI mang tính chiến lược, đồng thời triển khai đồng thời nhiều dự án trọng điểm trên diện rộng. Bên cạnh đó, yêu cầu về phát triển nguồn nhân lực, mở rộng hạ tầng kỹ thuật và năng lực quản trị đô thị cũng tăng lên đáng kể, trong khi các cơ chế, chính sách cần được điều chỉnh linh hoạt và kịp thời để theo kịp tốc độ phát triển.

Trong bối cảnh đó, mức độ khả thi của kịch bản được đánh giá phụ thuộc lớn vào khả năng duy trì cường độ triển khai cao trong thời gian dài, kiểm soát hiệu quả các rủi ro phát sinh và bảo đảm tính đồng bộ giữa các lĩnh vực phát triển. Nếu không đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu trên, kịch bản có thể đối mặt với các rủi ro về quá tải hạ tầng, mất cân đối nguồn lực, suy giảm chất lượng môi trường và giảm hiệu quả đầu tư trong trung và dài hạn.

3. Luận chứng lựa chọn kịch bản phát triển

Bảng 94: Đánh giá tổng thể về mục tiêu và điều kiện theo từng kịch bản phát triển

Trụ cột	Không gian phát triển	Kịch bản		
		Cơ sở	Bền vững	Động lực
Du lịch – Dịch vụ	Đối với Du lịch & Đời sống chất lượng: - Hành lang ven biển, tập trung ở Bắc Vân Phong – Nha Trang – Cam Ranh – Phan Rang – Ninh Chữ – Đông Hải – Vĩnh Hải – Thanh Hải - Khu vực Đô Vinh - Ninh Phước - phường Bắc Nha Trang và các xã phía Tây	Mục tiêu: nâng cao chất lượng, tăng trưởng ổn định Điều kiện: (1) nâng cấp cơ sở hiện hữu; (2) chủ yếu tận dụng và phát huy hiệu quả quỹ đất du lịch hiện có; (3) cải thiện chất lượng nguồn nhân lực du lịch ở mức cơ bản (dịch vụ, vận hành, quản lý điểm đến) để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng vừa phải.	Mục tiêu: trung tâm du lịch biển quốc tế, ưu tiên du lịch cao cấp Điều kiện: (1) hệ sinh thái dịch vụ đồng bộ; (2) cần mở rộng quỹ đất ven biển & kiểm soát xung đột sử dụng đất; (3) phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao (quản trị du lịch, dịch vụ cao cấp, vận hành quốc tế), cùng với nâng cao năng lực quản lý điểm đến và tiêu chuẩn dịch vụ.	Mục tiêu: trung tâm du lịch biển quốc tế, thúc đẩy cả du lịch cao cấp và du lịch phổ thông Điều kiện: (1) bùng nổ đầu tư và thương hiệu, thu hút nguồn đầu tư gấp 1,3 lần Kịch bản Bền Vững; (2) đánh đổi môi trường và cảnh quan để phục vụ lượng khách phổ thông cực lớn; (3) phát triển, thu hút nhanh nguồn nhân lực du lịch quy mô lớn (từ lao động phổ thông đến chuyên gia), nâng cao năng lực quản trị, điều phối hệ sinh thái du lịch để đáp ứng nhu cầu

Trụ cột	Không gian phát triển	Kịch bản		
		Cơ sở	Bền vững	Động lực
				tăng trưởng rất lớn và đa dạng.
	Đối với Đối mới sáng tạo (Dịch vụ số): - Các trung tâm đổi mới sáng tạo, khu công nghệ số ở khu vực Nha Trang mở rộng tới Nam Ninh Hòa các vùng lân cận - Các trung tâm dữ liệu gắn với các không gian năng lượng	Mục tiêu: hình thành hệ sinh thái dịch vụ số với chức năng chính là hỗ trợ các ngành hiện hữu Điều kiện: (1) tận dụng hạ tầng số và nguồn nhân lực CNTT hiện có; (2) phát triển các ứng dụng số ở mức hỗ trợ (quản lý du lịch, thương mại, dịch vụ công); (3) nhu cầu năng lượng và hạ tầng dữ liệu ở mức vừa phải, có thể đáp ứng trong ngắn hạn.	Mục tiêu: dịch vụ số trở thành một trụ cột hỗ trợ tăng trưởng, gắn với đổi mới sáng tạo và nâng cao giá trị các ngành kinh tế Điều kiện: (1) hình thành được hệ sinh thái đổi mới sáng tạo (startup, trung tâm dữ liệu, AI, cloud); (2) tích hợp số hóa vào các ngành chủ lực (du lịch, logistics, đô thị); (3) hạ tầng số và năng lượng ổn định, đặc biệt cho trung tâm dữ liệu và dịch vụ số; (4) đào tạo, thu hút nhân lực chất lượng cao và doanh nghiệp công nghệ.	Mục tiêu: trở thành trung tâm dịch vụ số và đổi mới sáng tạo quốc gia, tạo động lực tăng trưởng mới Điều kiện: (1) phát triển phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo sâu rộng; (2) nguồn đầu tư rất lớn vào hạ tầng số (data center, AI, cloud) và hệ sinh thái công nghệ; (3) nhu cầu năng lượng rất lớn, liên tục cho hạ tầng số, dự kiến cao hơn gần 14% so với Kịch bản Bền Vững; (4) cạnh tranh mạnh trong thu hút doanh nghiệp công nghệ và nhân lực toàn cầu.
Công nghiệp	Nam Vân Phong – Cam Ranh – Cam Lâm – hành lang ven biển phía Nam tỉnh (đặc biệt là Cà Ná)	Mục tiêu: nâng cấp KCN hiện hữu Điều kiện: (1) cải thiện hiệu quả; (2) sử dụng quỹ đất KCN hiện có; (3) công suất năng lượng hiện hữu đáp ứng được.	Mục tiêu: động lực tăng trưởng chính (15%) Điều kiện: (1) phân bổ thêm chỉ tiêu đất để mở rộng hoặc xây mới KCN có chọn lọc, nâng cấp công nghệ; (2) đảm bảo nguồn điện ổn định, gắn	Mục tiêu: tăng trưởng rất cao (17%) Điều kiện: (1) Nguồn vốn đầu tư lớn, đặc biệt là FDI trong các lĩnh vực công nghệ (tổng nguồn vốn đầu tư dự kiến cao gấp 1,3 lần Kịch bản Bền vững);

Trụ cột	Không gian phát triển	Kịch bản		
		Cơ sở	Bền vững	Động lực
			với phát triển năng lượng địa phương.	(2) nhu cầu đất sạch lớn, giải phóng mặt bằng nhanh; (3) đầu tư đồng bộ vào hạ tầng điện cho công nghiệp quy mô lớn (dự kiến công suất cần thiết cao hơn khoảng 16% so với Kịch bản Bền vững).
Năng lượng	Các không gian năng lượng tái tạo, LNG, điện gió, điện mặt trời, điện hạt nhân – đặc biệt ở khu vực phía Nam tỉnh	Mục tiêu: triển khai dự án đã có Điều kiện: (1) triển khai dự án theo tiến độ hiện hữu; (2) phân bổ đất năng lượng dựa trên chỉ tiêu sẵn có; (3) nâng cấp lưới điện ở mức cục bộ, đủ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội cơ bản	Mục tiêu: trụ cột tăng trưởng xanh Điều kiện: (1) phát triển thêm năng lượng tái tạo và truyền tải; (2) cần phân bổ đủ quỹ đất cho năng lượng (điện gió, mặt trời) có lợi thế tự nhiên; (3) nâng cấp lưới điện, truyền tải đủ để tạo ra dư địa cho mở rộng quy mô.	Mục tiêu: trung tâm năng lượng quốc gia Điều kiện: (1) đầu tư quy mô lớn, điều phối hệ thống; (2) chuyển các chỉ tiêu đất khác thành đất năng lượng do nhu cầu đất rất lớn; (3) cân bằng cung – cầu để không gây quá tải lưới trong bối cảnh phát triển rất nhanh, thông qua việc ứng dụng công nghệ tân tiến nhất trong vận hành và quản lý.
Đô thị – Xây dựng	- Vân Phong – Nha Trang – Cam Lâm – Cam Ranh – Phan Rang - Chuỗi đô thị ven biển - Đô thị tiêu vùng	Mục tiêu: nâng cấp đô thị hiện hữu Điều kiện: (1) đầu tư hạ tầng cơ bản; (2) sử dụng quỹ đất đô thị đã được phân bổ;	Mục tiêu: Thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị thông minh Điều kiện: (1) hạ tầng đồng bộ, quản trị tốt; (2) mở rộng đô thị có kiểm soát (ví dụ	Mục tiêu: đô thị quốc tế, trung tâm vùng Điều kiện: (1) đầu tư cực lớn, quản trị phức tạp; (2) sử dụng đất rất hiệu quả để tránh

Trụ cột	Không gian phát triển	Kịch bản		
		Cơ sở	Bền vững	Động lực
		(3) đáp ứng nhu cầu năng lượng tăng vừa phải	khu vực Cam Lâm); (3) đảm bảo hệ thống năng lượng ổn định, tích hợp năng lượng sạch.	tình trạng giãn đô thị, đầu cơ; (3) phát triển hạ tầng đô thị (điện, nước) để đáp ứng nhu cầu dự kiến cao hơn 7-8% so với Kịch bản Bền vững.

Trên cơ sở đánh giá toàn diện các kịch bản phát triển, Kịch bản Bền vững được lựa chọn là phương án ưu tiên để định hướng phát triển kinh tế - xã hội và tổ chức không gian các hoạt động trong suốt thời kỳ quy hoạch.

Theo phương án này, GRDP toàn tỉnh dự kiến tăng bình quân khoảng 11,4%/năm trong giai đoạn 2026–2030; trong đó khu vực công nghiệp – xây dựng tăng khoảng 15,4%/năm, dịch vụ tăng khoảng 10,5%/năm, nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng khoảng 3,2%/năm. Đến năm 2030, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 45,0%, dịch vụ khoảng 40,4%, nông, lâm nghiệp và thủy sản còn khoảng 8,6%; GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 220,0 triệu đồng (giá hiện hành). Các chỉ tiêu này phản ánh mức tăng trưởng hai con số có cơ sở, đồng thời bảo đảm chuyển dịch cơ cấu theo hướng nâng cao năng suất và giá trị gia tăng

Trong khi Kịch bản Động lực đặt trọng tâm vào tốc độ, quy mô và cường độ mở rộng trên cả bốn trụ cột tăng trưởng, Kịch bản Bền vững nhấn mạnh tăng trưởng dựa trên năng suất và năng lực cạnh tranh dài hạn. Xét đến đặc điểm địa lý ven biển của tỉnh, mức độ nhạy cảm về môi trường, rủi ro khí hậu, cũng như yêu cầu cao về năng lực thể chế trong bối cảnh hậu sáp nhập, Kịch bản Bền vững mang lại nền tảng cân bằng và khả thi hơn để duy trì tăng trưởng hai con số trong trung hạn.

Kịch bản Động lực dựa trên việc mở rộng đồng thời quy mô sản xuất công nghiệp, gia tăng nhanh công suất năng lượng, đẩy nhanh tiến độ xây dựng đô thị (ở các khu vực Cam Lâm, Bắc Vân Phong), đẩy mạnh phát triển các khu đô thị gắn liền với các khu công nghiệp, và mở rộng quy mô phát triển du lịch trên diện rộng. Mặc dù cách tiếp cận này có thể tạo ra mức tăng trưởng cao hơn trong ngắn hạn, song cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro gia tăng, bao gồm áp lực lớn lên quỹ đất (ví dụ với việc phân bổ thêm đất cho các KCN thuộc nhóm chỉ phát triển khi còn chỉ tiêu đất) và hệ sinh thái ven biển, tình trạng quá tải tại các hành

lang đô thị và logistics, chi phí đầu tư và vận hành hạ tầng - dịch vụ ngày càng tăng, cũng như các hệ lụy môi trường trong dài hạn. Những rủi ro này đặc biệt đáng lưu ý đối với một địa phương mà tài nguyên thiên nhiên là nền tảng quan trọng của năng lực cạnh tranh kinh tế và chất lượng sống.

Bên cạnh đó, Kịch bản Bền vững phù hợp hơn với khả năng huy động nguồn lực và năng lực tổ chức thực hiện của tỉnh trong giai đoạn tới. Trong bối cảnh nhu cầu đầu tư hạ tầng chiến lược còn rất lớn, ngân sách địa phương có giới hạn và khả năng thu hút đầu tư tư nhân cần được nuôi dưỡng theo lộ trình, việc lựa chọn các chương trình, dự án trọng điểm theo thứ tự ưu tiên rõ ràng sẽ giúp tập trung nguồn lực, tránh phân tán đầu tư và giảm rủi ro nợ đọng hoặc dự án chậm tiến độ.

Tóm lại, Kịch bản Bền vững mang đến một lộ trình phát triển vừa có tham vọng, vừa bảo đảm tính kỷ luật và kiểm soát. So với Kịch bản Động lực, kịch bản này quản lý tốt hơn các đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và phúc lợi xã hội, đồng thời cung cấp một khung cấu trúc rõ ràng cho tổ chức thực hiện thông qua các trụ cột và động lực tăng trưởng được xác định cụ thể. Việc lựa chọn phương án này thể hiện định hướng phát triển có trách nhiệm, dựa trên cân đối giữa mục tiêu tăng trưởng hai con số, khả năng huy động nguồn lực, năng lực thực thi của bộ máy và yêu cầu bảo đảm phát triển bền vững lâu dài. Vì vậy, đây là lựa chọn phù hợp nhất để định hướng phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch, bảo đảm tăng trưởng kinh tế bền vững song hành với khả năng chống chịu, tính đáng sống và năng lực cạnh tranh dài hạn.

4. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

4.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế, trung tâm dữ liệu của quốc gia và khu vực; tăng trưởng kinh tế hai con số, là một cực tăng trưởng cao của cả nước. Hệ thống đô thị phát triển theo hướng hiện đại, thông minh, bền vững, giàu bản sắc với một số đô thị đạt đẳng cấp quốc tế. Kết cấu hạ tầng được đầu tư đồng bộ, hiện đại, có khả năng chống chịu cao với thiên tai, dịch bệnh và biến đổi khí hậu. Nhân dân được hưởng thụ mức sống cao, hiền hòa và hạnh phúc. Hệ sinh thái và cảnh quan thiên nhiên được bảo vệ; có năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu. Quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân thời kỳ 2026-2030 đạt 11 - 12%/năm; trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,17%/năm, Công nghiệp - xây dựng tăng 15,4%/năm; Dịch vụ tăng 10,3%/năm. Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 8,5%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 45%; Dịch vụ 40,5%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6%;

+ GRDP bình quân đầu người hàng năm tăng 14%.

+ Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP năm 2030 đạt 35%.

+ Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt trên 55%.

+ Tốc độ tăng năng suất lao động (giá so sánh) bình quân hàng năm đạt 11%.

+ Tổng thu ngân sách nhà nước tăng bình quân hàng năm 12%.

+ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 1.050 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm trên 20%, gấp 2,1 lần so với giai đoạn 2021 - 2025.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt 70%.

- Về phát triển xã hội:

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) phân đầu đạt khoảng 0,8.

+ Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030) duy trì mức giảm 1 - 1,5 điểm%/năm.

+ Lao động: Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 90%, trong đó 40% có bằng cấp, chứng chỉ.

+ Tuổi thọ trung bình là 75,5 năm; thời gian sống khỏe mạnh (tính bằng năm) đạt 68 tuổi vào năm 2030.

+ Tiến tới bao phủ bảo hiểm y tế cho toàn dân vào năm 2030.

+ Mật độ giường bệnh đạt 40 giường/10.000 dân, mật độ bác sĩ đạt 14 bác sĩ/10.000 dân.

- Về môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 đạt 47%.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100%, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%, tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 90,2%.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt 100%, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%.

5. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Khánh Hòa sẽ là trung tâm lớn của kinh tế biển cấp quốc gia và là một đô thị ven biển thông minh hàng đầu châu Á, được định hình bởi bản sắc địa phương rõ nét, môi trường sống chất lượng cao và hệ thống hạ tầng hiện đại, có khả năng chống chịu cao. Tỉnh sẽ nằm trong nhóm những điểm đến ven biển hấp dẫn nhất châu Á cho du lịch, an cư dài hạn và đổi mới sáng tạo, đồng thời là cửa ngõ chiến lược cho quá trình chuyển đổi kinh tế xanh của Việt Nam.

Phát triển vẫn sẽ mang định hướng bền vững và được dẫn dắt bởi kinh tế số và xã hội số, với các ngành sản xuất và dịch vụ chuyển đổi theo mô hình thông minh, xanh và tuần hoàn, dựa trên nền tảng năng lượng sạch, các ngành công nghiệp biển, du lịch giá trị cao và đổi mới sáng tạo dựa trên biển. Phát triển xã hội sẽ bao trùm và cân bằng; các hệ sinh thái tự nhiên và biển được bảo vệ và phục hồi và là một trong những địa phương đi đầu trong bảo vệ môi trường và việc thực hiện phát thải khí nhà kính về mức không. Quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và cuộc sống bình yên cho người dân, qua đó định vị tỉnh là hình mẫu về phát triển tích hợp giữa kinh tế, xã hội và quốc phòng-an ninh dọc khu vực duyên hải miền Trung Việt Nam

6. Nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp đột phá

6.1. Nhiệm vụ trọng tâm

(1) Đẩy nhanh phát triển kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng. Tập trung thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế cạnh tranh và tiềm năng tăng trưởng dài hạn, lấy năm động lực tăng trưởng làm nền tảng, bao gồm: Du lịch chất lượng cao và không gian sống; Trục đổi mới sáng tạo AI; Hành lang công nghệ biển; Trung tâm hệ thống năng lượng mới; và Chế biến giá trị cao. Nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế thông qua ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số một cách đồng bộ, xuyên suốt trong các ngành và lĩnh vực.

(2) Phát triển hệ thống hạ tầng chiến lược đồng bộ và đô thị theo hướng bền vững. Đầu tư, nâng cấp hạ tầng giao thông, cảng biển, logistics, năng lượng, năng lượng tái tạo và hạ tầng số; phát triển hệ thống đô thị thông minh, xanh và bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; bảo tồn và phát huy bản sắc đô thị ven biển, hải đảo, ven

sông và miền núi; đồng thời tăng cường liên kết vùng và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh

(3) Tăng cường liên kết liên ngành và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Tháo gỡ các điểm nghẽn liên ngành và các rào cản phát triển thông qua đánh giá toàn diện điều kiện phát triển và tích hợp hiệu quả các định hướng phát triển theo ngành, lĩnh vực và địa phương. Đẩy mạnh cải cách hành chính và hoàn thiện cơ chế, chính sách và thể chế nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tạo môi trường đầu tư minh bạch, ổn định và hấp dẫn

(4) Thúc đẩy phát triển xã hội cân bằng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành mũi nhọn và lĩnh vực ưu tiên. Bảo đảm tiếp cận công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao mức sống, thực hiện giảm nghèo bền vững và các chính sách an sinh xã hội, tập trung vào các nhóm dễ bị tổn thương

(5) Bảo đảm bền vững môi trường, tăng cường khả năng chống chịu khí hậu và ổn định chính trị - xã hội. Bảo vệ môi trường thông qua sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học, gìn giữ cảnh quan thiên nhiên. Nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu, đồng thời giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và quốc phòng - an ninh để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội dài hạn

6.2. Các đột phá phát triển

(1) Đẩy nhanh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực trung tâm của tăng trưởng nhanh và bền vững trong giai đoạn phát triển mới; ưu tiên phát triển hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu hiện đại, chính quyền số và đô thị thông minh; thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng và triển khai các công nghệ chiến lược phù hợp lợi thế của tỉnh như công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, công nghệ đại dương, công nghệ sinh học và công nghệ năng lượng; đồng thời thúc đẩy chuyển đổi số doanh nghiệp gắn với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp năng động nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh.

(2) Phát triển hệ thống hạ tầng chiến lược đồng bộ bằng cách tập trung đầu tư vào hạ tầng giao thông, hạ tầng số và hạ tầng phục vụ các khu kinh tế, khu công nghiệp; ưu tiên các dự án mang tính “dẫn dắt”, có kết nối cao và liên kết liên vùng, liên ngành mạnh gắn với các cực tăng trưởng và trụ cột kinh tế chủ lực; qua đó tháo gỡ điểm nghẽn hạ tầng, mở rộng không gian phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tổng thể.

(3) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững và duy trì tăng trưởng kinh tế hai chữ số; đổi mới hệ thống giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo nhu cầu thị trường lao động và các ngành kinh tế ưu tiên; đồng thời xây dựng cơ chế, chính sách mạnh mẽ thu hút, giữ chân và sử dụng hiệu quả nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học và đội ngũ lãnh đạo có tư duy đổi mới, trách nhiệm cao.

(4) Giải quyết dứt điểm các dự án kéo dài, chậm tiến độ và kém hiệu quả thông qua rà soát toàn diện, phân loại và xây dựng phương án xử lý phù hợp cho từng dự án trên cơ sở trách nhiệm, tiến độ và kết quả rõ ràng; kiên quyết tháo gỡ các vướng mắc pháp lý, đất đai và đầu tư để đưa các dự án đủ điều kiện vào vận hành hiệu quả, qua đó khơi thông nguồn lực và hạn chế lãng phí trong phát triển kinh tế - xã hội.

(5) Cải cách và nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư công bằng việc cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên; thực hiện phân bổ vốn cho các dự án đầu tư công theo kết quả đầu ra, gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư công theo quy định của Trung ương. Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa đầu tư công với đầu tư xã hội.

(6) Tập trung phát triển kinh tế vào các ngành mà Khánh Hòa có lợi thế cạnh tranh và tiềm năng tăng trưởng mạnh trong tương lai, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững; ưu tiên các ngành chủ lực và dẫn dắt tăng trưởng như công nghiệp, năng lượng, du lịch và dịch vụ, phát triển đô thị và xây dựng; từng bước chuyển hóa lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh bền vững để hỗ trợ tăng trưởng dài hạn.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1. Xác định các ngành quan trọng

Chiến lược của Khánh Hòa nhằm đạt tăng trưởng hai con số vào năm 2030 được xây dựng trên nền tảng một chẩn đoán tình toàn diện, xem xét các tài sản của tỉnh, vị trí địa lý, hiệu quả hoạt động liên ngành, năng lực cạnh tranh, xu hướng toàn cầu và khu vực, cũng như ưu tiên theo ngành. Chẩn đoán này, được tổng hợp từ đánh giá hiện trạng, đã xác định các ràng buộc then chốt, bao gồm: khoảng trống kết nối hạ tầng, năng lực quản trị chưa đồng đều, sự lệch pha kỹ năng lao động, và mức độ phơi nhiễm với biến đổi khí hậu; đồng thời làm rõ các lợi thế đặc thù của tỉnh như vị trí ven biển chiến lược, hạ tầng du lịch đã

hình thành, tiềm năng năng lượng tái tạo, nguồn tài nguyên biển phong phú và các cơ hội mới nổi từ hạ tầng số. Trên cơ sở bằng chứng này, chiến lược của tỉnh được đúc kết thành “1 tầm nhìn chung – 2 trục kết nối – 3 cực tăng trưởng – 4 trụ cột động lực”, hay là “1 tầm – 2 trục – 3 cực – 4 trụ”. Cụ thể:

- 1 tầm nhìn chung là phát triển Khánh Hòa trở thành trung tâm du lịch quốc tế;
- 2 trục kết nối là trục Bắc – Nam (bao gồm 1 hành lang Bắc – Nam) và trục Đông – Tây (bao gồm 3 hành lang Đông – Tây);
- 3 cực tăng trưởng là Cực tăng trưởng phía Bắc, Cực tăng trưởng trung tâm, và Cực tăng trưởng phía Nam;
- 4 trụ cột động lực là Du lịch và Dịch vụ, Công nghiệp, Năng lượng, và Đô thị và Xây dựng, dựa trên bốn trụ cột tăng trưởng kinh tế được nêu trong Nghị quyết của Tỉnh ủy về tăng trưởng hai con số (Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 14/7/2025).

Trong đó, với riêng 4 trụ cột động lực, sáu lĩnh vực tăng trưởng đã được xác định dựa trên các trụ cột này nhằm khai mở tiềm năng tăng trưởng của Khánh Hòa:

- Trụ cột Du lịch, Dịch vụ:

Phát triển dịch vụ, với trọng tâm là du lịch chất lượng cao; thương mại hiện đại (chú trọng logistics, thương mại điện tử, hạ tầng siêu thị, trung tâm thương mại); dịch vụ số là trụ cột chiến lược giữ vai trò dẫn dắt tăng trưởng.

+ Lĩnh vực tăng trưởng *Du lịch & Đời sống Chất lượng cao* nhằm định vị Khánh Hòa là điểm đến ven biển giá trị cao, trải nghiệm đa dạng cho du khách và cư dân lưu trú dài hạn

+ Lĩnh vực tăng trưởng *Trung tâm Đổi mới AI* xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu và các dịch vụ số làm nền tảng nâng cao năng suất, có thể áp dụng rộng rãi cho nhiều ngành

- Trụ cột Công nghiệp:

Phát triển ngành công nghiệp, trong đó tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, đóng vai trò là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh và bền vững của tỉnh.

+ Lĩnh vực tăng trưởng *Sản xuất Công nghệ Hàng hải* thúc đẩy công nghệ hàng hải lưỡng dụng và dịch vụ kỹ thuật hỗ trợ, dựa trên nền tảng hiện có về đóng tàu, cảng biển và nghiên cứu hải dương

+ Lĩnh vực tăng trưởng *Chế biến Giá trị cao* nâng cấp nền sản xuất nông nghiệp và thủy sản thông qua xây dựng thương hiệu, liên kết chuỗi giá trị và ứng dụng công nghệ sinh học

- Trụ cột Năng lượng:

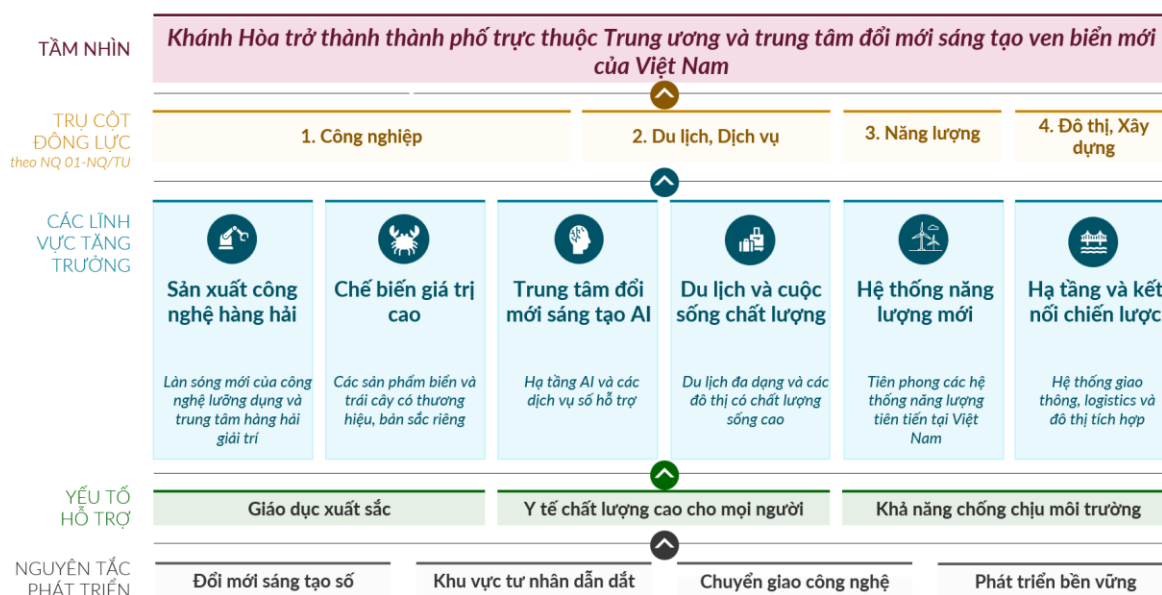
Lĩnh vực tăng trưởng *Hệ thống Năng lượng mới* khai thác lợi thế vượt trội về năng lượng mặt trời, gió, cùng với các dạng năng lượng khác như điện hạt nhân, điện khí, thủy điện tích năng,...; tiên phong cho quá trình chuyển dịch năng lượng sạch của Việt Nam, trở thành trung tâm năng lượng quốc gia và khu vực.

Trụ cột Đô thị, Xây dựng:

+ Lĩnh vực tăng trưởng *Hạ tầng và Kết nối Chiến lược* xây dựng hệ thống giao thông – logistics – đô thị tích hợp, tăng cường liên kết nội tỉnh và liên vùng, làm nền tảng kích hoạt các cực tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn.

Các lĩnh vực tăng trưởng được cụ thể hóa thông qua 17 giải pháp đột phá, xác định rõ ưu tiên đầu tư, không gian triển khai và các điều kiện hỗ trợ cần thiết.

Hình 25: Sáu lĩnh vực tăng trưởng dựa trên bốn trụ cột



Sáu lĩnh vực tăng trưởng này trực tiếp hiện thực hóa bốn trụ cột nêu trên, cũng như mục tiêu tăng trưởng GRDP 11-12%/năm và tỷ trọng kinh tế số đóng góp vào giá trị tăng trưởng GRDP là 35% vào năm 2030.

Các phần tiếp theo sẽ làm rõ chiến lược theo từng ngành - Dịch vụ, Công nghiệp và Nông nghiệp - mở rộng phạm vi phân tích vượt ra ngoài các trụ cột tăng trưởng để bao quát

đầy đủ định hướng phát triển từng ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Trong đó, ngành Nông nghiệp tuy không phải là một trụ cột của tăng trưởng kinh tế, nhưng vẫn đóng vai trò trụ đỡ của cả nền kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh biến động. Khi các lĩnh vực khác suy giảm, nông nghiệp góp phần ổn định đời sống nhân dân và bảo đảm an sinh xã hội. Do đó, cần định hướng phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, giá trị cao, gắn với lợi thế địa phương như kinh tế biển, nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp công nghệ cao và các sản phẩm đặc trưng.

1.1. Dịch vụ

Dịch vụ là một trụ cột then chốt trong mô hình tăng trưởng của Khánh Hòa, định hướng theo phát triển chất lượng cao, đa dạng và bền vững. Tăng trưởng dịch vụ được dẫn dắt bởi hai động lực: *Du lịch & Đời sống Chất lượng cao* và *Trung tâm Đổi mới AI*. Tỉnh phát triển du lịch như một ngành dịch vụ tổng hợp, kết nối du lịch biển - đảo, dịch vụ đô thị, du lịch văn hóa - cộng đồng và các dịch vụ chuyên biệt.

Phát triển du lịch ưu tiên chất lượng hơn số lượng, tập trung vào các sản phẩm đặc trưng, có thương hiệu, nâng cao năng lực cạnh tranh trong nước và quốc tế. Du lịch biển - đảo, di sản văn hóa, sinh thái và giải trí được phát triển gắn với bảo tồn cảnh quan, giá trị văn hóa và môi trường. Các dịch vụ thương mại, logistics, tài chính, y tế, giáo dục và dịch vụ số được phát triển đồng bộ nhằm nâng cao trải nghiệm du khách và chất lượng sống đô thị.

Song song, logistics và vận tải được xác định là cấu phần quan trọng của kinh tế dịch vụ, với trọng tâm là hệ thống cảng tổng hợp, chuyên dùng và dịch vụ logistics chất lượng cao kết nối mạng lưới trong nước và quốc tế.

Dịch vụ được định hướng đa dạng hóa với hàm lượng tri thức và công nghệ cao, trong đó AI và kinh tế số đóng vai trò nền tảng nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh. Tỉnh thúc đẩy phát triển hạ tầng số (trung tâm dữ liệu), hệ thống dữ liệu và dịch vụ AI phục vụ chuyển đổi kinh tế và hiện đại hóa hành chính.

Lĩnh vực tăng trưởng *Du lịch & Đời sống Chất lượng cao*

Mục tiêu: Phát triển điểm đến ven biển chất lượng cao, giá trị lớn, cung cấp trải nghiệm đẳng cấp thế giới cho du khách và cư dân dài hạn.

Định hướng đột phá chiến lược:

a) “Silver Riviera” – địa điểm nghỉ hưu và ngôi nhà thứ hai ven biển

- Tăng sức hấp dẫn của Khánh Hòa với cư dân nghỉ hưu và sở hữu nhà thứ hai

- Phát triển các khu nghỉ hưu chuyên biệt tại Cam Lâm, Bắc Vân Phong và Ninh Chữ/Phan Rang - Tháp Chàm

- Nâng cấp y tế và hệ sinh thái chăm sóc sức khỏe
- Hoàn thiện chính sách hỗ trợ định cư, mua nhà thứ hai và lưu trú dài hạn

b) Thành phố phong cách sống cao cấp Bắc Vân Phong - Phát triển đô thị du lịch ven biển cao cấp tầm cỡ quốc tế

- Xây dựng cảng giải trí đẳng cấp cho tàu du lịch và du thuyền
- Phát triển đô thị hỗn hợp cao cấp với ẩm thực, mua sắm và giải trí
- Thu hút các tập đoàn bất động sản cao cấp
- Khai thác marina để phát triển du lịch biển chuyên biệt

c) Hành lang & Bờ biển du lịch mạo hiểm - Trở thành một trong những bờ biển/hành lang du lịch mạo hiểm hàng đầu Nam Á về các hoạt động thiên nhiên, biển và thể thao:

- Định vị bờ biển phía Nam và vùng núi nguyên sơ là điểm đến mạo hiểm - sinh thái hàng đầu

- Phát triển các tuyến trải nghiệm nhiều ngày kết hợp biển - núi - sa mạc
- Đầu tư hạ tầng hỗ trợ như eco-lodge, cho thuê thiết bị và không gian làm việc chung

d) Du lịch văn hóa và cộng đồng gắn với văn hóa Chăm - Tôn vinh di sản và nghệ thuật Chăm nhằm định vị Khánh Hòa là điểm đến văn hóa đặc sắc và giàu sức sống

- Nâng cấp các di sản Chăm, phát triển nghệ thuật - thủ công
- Xây dựng tuyến du lịch văn hóa - làng nghề - lưu trú cộng đồng
- Nâng tầm Lễ hội Vịnh ánh sáng Nha Trang thành sự kiện văn hóa chủ đạo
- Kết hợp du lịch biển - núi với trải nghiệm văn hóa - cộng đồng

e) Thủ phủ giải trí đô thị - Nâng tầm Nha Trang trở thành điểm đến văn hóa và giải trí sôi động, hấp dẫn- Nâng cấp không gian ven biển và các trục giải trí đêm

- Phát triển các công trình giải trí lớn, lễ hội và sự kiện
- Tăng cường hạ tầng văn hóa và hoạt động nghệ thuật
- Mở rộng các sự kiện thể thao biển và ngoài trời

Lĩnh vực tăng trưởng *Trung tâm Đổi mới AI*: Thúc đẩy đổi mới và chuyển đổi số miền Nam Việt Nam thông qua trung tâm dữ liệu AI và dịch vụ dữ liệu - an ninh mạng đẳng cấp thế giới.

Định hướng đột phá chiến lược:

a) Trung tâm Điện toán Xanh & AI khu vực phía Nam

- Định vị Khánh Hòa trở thành trung tâm điện toán lớn tiếp theo của Việt Nam với hành lang trung tâm dữ liệu công suất 300-500 MW, tạo ra hàng nghìn việc làm số chất lượng cao

- Quy hoạch và bảo đảm cấp điện cho Khu Điện toán Xanh tại Nha Trang - Cam Lâm, có khả năng tiếp nhận các khuôn viên trung tâm dữ liệu hyperscale quy mô lớn, được hỗ trợ bởi năng lượng sạch và hệ thống điện hai nguồn tin cậy

- Áp dụng các cơ chế ưu đãi và thủ tục cấp phép nhanh để thu hút 2-3 nhà khai thác điện toán đám mây và AI chủ lực, làm nền tảng phát triển hệ sinh thái dịch vụ số quy mô lớn

- Tận dụng và phát triển các khoản đầu tư hạ tầng số hiện có để hình thành hệ sinh thái điện toán tích hợp, bảo đảm kết nối bền vững trong dài hạn thông qua mạng cáp quang trục chính

b) Cụm dịch vụ AI & Dữ liệu hỗ trợ

- Hình thành cụm kỹ thuật AI, kỹ thuật đám mây và dịch vụ dữ liệu xoay quanh khu vực điện toán, tạo ra khoảng năm đến mười nghìn việc làm kỹ năng cao

- Phát triển chuỗi dịch vụ dữ liệu AI trọn gói, bao gồm gán nhãn dữ liệu, tinh chỉnh mô hình, học tăng cường, và kiểm thử an toàn - tuân thủ AI

- Xây dựng nguồn nhân lực có khả năng mở rộng thông qua hợp tác với các trường đại học và các chương trình chứng chỉ nghề

- Khai thác tối đa hành lang điện toán bằng cách vận hành các khối lượng công việc AI và dịch vụ dữ liệu tận dụng năng lực tính toán mạnh của khu vực

c) Trung tâm An ninh mạng và Tình báo môi đe dọa

- Thành lập Trung tâm Điều hành An ninh (SOC) nhằm giám sát và bảo vệ các hệ thống số cho khu vực công và tư

- Cung cấp các dịch vụ thiết yếu về thiết lập và duy trì an ninh mạng (như tường lửa, quản lý định danh và truy cập)

- Phát triển đơn vị tình báo môi đe dọa và pháp y số ứng dụng AI, phục vụ các lĩnh vực then chốt tại Việt Nam và khu vực, bao gồm công nghiệp hàng hải, năng lượng và dịch vụ công

- Xây dựng học viện đào tạo nhân lực an ninh mạng nhằm đào tạo chuyên gia SOC, kỹ sư an ninh đám mây và chuyên gia pháp y số

1.2. Công nghiệp

Công nghiệp được xác định là trụ cột tăng trưởng cốt lõi của Khánh Hòa nhằm đạt được tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, với trọng tâm là các ngành sản xuất và công nghiệp hỗ trợ gắn chặt với hệ thống cảng biển, logistics và hạ tầng năng lượng. Tăng trưởng khu vực công nghiệp được dẫn dắt bởi hai lĩnh vực tăng trưởng chính: *Sản xuất Công nghệ Hàng hải*, thúc đẩy công nghệ hàng hải lưỡng dụng và dịch vụ hàng hải giải trí dựa trên nền tảng hiện có về đóng tàu, cảng biển và nghiên cứu hải dương học; và *Hệ thống Năng lượng mới*, khai thác tiềm năng đặc biệt về năng lượng mặt trời và gió của tỉnh, cùng với định hướng phát triển điện hạt nhân, để tiên phong cho quá trình chuyển dịch năng lượng sạch của Việt Nam.

Khu vực công nghiệp được định hướng theo mô hình sản xuất hiện đại, thân thiện môi trường, từng bước chuyển dịch sang các ngành có hàm lượng công nghệ, năng suất và giá trị gia tăng cao hơn.

Ưu tiên phát triển các ngành sản xuất gắn với lợi thế địa phương, bao gồm chế biến nông nghiệp hữu cơ, thủy sản và công nghệ sinh học biển; đóng tàu và sửa chữa tàu lưỡng dụng; robot và hệ thống hàng hải không người lái; cơ khí chế tạo và điện tử. Phát triển công nghiệp được thúc đẩy song song với công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là các ngành phục vụ cơ khí, điện tử, đóng tàu, năng lượng và công nghệ cao. Đồng thời, khuyến khích các hoạt động công nghiệp khai thác hiệu quả nguồn năng lượng tái tạo và hạ tầng giao thông hiện có, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh và giảm thiểu tác động môi trường.

Phát triển công nghiệp được tổ chức theo không gian tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp kết nối trực tiếp với các cảng biển lớn và trung tâm logistics, hình thành các hệ sinh thái công nghiệp - logistics tích hợp. Trọng tâm là thu hút các dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến, năng lực tài chính mạnh và tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường, đồng thời tăng cường liên kết giữa sản xuất công nghiệp, dịch vụ và thị trường xuất khẩu.

Phát triển năng lượng được triển khai đồng bộ, bao trùm phát điện, hạ tầng truyền tải, dịch vụ năng lượng và các ngành hỗ trợ, qua đó kích thích các hoạt động hạ nguồn như

các ngành sử dụng nhiều năng lượng, sản xuất thiết bị, dịch vụ bảo dưỡng và nghiên cứu ứng dụng.

Song song đó, phát triển năng lượng gắn chặt với đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ và bảo vệ môi trường. Khuyến khích phát triển các dịch vụ hệ thống năng lượng, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới, cũng như các giải pháp nâng cao hiệu quả, khả năng chống chịu và thích ứng khí hậu trên toàn chuỗi giá trị năng lượng.

Lĩnh vực tăng trưởng *Sản xuất Công nghệ Hàng hải*: Trở thành trung tâm công nghệ hàng hải lưỡng dụng hàng đầu Biển Đông, kết hợp hệ thống tự hành, đóng tàu thông minh và dịch vụ giải trí biển cao cấp.

Định hướng đột phá chiến lược:

a) Phát triển robot biển và hệ thống hàng hải không người lái

- Định vị Khánh Hòa là trung tâm hàng hải tự hành của Việt Nam về hệ thống không người lái trên mặt nước và dưới nước phục vụ an ninh ven biển, năng lượng ngoài khơi và giám sát môi trường

- Xây dựng khuôn viên hệ thống không người lái trên bờ gần các khu công nghiệp Cam Ranh và Cà Ná, với các phòng thí nghiệm R&D dùng chung cho thiết kế, động lực, điện tử, phần mềm và tích hợp hệ thống

- Thiết lập khu thử nghiệm và huấn luyện ven biển tại các vùng nước sâu kín gió ở vịnh Cam Ranh và Cà Ná cho thử nghiệm, hiệu chuẩn USV/AUV và đào tạo vận hành

- Kết nối các viện nghiên cứu hải dương học và R&D đóng tàu tại Nha Trang với các đơn vị quốc phòng và cảnh sát biển, xây dựng các chương trình chung về robot đại dương, cảm biến biển và phân tích dữ liệu nhằm tạo nền tảng nhu cầu trong nước và xuất khẩu

b) Phát triển đóng tàu thông minh phục vụ mục tiêu lưỡng dụng

- Hình thành khu đóng tàu và dịch vụ hàng hải đồng bộ dọc bờ biển Cam Ranh, hợp nhất các xưởng hiện hữu với ụ khô, nhà xưởng và bãi logistics mới

- Chuyên môn hóa đóng các loại tàu tiêu chuẩn phục vụ vận tải ven biển, nuôi trồng thủy sản, logistics, du lịch và đội tàu an ninh, cùng với tàu nghiên cứu và khảo sát cỡ nhỏ phục vụ Vân Phong, Cà Ná và toàn vùng Nam Trung Bộ

- Phát triển nguồn nhân lực cốt lõi cho đội tàu ven biển Việt Nam, đào tạo thợ hàn, kỹ thuật viên hàng hải và thuyền viên thông qua các chương trình đóng mới và sửa chữa thực tế tại Cam Ranh

- Xuất khẩu các dịch vụ đóng mới và cải hoán giá trị cao, từ tàu công tác, tàu tuần tra đến các dự án chuyển đổi xanh cho thị trường trong nước và từng bước mở rộng sang ASEAN

c) Hình thành trung tâm lắp ráp và dịch vụ tàu giải trí

- Xây dựng Khánh Hòa trở thành trung tâm du thuyền và tàu giải trí hàng đầu Việt Nam, với hạt nhân tại khu vực Ana Marina (Nha Trang) và các bến tư nhân mới tại Vân Phong

- Quy hoạch các khu dịch vụ giải trí biển với bãi đỗ, nhà xưởng và bến bờ, phục vụ lắp ráp, tùy biến và cải hoán tàu du lịch và phương tiện cá nhân

- Thu hút các thương hiệu du thuyền quốc tế và khu vực thiết lập dây chuyền lắp ráp hoàn thiện và tùy biến, tận dụng chuyên môn đóng tàu và phát triển mạng lưới nhà cung ứng địa phương

- Xây dựng hệ sinh thái phong cách sống và dịch vụ biển tích hợp, bao gồm vận hành marina, lưu trữ, xưởng sửa chữa và quản lý cho thuê tàu

Lĩnh vực tăng trưởng *Hệ thống Năng lượng mới*: Xây dựng trung tâm Hệ thống Năng lượng Mới hàng đầu của Việt Nam, kết hợp năng lượng tái tạo quy mô lớn, nguồn điện carbon thấp ổn định, nhiên liệu xanh và các dịch vụ năng lượng giá trị cao.

Định hướng đột phá chiến lược:

a) Sản xuất các sản phẩm năng lượng cao (nhiên liệu và vật liệu xanh)

- Chuyển đổi nguồn năng lượng tái tạo dư thừa thành hydro xanh và nhiên liệu xanh thông qua triển khai các hệ thống điện phân mô-đun và nhà máy PtX tại các điểm ưu tiên về điện mặt trời, điện gió và thủy điện

- Bảo đảm nguồn nước và chứng chỉ “xanh” cho PtX thông qua hệ thống khử mặn nước biển quy mô nhỏ chuyên dụng và cơ chế chứng nhận/truy xuất nguồn gốc điện tái tạo chặt chẽ

- Khóa chặt giá trị thông qua các đối tác tiêu thụ chủ lực (phân bón, vận tải biển, hóa chất), chuyển đổi sản lượng điện bị cắt giảm, không tạo doanh thu thành nguồn thu xuất khẩu và việc làm kỹ năng cao tại địa phương

b) Dẫn dắt chuỗi cung ứng năng lượng sạch khu vực Nam Trung Bộ với lắp ráp công nghệ xanh và kinh tế tuần hoàn

- Phát triển trung tâm tuần hoàn được cấp phép để tái chế thiết bị năng lượng tái tạo hết vòng đời và sửa chữa các cấu phần phụ trợ cho đội dự án trong khu vực

- Xây dựng khu công nghiệp sử dụng năng lượng xanh để chế tạo tháp gió, móng trụ, hệ thống giá đỡ điện mặt trời và các module BESS/điện phân lắp sẵn cho các dự án Nam Trung Bộ

- Hình thành nút năng lượng sạch tích hợp cảng biển tại Cà Ná nhằm vận chuyển các cấu kiện siêu trường siêu trọng và làm điểm tựa cho chuỗi cung ứng khu vực

c) Thiết lập trung tâm xuất sắc về hệ thống gió và hạt nhân

- Xây dựng Trung tâm Xuất sắc về Điện gió & Điện hạt nhân tại Khánh Hòa, tích lũy tri thức từ nhà máy điện hạt nhân đầu tiên và đội dự án điện gió Nam Trung Bộ

- Đào tạo đội ngũ chuyên gia nòng cốt của Việt Nam gồm vận hành lò phản ứng, kỹ sư lưới điện và an toàn, kỹ thuật viên điện gió thông qua các dự án thực tế trong hành lang phát triển

- Xuất khẩu các dịch vụ giá trị cao về kiểm định, vận hành - bảo dưỡng (O&M) và tích hợp hệ thống gió - hạt nhân cho EVN, các địa phương khác và từng bước mở rộng ra các đơn vị điện lực ASEAN

1.3. Nông nghiệp

Nông nghiệp là trụ cột nền tảng trong tăng trưởng kinh tế của Khánh Hòa, với tiềm năng lớn để phát triển chế biến giá trị cao. Phát triển khu vực nông nghiệp được dẫn dắt bởi lĩnh vực tăng trưởng *Chế biến Giá trị cao*, nhằm chuyển đổi Khánh Hòa trở thành cụm chế biến nông sản và khoa học sinh học biển hiện đại, chất lượng cao của Việt Nam. Khu vực nông nghiệp được định hướng theo hướng tập trung quy mô lớn, tăng cường ứng dụng công nghệ cao và công nghệ số, đồng thời củng cố liên kết giữa sản xuất - chế biến - tiêu thụ theo chuỗi giá trị, qua đó nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh và mức độ hội nhập quốc tế.

Lĩnh vực tăng trưởng *Chế biến Giá trị cao*: Chuyển đổi Khánh Hòa thành cụm chế biến nông sản và khoa học sinh học biển hiện đại, chất lượng cao của Việt Nam.

Định hướng đột phá chiến lược:

a) Hình thành hành lang nuôi trồng và chế biến thủy sản cao cấp

- Quy hoạch các khu nuôi trồng thủy sản công nghệ cao ven biển (ví dụ: Cam Lâm, Vân Phong) với hệ thống cấp - thoát nước dùng chung, trại giống và các trung tâm dịch vụ
- Ưu tiên các đối tượng chủ lực đã có nền tảng sản xuất mạnh tại Khánh Hòa như tôm, tôm hùm và cá ngừ
- Bố trí đồng vị trí các nhà máy chế biến hiện đại và trung tâm chuỗi lạnh tại hoặc gần các cảng biển nhằm rút ngắn thời gian từ thu hoạch đến xuất khẩu
- b) Xây dựng trung tâm hoạt chất sinh học biển và mỹ dược
 - Lập bản đồ các dòng phụ phẩm từ hoạt động chế biến thủy sản tại Vân Phong và Cam Lâm
 - Thiết lập nhà máy chiết xuất và tinh chế để sản xuất các sản phẩm mỹ dược (ví dụ: collagen), đi kèm phòng thí nghiệm ứng dụng
 - Thu hút các đối tác chiến lược (doanh nghiệp mỹ phẩm, thực phẩm bổ sung và dược phẩm trong khu vực), kết hợp hợp tác với các trường đại học và viện nghiên cứu để đồng phát triển các thành phần biển mang thương hiệu
- c) Hình thành vành đai nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp cao cấp vùng cao
 - Xây dựng hành lang chế biến nông nghiệp chuyên biệt tập trung vào các sản phẩm chủ lực (ví dụ: nho, nha đam, xoài)
 - Hỗ trợ các nhà máy quy mô trung bình sản xuất nước ép, trái cây sấy, puree, bánh kẹo, gel nha đam, thực phẩm chức năng và đồ uống dinh dưỡng
 - Xây dựng thương hiệu “Khánh Hòa Highlands” gắn kết điều kiện khí hậu, bản sắc và chất lượng sản phẩm; thúc đẩy chương trình mỗi xã một sản phẩm và các dòng sản phẩm sẵn sàng xuất khẩu

1.4. Nền tảng liên kết tăng trưởng giữa các ngành

Hạ tầng và kết nối không phải là một ngành riêng biệt, mà là nền tảng xuyên suốt, đóng vai trò liên kết và kích hoạt các động lực tăng trưởng của tỉnh. Trong bối cảnh phát triển đa ngành, hiệu quả tăng trưởng không chỉ phụ thuộc vào năng lực riêng lẻ của từng ngành, mà còn nằm ở mức độ kết nối giữa chúng – từ kết nối không gian, chuỗi giá trị đến dòng chảy hàng hóa, dịch vụ, dữ liệu và lao động.

Hệ thống hạ tầng và kết nối chiến lược, bao gồm giao thông, logistics, đô thị và hạ tầng số, chính là “chất keo” gắn kết các trụ cột Dịch vụ, Công nghiệp và Nông nghiệp thành một hệ thống kinh tế thống nhất. Đối với Dịch vụ, hạ tầng tạo điều kiện nâng cao trải nghiệm

du lịch và phát triển các dịch vụ giá trị cao; đối với Công nghiệp, hạ tầng bảo đảm chuỗi cung ứng hiệu quả và khả năng tiếp cận thị trường; đối với Nông nghiệp, hạ tầng giúp rút ngắn khoảng cách từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ. Đồng thời, kết nối liên vùng và quốc tế mở rộng không gian phát triển, tạo điều kiện để Khánh Hòa tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Lĩnh vực tăng trưởng Hạ tầng và Kết nối Chiến lược: Xây dựng hệ thống hạ tầng tích hợp, hiện đại và có khả năng kết nối cao, làm nền tảng thúc đẩy liên kết ngành, hình thành các cực tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn của tỉnh. Lĩnh vực tăng trưởng này không chỉ có một hay một vài định hướng đột phá chiến lược cụ thể, mà bao hàm các định hướng sau:

- Triển khai các dự án hạ tầng kỹ thuật quy mô lớn, bao gồm hệ thống giao thông đa phương thức, logistics, năng lượng và hạ tầng số, nhằm tăng cường khả năng kết nối và giảm chi phí vận hành toàn nền kinh tế

- Phát triển hạ tầng xã hội thiết yếu, hiện đại (y tế, giáo dục, nhà ở, tiện ích đô thị), đáp ứng nhu cầu của lực lượng lao động chất lượng cao và nâng cao chất lượng sống

- Tổ chức không gian phát triển gắn với các hành lang kinh tế và cực tăng trưởng, bảo đảm sự liên kết hiệu quả giữa các khu vực sản xuất, dịch vụ và đô thị

- Tăng cường kết nối liên vùng và quốc tế thông qua các cửa ngõ giao thông chiến lược, tạo điều kiện để tỉnh tham gia sâu hơn vào các mạng lưới kinh tế khu vực và toàn cầu

Tổng thể, sáu lĩnh vực tăng trưởng cùng mười bảy giải pháp đột phá tạo nên tầng tăng tốc chiến lược cho phát triển các ngành của Khánh Hòa. Các phần tiếp theo sẽ làm rõ định hướng phát triển đầy đủ của từng ngành, tích hợp các ưu tiên đột phá này với cách tiếp cận toàn diện đối với mọi phân ngành cần thiết nhằm bảo đảm tăng trưởng cân bằng và bền vững ở cấp tỉnh.

2. Dịch vụ

2.1. Quan điểm và mục tiêu

2.1.1. Quan điểm phát triển

Định hướng phát triển khu vực dịch vụ theo hướng khai thác có chọn lọc và mang tính chiến lược các lợi thế đặc thù của tỉnh, bao gồm đường bờ biển dài, các vịnh nước sâu được che chắn tốt, các cửa ngõ logistics quan trọng, nhu cầu du lịch đã được tích lũy qua thời gian, cùng với sự hình thành của các trung tâm đô thị mới. Tăng trưởng khu vực dịch vụ được dẫn dắt bởi hai động lực tăng trưởng chủ đạo: *Du lịch & Đời sống Chất lượng cao*,

nhằm định vị tỉnh là điểm đến ven biển có giá trị cao cho du khách và cư dân lưu trú dài hạn; và *Trung tâm Đổi mới AI*, đóng vai trò là nền tảng hạ tầng dữ liệu và dịch vụ số, tạo điều kiện nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh cho toàn bộ các ngành kinh tế.

Xây dựng nền tảng phát triển có tính khác biệt cho các phân ngành dịch vụ, dựa trên lợi thế về đường bờ biển dài, các vịnh kín gió, cùng vị trí của tỉnh trên các hành lang hàng hải, hàng không và số hóa quốc gia và quốc tế - những yếu tố có khả năng tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh và giá trị gia tăng cao.

Phát triển một hệ thống dịch vụ tích hợp, gắn chặt với cấu trúc không gian, hệ thống đô thị và nền tảng sản xuất của tỉnh, bảo đảm sự đồng bộ giữa cung ứng dịch vụ, quy hoạch sử dụng đất, đầu tư hạ tầng và phát triển ngành. Ưu tiên các phân ngành dịch vụ có tác động trực tiếp đến nâng cao năng suất, làm sâu chuỗi giá trị và hỗ trợ chuyển dịch sang nền kinh tế hiện đại, dựa trên tri thức, bao gồm: dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng; dịch vụ tài chính - ngân hàng; dịch vụ số và dịch vụ ứng dụng trí tuệ nhân tạo; cùng các dịch vụ bất động sản và dịch vụ đô thị gắn với du lịch, công nghiệp và đô thị hóa dựa trên đổi mới sáng tạo.

Nhấn mạnh tăng cường liên kết chặt chẽ giữa các phân ngành dịch vụ, đặc biệt là giữa du lịch, thương mại, logistics, tài chính, dịch vụ số và dịch vụ hàng hải, nhằm hình thành các hệ sinh thái dịch vụ tích hợp thay vì các hoạt động rời rạc. Du lịch sẽ ngày càng được kết nối với logistics, hệ thống thanh toán, phát triển bất động sản, dịch vụ văn hóa - giải trí và các nền tảng số; trong khi đó, thương mại và logistics được hỗ trợ bởi các dịch vụ trung gian tài chính, bảo hiểm, dữ liệu và các hệ thống quản lý thông minh, qua đó tạo dựng các chuỗi giá trị dịch vụ có tính chống chịu và bổ trợ lẫn nhau.

Thúc đẩy trí tuệ nhân tạo (AI) và các công nghệ số như những yếu tố nền tảng xuyên suốt trong toàn bộ nền kinh tế dịch vụ, nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng và năng lực cạnh tranh. Việc ứng dụng AI sẽ là cơ sở cho tăng trưởng năng suất, ra quyết định dựa trên dữ liệu và hiện đại hóa các mô hình cung ứng dịch vụ.

2.1.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

Đến năm 2030, khu vực dịch vụ sẽ giữ vai trò dẫn dắt trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh Khánh Hòa, đưa tỉnh trở thành một trong những địa phương dẫn đầu cả nước và khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ về quy mô, chất lượng và mức đóng góp của khu vực dịch vụ vào tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP). Khu vực dịch vụ dự kiến duy trì tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, với mức tăng trưởng bình quân khoảng 10,5%/năm trong giai đoạn

2026-2030, phản ánh đồng thời sự mở rộng về quy mô và nâng cao về chất lượng các hoạt động dịch vụ.

Khu vực dịch vụ được kỳ vọng sẽ tạo ra khoảng 41% tổng số việc làm toàn tỉnh, cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu rõ nét theo hướng nền kinh tế dựa nhiều hơn vào dịch vụ, cùng với quá trình phân bổ lại lao động sang các ngành nghề có giá trị gia tăng cao và hàm lượng kỹ năng lớn hơn.

Trong giai đoạn 2025-2030, năng suất lao động dự kiến tăng khoảng 7-8%/ năm, thông qua việc hiện đại hóa các mô hình cung ứng dịch vụ, ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo, nâng cao kỹ năng của lực lượng lao động, cũng như tăng cường liên kết giữa khu vực dịch vụ với các ngành sản xuất. Phát triển dịch vụ sẽ trực tiếp góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống của người dân, đặc biệt tại các khu vực đô thị và ven biển, đồng thời hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cân đối và bền vững trên toàn tỉnh.

2.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Khánh Hòa sẽ phát triển theo hướng hiện đại, bền vững và có năng lực cạnh tranh cao, trong đó các hoạt động kinh tế gắn với biển giữ vai trò trung tâm và là động lực chủ đạo.

Tỉnh phấn đấu trở thành trung tâm hàng đầu về du lịch, giải trí, thể thao biển và dịch vụ hàng hải, cung cấp đa dạng các sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Khu vực Nha Trang và Vân Phong sẽ là địa bàn tổ chức các sự kiện lớn ở các cấp độ, góp phần nâng cao hình ảnh và năng lực cạnh tranh của tỉnh. Thông qua việc thúc đẩy phát triển Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong, Khánh Hòa hướng tới hình thành một trung tâm logistics hiện đại, kết nối đồng bộ các phương thức vận tải đường biển, hàng không, đường bộ cao tốc và đường sắt tốc độ cao, cùng các hành lang chiến lược khác, qua đó thiết lập vai trò cửa ngõ quan trọng của Việt Nam ra thế giới.

Tỉnh cũng hướng tới trở thành điểm đến hấp dẫn đối với người cao tuổi trong nước và quốc tế, nhóm cư dân lựa chọn phong cách sống, và các nhóm dân cư lưu trú dài hạn, với các khu cộng đồng cư trú được quy hoạch bài bản và hệ thống y tế, chăm sóc lão khoa và dịch vụ hỗ trợ toàn diện, đáp ứng nhu cầu đặc thù của người cao tuổi. Các dịch vụ du lịch chất lượng cao, y tế, giáo dục, văn hóa và dịch vụ đô thị sẽ được phát triển theo hướng tích hợp và đồng bộ, góp phần thu hút dân cư, nâng cao chất lượng sống, đồng thời củng cố vị thế Khánh Hòa là tỉnh dịch vụ năng động, đáng sống và có kết nối quốc tế.

2.2. Du lịch

2.2.1. Quan điểm phát triển

Tiếp tục xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa, phát triển Khánh Hòa là trung tâm du lịch quốc tế.

Chuyển dịch ngành du lịch từ mô hình du lịch ven biển ngắn ngày, định hướng theo việc ưu tiên số lượng khách, thành một động lực phát triển đa dạng và có giá trị gia tăng cao, hỗ trợ phát triển hệ thống đô thị, thúc đẩy du lịch lưu trú dài ngày và hiện đại hóa các dịch vụ liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng thay đổi của du khách. Quá trình chuyển dịch này phản ánh sự trưởng thành của du lịch tại tỉnh Khánh Hòa, đồng thời phát huy các lợi thế đặc trưng về khí hậu, văn hóa và cảnh quan của khu vực Ninh Thuận trước đây, qua đó hình thành một nền kinh tế du lịch có quy mô rộng hơn và khả năng chống chịu cao hơn. Ưu tiên các phân khúc du lịch có mức chi tiêu bình quân cao, nhu cầu ổn định quanh năm và hiệu ứng lan tỏa mạnh sang hệ thống y tế, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, các ngành công nghiệp văn hóa - sáng tạo, giải trí đô thị và phát triển nhà ở chất lượng cao.

Phát triển danh mục các sản phẩm và trải nghiệm du lịch đa dạng, khác biệt, thay vì chỉ dựa vào một mô hình điểm đến chi phối; tận dụng lợi thế không gian được mở rộng. Các vịnh ven biển, cảnh quan khô hạn, hệ sinh thái miền núi, khu vực di sản và các trung tâm đô thị sẽ được định vị để phục vụ những phân khúc thị trường và chức năng du lịch khác nhau, qua đó phân bổ lại dòng khách theo không gian, giảm tình trạng tập trung quá mức, đồng thời kích hoạt các khu vực còn chưa được khai thác tương xứng trên toàn tỉnh.

Thúc đẩy nâng cao cầu thị trường thông qua các sáng kiến khuyến khích sở hữu ngôi nhà thứ hai, dịch chuyển dân cư hưu trí, thu hút nhóm cư dân lựa chọn phong cách sống và lưu trú dài ngày, cũng như thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, song song với việc duy trì thị trường khách ngắn ngày truyền thống.

Định hướng tăng trưởng theo các chỉ số hiệu quả gắn với chất lượng như: giá phòng bình quân (ADR), thời gian lưu trú, tỷ lệ khách quay lại, mức độ khai thác mùa thấp điểm, và chi tiêu bình quân đầu người; thay vì chỉ dựa trên số lượng khách. Qua đó nâng cao năng suất, giảm áp lực môi trường và bảo đảm tính bền vững dài hạn.

Tái cân đối cơ cấu kinh tế du lịch đến năm 2030 theo hướng gia tăng tỷ trọng các phân khúc khách quốc tế có mức chi tiêu cao, bao gồm người nghỉ hưu, nhóm cư dân lựa chọn phong cách sống, du khách ưa trải nghiệm - mạo hiểm, du lịch văn hóa và khách lưu

trú dài ngày; phản ánh sự chuyển dịch từ du lịch biển đại trà sang nhu cầu đa dạng và thâm dụng giá trị.

Phân bổ lại dòng khách theo không gian nhằm giảm tình trạng tập trung quá mức tại Nha Trang, đồng thời tăng cường hoạt động du lịch tại các khu vực Cam Ranh - Cam Lâm, Bắc Vân Phong, Ninh Chữ - Vĩnh Hy, các vùng nội địa khô hạn và khu vực miền núi, góp phần nâng cao khả năng chống chịu và cân bằng không gian phát triển.

Định hướng cơ cấu lao động du lịch theo hướng tăng tỷ trọng việc làm dịch vụ có kỹ năng, như dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe, giải trí và quản lý sự kiện, dịch vụ biển và quản lý điểm đến, qua đó góp phần nâng cao năng suất lao động và mức thu nhập.

Quy hoạch và phát triển các tài nguyên, sản phẩm du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu quanh năm thông qua du lịch văn hóa, du lịch trải nghiệm - mạo hiểm, không gian sống hưu trí và du lịch gắn với sự kiện; giảm tính mùa vụ và ổn định việc làm cũng như mức độ sử dụng dịch vụ.

Tổ chức các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại kế hoạch số 946/KH-SVHTTDL ngày 10/02/2026 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Xác định 6 nhóm chiến lược then chốt, đóng vai trò nền tảng, thống nhất cho việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hành động, giải pháp và cơ chế, chính sách; qua đó định hướng phát triển du lịch Khánh Hòa theo hướng chất lượng cao, bền vững, chuyên nghiệp và có năng lực cạnh tranh trong nước và khu vực:

(1) Nhóm chiến lược 1: Phát triển du lịch Khánh Hòa vươn tầm trở thành điểm đến hàng đầu nổi bật

Nhóm chiến lược này nhằm nâng tầm vị thế du lịch Khánh Hòa trở thành điểm đến hàng đầu trong nước và khu vực, thông qua phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng, có sức lan tỏa lớn, đồng thời tổ chức không gian du lịch theo hướng hợp lý, đồng bộ và hiệu quả. Các định hướng trọng tâm gồm:

- Tích hợp, đồng bộ hóa quy hoạch không gian du lịch toàn tỉnh; xác định rõ các vùng, tiểu vùng du lịch ở cấp độ vĩ mô và vi mô, với định hướng phát triển cụ thể cho tiểu vùng phía Bắc và tiểu vùng phía Nam Khánh Hòa.

- Định hình và phát triển hệ thống sản phẩm du lịch chủ lực, đặc trưng của tỉnh, phù hợp với định vị từng vùng du lịch và quy hoạch tỉnh, cụ thể:

- + Nha Trang, Vĩnh Hy: Du lịch biển kết hợp khám phá văn hóa, di tích lịch sử cấp quốc gia.

- + Bắc Vân Phong: Phát triển đô thị du lịch biển đẳng cấp quốc tế.
- + Bắc bán đảo Cam Ranh, Ninh Chữ: Định hướng phát triển khu du lịch quốc gia, trọng tâm là du lịch nghỉ dưỡng biển.
- + Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa, Vườn quốc gia Phước Bình: Du lịch sinh thái, trải nghiệm thiên nhiên; kết hợp du lịch đồi cát Nam Cương, Mũi Dinh.
- + Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Bắc Ái, Bắc Ái Tây; hồ Tân Giang, hồ Sông Trâu, hồ Sông Sắt, hồ Sông Cái: Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.
- + Ninh Phước, Lâm Sơn: Du lịch nông nghiệp; Thuận Bắc: Du lịch năng lượng tái tạo (điện gió); Diên Khánh: Du lịch trải nghiệm văn hóa – lịch sử.
- Ưu tiên hình thành các dự án điểm nhấn mang tính biểu tượng, đạt đẳng cấp quốc tế, có khả năng tạo sức hút mạnh mẽ đối với du khách toàn cầu; nghiên cứu phát triển các tổ hợp vui chơi, mua sắm và dịch vụ thể hệ mới nhằm đa dạng hóa và nâng cao chất lượng trải nghiệm du lịch.
- Phát triển hệ sinh thái trải nghiệm đa dạng, bao gồm du lịch biển – đảo, sinh thái, mạo hiểm, nghỉ dưỡng – chăm sóc sức khỏe, du lịch văn hóa và phong cách sống cao cấp.
- Nâng cao giá trị tài nguyên thiên nhiên, văn hóa và cộng đồng thông qua phát triển du lịch có cấu trúc, gắn với bảo tồn và phát triển bền vững.
- Tăng cường hợp tác với khu vực tư nhân trong bảo tồn, tôn tạo hệ thống đền, chùa, tháp; khai thác bền vững các sản phẩm du lịch tâm linh trên địa bàn tỉnh.
- Phát triển kinh tế ban đêm và các hoạt động du lịch quanh năm nhằm kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng mức chi tiêu của du khách, bao gồm các trung tâm mua sắm lớn, vui chơi, ẩm thực và dịch vụ hỗ trợ.

(2) Nhóm chiến lược 2: Xây dựng thương hiệu điểm đến

Nhóm chiến lược này nhằm xây dựng thương hiệu du lịch Khánh Hòa thống nhất, rõ ràng, dễ nhận diện và có sức cạnh tranh cao, dựa trên bản sắc phát triển du lịch lõi kép của tỉnh; qua đó nâng cao hình ảnh điểm đến, tạo nền tảng cho hoạt động xúc tiến, quảng bá và thu hút thị trường mục tiêu. Các định hướng trọng tâm gồm:

- Xây dựng thương hiệu du lịch thống nhất cho toàn tỉnh, phản ánh hài hòa với thông điệp thương hiệu quốc gia, bao hàm các giá trị cốt lõi của du lịch Khánh Hòa về tài nguyên thiên nhiên, trải nghiệm văn hóa, khám phá, giải trí...
- Thiết kế hệ thống kiến trúc thương hiệu phù hợp với đặc trưng của từng vùng, tiểu vùng du lịch.

- Triển khai hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch theo hướng chuyên nghiệp, đa kênh, có trọng tâm, hướng tới các thị trường nguồn ưu tiên và các phân khúc khách có giá trị gia tăng cao.

- Tăng cường hiện diện quốc tế thông qua hợp tác chiến lược với các hãng hàng không, nền tảng du lịch toàn cầu, cơ quan truyền thông quốc tế và các nhà điều hành du lịch lớn.

- Nâng cao năng lực truyền thông và xúc tiến du lịch thông qua mô hình quản lý điểm đến thống nhất, hiện đại.

(3) Nhóm chiến lược 3: Nâng cao khả năng kết nối và tiếp cận

Nhóm chiến lược này nhằm tăng cường kết nối giao thông nội tỉnh, liên vùng và quốc tế, qua đó nâng cao khả năng tiếp cận điểm đến Khánh Hòa từ các thị trường trong nước và quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch bền vững và mở rộng thị trường. Các định hướng trọng tâm gồm:

- Xác định nhóm thị trường quốc tế trọng điểm, tiềm năng và các phân khúc khách hàng chính; triển khai phương thức tiếp cận có cấu trúc, phản ánh điều kiện kết nối và tiềm năng phát triển dài hạn, với 20 thị trường mục tiêu, gồm:

- + Nhóm 1: Thị trường ưu tiên (9 quốc gia): Tập trung vào các thị trường có nhu cầu cao và tiềm năng kết nối mạnh: Châu Á: Hàn Quốc, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Malaysia, Uzbekistan, Kazakhstan; Bắc Mỹ: Hoa Kỳ và thị trường nội địa: Việt Nam (nền tảng duy trì ổn định quanh năm).

- + Nhóm 2: Thị trường tăng trưởng và tiềm năng (11 quốc gia): Hướng đến các thị trường có nhu cầu du lịch nước ngoài tăng và tiềm năng chiến lược dài hạn như: Châu Âu: Đức, Vương quốc Anh, Belarus, Ba Lan; Châu Á – Thái Bình Dương: Úc, Thái Lan, Ấn Độ, Singapore; Trung Đông: UAE, Qatar, Ả Rập Xê Út (ưu tiên phân khúc đầu tư dài hạn và khách chi tiêu cao).

- Mở rộng kết nối hàng không quốc tế thông qua hợp tác với các hãng hàng không; triển khai các cơ chế khuyến khích mở đường bay trực tiếp và tăng tần suất các đường bay, đặc biệt đối với các thị trường ưu tiên Nhóm 1.

- Nâng cao năng lực di chuyển liên vùng và nội tỉnh thông qua nâng cấp các hành lang giao thông đường bộ; phát triển dịch vụ cho thuê xe theo chuẩn quốc tế, giao thông công cộng chất lượng cao và cải thiện các quy định phục vụ du khách.

- Phát triển hệ thống sân bay trọng điểm (Sân bay quốc tế Cam Ranh, Sân bay Vân Phong, chuyển đổi Sân bay Thành Sơn) nhằm đáp ứng nhu cầu tăng trưởng nhanh của du lịch.

- Nâng cấp mạng lưới giao thông nội tỉnh và liên vùng, tăng cường kết nối hiệu quả giữa các tiểu vùng du lịch Bắc – Nam Khánh Hòa.

- Phát triển hệ sinh thái du lịch tàu biển thông qua hợp tác với các hãng tàu quốc tế, nâng cấp cảng biển, dịch vụ trung chuyển và xây dựng các chương trình tham quan đặc trưng.

(4) Nhóm chiến lược 4: Nâng tầm trải nghiệm du khách

Nhóm chiến lược này nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực chuyên môn và tiêu chuẩn vận hành của ngành du lịch, qua đó mang lại trải nghiệm du lịch chất lượng cao, đồng bộ và có sức cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và quốc tế. Các định hướng trọng tâm gồm:

- Phát triển nguồn nhân lực du lịch thông qua hệ thống cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc tế; triển khai các chương trình đào tạo chuyên sâu và hệ thống chứng chỉ nghề cho các lĩnh vực lưu trú, hướng dẫn, du lịch mạo hiểm, du lịch biển.

- Áp dụng bộ tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ thống nhất; xây dựng cơ chế đánh giá, chứng nhận và kiểm tra định kỳ.

- Phát triển hệ sinh thái các doanh nghiệp quản lý điểm đến (DMC) chuyên nghiệp trong các lĩnh vực du lịch biển, sinh thái – mạo hiểm, văn hóa, chăm sóc sức khỏe và du lịch nội địa.

- Mở rộng nền tảng dịch vụ số hỗ trợ hành trình du khách, bao gồm lập kế hoạch, dẫn đường, đặt dịch vụ và hỗ trợ thời gian thực.

- Nâng cấp hệ thống tiện ích công cộng, an toàn và hạ tầng phục vụ du khách tại các khu, điểm du lịch trọng điểm.

(5) Nhóm chiến lược 5: Bảo đảm nguồn lực tài chính

Nhóm chiến lược này nhằm huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính, bảo đảm tính bền vững và khả năng triển khai đồng bộ các nhiệm vụ phát triển du lịch trong giai đoạn mới. Các định hướng trọng tâm gồm:

- Thiết lập cơ chế hỗ trợ đầu tư cấp tỉnh với thông tin minh bạch, quy trình tinh gọn và cơ chế phê duyệt phối hợp đối với các dự án du lịch.

- Xây dựng danh mục các dự án du lịch ưu tiên đầu tư, có cấu trúc rõ ràng, phù hợp với quy hoạch không gian và phân vùng du lịch.

- Thành lập và vận hành hiệu quả các quỹ hỗ trợ, xúc tiến du lịch nhằm bảo đảm nguồn lực cho hoạt động truyền thông, xúc tiến được triển khai thường xuyên, liên tục.

- Đẩy mạnh hợp tác công – tư và xã hội hóa đầu tư vào hạ tầng du lịch, các dự án động lực và hệ sinh thái dịch vụ.

- Tăng cường công tác hậu kiểm, chăm sóc và hỗ trợ nhà đầu tư; tạo điều kiện mở rộng dự án và bảo đảm giá trị phát triển lâu dài

(6) Nhóm chiến lược 6: Tăng cường quản trị thông minh

Nhóm chiến lược này nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả và tính minh bạch trong quản lý du lịch, thông qua mô hình quản trị hiện đại dựa trên dữ liệu và công nghệ, bảo đảm sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành và các chủ thể liên quan. Các định hướng trọng tâm gồm:

- Xây dựng nền tảng dữ liệu du lịch tập trung và hệ thống thống kê đồng bộ phục vụ quy hoạch, điều hành hoạt động du lịch, theo dõi hiệu quả và điều chỉnh chính sách kịp thời.

- Tăng cường phối hợp giữa các sở ngành, địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng và nhà đầu tư thông qua các cơ chế hợp tác cấu trúc và hội đồng tư vấn đa bên.

- Nâng cao hiệu quả quản trị môi trường du lịch; bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và giá trị văn hóa.

- Bảo đảm quản lý du lịch minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình và nâng cao hiệu quả vận hành hệ thống quản lý nhà nước về du lịch.

2.2.2. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu đến năm 2030

Đến năm 2030, xây dựng Khánh Hòa trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế, khai thác và phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế cho phát triển với kinh tế biển là nền tảng, du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, thuộc nhóm 05 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về phát triển du lịch, từng bước củng cố vị thế là điểm đến tiêu biểu của khu vực Đông Nam Á. Du lịch Khánh Hòa có thương hiệu, dễ nhận diện và hệ sinh thái du lịch thống nhất và khép kín.

- Tổng thu từ khách du lịch đạt 9 tỷ USD, đóng góp của ngành dịch vụ, du lịch vào GRDP đạt 20%.

- Tổng lượt khách: đón 33 triệu lượt. Trong đó, khách quốc tế chiếm 40 - 45% trên tổng lượt khách.

- Thời gian lưu trú: bình quân đạt 4 – 5 ngày/khách. Mức chi tiêu bình quân tăng 1,5 – 2 lần so với năm 2025.

- Quy mô cơ sở lưu trú: khoảng 100.000 phòng, trong đó có khoảng 75% số phòng đạt tiêu chuẩn từ 3 – 5 sao.

- Tạo việc làm cho trên 300.000 lao động trực tiếp và gián tiếp trong ngành du lịch.

Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, du lịch sẽ vận hành như một ngành dịch vụ trưởng thành, có giá trị gia tăng cao, được tích hợp đầy đủ với phát triển đô thị, động thái dân số và nền kinh tế tổng thể của tỉnh. Ngành du lịch của tỉnh sẽ phát triển theo mô hình nhấn mạnh chất lượng dịch vụ, bền vững môi trường và liên kết chặt chẽ với các lĩnh vực y tế, văn hóa, giải trí và bất động sản.

2.2.3. Định hướng phát triển

2.2.3.1. Định hướng đột phá chiến lược

Du lịch & Đời sống Chất lượng cao là một động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dựa trên dịch vụ và đa dạng hóa cơ cấu kinh tế của tỉnh Khánh Hòa. Thông qua việc tái định hướng phát triển du lịch sang các phân khúc lưu trú dài ngày, có mức chi tiêu cao hơn, đồng thời tích hợp phát triển du lịch với hạ tầng đô thị, các dịch vụ xã hội (như y tế) và các dòng đầu tư gắn với không gian cụ thể, du lịch được định vị không chỉ là một lĩnh vực tiêu dùng mà còn là nền tảng để nâng cao mức sống, thu hút dòng dịch chuyển dân cư và tạo ra nhu cầu ổn định, quanh năm đối với các dịch vụ chất lượng cao.

Bên cạnh đó, các xu hướng toàn cầu và khu vực như du lịch dựa trên trải nghiệm, già hóa dân số, và nhu cầu ngày càng tăng đối với không gian sống gắn với phong cách sống và chăm sóc sức khỏe đã làm gia tăng vai trò của những điểm đến kết hợp được sức hấp dẫn du lịch với môi trường sống chất lượng cao, hệ thống y tế tin cậy và dịch vụ đô thị phát triển đồng bộ. Xu hướng này, cùng với lợi thế về địa lý ven biển, khí hậu thuận lợi và khả năng kết nối quốc tế của Khánh Hòa, tạo điều kiện thuận lợi để tỉnh định vị du lịch chất lượng cao và không gian sống là một động lực tăng trưởng cốt lõi, được hỗ trợ bởi nhiều ý tưởng đột phá nhằm hiện thực hóa tầm nhìn phát triển.

Silver Riviera - Kinh tế hưu trí ven biển và ngôi nhà thứ hai

Xây dựng Khánh Hòa trở thành điểm đến ven biển tiêu biểu của khu vực Đông Nam Á dành cho người nghỉ hưu và thị trường ngôi nhà thứ hai. Phát huy lợi thế nắng ấm quanh năm và nền tảng hạ tầng du lịch - nghỉ dưỡng hiện có của Khánh Hòa, đồng thời mở rộng tiềm năng phát triển du lịch lưu trú dài ngày và không gian sống hưu trí tại khu vực Ninh Thuận trước đây.

Hoàn thiện khung chính sách và đơn giản hóa thủ tục hành chính nhằm hỗ trợ lưu trú dài ngày, thúc đẩy dịch chuyển cư trú chủ động và nhu cầu sở hữu ngôi nhà thứ hai. Phát triển các gói sản phẩm lưu trú dài ngày gắn với thị thực điện tử 90 ngày và khuyến khích du khách quay trở lại nhiều lần.

Định vị không gian các khu làng hưu trí và khu nhà ở chuyên biệt tại Cam Lâm, Bắc Vân Phong và Ninh Chữ, Phan Rang, nơi có thể kết hợp hài hòa giữa khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, chất lượng môi trường và kết nối giao thông với hệ thống hạ tầng nhà ở và cộng đồng được đầu tư đồng bộ. Tập trung phát triển các khu hưu trí tích hợp, cung cấp đầy đủ dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, giải trí, không gian sinh hoạt cộng đồng và các dịch vụ thiết yếu trong môi trường mật độ thấp, thân thiện với người đi bộ.

Hướng tới nhóm người nghỉ hưu quốc tế có thu nhập cao và nhóm cư dân lưu trú dài ngày trong độ tuổi từ 55-75 đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc, Nga, châu Âu và Nam Á, đồng thời thu hút nhóm người nghỉ hưu trong nước có mức thu nhập cao.

Phát triển và nâng cấp các trải nghiệm giải trí bổ trợ hiện có trong khu vực lân cận, như trung tâm cộng đồng, câu lạc bộ, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, suối khoáng nóng và các tiện ích phục vụ sinh hoạt - nghỉ dưỡng.

Đô thị phong cách sống cao cấp - Bắc Vân Phong

Phát triển Bắc Vân Phong trở thành một đô thị ven biển mật độ thấp, siêu cao cấp, lấy bến du thuyền và cảng giải trí đạt đẳng cấp quốc tế làm hạt nhân, tận dụng lợi thế vịnh nước sâu, điều kiện tự nhiên được che chắn tốt và vị trí gần các tuyến hàng hải trọng yếu.

Tích hợp đô thị phong cách sống cao cấp với hệ thống ẩm thực tinh hoa; bán lẻ cao cấp (ví dụ là sản phẩm làm từ trầm hương, phát triển nhãn hiệu tập thể “Trầm hương Phú Hội 1 – Vạn Thắng”); kinh tế đêm; thể thao biển; dịch vụ du thuyền; các tuyến du thuyền thuê bao và biệt thự riêng; qua đó định vị Bắc Vân Phong là điểm đến sang trọng mang tầm quốc tế, có khả năng so sánh với các trung tâm phong cách sống ven biển hàng đầu trên thế giới.

Hướng tới nhóm hộ gia đình trong nước có thu nhập cao đến từ Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu sở hữu ngôi nhà thứ hai ven biển và không gian nghỉ dưỡng cao cấp, đồng thời thu hút du khách giàu có từ các thị trường châu Á tìm kiếm bất động sản nghỉ dưỡng độc quyền và trải nghiệm phong cách sống thượng lưu.

Khuyến khích các nhà phát triển trong nước và quốc tế đầu tư hình thành các tổ hợp tiêu biểu về phong cách sống cao cấp, bán lẻ hạng sang, ẩm thực và giải trí, không gian công cộng ven biển (ví dụ như công viên lân biển).

Hành lang du lịch trải nghiệm - mạo hiểm ven biển

Định vị khu vực ven biển phía Nam, các không gian khô hạn và hệ sinh thái miền núi của Khánh Hòa trở thành một trong những điểm đến hàng đầu Đông Nam Á về du lịch trải nghiệm và du lịch sinh thái. Định hướng này dựa trên sự giao thoa độc đáo giữa không gian sa mạc - biển - núi của khu vực Ninh Thuận trước đây, kết hợp với các tài nguyên ven biển và hải đảo của Khánh Hòa.

Hình thành các tuyến du lịch trải nghiệm nhiều ngày mang tính biểu trưng, kết nối các khu vực thể thao biển như Vĩnh Hy và Ninh Chữ, hệ thống đồi cát, các đèo núi và vườn quốc gia thành những hành trình trải nghiệm liền mạch.

Thúc đẩy phát triển đô thị ven biển thông qua việc hỗ trợ không gian làm việc chung, các điểm cho thuê trang thiết bị du lịch - thể thao và nâng cấp kết nối giao thông.

Nâng tầm du lịch trải nghiệm sinh thái bền vững bằng việc phát triển các hoạt động quan sát thiên nhiên có hướng dẫn tại Vườn quốc gia Núi Chúa và Vườn quốc gia Phước Bình, các tuyến giáo dục môi trường, đồng thời nâng cao tiêu chuẩn chứng nhận sinh thái đối với các sản phẩm, trải nghiệm hiện có.

Tăng cường sức hấp dẫn của đồi cát Nam Cương với cảnh quan mang tính sa mạc đặc trưng, nơi phát triển các hoạt động như xe địa hình và trượt cát, thông qua cải thiện kết nối, nâng cao trải nghiệm và khai thác lợi thế khác biệt là cảnh quan sa mạc hiếm có trong khu vực Đông Nam Á.

Hướng tới nhóm du khách quốc tế trẻ, du khách lao động số, sinh viên đại học và khách du lịch trải nghiệm lưu trú dài ngày, là những nhóm có xu hướng ở lại lâu hơn và tạo ra nhiều việc làm tại chỗ.

Du lịch văn hóa và cộng đồng gắn với văn hóa Chăm, Raglai

Nâng tầm di sản văn hóa Chăm và Raglai gắn với phát triển du lịch, thông qua phát huy giá trị các khu di tích, làng nghề thủ công, lễ hội và các ngành công nghiệp sáng tạo.

Định hướng này dựa trên sự tập trung các tài nguyên văn hóa Chăm tại khu vực Ninh Thuận trước đây và việc kết nối các giá trị này với các tuyến du lịch ven biển và đô thị. Song song với trọng tâm di sản văn hóa Chăm, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống của người Raglai cũng là một điểm nhấn. Trong đó, có thể ưu tiên lồng ghép các giá trị tiêu biểu như lễ bỏ mả, lễ ăn đầu lúa mới (đã được ghi danh di sản văn hoá phi vật thể cấp quốc gia). Định hướng phát triển du lịch cộng đồng theo nguyên tắc bảo tồn đi cùng sinh kế: hỗ trợ truyền dạy cho thế hệ trẻ, nâng cao năng lực làm du lịch tại cộng đồng, xây dựng điểm điểm giải/trưng bày quy mô phù hợp, và thiết kế sản phẩm trải nghiệm có kiểm soát để tránh thương mại hoá quá mức.

Phát triển một nền kinh tế sáng tạo năng động, hoạt động quanh năm, thu hút các phân khúc du lịch văn hóa, tâm linh và du lịch cộng đồng có giá trị cao.

Hỗ trợ các cụm nghệ nhân Chăm thông qua đào tạo, tiếp thị số và các kênh bán hàng trực tuyến; đồng thời nâng tầm Lễ hội Văn hóa Chăm thường niên trở thành sự kiện di sản tiêu biểu của du lịch tỉnh.

Thúc đẩy hồ sơ đề cử UNESCO đối với các di sản văn hóa Chăm trọng điểm, đồng thời đầu tư xây dựng các trung tâm trưng bày, triển lãm và hạ tầng tham quan được kết nối số.

Hướng tới các thị trường Đông Á và Nam Á, khai thác các mối liên kết văn hóa, di sản tôn giáo và du lịch lễ hội, đồng thời góp phần bảo tồn văn hóa, cải thiện sinh kế cộng đồng và phát triển các ngành công nghiệp sáng tạo.

Trung tâm Giải trí Đô thị

Tái định vị Nha Trang và Phan Rang trở thành một điểm đến văn hóa và giải trí sôi động, phát triển thành trung tâm giải trí đô thị của tỉnh. Quá trình này hướng tới chuyển dịch từ mô hình du lịch phổ thông chủ yếu dựa vào bãi biển sang mô hình du lịch chất lượng cao, với các hoạt động sự kiện, văn hóa, thương mại, dịch vụ, chăm sóc sức khỏe, kinh tế đêm làm động lực chủ đạo.

Nâng cấp không gian ven biển và kích hoạt các trục, tuyến trọng điểm trở thành các khu phong cách sống và kinh tế đêm năng động, hấp dẫn người dân và du khách.

Tăng cường hạ tầng văn hóa tại các phường khu vực Nha Trang và Phan Rang, tập trung phát triển các khu giải trí được quy hoạch và tuyển chọn có định hướng, bao gồm không gian biểu diễn nghệ thuật, quảng trường và không gian sự kiện ven biển, trung tâm hội nghị - triển lãm và hệ thống dịch vụ lưu trú, ẩm thực hỗ trợ. Định hướng này nhằm thúc

đẩy nhu cầu du lịch mùa thấp điểm, nâng cao mức chi tiêu bình quân của du khách và tạo ra nhiều việc làm tập trung trong các ngành công nghiệp sáng tạo, quản lý sự kiện, nghệ thuật biểu diễn, ẩm thực và truyền thông, qua đó nâng tầm vai trò là trung tâm du lịch của tỉnh.

Hướng tới nhóm khách nội địa đi du lịch ngắn ngày, các gia đình, cùng nhóm du khách tìm kiếm trải nghiệm gắn với văn hóa, kinh tế đêm, âm nhạc và giải trí; đồng thời tiếp tục tập trung khai thác hiệu quả các thị trường quốc tế hiện hữu như Hàn Quốc, Nga, Trung Quốc và Ấn Độ.

2.2.3.2. Định hướng khác

Các sản phẩm du lịch khác

- Du lịch săn bắn bán hoang dã: Phát triển các trải nghiệm săn bắn và thám hiểm cảm giác mạnh cho nhóm du khách trẻ, trung niên và khách quốc tế, dựa trên đặc trưng của Vườn Quốc gia Phước Bình. Các hoạt động này bao gồm săn bắn và truy vết có kiểm soát, mang tính bán hoang dã, gắn với các loại vật nuôi được chăn thả như dê, cừu, gia cầm và thỏ. Du lịch săn bắn bán hoang dã áp dụng các biện pháp quản lý nghiêm ngặt nhằm bảo đảm bảo vệ hệ sinh thái, an toàn và an ninh.

- Du lịch trải nghiệm đường sắt: Phát triển sản phẩm du lịch trải nghiệm gắn với việc khôi phục và khai thác tuyến đường sắt răng cưa Phan Rang – Đà Lạt. Du lịch đường sắt sẽ bao gồm các hành trình ngắm cảnh đặc sắc, kết nối từ biển lên núi và cao nguyên, qua đó khám phá các giá trị văn hóa đặc thù của các địa phương trên tuyến đường.

Các công trình, điểm đến tham quan biểu tượng

(1) Tháp vương miện Chăm (Cham Crown Icon Tower): Tòa tháp mang tính biểu tượng pha trộn giữa sự sang trọng, văn hóa, tầm nhìn

Địa điểm: các phường khu vực Nha Trang

Mô tả: "Tòa tháp mang tính biểu tượng cao 280 - 320m pha trộn kiến trúc văn hóa Chăm với thiết kế hiện đại. Không gian ngắm cảnh trên cao, phòng trưng bày văn hóa, khách sạn cao cấp và dịch vụ ẩm thực - giải trí trên tầng thượng là động lực doanh thu cốt lõi. Tạo biểu tượng đường chân trời đặc trưng thiết lập vị thế điểm đến toàn cầu của Nha Trang. Kích hoạt các mặt quan sát hướng thủy xung quanh thông qua quảng trường công cộng và chương trình sự kiện"

(2) Tổ hợp Khám phá Đại dương Thế hệ mới: Trung tâm khám phá biển và trung tâm giải trí của Châu Á Thái Bình Dương

Địa điểm: các phường khu vực Nha Trang

Trung tâm khám phá biển thể hệ mới với thủy cung lớn (8 – 12 triệu lít) và các khu tương tác. Kết hợp khoa học, bảo tồn và giải trí bao gồm không gian tổ chức sự kiện mái vòm nổi. Được định vị là điểm tham quan biển tiên tiến nhất Việt Nam với sức hấp dẫn gia đình mạnh mẽ.

(3) Đường mòn trên không (sky trail) dài 30 km dọc theo vách đá với tầm nhìn bằng kính

Địa điểm: Bắc Ái Tây, Lâm Sơn, Bắc Ái

Mô tả: "Đường mòn bằng kính trên cao với các điểm quan sát vách đá, gian hàng thiên và đắm mình trong thiên nhiên. Mang đến những trải nghiệm phiêu lưu nhẹ nhàng và tâm linh. Thiết kế sinh thái nghiêm ngặt phù hợp với các quy định về khu bảo tồn. Thiết lập một biểu tượng nội địa đặc trưng sánh ngang với các điểm tham quan hàng đầu châu Á trên núi."

(4) Khu Đô thị Cảng Nha Trang (Khu ven biển phục vụ ăn uống, bán lẻ, giải trí)

Địa điểm: các phường khu vực Nha Trang

Mô tả : "Khu vực ven biển hỗn hợp với bến du thuyền, cửa hàng bán lẻ, ăn uống và lối đi bộ lát ván công cộng. Được thiết kế để kích hoạt ngày đêm với lễ hội, chợ đêm và không gian xã hội. Thu hút du khách cao cấp thông qua các căn hộ hàng hiệu và cơ sở du thuyền sang trọng. Cùng cố Nha Trang như một đô thị ven biển sôi động, hiện đại."

(5) Đại lộ ven biển và Khu phố giải trí về đêm (Một đại lộ sôi động của cuộc sống về đêm, quán bar, trải nghiệm)

Địa điểm: các phường khu vực Nha Trang

Mô tả: "Khu giải trí bên bờ biển dài 800 m – 1,2 km với các quán bar, câu lạc bộ và địa điểm trên sân thượng. Mặt tiền LED, người biểu diễn và trải nghiệm cuộc sống về đêm được tuyển chọn thúc đẩy nền kinh tế ban đêm. Tạo ra một trung tâm giải trí về đêm tiêu chuẩn khu vực có thể so sánh với các điểm nóng hàng đầu châu Á. Tăng cường khả năng đi bộ và kéo dài chỉ tiêu của du khách vào buổi tối."

(6) Công viên chủ đề công nghệ lớn (hợp tác với teamLab)

Địa điểm: các phường khu vực Nha Trang

Mô tả: "Công viên giải trí công nghệ và nghệ thuật kỹ thuật số đắm chìm với khu vườn ánh sáng tương tác. Sắp đặt đặc trưng (thác nước kỹ thuật số, rừng AR, mái vòm

chiều) trải nghiệm neo. Thu hút các gia đình, thanh niên và du khách công nghệ đang tìm kiếm các điểm tham quan thế hệ mới. Định vị Khánh Hòa là trung tâm du lịch công nghệ sáng tạo của Việt Nam."

(7) Khu nghỉ dưỡng sinh thái biển và khám phá vịnh Vĩnh Hy

Địa điểm: Công Hải, Vĩnh Hải, Ninh Hải

Mô tả: "Nơi nghỉ dưỡng trên biển sang trọng với biệt thự trên mặt nước và các dãy phòng dưới nước hạn chế. Mái vòm kính nổi để ăn uống, ngắm nhìn biển và các sự kiện quy mô nhỏ. Được hỗ trợ bởi chương trình tái tạo san hô và bảo tồn biển. Tạo ra trải nghiệm sinh thái "phong cách Maldives" có giá trị cao chỉ có ở Việt Nam."

(8) Hệ thống tàu du lịch đi dọc bờ biển - Turquoise Coast Monorail

Một đường ray đơn kết nối bãi biển và điểm tham quan

Địa điểm: Bắc Vân Phong - các phường khu vực Nha Trang - vịnh đại Cam Ranh

Mô tả: "Hệ thống tàu du lịch dọc bờ biển kéo dài 15 – 25 km kết nối bãi biển, khu nghỉ dưỡng và các điểm tham quan chính, giúp cho du khách quan sát, nhận diện toàn cảnh biển đẹp của khu vực. Đóng vai trò vừa là cơ sở hạ tầng di chuyển vừa là trải nghiệm du lịch. Giảm tắc nghẽn ven biển và tăng cường kết nối nội bộ điểm đến."

(9) Trung tâm phiêu lưu Highland Adventure Park leo núi, đi xe đạp, vượt thác

Địa điểm: Tây Ninh Hòa, Tân Định, Hòa Thắng, Nam Ninh Hòa, Bắc Khánh Vĩnh, Trung Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh, Nam Khánh Vĩnh, Khánh Vĩnh, Tây Khánh Sơn, Khánh Sơn

Mô tả: "Cung cấp trung tâm đa cuộc phiêu lưu thông qua leo núi - Via Ferrata, vượt thác, mạch zipline và đường mòn xe đạp địa hình - MTB được thiết kế nhiều mức độ khó. Cầu kính mang tính biểu tượng và các điểm quan sát bên vách đá nâng cao sức hút thị giác."

(10) Khu liên hợp thể thao tỉnh Khánh Hòa

Địa điểm: Xã Diên Khánh hoặc xã Cam Lâm (gần khu vực quy hoạch trung tâm hành chính mở rộng Nha Trang – Cam Lâm)

Mô tả: "Khu liên hợp thể thao tỉnh đóng vai trò là vệ tinh tổ chức các đại hội thể thao quy mô lớn, thúc đẩy liên kết phát triển thể dục thể thao của vùng và liên vùng, đáp ứng tiêu chuẩn tổ chức các môn thể thao trọng điểm có khả năng dành huy chương tại các đại hội thể thao khu vực Đông Nam Á, châu lục và thế giới. Khu liên hợp dự kiến bao gồm sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi, khu thi đấu dưới nước."

Phát triển nguồn nhân lực du lịch

Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực du lịch trong các lĩnh vực dịch vụ lưu trú cao cấp, y tế, chăm sóc sức khỏe, giải trí, tổ chức sự kiện và các ngành công nghiệp sáng tạo. Các trường đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp được định hướng gắn kết chặt chẽ với nhu cầu của du lịch cao cấp, dịch vụ y tế, quản lý sự kiện, dịch vụ biển và du lịch trải nghiệm - mạo hiểm; đồng thời tăng cường hợp tác đào tạo quốc tế nhằm nâng cao tiêu chuẩn và chất lượng dịch vụ.

Xúc tiến du lịch

Tổ chức hoạt động xúc tiến du lịch xoay quanh một số nền tảng du lịch chủ lực với định vị thị trường rõ ràng, tập trung vào tiếp thị số, kể chuyện trải nghiệm, hợp tác với người có ảnh hưởng và phát triển các lễ hội mang tính biểu trưng nhằm gia tăng hiện diện quốc tế và kích cầu trong mùa thấp điểm.

Liên kết du lịch

Gắn kết phát triển du lịch với các lĩnh vực bất động sản, y tế, văn hóa, logistics và dịch vụ số. Tăng cường hợp tác liên vùng nhằm hình thành các tuyến du lịch trải nghiệm và du lịch văn hóa chung, đặc biệt với tỉnh Lâm Đồng, trong đó ưu tiên phát triển sản phẩm và liên thông thị trường hơn là tập trung vào phối hợp hành chính.

Bảo vệ môi trường trong phát triển du lịch

Bảo đảm mọi hoạt động phát triển du lịch tuân thủ các nguyên tắc mật độ thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu và thân thiện với môi trường. Các hệ sinh thái biển, sa mạc và miền núi được bảo vệ thông qua kiểm soát tiếp cận, quản lý sức chịu tải và áp dụng các mô hình định giá cao cấp; đồng thời phát triển du lịch trải nghiệm và du lịch sinh thái theo hướng nâng cao nhận thức bảo tồn và tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương.

2.2.3.3. Định hướng tổ chức không gian du lịch

Tổ chức không gian du lịch của tỉnh Khánh Hòa theo các không gian chức năng du lịch, bảo đảm phù hợp với đặc điểm cảnh quan tự nhiên, mức độ nhạy cảm sinh thái, năng lực hạ tầng, đồng thời gắn với định vị và phân khúc du lịch khác biệt theo từng khu vực.

Không gian du lịch chức năng

Tổ chức phát triển du lịch theo các không gian chức năng, phù hợp với đặc điểm cảnh quan tự nhiên, mức độ nhạy cảm sinh thái, năng lực hạ tầng và định vị du lịch khác biệt của từng khu vực.

Không gian ven biển và hải đảo: Ưu tiên phát triển du lịch phong cách sống cao cấp, du lịch biển, dịch vụ tàu biển - du thuyền, cùng các mô hình sinh sống hưu trí và lưu trú dài ngày. Cường độ phát triển và tiêu chuẩn dịch vụ được xác định linh hoạt theo đặc điểm tự nhiên và sức chịu tải của từng vịnh và đoạn bờ biển.

Các vùng chuyển tiếp ven biển - nội địa: Đóng vai trò là không gian đệm và kết nối giữa các khu vực du lịch ven biển phát triển tập trung với không gian nội địa, hỗ trợ hình thành các hành lang du lịch trải nghiệm - mạo hiểm, các tuyến du lịch văn hóa và các chức năng đô thị, dịch vụ liên quan. Các khu vực này cho phép phát triển các dự án du lịch hỗn hợp, cụm lưu trú và sản phẩm du lịch dựa trên trải nghiệm, kết nối các điểm đến ven biển với vùng nội địa và miền núi.

Khu vực miền núi, khô hạn và nội địa: Được định vị cho du lịch sinh thái, trekking, du lịch trải nghiệm gắn với cảnh quan và du lịch văn hóa, với định hướng phát triển mật độ thấp, quản lý môi trường nghiêm ngặt và kiểm soát chặt chẽ lượng khách. Phát triển du lịch tại các khu vực này ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các hệ sinh thái dễ tổn thương và tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương.

Các khu du lịch trọng điểm

Bắc Vân Phong: Hình thành điểm đến du lịch cao cấp chủ lực của tỉnh, lấy du lịch hạng sang và bến du thuyền làm trung tâm, có thương hiệu quốc tế, dựa trên lợi thế vịnh nước sâu và cảnh quan ven biển chất lượng cao. Trọng tâm phát triển là các khu nghỉ dưỡng siêu cao cấp, dịch vụ du thuyền - marina, các dự án phong cách sống cao cấp và các sản phẩm du lịch, thể thao, vui chơi giải trí biển có giá trị gia tăng lớn.

Đô thị Nha Trang và Phan Rang: Phát triển theo hướng điểm đến du lịch đô thị dựa trên văn hóa và giải trí, giảm dần sự phụ thuộc vào du lịch biển phổ thông, đồng thời củng cố vai trò là trung tâm lễ hội, sự kiện, kinh tế đêm, các ngành công nghiệp văn hóa và giải trí đô thị, gắn kết chặt chẽ với không gian công cộng và hạ tầng đô thị.

Cam Ranh - Cam Lâm: Định vị là khu vực du lịch gắn với chăm sóc sức khỏe, du lịch hàng không, thể thao, vui chơi giải trí biển và các tổ hợp nghỉ dưỡng - nhà ở tích hợp, tận dụng lợi thế gần Sân bay quốc tế Cam Ranh, điều kiện khí hậu thuận lợi và quỹ đất phát triển quy mô lớn.

Ninh Chữ - Vĩnh Hy - Núi Chúa: Tập trung phát triển du lịch trải nghiệm - mạo hiểm, thể thao biển, vui chơi giải trí biển, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển, dựa trên cảnh

quan đặc trưng địa hình cát - biển - núi, các tài nguyên vườn quốc gia, hệ sinh thái biển đặc thù và lợi thế điểm đến lướt ván điều tại xã Vĩnh Hải.

Bình Tiên - Cà Ná: Dải ven biển phía Đông với mật độ phát triển cao tại các khu vực Bình Tiên - Vĩnh Hy, Ninh Chữ - Bình Sơn và Mũi Dinh - Cà Ná; tập trung vào các trải nghiệm gắn với biển, khai thác cảnh quan ven biển chất lượng cao, khí hậu ẩm áp và nắng quanh năm.

Khu vực Đô Vinh - Ninh Phước - phường Bắc Nha Trang và các xã phía Tây và Tây Bắc: Định hướng phát triển du lịch di sản văn hóa, khai thác các giá trị văn hóa Chăm, Raglai, trong đó tháp Pô Klong Garai, Tháp Bà Pô Nagar là điểm nhấn quảng bá trọng tâm.

Hệ thống điểm đến du lịch

Tổ chức hệ thống điểm đến du lịch của tỉnh theo cấu trúc phân cấp, ưu tiên các điểm đến cấp quốc gia dựa trên tính khác biệt, sức chịu tải và mức đóng góp cho định vị du lịch cao cấp.

Liên kết các điểm đến cấp vùng và địa phương thành các tuyến, cụm du lịch theo chủ đề văn hóa, trải nghiệm - mạo hiểm, phong cách sống và sinh thái, tạo điều kiện cho phát triển sản phẩm tích hợp và quản lý điểm đến đồng bộ.

Phát triển các khu vực sinh thái và không gian biển xa bờ theo mô hình du lịch chất lượng cao, tác động thấp, với kiểm soát nghiêm ngặt về mật độ xây dựng, số lượng khách và tác động môi trường.

Hệ thống tuyến du lịch

Các hành lang du lịch trải nghiệm Đông - Tây nhiều ngày: Kết nối không gian ven biển với đồng bằng, các đèo núi, hình thành các hành trình trải nghiệm độc đáo.

Các tuyến du lịch văn hóa - di sản: Kết nối các điểm di sản, làng nghề thủ công, công trình tôn giáo, tín ngưỡng và lễ hội trên toàn tỉnh, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa và đa dạng hóa sản phẩm du lịch.

Các tuyến du lịch đô thị tại Nha Trang: Được tổ chức thông qua thẻ điểm đến, các hành trình văn hóa - giải trí được thiết kế chọn lọc và hệ thống vận tải tích hợp.

Các tuyến du lịch liên tỉnh: Kết nối Khánh Hòa với Lâm Đồng, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, hỗ trợ hình thành các vòng cung du lịch vùng và kéo dài thời gian lưu trú của du khách.

2.3. Kinh tế số

2.3.1. Quan điểm phát triển

Nhìn chung, mục tiêu kinh tế số dự kiến đóng góp khoảng 35% vào tăng trưởng GRDP của tỉnh là một mục tiêu nhiều thách thức, đòi hỏi đồng thời nhiều điều kiện tiên quyết. Việc hiện thực hóa mục tiêu này do đó phụ thuộc đáng kể vào năng lực tổ chức thực hiện, mức độ huy động nguồn lực và sự phối hợp hiệu quả giữa các lĩnh vực, các khu vực trong quá trình triển khai.

Phát triển dịch vụ kinh tế số trở thành một động lực tăng trưởng cốt lõi của khu vực dịch vụ cấp tỉnh, nhằm hỗ trợ nâng cao năng suất, cải thiện hiệu quả quản trị và nâng cấp chất lượng dịch vụ trên các lĩnh vực, phù hợp với định hướng chuyển đổi số quốc gia và mục tiêu đạt tăng trưởng kinh tế hai con số bền vững của tỉnh.

Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhằm tạo chuyển biến căn bản trong các lĩnh vực then chốt như du lịch, quản lý đô thị, quản lý đất đai, quản lý tài nguyên môi trường, giao thông, logistics, thương mại và dịch vụ tài chính; đồng thời ưu tiên phát triển hạ tầng kết nối số hiện đại phục vụ các khu công nghiệp và khu công nghệ cao.

Tận dụng vị thế ngày càng được củng cố của Khánh Hòa như một trung tâm khu vực về trí tuệ nhân tạo và dịch vụ số để phát triển hạ tầng AI, qua đó hỗ trợ nâng cao năng suất và hiện đại hóa dịch vụ trên toàn bộ các ngành kinh tế.

Thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) không phải như một ngành công nghệ độc lập, mà như một năng lực nền tảng được tích hợp xuyên suốt trong các lĩnh vực du lịch, logistics, thương mại, quản lý nhà nước, y tế, giáo dục và quản lý đô thị, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm chi phí và tăng cường năng lực cạnh tranh.

Phát triển đồng bộ cả hạ tầng phía cung và ứng dụng phía cầu, dựa trên các lợi thế sẵn có về kết nối số, tiềm năng năng lượng, nhu cầu du lịch và tính năng động của khu vực dịch vụ, qua đó tạo nền tảng vững chắc cho kinh tế số trở thành trụ cột tăng trưởng mới của tỉnh.

2.3.2. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu đến năm 2030

Đến năm 2030, Khánh Hòa sẽ hình thành hệ thống hạ tầng số hiện đại, tiên tiến, tiệm cận trình độ của các quốc gia phát triển, tạo nền tảng vững chắc cho xử lý dữ liệu quy mô lớn và triển khai các ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

Kinh tế số dự kiến đóng góp khoảng 35% vào tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Khánh Hòa cũng sẽ phát triển ít nhất 11 trung tâm dữ liệu mới, hướng tới tiêu chuẩn xanh, trong đó có tối thiểu 5 trung tâm dữ liệu định hướng AI. Phát triển trung tâm dữ liệu phải phù hợp với khung quốc gia được thiết lập theo Quyết định số 2161/QĐ-TTg, trong đó đặt mục tiêu đến năm 2030, ít nhất 50% tổng công suất trung tâm dữ liệu quốc gia được cung cấp bởi các trung tâm dữ liệu hiện đại, quy mô lớn và xanh do khu vực tư nhân vận hành, đồng thời yêu cầu các tỉnh ban hành quy hoạch tổng thể hạ tầng viễn thông thụ động trước tháng 12 năm 2026.

Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Khánh Hòa sẽ đóng vai trò là nút hạ tầng trọng yếu thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của khu vực Nam Việt Nam, thông qua sự kết hợp giữa các trung tâm dữ liệu AI quy mô lớn, các dịch vụ dữ liệu chất lượng cao, cùng hệ sinh thái an ninh mạng và trí tuệ số đạt đẳng cấp quốc tế. Tỉnh sẽ góp phần quan trọng vào việc nâng cao khả năng chống chịu số, an ninh dữ liệu và năng lực đổi mới sáng tạo ở cấp vùng và quốc gia.

2.3.3. Định hướng phát triển

2.3.3.1. Định hướng đột phá chiến lược

Với lĩnh vực tăng trưởng *Trung tâm Đổi mới AI*, Khánh Hòa có thể tận dụng vị thế ngày càng gia tăng của Việt Nam như một trung tâm khu vực về hạ tầng trí tuệ nhân tạo (AI), đồng thời đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn đối với các hạ tầng hỗ trợ và dịch vụ dữ liệu liên quan. Thông qua việc phát triển Trung tâm Tính toán xanh và AI khu vực phía Nam, lấy các trung tâm dữ liệu quy mô lớn, hiệu quả năng lượng cao, hạ tầng tính toán hiệu năng cao và các nền tảng số sẵn sàng cho AI làm nền tảng, AI được định vị như một năng lực nền tảng giúp nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm chi phí và tăng cường năng lực cạnh tranh cho cả khu vực công và khu vực tư nhân. Bên cạnh đó, tiềm năng năng lượng tái tạo, các khoản đầu tư hạ tầng số đang hình thành, khả năng kết nối quốc tế và tính năng động của khu vực dịch vụ tạo điều kiện thuận lợi để Khánh Hòa định vị các dịch vụ số ứng dụng AI là một động lực tăng trưởng cốt lõi của tỉnh, hướng đến phát triển tỉnh trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ số của vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Một khung chính sách quốc gia mạnh mẽ và không ngừng hoàn thiện đang hỗ trợ tham vọng này. Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị (ngày 22 tháng 12 năm 2024) xác định phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá chiến lược hàng đầu của quốc gia. Luật Công nghiệp Công nghệ số (số 71/2025/QH15,

được thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026) thiết lập khuôn khổ pháp lý toàn diện đầu tiên điều chỉnh ngành công nghiệp công nghệ số — bao gồm AI, bán dẫn và trung tâm dữ liệu — đồng thời giới thiệu các thủ tục đầu tư đặc biệt cho phép các dự án công nghệ chiến lược đủ điều kiện (bao gồm trung tâm dữ liệu quy mô lớn và hạ tầng AI) được miễn một số yêu cầu cấp phép thông thường, qua đó rút ngắn thời gian triển khai từ 9–12 tháng. Quyết định số 2161/QĐ-TTg (ngày 29 tháng 9 năm 2025) đánh dấu sự chuyển dịch sang mô hình phát triển hạ tầng số do khu vực tư nhân dẫn dắt, cho phép cơ chế mua bán điện trực tiếp đối với nguồn năng lượng tái tạo cung cấp cho trung tâm dữ liệu, và đặt mục tiêu đến năm 2030, ít nhất 50% tổng công suất trung tâm dữ liệu quốc gia được cung cấp bởi các trung tâm dữ liệu hiện đại, xanh do khu vực tư nhân vận hành. Theo quy định hiện hành, không áp dụng giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, cho phép triển khai các dự án trung tâm dữ liệu 100% vốn nước ngoài. Tổng thể, khuôn khổ điều hành này tạo lập nền tảng pháp lý, tài khóa và đầu tư rõ ràng cho tham vọng phát triển hạ tầng AI của Khánh Hòa.

Cách tiếp cận của tỉnh trong phát triển hạ tầng AI được xây dựng theo phương pháp theo giai đoạn, gắn với nhu cầu thị trường, và được cấu trúc xoay quanh ba lớp có tính phụ thuộc lẫn nhau: (i) hạ tầng tính toán vật lý — bao gồm nguồn cung năng lượng, quỹ đất, hệ thống làm mát và kết nối cần thiết để phát triển các khu trung tâm dữ liệu; (ii) hạ tầng dữ liệu — bao gồm các nền tảng, hệ thống lưu trữ, khung quản trị dữ liệu và tiêu chuẩn liên thông nhằm cho phép thu thập, quản lý và khai thác dữ liệu như một yếu tố sản xuất; và (iii) dịch vụ và ứng dụng — bao gồm các dịch vụ dữ liệu sẵn sàng cho AI, an ninh mạng và các ứng dụng theo ngành, tạo ra nhu cầu và khai thác giá trị từ năng lực tính toán và dữ liệu nền tảng. Cách tiếp cận theo lớp này bảo đảm rằng đầu tư hạ tầng được gắn kết một cách hệ thống với nhu cầu dịch vụ và khả năng khai thác kinh tế, thay vì triển khai như các công trình xây dựng độc lập.

Trung tâm Tính toán xanh và AI khu vực phía Nam

Phát triển một trung tâm tính toán AI quy mô lớn, có ý nghĩa quốc gia và khu vực, qua đó đưa Khánh Hòa trở thành trung tâm tính toán trọng điểm tiếp theo của Việt Nam, dựa trên hệ thống trung tâm dữ liệu quy mô lớn, tiết kiệm năng lượng và hạ tầng tính toán hiệu năng cao. Tận dụng các điều kiện thuận lợi của tỉnh trong phát triển năng lượng tái tạo nhằm phục vụ các trung tâm dữ liệu xanh, qua đó giảm thiểu dấu chân carbon của hoạt động tính toán AI.

Ưu tiên tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về hiệu quả năng lượng, độ tin cậy và khả năng chống chịu, bao gồm chỉ số Hiệu quả sử dụng năng lượng (PUE) không vượt quá 1,4, phù hợp với tiêu chuẩn trung tâm dữ liệu xanh quốc gia của Việt Nam, và các chuẩn mực độ tin cậy quốc tế như Uptime Institute Tier III trở lên; qua đó định vị Khánh Hòa là điểm đến cạnh tranh cho đầu tư hạ tầng AI, đồng thời phù hợp với định hướng tăng trưởng xanh và các cam kết khí hậu. Thiết kế hạ tầng trung tâm dữ liệu cần đáp ứng sự gia tăng nhanh chóng của khối lượng tính toán do AI dẫn dắt, vốn đòi hỏi mật độ công suất trên mỗi rack cao hơn, hệ thống làm mát tiên tiến và kiến trúc lai kết hợp giữa trung tâm dữ liệu lõi và điện toán biên.

Hình thành một hành lang điện toán xanh với công suất thiết kế khoảng 300–500 MW, đủ khả năng tiếp nhận các khu trung tâm dữ liệu siêu quy mô và các cơ sở tính toán AI tiên tiến, qua đó tạo ra hàng nghìn việc làm chất lượng cao trong lĩnh vực số và kỹ thuật. Cung cấp điện cho trung tâm điện toán này chủ yếu từ các nguồn năng lượng tái tạo, được hỗ trợ bởi cơ chế mua bán điện trực tiếp khi khả thi theo khung được thiết lập tại Quyết định số 2161/QĐ-TTg, nhằm bảo đảm an ninh năng lượng, khả năng vận hành bền vững và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về trung tâm dữ liệu xanh.

Phát triển một Khu Điện toán Xanh tại khu vực Nha Trang – Cam Lâm, tận dụng lợi thế gần các cửa ngõ giao thông quốc tế, hạ tầng dịch vụ đô thị và kết nối số hiện hữu. Các cơ chế phát triển sẽ bao gồm ưu đãi đầu tư, thủ tục cấp phép theo cơ chế rút gọn và cung ứng hạ tầng đồng bộ nhằm thu hút các nhà vận hành điện toán đám mây và AI quy mô lớn làm nhà đầu tư mỏ neo.

Tận dụng và mở rộng các khoản đầu tư hạ tầng số hiện có và đã được quy hoạch, đặc biệt là trục cáp quang, mạng lưới và kết nối quốc tế, nhằm hình thành một hệ sinh thái điện toán tích hợp, có khả năng thích ứng dài hạn, đủ năng lực hỗ trợ khối lượng tính toán AI quy mô lớn và cung cấp dịch vụ toàn cầu. Việc phát triển hệ sinh thái hạ tầng AI sẽ được triển khai theo các giai đoạn định hướng, chuyển tiếp từ tạo lập nền tảng đến triển khai mở rộng và hoàn thiện hệ sinh thái: giai đoạn đầu tập trung bảo đảm các điều kiện hạ tầng thiết yếu (nguồn điện, quy hoạch sử dụng đất, kết nối và sẵn sàng về thể chế), hoàn tất các đánh giá tiền khả thi và thu hút nhà đầu tư mỏ neo; giai đoạn triển khai tập trung đưa vào vận hành công suất trung tâm dữ liệu ban đầu, hình thành cụm dịch vụ dữ liệu, triển khai các chương trình phát triển nguồn nhân lực và tạo lập nhu cầu ban đầu thông qua việc chuyển dịch khối lượng công việc của khu vực công; và giai đoạn hoàn thiện tập trung mở rộng đạt công suất đầy đủ của hành lang, đa dạng hóa các dịch vụ AI và an ninh mạng, đồng thời

tăng cường tích hợp với các chuỗi giá trị số trong nước và quốc tế. Một nghiên cứu khả thi chi tiết và lộ trình triển khai, trong đó xác định các giai đoạn đầu tư, nguồn vốn và các mốc phát triển hạ tầng dữ liệu và năng lực tính toán, sẽ được xây dựng như một công cụ tiếp nối của quy hoạch tổng thể này.

Cung ứng các dịch vụ dữ liệu sẵn sàng cho AI

Phát triển một cụm dịch vụ toàn diện về AI, kỹ thuật điện toán đám mây và dịch vụ dữ liệu, qua đó chuyển hóa năng lực tính toán thành các dịch vụ số có giá trị gia tăng cao. Cung cấp chuỗi dịch vụ dữ liệu hoàn chỉnh phục vụ AI, bao gồm thu thập và quản lý dữ liệu, gán nhãn và chú giải dữ liệu, tinh chỉnh mô hình, vận hành học tăng cường, kiểm thử an toàn AI và xác minh tuân thủ. Hỗ trợ khách hàng trong nước và quốc tế thuộc các lĩnh vực như du lịch, logistics, kinh tế biển, năng lượng, quản lý nhà nước và dịch vụ số, giúp doanh nghiệp và cơ quan công quyền triển khai các giải pháp AI một cách hiệu quả mà không cần đầu tư hạ tầng nội bộ.

Bảo đảm khai thác tối đa công suất của hành lang tính toán thông qua việc vận hành thường xuyên các khối lượng công việc AI và dịch vụ dữ liệu dựa trên hạ tầng tính toán hiệu năng cao, qua đó tạo nền cầu dài hạn và củng cố tính bền vững của hệ sinh thái AI.

Thông qua cụm dịch vụ này, tạo ra khoảng 5.000-10.000 việc làm có kỹ năng cao trong các lĩnh vực kỹ thuật AI, dịch vụ dữ liệu và vận hành điện toán đám mây, được hỗ trợ bởi một hệ thống cung ứng nhân lực có khả năng mở rộng.

Thúc đẩy hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu và các đơn vị đào tạo tư nhân nhằm triển khai các chương trình chứng chỉ, đào tạo AI ứng dụng và nâng cao kỹ năng lực lượng lao động, bảo đảm phù hợp với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và thị trường.

Triển khai song song các dịch vụ an ninh mạng và phân tích, dự báo rủi ro

Xây dựng năng lực an ninh mạng và phân tích, dự báo rủi ro ở trình độ cao nhằm bảo đảm hoạt động số an toàn, tin cậy và có khả năng chống chịu. Phát triển các dịch vụ phân tích, dự báo rủi ro được tăng cường bởi trí tuệ nhân tạo, phục vụ các lĩnh vực then chốt của Việt Nam và khu vực, bao gồm kinh tế biển, hệ thống năng lượng, logistics và dịch vụ công. Ứng dụng phân tích AI để phát hiện, phân tích và ứng phó hiệu quả với các mối đe dọa an ninh mạng phức tạp và rủi ro số ngày càng gia tăng.

Thành lập học viện đào tạo nhân lực an ninh mạng, tập trung đào tạo các chuyên gia phân tích an ninh, kỹ sư bảo mật điện toán đám mây và chuyên gia điều tra số, qua đó hình

thành nền tảng nguồn nhân lực chuyên sâu, góp phần củng cố vai trò của Khánh Hòa như một nhà cung cấp đáng tin cậy các dịch vụ an ninh mạng và trí tuệ số có giá trị cao.

2.3.3.2. Định hướng khác

Tổ chức các hội thảo, chương trình đào tạo và hoạt động nâng cao năng lực về AI và chuyển đổi số cho các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp du lịch, nhà cung cấp dịch vụ và doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các hoạt động này tập trung vào ứng dụng AI mang tính thực tiễn, khai thác và sử dụng dữ liệu, tiếp thị số và tối ưu hóa dịch vụ, qua đó hỗ trợ việc tiếp nhận và triển khai hiệu quả các công nghệ AI, đồng thời tăng cường năng lực nguồn nhân lực trong lĩnh vực dịch vụ số.

Nâng cấp các dịch vụ tài chính - ngân hàng, chuyển dịch từ các mô hình kinh doanh truyền thống, phụ thuộc nhiều vào hồ sơ giấy tờ, sang các mô hình kinh doanh số cung cấp sản phẩm và dịch vụ trên các nền tảng số.

Phát triển hệ thống thông tin du lịch thông minh như một ứng dụng AI tiêu biểu của nền kinh tế dịch vụ. Trong đó, xây dựng Ứng dụng Du lịch Khánh Hòa hỗ trợ lập kế hoạch chuyến đi, tích hợp chatbot AI đa ngôn ngữ nhằm cung cấp thông tin điểm đến, gợi ý hành trình và hỗ trợ du khách theo thời gian thực. Hệ thống được tích hợp đồng bộ trên các website du lịch, ứng dụng di động và các nền tảng nhắn tin. Đồng thời, đưa vào các cơ chế tạo nguồn thu như đặt dịch vụ theo hình thức hoa hồng, các tính năng cao cấp và cấp phép khai thác theo mô hình doanh nghiệp - doanh nghiệp (B2B) cho các doanh nghiệp du lịch.

2.4. Thương mại

2.4.1. Quan điểm phát triển

Phát triển thương mại trở thành một ngành dịch vụ trọng yếu, giữ vai trò trung tâm trong việc hỗ trợ sản xuất, tiêu dùng và thúc đẩy sự hội nhập của Khánh Hòa vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Tập trung tăng cường khả năng tiếp cận thị trường cho các sản phẩm sản xuất trong tỉnh, bao gồm nông sản, thực phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ và sản phẩm của các làng nghề truyền thống. Thông qua việc hoàn thiện hệ thống phân phối, xây dựng thương hiệu, tăng cường kết nối thị trường và phát triển các dịch vụ thương mại, hỗ trợ sản xuất theo hướng gia tăng giá trị, nâng cao thu nhập cho người sản xuất và thúc đẩy thương mại hóa các sản phẩm địa phương trên nhiều phân khúc thị trường khác nhau.

2.4.2. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu đến năm 2030

Đến năm 2030, Khánh Hòa phấn đấu đạt được các mục tiêu sau:

Giá trị tăng thêm của ngành thương mại tăng bình quân 18-18,3%/năm, phản ánh sự mở rộng của các hoạt động thương mại, hiện đại hóa hệ thống phân phối và tăng cường liên kết giữa thương mại với logistics, du lịch và dịch vụ số.

Khu vực thương mại đóng góp khoảng 24-24,6% vào GRDP của tỉnh, khẳng định vai trò trung tâm của thương mại trong nền kinh tế dịch vụ và mối liên kết chặt chẽ với các hoạt động sản xuất, logistics và tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân 16-17%/năm.

Kim ngạch xuất khẩu đạt trên 4,0 tỷ USD vào năm 2030, được hỗ trợ bởi phát triển dịch vụ logistics, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và chuyển dịch dần sang các sản phẩm chế biến, có giá trị gia tăng cao, giảm phụ thuộc vào xuất khẩu nguyên liệu thô hoặc sơ chế.

Doanh thu thương mại điện tử tăng bình quân 20-25%/năm, phản ánh mức độ gia tăng ứng dụng nền tảng số, giao dịch trực tuyến và các hệ thống thanh toán hiện đại trong hoạt động thương mại.

2.4.3. Định hướng phát triển

Định hướng chung phát triển thương mại

Kết hợp hệ thống phân phối hiện đại với các hình thức bán lẻ truyền thống nhằm bảo đảm độ bao phủ toàn diện tại khu vực đô thị, nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Các loại hình thương mại hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi và chuỗi bán lẻ chuyên doanh được phát triển song song với việc nâng cấp chợ truyền thống, vừa duy trì tính tiếp cận thuận tiện, vừa nâng cao chất lượng phục vụ.

Tận dụng nền tảng số và thương mại điện tử trong hoạt động thương mại - dịch vụ nhằm nâng cao hiệu quả vận hành, mở rộng thị trường và tăng cường năng lực cạnh tranh. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, hệ thống thanh toán số và các nền tảng giao dịch trực tuyến giúp doanh nghiệp tiếp cận các thị trường mới, đồng thời giảm chi phí trung gian.

Ưu tiên phát triển thương mại xuất khẩu đối với các sản phẩm chế biến và có giá trị gia tăng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và công nghiệp. Dịch vụ thương mại hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, yêu cầu chất lượng và quy định thị trường của các nước nhập khẩu.

Phát triển các siêu thị, trung tâm thương mại phù hợp với phân bố dân cư, nhu cầu và định hướng phát triển đô thị. Khuyến khích phát triển, xây dựng mới tại các tuyến đường trung tâm, các khu đô thị nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và định hướng phát triển đô thị. Phát triển các kho xăng dầu đáp ứng quy chuẩn tại các khu vực phù hợp theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, góp phần đảm an ninh năng lượng quốc gia.

Xúc tiến thương mại

Tổ chức các hội chợ, triển lãm và sự kiện kết nối thị trường nhằm liên kết doanh nghiệp địa phương với các nhà mua trong nước và quốc tế, hỗ trợ mở rộng thị trường, giới thiệu sản phẩm và thiết lập quan hệ giao thương bền vững giữa các chủ thể trong tỉnh với đối tác ngoài tỉnh và quốc tế.

Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong xây dựng thương hiệu, tiếp cận thông tin thị trường và tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

Lồng ghép các chương trình xúc tiến thương mại với phát triển du lịch, tận dụng dòng khách, lễ hội và sự kiện để quảng bá sản phẩm địa phương, đặc sản và hàng thủ công mỹ nghệ, qua đó nâng cao mức độ nhận diện và thúc đẩy tiêu dùng các sản phẩm của tỉnh.

Ứng dụng các công cụ số và nền tảng trực tuyến trong xúc tiến thương mại, bao gồm triển lãm trực tuyến, hội chợ giao thương ảo và các kênh tiếp thị số.

Hình thành các Trung tâm Hội chợ Triển lãm Xúc tiến Thương mại cấp tỉnh.

Tổ chức không gian hoạt động thương mại

Tại khu vực đô thị, ưu tiên phát triển các loại hình thương mại hiện đại quy mô lớn như trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tổng hợp và chuyên doanh, hệ thống đại lý tổng hợp và mô hình nhượng quyền, trung tâm phân phối bán buôn vật tư phục vụ sản xuất; đồng thời hình thành các tuyến phố thương mại hiện đại nhưng vẫn gìn giữ bản sắc văn hóa kinh doanh truyền thống. Phát triển các trung tâm logistics tại các vị trí thuận lợi về kết nối vận tải và các đầu mối giao thông lớn để cung cấp dịch vụ logistics phân phối, gắn kết với các trung tâm thương mại và các cơ sở chế biến công nghiệp quy mô lớn.

Tại khu vực nông thôn và miền núi, ưu tiên nâng cấp hệ thống chợ bán lẻ, phát triển cửa hàng tiện lợi và cửa hàng tạp hóa, đồng thời hình thành các trục thương mại dọc theo các tuyến giao thông liên thôn, liên xã, nhất là tại các khu vực xa trung tâm xã, nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nông sản và cung ứng hàng hóa tiêu dùng. Mạng lưới chợ tại cấp xã được nâng cấp, mở rộng, lấy chợ làm hạt nhân để tổ chức các khu vực thương mại - dịch

vụ tổng hợp tại vùng phụ cận. Đồng thời, phát triển các chợ đầu mối nông sản, từng bước áp dụng phương thức thanh toán điện tử nhằm kết nối doanh nghiệp với người sản xuất nông nghiệp.

Bố trí hạ tầng thương mại theo không gian gắn với các hành lang giao thông, trung tâm logistics, cảng biển và các khu vực tăng trưởng đô thị, tạo điều kiện lưu thông hàng hóa hiệu quả và tăng cường tích hợp với dịch vụ logistics và vận tải.

Rà soát, cập nhật và tích hợp các quy hoạch phát triển chợ và quy hoạch mạng lưới thương mại vào quy hoạch tỉnh sau khi được phê duyệt, bảo đảm tính đồng bộ giữa phát triển thương mại, tổ chức không gian và đầu tư hạ tầng.

2.5. Một số ngành dịch vụ khác

2.5.1. Ngành vận tải và logistics

Phát triển logistics trở thành trụ cột hạ tầng chiến lược hỗ trợ thương mại, du lịch và các ngành sản xuất, với trọng tâm là nâng cao khả năng kết nối, hiệu quả lưu thông hàng hóa và mức độ hội nhập khu vực, quốc tế. Thúc đẩy hình thành hệ thống logistics đa phương thức kết hợp đường bộ, đường sắt, đường biển và hàng không, bảo đảm liên kết hiệu quả giữa các cảng biển, sân bay, khu công nghiệp, trung tâm du lịch và các khu vực đô thị. Vân Phong được định vị là cảng trung chuyển quốc tế và cảng hành khách, có khả năng tiếp nhận tàu du lịch cỡ lớn và phục vụ logistics du lịch; trong khi cảng Nha Trang từng bước được tái định hướng theo hướng ưu tiên vận tải hành khách và các dịch vụ phục vụ du lịch, thay cho chức năng xếp dỡ hàng hóa, phù hợp với định hướng tái cơ cấu chức năng hệ thống cảng.

Phát triển các trung tâm logistics tại các cảng trọng điểm, khu kinh tế và các đầu mối giao thông quan trọng nhằm hỗ trợ gom hàng, lưu kho, kho lạnh và các dịch vụ logistics gia tăng giá trị, qua đó giảm chi phí logistics và nâng cao năng lực cạnh tranh. Khuyến khích đầu tư vào hạ tầng logistics hiện đại, các nền tảng logistics số, hệ thống quản lý kho bãi và dịch vụ logistics gắn với thương mại điện tử. Đồng thời, phát triển Nha Trang trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực logistics cho khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, góp phần nâng cao chất lượng lao động và thúc đẩy chuyên nghiệp hóa dịch vụ logistics.

2.5.2. Ngành tài chính - ngân hàng - bảo hiểm

Phát triển các dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, mở rộng đầu tư và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp trên tất cả các ngành, lĩnh vực. Đến năm 2030, phần đầu mỗi người trưởng thành trên địa bàn tỉnh có ít nhất một tài khoản

giao dịch tại ngân hàng hoặc tổ chức được cấp phép, đồng thời số lượng giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt tăng với tốc độ 20-25%/năm. Mục tiêu này được triển khai theo các định hướng sau:

- Ưu tiên bảo đảm ổn định hoạt động, tăng cường quản trị rủi ro và hiện đại hóa hệ thống, bảo đảm trung gian tài chính an toàn, hiệu quả và thông suốt, đồng thời mở rộng độ bao phủ dịch vụ theo hướng bao trùm, công bằng. Thúc đẩy ngân hàng số, hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt và ứng dụng công nghệ tài chính nhằm nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ.

- Mở rộng dịch vụ bảo hiểm nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, hộ gia đình và các hoạt động gắn với du lịch, góp phần giảm thiểu rủi ro trong sản xuất, thương mại, logistics và phát triển du lịch. Khuyến khích các tổ chức tài chính phát triển sản phẩm bảo hiểm và các công cụ tài chính phù hợp với nhu cầu đầu tư, quản lý rủi ro thiên tai và định hướng phát triển bền vững; đồng thời từng bước thúc đẩy tài chính xanh và đầu tư có trách nhiệm, phù hợp với các ưu tiên phát triển của tỉnh.

2.5.3. Dịch vụ công nghệ thông tin

Phát triển dịch vụ công nghệ thông tin trở thành nền tảng then chốt thúc đẩy chuyển đổi số trên toàn bộ khu vực dịch vụ và nền hành chính công, phù hợp với các chương trình quốc gia về hạ tầng số và chuyển đổi số. Hỗ trợ phát triển hạ tầng số nhằm đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh, thương mại điện tử, du lịch thông minh và cung ứng dịch vụ số, qua đó nâng cao hiệu quả quản trị và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Mở rộng mạng băng rộng tốc độ cao, hạ tầng viễn thông di động và hạ tầng dữ liệu nhằm bảo đảm khả năng tiếp cận phổ cập và độ tin cậy của dịch vụ.

Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin, dịch vụ số và quản lý mạng lưới, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của khu vực công và đổi mới sáng tạo của khu vực tư nhân. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhằm bảo đảm 100% đội ngũ lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức và người dân có kiến thức, kỹ năng cần thiết để sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong công việc và đời sống.

2.5.4. Dịch vụ bất động sản

Phát triển dịch vụ bất động sản hài hòa với quá trình đô thị hóa, mở rộng du lịch và thu hút đầu tư. Thúc đẩy thị trường bất động sản theo hướng minh bạch, được quản lý và điều tiết hiệu quả nhằm tăng cường niềm tin của nhà đầu tư, bảo đảm ổn định thị trường và tạo điều kiện huy động nguồn lực vốn một cách hiệu quả. Thông qua phát triển dịch vụ bất

động sản, hỗ trợ các phân khúc bất động sản gắn với du lịch, nhà ở đô thị, bất động sản thương mại và các dự án đa chức năng gắn với các cụm dịch vụ. Khuyến khích ứng dụng các công cụ số, phát triển hoạt động môi giới chuyên nghiệp và đổi mới quản lý - vận hành bất động sản nhằm nâng cao hiệu quả giao dịch và tăng cường tính minh bạch của thị trường. Đồng thời, lồng ghép phát triển dịch vụ bất động sản với quy hoạch sử dụng đất, đầu tư hạ tầng và các định hướng phát triển đô thị.

3. Công nghiệp

3.1. Quan điểm và mục tiêu

3.1.1. Quan điểm phát triển

Lấy tăng trưởng ngành công nghiệp làm trọng tâm với hai động lực phát triển chủ đạo: *Sản xuất Công nghệ Hàng hải*, thúc đẩy phát triển các công nghệ biển lưỡng dụng và dịch vụ biển phục vụ du lịch, giải trí trên cơ sở phát huy các thế mạnh sẵn có về đóng tàu, cảng biển và nghiên cứu hải dương học, cùng *Hệ thống Năng lượng mới*, tận dụng tối đa tiềm năng vượt trội về năng lượng mặt trời và năng lượng gió của tỉnh, kết hợp với quy hoạch phát triển điện hạt nhân, nhằm tiên phong trong quá trình chuyển dịch sang năng lượng sạch của Việt Nam.

Thúc đẩy phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2026-2030 theo hướng hiện đại, bền vững; chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, lấy chất lượng làm trọng tâm, dựa trên năng suất, ứng dụng công nghệ và tạo giá trị gia tăng. Ưu tiên phát triển các hoạt động công nghiệp trong các khu vực tập trung có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng môi trường đồng bộ; thúc đẩy mô hình khu công nghiệp sinh thái, sản xuất sạch, gắn với các hành lang giao thông và hệ thống logistics trọng điểm nhằm nâng cao mức độ tham gia vào chuỗi cung ứng.

Định hướng chiến lược phát triển công nghiệp của tỉnh theo hướng hình thành các cụm ngành tạo giá trị gia tăng cao và các ngành công nghiệp hỗ trợ; thúc đẩy chuyên môn hóa, tăng cường liên kết sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm của tỉnh trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Tập trung nâng cấp các ngành công nghiệp hiện có lên các khâu có giá trị cao hơn trong chuỗi giá trị; tăng cường năng lực công nghệ, đẩy mạnh số hóa trong sản xuất và quản lý; phát triển đội ngũ lao động kỹ thuật chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của nền công nghiệp hiện đại.

Gắn phát triển công nghiệp với các lợi thế so sánh và các hệ thống hỗ trợ của tỉnh, bao gồm lĩnh vực năng lượng và kinh tế biển, nhằm tạo thuận lợi cho thu hút đầu tư, nâng

cao chất lượng dịch vụ công nghiệp và tăng cường liên kết giữa công nghiệp với các ngành kinh tế chủ lực khác. Đồng thời, tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, đóng vai trò là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh và bền vững của tỉnh.

3.1.2. Mục tiêu phát triển tới 2030

Mục tiêu chung

Phát triển công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa tập trung xây dựng công nghiệp thành ngành kinh tế trung tâm, đóng vai trò động lực thúc đẩy tăng trưởng và tái cơ cấu kinh tế. Tỉnh chú trọng mở rộng công nghiệp có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm hiệu quả; sử dụng hiệu quả quỹ đất và tài nguyên; tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường và kỹ thuật; tạo việc làm ổn định gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Cách tiếp cận này nhằm thúc đẩy sự phát triển cân đối, hài hòa trên toàn bộ địa bàn tỉnh.

Về mục tiêu tăng trưởng, tỉnh định hướng phát triển sản xuất công nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm khoảng 15,7% (Kịch bản Bền vững), lên đến 17,5% (Kịch bản Động lực), trong giai đoạn 2026-2030.

Mục tiêu cụ thể

Các mục tiêu cụ thể về phát triển công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2026-2030 tập trung vào việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng công nghiệp, mở rộng không gian phát triển công nghiệp, tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng gia tăng giá trị, dựa trên công nghệ, phù hợp với các chiến lược phát triển của tỉnh đã được phê duyệt và định hướng chung của quốc gia.

Phát triển công nghiệp được kỳ vọng sẽ ngày càng đóng góp lớn hơn vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh thông qua việc mở rộng và nâng cấp các hoạt động chế biến, chế tạo; tăng cường phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ; đồng thời nâng cao năng suất lao động và hàm lượng công nghệ trong các ngành công nghiệp.

Phát triển và đưa vào sử dụng khoảng 3.500 ha đất công nghiệp mới đến năm 2030, bao gồm các khu vực đã được xác định trong các quy hoạch được phê duyệt và các khu vực đề xuất bổ sung, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng đất công nghiệp. Hoạt động phát triển công nghiệp được tập trung trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng môi trường đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, thu hút đầu tư và bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật.

Xây dựng Khánh Hòa trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ cao, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ trong lĩnh vực năng lượng, đóng tàu, chế biến, chế tạo và phát triển công nghệ mới, bao gồm trí tuệ nhân tạo và các ngành công nghiệp trung tâm dữ liệu cấp quốc gia, khu vực.

Đạt tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 20%/năm giai đoạn 2026-2030 đối với ngành năng lượng; đến năm 2030, tổng công suất lắp đặt và vận hành đạt khoảng 14.000 MW. Trong đó, giai đoạn 2025-2030 dự kiến bổ sung và đưa vào vận hành khoảng 8.200 MW, bao gồm khoảng 2.300 MW điện mặt trời tập trung, 1.800 MW điện gió trên bờ, 1.500 MW điện khí LNG, 2.400 MW thủy điện tích năng và các loại hình khác; qua đó từng bước đưa Khánh Hòa trở thành trung tâm điện lực và năng lượng cấp quốc gia.

Phát triển đồng bộ hệ thống truyền tải và phân phối điện, bao gồm các tuyến đường dây truyền tải trọng điểm, trạm biến áp và hạ tầng đầu nối. Bảo đảm tuân thủ quy hoạch điện quốc gia đã được phê duyệt nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn, bảo đảm vận hành an toàn cho các nguồn năng lượng tái tạo và điện khí LNG mới. Theo đó, định hướng phát triển các giải pháp lưu trữ năng lượng, bao gồm thủy điện tích năng và các công nghệ lưu trữ khác, như một cấu phần không thể thiếu nhằm hỗ trợ cân bằng phụ tải, ổn định lưới điện và tích hợp hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu công nghiệp và cụm công nghiệp thông qua việc thu hút các nhà đầu tư thứ cấp, nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất và nâng cao tỷ lệ lấp đầy. Phân đấu đến năm 2026 đạt 100% tỷ lệ lấp đầy đối với các khu công nghiệp Ninh Thủy, Du Long và Phước Nam.

Yêu cầu các khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải có hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn đạt chuẩn như một điều kiện bắt buộc để thu hút nhà đầu tư thứ cấp; bảo đảm xử lý nước thải tập trung và tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về môi trường cũng như các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

3.1.3. Tầm nhìn tới 2050

Đến năm 2050, công nghiệp tỉnh Khánh Hòa được định hướng trở thành trụ cột kinh tế thông minh, hiện đại và bền vững của tỉnh, phát triển trên cơ sở thu hút đầu tư có chọn lọc, nâng cấp công nghệ và tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu về bảo vệ môi trường, chuyển dịch từ tăng trưởng theo chiều rộng sang phát triển dựa trên chất lượng, giá trị gia tăng và năng suất.

Phát triển công nghiệp đến 2050 được định hướng theo các trụ cột chủ yếu sau:

Ngành năng lượng và trung tâm năng lượng sạch: Phát triển các ngành năng lượng phù hợp với quy hoạch quốc gia và dưới các yêu cầu nghiêm ngặt về bảo vệ sinh thái, qua đó củng cố vai trò của Khánh Hòa là trung tâm năng lượng sạch cấp quốc gia. Thúc đẩy phát triển các chuỗi giá trị gắn với năng lượng và các ngành công nghiệp hỗ trợ, nhằm gia tăng giá trị gia tăng tại địa phương từ các lợi thế về năng lượng của tỉnh.

Sản xuất Công nghệ Hàng hải và trung tâm công nghiệp - hàng hải cấp vùng: Phát triển các ngành công nghiệp gắn với kinh tế biển, liên kết chặt chẽ với hệ thống cảng biển, logistics, đóng tàu và sửa chữa tàu biển, công trình ngoài khơi, thiết bị hàng hải và các dịch vụ công nghiệp gắn với cảng, qua đó hỗ trợ hình thành trung tâm công nghiệp - hàng hải cấp vùng và tăng cường liên kết công nghiệp - logistics dọc các hành lang kinh tế ven biển.

Ngành công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp số: Phát triển các ngành sản xuất công nghệ cao và công nghiệp số, bao gồm công nghệ thông tin, viễn thông, bán dẫn, quang học và phần mềm, cùng sản xuất thông minh, tự động hóa và quản trị số. Phát triển các hệ thống hỗ trợ và đội ngũ lao động kỹ thuật chất lượng cao, nhằm đáp ứng yêu cầu của nền công nghiệp hiện đại và tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị.

Ngành vật liệu xây dựng chế biến sâu và vật liệu mới: Nâng cấp sản xuất vật liệu xây dựng theo hướng chế biến sâu, gia tăng giá trị và phát triển các vật liệu tiên tiến thông qua nghiên cứu, ứng dụng công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm; đồng thời giảm thiểu tác động môi trường và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Các vật liệu có thể bao gồm xi măng và bê tông cao cấp, đá và cốt liệu đã qua chế biến, kính hiệu năng cao và các loại vật liệu xây dựng khác thân thiện với môi trường.

Công nghiệp xanh và sử dụng tài nguyên hiệu quả: Phát triển công nghiệp theo mô hình các-bon thấp và sử dụng tài nguyên hiệu quả, ưu tiên sản xuất sạch hơn, nâng cao hiệu quả năng lượng và áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn. Đồng thời, yêu cầu tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về môi trường, đặc biệt tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp, bảo đảm phát triển bền vững hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng môi trường.

Trung tâm điện hạt nhân cấp quốc gia: Khánh Hòa được xác định là tỉnh giữ vai trò nòng cốt trong phát triển điện hạt nhân của Việt Nam; cần đặc biệt chú trọng công tác bảo vệ, quản lý và chuẩn bị điều kiện đối với các địa điểm nhà máy điện hạt nhân đã được xác định trong quy hoạch tỉnh. Hai địa điểm dự kiến cần được bảo đảm quỹ đất và điều kiện theo quy hoạch gồm: Ninh Thuận 1 tại xã Phước Dinh (địa bàn xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam cũ) và Ninh Thuận 2 tại xã Vĩnh Hải (địa bàn xã Vĩnh Hải cũ, huyện Ninh Hải).

cũ); đồng thời yêu cầu sự chuẩn bị ở cấp quốc gia về nguồn nhân lực chuyên sâu, quản trị an toàn và các dịch vụ kỹ thuật giá trị cao gắn với các hệ thống năng lượng quy mô lớn.

3.2. Phân bố không gian phát triển công nghiệp

Tổ chức không gian công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa theo hướng tập trung phát triển công nghiệp tại các khu vực đáp ứng đầy đủ các điều kiện về kỹ thuật, môi trường và kinh tế - xã hội, qua đó bảo đảm sử dụng đất và đầu tư hiệu quả, cũng như phát triển bền vững.

Các khu vực phát triển công nghiệp phải nằm gần các tuyến giao thông quan trọng như đường cao tốc, cảng biển, sân bay và các hành lang logistics, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, giảm chi phí logistics và tăng cường kết nối với thị trường trong nước và quốc tế. Ưu tiên lựa chọn các vị trí có khả năng kết nối hiệu quả với hệ thống giao thông cấp vùng và quốc gia, phù hợp với việc phát triển các ngành công nghiệp quy mô lớn hoặc chuyên ngành.

Các khu vực tập trung công nghiệp đồng thời phải bảo đảm khả năng cung cấp đầy đủ, ổn định hạ tầng kỹ thuật, bao gồm điện, nước, thu gom và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn và viễn thông, phù hợp với quy mô và tính chất của hoạt động công nghiệp.

Đặc biệt, việc tổ chức không gian công nghiệp phải gắn với tính khả thi của cung cấp điện, đấu nối lưới điện và phát triển hạ tầng năng lượng, bảo đảm vận hành an toàn, ổn định cho hoạt động sản xuất công nghiệp và phù hợp với các quy hoạch năng lượng đã được phê duyệt.

Không gian công nghiệp được tổ chức theo hướng tiết kiệm, hiệu quả trong sử dụng đất, ưu tiên phát triển và nâng cấp các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện có. Cách tiếp cận này không chỉ nâng cao hiệu quả sử dụng đất mà còn hạn chế việc mở rộng đất công nghiệp sang các khu vực chưa đủ điều kiện hạ tầng hoặc có sức chịu tải môi trường hạn chế. Theo đó, phát triển công nghiệp được tập trung trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được quy hoạch và có hạ tầng hỗ trợ đồng bộ, thay vì phát triển phân tán ngoài các khu vực quy hoạch.

Bảo vệ môi trường là yêu cầu bắt buộc trong tổ chức không gian công nghiệp. Các khu vực phát triển công nghiệp phải tuân thủ phân vùng môi trường, tránh các khu bảo tồn, khu vực sinh thái nhạy cảm và các khu vực có nguy cơ cao về môi trường hoặc thiên tai, đồng thời đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải có hạ tầng môi trường tập trung, bao gồm hệ thống xử lý

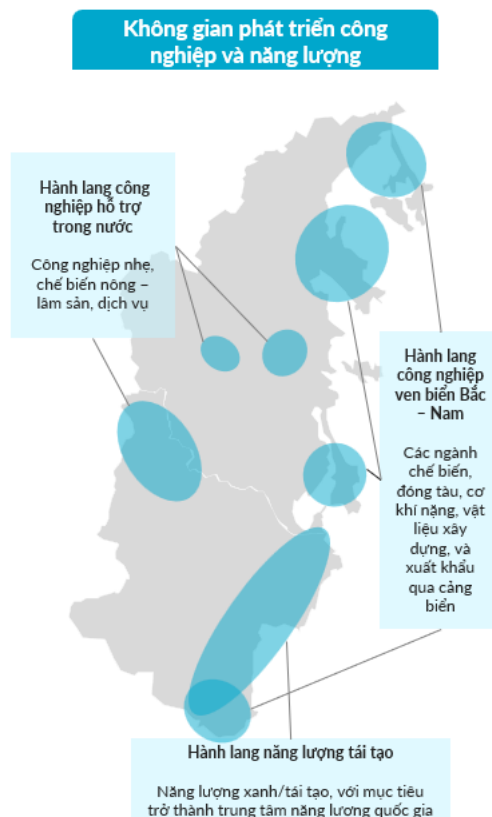
nước thải tập trung, và bảo đảm tuân thủ các quy định về đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và công tác quan trắc môi trường trước và trong quá trình hoạt động.

Dựa trên các nguyên tắc nêu trên, định hướng phân bố không gian công nghiệp có thể được minh họa thông qua một số hà lang phát triển chức năng và khu vực tập trung công nghiệp, phản ánh sự khác biệt về điều kiện hạ tầng, vai trò kinh tế và tiềm năng phát triển trên từng khu vực của địa bàn tỉnh.

Hành lang công nghiệp ven biển Bắc - Nam được hình thành dọc theo các khu vực có lợi thế tiếp cận cảng biển, các tuyến giao thông ven biển và hệ thống giao thông quốc gia. Hành lang này bao gồm các địa phương ven biển trọng điểm như xã Vạn Ninh; xã Đông Ninh Hòa, phường Hòa Thắng; xã Cà Ná, xã Phước Dinh, được định hướng phát triển các ngành công nghiệp chế biến, đóng tàu và sửa chữa tàu biển, công nghiệp hỗ trợ, cơ khí nặng, vật liệu xây dựng và sản xuất phục vụ xuất khẩu, trên cơ sở tận dụng lợi thế về vị trí gần cảng biển, hệ thống logistics và thị trường bên ngoài. Phát triển công nghiệp trong hành lang này gắn chặt với các khu kinh tế ven biển, hệ thống cảng biển và các dự án năng lượng, hạ tầng quy mô lớn, bảo đảm sự liên kết hiệu quả giữa sản xuất, logistics và cung ứng năng lượng.

Hành lang công nghiệp nội địa và công nghiệp phục vụ thị trường trong nước được định hướng tại các khu vực có quỹ đất tương đối ổn định, đồng thời có mối liên kết chặt chẽ với các vùng sản xuất nông nghiệp và các trung tâm đô thị. Hành lang này bao gồm các xã nội địa như các xã Bắc Khánh Vĩnh, Trung Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh, Nam Khánh Vĩnh, Khánh Vĩnh (huyện Khánh Vĩnh cũ); các xã Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Điền, Diên Lâm, Diên Thọ, Suối Hiệp (huyện Diên Khánh cũ) và các xã Ninh Sơn, Lâm Sơn, Anh Dũng, Mỹ Sơn (huyện Ninh Sơn cũ), phù hợp phát triển các ngành công nghiệp nhẹ, chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng và các dịch vụ hỗ trợ, qua đó góp phần củng cố chuỗi cung ứng trong nước và đáp ứng nhu cầu thị trường khu vực. Phát triển công nghiệp tại các khu vực này nhấn mạnh sự phù hợp với không gian sử dụng đất xung quanh, quy mô phát triển vừa phải và khai thác hiệu quả nguồn lao động tại chỗ.

Hình 26: Không gian phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa



Bên cạnh đó, các khu vực gắn với phát triển năng lượng tái tạo và hạ tầng năng lượng quy mô lớn hình thành hành lang công nghiệp gắn với năng lượng tái tạo, đặc biệt tại những địa điểm có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển điện mặt trời, điện gió và có khả năng đấu nối với hệ thống truyền tải điện. Hoạt động công nghiệp trong hành lang này được định hướng vào phát triển năng lượng xanh, năng lượng tái tạo; các ngành công nghiệp hỗ trợ liên quan đến năng lượng; sản xuất thiết bị, dịch vụ bảo trì - bảo dưỡng và logistics năng lượng, phù hợp với định hướng đưa tỉnh Khánh Hòa trở thành trung tâm năng lượng quan trọng của quốc gia. Việc tổ chức không gian công nghiệp tại các khu vực này phải được phối hợp chặt chẽ với phát triển nguồn điện và lưới điện nhằm bảo đảm tính khả thi về kỹ thuật, an toàn và hiệu quả vận hành.

Trên tất cả các hành lang, phát triển công nghiệp được tập trung tại các điểm nút tương ứng với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện có hoặc đã được quy hoạch, nơi có điều kiện hạ tầng, hệ thống quản lý môi trường và quy hoạch sử dụng đất cho phép phát triển đồng bộ, có kiểm soát. Các điểm nút này đóng vai trò là trung tâm thu hút đầu tư, tập

trung lao động và cung cấp dịch vụ, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất và hạn chế tình trạng phát triển công nghiệp phân tán, tự phát.

Song song với đó, tổ chức không gian công nghiệp cần xem xét đầy đủ các điều kiện xã hội và lao động, bao gồm khả năng cung ứng nguồn nhân lực, nhà ở cho công nhân, khả năng tiếp cận hạ tầng xã hội và các dịch vụ công, nhằm bảo đảm hoạt động sản xuất công nghiệp ổn định và nâng cao điều kiện sống của người lao động. Phát triển công nghiệp cần góp phần thúc đẩy phát triển cân đối giữa các vùng, các địa phương trong tỉnh, tránh tập trung quá mức vào một số khu vực nhất định, qua đó hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội hài hòa, bền vững.

3.3. Phát triển các ngành công nghiệp chủ chốt

3.3.1. Năng lượng

3.3.1.1. Quan điểm phát triển

Triển khai phát triển năng lượng như trụ cột chiến lược của phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, phục vụ tăng trưởng kinh tế - xã hội, tạo nền tảng cho tái cơ cấu công nghiệp theo hướng gia tăng giá trị tại địa phương. Tuân thủ nghiêm các chiến lược quốc gia và quy hoạch đã được phê duyệt, đặc biệt là Nghị quyết số 55-NQ/TW về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia và Quy hoạch điện VIII điều chỉnh, đồng thời bảo đảm thống nhất với quy hoạch không gian cấp tỉnh và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Phát triển Khánh Hòa trở thành trung tâm năng lượng quan trọng cấp quốc gia trên cơ sở khai thác hiệu quả các điều kiện tự nhiên thuận lợi, lợi thế ven biển và hệ thống hạ tầng năng lượng hiện có, hình thành hệ thống năng lượng đa dạng, an toàn và có khả năng chống chịu cao. Ưu tiên quy mô phù hợp, độ tin cậy hệ thống và tính bền vững dài hạn nhằm bảo đảm cung ứng điện ổn định, đầy đủ cho sản xuất công nghiệp, phát triển đô thị và các hoạt động kinh tế - xã hội, đồng thời đóng góp vào quá trình chuyển dịch cơ cấu năng lượng quốc gia theo hướng sạch hơn, hiệu quả hơn.

Gắn kết chặt chẽ phát triển năng lượng với nâng cấp công nghiệp. Định hướng các dự án năng lượng không chỉ phục vụ cung cấp điện mà còn hỗ trợ hình thành các chuỗi giá trị công nghiệp gắn với năng lượng, dịch vụ kỹ thuật và các ngành công nghiệp hỗ trợ, qua đó gia tăng giá trị tại chỗ và củng cố vai trò của tỉnh trong hệ thống năng lượng quốc gia và khu vực.

Xác định năng lượng tái tạo là cấu phần nòng cốt trong cơ cấu năng lượng của tỉnh; phát triển phù hợp với quy hoạch quốc gia và các điều kiện kỹ thuật cụ thể theo từng địa điểm, đặc biệt tại các khu vực có tiềm năng tài nguyên thuận lợi. Bảo đảm cân bằng và an ninh hệ thống thông qua phát triển các nguồn điện bổ trợ và triển khai đồng bộ hạ tầng truyền tải, lưu trữ năng lượng theo quy hoạch quốc gia đã được phê duyệt.

Bảo vệ điện hạt nhân như một lựa chọn năng lượng chiến lược dài hạn do quốc gia chủ trì. Tiếp tục bảo đảm quỹ đất và điều kiện đối với hai địa điểm nhà máy điện hạt nhân dự kiến tại khu vực Ninh Thuận trước đây theo định hướng của Trung ương; kiểm soát chặt chẽ sử dụng đất, phân bố dân cư và các hoạt động xung quanh nhằm duy trì trạng thái sẵn sàng triển khai ở cấp quốc gia. Trách nhiệm của tỉnh tập trung vào bảo vệ địa điểm, quản trị an toàn và chuẩn bị các điều kiện hỗ trợ cần thiết, không bao gồm quyết định đầu tư hay tiến độ triển khai.

Áp dụng bảo vệ môi trường, an toàn và sử dụng hiệu quả tài nguyên như các yêu cầu bắt buộc. Bảo đảm mọi dự án năng lượng và hạ tầng liên quan tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật về môi trường, yêu cầu thích ứng biến đổi khí hậu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành; thúc đẩy phát triển hài hòa giữa năng lượng, công nghiệp, cộng đồng dân cư và các hệ sinh thái tự nhiên.

3.3.1.2. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu chung

Ngành năng lượng được xác định là trụ cột chiến lược của phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa, bảo đảm cung ứng năng lượng ổn định, đầy đủ và an toàn cho sản xuất công nghiệp, phát triển đô thị và các hoạt động kinh tế - xã hội; đồng thời tuân thủ các chiến lược quốc gia, quy hoạch đã được phê duyệt và các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Phát triển năng lượng góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả tăng trưởng kinh tế và củng cố vai trò của tỉnh trong hệ thống năng lượng quốc gia.

Tăng cường mối liên kết giữa phát triển năng lượng với sản xuất công nghiệp, logistics và các dịch vụ liên quan, qua đó giúp ngành năng lượng không chỉ thực hiện chức năng cung ứng mà còn trở thành động lực tạo giá trị gia tăng, nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh của toàn bộ hệ thống công nghiệp của tỉnh.

Mục tiêu cụ thể

Ngành năng lượng đạt tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 20%/năm trong giai đoạn 2026-2030.

Công suất phát điện đưa vào vận hành được phát triển phù hợp với quy hoạch quốc gia đã được phê duyệt; đến năm 2030, tổng công suất lắp đặt và vận hành đạt khoảng 14.000 MW, trong đó khoảng 8.200 MW được bổ sung mới hoặc đưa vào vận hành trong giai đoạn 2025-2030.

Cơ cấu công suất mới và vận hành được định hướng theo các nguồn năng lượng sạch, phát thải thấp, bao gồm khoảng 2.300 MW điện mặt trời tập trung, 1.800 MW điện gió trên bờ, 1.500 MW điện khí LNG và khoảng 2.400 MW thủy điện tích năng cùng các loại hình nguồn điện khác, bảo đảm cân bằng hệ thống và tính khả thi về kỹ thuật theo quy hoạch quốc gia đã được phê duyệt.

Hệ thống truyền tải, phân phối và lưu trữ năng lượng được phát triển đồng bộ, bảo đảm giải tỏa công suất kịp thời, vận hành an toàn, nâng cao độ tin cậy của hệ thống và hỗ trợ tỷ trọng cao các nguồn năng lượng tái tạo, phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật và quy hoạch được phê duyệt.

Bảo đảm quản lý, bảo vệ các tài sản năng lượng có ý nghĩa chiến lược quốc gia, bao gồm hai địa điểm nhà máy điện hạt nhân dự kiến tại khu vực Ninh Thuận trước đây, thông qua việc quản lý chặt chẽ sử dụng đất, phân bố dân cư và các hoạt động xung quanh; bảo đảm tuân thủ các yêu cầu về an toàn, an ninh và môi trường, đồng thời duy trì trạng thái sẵn sàng triển khai theo định hướng của quốc gia.

Thúc đẩy phát triển các dịch vụ và ngành công nghiệp hỗ trợ gắn với năng lượng, bao gồm các dịch vụ kỹ thuật, vận hành - bảo dưỡng và các hoạt động hỗ trợ liên quan đến phát điện và hệ thống năng lượng, qua đó gia tăng giá trị tại chỗ, đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế và nguồn thu ngân sách của tỉnh.

3.3.1.3. Tầm nhìn tới 2050

Đến năm 2050, ngành năng lượng tỉnh Khánh Hòa được phát triển trở thành trụ cột cốt lõi của hệ thống công nghiệp của tỉnh và là thành phần chiến lược trong bức tranh năng lượng quốc gia, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng dài hạn, nâng cao năng lực cạnh tranh kinh tế và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Định vị Khánh Hòa trở thành Trung tâm Hệ thống Năng lượng mới hàng đầu của Việt Nam, kết hợp giữa năng lượng tái tạo quy mô lớn, các nguồn điện nền phát thải thấp được phát triển theo quy hoạch quốc gia và hệ thống hạ tầng năng lượng hiện đại. Hệ thống năng lượng vận hành với độ tin cậy, tính linh hoạt và hiệu quả cao, đáp ứng yêu cầu cho

sản xuất công nghiệp, quá trình đô thị hóa và phát triển dịch vụ, đồng thời tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống năng lượng cấp tỉnh và quốc gia.

Tỉnh giữ vai trò trung tâm trong việc bảo vệ và hỗ trợ các tài sản năng lượng có ý nghĩa chiến lược quốc gia, bao gồm điện hạt nhân, thông qua công tác bảo vệ địa điểm lâu dài, quản trị an toàn và chuẩn bị các điều kiện hỗ trợ cần thiết; trong khi các quyết định về đầu tư và tiến độ triển khai vẫn thuộc thẩm quyền của Trung ương. Định hướng này sẽ từng bước xây dựng Khánh Hòa trở thành nền tảng quan trọng về nguồn nhân lực chuyên sâu, dịch vụ kỹ thuật và năng lực hệ thống phục vụ các hệ thống năng lượng tiên tiến, quy mô lớn.

Phát triển năng lượng đến năm 2050 được gắn kết chặt chẽ với nâng cấp công nghiệp và đổi mới sáng tạo, hỗ trợ phát triển các sản phẩm năng lượng, nhiên liệu xanh và các dịch vụ năng lượng giá trị gia tăng cao, qua đó củng cố vai trò của tỉnh trong các chuỗi giá trị năng lượng cấp quốc gia và khu vực.

3.3.1.4. Định hướng đột phá chiến lược

Phát triển các sản phẩm năng lượng ở thượng nguồn và hạ nguồn, cũng như các chuỗi giá trị công nghiệp gắn với năng lượng, nhằm gia tăng giá trị tạo ra tại địa phương, làm sâu sắc cơ cấu công nghiệp, hỗ trợ quá trình chuyển dịch sang nền kinh tế các-bon thấp. Ưu tiên phát triển nhiên liệu xanh và các sản phẩm dẫn xuất từ năng lượng, gắn với những nguồn năng lượng tái tạo quy mô lớn, tích hợp với hệ thống cảng biển và logistics xuất khẩu, phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt và điều kiện thị trường.

Tỉnh cũng thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và ngành công nghiệp nền tảng cho lĩnh vực năng lượng, bao gồm sản xuất thiết bị năng lượng tái tạo, linh kiện hệ thống, dịch vụ kỹ thuật - công nghệ, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cùng các hoạt động tích hợp hệ thống năng lượng. Các ngành này góp phần xây dựng năng lực nội tại dài hạn, hỗ trợ vận hành các tài sản năng lượng và tăng cường mức độ tham gia vào các chuỗi giá trị năng lượng khu vực và toàn cầu.

Bên cạnh đó, phát triển công nghiệp gắn với năng lượng ưu tiên lắp ráp công nghệ xanh, các hoạt động kinh tế tuần hoàn, logistics và dịch vụ liên quan đến năng lượng, đặc biệt tại các khu vực gắn với hạ tầng năng lượng lớn và hệ thống cảng biển. Các hoạt động này được tập trung trong các khu năng lượng - công nghiệp có điều kiện hạ tầng và logistics thuận lợi, hỗ trợ hình thành các tổ hợp năng lượng - công nghiệp tích hợp, qua đó tăng cường liên kết giữa phát triển năng lượng, sản xuất công nghiệp và dịch vụ logistics.

Sản phẩm năng lượng hàm lượng cao (nhiên liệu xanh)

Phát triển các sản phẩm năng lượng hàm lượng cao và nhiên liệu xanh như một định hướng hạ nguồn của ngành năng lượng, nhằm gia tăng giá trị tạo ra tại địa phương từ năng lượng tái tạo, giảm sự phụ thuộc vào hình thức truyền tải điện đơn thuần. Tận dụng nguồn điện tái tạo, đặc biệt là sản lượng dư thừa và ngoài giờ cao điểm, để sản xuất các sản phẩm dẫn xuất từ năng lượng có giá trị gia tăng cao, bao gồm các sản phẩm dựa trên hydro và amoniac xanh, phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt và điều kiện thị trường.

Bổ trí các dự án power-to-X và nhiên liệu xanh gắn với hạ tầng năng lượng hiện có, quỹ đất công nghiệp phù hợp và hệ thống cảng biển nhằm tăng cường liên kết với nhu cầu xuất khẩu, bao gồm phân bón, nhiên liệu hàng hải và một số ứng dụng công nghiệp lựa chọn. Thúc đẩy các hoạt động sản xuất dựa trên năng lượng song hành với phát điện để làm sâu sắc cơ cấu công nghiệp của tỉnh, nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu, hỗ trợ chuyển dịch từ sản xuất năng lượng sang các ngành công nghiệp gắn với năng lượng có giá trị gia tăng cao hơn.

Áp dụng bảo vệ môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên như các yêu cầu bắt buộc đối với mọi hoạt động sản xuất sản phẩm năng lượng hàm lượng cao và nhiên liệu xanh. Bảo đảm an ninh nguồn nước thông qua các giải pháp kỹ thuật phù hợp, bao gồm khử mặn sử dụng năng lượng tái tạo khi cần thiết; đồng thời tuân thủ các yêu cầu về chứng nhận, truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn môi trường áp dụng đối với sản phẩm năng lượng xanh, bảo đảm phù hợp với điều kiện môi trường địa phương và các mục tiêu phát triển bền vững quốc gia.

Phát triển năng lực xuất sắc về điện gió và hệ thống năng lượng tiên tiến

Tận dụng sự tập trung của các dự án điện gió quy mô lớn và các địa điểm điện hạt nhân đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh để phát triển năng lực kỹ thuật, tích lũy kinh nghiệm vận hành và xây dựng các quy trình, tiêu chuẩn thực hành theo các chuẩn mực an toàn quốc gia và quốc tế.

Tập trung vào công tác đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và thực hiện các nhiệm vụ vận hành đối với hệ thống điện gió, bao gồm thiết kế, thi công xây dựng, đấu nối lưới điện, kiểm tra, vận hành, an toàn và quản lý hệ thống nhà máy. Việc triển khai được thực hiện thông qua tham gia các dự án cấp quốc gia, tăng cường hợp tác với các cơ quan Trung ương, đơn vị vận hành và cơ sở đào tạo chuyên ngành, từng bước hình thành đội ngũ chuyên môn vững chắc.

Phát triển các dịch vụ kỹ thuật dài hạn và đội ngũ nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực điện gió và điện hạt nhân, nhằm hỗ trợ hiệu quả cho các dự án hiện tại và trong tương lai, đồng thời hình thành nền tảng tri thức vững mạnh cho ngành năng lượng của tỉnh.

Bảo đảm sự thống nhất với các chính sách, định hướng, quyết định đầu tư và dự án điện hạt nhân do quốc gia chủ trì, tạo điều kiện để Khánh Hòa đóng góp tích cực vào việc nâng cao hệ thống năng lượng quốc gia.

3.3.1.5. Những định hướng phát triển khác

Phát triển năng lượng và phát điện trở thành trụ cột của hệ thống năng lượng tỉnh, với cơ cấu đa dạng, có khả năng chống chịu cao, kết hợp giữa năng lượng tái tạo, điện khí LNG, thủy điện tích năng, điện hạt nhân tiềm năng và các nguồn điện khác theo quy hoạch quốc gia đã được phê duyệt. Ưu tiên năng lượng tái tạo là động lực trung tâm cho mở rộng công suất, tập trung phát triển điện mặt trời và điện gió tại các khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đặc biệt tại khu vực tỉnh Ninh Thuận cũ; đồng thời gắn các dự án này với khu công nghiệp, khu kinh tế và hệ thống logistics xuất khẩu, nhằm hình thành trung tâm năng lượng sạch quy mô lớn. Phát triển Trung tâm công nghiệp, dịch vụ năng lượng tái tạo, quy mô 310 ha, trên địa bàn xã Thuận Nam.

Triển khai các dự án điện khí LNG đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhằm cung cấp nguồn điện ổn định, linh hoạt, bổ trợ cho năng lượng tái tạo và nâng cao độ tin cậy của hệ thống. Duy trì cơ cấu cân đối giữa năng lượng tái tạo và các nguồn công suất nền, để đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp và kinh tế - xã hội dài hạn, đồng thời hỗ trợ quá trình chuyển dịch sang hệ thống năng lượng các-bon thấp. Trong tương lai, nghiên cứu phát triển nguồn năng lượng Hydrogen xanh/Ammoniac xanh từ việc sử dụng năng lượng tái tạo tại chỗ tại các địa phương có tiềm năng về năng lượng tái tạo lớn như Thuận Nam, Thuận Bắc,... nhằm hướng đến ngành công nghiệp xanh phù hợp với cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26.

Mở rộng quy mô công suất ngành điện trong giai đoạn 2025-2030 phù hợp với quy hoạch quốc gia đã được phê duyệt; đến năm 2030, hiện thực hóa quy mô công suất lắp đặt và vận hành khoảng 14.000 MW. Qua đó, củng cố vai trò của Khánh Hòa là trung tâm điện lực và năng lượng cấp quốc gia, đóng góp vào bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và tăng cường nền tảng năng lượng cho phát triển công nghiệp.

Triển khai phát triển nguồn điện gắn với đầu tư đồng bộ hệ thống truyền tải và phân phối. Ưu tiên nâng cấp, xây dựng các tuyến đường dây truyền tải trọng điểm, trạm biến áp

và hạ tầng đầu nối lưới điện theo quy hoạch điện quốc gia đã được phê duyệt, nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn lưới điện, nâng cao độ tin cậy của hệ thống, bảo đảm giải tỏa công suất kịp thời và vận hành an toàn các dự án năng lượng tái tạo và điện khí LNG.

Phát triển lưu trữ năng lượng như một cấu phần không thể thiếu của hệ thống điện tỉnh. Mở rộng thủy điện tích năng và các công nghệ lưu trữ khác nhằm hỗ trợ cân bằng phụ tải, ổn định lưới điện và tích hợp hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo, bảo đảm vận hành an toàn, hiệu quả hệ thống điện có tỷ trọng năng lượng tái tạo cao theo quy hoạch đã được phê duyệt và định hướng quốc gia.

Bảo vệ các địa điểm điện hạt nhân như các tài sản chiến lược dài hạn do quốc gia chủ trì, phù hợp với Nghị quyết số 55-NQ/TW và quy hoạch điện quốc gia đã được phê duyệt. Bảo đảm quỹ đất và bảo vệ các vị trí đã được xác định cho Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 tại xã Phước Dinh và Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2 tại xã Vĩnh Hải; đồng thời kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất, phân bố dân cư và các hoạt động xung quanh theo đúng các yêu cầu về an toàn hạt nhân, an ninh và bảo vệ môi trường.

3.3.2. Công nghiệp chế biến, chế tạo

3.3.2.1. Quan điểm phát triển

Định hướng phát triển ngành chế biến, chế tạo của tỉnh Khánh Hòa theo hướng gia tăng giá trị, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, đồng thời bảo đảm ổn định các hoạt động sản xuất hiện có.

Thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh theo hướng hiệu quả, có sức cạnh tranh và bền vững trong giai đoạn 2026-2030 và các giai đoạn tiếp theo, thông qua đầu tư theo chiều sâu, ứng dụng công nghệ và thiết bị hiện đại, cải tiến quy trình sản xuất và tăng cường năng lực quản trị; qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu, phù hợp với các định hướng tái cơ cấu và hiện đại hóa công nghiệp của tỉnh được xác định trong các văn bản quy hoạch năm 2025.

Phát triển ngành chế biến, chế tạo trên cơ sở thu hút đầu tư có chọn lọc, ưu tiên các ngành nghề, lĩnh vực, dự án đầu tư có giá trị gia tăng cao, ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, tác động tích cực đến kinh tế xã hội, đóng góp lớn vào ngân sách và ưu tiên nhà đầu tư có uy tín và kinh nghiệm. Định hướng bố trí các hoạt động chế biến, chế tạo phù hợp với lợi thế so sánh của tỉnh về khả năng cung ứng năng lượng, hạ tầng cảng biển - logistics, và quỹ đất công nghiệp; đồng thời hạn chế, không thu hút các ngành có giá trị gia tăng thấp hoặc tiềm ẩn rủi ro môi trường

cao, không phù hợp với mục tiêu phát triển dài hạn. Phát triển và thu hút đầu tư cho các danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là cho các động lực tăng trưởng ưu tiên (VD: lĩnh vực điện gió, thiết bị đóng tàu) gắn với các khu công nghiệp cụ thể để thu hút đầu tư thứ cấp hiệu quả hơn.

Áp dụng bảo vệ môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên như các yêu cầu bắt buộc trong phát triển ngành chế biến, chế tạo. Thúc đẩy sản xuất sạch hơn, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm thiểu chất thải và áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật và định hướng của tỉnh, qua đó góp phần phát triển công nghiệp bền vững và nâng cao chất lượng môi trường trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

3.3.2.2. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu chung

Tỉnh Khánh Hòa sẽ phát triển ngành chế biến, chế tạo nhằm củng cố vai trò của công nghiệp như động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn. Tỉnh ưu tiên phát triển các hoạt động sản xuất có giá trị gia tăng cao, tuân thủ yêu cầu về môi trường và các ngành công nghiệp hỗ trợ, phù hợp với định hướng tái cơ cấu công nghiệp của tỉnh và các quy hoạch đã được phê duyệt.

Mục tiêu cụ thể

Giá trị sản xuất ngành chế biến, chế tạo và công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 15%-20%/năm trong giai đoạn 2026-2030.

Định vị Khánh Hòa trở thành một trong những trung tâm công nghiệp công nghệ cao của cả nước, đồng thời là trung tâm phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ kinh tế biển và đóng tàu, cùng với các ngành chế biến, cơ khí chế tạo, phát triển trí tuệ nhân tạo và các trung tâm dữ liệu cấp quốc gia hoặc khu vực.

3.3.2.3. Tầm nhìn đến 2050

Đến năm 2050, ngành chế biến, chế tạo trở thành trụ cột quan trọng của nền kinh tế tỉnh Khánh Hòa, phát triển thành nền công nghiệp hiện đại, có năng lực cạnh tranh cao và bền vững, đóng góp tỷ trọng lớn vào GRDP của tỉnh. Tăng trưởng ngành chế biến, chế tạo dựa trên năng lực sản xuất tiên tiến, nguồn nhân lực có kỹ năng cao, ứng dụng công nghệ hiện đại và tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu về bảo vệ môi trường, phù hợp với định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của quốc gia và các mục tiêu phát triển dài hạn.

Khánh Hòa ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao và có giá trị gia tăng lớn, bao gồm sản xuất công nghệ thông tin và viễn thông, điện tử và các sản phẩm liên quan đến bán dẫn, quang học, sản phẩm phần mềm phục vụ phát triển đô thị thông minh và kinh tế số, cơ khí chính xác, sản xuất vật liệu xây dựng mới, vật liệu tiên tiến. Các ngành công nghiệp hỗ trợ được phát triển gắn với các lĩnh vực này nhằm tăng chiều sâu công nghiệp, nâng cao khả năng chống chịu của chuỗi cung ứng và thúc đẩy nội địa hóa sản xuất.

Phát triển ngành chế biến, chế tạo tại các khu vực ven biển và gần với cảng biển sẽ góp phần hình thành nền công nghiệp hàng hải tiên tiến, định vị Khánh Hòa trở thành trung tâm công nghệ biển lưỡng dụng hàng đầu trên Biển Đông. Điều này gắn với phát triển đóng tàu thông minh, các hệ thống hàng hải tự hành và thông minh, sản xuất thiết bị hàng hải và các dịch vụ giải trí biển cao cấp, đồng thời bảo đảm tuân thủ các yêu cầu về quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường biển.

3.3.2.4. Định hướng đột phá chiến lược

Hành lang Công nghệ Biển được xác định là động lực tăng trưởng ưu tiên cho phát triển ngành chế biến, chế tạo của tỉnh Khánh Hòa. Phát triển công nghiệp hàng hải được tích hợp chặt chẽ với hệ thống cảng biển, các khu kinh tế ven biển và các hành lang giao thông trọng điểm, bảo đảm thống nhất với quy hoạch không gian của tỉnh, các chiến lược ngành đã được phê duyệt, yêu cầu bảo vệ môi trường và các quy định về quốc phòng, an ninh. Qua đó, ngành công nghiệp hàng hải trở thành động lực thúc đẩy sản xuất hướng xuất khẩu, phát triển logistics và tăng trưởng kinh tế ven biển.

Tập trung bố trí các hoạt động công nghiệp hàng hải xung quanh các khu vực cảng biển trọng điểm và các khu công nghiệp ven biển nhằm phát huy lợi thế cảng nước sâu, điều kiện tự nhiên thuận lợi và khả năng kết nối với các tuyến hàng hải quốc tế. Gắn phát triển công nghiệp với quy hoạch cảng biển, hạ tầng logistics và phát triển đô thị ven biển nhằm giảm chi phí logistics, nâng cao năng lực cạnh tranh của công nghiệp và tăng cường mức độ hội nhập vào các chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.

Robot biển và hệ thống hàng hải không người lái

Thành lập trung tâm lắp ráp và thử nghiệm các phương tiện tự hành trên mặt nước và dưới nước, kiểm chứng tính khả thi cho các ứng dụng dân sự và quốc phòng.

Ưu tiên phát triển các hệ thống hàng hải không người lái và thông minh, bao gồm phương tiện không người lái trên mặt nước và dưới nước. Đầu tư phục vụ công tác giám

sát biển, hoạt động kinh tế ngoài khơi, vận hành cảng biển, quan trắc môi trường và các ứng dụng lưỡng dụng khác, phù hợp với yêu cầu về quốc phòng, an ninh.

Tập trung các hoạt động sản xuất vào thiết kế, lắp ráp, thử nghiệm và từng bước nội địa hóa; đồng thời phát triển các linh kiện chủ chốt và năng lực tích hợp phần mềm.

Hình thành các cơ sở sản xuất và thử nghiệm tập trung gần các khu công nghiệp ven biển, trung tâm nghiên cứu và các khu vực nước sâu được che chắn tốt. Kết hợp các dây chuyền lắp ráp với các phòng thí nghiệm dùng chung về điện tử, hệ thống động lực, điều khiển và phần mềm, cùng các khu vực thử nghiệm, hiệu chuẩn trên biển chuyên dụng, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản phẩm, kiểm chứng hệ thống và đào tạo người vận hành trong điều kiện thực tế.

Tăng cường hợp tác giữa doanh nghiệp sản xuất, các cơ sở nghiên cứu khoa học biển và các trung tâm đào tạo nhằm nâng cao năng lực công nghệ trong nước. Tập trung hợp tác với các trung tâm nghiên cứu, đào tạo quốc gia trong các lĩnh vực như hải dương học, kỹ thuật tàu thủy, tự động hóa và công nghệ thông tin để thúc đẩy chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực thiết kế, tích hợp hệ thống tại địa phương. Cụ thể, phát huy nguồn nhân lực tại các trường đại học, viện nghiên cứu ở Nha Trang, bố trí các phòng thí nghiệm và trung tâm lắp ráp phù hợp tại các khu công nghiệp mới nổi ở Cà Ná, sử dụng các khu vực thử nghiệm và huấn luyện trong các căn cứ hải quân có điều kiện che chắn tốt tại Cam Ranh.

Thúc đẩy phát triển các hoạt động sản xuất có giá trị gia tăng cao và các dịch vụ kỹ thuật gắn với hệ thống hàng hải không người lái, bao gồm kiểm tra, bảo trì, thử nghiệm, hỗ trợ chứng nhận và dịch vụ tích hợp hệ thống; qua đó gia tăng giá trị gia tăng, đa dạng hóa sản phẩm chế tạo và hỗ trợ phát triển các dịch vụ kỹ thuật hướng xuất khẩu gắn với kinh tế biển.

Tổ chức các hoạt động sản xuất và thử nghiệm phù hợp với quy hoạch không gian biển đã được phê duyệt, bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường và hài hòa với các mục đích sử dụng không gian ven biển.

Đóng tàu thông minh phục vụ mục đích lưỡng dụng

Xây dựng khu đóng tàu và dịch vụ hàng hải tập trung, đồng bộ tại khu vực ven biển Cam Ranh, trên cơ sở sắp xếp, hợp nhất các cơ sở đóng tàu hiện có với việc đầu tư bổ sung các ụ tàu khô, xưởng sản xuất và bãi logistics. Tăng cường, hiện đại hóa hoạt động đóng

mới, sửa chữa tàu thông qua chuẩn hóa quy trình sản xuất, cải tiến công nghệ, tận dụng hiệu quả các nhà máy đóng tàu và năng lực kỹ thuật hàng hải hiện có.

Tập trung phát triển các nền tảng tàu tiêu chuẩn, mô-đun hóa, có thể sử dụng linh hoạt cho nhiều mục đích như vận tải, khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, năng lượng ngoài khơi, logistics, du lịch và thực thi pháp luật trên biển. Nâng cao hiệu quả và tính linh hoạt thông qua chuẩn hóa thiết kế và quy trình, đồng thời bảo đảm tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn về an toàn hàng hải, an ninh và kỹ thuật.

Hình thành khu đóng tàu và dịch vụ hàng hải tích hợp gắn với khu vực ven biển Cam Ranh. Tập trung các hoạt động đóng mới, sửa chữa và hoán cải tàu trong khu vực này; tăng cường liên kết với hạ tầng logistics, dịch vụ cảng biển và các ngành công nghiệp hỗ trợ nhằm nâng cao tính tổ chức và năng lực cạnh tranh của ngành.

Tăng cường hoạt động sửa chữa tàu phục vụ hiện đại hóa đội tàu, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và nâng cao hiệu quả khai thác của các doanh nghiệp trong nước. Định hướng các hoạt động nâng cấp phù hợp với các yêu cầu ngày càng cao về pháp lý, hiệu quả và tính bền vững trong vận tải biển và dịch vụ hàng hải.

Phát triển nguồn nhân lực nòng cốt cho đội tàu ven biển của Việt Nam thông qua đào tạo thợ hàn, kỹ thuật viên hàng hải và thuyền viên trực tiếp trên các chương trình đóng mới và sửa chữa tàu thực tế tại Cam Ranh. Lồng ghép phát triển nguồn nhân lực với nâng cao năng lực kỹ thuật thông qua hợp tác với các cơ sở đào tạo và nghiên cứu, từng bước xây dựng đội ngũ lao động lành nghề và hệ thống dịch vụ kỹ thuật đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài của ngành đóng tàu lưỡng dụng.

Định vị Cam Ranh trở thành điểm trọng tâm phát triển tàu ven biển lưỡng dụng, góp phần gia tăng chiều sâu sản xuất trong kinh tế hàng hải, đáp ứng nhu cầu đội tàu dân sự và nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng hải quốc gia, đồng thời tạo nền tảng để từng bước mở rộng các dịch vụ đóng tàu và kỹ thuật hàng hải có giá trị gia tăng cao.

Lắp ráp tàu giải trí và sản xuất công nghiệp dịch vụ biển

Xây dựng Khánh Hòa trở thành trung tâm hàng đầu của Việt Nam về du thuyền và tàu giải trí, lấy khu vực Ana Marina (Nha Trang) và các bến du thuyền tư nhân mới tại Vân Phong làm hạt nhân. Ưu tiên sản xuất du thuyền, tàu du lịch và phương tiện thể thao nước cá nhân nhằm phục vụ nhu cầu trong nước và thị trường khu vực Biển Đông.

Phát triển sản xuất tàu giải trí như một phân ngành chuyên biệt của hệ thống chế tạo hàng hải, tập trung vào lắp ráp, cá nhân hóa và hoán cải các loại tàu giải trí cỡ nhỏ và trung

bình. Quy hoạch các khu chức năng dịch vụ - sản xuất biển giải trí với bãi đỗ cạn, nhà xưởng và bãi ven nước phục vụ lắp ráp, tùy biến và hoàn cải các loại du thuyền, tàu du lịch và phương tiện cá nhân có chiều dài khoảng 10-30 m.

Thu hút các thương hiệu du thuyền quốc tế và khu vực đầu tư dây chuyền lắp ráp cuối và cá nhân hóa sản phẩm, tận dụng năng lực đóng tàu composite của UNINSHIP và từng bước hình thành, mở rộng mạng lưới nhà cung ứng địa phương.

Xây dựng hệ sinh thái tổng hợp về phong cách sống và dịch vụ hàng hải, bao gồm vận hành bến du thuyền, lưu trữ, bãi sửa chữa và quản lý cho thuê tàu.

Tổ chức các hoạt động sản xuất tại các khu công nghiệp ven mặt nước chuyên biệt, được trang bị đầy đủ cơ sở cho gia công, hoàn thiện bề mặt, lắp đặt hệ thống, hoàn thiện nội thất và lắp ráp cuối. Khuyến khích lắp ráp hoàn thiện và cá nhân hóa thân tàu nhập khẩu hoặc bán thành phẩm, đồng thời phát triển năng lực cung ứng trong nước đối với vật liệu composite, thiết bị hàng hải, nội thất, hệ thống động lực và nguồn điện.

Tích hợp hoạt động sản xuất với các khâu thử nghiệm, chạy thử và bảo đảm chất lượng nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn quốc tế. Tập trung các hoạt động này tại các vị trí có khả năng kết nối trực tiếp với cảng biển, bến du thuyền và hạ tầng logistics, để bảo đảm lưu thông hiệu quả linh kiện và tàu thành phẩm.

Tăng cường phát triển các dịch vụ bảo dưỡng, hoàn cải và hỗ trợ vòng đời sản phẩm cho tàu giải trí, nhằm mở rộng giá trị gia tăng vượt ra ngoài giai đoạn lắp ráp ban đầu, đồng thời vẫn xác định sản xuất là hoạt động nòng cốt.

3.3.2.5. Những định hướng khác

Cơ cấu các ngành chế biến, chế tạo phi nông nghiệp trở thành bộ phận nòng cốt của hệ thống công nghiệp tỉnh, nhằm hỗ trợ phát triển năng lượng, kinh tế biển, xây dựng đô thị và vận hành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Duy trì ổn định các hoạt động sản xuất hiện có, đồng thời nâng cấp theo hướng gia tăng giá trị, nâng cao năng suất và sản xuất sạch hơn, phù hợp với định hướng thu hút đầu tư có chọn lọc và sử dụng hiệu quả quỹ đất công nghiệp của tỉnh.

Phát triển ngành cơ khí và cơ khí chính xác như một nhóm ngành nền tảng, cung cấp thiết bị, linh kiện và dịch vụ kỹ thuật cho các dự án năng lượng, đóng tàu và sửa chữa tàu biển, hạ tầng cảng và logistics, công trình xây dựng và dây chuyền sản xuất công nghiệp. Tập trung gia công, chế tạo các chi tiết cơ khí, phụ tùng và thiết bị chuyên dụng; từng bước

nâng cấp lên cơ khí chính xác và tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn, đặc biệt tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có kết nối giao thông và cảng biển thuận lợi.

Mở rộng ngành vật liệu xây dựng một cách có chọn lọc để đáp ứng nhu cầu phát triển hạ tầng, xây dựng đô thị, công trình ven biển và các dự án năng lượng, đồng thời bảo đảm sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản và tuân thủ các quy định về môi trường. Định hướng sản xuất theo chiều sâu, nâng cao chất lượng và ứng dụng vật liệu mới, vật liệu tiên tiến, bao gồm các sản phẩm xây dựng có giá trị gia tăng cao và cấu kiện lắp ghép; tập trung hoạt động trong các khu công nghiệp đã được quy hoạch nhằm thuận lợi cho quản lý môi trường tập trung.

Phát triển ngành hóa chất và chế biến sau muối trên cơ sở các cánh đồng muối và cơ sở sản xuất hóa chất hiện có. Tập trung vào chế biến hạ nguồn và đa dạng hóa sang các sản phẩm hóa chất có giá trị gia tăng cao phục vụ công nghiệp và xây dựng; nâng cấp công nghệ đi đôi với kiểm soát môi trường nghiêm ngặt. Tập trung sản xuất tại các địa điểm công nghiệp phù hợp để quản lý hiệu quả phát thải và rủi ro môi trường.

Thúc đẩy sản xuất phần cứng điện tử, công nghệ thông tin và truyền thông phù hợp với định hướng phát triển các ngành công nghệ cao của tỉnh. Ưu tiên các sản phẩm điện tử, thiết bị điện - điện tử, linh kiện và phần cứng phục vụ tự động hóa công nghiệp, hệ thống năng lượng, giao thông và hạ tầng số; hạn chế các hoạt động lắp ráp giá trị thấp. Bố trí sản xuất tại các khu công nghiệp có khả năng cung cấp điện ổn định, hạ tầng số đầy đủ và tiếp cận nguồn lao động kỹ năng, nhằm tăng cường liên kết với các ngành công nghiệp hỗ trợ.

Duy trì ngành dệt may, da giày như các ngành sản xuất truyền thống, đồng thời tái cơ cấu theo hướng tự động hóa, số hóa và sản xuất sạch hơn; tăng cường năng lực thiết kế và nâng cao năng suất lao động, từng bước chuyển dịch lên các khâu có giá trị gia tăng cao hơn. Tập trung sản xuất trong các khu công nghiệp và tăng cường sàng lọc môi trường để giảm thiểu rủi ro ô nhiễm.

Xây dựng ngành công nghiệp hỗ trợ như một nhóm ngành xuyên suốt phục vụ cơ khí, điện tử, hệ thống thiết bị năng lượng tái tạo, công nghiệp hàng hải và các ngành chế biến, chế tạo chủ lực khác. Ưu tiên phát triển linh kiện, vật liệu, phụ tùng, thiết bị và dịch vụ kỹ thuật, bao gồm các sản phẩm hỗ trợ cho thiết bị điện gió, điện mặt trời, chi tiết cơ khí chính xác, linh kiện điện tử và vật liệu bao bì thân thiện với môi trường; tăng tỷ lệ nội địa hóa và củng cố liên kết chuỗi cung ứng trong tỉnh.

Phát triển các hoạt động của ngành công nghiệp môi trường song hành với quá trình nâng cấp sản xuất, bao gồm công nghệ và dịch vụ công nghiệp phục vụ xử lý nước thải, chất thải rắn và kiểm soát ô nhiễm. Hỗ trợ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp xây dựng hạ tầng môi trường đồng bộ; tăng cường năng lực tuân thủ nhằm bảo đảm phát triển công nghiệp đi đôi với quản lý môi trường hiệu quả.

Thúc đẩy chuyển đổi số và sản xuất thông minh ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) như chiến lược trọng tâm để nâng cấp ngành chế biến, chế tạo của tỉnh. Tập trung nâng cao năng suất, chất lượng và tính ổn định của sản phẩm, cải thiện năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Ứng dụng AI và công nghệ số công nghiệp trong các khâu sản xuất, quản lý chất lượng và vận hành; ưu tiên các ứng dụng nhúng như kiểm tra bằng thị giác máy để giảm lỗi, bảo trì dự báo để giảm thời gian dừng máy, và lập kế hoạch dựa trên dữ liệu để nâng cao hiệu quả giao hàng. Đầu tư các yếu tố nền tảng như dữ liệu nhà máy, kết nối công nghiệp, khả năng tương tác giữa hệ thống hiện trường và hệ thống quản trị doanh nghiệp, cùng với nâng cao kỹ năng của người lao động trong phân tích dữ liệu và ra quyết định.

Mở rộng chuyển đổi số tới doanh nghiệp nhỏ và vừa và mạng lưới nhà cung ứng nhằm thúc đẩy tăng trưởng bao trùm. Tăng cường trách nhiệm môi trường và quản trị rủi ro để hỗ trợ sản xuất sạch hơn và nâng cao khả năng chống chịu trong vận hành. Thúc đẩy các giải pháp dùng chung thông qua các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, bao gồm hạ tầng số chung, cơ sở thử nghiệm và đào tạo, dịch vụ tư vấn và các mô hình trình diễn nhằm giảm chi phí áp dụng và rút ngắn thời gian học hỏi. Triển khai các hệ thống quản lý năng lượng và tài nguyên, quan trắc môi trường và truy xuất nguồn gốc ứng dụng AI để đáp ứng yêu cầu của thị trường và cơ quan quản lý; đồng thời tích hợp an ninh mạng ngay từ khâu thiết kế nhằm bảo đảm an toàn, độ tin cậy và tính liên tục của hoạt động sản xuất - kinh doanh.

3.3.3. Khu công nghiệp và cụm công nghiệp

3.3.3.1. Quan điểm phát triển

Thực hiện phát triển đồng bộ hạ tầng, sử dụng đất hiệu quả và bảo vệ môi trường nghiêm ngặt trong quá trình phát triển các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Phát triển các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trở thành không gian sản xuất tập trung nhằm thu hút đầu tư có chọn lọc và hỗ trợ các hoạt động có giá trị gia tăng cao,

thông qua việc cung cấp hạ tầng kỹ thuật tin cậy, hệ thống môi trường tập trung và các dịch vụ dùng chung, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp trong việc áp dụng công nghệ hiện đại và tuân thủ các tiêu chuẩn so với mô hình sản xuất phân tán.

Ưu tiên đầu tư các ngành nghề, lĩnh vực vào Khu công nghiệp như: Công nghiệp ứng dụng công nghệ cao và công nghệ sạch, Công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến sâu, Năng lượng tái tạo và công nghiệp môi trường, Công nghiệp quốc phòng an ninh lưỡng dụng, Logistics và cảng biển, Công nghiệp hàng hải và dịch vụ hậu cần biển, Công nghiệp phục vụ du lịch, nghỉ dưỡng.

Phát triển cụm công nghiệp như các địa điểm phù hợp cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp nhỏ và vừa, cũng như cho một số cơ sở sản xuất quy mô nhỏ cần di dời, qua đó góp phần sắp xếp sản xuất theo trật tự, khoa học và nâng cao hiệu quả quản lý môi trường.

Xác định bảo vệ môi trường là yêu cầu bắt buộc trong phát triển và vận hành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, bao gồm đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung, quản lý chất thải rắn, áp dụng sản xuất sạch hơn và triển khai các mô hình khu công nghiệp sinh thái, kinh tế tuần hoàn khi có điều kiện phù hợp.

Bố trí các khu công nghiệp và cụm công nghiệp gần khu vực đô thị, trung tâm dịch vụ và các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm, có kết nối trực tiếp với hệ thống đường bộ và logistics nhằm tạo thuận lợi cho tiếp cận lao động, lưu thông hàng hóa và cung ứng dịch vụ; đồng thời tránh tác động đến khu dân cư và các khu vực sinh thái nhạy cảm.

3.3.3.2. Mục tiêu phát triển

Khánh Hòa sẽ:

Hình thành hệ thống khu công nghiệp và cụm công nghiệp có bố trí không gian hợp lý, đồng bộ, phù hợp với quy hoạch không gian của tỉnh, các hành lang giao thông, hệ thống cảng biển và hạ tầng năng lượng trọng điểm.

Đẩy nhanh khai thác hiệu quả các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện có, ưu tiên nâng cấp, cải tạo và sắp xếp lại trước khi phát triển các khu mới. Nâng cao sức hấp dẫn, tỷ lệ lấp đầy và hiệu quả hoạt động của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp thông qua việc đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng môi trường và tăng cường năng lực quản lý, vận hành.

Thúc đẩy đổi mới công nghệ và nâng cao hiệu quả sản xuất trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; ưu tiên các hoạt động sản xuất có hàm lượng công nghệ cao hơn và hiệu quả môi trường tốt hơn.

Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới như những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp, nâng cao năng suất và gia tăng giá trị, qua đó thu hút các dự án có hàm lượng công nghệ cao và đáp ứng tốt các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Điều chỉnh, bổ sung hệ thống khu công nghiệp và cụm công nghiệp một cách có chọn lọc, phù hợp với quy định của pháp luật và định hướng quy hoạch cấp trên, nhằm bảo đảm sử dụng đất hiệu quả, tránh phân tán, chồng chéo và trùng lặp.

Hỗ trợ di dời, sắp xếp và nâng cấp có trật tự các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp nhỏ và vừa vào các cụm công nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý môi trường và thúc đẩy phát triển cân đối giữa các vùng, địa phương trong tỉnh.

3.3.3.3. Tầm nhìn tới 2050

Đến năm 2050, Khánh Hòa hình thành hệ thống khu công nghiệp và cụm công nghiệp được tổ chức bài bản, hiện đại và hiệu quả, đóng vai trò xương sống của không gian công nghiệp của tỉnh. Hoạt động sản xuất công nghiệp được tập trung trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được quy hoạch, có hiệu quả sử dụng đất cao, kỷ luật môi trường nghiêm ngặt và khả năng tiếp nhận các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, từng bước thay thế mô hình phát triển công nghiệp phân tán, hiệu quả thấp.

Các khu công nghiệp phát triển theo hướng chuyên ngành và sinh thái, gắn với các trụ cột công nghiệp chủ lực của tỉnh, tạo nền tảng ổn định cho nâng cấp công nghiệp, tiếp nhận đổi mới sáng tạo và tham gia sâu vào các chuỗi giá trị trong nước và quốc tế. Các cụm công nghiệp được phát triển thành không gian sản xuất có tổ chức, hạ tầng và dịch vụ phù hợp, hỗ trợ tập trung hóa và nâng cấp các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp nhỏ và vừa và các ngành công nghiệp hỗ trợ, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển cân đối giữa các vùng, địa phương.

Hệ thống khu công nghiệp và cụm công nghiệp được vận hành gắn kết chặt chẽ với nền tảng năng lượng sạch và điện hạt nhân của tỉnh, hệ thống truyền tải điện và logistics năng lượng, qua đó thúc đẩy sản xuất sử dụng năng lượng hiệu quả, hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp hạ nguồn và công nghiệp hỗ trợ gắn với năng lượng, đồng thời củng cố

vai trò của khu công nghiệp như điểm hấp thụ chủ yếu các lợi thế năng lượng các-bon thấp của tỉnh.

Khánh Hòa tổ chức cấu trúc không gian khu công nghiệp và cụm công nghiệp phù hợp với các hành lang kinh tế và trục giao thông chính, đặc biệt là các tuyến cao tốc và kết nối vùng, hình thành hệ thống công nghiệp - đô thị - dịch vụ đồng bộ, gắn với cảng biển, trung tâm logistics và hạ tầng năng lượng. Cấu trúc này cho phép hệ thống công nghiệp của tỉnh vận hành hiệu quả, có năng lực cạnh tranh và bền vững trong dài hạn.

3.3.3.4. Phân bố không gian khu công nghiệp và cụm công nghiệp

Phân bố các khu công nghiệp và cụm công nghiệp phù hợp với quy hoạch không gian tỉnh và quy hoạch sử dụng đất, bảo đảm phát triển công nghiệp tập trung, có trật tự, sử dụng hiệu quả quỹ đất công nghiệp và tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Quy hoạch các khu công nghiệp tại những khu vực có điều kiện không gian thuận lợi cho phát triển sản xuất công nghiệp tập trung, quy mô lớn; ưu tiên bố trí gần khu vực ven biển, các khu kinh tế và các hành lang giao thông trọng điểm. Lựa chọn các vị trí có khả năng kết nối thuận lợi với đường cao tốc, cảng biển, sân bay và hạ tầng năng lượng quốc gia, tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao và yêu cầu hạ tầng lớn. Các khu công nghiệp được bố trí gắn kết với khu đô thị và khu dịch vụ, bảo đảm nhà ở, hạ tầng xã hội và dịch vụ thiết yếu cho người lao động, phù hợp với điều kiện phát triển của từng khu vực quy hoạch.

Phân bố các cụm công nghiệp trên địa bàn các phường, xã như một mạng lưới thống nhất cấp tỉnh, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng cung ứng lao động tại địa phương. Các cụm công nghiệp là địa điểm phù hợp cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp nhỏ và vừa, các ngành công nghiệp hỗ trợ như đồ gỗ, nội thất; may mặc và hàng tiêu dùng; sửa chữa, gia công cơ khí; bao bì, in ấn; và một số ngành nghề thủ công, làng nghề, với điều kiện đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về kiểm soát môi trường. Đồng thời, các cụm công nghiệp hỗ trợ sắp xếp, tập trung và nâng cấp có trật tự các cơ sở sản xuất phân tán thông qua việc di dời các xưởng nhỏ vào các địa điểm đã được quy hoạch, có hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng môi trường cơ bản.

Xem xét bố trí có chọn lọc các cụm công nghiệp và, khi phù hợp, các khu công nghiệp tại khu vực nội địa và miền núi, góp phần thúc đẩy phát triển cân đối giữa các vùng trong tỉnh và phân bố hợp lý các hoạt động công nghiệp, đồng thời tránh tình trạng tập trung quá mức tại các khu vực ven biển và đô thị.

4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giữ vai trò là ngành kinh tế nền tảng, góp phần bảo đảm ổn định kinh tế - xã hội của tỉnh Khánh Hòa, thông qua việc bảo đảm an ninh lương thực, duy trì sinh kế khu vực nông thôn và tạo dư địa nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh thông qua tổ chức lại chuỗi giá trị, ứng dụng khoa học và công nghệ gắn với các tiêu chuẩn sản xuất bền vững. Như đã phân tích tại Phần II, khu vực này hiện đóng góp khoảng 16% GRDP của tỉnh, trong đó thủy sản là động lực tăng trưởng chủ đạo.

Tuy nhiên, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh đang đứng trước yêu cầu chuyển đổi cơ cấu theo chiều sâu, do lợi thế so sánh của Khánh Hòa không còn dựa chủ yếu vào việc mở rộng sản lượng sơ cấp. Phần lớn sản phẩm nông nghiệp và thủy sản hiện nay vẫn được tiêu thụ và xuất khẩu dưới dạng thô hoặc qua chế biến cơ bản, trong khi hệ thống cơ sở chế biến còn hạn chế về quy mô và năng lực đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu. Do đó, việc gia tăng giá trị của ngành phụ thuộc phần lớn vào việc tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị ổn định, gắn sản xuất nguyên liệu với chế biến, xây dựng thương hiệu và tiếp cận thị trường thông qua các cơ chế chứng nhận phù hợp.

Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu và các áp lực môi trường đang làm gia tăng rủi ro mang tính hệ thống đối với sản xuất nông nghiệp và thủy sản, đặt ra yêu cầu cấp thiết về nâng cao khả năng thích ứng và phát triển bền vững. Đồng thời, các yêu cầu ngày càng khắt khe về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc nguyên liệu, sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn quốc tế, cũng như tuân thủ quy định xuất khẩu tại các thị trường có tiêu chuẩn cao như Hoa Kỳ, Nhật Bản và Liên minh châu Âu đang khiến cho việc phát triển chế biến gắn với quản trị chuỗi giá trị và truy xuất nguồn gốc trở thành điều kiện tiên quyết để duy trì và mở rộng giá trị xuất khẩu.

Trong bối cảnh đó, xu hướng công nghệ của ngành đang dịch chuyển mạnh sang các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, canh tác trong môi trường kiểm soát, đòi hỏi việc tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tổ chức lại chuỗi giá trị phải trở thành công cụ trung tâm nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng phát triển của ngành trong dài hạn.

4.1. Quan điểm phát triển

Quan điểm xuyên suốt là củng cố và phát triển nông nghiệp trở thành một ngành trụ cột có khả năng chống chịu cao và tạo giá trị gia tăng lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Khánh Hòa, góp phần bảo đảm an ninh lương thực, thúc đẩy tăng trưởng bao trùm và giải quyết các thách thức ngày càng gia tăng về biến đổi khí hậu và hạn chế tài nguyên.

Theo đó, tái định vị khu vực nông nghiệp từ một ngành có hiệu quả thấp, chủ yếu dựa vào gia tăng sản lượng, sang hệ thống sản xuất hiện đại, có năng lực cạnh tranh, thích ứng với biến đổi khí hậu, đóng góp sâu hơn cho tăng trưởng thu nhập, xuất khẩu và cải thiện sinh kế khu vực nông thôn. Để thực hiện hóa tầm nhìn này, cần triển khai thông qua bốn nguyên tắc định hướng, làm cơ sở tổ chức, hiện đại hóa và thực thi phát triển nông nghiệp trong giai đoạn tới.

Thứ nhất, mở rộng nông nghiệp theo định hướng nâng cao hiệu quả. Ưu tiên nâng cao năng suất và hiệu quả thay vì chỉ mở rộng quy mô, gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới và phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng. Tái cơ cấu các diện tích cây trồng kém hiệu quả và các loại hình sử dụng đất có giá trị thấp sang các loại cây trồng, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản có giá trị kinh tế cao hơn, phù hợp với điều kiện sinh thái và nhu cầu thị trường. Thực hiện phân bổ, sử dụng hợp lý các nguồn lực đất đai, nước và lao động thông qua phát triển lao động chuyên môn hóa cho sản xuất nông nghiệp, hệ thống tưới tiêu đa chức năng và tiết kiệm nước, cùng với hạ tầng nông thôn được đầu tư đồng bộ, nhằm nâng cao sản lượng và thu nhập trên một đơn vị diện tích đất và nước, đồng thời cải thiện hiệu quả và năng lực cạnh tranh chung của ngành.

Thứ hai, hiện đại hóa thông qua nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp số. Chuyển đổi mô hình hoạt động theo hướng áp dụng có hệ thống khoa học, công nghệ và các giải pháp chuyển đổi số trong quá trình sản xuất và quản lý nông nghiệp. Nông nghiệp công nghệ cao trở thành hướng đi trung tâm trong tái cơ cấu ngành theo hướng hiện đại, chất lượng cao, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và thúc đẩy ứng dụng các công cụ số như hệ thống truy xuất nguồn gốc và giám sát tài nguyên theo thời gian thực. Đồng thời, thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và tăng cường hợp tác giữa doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và các đơn vị đào tạo nhằm đẩy nhanh việc tiếp nhận và ứng dụng công nghệ vào sản xuất.

Thứ ba, tái cơ cấu theo định hướng xuất khẩu thông qua gia tăng giá trị, chế biến và xây dựng thương hiệu. Cụ thể, tập trung cơ cấu lại danh mục sản phẩm theo hướng nâng

cao giá trị kinh tế và tăng cường mức độ hội nhập vào thị trường trong nước và quốc tế. Ưu tiên chuyển dịch từ sản phẩm thô, khối lượng lớn và giá trị thấp sang các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản đã qua chế biến, có thương hiệu và sẵn sàng cho thị trường. Trên cơ sở đó, tăng cường phát triển các chuỗi giá trị gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất nguyên liệu với hệ thống chế biến hiện đại, logistics chuỗi lạnh và hạ tầng xuất khẩu. Đẩy mạnh việc tận dụng phụ phẩm và phế phẩm trong nông nghiệp và thủy sản thông qua các ngành công nghiệp chế biến nhằm gia tăng giá trị và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Đồng thời, chú trọng xây dựng thương hiệu, áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng và hệ thống truy xuất nguồn gốc để tạo khác biệt trên thị trường và duy trì sự tham gia bền vững trong các chuỗi giá trị trong nước và quốc tế.

Thứ tư, chuyển đổi nông nghiệp theo hướng bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Định hướng phát triển nông nghiệp dựa trên các nguyên tắc bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, trong bối cảnh biến động khí hậu ngày càng gia tăng và tài nguyên thiên nhiên ngày càng bị hạn chế. Trong các mô hình sản xuất nông nghiệp, ưu tiên áp dụng các biện pháp thân thiện với môi trường, phát triển nông nghiệp sạch và nông nghiệp hữu cơ, cùng với các công nghệ và phương thức sản xuất phù hợp với từng loại cây trồng, vật nuôi và vùng sinh thái, nhằm bảo đảm hiệu quả kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững lâu dài.

4.2. Mục tiêu phát triển tới năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

4.2.1. Mục tiêu tới năm 2030

Phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hiện đại, bền vững và hiệu quả cao, gắn chặt với chương trình xây dựng nông thôn mới và quá trình tái cơ cấu mô hình tăng trưởng của tỉnh. Trọng tâm là nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản thông qua tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, đồng thời tuân thủ các tiêu chuẩn thực hành sản xuất bền vững.

Nông nghiệp công nghệ cao giữ vai trò trung tâm trong tái cơ cấu khu vực nông nghiệp, làm nền tảng cho việc hình thành và phát triển các hệ thống sản xuất hiện đại, đồng bộ, có năng suất và chất lượng cao, tạo giá trị kinh tế lớn, thân thiện với môi trường và có khả năng thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Mở rộng thị trường tiêu thụ và tăng cường định hướng xuất khẩu, đồng thời ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, bao gồm

các khu vực sản xuất giống tôm, các vùng sản xuất tập trung đối với rau, cây ăn quả, cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản biển công nghệ cao.

Trung tâm nghề cá quy mô lớn của tỉnh tiếp tục phát huy vai trò nòng cốt trong thúc đẩy phát triển ngành thủy sản ở cả cấp vùng và cấp tỉnh; đồng thời, các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản chủ lực từng bước khẳng định vị thế vững chắc trên thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

Các chỉ tiêu đến năm 2030 được cấu trúc theo các nhóm nội dung gồm: (i) tăng trưởng và cơ cấu chung của ngành; (ii) các lĩnh vực ưu tiên và tổ chức không gian phát triển; (iii) phát triển doanh nghiệp và thị trường; và (iv) nuôi trồng thủy sản và sản xuất giống thủy sản.

Về tăng trưởng và cơ cấu chung của ngành:

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản dự kiến tăng trưởng bình quân 3,3%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Đồng thời, ngành cũng chuyển dịch từ mức đóng góp hiện nay khoảng 16% GRDP của tỉnh xuống còn 9,5% (tỷ trọng GRDP theo giá so sánh) vào năm 2030, phản ánh định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo đó dịch vụ và công nghiệp trở thành động lực tăng trưởng chủ đạo, trong khi nông nghiệp được củng cố theo hướng tập trung vào các hoạt động có giá trị gia tăng cao.

Về tổ chức không gian sản xuất trọng điểm:

- Trồng trọt (rau, lúa, mía, cây ăn quả): bố trí tại các khu vực thuộc địa bàn các huyện cũ Ninh Hải, Ninh Phước, Ninh Sơn, Thuận Bắc, Thuận Nam, Bác Ái, Cam Lâm, Diên Khánh, Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Ninh Hòa.

- Sản xuất giống thủy sản: bố trí tại các khu vực xã Phước Dinh, xã Vĩnh Hải, phường Đông Ninh Hòa; dự kiến phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại khu vực xã Nam Ninh Hòa.

- Hình thành 01 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cấp tỉnh

- Phát triển 17 vùng nông nghiệp công nghệ cao trên đất liền và các khu nuôi trồng thủy sản công nghệ cao trên biển

Về nuôi trồng thủy sản và sản xuất giống thủy sản: Bảo đảm các cơ sở sản xuất giống thủy sản đáp ứng yêu cầu về điều kiện sản xuất và yêu cầu giám sát an toàn dịch bệnh theo quy định.

4.2.2. Tầm nhìn tới năm 2050

Đến năm 2050, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong việc bảo đảm an ninh lương thực và là trụ cột nền tảng của nền kinh tế tỉnh. Phát triển ngành theo chiều sâu, tập trung vào các chuỗi giá trị nông nghiệp và thủy sản có giá trị gia tăng cao, ngày càng gắn kết chặt chẽ với thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp được tổ chức gắn bó chặt chẽ với bảo vệ môi trường và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo đảm tính bền vững lâu dài trong bối cảnh điều kiện tự nhiên và khí hậu tiếp tục biến đổi.

Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch và nông nghiệp hữu cơ, đáp ứng các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý và tổ chức sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng sản phẩm và thu nhập của người sản xuất.

Phát triển ngành thủy sản theo hướng hiện đại và bền vững, áp dụng các phương thức quản lý tiên tiến và đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, đồng thời tiếp tục khẳng định vai trò của tỉnh là trung tâm nghiên cứu, sản xuất và chế biến thủy sản của cả nước.

4.3 Định hướng đột phá chiến lược

Lĩnh vực tăng trưởng *Chế biến Giá trị cao* được xác định là động lực tăng trưởng chiến lược của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Khánh Hòa và các định hướng đột phá chiến lược của trụ cột này là mấu chốt để ngành đạt được mục tiêu tăng trưởng bình quân 3,2%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Mặc dù sở hữu nguồn tài nguyên nông nghiệp và thủy sản phong phú, bao gồm các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh trong nước như sản xuất giống tôm, nuôi trồng tôm hùm và cá ngừ, cùng với các sản phẩm cây ăn quả đặc thù như nho và xoài, song phần lớn sản phẩm hiện nay vẫn được tiêu thụ và xuất khẩu dưới dạng thô hoặc qua chế biến đơn giản. Năng lực chế biến còn manh mún và hạn chế về quy mô, trong đó chỉ 57 trên tổng số 206 cơ sở chế biến trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu về quy mô phục vụ xuất khẩu.

Do đó, Khánh Hòa vẫn còn dư địa rất lớn để gia tăng giá trị khai thác từ nguồn tài nguyên nông nghiệp và thủy sản, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh mở rộng và tham gia sâu hơn vào thị trường quốc tế. Trong bối cảnh thị trường thủy sản chế biến toàn cầu được dự báo đạt quy mô khoảng 515 tỷ USD vào năm 2034, với tốc độ

tăng trưởng kép hàng năm khoảng 6,6%, việc phát triển ngành chế biến nông nghiệp và thủy sản hiện đại, chuyên sâu được xem là đòn bẩy then chốt nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng này và củng cố vị thế của tỉnh trong các chuỗi giá trị trong nước và quốc tế.

Theo đó, thông qua việc phát triển các hệ thống chế biến công nghệ cao gắn kết chặt chẽ với vùng nguyên liệu, chuỗi cung ứng lạnh, hạ tầng truy xuất nguồn gốc và các cửa ngõ xuất khẩu, đồng thời tập trung hoạt động chế biến trong các khu, cụm chuyên biệt phù hợp với lợi thế so sánh của từng khu vực, tỉnh có thể từng bước chuyển dịch từ mô hình sản xuất dựa trên sản lượng sang mô hình sản phẩm chất lượng cao, đã qua chế biến và sẵn sàng cho thị trường. Việc đầu tư phát triển một hệ sinh thái chế biến hiện đại và chuyên sâu sẽ tạo nền tảng để Khánh Hòa từng bước hình thành cụm ngành chế biến nông nghiệp chất lượng cao và công nghệ sinh học biển của Việt Nam, đồng thời tăng cường khả năng chống chịu, nâng cao năng lực cạnh tranh và bảo đảm tăng trưởng thu nhập bền vững cho khu vực nông nghiệp.

Để phát triển cụm chế biến giá trị cao, tỉnh Khánh Hòa tập trung vào các định hướng trọng tâm sau:

- Phát triển Khánh Hòa trở thành trung tâm kinh tế biển có năng lực cung ứng các sản phẩm thủy sản cao cấp, có khả năng truy xuất nguồn gốc, tập trung vào các sản phẩm chủ lực như tôm, cá ngừ và tôm hùm, từ khâu sản xuất giống, nuôi trồng đến tiêu thụ trên thị trường quốc tế.

- Khai thác và chuyển hóa hiệu quả các nguồn tài nguyên sinh học biển thành các nguyên liệu có giá trị cao phục vụ ngành mỹ phẩm, dược mỹ phẩm và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe.

- Phát triển các sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận, nông nghiệp hữu cơ, thông qua chế biến các loại cây ăn quả đặc sản của tỉnh theo định hướng xây dựng thương hiệu cao cấp “Vùng cao Khánh Hòa”.

4.3.1 Hành lang nuôi trồng và chế biến thủy sản giá trị cao

Hình thành cụm liên kết nuôi trồng và chế biến thủy sản giá trị cao theo hướng tích hợp, gắn kết chặt chẽ giữa nuôi trồng thủy sản công nghệ cao với chế biến hiện đại và logistics phục vụ xuất khẩu. Định hướng này nhằm khắc phục hạn chế hiện nay về năng lực chế biến sâu còn hạn chế, trong đó phần lớn sản phẩm thủy sản vẫn được xuất khẩu dưới dạng đông lạnh hoặc thô, trong khi nhiều sản phẩm nông nghiệp như xoài, nha đam chủ yếu được tiêu thụ ở dạng tươi, giá trị gia tăng thấp. Thông qua chuyển dịch từ xuất khẩu

hàng hóa khối lượng lớn sang các sản phẩm cao cấp, đã qua chế biến và có khả năng truy xuất nguồn gốc, cụm liên kết hướng tới gia tăng giá trị gia tăng, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường khả năng chống chịu của ngành xuất khẩu.

Phát triển các cụm nuôi trồng theo định hướng “protein biển”, ưu tiên các đối tượng nuôi trồng chủ lực như tôm nước lợ, tôm hùm và cá biển là những sản phẩm đã có nền tảng sản xuất vững chắc trên địa bàn tỉnh. Trọng tâm là hình thành các khu nuôi trồng thủy sản công nghệ cao ven biển tại một số khu vực như Cam Lâm và Vân Phong, được đầu tư đồng bộ hệ thống cấp và thoát nước, cơ sở sản xuất giống và các trung tâm dịch vụ hỗ trợ. Kết nối các vùng sản xuất với các cơ sở chế biến hiện đại và trung tâm logistics chuỗi lạnh, bố trí tại hoặc gần các khu vực cảng biển nhằm rút ngắn thời gian từ thu hoạch đến xuất khẩu, bảo đảm chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm.

Quá trình triển khai bao gồm việc tích hợp các hệ thống nuôi trồng thông minh quy mô công nghiệp, như lồng nuôi công nghệ cao, hệ thống cho ăn tự động và giám sát chất lượng nước theo thời gian thực, đồng thời hình thành khu chế biến thủy sản chuyên biệt tập trung vào các dòng sản phẩm giá trị cao, sẵn sàng tiêu dùng và sẵn sàng chế biến, như các sản phẩm cá ngừ cao cấp (VD: cá ngừ đạt tiêu chuẩn sushi).

Ngoài ra, phát triển các trung tâm logistics chuỗi lạnh và xuất khẩu, bao gồm kho lạnh, khu vực tập kết container lạnh và hệ thống giám sát nhiệt độ theo thời gian thực, nhằm đáp ứng các yêu cầu về tuân thủ xuất khẩu và truy xuất nguồn gốc.

Về định hướng thị trường, tiếp tục duy trì và củng cố các thị trường xuất khẩu truyền thống của tỉnh đối với sản phẩm thủy sản, bao gồm Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu, đồng thời chủ động thúc đẩy phát triển các thị trường tiềm năng mới tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương như Trung Quốc, Hồng Kông và các nước ASEAN, là những thị trường có nhu cầu ngày càng tăng.

4.3.2 Trung tâm hoạt chất sinh học biển

Nhằm khai thác hiệu quả hơn giá trị từ nguồn tài nguyên sinh học biển chưa được khai thác đầy đủ của tỉnh (ước tính mỗi năm ngành thủy sản phát sinh khoảng 1 triệu tấn phụ phẩm nông nghiệp), định hướng hình thành cụm công nghiệp sinh học biển và được mỹ phẩm để chuyển hóa các phụ phẩm thủy sản thành nguồn nguyên liệu có giá trị cao phục vụ các công ty ngành mỹ phẩm, chăm sóc da và thực phẩm bổ sung. Định hướng này nhằm giải quyết hạn chế hiện nay trong việc sử dụng chưa hiệu quả các phụ phẩm thủy sản,

khi một tỷ lệ lớn phế phẩm như vỏ tôm, đầu tôm và các sinh khối khác bị thải bỏ hoặc chỉ được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi giá trị thấp.

Tập trung phát triển chiết xuất collagen, dầu và các hoạt chất sinh học khác từ phụ phẩm thủy sản phục vụ ngành mỹ phẩm và thực phẩm chức năng, trên cơ sở rà soát và tổ chức dòng phụ phẩm phát sinh từ các hoạt động chế biến thủy sản tại các khu vực như Cam Lâm và Vân Phong.

Đầu tư xây dựng các cơ sở chiết xuất và tinh chế chuyên biệt phục vụ sản xuất nguyên liệu cho ngành mỹ phẩm; đồng thời thu hút các đối tác chiến lược trong khu vực và quốc tế, bao gồm các doanh nghiệp trong lĩnh vực mỹ phẩm, thực phẩm bổ sung và dược phẩm, kết hợp với việc tăng cường liên kết hợp tác với các trường đại học và viện nghiên cứu nhằm đồng phát triển các dòng nguyên liệu sinh học biển có thương hiệu.

Quá trình triển khai bao gồm việc hình thành khu khoa học công nghệ sinh học biển, xây dựng hệ thống chứng nhận đối với các nguyên liệu địa phương sạch (như rong biển, vỏ tôm), đầu tư các cơ sở chiết xuất và tinh chế tại chỗ, đồng thời thúc đẩy hợp tác nghiên cứu và phát triển (R&D) giữa các trường đại học (VD: Trường Đại học Nha Trang), các viện nghiên cứu (VD: Viện Hải dương học) và doanh nghiệp nhằm hoàn thiện công nghệ, nâng cao giá trị sản phẩm và khả năng thương mại hóa.

4.3.3 Vành đai nông nghiệp hữu cơ và cao cấp khu vực cao nguyên

Hình thành vành đai nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp cao cấp khu vực cao nguyên nhằm chế biến các sản phẩm cây ăn quả và nông nghiệp đặc thù của tỉnh thành sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có thương hiệu và sẵn sàng cho xuất khẩu. Khắc phục thực trạng phần lớn sản phẩm trái cây vẫn được tiêu thụ hoặc xuất khẩu dưới dạng tươi hoặc qua chế biến đơn giản, dẫn đến giá trị gia tăng thấp và khả năng nhận diện thương hiệu còn hạn chế.

Chuyển dịch sang chế biến chuyên sâu đối với một số loại trái cây chủ lực, kết hợp với sản xuất nông nghiệp hữu cơ được chứng nhận và xây dựng thương hiệu, nhằm góp phần gia tăng giá trị, củng cố bản sắc sản phẩm và định vị các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh theo phân khúc cao cấp trên thị trường trong nước và quốc tế.

Ưu tiên phát triển các loại cây trồng đặc sản đã có nền tảng sản xuất ổn định và đang mở rộng, bao gồm nho, xoài, nha đam và các loại trái cây có giá trị kinh tế cao khác được canh tác tại khu vực nội địa và vùng cao của tỉnh.

Hình thành hành lang chế biến nông nghiệp chuyên biệt tập trung vào các loại cây trồng này, đồng thời hỗ trợ phát triển các cơ sở chế biến quy mô trung bình đối với các sản

phẩm như nước ép, trái cây sấy, puree, bánh kẹo, gel nha đam, thực phẩm bổ trợ dinh dưỡng và đồ uống chức năng. Song song, chú trọng xây dựng bản sắc sản phẩm vùng thông qua thương hiệu “Cao nguyên Khánh Hòa”, gắn kết các yếu tố về điều kiện khí hậu, giá trị văn hóa - lịch sử và chất lượng sản phẩm, qua đó thúc đẩy Chương trình OCOP và nâng cao tiềm năng xuất khẩu của các sản phẩm nông nghiệp.

Đề xuất xây dựng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho các loại trái cây chủ lực, phát triển khu chế biến trái cây tập trung hướng tới các dòng sản phẩm có biên lợi nhuận cao và khả năng bảo quản dài ngày, như trái cây sấy thăng hoa và puree tiệt trùng, đồng thời triển khai các chương trình đào tạo nông dân thông qua hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ nông nghiệp quốc tế.

Về định hướng thị trường, hướng tới các thị trường mục tiêu toàn cầu bao gồm phân khúc “quà tặng trái cây” tại khu vực Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc và các đô thị loại đặc biệt của Trung Quốc, nơi nhóm người tiêu dùng có thu nhập cao sẵn sàng chi trả mức giá cao cho các sản phẩm trái cây chất lượng. Bên cạnh đó, các thị trường tiềm năng khác bao gồm nhóm người tiêu dùng toàn cầu theo xu hướng sản phẩm sạch, minh bạch nguồn gốc tại Liên minh châu Âu và Hoa Kỳ, có nhu cầu đối với các sản phẩm trái cây hữu cơ, có khả năng truy xuất nguồn gốc.

4.4 Các định hướng phát triển khác

Định hướng tổ chức không gian sản xuất nông nghiệp thành ba vùng chức năng, phù hợp với điều kiện sinh thái và lợi thế so sánh của từng khu vực, trên cơ sở phát huy điều kiện khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và sự đa dạng của cơ cấu cây trồng địa phương,

Thứ nhất, vùng nông nghiệp sinh thái miền núi, bao gồm các xã Khánh Sơn, Tây Khánh Sơn, Đông Khánh Sơn (huyện Khánh Sơn cũ); các xã Bắc Khánh Vĩnh, Trung Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh, Nam Khánh Vĩnh, Khánh Vĩnh (huyện Khánh Vĩnh cũ); các xã Bắc Ái Đông, Bắc Ái, Bắc Ái Tây (huyện Bắc Ái cũ). Tập trung phát triển cây cà phê, hồ tiêu, cây dược liệu và các loại cây ăn quả ôn đới, kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng và lâm nghiệp bền vững.

Thứ hai, vùng nông nghiệp ven đô và ven biển, bao phủ các khu vực ven biển phía Đông của tỉnh. Vùng này ưu tiên phát triển rau, quả sạch, hoa cây cảnh và nuôi trồng thủy sản, trong đó nhấn mạnh các mô hình nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn ứng dụng công nghệ cao.

Thứ ba, vùng nông nghiệp bán khô hạn, trong đó bên cạnh việc duy trì và phát triển các loại cây trồng, vật nuôi truyền thống có khả năng thích ứng với điều kiện khô hạn, khu vực này được định hướng phát triển thành vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ theo định hướng xuất khẩu.

4.4.1 Trồng trọt

Định hướng phát triển trồng trọt tập trung trên cơ sở rà soát, điều chỉnh cơ cấu cây trồng và cơ cấu sản phẩm phù hợp với lợi thế địa phương, nhu cầu thị trường và yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm cơ cấu sản xuất gắn với điều kiện sinh thái và nhu cầu tiêu dùng.

Ưu tiên phát triển các cây trồng chủ lực và đặc sản của địa phương như nho, táo, xoài, sầu riêng, táo ta, bưởi da xanh, tỏi, măng tây và nha đam. Trong đó, nho là cây trồng đặc trưng, tỉnh Khánh Hòa hiện là địa phương có diện tích trồng nho lớn nhất cả nước, khoảng 1.000 ha. Một số cây trồng khác có tiềm năng phát triển theo nhu cầu thị trường gồm hành, cà chua, dưa lưới, dưa lê, dưa chuột, bí các loại, hoa và bưởi da xanh.

Tiếp tục tái cơ cấu sản xuất trồng trọt thông qua chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả và cây trồng hiệu quả thấp sang cây có hiệu quả kinh tế cao hơn. Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm chủ lực của tỉnh nhằm khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư vào sản xuất.

Tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ, sử dụng giống năng suất cao, chất lượng cao, đẩy mạnh cơ giới hóa và áp dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến. Ưu tiên các công nghệ tự động hóa trong chăm sóc cây trồng, bao gồm hệ thống tưới tiết kiệm nước kết hợp bón phân và điều khiển môi trường tự động; ứng dụng công nghệ sinh học tích hợp; công nghệ vi sinh thể hệ mới; công nghệ canh tác không dùng đất quy mô công nghiệp như thủy canh, khí canh, canh tác trên giá thể trong nhà kính, nhà lưới; đồng thời sử dụng các chế phẩm vi sinh, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật thể hệ mới đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

Thúc đẩy nông nghiệp sạch và nông nghiệp hữu cơ như một hợp phần quan trọng trong phát triển cây trồng hàng hóa, đồng thời tăng cường các biện pháp thâm canh bền vững.

Mở rộng diện tích vùng trồng được cấp mã số vùng trồng nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện xuất khẩu vào các thị trường như Australia, Hoa Kỳ, châu Âu và Trung Quốc.

Định hướng cụ thể cho các loại cây trồng khác nhau bao gồm:

Nhóm cây lương thực

- Lúa: Duy trì và sử dụng linh hoạt đất trồng lúa nhằm bảo đảm an ninh lương thực, đồng thời nâng cao hiệu quả và chất lượng sản xuất. Ổn định tổng diện tích đất lúa; tập trung thâm canh lúa chất lượng cao, lúa đặc sản tại các vùng sản xuất 02 vụ. Tái cơ cấu sản xuất lúa thông qua chuyển đổi diện tích lúa một vụ kém hiệu quả và thực hiện luân canh cây trồng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất; đồng thời tăng cường tổ chức sản xuất phù hợp với biến động của nhu cầu thị trường. Song song với đó, phát triển các vùng sản xuất giống lúa chất lượng cao tại các xã Diên Khánh, Diên Điền, Diên Lâm, Diên Thọ, Suối Hiệp (huyện Diên Khánh cũ); các phường Ninh Hòa, Hòa Thắng và các xã Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí (Thị xã Ninh Hòa cũ); các xã Phước Hậu, Ninh Phước, Xuân Hải – nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của tiêu dùng, du lịch và chế biến phục vụ xuất khẩu.

- Ngô: Ổn định diện tích sản xuất ngô. Nâng cao năng suất ngô thông qua hỗ trợ trồng xen canh trên các loại đất khác; chuyển giao công nghệ trồng trọt giống ngô mới; và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong thâm canh.

- Rau, củ, cây ăn quả (nhóm rau, củ, quả): Hình thành các vùng sản xuất tập trung đối với rau, cây lấy củ, áp dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ và tiêu chuẩn VietGAP. Bên cạnh đó, xây dựng và tổ chức hệ thống tiêu thụ rau an toàn phục vụ khu vực đô thị, khu du lịch, siêu thị và nhà hàng, gắn với các chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao thu nhập cho nông dân trồng rau.

Cây ăn quả

Phát triển cây ăn quả là cây đặc sản chủ lực được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao và gắn với phát triển thương hiệu. Tập trung sản xuất trái cây trên các vùng phù hợp với điều kiện sinh thái và nhu cầu thị trường, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị. Cụ thể là:

- Cây xoài: Phát triển diện tích trồng xoài, tập trung tại các phường Ba Ngòi và xã Nam Cam Ranh (Thành phố Cam Ranh cũ); xã Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An (huyện Cam Lâm cũ); xã Hòa Trí, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa (Thị xã Ninh Hòa cũ); xã Diên Thọ,

Diên Lâm, Suối Hiệp, Diên Điền (huyện Diên Khánh cũ) – nghiên cứu mở rộng về các địa phương phía Tây của tỉnh. Ưu tiên chính là áp dụng các tiến bộ trong kỹ thuật thâm canh và sản xuất trái vụ, mở rộng áp dụng thực hành nông nghiệp tốt và tăng diện tích được cấp mã số vùng trồng để đảm bảo an toàn thực phẩm và mở rộng sản lượng xuất khẩu.

- Sầu riêng: Đến năm 2030, mở rộng diện tích sầu riêng và hình thành vùng sản xuất sầu riêng công nghệ cao tập trung tại các xã Khánh Sơn, Tây Khánh Sơn, Đông Khánh Sơn (huyện Khánh Sơn cũ), Tây Khánh Vĩnh, Nam Khánh Vĩnh, Lâm Sơn, Bắc Ái Tây; từng bước tổ chức sản xuất sầu riêng theo mô hình liên kết chuỗi.

- Bưởi da xanh: Tiếp tục phát triển bưởi da xanh thông qua các chính sách hỗ trợ hình thành vùng thâm canh, thâm canh tập trung theo tiêu chuẩn VietGAP, tập trung tại các xã Bắc Khánh Vĩnh, Trung Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh, Nam Khánh Vĩnh, Khánh Vĩnh (huyện Khánh Vĩnh cũ) và các xã Diên Khánh, Diên Lâm, Diên Thọ, Suối Hiệp (huyện Diên Khánh cũ) tạo điều kiện hình thành chuỗi sản xuất.

- Chuối: Phát triển vùng sản xuất chuối tập trung ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt và chế biến, sử dụng giống nuôi cấy mô sạch bệnh để nâng cao năng suất, chất lượng. Ngoài ra, tập trung áp dụng các kỹ thuật thâm canh tiên tiến, bao gồm bón phân thông minh và hệ thống tưới tiết kiệm nước.

- Nho: Duy trì và mở rộng trồng nho như một loại cây trồng đặc trưng của tỉnh. Tập trung sản xuất tại các vùng được chỉ định bao gồm Vĩnh Hải (huyện Ninh Hải cũ), Mỹ Sơn (huyện Ninh Sơn cũ), Xuân Hải và Ninh Phước, áp dụng canh tác công nghệ cao, tưới tiết kiệm nước và chế biến sau thu hoạch để hỗ trợ chuỗi giá trị sản xuất rượu vang và phát triển thương hiệu nho “Vùng cao Khánh Hòa”.

- Các loại cây ăn quả khác: Duy trì và hỗ trợ sản xuất các loại cây ăn quả khác bằng cách hướng dẫn nông dân chuyển đổi sang giống mới và đầu tư thâm canh để nâng cao hiệu quả, phù hợp với chương trình "Một xã, một sản phẩm".

Cây công nghiệp

Cây công nghiệp ngắn ngày: Ổn định diện tích sản xuất mía tập trung tại xã Diên Lâm, Diên Thọ (huyện Diên Khánh cũ); các xã Bắc Khánh Vĩnh, Trung Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh, Nam Khánh Vĩnh, Khánh Vĩnh (huyện Khánh Vĩnh cũ); phường Hòa Thắng và các xã Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí (Thị xã Ninh Hòa cũ); xã Ninh Sơn, xã Anh Dũng. Một lĩnh vực đặc biệt được chú trọng là đầu tư hỗ trợ các công trình thủy lợi để đảm bảo đến năm 2030 diện tích trồng mía được tưới để tăng

năng suất và sản lượng. Điều này nhằm đảm bảo nguồn cung nguyên liệu ổn định cho chế biến mía của tỉnh, nâng cao chất lượng, giảm chi phí chế biến, tăng cường năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Cây công nghiệp lâu năm: Duy trì diện tích cây công nghiệp lâu năm. Các lĩnh vực trọng tâm ưu tiên bao gồm tiếp tục hỗ trợ duy trì vùng sản xuất điều tập trung, ứng dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất ở những vùng có điều kiện phù hợp, duy trì trồng điều ở những vùng khô cằn có lớp đất mỏng để bảo vệ môi trường. Song song đó, duy trì ổn định diện tích cho các loại cây công nghiệp lâu năm khác, tổ chức đầu tư thâm canh và áp dụng các mô hình canh tác hữu cơ để tăng năng suất, sản lượng, thu nhập của nông dân thông qua cải tiến kỹ thuật canh tác.

Hoa và cây cảnh

Phát triển hoa, cây cảnh theo hướng thâm canh, ứng dụng công nghệ cao, hình thành trung tâm sản xuất, trang trại hoa cảnh, cây cảnh ở các vùng có điều kiện phát triển phù hợp ở khu vực phía Tây tỉnh. Bên cạnh đó, cũng đẩy mạnh phát triển các giống hoa nhập khẩu và cây cảnh cao cấp để đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao chất lượng.

4.4.2 Chăn nuôi

Định hướng phát triển chăn nuôi tập trung tái cơ cấu tổ chức sản xuất theo hướng trang trại và công nghiệp, gắn với yêu cầu an toàn dịch bệnh, chăn nuôi an toàn sinh học và bảo vệ môi trường, từng bước giảm dần hình thức chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ, phân tán, đồng thời nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và bảo đảm an toàn thực phẩm. Quá trình tái cơ cấu này bao gồm việc ưu tiên hình thành các vùng chăn nuôi tập trung và các vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, tăng cường công tác quản lý thú y và kiểm soát dịch bệnh như những điều kiện nền tảng cho phát triển chăn nuôi bền vững; đồng thời gắn kết chặt chẽ hoạt động chăn nuôi với hệ thống giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Đẩy mạnh tích hợp các quy trình công nghệ và ưu tiên ứng dụng các công nghệ điều khiển tự động trong chăn nuôi; ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý chất thải chăn nuôi, tái chế và tái sử dụng nước; áp dụng công nghệ vi sinh thể hệ mới và sử dụng các chế phẩm vi sinh đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm thiểu tác động môi trường.

Tập trung phát triển các giống vật nuôi chủ lực và đặc sản của địa phương như trâu, bò, dê, cừu và gia cầm. Trong đó, dê và cừu là lợi thế đặc thù của tỉnh; Khánh Hòa hiện chiếm khoảng 98% tổng đàn cừu của cả nước và là một trong những địa phương có tổng

đàn dê lớn, xếp thứ bảy toàn quốc. Các đối tượng vật nuôi này đã được công nhận là sản phẩm nông nghiệp đặc thù, có chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đối với “Cừu Ninh Thuận” và nhãn hiệu được đăng ký đối với “Dê Ninh Thuận”.

Trên cơ sở định hướng chung nêu trên, các nhiệm vụ và giải pháp ưu tiên được xác định theo từng nhóm vật nuôi chủ yếu, làm cơ sở cho việc tổ chức triển khai phát triển chăn nuôi trong giai đoạn tới.

Trong định hướng tổng thể này, các hành động ưu tiên được xác định bởi các nhóm chăn nuôi chính.

- Chăn nuôi dê, cừu: Phát triển ngành chăn nuôi dê, cừu theo hướng bền vững, hiện đại, gắn với quy trình sản xuất và chế biến đạt chuẩn Halal, nhằm cung cấp nguồn thịt sạch, an toàn, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; đồng thời góp phần nâng cao thu nhập cho người chăn nuôi, tạo việc làm tại địa phương, thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp, gắn với bảo vệ môi trường và xây dựng thương hiệu nông sản đặc trưng của Khánh Hòa. Đến năm 2030 hình thành ít nhất 14 vùng chăn nuôi dê, cừu, với quy mô tổng đàn dê, cừu đạt khoảng 500 nghìn con (trong đó dê 200 nghìn con, cừu 300 nghìn con), trên 50% tổng đàn dê, cừu được nuôi theo mô hình liên kết chuỗi sản phẩm; sản lượng thịt cung cấp cho thị trường vào khoảng 4 nghìn tấn.

- Chăn nuôi lợn: Phát triển chăn nuôi lợn theo hướng sử dụng các giống có năng suất cao, tổ chức sản xuất theo mô hình trang trại và quy mô công nghiệp, gắn với yêu cầu an toàn dịch bệnh và chăn nuôi an toàn sinh học, đồng thời khuyến khích phát triển các mô hình chăn nuôi lợn hữu cơ. Song song với đó, tăng cường tổ chức sản xuất theo chuỗi liên kết từ khâu giống, chăn nuôi, giết mổ, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm. Đến năm 2030, tổng đàn lợn đạt khoảng 600 nghìn con, tỷ lệ chăn nuôi theo hình thức trang trại chiếm trên 75% tổng sản lượng, và khoảng 80% sản phẩm thịt lợn được tổ chức sản xuất, tiêu thụ thông qua các chuỗi liên kết.

- Chăn nuôi gia cầm: Phát triển chăn nuôi gia cầm theo mô hình trang trại, gắn với yêu cầu an toàn dịch bệnh và chăn nuôi an toàn sinh học, kết hợp giữa các giống gia cầm công nghiệp và phát triển các giống vật nuôi bản địa, trong đó có giống gà Ri Ninh Hòa. Định hướng phát triển chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm, hạn chế ô nhiễm môi trường, đồng thời thúc đẩy các mô hình sản xuất theo chuỗi liên kết từ khâu giống, chăn nuôi đến giết mổ, chế biến và tiêu thụ. Đến năm 2030, tổng đàn gia cầm duy trì trên 7 triệu con, trong đó khoảng 50% được nuôi công nghiệp.

- Chăn nuôi gia súc: Phát triển chăn nuôi bò thịt theo hướng trang trại, gắn với phát triển vùng trồng cỏ nhằm bảo đảm nguồn thức ăn ổn định; đồng thời ưu tiên đầu tư cải tạo, nâng cao chất lượng giống để nâng cao chất lượng và sức khỏe đàn bò. Thông qua các chương trình cải tạo giống, từng bước nâng tỷ lệ bò lai Zebu lên khoảng 60%; đến năm 2030, tổng đàn bò đạt trên 300 nghìn con, trong đó khoảng 30% được chăn nuôi theo mô hình trang trại.

- Nuôi chim yến: Phát triển như một hoạt động chăn nuôi chuyên biệt thông qua việc hình thành các vùng nuôi chim yến chuyên dụng, hướng đến năm 2030 sản lượng yến sào xấp xỉ 14 tấn.

Tại khu vực phía Nam tỉnh, phát triển các vùng chăn nuôi tập trung theo các Quyết định của UBND tỉnh Ninh Thuận cũ, gồm: Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 về phê duyệt Đề án phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn, hiệu quả, giá trị kinh tế cao đến năm 2030; Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Đề án ban hành kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND và Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 về tiếp tục điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 219/QĐ-UBND. Tổng quy mô diện tích các vùng chăn nuôi tập trung ở khu vực này là khoảng 2.961 ha.

Tại khu vực phía Bắc tỉnh, phát triển các vùng chăn nuôi tập trung theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa (cũ) thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, tại các địa phương: xã Bắc Ninh Hòa, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí (thuộc huyện Ninh Hòa cũ); các xã Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Hưng (thuộc huyện Vạn Ninh cũ); các xã Diên Lạc, Diên Điền, Diên Lâm, Diên Thọ, Suối Hiệp (thuộc huyện Diên Khánh cũ); các xã Khánh Vĩnh, Bắc Khánh Vĩnh, Trung Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh, Nam Khánh Vĩnh (thuộc huyện Khánh Vĩnh cũ). Tổng quy mô diện tích ở khu vực này khoảng 1.239 ha.

Bổ sung quỹ đất để xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích khoảng 45 ha cụ thể:

- Diện tích 37,9 ha bố trí tại các địa phương gồm: xã Vạn Ninh (xã Vạn Lương cũ), xã Tây Ninh Hòa (xã Ninh Sim cũ), xã Khánh Vĩnh (xã Sông Cầu cũ), xã Cam Hiệp (xã Cam Hiệp Nam cũ), xã Nam Cam Ranh (xã Cam Thịnh Tây cũ) và xã Đông Khánh Sơn (xã Ba Cùm Bắc cũ), diện tích các vị trí này theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa (cũ).

- Diện tích 7,2 ha còn lại được bố trí tại các địa phương gồm: phường Đông Hải (phường Đông Hải cũ), xã Ninh Phước (thị trấn Ninh Phước cũ), xã Ninh Sơn (xã Quảng Sơn cũ), xã Ninh Hải (xã Tri Hải cũ) và xã Công Hải (xã Công Hải cũ), diện tích các vị trí này dựa trên cơ sở các quyết định của UBND tỉnh Ninh Thuận (cũ) và các văn bản đề xuất của UBND cấp huyện cũ.

Hỗ trợ tái cơ cấu các phân ngành chăn nuôi, phát triển các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung gắn với vùng nguyên liệu, cơ sở chế biến, vùng tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo kiểm soát dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng, đồng thời giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Các cơ sở giết mổ được thành lập tại các xã Vạn Ninh, Tây Ninh Hoà, Khánh Vĩnh, Cam Hiệp, Nam Cam Ranh, Đông Khánh Sơn, Ninh Sơn, Ninh Phước, Ninh Hải, Công Hải và Phường Đông Hải; cùng với việc phát triển các ngành công nghiệp chế biến chăn nuôi đa dạng nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và giá trị gia tăng phù hợp với nhu cầu thị trường.

Tập trung tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước theo Luật Thú y, nâng cao nhận thức pháp luật cho các tổ chức, cá nhân tham gia chăn nuôi, nâng cao công tác phòng, chống dịch bệnh, nhất là đối với các bệnh nguy hiểm ảnh hưởng đến gia súc, gia cầm và các bệnh lây truyền sang người. Song song đó, phát triển các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp, nâng tổng sản lượng sản xuất thức ăn chăn nuôi của tỉnh, duy trì kiểm soát dịch bệnh nghiêm ngặt để đảm bảo an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm trên toàn hệ thống chăn nuôi.

4.4.3 Lâm nghiệp

4.4.3.1 Định hướng chung

Phát triển lâm nghiệp theo định hướng nâng cao giá trị kinh tế của rừng thông qua việc khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng gắn với quản lý rừng bền vững.

Tập trung khai thác, sử dụng diện tích rừng sản xuất, chủ yếu là rừng trồng, nâng cao năng suất, chất lượng, phát triển rừng gỗ lớn, thực hiện chứng nhận quản lý rừng bền vững. Tiếp tục tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị tích hợp liên kết bảo vệ rừng, trồng, khai thác, chế biến thương mại lâm sản, mở rộng mô hình liên kết sản xuất giữa chủ rừng với doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản. Bên cạnh đó, đa dạng hóa lâm sản ngoài các sản phẩm gỗ truyền thống để bao gồm các sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ như dược liệu và các sản phẩm dịch vụ môi trường rừng. Cuối cùng, tổ chức lại ngành chế biến lâm sản bằng cách thu hút các doanh nghiệp đầu tư cơ sở sản xuất quy mô lớn, nâng cấp công nghệ, nâng

cao hiệu quả sử dụng nguyên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

Đảm bảo sử dụng bền vững tài nguyên rừng thông qua việc bảo vệ, quản lý và kiểm soát chặt chẽ việc khai thác rừng. Các lĩnh vực trọng tâm bao gồm lồng ghép rừng tự nhiên vào quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; quản lý chặt chẽ các loại rừng này để hỗ trợ bảo vệ môi trường, bảo vệ vùng đầu nguồn thượng nguồn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học. Đẩy nhanh tiến độ giao đất, giao rừng, cho thuê rừng để đảm bảo 100% diện tích rừng đã xác định được chủ rừng chịu trách nhiệm quản lý, nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên rừng.

Bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh tuân thủ đúng quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt góp phần đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh.

4.4.3.2 Định hướng phát triển cụ thể

Định hướng phát triển rừng cụ thể như sau:

- Tích cực trồng rừng mới mỗi năm để mở rộng diện tích rừng và tăng cường tái sinh rừng.
- Tái tạo và tăng độ che phủ rừng mỗi năm để khôi phục chất lượng rừng và chức năng rừng tự nhiên.
- Chăm sóc rừng trồng hàng năm để đảm bảo cây phát triển khỏe mạnh và năng suất lâu dài.
- Duy trì khai thác rừng ổn định.
- Tăng sản lượng gỗ khai thác mỗi năm thông qua cải thiện năng suất và hiệu quả quản lý.

4.4.3.3 Định hướng phát triển 3 loại rừng

Rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2030 là 60.853,7 ha, tăng 123,34 ha so với năm 2024. Trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có xu hướng tăng, phù hợp với định hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững. Sự gia tăng diện tích đất rừng đặc dụng chủ yếu xuất phát từ việc rà soát, điều chỉnh ranh giới các khu rừng theo hiện trạng sử dụng đất và yêu cầu bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên có giá trị cao, đặc biệt là rừng đầu nguồn, rừng ven biển và

các khu vực có vai trò quan trọng trong bảo vệ cảnh quan, nguồn nước và phòng chống thiên tai. Một phần diện tích đất chưa sử dụng và đất có rừng tự nhiên được đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng nhằm tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và hạn chế nguy cơ suy thoái tài nguyên rừng. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh tăng diện tích đất rừng đặc dụng còn gắn với yêu cầu thực hiện các cam kết quốc gia về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính, cũng như phù hợp với các chiến lược, quy hoạch ngành lâm nghiệp và bảo tồn thiên nhiên thời kỳ 2021-2030. Quá trình xác định và mở rộng quỹ đất rừng đặc dụng được thực hiện trên cơ sở bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu bảo tồn và phát triển, hạn chế tối đa việc chuyển đổi đất rừng sang mục đích khác, đồng thời góp phần nâng cao độ che phủ rừng, duy trì cân bằng sinh thái và tạo nền tảng cho phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học và giáo dục môi trường. Việc tăng diện tích đất rừng đặc dụng là cơ sở quan trọng để tỉnh Khánh Hòa phát triển theo hướng bền vững, bảo đảm lợi ích lâu dài về môi trường, xã hội và quốc phòng - an ninh đến năm 2030.

Rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2030 là 24.1164,6 ha, tăng 1.965,51 ha so với năm 2024. Việc gia tăng diện tích đất rừng phòng hộ chủ yếu xuất phát từ quá trình rà soát, phân loại lại các khu rừng theo chức năng sử dụng, trên cơ sở cập nhật hiện trạng tài nguyên rừng và yêu cầu bảo vệ các khu vực có vai trò quan trọng trong phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển, chống xói mòn, sạt lở đất và hạn chế tác động của bão, lũ. Một phần diện tích rừng hiện có được điều chỉnh chuyển mục đích sử dụng từ rừng sản xuất hoặc rừng đặc dụng sang rừng phòng hộ nhằm phù hợp hơn với chức năng sinh thái, điều kiện tự nhiên và yêu cầu quản lý, bảo vệ trong giai đoạn mới. Bên cạnh đó, việc chuyển mục đích sử dụng giữa các loại rừng được thực hiện theo hướng tối ưu hóa chức năng của từng khu vực rừng, bảo đảm thống nhất với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia và quy hoạch tỉnh. Quá trình điều chỉnh không làm gia tăng diện tích đất lâm nghiệp ngoài quy hoạch, mà chủ yếu là sự điều tiết nội bộ giữa các loại rừng nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ tài nguyên rừng và phát huy vai trò phòng hộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng. Việc tăng diện tích đất rừng phòng hộ góp phần bảo vệ nguồn nước, ổn định đất đai, giảm thiểu rủi ro thiên tai, đồng thời tạo cơ sở cho phát triển bền vững các ngành kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng - an ninh

Rừng sản xuất

+ Diện tích đất rừng sản xuất năm 2030 là 156.223,77 ha, giảm 23.553,67 ha so với năm 2024. Việc giảm diện tích đất rừng sản xuất chủ yếu xuất phát từ nhu cầu bố trí quỹ

đất cho phát triển hạ tầng, đô thị, công nghiệp, du lịch và các dự án kinh tế - xã hội trọng điểm, đặc biệt tại những khu vực có điều kiện thuận lợi về giao thông, địa hình và khả năng kết nối không gian phát triển. Một phần diện tích rừng sản xuất có hiệu quả kinh tế thấp, phân tán, khó quản lý được xem xét chuyển sang mục đích phi lâm nghiệp theo quy hoạch, bảo đảm tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật về đất đai và lâm nghiệp. Bên cạnh đó, quá trình rà soát, phân loại lại các khu rừng theo chức năng sử dụng cho thấy một số diện tích rừng sản xuất có vai trò quan trọng về bảo vệ môi trường, phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn cảnh quan và đa dạng sinh học, được điều chỉnh chuyển mục đích sử dụng sang rừng phòng hộ hoặc rừng đặc dụng nhằm phát huy tốt hơn chức năng sinh thái. Việc chuyển đổi giữa các loại rừng được thực hiện trên cơ sở đánh giá đầy đủ hiện trạng rừng, điều kiện tự nhiên và yêu cầu quản lý bền vững tài nguyên rừng, không làm giảm tổng diện tích đất lâm nghiệp theo chỉ tiêu được phân bổ. Xu hướng giảm diện tích đất rừng sản xuất, kết hợp với tăng diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, bảo đảm cân bằng giữa mục tiêu phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, tạo nền tảng cho phát triển bền vững

+ Diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên năm 2030 là 63.631,72 ha, giảm 8.925,97 ha so với năm 2024.

4.4.3.4 Định hướng bảo vệ rừng

Định hướng bảo vệ rừng tập trung vào bảo vệ và bảo tồn các diện tích rừng hiện có về số lượng, chất lượng và đa dạng sinh học, trong đó đặc biệt chú trọng đến các vùng lõi và các khu bảo vệ nghiêm ngặt của vườn quốc gia, khu bảo tồn, rừng đặc dụng. Ưu tiên duy trì tính toàn vẹn của rừng và các chức năng sinh thái ở những khu vực có giá trị bảo tồn cao.

Tập trung đầu tư phát triển vùng đệm xung quanh rừng đặc dụng để cải thiện sinh kế, tăng thu nhập cho người dân, giảm áp lực dân số lên tài nguyên rừng. Tập trung thiết lập và bảo vệ hành lang rừng giữa các khu rừng đặc dụng. Các hành lang này được phát triển để kết nối các khu vực rừng bị phân mảnh và tạo môi trường sống cho động vật hoang dã.

Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý rừng bền vững bao phủ toàn bộ diện tích rừng, giao trách nhiệm quản lý cho Ban quản lý rừng đặc dụng. Căn cứ vào đặc điểm của từng khu rừng, tổ chức phân vùng chi tiết, bao gồm các khu bảo vệ nghiêm ngặt, khu phục hồi sinh thái, khu hành chính dịch vụ, khu phát triển du lịch sinh thái, khu cho thuê dịch vụ môi trường rừng, hỗ trợ bảo vệ, quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng có hiệu quả.

4.4.3.5 Định hướng phát triển giống cây trồng lâm nghiệp

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chọn lọc, tạo giống cây lâm nghiệp mới có năng suất, chất lượng cao, ưu tiên các giống có khả năng kháng sâu bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu, giống cây bản địa phát triển nhanh, năng suất, chất lượng cao phục vụ rừng sản xuất, rừng gỗ lớn.

Tăng tỷ lệ sử dụng giống kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất bằng cách đưa giống cây trồng lâm nghiệp mới được công nhận vào sản xuất; tiếp tục mở rộng sử dụng giống được sản xuất bằng công nghệ nuôi cấy mô hoặc giâm cành, phục vụ trồng rừng dựa trên công nghệ và tạo đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm.

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nghiên cứu, nhân giống, ưu tiên các mô hình đối tác công tư, xây dựng cơ chế khuyến khích doanh nghiệp phối hợp với các cơ quan nghiên cứu, nhà khoa học trong nghiên cứu, nhân giống, phát triển giống cây trồng lâm nghiệp.

4.4.3.6 Định hướng thực hiện chứng nhận quản lý rừng bền vững và giao đất

Giao toàn bộ diện tích rừng, đất lâm nghiệp đang do Ủy ban nhân dân xã quản lý cho các chủ rừng, bao gồm các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. Rà soát, đánh giá trữ lượng rừng, chất lượng rừng, định giá rừng trước khi giao rừng, cho thuê rừng.

Ưu tiên tổ chức cấp mới Giấy chứng nhận rừng sản xuất do tổ chức, hộ gia đình, Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý, đẩy mạnh việc cấp Giấy chứng nhận quản lý rừng bền vững theo Hệ thống chứng chỉ rừng VFCS/PEFC quốc gia. Đồng thời, thực hiện các quy định pháp luật đối với những khu vực đã được giao đất nhưng chưa có quyết định giao rừng liên quan đến tài sản gắn liền với đất, cũng như những khu vực đã được quyết định giao rừng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đảm bảo tuân thủ các yêu cầu pháp lý về giao rừng, cho thuê đất, quyền sử dụng đất rừng.

4.4.3.7 Phát triển chế biến và kinh doanh gỗ và lâm sản

Phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản theo hướng phát triển bền vững, chú trọng đạt hiệu quả kinh tế cao, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Đảm bảo tính hợp pháp của nguyên liệu gỗ và tổ chức sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, gắn kết hoạt động chế biến với mục tiêu quản lý rừng bền vững.

Tập trung phát triển chế biến gỗ và lâm nghiệp gắn với thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Ưu tiên đầu tư sản xuất các sản phẩm có lợi thế, có tính cạnh tranh cao để

đáp ứng nhu cầu thị trường, đồng thời tăng cường hợp tác giữa nhà sản xuất và nhà cung cấp, giữa nhà sản xuất và nhà phân phối, để nâng cao tổ chức sản xuất và kết nối thị trường.

Thu hút các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài vào ngành chế biến gỗ, ưu tiên các doanh nghiệp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, máy móc thiết bị hiện đại, công nghệ cao.

4.4.3.8 Phát triển dịch vụ môi trường rừng

Ưu tiên thực hiện các dịch vụ môi trường rừng, đặc biệt là các dịch vụ liên quan đến bảo vệ đầu nguồn, bảo vệ đất, chống xói mòn.

Huy động vốn xã hội, tài chính để đầu tư và phát triển các giá trị dịch vụ môi trường rừng, đặc biệt là trong các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học và giải trí như du lịch sinh thái.

Triển khai các loại hình dịch vụ mới về giảm nhẹ khí hậu như dịch vụ hấp thụ và lưu trữ carbon rừng, đặc biệt là đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn, bán tín chỉ carbon ra thị trường thế giới.

4.4.3.9 Phát triển hạ tầng lâm nghiệp

Tiếp tục duy trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có và đảm bảo hoạt động hiệu quả. Thường xuyên bảo trì, sửa chữa đường lâm nghiệp theo quy định của ngành giao thông, đảm bảo hệ thống đường lâm nghiệp thực hiện chức năng quản lý, bảo vệ và tiếp cận rừng.

Phát triển cơ sở hạ tầng lâm nghiệp mới để tăng cường năng lực quản lý, bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng. Xây dựng mới hệ thống đường lâm nghiệp, ưu tiên vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện khó khăn, vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung, kết hợp đường lâm nghiệp với đường tuần tra hỗ trợ bảo vệ rừng. Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, trạm kiểm lâm, trạm kiểm lâm. Phát triển kết cấu hạ tầng phòng cháy chữa cháy rừng, bao gồm tháp canh cháy rừng, đường băng phòng cháy chữa cháy, bảo đảm kinh phí đầu tư duy trì, xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng lâm nghiệp phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

4.4.3.10 Phát triển phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ và phát triển rừng

Tập trung phát triển du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, và rừng sản xuất khi thích hợp. Rà soát, nghiên cứu việc thực hiện các chính sách hiện có để tạo điều kiện phát triển du lịch sinh thái ở các loại rừng này. Liên kết hoạt động du lịch sinh thái với các sản phẩm văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương, góp phần cải thiện sinh kế đồng thời duy trì chức năng bảo vệ rừng.

Huyđộng nguồn lực tài chính cho phát triển du lịch sinh thái thông qua liên doanh, liên kết giữa các chủ rừng, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có kinh nghiệm phát triển du lịch. Khuyến khích Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ chủ động thu hút các thành phần kinh tế đầu tư, phát triển du lịch sinh thái. Đồng thời, ưu tiên đầu tư hạ tầng lâm nghiệp đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, đồng thời hỗ trợ phát triển du lịch sinh thái.

Liên kết phát triển du lịch sinh thái với mục tiêu quản lý rừng bền vững và mở rộng thực hiện chứng nhận bền vững, quản lý hệ sinh thái bền vững phục vụ phát triển du lịch.

4.4.4 Thủy sản

Phát triển thủy sản tập trung phát huy lợi thế và tiềm năng của tỉnh về khai thác, nuôi trồng thủy sản, chế biến và dịch vụ. Những định hướng này hỗ trợ cho giải pháp đột phá “Hành lang nuôi trồng và chế biến thủy sản giá trị cao”. Ưu tiên phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, an toàn vệ sinh thực phẩm. Từ đó tăng cường khả năng cạnh tranh liên quan đến chế biến, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa thủy sản. Đẩy mạnh phát triển khai thác xa bờ, cùng với việc tổ chức khai thác, thu mua, chế biến và tiêu thụ cá ngừ đại dương theo chuỗi giá trị.

Trọng tâm là định hướng ngành theo hướng phát triển bền vững liên quan đến tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ hệ sinh thái biển. Phát triển thủy sản sẽ được hỗ trợ thông qua việc áp dụng có hệ thống các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ biển do các viện nghiên cứu biển của tỉnh thực hiện, bao gồm việc ứng dụng công nghệ cao trong đánh giá nguồn lợi thủy sản, quan trắc môi trường biển, quản lý dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản và khai thác tài nguyên bền vững, bảo đảm các quyết định sản xuất được xây dựng trên cơ sở bằng chứng khoa học và nguồn tri thức tích lũy tại các cơ sở nghiên cứu của tỉnh được khai thác hiệu quả phục vụ phát triển bền vững của ngành.

Thực hiện song song với việc tái cơ cấu công nghiệp và cơ cấu lao động phù hợp với công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đầu tư và nâng cấp đồng bộ cơ sở hạ tầng dịch vụ và hậu cần thủy sản hỗ trợ mục tiêu này.

4.4.4.1 Khai thác thủy sản

Định hướng phát triển thủy sản nhằm củng cố và nâng cao vị thế của tỉnh Khánh Hòa là một trong những trung tâm nghề cá lớn của cả nước.

Ưu tiên phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng và dịch vụ logistics phục vụ khai thác hải sản và nuôi trồng thủy sản, hệ thống thị trường (bao gồm chợ đầu mối và chợ đầu giá thủy sản), cơ sở chế biến và kho lạnh bảo thuế tại các cảng biển. Trọng tâm đầu tư bao gồm xây dựng cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các đảo và vùng biển xa bờ; đồng thời phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, như cơ khí phục vụ hạ tầng nghề cá. Đẩy mạnh đóng mới, sửa chữa tàu cá, ưu tiên sử dụng vật liệu mới trong đóng tàu; thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất vỏ tàu, động cơ tàu cá, ngư cụ, thiết bị thông tin, cũng như các thiết bị, dụng cụ phục vụ nuôi trồng, chế biến và dịch vụ thủy sản.

Cụ thể, hướng tới các mục tiêu sau:

- Hình thành hệ thống hậu cần nghề cá đồng bộ, bảo đảm các điều kiện về an toàn thực phẩm và vệ sinh, đủ năng lực thu hút tàu cá khai thác xa bờ công suất lớn của địa phương và các khu vực lân cận;

- Trở thành đầu mối tập kết và phân phối sản phẩm thủy sản trong khu vực;

- Hỗ trợ hiệu quả công tác tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ trên biển.

- Tăng cường liên kết liên ngành, đặc biệt giữa thủy sản và du lịch; chú trọng các yếu tố văn hóa và con người, nâng cao cơ hội và năng lực phát triển sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, bảo đảm sinh kế của cư dân ven biển gắn với mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học. Song song, tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động thủy sản từ khâu khai thác nguyên liệu đến chế biến và tiêu thụ; đẩy mạnh phân cấp quản lý và phát huy vai trò quản lý cộng đồng trong sản xuất thủy sản. Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức đầu tư công và thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài.

- Tăng cường kiểm soát và quản lý hoạt động khai thác thủy sản là yêu cầu trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và bảo đảm phát triển bền vững ngành thủy sản. Định hướng phát triển nhấn mạnh việc tái cơ cấu tổ chức khai thác, thúc đẩy khai thác xa bờ, nâng cao năng suất và mức độ an toàn, đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển các mô hình khai thác thân thiện với môi trường, giảm thiểu tác động đến môi trường, đồng thời tăng cường liên kết giữa các khâu khai thác, chế biến và tiêu thụ.

- Thúc đẩy phát triển khai thác xa bờ thông qua việc tổ chức, củng cố các tổ, đội và đội tàu khai thác xa bờ, bao gồm cả các hình thức sản xuất kết hợp, gắn với dịch vụ hậu cần trên biển nhằm nâng cao hiệu quả khai thác. Triển khai các mô hình thí điểm tổ chức khai thác, thu mua, chế biến và tiêu thụ cá ngừ theo chuỗi giá trị.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả khai thác thông qua việc tổ chức lại hoạt động khai thác theo ngư trường, từng bước giảm số lượng tàu cá, điều chỉnh hợp lý cơ cấu tàu khai thác ven bờ, lồng và xa bờ. Tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại đội tàu theo tổ, đội và khu vực khai thác tập trung, phù hợp với đặc điểm nghề nghiệp, ngư trường và nơi cư trú; tăng cường phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau giữa các tàu trong quá trình khai thác xa bờ, đồng thời nâng cao mức độ an toàn và hiệu quả hoạt động trên biển.

Song song, phát triển đội tàu khai thác xa bờ theo hướng hiệu quả và bền vững, từng bước giảm cường độ khai thác, loại bỏ các hình thức khai thác mang tính hủy diệt; bảo đảm tuân thủ hạn ngạch nguồn lợi thủy sản và các tiêu chuẩn khai thác có trách nhiệm. Tăng cường thực hiện các quy định về chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU). Chú trọng công tác quy hoạch và bảo tồn nguồn lợi thủy sản ven bờ theo hướng quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường vùng bờ, phát triển các mô hình đồng quản lý trong khai thác thủy sản ven biển. Xây dựng Bích Đàm trở thành làng nghề cá kiểu mẫu của Vùng đô thị Nha Trang, đồng thời phát triển các cộng đồng khai thác và nuôi trồng thủy sản ven biển tại xã Cà Ná (địa bàn xã Cà Ná, huyện Thuận Nam cũ) và các xã Ninh Hải, Vĩnh Hải (huyện Ninh Hải cũ).

Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực khai thác thủy sản; hình thành các doanh nghiệp, tập đoàn quy mô lớn tham gia hợp tác phát triển khai thác xa bờ; củng cố các tổ, đội, hợp tác xã nhằm tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị liên kết. Tăng cường liên kết giữa hợp tác xã và doanh nghiệp từ khâu khai thác đến tiêu thụ, bảo đảm thu nhập ổn định cho ngư dân, ổn định nguồn nguyên liệu cho các cơ sở chế biến và nâng cao khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong khai thác thủy sản nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế; đồng thời kết hợp hài hòa hoạt động khai thác với bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản và bảo vệ môi trường sinh thái biển.

4.4.4.2 Nuôi trồng thủy sản

Phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung phát huy thế mạnh hiện có của tỉnh trong nuôi biển, đặc biệt đối với nuôi tôm hùm, cá ngừ, sản xuất giống thủy sản và nuôi tôm (trọng tâm là tôm sú và tôm thẻ chân trắng). Các định hướng, ưu tiên chủ yếu gồm:

Đầu tư hình thành các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, trong đó xác định doanh nghiệp là lực lượng nòng cốt tham gia đầu tư phát triển nuôi biển theo hướng công nghiệp tại khu vực biển xa bờ. Đồng thời, đẩy mạnh đổi mới và tổ chức lại sản xuất theo định

hướng thị trường; xây dựng chuỗi giá trị liên tục đối với từng sản phẩm nhằm gia tăng giá trị gia tăng.

Định hướng sản xuất nuôi trồng thủy sản theo các mô hình ứng dụng công nghệ cao. Phát triển công nghệ nuôi, thu hoạch, bảo quản, vận chuyển và chế biến sâu nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng, gia tăng giá trị và đáp ứng yêu cầu của thị trường tiêu dùng; tiến tới phát triển nuôi biển của tỉnh Khánh Hòa trở thành trung tâm nuôi trồng thủy sản biển công nghệ cao của cả nước. Ưu tiên ứng dụng các công nghệ điều khiển tự động trong quản lý môi trường và chăm sóc vật nuôi; công nghệ sinh học tích hợp; công nghệ vi sinh thể hệ mới; sử dụng các chế phẩm vi sinh đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế; và các công nghệ nuôi biển xa bờ.

Đồng thời, phát triển nuôi trồng thủy sản gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường và bảo đảm tính bền vững. Các mô hình sản xuất phải phù hợp với mục tiêu bảo vệ hệ sinh thái biển, bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tổ chức sản xuất hài hòa với hoạt động của các ngành kinh tế khác trên biển, đặc biệt là phát triển du lịch của tỉnh. Song song, kết hợp với xây dựng thể trận quốc phòng, an ninh vững mạnh trên biển.

4.4.4.3 Định hướng khu vực

Đối với nuôi trồng thủy sản ven biển, ưu tiên kết hợp các vùng nuôi trồng thủy sản đã được quy hoạch với các khu vực kinh tế khác chưa được sử dụng để phát triển nuôi trồng thủy sản. Đẩy mạnh thực hiện các mô hình nuôi công nghiệp an toàn, hiệu quả, ứng dụng công nghệ nuôi hiện đại, đặc biệt là sử dụng lồng nhựa HDPE, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế nuôi trồng thủy sản biển. Từng bước áp dụng công nghệ tiên tiến, vật liệu mới thay thế lồng gỗ truyền thống có năng suất thấp, góp phần tăng cường an toàn sản xuất trong thời gian có bão, giảm nạn phá rừng đối với vật liệu xây dựng lồng, tăng thu nhập cho nông dân và ngư dân. Đồng thời, hỗ trợ đầu tư hệ thống kỹ thuật đồng bộ phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản, bao gồm hệ thống thủy lợi, cơ sở sản xuất thức ăn, cơ sở sản xuất, chế biến giống, hệ thống thú y thủy sản, tận dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng khu kiểm tra giống tôm Ninh Vân để hỗ trợ thâm canh, đảm bảo an toàn dịch bệnh. Các vùng sản xuất tôm giống bổ sung được chỉ định tại xã Vĩnh Hải (địa bàn xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải cũ); xã Phước Dinh (địa bàn xã An Hải, huyện Ninh Phước cũ và địa bàn thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam cũ).

Nuôi trồng thủy sản xa bờ được định vị là lĩnh vực phát triển nuôi trồng thủy sản chính của tỉnh trong kỳ quy hoạch. Phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản phù hợp với điều kiện tỉnh để khai thác triệt để lợi thế tự nhiên.

Thúc đẩy phát triển nuôi rong biển, bao gồm rong nho biển và các loài rong sụn để phục vụ nhu cầu lương thực và cung cấp nguyên liệu cho các thành phần kinh tế khác, góp phần cải thiện môi trường. Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản gắn với giáo dục, tham quan, du lịch, tạo sinh kế cho cộng đồng địa phương.

Bên cạnh đó, phát triển nuôi các loài có lợi thế cạnh tranh và thị trường tiêu thụ lớn, bao gồm động vật thân mềm, các loài gần đảo như tôm hùm, cá biển.

4.4.4.4 Sản xuất giống thủy sản

Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng để hình thành các vùng sản xuất giống nuôi trồng thủy sản tập trung, đảm bảo điều kiện an toàn sinh học và kiểm soát hiệu quả chất lượng giống thủy sản trước khi cung cấp cho các vùng nuôi thương phẩm.

Rà soát, tổ chức lại các cơ sở sản xuất giống thủy sản phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh. Đặc biệt, xây dựng phương án tổ chức lại vùng sản xuất giống thủy sản tập trung của Nhơn Hải theo cách chia thành các tiểu khu, khuyến khích các cơ sở nhỏ lẻ trong cùng phân khu hợp tác, đầu tư cơ sở hạ tầng nội bộ đáp ứng điều kiện tiếp nhận, ứng dụng công nghệ cao, bảo đảm an toàn sinh học trong sản xuất.

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất giống nuôi trồng thủy sản để nâng cao chất lượng và năng suất của giống thủy sản.

Kêu gọi các nhà đầu tư đủ điều kiện tham gia sản xuất tôm giống tại khu sản xuất và kiểm tra tôm giống Ninh Vân thị xã Ninh Hòa, tăng cường tham gia đầu tư vào hoạt động sản xuất giống. Song song đó, rà soát, sắp xếp lại các cơ sở sản xuất giống thủy sản hiện có theo tiêu chuẩn an toàn sinh học, nâng cao tổ chức và chất lượng sản xuất giống.

Phát triển khu sản xuất giống thủy sản tập trung Nhơn Hải; vùng sản xuất giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao An Hải; vùng sản xuất tôm bố mẹ ứng dụng công nghệ cao Sơn Hải.

4.4.4.5 Chế biến thủy sản

Huy động doanh nghiệp đầu tư chế biến thủy sản để tăng khối lượng và đa dạng sản phẩm chế biến giá trị gia tăng, đảm bảo năng lực chế biến định hướng xuất khẩu, đẩy mạnh đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ sản xuất sạch phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, tăng cường truy xuất nguồn gốc nguyên liệu, tăng trưởng giá trị xuất khẩu thủy sản.

Xây dựng chuỗi giá trị thủy sản tích hợp gắn chế biến, tiêu thụ với sản xuất nuôi trồng thủy sản, bảo đảm chất lượng sản phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm, hài hòa lợi ích giữa các chủ thể tham gia chuỗi giá trị thủy sản cấp tỉnh.

Mở rộng các hoạt động xúc tiến thương mại và phát triển thị trường, trong đó có xúc tiến, quảng cáo để mở rộng thị trường, từng bước thiết lập sàn giao dịch thủy sản quốc tế và khu vực gắn với Trung tâm dạy nghề Khánh Hòa.

Duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu, giữ nguyên các thị trường truyền thống như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Liên minh châu Âu, đồng thời đẩy mạnh tiếp cận các thị trường tiềm năng mới bao gồm Nga, Trung Quốc, các nước ASEAN, từng bước hình thành kênh phân phối thủy sản cấp tỉnh ở cả thị trường trong nước và quốc tế.

Ưu tiên sử dụng nguồn nguyên liệu của địa phương từ nuôi trồng thủy sản tỉnh, thủy sản đánh bắt, đồng thời mở rộng khả năng tiếp cận nguồn nguyên liệu hợp pháp với sản lượng và chất lượng ổn định, nhằm phát huy tối đa năng lực chế biến thủy sản.

Thực hiện truy xuất nguồn gốc và phát triển thương hiệu đối với các sản phẩm thủy sản có lợi thế so sánh, đặc biệt là các sản phẩm gắn với du lịch sinh thái, du lịch đảo như ốc, tôm hùm, rong biển, cá ngừ, cũng như các sản phẩm có sức cạnh tranh cao như tôm hùm, tôm thẻ chân trắng, cá biển.

Mở rộng các vùng nuôi trồng đạt tiêu chuẩn VietGAP và các vùng nuôi trồng thủy sản được chứng nhận hữu cơ để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường, thúc đẩy sản xuất nuôi trồng thủy sản tuân hoàn theo chuỗi giá trị, hỗ trợ hình thành hệ thống phân phối thủy sản ổn định trong nước và quốc tế.

4.4.4.6 Bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản

Tập trung vào việc quản lý tốt hơn nguồn lợi thủy sản. Triển khai lực lượng giám sát nghề cá địa phương và kiện toàn Chi cục Thủy sản theo yêu cầu của Luật Thủy sản. Mục tiêu là nâng cao năng lực thực thi pháp luật trên biển, tăng cường bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong khu vực biển do tỉnh quản lý.

Tạo ra các con đường để đồng quản lý tài nguyên. Xây dựng, kiện toàn, hướng dẫn hoạt động của các Sở ngành và cơ quan đồng quản lý phù hợp với Luật Thủy sản 2017. Trong đó bao gồm xây dựng các quy chế hoạt động và kế hoạch hành động, hướng dẫn các hoạt động sinh kế và bàn giao quyền quản lý mặt nước cho các nhóm cộng đồng nhằm cải thiện việc sử dụng, khai thác và bảo vệ tài nguyên biển. Hơn nữa, tối đa hóa sự tham gia của cộng đồng địa phương trong việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Tập trung quản lý các khu bảo tồn biển. Tổ chức thực hiện hiệu quả công tác quản lý các khu bảo tồn biển, góp phần bảo vệ hệ sinh thái biển, ven biển, hải đảo, hỗ trợ phát triển bền vững kinh tế biển.

Các khu bảo tồn biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trải dài bao gồm:

- Khu bảo tồn Hòn Mun, đã được thành lập
- Khu bảo tồn biển Nam Yến, tiếp tục quy hoạch
- Khu bảo tồn biển vịnh Vân Phong, quy hoạch mới, với 85% diện tích khu vực được bảo vệ nghiêm ngặt nằm trong khu vực quy hoạch du lịch nghỉ dưỡng của Khu kinh tế Vân Phong
- Khu bảo tồn biển Thuyền Chài, quy hoạch mới
- Khu bảo tồn biển Song Tử, quy hoạch mới

Trong hoạt động quản lý, công bố danh mục và tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của Luật Thủy sản và các văn bản có liên quan thi hành. Đồng thời ban hành danh sách các khu vực cấm đánh bắt trong thời gian giới hạn theo quy định của pháp luật, để bảo vệ các loài thủy sản kinh tế quan trọng, cũng như các loài có nguy cơ tuyệt chủng, quý, hiếm, bản địa. Trong đó bao gồm các khu vực bị cấm đánh bắt tạm thời như khu vực ven biển Nha Trang.

Hình thành môi trường sống nhân tạo cho các loài thủy sản ở vùng biển ven biển để bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản. Điều này kết hợp với các mục tiêu, biện pháp phát triển du lịch nhằm ngăn chặn và hạn chế các hoạt động đánh bắt gây hại cho hệ sinh thái biển.

Tập trung bảo tồn các loài nguy cấp, quý hiếm, trong đó có bảo tồn nguồn gen các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm. Hơn nữa, đa dạng hóa các hình thức bảo tồn nguồn gen thông qua việc lựa chọn các loài tiềm năng, đầu tư nghiên cứu và nhân giống, chủ động tái tạo tài nguyên, mở rộng các loài và danh mục sản phẩm nuôi trồng thủy sản.

4.4.5 Ngành công nghiệp muối

Đến năm 2030, sản lượng muối dự kiến tập trung ở khu vực Hòn Khói (Thị xã Ninh Hòa cũ); các xã Ninh Hải, Vĩnh Hải (huyện Ninh Hải cũ); các xã Cà Ná, Phước Dinh (huyện Thuận Nam cũ); và các vùng mặn ven biển lân cận. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng và sản lượng muối công nghiệp.

Tiếp tục cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa ruộng muối. Tiếp tục, phát triển ngành muối của tỉnh gắn với làng nghề muối truyền thống và kết hợp với phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng trên khu vực Hòn Khói.

4.4.6 Phát triển các điều kiện nền tảng khác

Các điều kiện nền tảng là chìa khóa để thực hiện các mục tiêu và định hướng của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trong đó bao gồm một số hệ thống và công cụ hỗ trợ như đầu tư cơ sở hạ tầng, ứng dụng khoa học công nghệ, chế biến và phát triển thị trường, năng lực nguồn nhân lực, sự tham gia của doanh nghiệp, huy động đầu tư, hiệu quả quản lý nhà nước. Thông qua các hành động phối hợp và có mục tiêu trên các lĩnh vực này, tỉnh có thể thiết lập cơ sở cần thiết để hỗ trợ tái cấu trúc ngành, nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện năng suất và tính bền vững.

Bao gồm các:

Nghiên cứu, chọn giống, quy trình, công nghệ sản xuất

Tăng cường nghiên cứu, lựa chọn và ứng dụng quy trình, công nghệ, giống sản xuất làm động lực cốt lõi của hiện đại hóa nông, lâm, ngư nghiệp. Các cơ quan chuyên môn cần tham gia lập kế hoạch, ưu tiên nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đồng thời tăng cường hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học, các nhà khoa học, tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh.

Hoạt động nghiên cứu tập trung chọn giống cây trồng, vật nuôi, công nghệ sản xuất có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, phù hợp với lợi thế tỉnh, điều kiện sản xuất và yêu cầu thị trường.

Ưu tiên các công nghệ và quy trình liên quan đến công nghệ sinh học, nông nghiệp hữu cơ, công nghệ nano, công nghệ thông tin, nông nghiệp số, tự động hóa và các hệ thống sản xuất được kiểm soát môi trường như nhà kính, nhà lưới. Ngoài ra, tập trung vào công nghệ liên quan đến tưới tiết kiệm nước, thu hoạch, vận chuyển, bảo quản và chế biến sau thu hoạch.

Chú trọng nâng cao chất lượng sản xuất tại các cơ sở, vùng sản xuất giống hiện có, đồng thời rà soát, điều chỉnh, bổ sung các vùng sản xuất giống giống nông nghiệp tập trung để tạo ra giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao, năng suất cao, sạch bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu sản xuất.

Các tiềm lực trong nước về ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao

Ưu tiên trong quy hoạch này đối với tưới tiêu tiết kiệm nước, hệ thống sản xuất trong môi trường kiểm soát, nông nghiệp số và hạ tầng truy xuất nguồn gốc, là phù hợp với các kết quả đã được chứng minh tại những tỉnh khác của Việt Nam có điều kiện nông nghiệp tương tự. Tại tỉnh Sơn La, việc thúc đẩy nông nghiệp công nghệ cao thông qua hệ thống tưới nhỏ giọt và tưới tiết kiệm nước được quản lý bằng IoT, chứng nhận VietGAP và GlobalGAP, cùng với việc sử dụng có hệ thống mã số vùng trồng để tiếp cận thị trường xuất khẩu đã mang lại kết quả đo lường được ở quy mô toàn tỉnh. Đến năm 2024, khoảng 5.596 ha cây trồng đã được chứng nhận theo VietGAP, GlobalGAP hoặc các tiêu chuẩn tương đương tại nhiều khu nông nghiệp công nghệ cao được công nhận chính thức, và giá trị xuất khẩu nông sản của tỉnh đạt khoảng 190 triệu USD. Thu nhập từ các mô hình sản xuất công nghệ cao được ghi nhận cao hơn khoảng 1,5 đến 2 lần so với phương thức canh tác truyền thống, đồng thời đã có các lô hàng trái cây đặc sản thí điểm xuất khẩu sang thị trường châu Âu, được hỗ trợ bởi hệ thống quản lý mã số vùng trồng và chứng nhận chất lượng sản phẩm. Kinh nghiệm của Sơn La có liên quan đến Khánh Hòa ở ba khía cạnh: thứ nhất, cho thấy cách kết hợp mã số vùng trồng với chứng nhận GAP có thể chuyển các vùng sản xuất được quy hoạch thành sản lượng xuất khẩu ổn định, một hướng đi có thể áp dụng trực tiếp cho các mã số vùng trồng xoài và sầu riêng hiện có của Khánh Hòa với diện tích trên 1.100 ha; thứ hai, xác nhận rằng hệ thống tưới nhỏ giọt quản lý bằng IoT có thể vận hành ở quy mô lớn trong điều kiện luân phiên hạn – lũ tương tự các huyện bán khô hạn phía nam của tỉnh; và thứ ba, minh họa cách thức các hợp tác xã tích hợp chứng nhận với tổ chức chuỗi giá trị và sản xuất trái vụ, qua đó hỗ trợ định hướng của quy hoạch về phát triển sản xuất trái cây tập trung theo vùng.

Tại tỉnh Lào Cai, khoảng 520 ha sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đã được phát triển tại Sa Pa, Bắc Hà, Y Tý và Mường Hum, kết hợp mô hình nhà kính và nhà lưới với hệ thống tưới tự động và giám sát môi trường dựa trên IoT. Các cảm biến liên tục theo dõi nhiệt độ, độ ẩm và điều kiện sinh trưởng của cây trồng để phục vụ phân tích tập trung và cảnh báo sớm rủi ro thời tiết. Các mô hình canh tác công nghệ cao tại Sa Pa được ghi nhận tạo ra doanh thu vượt 1 tỷ đồng/ha/năm, cao hơn đáng kể so với sản xuất truyền thống. Hệ thống truy xuất nguồn gốc bằng mã QR và mã số vùng trồng cũng đã được áp dụng để hỗ trợ tiếp cận thị trường xuất khẩu, đặc biệt đối với các lô hàng trái cây xuất sang Trung Quốc. Kinh nghiệm này liên quan trực tiếp đến hai cam kết cụ thể trong chương nông nghiệp của Khánh Hòa: thứ nhất, việc xác định các công nghệ ưu tiên như nhà kính quy mô công nghiệp, nhà lưới và canh tác không dùng đất nhằm hiện đại hóa sản xuất cây trồng, điều mà

Lào Cai đã chứng minh ở quy mô đáng kể thông qua hệ thống kiểm soát môi trường tích hợp IoT; và thứ hai, nguyên tắc định hướng hiện đại hóa thông qua hệ thống truy xuất nguồn gốc và giám sát tài nguyên theo thời gian thực, trong đó việc Lào Cai kết hợp truy xuất QR với quản lý mã số vùng trồng cung cấp một mô hình thực tiễn trong nước có thể áp dụng cho hệ thống truy xuất sản phẩm theo lô dự kiến triển khai trong chiến lược thương hiệu “Khanh Hoa Highland”.⁹

Đầu tư hạ tầng khu công nghệ cao

Lựa chọn những khu vực có điều kiện thuận lợi, liên kết chặt chẽ với các sản phẩm nông thủy sản chuyên canh của tỉnh để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu. Phát triển cơ sở hạ tầng tập trung vào mạng lưới giao thông, cấp điện, tưới tiêu nội đồng, hệ thống xử lý nước thải.

Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng cho các khu ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao thông qua các mô hình đầu tư công, đầu tư xã hội hóa, đối tác công tư đã được phê duyệt; bao gồm: (i) Dự án đầu tư hạ tầng mở rộng vùng sản xuất giống thủy sản công nghệ cao An Hải; (ii) Dự án đầu tư hạ tầng vùng sản xuất giống thủy sản công nghệ cao Nhon Hải; (iii) Dự án mở rộng vùng sản xuất rau công nghệ cao An Hải; (iv) Dự án đầu tư hạ tầng khu nông nghiệp công nghệ cao Phước Trung; (v) Dự án đầu tư hạ tầng khu sản xuất nho công nghệ cao Vĩnh Hải; (vi) Dự án đầu tư hạ tầng khu nông nghiệp công nghệ cao Phước Tiến, huy động các nguồn lực từ các doanh nghiệp và Trung ương để tiếp tục nâng cấp vùng sản xuất giống thủy sản công nghệ cao An Hải thành khu nông nghiệp công nghệ cao.

Bổ sung cho các khoản đầu tư này bằng cách thành lập các trung tâm nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ, trung tâm dịch vụ cung cấp giống, vật tư, thiết bị cho nông nghiệp công nghệ cao, đồng thời khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, người sản xuất tham gia đầu tư, ứng dụng công nghệ tiên tiến.

Định hướng xuất khẩu thông qua phát triển chế biến, liên kết, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu

⁹ Cổng Thông tin Đối ngoại tỉnh Sơn La; Cổng thông tin Bộ Khoa học và Công nghệ. Tất cả số liệu theo các báo cáo giai đoạn 2024–2026.

Ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với các sản phẩm chủ lực, đặc sản có lợi thế cạnh tranh, tập trung nguồn lực hỗ trợ đầu tư sản phẩm định hướng xuất khẩu, bảo đảm tập trung phát triển các nhóm sản phẩm ưu tiên.

Phát triển chỉ dẫn địa lý, mã số vùng trồng, nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm, mở rộng tiêu thụ sản phẩm thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với Chương trình "Một xã một sản phẩm" (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, mở rộng thị trường tiêu thụ, nhất là đối với các sản phẩm mà tỉnh có lợi thế rõ rệt.

Ứng dụng công nghệ số, hệ thống thông tin đại chúng, sàn thương mại điện tử để hỗ trợ tiếp cận thị trường, quảng bá sản phẩm, đồng thời khuyến khích tham gia hội chợ, tuần lễ xúc tiến nông sản, sự kiện thương mại để đa dạng hóa, tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại.

Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ. Kết hợp chế biến, phát triển thị trường với du lịch sinh thái và các hoạt động kinh tế liên quan khác khi phù hợp, đẩy mạnh cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" để mở rộng tiêu thụ thị trường nội địa song song với phát triển xuất khẩu.

Tập trung phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm của địa phương, trong đó tỉnh có thế mạnh về nguồn cung nguyên liệu, đặc biệt là chế biến thủy sản. Phát triển năng lực chế biến gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, tuân thủ yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

Phát triển nguồn nhân lực

Tăng cường phát triển nguồn nhân lực để hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao, mở rộng sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp công nghệ cao.

Tập trung hợp tác, liên kết với các trung tâm, viện nghiên cứu, trường đại học, các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh trong nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ.

Ưu tiên đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong các lĩnh vực liên quan đến tiến bộ khoa học kỹ thuật, bao gồm công nghệ sinh học, nuôi cấy mô, chăn nuôi, công nghệ vật liệu mới, công nghệ thông tin.

Thu hút doanh nghiệp và huy động đầu tư

Đẩy nhanh đầu tư khu vực tư nhân để hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản công nghệ cao, tập trung đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, sản xuất, chế biến và ứng dụng công nghệ tiên tiến.

Tạo cơ hội hợp tác công tư và đầu tư tư nhân thông qua việc tổ chức các hội thảo, hội nghị, hoạt động xúc tiến đầu tư để kêu gọi, thu hút, kết nối và hợp tác với các doanh nghiệp và nhà sản xuất. Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tham gia thông qua việc phát triển chuỗi giá trị liên kết cho các sản phẩm chủ lực, thúc đẩy phát triển kinh tế hợp tác xã, hợp tác xã, trang trại hợp tác xã, huy động vốn hỗ trợ từ Trung ương cùng với nguồn lực đầu tư tư nhân.

Trước mắt, ưu tiên thu hút các doanh nghiệp có năng lực khoa học, công nghệ, tài chính đầu tư các dự án nghiên cứu, sản xuất tôm bố mẹ chất lượng cao tại vùng quy hoạch sản xuất tôm giống Sơn Hải - Phước Định. Tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống công nghệ cao An Hải và hạ tầng cho các khu ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao. Hỗ trợ ương tạo từ hai đến ba doanh nghiệp đạt chứng nhận là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, ưu tiên ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với tiềm năng của tỉnh. Đồng thời, kêu gọi, hỗ trợ đầu tư nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp, sản xuất cây trồng công nghệ cao, chăn nuôi gia súc, gia cầm, ứng dụng công nghệ cao trong chế biến nông sản.

Nâng cao khả năng lãnh đạo và quản lý nhà nước

Tăng cường hiệu quả lãnh đạo, quản lý nhà nước là tiền đề để chuyển hướng phát triển thành triển khai khả thi, kịp thời. Tập trung phổ biến quan điểm, định hướng, định hướng chính sách về phát triển nông, lâm, ngư nghiệp công nghệ cao nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết nhất quán giữa các sở, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã, người sản xuất. Tiếp tục, thúc đẩy tư duy đổi mới sáng tạo, thay đổi tập quán sản xuất kinh doanh để tạo ra nông sản có năng suất, giá trị kinh tế và sức cạnh tranh cao.

Tập trung tăng cường thực hiện các chương trình, cơ chế phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Đặc biệt tập trung vào các kế hoạch, đề án sử dụng, cơ chế, chính sách hỗ trợ về đất đai, cơ sở hạ tầng thiết yếu, giống, hỗ trợ liên kết, tiêu thụ sản phẩm. Thêm vào đó, cũng làm việc về các chính sách khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ; chính sách đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân tham gia đầu tư, thực hiện các dự án, chương trình.

Bảo đảm rà soát, bố trí đủ kinh phí từ ngân sách tỉnh hàng năm để thực hiện hiệu quả các chương trình.

Ưu tiên:

- Đầu tư nghiên cứu và phát triển và sản xuất cho xuất khẩu một số nông sản, đặc biệt là nho và táo; nhằm đạt được mức độ sẵn sàng xuất khẩu

- Đẩy nhanh triển khai các hệ thống tưới tiết kiệm nước dựa trên IoT và hệ thống truy xuất nguồn gốc số trong các vùng sản xuất cây trồng công nghệ cao được quy hoạch, dựa trên các mô hình cấp tỉnh trong nước đã được chứng minh hiệu quả và đồng bộ với việc mở rộng mã số vùng trồng cho các loại cây trồng xuất khẩu ưu tiên.

- Rà soát, sắp xếp lại các cơ sở chăn nuôi thủy sản đảm bảo thống nhất với quy hoạch chung của tỉnh.

- Tổ chức sản xuất theo cách phân chia vùng, vùng sản xuất theo đặc điểm cây trồng, vật nuôi, điều kiện khí hậu, điều kiện thổ nhưỡng. Điều này sẽ hình thành các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao với đặc thù riêng, lợi thế so sánh, định hướng thị trường mạnh mẽ.

Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong hoạt động nông nghiệp công nghệ cao, trong đó tập trung vào quản lý chất lượng giống, đầu vào nông nghiệp, an toàn vệ sinh thực phẩm, giám sát và dự báo, phòng chống dịch, cập nhật và lưu trữ số liệu, thống kê, tổng hợp, đánh giá, chỉ đạo sản xuất. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của Chính phủ và lãnh đạo các cấp trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ, đồng thời tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh mới.

Nâng cao hiệu quả thực hiện thông qua phân công trách nhiệm rõ ràng hơn, tăng cường kiểm tra, giám sát, điều chỉnh kịp thời các chính sách, cơ chế để giải quyết các rào cản thực hiện.

Đẩy mạnh ứng dụng các công cụ quản trị số để đơn giản hóa thủ tục hành chính và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Đồng thời, tăng cường cơ chế đồng hành, hỗ trợ để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người sản xuất tham gia hoạt động phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ AN SINH XÃ HỘI

1. Dân số, lao động

Phát triển dân số là yếu tố ràng buộc quyết định năng lực tăng trưởng, tính bền vững tài khóa và ổn định xã hội của Khánh Hòa qua các thời kỳ quy hoạch. Yếu tố này định hình việc tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, khả năng của tỉnh trong thu hút và giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao, cũng như hiệu quả vận hành các dịch vụ công thiết yếu - nền tảng cho năng suất và phúc lợi. Vì vậy, chính sách dân số cần điều tiết có chủ đích các mô thức phân bố dân cư, đầu tư có hệ thống vào chất lượng dân số và thích ứng sớm với già hóa, đồng thời bảo đảm các yếu tố dân số được lồng ghép vào thiết kế và triển khai chính sách kinh tế - xã hội và được phối hợp liên ngành, liên cấp.

1.1. Quan điểm và nguyên tắc phát triển

Lồng ghép phát triển dân số như một lĩnh vực chính sách xuyên suốt, kết nối nhân khẩu học, chất lượng lao động, y tế công cộng, giáo dục, an sinh xã hội và tổ chức không gian trong quy hoạch và triển khai phát triển kinh tế - xã hội.

Định hướng phân bố dân cư theo các mô hình định cư cân bằng và ổn định nhằm nâng cao hiệu quả hạ tầng, tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và đáp ứng yêu cầu quốc phòng - an ninh, bao gồm tại các khu vực ven biển và hải đảo có vị trí chiến lược quan trọng.

Nâng cao chất lượng dân số thông qua gói dịch vụ dự phòng theo vòng đời, kết hợp tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân, sàng lọc và phát hiện sớm trước sinh và sơ sinh, duy trì tiêm chủng thường xuyên và hỗ trợ phát triển trẻ thơ, đồng thời giảm tải hôn và hôn nhân cận huyết thống và duy trì mức sinh thay thế để bảo đảm ổn định dân số dài hạn.

Chủ động chuẩn bị cho già hóa dân số như một chuyển đổi nhân khẩu học mang tính cấu trúc bằng cách phát triển môi trường sống thân thiện với người cao tuổi, mở rộng khả năng tiếp cận thông tin và các quyền lợi an sinh của người cao tuổi, và tăng cường dự phòng, quản lý bệnh mạn tính thông qua khám định kỳ, hồ sơ sức khỏe chuẩn hóa và tiếp cận kịp thời dịch vụ khám chữa bệnh khi ốm

Tổ chức thực hiện theo mô hình phối hợp đa ngành với phân công vai trò rõ ràng, thủ tục tinh gọn và cung ứng dịch vụ chuyên nghiệp ở các ngành và các cấp chính quyền, đồng thời củng cố mạng lưới triển khai ở cơ sở và đa dạng hóa cung ứng dịch vụ thông qua sự tham gia của xã hội để nâng cao tính đáp ứng và chất lượng dịch vụ.

1.2 Mục tiêu phát triển

1.2.1 Mục tiêu chung

Đến năm 2030, Khánh Hòa sẽ tận dụng hiệu quả lợi thế nhân khẩu học, tăng cường thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tổ chức phân bố dân cư hợp lý và nâng cao chất lượng dân số làm nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

1.2.2 Mục tiêu cụ thể

a. Dân số

Đến năm 2030, quy mô dân số toàn tỉnh Khánh Hòa dự kiến đạt khoảng 2,7 – 2,8 triệu người, trong đó dân số thường trú khoảng 2,4 – 2,5 triệu người.

Tuổi thọ trung bình đạt 75,5 tuổi, trong đó số năm sống khỏe đạt khoảng 68 năm vào năm 2030.

Tiếp tục duy trì mức sinh thay thế, với tổng tỷ suất sinh khoảng 1,8-2 con/phụ nữ; tỷ số giới tính khi sinh được giữ dưới 109 bé trai/100 bé gái vào năm 2026 và duy trì đến năm 2030.

Tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi giảm xuống dưới 6% vào năm 2030; tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi giảm xuống dưới 6% vào năm 2030.

Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm xuống dưới 7% vào năm 2030; tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm xuống dưới 8% vào năm 2030; tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi thừa cân/béo phì giảm xuống dưới 5% ở khu vực nông thôn và dưới 10% ở khu vực đô thị vào năm 2030.

b. Lao động và việc làm

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực đô thị đến năm 2030 đạt 90%.

Tốc độ tăng năng suất lao động (giá so sánh) bình quân hàng năm đạt 11%.

Cơ cấu lao động đến năm 2030: nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản khoảng 18-19%; công nghiệp - xây dựng 30-31%; dịch vụ 50-51%.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 90% vào năm 2030. Trong đó, tỷ lệ lao động có bằng cấp/chứng chỉ đạt 40% vào năm 2030.

1.2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Khánh Hòa xây dựng dân số và lực lượng lao động có chất lượng cao, trình độ kỹ năng tốt và khả năng thích ứng cao, đáp ứng hiệu quả yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn. Phát

triển được định hướng theo hướng chủ động thích ứng với già hóa dân số thông qua việc nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe, bảo đảm an sinh xã hội và thúc đẩy sự tham gia suốt đời của người dân vào các hoạt động kinh tế. Phân bố dân cư được tổ chức hợp lý giữa các khu vực đô thị, ven biển, nông thôn, miền núi và hải đảo nhằm phục vụ phát triển kinh tế, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh, đồng thời bảo đảm tiếp cận công bằng đối với giáo dục, y tế, việc làm và các dịch vụ xã hội.

1.3 Định hướng phát triển

a. Dân số

Tổ chức định hướng dân số xoay quanh phân bố định cư, chất lượng dân số và thích ứng già hóa. Thúc đẩy phân bố dân cư và sắp xếp định cư hợp lý, bảo đảm cân bằng quyền và nghĩa vụ của người di cư, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, đồng thời đáp ứng yêu cầu quốc phòng - an ninh.

Gắn tổ chức định cư với các khu vực ven biển và hải đảo chiến lược có vai trò quan trọng về quốc phòng - an ninh, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh trong thế trận phòng thủ.

Nâng cao chất lượng dân số thông qua các biện pháp phối hợp về dân số và kế hoạch hóa gia đình, y tế dự phòng và phát triển trẻ em, bao gồm tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân, giảm tải hôn và hôn nhân cận huyết thống, tăng mức chấp nhận kế hoạch hóa gia đình và cam kết chuẩn mực hai con, mở rộng tham gia sàng lọc trước sinh và duy trì tỷ lệ bao phủ tiêm chủng cho trẻ em.

Thực hiện thích ứng với già hóa thông qua phát triển môi trường cộng đồng thân thiện với người cao tuổi, tăng cường tiếp cận thông tin về xu hướng già hóa và các quyền lợi chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi, mở rộng việc lập và cập nhật hồ sơ sức khỏe, và tăng cường phát hiện, điều trị và quản lý bệnh không lây nhiễm, đồng thời bảo đảm người cao tuổi khi ốm có thể tiếp cận dịch vụ khám chữa bệnh.

b. Lao động và việc làm

Ưu tiên nâng cao chất lượng việc làm, mở rộng việc làm hưởng lương ổn định và nâng cao chất lượng lao động tại các khu vực đô thị, nông thôn, miền núi và hải đảo, phù hợp với nhu cầu thực tế.

Tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, đặc biệt là lao động qua đào tạo nghề và lao động có bằng cấp/chứng chỉ, thông qua đào tạo và đào tạo lại để hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp

và thích ứng với Thời đại 5.0, tập trung vào các ngành ưu tiên gồm dịch vụ, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và công nghệ thông tin.

Tạo việc làm tốt hơn và bền vững hơn; giảm thất nghiệp ở cả đô thị và nông thôn; tiếp tục hỗ trợ cải thiện điều kiện làm việc cho lao động phi chính thức.

Tăng cường năng lực thực thi thông qua đầu tư cho các thiết chế dịch vụ việc làm và hạ tầng số, bao gồm nâng cấp trung tâm dịch vụ việc làm, phát triển cơ sở dữ liệu quản lý lao động và kết nối cơ sở dữ liệu lao động với cơ sở dữ liệu bảo hiểm xã hội, thuế và dân số, đồng thời tăng cường tư vấn nghề nghiệp, dịch vụ giới thiệu việc làm, sàn giao dịch việc làm và thu thập có hệ thống - xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin cung - cầu lao động.

2. An sinh xã hội

An sinh xã hội là trụ cột bảo đảm phát triển bao trùm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Khánh Hòa. Phát triển an sinh xã hội gắn kết chặt chẽ với nâng cao sức khỏe Nhân dân theo tinh thần Nghị quyết số 72-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chương trình hành động số 07-CTr/TU của Tỉnh ủy, coi đây là nền tảng của phát triển bền vững, hiện đại và bao trùm. An sinh xã hội quyết định khả năng chống chịu của hộ gia đình trước nghèo đói và các cú sốc, năng lực tiếp cận dịch vụ thiết yếu, và mức độ tham gia của nhóm yếu thế vào thị trường lao động và đời sống cộng đồng. Định hướng phát triển tập trung mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, thúc đẩy giảm nghèo đa chiều bền vững, tăng cường bảo vệ, chăm sóc trẻ em, chuyên nghiệp hóa trợ giúp xã hội, thực hiện đầy đủ chính sách đối với người có công, thúc đẩy bình đẳng giới, cải thiện đời sống đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đồng thời tổ chức mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo quy hoạch quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.1. Quan điểm và nguyên tắc phát triển

Phát triển an sinh xã hội được thực hiện thống nhất với Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021-2030 và hệ thống quy hoạch quốc gia, bảo đảm tính đồng bộ về mục tiêu, công cụ chính sách và lộ trình triển khai. Tỉnh ưu tiên xây dựng hệ thống trợ giúp xã hội linh hoạt, thích ứng, đa dạng hóa phương thức cung ứng dịch vụ và phát triển công tác xã hội chuyên nghiệp. Quy mô và phân bố mạng lưới cơ sở được xác định theo đặc điểm địa bàn, quy mô dân số và nhu cầu trợ giúp, gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ theo chuẩn quốc gia và từng bước tiệm cận thông lệ quốc tế. Ưu tiên bảo đảm tiếp cận công bằng cho các nhóm đối tượng trọng tâm gồm người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người mắc bệnh tâm thần hoặc rối nhiễu tâm trí, người nhiễm HIV/AIDS, người sử

dụng ma túy, và người cần bảo vệ khẩn cấp, đồng thời tăng cường phòng ngừa, cai nghiện, phục hồi và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng. Huy động nguồn lực theo nguyên tắc Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kết hợp đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút sự tham gia của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước, và ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số để hiện đại hóa quản trị, chuẩn hóa dữ liệu, nâng cao chất lượng và hiệu quả cung ứng dịch vụ.

2.2. Mục tiêu và định hướng phát triển

2.2.1. Mở rộng tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tỉnh phấn đấu mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp đồng bộ với lộ trình bảo hiểm toàn dân. Đến năm 2030, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 96% dân số vào năm 2026 và tiến tới bao phủ toàn dân năm 2030; tỷ lệ người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất một lần mỗi năm, được lập sổ sức khỏe điện tử để quản lý theo vòng đời; tuổi thọ trung bình đạt 75,5 tuổi, số năm sống khỏe mạnh tối thiểu 68 năm.

Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội đạt trên 60% lực lượng lao động trong độ tuổi, trong đó bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt trên 5% lực lượng lao động trong độ tuổi, tập trung vào nông dân và lao động khu vực phi chính thức; tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt trên 45% lực lượng lao động trong độ tuổi. Đồng thời, trên 60% người sau tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp hưu trí xã hội, góp phần bảo đảm an ninh thu nhập khi về già.

2.2.2. Xóa đói giảm nghèo

Giảm nghèo được định hướng theo tiếp cận đa chiều và bền vững, điều chỉnh công cụ chính sách phù hợp điều kiện địa phương và chuyển trọng tâm hỗ trợ sang các biện pháp có điều kiện, có trọng điểm đối với nhóm nghèo lõi, bao gồm đồng bào dân tộc thiểu số và nhóm thiếu kỹ năng nghề. Tỉnh tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách theo chuẩn nghèo đa chiều và định hướng phát triển bền vững, tập trung nâng dần mức sống tối thiểu và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, lồng ghép vấn đề giới và trẻ em trong triển khai chính sách giảm nghèo. Mục tiêu duy trì tốc độ giảm tỷ lệ nghèo chung 1,0-1,5%/năm và giảm 4-5%/năm tại các phường xã nghèo, đồng thời tăng cường các giải pháp sinh kế gắn với phát triển nông thôn mới và chuyển đổi sinh kế bền vững.

2.2.3. Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Bảo vệ, chăm sóc trẻ em được định hướng bảo đảm quyền trẻ em, xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh và hỗ trợ phát triển toàn diện trong gia đình, nhà trường và cộng đồng. Tỉnh tiếp tục triển khai các chương trình, kế hoạch giai đoạn 2018-2025 và 2026-2030 về bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em; tăng cường sàng lọc, tiêm chủng, dinh dưỡng học đường và chăm sóc sức khỏe học đường.

Đến năm 2030, tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin đạt trên 98%; tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em trên 70%; tỷ lệ trẻ dưới 8 tuổi được tiếp cận dịch vụ phát triển toàn diện những năm đầu đời đạt trên 93%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm xuống dưới 5%; tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt giảm còn 1,5%, trong đó 96% được chăm sóc, trợ giúp phù hợp; đồng thời hoàn thành tiểu học đạt 100%.

2.2.4. Công tác bảo trợ, trợ giúp xã hội

Trợ giúp xã hội được định hướng thực hiện hiệu quả quy định pháp luật về trợ giúp thường xuyên và trợ giúp đột xuất, bảo đảm kịp thời đối với nhóm yếu thế, đồng thời phát triển hệ thống dịch vụ công tác xã hội đa dạng, linh hoạt, chuyên nghiệp, phù hợp nhu cầu và nâng cao khả năng tiếp cận. Đến năm 2030, mục tiêu 90% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được trợ giúp phù hợp và ít nhất 50% được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện; đồng thời bảo đảm 100% đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng chính sách trợ giúp.

Đối với người cao tuổi, định hướng mở rộng bao phủ trợ cấp cho người cao tuổi không có lương hưu hoặc không tham gia bảo hiểm xã hội, tăng cường chăm sóc dựa vào cộng đồng và phát triển mô hình dịch vụ chăm sóc dài hạn. Đến năm 2030, mục tiêu 100% người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ tối thiểu 1 lần/năm và được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe; 93% người cao tuổi khi ốm đau được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe; và 100% người cao tuổi không tự chăm sóc được được gia đình và cộng đồng chăm sóc, gắn với phát triển mô hình cơ sở và dịch vụ chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi.

Tổ chức cung ứng dịch vụ và phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội được thực hiện theo quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bao gồm cơ sở công lập và ngoài công lập với các loại hình cơ sở chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, chăm sóc người khuyết tật, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người mắc bệnh tâm thần hoặc rối nhiễu tâm trí, cơ

sở trợ giúp xã hội tổng hợp, trung tâm công tác xã hội và cơ sở cai nghiện ma túy. Đến năm 2030, các mục tiêu cấp quốc gia gồm bảo đảm ít nhất 90% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không có người chăm sóc được tư vấn, hỗ trợ, quản lý trường hợp; ít nhất 90% người sử dụng ma túy có hồ sơ quản lý được tiếp cận tư vấn, điều trị, cai nghiện, phục hồi và hỗ trợ tái hòa nhập; và ít nhất 90% cơ sở trợ giúp xã hội đáp ứng tiêu chí, điều kiện tiếp cận cho các nhóm đối tượng. Quy mô mạng lưới định hướng đạt tối thiểu 725 cơ sở vào năm 2030, tăng quy mô chăm sóc tại cơ sở trợ giúp xã hội từ 45.000 người năm 2020 lên 65.000 người năm 2030, trong đó quy mô chăm sóc tại cơ sở ngoài công lập từ 30.000 người năm 2020 lên tối thiểu 42.000 người năm 2030; đồng thời tăng số học viên được phục vụ dịch vụ cai nghiện ma túy từ 38.000 học viên năm 2020 lên 86.000 học viên năm 2030, gắn với đầu tư hạ tầng, trang thiết bị và tiêu chuẩn nhân lực.

Định hướng đồng thời duy trì quy mô cai nghiện ma túy tập trung đạt 200-300 người/năm, gắn với hiện đại hóa cơ sở trợ giúp xã hội thông qua ưu tiên đầu tư của Nhà nước, huy động nguồn lực xã hội hóa, đáp ứng tiêu chuẩn về thiết kế, hạ tầng và nhân lực, và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị và cung ứng dịch vụ; tài liệu nguồn không nêu năm mục tiêu của các chỉ tiêu chuyển đổi số và quy mô cai nghiện ma túy tập trung

Đến năm 2030, tăng cường năng lực quản trị và cung ứng dịch vụ an sinh xã hội thông qua chuyển đổi số, phấn đấu 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được cung cấp trên đa nền tảng, 100% hồ sơ công việc trong phạm vi quản lý được xử lý trên môi trường mạng, trừ nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước, và tỷ lệ ứng dụng hệ thống thông tin, giao dịch số trong hoạt động quản lý, thanh tra, kiểm tra đạt tối thiểu 70%.

2.2.5. Chính sách người có công

Chính sách người có công được định hướng nâng cao hiệu quả thực hiện chế độ ưu đãi, bảo đảm chăm sóc toàn diện, tăng cường tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ, nâng cấp cơ sở vật chất và tiện nghi phục vụ điều dưỡng, chăm sóc, và huy động nguồn lực xã hội thông qua hoạt động đền ơn, đáp nghĩa hằng năm. Đến năm 2030, mục tiêu 100% xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ và người có công; trên 98% hộ gia đình chính sách có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình tại nơi cư trú; và 100% người có công và thân nhân đủ điều kiện có nhu cầu điều dưỡng tập trung được giải quyết theo quy định. Định hướng phát triển cơ sở dịch vụ gồm nâng cấp cơ sở điều dưỡng theo tiêu chuẩn tương đương khách sạn 3 sao.

2.2.6. Lĩnh vực bình đẳng giới

Định hướng bình đẳng giới tập trung thu hẹp khoảng cách giới và tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ tăng cường tham gia các hoạt động kinh tế xã hội, thúc đẩy nữ giới tham gia lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp, góp phần phát triển bền vững của tỉnh. Tỉnh định hướng giảm và tiến tới chấm dứt phân biệt đối xử đối với phụ nữ và trẻ em gái trên mọi lĩnh vực và tại mọi nơi, và giảm đáng kể mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái trong không gian công cộng và riêng tư, bao gồm mua bán người, bóc lột tình dục và các hình thức bóc lột khác.

2.2.7 Đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, nhóm dân cư, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với các vùng khác. Giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc thiểu số; nâng cao niềm tin của đồng bào dân tộc đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Phấn đấu tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng $\frac{1}{2}$ bình quân chung của cả nước, giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xuống dưới 10%; 100% xã vùng DTTS&MN đạt chuẩn NTM; cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn.

2.2.8 Chuyển đổi số và tầm nhìn đến năm 2050

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực an sinh xã hội và y tế cộng đồng; hoàn thiện cơ sở dữ liệu an sinh xã hội liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và y tế, vận hành sổ sức khỏe điện tử và hồ sơ trợ giúp xã hội thống nhất.

2.3 Tầm nhìn đến năm 2050

Định hướng đến năm 2050, tỉnh Khánh Hòa đạt hệ thống an sinh xã hội hiện đại, bao trùm và có khả năng chống chịu cao, bảo đảm mọi người dân, đặc biệt nhóm yếu thế, được tiếp cận công bằng và kịp thời với bảo hiểm, trợ giúp và dịch vụ xã hội thiết yếu. Tỉnh tiếp tục phát triển đồng bộ mạng lưới cơ sở công lập và ngoài công lập, chuyên nghiệp hóa đội ngũ, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo trong quản lý, giám sát, và đánh giá hiệu quả chính sách, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa và thu hút các mô hình phi lợi nhuận, chăm sóc dài hạn, và dịch vụ dựa vào cộng đồng, bảo đảm linh hoạt trước biến động dân số và rủi ro xã hội trong dài hạn.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Y tế công cộng và chăm sóc sức khỏe

Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân vừa là mục tiêu xã hội cốt lõi, vừa là động lực phát triển trực tiếp của Khánh Hòa. Tình quản lý quy mô dân số lớn hơn và phạm vi lãnh thổ rộng hơn, trong khi điều kiện tiếp cận và năng lực cung ứng dịch vụ vẫn còn chênh lệch giữa các cơ sở có năng lực cao ở khu vực ven biển và các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo. Điều này tạo ra một thực tế “hai tốc độ” trong cung ứng dịch vụ, làm gia tăng áp lực chuyển tuyến và nâng cao yêu cầu về liên thông mạng lưới. Đồng thời, mô hình bệnh tật và nhu cầu dịch vụ đang dịch chuyển theo hướng tăng cường sàng lọc, chẩn đoán sớm, quản lý bệnh không lây nhiễm, chăm sóc kỹ thuật cao, phục hồi chức năng, chăm sóc dài hạn và chăm sóc người cao tuổi. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu, sức ép môi trường, đô thị hóa, già hóa dân số và các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm mới nổi làm tăng yêu cầu về cảnh báo sớm, kiểm soát dịch bệnh, bảo đảm an ninh y tế và năng lực ứng phó y tế quy mô lớn.

Những yếu tố trên, cùng với các ràng buộc hệ thống như tình trạng quá tải ở tuyến trên, sự phân bố không đồng đều về mức độ sẵn sàng cung ứng dịch vụ, cũng như những khoảng trống về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị, đòi hỏi phải có cải cách toàn diện với các giải pháp đột phá về quản trị, tài chính, nhân lực, hạ tầng và chuyển đổi số. Mục tiêu là bảo đảm hệ thống có thể đáp ứng nhu cầu gia tăng, giảm quá tải và thu hẹp khoảng cách về tiếp cận và chất lượng dịch vụ giữa các khu vực trong tỉnh.

1.1. Quan điểm và nguyên tắc phát triển

Tầm nhìn định hướng là xây dựng một hệ thống y tế thống nhất cho tỉnh Khánh Hòa, đóng vai trò trung tâm tiếp nhận - điều trị tuyến vùng, cung cấp dịch vụ chăm sóc ban đầu vững mạnh cho mọi cộng đồng, và bảo đảm dịch vụ chăm sóc sức khỏe an toàn, chất lượng cao cho người dân và du khách, đồng thời phù hợp với định hướng quốc gia về bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Tầm nhìn này được triển khai thông qua bốn nguyên tắc chỉ đạo nhằm bảo đảm công bằng, tính thống nhất của hệ thống và kỷ luật trong cung ứng dịch vụ.

Thứ nhất, công bằng và bảo vệ toàn dân là ưu tiên cốt lõi của tỉnh, bảo đảm rằng các dịch vụ thiết yếu và bảo vệ tài chính được cung cấp cho tất cả mọi người, đồng thời thu hẹp dần khoảng cách về tiếp cận và chất lượng dịch vụ giữa các vùng miền và nhóm dân cư. Nguyên tắc này phù hợp với định hướng quốc gia về bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân

và là cơ sở cho ưu tiên của tỉnh về đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân vào năm 2030, bao gồm cả cộng đồng vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

Thứ hai, phòng bệnh là chính và y tế cơ sở vững mạnh là nền tảng, ưu tiên phát hiện sớm và quản lý bệnh tại cộng đồng, đồng thời xác định y tế cơ sở là điểm tiếp cận đầu tiên mặc định cho các nhu cầu thông thường và các bệnh mạn tính phổ biến.

Thứ ba, quản trị mạng lưới thống nhất với tích hợp dữ liệu là nguyên tắc tổ chức hệ thống, bảo đảm các dịch vụ giữa các tuyến hoạt động như một mạng lưới thống nhất, được liên thông qua dữ liệu tương thích và các quy định thống nhất, hiệu quả về chuyển tuyến, cấp cứu và thanh toán.

Thứ tư, huy động năng lực và nguồn lực gắn với kết quả đầu ra là kỷ luật để cải thiện bền vững, ưu tiên chất lượng nhân lực và y đức, khắc phục tình trạng mất cân đối và thiếu hụt nhân lực theo chuyên ngành, đồng thời huy động hợp pháp các nguồn lực xã hội và tư nhân theo chuẩn mực rõ ràng, để mở rộng tiếp cận, nâng cao chất lượng và an toàn mà không làm phân mảnh mạng lưới thống nhất.

1.2 Mục tiêu phát triển đến năm 2030, tầm nhìn chiến lược đến năm 2050

1.2.1 Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Khánh Hòa phát triển một hệ thống y tế hiện đại, công bằng, chất lượng cao, hiệu quả và bền vững, với y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu được tăng cường, phát triển hài hòa giữa dịch vụ điều trị và y tế dự phòng, đồng thời hội nhập quốc tế có chọn lọc ở một số chức năng. Toàn bộ người dân đều được quản lý và chăm sóc sức khỏe, với tính liên tục trong chăm sóc được cải thiện và gánh nặng tài chính giảm xuống thông qua việc mở rộng và củng cố phạm vi bao phủ bảo hiểm y tế và thiết kế quyền lợi bảo hiểm.

Tinh xây dựng một mạng lưới cung ứng dịch vụ theo tuyến, trong đó y tế cơ sở đóng vai trò tuyến tiếp cận đầu tiên đối với nhu cầu thông thường, các bệnh mạn tính phổ biến và năng lực chuyển tuyến; bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh thực hiện chức năng tuyến cuối. Điều này phù hợp với vai trò trung tâm tiếp nhận và điều trị tuyến vùng của Khánh Hòa đối với khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, được hỗ trợ bởi quá trình chuyển giao kỹ thuật và lan tỏa năng lực liên tục giữa các tuyến.

1.2.2 Các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Đạt 40 giường bệnh, 14 bác sĩ, 6 dược sĩ và 33 điều dưỡng viên/vạn dân.

- Đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân đến năm 2030.
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi đạt <8%.
- Duy trì 100% xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế.
- Tăng chiều cao trung bình của trẻ em và thanh thiếu niên từ 1 - 18 tuổi thêm tối thiểu 1,5cm.
- Tuổi thọ trung bình 75,5 tuổi, số năm sống khỏe đạt 68 năm.
- Tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống.
- Phấn đấu đạt mức sinh thay thế là 2,1 con/phụ nữ.
- 100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế; 100% người cao tuổi ốm đau, được khám chữa bệnh và được hưởng sự chăm sóc từ gia đình, cộng đồng và cơ sở trợ giúp xã hội.
- 100% người dân được chăm sóc và khám sức khỏe tại cấp ban đầu định kỳ ít nhất mỗi năm một lần, lập hồ sơ sức khỏe điện tử để quản lý sức khỏe người dân từ năm 2026.
- 100% trạm y tế cấp xã được đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị y tế, nhân lực theo chức năng, nhiệm vụ; đến năm 2027 có ít nhất từ 4 - 5 bác sĩ. Tăng tỷ lệ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại trạm y tế cấp xã lên trên 20%.
- 100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn quốc.

Những chỉ tiêu này là trụ cột cho chiến lược của tỉnh nhằm nâng chuẩn dịch vụ ở tất cả các tuyến, tăng cường năng lực sẵn sàng tiếp nhận chuyển tuyến và cấp cứu, đồng thời củng cố hợp lý năng lực tuyến cuối để phục vụ cả nhu cầu của người dân và du khách.

- 100% các ổ dịch bệnh truyền nhiễm được xử lý kịp thời không để dịch bùng phát, hạn chế đến mức thấp nhất tỷ lệ mắc và tử vong; loại trừ sốt rét trên phạm vi toàn tỉnh; cơ bản chấm dứt dịch bệnh AIDS, lao; tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt trên 95% với vắc xin phòng 14 bệnh, bảo vệ bền vững các thành quả tiêm chủng đạt được.

1.3 Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Khánh Hòa hình thành và củng cố một hệ thống y tế thống nhất, với các chức năng y tế công cộng vững mạnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu chất lượng cao cho tất cả cộng đồng, và năng lực chuyên môn cao có chọn lọc nhằm duy trì vai trò của tỉnh như một trung tâm khám chữa bệnh tuyến cuối của vùng. Định hướng dài hạn này phù hợp với khung quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế quốc gia đến năm 2050, theo đó hệ thống y tế

được định hướng phát triển theo các tiêu chí công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế. Đồng thời, định hướng này cũng bảo đảm tính liên tục, khả thi và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong từng giai đoạn, đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ theo hướng tiệm cận các chuẩn mực tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

Trong định hướng này, chăm sóc sức khỏe được dẫn dắt bởi mục tiêu quốc gia về xây dựng một Việt Nam khỏe mạnh. Hệ thống ưu tiên dự phòng, quản lý sức khỏe theo vòng đời và bảo đảm tính liên tục của dịch vụ thông qua hạ tầng số tích hợp và cơ chế kỷ luật trong thanh toán, chuyển tuyến; đồng thời tăng cường năng lực ứng phó khẩn cấp và bảo đảm an ninh y tế trước rủi ro khí hậu, dịch bệnh mới nổi và già hóa dân số. Các tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ và an toàn người bệnh được cải thiện liên tục; nguồn nhân lực y tế được chuyên nghiệp hóa với trình độ chuyên môn sâu và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cao; việc huy động nguồn lực xã hội được thực hiện theo các nghĩa vụ, tiêu chuẩn và cơ chế giám sát rõ ràng, qua đó bảo đảm duy trì dịch vụ chăm sóc sức khỏe an toàn, chất lượng cao cho người dân và du khách trên toàn tỉnh.

1.4 Định hướng phát triển tổng thể

Khánh Hòa ưu tiên nâng cao chất lượng và an toàn người bệnh như một nguyên tắc cốt lõi trong phát triển ngành y tế, với các chuẩn mực chất lượng dịch vụ, hệ thống an toàn người bệnh và quản trị lâm sàng được tăng cường đồng bộ ở tất cả các tuyến. Tinh huy động nguồn lực phù hợp với ưu tiên đầu tư công và sự tham gia hợp pháp của nguồn lực xã hội, đồng thời bảo đảm quản lý thống nhất, tuân thủ nghĩa vụ cung ứng dịch vụ và phù hợp với thiết kế mạng lưới theo tuyến. Bảo đảm cung ứng được phẩm và sử dụng thuốc hợp lý, an toàn được tăng cường song song với các chương trình y tế dự phòng và quản lý bệnh không lây nhiễm. Năng lực quản lý và chuẩn mực đạo đức nghề y được cải thiện thường xuyên, đồng thời ưu tiên đầu tư vào hệ thống thông tin y tế, năng lực giám định - thẩm định chi phí khám chữa bệnh, và hạ tầng dữ liệu, coi đây là những yếu tố nền tảng để nâng cao chất lượng và hiệu quả hệ thống.

1.4.1 Định hướng mạng lưới y tế và mô hình cung ứng dịch vụ

Khánh Hòa triển khai hội nhập mạng lưới thông qua một bản đồ hệ thống cơ sở y tế phân tuyến thống nhất, phân định rõ chức năng và gói dịch vụ, cùng với quy trình chuyển tuyến và cấp cứu chuẩn hóa, giúp dòng bệnh nhân trở nên dự báo được và an toàn hơn. Các hành động ưu tiên bao gồm xây dựng một hệ thống chuyển tuyến và cấp cứu thống nhất, với một đường dây hotline chung, quy tắc phân loại cấp cứu chuẩn hóa, và tuyến chuyển

tuyến điều phối thống nhất, được tổ chức dọc theo trục ven biển Nha Trang - Cam Ranh - Phan Rang nhằm tăng cường năng lực ứng phó với các ca cấp cứu có tính chất khẩn cấp về thời gian và giảm trùng lặp giữa các cơ sở ven biển. Song song đó, ưu tiên nâng cấp các trạm y tế xã trọng điểm đạt chuẩn tối thiểu quốc gia, để các khu vực miền núi và vùng sâu vùng xa có thể ổn định đáp ứng mức dịch vụ nền tảng. Hồ sơ sức khỏe điện tử liên thông, được kết nối với cơ sở dữ liệu y tế quốc gia và hệ thống giám định bảo hiểm y tế, đóng vai trò nền tảng cho quản trị thống nhất, kỷ luật chi trả, quản lý chất lượng và an toàn chuyển tuyến. Cùng với đó, cơ chế chuyển giao kỹ thuật được thể chế hóa và hỗ trợ chuyên môn luân phiên giúp lan tỏa năng lực chuyên môn xuống các tuyến dưới.

Đối với hệ thống ngoài công lập, Khánh Hòa khuyến khích phát triển bệnh viện và cơ sở dịch vụ y tế tư nhân ở các khu vực đô thị và khu công nghiệp - dịch vụ phù hợp, nhằm đa dạng hóa nguồn cung và huy động nguồn lực xã hội hợp pháp, song vẫn đảm bảo rằng sự phát triển của hệ thống ngoài công lập phải phù hợp với quản trị mạng lưới thống nhất và không làm phát sinh các dòng bệnh nhân bị phân tách, đứt gãy. Các cơ sở y tế ngoài công lập hỗ trợ cho mạng lưới công lập thông qua đáp ứng các tiêu chuẩn quy định, tham gia phối hợp chuyển tuyến và cấp cứu khi cần thiết, và hoạt động dưới sự giám sát của tỉnh, từ đó hỗ trợ mở rộng tiếp cận và nâng cao chất lượng dịch vụ trong một hệ thống phân tuyến thống nhất.

Bên cạnh đó, tỉnh định hướng phát triển y tế chuyên sâu đáp ứng yêu cầu thực tiễn và hội nhập quốc tế. Tỉnh thúc đẩy liên kết giữa bệnh viện, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nhằm phát triển y học công nghệ cao, chuyên sâu; xem xét thành lập bệnh viện đạt cấp chuyên sâu, chất lượng cao ngang tầm khu vực, quốc tế; có bệnh viện lão khoa hoặc bệnh viện đa khoa có chuyên khoa lão khoa. Phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống dịch vụ phục hồi chức năng; kết hợp hiệu quả giữa các cơ sở y tế và các cơ sở chăm sóc người cao tuổi.

Đối với nội dung y tế biển đảo, Khánh Hòa định hướng củng cố, tăng cường năng lực, chất lượng và khả năng cung ứng dịch vụ y tế đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe quân và dân khu vực biển, đảo; góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.4.2 Định hướng phát triển nguồn nhân lực y tế

Khánh Hòa triển khai liên kết nhân lực thông qua đào tạo chung, luân phiên cán bộ và các cơ chế chuyển giao kỹ thuật nhằm tăng cường năng lực sẵn sàng cung ứng dịch vụ tại tuyến cơ sở, đồng thời giảm phụ thuộc vào tuyến trên đối với các nhu cầu thường quy. Các hành động ưu tiên bao gồm cơ chế ưu đãi có mục tiêu đối với các chuyên khoa khan hiếm và khu vực khó thu hút nhân lực, lộ trình phát triển nghề nghiệp có cấu trúc, đào tạo quản lý, cũng như chế độ đãi ngộ và thực hành nghề nghiệp nhằm thu hút và giữ chân đội ngũ chuyên môn làm nòng cốt tại các cơ sở, đồng thời gắn với nghĩa vụ hỗ trợ hệ thống một cách bài bản để năng lực chuyên môn đầu ngành nâng cao hiệu quả chung của toàn hệ thống thay vì mở rộng khoảng cách.

1.4.3 Liên kết với các tỉnh trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Khánh Hòa triển khai liên kết nhân lực thông qua đào tạo chung, luân phiên cán bộ và các cơ chế chuyển giao kỹ thuật nhằm tăng cường năng lực sẵn sàng cung ứng dịch vụ tại tuyến cơ sở, đồng thời giảm phụ thuộc vào tuyến trên đối với các nhu cầu thường quy. Các hành động ưu tiên bao gồm cơ chế ưu đãi có mục tiêu đối với các chuyên khoa khan hiếm và khu vực khó thu hút nhân lực, lộ trình phát triển nghề nghiệp có cấu trúc, đào tạo quản lý, cũng như chế độ đãi ngộ và thực hành nghề nghiệp nhằm thu hút và giữ chân đội ngũ chuyên môn làm nòng cốt tại các cơ sở, đồng thời gắn với nghĩa vụ hỗ trợ hệ thống một cách bài bản để năng lực chuyên môn đầu ngành nâng cao hiệu quả chung của toàn hệ thống thay vì mở rộng khoảng cách.

2. Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

2.1. Quan điểm phát triển

Xác định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, có ý nghĩa quyết định đối với tương lai của đất nước và chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh dài hạn và tính bền vững của tỉnh Khánh Hòa; coi phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và toàn dân, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong định hướng chiến lược và tạo điều kiện phát triển, bảo đảm nguồn lực và công bằng trong tiếp cận, bảo đảm đủ trường học, lớp học và đội ngũ giáo viên đáp ứng nhu cầu học tập, đồng thời sử dụng đầu tư công làm đòn bẩy huy động nguồn lực xã hội để hiện đại hóa toàn diện hệ thống giáo dục quốc dân.

Huy động và duy trì xã hội học tập trên nền tảng truyền thống hiếu học của dân tộc, đồng thời thúc đẩy mạnh mẽ các phong trào thi đua học tập, tự học, học tập thường xuyên

và học tập suốt đời trong toàn xã hội, coi đây là nền tảng xã hội cho phát triển nhanh và bền vững cũng như cho tích lũy vốn nhân lực dài hạn.

Tăng cường sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục và đào tạo; lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình giáo dục, nhà trường là nền tảng thể chế, đội ngũ giáo viên là lực lượng quyết định chất lượng giáo dục; tăng cường kỷ cương, kỷ luật, liêm chính trong toàn hệ thống, giữ gìn đạo đức nghề nghiệp, bảo vệ danh dự và uy tín của nhà giáo, kiên quyết chấn chỉnh các biểu hiện tiêu cực trong giáo dục một cách đồng bộ, thống nhất.

Bảo đảm hài hòa giữa giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn, giữa tính toàn diện và chiều sâu, giữa bản sắc dân tộc và hội nhập quốc tế; phát triển giáo dục trên nền tảng các giá trị văn hóa Việt Nam và truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đồng thời tiếp thu tri thức nhân loại, chuẩn mực quốc tế và các mô hình giáo dục tiên tiến, tạo điều kiện để công dân Việt Nam phát triển với năng lực hội nhập toàn cầu.

Tổ chức giáo dục và đào tạo theo nguyên lý gắn học với hành, lý luận với thực tiễn, nhà trường với xã hội và thị trường lao động; bảo đảm tính liên thông và kế thừa giữa các cấp học, trình độ đào tạo và hình thức học tập, trong đó giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông là nền tảng hình thành nhân cách và năng lực, giáo dục nghề nghiệp là con đường then chốt phát triển lực lượng lao động kỹ năng cao, giáo dục đại học là trụ cột trung tâm của phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Tạo đột phá trong giáo dục và đào tạo thông qua đổi mới tư duy, nhận thức và thể chế; tạo lập các nguồn lực, động lực và không gian phát triển mới để nâng cao chất lượng; tiếp tục khẳng định vai trò chủ đạo của Nhà nước, sử dụng đầu tư công làm công cụ dẫn dắt thu hút nguồn lực xã hội; phát triển hệ thống giáo dục mở, linh hoạt, liên thông, bảo đảm cơ hội học tập công bằng cho mọi người dân, hỗ trợ học tập suốt đời và tăng cường khả năng thích ứng với kinh tế tri thức, chuyển đổi số, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và các biến đổi kinh tế, công nghệ, khí hậu.

Khẳng định giáo dục công lập là trụ cột cấu trúc của hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời xác định giáo dục ngoài công lập là bộ phận quan trọng, không thể thiếu; phát triển hệ thống giáo dục mở, linh hoạt và liên thông, bảo đảm cơ hội học tập công bằng cho mọi công dân, đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội, thúc đẩy học tập suốt đời và nâng cao

khả năng thích ứng với chuyển đổi số, kinh tế tri thức, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và các điều kiện kinh tế, công nghệ, khí hậu đang thay đổi.

2.2. Mục tiêu

2.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, hệ thống giáo dục và đào tạo của tỉnh Khánh Hòa phát triển theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng giữa các vùng địa lý và các nhóm xã hội; nâng cao chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực, đóng góp trực tiếp, có thể đo lường vào quỹ đạo tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngành giáo dục đạt mức phát triển đột phá, đưa Khánh Hòa vào nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu vùng và thuộc nhóm 15 địa phương có chất lượng giáo dục cao nhất cả nước, trên nền tảng hệ thống giáo dục mở, linh hoạt, liên thông, đáp ứng hiệu quả nhu cầu học tập suốt đời và yêu cầu của nền kinh tế tri thức.

Đến năm 2050, Khánh Hòa trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cấp khu vực và quốc gia trong các lĩnh vực ưu tiên, bao gồm năng lượng tái tạo, chuyển đổi số, y tế, dịch vụ giá trị cao và các ngành kinh tế biển, với năng lực thể chế đầy đủ để cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao, nhân tài, cũng như các sản phẩm nghiên cứu ứng dụng và đổi mới sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh, vùng và cả nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và cạnh tranh toàn cầu ngày càng gia tăng.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể

a. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

* Đến năm 2030:

- Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ ra lớp đạt 40%; trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo đạt 97%; đạt chuẩn phổ cập giáo dục trẻ mẫu giáo 3 đến 5 tuổi. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học đạt 99,5%; hoàn thành cấp học đạt 99,7%; phần đầu đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp trung học cơ sở đạt 97%; hoàn thành cấp học đạt 99%; tỷ lệ học 2 buổi/ngày đạt 100%; phần đầu đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3; thực hiện giáo dục trung học cơ sở là giáo dục bắt buộc. Phần đầu ít nhất 85% người độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương; tỷ lệ thi đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông và vào đại học, cao đẳng thuộc nhóm dẫn đầu các tỉnh, thành trong khu vực và nhóm 15 toàn quốc; tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông và các trình độ khác đạt 95%.

- Phần đầu 100% giáo viên các cấp đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định tại Luật Giáo dục 2019; 25% giáo viên, cán bộ quản lý có trình độ thạc sĩ; có ít nhất 05 giáo viên, cán bộ quản lý tham gia nghiên cứu sinh trình độ tiến sĩ.

- Phần đầu tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%; có đầy đủ các phòng chức năng theo quy định. Có trên 70% trường mầm non công lập và ít nhất 80% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia (trong đó, mỗi cấp học có ít nhất 01 trường nằm trong tốp đầu về chất lượng giáo dục tại Việt Nam).

- Đạt kết quả bước đầu về nâng cao năng lực công nghệ, trí tuệ nhân tạo và năng lực tiếng Anh ở bậc phổ thông.

* Đến năm 2035:

- Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ ra lớp đạt 45%; trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo đạt 99%; trẻ từ 3 - 5 tuổi ra lớp hoàn thành chương trình giáo dục mầm non theo độ tuổi đạt 99,5%. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học đạt 99,8%; hoàn thành cấp học đến đạt 99,9. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp trung học cơ sở đạt 98,5%; hoàn thành cấp học đạt 99,5%. Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông hoàn thành cấp học đạt trên 97%; hoàn thành phổ cập trung học phổ thông và tương đương; tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông và các trình độ khác đạt trên 95%.

- Phần đầu 35% giáo viên, cán bộ quản lý có trình độ thạc sĩ; có ít nhất 10 giáo viên, cán bộ quản lý tham gia nghiên cứu sinh trình độ tiến sĩ.

- Phần đầu tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%; có đầy đủ các phòng chức năng theo quy định. Có trên 75% trường mầm non công lập và trên 80% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia (trong đó, có ít nhất 20% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 2).

b. Đối với giáo dục thường xuyên

- Phần đầu đến năm 2030, tỷ lệ người trong độ tuổi từ 15 trở lên biết chữ đạt 99,15% và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Đến năm 2035 tỷ lệ người trong độ tuổi từ 15 trở lên biết chữ đạt 99,65%; tiếp tục duy trì và nâng cao chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Đến năm 2030, phần đầu và duy trì 100% trường trung học cơ sở và trung học phổ thông có chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương; đối với các trường ở địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%; 100% trường trung học cơ sở và trung học phổ thông có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ; đối với các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.

c. Đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

** Đến năm 2030*

- Đến năm 2030 thu hút 50% học sinh trung học vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp, năm 2035 đạt 55%; tuyển sinh đào tạo trình độ cao đẳng và trung cấp (hoặc tương đương) đạt trên 26%, năm 2035 đạt 30%.

- Tỷ lệ người lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên đến năm 2030 đạt 24%; tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông năm 2035 đạt trên 65%.

- Đến năm 2030 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 90%, tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%. Năm 2035, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 92%, tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 47%.

- Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp được sắp xếp phù hợp và đầu tư nâng cấp. Đến năm 2030 có 100% cơ sở giáo dục đại học và trên 80% cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia.

- Đến năm 2030: có 260 sinh viên/vạn dân; tỷ lệ sinh viên đại học trong nhóm độ tuổi 18-22 đạt ít nhất 33%; tỷ lệ sinh viên quốc tế theo học các chương trình giáo dục đại học tại tỉnh Khánh Hòa đạt 1,5% trở lên; tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt ít nhất 40%.

* Đến năm 2045: Phát triển giáo dục và đào tạo trở thành trụ cột quan trọng, đưa Khánh Hòa trở thành trung tâm khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo và công nghệ bán dẫn, đào tạo nguồn nhân lực uy tín, chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cả nước, khu vực Đông Nam Á và quốc tế; xây dựng hệ thống giáo dục toàn diện, hiện đại, thông minh, linh hoạt, hội nhập sâu rộng quốc tế, thích ứng với chuyển đổi số và định hướng phát triển bền vững.

2.2.3. Định hướng phát triển

Giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

Giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông tiếp tục là lĩnh vực nền tảng của hệ thống giáo dục, giữ vai trò quyết định trong bảo đảm cơ hội học tập công bằng, củng cố năng lực nền tảng, hình thành phẩm chất đạo đức và năng lực công dân, ổn định phát triển vốn nhân lực dài hạn trong các điều kiện địa lý, kinh tế - xã hội và khí hậu đa dạng của tỉnh.

Đến năm 2030, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ đạt 40%, trẻ mẫu giáo đạt 97%; hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học

đạt 99,5%, tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,7%; duy trì phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và thực hiện đầy đủ giáo dục tiểu học bắt buộc. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp trung học cơ sở đạt 97%, tỷ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở đạt 99%; 100% học sinh trung học cơ sở học 2 buổi/ngày; phổ cập trung học cơ sở đạt mức độ 3 và thực hiện đầy đủ giáo dục trung học cơ sở bắt buộc. 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019; 25% giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục có trình độ thạc sĩ, có giáo viên và cán bộ quản lý tham gia đào tạo tiến sĩ. Hạ tầng giáo dục bảo đảm 100% phòng học kiên cố và đầy đủ các phòng chức năng theo quy định.

Đến năm 2035, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ đạt 45%, trẻ mẫu giáo đạt 99%; 99,5% trẻ từ 3 đến 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học đạt 99,8%, tỷ lệ hoàn thành tiểu học đạt 99,9%. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp trung học cơ sở đạt 98,5%, tỷ lệ hoàn thành đạt 99,5%; hoàn thành phổ cập giáo dục trung học phổ thông hoặc tương đương theo yêu cầu chung của cả nước. Tỷ lệ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục có trình độ thạc sĩ đạt 35%, tiếp tục mở rộng đào tạo tiến sĩ; hạ tầng tiếp tục bảo đảm 100% phòng học kiên cố và đầy đủ cơ sở vật chất chức năng.

Giáo dục dân tộc thiểu số

Giáo dục dân tộc thiểu số được phát triển như một bộ phận trọng yếu của hệ thống giáo dục tỉnh, nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển, bảo đảm tiếp cận công bằng các dịch vụ giáo dục và nâng cao kết quả học tập cho học sinh dân tộc thiểu số, đặc biệt tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, khó khăn, chịu tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu.

Đến năm 2030, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học của học sinh dân tộc thiểu số đạt 99%, tỷ lệ hoàn thành tiểu học đạt 99%, tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 99%; tỷ lệ hoàn thành trung học cơ sở tăng từ 89,1% năm 2025 lên 90,7%, tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi trung học cơ sở không đi học giảm từ 5% năm 2025 xuống 1%.

Giáo dục nghề nghiệp

Phát triển nhanh giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, của người dân và yêu cầu ngày càng cao về số lượng, cơ cấu, chất lượng nhân lực có kỹ năng nghề cho phát triển đất nước trong từng giai đoạn.

Về số lượng, loại hình cơ sở đào tạo: Tập trung phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập bảo đảm tinh gọn, hiệu quả, đạt chuẩn; lựa chọn đầu tư nâng cấp các cơ sở hoạt động hiệu quả, đầu

tư hiện đại cho một số trường cao đẳng chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế; khuyến khích doanh nghiệp thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Về quy mô tuyển sinh: Phân đầu đến năm 2030 thu hút 50% học sinh trung học (bao gồm học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông) vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp; đến năm 2035 đạt 55% và tiếp tục duy trì đến năm 2045. Tuyển sinh đào tạo trình độ cao đẳng và trung cấp (hoặc tương đương) chiếm trên 26% tổng quy mô tuyển sinh, đào tạo giáo dục nghề nghiệp; đến năm 2035 đạt 30% và tiếp tục duy trì đến năm 2045. Đầu tư phát triển 01 trường cao đẳng công lập trở thành trường thực hiện chức năng trung tâm vùng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Về ngành nghề đào tạo: đào tạo, phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao, đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế động lực của tỉnh nhà; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển điện hạt nhân, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.

Giáo dục thường xuyên

Giáo dục thường xuyên được phát triển là bộ phận nòng cốt của hệ thống học tập suốt đời, mở rộng cơ hội học tập cho mọi nhóm dân cư và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực ngoài độ tuổi học tập chính quy.

Đến năm 2030, tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên đạt 99,15%, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; đến năm 2035, tỷ lệ này đạt 99,65%, đồng thời duy trì và nâng cao chất lượng chuẩn mức độ 2. Đến năm 2030, 100% trường trung học cơ sở và trung học phổ thông triển khai chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại địa phương; tỷ lệ bao phủ đạt ít nhất 80% tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Đồng thời, 100% trường trung học cơ sở và trung học phổ thông có giáo viên kiêm nhiệm làm công tác tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu chuyên môn, năng lực; tỷ lệ bao phủ đạt ít nhất 80% tại các địa bàn đặc biệt khó khăn.

Giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập

Giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục công bằng cho người học có hoàn cảnh đặc biệt, bao gồm trẻ em khuyết tật, trẻ mồ côi và người học thuộc hộ nghèo, cận nghèo; đồng thời nâng cao tỷ lệ tham gia, duy trì học tập và kết quả giáo dục.

Giáo dục đại học

Xây dựng hệ thống giáo dục đại học từng bước hiện đại, có tính chất mở và hội nhập, các cơ sở giáo dục đại học đóng vai trò nòng cốt trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của

khu vực và địa phương, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu các ngành, lĩnh vực trọng điểm. Phát triển các phân hiệu, cơ sở đào tạo có uy tín trong nước và quốc tế, ở các ngành, lĩnh vực mà tỉnh đang có nhu cầu, gắn với bốn trụ cột, động lực phát triển của Khánh Hòa trong giai đoạn tới, đáp ứng yêu cầu về nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của vùng, phù hợp tinh thần Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 01-NQ/TU của Tỉnh ủy như Phân hiệu Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh (hoặc các trường đại học Y hàng đầu khác).

Về số lượng, chất lượng: Các cơ sở giáo dục đại học được sắp xếp phù hợp và đầu tư nâng cấp; phấn đấu đến 2030 có 100% cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt ít nhất 40%. Nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Khánh Hòa, gắn kết chặt chẽ với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học khác trên địa bàn tỉnh. Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán (STEM) đạt 35% trở lên. Đầu tư, nâng cấp để phát triển Trường Đại học Nha Trang trở thành Đại học Vùng đa lĩnh vực, có uy tín và tầm ảnh hưởng cao trong khu vực; phát triển Trường Đại học Nha Trang có thứ hạng cao trong bảng xếp hạng có uy tín các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và Quốc tế; nhóm đầu các đại học ở khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học, công nghệ biển và thủy sản. Thành lập, phát triển phân hiệu, cơ sở đào tạo của các Đại học, Trường đại học có uy tín ở các ngành, lĩnh vực đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực của phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của vùng.

Quy mô tuyển sinh: Phấn đấu đến năm 2030 có 260 sinh viên/vạn dân; tỷ lệ sinh viên đại học trong nhóm độ tuổi 18-22 đạt ít nhất 33%, tỷ lệ sinh viên quốc tế theo học các chương trình giáo dục đại học tại Khánh Hòa đạt 1,5% trở lên.

2.3. Định hướng phát triển

Triển khai phát triển giáo dục và đào tạo một cách đồng bộ, kết hợp mở rộng tiếp cận, nâng cao chất lượng, gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm công bằng giữa các vùng địa lý, nhóm xã hội và đối tượng thụ hưởng, phù hợp với định hướng phát triển dài hạn.

Cơ cấu lại mạng lưới cơ sở giáo dục theo hướng hiệu quả, hiện đại, phù hợp với phân bố dân cư, các trung tâm tăng trưởng, hành lang kinh tế và điều kiện địa lý, khí hậu của tỉnh; ưu tiên đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trường học đạt chuẩn quốc gia tại các khu

vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu.

Nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục thông qua chuẩn hóa trình độ, bồi dưỡng chuyên môn thường xuyên, mở rộng quyền tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình; đồng thời đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy và đánh giá theo định hướng phát triển năng lực, tăng cường giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực số và khả năng thích ứng xã hội.

Thực hiện chuyển đổi số toàn diện trong quản trị hệ thống giáo dục, quản lý nhà trường và hoạt động dạy - học; từng bước hình thành nền tảng dữ liệu giáo dục tích hợp phục vụ quản lý, dự báo nhu cầu, giám sát chất lượng và nâng cao khả năng phản ứng của hệ thống.

Rà soát, sắp xếp hợp lý mạng lưới trường mầm non và phổ thông nhằm bảo đảm bao phủ hiệu quả, tránh phân tán, nâng cao hiệu quả vận hành; ưu tiên đầu tư cho các khu vực tiếp cận hạn chế, địa hình khó khăn và điều kiện kinh tế - xã hội bất lợi.

Nâng cấp, củng cố cơ sở vật chất giáo dục đạt chuẩn quốc gia, bảo đảm đủ phòng học, phòng chức năng, trang thiết bị dạy học và hạ tầng học tập nhằm phục vụ phổ cập giáo dục mầm non và thực hiện giáo dục bắt buộc.

Mở rộng tiếp cận giáo dục mầm non và phổ thông cho trẻ em tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu thông qua các mô hình tổ chức trường lớp phù hợp; duy trì học 2 buổi/ngày khi có điều kiện và tăng cường các cơ chế hỗ trợ cho người học gặp khó khăn về địa lý hoặc điều kiện gia đình.

Khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập tại các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi nhằm đa dạng hóa loại hình cung ứng giáo dục và huy động nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục.

Nâng cao hiệu quả giảng dạy, chất lượng sư phạm, năng lực lãnh đạo nhà trường và hiệu quả quản lý trong giáo dục mầm non và phổ thông; thúc đẩy phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm, phát triển năng lực, phù hợp với mục tiêu phát triển con người toàn diện.

Tinh gọn và hợp lý hóa cơ cấu tổ chức, quản lý trong hệ thống giáo dục, bao gồm sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục theo định hướng cải cách khu vực công, nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và giảm phân mảnh hành chính.

Giải quyết các rào cản mang tính cấu trúc đối với người học dân tộc thiểu số liên quan đến điều kiện địa lý, ngôn ngữ và hoàn cảnh gia đình; đồng thời củng cố các cơ chế thể chế hỗ trợ duy trì tham gia và hoàn thành học tập.

Duy trì và mở rộng mô hình giáo dục nội trú, bán trú cho học sinh dân tộc thiểu số; tổ chức học 2 buổi/ngày khi có điều kiện; hỗ trợ có mục tiêu nhằm giảm nguy cơ bỏ học; tăng cường chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ em mầm non và tiểu học.

Tăng cường công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh từ giáo dục phổ thông sang giáo dục nghề nghiệp; nâng cao tính hấp dẫn và hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp trong tổng thể hệ thống giáo dục.

Mở rộng hợp tác giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp trong xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo, thực tập và tuyển dụng; gắn đào tạo với các ngành kinh tế ưu tiên và nhu cầu thị trường lao động của tỉnh.

Hiện đại hóa cơ sở đào tạo nghề, chuẩn hóa chương trình đào tạo và nâng cao năng lực đội ngũ giảng dạy nhằm đáp ứng chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và từng bước tiệm cận chuẩn kỹ năng nghề ASEAN.

Củng cố và phát triển mạng lưới trung tâm giáo dục thường xuyên; đa dạng hóa nội dung chương trình phù hợp với biến đổi kinh tế - xã hội và công nghệ; đổi mới phương thức tổ chức nhằm nâng cao khả năng tiếp cận, tính linh hoạt và hiệu quả cho người học trưởng thành và nhóm ngoài nhà trường.

Thúc đẩy nâng cao năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin cho người dân; mở rộng các mô hình học tập cộng đồng và xã hội học tập; tạo điều kiện cho học tập thường xuyên, đào tạo lại và nâng cao kỹ năng trong suốt vòng đời.

Mở rộng mô hình giáo dục hòa nhập song song với giáo dục chuyên biệt và bán chuyên biệt khi phù hợp; tăng cường năng lực đội ngũ giáo viên, phát triển học liệu phù hợp và nâng cao dịch vụ hỗ trợ cho người học có hoàn cảnh đặc biệt.

Gắn phát triển giáo dục đại học với các cực tăng trưởng chủ yếu và ngành kinh tế ưu tiên của tỉnh; xác định các cơ sở giáo dục đại học là chủ thể quan trọng trong đào tạo nhân tài, nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ.

Nâng cao chất lượng thể chế, hiệu quả quản trị và hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học; tăng cường phối hợp giữa các trường đại học, cơ sở đào tạo; mở rộng hợp tác với các cơ sở trong nước và quốc tế thông qua thành lập phân hiệu, chương trình liên kết và cơ chế bố trí quỹ đất phù hợp.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và trao đổi học thuật; từng bước đưa các cơ sở giáo dục đại học tham gia sâu vào mạng lưới tri thức và đổi mới sáng tạo khu vực và toàn cầu.

3. Văn hóa và Thể thao

3.1. Văn hóa

3.1.1. Quan điểm phát triển

Xác định văn hóa là nền tảng tổng hợp cho sự phát triển toàn diện con người, tăng cường gắn kết xã hội và củng cố bản sắc tỉnh trong bối cảnh hội nhập quốc gia và phát triển vùng; đồng thời khai thác các giá trị văn hóa để hỗ trợ phát triển du lịch và khu vực dịch vụ.

Khẳng định văn hóa vừa là hệ giá trị cốt lõi vừa là động lực nội sinh của phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời đóng góp vào phát triển con người, ổn định xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn của tỉnh Khánh Hòa thông qua gắn kết hiệu quả giữa giá trị văn hóa và hoạt động kinh tế.

Phát triển văn hóa theo hướng cân bằng, bao trùm và công bằng; thu hẹp khoảng cách trong tiếp cận và tham gia các dịch vụ văn hóa giữa khu vực đô thị và nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo và giữa các nhóm xã hội; đồng thời bảo tồn sự đa dạng văn hóa và các giá trị chung của cộng đồng.

Xem bảo tồn, gìn giữ và phát huy di sản văn hóa là trách nhiệm trung tâm của tỉnh; song song với đó là hiện đại hóa, đa dạng hóa và đổi mới các hình thức, hoạt động văn hóa nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội đương đại và yêu cầu hội nhập quốc tế.

Xác định các ngành công nghiệp văn hóa là lĩnh vực dịch vụ kinh tế quan trọng, tăng cường vai trò trong tạo việc làm, tạo thu nhập và xây dựng hình ảnh địa phương; qua đó đưa văn hóa tham gia tích cực, bền vững vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nghiên cứu lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, quy hoạch khảo cổ, đảm bảo phải phù hợp, cụ thể hóa quy hoạch tỉnh về phương hướng phát triển các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu vực khảo cổ trên địa bàn tỉnh

3.1.2. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, đạt phổ cập giáo dục văn hóa gia đình; 100% hộ gia đình được tiếp cận thông tin, kiến thức về văn hóa ứng xử, kỹ năng giáo dục đạo đức, xây dựng lối sống, truyền thống dân tộc và các giá trị văn hóa tích cực.

100% địa phương triển khai và vận hành các mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực gia đình.

Doanh thu các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp 7% GRDP của tỉnh và tiếp tục tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội.

70% di tích quốc gia được tu bổ, tôn tạo; 70% di sản trong Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia có dự án, chương trình bảo vệ và phát huy giá trị.

3.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Khánh Hòa trở thành trung tâm văn hóa đặc trưng, nơi hội tụ hài hòa giữa bảo tồn lịch sử và phát triển các ngành công nghiệp sáng tạo hiện đại, hình thành bản sắc tỉnh đặc trưng, bền vững. Phát huy vị thế là giao điểm lịch sử của văn hóa Chăm, Raglai và Kinh, Khánh Hòa trở thành điểm đến có uy tín quốc tế về du lịch di sản và giao lưu văn hóa. Thông qua số hóa toàn diện di sản văn hóa phi vật thể và hiện đại hóa hạ tầng văn hóa, tỉnh hình thành nền kinh tế sáng tạo năng động, đóng góp quan trọng vào thịnh vượng chung, đồng thời bảo đảm tiếp cận công bằng các dịch vụ văn hóa cho mọi cộng đồng dân tộc và vùng miền. Việc lồng ghép các giá trị truyền thống vào đời sống đô thị và nông thôn hiện đại góp phần khẳng định Khánh Hòa là xã hội văn minh, giàu bản sắc, bao trùm và có khả năng lan tỏa giá trị văn hóa ra cộng đồng quốc tế.

3.1.4. Định hướng phát triển

Giá trị cộng đồng

Định hướng mọi hoạt động văn hóa vào xây dựng con người Khánh Hòa phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ và văn hóa; từng bước thu hẹp chênh lệch trong tiếp cận văn hóa giữa khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo với đô thị và giữa các nhóm dân cư.

Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của gia đình làm nền tảng xây dựng gia đình hiện đại, văn minh; mở rộng tuyên truyền, phổ biến kiến thức về văn hóa ứng xử, kỹ năng giáo dục đạo đức, xây dựng lối sống, truyền thống dân tộc và các giá trị văn hóa tích cực; gắn với phòng ngừa các nguy cơ xã hội, tệ nạn xã hội và bạo lực gia đình thông qua các mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó tại địa phương.

Ưu tiên bảo tồn, gìn giữ và phát huy các loại hình nghệ thuật truyền thống và các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của các cộng đồng dân tộc trong tỉnh; đặc biệt chú trọng các di sản văn hóa độc đáo có nguy cơ mai một, các dân tộc thiểu số rất ít người và các giá trị văn hóa tích cực trong tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội.

Tiếp tục thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; chú trọng xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội; tạo môi trường văn hóa tiên bộ, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Di tích và di sản

Phối hợp với các địa phương liên quan tiếp tục xây dựng, vận động và quảng bá hồ sơ chuỗi di sản tháp Chăm trình UNESCO; chủ động phát huy giá trị sau khi được công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới.

Nghiên cứu nâng cấp Bia chủ quyền quần đảo Trường Sa tại đảo Song Tử Tây và đảo Nam Yết lên di tích quốc gia đặc biệt.

Khoanh vùng, bảo vệ và quản lý các di chỉ khảo cổ, đặc biệt là di chỉ Hòa Diêm, phục vụ nghiên cứu lâu dài; đồng thời tăng cường truyền thông, diễn giải và quảng bá các giá trị lịch sử - văn hóa thông qua các phương tiện thông tin đại chúng; định hướng khai thác phục vụ tham quan, nghiên cứu, học tập gắn với du lịch và phát triển kinh tế của tỉnh.

Xây dựng đề án Trung tâm Dữ liệu Di sản tại Bảo tàng tỉnh; thực hiện số hóa, trưng bày các di sản văn hóa phi vật thể thông qua hình ảnh tĩnh, video, âm thanh; ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại trong hệ thống trưng bày bảo tàng.

Văn học, nghệ thuật và lễ hội

Đổi mới hoạt động văn học, nghệ thuật theo hướng tăng cường phát triển chuyên nghiệp, đồng thời mở rộng các mô hình câu lạc bộ nghệ thuật quần chúng ở cơ sở, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Xây dựng chương trình hành động đối với nghề gốm truyền thống của người Chăm đã được UNESCO công nhận; lập hồ sơ Lễ hội Kate của người Chăm trình UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Tổ chức định kỳ các Ngày hội văn hóa các dân tộc tại các địa phương có đông đồng bào dân tộc thiểu số nhằm tôn vinh khối đại đoàn kết, bảo tồn bản sắc văn hóa riêng và tăng cường gắn kết hoạt động văn hóa với phát triển du lịch; tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền,

quảng bá các giá trị văn hóa đặc sắc của quê hương và các lễ hội văn hóa trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa theo hướng đa dạng, đồng bộ, hiện đại và bền vững; tập trung vào các lĩnh vực có lợi thế so sánh như điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, quảng cáo, thủ công mỹ nghệ, du lịch văn hóa; đồng thời phát triển kiến trúc, thiết kế, xuất bản, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm trở thành các ngành dịch vụ kinh tế quan trọng, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội và quảng bá hình ảnh, con người Khánh Hòa.

Nghiên cứu xây dựng mô hình biểu diễn nghệ thuật không chuyên phục vụ du lịch tại các khu, điểm du lịch, đặc biệt gắn với du lịch cộng đồng, góp phần phát triển sinh kế cho người dân từ nguồn tài nguyên di sản.

3.2. Thể thao

3.2.1. Quan điểm phát triển

Phát triển thể dục thể thao theo hướng duy trì và nâng cao sức khỏe, thể lực và chất lượng cuộc sống của Nhân dân; đồng thời nâng cao vị thế cạnh tranh của Khánh Hòa trong một số môn thể thao thành tích cao. Phát triển thể thao không chỉ là chức năng an sinh xã hội và phát triển con người, mà còn là hoạt động kinh tế gắn với du lịch, dịch vụ và tiêu dùng trải nghiệm, góp phần đa dạng hóa nền kinh tế dịch vụ và quảng bá hình ảnh Khánh Hòa ở cấp vùng, quốc gia và quốc tế.

3.2.2. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, 45% dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên và 30% số gia đình tham gia hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh.

Duy trì tổ chức các giải thi đấu thể thao hằng năm, bao gồm ít nhất 20 giải cấp tỉnh và ít nhất 8 giải cấp xã, góp phần thúc đẩy phong trào thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao.

Tăng cường mức độ bao phủ và chất lượng điều kiện tập luyện thể dục thể thao trong các thiết chế xã hội; 100% cơ sở giáo dục phổ thông có đủ giáo viên hoặc hướng dẫn viên và cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu giảng dạy thể dục và tổ chức hoạt động thể thao học đường. Trong lực lượng vũ trang, 90% đơn vị cấp tỉnh tổ chức hoạt động thể dục thể thao; 100% cán bộ, chiến sĩ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực theo quy định; đào tạo bổ sung 300 cộng tác viên thể thao quần chúng.

Phát triển thể thao thành tích cao thông qua mở rộng quy mô đào tạo và nâng cao thành tích thi đấu; số vận động viên thể thao thành tích cao tập trung đạt 700 người, gồm

265 vận động viên đội tuyển chính, 256 vận động viên đội tuyển trẻ và 179 vận động viên tuyển năng khiếu - dự bị, với 60 huấn luyện viên. Bảo đảm tỷ lệ 01 huấn luyện viên/08 vận động viên; 100% huấn luyện viên thể thao thành tích cao tại Trung tâm Huấn luyện Kỹ thuật Thể thao Khánh Hòa có trình độ đại học thể dục thể thao trở lên, chuyên ngành phù hợp với môn được phân công.

Nâng cao cọ xát và thành tích thi đấu thông qua tham gia ít nhất 70 giải thể thao thành tích cao cấp khu vực, quốc gia và quốc tế mỗi năm; đạt trung bình trên 300 huy chương/năm, qua đó củng cố vị thế của Khánh Hòa ở một số môn thể thao thành tích cao.

3.2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Khánh Hòa trở thành trung tâm thể dục thể thao hàng đầu cấp vùng và quốc tế, với hệ sinh thái đào tạo thể thao thành tích cao đồng bộ và phong trào rèn luyện sức khỏe toàn dân phát triển sâu rộng. Phát huy lợi thế tự nhiên về biển, tỉnh giữ vai trò dẫn dắt trong phát triển các loại hình thể thao giải trí biển và tổ chức các sự kiện thể thao biển quốc tế, tạo sự cộng hưởng mạnh mẽ giữa lĩnh vực thể thao và kinh tế dịch vụ. Quản lý chuyên nghiệp, cơ sở vật chất hiện đại và ứng dụng khoa học thể thao tiên tiến góp phần nâng cao vị thế thi đấu của tỉnh ở cấp quốc gia và quốc tế. Thông qua xây dựng môi trường thể thao toàn diện, từ phong trào quần chúng đến thể thao chuyên nghiệp, Khánh Hòa nâng cao thể lực, chất lượng sống của người dân và khẳng định hình ảnh một tỉnh ven biển năng động, khỏe mạnh và hiện đại.

3.2.4. Định hướng phát triển

Phát triển và chuyên nghiệp hóa đội ngũ nhân lực thể thao thành tích cao, bao gồm cán bộ quản lý, huấn luyện viên, vận động viên, trọng tài và chuyên gia kỹ thuật; đồng thời tăng cường năng lực quản lý ngành đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh và đóng góp cho năng lực thể thao quốc gia.

Tiếp tục đầu tư cho các môn thể thao và đội tuyển hiện có; từng bước thúc đẩy xã hội hóa đầu tư đối với bóng đá trẻ, bóng chuyền và một số môn thể thao khác; tạo điều kiện bổ sung huấn luyện viên và vận động viên cho các đội tuyển quốc gia và tỉnh được đào tạo tại Trung tâm Huấn luyện và Đào tạo thể thao.

Mở rộng và đa dạng hóa hoạt động thể thao quần chúng; khuyến khích mỗi người dân lựa chọn và tập luyện thường xuyên ít nhất một môn thể thao; tăng cường xã hội hóa đầu tư hạ tầng thể thao và nâng cao chất lượng, tính bền vững của phong trào thể thao cơ sở.

Ưu tiên nâng cao thành tích đối với các môn thể thao có thể mạnh truyền thống của Khánh Hòa; đồng thời phát triển các môn thể thao gắn với lợi thế du lịch biển và dịch vụ như dù lượn, golf, lặn biển, chèo thuyền và mô tô nước.

Định hướng đầu tư phát triển các dịch vụ kinh doanh thể thao giải trí biển, các trung tâm hoạt động thể thao, vui chơi giải trí ven biển; tăng cường gắn kết phát triển thể thao với du lịch, dịch vụ và tiêu dùng trải nghiệm nhằm gia tăng giá trị kinh tế và sức hấp dẫn điểm đến.

Định hướng nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ trong hoạt động thể thao; áp dụng các đề tài nghiên cứu và thành tựu khoa học - công nghệ vào công tác quản lý huấn luyện viên, vận động viên và phát triển y học thể thao.

4. Khoa học và Công nghệ

Khoa học và công nghệ giữ vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng năng suất, nâng cao hiệu quả, tăng cường năng lực cạnh tranh và đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững ở mức hai con số trong nhiều lĩnh vực, bao gồm kinh tế biển và công nghệ đại dương, nuôi trồng và chế biến thủy sản, du lịch và dịch vụ, năng lượng và các ngành công nghiệp công nghệ cao. Thông qua việc ứng dụng có hệ thống các tiến bộ khoa học, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo, các lĩnh vực này có thể chuyển dịch sang mô hình phát triển dựa trên năng suất. Bên cạnh đó, sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo (AI) trên phạm vi toàn cầu đã làm gia tăng mạnh mẽ nhu cầu đối với hạ tầng số, xử lý dữ liệu quy mô lớn, lưu trữ dữ liệu an toàn và các dịch vụ an ninh mạng tiên tiến. Xu hướng toàn cầu này, cùng với vai trò ngày càng gia tăng của Việt Nam như một trung tâm hạ tầng AI trong khu vực, tạo điều kiện thuận lợi để Khánh Hòa định vị là một mắt xích quan trọng trong các chuỗi giá trị số mới nổi ở cấp vùng và quốc gia, đồng thời củng cố năng lực đổi mới sáng tạo trong nước và tăng cường tự chủ công nghệ.

4.1. Quan điểm phát triển

Định vị Khánh Hòa trở thành trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp vùng, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên phù hợp với lợi thế so sánh và nhu cầu phát triển dài hạn của tỉnh. Sự tập trung các viện nghiên cứu biển có ý nghĩa quốc gia trên địa bàn tỉnh — bao gồm Viện Hải dương học, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III và Trường Đại học Nha Trang — tạo thành một trụ cột khoa học cốt lõi mà ít địa phương khác có thể tái lập, và khoa học, công nghệ biển và đại dương sẽ được xác định là lĩnh vực lợi thế so sánh đặc trưng của tỉnh. Các lĩnh vực ưu tiên bao gồm: (i) khoa học biển và công

nghe đại dương gắn với quản lý, bảo vệ và khai thác bền vững tài nguyên biển và ven biển, bao gồm đa dạng sinh học biển, nguồn lợi thủy sản, hệ sinh thái rạn san hô và môi trường biển ven bờ và ngoài khơi; (ii) công nghệ nuôi trồng và chế biến thủy sản phục vụ nâng cấp chuỗi giá trị và sản xuất bền vững; (iii) công nghệ sinh học biển gắn với khai thác tài nguyên, ứng dụng dược phẩm, mỹ phẩm và quản lý môi trường; (iv) công nghệ phục vụ du lịch nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, trải nghiệm du khách và năng lực cạnh tranh điểm đến; và (v) AI với vai trò là thành phần xuyên suốt, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu trong tất cả các lĩnh vực ưu tiên, bao gồm quản trị tài nguyên biển.

Phát triển khoa học và công nghệ theo định hướng đón đầu, bảo đảm (i) năng lực khoa học và công nghệ được xây dựng trên cơ sở dự báo và chuẩn bị cho tương lai, và (ii) tạo lập môi trường thuận lợi cho phát triển nhanh nhằm nắm bắt các cơ hội mới và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Phát triển khoa học và công nghệ theo cách tiếp cận lấy con người làm trung tâm, coi con người là chủ thể và nguồn lực then chốt của hoạt động đổi mới sáng tạo; chú trọng nâng cao kỹ năng thường xuyên, cải thiện năng lực số và phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao, có khả năng tiếp thu, làm chủ và phát triển các công nghệ tiên tiến để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh mới.

Xác định doanh nghiệp là trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo số; các chính sách và cơ chế ưu tiên thúc đẩy doanh nghiệp dẫn dắt hoạt động nghiên cứu và phát triển, tiếp nhận và làm chủ công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và cơ sở đào tạo nhằm bảo đảm chuyển giao tri thức hiệu quả, gắn kết nghiên cứu với nhu cầu thị trường và mở rộng quy mô ứng dụng các giải pháp đổi mới sáng tạo.

Tập trung phát triển khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ sau: trí tuệ nhân tạo (AI); điện toán đám mây và dữ liệu lớn; công nghệ chuỗi khối (blockchain); công nghệ mạng di động thế hệ mới (5G/6G); rô-bốt và tự động hóa; công nghệ vi mạch bán dẫn; công nghệ năng lượng và vật liệu tiên tiến; công nghệ biển và công nghệ dưới bề mặt; công nghệ an ninh mạng; công nghệ hàng không và vũ trụ.

Xác định một số lĩnh vực giàu tiềm năng để thúc đẩy khoa học và công nghệ và đạt mục tiêu kinh tế số đóng góp 35% vào tăng trưởng GRDP như sau:

- Kinh tế dữ liệu: Phát triển dữ liệu thành yếu tố sản xuất chiến lược thông qua xây dựng thị trường dữ liệu, khai thác dữ liệu đặc thù, thúc đẩy dữ liệu mở và đảm bảo an toàn, chủ quyền dữ liệu.

- Kinh tế chia sẻ: Thúc đẩy các mô hình chia sẻ trong du lịch, giao thông và hạ tầng nhằm tối ưu hóa sử dụng tài sản, giảm chi phí và hướng tới phát triển bền vững.

- Kinh tế không gian tầm thấp: Khai thác không gian tầm thấp bằng công nghệ bay (UAV, eVTOL) để phát triển logistics, du lịch, quản lý nhà nước và hạ tầng thông minh.

4.2. Mục tiêu phát triển

4.2.1. Mục tiêu đến năm 2030

100% doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được tiếp cận thông tin, nội dung truyền thông về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và nền tảng số.

Tăng mức đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt 3% tổng chi ngân sách địa phương.

Bảo đảm 100% kết quả nghiên cứu khoa học cấp tỉnh được đăng ký và lưu trữ trên hệ thống thông tin khoa học và công nghệ quốc gia; 100% kết quả nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được đăng ký và lưu trữ trên hệ thống thông tin khoa học và công nghệ của tỉnh.

Số lượng nhân lực làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ đạt 12 người trên 10.000 dân (tỷ lệ quy đổi nhân lực nghiên cứu khoa học toàn thời gian).

Đạt 120 đơn đăng ký sáng chế và 20 bằng sáng chế được cấp; 100 đơn đăng ký giải pháp hữu ích và 30 văn bằng giải pháp hữu ích; tăng thêm tối thiểu 10 sản phẩm, dịch vụ chủ lực có tiềm năng xuất khẩu được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 40%; có ít nhất 20 doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tập trung vào các lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Hình thành ít nhất 11 trung tâm dữ liệu mới, hướng đến tiêu chuẩn xanh, trong đó có tối thiểu 5 trung tâm dữ liệu có khả năng phục vụ AI, với tổng công suất thiết kế tối thiểu 788 MW.

Tỷ trọng kinh tế số đóng góp vào tăng trưởng GRDP của tỉnh là 35%.

Mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 99% dân số toàn tỉnh.

4.2.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2045, Khánh Hòa phát triển khoa học và công nghệ ổn định, nâng cao chỉ số chuyển đổi số và thu hút các doanh nghiệp lớn để hình thành các cụm trung tâm công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Đến năm 2050, Khánh Hòa sẽ trở thành một nút then chốt thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của khu vực phía Nam Việt Nam thông qua sự kết hợp giữa hệ thống trung tâm dữ liệu AI quy mô lớn, dịch vụ dữ liệu chất lượng cao và năng lực quản lý an ninh mạng đạt chuẩn quốc tế. Tỉnh góp phần nâng cao năng lực thích ứng và duy trì hoạt động của hệ thống số, bảo đảm an ninh dữ liệu và tăng cường năng lực đổi mới sáng tạo ở cấp quốc gia và khu vực.

4.3. Định hướng phát triển

4.3.1. Tăng cường nền tảng khoa học và công nghệ

Tiếp tục nâng cao mức độ ứng dụng khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực then chốt, bao gồm kinh tế biển và công nghệ đại dương, nuôi trồng và chế biến thủy sản, du lịch và dịch vụ, năng lượng và các ngành công nghiệp công nghệ cao.

Định hướng phát triển khoa học và công nghệ phải được đặt trên cơ sở kế thừa có hệ thống và khai thác đầy đủ nền tảng thể chế, cơ sở hạ tầng, đội ngũ chuyên gia và các kết quả nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu, sẵn sàng đưa vào ứng dụng của tỉnh, bao gồm các viện nghiên cứu cấp quốc gia đặt tại địa phương — Viện Hải dương học Nha Trang (bao gồm Đài thiên văn), Trung tâm Nghiên cứu Vũ trụ, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế (IVAC), và Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Nha Hố — cùng với Trung tâm Đổi mới sáng tạo và mạng lưới rộng hơn các tổ chức khoa học và công nghệ cấp tỉnh. Trong mọi khoản đầu tư tương lai, cần tiếp tục phát huy và tối đa hóa hiệu quả từ các tài sản hiện có này, bảo đảm tính liên tục trong đầu tư phát triển và tránh trùng lặp hoặc thay thế những năng lực đã được kiểm chứng.

Triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp và cộng đồng nhằm: (i) thúc đẩy ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ, khẳng định vai trò chiến lược đối với phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững; (ii) nhấn mạnh vai trò trung tâm của doanh nghiệp trong đổi mới sáng tạo; (iii) thúc đẩy lồng ghép khoa học và công nghệ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành; và (iv) khuyến khích doanh nghiệp tham gia nghiên cứu và phát triển. Công tác truyền thông được thực

hiện thông qua báo chí, phát thanh, truyền hình, báo điện tử, mạng xã hội và nền tảng số, video, podcast, hội nghị, hội thảo, triển lãm, cuộc thi và các chiến dịch chuyên đề.

Hoàn thiện khung pháp lý nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn thể chế, thúc đẩy khoa học, công nghệ và chuyển đổi số, bao gồm: (i) ban hành cơ chế ưu đãi và thủ tục nhanh để thu hút doanh nghiệp công nghệ và các tổ chức nghiên cứu - phát triển (như các nhà vận hành hạ tầng điện toán đám mây và AI quy mô lớn) đặt dự án và văn phòng tại Khánh Hòa; (ii) mở rộng quyền tự chủ trong sử dụng kinh phí nghiên cứu; (iii) giao quyền tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình cho các tổ chức khoa học và công nghệ công lập; (iv) xây dựng và vận hành Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh; và (v) thực hiện chính sách mua sắm công đối với sản phẩm, hàng hóa là kết quả nghiên cứu do doanh nghiệp tạo ra.

Xây dựng lộ trình đưa các hoạt động của hệ thống chính quyền lên nền tảng số, bảo đảm tính liên thông và minh bạch.

Huy động và dành nguồn lực tài chính (bao gồm ngân sách tỉnh, nguồn vốn tư nhân và vốn nước ngoài được huy động thông qua các hình thức đối tác công – tư) cho khoa học và công nghệ, tập trung vào các lĩnh vực có tiềm năng thương mại hóa cao và các lĩnh vực có ý nghĩa chiến lược đối với tỉnh. Nội dung này bao gồm: (i) đầu tư có chọn lọc cho nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, trong đó ưu tiên khoa học và công nghệ đại dương, công nghệ biển với vai trò là trụ cột khoa học cốt lõi của tỉnh — bao gồm nghiên cứu thành lập các trung tâm nghiên cứu quốc gia về công nghệ đại dương, công nghệ biển gắn với các viện hiện có tại Nha Trang, bao trùm cả quản lý và khai thác bền vững tài nguyên biển (đa dạng sinh học biển, khoa học nghề cá, nghiên cứu rạn san hô và hệ sinh thái, quan trắc đại dương, công nghệ sinh học biển) và các lĩnh vực công nghệ đại dương mới nổi (hệ thống biển không người lái, nền tảng đại dương tự hành); (ii) hỗ trợ các chương trình nghiên cứu ứng dụng gắn kết các viện nghiên cứu biển của tỉnh với các ngành sản xuất bao gồm nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản, du lịch biển và quản lý vùng bờ, bảo đảm chuyển giao có hệ thống các kết quả nghiên cứu đã được nghiệm thu vào thực tiễn; và (iii) xây dựng cơ sở dữ liệu cấp tỉnh nhằm lưu trữ và công bố các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, bao gồm danh mục các kết quả nghiên cứu về biển và đại dương đã được chấp thuận đưa vào ứng dụng.

Tích cực nghiên cứu và phát triển khoa học ứng dụng và các giải pháp kỹ thuật như tích hợp lưới điện, tối ưu hóa hệ thống và quản lý năng lượng để đáp ứng quy mô đầu tư lớn trong lĩnh vực năng lượng, đặc biệt trong đó là năng lượng tái tạo.

Nâng cao năng lực hạ tầng số, ưu tiên phủ sóng băng rộng tốc độ cao toàn diện, mở rộng nhanh mạng 5G, cáp quang băng thông rộng, và sẵn sàng thử nghiệm 6G; hiện đại hóa hạ tầng truyền dẫn trực và hạ tầng truy nhập đáp ứng yêu cầu của chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Đẩy nhanh triển khai cáp quang và mạng truyền dẫn dung lượng lớn, bảo đảm kết nối ổn định tại khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu du lịch, đầu mối logistics, khu vực ven biển, hải đảo và các cơ sở cung cấp dịch vụ công trọng yếu; đồng thời nâng cao chất lượng và độ phủ 5G thông qua quy hoạch đồng bộ hạ tầng thụ động, vị trí trạm và hành lang kỹ thuật.

4.3.2. Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ

Phát triển nguồn nhân lực trong các lĩnh vực STEM, chú trọng các kỹ năng và công nghệ nền tảng xuyên suốt như trí tuệ nhân tạo.

Triển khai các chương trình và học viện đào tạo cấp tỉnh, bao gồm: (i) học viện đào tạo nhân lực an ninh mạng nhằm đào tạo chuyên gia vận hành trung tâm hoạt động bảo mật (SOC), kỹ sư, chuyên gia an ninh mạng; (ii) phát triển năng lực phân tích rủi ro về an ninh mạng; (iii) ứng dụng AI và các công nghệ mới phục vụ đào tạo trong các lĩnh vực trọng điểm.

Tăng cường liên kết trong và giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp nhằm phát triển kỹ năng, thông qua các chương trình hợp tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực với các trường đại học trong nước và quốc tế.

4.3.3. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ của tỉnh

Phát triển sở hữu trí tuệ thông qua thúc đẩy hình thành, bảo hộ và khai thác tài sản trí tuệ cho sản phẩm, bao gồm bản quyền, sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu; đồng thời nâng cao giá trị thương hiệu và giá trị gia tăng của sản phẩm địa phương.

Xây dựng và phát triển Sàn giao dịch công nghệ cấp vùng tại Khánh Hòa, kết nối liên thông với mạng lưới sàn giao dịch công nghệ quốc gia và quốc tế.

Phát triển các tổ chức trung gian cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn, chuyển giao công nghệ, thẩm định và định giá công nghệ, thông qua tăng cường năng lực đội ngũ chuyên gia tại chỗ và kết nối cung - cầu công nghệ giữa chủ sở hữu công nghệ và doanh nghiệp.

4.3.4. Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp

Phát triển và vận hành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên của tỉnh như dịch vụ, khai thác và chế biến thủy sản, công nghiệp thực phẩm và nông nghiệp.

Tổ chức các lễ hội khởi nghiệp thường niên theo chủ đề gắn với xu hướng toàn cầu và đặc thù kinh tế của Khánh Hòa.

Hình thành và vận hành các cơ sở hỗ trợ khởi nghiệp (vườn ươm, chương trình tăng tốc) nhằm ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp khoa học và công nghệ.

Triển khai đào tạo có trọng tâm về kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên ở các cấp học.

4.3.5. Phát triển khoa học không gian

Phát triển kinh tế không gian tầm thấp và kinh tế cận biên. Với đặc thù địa hình ven biển, nhiều vịnh, bán đảo và quần đảo (Trường Sa), Khánh Hòa có tiềm năng rất lớn để đi đầu trong việc phát triển kinh tế không gian tầm thấp (sử dụng phương tiện bay không người lái - UAV, thiết bị bay cất/hạ cánh thẳng đứng bằng điện - eVTOL):

- Logistics và Bưu chính thông minh: Thử nghiệm và triển khai mạng lưới vận chuyển hàng hóa, bưu kiện bằng Drone. Đặc biệt ưu tiên các tuyến vận chuyển y tế khẩn cấp, tiếp tế hàng hóa có giá trị cao, giao hàng thương mại điện tử kết nối đất liền với các xã đảo và các tàu du lịch trên vịnh.

- Dịch vụ du lịch trên không: Phát triển các dịch vụ bay ngắm cảnh tầm thấp tại vịnh Nha Trang, vịnh Vân Phong; các dịch vụ taxi bay (air taxi) kết nối sân bay quốc tế Cam Ranh với các khu nghỉ dưỡng cao cấp; thay thế pháo hoa truyền thống bằng các chương trình trình diễn nghệ thuật bằng Drone (Drone Light Shows) tại các sự kiện lễ hội, festival biển.

- Giám sát và quản lý nhà nước: Ứng dụng phổ biến UAV tích hợp AI trong quản lý đô thị, nông - lâm nghiệp (giám sát cháy rừng, phun thuốc tự động), giám sát vùng bờ, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tìm kiếm cứu nạn trên biển và kiểm tra an toàn lưới điện/trạm thu phát sóng.

- Xây dựng hạ tầng hỗ trợ: Căn cứ vào quy định an ninh, quốc phòng, tiến hành quy hoạch hệ thống "bãi đáp thông minh" (Vertiports), mạng lưới dẫn đường và hệ thống quản lý giao thông không người lái (UTM) tích hợp với mạng 5G/6G để giám sát và điều hành an toàn các hoạt động bay tầm thấp.

Nâng cấp và phát huy hiệu quả các cơ sở hiện có như Đài quan sát Nha Trang thông qua ứng dụng các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, viễn thám, radar và thiết bị bay không người lái (UAV) nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Đẩy mạnh phổ biến kiến thức về khoa học không gian tới các đối tượng liên quan nhằm phục vụ quản lý tài nguyên và môi trường, giám sát thiên tai, giảm thiểu rủi ro và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

V. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Mục tiêu

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp, trình độ và khả năng sẵn sàng chiến đấu cao; chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ; xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống phát sinh, không để hình thành các “điểm nóng” về an ninh, trật tự; bảo đảm vững chắc an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của lực lượng công an các cấp; tập trung đầu tư xây dựng, quy hoạch trụ sở làm việc, bảo đảm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của lực lượng công an xã chính quy.

Tăng cường trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; tập trung xử lý hiệu quả các vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh; đồng thời giải quyết dứt điểm các vụ việc tồn đọng, kéo dài, góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Khu vực quốc phòng, an ninh phải tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất do Thủ tướng Chính phủ phân bổ. Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn được thực hiện theo quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khu vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC&CNCH): Bố trí các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy tại trung tâm các xã, phường, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu vực trọng điểm có nguy cơ cháy, nổ, bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, đồng thời phù hợp với các quy định hiện hành.

2. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh

2.1 Xây dựng khu vực phòng thủ của tỉnh

Xây dựng khu vực phòng thủ tinh gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc, làm nền tảng để kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh. Tăng cường xây dựng và củng cố nền quốc phòng toàn dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Nâng cao chất lượng xây dựng lực lượng trong khu vực phòng thủ; xây dựng tinh vững mạnh, toàn diện, rộng khắp, trong đó lực lượng quân sự và công an giữ vai trò nòng cốt. Thường xuyên rà soát, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các phương án, kế hoạch; tổ chức huấn luyện, diễn tập nhằm không ngừng nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu. Bảo đảm khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang địa phương, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2.2 Các công trình cần xây dựng trong khu vực phòng thủ

Hoàn thành xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu theo quy hoạch. Lập kế hoạch, từng bước đầu tư xây dựng sở chỉ huy trong căn cứ hậu phương các địa phương. Cải tạo nâng cấp một số công trình phục vụ căn cứ chiến đấu. Từng bước lập kế hoạch đầu tư ngân sách xây dựng một số các hạng mục công trình sở chỉ huy trong căn cứ chiến đấu của tỉnh.

2.3 Các công trình kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng an ninh

Xây dựng mạng lưới giao thông đường bộ phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế thời bình, đồng thời có động lực, phương tiện khi có tình huống; các công trình xây dựng cơ bản cho dân dụng, dân sinh bảo đảm sức chống đỡ cao; các công trình dân dụng ưu tiên bố trí tầng hầm làm nơi trú ẩn khi có tình huống.

Quy hoạch, xây dựng hệ thống kênh, mương, đường ống thoát nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt được củng cố, bảo đảm kết nối, phù hợp thể trận quân sự.

Xây dựng hạ tầng thông tin liên lạc vững chắc, đáp ứng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và yêu cầu đòi hỏi chiến tranh không gian mạng.

2.4 Công tác xây dựng lực lượng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển

Xây dựng lực lượng Quân sự, Biên phòng, Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng quan trọng đủ điều kiện tiến thẳng lên hiện đại, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân.

Chú trọng công tác tuyển chọn đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn, quy hoạch cán bộ chủ trì các cấp chất lượng tốt, đúng quy trình thủ tục; ưu tiên tạo nguồn cán bộ nữ, cán bộ là người dân tộc ít người; tạo nguồn xây dựng đội ngũ cán bộ nhằm đáp ứng nhiệm vụ Quốc phòng - An ninh ở cơ sở.

Tập trung củng cố, xây dựng dân quân tự vệ, dự bị động viên vững mạnh rộng khắp, tập trung lực xây dựng hệ thống phòng thủ các địa bàn quản lý công tác xã, phường, thị trấn.

Bố trí nguồn nhân lực đầu tư xây dựng căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ An ninh quốc gia phù hợp với vị trí chiến lược quan trọng nhằm đảm bảo quốc phòng, an ninh và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục và động viên chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chính sách, pháp luật của Nhà nước; kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển KT - XH với củng cố quốc phòng và đảm bảo an ninh.

Phát triển thể trận toàn dân, đảm bảo địa bàn tỉnh luôn ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KT - XH lâu dài và qua đó củng cố vững chắc quốc phòng, an ninh. Củng cố tăng cường lực lượng dân quân tự vệ ở các xã, phường, cơ quan, xí nghiệp, nhà máy đủ mạnh, ứng phó kịp thời mọi tình huống xảy ra.

Đảm bảo an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội; nâng cao tính cảnh giác trước âm mưu “diễn biến hòa bình” và hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch và phản động. Chú trọng đảm bảo an ninh chính trị, an ninh nội bộ, nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng.

Trong bố trí các công trình xây dựng và bố trí dân cư, nhất thiết phải chú trọng đến yếu tố quốc phòng của tỉnh, tạo thành các cụm dân cư, các cơ quan, xí nghiệp... liên hoàn, có thể phối hợp, hỗ trợ, ứng cứu nhau khi có tình huống.

Tập trung đầu tư xây dựng trụ sở công an cấp xã, bố trí quỹ đất xây dựng các đồn, trạm công an phục vụ công tác bảo vệ an ninh chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội tại các vị trí trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội theo quy hoạch tỉnh, nhất là khu vực Bắc Vân Phong, khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh.

Rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh kế hoạch, quy hoạch kết hợp KT - XH với quốc phòng, an ninh phù hợp với thực tiễn của tỉnh, bảo đảm có tầm nhìn dài hạn và tính pháp lý cao. Thực hiện hiệu quả và cụ thể hóa Nghị định số 03/2019/NĐ-CP của Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng, trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, thực hiện

nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng.

Đảm bảo trật tự an toàn xã hội, phòng chống ma túy và các tệ nạn xã hội, kiểm chế tai nạn giao thông phải là công việc thường xuyên của toàn xã hội và phải được quan tâm duy trì thường xuyên.

Tăng cường công tác quản lý, đấu tranh phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; ứng phó sự cố môi trường, phòng cháy chữa cháy và CNCH.

Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng Công an, Quân đội và các cấp chính quyền địa phương trong quá trình rà soát, thẩm định phê duyệt các dự án đầu tư có yếu tố nước ngoài tại các khu vực, vị trí trọng yếu về an ninh, quốc phòng tại địa phương và công tác quản lý lịch tại các khu vực phòng thủ quốc phòng, an ninh.

Chú trọng công tác quản lý, kiểm soát người nước ngoài tại địa phương, ngăn ngừa khả năng xuất nhập cảnh đến các hoạt động lưu trú, kinh doanh..., đặc biệt là chú động phát hiện các hoạt động đầu tư “chui” đầu tư “núp bóng” để kịp thời xử lý; làm tốt công tác vận động quần chúng tại các cơ sở lưu trú, các cơ quan, ban, ngành thường xuyên tiếp xúc, làm việc với người nước ngoài để phòng ngừa hoạt động phức tạp liên quan an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, kịp thời tố giác tội phạm.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch; phối hợp với các ban, ngành của các địa phương rà soát các quy định trong công tác quản lý du lịch, nhất là phát triển kinh tế đêm nhằm kịp thời phát hiện những sơ hở, bất cập để khắc phục, tuyệt đối không để các đối tượng nước ngoài lợi dụng, tiến hành các hoạt động xâm nhập an ninh quốc gia và phá hoại trật tự, an toàn xã hội.

VI. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ XÃ HỘI

1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh

1.1. Các công trình, dự án quan trọng

- Hành chính:

Tiến tới mở rộng trung tâm hành chính Nha Trang - Cam Lâm với vai trò là cầu phân cốt lõi của khu vực mở rộng Nha Trang – Cam Lâm (được xây dựng theo mô hình đa trung tâm liên hoàn), nhằm nâng cao hiệu quả quản trị, thúc đẩy chuyển đổi số và tạo động lực phát triển đô thị mới. Trung tâm này được quy hoạch hiện đại, tích hợp hành chính – dịch vụ – đô thị, kết nối mạnh với các trục giao thông chiến lược và sân bay Cam Ranh, qua đó

vừa giảm áp lực cho Nha Trang, vừa kích hoạt phát triển kinh tế – đô thị phía Nam tỉnh và tăng cường liên kết vùng.

- Công nghiệp:

Tập trung ưu tiên các dự án công nghiệp đóng vai trò động lực thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh trong một số ngành công nghiệp như: công nghiệp ứng dụng công nghệ cao (VD: công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ sinh học), đóng tàu, chế biến chất lượng cao, chế tạo, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, chế biến dầu khí, sản xuất hydro, công nghiệp hỗ trợ; Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thu hút các dự án sản xuất kinh doanh, nâng cao tỷ lệ lấp đầy các KCN đã được quy hoạch như: KCN Ninh Thủy, KCN Dốc Đá Trắng, KCN Nam Cam Ranh, KCN Cà Ná giai đoạn 1, KCN Du Long, KCN Phước Nam,... và các CCN như CCN Diên Thọ, CCN Trảng É, CCN Ninh Xuân, CCN Hiếu Thiện, CCN Phước Tiến..., các khu chức năng trong Khu Kinh tế Vân Phong và Khu Kinh tế trọng điểm phía Nam. Quy hoạch bổ sung một số KCN định hướng phát triển thành các KCN sinh thái, công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, KCN chuyên sâu,...

- Năng lượng:

Phát triển Khánh Hòa thành trung tâm năng lượng của cả nước, đặc biệt chuẩn bị nguồn lực để xây dựng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận 1, 2. Ngoài ra, thu hút đầu tư đối với các dự án thuộc Quy hoạch điện VIII và VIII điều chỉnh, cụ thể là 60 dự án và 8MW công suất thủy điện nhỏ tăng thêm, tổng công suất 8.517,4 MW, gồm: điện khí LNG 1.500 MW; thủy điện tích năng 2.400 MW; điện mặt trời tập trung 2.329,9 MW; điện gió trên bờ 1.895 MW; thủy điện nhỏ 92,5 MW; thủy điện lớn 80 MW; điện rác 78 MW; hệ thống pin lưu trữ thí điểm 7 MW và 135 MW điện mặt trời mái nhà. Đối với các dự án chưa cấp Quyết định chủ trương đầu tư, đẩy nhanh tiến độ chấp thuận chủ trương đầu tư và thẩm định hồ sơ đề xuất chủ trương 8 dự án.

- Nông nghiệp:

Các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, khu chăn nuôi tập trung, trang trại trồng trọt, vùng nuôi trồng thủy sản, vùng chuyên canh... quy mô lớn, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại sẽ đặt nền móng cho quá trình tái cơ cấu nông nghiệp tỉnh Khánh Hòa theo hướng sản xuất quy mô lớn, chất lượng cao và ứng dụng công nghệ trong sản xuất. Các khu sản xuất nông nghiệp này chủ yếu bố trí tại khu vực nông thôn thuộc địa bàn các xã phường, dựa trên cơ sở tiềm năng lợi thế của từng vùng, từng địa phương, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Dịch vụ logistics:

Phát triển ngành dịch vụ theo hướng đa dạng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, trong đó chú trọng phát triển du lịch, dịch vụ logistics, kinh tế số theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh. Xây dựng hệ thống kho vận, hệ thống logistics, trong đó khai thác có hiệu quả Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, cảng hàng hóa, cảng trung chuyển quốc tế tại Vân Phong, Cảng tổng hợp Cà Ná,... tạo động lực tăng trưởng của tỉnh, khu vực và cả nước. Từ đó, nâng cao hiệu quả kết nối giữa tỉnh với các vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ và các tỉnh khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Tiếp tục tích cực phối hợp các Bộ, ngành Trung ương trong việc huy động đầu tư kết cấu hạ tầng hệ thống kho vận, hệ thống logistics để phát triển thương mại, dịch vụ góp phần thúc đẩy các cực tăng trưởng.

- Du lịch:

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, gồm: du lịch biển, đảo, du lịch núi rừng, sinh thái cộng đồng và du lịch di sản văn hóa, tâm linh; gắn với bảo vệ môi trường, phát triển các ngành, nghề phụ trợ và liên kết các tuyến du lịch liên vùng.

Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng thương mại và du lịch. Hoàn thành, đưa vào hoạt động các khu, điểm du lịch, trung tâm vui chơi, giải trí tầm cỡ quốc tế tại khu vực đô thị Nha Trang, Vân Phong, Cam Ranh..., góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Thương mại:

Phát triển đa dạng các siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối, chợ truyền thống trên địa bàn tỉnh; góp phần cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa, mặt hàng cho nhu cầu của người tiêu dùng, bình ổn giá cả trên thị trường, thúc đẩy giao lưu hàng hóa, phát triển thị trường, phát triển thương mại theo hướng hiện đại.

- Thông tin và truyền thông:

+ Trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây, nền tảng tích hợp - chia sẻ dữ liệu dùng chung và các hệ thống cơ sở dữ liệu quan trọng của tỉnh đặt tại khu vực phường Nha Trang, tạo nền tảng cho phát triển Chính quyền điện tử đồng bộ theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử quốc gia.

+ Khu CNTT tập trung của tỉnh trở thành trung tâm kinh tế số của tỉnh, đặt tại khu vực phường Nha Trang.

1.2. Các khu bảo tồn cấp quốc gia

Bao gồm các khu vực sau:

- Khu bảo tồn thiên nhiên Vườn quốc gia Núi Chúa, trong đó có một phân khu bảo tồn sinh vật biển, bao gồm cả rạn san hô và bãi đẻ của rùa biển đã được thành lập tại vùng biển Ninh Thuận tiếp giáp với VQG Núi Chúa: Nhiệm vụ của Vườn bao gồm: (i) Bảo vệ, phát triển rừng và biển; (ii) Bảo tồn, phát huy các giá trị đặc biệt về thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái, đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật và văn hoá, lịch sử, cảnh quan; (iii) Nghiên cứu khoa học; cung ứng dịch vụ môi trường, giáo dục môi trường theo quy hoạch và quy định của pháp luật.

- Vườn quốc gia Phước Bình: Khu bảo tồn thiên nhiên Vườn quốc gia Phước Bình. Nhiệm vụ của Vườn: (i) Bảo vệ, phát triển rừng; (ii) Bảo tồn, phát huy các giá trị đặc biệt về thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái, đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật, văn hoá, lịch sử, cảnh quan; (iii) Nghiên cứu khoa học, cung ứng dịch vụ môi trường và giáo dục môi trường theo quy hoạch và quy định pháp luật.

- Khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang bao gồm các đảo như Hòn Tre, Hòn Miễu, Hòn Tằm, Hòn Một, Hòn Mun, Hòn Cau, Hòn Vung... và vùng nước xung quanh. Diện tích khoảng 160 km², trong đó có khoảng 38 km² mặt đất và 122 km² vùng nước xung quanh các đảo.

- Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà nằm cách phường Nha Trang khoảng 30 km đường chim bay và khoảng 60 km đường đi ô tô. Ngoài ra, thực hiện theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Xây dựng phương án tổ chức không gian kết nối cơ sở hạ tầng cấp tỉnh với hệ thống cơ sở hạ tầng quốc gia và khu vực

2.1. Kết nối với hạ tầng quốc gia

2.1.1. Hạ tầng giao thông

a) Đường bộ

Nâng cấp và hoàn thiện kết nối hệ thống đường tỉnh với hệ thống đường quốc lộ, đường Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột theo trục dọc và trục ngang, cùng mạng lưới đường xã tạo thành mạng lưới liên hoàn nối với mạng lưới quốc gia, nối liền các khu vực đô thị, các KKT, KCN, khu du lịch, phục vụ cho các hoạt động kinh tế - xã hội toàn diện của tỉnh. Cụ thể:

- Cao tốc Bắc - Nam phía Đông
- Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột
- Cao tốc Nha Trang (Khánh Hòa) - Liên Khương (Lâm Đồng)
- Hệ thống quốc lộ, bao gồm: Quốc lộ 1, Quốc lộ 26, Quốc lộ 27, Quốc lộ 27B

b) Đường sắt

Kết nối với các tuyến đường sắt qua hệ thống các nhà ga và cảng biển từ đó nối vào hệ thống đường tỉnh và các tuyến quốc lộ, giúp hoàn thiện mạng lưới giao thông phục vụ cho vận chuyển hàng hóa và hành khách, đặc biệt là cho việc phát triển ngành dịch vụ logistics trong thời gian tới. Cụ thể:

- Về tuyến đường sắt

+ Tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh: Nâng cấp, từng bước hiện đại hóa tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh hiện hữu đạt tốc độ chạy tàu bình quân từ 80-90km/h đối với tàu khách và 50-60km/h đối với tàu hàng. Giai đoạn thực hiện: 2021-2030.

+ Tuyến đường sắt tốc độ cao: Khởi công xây dựng mới đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam, đoạn Nha Trang - TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2030 và đoạn Nha Trang - Đà Nẵng trong giai đoạn sau năm 2030.

c) Cảng biển:

Một số cảng biển được đầu tư xây dựng tại các thành phố lớn trên hành lang này đã làm khả năng cạnh tranh quốc tế của Việt Nam. Theo Quy hoạch cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Cảng biển Khánh Hòa gồm các khu bến:

- Khu bến Bắc Vân Phong

+ Chức năng: Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng; tiềm năng phát triển thành cảng trung chuyển quốc tế, có bến container, bến tổng hợp, bến cảng quốc tế

+ Cở tàu: Tàu container trọng tải đến 250.000 tấn, tàu tổng hợp, trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 tấn

- Khu bến Nam Vân Phong

+ Chức năng: Phục vụ trực tiếp khu kinh tế Vân Phong và tiếp chuyển hàng lỏng/khí, bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí

+ Cở tàu: Tàu tổng hợp trọng tải đến 100.000 tấn, tàu hàng rời trọng tải đến 300.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn

- Khu bến Nha Trang

+ Chức năng: Bến khách quốc tế và các bến du thuyền, là đầu mối du lịch biển quốc tế (phát triển phù hợp với nhu cầu và đảm bảo phát huy giá trị vịnh Nha Trang)

+ Quy mô cỡ tàu: tàu khách đến 225.000 tấn và tàu du lịch biển, du thuyền

- Khu bến Cam Ranh

+ Chức năng: Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa và khu vực Tây Nguyên; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách và các bến phục vụ quốc phòng - an ninh.

+ Quy mô cỡ tàu: Tàu tổng hợp, container, hàng rời trọng tải đến 70.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 10.000 tấn; tàu khách quốc tế đến 225.000 tấn và tàu du lịch biển, du thuyền

- Bến cảng đặc khu Trường Sa

+ Chức năng: Kết nối giữa đất liền và các đảo thuộc đặc khu Trường Sa, có vai trò phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đặc khu kết hợp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh.

+ Quy mô: Bến cảng, âu tàu, hệ thống trang thiết bị đảm bảo an toàn hàng hải và các hệ thống kết cấu hạ tầng kết nối đồng bộ.

- Khu bến Cà Ná:

+ Chức năng: Phục vụ trực tiếp khu công nghiệp Cà Ná và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí

+ Quy mô: Tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 100.000 tấn, hàng lỏng/khí trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn (khi đủ điều kiện)

- Bến cảng Ninh Chữ:

+ Chức năng: Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương, có bến tổng hợp, bến khách, hàng lỏng/khí

+ Quy mô: Trọng tải đến 100.000 tấn

d) Đường thủy nội địa

Theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, quy hoạch cụm cảng khách Khánh Hòa đến năm 2030 với công suất

100.000 khách/năm, cụm cảng khách Ninh Thuận đến năm 2030 với công suất 50.000 khách/năm.

đ) Cảng hàng không

- Nâng cấp Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh
- Nâng cấp Cảng hàng không Thành Sơn
- Quy hoạch Cảng hàng không Vân Phong (thuộc KKT Vân Phong)
- Nghiên cứu xây dựng sân bay chuyên dùng

e) Cảng cạn

Quy hoạch hệ thống cảng cạn tuân thủ theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bao gồm Cảng cạn Cam Ranh, Cảng cạn Vân Phong, và bố trí 2 cảng cạn Cà Ná và cảng cạn Du Long.

2.1.2. Hạ tầng truyền tải điện

Thực hiện các thủ tục để chấp thuận chủ trương đầu tư và triển khai đầu tư các công trình truyền tải có trong quy hoạch để giải tỏa công suất các dự án năng lượng, tiêu biểu là:

- Trạm biến áp 500 kV Ninh Sơn;
- Trạm biến áp 500 kV Ninh Sơn và hướng tuyến đường dây 500 kV thủy điện tích năng Bác Ái - Ninh Sơn;
- Đường dây 500 kV thủy điện tích năng Bác Ái-Ninh Sơn;
- Đường dây 500 kV Ninh Sơn - Chơn Thành;
- Đường dây 500kV Ninh Sơn - rẽ Nhà máy nhiệt điện Vân Phong I - Thuận Nam;
- Đường dây 220 kV - 500 kV Ninh Sơn - Ninh Phước;
- Đường dây 220 kV - trạm cắt 220 kV Đa Nhim - Đức Trọng - Di Linh;
- Trạm cắt Đa Nhim và hướng tuyến đường dây đấu nối 220 kV;
- Trạm cắt 220 kV Đa Nhim - rẽ Tháp Chàm - Đa Nhim;
- Đường dây 220 kV - 500kV Ninh Sơn - rẽ Tháp Chàm - Ninh Phước

2.1.3. Hạ tầng thông tin

- Trung tâm tích hợp dữ liệu theo công nghệ điện toán đám mây trong tương lai tại Khánh Hòa với đủ tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn thông tin và khả năng tích hợp, sẵn sàng cho phục vụ cho việc tích hợp hạ tầng công nghệ thông tin của tỉnh vào hạ tầng Chính phủ điện

từ quốc gia, hình thành một hạ tầng điện toán đám mây quốc gia thông suốt, kết nối với mạng thông tin hành chính điện tử, tích hợp với Trung tâm tích hợp dữ liệu quốc gia.

- Kết nối, liên thông hệ thống thông tin của tỉnh với các hệ thống thông tin ở Trung ương qua hệ thống kết nối NGSP, phục vụ xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

- Xây dựng mạng liên kết giữa Khu CNTT tập trung Khánh Hòa với các trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực CNTT để chia sẻ thông tin, tri thức giữa các đơn vị đào tạo, nghiên cứu và các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2.1.4. Hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục

- Từng bước đầu tư xây dựng hoàn thiện, đồng bộ cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu phục vụ giảng dạy, nghiên cứu cho Trường đại học Khánh Hòa và các trường cao đẳng, trường trung cấp và cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tiến hành liên kết, hợp tác với các trường đại học lớn trong vùng và tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng trong việc đào tạo lực lượng lao động tay nghề cao, đáp ứng với nhu cầu tăng nhanh từ phía doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp từ các dự án lớn, trọng điểm trong thời gian tới; và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy trên địa bàn tỉnh.

- Ứng dụng CNTT trong công tác giảng dạy từ xa, thúc đẩy liên kết với các trường đại học lớn trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy.

b) Hạ tầng y tế

- Liên kết, hợp tác với các bệnh viện tuyến Trung ương trong vùng và tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Huế trong công tác khám, chữa bệnh và chuyển giao kỹ thuật.

- Triển khai hệ thống thông tin ngành y tế tỉnh, hệ thống thống kê y tế điện tử và hồ sơ sức khỏe điện tử để cung cấp thông tin và kết nối với Trung tâm dữ liệu y tế quốc gia.

- Phát triển các ứng dụng thông minh cho phép cung cấp các dịch vụ theo dõi, trợ giúp, chăm sóc sức khỏe người dân từ xa từ các bệnh viện Trung ương đến các bệnh viện trên địa bàn tỉnh.

- Kết nối liên thông các bệnh viện, trung tâm y tế và cơ sở khám chữa bệnh trong tỉnh với hệ thống giám định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, cùng với kết nối với Trung tâm

dữ liệu y tế quốc gia phục vụ cho công tác chuyển tuyến điều trị từ các bệnh viện trên địa bàn tỉnh đến các bệnh viện Trung ương.

c) Hạ tầng khoa học, công nghệ

- Tham gia xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; tham gia Liên hiệp thư viện Việt Nam về nguồn tin KH&CN; kết nối với mạng thông tin KH&CN Việt Nam trong kết quả nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật KH&CN.

- Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh Khánh Hòa là tổ chức hạt nhân, lực lượng chủ chốt, quan trọng phục vụ trực tiếp cho công tác quản lý nhà nước về KH&CN tại địa bàn tỉnh dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan Trung ương có liên quan thuộc Bộ KH&CN; là đầu mối chuyển giao liên kết với Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ thuộc Bộ KH&CN.

- Liên kết Trung tâm công nghệ sinh học và Trung tâm nghiên cứu và hỗ trợ phát triển công nghiệp dược sinh học của Khánh Hòa trong tương lai với Viện công nghệ sinh học, trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Công nghệ Dược phẩm Quốc gia, và Viện Dược liệu trong công tác nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, sản xuất trong nông nghiệp, bảo vệ môi trường, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp dược sinh học.

d) Hạ tầng thương mại

Các trung tâm hội chợ triển lãm được đầu tư xây dựng mới trên địa bàn tỉnh đóng vai trò xúc tiến thương mại giữa tỉnh và các vùng khác trong cả nước. Liên kết, phối hợp với các trung tâm hội chợ trong cả nước, Cục Xúc tiến thương mại (Vietrade), các Trung tâm xúc tiến thương mại trực thuộc các Bộ ngành (ví dụ Trung tâm Xúc tiến thương mại Nông nghiệp thuộc Bộ NN&PTNN), tham gia Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia hàng năm.

e) Hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch

Hoàn thành đầu tư Khu liên hợp thể thao tỉnh Khánh Hòa có quy mô lớn, chất lượng cao, tổ chức hoạt động thi đấu cho các Đại hội thể thao của khu vực, toàn quốc và quốc tế tại xã Diên Khánh.

2.2. Kết nối với kết cấu hạ tầng cấp vùng

2.2.1. Hạ tầng giao thông

Hệ thống hạ tầng giao thông của tỉnh Khánh Hòa được tổ chức theo hướng kết nối đồng bộ với mạng lưới giao thông quốc gia và liên vùng, đóng vai trò quan trọng trong việc liên kết vùng Duyên hải Nam Trung Bộ với khu vực Tây Nguyên và các trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh gồm các tuyến cao tốc, quốc lộ và các công trình giao thông liên vùng, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế – xã hội, lưu thông hàng hóa, dịch chuyển dân cư và bảo đảm quốc phòng, an ninh:

Kết nối qua các tuyến đường bộ cao tốc:

Cao tốc Bắc – Nam phía Đông là trục giao thông chiến lược quốc gia, đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa, đóng vai trò xương sống trong kết nối Bắc – Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho liên kết giữa các trung tâm đô thị, khu kinh tế ven biển của tỉnh với các vùng kinh tế trọng điểm trong cả nước. Bên cạnh đó, tuyến cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc kết nối trực tiếp khu vực duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên, góp phần mở rộng không gian phát triển, tăng cường giao thương hai chiều giữa hệ thống cảng biển, trung tâm logistics của tỉnh với khu vực nội địa Tây Nguyên.

Kết nối với mạng lưới đường quốc lộ:

Khánh Hòa được kết nối với mạng lưới đường bộ quốc gia thông qua hệ thống các tuyến quốc lộ chạy dọc theo trục Bắc – Nam và các tuyến hướng Đông – Tây. Các tuyến quốc lộ này đảm nhiệm vai trò trục giao thông đối ngoại và đối nội quan trọng, kết nối các đô thị ven biển, khu công nghiệp, khu du lịch, khu kinh tế với các tỉnh lân cận, đồng thời liên thông với các hành lang kinh tế quốc gia và vùng.

Kết nối qua các công trình giao thông liên vùng:

Tỉnh định hướng đầu tư và hoàn thiện các tuyến giao thông liên vùng nhằm tăng cường liên kết không gian phát triển giữa Khánh Hòa với các địa phương lân cận, đặc biệt là khu vực Tây Nguyên. Trong đó, tuyến đường liên vùng kết nối Khánh Hòa – Lâm Đồng theo hành lang Yang Bay – Tà Gu, kết nối với Quốc lộ 27C và hệ thống đường tỉnh khu vực Bắc Ái, được hình thành trên cơ sở nâng cấp, kết nối các tuyến đường tỉnh hiện hữu. Tuyến giao thông này có ý nghĩa quan trọng trong việc mở rộng không gian phát triển phía Tây của tỉnh, thúc đẩy liên kết kinh tế – xã hội, phát triển du lịch sinh thái, đồng thời góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh tại khu vực miền núi và giáp ranh liên tỉnh.

2.2.2. Hạ tầng điện

Kết nối hạ tầng điện của tỉnh với hạ tầng điện trong vùng: Nội dung này sẽ được cập nhật khi quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên được phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành về quy hoạch.

2.2.3. Hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục

Liên kết, hợp tác với các trường đại học trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung và các thành phố lớn trong việc đào tạo lực lượng lao động tay nghề cao, đáp ứng với nhu cầu tăng nhanh từ phía doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp từ các dự án lớn.

b) Hạ tầng y tế

Liên kết, hợp tác với các bệnh viện trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội trong công tác khám, chữa bệnh.

c) Hạ tầng khoa học và công nghệ

Nghiên cứu thành lập trung tâm nghiên cứu quốc gia về công nghệ đại dương, gắn với nghiên cứu cơ bản của Viện Hải dương học Nha Trang nhằm phát triển ứng dụng công nghệ đại dương, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh. Tăng cường đầu tư, phát triển Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh, nâng cao năng lực tiếp thu và ứng dụng công nghệ tiên tiến, đồng thời chuyển giao công nghệ và hỗ trợ hoạt động KH&CN cho cấp địa phương. Nâng cấp hệ thống và hiện đại hóa hạ tầng thông tin, cơ sở vật chất kỹ thuật cho Trung tâm. Phát triển kết cấu hạ tầng cho Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và hạ tầng thông tin, thống kê KH&CN.

Nghiên cứu triển khai trung tâm tính toán xanh sử dụng năng lượng tái tạo, cụm dịch vụ AI, kỹ thuật đám mây và dữ liệu, và trung tâm vận hành an ninh.

d) Hạ tầng thương mại

Các trung tâm hội chợ triển lãm được đầu tư xây dựng mới trên địa bàn tỉnh đóng vai trò xúc tiến thương mại trên thị trường vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung.

e) Hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch:

Đầu tư các công trình văn hoá trọng điểm; chú trọng công tác tu bổ, tôn tạo, di tích; phát triển các khu vực tôn giáo, tín ngưỡng mang tính đặc trưng của địa phương và thu hút khách du lịch. Xây dựng Khánh Hòa thành Trung tâm Thể thao biển và Lễ hội Văn hóa

biển tầm quốc gia và quốc tế, cũng như định hướng xây dựng khu chức năng Trung tâm Thể thao biển, khu liên hợp thi đấu, huấn luyện, tổ chức sự kiện, cung ứng dịch vụ thể thao giải trí.

3. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức không gian liên xã/phường, liên tỉnh và khu vực

Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh thống nhất và bám sát theo chiến lược tổng thể “01 tầm nhìn chung, 02 trục kết nối, 03 cực tăng trưởng, 04 trụ cột động lực”, cụ thể là thành phần “02 trục kết nối”. Hai trục này bao gồm trục Bắc – Nam, thể hiện bởi 1 hành lang Bắc – Nam, và trục Đông – Tây, thể hiện bởi 3 hành lang Đông – Tây.

3.1. Tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh

Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế của tỉnh được cấu trúc xoay quanh bốn hành lang phát triển chiến lược. Các hành lang này gắn kết các trục giao thông quan trọng với các không gian tập trung phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch, năng lượng và các giá trị sinh thái. Tổng thể, các hành lang này hình thành bộ khung chủ đạo cho kết nối liên vùng, phát triển các cụm ngành và tăng trưởng kinh tế được điều phối đồng bộ trên toàn tỉnh.

3.1.1. Hành lang kinh tế Bắc - Nam

Hành lang kinh tế Bắc - Nam là hành lang phát triển chủ đạo và toàn diện nhất của tỉnh. Hành lang này bám theo trục giao thông quốc gia Bắc - Nam, bao gồm Quốc lộ 1, đường bộ cao tốc Bắc - Nam, đường sắt Bắc - Nam và các tuyến giao thông ven biển liên tục, tạo thành một trục xương sống thống nhất kết nối các trung tâm đô thị, khu công nghiệp, cảng biển, sân bay và các không gian kinh tế ven biển.

Hành lang này được xác định là hành lang quan trọng và đa dạng nhất về phát triển kinh tế, đảm nhiệm các chức năng chủ yếu sau:

Kết nối hệ thống đô thị, các khu công nghiệp, trung tâm logistics và các khu vực phát triển ven biển của tỉnh thành một hệ thống không gian thống nhất, hỗ trợ tăng trưởng đa ngành, đa lĩnh vực.

Tạo điều kiện cho việc hình thành các cụm ngành và dòng lưu chuyển hiệu quả của các hoạt động kinh tế dọc theo trục, bao gồm công nghiệp; dịch vụ và thương mại; tài chính; du lịch; logistics; nông nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao; đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế đô thị và quá trình đô thị hóa.

Tích hợp các không gian phát triển ven biển theo định hướng kiểm soát mật độ, trong đó du lịch giữ vai trò chủ đạo, gắn chặt với phát triển đô thị ven biển, năng lượng tái tạo, cảng biển, logistics hàng hải và kinh tế biển tổng hợp; qua đó tăng cường liên kết giữa các đô thị ven biển, trung tâm du lịch, khu vực cảng và các dự án năng lượng.

Đóng vai trò là cửa ngõ chiến lược của tỉnh và liên vùng, kết nối tỉnh với các khu vực lân cận và các trung tâm kinh tế quốc gia; tạo thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, con người và dịch vụ, đồng thời hình thành nền tảng không gian cho mạng lưới logistics, các cụm công nghiệp gắn với cảng, các dịch vụ liên kết sân bay và các chuỗi du lịch ven biển.

Phát triển hành lang tập trung vào các ưu tiên sau:

Thúc đẩy đầu tư xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông dọc theo hành lang kinh tế, bao gồm: dự án hầm Đèo Cả; đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đi qua địa bàn tỉnh, với các đoạn Vân Phong - Nha Trang, Nha Trang - Cam Lâm, Cam Lâm - Vĩnh Hảo; và định hướng xây dựng trong tương lai đoạn đường sắt tốc độ cao Thành phố Hồ Chí Minh - Nha Trang (cần bổ sung ý kiến từ Sở Xây dựng).

Nâng cấp, duy tu và cải tạo năm tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh; phát triển các tuyến đường ven biển như đường Nguyễn Huệ (ĐT.651C) và tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương đến ranh giới giữa Khánh Hòa cũ và Ninh Thuận cũ.

Ưu tiên xây dựng và nâng cấp các công trình hạ tầng cửa ngõ kết nối tỉnh với mạng lưới khu vực, quốc gia và quốc tế, bao gồm các cảng biển trọng điểm và Sân bay quốc tế Cam Ranh.

Kết nối chuỗi đô thị động lực của tỉnh, bảo đảm các đô thị với đặc trưng và chức năng khác nhau được phát triển hài hòa, bổ trợ lẫn nhau. Cụ thể: Vân Phong được định vị là trung tâm chiến lược về hàng hải - công nghiệp - logistics, làm hạt nhân cho phát triển công nghiệp gắn với cảng và kết nối quốc tế; Ninh Hòa giữ vai trò là đô thị - công nghiệp hỗ trợ quan trọng, liên kết không gian sản xuất với logistics và dịch vụ đô thị; Nha Trang là trung tâm đô thị lõi, tập trung các dịch vụ cao cấp, du lịch, đổi mới sáng tạo và tiện ích đô thị; Cam Ranh được phát triển như cửa ngõ du lịch - logistics, dựa trên lợi thế cảng nước sâu và sân bay quốc tế; Phan Rang - Tháp Chàm đóng vai trò trung tâm dịch vụ, văn hóa và chế biến nông sản cấp vùng, hỗ trợ các khu vực nông thôn và ven biển xung quanh; Cà Ná được định hướng là nút công nghiệp - năng lượng - cảng phía Nam, làm hạt nhân cho các dự án năng lượng quy mô lớn, logistics và các ngành công nghiệp hỗ trợ.

Tăng cường liên kết giữa các khu vực tập trung sản xuất công nghiệp, vùng sản xuất nông nghiệp, khu du lịch và các trung tâm dịch vụ, hình thành các cụm ngành liên kết, đồng thời thúc đẩy mối liên hệ giữa sản xuất - dịch vụ - khoa học công nghệ - đào tạo nguồn nhân lực - hỗ trợ doanh nghiệp. Trọng tâm là các cụm ngành then chốt như du lịch, chế biến thủy sản, cơ khí chế tạo, dược phẩm và công nghiệp công nghệ cao.

3.1.2. Hành lang kinh tế Đông – Tây kết nối Vân Phong – Buôn Ma Thuột

Hành lang kinh tế Đông - Tây từ Vân Phong, được cấu trúc dọc theo Quốc lộ 26 và Quốc lộ 26B, đồng thời kết nối với tuyến cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột theo quy hoạch, là trục phát triển ngang ở phía Bắc của tỉnh. Hành lang này kết nối khu vực Vịnh Vân Phong, Ninh Hòa và vành đai kinh tế ven biển với tỉnh Đắk Lắk và toàn bộ khu vực Tây Nguyên, hình thành cửa ngõ chiến lược kết nối nội địa - ven biển cho thương mại, logistics, du lịch và các không gian đô thị - công nghiệp mới nổi. Với vai trò là trục liên kết liên vùng quan trọng, hành lang này góp phần củng cố vị thế của tỉnh như là điểm giao thoa hàng hải - nội địa chủ đạo của Duyên hải Nam Trung Bộ. Cụ thể, hành lang đảm nhiệm các chức năng sau:

Củng cố vai trò của Vân Phong như một cực tăng trưởng hàng hải và logistics quan trọng. Thông qua việc cải thiện khả năng tiếp cận từ nội địa tới hệ thống cảng nước sâu Vân Phong, các khu du lịch ven biển và các trung tâm đô thị mới hình thành, hành lang tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hiệu quả hàng hóa, con người và dịch vụ giữa khu vực ven biển và Tây Nguyên. Đồng thời, hành lang tạo nền tảng cho phát triển bất động sản ven biển chất lượng cao và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại khu vực Bắc Vân Phong, cũng như hỗ trợ mở rộng các ngành công nghiệp biển như đóng tàu, dịch vụ hàng hải và nghiên cứu khoa học biển.

Hỗ trợ củng cố vai trò của khu vực Ninh Hòa như một nút công nghiệp và logistics. Kết nối được tăng cường giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu công nghiệp hiện hữu và quy hoạch, thúc đẩy hình thành các cụm chế biến gia tăng giá trị và tăng cường liên kết với các ngành công nghiệp hỗ trợ tại các xã, phường nội địa. Hành lang đóng vai trò là trụ cột của chuỗi logistics kết nối Cảng Vân Phong, các khu công nghiệp Ninh Hòa và các trung tâm sản xuất, tiêu dùng của khu vực Tây Nguyên.

Đáp ứng nhu cầu mở rộng thương mại, dịch vụ chất lượng cao và thị trường du lịch nội địa. Việc kết nối các trung tâm du lịch ven biển với các khu vực giàu tài nguyên và bản sắc văn hóa của Đắk Lắk góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch và thúc đẩy dòng khách

hai chiều. Khả năng di chuyển thuận lợi qua các không gian chuyển tiếp về độ cao và cảnh quan cho phép các hoạt động du lịch, dịch vụ, giáo dục và thương mại mở rộng vào khu vực nội địa theo hướng bền vững.

Để thực hiện đầy đủ vai trò là cửa ngõ chủ đạo kết nối ven biển - Tây Nguyên, hành lang cần ưu tiên triển khai các nội dung phát triển sau:

Nâng cấp và hiện đại hóa Quốc lộ 26 và Quốc lộ 26B đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III-IV, cải thiện hình học tuyến, an toàn giao thông và năng lực khai thác tại các đoạn qua khu vực miền núi, qua đó khắc phục các hạn chế hiện nay do liên kết Đông - Tây còn yếu và tiêu chuẩn kỹ thuật của quốc lộ tại địa hình miền núi còn thấp.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện tuyến cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột như trục xương sống Đông - Tây tốc độ cao, kết nối Nha Trang với khu vực Tây Nguyên, đồng thời tích hợp chức năng với Quốc lộ 26-26B và tuyến cao tốc Bắc - Nam. Tuyến cao tốc này sẽ rút ngắn thời gian di chuyển, nâng cao độ tin cậy của vận tải hàng hóa và hành khách, qua đó tăng cường năng lực cạnh tranh của hành lang với vai trò cửa ngõ nội địa - ven biển chủ đạo.

Tăng cường kết nối cửa ngõ vào Vân Phong, thông qua mở rộng, nâng cấp và xây dựng các tuyến đường nhánh kết nối các khu công nghiệp, khu nghỉ dưỡng ven biển, cơ sở logistics và Cảng Vân Phong với Quốc lộ 26-26B và các nút giao của tuyến cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột.

Cải thiện kết nối liên vùng với khu vực Tây Nguyên, bảo đảm sự tích hợp thông suốt của hành lang với mạng lưới đường bộ của Đắk Lắk và các tuyến ngang kết nối tới các tỉnh Tây Nguyên khác, tạo thuận lợi cho dòng chảy thương mại nội địa - ven biển và nâng cao khả năng tiếp cận các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp của vùng cao nguyên.

Phát triển năng lực logistics đa phương thức, bao gồm xây dựng các trung tâm logistics tại Ninh Hòa và tăng cường liên kết với các tổ hợp logistics gắn với cảng biển theo quy hoạch tại Vân Phong, nhằm hỗ trợ phân phối hàng hóa hiệu quả giữa hệ thống cảng, các khu công nghiệp và khu vực nội địa.

Tích hợp hành lang với năng lực hàng không theo quy hoạch, đặc biệt là Sân bay Vân Phong dự kiến, nhằm nâng cao khả năng tiếp cận khu vực và hỗ trợ thu hút các dòng du lịch và đầu tư có giá trị cao vào khu vực Bắc Vân Phong và các khu kinh tế lân cận.

Nâng cấp các tuyến đường tỉnh liên quan, bảo đảm các tuyến kết nối từ vùng sản xuất nông thôn, điểm du lịch và các tiểu khu công nghiệp tới Quốc lộ 26-26B và các nút

giao cao tốc đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, đồng thời hình thành một hệ sinh thái logistics và dịch vụ đồng bộ trên toàn hành lang.

3.1.3. Hành lang kinh tế Đông – Tây kết nối Nha Trang – Cam Lâm – Cam Ranh – Khánh Sơn – Nam Tây Nguyên

Hành lang kinh tế Đông - Tây từ Nha Trang, được cấu trúc dọc theo Quốc lộ 27C, là trục phát triển ngang trung tâm của tỉnh. Hành lang này kết nối khu vực đô thị ven biển Nha Trang với Diên Khánh, Khánh Vĩnh và tiếp nối đến tỉnh Lâm Đồng, hình thành mối liên kết chiến lược giữa trung tâm dịch vụ - đổi mới sáng tạo ven biển với vùng cao nguyên sinh thái - nông nghiệp. Với vai trò là trục kết nối nội địa quan trọng, hành lang thúc đẩy phát triển vùng cân bằng, tăng cường liên kết liên tỉnh và hỗ trợ hình thành các động lực tăng trưởng mới tập trung vào kinh tế số, công nghệ sinh học, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp giá trị cao.

Hành lang này tích hợp các chức năng bổ trợ lẫn nhau sau:

Củng cố vai trò của Nha Trang là trung tâm giáo dục, khoa học, đổi mới sáng tạo và dịch vụ chất lượng cao của tỉnh. Hành lang tạo điều kiện cho việc mở rộng các cơ sở nghiên cứu, dịch vụ số, hoạt động đào tạo và các ngành công nghiệp mới nổi dựa trên AI của Nha Trang vào khu vực nội địa, qua đó hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo ven biển - miền núi. Định hướng này phù hợp chặt chẽ với mục tiêu phát triển Nha Trang trở thành trung tâm kinh tế, khoa học và dịch vụ của tỉnh.

Tạo điều kiện phát triển các hệ sinh thái nông nghiệp, thủy sản và công nghệ sinh học có giá trị cao dọc theo không gian chuyển tiếp từ đồng bằng ven biển lên miền núi và khu vực giáp ranh Lâm Đồng. Với điều kiện khí hậu thuận lợi và đa dạng sinh thái của vùng cao nguyên, hành lang được định vị để hỗ trợ phát triển nông nghiệp hữu cơ, trồng cây dược liệu, nghiên cứu - phát triển nuôi trồng thủy sản và chế biến công nghệ sinh học biển, qua đó hình thành các liên kết giữa phòng thí nghiệm ven biển, trang trại vùng cao và các chuỗi giá trị hạ nguồn.

Để hiện thực hóa tiềm năng của trục tích hợp đổi mới sáng tạo - cao nguyên, các hạng mục đầu tư hạ tầng sau được ưu tiên:

Nâng cấp Quốc lộ 27C từ tiêu chuẩn hiện nay (cấp V-VI) lên tối thiểu cấp III-IV, cải thiện hình học tuyến, bề rộng mặt đường, an toàn giao thông và khả năng chống chịu khí hậu tại các đoạn qua địa hình miền núi; qua đó khắc phục các hạn chế về kết nối Đông - Tây còn yếu tại các xã, phường nội địa.

Tăng cường kết nối cửa ngõ của Nha Trang thông qua cải thiện các nút giao giữa Quốc lộ 27C với các tuyến đường vành đai đô thị và cao tốc Bắc - Nam, bảo đảm lưu thông thông suốt giữa các trung tâm dịch vụ ven biển và khu vực nội địa.

Phát triển và nâng cấp các tuyến đường tỉnh (bao gồm ĐT.652 và các tuyến kết nối tại Diên Khánh và Khánh Vĩnh) nhằm tạo điều kiện vận chuyển hiệu quả giữa các vùng sản xuất nông nghiệp, cụm du lịch, khu dịch vụ và các nút giao trọng điểm trên Quốc lộ 27C.

Cải thiện kết nối liên vùng với tỉnh Lâm Đồng, bảo đảm Quốc lộ 27C được tích hợp hiệu quả với các vùng sản xuất và trung tâm dịch vụ của cao nguyên, hỗ trợ dòng lưu chuyển hai chiều về nông sản, dịch vụ du lịch và lao động.

Phát triển các cơ sở logistics, nghiên cứu - phát triển (R&D) và dịch vụ hỗ trợ dọc theo hành lang, bao gồm hạ tầng chuỗi lạnh phục vụ nông nghiệp và thủy sản, không gian nghiên cứu và ươm tạo gắn với các trường đại học tại Nha Trang, cùng các cụm dịch vụ hỗ trợ du lịch và doanh nghiệp cộng đồng.

Tăng cường hạ tầng số và đổi mới sáng tạo, cho phép mở rộng kết nối dữ liệu, dịch vụ liên quan đến AI và các nền tảng số vào khu vực nội địa, phù hợp với định hướng của tỉnh trong việc thúc đẩy chuyển đổi số, an ninh mạng và năng lực cung ứng dịch vụ dữ liệu.

3.1.4. Hành lang kinh tế Đông – Tây kết nối trung tâm Phan Rang – Tháp Chàm – Tây Nguyên

Hành lang kinh tế Đông - Tây từ Phan Rang là trục phát triển ngang phía Nam của tỉnh. Hành lang được cấu trúc dọc theo Quốc lộ 27, bổ trợ bởi Quốc lộ 27B, kết nối các trung tâm đô thị và du lịch ven biển Cam Ranh, Cam Lâm và Phan Rang - Tháp Chàm với các địa phương nội địa như xã Khánh Sơn, Tây Khánh Sơn, Đông Khánh Sơn (huyện Khánh Sơn cũ); xã Ninh Sơn, Lâm Sơn, Anh Dũng, Mỹ Sơn (huyện Ninh Sơn cũ); xã Bác Ái Đông, Bác Ái, Bác Ái Tây (huyện Bác Ái cũ); đồng thời tiếp nối tới tỉnh Lâm Đồng. Hành lang này hình thành cầu nối sinh thái và kinh tế quan trọng giữa đồng bằng ven biển và vùng cao nguyên, hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao, hệ thống năng lượng tái tạo, du lịch văn hóa - trải nghiệm và các liên kết công nghiệp - dịch vụ nội địa.

Hành lang đảm nhiệm các chức năng chủ yếu sau:

Tăng cường vai trò của vành đai đô thị ven biển phía Nam, với trọng tâm là Cam Ranh, Cam Lâm và Phan Rang - Tháp Chàm. Các khu vực này đã được định hướng lần lượt là trung tâm du lịch - logistics (Cam Ranh), không gian đô thị gắn với sân bay (Cam Lâm) và khu vực tăng trưởng đô thị - du lịch ven biển (Phan Rang - Tháp Chàm). Việc cải thiện

kết nối Đông - Tây giúp mở rộng khả năng tiếp cận thị trường nội địa, gia tăng phạm vi cung ứng dịch vụ và hỗ trợ đa dạng hóa sản phẩm du lịch.

Kết nối các không gian du lịch sinh thái và văn hóa đa dạng, bao gồm tuyến du lịch trải nghiệm ven biển, các không gian văn hóa Champa và cộng đồng dân tộc thiểu số, cùng các sản phẩm du lịch sinh thái nội địa. Việc tăng cường liên kết này phù hợp với định hướng phát triển du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa và du lịch sinh thái rừng tại Khánh Sơn, Ninh Sơn và Bác Ái, đồng thời gắn kết với các trung tâm du lịch ven biển đã hình thành tại Cam Ranh và Ninh Hải.

Để đưa hành lang vào vận hành hiệu quả, các dự án và nội dung ưu tiên sau được xác định:

Nâng cấp Quốc lộ 27 và Quốc lộ 27B - hiện đang ở tiêu chuẩn kỹ thuật thấp (cấp V-VI) - lên tối thiểu cấp III-IV, bao gồm cải thiện bán kính cong, bề rộng mặt đường, độ dốc và hệ thống an toàn giao thông tại các đoạn qua địa hình miền núi.

Phát triển các tuyến đường nhánh và đường huyện mới, kết nối các vùng sản xuất nông nghiệp vùng cao, công trình thủy điện, điểm du lịch sinh thái rừng và khu dân cư cộng đồng với trục Đông - Tây chính, bảo đảm tích hợp đồng bộ với mạng lưới giao thông cấp tỉnh.

Cải thiện kết nối liên vùng với tỉnh Lâm Đồng, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông nông sản, lâm sản, vận chuyển liên quan đến năng lượng và các tuyến du lịch liên tỉnh.

Tăng cường liên kết đa phương thức với các trung tâm đô thị ven biển, thông qua nâng cấp các nút giao với cao tốc Bắc - Nam, Sân bay quốc tế Cam Ranh và Cảng Cam Ranh, bảo đảm trung chuyển hiệu quả hàng hóa và du khách giữa khu vực ven biển và nội địa.

Nâng cao khả năng chống chịu của hạ tầng giao thông, thông qua các giải pháp gia cố taluy, kiểm soát xói lở, bảo vệ lưu vực và thiết kế đường bộ thích ứng với biến đổi khí hậu tại các đoạn qua miền núi, phù hợp với nguyên tắc phát triển hành lang sinh thái.

Mở rộng hạ tầng phục vụ phát triển năng lượng tái tạo, bao gồm bảo đảm các hành lang chuyên dụng cho vận chuyển thiết bị, vật tư và hoạt động vận hành - bảo dưỡng các dự án điện gió, điện mặt trời, thủy điện tích năng và các hệ thống năng lượng liên quan.

Phát triển hạ tầng hỗ trợ du lịch, bao gồm trung tâm đón tiếp du khách, các tuyến trekking và du lịch trải nghiệm, các điểm dừng chân du lịch văn hóa và nâng cao an toàn

giao thông trên các tuyến đường đèo, cảnh quan đẹp, qua đó gia tăng sức hấp dẫn và hiệu ứng lan tỏa kinh tế của hành lang.

3.2. Cơ chế phối hợp tổ chức không gian liên xã/phường

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức phát triển không gian liên xã/phường, phân bổ các dự án đầu tư, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư và các biện pháp bảo vệ môi trường một cách đồng bộ trên phạm vi các xã, phường, bảo đảm phù hợp với định hướng quy hoạch tổng thể của tỉnh và phương hướng phát triển của các khu vực tăng trưởng trung tâm.

Trong quá trình triển khai, Ủy ban nhân dân cấp xã, phường phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành liên quan trong việc thẩm định, lựa chọn và đề xuất các dự án đầu tư trong không gian liên xã/phường, bảo đảm việc lựa chọn dự án và quy mô đầu tư phù hợp, thống nhất với phương án tổ chức không gian và các định hướng quy hoạch đã được phê duyệt.

Nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, quy định phối hợp liên xã/phường trong quản lý và triển khai các dự án thuộc không gian liên xã/phường, nhằm bảo đảm hiệu quả quản lý, tăng cường tính liên kết và phối hợp đồng bộ giữa các địa phương.

4. Phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên xã, phường

Phương án tổ sắp xếp không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thống nhất và bám sát theo chiến lược tổng thể “*01 tầm nhìn chung, 02 trục kết nối, 03 cực tăng trưởng, 04 trụ cột động lực*”, bảo đảm phát triển cân bằng, bền vững và tăng cường liên kết, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế. Ba cực tăng trưởng này bao gồm Cực tăng trưởng phía Bắc, Cực tăng trưởng trung tâm, và Cực tăng trưởng phía Nam.

Ba cực tăng trưởng có vai trò phân công rõ nét, trong đó cực tăng trưởng trung tâm giữ vai trò chủ đạo, cực tăng trưởng phía Bắc là cực công nghiệp – logistics biển quy mô lớn, và cực tăng trưởng phía Nam là cực năng lượng mới, công nghiệp xanh và đổi mới sáng tạo. Cách phân vai này nhằm tránh dàn trải nguồn lực, đồng thời hình thành một cấu trúc phát triển đa cực, trong đó mỗi cực có chức năng chuyên biệt và hỗ trợ cho các cực còn lại.

Cực trung tâm (Nha Trang – Cam Lâm – Cam Ranh), bao gồm Đô thị Nha Trang và khu vực Cam Lâm – Cam Ranh, là cực phát triển chính của tỉnh. Nha Trang giữ vai trò hạt nhân hành chính, tri thức, dịch vụ giá trị cao, đổi mới sáng tạo và điều phối dòng khách,

dòng tri thức, dịch vụ trong toàn tỉnh; trong khi Cam Ranh đóng vai trò cửa ngõ hàng không – logistics, du lịch cao cấp và trung chuyển đa phương thức. Đây là cực có nền tảng phát triển đô thị, dịch vụ, hạ tầng kết nối và thương hiệu du lịch mạnh nhất, do đó cần được xác định là đầu mối dẫn dắt chất lượng tăng trưởng, nâng cấp năng lực quản trị đô thị, phát triển nguồn nhân lực, khoa học – công nghệ và dịch vụ giá trị cao cho toàn tỉnh. Cực trung tâm không chỉ tạo tăng trưởng trực tiếp, mà còn đóng vai trò “bộ não” và “cửa ngõ” của hệ thống phát triển tỉnh, hỗ trợ phân phối dòng khách, dòng vốn, nhân lực chất lượng cao và năng lực đổi mới tới các vùng động lực phía Bắc và phía Nam.

Cực phía Bắc (Vân Phong), với trọng tâm là khu vực vịnh Vân Phong, được định vị là cực công nghiệp – logistics biển và kinh tế biển tích hợp. Vân Phong có vai trò tạo đột phá về quy mô sản xuất, cảng biển, logistics, công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ kinh tế biển. Trong cấu trúc chung, cực phía Bắc là không gian thu hút các dự án động lực quy mô lớn, có khả năng tham gia sâu hơn vào chuỗi logistics và chuỗi giá trị công nghiệp khu vực, đồng thời tạo thêm dư địa tăng trưởng mới cho tỉnh ngoài các trung tâm đô thị – dịch vụ hiện hữu. Bắc Vân Phong phát triển du lịch biển cao cấp, nghiên cứu biển và các dịch vụ đặc thù; Nam Vân Phong và khu vực Ninh Hòa tập trung công nghiệp – logistics gắn với cảng biển quy mô lớn, cảng trung chuyển, khu phi thuế quan và các ngành công nghiệp giá trị gia tăng cao.

Cực phía Nam (Phan Rang – Cà Ná), là cực phát triển mới về năng lượng, công nghiệp xanh, và đổi mới sáng tạo thích ứng khí hậu. Khác với cực phía Bắc thiên về công nghiệp – logistics biển quy mô lớn, cực phía Nam cần được định vị là không gian thử nghiệm các mô hình phát triển mới gắn với năng lượng tái tạo, hydro xanh, kinh tế tuần hoàn, công nghệ sinh học biển, nông nghiệp thích ứng hạn, du lịch bản sắc và đô thị thích ứng khí hậu. Đô thị Phan Rang đóng vai trò trung tâm dịch vụ, văn hóa, đổi mới và chất lượng sống của khu vực phía Nam; trong khi Thuận Nam – Cà Ná là hạt nhân công nghiệp – cảng biển – năng lượng mới, tạo nền tảng cho chuyển dịch cơ cấu theo hướng xanh và giá trị cao.

Ba cực này cần được tổ chức như một hệ thống liên kết chức năng thay vì ba không gian phát triển tách rời. Cực trung tâm giữ vai trò điều phối, cung cấp dịch vụ đô thị, du lịch, nguồn nhân lực, khoa học – công nghệ và là đầu mối kết nối hàng không quốc tế của tỉnh; đồng thời liên kết hiệu quả với các sân bay tại cực phía Bắc và cực phía Nam, qua đó hình thành mạng lưới kết nối hàng không đa điểm, nâng cao khả năng tiếp cận trong nước và quốc tế. Cực phía Bắc tạo năng lực sản xuất, logistics biển và công nghiệp quy mô lớn;

cực phía Nam mở rộng không gian tăng trưởng mới dựa trên năng lượng sạch, đổi mới sáng tạo và bản sắc địa phương. Sự liên kết giữa ba cực sẽ giúp Khánh Hòa hình thành một mô hình phát triển cân bằng hơn: phía Bắc tạo năng lực công nghiệp – cảng biển, trung tâm dẫn dắt dịch vụ – tri thức – kết nối, phía Nam bổ sung động lực năng lượng – đổi mới. Qua đó, tỉnh có thể giảm phụ thuộc vào một trung tâm tăng trưởng duy nhất, đồng thời bảo đảm các vùng động lực phát triển theo hướng chuyên môn hóa, bổ trợ lẫn nhau và cùng đóng góp vào năng lực cạnh tranh tổng thể của tỉnh.

4.1. Phương án phát triển các vùng động lực, khuyến khích phát triển

Cụ thể hơn, 03 cực tăng trưởng nêu trên được phân thành 05 vùng động lực, hình thành cấu trúc phát triển đa cực, bổ trợ lẫn nhau. Cụ thể, Cực tăng trưởng phía Bắc bao gồm Khu vực vịnh Vân Phong, giữ vai trò trung tâm kinh tế biển tích hợp, kết hợp công nghiệp, logistics, đô thị, du lịch và nghiên cứu biển. Cực tăng trưởng trung tâm bao trùm Đô thị Nha Trang và Khu vực vịnh Cam Ranh, hình thành trục đô thị – dịch vụ – hàng không – logistics của tỉnh, với Nha Trang là hạt nhân hành chính, tri thức và dịch vụ giá trị cao, trong khi Cam Ranh đóng vai trò cửa ngõ hàng không, logistics và du lịch cao cấp. Cực tăng trưởng phía Nam tập hợp Đô thị Phan Rang – Tháp Chàm và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, được định vị là trung tâm năng lượng mới, công nghiệp – cảng biển, công nghệ biển và du lịch bản sắc, hoàn thiện cấu trúc phát triển cân bằng cho toàn tỉnh.

4.1.1. Khu vực vịnh Vân Phong

Phát triển khu vực vịnh Vân Phong (Ninh Hòa mở rộng gắn với Khu kinh tế Vân Phong) trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, đa chức năng, đóng vai trò là động lực tăng trưởng mới của tỉnh Khánh Hòa và là cực phát triển quan trọng của vùng Nam Trung Bộ. Khu vực này được định hướng phát triển theo mô hình kinh tế biển tích hợp, kết hợp hài hòa giữa logistics - công nghiệp - đô thị - du lịch - đổi mới sáng tạo, gắn với chuyển dịch cơ cấu theo hướng xanh, thông minh và bền vững.

Ưu tiên đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng thiết yếu trong Khu kinh tế Vân Phong, bao gồm các trục giao thông đối ngoại và đối nội, đặc biệt là trục chính khu Đông Nam Đảo Môn và hệ thống giao thông kết nối các phân khu chức năng. Từng bước hình thành mạng lưới hạ tầng logistics hiện đại, kết nối hiệu quả giữa cảng biển - khu công nghiệp - khu đô thị - các hành lang kinh tế liên vùng. Nghiên cứu phát triển cảng hàng không tại Vân Phong khi đủ điều kiện, nhằm tăng cường khả năng kết nối quốc tế và nâng cao vị thế của khu vực trong chuỗi logistics khu vực.

Định hướng khu vực Bắc Vân Phong:

Phát triển Bắc Vân Phong trở thành đô thị du lịch - nghỉ dưỡng cao cấp, có bản sắc riêng, gắn với hệ sinh thái biển - đảo đặc thù và cảnh quan tự nhiên có giá trị cao. Tập trung phát triển du lịch biển cao cấp, du lịch trải nghiệm và nghỉ dưỡng dài ngày tại các đảo và khu vực ven biển có lợi thế về vị trí và cảnh quan. Thu hút đầu tư các tổ hợp nghỉ dưỡng tổng hợp, hướng tới phân khúc khách hàng cao cấp, với thiết kế kiến trúc hài hòa với thiên nhiên và văn hóa địa phương, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về du lịch bền vững và phát thải thấp.

Phát triển bến cảng đón tàu du lịch và du thuyền hạng sang, từng bước đưa Bắc Vân Phong trở thành điểm đến của du lịch tàu biển quốc tế. Hình thành khu mua sắm miễn thuế và các dịch vụ cao cấp phục vụ du khách, gắn với không gian đô thị du lịch hiện đại. Song song đó, chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ hệ sinh thái biển và tài nguyên du lịch, kết hợp thành lập trung tâm nghiên cứu biển và đại dương, hướng tới vai trò trung tâm nghiên cứu, giám sát và đổi mới trong lĩnh vực kinh tế biển.

Định hướng khu vực Nam Vân Phong:

Phát triển Nam Vân Phong trở thành trung tâm công nghiệp - logistics gắn với cảng biển quy mô lớn, đóng vai trò là đầu mối trung chuyển hàng hóa và năng lượng của tỉnh và khu vực. Tập trung thu hút các dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp hiện đại, ưu tiên các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và định hướng xanh, như công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng tái tạo, chế biến dầu khí, đóng tàu, công nghiệp chế biến - chế tạo, cùng các ngành công nghiệp phụ trợ.

Phát triển các cảng hàng hóa gắn với trung tâm logistics tại Nam Vân Phong, nâng cao năng lực tiếp nhận và trung chuyển hàng hóa, phục vụ hiệu quả cho Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ, đồng thời từng bước tham gia vào chuỗi logistics quốc tế. Định hướng dài hạn hình thành khu phi thuế quan và cảng trung chuyển quốc tế khi hội đủ điều kiện, gắn với ứng dụng công nghệ số, quản trị thông minh và tiêu chuẩn môi trường cao, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế của Khu kinh tế Vân Phong trong mạng lưới kinh tế biển quốc gia và khu vực.

4.1.2. Vùng đô thị Nha Trang

Phát triển Đô thị Nha Trang trở thành trung tâm tổng hợp cấp tỉnh và vùng, giữ vai trò hạt nhân kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đồng thời là cửa ngõ hội nhập quốc tế quan trọng của tỉnh Khánh Hòa. Nha Trang được định vị là cực tăng trưởng

tri thức và dịch vụ giá trị cao, hỗ trợ cho các động lực công nghiệp - logistics tại Vân Phong và Cam Ranh, qua đó hình thành cấu trúc phát triển cân bằng và hỗ trợ trong toàn tỉnh.

Ưu tiên nâng cao chất lượng phát triển đô thị theo chiều sâu, chuyển từ mở rộng không gian sang nâng cấp chức năng và giá trị gia tăng. Đẩy nhanh quá trình phát triển đô thị thông minh, lấy chuyển đổi số làm nền tảng để xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, trong đó Nha Trang đóng vai trò đô thị tiên phong của tỉnh. Huy động đa dạng nguồn lực đầu tư để phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số đồng bộ, bảo đảm khả năng vận hành hiệu quả của một đô thị trung tâm hiện đại, văn minh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển Nha Trang trở thành trung tâm giáo dục, đào tạo và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao, đồng thời vươn lên như một trung tâm giáo dục và đổi mới sáng tạo ven biển của khu vực Nam Trung Bộ và cả nước. Tập trung nâng cấp hạ tầng xã hội, thu hút các trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức giáo dục quốc tế đặt cơ sở đào tạo, đặc biệt trong các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu và công nghệ biển. Ưu tiên thu hút đầu tư từ các đại học quốc tế hàng đầu để mở rộng cơ sở đào tạo tại Nha Trang, thông qua các cơ chế ưu đãi, mô hình hợp tác linh hoạt và môi trường sống – làm việc chất lượng cao, qua đó hình thành các cụm đào tạo – nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế. Gắn kết chặt chẽ đào tạo – nghiên cứu với nhu cầu phát triển các ngành kinh tế tri thức, đồng thời hình thành hệ sinh thái giáo dục – nghiên cứu – doanh nghiệp nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại chỗ và từng bước xuất khẩu tri thức ra khu vực.

Trong lĩnh vực công nghiệp và đổi mới, Nha Trang định hướng phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao và kinh tế tri thức phù hợp với tính chất đô thị trung tâm, như điện tử, công nghệ thông tin, vật liệu mới, công nghệ đại dương, khoa học dữ liệu và các dịch vụ công nghệ cao. Đẩy mạnh hình thành hệ sinh thái khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, thu hút các doanh nghiệp công nghệ, tập đoàn lớn trong và ngoài nước đầu tư trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo, không gian khởi nghiệp, đóng vai trò là đầu mối lan tỏa tri thức cho toàn tỉnh.

Tiếp tục nâng cao hiệu quả phát triển du lịch Nha Trang theo hướng chất lượng cao và bền vững, khẳng định vai trò là trung tâm du lịch biển của tỉnh và đầu mối phân phối dòng khách du lịch trong nội tỉnh và liên vùng. Phát triển mạnh du lịch nghỉ dưỡng biển, gắn với nâng cấp hạ tầng du lịch đô thị như bến du thuyền, tổ hợp khách sạn cao cấp, khu

vui chơi giải trí và không gian công cộng ven biển. Tổ chức các sự kiện văn hóa, giải trí và thể thao quy mô lớn, từng bước định vị Nha Trang là trung tâm thể thao biển của Việt Nam.

Song song đó, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa gắn với du lịch, chú trọng đầu tư các trung tâm văn hóa - nghệ thuật đa năng, không gian sáng tạo và trình diễn phục vụ cả người dân và du khách. Khuyến khích phát triển các mô hình dịch vụ mới, như nghỉ dưỡng kết hợp chăm sóc y tế, chăm sóc sức khỏe, lưu trú dài hạn cho người cao tuổi và người hưu trí trong nước và quốc tế, qua đó mở rộng thời gian lưu trú và nâng cao giá trị kinh tế du lịch.

Với vai trò đô thị trung tâm, Nha Trang là đầu mối điều phối dòng khách, tri thức, dịch vụ và đổi mới, đóng vai trò kết nối các vùng động lực trong tỉnh, đồng thời lan tỏa tác động phát triển sang các khu vực lân cận.

Hành lang các sông

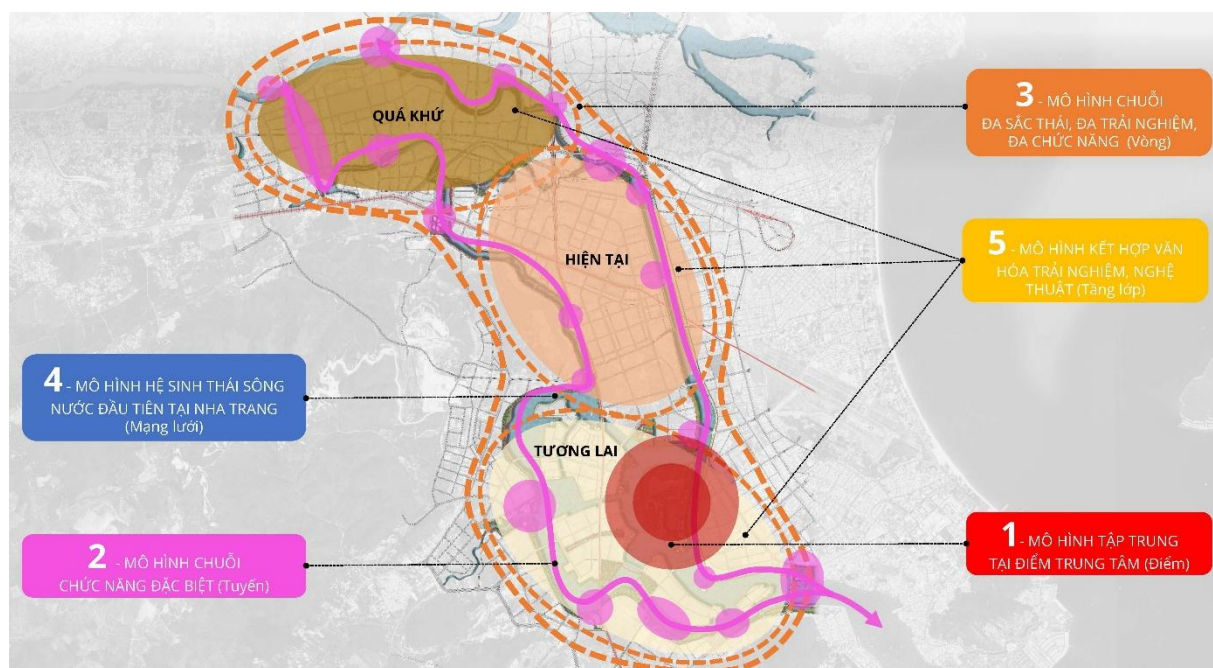
Hành lang sông Cái Nha Trang được xác định là một trục phát triển đô thị chiến lược của Khu đô thị Nha Trang, được định hướng phát triển thành một đại lộ ven sông tích hợp, kết hợp giữa hạ tầng thích ứng lũ, không gian công cộng chất lượng cao và các chức năng kích hoạt kinh tế. Hành lang này sẽ trải dài dọc theo các đoạn được lựa chọn trên cả hai bờ sông, từ khu đô thị Diên Khánh mở rộng đến cửa sông Hà Ra, kết hợp giữa việc nâng cấp các tuyến kè chống lũ với các tuyến giao thông cảnh quan, đường dạo bộ và xe đạp, công viên cây xanh, cùng các khu chức năng hỗn hợp phục vụ thương mại và giải trí.

Đại lộ được hình dung như một hành lang đa lớp, trong đó hạ tầng quản lý lũ được thiết kế ngay từ đầu để đồng thời đóng vai trò là tiện ích đô thị. Các bậc thềm ngập nước và vùng đệm xanh sẽ hoạt động như không gian công cộng trong điều kiện bình thường, trong khi các khu phát triển nâng cao được bố trí tại các vị trí an toàn về thủy lực sẽ phục vụ các chức năng hỗn hợp và du lịch. Các phân khu ven sông sẽ hỗ trợ định hướng phát triển “Trung tâm Giải trí Đô thị” thông qua các hoạt động ẩm thực ven nước, không gian văn hóa, kinh tế ban đêm và khu vực tổ chức sự kiện; trong khi các đoạn thượng nguồn qua Diên Khánh sẽ bảo tồn giá trị di sản và cảnh quan sinh thái.

Sáng kiến này tái định vị sông Cái từ một trục quản lý lũ trở thành một tài sản đô thị mang tính biểu tượng của trung tâm tỉnh, tăng cường kết nối giữa các khu vực phát triển hiện hữu và mới, nâng cao chất lượng sống đô thị, đồng thời tạo ra giá trị kinh tế bền vững từ hành lang ven sông, phù hợp với vai trò của Nha Trang là trung tâm tổng hợp và cực tăng trưởng dịch vụ giá trị cao của tỉnh.

Tiếp nối định hướng đối với sông Cái, hệ thống sông Tắc và sông Quán Trường được xác định là trục không gian hỗ trợ quan trọng của khu vực phía Tây Nam Nha Trang, đóng vai trò vừa là hạ tầng thích ứng lũ, vừa là nền tảng tổ chức không gian đô thị – sinh thái và phát triển dịch vụ ven sông. Theo như *Đồ án Thiết kế Đô thị riêng Khu sông Tắc và sông Quán Trường* (đang được xây dựng và trình phê duyệt), trọng tâm là chuyển sông Tắc và sông Quán Trường thành “mặt tiền thứ hai” của Nha Trang, vừa giải quyết ngập, cải thiện môi trường nước, vừa mở ra chuỗi công viên, quảng trường, đường dạo, bến thuyền, không gian công cộng và dịch vụ du lịch ven sông.

Hình 27: Phương án phân vùng chức năng dự kiến của đô thị tại khu vực sông Tắc và sông Quán Trường



Về tư duy không gian, Đồ án đề xuất phương án phát triển không gian đô thị theo trục Bắc – Nam, kết nối quá khứ – hiện tại – tương lai thông qua một mạng lưới liên hoàn. Các khu vực được tổ chức theo 5 mô hình chính: điểm trung tâm, tuyến chức năng đặc biệt, chuỗi đa chức năng, hệ sinh thái sông nước và mô hình tích hợp văn hóa – trải nghiệm. Tổng thể hướng tới tăng cường kết nối, đa dạng hóa chức năng và tạo động lực phát triển cho toàn đô thị.

Sông Quán Trường được định hướng là dòng sông đô thị: sôi động hơn, mang tính công cộng, thương mại, văn hóa, sự kiện, có thể hình thành skyline, quảng trường ven sông, bến du thuyền, kinh tế đêm và các điểm nhấn nhận diện mới của đô thị. Trong khi đó, sông

Tắc được định hướng là dòng sông tự nhiên/sinh thái: ưu tiên cảnh quan mềm, phục hồi tự nhiên, nghỉ ngơi, chữa lành, trải nghiệm chậm, miệt vườn, wetlands và tiếp cận mặt nước theo cách gần gũi hơn.

Không gian ven sông gắn với chuỗi hoạt động văn hóa, du lịch, giải trí và sinh hoạt cộng đồng, đồng thời tạo điều kiện hình thành các khu chức năng dịch vụ phù hợp nhằm nâng cao chất lượng sống và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương. Phát triển các khúc sông mang tính hoài niệm, thương phố, mai hoa, thương hội... với thiên hướng nghệ thuật, ẩm thực, thương mại, lễ hội và bến du thuyền. Ở sông Tắc là các đoạn như thủy nguyên, tuyền lâm, miệt vườn, sinh lực... thiên về văn hóa bản địa, sinh thái, trekking, kayak, camping và dịch vụ trải nghiệm ven sông. Mép sông mở và dễ tiếp cận, với bố cục nhiều lớp từ mặt nước, bờ sông, không gian công cộng, cây xanh và giao thông chậm, rồi mới đến công trình phía sau. Tức là tránh kiểu xây kín bờ sông, tránh tường rào và mặt đứng quay lưng ra nước; thay vào đó là tầng trệt mở, các khoảng lùi hợp lý, công viên tuyến tính, sân bậc xuống nước, điểm ngắm cảnh, quảng trường và các công trình điểm nhấn. Để khai mở không gian ven sông, phát triển giao thông đô thị khu vực quanh sông Quán Trường & sông Tắc, đảm bảo kết nối đồng bộ với đường trục chính đô thị, đường vành đai và hệ thống đường thủy nội địa. Cụ thể, phát triển hệ thống giao thông công cộng tuân thủ theo các quy hoạch phân khu, bao gồm điểm dừng xe buýt, vị trí tập kết xe đạp công cộng, đường dành cho người đi bộ,... để tạo nên không gian quanh sông thuận tiện để di chuyển. Đặc biệt, phát triển hệ thống bến thuyền trên sông Tắc – sông Quán Trường, vừa là đầu mối giao thông đường thủy, vừa là hạt nhân kích hoạt không gian công cộng và hoạt động thương mại – dịch vụ ven sông. Trong đó, đoạn phía Bắc là đoạn có tính chất trải nghiệm nhẹ, cảnh quan chậm và tiếp cận mềm, đoạn trung tâm định hướng là đoạn có khả năng khai thác đa dạng loại hình phương tiện, đóng vai trò như vùng chuyển tiếp và trung chuyển của toàn hệ thống, còn đoạn phía Nam được định hướng là đoạn khai thác chính cho loại thuyền cỡ vừa và trung, liên kết trực tiếp với không gian phát triển đô thị, du lịch ven sông. Tuyến kết nối từ biển Nha Trang vào hệ thống sông Quán Trường đóng vai trò là cửa ngõ đường thủy chính của toàn khu vực, tạo ra một mô hình trải nghiệm mới cho thành phố theo hướng “từ biển vào sông”, qua đó nâng cao giá trị khai thác mặt nước và bổ sung một sản phẩm du lịch khác biệt cho khu vực phía Nam Nha Trang. Định hướng phát triển không gian ven sông được xây dựng theo nguyên tắc mở, linh hoạt và thích ứng, đảm bảo vừa khai thác hiệu quả tiềm năng cảnh quan – mặt nước, vừa tạo điều kiện cho việc điều chỉnh, mở rộng

trong các giai đoạn phát triển tiếp theo, phù hợp với định hướng quản lý quy hoạch đô thị bền vững.

Song song với đó, hệ thống sông Tắc – Quán Trường tiếp tục đảm nhận vai trò trục hạ tầng thủy văn và chống ngập cốt lõi của khu vực, với định hướng ưu tiên hoàn thiện các giải pháp tiêu thoát nước, chỉnh trị dòng chảy và bảo vệ hành lang an toàn, làm cơ sở cho phát triển đô thị bền vững và thích ứng dài hạn. Nghĩa là phải ưu tiên nạo vét, khơi thông, mở rộng các nút nghẽn, chỉnh trị bờ sông, hồ điều hòa, kè sinh thái, hành lang bảo vệ, kiểm soát cao độ nền và diện tích thấm trước khi gia tăng mật độ phát triển.

4.1.3. Khu vực Cam Lâm – Cam Ranh

Phát triển khu vực Cam Lâm – Cam Ranh trở thành vùng động lực kinh tế - xã hội quan trọng của tỉnh, gắn chặt với quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền, đồng thời đóng vai trò là cửa ngõ hàng không - logistics và du lịch cao cấp của Khánh Hòa. Khu vực Cam Ranh được định vị là trung tâm phát triển đa chức năng, kết hợp hài hòa giữa đô thị, logistics, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, tạo trụ cột tăng trưởng phía Nam của tỉnh.

Phát triển đô thị Cam Ranh theo hướng đô thị du lịch kiêm logistics, gắn với lợi thế cảng biển nước sâu, vịnh kín gió và hệ thống hạ tầng quốc phòng, dân sự. Cam Ranh giữ vai trò là đầu mối trung chuyển hàng hóa, dịch vụ logistics và du lịch, hỗ trợ cho Vân Phong trong chức năng cảng tổng hợp và trung chuyển, đồng thời hỗ trợ cho Nha Trang trong phân phối dòng khách và dịch vụ du lịch.

Phát triển đô thị Cam Lâm và khu vực lân cận trở thành đô thị sân bay hiện đại, sinh thái, đẳng cấp quốc tế, lấy Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh làm hạt nhân. Định hướng hình thành aerotropolis với các chức năng tích hợp gồm logistics hàng không, dịch vụ thương mại, dịch vụ kỹ thuật hàng không, du lịch - nghỉ dưỡng, đô thị sinh thái và các ngành dịch vụ giá trị cao, gắn với quản lý không gian xanh, phát thải thấp và thích ứng biến đổi khí hậu. Bên cạnh mở rộng không gian phát triển kinh tế, xã hội, đồng thời tiến tới mở rộng trung tâm hành chính Nha Trang – Cam Lâm.

Ưu tiên phát triển trung tâm logistics tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, bảo đảm kết nối đa phương thức giữa hàng không, cảng biển, đường bộ, đường sắt, hình thành chuỗi logistics hiệu quả phục vụ xuất nhập khẩu, du lịch, công nghiệp và nông nghiệp của tỉnh cũng như khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Ứng dụng công nghệ

số, logistics thông minh và tiêu chuẩn môi trường cao nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả vận hành.

Phát triển công nghiệp lưỡng dụng phục vụ quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế, đồng thời thu hút các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp hỗ trợ, theo hướng hiện đại, xanh và sử dụng hiệu quả tài nguyên. Bố trí không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu quốc phòng an ninh, đồng thời hạn chế xung đột với phát triển đô thị và du lịch.

Tập trung phát triển du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh trở thành khu du lịch quốc gia, với chức năng chủ đạo là nghỉ dưỡng biển cao cấp đẳng cấp quốc tế. Khai thác lợi thế cảnh quan tự nhiên, bãi biển dài, khí hậu ổn định và khả năng tiếp cận thuận lợi từ sân bay quốc tế, gắn phát triển du lịch với bảo vệ hệ sinh thái biển và ven biển, kiểm soát mật độ xây dựng và nâng cao chất lượng dịch vụ.

Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản tập trung theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao và quản lý bền vững. Hình thành khu nông nghiệp công nghệ cao chuyên sâu về thủy sản, gắn với nghiên cứu, chế biến và thị trường tiêu thụ. Đầu tư trung tâm nghề cá quy mô lớn tại cảng Đá Bạc, nâng cao hiệu quả khai thác, hậu cần nghề cá, chế biến và chuỗi giá trị thủy sản, góp phần ổn định sinh kế và phát triển kinh tế biển bền vững.

Với định hướng này, khu vực Cam Ranh đóng vai trò là trụ cột tăng trưởng gắn kết hai đầu Nam - Bắc của tỉnh, góp phần hoàn thiện cấu trúc phát triển đa cực, cân bằng và bền vững của Khánh Hòa.

4.1.4. Vùng đô thị Phan Rang

Vùng đô thị Phan Rang là không gian phát triển tổng hợp đa ngành, giữ vai trò trung tâm hành chính, văn hóa, dịch vụ và đổi mới sáng tạo của khu vực phía Nam tỉnh, đồng thời là cửa ngõ kết nối giữa không gian ven biển, không gian nông nghiệp nội địa và vùng đồi núi phía Tây. Đô thị Phan Rang được định vị là đô thị bản sắc, đô thị thích ứng khí hậu và đô thị giá trị sống, hỗ trợ chiến lược cho các cực tăng trưởng công nghiệp và logistics ven biển của tỉnh.

Phát triển đô thị Phan Rang trở thành trung tâm vùng về dịch vụ, du lịch, văn hóa và đổi mới, nơi hội tụ các hoạt động kinh tế dựa trên chất lượng sống, trải nghiệm văn hóa và khai thác lợi thế tự nhiên đặc thù của vùng khô hạn ven biển Nam Trung Bộ. Đô thị trung

tâm đóng vai trò dẫn dắt, trong khi các đô thị vệ tinh được tổ chức theo chức năng chuyên biệt nhưng liên kết chặt chẽ, hình thành một hệ sinh thái phát triển thống nhất.

Khu vực này được định hướng trở thành trung tâm du lịch chất lượng cao gắn với phong cách sống, kết hợp giữa du lịch biển, du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa và du lịch sinh thái. Phát triển các không gian ven biển Ninh Chữ, Đông Hải, Vĩnh Hải và Thanh Hải theo hướng du lịch nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm biển và thể thao biển, đồng thời kết nối với các không gian nội địa để hình thành hành lang du lịch trải nghiệm liên hoàn từ biển đến nông thôn và miền núi. Phan Rang giữ vai trò là đầu mối tổ chức, phân phối dòng khách và dịch vụ, kéo dài thời gian lưu trú và nâng cao chi tiêu du lịch.

Đặc biệt, vùng đô thị Phan Rang là tận dụng và phát huy tài nguyên du lịch là văn hóa Chăm, gắn bảo tồn di sản với phát triển du lịch cộng đồng và kinh tế sáng tạo. Khai thác giá trị hệ thống tháp Chăm, làng nghề truyền thống, lễ hội, ẩm thực và tri thức bản địa để hình thành các sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng, có chiều sâu và khác biệt, đồng thời tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương.

Phát triển nông nghiệp giá trị cao và nông nghiệp hữu cơ là trụ cột quan trọng của vùng. Các khu vực Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu và các không gian nông thôn lân cận được định hướng hình thành vành đai nông nghiệp chất lượng cao, tập trung vào cây trồng đặc sản, nông nghiệp thích ứng hạn, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp gắn với du lịch trải nghiệm. Đẩy mạnh phát triển các cụm chế biến nông sản cao cấp, nâng cao giá trị gia tăng và khả năng truy xuất nguồn gốc, phục vụ cả thị trường trong nước và xuất khẩu.

Song song đó, khu vực ven biển và đầm vịnh lân cận được định hướng phát triển công nghệ sinh học biển và các ngành chế biến giá trị cao từ biển, bao gồm thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe, tạo nền tảng cho một chuỗi giá trị kinh tế biển bền vững, không dựa vào khai thác thô.

Phan Rang cũng là không gian quan trọng trong hệ sinh thái năng lượng mới của tỉnh, gắn phát triển đô thị và nông nghiệp với năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng hiệu quả và kinh tế tuần hoàn, qua đó hình thành hình ảnh đô thị tiên phong về thích ứng khí hậu và phát triển xanh.

4.1.5. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là không gian phát triển công nghiệp và năng lượng chiến lược của tỉnh, giữ vai trò là cực tăng trưởng công nghiệp - cảng biển - năng lượng mới, đồng thời là đầu mối kết nối thương mại dịch vụ và du lịch ven biển phía Nam.

Khu vực này bao gồm các xã Thuận Nam, Cà Ná, Phước Hà, Phước Dinh, với đô thị Thuận Nam là trung tâm vùng, đóng vai trò điều phối không gian phát triển và hạ tầng.

Vùng được định hướng trở thành trung tâm năng lượng mới và công nghiệp xanh của tỉnh, gắn với lợi thế vượt trội về năng lượng tái tạo, quỹ đất công nghiệp ven biển và khả năng kết nối cảng biển. Phát triển các dự án năng lượng quy mô lớn, bao gồm điện gió, điện mặt trời, các sản phẩm năng lượng hàm lượng cao và vật liệu xanh (như thí điểm sản xuất hydro xanh), từng bước hình thành hệ sinh thái năng lượng tích hợp từ sản xuất, lưu trữ, chuyển đổi đến phân phối và tiêu thụ. Định hướng gắn phát triển năng lượng với kinh tế tuần hoàn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và giảm phát thải, tạo lợi thế cạnh tranh dài hạn cho khu vực.

Khu vực Cà Ná được xác định là hạt nhân công nghiệp và cảng biển của vùng, tập trung phát triển cảng biển tổng hợp, trung tâm logistics chuyên biệt phục vụ năng lượng và công nghiệp nặng, đồng thời kết nối hiệu quả với mạng lưới giao thông liên vùng. Khu vực này ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp chế biến - chế tạo, công nghiệp năng lượng, công nghiệp hỗ trợ và các hoạt động lắp ráp, dịch vụ kỹ thuật, hướng tới hình thành cụm công nghiệp xanh quy mô lớn, có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực và quốc tế.

Đô thị Thuận Nam phát triển theo hướng đô thị công nghiệp - dịch vụ, giữ vai trò trung tâm cư trú, dịch vụ thương mại, đào tạo nghề và cung ứng lao động cho toàn vùng. Đô thị được định hướng phát triển đồng bộ hạ tầng xã hội, nhà ở, dịch vụ công cộng và logistics hậu cần, bảo đảm điều kiện sống và làm việc cho lực lượng lao động công nghiệp quy mô lớn.

Song song với công nghiệp và năng lượng, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được định hướng phát triển các hoạt động chế biến giá trị cao, gắn công nghiệp với chế biến nông sản, thủy sản và vật liệu, nâng cao giá trị gia tăng và giảm phụ thuộc vào xuất khẩu thô. Các khu vực Phước Hà và Phước Dinh đóng vai trò hỗ trợ với không gian cho công nghiệp phụ trợ, chế biến và dịch vụ logistics.

Khu vực Sơn Hải được định hướng phát triển du lịch ven biển và dịch vụ, hỗ trợ cho không gian công nghiệp bằng các chức năng nghỉ dưỡng, dịch vụ lưu trú, thương mại và giải trí, góp phần đa dạng hóa cơ cấu kinh tế và nâng cao chất lượng sống cho cư dân địa phương. Phát triển du lịch tại đây gắn với cảnh quan biển, trải nghiệm bản địa và kiểm soát

chặt chẽ tác động môi trường, bảo đảm hài hòa giữa phát triển công nghiệp và bảo vệ hệ sinh thái ven biển.

Với định hướng này, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trở thành trụ cột công nghiệp và năng lượng của tỉnh, đóng vai trò then chốt trong việc dẫn dắt tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xanh và giá trị cao, đồng thời hoàn thiện cấu trúc phát triển đa cực, bổ trợ lẫn nhau giữa các vùng động lực của Khánh Hòa.

4.1.6. Sự gắn kết chức năng giữa các không gian phát triển

Để bảo đảm cấu trúc phát triển đa cực vận hành như một hệ thống thống nhất thay vì các không gian tách rời, các vùng động lực được tổ chức để đảm bảo hình thành các khu vực liên kết với nhau chặt chẽ về mặt chức năng. Phương án sắp xếp không gian này về bản chất được hình thành trên cơ sở kết nối các không gian phát triển có mối quan hệ phụ thuộc và bổ trợ lẫn nhau, qua đó tạo thành các hệ sinh thái kinh tế – đô thị có tính tích hợp cao, tối ưu hóa hiệu quả sử dụng hạ tầng và tài nguyên.

Trước hết, khu vực liên kết công nghiệp – cảng biển – logistics được hình thành rõ nét tại không gian Nam Vân Phong và khu vực Ninh Hòa trong Khu kinh tế Vân Phong. Tại đây, hệ thống cảng biển nước sâu và cảng trung chuyển đóng vai trò là hạt nhân, tạo điều kiện cho việc hình thành các trung tâm logistics và mạng lưới vận tải đa phương thức kết nối với Tây Nguyên và vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Các khu công nghiệp được bố trí liền kề cảng và hạ tầng logistics nhằm giảm chi phí vận chuyển, tăng hiệu quả sản xuất và khả năng tham gia chuỗi giá trị khu vực. Đồng thời, các không gian đô thị và dịch vụ được phát triển để cung cấp nguồn lao động, hạ tầng xã hội và dịch vụ hỗ trợ cho khu công nghiệp và logistics. Cấu trúc này tạo thành một hệ thống liên hoàn, trong đó cảng biển đóng vai trò cửa ngõ, logistics là trục vận hành, công nghiệp là động lực sản xuất và đô thị là nền tảng hỗ trợ, qua đó hình thành một cực tăng trưởng công nghiệp – logistics biển có quy mô và khả năng cạnh tranh cao.

Tiếp theo, khu vực liên kết đô thị du lịch và dịch vụ được tổ chức dọc theo trục Nha Trang – Cam Lâm – Cam Ranh cùng các không gian ven vịnh. Trong cấu trúc này, Nha Trang đóng vai trò trung tâm dịch vụ, du lịch và tri thức, là nơi tạo và phân phối dòng khách, dòng dịch vụ và các hoạt động kinh tế giá trị cao. Cam Ranh, với cảng hàng không quốc tế và vịnh biển thuận lợi, giữ vai trò cửa ngõ tiếp nhận khách quốc tế và phát triển du lịch cao cấp, đồng thời là đầu mối logistics hỗ trợ cho cả du lịch và công nghiệp. Cam Lâm được định hướng như một đô thị sân bay, tích hợp các chức năng hành chính, thương mại,

dịch vụ, lưu trú và kỹ thuật hàng không, đóng vai trò trung gian kết nối giữa Nha Trang và Cam Ranh. Sự liên kết giữa ba khu vực này tạo thành một hành lang phát triển dịch vụ – du lịch – đô thị liên hoàn, trong đó hạ tầng hàng không và đô thị đóng vai trò nền tảng, còn du lịch và dịch vụ là động lực khai thác giá trị, qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh của tỉnh trong lĩnh vực du lịch và dịch vụ chất lượng cao.

Song song, khu vực liên kết đổi mới sáng tạo – đào tạo – dịch vụ số cũng được hình thành với hạt nhân là đô thị Nha Trang và mở rộng kết nối tới Nam Ninh Hòa, Diên Khánh, Cam Lâm và các vùng lân cận. Đây là không gian hội tụ các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm đào tạo và các hoạt động khoa học – công nghệ (trung tâm đổi mới sáng tạo và khu công nghệ số), đồng thời gắn kết chặt chẽ với hệ thống dịch vụ và đô thị hiện đại. Trong cấu trúc này, các hoạt động đào tạo và nghiên cứu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, trong khi các doanh nghiệp công nghệ và trung tâm đổi mới sáng tạo chuyển hóa tri thức thành sản phẩm và dịch vụ có giá trị gia tăng. Việc mở rộng trung tâm hành chính từ Nha Trang về phía Cam Lâm không chỉ nhằm giảm áp lực đô thị trung tâm, mà còn tạo điều kiện hình thành một không gian điều phối mới gắn với hạ tầng hiện đại, kết nối trực tiếp với cửa ngõ hàng không quốc tế và các hành lang phát triển động lực. Nhờ đó, chức năng hành chính – quản trị được tích hợp với các hoạt động đổi mới sáng tạo, đào tạo và dịch vụ chất lượng cao, nâng cao hiệu quả điều hành và khả năng phản ứng chính sách trong một nền kinh tế ngày càng dựa trên tri thức và công nghệ. Hệ thống đô thị và hạ tầng số đóng vai trò nền tảng tích hợp, cho phép phát triển các mô hình kinh tế số, dịch vụ công nghệ cao và đô thị thông minh. Khu vực này không chỉ phục vụ nhu cầu nội tại của tỉnh mà còn đóng vai trò lan tỏa tri thức và đổi mới tới các khu vực công nghiệp, logistics và năng lượng, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh tổng thể của toàn tỉnh.

Một khu vực liên kết quan trọng khác là khu vực liên kết năng lượng – công nghiệp – hạ tầng cảng, tập trung tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, bao gồm các khu vực Thuận Nam, Cà Ná, Phước Hà và Phước Dinh. Tại đây, lợi thế về năng lượng tái tạo được khai thác để phát triển các dự án điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng mới, tạo nguồn cung năng lượng quy mô lớn và ổn định. Trên nền tảng đó, các khu công nghiệp được phát triển theo hướng công nghiệp xanh, công nghiệp chế biến – chế tạo và các ngành sử dụng nhiều năng lượng, tận dụng trực tiếp nguồn năng lượng tại chỗ. Khu vực Cà Ná giữ vai trò hạt nhân với hệ thống cảng biển tổng hợp và trung tâm logistics chuyên biệt, phục vụ vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm công nghiệp. Các khu vực lân cận như Phước Hà và Phước Dinh bổ trợ bằng không gian cho công nghiệp phụ trợ và chế biến, trong khi đô thị Thuận

Nam cung cấp hạ tầng xã hội và nguồn lao động. Ngoài ra, khu vực phía Nam tỉnh cũng đã có định hướng xây dựng các trung tâm dữ liệu gắn với các không gian năng lượng tái tạo, trong đó có Trung tâm Dữ liệu Quốc gia. Sự gắn kết này hình thành một hệ sinh thái năng lượng – công nghiệp – logistics tích hợp và trung tâm dữ liệu, trong đó năng lượng là đầu vào chiến lược, công nghiệp và trung tâm dữ liệu là động lực giá trị gia tăng và cảng biển là kênh kết nối thị trường.

Bên cạnh đó là khu vực liên kết du lịch – văn hóa – nông nghiệp – sinh thái tại không gian Phan Rang và các khu vực ven biển như Ninh Chữ, Đông Hải, Vĩnh Hải, Thanh Hải, kết nối với các vùng nông nghiệp tại Ninh Phước, Phước Hữu và Phước Hậu. Tại đây, các hoạt động du lịch được gắn kết chặt chẽ với nông nghiệp giá trị cao, văn hóa bản địa và hệ sinh thái tự nhiên, hình thành một chuỗi trải nghiệm liên hoàn từ đô thị ra biển, từ biển vào nông thôn và miền núi. Đô thị Phan Rang đóng vai trò trung tâm tổ chức và phân phối các hoạt động dịch vụ và du lịch, trong khi các khu vực nông nghiệp và làng nghề cung cấp nội dung trải nghiệm và sản phẩm đặc thù. Sự liên kết này tạo ra một mô hình phát triển tích hợp, trong đó nông nghiệp, văn hóa và du lịch không tách rời mà cùng tạo ra giá trị kinh tế tổng hợp, đồng thời bảo đảm phát triển bền vững và gìn giữ bản sắc địa phương.

Tổng thể, các khu vực liên kết chức năng này phản ánh cách tiếp cận tổ chức không gian theo hướng tích hợp, trong đó các ngành và hoạt động kinh tế được bố trí và kết nối dựa trên mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, thay vì phát triển độc lập. Cách tiếp cận này cho phép hình thành các hệ sinh thái phát triển có chiều sâu, tối ưu hóa sử dụng hạ tầng, giảm chi phí vận hành và nâng cao khả năng tham gia chuỗi giá trị, qua đó bảo đảm toàn bộ cấu trúc phát triển của tỉnh vận hành như một hệ thống thống nhất, hiệu quả và có khả năng cạnh tranh cao.

4.2. Phương án phát triển các vùng khó khăn

4.2.1. Mục tiêu phát triển

Các mục tiêu phát triển đối với các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn được kế thừa từ định hướng của cả hai quy hoạch trước đây, tập trung vào nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững, cải thiện điều kiện sống, phát triển hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và bảo tồn các giá trị văn hóa - sinh thái, cụ thể như sau:

Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cải thiện đời sống và tiếp cận dịch vụ thiết yếu. Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu

số bằng $\frac{1}{2}$ bình quân chung của cả nước, giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xuống dưới 10%; 100% xã vùng DTTS&MN đạt chuẩn NTM; cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn.

Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong vùng khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo hướng bền vững: Mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10%; đồng thời giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân trên 0,3% mỗi năm, riêng khu vực miền núi giảm trên 3% mỗi năm.

Giảm số lượng xã, thôn đặc biệt khó khăn: Mục tiêu cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn đến năm 2030; đồng thời giảm 50% số xã, thôn đặc biệt khó khăn trong giai đoạn đến năm 2025.

Phát triển nông thôn mới tại các vùng khó khăn và miền núi: Mục tiêu 70% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới; đồng thời 80% số xã trong vùng đạt chuẩn nông thôn mới.

Chuyển dịch cơ cấu lao động, mở rộng cơ hội sinh kế ngoài nông nghiệp: Mục tiêu hàng năm thu hút 5% lao động chuyển sang các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch và dịch vụ; đến năm 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số làm việc trong các ngành này. Mục tiêu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 33%.

Phát triển nông nghiệp hàng hóa và sinh kế bền vững: Mục tiêu 60% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số tham gia sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Bảo vệ môi trường sinh thái và tài nguyên rừng: Mục tiêu duy trì và nâng cao tỷ lệ che phủ rừng đạt 46,5%, gắn với giao khoán bảo vệ rừng và sinh kế dưới tán rừng.

Cải thiện điều kiện hạ tầng và tiếp cận dịch vụ cơ bản: Mục tiêu trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống người dân. Mục tiêu 100% đường trục thôn, liên thôn được cứng hóa; 100% thôn bản đặc biệt khó khăn bảo đảm giao thông mùa mưa lũ; trên 70% diện tích trồng lúa và cây hàng năm được tưới tiêu chủ động.

Ổn định dân cư và bảo đảm an toàn trước thiên tai: Mục tiêu 100% hộ dân tộc thiểu số cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, khu vực xa xôi, hẻo lánh, có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời và bố trí lại.

Cải thiện điều kiện nhà ở: Mục tiêu xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát và cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu về nhà ở theo Mục tiêu quốc gia phát triển bền vững đến năm 2030.

Nâng cao chất lượng giáo dục và nguồn nhân lực dân tộc thiểu số: Mục tiêu 100% trẻ em 5 tuổi hoàn thành giáo dục mầm non, tỷ lệ học sinh tiểu học đạt 98%, trung học phổ thông đạt 85%, 100% người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết chữ.

4.2.2. Phương án phát triển các vùng khó khăn

Phát triển các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn theo hướng giảm nghèo bền vững, nâng cao năng lực tự chủ sinh kế của người dân, thu hẹp khoảng cách phát triển, gắn với bảo vệ tài nguyên, giữ gìn bản sắc văn hóa và củng cố ổn định xã hội. Cách tiếp cận phát triển được thực hiện trên cơ sở lấy người dân làm trung tâm, phát huy nội lực cộng đồng, kết hợp hiệu quả giữa hỗ trợ của Nhà nước, sự tham gia của doanh nghiệp và vai trò của các tổ chức xã hội.

Trọng tâm là lựa chọn và phát triển các mô hình sinh kế phù hợp với điều kiện tự nhiên, năng lực sản xuất và tập quán của từng vùng, đồng thời thúc đẩy chuyển dịch dần sang các hình thức sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng cho đội ngũ khuyến nông viên, khuyến lâm viên, công tác viên cơ sở, cũng như phát huy vai trò của những cá nhân có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, lâm nghiệp và ngành nghề truyền thống. Đẩy mạnh hỗ trợ người dân tiếp cận giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao, vật tư sản xuất, kỹ thuật canh tác, phương pháp quản lý sản xuất, từng bước hình thành các mô hình sản xuất hiệu quả, ổn định và có khả năng nhân rộng.

Khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa, tập trung vào các sản phẩm có lợi thế của từng tiểu vùng, bao gồm nông nghiệp thích ứng với điều kiện khô hạn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ và các mô hình sản xuất gắn với du lịch trải nghiệm. Song song đó, thúc đẩy liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, hình thành các tổ chức hợp tác, tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp, tạo điều kiện để người dân tham gia sâu hơn vào các khâu chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

Tăng cường kết nối giữa nông dân và doanh nghiệp, hỗ trợ giải quyết đầu ra cho sản phẩm thông qua hợp đồng bao tiêu, liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ. Đẩy mạnh đào tạo nghề, phát triển kỹ năng cho lao động địa phương theo nhu cầu thực tế của thị trường lao động, tạo điều kiện để người lao động tại vùng khó khăn tham gia vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch và các vùng động lực kinh tế của tỉnh.

Phát triển sinh kế gắn với bảo vệ và phát triển rừng, đẩy mạnh giao khoán bảo vệ rừng, trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, gắn trách nhiệm bảo vệ tài nguyên rừng với

quyền lợi và thu nhập của người dân. Khuyến khích các mô hình sinh kế dưới tán rừng, khai thác lâm sản ngoài gỗ, du lịch sinh thái rừng và các hoạt động kinh tế gắn với bảo tồn đa dạng sinh học. Tăng cường quản lý nhà nước về đất rừng, bảo đảm quyền sử dụng đất hợp pháp cho người dân, hạn chế tình trạng lấn chiếm, suy thoái tài nguyên rừng.

Ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu tại các vùng khó khăn, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối với các trung tâm kinh tế, dịch vụ và vùng động lực của tỉnh. Đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông liên xã, liên thôn, các tuyến đường kết nối vùng sâu, vùng xa; đồng thời phát triển hạ tầng thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, điện, viễn thông, hạ tầng số nhằm cải thiện điều kiện sản xuất, lưu thông hàng hóa và nâng cao chất lượng sống của người dân. Việc đầu tư hạ tầng cần tránh dàn trải, bảo đảm hiệu quả, phù hợp với điều kiện địa hình và khả năng khai thác sử dụng lâu dài.

Thực hiện sắp xếp, ổn định dân cư tại các khu vực có nguy cơ cao về thiên tai như lũ quét, sạt lở, hạn hán, khu vực rừng đặc dụng hoặc vùng xa xôi, hẻo lánh. Gắn việc bố trí, tái định cư với tạo sinh kế bền vững, bảo đảm người dân có điều kiện sản xuất, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và hòa nhập cộng đồng.

Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội, chú trọng giáo dục, đào tạo nghề, y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân vùng khó khăn, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục, tăng cường phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo. Cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, giảm chi phí chăm sóc sức khỏe cho các nhóm yếu thế, người nghèo, người cao tuổi và trẻ em.

Song song với phát triển kinh tế và hạ tầng, chú trọng bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số, gắn bảo tồn văn hóa với phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và các ngành nghề thủ công truyền thống. Phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng trong công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi sản xuất, sinh hoạt theo hướng bền vững.

Tăng cường hiệu quả quản trị và phối hợp thực hiện chính sách, đẩy mạnh lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chương trình giảm nghèo và các chính sách hỗ trợ hiện hành, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực. Khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cộng đồng trong quá trình triển khai, giám sát và đánh giá, hướng tới mục tiêu phát triển bao trùm, giảm nghèo bền vững và nâng cao chất lượng sống cho người dân tại các vùng khó khăn của tỉnh.

4.3. Phương án sử dụng biển

Do sự liên kết hữu cơ giữa ven biển và khu vực vùng đồi núi phía Tây và các khu vực Tây Nguyên, định hướng sử dụng biển được xác định dựa trên phát triển không gian vùng đất liền ven biển và không gian vùng biển một thể thống nhất, để tăng cường tính liên kết và phát huy tối đa nguồn lực cũng như các lợi thế của tỉnh, mang tính bổ trợ và thúc đẩy lẫn nhau. Phương án sử dụng biển được xác định với 03 yếu tố chính là vùng biển, vùng bờ và các khu vực cảng biển, đóng vai trò như điểm giao thoa giữa đất liền và biển.

4.3.1. Vùng bờ biển

Vùng bờ biển là không gian then chốt kết nối giữa vùng đất liền và vùng biển, đóng vai trò là dải chuyển tiếp đa chức năng nơi tập trung các hoạt động đô thị, du lịch, công nghiệp, năng lượng, logistics, quốc phòng và bảo tồn sinh thái. Trên phạm vi toàn tỉnh sau sáp nhập, vùng bờ biển phát triển theo dạng tuyến liên tục, đi qua nhiều khu vực có chức năng, cường độ khai thác và vai trò kinh tế khác nhau, đồng thời là không gian chịu tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu và các quá trình động lực ven biển.

Xét theo mối quan hệ không gian và chức năng sử dụng đất, vùng bờ biển được phân thành 05 loại hình chủ yếu, gắn với các vùng động lực và tiểu vùng phát triển đặc trưng của tỉnh.

Thứ nhất, khu vực bờ biển tiếp giáp với không gian tự nhiên, bao gồm bãi biển, đầm, vịnh, cửa sông, vùng đất ngập nước và các hệ sinh thái ven biển đặc thù. Loại hình này phân bố rộng tại Vịnh Vân Phong, Đầm Nha Phu, Vịnh Nha Trang, Vịnh Cam Ranh, khu vực ven biển Phan Rang - Tháp Chàm và dọc bờ biển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đối với các khu vực này, định hướng ưu tiên bảo tồn các đặc điểm tự nhiên vốn có, hạn chế xâm lấn, san lấp hoặc khai thác quá mức gây suy giảm giá trị sinh thái, cảnh quan và chức năng phòng hộ tự nhiên. Không bố trí các hoạt động cản trở dòng chảy, tiêu thoát lũ hoặc làm gia tăng rủi ro thiên tai cho vùng đất liền phía trong.

Thứ hai, khu vực bờ biển tiếp giáp với không gian đô thị ven biển, bao gồm các đô thị du lịch, đô thị dịch vụ và đô thị tổng hợp. Loại hình này tập trung rõ nét tại Nha Trang với vai trò đô thị trung tâm dịch vụ, du lịch và giải trí biển; Cam Ranh với định hướng đô thị du lịch - logistics; và một phần Phan Rang - Tháp Chàm với vai trò đô thị bản sắc gắn với biển và văn hóa. Định hướng phát triển đối với các đoạn bờ biển này là nâng cao chất lượng không gian đô thị ven biển, kiểm soát mật độ xây dựng, bảo đảm tiếp cận công cộng

với không gian biển, đồng thời tăng cường hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng môi trường nhằm giảm áp lực lên hệ sinh thái vùng bờ.

Thứ ba, khu vực bờ biển tiếp giáp với không gian du lịch ven biển, tập trung các khu du lịch, nghỉ dưỡng và dịch vụ biển quy mô lớn. Loại hình này phân bố chủ yếu tại Bắc Vân Phong, Vịnh Nha Trang, Bắc bán đảo Cam Ranh, khu vực Ninh Chữ - Vĩnh Hải thuộc vùng Phan Rang - Tháp Chàm, và Sơn Hải thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Định hướng phát triển là khai thác có chọn lọc lợi thế cảnh quan và điều kiện tự nhiên, phát triển du lịch biển chất lượng cao, gắn với bảo vệ cảnh quan bờ biển, kiểm soát tác động môi trường và sử dụng tiết kiệm tài nguyên.

Thứ tư, khu vực bờ biển tiếp giáp với không gian quốc phòng - an ninh, phân bố tại các khu vực có vị trí chiến lược dọc bờ biển và gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo, đặc biệt tại Cam Ranh, một số khu vực của Vân Phong, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và đặc khu Trường Sa. Việc sử dụng và quản lý vùng bờ tại các khu vực này phải tuân thủ nghiêm các quy định về quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền, đồng thời bảo đảm phối hợp hài hòa với phát triển kinh tế - xã hội khi điều kiện cho phép.

Thứ năm, khu vực bờ biển tiếp giáp với các khu, cụm công nghiệp ven biển, khu kinh tế, cảng biển và hạ tầng năng lượng, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế biển. Loại hình này tập trung tại Khu kinh tế Vân Phong, khu vực cảng Cam Ranh, và đặc biệt là Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với các tổ hợp công nghiệp - cảng biển - năng lượng. Đối với các khu vực này, định hướng kiểm soát chặt chẽ mức độ tác động đến môi trường vùng bờ; chỉ cho phép bê tông hóa và gia cố bờ biển tại những vị trí cần thiết nhằm bảo đảm an toàn công trình, phòng chống thiên tai và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đặc thù.

Đối với các khu vực bờ biển từng được cải tạo phục vụ nuôi trồng thủy sản, khi chuyển đổi sang mục đích đô thị, du lịch hoặc công nghiệp, cần đánh giá kỹ nguy cơ bồi lắng, xói lở và biến động đường bờ, lựa chọn giải pháp kỹ thuật phù hợp. Khuyến khích áp dụng kè mềm, giải pháp thân thiện với môi trường, hạn chế can thiệp cứng gây gián đoạn dòng chảy tự nhiên. Các khu vực san lấp phải thực hiện nghiêm các biện pháp ngăn chặn tràn đất, vật liệu ra vùng biển.

Tại các đô thị và khu du lịch ven biển, ưu tiên đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, kiểm soát chất lượng môi trường biển và nước dưới đất ven bờ. Hoạt động xây dựng và khai thác cần tuân thủ chặt chẽ các quy định về bảo vệ cảnh quan bờ biển, hạn chế sử dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường biển.

Với định hướng này, vùng bờ biển của tỉnh được quản lý và phát triển theo hướng đa chức năng, phân hóa theo không gian, thích ứng biến đổi khí hậu, vừa bảo vệ hệ sinh thái, vừa tạo nền tảng cho phát triển kinh tế biển bền vững và liên kết hiệu quả giữa đất liền và biển trên toàn bộ không gian tỉnh sau sáp nhập.

4.3.2. Khu vực du lịch biển

Khu vực du lịch biển là một trong những không gian phát triển trọng tâm của kinh tế biển, giữ vai trò khai thác các giá trị cảnh quan tự nhiên, hệ sinh thái biển - đảo và bản sắc văn hóa ven biển, đồng thời đóng góp quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ giá trị cao. Trên phạm vi toàn tỉnh, các khu vực du lịch biển được tổ chức theo các cụm và dải không gian liên kết, gắn với từng vùng động lực và điều kiện tự nhiên cụ thể.

Tại khu vực Vịnh Vân Phong, phát triển du lịch biển theo hướng chất lượng cao và khác biệt, tập trung vào các khu vực có cảnh quan và điều kiện tự nhiên đặc sắc như Diệp Sơn, Tuần Lễ - Hòn Ngang và đảo Hòn Lớn. Định hướng ưu tiên các loại hình nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch sinh thái biển - đảo, du lịch trải nghiệm và du lịch tàu biển, gắn với kiểm soát chặt chẽ mật độ xây dựng, bảo tồn cảnh quan và hệ sinh thái vịnh. Bắc Vân Phong được xác định là không gian phát triển du lịch cao cấp mang tầm khu vực và quốc tế, hỗ trợ cho vai trò công nghiệp - logistics của Nam Vân Phong.

Tại khu vực Đàm Nha Phu, phát triển du lịch biển gắn với hệ thống đảo nhỏ và cảnh quan bán kín, bao gồm các điểm đến như Đảo Khỉ, đảo Hoa Lan và các khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái. Định hướng khu vực này là du lịch sinh thái biển gắn với đất liền, hạn chế phát triển đại trà, ưu tiên các sản phẩm du lịch trải nghiệm thiên nhiên, giáo dục môi trường và nghỉ dưỡng hài hòa với hệ sinh thái đầm vịnh.

Tại Vịnh Nha Trang, đây là trung tâm du lịch biển của tỉnh, với hệ sinh thái du lịch đa dạng và thương hiệu quốc gia. Định hướng tiếp tục phát huy các giá trị du lịch biển truyền thống và cao cấp như Hòn Tre, các đảo trong vịnh, du lịch biển đảo, lặn ngắm san hô, du thuyền và du lịch thể thao biển, đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ, quản lý sức chứa và kiểm soát tác động môi trường. Phát triển du lịch biển tại Nha Trang gắn với ứng dụng công nghệ cao, bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái biển, từng bước nâng cao giá trị trải nghiệm và kéo dài thời gian lưu trú.

Tại khu vực Vịnh Cam Ranh, định hướng phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp, tập trung dọc Bãi Dài, Mũi Sập và các không gian ven Bắc bán đảo Cam Ranh. Khu vực này được xác định là cực tăng trưởng du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, tận dụng lợi thế

kết nối trực tiếp với Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh. Phát triển du lịch tại đây gắn với các tiêu chí chất lượng quốc tế, kiểm soát chặt chẽ không gian xây dựng ven biển và bảo vệ hệ sinh thái biển - ven biển.

Tại vùng đô thị Phan Rang - Tháp Chàm, phát triển du lịch biển gắn với bản sắc văn hóa và điều kiện tự nhiên đặc thù của vùng khô hạn ven biển, tập trung tại các khu vực Ninh Chữ, Vĩnh Hải, Thanh Hải và các không gian ven biển lân cận. Định hướng phát triển các loại hình du lịch biển kết hợp du lịch văn hóa Chăm, du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm và thể thao biển, tạo sự khác biệt so với các trung tâm du lịch biển truyền thống, đồng thời gắn kết với hành lang du lịch nội địa từ biển vào vùng nông nghiệp và miền núi.

Tại Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, phát triển du lịch biển và dịch vụ ven biển tại Sơn Hải và các khu vực ven biển lân cận, với vai trò hỗ trợ cho không gian công nghiệp - năng lượng - cảng biển. Du lịch tại khu vực này được định hướng theo quy mô phù hợp, tập trung vào dịch vụ nghỉ dưỡng, lưu trú, thương mại và giải trí, phục vụ cả khách du lịch và lực lượng lao động, chuyên gia làm việc tại các khu công nghiệp và dự án năng lượng.

Ngoài các khu vực trọng điểm nêu trên, các dải du lịch ven biển khác dọc theo tuyến bờ biển của tỉnh được định hướng phát triển có chọn lọc, gắn với điều kiện tự nhiên, khả năng tiếp cận hạ tầng và sức chịu tải của môi trường. Khuyến khích hình thành các điểm du lịch quy mô vừa và nhỏ, kết nối vào các cụm du lịch biển chính, góp phần phân bổ dòng khách, giảm áp lực tập trung và lan tỏa lợi ích phát triển du lịch đến các cộng đồng ven biển.

Nhìn chung, phát triển khu vực du lịch biển của tỉnh theo hướng đa trung tâm, phân hóa theo không gian, kết hợp giữa du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa và du lịch thể thao biển, gắn chặt với bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và nâng cao giá trị gia tăng của kinh tế biển.

4.3.3. Vùng nuôi trồng thủy hải sản

Vùng nuôi trồng thủy hải sản là một cấu phần quan trọng của kinh tế biển, giữ vai trò cung cấp sinh kế, nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu, đồng thời góp phần bảo đảm an ninh lương thực và ổn định xã hội ven biển. Định hướng phát triển nuôi trồng thủy hải sản của tỉnh được xác định theo hướng chuyển dịch từ quy mô nhỏ, phân tán, gần bờ sang quy mô lớn, tập trung, công nghệ cao và bền vững, gắn với bảo vệ môi trường biển, thích ứng biến đổi khí hậu và nâng cao giá trị gia tăng.

(1) Định hướng chung

Ưu tiên giảm dần hoạt động nuôi trồng thủy sản gần bờ, đặc biệt tại các khu vực ven đô thị, du lịch và các vùng có giá trị sinh thái cao; đồng thời đẩy mạnh phát triển nuôi biển xa bờ, nuôi công nghiệp và bán công nghiệp với quy mô lớn. Chuyển trọng tâm từ sản lượng sang chất lượng, hiệu quả kinh tế và khả năng truy xuất nguồn gốc, từng bước hình thành chuỗi giá trị thủy sản hiện đại từ nuôi trồng, chế biến đến thị trường tiêu thụ.

Khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ, tự động hóa, công nghệ sinh học biển và chuyển đổi số trong nuôi trồng thủy sản, bao gồm hệ thống lồng nuôi công nghiệp, giám sát môi trường nuôi, kiểm soát dịch bệnh và quản lý sản xuất. Phát triển nuôi trồng thủy sản gắn với kinh tế tuần hoàn, sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải và hạn chế ô nhiễm môi trường biển.

(2) Phân vùng không gian nuôi trồng thủy hải sản

Các vùng nuôi trồng thủy hải sản được tổ chức theo đặc điểm tự nhiên, mức độ phát triển và vai trò trong cấu trúc kinh tế biển, gắn với các vùng động lực của tỉnh.

Tại khu vực Vân Phong, từng bước thu hẹp nuôi trồng thủy sản gần bờ trong vịnh, chuyển các hoạt động nuôi nhỏ lẻ sang các khu vực phù hợp hơn hoặc chuyển đổi sinh kế. Đồng thời, định hướng phát triển nuôi biển xa bờ quy mô công nghiệp, tập trung vào các loài có giá trị kinh tế cao và khả năng cạnh tranh quốc tế, gắn với hạ tầng cảng cá, logistics và chế biến tại Nam Vân Phong.

Tại khu vực Vịnh Nha Trang và Đầm Nha Phu, hạn chế mở rộng nuôi trồng thủy sản để bảo vệ không gian du lịch và hệ sinh thái biển. Các hoạt động nuôi hiện hữu được quản lý chặt chẽ, áp dụng công nghệ sạch, từng bước di dời hoặc chuyển đổi sang các hình thức nuôi có tác động môi trường thấp hơn, kết hợp phát triển sinh kế thay thế cho người dân ven biển.

Tại khu vực Vịnh Cam Ranh, phát triển nuôi trồng thủy sản công nghệ cao gắn với chế biến, tận dụng điều kiện tự nhiên thuận lợi của vịnh kín gió. Khu vực này được định hướng là đầu mối nuôi trồng thủy sản quy mô lớn, liên kết chặt chẽ với các trung tâm chế biến và logistics, phục vụ cả thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tại vùng Phan Rang - Tháp Chàm, phát triển nuôi trồng thủy sản gắn với điều kiện sinh thái vùng khô hạn, kết hợp nuôi biển, nuôi đầm và nuôi trồng ứng dụng công nghệ cao. Ưu tiên các mô hình nuôi thích ứng khí hậu, tiết kiệm nước, kiểm soát môi trường nuôi, đồng thời gắn với các cụm chế biến thủy sản và công nghệ sinh học biển để nâng cao giá trị sản phẩm.

Tại Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp và nuôi biển xa bờ, gắn với các trung tâm năng lượng, cảng biển và logistics. Khu vực này có vai trò quan trọng trong hình thành chuỗi giá trị thủy sản tích hợp, từ nuôi trồng, chế biến sâu đến phân phối và xuất khẩu.

(3) Lộ trình chuyển dịch và tổ chức sản xuất

Trong giai đoạn đầu, các hoạt động nuôi trồng thủy sản hiện hữu tiếp tục được duy trì theo các quy định tạm thời, bảo đảm sinh kế cho người dân. Việc thu hồi, điều chỉnh hoặc chuyển đổi các khu vực nuôi trồng thủy sản để phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với cam kết rõ ràng về hỗ trợ, bồi thường và chuyển đổi sinh kế.

Trong giai đoạn tiếp theo, đẩy nhanh quá trình chuyển dịch sang nuôi biển xa bờ và nuôi công nghiệp, tập trung vào các đối tượng nuôi có lợi thế cạnh tranh, thị trường tiêu thụ ổn định và giá trị kinh tế cao như cá biển, nhuyễn thể và các loài đặc sản. Phương thức nuôi hướng tới công nghiệp hiện đại, quy mô lớn, bảo đảm an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.

(4) Liên kết chế biến, logistics và thị trường

Phát triển nuôi trồng thủy hải sản gắn chặt với công nghiệp chế biến thủy sản, logistics và thị trường tiêu thụ, hình thành các cụm nuôi trồng - chế biến - dịch vụ hậu cần tại các khu vực ven biển trọng điểm. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng, xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Tăng cường vai trò quản lý nhà nước, giám sát môi trường nuôi, kiểm soát dịch bệnh và bảo đảm an toàn sinh học. Đồng thời, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp tiếp cận vốn, công nghệ và thị trường, hướng tới mục tiêu xây dựng ngành nuôi trồng thủy hải sản hiện đại, bền vững và có khả năng cạnh tranh cao trong cơ cấu kinh tế biển của tỉnh.

4.3.4. Đặc khu Trường Sa

Phát triển kinh tế (ngư trường, dịch vụ hậu cần nghề cá...) gắn với quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Khu bảo tồn biển Nam Yết tổng diện tích 35.000 ha, trong đó diện tích biển 20.000 ha.

4.3.5. Tuyến hàng hải và hoạt động cảng biển

Có 07 khu bến thuộc cảng biển Khánh Hòa được quy hoạch, gồm:

Khu bến Bắc Vân Phong có chức năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng; tiềm năng phát triển thành bến cảng khách quốc tế.

Khu bến Nam Vân Phong phục vụ trực tiếp cho Khu Kinh tế Vân Phong và tiếp chuyển hàng hóa, khí, hàng rời; có bến tổng hợp, bến container, hàng rời, hàng lỏng, khí...

Khu bến Nha Trang được quy hoạch là bến khách quốc tế và các bến du thuyền; có khả năng tiếp nhận tàu khách đến 225.000 GT và tàu du lịch, du thuyền.

Khu bến Cam Ranh được quy hoạch phục vụ quốc phòng và dân sự, gồm cảng Cam Ranh, cảng Ba Ngòi và khu vực Bắc bán đảo Cam Ranh; có chức năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, khu vực Tây Nguyên; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng, khí; bến khách và các bến phục vụ quốc phòng - an ninh.

Bến cảng đặc khu Trường Sa có chức năng kết nối giao thông và các hoạt động huy động, vận chuyển phục vụ quốc phòng - an ninh.

Khu bến Cà Ná phục vụ trực tiếp khu công nghiệp Cà Ná và phát triển KT-XH của địa phương; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí được phát triển phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực và Quy hoạch tổng thể về năng lượng, đồng thời đảm bảo sự đồng bộ về kết cấu hạ tầng phụ trợ (đặc biệt là luồng hàng hải, đê chắn sóng...); có thể tiếp đón tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 100.000 tấn, hàng lỏng/khí trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

Bến cảng Ninh Chữ: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương, có bến tổng hợp, bến khách, hàng lỏng/khí; cỡ tàu: trọng tải đến 10.000 tấn.

Các hoạt động hàng hải và cảng biển tập trung chủ yếu tại khu vực cảng tổng hợp Nam Vân Phong và cảng Cam Ranh. Các cụm cảng này là cửa ngõ giao thông giữa hoạt động kinh tế trên bờ, ven biển như công nghiệp, logistics với các hoạt động kinh tế trên biển với các tuyến vận tải hàng hải quốc tế và nội địa.

Chú trọng bảo đảm yếu tố môi trường đối với vùng biển ven và xung quanh cảng, hạn chế tối đa tác động của hệ thống cảng đối với môi trường tự nhiên biển, đảo.

4.4. Phương án sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường

4.4.1. Các hoạt động kinh tế - xã hội

4.4.1.1. Ngành công nghiệp

Hoạt động công nghiệp được tổ chức theo mô hình tập trung - chuyên môn hóa - gắn với hạ tầng động lực, nhằm tối ưu hóa sử dụng đất, hạ tầng và nguồn lực đầu tư. Không gian công nghiệp chủ yếu được phân bổ tại các khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp ven biển và dọc các hành lang giao thông chính, trong đó:

Khu kinh tế Vân Phong là hạt nhân không gian công nghiệp của tỉnh, tập trung các ngành công nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao và công nghiệp gắn với cảng biển, năng lượng và logistics. Nguồn lực đầu tư được ưu tiên cho các khu vực có điều kiện tiếp cận trực tiếp với cảng biển nước sâu và hạ tầng logistics liên vùng.

Khu vực Cam Ranh - Cam Lâm được định hướng bố trí các ngành công nghiệp lưỡng dụng, công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp hỗ trợ, gắn với cảng biển, cảng hàng không và các trung tâm logistics.

Khu vực phía Nam của tỉnh được tổ chức như không gian công nghiệp - năng lượng - cảng biển, tập trung các tổ hợp công nghiệp gắn với cảng tổng hợp, năng lượng tái tạo và các hoạt động logistics quy mô lớn.

Các khu, cụm công nghiệp nội tỉnh và ven trục giao thông Bắc - Nam, Đông - Tây đóng vai trò tiếp nhận các hoạt động sản xuất công nghiệp nhẹ, công nghiệp hỗ trợ và chế biến, bảo đảm phân bố lao động hợp lý và hạn chế áp lực lên các đô thị lớn.

Nguồn lực đầu tư cho công nghiệp được ưu tiên tập trung, tránh phân tán, gắn với hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, logistics và xử lý môi trường tại các khu vực đã được xác định trong quy hoạch.

4.4.1.2. Ngành xây dựng

Các hoạt động ngành xây dựng tập trung chủ yếu ở các khu kinh tế như Khu kinh tế Vân Phong, cảng biển, Trung tâm logistics; các khu, cụm công nghiệp; các khu đô thị trọng điểm như Đô thị Nha Trang, Khu vực vịnh Cam Ranh, và các đô thị nằm trên trục đường chính như đường Hồ Chí Minh, tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam; dự án hạ tầng giao thông quốc gia như xây mới tuyến đường bộ cao tốc và đường sắt cao tốc Bắc - Nam. Hoạt động ngành vật liệu xây dựng chủ yếu tập trung tại xung quanh các khu vực mỏ khoáng sản để khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trải khắp địa bàn tỉnh.

4.4.1.3. Ngành nông lâm thủy sản

Không gian nông lâm thủy sản được tổ chức theo nguyên tắc phân vùng chức năng rõ ràng, gắn với điều kiện sinh thái, địa hình và khả năng kết nối thị trường, nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước và lao động nông thôn.

Khu vực nội địa và vùng cao được định hướng là không gian sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp, tập trung vào các vùng nguyên liệu, vùng nông nghiệp hàng hóa và các vành

đại sản xuất gắn với chế biến. Nguồn lực được ưu tiên cho hạ tầng sản xuất, logistics nông nghiệp và liên kết chuỗi giá trị.

Khu vực ven biển và đầm vịnh được tổ chức không gian nuôi trồng thủy sản theo hướng tập trung, kiểm soát môi trường và gắn với các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá. Việc phân bổ không gian nuôi trồng được kiểm soát chặt chẽ để tránh xung đột với du lịch, đô thị và bảo tồn sinh thái.

Các khu vực chuyển tiếp giữa nông thôn - đô thị được định hướng phát triển các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ, nông nghiệp giá trị cao và các hoạt động chế biến quy mô vừa, nhằm tận dụng hạ tầng đô thị và thị trường tiêu thụ.

Phân bổ nguồn lực cho ngành nông lâm thủy sản tập trung vào hạ tầng sản xuất, logistics, chế biến và kiểm soát môi trường, thay vì dàn trải mở rộng diện tích.

4.4.1.4. Ngành thương mại

Các hoạt động thương mại - dịch vụ được sắp xếp ở các khu vực đô thị và nông thôn, các khu kinh tế, khu công nghiệp. Cụ thể:

Khu vực đô thị: Phát triển mạng lưới bán lẻ hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị và thương mại điện tử; các dịch vụ ăn uống, du lịch cho các khu du lịch đô thị; các dịch vụ bất động sản, thông tin và truyền thông, bưu chính, các dịch vụ tài chính, hỗ trợ kinh doanh.

Các khu kinh tế, khu công nghiệp: Phát triển các hoạt động kinh doanh dịch vụ ngắn hạn như dịch vụ vận tải, lưu trú, dịch vụ ăn uống; dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe máy.

Nâng cao chất lượng hệ thống y tế, đẩy mạnh tăng cường liên kết chặt chẽ với các bệnh viện lớn ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Huế để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; đồng thời gắn y tế với du lịch nhằm tạo lập thương hiệu mới cho du lịch Khánh Hòa theo hướng du lịch nghỉ dưỡng, du lịch chăm sóc sức khỏe.

Khu vực nông thôn: Nâng cấp, xây dựng mới các chợ nông thôn đạt tiêu chuẩn, tiêu chí xây dựng nông thôn mới; phát triển hệ thống mạng lưới bán lẻ hiện đại như siêu thị, trung tâm mua sắm và thương mại điện tử.

4.4.1.5. Ngành du lịch

Không gian du lịch được tổ chức theo các cụm và hành lang du lịch ven biển - đảo - đô thị, gắn với các trung tâm động lực và các vùng có lợi thế cảnh quan đặc thù, nhằm tập trung nguồn lực đầu tư và nâng cao hiệu quả khai thác.

Nha Trang được xác định là trung tâm du lịch tổng hợp, giải trí và sự kiện của tỉnh, nơi tập trung các hoạt động du lịch đô thị, du lịch biển và du lịch dịch vụ cao cấp. Nguồn lực đầu tư ưu tiên cho hạ tầng du lịch, không gian công cộng ven biển và các điểm kết nối du lịch liên vùng.

Bắc Vân Phong được tổ chức như không gian du lịch biển và đảo cao cấp, gắn với các khu nghỉ dưỡng, bến du thuyền và dịch vụ du lịch chất lượng cao, với phân bổ nguồn lực có chọn lọc để bảo đảm hài hòa giữa phát triển và bảo tồn.

Khu vực Cam Ranh và Bắc bán đảo Cam Ranh là không gian du lịch nghỉ dưỡng biển gắn với cảng hàng không, nơi tập trung các tổ hợp du lịch quy mô lớn và các khu resort cao cấp.

Các khu vực ven biển phía Nam và các không gian du lịch bổ trợ được tổ chức để tiếp nhận các loại hình du lịch chuyên đề, du lịch sinh thái và du lịch trải nghiệm, nhằm phân tán dòng khách và giảm áp lực cho các trung tâm du lịch chính.

Nguồn lực cho du lịch được phân bổ theo nguyên tắc tập trung vào các cực du lịch chủ đạo, kết hợp đầu tư hạ tầng kết nối, đồng thời kiểm soát chặt chẽ phát triển tại các khu vực nhạy cảm về môi trường.

4.4.1.6. Ngành dịch vụ logistics

Phát triển ngành vận tải và logistics bền vững dựa trên nền tảng tăng trưởng xanh, chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tối đa ảnh hưởng đến các hệ sinh thái biển. Chú trọng các dịch vụ logistics chất lượng cao có khả năng kết nối với các trung tâm logistics trong và ngoài nước. Phát triển các ngành dịch vụ cung cấp đầu vào và sử dụng đầu ra của các ngành dịch vụ vận tải và dịch vụ logistics (dịch vụ phân phối; dịch vụ du lịch; dịch vụ đào tạo nhân lực cho các phân ngành dịch vụ vận tải, dịch vụ logistics); dịch vụ viễn thông, trong đó ưu tiên phát triển các dịch vụ phục vụ cho vận tải biển và các dịch vụ khác như e-logistics, thương mại điện tử, dịch vụ tài chính - ngân hàng, ưu tiên phát triển dịch vụ gắn với thương mại hàng hóa, xuất - nhập khẩu và các dịch vụ đi kèm.

4.4.1.7. Các công trình chính trị, hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao

Các công trình chính trị, hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao chủ yếu được bố trí tại trung tâm các xã, phường.

4.4.2. Quốc phòng an ninh

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và thế trận biên phòng toàn dân. Chủ động nghiên cứu, nắm bắt, dự báo đúng tình hình, chủ động có phương án đối phó, không để bị động, bất ngờ; giữ vững sự ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ biển, đảo của Việt Nam, nhằm tạo môi trường ổn định để tỉnh phát triển bền vững liên tục.

Bố trí các khu quân sự, an ninh; hoàn thành xây dựng công trình quân sự trọng căn cứ chiến đấu theo quy hoạch. Lập kế hoạch, từng bước đầu tư xây dựng Sở Chỉ huy trong căn cứ hậu phương các địa phương. Cải tạo nâng cấp một số công trình hỗ trợ tại căn cứ chiến đấu. Từng bước lập kế hoạch đầu tư ngân sách xây dựng một số các hạng mục công trình sử dụng cho căn cứ chiến đấu của tỉnh.

Lồng ghép vấn đề bảo đảm an ninh - quốc phòng từ các nhân tố truyền thống, sự cố môi trường, xung đột môi trường nội vùng và liên vùng, sạt lở, di cư do biến đổi khí hậu, nước biển dâng... vào các kế hoạch phát triển của tỉnh, các ngành.

Chú trọng đầu tư và phát triển lực lượng dân quân tự vệ, thông qua xây dựng lực lượng dân quân biển, huấn luyện, trang bị vũ khí cho dân quân biển để các đội tàu có thể ra được xa hơn, dài ngày hơn. Lực lượng dân quân tự vệ biển cũng là lực lượng quan trọng góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo.

4.4.3. Bảo vệ môi trường

Phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và các hành lang đa dạng sinh học (xem Chi tiết tại mục XII. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học).

Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND các xã, phường xây dựng các công cụ quản lý môi trường thực hiện giám sát các hoạt động kinh tế - xã hội cấp tỉnh và liên xã, phường, đảm bảo tránh rủi ro tác động lên môi trường.

Huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp, các dự án, công trình cấp tỉnh và liên xã, phường trong việc bảo vệ môi trường, hành lang đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh, thông qua việc ký Quỹ bảo vệ môi trường, xây dựng Kế hoạch bảo vệ môi trường.

Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường, hệ thống công trình chống lũ, xây dựng mạng lưới quan trắc trên địa bàn tỉnh, xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ cho việc quản lý và quy hoạch bảo vệ môi trường.

4.5. Các vùng hạn chế phát triển

Các vùng hạn chế phát triển là những không gian có giá trị đặc biệt về quốc phòng - an ninh, bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường, di sản văn hóa - lịch sử và phòng tránh thiên tai, nơi các hoạt động phát triển cần được kiểm soát chặt chẽ về quy mô, cường độ và loại hình, nhằm bảo đảm cân bằng giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ các lợi ích dài hạn của tỉnh.

Việc xác định các vùng hạn chế phát triển trên phạm vi toàn tỉnh được thực hiện trên cơ sở đặc điểm địa hình, điều kiện khí hậu, giá trị sinh thái - cảnh quan, vai trò phòng hộ và yêu cầu quốc phòng - an ninh, đồng thời phù hợp với các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch chuyên ngành và quy định pháp luật hiện hành.

(1) Các khu vực ưu tiên nhiệm vụ quốc phòng - an ninh

Bao gồm các khu vực có vị trí chiến lược về quốc phòng - an ninh trên đất liền, ven biển và hải đảo, nơi việc sử dụng đất, mặt nước và không gian phát triển phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về quốc phòng - an ninh. Các hoạt động kinh tế - xã hội trong khu vực này chỉ được xem xét khi không ảnh hưởng đến nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

(2) Các khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển và di sản thiên nhiên

Bao gồm các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn và dưới nước, các khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn biển, vùng lõi, vùng đệm và các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao đã được thành lập hoặc dự kiến thành lập trong thời gian tới. Trên phạm vi toàn tỉnh, các khu vực này phân bố tại các vùng rừng núi, ven biển, đầm vịnh và hải đảo, giữ vai trò quan trọng trong bảo tồn hệ sinh thái, nguồn gen và dịch vụ hệ sinh thái.

Định hướng quản lý là bảo vệ nghiêm ngặt các vùng lõi, hạn chế tối đa các hoạt động xây dựng và khai thác tài nguyên; cho phép các hoạt động nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và du lịch sinh thái quy mô phù hợp tại vùng đệm, bảo đảm không làm suy giảm giá trị sinh thái và cảnh quan tự nhiên.

(3) Các khu rừng phòng hộ và rừng bảo vệ nguồn nước

Bao gồm các khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển và rừng bảo vệ nguồn nước sinh hoạt của cộng đồng dân cư. Đây là những không gian có vai trò đặc biệt trong điều tiết thủy văn, phòng chống xói mòn, sạt lở, hạn hán và bảo vệ an ninh nguồn nước. Các hoạt động trong khu vực này được kiểm soát chặt chẽ, ưu tiên bảo vệ và phục hồi rừng, gắn với các mô hình sinh kế bền vững cho người dân địa phương.

(4) Các khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh

Bao gồm khu vực bảo vệ I và II của các di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, cấp tỉnh, các danh lam thắng cảnh và di sản văn hóa đã được xếp hạng. Định hướng quản lý là bảo tồn nguyên trạng các giá trị lịch sử, văn hóa và cảnh quan; hạn chế xây dựng mới trong phạm vi bảo vệ nghiêm ngặt; các hoạt động phát huy giá trị di sản phải gắn với bảo tồn, tuân thủ quy định pháp luật về di sản văn hóa.

(5) Các hành lang bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

Bao gồm hành lang bảo vệ nguồn nước, hành lang bảo vệ bờ biển, các khu vực bảo vệ hệ sinh thái ven sông, ven biển, đầm phá và các vùng nhạy cảm về môi trường theo quy định của tỉnh và pháp luật hiện hành. Trong các khu vực này, các hoạt động xây dựng, san lấp, khai thác tài nguyên phải được kiểm soát chặt chẽ nhằm bảo đảm chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

(6) Các khu vực có nguy cơ cao về thiên tai

Bao gồm các khu vực có nguy cơ sạt lở đất, lũ ống, lũ quét, xói lở bờ sông, bờ biển và ngập lụt, phân bố tại các vùng núi, trung du, ven sông và ven biển. Định hướng phát triển tại các khu vực này là hạn chế bố trí dân cư và công trình xây dựng mới, ưu tiên các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro thiên tai, sắp xếp lại dân cư khi cần thiết và tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống hạ tầng.

(7) Các hành lang đa dạng sinh học

Bao gồm các không gian kết nối giữa các khu bảo tồn, khu rừng tự nhiên, hệ sinh thái ven biển và vùng núi, được xác định trong các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch chuyên ngành. Các hành lang này đóng vai trò duy trì dòng chảy sinh thái, bảo đảm sự liên thông của các hệ sinh thái và khả năng thích ứng của đa dạng sinh học trước biến đổi khí hậu. Hoạt động phát triển trong các khu vực này cần được kiểm soát để không làm gián đoạn hoặc suy giảm chức năng sinh thái.

4.6. Định hướng phân bổ nguồn lực

Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước dành chủ yếu xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển hạ tầng quan trọng, có tính chiến lược, làm nền tảng để thu hút các nguồn vốn khác từ các khu vực ngoài nhà nước.

Nguồn vốn nước ngoài: Từ các nhà đầu tư chiến lược, đầu tư vào các ngành công nghiệp đặc biệt là những dự án trọng điểm, và ngành dịch vụ logistics và du lịch.

Nguồn vốn từ các doanh nghiệp trong nước: Đầu tư vào các hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ, phát triển các khu đô thị, sản xuất nông nghiệp, nông thôn.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

1.1 Phương án phát triển hệ thống giao thông vận tải

1.1.1 Động lực phát triển

Sau sáp nhập, tỉnh Khánh Hòa mới sở hữu quy mô không gian lớn, đường bờ biển dài nhất cả nước và hệ thống hạ tầng giao thông đa dạng, tạo điều kiện hình thành một vùng động lực phát triển cấp quốc gia tại khu vực Nam Trung Bộ, hình thành 3 trung tâm lớn nhất cả nước, đó là trung tâm năng lượng sạch, trung tâm kinh tế biển và trung tâm du lịch. Giữ vai trò kết nối chiến lược giữa Bắc – Nam, Đông – Tây và không gian biển – đất liền – Tây Nguyên.

(1) Động lực từ cấu trúc hạ tầng giao thông liên vùng - quốc gia

Khánh Hòa nằm trên trục giao thông Bắc - Nam quan trọng của cả nước, nơi đồng thời hội tụ đầy đủ các loại hình giao thông gồm đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy nội địa và đường hàng không. Việc hoàn thành và đưa vào khai thác đồng bộ các đoạn tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông (Vân Phong - Nha Trang, Nha Trang - Cam Lâm, Cam Lâm - Vĩnh Hảo) đã tạo ra một trục giao thông năng lực cao, liên tục, làm thay đổi căn bản cấu trúc không gian phát triển của tỉnh.

Song song với đó, các hành lang giao thông Đông - Tây như cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, định hướng cao tốc Nha Trang - Đà Lạt - Liên Khương mở ra không gian phát triển mới, kết nối trực tiếp vùng duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên, từng bước hình thành các hành lang kinh tế - logistics xuyên vùng, đưa Khánh Hòa trở thành cửa ngõ ra biển quan trọng nhất của khu vực Tây Nguyên mở rộng.

(2) Động lực từ hệ thống cảng biển nước sâu và kinh tế biển

Với lợi thế về các vịnh kín gió, mực nước sâu, nằm gần tuyến hàng hải quốc tế, Khánh Hòa có điều kiện đặc biệt thuận lợi để phát triển cảng biển và kinh tế biển. Khu kinh tế Vân Phong, với hạt nhân là khu vực Đầm Môn, được định hướng trở thành trung tâm cảng trung chuyển quốc tế, đóng vai trò cửa ngõ hàng hải của khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên và từng bước tham gia mạng lưới logistics quốc tế.

Bên cạnh đó, các cảng biển tổng hợp và chuyên dùng như Cảng Cam Ranh, Nha Trang, Ninh Chữ, Vĩnh Hy tạo nên một hệ thống cảng đa chức năng, vừa phục vụ vận tải hàng hóa, vừa gắn với phát triển du lịch, dịch vụ và an ninh - quốc phòng. Đây là nền tảng quan trọng để Khánh Hòa phát triển chuỗi kinh tế biển tổng hợp, kết nối chặt chẽ giữa cảng biển - khu công nghiệp - khu đô thị - trung tâm logistics.

(3) Động lực từ hàng không và kết nối quốc tế

Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh là một trong những cửa ngõ hàng không quốc tế lớn của cả nước, giữ vai trò trung tâm trung chuyển hành khách và hàng hóa của toàn vùng Nam Trung Bộ và liên vùng Tây Nguyên. Việc tiếp tục mở rộng, nâng cấp sân bay theo tiêu chuẩn 4E, nâng cao năng lực khai thác quốc tế, cùng với định hướng phát triển logistics hàng không, tạo ra động lực quan trọng thúc đẩy du lịch chất lượng cao, thương mại quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong các lĩnh vực dịch vụ cao cấp, công nghiệp công nghệ cao và chuỗi cung ứng có giá trị gia tăng lớn.

Trong cấu trúc tỉnh Khánh Hòa mới, Cam Ranh không chỉ là sân bay phục vụ du lịch, mà còn đóng vai trò hạ tầng hội nhập quốc tế chủ lực, kết nối trực tiếp tỉnh với các trung tâm kinh tế - tài chính - du lịch lớn trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, qua đó nâng cao vị thế cạnh tranh và khả năng tiếp cận thị trường toàn cầu.

Bên cạnh đó, theo định hướng quy hoạch phát triển Khu kinh tế Vân Phong, việc nghiên cứu, hình thành sân bay tại Khu kinh tế Vân Phong trong dài hạn sẽ là động lực bổ sung có tính chiến lược, tạo nên cấu trúc đa sân bay cho toàn tỉnh. Sân bay Vân Phong, khi được triển khai, sẽ có vai trò hỗ trợ và chia sẻ chức năng với Cam Ranh, đồng thời phục vụ trực tiếp cho khu kinh tế biển, cảng biển nước sâu, logistics và các khu công nghiệp - đô thị gắn với Vân Phong. Sự kết hợp giữa cảng biển nước sâu - sân bay - cao tốc - đường sắt (và tương lai là đường sắt tốc độ cao) tại khu vực này sẽ hình thành tổ hợp hạ tầng đa phương thức hiếm có, nâng cao năng lực trung chuyển quốc tế, rút ngắn thời gian logistics và tăng sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư chiến lược.

Ngoài ra, sân bay Thành Sơn (quân sự) tại khu vực phía Nam tỉnh giữ vai trò quan

trọng trong bảo đảm quốc phòng - an ninh, góp phần hoàn chỉnh thể trận hạ tầng chiến lược trên toàn không gian tỉnh. Đồng thời, trong dài hạn, khu vực này cũng mở ra dư địa phát triển lưỡng dụng, hỗ trợ cho các hoạt động cứu hộ - cứu nạn, logistics đặc thù và kết nối phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khi có yêu cầu phù hợp.

Tổng thể, với Cam Ranh là cửa ngõ hàng không quốc tế hiện hữu, định hướng sân bay Vân Phong trong tương lai, cùng với hệ thống sân bay quân sự Thành Sơn, tỉnh Khánh Hòa mới có điều kiện hình thành mạng lưới hàng không đa trung tâm, gắn chặt với kinh tế biển, logistics, du lịch và hội nhập quốc tế. Đây là một trong những động lực then chốt giúp tỉnh nâng cao vị thế cạnh tranh, mở rộng không gian phát triển và tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

(4) Động lực từ cấu trúc hai cực một trung tâm gắn với trục giao thông tốc độ cao chiến lược quốc gia

Sau sáp nhập, tỉnh Khánh Hòa mới hình thành rõ nét cấu trúc không gian hai cực phát triển Bắc - Nam, được nâng đỡ bởi trục giao thông chiến lược quốc gia đa phương thức, gồm cao tốc Bắc - Nam, đường sắt quốc gia và đặc biệt là định hướng triển khai đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam trong giai đoạn tới. Việc các trục này chạy song song theo hướng dọc tương tự nhau tạo ra một “xương sống phát triển” ổn định, lâu dài cho toàn bộ không gian tỉnh.

** Cực Bắc – cửa ngõ kinh tế biển, logistics quốc tế và công nghiệp gắn với cảng nước sâu*

Cực Bắc của tỉnh, lấy Khu kinh tế Vân Phong làm hạt nhân, giữ vai trò cửa ngõ hội nhập quốc tế và động lực tăng trưởng chiến lược dài hạn của tỉnh Khánh Hòa mới. Lợi thế then chốt của khu vực này nằm ở kinh tế biển tổng hợp, trong đó trụ cột là hệ thống cảng biển nước sâu Vân Phong – một trong số ít khu vực có điều kiện tự nhiên đặc biệt thuận lợi để phát triển cảng trung chuyển quốc tế quy mô lớn.

Trong bối cảnh tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu và cạnh tranh giữa các cực cảng khu vực, cảng nước sâu không chỉ là hạ tầng giao thông mà còn là hạ tầng tạo thị trường, quyết định khả năng thu hút:

- Công nghiệp quy mô lớn, công nghiệp nặng và công nghiệp xuất khẩu;
- Logistics, hậu cần cảng, trung tâm phân phối quốc tế;
- Dòng vốn đầu tư dài hạn gắn với chuỗi giá trị toàn cầu.

Cực Bắc được định hướng phát triển theo mô hình cảng – hậu cảng – khu công

nghiệp – đô thị dịch vụ – du lịch cao cấp, hình thành một cực kinh tế biển hiện đại, có khả năng phục vụ không chỉ cho tỉnh mà còn cho toàn vùng Nam Trung Bộ – Tây Nguyên.

Bên cạnh đó, việc định hướng hình thành Cảng hàng không Vân Phong theo quy hoạch chung Khu kinh tế sẽ hoàn thiện cấu trúc giao thông đa phương thức (biển – hàng không – đường bộ – đường sắt), nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của toàn khu vực.

** Trung tâm hành chính – chính trị và du lịch biển cao cấp gắn với hạ tầng giao thông tốc độ cao*

Cực trung tâm, với hạt nhân là Nha Trang, tiếp tục giữ vai trò trung tâm hành chính – chính trị cấp tỉnh, đồng thời là trung tâm kinh tế dịch vụ tổng hợp, du lịch quốc gia – quốc tế và khoa học – công nghệ của tỉnh Khánh Hòa mới.

Khác với cực Bắc mang tính sản xuất – logistics, cực trung tâm đóng vai trò:

- Điều phối thể chế, quản trị phát triển và thu hút nhân lực chất lượng cao;
- Trung tâm dịch vụ, tài chính, thương mại, giáo dục – đào tạo và y tế chất lượng cao;
- Trung tâm du lịch biển đảo cao cấp, giữ vai trò thương hiệu và hình ảnh đối ngoại của tỉnh.

Trong tương lai, khi đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam được triển khai theo hướng tuyến chạy song song với cao tốc Bắc – Nam, khu vực Nha Trang sẽ có điều kiện tái cấu trúc không gian đô thị theo mô hình TOD (phát triển đô thị gắn với giao thông khối lượng lớn). Điều này cho phép cực trung tâm không chỉ phục vụ phạm vi tỉnh mà còn trở thành điểm nút quan trọng trong mạng lưới đô thị – du lịch – dịch vụ cấp quốc gia.

** Cực phía Nam - cực chuyên môn hóa sản xuất, năng lượng và hậu cần công nghiệp*

- Cực phía Nam, với hạt nhân là Phan Rang - Tháp Chàm (Ninh Thuận cũ), giữ vai trò cực phát triển chuyên môn hóa, tập trung vào năng lượng tái tạo, công nghiệp liên quan và nông nghiệp công nghệ cao thích ứng điều kiện khô hạn. Với lợi thế quỹ đất, điều kiện tự nhiên đặc thù và không gian phát triển rộng, khu vực này có điều kiện hình thành các tổ hợp sản xuất - công nghiệp sử dụng năng lượng lớn, các trung tâm nghiên cứu, đào tạo và dịch vụ kỹ thuật cho ngành năng lượng. Việc cực Nam nằm dọc theo hành lang cao tốc Bắc - Nam và tương lai là đường sắt tốc độ cao cho phép kết nối nhanh với cực Bắc (cửa ngõ cảng biển - logistics), qua đó giảm chi phí vận chuyển, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm công nghiệp và năng lượng.

Như vậy, Mô hình phát triển hai cực – một trung tâm của tỉnh Khánh Hòa mới tạo lập một cấu trúc động lực rõ ràng, mạch lạc và có chiều sâu. Ba cấu phần này được liên kết chặt chẽ bởi hành lang giao thông tốc độ cao Bắc – Nam, hình thành một chỉnh thể phát triển thống nhất, trong đó năng lượng – logistics – quản trị – dịch vụ được tổ chức theo chuỗi giá trị liên hoàn. Chính cấu trúc hai cực tăng trưởng mạnh mẽ kết hợp với một trung tâm điều phối tập trung đã tạo nên động lực phát triển mang tính cấu trúc, bền vững và có sức lan tỏa cao, giúp tỉnh Khánh Hòa mới khẳng định vai trò là cực kinh tế biển – năng lượng – dịch vụ quan trọng của quốc gia và khu vực Nam Trung Bộ.

(5) Động lực chiến lược từ phát triển điện hạt nhân gắn với hành lang giao thông tốc độ cao Bắc - Nam

- Bên cạnh cấu trúc hai cực phát triển Bắc - Nam, tỉnh Khánh Hòa mới còn sở hữu một động lực chiến lược độc lập có ý nghĩa đặc biệt ở tầm quốc gia, đó là định hướng phát triển điện hạt nhân tại khu vực Ninh Thuận cũ, gắn với hành lang giao thông tốc độ cao Bắc - Nam.

- Định hướng quy hoạch và triển khai dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2 đã khẳng định vị thế chiến lược đặc biệt của tỉnh Khánh Hòa trong cấu trúc an ninh năng lượng quốc gia.

- Trong bối cảnh nhu cầu điện nền ổn định cho công nghiệp, logistics, trung tâm dữ liệu và các đô thị lớn ngày càng tăng, cùng với yêu cầu giảm phát thải carbon, điện hạt nhân tiếp tục được xem là nguồn năng lượng chiến lược dài hạn. Khi được đặt trong không gian tỉnh Khánh Hòa mới, động lực điện hạt nhân không chỉ giới hạn ở phạm vi cực Nam, mà có tác động lan tỏa toàn tỉnh nhờ:

 - + Kết nối trực tiếp với hành lang cao tốc và tương lai là đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, cho phép vận chuyển thiết bị, nhân lực, vật tư kỹ thuật an toàn và hiệu quả;

 - + Cung cấp nền tảng năng lượng ổn định cho các trung tâm logistics, công nghiệp và dịch vụ quy mô lớn tại cực Bắc, đặc biệt là các tổ hợp gắn với cảng nước sâu Vân Phong;

 - + Tạo điều kiện hình thành trung tâm năng lượng cấp quốc gia, kết hợp điện hạt nhân - điện tái tạo - công nghiệp năng lượng, nâng cao vị thế cạnh tranh dài hạn của tỉnh.

Trong tổng thể chiến lược phát triển, điện hạt nhân gắn với trục giao thông tốc độ cao Bắc - Nam trở thành động lực nền, bảo đảm an ninh năng lượng, nâng cao sức hấp dẫn đầu tư và tạo lợi thế so sánh vượt trội cho tỉnh Khánh Hòa mới so với các địa phương ven biển khác.

1.1.2. Quan điểm phát triển

(1) Phát triển hạ tầng giao thông đi trước một bước, giữ vai trò dẫn dắt tổ chức không gian và tạo động lực tăng trưởng. Xác định hạ tầng giao thông là lĩnh vực ưu tiên đầu tư, có vai trò quyết định trong tổ chức không gian phát triển và khai thác hiệu quả các động lực chiến lược của tỉnh. Phát triển giao thông phải gắn với định hướng phân bố đô thị, công nghiệp, dịch vụ và dân cư, tạo nền tảng cho tăng trưởng nhanh và bền vững.

(2) Phát triển hệ thống giao thông đồng bộ, hiện đại, đa phương thức, tăng cường kết nối liên vùng – quốc gia – quốc tế. Ưu tiên hoàn thiện và khai thác hiệu quả các trục giao thông chiến lược quốc gia gồm cao tốc Bắc – Nam, đường sắt quốc gia và định hướng đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam; tăng cường kết nối theo các hành lang Đông – Tây ra khu vực Tây Nguyên. Bảo đảm liên thông chặt chẽ giữa các loại hình vận tải đường bộ, đường sắt, cảng biển và hàng không.

(3) Tổ chức phát triển giao thông phù hợp với cấu trúc không gian hai cực – một trung tâm và trục phát triển Bắc – Nam. Hệ thống giao thông phải phục vụ rõ nét cho phân vai chức năng không gian của tỉnh:

Cực Bắc, lấy Khu kinh tế Vân Phong làm hạt nhân, phát triển kết nối đồng bộ nhằm phát huy vai trò cực tăng trưởng kinh tế biển, logistics và công nghiệp gắn với cảng biển nước sâu.

Trung tâm tỉnh, với hạt nhân là Nha Trang, giữ vai trò trung tâm hành chính – chính trị, đầu não điều phối và vận hành toàn bộ không gian phát triển của tỉnh; ưu tiên nâng cao khả năng tiếp cận và kết nối nhanh với các cực phát triển.

Cực Nam, với hạt nhân là Phan Rang – Tháp Chàm, phát triển giao thông nhằm phát huy vai trò trung tâm năng lượng và sản xuất chuyên môn hóa.

(4) Kết hợp khai thác hiệu quả hạ tầng hiện có với đầu tư phát triển mới có trọng tâm, trọng điểm. Tập trung nâng cấp, khai thác hiệu quả hệ thống giao thông hiện hữu; ưu tiên đầu tư các công trình then chốt có ý nghĩa tạo động lực phát triển, gồm các nút kết nối cao tốc – đô thị – cảng biển, trung tâm logistics, ga đường sắt và các khu vực phát triển theo định hướng TOD.

(5) Phát triển giao thông gắn với bảo đảm quốc phòng – an ninh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Tổ chức phát triển hạ tầng giao thông đồng bộ với thế trận quốc phòng – an ninh, nhất là tại khu vực ven biển, khu kinh tế, cảng biển, sân bay và các công trình hạ tầng chiến lược; chú trọng áp dụng công nghệ, vật liệu và giải pháp kỹ thuật

nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai.

(6) Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư và chuyển đổi số trong quản lý, khai thác hạ tầng giao thông. Huy động đa dạng các nguồn lực đầu tư, khuyến khích hình thức hợp tác công – tư (PPP); tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý, khai thác và điều hành hệ thống giao thông, từng bước hình thành hệ thống giao thông thông minh, hiệu quả và an toàn.

1.1.3. Mục tiêu

*** Mục tiêu tổng quát**

- Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đồng bộ, hiện đại, liên hoàn và đa phương thức, có năng lực kết nối cao, bảo đảm lưu thông nhanh chóng, an toàn và hiệu quả; qua đó phát huy tối đa các động lực phát triển của tỉnh, nâng cao vị thế Khánh Hòa trở thành vùng động lực phát triển cấp quốc gia tại Nam Trung Bộ, cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và điểm nút quan trọng trên trục Bắc - Nam.

- Hướng tới xây dựng hệ thống quản lý giao thông thông minh trên nền tảng chuyển đổi số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), đáp ứng yêu cầu quản lý một không gian giao thông trải dài, đa trung tâm, đa phương thức sau sáp nhập; tăng cường năng lực giám sát, điều hành, dự báo và tối ưu hóa khai thác hạ tầng giao thông, từng bước hình thành mô hình quản lý giao thông hiện đại, hiệu quả, thích ứng với xu thế công nghệ và phát triển bền vững.

*** Mục tiêu cụ thể**

Hoàn thiện trục giao thông chiến lược Bắc - Nam: Bảo đảm khai thác hiệu quả cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đường sắt quốc gia và sẵn sàng quỹ đất, không gian phát triển cho đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, hình thành trục phát triển dọc liên tục, làm “xương sống” cho tổ chức không gian đô thị - công nghiệp - dịch vụ - năng lượng của tỉnh.

Tăng cường kết nối liên vùng Đông - Tây và liên kết biển - Tây Nguyên: Từng bước hoàn thiện các tuyến cao tốc, quốc lộ và đường tỉnh kết nối Khánh Hòa với Tây Nguyên, phát triển các hành lang kinh tế - logistics xuyên vùng, đưa tỉnh trở thành cửa ngõ ra biển quan trọng nhất của khu vực Tây Nguyên mở rộng.

Phát triển hạ tầng giao thông gắn với kinh tế biển, logistics và hàng không: Kết nối hiệu quả hệ thống cảng biển nước sâu Vân Phong, các cảng biển tổng hợp, Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh và định hướng sân bay Vân Phong trong tương lai; hình thành các trung tâm logistics, trung chuyển hàng hóa và dịch vụ hậu cần hiện đại, tham gia sâu vào chuỗi

giá trị quốc gia và quốc tế.

Phục vụ hiệu quả cấu trúc hai cực phát triển và trung tâm năng lượng: Bảo đảm hạ tầng giao thông đáp ứng yêu cầu phát triển của cực Bắc (hành chính - du lịch - logistics) và cực Nam (năng lượng - sản xuất), đồng thời hỗ trợ triển khai các dự án năng lượng quy mô lớn, bao gồm cả định hướng điện hạt nhân trong dài hạn.

Nâng cao chất lượng giao thông đô thị và nông thôn: Phát triển hệ thống giao thông đô thị hiện đại, ưu tiên giao thông công cộng, tổ chức giao thông hợp lý; đồng thời nâng cấp giao thông nông thôn, bảo đảm kết nối thuận lợi giữa đô thị - nông thôn - khu sản xuất, góp phần phát triển hài hòa và bao trùm.

Bảo đảm an toàn, bền vững và thích ứng dài hạn: Nâng cao mức độ an toàn giao thông, giảm chi phí xã hội do tai nạn và ùn tắc; đồng thời bảo đảm phát triển giao thông bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, phục vụ lâu dài cho phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh.

1.1.4. Dự báo nhu cầu vận tải

Sau sáp nhập, tỉnh Khánh Hòa mới hình thành không gian phát triển trải dài theo trục Bắc - Nam ven biển, đồng thời mở rộng mạnh mẽ theo các hành lang Đông - Tây kết nối Tây Nguyên và nội vùng duyên hải. Trong bối cảnh đó, nhu cầu giao thông vận tải của tỉnh không chỉ gia tăng về quy mô, mà còn chuyển dịch rõ rệt về cơ cấu hướng tuyến và loại hình vận tải, đặc biệt là vận tải hàng hóa, logistics, du lịch ven biển, năng lượng và vận tải hành khách chất lượng cao.

(1) Nhu cầu giao thông vận tải đối ngoại gắn với các hành lang kinh tế chiến lược

Nhu cầu vận tải đối ngoại của tỉnh Khánh Hòa mới gắn chặt với các hành lang kinh tế chiến lược cấp quốc gia và liên vùng, bao gồm:

Hành lang Bắc - Nam phía Đông, là trục xương sống quốc gia, hội tụ cao tốc Bắc - Nam, đường sắt quốc gia và định hướng đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, bảo đảm lưu thông khối lượng lớn hành khách và hàng hóa giữa Bắc Bộ - Nam Bộ, đồng thời kết nối liên tục các cực phát triển trong tỉnh.

Hành lang ven biển Nam Trung Bộ, kết nối chuỗi đô thị ven biển, khu du lịch, khu kinh tế ven biển và hệ thống cảng biển của tỉnh Khánh Hòa mới với các tỉnh duyên hải lân cận, tạo nhu cầu vận tải lớn về du lịch, dịch vụ, hàng hóa xuất nhập khẩu và logistics ven biển.

Hành lang Đông - Tây kết nối Tây Nguyên, trong đó Khánh Hòa giữ vai trò cửa ngõ

ra biển quan trọng nhất của khu vực Tây Nguyên mở rộng, phát sinh nhu cầu vận tải lớn về nông sản, khoáng sản, năng lượng, vật liệu xây dựng và hàng hóa công nghiệp hướng ra các cảng biển nước sâu.

(2) Cấu trúc các trục động lực vận tải Bắc - Nam

Trên cơ sở tổ chức lại không gian tỉnh sau sáp nhập, nhu cầu vận tải Bắc - Nam được phân bố và gia tăng mạnh dọc theo ba trục song hành, bổ trợ chức năng cho nhau:

Trục Bắc - Nam 1: Cao tốc Bắc - Nam phía Đông: Là trục vận tải đường bộ năng lực cao, phục vụ vận tải nhanh, liên tỉnh và liên vùng, kết nối liên tục toàn tỉnh từ Vân Phong - Nha Trang - Cam Ranh - Phan Rang - khu vực Ninh Thuận cũ. Trục này đóng vai trò chủ đạo trong vận tải hàng hóa công nghiệp, logistics đường dài và hành khách liên vùng.

Trục Bắc - Nam 2: Đường sắt quốc gia và định hướng đường sắt tốc độ cao Đường sắt quốc gia tiếp tục đảm nhiệm vận tải khối lượng lớn, chi phí thấp, đặc biệt là hàng hóa và hành khách đường dài. Trong tương lai, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, với hướng tuyến chạy song song cao tốc, sẽ làm gia tăng mạnh nhu cầu vận tải hành khách chất lượng cao, rút ngắn thời gian di chuyển giữa các trung tâm đô thị, đồng thời thúc đẩy hình thành các khu phát triển theo mô hình TOD tại các điểm ga.

Trục Bắc - Nam 3: Trục đường bộ ven biển (động lực bổ sung chiến lược) Trục đường bộ ven biển Bắc - Nam đóng vai trò trục phát triển không gian ven biển, có tính chất khác biệt so với cao tốc và đường sắt. Đây là trục kết nối trực tiếp:

- + Chuỗi đô thị ven biển;
- + Các khu du lịch, nghỉ dưỡng, dịch vụ biển;
- + Các khu vực hậu cần cảng, logistics gắn với cảng biển;
- + Các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp - dịch vụ hỗ trợ cảng.

Nhu cầu vận tải trên trục ven biển mang tính tổng hợp, bao gồm vận tải du lịch, dịch vụ, vận tải hàng hóa ngắn và trung bình cự ly, vận tải phục vụ khai thác cảng biển, hậu cần nghề cá và kinh tế biển. Trong cấu trúc giao thông tỉnh, trục ven biển không nhằm thay thế cao tốc, mà chia sẻ lưu lượng, giảm áp lực cho trục quốc lộ và cao tốc, đồng thời trực tiếp kích hoạt phát triển các không gian ven biển có giá trị cao.

(3) Cấu trúc các trục động lực vận tải Đông - Tây

Trục Đông - Tây 1: Kết nối Khu kinh tế Vân Phong – Buôn Ma Thuật, là trục vận

tải chủ đạo đưa hàng hóa Tây Nguyên ra hệ thống cảng biển nước sâu Vân Phong, đồng thời phục vụ giao thương, logistics và du lịch liên vùng.

Trục Đông - Tây 2: Kết nối Nha Trang - Cam Lâm - Cam Ranh - Khánh Sơn - Nam Tây Nguyên, phục vụ vận tải tổng hợp giữa đô thị - du lịch - hàng không với vùng sản xuất và năng lượng phía Tây.

Trục Đông - Tây 3: Kết nối trung tâm Phan Rang - Tháp Chàm với khu vực phía Tây Ninh Thuận cũ - Tây Nguyên, phục vụ nhu cầu vận tải đặc thù của trung tâm năng lượng, công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao, đồng thời kết nối các dự án năng lượng quy mô lớn với trục Bắc - Nam và hệ thống cảng biển.

Trục Đông - Tây 4: Kết nối trung tâm vận tải Cảng biển Cà Ná với vùng nguyên liệu Tây Nguyên, trục động lực kết nối khu vực phía Tây với cửa ngõ ra biển tạo động lực tăng trưởng cho khu vực phía Nam. Quy mô 4-6 làn xe, nâng cấp lên thành cao tốc và đưa vào mạng lưới đường bộ cao tốc quốc gia khi có đủ điều kiện.

- + Giai đoạn 1 đầu tư tuyến đường động lực quy mô tối thiểu 4 làn xe, bảo đảm hướng tuyến chuẩn, kiểm soát hành lang, dự trữ quỹ đất, tổ chức nút giao hợp lý;

- + Giai đoạn 2, khi hội đủ điều kiện về lưu lượng, tỷ trọng xe tải nặng, sản lượng qua cảng, phát triển công nghiệp – logistics và nhu cầu liên vùng, tiến hành nâng cấp thành cao tốc.

(4) Nhu cầu giao thông vận tải nội vùng

Nhu cầu vận tải nội vùng của tỉnh Khánh Hòa mới có xu hướng gia tăng nhanh và phân hóa theo không gian, tập trung tại:

- + Các đô thị trung tâm và đô thị ven biển;
- + Các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu năng lượng;
- + Các khu vực hậu cần cảng, trung tâm logistics.

Khung giao thông nội vùng tiếp tục dựa trên các trục hiện hữu được nâng cấp, kết hợp phát triển các tuyến kết nối mới giữa đô thị - khu công nghiệp - khu kinh tế - cảng biển - sân bay. Một số khu vực có nguy cơ quá tải cao nếu không có can thiệp kịp thời, đặc biệt tại các nút giao cao tốc - quốc lộ - đường ven biển - đường vào cảng.

(5) Dự báo nguy cơ và yêu cầu điều tiết

Nếu không có giải pháp đồng bộ, nguy cơ ùn tắc giao thông cục bộ, gia tăng chi phí logistics và suy giảm hiệu quả khai thác không gian phát triển là hiện hữu, nhất là tại:

- + Đô thị ven biển phát triển nhanh;
- + Các khu vực tiếp cận cảng biển, sân bay;
- + Các hành lang vận tải phục vụ năng lượng và công nghiệp quy mô lớn.

Do đó, phát triển hạ tầng cần đi kèm điều tiết luồng giao thông và điều chỉnh hành vi sử dụng phương tiện.

(6) Định hướng đáp ứng nhu cầu vận tải

Trên cơ sở dự báo nhu cầu vận tải, định hướng đáp ứng tập trung vào các nhóm giải pháp:

- + Hoàn thiện đồng bộ các trục Bắc - Nam, gồm cao tốc, đường sắt và đường bộ ven biển, bảo đảm phân vai chức năng rõ ràng và hỗ trợ lẫn nhau.
- + Phát triển mạnh các trục Đông - Tây, tăng cường năng lực kết nối Tây Nguyên - cảng biển - khu kinh tế ven biển.
- + Phát triển giao thông công cộng và giao thông xanh, ưu tiên đường sắt, xe buýt, vận tải thủy ven biển và nội địa nhằm giảm áp lực cho đường bộ.
- + Đầu tư hạ tầng hậu cần cảng và logistics, kết nối trực tiếp trục ven biển, cao tốc và đường sắt với hệ thống cảng biển, tối ưu chuỗi cung ứng.
- + Ứng dụng quản lý giao thông thông minh, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong giám sát, điều hành, dự báo luồng giao thông, phù hợp với đặc thù tình có không gian rộng, đa cực và đa phương thức.

1.1.5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

a) Phương án phát triển mạng lưới giao thông đường bộ

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống hành lang vùng, đặc biệt là hệ thống đường bộ cao tốc, quốc lộ đi qua tỉnh Khánh Hòa phù hợp với Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 về việc Phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/1/2025 về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các đoạn đi qua khu vực phát triển đô thị được xây dựng theo quy hoạch đô thị được duyệt, đảm bảo quy mô không nhỏ hơn quy hoạch này.

a.1. Hệ thống đường cao tốc

* Cao tốc Bắc - Nam phía Đông

- Phạm vi: đi qua toàn bộ chiều dài tỉnh Khánh Hòa mới theo hướng Bắc - Nam.

- Chức năng: trục xương sống vận tải quốc gia, kết nối các cực phát triển Bắc - Nam, các khu kinh tế, đô thị lớn và hệ thống cảng biển, sân bay.

- Quy mô: hoàn chỉnh theo giai đoạn hoàn thiện 6 làn xe cao tốc

- * Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột

- Hướng tuyến: điểm đầu giao QL26 tại Ninh Hòa, hướng tuyến tiếp tục đi về phía Tây đi Lâm Đồng.

- Chức năng: hành lang Đông - Tây chiến lược, phục vụ vận chuyển hàng hóa, nông sản, năng lượng và logistics từ Tây Nguyên ra cảng biển Vân Phong, Cam Ranh và Cà Ná.

- Quy mô: hoàn chỉnh theo tiêu chuẩn cao tốc, quy mô 4làn xe.

- * Cao tốc Nha Trang (Khánh Hòa) - Liên Khương (Lâm Đồng)

- Hướng tuyến: điểm đầu giao CT.01 tại Diên Thọ, hướng tuyến tiếp tục đi về phía Tây đi Lâm Đồng.

- Chức năng: hành lang Đông - Tây chiến lược kết nối các trung tâm du lịch.

- Quy mô: hoàn chỉnh theo tiêu chuẩn cao tốc, quy mô 4làn xe.

- * Đầu tư mở mới đường trục động lực cao tốc Cà Ná – Liên Khương, quy mô 4-6 làn xe, nâng cấp lên thành cao tốc và đưa vào mạng lưới đường bộ cao tốc quốc gia, đầu tư xây dựng khi có đủ điều kiện.

Trên cơ sở nhận diện rõ các điểm nghẽn về không gian và kết nối, phương án đầu tư tuyến đường bộ kết nối từ khu vực Cảng Cà Ná, thông qua nút giao cao tốc Bắc – Nam tại xã Phước Hà, hướng về phía Tây kết nối với cao tốc Liên Khương – Buôn Ma Thuột, được xác định là một trong những giải pháp mang tính đột phá, có khả năng:

- Hình thành trục động lực Đông – Tây mới cho khu vực phía Nam tỉnh;

- Thiết lập hành lang logistics trực tiếp giữa Nam Tây Nguyên và cửa ngõ biển;

- Tạo nền tảng phát triển không gian kinh tế biển – cao nguyên theo hướng tích hợp.

Từ góc độ quy hoạch giao thông và phát triển kinh tế vùng, việc đánh giá, phân tích và bảo vệ định hướng đầu tư tuyến này cần được đặt trong tổng thể cấu trúc không gian phát triển mới của tỉnh, cũng như trong mối liên kết với hệ thống hạ tầng quốc gia và vùng.

Trên cơ sở đó, nội dung tiếp theo sẽ tập trung làm rõ các luận cứ về không gian, kinh tế và tổ chức mạng lưới nhằm bảo vệ tính cần thiết và tính khả thi của phương án đầu tư tuyến động lực cao tốc Cà Ná – Liên Khương.

(i) Sự cần thiết đầu tư dưới góc độ cấu trúc không gian vùng

Trong bối cảnh tỉnh Khánh Hòa mới sau sáp nhập hình thành không gian phát triển liên tục từ Bắc xuống Nam, với chiều dài bờ biển lớn và các cực phát triển rõ nét, yêu cầu đặt ra không còn là mở rộng đơn thuần hạ tầng giao thông, mà là tái cấu trúc hệ thống trục động lực theo không gian liên kết vùng.

Hiện trạng cho thấy:

- Hệ thống giao thông chủ đạo vẫn mang tính trục dọc (Bắc – Nam) với cao tốc và Quốc lộ 1;

- Các kết nối Đông – Tây khu vực phía Nam còn rời rạc, chưa hình thành hành lang đủ mạnh để liên kết biển – cao nguyên. Khu vực phía Nam tỉnh, dù có lợi thế cảng biển Cà Ná, vẫn chưa phát huy vai trò cực tăng trưởng do thiếu hành lang kết nối trực tiếp với Tây Nguyên.

Do đó, việc đầu tư tuyến Cà Ná – Phước Hà – Liên Khương – Buôn Ma Thuật không phải là bổ sung hạ tầng cục bộ, mà là thiết lập một trục động lực Đông – Tây mới, đóng vai trò là liên kết cực biển (Cà Ná) với hậu phương kinh tế Tây Nguyên đồng thời bổ sung cho trục Bắc – Nam, hình thành mạng lưới giao thông dạng lưới (grid-based) thay vì tuyến tính, tạo nền tảng hình thành hành lang kinh tế biển – cao nguyên.

(ii). Vai trò chiến lược của tuyến đối với Cảng Cà Ná và hệ thống logistics vùng

Một nguyên lý cơ bản trong phát triển cảng biển là: **“Cảng chỉ phát huy hiệu quả khi có hành lang kết nối đủ mạnh vào nội địa”**.

Căn cứ theo dự báo trong Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22/5/2024, Cà Ná đang được dự báo hàng hóa thông qua từ 11,8 -16,7 triệu tấn/năm, tốc độ tăng trưởng 4,5-5,5%/năm. Tuy nhiên:

- Hệ thống kết nối hiện hữu chủ yếu theo hướng dọc, chưa có trục ngang trực tiếp lên Tây Nguyên;

- Hậu phương hàng hóa chưa được tổ chức rõ ràng, dẫn đến nguy cơ cảng phát triển không tương xứng tiềm năng.

- Việc hình thành tuyến Cà Ná – Liên Khương sẽ đóng vai trò vô cùng quan trọng:

- + Mở trực tiếp một hành lang vận tải ngắn và hiệu quả từ Nam Tây Nguyên ra biển;

- + Tạo điều kiện để hình thành chuỗi logistics hoàn chỉnh: sản xuất – chế biến – vận

chuyển – xuất khẩu;

+ Tăng khả năng cạnh tranh của Cà Ná so với các cửa ngõ khác, thông qua việc rút ngắn cự ly vận chuyển và giảm chi phí logistics tổng thể.

- Về định lượng, kinh nghiệm quốc tế và trong nước cho thấy:

+ Khi hình thành hành lang vận tải trực tiếp ra cảng, chi phí logistics có thể giảm 10–20% đối với hàng nông sản và hàng rời;

+ Thời gian vận chuyển có thể giảm 15–30%, đặc biệt đối với các tuyến trước đây phải đi vòng hoặc phụ thuộc vào nhiều nút trung chuyển.

Như vậy, tuyến này không chỉ phục vụ giao thông, mà trực tiếp nâng hiệu quả chuỗi cung ứng của cả vùng Nam Tây Nguyên.

(iii). Tính hợp lý trong tổ chức mạng lưới và kết nối với hệ thống cao tốc quốc gia

Điểm đầu tại nút giao cao tốc Bắc – Nam (thuộc xã Phước Hà): đảm bảo khả năng kết nối trực tiếp vào trục dọc quốc gia;

Hướng tuyến đi về phía Tây kết nối cao tốc Liên Khương – Buôn Ma Thuột: tích hợp vào mạng lưới cao tốc vùng, hình thành chuỗi liên kết liên hoàn biên – cao nguyên – nội địa;

Đóng vai trò là nhánh kết nối: đưa cảng Cà Ná trở thành một điểm trong hệ thống logistics cao tốc, thay vì nằm ngoài mạng lưới cao tốc.

Như vậy, tuyến không cạnh tranh hay trùng lặp với các cao tốc hiện hữu, mà bổ sung đúng mảnh ghép còn thiếu của hệ thống.

Do đó, việc đầu tư tuyến đường bộ kết nối Cà Ná – Phước Hà – Liên Khương – Buôn Ma Thuột là một định hướng đúng về chiến lược, đúng về không gian, và hiệu quả về kinh tế vùng. Không chỉ giải quyết nhu cầu giao thông, mà tái cấu trúc không gian phát triển của tỉnh Khánh Hòa mới; Không chỉ phục vụ nội tỉnh, mà mở ra một hành lang xuất nhập khẩu mới cho Nam Tây Nguyên; Không chỉ tạo kết nối, mà tạo động lực hình thành hệ sinh thái công nghiệp – logistics – đô thị ven hành lang. Do đó, việc đầu tư tuyến trong giai đoạn hiện nay, đồng thời định hướng nâng cấp lên cao tốc trong tương lai, là lựa chọn cần thiết và có cơ sở khoa học, thực tiễn vững chắc, cần được ưu tiên trong danh mục các dự án hạ tầng chiến lược của tỉnh.

Giai đoạn 1: đầu tư tuyến đường động lực quy mô đủ lớn, bảo đảm hướng tuyến chuẩn, kiểm soát hành lang, dự trữ quỹ đất, tổ chức nút giao hợp lý;

Giai đoạn 2: khi hội đủ điều kiện về lưu lượng, tỷ trọng xe tải nặng, sản lượng qua cảng, phát triển công nghiệp – logistics và nhu cầu liên vùng, thì nâng cấp lên cao tốc.

a.2. Hệ thống quốc lộ

* Quốc lộ 1

- Trục giao thông truyền thống Bắc - Nam, song hành với cao tốc.
- Chức năng: phân phối giao thông, kết nối đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp.
- Quy mô: nâng cấp đạt tối thiểu cấp III-II, 4-6 làn xe tại các đoạn đô thị.

* Quốc lộ 26, Quốc lộ 27, Quốc lộ 27B

- Chức năng: các trục Đông - Tây kết nối Khánh Hòa với Tây Nguyên và vùng phụ cận.

- Quy mô: nâng cấp đạt tối thiểu cấp III-IV, phù hợp điều kiện địa hình.

a.3. Đường bộ ven biển

Tuyến đường bộ ven biển là trục phát triển kinh tế biển chủ đạo, chạy dọc theo bờ biển tỉnh Khánh Hòa mới, kết nối Vân Phong - Nha Trang - Cam Ranh - Ninh Chữ - Cà Ná.

- Chức năng: Kết nối chuỗi đô thị ven biển, khu du lịch, khu kinh tế biển; Phục vụ hậu cần cảng, logistics ven biển; Chia sẻ lưu lượng cho quốc lộ 1 và cao tốc Bắc - Nam.

- Quy mô: tối thiểu cấp III, 4 làn xe; các đoạn trùng cao tốc hoặc đi qua đô thị được nghiên cứu mở rộng phù hợp.

a.4. Hệ thống đường tỉnh

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường tỉnh hiện có, hình thành mạng lưới kết nối hiệu quả giữa: Trung tâm tỉnh với các phường, xã; Các khu kinh tế, khu công nghiệp, trung tâm logistics; Các trục quốc lộ, cao tốc và đường ven biển.

- Quy mô: tối thiểu đường cấp IV; các đoạn qua đô thị thực hiện theo quy hoạch đô thị được duyệt.

a.5. Đường vành đai, đường tránh quốc lộ và trục chính đô thị

(1) Đường vành đai đô thị

Hoàn thiện hệ thống vành đai tại các đô thị lớn như Nha Trang, Cam Ranh, Phan Rang - Tháp Chàm: Giảm tải giao thông xuyên tâm; Tách luồng giao thông đối ngoại và nội đô; Tạo quỹ đất phát triển đô thị và logistics.

(2) Đường tránh quốc lộ

Xây dựng các tuyến tránh quốc lộ 1, 26, 27... qua khu vực đô thị; Sau khi hoàn thành, xem xét điều chỉnh chức năng đoạn quốc lộ cũ thành đường đô thị hoặc đường địa phương.

(3) Các trục chính đô thị

Hoàn thiện các trục Bắc - Nam, Đông - Tây trong các đô thị trung tâm;

Ưu tiên các tuyến kết nối: Đô thị - cảng biển - sân bay; Đô thị - cao tốc - đường sắt; Các khu đô thị mới, khu chức năng trọng điểm.

a.6. Giao thông khu vực đảo

Phát triển giao thông kết nối đất liền với các đảo thông qua đường thủy, tàu cao tốc, tàu du lịch;

Ưu tiên phát triển giao thông thân thiện môi trường trên đảo, sử dụng xe điện, phương tiện phi cơ giới, bảo đảm mục tiêu bảo tồn sinh thái và phát triển du lịch bền vững.

a.7. Giao thông liên xã, xã

Hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn các xã, đảm bảo định hướng mục tiêu xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu, xã nông thôn mới kiểu mẫu theo các chỉ tiêu xây đổi với khu vực nông thôn.

b) Phương án phát triển mạng lưới đường sắt

b.1. Đường sắt quốc gia

Định hướng quy hoạch mạng lưới đường sắt đảm bảo tuân thủ theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021; Điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2404/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2025;

* Tuyến đường sắt:

- Đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh:

+ Tuyến đường sắt Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh: Nâng cấp, từng bước hiện đại hóa Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh hiện hữu đạt tốc độ chạy tàu bình quân từ 80-90km/h đối với tàu khách và 50-60km/h đối với tàu hàng. Giai đoạn thực hiện: 2021-2030.

+ Tuyến đường sắt tốc độ cao: Xây dựng mới đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam, đoạn Nha Trang - Tp. Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2030 và đoạn Nha Trang - Đà

Năng trong giai đoạn sau năm 2030. Tuyến cơ bản đi trong hành lang giữa QL.1, đường sắt bắc Nam hiện hữu và đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông. Đường sắt tốc độ cao tuân thủ theo hướng tuyến trong giai đoạn triển khai dự án đầu tư xây dựng, ngoài các ga hàng hóa tại Bắc Ninh Hòa, ga hành khách tại Diên Khánh, ga Tháp Chàm đề xuất thêm chức năng hàng hóa gắn liền với Cảng hàng không quốc tế Thành Sơn. Đề xuất các ga hỗn hợp (hành khách, hàng hóa) tại các khu vực tiềm năng tại xã Cam An gắn với Đô thị mới Cam Lâm, ga hỗn hợp tại xã Vạn Thắng gắn liền với cảng hàng không Vân Phong định hướng đầu tư khi có đủ điều kiện. Định hướng phát triển TOD gắn liền với ga đường sắt.

+ Đường sắt kết nối khu bến Ba Ngòi - Khánh Hòa: Xây dựng mới tuyến nhánh kết nối cảng Ba Ngòi - Khánh Hòa (khôi phục tuyến cũ Ngã Ba - Ba Ngòi), điểm đầu tại ga Ngã Ba, điểm cuối tại ga Ba Ngòi, dài 4,19km, khổ 1.000mm đường đơn, thực hiện trong giai đoạn sau năm 2030.

+ Đường sắt kết nối khu bến Vân Phong: Xây dựng mới nhánh đường sắt xuống cảng Vân Phong, nối ray tại ga Tu Bông: điểm đầu tại khu gian Đại Lãnh - Tu Bông, điểm cuối cảng Vân Phong, dài 21,17km, khổ 1.000mm đường đơn. Tuyến gồm 02 ga chính và bãi xếp dỡ hàng hóa, được xây dựng trong giai đoạn sau năm 2030.

+ Đường sắt Tháp Chàm (Khánh Hòa) - Đà Lạt (Lâm Đồng): Phục hồi tuyến đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt, định hướng đây là tuyến đường sắt phục vụ hành khách, đặc biệt là khách du lịch để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của Đà Lạt và Phan Rang - Tháp Chàm, nâng cao khả năng kết nối du lịch, thu hút khách du lịch đến với tỉnh Ninh Thuận và Đà Lạt, Lâm Đồng tạo nên hành lang phát triển du lịch mới của tỉnh. Lộ trình thực hiện giai đoạn sau năm 2030 để phù hợp với định hướng Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại quyết định 1769/QĐ-TTg và Điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại quyết định 2404/QĐ-TTg. Trong trường hợp địa phương hoặc nhà đầu tư có nhu cầu đầu tư, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận triển khai sớm hơn.

+ Đường sắt nối cảng Cà Ná đến ga Cà Ná: Xây dựng tuyến đường sắt có chiều dài khoảng 6km nối từ cảng tổng hợp Cà Ná đến ga Cà Ná (tuyến đường sắt Bắc - Nam hiện có) nhằm nâng cao năng lực vận tải hàng hóa bằng đường sắt phục vụ Khu công nghiệp Cà Ná, tăng khả năng kết nối đường sắt với cảng biển khu vực. Lộ trình đầu tư trong giai đoạn trước năm 2030.

- Ga đường sắt:

+ Ga đường sắt trên tuyến Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh: Giữ nguyên các ga hiện hữu, trong đó ga Nha Trang theo Quyết định 1769/QĐ-TTg được quy hoạch duy trì ga hành khách Nha Trang, xây dựng mới ga hàng hóa tại xã Vĩnh Trung, TP. Nha Trang thay thế ga hàng hóa hiện nay.

+ Sau khi tuyến đường sắt tốc độ cao đi vào hoạt động, nghiên cứu đề xuất ga Nha Trang theo một trong các hướng sau:

(i) Di dời ga hành khách Nha Trang ra khỏi khu vực trung tâm sau năm 2030, khi đó xây dựng ga Vĩnh Trung mới là ga hỗn hợp hành khách - hàng hóa; Xây dựng mới với vị trí cách ga Nha Trang hiện nay khoảng 6,5km về phía Tây Nam, diện tích khoảng 31ha. Kết nối hành khách từ trung tâm thành phố đến ga Vĩnh Trung được thực hiện bằng đường bộ, thông qua đường Võ Nguyên Giáp (ưu tiên phát triển hệ thống giao thông công cộng kết nối thuận lợi với khu vực trung tâm đô thị hiện hữu, khu vực phát triển du lịch dọc đường Trần Phú).

(ii) Giữ nguyên ga Nha Trang theo Quyết định 1769/QĐ-TTg. Trong điều kiện lượng hành khách trên tuyến đường sắt Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh giảm xuống (do chuyển sang sử dụng đường sắt tốc độ cao) và không còn gây gây nên tình trạng ùn tắc giao thông khu vực trung tâm thành phố;

(iii) Chuyển đổi ga Nha Trang thành ga đường sắt đô thị.

+ Ga đường sắt tốc độ cao: Theo Quy hoạch đường sắt quốc gia, trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà có 05 ga đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam được đặt trên địa bàn xã Diên Khánh, gần QL.27C, cách trung tâm P. Nha Trang khoảng 11km về phía Tây; 01 ga hàng hóa tại xã Bắc Ninh Hòa; 01 ga Depot tại xã Vạn Thắng; 01 ga Depot tại xã Diên Điện; 01 ga tại xã Cam An; 01 ga tại Tháp Chàm, đảm bảo kết nối thuận tiện giữa trung tâm phát triển kinh tế - xã hội trên trục Bắc - Nam của tỉnh.

b.2. Đường sắt đô thị

- Đường sắt đô thị khu vực Cam Ranh - CHKQT Cam Ranh - trung tâm Nha Trang:

+ Nghiên cứu quy hoạch tuyến đường sắt đô thị theo hướng Bắc - Nam kết nối. Cam Ranh - CHKQT Cam Ranh - trung tâm Nha Trang, dài khoảng 45km đưa vào khai thác trong giai đoạn sau năm 2030. Sơ bộ hướng tuyến trên địa bàn xã Bắc Cam Ranh dọc theo đường ĐT.657I (Nguyễn Tất Thành), đoạn trong trung tâm đô thị nghiên cứu xây dựng ngầm.

+ Ga đầu cuối gồm ga Cam Ranh (tại khu vực CHKQT Cam Ranh) và ga P. Nha

Trang. Đối với ga P. Nha Trang đề xuất đặt tại khu vực khu đô thị sân bay Nha Trang. Ưu điểm phương án này đó là thuận tiện cho việc phát triển TOD, thu hút đầu tư khu đô thị sân bay Nha Trang và kết nối giao thông công cộng (với tuyến BRT ga hành khách tốc độ cao - khu đô thị sân bay).

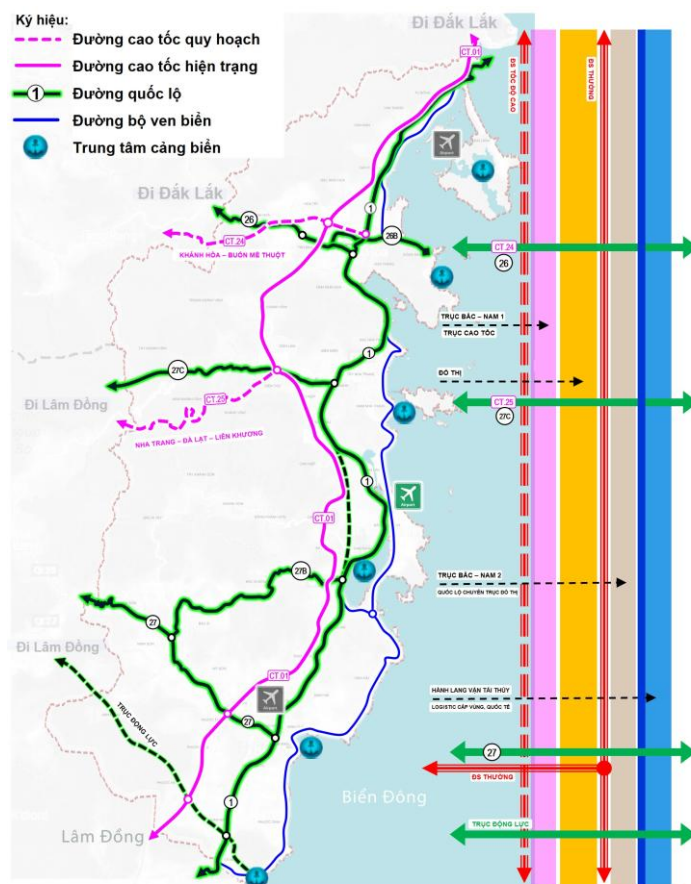
+ Tuyến đường sắt đô thị sẽ phục vụ chủ yếu hành khách du lịch từ CHKQT Cam Ranh dọc các khu du lịch, resort ven biển (quy mô 25 triệu lượt khách năm 2030 và 36 triệu lượt khách đến năm 2050) và người dân đô thị Nha Trang, Cam Ranh. Việc xây dựng đường sắt đô thị góp phần nâng cao năng lực hệ thống VTHKCC, góp phần đảm bảo chỉ tiêu tỷ lệ VTHKCC đạt tối thiểu 15% đối với đô thị loại I.

- Đường sắt kết nối sân bay chuyên dùng Vân Phong: Nghiên cứu quy hoạch và đầu tư tuyến đường sắt kết nối sân bay chuyên dùng Vân Phong với khu vực Bắc Vân Phong phù hợp với tiến trình đầu tư, khai thác sân bay chuyên dùng và các khu đô thị, khu du lịch tại KKT Vân Phong.

- Nghiên cứu đề xuất tuyến đường sắt ven biển kết nối tiếp từ tuyến đường sắt đô thị tại CHKQT Cam Ranh;

So sánh bài học phát triển đường sắt đô thị tại các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội cho thấy, để xây dựng 1 tuyến đường sắt đô thị trong giai đoạn và bối cảnh hiện nay cần thời gian từ 8-10 năm. Đối với tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn đến năm 2030, cần tập trung ưu tiên xây dựng tuyến đường sắt đô thị gắn liền 2 cực phát triển với trung tâm là CHKQT Cam Ranh nếu điều kiện thực tế chưa đảm bảo khối lượng đủ lớn, giai đoạn đầu triển khai khai thác trước tuyến BRT.

Hình 28: Sơ đồ cấu trúc các trục động lực giao thông dạng tuyến tính



c) Phương án phát triển hệ thống cảng biển

Khu vực Cảng biển thuộc tỉnh Khánh Hòa sau sáp nhập gồm khu vực Khánh Hòa cũ và Ninh Thuận cũ thuộc nhóm cảng biển số 3 gồm cảng biển Khánh Hòa và Cảng biển Ninh Thuận.

Vị trí, phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ.

Chi tiết vùng đất, vùng nước cảng biển và luồng hàng hải cảng biển:

- Đối với cảng biển Khánh Hòa tuân thủ theo Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất,

vùng nước cảng biển Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 975/QĐ-BXD ngày 30/6/2025;

- Đối với cảng biển Ninh Thuận tuân thủ theo Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 30/6/2025;

(1) Cảng biển Khánh Hòa (cũ) gồm các khu bến: Bắc Vân Phong; Nam Vân Phong; Nha Trang; Cam Ranh; bến cảng Đặc khu Trường Sa và các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão.

* Khu bến Bắc Vân Phong:

Dự báo hàng hóa và hành khách thông qua:

- Dự báo đến năm 2030: hàng hóa từ 5,5 triệu tấn đến 7,0 triệu tấn (chưa bao gồm lượng hàng trung chuyển container quốc tế), hành khách từ 120 nghìn lượt khách đến 130 nghìn lượt khách. Từng bước phát triển các bến tàu khách du lịch quốc tế, bến du thuyền, phục vụ trực tiếp khách du lịch vịnh Vân Phong và khu vực lân cận theo nhu cầu.

- Tầm nhìn đến năm 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

Về quy hoạch chi tiết các bến cảng:

- Quy mô các bến cảng: 03 bến cảng gồm từ 07 cầu cảng đến 08 cầu cảng với tổng chiều dài từ 1.985 m đến 2.345 m, cụ thể như sau:

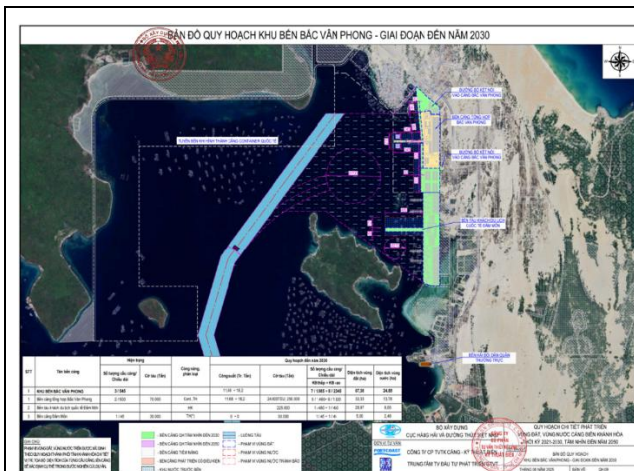
+ Bến cảng tổng hợp Bắc Vân Phong: 05 cầu cảng đến 06 cầu cảng hàng container, tổng hợp, rời với tổng chiều dài 1.460 m đến 1.820 m, tiếp nhận tàu container trọng tải đến 24.000 TEU, tàu tổng hợp, tàu hàng rời đến 250.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 5,5 triệu tấn đến 7,0 triệu tấn.

+ Bến tàu khách du lịch quốc tế Đầm Môn: 01 cầu cảng hàng khách dài 480 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 225.000 GT, đáp ứng nhu cầu thông qua hành khách từ 120 nghìn lượt khách đến 130 nghìn lượt khách.

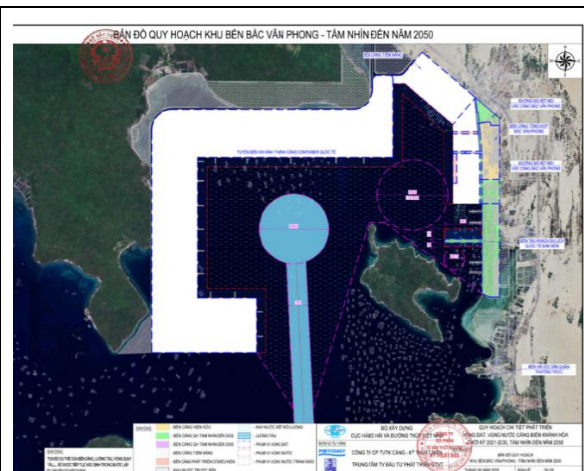
+ Bến cảng Đầm Môn: 01 cầu cảng hàng tổng hợp dài 45 m, tiếp nhận tàu đến 30.000 tấn. Giữ nguyên hiện trạng.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

Định hướng mặt bằng quy hoạch khu bến Bắc Vân Phong như sau:



Quy hoạch Khu bến Bắc Vân Phong đến 2030



Quy hoạch Khu bến Bắc Vân Phong đến 2050

* Khu bến Nam Vân Phong:

Dự báo hàng hóa và hành khách thông qua:

- Dự báo đến năm 2030: hàng hóa từ 15,4 triệu tấn đến 18,5 triệu tấn;
- Tầm nhìn đến năm 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

Về quy hoạch chi tiết các bến cảng:

- Quy mô các bến cảng: 09 bến cảng gồm từ 16 cầu cảng đến 19 cầu cảng với tổng chiều dài từ 2.873,5m đến 3.903,5m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

+ Bến cảng Hòn Khói: 02 cầu cảng hàng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 220 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 3.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,4 triệu tấn đến 0,5 triệu tấn.

+ Bến cảng nhà máy đóng bao, trạm phân phối xi măng Xuân Thành: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 150 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,65 triệu tấn.

+ Bến cảng nhà máy đóng bao, trạm phân phối xi măng Long Sơn: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 180 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,70 triệu tấn đến 0,90 triệu tấn.

+ Bến cảng trạm phân phối xi măng Ninh Thủy: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 206 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,70 triệu tấn đến 0,90 triệu tấn.

+ Bến cảng tổng hợp Nam Vân Phong: từ 03 cầu cảng đến 06 cầu cảng hàng tổng hợp, rời với tổng chiều dài từ 798 m đến 1.828 m, tiếp nhận tàu tổng hợp trọng tải đến 100.000 tấn, tàu hàng rời trọng tải đến 300.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,50 triệu tấn đến 3,70 triệu tấn.

+ Bến cảng xăng dầu Nam Vân Phong: 02 cầu cảng hàng lỏng với tổng chiều dài 590m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 150.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 4,40 triệu tấn đến 4,50 triệu tấn.

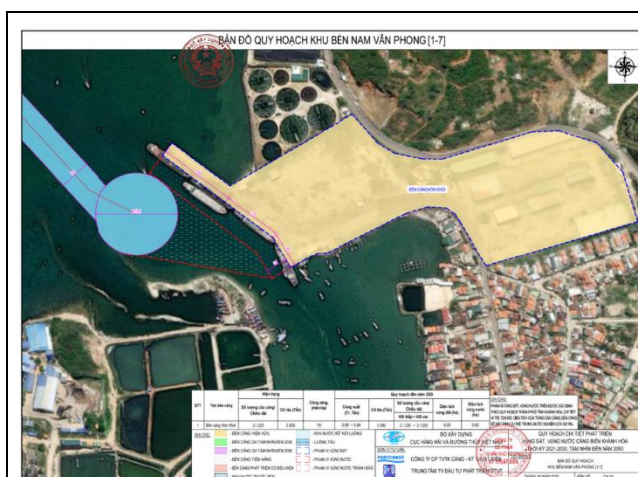
+ Bến cảng kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong: 04 cầu cảng hàng lỏng/khí với tổng chiều dài 319,5m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 150.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 3,00 triệu tấn đến 3,30 triệu tấn.

+ Bến cảng nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1: 02 cầu cảng tổng hợp, rời dài 410m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 105.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 2,70 triệu tấn đến 3,60 triệu tấn.

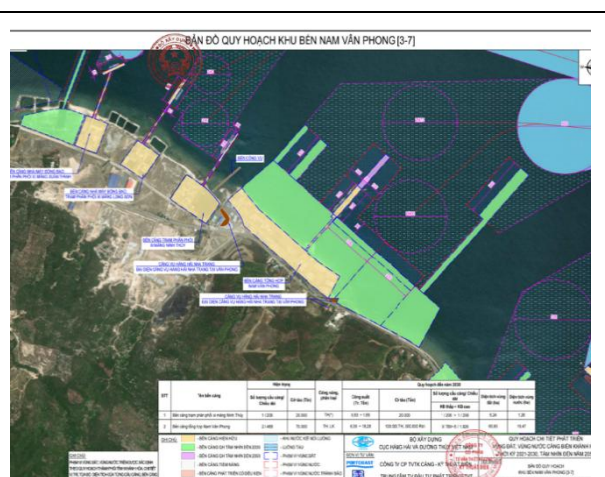
+ Bến cảng tro xỉ nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1: 01 cầu cảng chuyên dùng hàng rời dài 60m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 0,1 triệu tấn đến 0,2 triệu tấn.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

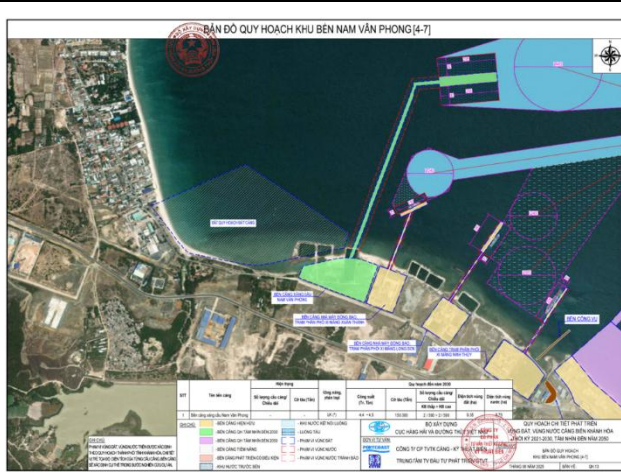
Định hướng mặt bằng quy hoạch khu bến Nam Vân Phong như sau:



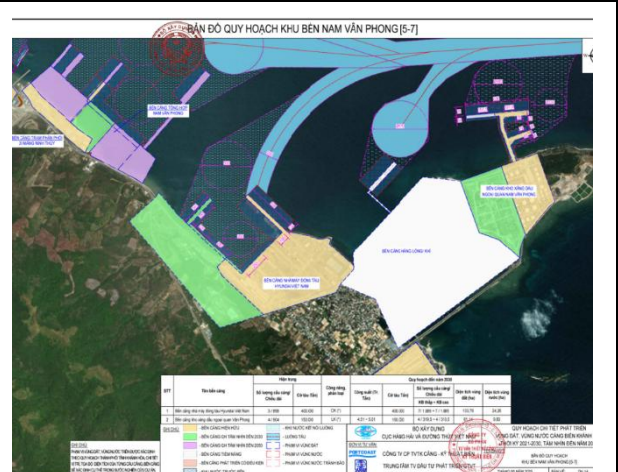
Bến cảng Hòn Khôi



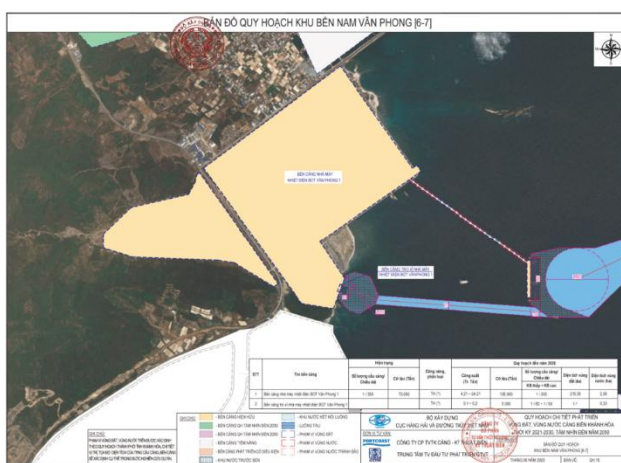
Bến tổng hợp Nam Vân Phong



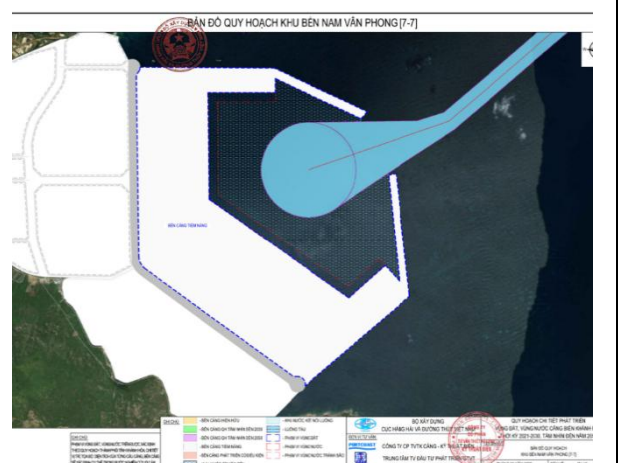
Bến tổng hợp Nam Vân Phong



Bến tổng hợp Nam Vân Phong



Bến cảng nhà máy nhiệt điện Vân Phong 1



Quy hoạch cảng tiềm năng Nam Vân Phong

* Khu bến Nha Trang:

Dự báo hàng hóa và hành khách thông qua:

- Dự báo đến năm 2030: hàng hóa từ 0,1 triệu tấn đến 0,2 triệu tấn; hành khách qua cảng từ 349,9 nghìn lượt khách đến 392,9 nghìn lượt khách.

- Tầm nhìn đến năm 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

Về quy hoạch chi tiết các bến cảng:

- Quy mô bến cảng năm 2030: có tổng số 03 bến cảng gồm 05 cầu cảng với tổng chiều dài 1.023 m, cụ thể như sau:

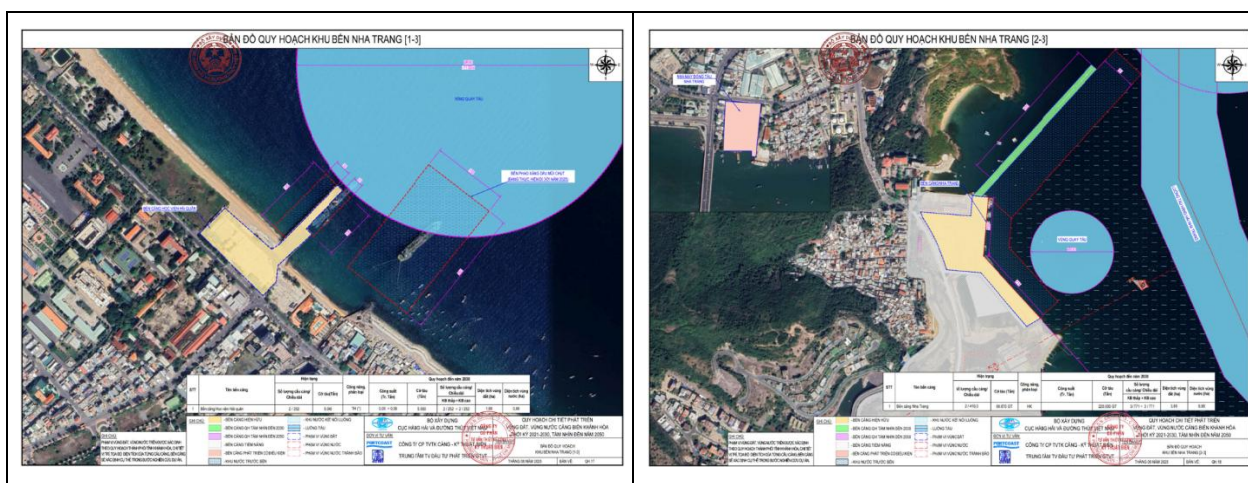
+ Bến cảng Nha Trang: 03 cầu cảng hành khách với tổng chiều dài 771 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 225.000 GT, đáp ứng thông qua hành khách từ 169,9 nghìn lượt khách đến 202,9 nghìn lượt khách.

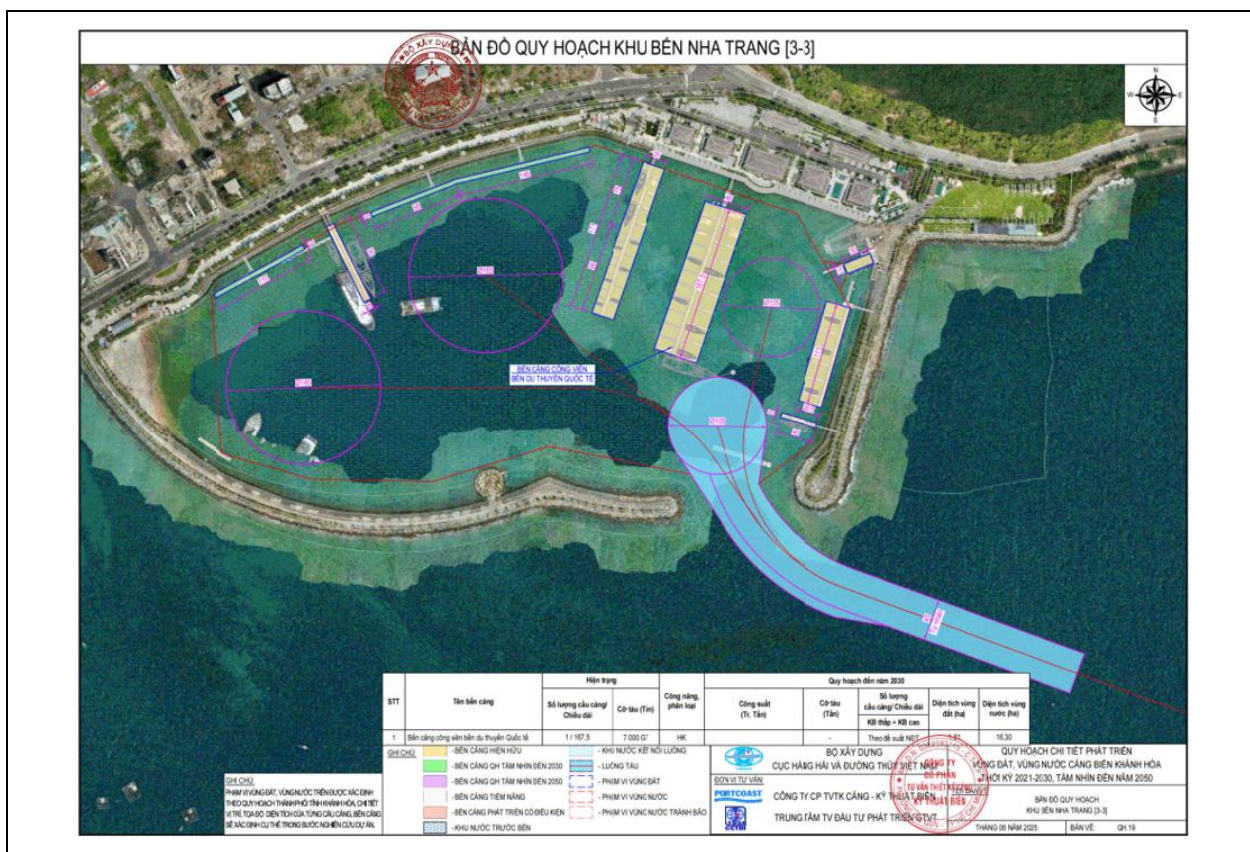
+ Bến cảng Học viện Hải Quân: 02 cầu cảng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 252 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 0,1 triệu tấn đến 0,2 triệu tấn.

+ Bến cảng công viên bến du thuyền Quốc tế: số lượng cầu cảng/chiều dài theo đề xuất của nhà đầu tư, tiếp nhận tàu trọng tải đến 7.000 GT, đáp ứng thông qua hành khách từ 180 nghìn lượt khách đến 190 nghìn lượt khách.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

Định hướng mặt bằng quy hoạch khu bến Nha Trang như sau:





* Khu bến Cam Ranh:

Dự báo hàng hóa và hành khách thông qua:

- Dự báo đến năm 2030: hàng hóa từ 5,5 triệu tấn đến 6,5 triệu tấn, hành khách qua cảng từ 80 nghìn lượt khách đến 90 nghìn lượt khách.
- Tầm nhìn đến năm 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

Về quy hoạch chi tiết các bến cảng

- Quy mô bến cảng năm 2030: 07 bến cảng gồm 19 cầu cảng với tổng chiều dài 4.353,5 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

+ Bến cảng Ba Ngòi: 05 cầu cảng tổng hợp, rời và container với tổng chiều dài 759,5 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 3,00 triệu tấn đến 3,50 triệu tấn.

+ Bến cảng xăng dầu K662: 02 cầu cảng lỏng/khí với tổng chiều dài 338 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,62 triệu tấn đến 0,80 triệu tấn.

+ Bến cảng xăng dầu Phú Khánh: 02 cầu cảng lỏng/khí với tổng chiều dài 359 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, áp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,30 triệu tấn đến 0,60 triệu tấn.

+ Bến cảng nhà máy xi măng Cam Ranh: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 180 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,50 triệu tấn.

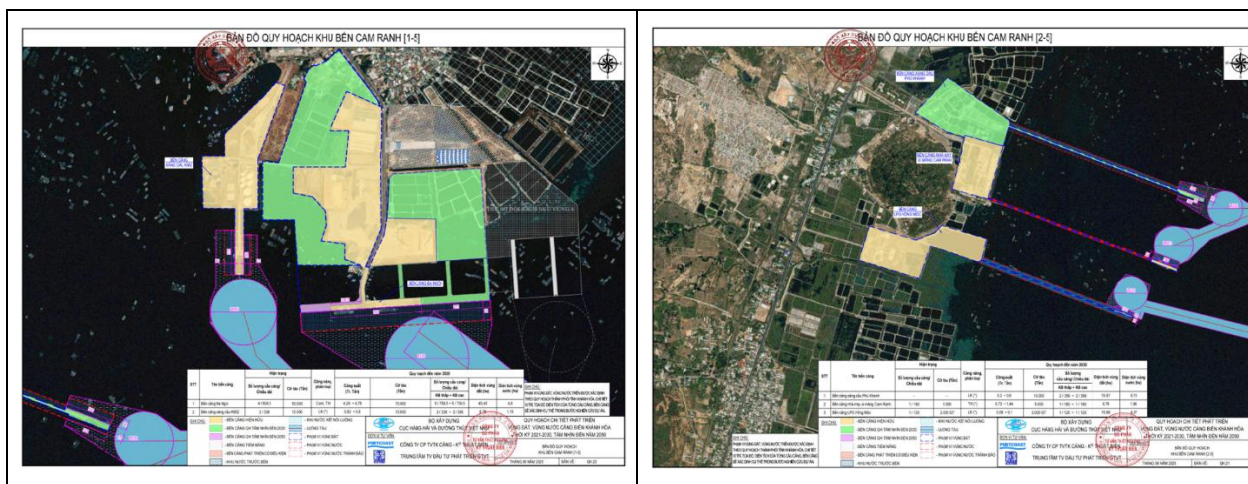
+ Bến cảng LPG Hồng Mộc: 01 cầu cảng lỏng/khí với chiều dài 120 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 2.000 GT, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,08 triệu tấn đến 0,10 triệu tấn.

+ Bến cảng hành khách quốc tế Bắc bán đảo Cam Ranh: 01 cầu cảng dài 420m, tiếp nhận tàu khách trọng tải đến 225.000 GT, đáp ứng nhu cầu thông qua từ 20 nghìn lượt khách đến 50 nghìn lượt khách. Ngoài ra, khu bến phát triển các cầu cảng du thuyền số lượng cầu cảng/chiều dài theo đề xuất của nhà đầu tư, tiếp nhận tàu trọng tải đến 7.000GT, đáp ứng nhu cầu thông qua đến 50 nghìn lượt khách.

+ Bến cảng quốc tế Cam Ranh: 07 cầu cảng hành khách kết hợp tiếp nhận hàng container, tổng hợp, rời với tổng chiều dài 2.177 m, tiếp nhận tàu container, tổng hợp, rời trọng tải đến 70.000 tấn và tàu khách quốc tế đến 225.000 GT, đáp ứng thông qua hành khách đến 40 nghìn lượt khách.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

Định hướng mặt bằng quy hoạch khu bến Cam Ranh như sau:



- Quy mô: bến cảng, âu tàu, hệ thống trang thiết bị bảo đảm an toàn hàng hải và các hệ thống kết cấu hạ tầng kết nối đồng bộ.

* Các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

Tại Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh, một số đảo thuộc Đặc khu Trường Sa có cỡ tàu phù hợp với điều kiện thực tế. Chi tiết tuân thủ theo Quy hoạch chi tiết vùng đất, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(2) Cảng biển Ninh Thuận (cũ) gồm các khu bến: Cà Ná; Ninh Chữ và các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão.

* Khu bến Cà Ná:

Dự báo hàng hóa và hành khách thông qua:

- Dự báo đến năm 2030: hàng hóa từ 11,6 triệu tấn đến 16,5 triệu tấn.

- Tầm nhìn đến năm 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

Về quy hoạch chi tiết các bến cảng:

- Quy mô các bến cảng: 03 bến cảng gồm từ 06 cầu cảng đến 07 cầu cảng với tổng chiều dài từ 1.944m đến 2.254m (chưa bao gồm các bến cảng khác và bến cảng phát triển có điều kiện), cụ thể như sau:

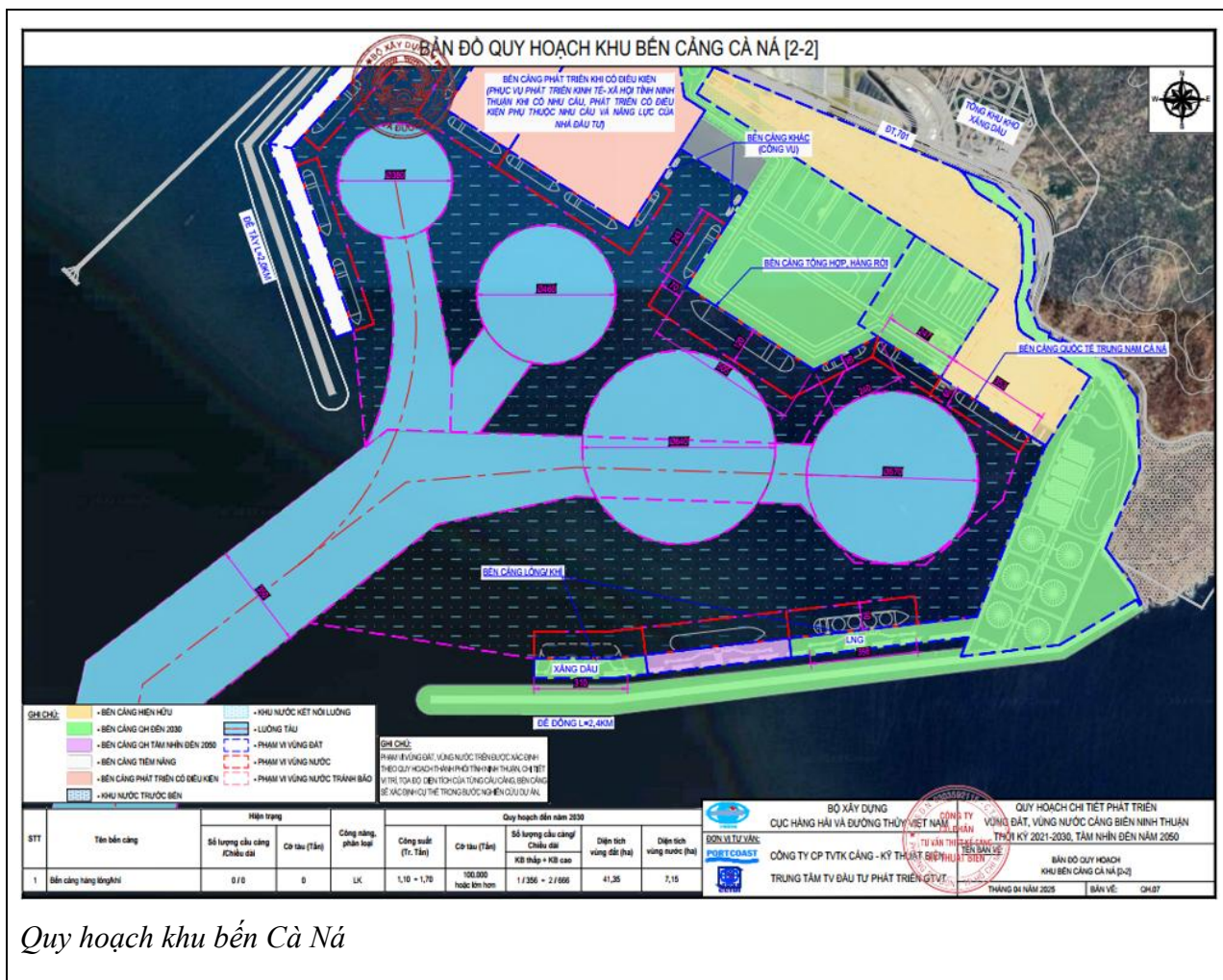
+ Bến cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná: gồm 02 cầu cảng hàng tổng hợp, rồi kết hợp khai thác hàng container với tổng chiều dài 600 m tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 5,0 triệu tấn đến 5,5 triệu tấn.

+ Bến cảng lỏng/khí: gồm 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng hàng lỏng/khí (hàng LNG và xăng dầu) với tổng chiều dài từ 356 m đến 666 m tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,1 triệu tấn đến 1,7 triệu tấn.

+ Bến cảng tổng hợp, hàng rời: gồm 03 cầu cảng hàng tổng hợp, hàng rời kết hợp khai thác hàng container với tổng chiều dài 988 m tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 5,5 triệu tấn đến 9,3 triệu tấn.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

Định hướng mặt bằng quy hoạch khu bến Bắc Vân Phong như sau:



Quy hoạch khu bến Cà Ná

* Khu bến Ninh Chữ:

Dự báo hàng hóa và hành khách thông qua:

- Dự báo đến năm 2030: hàng hóa khoảng 0,2 triệu tấn, hành khách từ 50 nghìn lượt khách đến 52 nghìn lượt khách;

- Tầm nhìn đến năm 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

Về quy hoạch chi tiết các bến cảng:

- Đến năm 2030: 01 bến cảng gồm 02 cầu cảng với tổng chiều dài 210 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

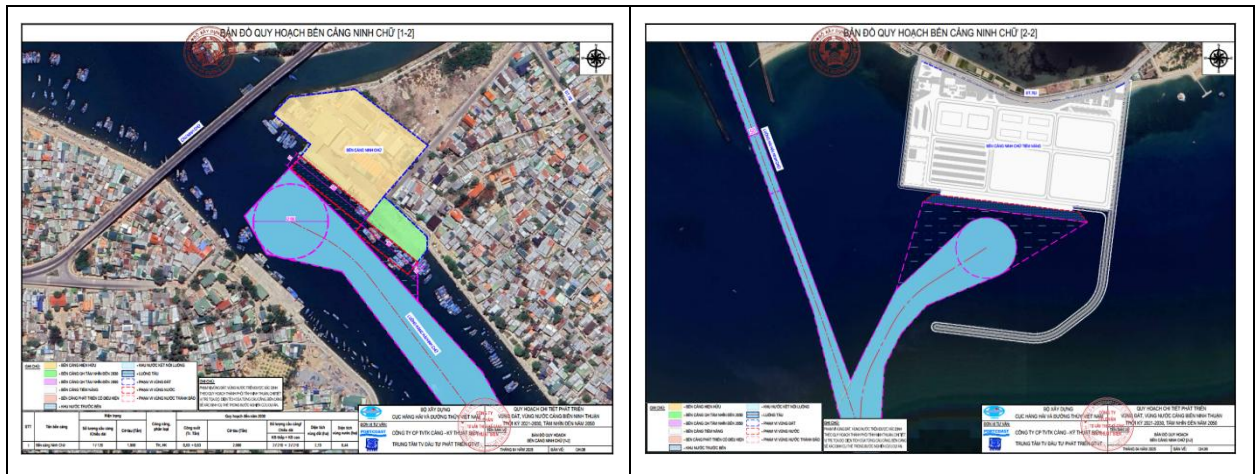
+ Bến cảng Ninh Chữ: 02 cầu cảng hàng tổng hợp, hành khách với tổng chiều dài

210m tiếp nhận tàu trọng tải đến 2.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 0,2 triệu tấn, hành khách thông qua từ 50 nghìn lượt khách đến 52 nghìn lượt khách/năm.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

Định hướng mặt bằng quy hoạch khu bến Ninh Chữ như sau:



d) Phương án phát triển mạng lưới đường thủy nội địa

Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy đảm bảo tuân thủ theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021.

Phát triển giao thông đường thủy nội địa của tỉnh Khánh Hòa theo hướng phục vụ du lịch, dịch vụ và kết nối không gian biển – đảo – ven bờ.

* Luồng tuyến đường thủy nội địa:

- Duy trì, nâng cấp các tuyến luồng đường thủy nội địa hiện trạng trên địa bàn tỉnh (tuyến thủy nội địa hiện trạng tại khu vực Vĩnh Hy và Bãi Kinh), mở rộng quy mô các bến bãi phục vụ cho vận tải hành khách (2 bến thủy nội địa khu vực Vĩnh Hy và Bãi Kinh).

- Quy hoạch các luồng tuyến thủy nội địa phục vụ du lịch gần bờ và trên cơ sở hành lang vận tải vận tải thủy ven biển qua địa bàn tỉnh, kết nối các cảng, bến, cụm bến cảng được quy hoạch trên địa bàn tỉnh, có khả năng kết nối với luồng của các địa phương lân cận.

* Cảng thủy nội địa: quy hoạch cụm cảng Khánh Hòa đến năm 2030 với công suất

100.000 lượt khách/năm; cụm cảng Ninh Thuận (cũ) đến năm 2030 công suất 50.000 lượt hành khách/năm.

*** Bến thủy nội địa:**

- Khu vực Phía Bắc (Khánh Hòa cũ): Quy hoạch 04 khu bến thủy nội địa tại các khu vực: Vịnh Vân Phong, Đầm Nha Phu, Vịnh Nha Trang và Vịnh Cam Ranh đảm bảo đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong đó, quy hoạch tổng số 199 bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, công suất đạt 21 triệu HK/năm, 2,1 triệu tấn hàng hóa/ năm, cụ thể theo từng khu vực như sau:

+ Khu vực Vịnh Cam Ranh: 46 bến, trong đó có 25 bến khách, 20 bến tổng hợp, 01 bến chuyên dùng. Công suất đạt 400.000 tấn hàng hóa/năm; 1,8 triệu hành khách/ năm. Cỡ tàu tiếp nhận từ 50-100 tấn; 60 khách;

+ Khu vực Vịnh Nha Trang: 86 bến, trong đó có 65 bến khách, 02 bến hàng hóa, 16 bến tổng hợp, 03 bến chuyên dùng. Công suất đạt 505.000 tấn hàng hóa/năm; 14,5 triệu hành khách/ năm. Cỡ tàu tiếp nhận từ 100-400 tấn; 60-350 khách.

+ Khu vực Đầm Nha Phu: 17 bến, trong đó có 13 bến khách, 04 bến tổng hợp. Công suất đạt 400.000 tấn hàng hóa/năm; 1,5 triệu hành khách/ năm. Cỡ tàu tiếp nhận từ 50-100 tấn; 60 khách.

+ Khu vực Vịnh Vân Phong: 50 bến, trong đó có 30 bến khách, 20 bến tổng hợp. Công suất đạt 750.000 tấn hàng hóa/năm; 3,2 triệu hành khách/ năm. Cỡ tàu tiếp nhận 100 tấn; 60 khách.

- Khu vực phía Nam (Ninh Thuận cũ):

+ Hệ thống bến thủy nội địa giai đoạn trước năm 2030 gồm: Bến thủy nội địa Bãi Kinh, cụm bến thủy nội địa Vĩnh Hy, bến thủy nội địa Thái An, bến thủy Bình Sơn-Ninh Chữ, bến thủy Đông Hải, bến thủy Mũi Dinh.

+ Định hướng giai đoạn sau 2030 tiếp tục xây dựng bến thủy nội địa khu vực Cà Ná, bến thủy nội địa khu vực Bình Tiên, bến thủy nội địa khu vực Hòn Đỏ nhằm tăng nhu cầu đẩy phát triển vận tải hành khách bằng đường thủy, thúc đẩy phát triển du lịch của tỉnh.

*** Bến du thuyền:**

Theo Quy hoạch cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, hệ thống cảng biển Khánh Hòa sẽ có các cảng khách quốc tế tại khu bến Bắc Vân Phong, Nha Trang, bến khách tại khu bến Cam Ranh. Do đó, kết hợp phát triển các cảng khách

quốc tế phục vụ du lịch, tăng cường thể mạnh du lịch của Tỉnh, đề xuất quy hoạch bến du thuyền kết hợp thủy phi cơ tại khu vực Bắc Vân Phong, Vịnh Nha Trang, Vịnh Cam Ranh.

Nghiên cứu các khu bến, phao neo phục vụ tàu du lịch sử dụng các dịch vụ du lịch trên biển tại các khu vực Vịnh Nha Trang, Cam Ranh, Vân Phong.

Ghi chú: Quy mô chi tiết của dự án được xác định rõ tại bước thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết từng cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải với cục Hàng Hải và đường thủy Việt Nam.

e) Phương án phát triển cảng hàng không, sân bay

* Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh

- Cấp sân bay đạt cấp 4E và sân bay quân sự cấp I

- Giai đoạn đến 2030: Xây dựng nhà ga hành khách, khu hàng không dân dụng và mở rộng sân đỗ máy bay để nâng công suất đến 25 triệu HK/năm; 60.000 tấn hàng hóa/năm.

- Tầm nhìn đến 2050: Xây dựng và mở rộng nhà ga hành khách, sân đỗ máy bay để nâng công suất đến 36 triệu HK/năm; 100.000 tấn hàng hóa/ năm.

* Cảng hàng không Thành Sơn (Ninh Thuận cũ)

- Quy hoạch cấp sân bay đạt cấp 4C và sân bay quân sự cấp I

- Giai đoạn đến 2030: công suất khoảng 1,5 triệu HK/năm; 3.000 tấn hàng hóa/năm.

- Tầm nhìn đến 2050: Xây dựng và mở rộng nhà ga hành khách, sân đỗ máy bay để nâng công suất đến 3,0 triệu HK/năm; 15.000 tấn hàng hóa/ năm. Quy hoạch các công trình khu bay: Giữ nguyên cấu hình đường CHC đã được quy hoạch giai đoạn trước. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đường lăn, mở rộng khu HKDD đáp ứng khai thác 3,0 - 3,5 triệu HK/năm và có khả năng mở rộng khi có nhu cầu.

* Cảng hàng không Vân Phong (thuộc KKT Vân Phong):

- Quy hoạch cấp sân bay đạt cấp 4E và sân bay quân sự cấp I

- Giai đoạn đến 2030: Bố trí quỹ đất và khớp nối các quy hoạch dài hạn đảm bảo tính kết nối thông suốt cho toàn bộ hệ thống giao thông đa phương thức trong tương lai. Khi có điều kiện quy hoạch đáp ứng công suất khoảng 1,5 triệu HK/năm;

- Tầm nhìn đến 2050: Tùy theo nhu cầu thực tế, nâng công suất đến 2,5 triệu HK/năm.

* Sân bay chuyên dùng

- Nghiên cứu định hướng khu vực xây dựng hàng không gắn với phát triển KKT Vân Phong và phát triển kinh tế - xã hội (vốn đầu tư ngoài ngân sách).

- Nghiên cứu xây dựng sân bay chuyên dùng cho thủy phi cơ phục vụ du lịch gắn với các cảng khách du lịch tại Vân Phong, Nha Trang và Cam Ranh.

f) Phương án phát triển cảng cạn

Cùng với tiến độ hình thành và phát triển các KKT, khu chức năng trên địa bàn tỉnh, xây dựng hệ thống cảng cạn nhằm nâng cao năng lực logistics và gia tăng sức cạnh tranh của các khu kinh tế. Việc phát triển cảng cạn giúp giảm tải cho các cảng biển và hệ thống giao thông kết nối, đồng thời rút ngắn thời gian và chi phí vận chuyển cho doanh nghiệp nhờ thực hiện tập trung các dịch vụ hải quan, kiểm dịch và xử lý hàng hóa ngay trong nội khu. Cảng cạn còn góp phần tối ưu chuỗi cung ứng, tạo điều kiện để doanh nghiệp chủ động hơn trong sản xuất và xuất nhập khẩu, hạn chế rủi ro tắc nghẽn cũng như tăng tốc độ quay vòng hàng hóa.

Khu vực Khánh Hòa (cũ) hệ thống cảng cạn tuân thủ theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

(1) Cảng cạn Cam Ranh: Phục vụ trực tiếp cho lưu thông hàng hóa nội địa và xuất nhập khẩu của tỉnh Khánh Hòa, Lâm Đồng thông qua cảng biển Cam Ranh trên hành lang kinh tế đường QL.1 và QL.19. Về kết nối giao thông thuận tiện với các tuyến cao tốc Bắc Nam phía Đông (đoạn Nha Trang - Cam Lâm), đường sắt quốc gia Hà Nội - TP. HCM (ga Ngã Ba), CHKQT Cam Ranh. Quy mô 5-10ha, công suất 50.000-100.000 tấn.

(2) Cảng cạn Vân Phong: gắn liền với cảng hàng không Vân Phong, gắn với cảng biển tổng hợp tiềm năng Nam Vân Phong và khu bến Bắc Vân Phong: Phục vụ trực tiếp cho lưu thông hàng hóa nội địa và xuất nhập khẩu của tỉnh Khánh Hòa, các tỉnh khu vực Tây Nguyên thông qua cảng biển Vân Phong. Về kết nối giao thông thuận tiện với các tuyến cao tốc Bắc Nam phía Đông (đoạn Vân Phong - Nha Trang) đã đi vào khai thác, cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột đang hoàn thiện xây dựng tuyến.

Kế thừa định hướng quy hoạch cảng cạn khu vực Ninh Thuận (cũ): bố trí 2 cảng cạn tại xã Cà Ná (địa bàn xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam cũ) và xã Thuận Bắc (địa bàn xã Lợi Hải, huyện Thuận Bắc cũ). Cụ thể như sau:

(3) Cảng cạn Cà Ná

Cảng cạn Cà Ná là cảng cạn chính của tỉnh Ninh Thuận, để phục vụ phát triển ngành sản xuất, vận tải và tăng năng lực cho hoạt động khai thác cảng tổng hợp Cà Ná cũng như

các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Ninh Thuận đã có văn bản số 4878/UBND-KTTH ngày 15/9/2021 gửi Bộ GTVT về việc xem xét bổ sung cảng cạn Cà Ná, tỉnh Ninh Thuận vào quy hoạch chi tiết hệ thống cảng cạn Việt Nam. Ngày 20/09/2021, Bộ GTVT đã có văn bản số 9770/BGTVT-KHĐT gửi các đơn vị đề Tham gia ý kiến đề nghị bổ sung cảng cạn Cà Ná, tỉnh Ninh Thuận vào Quy hoạch hệ thống cảng cạn Việt Nam.

- Chức năng: Cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa XNK tại các khu công nghiệp của tỉnh ở phía Nam và phân phối hàng hóa nhập khẩu cho khu vực và vùng lân cận.

- Quy mô: Quy hoạch cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 62,5 ha.

- Công suất: Đến năm 2030 công suất đạt khoảng 200.000 - 250.000Teu/năm.

- Kết nối giao thông:

+ Đường bộ: Kết nối với quốc lộ 1; cao tốc Bắc - Nam.

+ Đường sắt: Đường sắt Bắc - Nam (Ga Cà Ná).

+ Đường biển: Cảng tổng hợp Cà Ná.

(4) Cảng Cạn Du Long

Chức năng: Cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa XNK tại các khu công nghiệp của tỉnh ở phía Bắc và phân phối hàng hóa nhập khẩu cho khu vực và vùng lân cận.

- Quy mô: Quy hoạch cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 5 - 10ha.

- Công suất: Đến năm 2030 công suất đạt khoảng 50.000 - 60.000 Teu/năm.

+ Kết nối giao thông tới cảng biển:

+ Đường bộ: Kết nối với quốc lộ 1A; cao tốc Bắc - Nam. Cách Cảng Tổng hợp Cà Ná khoảng 30km.

+ Hàng không: cách sân bay Cam Ranh chỉ 30 km

g) Phương án phát triển giao thông công cộng

Định hướng phát triển vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn gồm đường sắt đô thị và xe buýt nhanh BRT.

- Đường sắt đô thị: Nghiên cứu quy hoạch tuyến đường sắt đô thị CHKQT Cam Ranh - TP. Nha Trang sau năm 2030.

- Xe buýt nhanh BRT: Tổ chức hệ thống xe buýt nhanh (BRT) kết nối các khu trung

tâm đô thị của tỉnh Khánh Hòa theo các hướng Bắc - Nam (từ CHKQT Cam Ranh theo trục Nguyễn Tất Thành - Vành đai 3 Tp. Nha Trang) và Đông - Tây kết nối trung tâm Đô thị Nha Trang với khu vực ga đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại Diên Khánh (theo trục đường Vành đai 2 - Cao Bá Quát (QL27C)).

- Vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và các loại hình vận tải hành khách khác: Tăng cường phát triển kết nối hệ thống VTHKCC khối lượng lớn là đường sắt, BRT, các đầu mối giao thông vận tải, khu du lịch, khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

1.1.6. Phương án phát triển vận tải

Quy hoạch các hành lang vận tải hàng hóa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Trên cơ sở cấu trúc không gian phát triển và dự báo nhu cầu vận tải, quy hoạch vận tải hàng hóa của tỉnh Khánh Hòa được tổ chức theo mô hình hành lang vận tải đa phương thức, bảo đảm kết nối hiệu quả giữa cảng biển - khu kinh tế - khu công nghiệp - trung tâm năng lượng - đô thị - CHKQT, đồng thời tăng cường liên kết vùng và hội nhập quốc tế.

Theo đó, quy hoạch 03 hành lang chính vận tải hàng hóa trên địa bàn tỉnh, với phân công chức năng rõ ràng như sau:

(1) Hành lang vận tải Bắc - Nam phía Đông (trục xương sống quốc gia)

- Phạm vi - hướng tuyến: Vân Phong - Ninh Hòa - Nha Trang - Cam Lâm - Cam Ranh - Phan Rang - khu vực Ninh Thuận cũ, kết nối liên tục với các tỉnh Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

- Phương thức vận tải:

+ Đường bộ: cao tốc Bắc - Nam phía Đông, quốc lộ 1 và các tuyến kết nối song hành;

+ Đường sắt: đường sắt quốc gia Bắc - Nam và định hướng đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam trong giai đoạn sau;

+ Đường biển ven bờ: vận tải ven biển, trung chuyển giữa các cảng trong khu vực.

- Chức năng chính:

+ Vận chuyển hàng hóa công nghiệp, hàng container, hàng tổng hợp liên tỉnh, liên vùng;

+ Trung chuyển hàng hóa từ các trục Đông - Tây ra hệ thống cảng biển và ngược lại;

+ Đóng vai trò hành lang logistics chủ lực kết nối các cực phát triển Bắc - Nam của tỉnh.

(2) Hành lang vận tải Đông - Tây kết nối Tây Nguyên - cảng biển

- Phạm vi - hướng tuyến chính:

+ Tây Nguyên - Khánh Vĩnh - Ninh Hòa - Khu kinh tế Vân Phong;

+ Tây Nguyên - Khánh Sơn - Cam Lâm - Cam Ranh;

+ Tây Nguyên - Ninh Sơn - Phan Rang - Cà Ná.

- Phương thức vận tải:

+ Đường bộ: cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, quốc lộ và đường tỉnh liên vùng;

+ Đường sắt (định hướng): kết nối với trục đường sắt Bắc - Nam tại các ga trung tâm;

+ Đường biển: thông qua các cảng biển nước sâu và cảng tổng hợp.

- Chức năng chính:

+ Đưa hàng hóa Tây Nguyên (nông sản, khoáng sản, vật liệu, sản phẩm công nghiệp) ra biển;

+ Phục vụ logistics xuất nhập khẩu qua cảng nước sâu Vân Phong và các cảng biển phía Nam;

+ Hỗ trợ vận chuyển vật tư, thiết bị cho các dự án năng lượng, công nghiệp quy mô lớn.

(3) Hành lang vận tải ven biển Bắc - Nam (trục kinh tế biển - hậu cần cảng)

- Phạm vi - hướng tuyến: Chạy dọc ven biển tỉnh Khánh Hòa mới, kết nối Vân Phong - Nha Trang - Cam Ranh - Ninh Chữ - Cà Ná, liên thông với các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ.

- Phương thức vận tải:

+ Đường bộ: tuyến đường bộ ven biển và các tuyến kết nối ra cảng;

+ Đường biển: vận tải ven bờ, vận tải nội vùng giữa các cảng;

+ Kết hợp logistics hậu cần cảng.

- Chức năng chính:

+ Vận chuyển hàng hóa cự ly ngắn và trung bình gắn với khai thác cảng biển;

+ Phục vụ hậu cần cảng, logistics ven biển, nghề cá và kinh tế biển;

+ Kết nối chuỗi đô thị ven biển, khu du lịch và khu công nghiệp - dịch vụ hỗ trợ cảng, đồng thời chia sẻ lưu lượng cho quốc lộ 1 và cao tốc.

Phân công chức năng vận tải theo phương thức

- Vận tải đường bộ: giữ vai trò chủ đạo trong vận tải linh hoạt, trung chuyển ngắn - trung bình cự ly, kết nối trực tiếp các khu công nghiệp, khu kinh tế, cảng biển, sân bay và đô thị.

- Vận tải đường sắt: ưu tiên vận chuyển hàng hóa khối lượng lớn, chi phí thấp, đặc biệt là container, hàng rời và hàng tổng hợp trên trục Bắc - Nam; trong dài hạn, gắn với các trung tâm logistics và mô hình TOD.

- Vận tải đường biển và ven biển: đảm nhiệm vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu, trung chuyển ven bờ, giảm áp lực cho đường bộ, phát huy lợi thế kinh tế biển.

- Vận tải đa phương thức: tổ chức tại các nút cảng biển - đường sắt - đường bộ - Cảng hàng không, đặc biệt tại Khu kinh tế Vân Phong, Cam Ranh và khu vực Cà Ná.

Phát triển vận tải hàng không gắn với logistics

- Khai thác hiệu quả Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh cho vận chuyển hàng hóa giá trị cao, hàng tươi sống, logistics hàng không và dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu.

- Định hướng phát triển logistics hàng không gắn với các khu công nghiệp, trung tâm logistics và hành lang Đông - Tây.

- Trong dài hạn, nghiên cứu khai thác sân bay tại Khu kinh tế Vân Phong và Cảng hàng không Thành Sơn theo hướng bổ trợ cho Cam Ranh, phục vụ logistics, công nghiệp và kinh tế biển.

Định hướng tổ chức và quản lý vận tải

Tổ chức luồng vận tải hàng hóa hợp lý, tách luồng hàng hóa - hành khách - du lịch tại các khu vực đô thị trung tâm.

Ưu tiên phát triển vận tải khối lượng lớn, vận tải xanh và vận tải đa phương thức, giảm chi phí logistics.

Ứng dụng chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý, điều hành vận tải, giám sát luồng hàng và tối ưu hóa khai thác hạ tầng trên toàn địa bàn tỉnh.

1.1.7. Phương án phát triển logistics và trung tâm logistics

Quan điểm phát triển logistics

- Phát triển logistics của tỉnh Khánh Hòa mới được xác định là một cấu phần hạ tầng dịch vụ then chốt, đóng vai trò trung gian kết nối giữa sản xuất - vận tải - thị trường, góp phần giảm chi phí logistics, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát huy lợi thế vị trí chiến lược của tỉnh trong mạng lưới logistics quốc gia và quốc tế.

- Hệ thống logistics được tổ chức theo hướng:

+ Gắn chặt với các hành lang vận tải hàng hóa đã xác định tại phương hướng phát triển vận tải;

+ Phát triển theo mô hình đa trung tâm - đa phương thức, phân cấp chức năng rõ ràng;

+ Ưu tiên logistics phục vụ kinh tế biển, xuất nhập khẩu, năng lượng, công nghiệp và du lịch;

+ Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý và điều hành.

Cấu trúc không gian hệ thống logistics tỉnh Khánh Hòa mới

Hệ thống logistics được tổ chức theo 03 cấp độ không gian, phù hợp với cấu trúc trục Bắc - Nam, Đông - Tây và trục ven biển.

(1) Trung tâm logistics cấp vùng và quốc gia

- Khu vực Khu kinh tế Vân Phong được định hướng là trung tâm logistics cấp vùng và quốc gia, gắn với:

+ Cảng biển nước sâu Vân Phong;

+ Hệ thống cao tốc Bắc - Nam;

+ Đường sắt quốc gia và định hướng đường sắt tốc độ cao;

+ Định hướng hình thành sân bay tại Khu kinh tế Vân Phong trong dài hạn.

- Chức năng chính:

+ Trung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu;

+ Logistics cảng biển, container, kho ngoại quan, phân phối quốc tế;

+ Trung tâm logistics phục vụ Tây Nguyên và vùng Nam Trung Bộ;

+ Hạt nhân phát triển logistics đa phương thức (đường bộ - đường sắt - đường biển - hàng không).

(2) Trung tâm logistics cấp tỉnh

Phát triển các trung tâm logistics cấp tỉnh tại các khu vực có vai trò động lực:

- Khu vực Cam Ranh - Cam Lâm:

- + Gắn với Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh;
- + Phát triển logistics hàng không, hàng giá trị cao, hàng tươi sống, logistics du lịch;
- + Kết nối hành lang Đông - Tây và trục Bắc - Nam.

- Khu vực Phan Rang - Tháp Chàm - Cà Ná (Ninh Thuận cũ):

- + Gắn với cảng Cà Ná và trung tâm năng lượng;
- + Phục vụ logistics năng lượng, công nghiệp, vật tư kỹ thuật, hàng rời chuyên dùng;
- + Đầu mối logistics cho khu vực phía Nam tỉnh và Nam Tây Nguyên.

(3) Các trung tâm logistics vệ tinh và điểm logistics chuyên ngành

- Hình thành mạng lưới:

- + Trung tâm logistics vệ tinh tại các nút giao cao tốc - quốc lộ - đường ven biển;
- + Các điểm logistics chuyên ngành phục vụ:
- + Hậu cần cảng, nghề cá và kinh tế biển;
- + Nông nghiệp công nghệ cao;
- + Du lịch, thương mại và phân phối nội vùng.

Các trung tâm này có quy mô vừa và nhỏ, đóng vai trò gom - phân phối - trung chuyển ngắn cự ly, giảm áp lực cho các trung tâm logistics lớn.

Phát triển logistics theo loại hình và lĩnh vực

- Logistics cảng biển: Ưu tiên phát triển kho bãi, ICD, depot container, trung tâm phân phối gắn với cảng biển nước sâu Vân Phong, Cam Ranh và Cà Ná; tổ chức hiệu quả logistics hậu cần cảng và vận tải ven biển.

- Logistics hàng không: Phát triển logistics hàng không tại Cam Ranh, phục vụ hàng hóa giá trị cao, hàng tươi sống, thương mại điện tử, du lịch và xuất khẩu; trong dài hạn kết nối với sân bay Vân Phong.

- Logistics năng lượng và công nghiệp: Phục vụ vận chuyển thiết bị, vật tư cho các dự án năng lượng tái tạo và định hướng điện hạt nhân; phát triển logistics hàng rời chuyên dùng, hàng siêu trường - siêu trọng.

- Logistics nông nghiệp và thủy sản: Phát triển hệ thống kho lạnh, logistics chuỗi lạnh gắn với vùng sản xuất và cảng cá, nâng cao giá trị gia tăng và khả năng xuất khẩu.

Tổ chức logistics đa phương thức và liên kết vận tải

- Tổ chức các điểm nút logistics đa phương thức tại các vị trí giao cắt giữa:
 - + Cảng biển - đường sắt - đường bộ;
 - + Cảng hàng không - đường bộ - đường sắt;
- Khuyến khích phát triển vận tải đa phương thức và vận tải khối lượng lớn, giảm phụ thuộc vào đường bộ đơn thuần;
- Kết nối chặt chẽ logistics với hành lang vận tải Bắc - Nam, Đông - Tây và trục ven biển.

Ứng dụng công nghệ và quản lý logistics thông minh

- Xây dựng hệ thống quản lý logistics thông minh trên nền tảng dữ liệu số, tích hợp với Trung tâm điều hành thông minh (IOC) cấp tỉnh;
- Ứng dụng AI, dữ liệu lớn (Big Data), IoT trong: Giám sát luồng hàng; Dự báo nhu cầu vận tải; Tối ưu hóa khai thác kho bãi, cảng biển, sân bay; Từng bước hình thành hệ sinh thái logistics số, kết nối doanh nghiệp logistics - vận tải - cảng - hải quan - quản lý nhà nước.

Định hướng huy động nguồn lực và phát triển bền vững

- Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư, thu hút các nhà đầu tư logistics chiến lược trong và ngoài nước;
- Ưu tiên các mô hình PPP đối với trung tâm logistics lớn;
- Khuyến khích phát triển logistics xanh, giảm phát thải, sử dụng năng lượng sạch;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực logistics chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu quản lý hiện đại và hội nhập quốc tế.

Hệ thống logistics tỉnh Khánh Hòa mới được tổ chức theo mô hình đa trung tâm - đa phương thức - gắn hành lang vận tải, trong đó Vân Phong giữ vai trò hạt nhân logistics cấp vùng, Cam Ranh và Cà Ná là các cực logistics chuyên ngành, tạo thành mạng lưới hỗ trợ hiệu quả cho phát triển kinh tế biển, công nghiệp, năng lượng và hội nhập quốc tế.

1.1.8. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư giao thông - logistics

Nguyên tắc lựa chọn dự án ưu tiên

Danh mục dự án ưu tiên được xác định trên cơ sở:

- Phù hợp với định hướng phát triển không gian và các hành lang vận tải;

- Gắn với các trung tâm logistics và chuỗi giá trị chủ lực;
- Có tính mở khóa động lực phát triển, tạo lan tỏa vùng và liên vùng;
- Ưu tiên các dự án đa phương thức, logistics, chuyển đổi số, giao thông xanh;
- Bảo đảm khả năng huy động nguồn lực xã hội hóa, PPP và tính khả thi triển khai theo giai đoạn.

Nhóm dự án hạ tầng giao thông trục Bắc - Nam

- Hoàn thiện đường bộ cao tốc Bắc - Nam theo thiết kế quy mô 6 làn xe cao tốc.
- + Hoàn thiện các nút giao kết nối cao tốc với đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, cảng biển;
- + Xây dựng các tuyến gom, đường kết nối hậu phương cao tốc;
- + Ưu tiên các nút giao tại Vân Phong, Nha Trang, Cam Lâm, Cam Ranh và Phan Rang.

- Chuẩn bị đầu tư và bảo đảm quỹ đất cho đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam: Bảo đảm hành lang tuyến, vị trí ga và khu vực phát triển TOD, kết nối ga đường sắt với hệ thống đô thị, trung tâm logistics và các tuyến vận tải công cộng.

- Phát triển trục đường bộ ven biển Bắc - Nam: Đầu tư hoàn thiện các đoạn còn thiếu, nâng cấp các đoạn hiện hữu; Kết nối trực tiếp các khu đô thị ven biển, khu du lịch, khu hậu cần cảng và khu kinh tế ven biển;

Nhóm dự án giao thông Đông - Tây và liên kết Tây Nguyên

- Đầu tư hoàn thiện cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột: Bảo đảm năng lực vận tải hàng hóa lớn từ Tây Nguyên ra cảng biển, kết nối trực tiếp với Khu kinh tế Vân Phong và hệ thống logistics cấp vùng.

- Nâng cấp các tuyến quốc lộ, đường tỉnh Đông - Tây: Các tuyến kết nối Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Ninh Sơn với trục Bắc - Nam, phục vụ vận tải nông sản, năng lượng, công nghiệp và du lịch liên vùng.

Nhóm dự án hạ tầng cảng biển và giao thông hậu cần cảng

- Phát triển cảng biển nước sâu Vân Phong: Đầu tư bến cảng, khu hậu cần cảng, ICD, depot container, kết nối trực tiếp cảng với cao tốc, đường sắt và trục ven biển;

- Nâng cấp, phát triển các cảng biển tổng hợp và chuyên dùng: Cảng Cam Ranh, Cà Ná và các bến cảng vệ tinh, phục vụ logistics năng lượng, công nghiệp và kinh tế biển.

Nhóm dự án hàng không và logistics hàng không

- Mở rộng, nâng cấp Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh: Phát triển khu logistics hàng không, kho hàng hóa; Kết nối trực tiếp cảng hàng không với cao tốc, đường sắt và trung tâm logistics.

- Chuẩn bị đầu tư sân bay tại Khu kinh tế Vân Phong (dài hạn): Phục vụ logistics, công nghiệp, kinh tế biển; Chia sẻ chức năng với Cam Ranh trong dài hạn.

Nhóm dự án trung tâm logistics và logistics chuyên ngành

- Trung tâm logistics cấp vùng Khu kinh tế Vân Phong: Logistics đa phương thức: đường bộ - đường sắt - đường biển - hàng không; Trung tâm trung chuyển xuất nhập khẩu và logistics Tây Nguyên.

- Trung tâm logistics Cam Ranh - Cam Lâm: Logistics hàng không, logistics du lịch, phân phối nội vùng; Kết nối hành lang Đông - Tây và Bắc - Nam.

- Trung tâm logistics Phan Rang - Cà Ná: Phục vụ logistics năng lượng, công nghiệp, hàng rời chuyên dùng; Hỗ trợ phát triển trung tâm năng lượng phía Nam tỉnh.

Nhóm dự án giao thông đô thị, giao thông công cộng và giao thông xanh

- Phát triển giao thông công cộng khối lượng lớn: Xe buýt chất lượng cao, BRT, kết nối TOD - trung tâm đô thị; Giảm áp lực giao thông cá nhân tại các đô thị ven biển.

- Phát triển hạ tầng giao thông xanh và phát thải thấp: Hạ tầng cho phương tiện sử dụng năng lượng sạch; Tuyến xe buýt điện, logistics xanh tại khu đô thị và khu kinh tế.

Nhóm dự án chuyển đổi số và quản lý giao thông - logistics thông minh

- Xây dựng hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS) cấp tỉnh: Giám sát, điều hành luồng giao thông toàn tỉnh; Ứng dụng AI trong dự báo và tối ưu hóa vận hành.

- Hệ thống quản lý logistics thông minh tích hợp IOC: Kết nối dữ liệu cảng biển - sân bay - doanh nghiệp logistics - quản lý nhà nước; Hỗ trợ ra quyết định, giảm chi phí logistics và nâng cao hiệu quả khai thác hạ tầng.

Phân kỳ đầu tư

Giai đoạn ngắn hạn (đến 2030): Ưu tiên các dự án hạ tầng trực chính, cảng biển, logistics cấp vùng, nâng cấp Cam Ranh, cao tốc và các tuyến Đông - Tây then chốt.

Giai đoạn trung và dài hạn (sau 2030): Triển khai đường sắt tốc độ cao, sân bay Vân Phong, mở rộng logistics đa phương thức, giao thông thông minh và logistics xanh.

Danh mục dự án ưu tiên đầu tư giao thông - logistics của tỉnh Khánh Hòa mới tập trung vào các công trình có tính chiến lược, tạo lan tỏa và dẫn dắt phát triển, bảo đảm khai thác hiệu quả lợi thế kinh tế biển, vị trí cửa ngõ Tây Nguyên, năng lượng và hội nhập quốc tế, từng bước đưa Khánh Hòa trở thành trung tâm giao thông - logistics - kinh tế biển quan trọng của khu vực Nam Trung Bộ và cả nước.

1.2. Hạ tầng cấp nước, thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu

1.2.1. Phương án quy hoạch cấp nước

a) Mục tiêu

Đến năm 2030, bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên nước, đáp ứng đầy đủ nhu cầu nước cho sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phấn đấu 100% dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh; trong đó, tỷ lệ người dân đô thị được sử dụng nước sạch đạt 100%, khu vực nông thôn đạt 90,2%. Đồng thời, bảo đảm nguồn nước ổn định phục vụ hoạt động của các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch và khu đô thị (đặc biệt là việc cấp nước cho các khu đô thị ven sông) được xem là một trong những mục tiêu quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đời sống người dân và tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương.

Về thoát nước và xử lý nước thải, đến năm 2030 phấn đấu 100% các khu, cụm công nghiệp và đô thị được đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung; tỷ lệ nước thải tại các khu, cụm công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đạt 100%, góp phần bảo vệ nguồn nước và môi trường sinh thái.

b) Tiêu chuẩn và dự báo nhu cầu nước được xác định trên cơ sở dự báo dân số, tốc độ đô thị hóa, định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp và du lịch của tỉnh, phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và kết quả nghiên cứu, đánh giá của nhóm chuyên gia.

1.2.2. Lựa chọn nguồn nước (sau sáp nhập)

Sau khi sáp nhập đơn vị hành chính, tỉnh Khánh Hòa mới có hệ thống nguồn nước đa dạng, bao gồm cả nước mặt và nước dưới đất, phân bố không đồng đều theo không gian và chịu tác động rõ rệt của điều kiện địa hình, khí hậu giữa khu vực phía Bắc và phía Nam của tỉnh. Việc lựa chọn nguồn nước phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội được xem xét trên cơ sở trữ lượng, chất lượng nước và khả năng khai thác bền vững.

Nguồn nước mặt là nguồn chủ đạo của tỉnh, gồm các hệ thống sông chính và nhiều sông suối độc lập. Các hệ thống sông lớn bao gồm sông Cái Nha Trang, sông Cái Ninh Hòa, sông Tô Hạp và sông Cái Phan Rang, cùng hàng chục sông, suối ven biển và miền núi.

Sông Cái Nha Trang có lưu lượng dòng chảy trung bình năm khoảng 75,2 m³/s, chảy qua khu vực Khánh Vĩnh, Cam Lâm, Diên Khánh và đổ ra biển tại cửa Hà Ra. Hệ thống phụ lưu khá phát triển, gồm sông Khế, sông Bến Lợi, sông Cầu, sông Giang, sông Chò, suối Dầu... đóng vai trò quan trọng trong cấp nước tưới, cấp nước sinh hoạt và điều tiết lũ cho khu vực trung tâm tỉnh.

Sông Cái Ninh Hòa có lưu lượng dòng chảy trung bình năm khoảng 32,8 m³/s, phân bố chủ yếu trên địa bàn Ninh Hòa, với các phụ lưu như sông Lốp, sông Tân Lâm, sông Đá Hàn, sông Chư Chay, suối Búng, suối Bà Cường..., là nguồn nước quan trọng phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt khu vực phía Bắc tỉnh.

Sông Tô Hạp có phần thượng nguồn nằm trên địa bàn Khánh Hòa mới, đoạn hạ du chảy về lưu vực sông Cái Phan Rang, góp phần bổ sung nguồn nước liên vùng. Hệ thống sông Cái Phan Rang là nguồn nước mặt chủ yếu của khu vực phía Nam tỉnh, giữ vai trò then chốt trong cấp nước tưới và cấp nước sinh hoạt cho các đô thị và vùng sản xuất trong điều kiện khí hậu khô hạn.

Ngoài ra, tỉnh còn có nhiều sông suối và hồ chứa độc lập như sông Đồng Điền, sông Hiền Lương, sông Tà Rục, sông Cạn, suối Thượng, suối Hành, cùng các hồ chứa lớn như hồ Hoa Sơn, hồ Đồng Điền, hồ Tiên Du, hồ Đá Bàn, hồ Sông Cái, hồ Sông Sắt, hồ Sông Than..., góp phần tăng cường khả năng trữ và điều tiết nước.

Nhìn chung, tổng lượng nước mặt của tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước hiện tại và trung hạn. Tuy nhiên, tại một số khu vực đô thị (kể cả các khu đô thị ven sông) và vùng tập trung dân cư, đặc biệt ở Nha Trang, Diên Khánh, Cam Lâm và các cửa sông ven biển, chất lượng nước mặt có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ (dầu mỡ, coliform, sắt...), do đó cần được xử lý đạt quy chuẩn trước khi sử dụng cho sinh hoạt.

Nguồn nước dưới đất của tỉnh phân bố không đồng đều và có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng. Khu vực phía Bắc tỉnh có tổng trữ lượng tài nguyên nước dưới đất khoảng 3,74 tỷ m³, trong đó trữ lượng động thiên nhiên khoảng 612.507 m³/ngày đêm và trữ lượng khai thác tiềm năng khoảng 724.620 m³/ngày đêm, tập trung chủ yếu tại các khu vực Vạn Ninh, Nha Trang, Ninh Hòa, Cam Lâm và Cam Ranh. Tuy nhiên, tại các khu công nghiệp, khu

kinh tế, khu du lịch và vùng cửa sông, ven biển, nước dưới đất có nguy cơ ô nhiễm và nhiễm mặn vào mùa khô, cần xử lý trước khi đưa vào sử dụng.

Khu vực phía Nam tỉnh có tài nguyên nước dưới đất nghèo, tồn tại nhiều tầng và đới chứa nước nhưng phần lớn có bề dày mỏng, khả năng thấm kém hoặc diện phân bố hẹp. Chỉ có một số tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Holocen và Pleistocen - Holocen, phân bố chủ yếu tại đồng bằng Phan Rang và khu vực Phước Dân, có thể đáp ứng nhu cầu cấp nước quy mô vừa và nhỏ. Chất lượng nước dưới đất không ổn định, nước ngọt và nước mặn phân bố xen kẽ, làm hạn chế khả năng khai thác lâu dài.

Trên cơ sở đánh giá trữ lượng và chất lượng nước, nguồn nước được lựa chọn để cấp nước cho tỉnh Khánh Hòa mới chủ yếu là nước mặt từ các hệ thống sông và hồ chứa. Nước dưới đất chỉ được khai thác bổ sung tại các khu vực khan hiếm nguồn nước mặt hoặc các điểm dân cư phân tán, đồng thời phải đi kèm với các giải pháp quản lý, kiểm soát khai thác và xử lý phù hợp nhằm bảo đảm an toàn, bền vững tài nguyên nước trong điều kiện biến đổi khí hậu.

1.2.3. Phân vùng cấp nước (sau sáp nhập)

Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, phân bố nguồn nước mặt và nước dưới đất, hiện trạng hệ thống công trình cấp nước, cũng như nhu cầu sử dụng nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất và phát triển đô thị - công nghiệp, phạm vi tỉnh Khánh Hòa mới sau sáp nhập được phân chia thành các vùng cấp nước tương đối độc lập, phù hợp với đặc trưng lưu vực và tổ chức không gian phát triển của từng khu vực.

Trên cơ sở kế thừa phương án phân vùng của hai tỉnh trước đây, toàn tỉnh được phân thành các vùng cấp nước chính như sau:

Vùng Vạn Ninh, bao gồm toàn bộ khu vực phía Bắc tỉnh ven biển, tương ứng với địa bàn huyện Vạn Ninh cũ (trừ khu vực Vạn Hưng), có đặc điểm là các nguồn nước mặt quy mô vừa và nhỏ, kết hợp khai thác nước dưới đất cục bộ để phục vụ nhu cầu sinh hoạt, du lịch và sản xuất.

Vùng lưu vực sông Cái Ninh Hòa, bao gồm toàn bộ khu vực Ninh Hòa và phần khu vực giáp ranh phía Bắc của tỉnh, là vùng cấp nước dựa chủ yếu vào hệ thống sông Cái Ninh Hòa và các hồ chứa, đập dâng trên lưu vực, phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt đô thị và công nghiệp.

Vùng lưu vực sông Cái Nha Trang, bao gồm khu vực Khánh Vĩnh, Diên Khánh, đô thị Nha Trang và một phần Cam Lâm, là vùng cấp nước trọng điểm của tỉnh, sử dụng nguồn

nước từ sông Cái Nha Trang, các hồ chứa lớn và hệ thống công trình điều tiết trên lưu vực, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt đô thị, du lịch, dịch vụ và sản xuất.

Vùng Cam Lâm - Cam Ranh, bao gồm phần còn lại của Cam Lâm và khu vực Cam Ranh, là vùng cấp nước có đặc điểm kết hợp giữa nước mặt từ các hồ chứa, sông suối nhỏ và khai thác nước dưới đất, phục vụ đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp và du lịch ven biển.

Vùng Tô Hạp - miền núi phía Tây Nam tỉnh, bao gồm khu vực Khánh Sơn và khu vực miền núi giáp ranh, có đặc điểm nguồn nước phân tán, chủ yếu dựa vào các sông suối thượng nguồn và hồ chứa nhỏ, phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp quy mô vừa và nhỏ.

Bên cạnh đó, kế thừa phương án phân vùng của tỉnh Ninh Thuận cũ, khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hòa mới tiếp tục được tổ chức thành các vùng cấp nước phù hợp với điều kiện khí hậu khô hạn đặc trưng:

Vùng miền núi phía Tây Nam, bao gồm khu vực Ninh Sơn và Bác Ái cũ, là vùng có địa hình cao, nguồn nước mặt hạn chế, phụ thuộc vào các hồ chứa, sông suối thượng nguồn và một phần khai thác nước dưới đất.

Vùng phía Bắc sông Cái Phan Rang, bao gồm khu vực Thuận Bắc, Ninh Hải và đô thị Phan Rang - Tháp Chàm, là vùng cấp nước trọng điểm của khu vực phía Nam tỉnh, sử dụng chủ yếu nguồn nước mặt từ hệ thống sông Cái Phan Rang và các công trình điều tiết liên quan.

Vùng phía Nam sông Cái Phan Rang, bao gồm khu vực Ninh Phước và Thuận Nam, là vùng cấp nước chịu ảnh hưởng rõ rệt của hạn hán và xâm nhập mặn, nguồn nước cấp chủ yếu từ hệ thống hồ chứa, các công trình khai thác nước xả thủy điện và bổ sung bằng các giải pháp điều tiết, phân phối nước liên vùng.

Việc phân vùng cấp nước theo các khu vực nêu trên tạo cơ sở cho công tác quản lý, khai thác và phân phối nguồn nước hợp lý trên phạm vi toàn tỉnh sau sáp nhập, đồng thời thuận lợi cho việc đầu tư, nâng cấp hệ thống công trình cấp nước và ứng phó với các thách thức về biến đổi khí hậu trong giai đoạn tới.

1.2.4. Phương hướng cấp nước (sau sáp nhập)

Trên cơ sở đặc điểm điều kiện tự nhiên, phân hóa khí hậu rõ rệt giữa khu vực phía Bắc và phía Nam tỉnh, cùng với hiện trạng nguồn nước và hệ thống công trình thủy lợi - cấp nước hiện có, phương hướng cấp nước của tỉnh Khánh Hòa mới được xác định theo

hướng khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và điều hòa hiệu quả nguồn nước, gắn với thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

Trước hết, tiếp tục khai thác hiệu quả các công trình cấp nước hiện có; đồng thời từng bước mở rộng, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước phù hợp với quá trình phát triển đô thị (bao gồm các đô thị ven sông), khu công nghiệp, khu kinh tế, du lịch và nhu cầu cấp nước nông thôn theo từng giai đoạn. Việc đầu tư được thực hiện theo hướng đồng bộ giữa nguồn, trạm xử lý, trạm bơm tăng áp và mạng lưới đường ống truyền tải - phân phối, tăng cường kết nối giữa các nhà máy nước và các vùng cấp nước nhằm phát huy hiệu quả công trình, bảo đảm tính liên kết vùng và khả năng cấp nước an toàn, liên tục.

Đối với nguồn nước mặt, tiếp tục rà soát, điều chỉnh và bổ sung nhiệm vụ cấp nước thô phục vụ sinh hoạt cho các hồ chứa lớn hiện có như Cam Ranh, Tà Rục, Suối Dầu, Hoa Sơn và các hồ chứa trên địa bàn phía Nam tỉnh. Đây là cơ sở để nâng công suất các nhà máy nước hiện hữu hoặc đầu tư mới các công trình cấp nước sinh hoạt sử dụng nguồn nước thô từ hồ chứa, giảm phụ thuộc vào khai thác nước dưới đất, nhất là tại các khu vực ven biển và vùng khan hiếm nước.

Phát triển mô hình cấp nước liên xã và liên vùng, đặc biệt tại các khu vực nông thôn, miền núi và khu vực khô hạn phía Nam tỉnh. Các công trình cấp nước nông thôn được đầu tư theo hướng đạt tiêu chuẩn nước sạch, nâng cao tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh. Ưu tiên phát triển các công trình cấp nước tập trung tại vùng dân cư đông, khu vực ven đô, khu du lịch; đồng thời bố trí các mô hình cấp nước quy mô nhỏ, phân tán cho các vùng dân cư thưa, miền núi, trung du và hải đảo.

Đối với khu vực phía Nam tỉnh, nơi chịu ảnh hưởng nặng nề của hạn hán và biến đổi khí hậu, phương hướng cấp nước tập trung vào giải pháp tạo nguồn, điều hòa và phân phối nước liên vùng. Tiếp tục đầu tư xây dựng mới các hồ chứa nước, đồng thời cải tạo, nâng cấp các hồ hiện có nhằm tăng dung tích trữ, bảo đảm an toàn công trình và nâng cao khả năng điều tiết nước. Song song với đó, đẩy mạnh xây dựng các tuyến công trình liên thông giữa các hồ chứa, liên kết các hệ thống thủy lợi để điều hòa, bổ trợ nguồn nước giữa các lưu vực, giữa các vùng thừa - thiếu nước theo mùa.

Trên cơ sở nghiên cứu điều kiện địa hình, thủy văn và nhu cầu dùng nước, định hướng hình thành các tuyến liên thông nguồn nước như: kết nối nguồn nước từ hệ thống Tân Mỹ - Sông Cái về các hồ phía Bắc và phía Nam tỉnh; nâng cấp, mở rộng các tuyến kênh và đường ống chuyển nước giữa các hồ chứa như Thành Sơn, Bà Râu, Sông Trâu, Ông Kinh,

Phước Trung, Tân Giang, Sông Biêu, Suối Lớn, Lanh Ra, Tà Ranh, Bầu Zôn, CK7... nhằm tạo mạng lưới điều tiết nước linh hoạt, chủ động ứng phó hạn hán kéo dài.

Đặc biệt, tiếp tục khai thác hiệu quả nguồn nước xả từ Nhà máy thủy điện Đa Nhim, nâng cao năng lực lấy nước khi thủy điện vận hành, nghiên cứu hoàn thiện quy trình vận hành mùa cạn phù hợp với nhu cầu dùng nước thực tế trong những năm hạn hán. Thực hiện tưới tiết kiệm nước cho các hệ thống sử dụng nguồn nước xả thủy điện, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nước và giảm áp lực lên nguồn trữ.

Song song với giải pháp công trình, đẩy mạnh áp dụng các giải pháp tưới tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt đối với các cây trồng cạn, cây công nghiệp và cây trồng trên đất dốc, đất cát. Khuyến khích áp dụng các hình thức tưới tiên tiến như tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa, tưới ngầm; kết hợp các biện pháp chống bốc hơi nước, chống thấm nhằm giảm thất thoát, nâng cao hiệu quả sử dụng nước. Tổ chức tưới luân phiên giữa các hệ thống liên thông và trong từng hệ thống thủy lợi đơn lẻ, ưu tiên cấp nước cho vùng cuối kênh trong thời kỳ khô hạn.

Công tác quản lý, phân phối và sử dụng nước được thực hiện chặt chẽ theo thứ tự ưu tiên: nước sinh hoạt cho người dân, nước uống cho gia súc, nước cho sản xuất công nghiệp - dịch vụ và nước tưới cho cây trồng. Đồng thời tăng cường dự báo, cảnh báo hạn hán, xâm nhập mặn; đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về sử dụng tiết kiệm và bảo vệ nguồn tài nguyên nước.

Bên cạnh đó, tăng cường phối hợp liên tỉnh, đặc biệt với tỉnh Lâm Đồng trong bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; kiểm soát ô nhiễm các lưu vực sông; quản lý, khai thác hợp lý nguồn nước liên tỉnh và nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu tác động của nước biển dâng, xâm nhập mặn đối với nguồn nước và hoạt động của các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa mới.

1.2.5. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước đô thị (sau sáp nhập)

Phương án phát triển hạ tầng cấp nước đô thị của tỉnh Khánh Hòa mới được xây dựng trên cơ sở kế thừa hiện trạng và định hướng phát triển hệ thống cấp nước đô thị của hai tỉnh trước đây, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, dịch vụ và du lịch trong giai đoạn đến năm 2030.

Giai đoạn đến năm 2025, tiếp tục duy trì và khai thác ổn định các hệ thống cấp nước đô thị hiện có trên toàn tỉnh; ưu tiên thu hút đầu tư nâng công suất các nhà máy nước hiện hữu để bảo đảm nhu cầu cấp nước cho các đô thị hiện tại và các khu đô thị mới. Tập trung

nâng công suất các nhà máy nước tại các khu vực đô thị trọng điểm như Cam Ranh, Vạn Ninh, Đại Lãnh, Tô Hạp, Khánh Vĩnh và các đô thị trung tâm phía Nam tỉnh (bao gồm các đô thị ven sông). Đầu tư xây dựng mới Nhà máy nước Sơn Thạnh sử dụng nguồn nước hồ Sông Chò với công suất giai đoạn đầu khoảng 25.000 m³/ngày đêm, nâng lên 50.000 m³/ngày đêm, đồng thời từng bước hình thành hệ thống cấp nước liên thông giữa các nhà máy nước lớn nhằm tăng khả năng điều phối nguồn nước, nâng cao độ an toàn cấp nước đô thị liên xã, liên đô thị.

Đối với khu vực đô thị phía Nam tỉnh, định hướng xây dựng mới các nhà máy cấp nước đô thị tại một số đô thị và trung tâm hành chính còn thiếu nguồn cấp nước tập trung; cải tạo, nâng công suất các nhà máy nước hiện có tại các đô thị trung tâm và đô thị vệ tinh, bảo đảm đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Song song với đó, kiểm soát chặt chẽ việc khai thác nước dưới đất trong phạm vi đô thị, từng bước giảm phụ thuộc vào nguồn nước dưới đất, nhất là tại các khu vực có nguy cơ suy giảm mực nước và xâm nhập mặn.

Giai đoạn đến năm 2030, ưu tiên cải tạo, nâng cấp các nhà máy nước chủ lực của tỉnh nhằm nâng cao tổng công suất và độ tin cậy của hệ thống cấp nước đô thị. Tập trung nâng công suất các nhà máy nước lớn tại các đô thị trung tâm, ven biển và khu vực động lực phát triển; đồng thời đầu tư xây dựng mới một số nhà máy nước đô thị sử dụng nguồn nước mặt từ các hồ chứa lớn, bảo đảm tính chủ động và bền vững của nguồn cấp. Hình thành mạng lưới cấp nước đô thị liên vùng với các tuyến ống truyền tải chính kết nối giữa các nhà máy nước, tạo điều kiện chia sẻ, hỗ trợ nguồn nước giữa các đô thị khi xảy ra hạn hán, sự cố hoặc nhu cầu sử dụng nước tăng cao cục bộ.

Phát triển đồng bộ hệ thống đường ống truyền tải chính và truyền tải khu vực (mạng cấp 1) phù hợp với định hướng phát triển các nhà máy nước; mạng lưới phân phối (cấp 2) và mạng lưới dịch vụ (cấp 3) được xác định trong các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị và các dự án đầu tư cụ thể. Việc đầu tư hạ tầng cấp nước đô thị được thực hiện theo hướng hiện đại hóa, giảm thất thoát, thất thu nước, nâng cao hiệu quả vận hành và chất lượng dịch vụ cấp nước, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị bền vững của tỉnh Khánh Hòa mới.

Bảng 95: Công trình CNSH đô thị đầu tư, nâng cấp đến năm 2030

TT	Tên công trình/ Nhà máy nước	Công suất (m3/ngđ)			Tình trạng	Nguồn nước	Vùng cấp nước
		Hiện trạng	2030	Sau 2030			
1	Võ Cạnh	120,000	140,000	140,000	Nâng công suất	Sông Cái Nha Trang	Các đô thị Nha Trang, Diên Khánh, Xã Suối Dầu và khu vực lân cận
2	Xuân Phong	20,000	20,000	20,000	Nâng công suất	Nước dưới đất tại bãi bồi Sông Cái Nha Trang	
3	Sơn Thanh	50,000	100,000	100,000	Xây mới	Sông Chò (sông Cái Nha Trang)	
4	Nhà máy xử lý nước biển Hòn Tằm	1,000	1,000	1,000	Giữ nguyên	Nước biển	Đảo Hòn Tằm
5	Suối Dầu	30,000	75,000	190,000	Nâng công suất	Hồ Suối Dầu; Hồ Sông Chò 1	Các đô thị: Nha Trang, Diên Khánh, Cam Ranh, Cam Lâm và khu vực lân cận
6	Cam Phước Tây (Cam Ranh)	30,000	35,000	50,000	Nâng công suất	Đập Tà Rục	Đô thị Cam Ranh và khu vực lân cận
7	Bắc Cam Nghĩa		45,000	50,000	Xây mới	Cam Ranh Thượng	
8	Cam Thịnh Tây		15,000	30,000	Xây mới	hồ Sông Cạn	Xã Nam Cam Ranh, Đô thị Cam Ranh
9	Cam Lập		25,000	25,000	Xây mới	hồ Nước Ngọt	Xã Nam Cam Ranh, Đô thị Cam Ranh và vùng phụ cận
10	COPAC	33,000	40,000	100,000	Nâng công suất	Hồ Cam Ranh Thượng	Cam Lâm và vùng phụ cận
11	Ngọc Sơn		30,000	60,000	Xây mới	Hồ Đá Bàn, Hồ	Đô thị Ninh Hòa; KKT

						Đồng Điền	Vân Phong và vùng phụ cận
12	Ninh Phước (Hà Thanh)		20,000	20,000	Xây mới	Hồ Tiên Du	Đô thị Ninh Hòa; KKT Vân Phong và vùng phụ cận
13	Huyndai VN		18,000	18,000	Giữ nguyên	Hồ Hòn Khói	Dự án riêng KKT Vân Phong và vùng phụ cận
14	Ninh Hòa	6,000	8,000	8,000	Giữ nguyên	Sông Cái	Đô thị Ninh Hòa; KKT Vân Phong và vùng phụ cận
15	Ninh Sơn	6,000	6,000	20,000	Nâng công suất	Hồ Đá Bàn	Đô thị Ninh Hòa; KKT Vân Phong và vùng phụ cận
16	Vạn Ninh	15,000	25,000	45,000	Nâng công suất	Sông Hàu, hồ Đồng Điền	Đô thị Vạn Giã, KKT Vân Phong và vùng phụ cận
17	Tu Bông	12,000	50,000	50,000	Nâng công suất	Hồ Hoa Sơn, hồ Đồng Điền	Vạn Phước, Vạn Thọ, Vạn Long, Vạn Khánh và vùng phụ cận
18	Đại Lãnh	2,000	2,000	3,000	Nâng công suất	Suối Dừa, Suối BaRa	Đại Lãnh và vùng phụ cận
19	Ninh Xuân	1,700	5,000	10,000	Nâng công suất	Sông Cái, hồ Suối Trầu	Đô thị Ninh Hòa
20	Ninh Đông	6,000	8,000	8,000	Giữ nguyên	Sông Lốp	Đô thị Ninh Hòa và vùng phụ cận
21	Ninh Trung	5,500	15,500	15,500	Nâng công suất	Sông Lốp	Đô thị Ninh Hòa và vùng phụ cận

22	Ninh Bình	4,500	6,000	6,000	Giữ nguyên	Sông Cái	Đô thị Ninh Hòa và vùng phụ cận
23	Ninh Sim	1,000	2,000	2,000	Giữ nguyên	Sông Cái	Đô thị Ninh Hòa và vùng phụ cận
24	Các Trạm: Ninh Tây, Ninh Tân, Ninh Ích, Ninh Lộc	2,500	2,500	2,500	Giữ nguyên	Nước Suối	Đô thị Ninh Hòa và vùng phụ cận
25	Tô Hạp	1,000	2,500	3,500	Nâng công suất	Suối Tà Lương	Xã Khánh Sơn và khu vực lân cận
26	Khánh Vĩnh	1,200	2,500	5,000	Nâng công suất	Sông Khế	các xã Khánh Vĩnh; Nam Khánh Vĩnh; Tây Khánh Vĩnh và vùng phụ cận
27	Tân Mỹ		15,000	15,000	Xây mới	Hồ Tân Mỹ	Xã Bắc Ái và vùng phụ cận
28	Lợi Hải		70,000	70,000	Xây mới	Hồ Bà Râu và kênh chính Hồ Tân Mỹ	Xã Thuận Bắc và vùng phụ cận
29	Du Long		15,000	15,000	Xây mới	kênh chính Hồ Tân Mỹ	Xã Thuận Bắc và vùng phụ cận
30	Nhà máy nước Tháp Chàm	52,000	120,000	200,000	Nâng công suất	Sông Dinh	Phường Phan Rang, phường Đông Hải, phường Ninh Chữ, phường Bảo An, phường Đô Vinh, xã Ninh Hải, xã Vĩnh Hải, xã Xuân Hải, xã Ninh Phước, xã

							Phước Hữu và các vùng phụ cận
31	Nhà máy nước Cà Ná - Phước Nam		116,000	116,000	Xây mới	Sông Dinh	Các KCN: Cà Ná, Phước Nam; các CCN, khu dân cư trên địa bàn xã Thuận Nam, xã Cà Ná, xã Phước Dinh và vùng phụ cận
32	Phước Bình		500	500	Xây mới	Hồ Đa Mây	Xã Bác Ái Tây và vùng phụ cận
33	Cụm NMN Phước Hòa, Phước Tân, Ma Lâm		1,000	1,000	Xây mới	Hồ sông sắt, nước dưới đất, nước suối	Xã Bác Ái và vùng phụ cận
34	Phước Đại		6,000	6,000	Xây mới	Hồ sông sắt	Xã Bác Ái Đông và vùng lân cận
35	Phước Trung		1,000	1,000	Xây mới	Hồ Phước Trung, Thành Sơn	Xã Mỹ Sơn và vùng phụ cận
36	Lâm Sơn		2,000	4,000	Xây mới	sông Pha	Xã Lâm Sơn và vùng phụ cận
37	Tân Sơn	5,000	10,000	10,000	Nâng công suất	sông Ông	Xã Ninh Sơn, xã Lâm Sơn và vùng phụ cận
38	Ninh Sơn	6,000	20,000	20,000	Nâng công suất	sông Cái, Phan Rang	Xã Anh Dũng và vùng phụ cận

39	Nhà máy nước Hồ Sông Than		5,000	5,000	Xây mới	Hồ Sông Than	Xã Mỹ Sơn, Anh Dũng và vùng lân cận
40	Nhà máy nước Khu Du Lịch		6,000	6,000	Xây mới		Xã Công Hải và vùng lân cận
41	Nhà máy nước Thanh Hải		5,100	5,100	Xây mới		Xã Vĩnh Hải, Ninh Hải và vùng phụ cận
42	Nhà máy nước Thành Trung		9,900	9,900	Xây mới		Xã Thuận Bắc, Ninh Hải, Công Hải và vùng phụ cận.
43	Cụm khai thác xử lý nước sạch Đông Mỹ Hải	9,800	9,800	9,800	Giữ nguyên	Sông Dinh	Phường Đông Hải và khu vực lân cận
44	Cụm nhà máy nước Hồ Phước Hà, Nhị Hà 2, Nhị Hà 3	1,100	2,000	2,000	Nâng công suất	hồ Tân Giang	Các xã Phước Hà, Thuận Nam, Cà Ná, Phước Dinh và vùng phụ cận
45	Nhà máy nước Hồ Lanh Ra		1,000	1,000	Xây mới	hồ Lanh Ra	Xã Phước Hậu, Phước Hữu và vùng phụ cận

Ghi chú: Tên gọi, địa điểm, quy mô, diện tích, số lượng, tổng mức đầu tư, nguồn đầu tư của các dự án nói trên có thể thay đổi và sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong các giai đoạn tiếp theo, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư trong từng giai đoạn. Phân vùng cấp nước có thể thay đổi dựa trên tình hình và nhu cầu thực tế.

1.2.6. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước nông thôn

Sau khi sáp nhập hai tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận, phương án phát triển hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa mới được xây dựng trên cơ sở kế thừa toàn bộ hiện trạng các công trình cấp nước đã đầu tư, đồng thời định hướng nâng cấp, mở rộng và liên kết các hệ thống cấp nước giữa các vùng nhằm bảo đảm cấp nước ổn

định, an toàn và bền vững, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân trong điều kiện biến đổi khí hậu và gia tăng khan hiếm nguồn nước.

Trên phạm vi toàn tỉnh, hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn chủ yếu là các công trình cấp nước tập trung quy mô liên xã, không có công trình liên xã, phường, kết hợp với các hình thức cấp nước phân tán tại những khu vực dân cư thưa thớt, miền núi, vùng khô hạn và khó tiếp cận nguồn nước mặt. Đến năm 2025, toàn tỉnh có 82 công trình cấp nước tập trung nông thôn; trong đó đầu tư xây dựng mới 11 công trình với tổng công suất 43.995 m³/ngày đêm, đồng thời cải tạo, nâng cấp 32 công trình cấp nước tập trung hiện có, ưu tiên cải tạo 06 công trình với tổng công suất nâng cấp đạt 10.780 m³/ngày đêm. Song song với đó, các hình thức cấp nước nhỏ lẻ như giếng đào, giếng khoan, bể chứa và lu trữ nước mưa tiếp tục được sử dụng tại các khu vực chưa có điều kiện kết nối hệ thống tập trung.

Phương án phát triển hạ tầng cấp nước nông thôn giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm: Xây dựng mới (Hệ thống nước sinh hoạt xã Nam Khánh Vĩnh, Xây dựng khu trạm bơm tăng áp Phương Cựu cấp nước cho HTCN Mỹ Tường, Đầu nối Hệ thống cấp nước Phước Đại – Phước Thành huyện Bắc Ái...); tập trung cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước tập trung, mạng lưới đường ống cấp nước hiện có, các công trình tại những khu vực còn thiếu nước sạch, ưu tiên các công trình liên xã và các khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực đảo, ven biển đặc biệt là các HTCN sinh hoạt tại các xã: Đại Lãnh, Tu Bông, Tây Ninh Hòa, Khánh Vĩnh, Trung Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh, Nam Khánh Vĩnh, Suối Dầu, Cam Hiệp, Đông Khánh Sơn, Nam Cam Ranh, Lâm Sơn, Xuân Hải, Phước Hậu, Phước Hữu... nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp nước sinh hoạt cho người dân, nâng cao chất lượng nước theo các tiêu chuẩn, quy định hiện hành; qua đó nâng cao tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn kỹ thuật, góp phần thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu về nước sạch nông thôn trong CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh nhà.

Tại khu vực phía Bắc và trung tâm tỉnh (địa bàn Khánh Hòa cũ), hệ thống cấp nước nông thôn được phát triển theo các vùng lưu vực chính gồm lưu vực sông Cái Nha Trang, sông Cái Ninh Hòa, vùng Vạn Ninh, vùng Cam Lâm - Cam Ranh và vùng Tô Hạp. Định hướng đến năm 2025 và 2030 tập trung cải tạo, nâng cấp hàng loạt công trình cấp nước tập trung hiện có, xây dựng mới các công trình tại những khu vực còn thiếu nước sạch, ưu tiên các công trình liên xã và các khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực đảo, ven biển. Tổng số công trình cải tạo, nâng cấp và xây mới tại khu vực này được xác

định chi tiết theo từng vùng, với mục tiêu từng bước nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch đạt tiêu chuẩn.

Tùy điều kiện, hiện trạng, nhu cầu cấp nước cho cụm dân cư sử dụng nguồn nước từ các hệ thống cấp nước tập trung có thể đầu tư mới mở rộng mạng lưới đường ống đầu nối vào các nhà máy nước cấp nước đô thị hiện hữu để thực hiện nhiệm vụ cấp nước cho vùng nông thôn lân cận.

Tại khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hòa mới (địa bàn tỉnh Ninh Thuận cũ), hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn được tổ chức thành 6 vùng cấp nước ổn định, gắn với các hệ thống hồ chứa, đập dâng và kênh thủy lợi hiện có, bảo đảm tính liên tục trong quản lý và vận hành. Cụ thể, Vùng Thuận Bắc (trên địa bàn xã Thuận Bắc hiện nay) gồm các xã cũ:

Lợi Hải, Bắc Phong, Bắc Sơn, Phước Kháng và Phước Chiến, sử dụng nguồn nước từ các hồ chứa và đập dâng trong khu vực; nhu cầu dùng nước đến năm 2030 là 4.300 m³/ngày. Vùng Ninh Hải (trên địa bàn các xã Ninh Hải, Xuân Hải và Vĩnh Hải hiện nay) gồm các xã trước sáp nhập như Tân Hải, Hộ Hải, Xuân Hải, sử dụng nguồn nước từ hệ thống tạo nguồn dọc kênh Bắc và các hồ chứa trên lưu vực sông Cái Phan Rang; nhu cầu dùng nước đến năm 2030 là 8.100 m³/ngày. Vùng Bắc Ái gồm các xã Phước Bình, Phước Đại, Phước Chính, Phước Hòa, Phước Tân, Phước Thắng, Phước Thành, Phước Tiên và Phước Trung, được cấp nước chủ yếu từ hồ Sông Sắt và các đập dâng; nhu cầu dùng nước đến năm 2030 là 4.160 m³/ngày. Vùng Ninh Sơn gồm các xã Nhơn Sơn, Mỹ Sơn, Lâm Sơn, Lương Sơn, Hòa Sơn và Ma Nới, sử dụng nguồn nước từ sông Cái Phan Rang, nguồn xả thủy điện Đa Nhim và các hồ chứa, đập dâng; nhu cầu dùng nước đến năm 2030 là 6.100 m³/ngày. Vùng Ninh Phước gồm các xã Phước Hải, Phước Hữu, Phước Thuận, Phước Hậu, Phước Vinh, Phước Sơn và Phước Thái, được cấp nước từ hệ thống tạo nguồn dọc kênh Nam; nhu cầu dùng nước đến năm 2030 là 8.300 m³/ngày. Vùng Thuận Nam gồm các xã Phước Hà và Nhị Hà, sử dụng nguồn nước từ hệ thống kênh Nam và hồ Tân Giang; nhu cầu dùng nước đến năm 2030 là 6.200 m³/ngày.

Ngoài các công trình cấp nước tập trung, khu vực phía Nam tỉnh hiện vẫn tồn tại hệ thống cấp nước phân tán với 145.706 giếng đào và giếng khơi, cùng các hình thức trữ nước mưa quy mô hộ gia đình với dung tích khoảng 2 m³/lũ. Tuy nhiên, nhiều công trình phân tán có chất lượng nước chưa ổn định, do đó trong giai đoạn tới cần từng bước thay thế bằng các công trình cấp nước tập trung, đồng thời tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng nước khai thác.

Nhìn chung, phương án phát triển hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn của tỉnh Khánh Hòa mới được định hướng theo hướng khai thác hợp lý các nguồn nước hiện có, tăng cường liên kết các hệ thống cấp nước giữa các vùng, kết hợp sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên nước, ưu tiên cấp nước sinh hoạt cho người dân nông thôn, đặc biệt là các khu vực khô hạn, miền núi và ven biển, góp phần ổn định đời sống dân cư và bảo đảm an ninh nguồn nước lâu dài cho toàn tỉnh.

a) Quy hoạch cấp nước nông thôn phía Bắc tỉnh Khánh Hòa

Bảng 96: Công trình CNSH tập trung nông thôn dự kiến xây mới giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm	Cấp cho	Nguồn nước	Công suất (m³/ng.đ)
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã cánh Bắc, K. Bình - K. Hiệp - K. Đông		Xã Khánh Bình, Khánh Hiệp, Khánh Đông. Huyện Khánh Vĩnh	Sông Chò	2.400
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt đảo Bình Ba xã Cam Bình (Bình Ba, Bình Hưng)	Xã Cam Bình (trước sáp nhập, nay thuộc xã Nam Cam Ranh)	Xã Nam Cam Ranh (tiếp nhận từ xã Cam Bình trước sáp nhập)		700
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Giải Phóng	Phường Ba Ngòi (trên địa bàn xã Cam Phước Đông trước sáp nhập)	Xã Cam Phước Đông cũ, TP Cam Ranh		500
4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Cam Hòa	Xã Cam Hiệp (địa bàn xã Cam Hòa cũ)	Xã Cam Hòa cũ, Huyện Cam Lâm	Hồ Cam Ranh	1.000
5	Cụm công trình cấp nước sinh hoạt xã Vạn Thạnh	Xã Đại Lãnh (địa bàn xã Vạn Thạnh cũ)	Xã Vạn Thạnh cũ, huyện Vạn Ninh	Hồ Khải Lương, Hồ Ninh Đảo, hồ Ninh Tân	675
6	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Ninh Vân	Xã Ninh Vân cũ	TX. Ninh Hòa cũ	Hồ Ninh Vân	180

7	Công trình cấp nước sinh hoạt Cam Hiệp Bắc	Xã Cam Lâm (địa bàn xã Cam Hiệp Bắc cũ)	Trên địa bàn huyện Cam Lâm trước sáp nhập	Hồ Suối Sâu	900
8	Công trình cấp nước sinh hoạt Cam Thịnh Tây	Xã Nam Cam Ranh (địa bàn xã Cam Thịnh Tây cũ)	TP. Cam Ranh cũ	Hồ sông Cạn	30.000
9	Công trình cấp nước sinh hoạt Cam Lập	Xã Nam Cam Ranh (địa bàn xã Cam Lập cũ)	TP. Cam Ranh cũ	Hồ Suối Nước Ngọt	23.400
10	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Sơn Trung	Xã Đông Khánh Sơn (địa bàn xã Sơn Trung cũ)	Trên địa bàn huyện Khánh Sơn trước sáp nhập	Hồ Sơn Trung	1.800
11	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Ninh Diêm	Phường Đông Ninh Hòa (xã Ninh Diêm cũ)	TX. Ninh Hòa cũ	Hồ Ông Quai	2.000
12	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Nam Cam Ranh	Xã Nam Cam Ranh	Xã Nam Cam Ranh		
13	Công trình cấp nước xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thắng		
14	Hệ thống nước sinh hoạt xã Nam Khánh Vĩnh	Xã Nam Khánh Vĩnh	Xã Nam Khánh Vĩnh		
15	Hệ thống xử lý nước sinh hoạt tại đảo Bích Đàm	Phường Nam Nha Trang			
16	Hệ thống đường ống cấp nước xã Suối Dầu	Xã Suối Dầu	Xã Suối Dầu		
17	Hệ thống đường ống cấp nước xã Cam Lâm	Xã Cam Lâm	Xã Cam Lâm		

Bảng 97: Công trình CNSH tập trung nông thôn nâng cấp, cải tạo giai đoạn 2021-2030

STT	Các nhà máy nước	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)

			Thiết kế	Nâng cấp, mở rộng	Tổng số
1	Nâng cấp Hệ thống cấp nước Diên Phước- Diên Lạc- Diên Thọ	Trên địa bàn huyện Diên Khánh trước sáp nhập	1.160	840	2.000
2	Nâng cấp Hệ thống cấp nước Diên Sơn- Diên Điền	Trên địa bàn huyện Diên Khánh trước sáp nhập	2.400	800	3.200
3	Nâng cấp Hệ thống cấp nước Diên Xuân - Diên Lâm	Trên địa bàn huyện Diên Khánh trước sáp nhập	1.200	800	2.000
4	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt xã Sơn Lâm	Xã Tây Khánh Sơn (xã Sơn Lâm, huyện Khánh Sơn cũ)	80	920	1.000
5	Sửa chữa nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt xã Sơn Tân	Xã Cam Hiệp (địa bàn xã Sơn Tân, huyện Cam Lâm cũ)	190	310	500
6	Nâng cấp Hệ thống cấp nước Diên Đồng	Trên địa bàn huyện Diên Khánh trước sáp nhập	800	400	1.200
7	Trạm bơm tăng áp Cam Hiệp Bắc	Trên địa bàn huyện Cam Lâm trước sáp nhập	2.880	-	2.880
8	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ba Cùm Nam	Xã Đông Khánh Sơn (địa bàn xã Ba Cùm Nam, huyện Khánh Sơn cũ)	50	250	300
9	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Liên Bình	Xã Khánh Sơn (địa bàn xã Sơn Bình, huyện Khánh Sơn cũ)	54	246	300

10	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Sơn Hiệp	Xã Khánh Sơn (địa bàn xã Sơn Hiệp, huyện Khánh Sơn cũ)	50	350	400
12	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Thành Sơn	Xã Tây Khánh Sơn (địa bàn xã Thành Sơn, huyện Khánh Sơn cũ)	70	430	500
13	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ba Cùm Bắc	Xã Đông Khánh Sơn (địa bàn xã Ba Cùm Bắc, huyện Khánh Sơn cũ)	137	463	600
14	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bích Đàm	TP Nha Trang cũ	80	520	600
15	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Cầu Bà	Xã Nam Khánh Vĩnh (địa bàn xã Cầu Bà, huyện Khánh Vĩnh)	172	828	1.000
16	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Giang Ly	Xã Tây Khánh Vĩnh (địa bàn xã Giang Ly, huyện Khánh Vĩnh cũ)	329	671	1.000
17	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã trung tâm huyện Khánh Nam, Khánh Thành, Sông Cầu	Xã Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh, Nam Khánh Vĩnh (địa bàn TT Khánh Vĩnh, xã Khánh Nam, Khánh Thành, Sông Cầu, huyện Khánh Vĩnh cũ)	1.200	700	1.900
18	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khánh Trung	Xã Trung Khánh Vĩnh (địa bàn xã Khánh Trung, huyện Khánh Vĩnh cũ)	582	418	1.000
19	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Tà Gộc	Xã Tây Khánh Vĩnh (địa bàn xã Khánh	100	400	500

		Thượng, huyện Khánh Vĩnh cũ)			
20	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đa Râm - Suối Cát	Xã Tây Khánh Vĩnh (địa bàn xã Khánh Thượng, huyện Khánh Vĩnh cũ)	180	320	500
21	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Suối Tiên	Trên địa bàn huyện Diên Khánh trước sáp nhập	500	-	500
22	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Tây	Trên địa bàn các phường/xã thuộc TX Ninh Hòa trước sáp nhập	500	-	500
23	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Ích	Trên địa bàn các phường/xã thuộc TX Ninh Hòa trước sáp nhập	500	500	1.000
24	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Sim	Trên địa bàn các phường/xã thuộc TX Ninh Hòa trước sáp nhập	1.000	-	1.000
25	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Lộc	Trên địa bàn các phường/xã thuộc TX Ninh Hòa trước sáp nhập	500	500	1.000
26	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Tân	Trên địa bàn các phường/xã thuộc TX Ninh Hòa trước sáp nhập	500	300	800
27	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Thượng	Trên địa bàn các phường/xã thuộc TX Ninh Hòa trước sáp nhập	500	500	1.000

28	Hệ thống cấp nước tự chảy hồ con Rùa - xã Ninh Tân	Trên địa bàn các phường/xã thuộc TX Ninh Hòa trước sáp nhập	360	140	500
29	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Văn Thủy 2, xã Cam Phước Tây	Xã Cam An (địa bàn xã Cam Phước Tây, huyện Cam Lâm cũ)	115	385	500
30	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Tân Xương 2, xã Suối Cát	Trên địa bàn huyện Cam Lâm trước sáp nhập	240	-	240
31	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Trung Hiệp 2, xã Cam Hiệp Bắc	Trên địa bàn huyện Cam Lâm trước sáp nhập	161	-	161
32	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Phú Bình 1, xã Cam Tân	Trên địa bàn huyện Cam Lâm trước sáp nhập	230	270	500
33	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt Suối Diên	H. Vạn Ninh cũ	350	550	900
34	HTCN Xuân Sơn	H. Vạn Ninh cũ	500	700	1.200
35	Hệ thống cấp nước Ninh Bình - Ninh Quang - Ninh Hưng	Trên địa bàn các phường/xã thuộc TX Ninh Hòa trước sáp nhập	3.500	5.500	9.000
36	Hệ thống cấp nước Ninh Trung - Ninh Thân - Ninh Đông	Trên địa bàn các phường/xã thuộc TX Ninh Hòa trước sáp nhập	5.500	7.000	12.500
37	Hệ thống cấp nước Diên Lộc- Diên Bình- Diên Hòa	Trên địa bàn huyện Diên Khánh trước sáp nhập	1.500	500	2.000
38	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Tây	Trên địa bàn các phường/xã thuộc TX	500	500	1.000

		Ninh Hòa trước sáp nhập			
39	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Ích	Trên địa bàn các phường/xã thuộc TX Ninh Hòa trước sáp nhập	1.000	1.500	2.500
40	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Sim	Trên địa bàn các phường/xã thuộc TX Ninh Hòa trước sáp nhập	1.000	1.500	2.500
41	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Lộc	Trên địa bàn các phường/xã thuộc TX Ninh Hòa trước sáp nhập	1.000	1.000	2.000
42	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Tân	Trên địa bàn các phường/xã thuộc TX Ninh Hòa trước sáp nhập	800	1.200	2.000
43	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Thượng	Trên địa bàn các phường/xã thuộc TX Ninh Hòa trước sáp nhập	1.000	1.500	2.500
44	Hệ thống cấp nước tự chảy hồ con Rùa - xã Ninh Tân	Trên địa bàn các phường/xã thuộc TX Ninh Hòa trước sáp nhập	500	500	1.000
45	Nâng cấp nhà máy nước Ninh Đông, Ninh Sơn	Trên địa bàn các phường/xã thuộc TX Ninh Hòa trước sáp nhập	5.500	6.500	12.000
46	Nâng cấp nhà máy nước Ninh Sơn	Trên địa bàn các phường/xã thuộc TX Ninh Hòa trước sáp nhập	6.000	6.000	12.000

47	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Giang Ly	H. Khánh Vĩnh cũ	1000	1.200	2.200
48	Nâng cấp Nhà máy nước Khánh Vĩnh (bao gồm Hệ thống cấp nước thị trấn Khánh Vĩnh và phần mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã trung tâm huyện: Khánh Nam - Khánh Thành - Sông Cầu)	H. Khánh Vĩnh cũ	1200	1.500	2.700
49	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Khánh Bình	H. Khánh Vĩnh cũ	166	184	350
50	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Khánh Hiệp	H. Khánh Vĩnh cũ	144	156	300
51	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Liên Sang	H. Khánh Vĩnh cũ	350	350	700
52	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Sơn Thái	H. Khánh Vĩnh cũ	350	350	700
53	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Đa Râm - Suối Cát	H. Khánh Vĩnh cũ	180	270	450
54	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Tà Gộc	H. Khánh Vĩnh cũ	100	100	200
55	Hệ thống cấp nước Diên Sơn - Diên Điền	H. Diên Khánh cũ	3200	4.000	7.200
56	Hệ thống cấp nước Diên Đồng	H. Diên Khánh cũ	1.200	1.000	2.200
57	Hệ thống cấp nước Diên Xuân - Diên Lâm	H. Diên Khánh cũ	2.000	3.200	5.200
57	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Diên Tân	H. Diên Khánh cũ	500	500	1.000
59	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Sơn Tân	H. Cam Lâm cũ	500	800	1.300

60	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Tân An, xã Cam An Bắc	H. Cam Lâm cũ	50	100	150
61	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Tân Xương 2, xã Suối Cát	H. Cam Lâm cũ	240	260	500
62	Hệ thống cấp nước sinh hoạt đảo Bình Ba xã Cam Bình (Bình Ba, Bình Hưng)	Xã Nam Cam Ranh (địa bàn xã Cam Bình, TP. Cam Ranh cũ)	700	-	700
63	Đầu tư mở rộng hệ thống đường ống cấp nước đến khu vực các thôn Tây Nam, thôn Nước Nhĩ, thôn Giang Mương, thôn Sơn Thành và Thôn Ngã Hai	Xã Khánh Vĩnh			
64	Đầu tư mở rộng hệ thống nước sạch phục vụ nhân dân thôn Phú Bình 1 thôn Xuân Lập	Xã Cam Hiệp			
65	Cải tạo, nâng cấp HTCN xã Suối Tiên cũ	Xã Suối Hiệp			
66	Nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt Diên Phước – Diên Lạc – Diên Thọ, Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ba Cùm Bắc, Hệ thống cấp nước sinh hoạt Ba Cùm Nam, Hệ thống nước sinh hoạt xã Sơn Lâm, Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Thành Sơn...				

Đối với công trình cấp nước nhỏ lẻ

Dự kiến sẽ có khoảng 10% dân số nông thôn ở các vùng dân cư không tập trung sử dụng các công trình cấp nước nhỏ lẻ như giếng đào, giếng khoan, lu, bể chứa nước mưa trong vùng, khi cải tạo hoặc làm mới cần phải có thiết bị lọc nước đảm bảo tiêu chuẩn nước sạch theo quy định.

b) Quy hoạch cấp nước nông thôn phía Nam tỉnh Khánh Hòa

Hệ thống cấp nước thô tạo nguồn

Quy hoạch cấp nước nông thôn phía Nam tỉnh Khánh Hòa được xây dựng trên cơ sở khai thác đồng bộ các hệ thống cấp nước thô tạo nguồn hiện có, trong đó nòng cốt là hệ

thống cấp nước tạo nguồn dọc Kênh Bắc và hệ thống cấp nước tạo nguồn dọc Kênh Nam thuộc hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cẩm và Tân Mỹ.

Hệ thống cấp nước tạo nguồn dọc Kênh Bắc có vai trò cung cấp nguồn nước thô chất lượng cao cho các hệ thống cấp nước sinh hoạt gồm An Nhơn, Phước Nhơn, Mỹ Nhơn - Gò Đền, Ba Tháp, Phương Cựu, đồng thời làm nguồn cấp cho các hệ thống chuẩn bị đầu tư như An Hòa và Thành Sơn, An Hòa – Ba Tháp. Hệ thống này đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm an ninh nguồn nước cho khu vực phía Bắc và ven biển phía Nam tỉnh trong điều kiện hạn hán kéo dài.

Hệ thống cấp nước tạo nguồn dọc Kênh Nam có nhiệm vụ cung cấp nước thô cho các hệ thống cấp nước sinh hoạt đang hoạt động dọc tuyến kênh chính Nam, bao gồm các hệ thống Phước Sơn, Phước An, Hoài Trung - Tà Dương - Thái Giao, Phước Hậu, Đá Trắng, Hữu Đức và Hậu Sanh - Núi Tháp, Phước Thiện – Hữu Đức. Đây là trục cấp nước chiến lược cho khu vực phía Nam tỉnh, đồng thời đóng vai trò điều hòa, hỗ trợ nguồn nước trong các kịch bản biến đổi khí hậu bất lợi.

Quy hoạch cấp nước Vùng 1 - Huyện Thuận Bắc cũ

Đến năm 2030, nhu cầu dùng nước sinh hoạt nông thôn của các xã Thuận Bắc, Công Hải (huyện Thuận Bắc cũ) được xác định là 4.300 m³/ngày, trong đó nhu cầu sinh hoạt khu vực ngoại thị chiếm 3.746,16 m³/ngày, nước cho dịch vụ khác khoảng 374,62 m³/ngày và nước phục vụ trạm xử lý khoảng 164,83 m³/ngày.

Hiện nay, trên địa bàn 2 xã này có 7 hệ thống cấp nước tập trung với tổng công suất thiết kế 4.600 m³/ngày, bao gồm các hệ thống Lợi Hải, Công Hải, Phước Kháng, Phước Chiến, Ma Trai, Mỹ Nhơn - Gò Đền và Ba Tháp - Gò Sạn. Công nghệ xử lý chủ yếu là lắng - lọc - khử trùng, chất lượng nước đạt QCVN 02:2009/BYT.

Với tổng công suất hiện có, vùng 1 cơ bản đáp ứng nhu cầu cấp nước đến năm 2030. Quy hoạch định hướng nâng cấp, mở rộng các hệ thống hiện hữu, đồng thời tăng cường đầu nối với vùng 2 nhằm nâng cao an toàn cấp nước. Tổng công suất mở rộng giai đoạn đến năm 2030 khoảng 5.100 m³/ngày, với kinh phí đầu tư cho các hạng mục chính khoảng 55.000 triệu đồng. Nhu cầu sử dụng đất phục vụ mở rộng các công trình cấp nước khoảng 0,8 ha.

Bảng 98: Danh mục công trình cấp nước tập trung hiện có
trên địa bàn huyện Thuận Bắc cũ

TT	Tên các hệ thống	Công suất (m³/ngày đêm)	Công nghệ xử lý
1	Hệ thống cấp nước Lợi Hải	1.098,00	Lắng, lọc, khử trùng
2	Hệ thống cấp nước Công Hải	812,00	Lắng, lọc, khử trùng
3	Hệ thống cấp nước Phước Kháng	276,50	Lắng, lọc, khử trùng
4	Hệ thống cấp nước Phước Chiến	636,00	Lắng, lọc, khử trùng
5	Hệ thống cấp nước Ma Trai	423,80	Lắng, lọc, khử trùng
6	Hệ thống cấp nước Mỹ Nhơn - Gò Đền	615,00	Lắng, lọc, khử trùng
7	Hệ thống cấp nước Ba Tháp - Gò Sạn	663,00	Lắng, lọc, khử trùng
	Tổng cộng	4.600,0	

Giai đoạn đến năm 2030:

Bảng 99: Tên công trình, công suất và giải pháp kỹ thuật

STT	Tên công trình	Công suất mở rộng (m³/ngày)	Giải pháp công trình	Kinh phí (10⁶ đồng)
1	Tu sửa, mở rộng hệ thống cấp nước Ba Tháp	1.100,00	Mở rộng khu xử lý, đường ống	10.000,00
2	Tu sửa Hệ thống cấp nước Công Hải, xã Công Hải.	600,00	Mở rộng khu xử lý và đường ống	7.000,00
3	Mở rộng đường ống cấp nước thôn Xóm Bằng xã Bắc Phong	200,00	Mở rộng mạng đường ống	3.000,00
4	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước Mỹ Nhơn - Gò Đền	1.000,00	Mở rộng khu xử lý và đường ống	10.000,00
5	Mở rộng Hệ thống cấp nước Lợi Hải	1.500,00	Mở rộng khu xử lý và đường ống	10.000,00
6	Mở rộng Hệ thống cấp nước Phước Kháng	200,00	Mở rộng khu xử lý và đường ống	5.000,00
7	Hệ thống cấp nước thôn Bình Tiên xã Công Hải	500,00	Mở rộng đường ống cấp nước	10.000,00

Quy hoạch cấp nước Vùng 2 - Huyện Ninh Hải cũ

Đến năm 2030, nhu cầu dùng nước của các xã Ninh Hải, Xuân Hải, Vĩnh Hải (huyện Ninh Hải cũ) đạt 8.100 m³/ngày, trong đó nhu cầu sinh hoạt khu vực ngoại thị là 6.993,00 m³/ngày, nước cho dịch vụ khác 699,30 m³/ngày và nước cho trạm xử lý 307,69 m³/ngày.

Trên địa bàn 3 xã này hiện có 7 hệ thống cấp nước tập trung với tổng công suất thiết kế 8.200 m³/ngày, gồm các hệ thống An Hòa - Thành Sơn, An Nhơn, Phước Nhơn - Hộ Hải, Phương Cựu, Mỹ Tường, Cầu Gãy - Vĩnh Hy. Công suất hiện có cơ bản đáp ứng nhu cầu đến năm 2030.

Quy hoạch giai đoạn đến năm 2030 tập trung nâng cấp, mở rộng các hệ thống hiện hữu, xây dựng các trạm bơm tăng áp và đầu nối nguồn từ hệ thống thủy lợi Tân Mỹ nhằm tăng cường tính linh hoạt và an toàn cấp nước. Tổng kinh phí đầu tư cho các hạng mục mở rộng khoảng 125.000 triệu đồng, nhu cầu đất bổ sung khoảng 1,2 ha.

Bảng 100: Danh mục công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện Ninh Hải cũ

STT	Tên công trình	Công suất	Công nghệ xử lý
1	Hệ thống cấp nước An Hòa-Thành Sơn	711,50	Lắng, lọc, khử trùng
2	Hệ thống cấp nước An Nhơn	766,00	Lắng, lọc, khử trùng
3	Hệ thống cấp nước thôn Phước Nhơn - Hộ Hải	3.425,0	Lắng, lọc, khử trùng
4	Hệ thống cấp nước thôn Phương Cựu	1.294,0	Lắng, lọc, khử trùng
5	Hệ thống cấp nước Mỹ Tường.	1.103,0	Lắng, lọc, khử trùng
6	Hệ thống cấp nước thôn Cầu Gãy - Vĩnh Hy	558,00	Lắng, lọc, khử trùng
	Tổng cộng	8.200,0	

Giai đoạn đến năm 2030:

Bảng 101: Tên công trình và giải pháp kỹ thuật

STT	Tên công trình	Công suất mở rộng (m ³ /ngày)	Giải pháp công trình	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Mỹ Tường, huyện Ninh Hải cũ	1.800,00	Nâng cấp, mở rộng KXL và đường ống	15.000,00
2	Tu sửa, mở rộng Hệ thống cấp nước Phước Nhơn huyện Ninh Hải cũ	1.800,00	Nâng cấp, mở rộng KXL và đường ống	15.000,00

3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Cầu Gãy - Vĩnh Hy, huyện Ninh Hải cũ	500,00	Nâng cấp, mở rộng KXL, và đường ống	5.000,00
4	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Phương Cựu, huyện Ninh Hải cũ	2.500,00	Nâng cấp KXL, mở rộng mạng đường ống	15.000,00
5	Nâng cấp, mở rộng HTCN An Hoà - Thành Sơn	1.100,00	Nâng cấp KXL, mở rộng mạng đường ống	10.000,00
6	Đầu nối HTCN từ HTTL Tân Mỹ về An Hoà - Thành Sơn	2.500,00	Xây dựng trạm bơm, hệ thống đường ống	25.000,00
7	Xây dựng khu trạm bơm tăng áp Phương Cựu cấp nước cho HTCN Mỹ Tường	3.000,00	Xây dựng trạm bơm, hệ thống đường ống	40.000,00
8	Mở rộng khu xử lý nước tạo nguồn nước sạch bền vững các Hệ thống cấp nước dọc kênh Bắc (An Hoà-Ba Tháp)			

Quy hoạch cấp nước Vùng 3 - Huyện Bắc Ái cũ

Nhu cầu dùng nước sinh hoạt nông thôn tại các xã Bắc Ái Đông, Bắc Ái, Bắc Ái Tây (huyện Bắc Ái cũ) đến năm 2030 là 4.160 m³/ngày, trong đó nhu cầu sinh hoạt chiếm 3.598,08 m³/ngày, nước cho dịch vụ khác 359,81 m³/ngày và nước cho trạm xử lý 158,32 m³/ngày.

Trên địa bàn 3 xã này có 6-7 hệ thống cấp nước tập trung với tổng công suất khoảng 4.200 m³/ngày, gồm các hệ thống Suối Lạnh (Phước Đại), Phước Thành, Phước Trung, Phước Hoà, Phước Tân, Phước Bình và Ma Lâm. Công suất hiện có cơ bản đáp ứng nhu cầu đến năm 2030.

Quy hoạch định hướng nâng cấp, mở rộng các hệ thống hiện hữu, đồng thời tăng cường đầu nối với vùng 4 và bổ sung nguồn từ hệ thống thủy lợi Tân Mỹ trong các giai đoạn hạn hán. Tổng công suất mở rộng dự kiến khoảng 4.100 m³/ngày, với tổng kinh phí khoảng 65.000 triệu đồng, nhu cầu đất mở rộng khoảng 0,5 ha.

Bảng 102: Danh mục công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện Bắc Ái cũ

STT	Tên các hệ thống cấp nước	Công suất	Công nghệ xử lý
1	Hệ thống cấp nước Suối Lạnh (Phước Đại)	1.372,00	Lắng, lọc, khử trùng
2	Hệ thống cấp nước Phước Thành	366,00	Lắng, lọc, khử trùng
3	Hệ thống cấp nước Phước Trung	354,00	Lắng, lọc, khử trùng
4	Hệ thống cấp nước Phước Hoà	196,00	Lắng, lọc, khử trùng
5	Hệ thống cấp nước Phước Tân	101,40	Lắng, lọc, khử trùng

6	Hệ thống cấp nước Phước Bình	350,00	Lắng, lọc
7	Hệ thống cấp nước Ma Lâm	1.429,00	Lắng, lọc, khử trùng
Tổng cộng		4.200,00	

Giai đoạn đến năm 2030:

Bảng 103: Tên công trình và giải pháp kỹ thuật

STT	Tên công trình	Công suất mở rộng (m ³ /ngày)	Giải pháp công trình	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
1	Đầu nối Hệ thống cấp nước Phước Đại - Phước Thành huyện Bắc Ái cũ	-	Đầu nối, mở rộng tuyến đường ống	15.000,00
2	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước Phước Đại, Suối Lạnh	1.000,00	Mở rộng khu xử lý và mạng đường ống cấp nước.	10.000,00
3	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước Phước Trung.	500,00	Mở rộng khu xử lý và mạng đường ống cấp nước.	10.000,00
4	Nâng cấp, mở rộng các HTCN Trà Co, Phước Thành và một số HTCN huyện Bắc Ái.	1.100,00	Mở rộng khu xử lý và mạng đường ống cấp nước.	20.000,00
5	Nâng cấp, mở rộng HTCN Phước Bình	500,00	Mở rộng khu xử lý và mạng đường ống cấp nước.	10.000,00
6	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Hệ thống cấp nước Phước Hòa và mạng đường ống cấp nước, xã Bắc Ái Tây		Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Hệ thống cấp nước và đường ống cấp nước	4.500,00
7	Xây dựng Nhà máy nước sạch Ma Lâm - Suối Rua	2.000	Xây mới Hệ thống cấp nước và đường ống cấp nước	30.000,00

Quy hoạch cấp nước Vùng 4 - Huyện Ninh Sơn cũ

Đến năm 2030, nhu cầu dùng nước của các xã Ninh Sơn, Lâm Sơn, Anh Dũng, Mỹ Sơn (huyện Ninh Sơn cũ) đạt 6.100 m³/ngày, trong đó nhu cầu sinh hoạt là 5.244,72 m³/ngày, nước cho dịch vụ khác 524,47 m³/ngày và nước cho trạm xử lý 230,77 m³/ngày.

Hiện nay tổng công suất cấp nước của các hệ thống trong vùng đạt khoảng 4.500 m³/ngày, chưa đáp ứng đủ nhu cầu, cần bổ sung thêm khoảng 1.600 m³/ngày. Quy hoạch tập trung nâng cấp các hệ thống Lương Sơn, Ma Núi, Hòa Sơn, Tà Nôi và một số hệ thống

khác, đồng thời đầu nối bổ trợ với vùng 3 và khai thác nguồn từ thủy điện Đa Nhim và hệ thống Tân Mỹ.

Tổng công suất mở rộng dự kiến khoảng 4.600 m³/ngày, kinh phí đầu tư khoảng 15.500 triệu đồng, nhu cầu đất mở rộng khoảng 0,8 ha.

Bảng 104: Danh mục công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện Ninh Sơn cũ

STT	Tên công trình	Công suất	Công nghệ xử lý
1	Hệ thống cấp nước thôn Trà Giang	311,00	Lắng, lọc, khử trùng
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Mỹ Sơn	801,00	Lắng, lọc, khử trùng
3	Hệ thống cấp nước Lâm Sơn	1.795,00	Lắng, lọc, khử trùng
4	Hệ thống cấp nước Ma Núi	378,00	Lắng, lọc, khử trùng
5	Hệ thống cấp nước Hoà Sơn	450,00	Lắng, lọc, khử trùng
6	Hệ thống cấp nước thôn Gia Hoa xã Ma Núi	228,00	Lắng, lọc, khử trùng
7	Hệ thống cấp nước Tân Mỹ	398,00	Lắng, lọc, khử trùng
	Tổng cộng	4.500,00	

Giai đoạn đến năm 2030:

Bảng 105: Tên công trình và giải pháp kỹ thuật

STT	Tên công trình	Công suất mở rộng (m ³ /ngày)	Giải pháp công trình	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
1	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước Lương Sơn, Ma Núi, Hoà Sơn	2.500,00	Mở rộng mạng đường ống cấp nước.	8.000,00
2	Tu sửa Hệ thống cấp nước Tà Nôi	1.000,00	Mở rộng mạng đường ống cấp nước.	3.500,00
3	Nâng cấp, mở rộng một số HTCN huyện Ninh Sơn	1.100,00	Mở rộng khu xử lý và mạng đường ống cấp nước.	4.000,00
4	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Hệ thống cấp nước và mạng đường ống cấp nước Tân Mỹ - Mỹ Sơn, xã Mỹ Sơn		Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Hệ thống cấp nước và đường ống cấp nước	9.500,00
5	Đầu tư hệ thống đường ống cấp nước trên địa bàn xã Lâm Sơn		Xây mới các đường ống cấp nước đến	

			các thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lập Lá...	
6	Đầu tư xây dựng Nhà máy cung cấp nước sạch tại khu vực Trang tâm hành chính xã		Xây mới Hệ thống cấp nước và đường ống cấp nước	

Quy hoạch cấp nước Vùng 5 - Huyện Ninh Phước cũ

Nhu cầu dùng nước sinh hoạt nông thôn ở các xã Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu (huyện Ninh Phước cũ) đến năm 2030 là 8.300 m³/ngày, trong đó nhu cầu sinh hoạt là 7.196,76 m³/ngày, nước cho dịch vụ khác 719,68 m³/ngày và nước cho trạm xử lý 316,66 m³/ngày.

Tổng công suất hiện có của 8 hệ thống cấp nước trong vùng đạt khoảng 7.200 m³/ngày, còn thiếu khoảng 1.100 m³/ngày. Quy hoạch định hướng nâng cấp, mở rộng các hệ thống Hậu Sanh - Núi Thập, Phước Sơn, Phước Hậu, Phước An, Liên Sơn - Bảo Vinh, Hoài Trung, Đá Trắng và Hữu Đức; đồng thời đầu nối hỗ trợ với vùng 6.

Tổng công suất mở rộng giai đoạn đến năm 2030 khoảng 7.300 m³/ngày, tổng kinh phí đầu tư khoảng 42.000 triệu đồng, nhu cầu đất mở rộng khoảng 1,3 ha.

Bảng 106: Danh mục công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện Ninh Phước cũ

STT	Tên công trình	Công suất	Công nghệ xử lý
1	Hệ thống cấp nước Phước Sơn	2.000,00	Lắng, lọc, khử trùng
2	Hệ thống cấp nước Phước An	672,00	Lắng, lọc, khử trùng
3	Hệ thống cấp nước Hữu Đức	310,00	Lắng, lọc, khử trùng
4	Hệ thống cấp nước Hậu Sanh	458,00	Lắng, lọc, khử trùng
5	Hệ thống cấp nước Đá Trắng	191,50	Lắng, lọc, khử trùng
6	Hệ thống cấp nước Liên Sơn - Bảo Vinh	574,00	Lắng, lọc, khử trùng
7	Hệ thống cấp nước Hoài Trung - Thái Giao	571,00	Lắng, lọc, khử trùng
8	Hệ thống cấp nước Phước Hậu	2.340,00	Lắng, lọc, khử trùng
	Tổng cộng	7.200,00	

Giai đoạn đến năm 2030:

Bảng 107: Tên công trình và giải pháp kỹ thuật

STT	Tên công trình	Công suất mở rộng (m ³ /ngày)	Giải pháp công trình	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
1	Nâng cấp, mở rộng HTCN Hậu Sanh - Núi Tháp.	1.000,00	Nâng cấp KXL, mở rộng mạng đường ống.	6.000,00
2	Nâng cấp, mở rộng HTCN xã Phước Sơn	1.000,00	Nâng cấp KXL, mở rộng mạng đường ống.	6.000,00
3	Nâng cấp, mở rộng HTCN xã Phước Hậu	1.000,00	Nâng cấp KXL, mở rộng mạng đường ống.	6.000,00
4	Nâng cấp, mở rộng HTCN xã Phước An	1.000,00	Nâng cấp KXL, mở rộng mạng đường ống.	5.000,00
5	Nâng cấp, mở rộng HTCN Liên Sơn - Bảo Vinh	600,00	Nâng cấp KXL, mở rộng mạng đường ống.	5.000,00
6	Nâng cấp, mở rộng HTCN Hoài Trung	1.000,00	Nâng cấp KXL, mở rộng mạng đường ống.	7.000,00
7	Nâng cấp, mở rộng HTCN Đá Trắng	700,00	Nâng cấp KXL, mở rộng mạng đường ống.	2.000,00
8	Nâng cấp, mở rộng HTCN Hữu Đức	1.000,00	Nâng cấp KXL, mở rộng mạng đường ống.	5.000,00
9	Nâng cấp mở rộng đường ống cấp nước Hệ thống cấp nước và mạng đường ống cấp nước trên địa bàn xã Phước Hậu, tỉnh Khánh Hòa.			

Quy hoạch cấp nước Vùng 6 - Huyện Thuận Nam cũ

Đến năm 2030, nhu cầu dùng nước sinh hoạt nông thôn ở các xã Thuận Nam, Cà Ná, Phước Hà, Phước Dinh (huyện Thuận Nam cũ) là 6.200 m³/ngày, trong đó nhu cầu sinh hoạt chiếm 5.396,76 m³/ngày, nước cho dịch vụ khác 539,68 m³/ngày và nước cho trạm xử lý 237,46 m³/ngày.

Hiện tổng công suất cấp nước của vùng chỉ đạt khoảng 1.100 m³/ngày, cần bổ sung thêm khoảng 5.100 m³/ngày. Quy hoạch tập trung nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước Phước Hà - Nhị Hà, đồng thời đấu nối với vùng 5 và tăng cường khai thác nguồn từ hệ thống kênh Nam và đập Nha Trinh.

Nhu cầu đất mở rộng cho các công trình cấp nước vùng 6 khoảng 0,8 ha.

Bảng 108: Danh mục công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện Thuận Nam cũ

STT	Tên công trình	Công suất	Công nghệ xử lý
1	Hệ thống cấp nước Nhị Hà 1	384,00	Lắng, lọc, khử trùng
2	Hệ thống cấp nước Nhị Hà 3	125,00	Lắng, lọc, khử trùng
3	Hệ thống cấp nước Phước Hà	580,00	Lắng, lọc, khử trùng
	Tổng cộng	1.100,00	

Giai đoạn đến năm 2030:

Bảng 109: Tên công trình và giải pháp kỹ thuật

STT	Tên công trình	Công suất mở rộng (m ³ /ngày)	Giải pháp công trình	Kinh phí (10 ⁶ đồng)
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Phước Hà, Nhị Hà, huyện Thuận Nam cũ	950,00	Nâng cấp KXL, mở rộng mạng đường ống cấp nước	7.000,00

c. Giải pháp cấp nước trong điều kiện biến đổi khí hậu

Quy hoạch xác định rõ các phương án bổ sung nguồn nước giữa các vùng thông qua hệ thống Kênh Bắc, Kênh Nam và hệ thống thủy lợi Tân Mỹ; tận dụng nguồn nước từ thủy điện Đa Nhim và các hồ chứa liên vùng nhằm bảo đảm cấp nước an toàn, liên tục cho khu vực phía Nam tỉnh trong các kịch bản hạn hán, thiếu nước kéo dài do biến đổi khí hậu.

1.2.7. Định hướng cấp nước các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Định hướng cấp nước cho các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (sau sáp nhập) được xây dựng theo nguyên tắc thống nhất, đồng bộ giữa các vùng, bảo đảm đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng nước cho phát triển công nghiệp, dịch vụ gắn với sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên nước. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được ưu tiên cấp nước từ các hệ thống cấp nước đô thị và các công trình cấp nước tập trung hiện có; đồng thời từng bước đầu tư nâng cấp, mở rộng công suất các nhà máy nước, tuyến ống truyền tải và trạm bơm tăng áp để bảo đảm cấp nước an toàn, liên tục.

Trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa cũ (khu vực phía Bắc tỉnh Khánh Hòa mới), các khu công nghiệp và cụm công nghiệp như KCN Suối Dầu, KCN Ninh Thủy, KCN Vạn Thắng và các cụm công nghiệp lân cận được định hướng cấp nước chủ yếu từ các hệ thống cấp

nước đô thị và các công trình cấp nước tập trung hiện hữu. Đối với các khu, cụm công nghiệp nằm độc lập, xa đô thị hoặc chưa có điều kiện đấu nối với mạng cấp nước chung, sẽ xây dựng phương án cấp nước riêng phù hợp với điều kiện nguồn nước từng khu vực, kết hợp khai thác hợp lý nguồn nước mặt, hạn chế khai thác nước dưới đất.

Trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận cũ (khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hòa mới), đến năm 2030 quy hoạch phát triển 4 khu công nghiệp gồm Du Long, Phước Nam, Thành Hải và Cà Ná với tổng diện tích khoảng 1.682,47 ha. Nhu cầu cấp nước cho các khu công nghiệp được xác định theo chỉ tiêu trung bình 45 m³/ha/ngày, tổng nhu cầu cấp nước khoảng 75.711 m³/ngày. Nguồn nước cấp được định hướng lấy từ các hệ thống cấp nước đô thị hiện có của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và khu vực phụ cận, kết hợp với nguồn nước từ các công trình thủy lợi lớn như hệ thống Tân Mỹ, Nha Trinh - Lâm Cẩm; trường hợp cần thiết sẽ đầu tư bổ sung các tuyến ống truyền tải riêng và công trình đầu mối để bảo đảm cấp nước ổn định, lâu dài.

Quy hoạch định hướng triển khai dự án đầu tư nghiên cứu, xây dựng và vận hành hệ thống cấp nước phục vụ thi công và vận hành các nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2, sử dụng nguồn nước từ sông Cái Phan Rang. Dự án bao gồm nội dung tính toán cân bằng nước lưu vực sông Cái Phan Rang nhằm làm cơ sở phân bổ, điều tiết và sử dụng hợp lý nguồn nước trong toàn lưu vực.

Dự án được xác định là dự án ưu tiên trong giai đoạn quy hoạch, nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước, ưu tiên cấp nước an toàn, ổn định và liên tục cho thi công và vận hành các nhà máy điện hạt nhân theo thứ tự ưu tiên sử dụng nước, đồng thời bảo đảm hài hòa với nhu cầu cấp nước sinh hoạt và các ngành kinh tế – xã hội khác trên địa bàn lưu vực, góp phần phát triển bền vững và bảo đảm an toàn năng lượng.

Đối với các cụm công nghiệp, toàn tỉnh Khánh Hòa mới đến năm 2030 quy hoạch khoảng 20 cụm công nghiệp tại các địa bàn Thuận Bắc, Bác Ái, Ninh Hải, Ninh Sơn, Ninh Phước và Thuận Nam với tổng diện tích khoảng 770,04 ha. Nhu cầu cấp nước cho các cụm công nghiệp được tính toán theo chỉ tiêu trung bình 22 m³/ha/ngày, tổng nhu cầu cấp nước khoảng 16.940,88 m³/ngày. Các cụm công nghiệp nằm trong hoặc gần khu vực đô thị, khu dân cư tập trung được cấp nước từ các hệ thống cấp nước đô thị và công trình cấp nước tập trung hiện có; các cụm công nghiệp nằm xa đô thị sẽ được xem xét đầu tư hệ thống cấp nước riêng hoặc đấu nối liên vùng nhằm bảo đảm hiệu quả kinh tế - kỹ thuật và an toàn cấp nước.

Nhìn chung, định hướng cấp nước cho các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa mới được xây dựng thống nhất cho toàn tỉnh theo hướng tận dụng tối đa hạ tầng cấp nước hiện có, từng bước đầu tư nâng cấp, mở rộng công suất phù hợp với lộ trình phát triển công nghiệp; ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt, kiểm soát chặt chẽ khai thác nước dưới đất; tăng cường liên kết, đấu nối giữa các hệ thống cấp nước nhằm nâng cao độ an toàn, tính linh hoạt và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu trong dài hạn.

1.2.8. Tầm nhìn cấp nước đến năm 2050

Đến năm 2050, bảo đảm 100% dân số trên địa bàn tỉnh được tiếp cận và sử dụng nước hợp vệ sinh; trong đó tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch tại khu vực đô thị đạt 100% và khu vực nông thôn đạt khoảng 98%. Hệ thống cấp nước được phát triển đồng bộ, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ, đặc biệt là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế và khu du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp và mở rộng công suất các nhà máy cấp nước tập trung tại đô thị và nông thôn, từng bước hiện đại hóa công nghệ xử lý, nâng cao mức độ an toàn, ổn định và bền vững của hệ thống cấp nước sinh hoạt. Phát triển các tuyến ống truyền tải, mạng lưới cấp nước liên vùng, liên hệ thống, tăng cường khả năng nối mạng giữa các công trình cấp nước hiện có nhằm nâng cao mức độ đảm bảo cấp nước trong điều kiện biến đổi khí hậu, thiên tai và gia tăng nhu cầu sử dụng nước.

Đối với khu vực nông thôn, miền núi và vùng khó khăn, tập trung nâng cao chất lượng nước cấp, kết hợp phát triển các mô hình cấp nước quy mô nhỏ, phân tán có xử lý phù hợp, bảo đảm cung cấp nước sạch sinh hoạt ổn định, an toàn và phù hợp với điều kiện địa hình, dân cư.

Song song với phát triển cấp nước, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải được định hướng phát triển đồng bộ. Đến năm 2050, 100% các khu đô thị, khu công nghiệp và cụm công nghiệp có hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng; toàn bộ nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Từng bước hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại khu vực nông thôn, góp phần bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước và phát triển bền vững toàn tỉnh.

1.2.9. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

Sau khi hợp nhất tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận, hệ thống hạ tầng thủy lợi của tỉnh mới có quy mô lớn, điều kiện tự nhiên và chế độ thủy văn phân hóa rõ rệt giữa khu vực

phía Bắc (địa bàn tỉnh Khánh Hòa cũ) và khu vực phía Nam (địa bàn tỉnh Ninh Thuận cũ). Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi được xây dựng trên cơ sở kết quả tính toán cân bằng nước, đặc điểm nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước và yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu.

Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy tổng lượng nước đến các vùng trên địa bàn khu vực phía Bắc có thể đáp ứng nhu cầu sử dụng nước trong năm. Tuy nhiên, tình trạng thiếu nước thường xuyên xảy ra trong các tháng mùa kiệt từ tháng 1 đến tháng 8, trong khi vào các tháng mùa lũ lại xuất hiện lượng nước dư thừa lớn. Đến năm 2030, tổng lượng thiếu nước vào mùa kiệt ước khoảng 247,6 triệu m³, trong đó vùng Vạn Ninh thiếu khoảng 24,0 triệu m³; vùng sông Cái Ninh Hòa thiếu khoảng 177,2 triệu m³; vùng sông Cái Nha Trang thiếu khoảng 21,0 triệu m³; vùng Cam Lâm - Cam Ranh thiếu khoảng 1,9 triệu m³; và vùng Tô Hạp thiếu khoảng 23,5 triệu m³. Ngược lại, lượng nước dư thừa trong các tháng mùa lũ ước khoảng 2,4 tỷ m³. Bên cạnh đó, vào mùa kiệt, dòng chảy trên các sông xuống thấp làm gia tăng xâm nhập mặn sâu vào nội đồng, ảnh hưởng đến khả năng cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất. Do vậy, định hướng phát triển thủy lợi tập trung vào việc xây dựng hệ thống hồ chứa để tích trữ nguồn nước dư thừa trong mùa mưa, giảm lũ cho hạ du và điều tiết cấp nước cho mùa khô; xây dựng các đập ngăn mặn giữ ngọt tại khu vực cửa sông; xây dựng các đập dâng, trạm bơm để điều tiết dòng chảy và cấp nước cục bộ; đồng thời hoàn thiện, kiên cố hóa hệ thống kênh mương.

Bên cạnh việc đầu tư xây dựng các công trình tích trữ, điều tiết và phân phối nguồn nước, nhằm bảo đảm việc phát triển mạng lưới thủy lợi trên địa bàn tỉnh được thực hiện đồng bộ, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu thực tiễn và phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật về thủy lợi, cần tiếp tục triển khai thực hiện các nội dung sau:

- Điều tra cơ bản thủy lợi trên địa bàn tỉnh nhằm cập nhật, chuẩn hóa hệ thống tưới, tiêu, cấp thoát nước và các hoạt động khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh; hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về công trình thủy lợi tạo nền tảng cho chuyển đổi số ngành thủy lợi; hỗ trợ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển thủy lợi và kinh tế - xã hội của địa phương.

- Rà soát, điều chỉnh công năng, nhiệm vụ của các công trình thủy lợi phù hợp với nhu cầu dùng nước phục vụ dân sinh, sản xuất nông nghiệp và của các ngành kinh tế khác theo hướng khai thác đa mục tiêu, chủ động điều hòa, sử dụng hiệu quả nguồn nước gắn với bảo đảm an toàn công trình.

- Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả đề án bảo đảm an ninh nguồn nước an toàn đập, hồ chứa nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước theo hướng liên vùng, liên lưu vực; chủ động phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro mất an toàn công trình, bảo đảm cấp nước phục vụ dân sinh và phát triển kinh tế – xã hội bền vững.

- Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả đề án kiên cố hóa kênh mương nhằm giảm thất thoát nước, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh; nâng cao năng lực tưới, tiêu của hệ thống thủy lợi, bảo đảm cấp nước ổn định, góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, phần mềm và thiết bị hiện đại trong quản lý, vận hành công trình thủy lợi, đặc biệt là các hồ chứa nước; nâng cao hiệu quả giám sát, điều hành, bảo đảm an toàn công trình và sử dụng hiệu quả nguồn nước. Đồng thời từng bước hiện đại hóa công tác quản lý, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong lĩnh vực thủy lợi.

- Tiếp tục triển khai thực hiện hoàn thiện các quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước như: Lắp đặt thiết bị quan trắc, thiết bị khí tượng thủy văn chuyên dùng, hệ thống giám sát vận hành; xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du, kiểm định an toàn đập, hồ chứa nước... nhằm bảo đảm an toàn công trình và vùng hạ du. Nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành, kiểm tra, giám sát đập, hồ chứa; chủ động phòng ngừa, ứng phó sự cố, thiên tai; đồng thời bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và dân sinh.

- Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước nhằm hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng các công trình; huy động nguồn lực của các tổ chức, cá nhân kết hợp nguồn lực của nhà nước góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nước, ổn định đời sống nhân dân và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

- Rà soát, củng cố kiện toàn các tổ chức thủy lợi cơ sở nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi nội đồng; tăng cường sự tham gia của người sử dụng nước và cộng đồng trong quản lý thủy lợi.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, khai thác công trình thủy lợi cho cơ quan chuyên môn các cấp, các tổ chức, cá nhân khai thác, vận hành công trình thủy lợi.

Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi cho các vùng trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

Tại vùng Vạn Ninh, tiểu vùng Bắc Vạn Ninh thực hiện nạo vét lòng hồ và nâng cấp các hạng mục công trình đầu mối của hồ Cây Bứa, hồ Suối Lớn; kéo dài tuyến kênh Nam hồ Hoa Sơn để tưới cho xã Vạn Khánh cũ; xây dựng tuyến kênh lấy nước từ kênh chính Bắc hồ Đồng Điền tưới cho xã Vạn Bình cũ. Tiểu vùng Nam Vạn Ninh tiến hành nạo vét lòng hồ và sửa chữa đầu mối hồ Suối Luồng, kiên cố đập dâng Phú Hội và xây dựng mới hồ chứa nước Đồng Điền. Đối với khu vực đảo, xây dựng mới 03 hồ chứa nước Khải Lương, Ninh Đảo và Ninh Tân nhằm cấp nước sinh hoạt cho xã đảo Vạn Thạnh cũ.

Tại vùng sông Cái Ninh Hòa, tiểu vùng thượng lưu sông Cái Ninh Hòa hoàn thiện hệ thống kênh sau thủy điện Ea Krông Rou và xây dựng mới các hồ Sông Búng, Ea Chư Chay và hồ Sông Đá. Tiểu vùng tưới Đá Bàn thực hiện nâng cấp, kiên cố hóa hệ thống kênh chính hồ Đá Bàn, kênh đập Hòa Huỳnh - Bốn Tổng - Buy Ruột Ngựa, kênh N1 đập dâng Đá Trắng và xây dựng mới hồ chứa nước Núi Vung. Tiểu vùng Nam Ninh Hòa sửa chữa, nâng cấp, kiên cố hóa kênh của hồ Bến Ghe, hồ Sở Quan, đập dâng Chì Trừ, kênh đập dâng sông Cái; đồng thời xây dựng mới các hồ Chà Rang, hồ Sông Búng và tuyến đường hầm dẫn nước từ hồ Sông Chò 1. Tiểu vùng bán đảo ven biển xây dựng mới hồ chứa nước Ninh Vân, hồ Ông Quai và tuyến đường dẫn nước từ hồ Tiên Du bổ sung nước cho đập Ninh Tịnh. Tiểu vùng sông Rọ Tượng xây dựng mới hồ chứa nước Ba Hồ.

Tại vùng sông Cái Nha Trang, phương án quy hoạch đầu tư công trình thủy lợi được tổ chức theo các tiểu vùng, bảo đảm tính đồng bộ, không trùng lặp và phát huy hiệu quả tổng hợp nguồn nước.

Đối với tiểu vùng thượng lưu sông Cái Nha Trang, tập trung xây dựng mới các hồ chứa nước A Xay, Suối Mây B, Công Dinh nhằm tăng cường khả năng trữ nước và điều tiết dòng chảy; trạm bơm Suối Cát và hệ thống dẫn nước từ hồ Sông Chò 1 để mở rộng phạm vi cấp nước; đồng thời sửa chữa, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống kênh mương của các công trình hiện có, trong đó có đập Đá Rằm, nhằm nâng cao hiệu quả khai thác và giảm thất thoát nước.

Trên địa bàn huyện Khánh Vĩnh cũ, định hướng hình thành hệ thống hồ chứa nước phân bố trên các nhánh chính của sông Cái và phụ lưu, bao gồm: hồ Cà Thêu (2 triệu m³) trên suối Cà Thêu; hồ Sông Chò 2 (20 triệu m³) và hồ Khánh Đông (2 triệu m³) trên sông Chò; cụm hồ Khánh Thượng 1, 2, 3, 4, 5 với dung tích từ 1,0 đến 6,5 triệu m³ trên sông Cái và sông Mầu; các hồ Khánh Nam (3,5 triệu m³), Sa Pác (2 triệu m³), Cầu Bà (4,5 triệu m³),

Sông Khê 1, Sông Khê 2 (mỗi hồ 2 triệu m³), Hòn Lay (2 triệu m³) trên sông Cái; cụm hồ Bến Lội gồm hồ Bến Lội (1,5 triệu m³) và các hồ Sơn Thái 1, 2, 3 (từ 1,0 đến 3,0 triệu m³); cùng các hồ Sông Cầu (2 triệu m³) và Hồ Chợ (1 triệu m³). Hệ thống các hồ này đóng vai trò nòng cốt trong việc cấp nước sinh hoạt, sản xuất, chủ động nguồn nước mùa khô và cắt giảm lũ cho khu vực thượng lưu (vị trí các hồ sẽ được xác định cụ thể trong quá trình thực hiện điều tra cơ bản về thủy lợi).

Đối với tiểu vùng Bắc sông Cái Nha Trang, xây dựng mới hồ Lỗ Dinh và hồ Lỗ Lương; đồng thời sửa chữa, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống kênh mương của các hồ Đồng Mộc, Đá Mài và Am Chúa nhằm bảo đảm cấp nước ổn định cho sản xuất nông nghiệp và dân sinh.

Đối với tiểu vùng Nam sông Cái Nha Trang, đầu tư xây dựng mới đập dâng Cầu Đôi; kết hợp sửa chữa, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống kênh mương các hồ Đồng Bò và Cây Sung, qua đó tăng cường khả năng điều tiết, cấp nước và phòng, chống hạn hán cho khu vực hạ lưu.

Tại vùng Cam Lâm - Cam Ranh, khu vực Bắc Cam Lâm - Cam Ranh xây dựng mới đập Sơn Tân; khu vực Nam Cam Lâm - Cam Ranh xây dựng mới, hồ Sông Cạn, hồ Suối Nước Ngọt; hoàn thiện hệ thống kênh hồ Tà Rục; đồng thời sửa chữa, kiên cố hóa kênh mương của các hồ Suối Hành và Suối Dầu.

Tại vùng Tô Hạp, định hướng đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống công trình thủy lợi nhằm tăng cường năng lực trữ nước, cấp nước và điều tiết dòng chảy. Theo đó, xây dựng mới các hồ chứa nước tại các khu vực Sơn Lâm, Sơn Trung và Đầu Làng Ka Tơ; đồng thời đầu tư xây dựng 04 hồ chứa gồm hồ Suối Nhỏ trên suối Nhỏ (dung tích khoảng 1,2 triệu m³), hồ Cầu Gỗ trên suối Marayon (khoảng 1,2 triệu m³), hồ Chi Chay trên suối Ti Bay (khoảng 2,5 triệu m³) và hồ Kô La trên suối Kô La (khoảng 2,0 triệu m³), tạo thành hệ thống trữ nước quan trọng phục vụ sinh hoạt, sản xuất và giảm thiểu rủi ro thiên tai.

Song song với đó, đề xuất đầu tư xây dựng 12 đập dâng trên sông Tô Hạp, bố trí dọc tuyến sông từ khu vực thị trấn Tô Hạp đến các xã Ba Cụm Bắc, Sơn Hiệp, Sơn Bình, Sơn Lâm và Thành Sơn, thuộc các khu vực Khánh Sơn, Đông Khánh Sơn và Tây Khánh Sơn. Các đập dâng được xác định cụ thể theo vị trí địa lý, hình thành các vùng lòng hồ phục vụ trực tiếp cho các thôn, tổ dân phố dọc hai bên sông, nhằm nâng cao khả năng trữ nước, điều tiết dòng chảy, bảo đảm cấp nước sinh hoạt và sản xuất, góp phần giảm hạn hán, ổn định dân sinh và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội khu vực.

Bên cạnh các công trình đầu mối, thực hiện sửa chữa, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống kênh mương hiện có, bảo đảm khai thác hiệu quả các hồ chứa và đập dâng, nâng cao hiệu quả sử dụng nước và tính bền vững của hệ thống thủy lợi vùng Tô Hạp.

Công trình hồ chứa nước đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030 Trên địa bàn khu vực phía Bắc tỉnh không có công trình thủy lợi quy mô liên vùng, liên tỉnh; công trình quy mô liên xã là hồ chứa nước Suối Dầu với phạm vi cấp nước cho các xã Cam Lâm, Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An (huyện Cam Lâm cũ); các xã Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Điền, Diên Lâm, Diên Thọ, Suối Hiệp (huyện Diên Khánh cũ); và các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang (Thành phố Nha Trang cũ). Giai đoạn 2021-2030, tiếp tục đầu tư nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống kênh mương của hồ Suối Dầu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nước.

Đến năm 2030, khu vực phía Bắc dự kiến đầu tư xây dựng 41 hồ chứa với tổng dung tích khoảng 283,85 triệu m³, cấp nước cho khoảng 13.392 ha đất lúa, hoa màu và cây công nghiệp; cấp nước sinh hoạt cho khoảng 300.000 người; cấp nước cho khoảng 250 ha nuôi trồng thủy sản; đồng thời bổ sung nguồn nước cho khu công nghiệp, kết hợp giảm lũ, tạo cảnh quan du lịch và cải thiện môi trường sinh thái.

Đối với khu vực phía Nam tỉnh, phương án phát triển hạ tầng thủy lợi tập trung vào giải pháp liên kết chuyển nước liên vùng gắn với sử dụng nước tiết kiệm, nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng đất dốc, đất cát, vùng hoang hóa và giảm thiểu các tác hại do nước gây ra. Liên kết liên tỉnh được thực hiện thông qua phối hợp với tỉnh Lâm Đồng trong quản lý, vận hành hệ thống công trình thủy điện Đa Nhim, khai thác hiệu quả tài nguyên nước lưu vực sông, điều tiết xả lũ và bảo đảm cung cấp đủ nước cho sản xuất và sinh hoạt. Liên kết nội vùng được triển khai thông qua việc vận hành an toàn các hồ chứa theo đúng quy trình, đồng thời đầu tư cải tạo, nâng cấp để tăng dung tích các hồ hiện có; xây dựng các công trình kết nối mạng giữa các hồ chứa và liên thông các hệ thống tưới nhằm điều hòa nguồn nước giữa các lưu vực và các vùng khô hạn. Trong bối cảnh tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu ngày càng khốc liệt, đặc biệt là hạn hán kéo dài, phân bố nguồn nước không đồng đều theo không gian và thời gian, việc xây dựng các giải pháp công trình liên thông hệ thống thủy lợi đóng vai trò then chốt nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước, giảm thiểu rủi ro thiên tai và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Thực tế cho thấy, vào mùa khô nhiều hồ chứa không tích đủ nước để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, trong khi vào mùa mưa một số hồ lại có lượng nước đến lớn, thường xuyên phải xả thừa. Các hồ như Ông Kinh, Phước Trung, Thành Sơn, Phước Nhơn thường xuyên thiếu nước do đặc điểm khí

hậu khô hạn và lượng dòng chảy đến nhỏ; ngược lại, các hồ Sông Sắt, Trà Co, Tân Giang có lượng nước đến dồi dào, thậm chí phải xả lũ thường xuyên. Sự mất cân đối này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải liên thông, điều hòa và phân phối lại nguồn nước giữa các lưu vực và các vùng khô hạn trong tỉnh.

Giải pháp tổng thể được xác định là tiếp tục đầu tư xây dựng các hồ chứa tạo nguồn, hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi hiện có, đặc biệt là xây dựng các tuyến đường ống và kênh dẫn liên kết giữa các hồ chứa; triển khai các giải pháp chuyển nước liên vùng gắn với sử dụng nước tiết kiệm, khai thác hiệu quả tiềm năng đất dốc, đất cát, vùng hoang hóa và sa mạc hóa, đồng thời giảm thiểu các tác hại do nước gây ra.

Đối với liên kết nội tỉnh, các hồ chứa trên địa bàn cần được vận hành đúng quy trình, bảo đảm an toàn hồ đập. Song song với quy hoạch và xây dựng mới, cần đầu tư cải tạo, nâng cấp các hồ hiện có nhằm tăng dung tích trữ, xây dựng các công trình kết nối mạng giữa các hồ chứa. Đồng thời, đầu tư xây dựng các công trình kết nối, liên thông giữa các hồ chứa và giữa các hệ thống tưới, qua đó hình thành mạng lưới điều hòa, phân bổ nguồn nước giữa các lưu vực và các vùng thường xuyên thiếu nước. Việc phát triển, hoàn thiện hệ thống thủy lợi theo hướng liên kết, đồng bộ sẽ tăng cường khả năng chủ động nguồn nước, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và cấp nước cho đô thị, đặc biệt là các khu đô thị ven sông trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

Trên cơ sở hiện trạng các hồ chứa đã xây dựng, các hồ chứa được quy hoạch điều chỉnh, bổ sung, cùng với điều kiện địa hình, thủy văn và nhu cầu sử dụng nước, đề xuất các tuyến công trình liên thông chủ yếu như sau:

Thứ nhất, kết nối liên thông đưa nước từ hệ thống Hồ Sông Cái - Đập Tân Mỹ về các khu vực phía Bắc tỉnh thông qua các hồ Thành Sơn, Bà Râu, Sông Trâu và Ông Kinh bằng đường ống kết hợp tưới Tân Mỹ theo phương án quy hoạch điều chỉnh hệ thống thủy lợi Tân Mỹ. Đồng thời nâng cấp, cải tạo tuyến kênh N1 thuộc hệ thống hồ Thành Sơn nhằm tăng khả năng chuyển nước từ hồ Thành Sơn về kênh Bắc, hình thành tuyến dẫn nước chống hạn lâu dài trong điều kiện lưu lượng phát điện thủy điện Đa Nhim suy giảm theo trục Đập Tân Mỹ - Hồ Thành Sơn - Suối Phước Nhơn - Kênh Bắc.

Thứ hai, xây dựng hồ chứa nước Ô Cầm ở thượng lưu hồ Cho Mo và mở rộng kênh dẫn chuyển nước về hồ Phước Trung. Hiện nay trên suối Cho Mo đã có đập dâng Ô Cầm và kênh chuyển nước về hồ Phước Trung, tuy nhiên quy mô nhỏ, chỉ chuyển được một phần dòng cơ bản. Do khu vực xã Phước Trung là vùng thường xuyên thiếu nước sinh hoạt và

chăn nuôi, đồng thời khu tưới hồ Cho Mo được bổ sung nguồn từ hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, cần cải tạo nâng cấp đập Ô Cấm và mở rộng kênh chuyển nước để chuyển toàn bộ dòng cơ bản từ lưu vực thượng nguồn suối Cho Mo về hồ Phước Trung.

Thứ ba, kết nối liên thông hệ thống hồ Tân Giang - Sông Biêu - Suối Lớn. Về địa hình, cao trình mực nước dâng bình thường của hồ Tân Giang là +118,2 m, hồ Sông Biêu là +101,25 m và hồ Suối Lớn là +49,5 m, bảo đảm điều kiện dẫn nước tự chảy. Về thủy văn, tổng lượng nước trung bình nhiều năm đến hồ Tân Giang đạt 48,2 triệu m³, dung tích hồ 13,39 triệu m³ (chiếm 27,8% lượng nước đến); hồ Sông Biêu có lượng nước đến 22,05 triệu m³, dung tích 23,78 triệu m³ (108% lượng nước đến); hồ Suối Lớn có lượng nước đến 2,56 triệu m³, dung tích 1,18 triệu m³ (46% lượng nước đến). Các thông số này cho thấy việc liên thông các hồ là phù hợp và nâng cao hiệu quả khai thác. Phương án công trình gồm hai lựa chọn: phương án xây dựng thêm hồ chứa nước Phước Hà nằm giữa hồ Tân Giang và hồ Sông Biêu để điều phối nguồn nước, kết hợp hệ thống kênh chuyển nước từ hồ Tân Giang sang hồ Phước Hà, từ hồ Phước Hà sang hồ Sông Biêu và từ hồ Sông Biêu về hồ Suối Lớn; hoặc phương án trước mắt chuyển nước trực tiếp từ hồ Tân Giang về hồ Sông Biêu và từ hồ Sông Biêu về hồ Suối Lớn khi chưa có điều kiện xây dựng hồ Phước Hà.

Thứ tư, kết nối liên thông hồ Sông Than về các hồ chứa phía Nam tỉnh thuộc tiểu vùng lưu vực sông Quao gồm hồ Lan Ra, hồ Tà Ranh, hồ Bầu Zôn và khu vực phía nam Tỉnh bằng đường ống, phục vụ cải tạo và phục hồi các diện tích bị hoang mạc hóa và phát triển cây xanh đô thị phía Nam sông Cái. Cao trình mực nước chết dự kiến của hồ Sông Than là +116,5 m, trong khi cao trình mực nước dâng bình thường của các hồ tiếp nhận thấp hơn nhiều, bảo đảm điều kiện dẫn nước tự chảy. Lượng dòng chảy trung bình nhiều năm đến hồ Sông Than đạt khoảng 155,0 triệu m³, dung tích hồ 85,0 triệu m³, tương đương 64,5% lượng nước đến, cho phép điều phối nguồn nước cho các hồ khác.

Thứ năm, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ thủy điện Đa Nhim, đây là nguồn nước đặc biệt quan trọng trong thời kỳ hạn hán. Cần nâng cao năng lực lấy nước khi thủy điện vận hành, nghiên cứu xây dựng quy trình vận hành mùa cạn phù hợp với nhu cầu sử dụng nước trong các năm hạn, đồng thời áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm cho các hệ thống Tân Mỹ, Sông Sắt, Sông Than khi có nguồn xả từ Đa Nhim.

Song song với các tuyến liên thông hồ chứa, đề xuất quy hoạch các công trình liên thông hệ thống tưới, bao gồm chuyển nước từ kênh chính 1 khu tưới hồ Lan Ra về khu

tưới trạm bơm Phước Thiện nhằm sử dụng hiệu quả nguồn nước và giảm chi phí điện; liên thông kênh N2 hồ Trà Co với hệ thống kênh đập dâng Trại giam sông Cái; kết nối hệ thống tưới Tân Mỹ với các hệ thống tưới phía Bắc tỉnh và tạo nguồn tiếp nước cho vùng Nam Cam Ranh theo phương án quy hoạch điều chỉnh hệ thống thủy lợi Tân Mỹ; liên thông hệ thống tưới hồ Sông Than với các hệ thống tưới thuộc tiểu vùng lưu vực sông Quao và sông Lu; liên thông, chuyển nước từ hồ Sông Sắt về khu vực Nam Cam Ranh.

Các giải pháp liên thông hệ thống thủy lợi nêu trên là cơ sở quan trọng để chủ động điều tiết, phân phối nguồn nước hợp lý, nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, giảm thiểu thiệt hại do hạn hán, lũ lụt và bảo đảm phát triển bền vững cho khu vực phía Nam của tỉnh sau sáp nhập.

Định hướng phát triển thủy lợi khu vực phía Nam theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp thoát nước cho dân sinh và các ngành kinh tế, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2030, trên địa bàn khu vực này có 22 hồ chứa đã xây dựng, 02 hồ đang xây dựng và quy hoạch bổ sung 16 hồ mới; tiếp tục đầu tư nâng cấp và xây dựng các hồ chứa nhỏ để trữ nước từ các hệ thống cấp nước áp lực, bảo đảm đủ nguồn nước tưới và hạn chế tình trạng hạn hán trong mùa khô.

QH Các CTTL phía Bắc tỉnh:

Bảng 110: Công trình hồ chứa nước đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (đơn vị hành chính cũ)		Whi (106 m3)	Wtb (106 m3)	Nhiệm vụ
		Xã	Huyện			
1	Hồ Khải Lương	Vạn Thạnh	Vạn Ninh	0,15	0,17	Cấp nước sinh hoạt 2500 người
2	Hồ Ninh Đảo	Vạn Thạnh	Vạn Ninh	0,11	0,13	Cấp nước sinh hoạt 1500 người
3	Hồ Ninh Tân	Vạn Thạnh	Vạn Ninh	0,08	0,09	Cấp nước sinh hoạt 3500 người
4	Hồ Chà Rang	Ninh Hưng	Ninh Hòa	3,58	3,88	Nuôi trồng thủy sản 250ha vùng nuôi tôm Ninh Lộc
5	Hồ Ninh Vân	Ninh Vân	Ninh Hòa	0,9	0,1	Cấp nước sinh hoạt 2000

						người; 20ha đất nông nghiệp; 75ha NTTS
6	Hồ Sông Bung	Ninh Tây	Ninh Hòa	6,8	6,92	Kết hợp với đập Buôn Đung, tưới 1650 ha lúa, màu
7	Hồ Đắc Lộc (chuyển tiếp)	Vĩnh Phương	Nha Trang	6,13	6,37	Cấp nước 150ha cây màu, cây công nghiệp
8	Hồ Công Dinh	Khánh Thượng	Khánh Vĩnh	0,63	0,65	Cấp nước 90 ha lúa và màu
9	Hồ Suối Sâu	Cam Hiệp Bắc	Cam Lâm	1,45	1,53	CNSH 10.000 người, cấp nước tưới 250ha
10	Hồ Sông Cạn	Cam Thịnh Tây	Cam Ranh	5,24	5,4	Cấp nước 200 ha màu và cây công nghiệp, CNSH 11.600 người, khu công nghiệp Nam Cam Ranh 15.000 m ³ /ngày đêm
11	Hồ Suối Nước Ngọt	Cam Lập	Cam Ranh	1,41	1,48	Cấp nước sinh hoạt 260.000 người, cấp nước khu công nghiệp 5.760 m ³ /ngày đêm
12	Hồ Sơn Trung	Sơn Trung	Khánh Sơn	0,38	0,65	Cấp nước 140ha lúa, màu, cây công nghiệp, CNSH 20.000 người
13	Hồ Sơn Lâm	Sơn Lâm	Khánh Sơn	0,53	0,55	Cấp nước 250ha cây công nghiệp
14	Hồ Dầu Làng Ka Tơ	Ba Cùm Nam	Khánh Sơn	0,06	0,07	Cấp nước 35ha màu, cây công nghiệp

15	Hệ thống dẫn nước hồ Sông Chò 1	Khánh Bình	Khánh Vĩnh	96,9		Tiếp nước cho khu tưới các hồ Cam Ranh, Suối Dầu và cấp nước sinh hoạt, du lịch và công nghiệp cho các khu vực Khánh Vĩnh, Cam Ranh, Cam Lâm
16	Hồ Sơn Bình	Sơn Bình	Khánh Sơn	3,15	3,23	Cấp nước 60 ha màu, cây công nghiệp
17	Hồ Bãi Rạn	Vĩnh Nguyên	Nha Trang	2,25	2,35	Xây dựng hồ với diện tích 10,5ha cấp nước ngọt phục vụ du lịch trên đảo Hòn Tre
Giai đoạn 2026-2030						
18	Hồ Đồng Điền	Vạn Phú	Vạn Ninh	88,5	95,1	Tưới 3.700 ha diện tích đất SXNN thuộc các xã Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng; cấp nước sinh hoạt và công nghiệp 73.000 m ³ /ngày đêm; chống lũ, NTTS, du lịch, cải tạo môi trường
19	Hồ Ông Quai	Ninh Diêm	Ninh Hòa	0,36	0,40	Cấp nước sinh hoạt
20	Hồ Núi Vung	Ninh Sơn	Ninh Hòa	1,8	1,82	Cấp nước 350 ha cây màu
21	Hồ Sông Đung	Ninh Tây	Ninh Hòa	3,2	3,3	Cấp nước 850 ha lúa, màu,

						cây công nghiệp
22	Hồ Suối Lũy	Ninh Tân	Ninh Hòa	1,2	1,23	Cấp nước 200 ha lúa, màu
23	Hồ Ea Chư Chay	Ninh Tây	Ninh Hòa	2,1	2,16	Cấp nước 400 ha lúa, màu, cây công nghiệp
24	Hồ Sông Đá	Ninh Thượng	Ninh Hòa	6,2	6,23	Cung cấp nước 80ha lúa, màu
25	Hồ Ba Hồ	Ninh Ích	Ninh Hòa	5,1	5,13	Cấp nước tưới 278 ha lúa, màu, cây công nghiệp, 200 ha NTTS
26	Hồ Lỗ Lương	Vĩnh Lương	Nha Trang	0,99	1,07	Cấp nước 140 ha màu, cây công nghiệp
27	Hồ Lỗ Dinh	Diên Lâm	Diên Khánh	7,84	8,19	Cấp nước 1100 ha lúa và màu
28	Hồ Suối Mây B	Khánh Đông	Khánh Vĩnh	0,78	0,79	Cấp nước 180 ha lúa và màu
29	Hồ A Xay	Khánh Nam	Khánh Vĩnh	0,5	0,51	Cấp nước 90ha màu
30	Hồ Đăng Loi	Cam Tâm	Cam Lâm	0,98	1,06	Cấp nước 200 ha lúa và cây công nghiệp
35	Hồ Suối Mây A	Ba Cùm Bắc	Khánh Sơn	0,12	0,17	Cấp nước 40 ha màu, cây công nghiệp
36	Hồ Ba Cùm Bắc	Ba Cùm Bắc	Khánh Sơn	0,54	0,55	Cấp nước 100 ha màu, cây công nghiệp
37	Hồ Tà Lương	Tô Hạp	Khánh Sơn	0,02	0,03	Cấp nước 95 ha lúa,màu, cây công nghiệp
38	Hồ Kloat Thượng	Sơn Bình	Khánh Sơn	0,1	0,11	Cấp nước 80 ha lúa,màu, cây công nghiệp
39	Đầu tư xây dựng một số hồ chứa trên các lưu vực sông, suối theo tình hình thực tế phục vụ cấp nước sản xuất, sinh hoạt của Nhân dân (các xã thuộc khu vực phía Tây của tỉnh)					

Nâng cấp các công trình hồ chứa do cấp tỉnh quản lý để nâng cao năng lực tưới của các hồ chứa, mở rộng phạm vi tưới phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tăng cường năng lực phòng lũ và an toàn công trình.

Bảng 111: Công trình hồ chứa nước nâng cấp, sửa chữa giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (đơn vị hành chính cũ)		Dung tích (106 m3)	Quy mô	Nhiệm vụ
		Xã	Huyện			
1	Hồ Hoa Sơn	Vạn Khánh	Vạn Ninh	19,18	Xây dựng 3.860m kênh Nam Hoa	Cấp nước tưới cho 120ha lúa và màu
2	Hồ Tiên Du	Ninh Phước	Ninh Hòa	7,13	Xây dựng khoảng 2km đường ống chuyển nước hồ Tiên Du về xã Ninh Phước	Cấp nước tưới 150ha canh tác (100 ha tưới có giá trị kinh tế), CNSH xã Ninh Phước
3	Hồ chứa Đá Bàn	Ninh Lộc	Ninh Hòa	75	Nâng cấp dung tích hồ chứa tăng thêm 20 triệu m3 Kiên cố hóa 11.645 m kênh chính Đông, kênh chính Tây	Tăng quy mô cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, sản xuất, đặc biệt vùng thường xuyên khô hạn
4	Hồ Cây Sung	Diên Tân	Diên Khánh	0,5	Xây dựng công trình đầu mối trên suối Lạnh, 1 tuyến đường ống nhựa HDPE	Nâng cao năng lực cấp nước hồ chứa
5	Hồ Am Chúa	Diên Điền	Diên Khánh	4,7	Nạo vét lòng hồ, gia cố mái thượng lưu, hạ lưu, tường chắn sóng, tràn xả lũ, cống lấy nước	Phục hồi dung tích hồ chứa, cấp nước phục vụ sản xuất phía hạ du

6	Hồ chứa Cam Ranh	Cam Hòa	Cam Ranh	22,1	Xây dựng tràn phụ	Cấp nước mùa hạn, phòng chống lũ
7	Hồ Suối Hành	Cam Phước Đông	Cam Ranh	9,49	Nâng cấp hệ thống kênh mương	Nâng diện tích tưới lúa lên 315ha
8	Hồ chứa nước Km8		Cam Ranh		Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa	Cấp nước tưới
9	Nâng cấp, sửa chữa các công trình xuống cấp đảm bảo an toàn Đập, hồ chứa nước phù hợp theo điều kiện thực tế					

Công trình đập dâng, trạm bơm

Hoàn thành công trình đập ngăn mặn Sông Cái Nha Trang. Đầu tư xây dựng mới các công trình đập dâng, nâng cấp sửa chữa các công trình đập dâng; xây mới các công trình trạm bơm, góp phần nâng cao hiệu quả lấy nước của hệ thống trạm bơm, kênh mương trong vùng.

Bảng 112: Công trình đập dâng dự kiến xây mới giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (đơn vị hành chính cũ)		Quy mô	Nhiệm vụ
		Xã	Huyện		
I	Giai đoạn 2021-2025				
1	Đập Cầu Đôi	Diên Phước	Diên Khánh	Xây dựng đập dài 120m	Dâng nước cho trạm bơm Cầu Đôi
2	Đập Sơn Tân	Sơn Tân	Cam Lâm	Xây dựng đập dài 22m	Cung cấp nước tưới 50ha cây công nghiệp
3	Đập ngăn mặn Hiệp Mỹ	Cam Thịnh Đông	Cam Ranh	Xây dựng đập dài 18m	Ngăn mặn cho trạm bơm Đèo Quýt và nguồn nước sinh hoạt xã Cam Thịnh Tây
4	Đập Đồng Dài 1	Cam Phước Đông	Cam Lâm	Xây dựng đập dài 20m	Cung cấp nguồn nước tưới 20ha lúa
5	Đập Cây Chay 3	Sơn Hiệp	Khánh Sơn	Xây dựng đập dài 25m	Cung cấp nguồn nước tưới 40ha lúa, màu và cây CN

7	Kè, đập ngăn mặn sông Đá Hàn	Ninh An, Ninh Thọ, Ninh Phú	Ninh Hòa	Xây dựng kè, đập ngăn mặn	Khắc phục sạt lở, ngập úng, xâm nhập mặn cho cánh đồng thuộc các xã phường Ninh Đa, Ninh Thọ, Ninh Phú, Ninh An
8	Đập dâng, hệ thống kênh, đường ống cấp nước cho khu tưới thị xã Ninh Hòa và khu tưới huyện Khánh Vĩnh	Thị xã Ninh Hòa	Ninh Hòa-Khánh Vĩnh	Xây dựng đập dâng, 67,5km kênh, đường ống	Cấp nước cho Ninh Hòa và khu tưới huyện Khánh Vĩnh
II	Giai đoạn 2026-2030				
9	Đập ngăn mặn suối Cầu Nam	Cam Nghĩa	Cam Ranh	Xây dựng đập ngăn mặn	Ngăn mặn cho đập Cam Nghĩa, các hộ sản xuất nông nghiệp xã Cam Nghĩa
10	Xây mới các đập dâng trên sông Tô Hạp		Khánh Sơn	Xây dựng đập	Cung cấp nước cây CN
11	Xây mới đập ngăn mặn Sông Quán Trường				
12	Xây mới Đập ngăn mặn sông Hiền Lương				
13	Xây mới các đập dâng tại các vị trí thuận lợi khác trên các nhánh Sông suối ở các lưu vực sông				

Bảng 113: Công trình đập dâng nâng cấp giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (đơn vị hành chính cũ)		Quy mô	Nhiệm vụ
		Xã	Huyện		
I	Giai đoạn 2021-2025				
1	Đập Phú Hội	Vạn Thắng	Huyện Vạn Ninh	Nạo vét thượng lưu, sửa chữa đầu mối, HT kênh mương	Cấp nước tưới 200ha lúa
2	Đập Đá Trắng	Vạn Hưng	Huyện Vạn Ninh	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 168ha lúa

3	Đập Cầu Lắm	Phường Ninh Hòa	Ninh Hòa	Nâng cấp xây mới 8 cửa có van điều tiết	Ngăn mặn
4	Đập Chi Trù	Phường Ninh Hiệp	Ninh Hòa	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 450 ha lúa
5	Đập Bến Bắp	Phường Ninh Giang	Ninh Hòa	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 425ha lúa
6	Đập Cùng	Ninh Thượng	Ninh Hòa	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 439ha lúa
7	Đập Suối Tôm	Khánh Đông	Khánh Vĩnh	Mở rộng công trình đầu mối và hệ thống kênh mương để tăng diện tích vùng tưới; KCH 2km kênh mương	Đảm bảo tưới 60ha
8	Đập Cà Thêu	Khánh Hiệp	Khánh Vĩnh	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 50ha màu
9	Đập Ông Tán	Cam Hòa	Cam Lâm	Sửa chữa bề tiêu năng, kè bờ hạ lưu	Đảm bảo tưới 150ha
10	Đập Ông Hòa	Cam Phước Đông	Cam Ranh	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 40ha lúa
11	Đập Gió Tả	Cam Thịnh Đông	Cam Ranh	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 55ha lúa
12	Hệ thống thủy lợi đồng muối Hòn Khói		Thị xã Ninh Hòa	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, kiên cố hóa	Sản xuất muối
II	Giai đoạn 2026-2030				

13	Đập Nhà Thờ	Cam Phước Đông	Cam Ranh	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 25ha lúa
14	Đập Ông Đường	Cam Phước Đông	Cam Ranh	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 35ha lúa
15	Đập Gu Đơn	Sơn Hiệp	Khánh Sơn	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo tưới 18 ha lúa, màu và cà phê
16	Đập Suối Dầu	Xã Suối Hiệp		Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo cung cấp nước tưới cho 807 ha/vụ của Nhân dân
17	Đập Sông Cái	Xã Tân Định	Thị xã Ninh Hòa	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo cung cấp nước tưới
18	Đập Hòa Huỳnh	Xã Bắc Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo cung cấp nước tưới
19	Đập Quyết Thắng	Xã Cam An	Huyện Cam Lâm	Sửa chữa, nâng cấp đập	Đảm bảo cung cấp nước tưới
20	Nâng cấp các Đập Suối Cá; đập Suối Lách; Đập Suối Ốc; Đập Ông Biện, Đập Gò Găng 1,2; Đập Va Ly, Suối Cốc; Đập đồng Nước Nhĩ; Đập dâng ông Chín Xon; Đập dâng Đồng Trắng; Đập dâng Bà Phủ; Đập dâng đồng ông Mãng; đập dâng Đồng Chùa; đập dâng Khai Sanh				
21	Sửa chữa, nâng cấp các đập dâng hư hỏng, xuống cấp phù hợp theo điều kiện thực tế				

Bảng 114: Công trình trạm bơm dự kiến xây mới giai đoạn 2021-2030

T T	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (đơn vị hành chính cũ)		Quy mô công trình	Nhiệm vụ
		Xã, phường	Huyện		
	Công trình xây mới				
1	Trạm bơm Suối Cát	Khánh Thượng	Khánh Vĩnh	Xây dựng trạm bơm Q = 0,14 m3/s	Cấp nước 60ha màu, cây CN
2	Trạmbom Sông Giang	Khánh Trung	Khánh Vĩnh	Xây dựng trạm bơm Q = 0,32 m3/s	Cấp nước 260ha cây CN

3	Trạm bơm Thôn Cà Thêu	Khánh Hiệp	Khánh Vĩnh	Xây dựng trạm bơm $Q = 0,2 \text{ m}^3/\text{s}$	Cấp nước tưới 130 ha lúa, màu
4	Trạm bơm Sơn Hiệp	Sơn Hiệp	Khánh Sơn	Xây dựng trạm bơm $Q = 0,08 \text{ m}^3/\text{s}$	Cấp nước tưới 20 ha lúa, cây CN
Công trình nâng cấp, sửa chữa					
1	Trạm bơm Cầu Hồm	Vĩnh Phương	TP Nha Trang	Sửa chữa nhà trạm	Đảm bảo tưới 24ha lúa
2	Trạm bơm Võ Cạnh	Vĩnh Trung	TP Nha Trang	Sửa chữa nhỏ	Đảm bảo tưới 30ha lúa
3	Trạm bơm Quán Trường	Vĩnh Trung	TP Nha Trang	Sửa chữa nhỏ	Đảm bảo tưới 15ha lúa
4	Trạm bơm Diên Lâm 1	Diên Lâm	Diên Khánh	Xây mới nhà trạm, thay máy bơm	Đảm bảo tưới 51ha lúa
5	Trạm bơm số 1	Diên Thọ	Diên Khánh	Nâng cấp nhà trạm, thay mới máy và hệ thống cấp điện	Đảm bảo tưới 33ha lúa
6	Trạm bơm Phú Thọ	Diên Thọ	Diên Khánh	Nâng cấp nhà trạm, thay máy bơm mới	Đảm bảo tưới 14ha lúa và màu
7	Trạm bơm số 2	Diên Thọ	Diên Khánh	Nâng cấp, sửa chữa trạm bơm	Đảm bảo tưới 75ha lúa
8	Trạm bơm đội 1 - Cầu mới	Diên An	Diên Khánh	Nâng cấp nhà trạm, kiến cố kênh vào nhà máy và kênh nội đồng	Đảm bảo tưới 26ha lúa
9	TB đội 4 - Vườn Dầu	Diên An	Diên Khánh	Sửa chữa hệ thống đầu mối trạm bơm	Đảm bảo tưới 19ha lúa
10	Trạm bơm đội 2 - Đình Phú Ân	Diên An	Diên Khánh	Sửa chữa nhà trạm và hệ thống kênh mương	Đảm bảo tưới 25ha lúa
11	Trạm bơm Cây Thuốc Bẩn	Diên Hòa	Diên Khánh	Xây mới nhà trạm	Phục vụ tưới 5ha lúa

1 2	Trạm bơm Khánh Thành				
1 3	Sửa chữa, nâng cấp các trạm bơm hư hỏng, xuống cấp phù hợp với điều kiện thực tế				

Đối với công trình hồ chứa, đập dâng và trạm bơm do cấp xã, phường quản lý tiếp tục cải tạo, nâng cấp duy trì hoạt động các hồ đập đảm bảo công suất thiết kế đủ điều kiện tưới tiêu diện tích các vùng theo hiện trạng.

Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

Đến năm 2025, xây mới, sửa chữa, nâng cấp các cống tiêu, đập dâng, bờ cản nhỏ; kiên cố hóa 600km kênh mương nội đồng, sửa chữa 500km kênh gạch, đá xây. Đến năm 2030, tiếp tục thực hiện kiên cố hóa kênh mương và sửa chữa kênh mương đã xuống cấp để đảm bảo tưới, tiêu thoát nước chủ động, giảm thất thoát nước.

Hoàn thiện công trình thủy lợi nhỏ do địa phương quản lý, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Bảng 115: Danh mục quy hoạch các công trình chuyển nước, dẫn nước kênh mương đến năm 2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
I	Các công trình kết nối, điều hòa, chuyển nước, dẫn nước	
2	Tuyến kết nối hồ Sông Cái - Sông Sắt – Sông Cạn cấp nước khu vực Cam Ranh	(QĐ 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023)
II	Các công trình kênh mương	
1	Sửa chữa Xi phông tại K1 + 697 kênh chính Đồng Sậy	xã Diên Thọ
2	Sửa chữa kênh và công trình trên kênh N2T Đập Cù	xã Hòa Trí
3	Sửa chữa kênh và công trình trên kênh Chính Nam Suối Dầu	xã Cam Hiệp
4	Sửa chữa kênh và công trình trên kênh chính Nam - Đập Sông Cái	xã Tân Định

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
5	Sửa chữa kênh và công trình trên kênh 10-2, Đập Sông Cái	xã Tân Định
6	Sửa chữa kênh và công trình trên kênh Chính Cầu Đôi-Suối Dầu	xã Diên Khánh
7	Sửa chữa, nâng cấp kênh chính Hồ chứa nước Láng Nhót	Xã Diên Thọ
8	Sửa chữa, nâng cấp kênh chính Hồ chứa nước Cây Sung	Xã Diên Thọ
9	Sửa chữa, nâng cấp kênh chính, các tuyến kênh nhánh thuộc kênh Đông Hồ chứa nước Đá Bàn	Xã Bắc Ninh Hoà
10	Sửa chữa, nâng cấp kênh chính, các tuyến kênh nhánh thuộc kênh Tây Hồ chứa nước Đá Bàn	Xã Bắc Ninh Hoà và xã Hoà Trí
11	Kiên cố hóa, sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương khu vực phía Bắc tỉnh Khánh Hòa	

Quy hoạch các CTTL phía Nam tỉnh:

Bảng 116: Danh mục quy hoạch tưới của hồ chứa, đập dâng đến năm 2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
I	Hồ chứa nước	
A1	Hồ Đa Mây	Xã Bắc Ái Tây
2	Hồ Ô Cắm	Xã Bắc Ái Tây
3	Hồ Ma Núi	Xã Lâm Sơn
4	Hồ Gia Chiêu	Xã Ninh Sơn
5	Hồ Quảng Sơn	Xã Ninh Sơn
6	Hồ Suối Cát	Xã Anh Dũng
7	Hồ Tầm Ngân	Xã Lâm Sơn
8	Hồ Đồng Nha	Xã Ninh Hải

9	Hồ Thái An	Xã Vĩnh Hải
10	Hồ Rẻ Quạt	Xã Vĩnh Hải
11	Hồ Suối Sâu (xã Vĩnh Hải)	Xã Vĩnh Hải
12	Hồ Vĩnh Hy	Xã Vĩnh Hải
13	Hồ Bãi Hời	Xã Vĩnh Hải
14	Hồ Suối So	Xã Phước Hữu
15	Hồ chứa nước Trà Van	Xã Phước Hà
16	Hồ chứa nước Tân Giang 2	Xã Phước Hà
17	Hồ chứa nước Phước Hà	Xã Phước Hà
18	Hồ chứa nước Đá Đen (xã Cà Ná)	Xã Cà Ná
II	Đập dâng	
1	Hệ thống đập dâng trên sông Cái Phan Rang	
	Đập sông Dinh 1	Xã Mỹ Sơn
	Đập sông Dinh 2	Xã Mỹ Sơn
	Đập sông Dinh 3	Xã Mỹ Sơn
	Đập sông Dinh 4	Phường Đô Vinh, xã Phước Hậu
	Đập sông Dinh 5	Phường Bảo An
2	Hệ thống đập dâng trên suối Gia Chiêu	Xã Lâm Sơn
3	Xây dựng Đập dâng cấp IV Suối đầu nguồn Hồ Trà Co, thôn Suối Rua	Xã Bác Ái
4	Xây mới các đập dâng tại các vị trí thuận lợi khác trên các nhánh Sông suối ở các lưu vực sông suối	
B	Các công trình nâng cấp, sửa chữa	
1	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Sông Sắt	Xã Bác Ái Tây
2	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Phước Trung	Xã Mỹ Sơn
3	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Sông Trâu	Xã Công Hải
4	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Bà Râu	Xã Thuận Bắc

5	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Sông Biêu	Xã Phước Hà
6	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước CK7	Xã Phước Hà
7	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Bầu Ngừ	Xã Ninh Phước
8	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Thành Sơn	Xã Xuân Hải
9	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Bầu Zôn	Xã Phước Hữu
10	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Ma Trai	Xã Công Hải
11	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Ba Chi	Xã Công Hải
12	Sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa nước Tà Ranh	Xã Phước Hữu
13	Sửa chữa hồ chứa nước Núi Một	Xã Phước Dinh
14	Sửa chữa, nâng cấp hồ Bà Râu	Xã Thuận Bắc
15	Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một	Xã Phước Dinh
16	Sửa chữa, nâng cấp đập Sông Pha - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Xã Lâm Sơn
17	Sửa chữa, nâng cấp đập 19/5	Xã Lâm Sơn
18	Sửa chữa, nâng cấp đập đập Nha Trinh - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Xã Mỹ Sơn
19	Sửa chữa, nâng cấp đập đập Lâm Cẩm - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	phường Bảo An
20	Sửa chữa, nâng cấp đập Đá	Xã Thuận Nam
21	Sửa chữa đập Chà Vin	Xã Phước Hà
22	Sửa chữa đập Ma Rên	Xã Phước Hà
23	Tu sửa đập Bình Phú và kênh chính Bình Phú - Hệ thống đập Bình Phú	Xã Lâm Sơn
24	Nâng cấp đập và kiên cố hoá kênh đập Ma Ó	Xã Lợi Hải
25	Sửa chữa, nâng cấp đập Đầu Suối A	Xã Công Hải
26	Đập dâng suối Lò Ô thôn Vĩnh Hy	Xã Vĩnh Hải
27	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa, đập dâng hư hỏng phù hợp với điều kiện thực tế	

Đến năm 2030, xây dựng mới 01 trạm bơm với diện tích tưới 2000ha. Tiếp tục đầu tư sửa chữa, nâng cấp 15 trạm bơm cấp tỉnh quản lý đảm bảo đủ công suất tưới, tiêu cho khu vực không để xảy ra tình trạng hạn hán vào mùa khô, ngập lụt vào mùa mưa bão.

Bảng 117: Danh mục quy hoạch trạm bơm

ST T	Tên công trình	Địa điểm (huyện cũ)	Diện tích tưới (ha)
I	Hiện trạng		
1	Trạm bơm An Hải (Phục vụ nuôi trồng thủy sản)	Ninh Phước	54,5
2	Trạm bơm Sơn Hải (Phục vụ nuôi trồng thủy sản)	Thuận Nam	30
3	Trạm Bơm Phước An	Ninh Phước	175
4	Trạm Bơm Phước Thiện	Ninh Phước	100
5	Trạm Bơm Lợi Hải	Thuận Bắc	329,9
6	Trạm Bơm Động Thông	Thuận Bắc	42
7	Trạm Bơm Mỹ Nhơn	Ninh Hải	200
8	Trạm Bơm TB số 1 Thành Sơn	Ninh Hải	70
9	Trạm Bơm TB số 2 Thành Sơn	Ninh Hải	106
10	Trạm Bơm Đá trắng	Ninh Phước	30
11	Trạm Bơm Như Bình	Ninh Phước	70
12	Trạm Bơm Bảo Vinh	Ninh Phước	50
13	Trạm bơm tưới Ma Ao	Ninh Sơn	200
14	Trạm Bơm An Hải	Ninh Sơn	300
II	Xây mới		
1	Trạm bơm Kênh Tây	Ninh Sơn	2000
III	Sửa chữa, nâng cấp		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cây Me và hệ thống kênh trạm bơm Cây Me	Phước Hữu	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Ruộng Gò và hệ thống kênh trạm bơm Ruộng Gò	Phước Hữu	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Mương Ly và hệ thống kênh trạm bơm Mương Ly	Phước Hậu	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Phước Thiện	Phước Hậu	

5	Sửa chữa, nâng cấp các trạm bơm hư hỏng xuống cấp phù hợp với điều kiện thực tế		
IV	Tổng		3757,4

Quy hoạch các công trình dẫn nước, chuyển nước, kênh mương

Tiếp tục triển khai các công trình dẫn nước, chuyển nước từ các lưu vực, hồ chứa có nguồn nước dồi dào, thường xuyên xả thừa để bổ sung nguồn nước cho các vùng thường xuyên thiếu nước tại khu vực (Công trình liên thông cụm hồ Tân Giang – Phước Hà – Sông Biều – Suối Lớn; Hệ thống kết nối liên thông chuyển nước từ Hồ Sông Than về hồ Lanh ra, Tà ranh, Bàu Zôn và phía nam khu vực Nam Khánh Hòa...). Đồng thời, tiếp tục triển khai thực hiện kiên cố hóa kênh mương, sửa chữa, nâng cấp các tuyến kênh, mương bị hư hỏng, xuống cấp nhằm giảm thất thoát nước, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh.

Bảng 118: Danh mục quy hoạch hệ thống dẫn nước, chuyển nước, kênh mương khu vực phía Nam tỉnh

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
I	Các công trình kết nối, điều hòa, chuyển nước, dẫn nước	
1	Xây dựng hoàn chỉnh Hệ thống kết nối liên thông chuyển nước từ Hồ Sông Than về hồ Lanh ra, Tà ranh, Bàu Zôn và phía nam khu vực Nam Khánh Hòa	(QĐ 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023)
2	Xây dựng hoàn chỉnh Hệ thống kết nối liên thông chuyển nước từ Hồ Sông cái - Đập dâng Tân Mỹ về các hồ và phía Bắc khu vực Nam Khánh Hòa	(QĐ 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023)
3	Công trình liên thông cụm hồ Tân Giang – Phước Hà – Sông Biều – Suối Lớn	(QĐ 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023)
II	Các công trình kênh, mương	
4	Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Hệ thống kênh tưới Hồ Sông Than.	Các xã Anh Dũng, Mỹ Sơn, Phước Hậu
5	Hệ thống kênh tưới của hồ chứa nước Sông Than	Các xã Anh Dũng, Mỹ Sơn, Phước Hậu

6	Mở rộng quy mô khu tưới của Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Nhơn Hải - Thanh Hải về xã Vĩnh Hải (Xây dựng tuyến đường ống cấp nước đầu từ đường ống phân phối TDA2 về Vĩnh Hy).	Xã Vĩnh Hải
7	Kiên cố hóa Bắc hệ thống Nha Trinh - Lâm Cẩm (kênh chính, kênh nhánh)	Phường Đô Vinh, Các xã Xuân Hải, Thuận Bắc, Ninh Hải
8	Kiên cố hóa kênh Nam kênh hệ thống HT Nha Trinh – Lâm Cẩm (kênh chính, kênh nhánh)	Các xã Phước Hậu, Phước Hữu, Phước Dinh
9	Kiên cố hóa kênh Tân Hội	Phường Bảo An, phường Ninh Chữ
10	Kiên cố hóa tuyến tuyến kênh và đường quản lý tuyến kênh Đông - HTTL Sông Pha	Xã Lâm Sơn, Ninh Sơn
11	Kiên cố hóa tuyến tuyến kênh và đường quản lý tuyến kênh Tây - HTTL Sông Pha	Xã Lâm Sơn, Ninh Sơn
12	Cải tạo nâng cấp, kiên cố hóa kênh và đường quản lý các tuyến kênh tưới, tiêu thuộc hệ thống thủy sản Đàm Nại	Xã Tân Hải, Phương Hải
13	Cải tạo, nâng cấp kênh và kiên cố hóa đường quản lý kênh - Hệ thống thủy lợi hồ Tân Giang	Xã Phước Hà, Phước Hữu, Thuận Nam
14	Cải tạo, nâng cấp kênh và kiên cố hóa đường quản lý kênh - HTTL Sông Sắt	Xã Bác Ái Đông, xã Bác Ái
15	Cải tạo, nâng cấp kênh và kiên cố hóa đường quản lý kênh - HTTL Trà Co	Xã Bác Ái Tây, xã Bác Ái
16	Kiên cố hoá hoàn chỉnh các tuyến kênh chính, kênh mương, thủy lợi nội đồng các hệ thống tưới	

1.2.10. Phương án quy hoạch tiêu úng và phòng chống lũ

Sau khi sáp nhập, công tác quy hoạch tiêu úng và phòng chống lũ của tỉnh mới được xây dựng trên cơ sở đặc điểm địa hình, thủy văn phân hóa rõ rệt giữa khu vực phía Bắc và phía Nam, với mục tiêu chủ động tiêu thoát nước, giảm ngập úng, cắt giảm lũ, bảo vệ dân cư, hạ tầng và các vùng sản xuất, đồng thời thích ứng với biến đổi khí hậu.

Định hướng chung là tiếp tục đầu tư, nâng cấp các hồ chứa thượng nguồn kết hợp xây dựng và hoàn thiện quy trình vận hành liên hồ nhằm tăng cường khả năng cắt giảm lũ cho hạ du; củng cố, hoàn thiện hệ thống đê sông, đê biển đáp ứng yêu cầu phòng chống lũ, bảo theo quy định; cải tạo, gia cố tuyến tiêu thoát lũ hạ du các hồ chứa như Đá Bàn, Suối Trầu, Hoa Sơn, Suối Dầu, Am Chúa, Sông Cái, Sông Trầu, Trà Co, Bà Râu, Tân Giang, Ông Kinh, Tà Ranh, Lanh Ra...; nạo vét, mở rộng các trục thoát lũ, tiêu úng kết hợp kè, lát bảo vệ mái và ổn định lòng dẫn; đầu tư kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển và khắc phục kịp thời các công trình đê, kè bị hư hỏng do thiên tai. Đồng thời, lắp đặt thiết bị quan trắc, giám sát hiện đại, phần mềm quản lý chuyên ngành nhằm nâng cao năng lực giám sát, dự báo và cảnh báo lũ trên các sông và hệ thống hồ chứa; tập trung Xây dựng kế hoạch quản lý lũ tổng hợp các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh; triển khai xây dựng bản đồ cảnh báo thiên tai nhằm xác định chính xác các khu vực có nguy cơ rủi ro theo từng loại hình thiên tai, hỗ trợ công tác dự báo, cảnh báo sớm và ra quyết định kịp thời, chính xác trong phòng ngừa và ứng phó thiên tai.

Trên địa bàn khu vực phía Bắc tỉnh, hệ thống tiêu úng được phân thành hai vùng tiêu chính, gồm vùng tiêu sông Cái Ninh Hòa và vùng tiêu sông Cái Nha Trang, với mục tiêu thoát nước chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp kết hợp bảo vệ khu dân cư.

Đối với vùng tiêu sông Cái Ninh Hòa, thực hiện nạo vét, nắn chỉnh và gia cố các tuyến kênh tiêu T1, T1a, T2, T3, kênh tiêu Bầu Sầu, kênh tiêu N10, kênh tiêu khu nuôi trồng thủy sản Ninh Lộc; vận hành các hồ chứa Đá Bàn, Ea Krông Rou và Suối Trầu tham gia cắt giảm lũ cho hạ du; đồng thời xây dựng hệ thống kè bảo vệ chống xói lở hai bờ sông Cái Ninh Hòa.

Đối với vùng tiêu sông Cái Nha Trang, tiếp tục chỉnh trị, mở rộng, nạo vét, thông các tuyến thoát lũ hệ thống thoát lũ phía Tây khu vực Nha Trang (thượng lưu sông Quán Trường, sông Tắc; kênh Vĩnh Thái – Vĩnh Hiệp; kênh HL sông Tắc- Sông Quán Trường; kênh Diên An – Sông Tắc; kênh Vĩnh Trung – Sông Tắc; sông Quán Trường); các tuyến sông Kim Bồng – Bà Vệ, sông Đồng Đen; Xây dựng kênh đào Vĩnh Trung, tuyến thoát lũ

sông Tháo phân lũ từ sông Cái Nha Trang sang sông Tắc và sông Quán Trường để tăng cường khả năng tiêu thoát lũ; nạo vét, nắn chỉnh và gia cố các tuyến kênh tiêu Đắc Lộc; kênh tiêu Sơn, Điền, Phú; kênh tiêu Bình Hòa Lạc; huy động các hồ Sông Chò 1, Suối Dầu và Sông Khế tham gia cắt giảm lũ cho hạ du. Song song với đó, tiếp tục chỉnh trị sông Tắc và sông Quán Trường; xây dựng kênh đào thoát lũ Vĩnh Trung - sông Cái; nạo vét, khơi thông sông Tắc và sông Cái; đầu tư xây dựng các tuyến kè bảo vệ trọng điểm trên các sông, suối, ưu tiên kè chống sạt lở bờ Bắc thị trấn Diên Khánh, kè bờ hữu sông Cái Nha Trang đoạn qua thôn Phú Vinh và kè bờ hữu sông Cái Nha Trang đoạn qua thị trấn Khánh Vĩnh.

Giai đoạn 2021-2030, trên địa bàn khu vực phía Bắc đề xuất nạo vét, khơi thông, mở rộng và gia cố các trục tiêu chính; đầu tư xây dựng các công trình kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển nhằm bảo vệ dân cư, vùng sản xuất nông nghiệp và kết hợp chỉnh trang hạ tầng giao thông ven sông thuộc lưu vực sông Cái Ninh Hòa và sông Cái Nha Trang.

Bên cạnh đó, cần rà soát, đánh giá khả năng nâng cao dung tích trữ các hồ chứa như Đá Bàn, Hoa Sơn, Suối Dầu, Tà Rục, Cam Ranh... để đề xuất giải pháp thực hiện nhằm nâng cao dung tích đón lũ, tăng khả năng điều tiết, cắt giảm lũ cho vùng hạ du, góp phần giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra.

Ngoài ra, tại các vùng trũng thấp, vùng thường xuyên bị ngập úng trên địa bàn các xã, phường: Ninh Hòa, Hòa Thắng, Tây Nha Trang, Bắc Nha Trang, Nam Ninh Hòa, Diên Khánh, Diên Thọ, Diên Điền, Diên Lạc... cần thực hiện cải tạo, gia cố, mở rộng các tuyến tiêu thoát lũ, nhánh suối nhỏ đảm bảo khả năng tiêu thoát lũ, từng bước khắc phục và giảm thiểu tình trạng ngập úng cho các khu dân cư, khu vực xung yếu, các công trình hạ tầng trọng điểm.

Trên địa bàn khu vực phía Nam tỉnh, hệ thống tiêu thoát nước được quy hoạch thành hai vùng chính là vùng phía Nam sông Cái và vùng phía Bắc sông Cái.

Tại vùng phía Nam sông Cái, hệ thống tiêu chính là hệ thống tiêu lũ huyện Ninh Phước cũ. Trong đó, thực hiện cải tạo, nâng cấp trục tiêu sông Lu 1 và sông Lu 2 với tổng chiều dài 16,667 km; trục tiêu sông Lu 1 dài 4.540 m với chiều rộng đáy kênh từ 10 đến 20 m, trục tiêu sông Lu 2 dài 12.127 m với chiều rộng đáy kênh từ 30 đến 40 m. Toàn bộ các tuyến kênh tiêu được gia cố mái bằng kết cấu bê tông cốt thép đúc sẵn mác M200. Các công trình trên tuyến được cải tạo gồm đập Cà Tuôn, đập Ma Rên, đập Đá, đập Tuấn Tú, xi phông 12, xi phông 13 và xi phông 18.

Đồng thời, cải tạo nâng cấp trục tiêu sông Quao với tổng chiều dài 18.083 m, chiều rộng đáy kênh nạo vét từ 15 đến 35 m; bố trí đường quản lý kết hợp đường giao thông trên cả hai bờ với bề rộng 6 m; gia cố mái kênh tại các đoạn xung yếu bị xói lở với tổng chiều dài 3.195 m và xây dựng bổ sung 32 cống tiêu thoát nước nội đồng. Bên cạnh đó, quy hoạch xây dựng hệ thống tiêu khu vực trung tâm huyện Thuận Nam cũ và khu công nghiệp Phước Nam với tổng chiều dài tuyến kênh tiêu 7,23 km; cải tạo hệ thống tiêu thoát nội đồng khu nuôi tôm công nghiệp Sơn Hải và khu nuôi trồng thủy sản An Hải.

Tại vùng phía Bắc sông Cái, thực hiện mở rộng và kiên cố hóa kênh Suối Tỏi với tổng chiều dài 2.051 m, nhằm cải thiện khả năng tiêu thoát lũ cho lưu vực diện tích 2.774 ha, trong đó diện tích dân cư, lúa và hoa màu khoảng 700 ha thuộc các xã Bắc Phong cũ (huyện Thuận Bắc cũ), Tân Hải cũ và Xuân Hải cũ (huyện Ninh Hải cũ). Xây dựng và mở rộng trục tiêu suối Bà Râu đoạn từ đường sắt Bắc - Nam đến Quốc lộ 1A với chiều dài 2,8 km để tiêu thoát lũ hồ Bà Râu và lưu vực khu vực giữa suối Bà Râu và suối Kiên Kiên; xây dựng và mở rộng trục tiêu suối Kiên Kiên đoạn từ cầu Kiên Kiên đến cầu Chuối 1, chạy dọc Quốc lộ 1A với chiều dài 2,0 km để tiêu thoát lũ hồ Kiên Kiên.

Xây dựng hệ thống tiêu thoát lũ kết hợp hồ điều hòa Mỹ Tường, bao gồm tuyến đê bao kết hợp kênh tiêu thoát lũ bao quanh khu dân cư Mỹ Tường từ đường vào hồ Ông Kinh đến đầu hồ điều hòa với tổng chiều dài 3,6 km; xây dựng hồ điều hòa Mỹ Tường với diện tích mặt nước khoảng 20 ha nhằm tích nước phục vụ sản xuất trong mùa khô, cắt giảm lũ cho khu vực hạ lưu, đồng thời cải thiện môi trường sinh thái trên vùng đất hoang hóa và nhiễm mặn.

Bên cạnh đó, cần rà soát, đánh giá khả năng nâng cao dung tích trữ các hồ chứa như Cho Mo, Bà Râu, Phước Trung, Tà Ranh, Bàu Zôn, Tân Giang... để đề xuất giải pháp thực hiện nhằm nâng cao dung tích đón lũ, tăng khả năng điều tiết, cắt giảm lũ cho vùng hạ du, góp phần giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra.

Ngoài ra, tại các vùng trũng thấp, vùng thường xuyên bị ngập úng trên địa bàn các xã, phường: Đô Vinh, Bảo An, Phan Rang, Phước Dinh, Ninh Phước, Phước Hậu, Thuận Nam... cần thực hiện cải tạo, gia cố, mở rộng các tuyến tiêu thoát lũ, nhánh suối nhỏ đảm bảo khả năng tiêu thoát lũ, từng bước khắc phục và giảm thiểu tình trạng ngập úng cho các khu dân cư, khu vực xung yếu, các công trình hạ tầng trọng điểm.

Phương án quy hoạch tiêu úng và phòng, chống lũ của tỉnh sau hợp nhất được xây dựng với mục tiêu nâng cao tính chủ động trong phòng ngừa, kiểm soát và giảm thiểu thiệt

hại do ngập úng, lũ lụt gây ra. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, cùng với xu thế phát triển kinh tế – xã hội ngày càng mạnh mẽ của tỉnh, đặc biệt là định hướng mở rộng các khu dân cư, khu đô thị ven sông và hệ thống hạ tầng thiết yếu, việc xây dựng và triển khai các giải pháp tiêu thoát lũ, kiểm soát ngập úng mang tính tổng thể, đồng bộ là hết sức cần thiết. Các giải pháp này nhằm bảo đảm an toàn cho dân cư, cơ sở hạ tầng và hoạt động sản xuất, đồng thời tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh theo hướng bền vững.

QH - các công trình tiêu úng, thoát lũ phía Bắc tỉnh:

Bảng 119: Công trình tiêu úng và thoát lũ nâng cấp, cải tạo giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm (đơn vị hành chính cũ)		Quy mô	Nhiệm vụ
		Xã	Huyện		
1	Tiêu thoát lũ các xã Diên Sơn, Diên Điền, Diên Phú (trục tiêu 3 xã Sơn Điền Phú)	Diên Sơn, Diên Điền, Diên Phú	Diên Khánh	Nạo vét, mở rộng, gia cố đá lát khan 1 số đoạn xung yếu, mặt cắt rộng khoảng 15 ÷ 20 m, sâu 2 ÷ 2,5 m	Nâng cao năng lực tiêu thoát nước nhanh ra sông Cái Nha Trang.
2	Kênh tiêu T1, T1A, T2, T3...	Ninh An, Ninh Thọ	Ninh Hòa	Nạo vét, nắn chỉnh thẳng tuyến, gia cố mái đá lá khan, tổng chiều dài chỉnh trị 15,5km	Nâng cao năng lực tiêu thoát nước khu tả sông Cái Ninh Hòa
3	Kênh tiêu kết hợp N10 đập sông Cái	Thôn Hiệp Thanh, Ninh Bình	Ninh Hòa	Nạo vét, nắn chỉnh thẳng tuyến, gia cố mái đá lát khan kênh N10 dài 7km	Nâng cao năng lực tiêu thoát nước cho xã Ninh Quang và Ninh Bình
4	Kênh tiêu vùng thủy sản xã Ninh Lộc	Ninh Lộc	Ninh Hòa	Cải tạo, nạo vét 21km kênh tiêu nước	Phục vụ nuôi trồng TS tại Ninh Lộc
5	Kênh tưới tiêu kết hợp Bầu Sáu	Ninh Bình, Ninh Quang, Ninh Hưng	Ninh Hòa	Nạo vét, nắn chỉnh thẳng tuyến, gia cố mái đá lát khan dài 9,9km	Nâng cao năng lực tiêu thoát nước cho xã Ninh Quang, Ninh

					Bình và Ninh Hung
6	Trục tiêu suối Đắc Lộc	Vĩnh Phương	TP Nha Trang	Mở rộng suối tiêu hạ lưu và gia cố mái với chiều dài 1.6 km đảm bảo thoát lũ	Nâng cao năng lực tiêu thoát nước cho thôn Đắc Lộc xã Vĩnh Phương
7	Trục tưới tiêu kết hợp 3 xã Bình, Hòa, Lạc	Diên Bình, Diên Hòa, Diên Lạc	Diên Khánh	Nâng cấp, sửa chữa kênh tưới tiêu kết hợp	Phục vụ sản xuất lúa 3 xã Diên Hòa, Diên Bình, Diên Lạc
8	Trục tiêu liên huyện Cam Lâm-Diên Khánh	Giáp danh huyện Cam Lâm- Diên Khánh	Cam Lâm, Diên Khánh	Cải tạo, khơi thông với bề rộng 3 ÷ 5 m, sâu 1,5 m; gia cố bờ	Nâng cao năng lực tiêu thoát nước
9	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát lũ của 2 hồ chứa nước Suối Hành và Tà Rục	Cam Phước Đông, Cam Phước Tây	TP Cam Ranh	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát lũ của 2 hồ chứa	Nâng cao năng lực tiêu thoát lũ
10	Cải tạo, gia cố Tiêu thoát lũ xã Diên Điền (giai đoạn 2); Kênh thoát lũ từ Rọc Chu đến kênh tiêu Bầu Máng; Hệ thống thoát lũ suối Bầu Sấu, đoạn từ xã Diên Thọ đến xã Diên Lạc (giai đoạn 2); Tiêu thoát nước lũ khu dân cư xóm tây thôn Tân Xương 2 xã Suối Dầu; Sửa chữa nâng cấp mương thoát lũ số 3 (dọc đường số 14); Cải tạo, nâng cấp các tuyến mương, sông tại phường Nam Nha Trang; Mương tiêu thoát nước lũ thôn Xuân Đông; Xây dựng Lạch ngòi bùn Ninh Giang; Lạch ngòi sông Đình, Ninh Hà; Mương thoát nước Cống Huy Nhật giai đoạn 3, phường Cam Phúc Nam; Mương thoát nước dọc đường Hai Bà Trưng, phường Cam Phúc Nam; Mương thoát lũ đoạn đầu cây số 4 TDP Phú Lộc, phường Cam Phú; Mương thoát lũ đoạn cuối cây số 4 TDP Phú Lộc, phường Cam Phú; Tiêu thoát lũ khu dân cư xã Ninh Bình; Hệ thống thoát nước lũ suối Bầu Sấu đoạn từ xã Diên Thọ đến xã Diên Lạc (giai đoạn 1); Hệ thống thoát nước lũ suối Bầu Sấu đoạn từ xã Diên Thọ đến xã Diên Lạc (giai đoạn 2); Mương thoát nước lũ khu dân cư xã Suối Dầu (đoạn từ chợ Tân Xương đến đập dâng Suối Dầu); Hai bờ mương thoát nước tiêu lũ đoạn cuối tuyến thoát nước số 5 (từ đường Nguyễn Trọng Kỳ đến giáp biển), phường Cam Lợi; Nạo vét mương thoát nước đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp biển (TDP Lợi Phú), phường Cam Lợi...				
11	Cải tạo, nâng cấp tuyến tiêu thoát lũ hạ du các hồ chứa như Đá Bàn, Suối Trầu, Hoa Sơn, Suối Dầu, Am Chúa...				
12	Cải tạo, gia cố, mở rộng các tuyến tiêu thoát lũ tại các xã, phường ở vùng trũng thấp như: Ninh Hòa, Hòa Thắng, Tây Nha Trang, Bắc Nha Trang, Nam Ninh Hòa, Diên Khánh, Diên Thọ, Diên Điền, Diên Lạc...				

Bảng 120: Danh sách các công trình phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển dự kiến đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô (Km)
1	Bờ hữu đoạn từ Quốc lộ 1 trở lên thượng lưu, thuộc xã Đại Lãnh	xã Đại Lãnh	0,5
2	Kè chống sạt lở và bảo vệ khu dân cư thôn Đông Nam, Tây Nam 2, xã Đại Lãnh	xã Đại Lãnh	0,45
3	Kè chắn sóng thôn Đông Nam	xã Đại Lãnh	0,15
4	Kè Tô Giang (đoạn từ đường sắt Bắc - Nam đến đầu đoạn kè bê tông đã đầu tư)	xã Tu Bông	
5	Kè bờ biển bảo vệ Khu dân cư thôn Tân Phước Đông	xã Tu Bông	0,7
6	Kè bờ biển bảo vệ Khu dân cư thôn Ninh Thọ	xã Tu Bông	0,5
7	Kè bờ tả, hữu sông Tô Giang, đoạn từ Quốc lộ 1A đến đập Hải Triều, xã Vạn Phước (giai đoạn 2)	xã Tu Bông	5
8	Kè chống sạt lở khu dân cư thôn Hải Triều, xã Vạn Long	xã Tu Bông	4
9	Kè sông Tô Giang, đoạn từ Hồ Hoa Sơn đến Quốc lộ 1A	xã Tu Bông	5,9
10	Kè bờ biển bảo vệ khu dân cư thôn Ninh Thọ	xã Tu Bông	0,8
11	Đoạn bờ hữu hạ lưu đập Phú Hội	xã Vạn Thắng	2
12	Đoạn bờ tả hạ lưu đập Phú Hội	xã Vạn Thắng	2
13	Kè bờ hữu sông Chà Là, đoạn từ cầu huyện đến biển	xã Vạn Thắng	1,5
14	Kè bờ tả sông Chà Là, đoạn từ đường sắt đến biển	xã Vạn Thắng	2,5
15	Kè sông Đồng Điện, đoạn thượng lưu đập Phú Hội	Xã Vạn Thắng	5
16	Kè tả, hữu mương Soi Nga	Xã Vạn Thắng	
17	Kè chống sạt lở bờ hai bên sông Chà Là, đoạn từ QL 1A đến biển (đoạn còn lại)	xã Vạn Thắng	
18	Kè bờ sông Chà Là, đoạn từ Cầu Ngòi xã Vạn Phú đến đường sắt	xã Vạn Ninh và xã Vạn Thắng	2,4
19	Kè bảo vệ hai bên sông Bà Bường (đoạn từ uốc lộ 1A đến đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Vạn Giã)	xã Vạn Ninh	6

20	Kè chống xói lở đoạn từ phía Nam cầu Trần Hưng Đạo đến trung tâm y tế huyện Vạn Ninh (giai đoạn 2)	xã Vạn Ninh	4
21	Kè bờ tả sông Hiền Lương, đoạn từ cầu xe lửa đến Quốc lộ 1A	xã Vạn Ninh	4
22	Kè bờ hữu sông Hiền Lương, đoạn từ cầu xe lửa đến Quốc lộ 1A	xã Vạn Ninh	2,5
23	Kè và đường dọc bờ hữu sông Hiền Lương, đoạn từ Quốc lộ 1A đến chùa Linh Sơn	xã Vạn Ninh	0,9
24	Kè chống sạt lở sông Chà Là, đoạn từ cầu Ngòi đến đường sắt	xã Vạn Ninh	
25	Kè chống sạt hai bên sông Chà Là, đoạn từ Quốc lộ 1A đến biển (đoạn còn lại)	xã Vạn Ninh	
26	Kè bờ sông Chà Là, đoạn hạ lưu đập Gò Ké đến cầu ngòi.	xã Vạn Ninh	
27	Kè bờ biển xã Vạn Lương, đoạn từ nhà ông Trí đến vùng địa K18	xã Vạn Ninh	1,3
28	Kè bờ suối Phước Thủy từ hạ lưu tràn xả lũ hồ Đá Đen đến cầu Xuân Thọ	xã Vạn Hưng	4,5
29	Kè bờ biển bảo vệ khu dân cư các thôn Xuân Tự 1, Xuân Tự 2	xã Vạn Hưng	1,5
30	Kè bờ biển bảo vệ khu dân cư các thôn Xuân Vinh, Hà Già	xã Vạn Hưng	1,7
31	Kè thoát lũ thôn Xuân Đông, xã Vạn Hưng	xã Vạn Hưng	
32	Kè bảo vệ khu dân cư Xuân Tự 1, Xuân Tự 2	xã Vạn Hưng	
33	Kè chống xói lở bờ hữu Lạch cầu Treo đoạn từ cầu trên đường Hà Huy Tập đến cầu Bá Hà (đoạn 1)	phường Đông Ninh Hòa	
34	Kè chống xói lở bờ hữu Lạch cầu Treo đoạn từ cầu Đùi đến cầu Treo (đoạn 2)	phường Đông Ninh Hòa	
35	Nhánh 2 sông Tân Lâm (kênh chính đập Khẩu Tre) xã Ninh Thân	xã Hòa Trí	
36	Sửa chữa, khắc phục bờ tả Sông Lốp	xã Hòa Trí	
37	Sửa chữa, khắc phục bờ tả, hữu Sông Tân Lâm (tràn Đại Tập - Ninh Thượng)	xã Hòa Trí	
38	Sửa chữa, khắc phục bờ tả, hữu Sông Tân Lâm (đoạn Cầu Đại Tập - Vĩnh Phước phường Ninh Hòa)	xã Hòa Trí	
39	Bờ tả thôn Mông Phú, xã Ninh Trung	xã Hòa Trí	1,5
40	Kè bờ hữu sông Tân Lâm đoạn qua thôn Đại Mỹ	xã Hòa Trí	1
41	Kè bờ tả sông Tân Lâm đoạn qua thôn Đại Tập	xã Hòa Trí	0,1

42	Sạt lở bờ sông thôn Tân Tứ (đoạn từ cầu thôn 3 đến trại ông 10 Trâm)	xã Hòa Trí	3
43	Sạt lở bờ sông Tân lâm (đoạn cầu Cây Sao)	xã Hòa Trí	2
44	Kè sông Lốt đoạn qua thôn Phú Sơn	xã Hòa Trí	1,5
45	Kè sông Lốt đoạn qua thôn Phú Văn	xã Hòa Trí	1
46	Kè Sông Cái thuộc thôn Xuân Hoà 1(Đoạn từ nhà ông Nguyễn Khọt đến nhà ông Trần Ngo)	xã Tân Định	0,3
47	Kè từ đập Bến Bắp đến nhà ông Lê Moi	xã Tân Định	0,3
48	Kè chống xói lở bờ hữu sông Cái thôn Bình Thành đoạn dưới quán bà Thảo đến cầu sắt (giai đoạn 1)	xã Tân Định	0,6
49	Kè chống xói lở khu vực Đình thôn Bình Thành	xã Tân Định	0,06
50	Hai bờ thôn Phước Lâm và Ngũ Mỹ, xã Ninh Xuân	xã Tân Định	9,4
51	Bờ hữu sông Cái đoạn qua thôn Tuân Thừa, xã Ninh Bình	xã Tân Định	0,3
52	Kè chống xói lở bờ hữu sông Cái thôn Bình Thành đoạn dưới quán bà Thảo đến cầu sắt (giai đoạn 2)	xã Tân Định	0,6
53	Kè Bàu Cầu Lá Thạch Thành	xã Tân Định	0,11
54	Kè Cầu Sáu đến Cầu Dong Thanh Mỹ	xã Tân Định	0,6
55	Kè Bàu Nổi thôn Thuận Mỹ	xã Tân Định	2
56	Kè thượng lưu cầu Bến Sầm	xã Tân Định	0,2
57	Bờ kè sông Cầu lăm, đoạn từ Mom núi đến địa Cây me	phường Hòa Thắng	1,4
58	Bờ kè mặt tiếp giáp biển khu vực Cồn Ngao	phường Hòa Thắng	2,8
59	Kè Biển thôn Lệ Cam	phường Hòa Thắng	0,8
60	Kè đê nuôi trồng thủy sản (thuộc dự án 773)	phường Hòa Thắng	0,8
61	Kè bờ tả Sông Dinh đoạn từ nhà ông Trần Tấn Vịnh đến ngã ba sông Đá Hàn	phường Hòa Thắng	1
62	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Dinh (đoạn từ nhà ông Nguyễn Trị đến cồn Bà An)	phường Hòa Thắng	3
63	Kè chống xói lở cầu suối thôn Tiên Du 1	phường Hòa Thắng	0,7
64	Kè bảo vệ khu dân cư TDP Hà Liên	phường Hòa Thắng	

65	Kè hạ lưu Sông Dinh	phường Hòa Thắng	
66	Kè Sông Cái thuộc thôn Xuân Hoà 1 và Xuân Hoà 2 (Đoạn từ nhà ông Trần Ngọ đến khu đất Soi Muồn)	phường Ninh Hòa	0,5
67	Kè chống sạt lở bờ tả sông Lốt, đoạn qua xã Ninh Đông	phường Ninh Hòa	5
68	Bờ hữu sông Lốt đoạn qua thôn Diêm Tịnh	phường Ninh Hòa	0,6
69	Bờ hữu sông Lốt đoạn qua thôn Phú Bình	phường Ninh Hòa	0,3
70	Kè chống sạt lở bờ sông Cái (đoạn từ cầu Bến Gành đến song Tân Lâm)	phường Ninh Hòa	
71	Kè sông cái đoạn từ thượng lưu cầu Dục Mỹ đến trạm nước Ninh Sim (bờ hữu)	xã Tây Ninh Hòa	
72	Kè sông cái đoạn từ thượng lưu cầu Dục Mỹ đến trạm nước Ninh Sim (bờ tả)	xã Tây Ninh Hòa	
73	Bờ kè sông Cái đoạn từ hạ lưu cầu Dục Mỹ đến cầu Đồng Đa	xã Tây Ninh Hòa	
74	Bờ kè sông Cái đoạn từ trạm đo nước đến quán cà phê Lam (đập tràn)	xã Tây Ninh Hòa	
75	Sửa chữa, nâng cấp đập Buôn Tương	xã Tây Ninh Hòa	
76	Bờ kè sông Cái đoạn từ hạ lưu cầu Dục Mỹ đến dưới trạm Y tế Ninh Sim	xã Tây Ninh Hòa	
77	Kè, đường dọc sông Găng, đoạn từ giao Cầu Cháy đến giao đầm Nha Phu	Xã Nam Ninh Hòa	
78	Kè bờ tả sông Nhà Chay đoạn qua thôn Tân Hưng từ Cầu Nhà Chay đến Bầu Đình	xã Nam Ninh Hòa	1,5
79	Bờ kè suối Nhon từ đất bà Loan đến tràn tuyến 1000	xã Nam Ninh Hòa	2,8
80	Kè chống sạt lở sông Rọ Tượng	xã Nam Ninh Hòa	2,5
81	Bờ kè suối Nhon từ đất ông Chiến đến đất bà Loan	xã Nam Ninh Hòa	2,1
82	Kè Suối Đá, thôn Phước Mỹ	xã Nam Ninh Hòa	0,1
83	Kè Suối Cầu Từ Thôn Phú Hòa	xã Nam Ninh Hòa	0,1

84	Kè suối Cầu Ông Quế Tân Quang	xã Nam Ninh Hòa	0,1
85	Kè suối Cầu Bến Lội Vạn Hữu	xã Nam Ninh Hòa	0,1
86	Kè suối Cầu Máng Vạn Hữu	xã Nam Ninh Hòa	0,1
87	Kè hạ lưu cầu Bến Sầm	Xã Tân Định	0,1
88	Kè bến Cây Da	Xã Nam Ninh Hòa	0,1
89	Bờ tràn bến Gò Nổ	Xã Nam Ninh Hòa	0,08
90	Bờ kè lòng hồ sông Bến Củ	Phường Hòa Thắng	0,15
91	Kè sông Cái Nha Trang (bờ tả) đoạn từ thượng lưu cầu Vĩnh Phương	phường Bắc Nha Trang	1,5
92	Kè bờ quanh Cồn Nhất Trí	phường Bắc Nha Trang	1,95
93	Kè sông Cái Nha Trang (bờ tả) đoạn cầu đường sắt Bắc Nam đến giáp kè hạ lưu cầu Vĩnh Phương	phường Tây Nha Trang và phường Bắc Nha Trang	5,05
94	Kè sông Cái Nha Trang (bờ tả) đoạn từ Nhà máy đóng tàu Sơn Thủy đến cầu đường sắt Bắc Nam	phường Bắc Nha Trang và phường Tây Nha Trang	1,75
95	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Cái qua xã Vĩnh Trung, Vĩnh Thạnh thành phố Nha Trang (Đoạn từ cầu Ông Bộ đến cầu Vĩnh Phương)	phường Tây Nha Trang	10
96	Kè sông Cái Nha Trang (bờ hữu) đoạn cầu đường sắt Bắc Nam đến khu du lịch làng tre Vĩnh Ngọc	phường Tây Nha Trang	3,13
97	Kè bờ sông quán Trường (bờ tả) đoạn từ cảng du lịch Vĩnh Trường đến cầu Bình Tân	Phường Nam Nha Trang	1,5
98	Kè Suối Gáo từ Cầu Tỉnh Lộ đến ranh dự án Bắc Hòn Ông	Phường Nam Nha Trang	
99	Kè và đường dọc sông nhánh nối sông Cái và sông Đồng Đen (Giai đoạn 3)	Xã Diên Khánh	
100	Kè và đường dọc bờ Nam sông Cái đoạn qua xã Diên An	Xã Diên Khánh	

101	Kè chống sạt lở bờ bắc sông Cái đoạn từ cầu Sông Cái giáp xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang	xã Diên Khánh và xã Diên Điền	3,9
102	Kè và đường dọc sông Cái Nha Trang đoạn qua thị trấn Diên Khánh và xã Diên Phú	xã Diên Điền	15
103	Kè chống xói lở bờ tả sông Cái, đoạn từ hạ lưu cầu vượt sông Cái cao tốc đến cầu Đồng Trăn	Xã Diên Lâm	
104	Kè chống xói lở bờ sông Cái, đoạn thôn Hạ	Xã Diên Lâm	
105	Kè chống xói lở bờ hữu sông Chò, đoạn qua thôn Khánh Xuân	Xã Diên Lâm	
106	Kè mái chống sạt lở bờ hữu sông Chò (đoạn tiếp giáp cầu sông Chò) xã Diên Xuân	Diên Xuân	0,7
107	Kè chống sạt lở bờ sông Suối Dầu, đoạn từ cầu Suối Dầu đến cầu Hà Dừa	xã Diên Lạc	0,75
108	Kè chống sạt lở sông Cái, đoạn qua xã Diên Lạc	xã Diên Lạc	5
109	Đường và kè dọc sông Cái đoạn qua xã Diên Lạc	xã Diên Lạc	
110	Đường và kè dọc sông Suối Dầu đoạn qua xã Diên Lạc	xã Diên Lạc	
111	Kè và đường dọc sông Cái đoạn qua xã Diên Phước	xã Diên Thọ	
112	Bờ hữu thôn Phước Tuy, xã Diên Phước	xã Diên Thọ	1
113	Kè chống sạt lở sông Suối Dầu, đoạn qua xã Bình Lộc, Suối Hiệp, Suối Tiên, Diên Thạnh		4
114	Bờ tả thôn suối Lâu, xã Suối Cát	xã Suối Dầu	0,29
115	Bờ tả thôn Khánh Thành Nam, xã Suối Cát	xã Suối Dầu	0,2
116	Bờ tả thôn Tân Sương 2, xã Suối Cát	xã Suối Dầu	0,42
117	Kè Bảo vệ sạt lở khu vực sinh sống của nhóm hộ đồng bào dân tộc thiểu số gần bờ Suối Lách	Xã Suối Dầu	
118	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Suối Dầu, đoạn 1 (từ Cầu Cũ Suối Cát đến Cầu Mới HL39)	Xã Suối Dầu	
119	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Suối Dầu, đoạn 3 (từ đường TL3 dẫn vào cao tốc NT Cam Lâm đến khu vực đất sản xuất	Xã Suối Dầu	
120	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Suối Dầu, đoạn 4 (từ khu đất sản xuất đến cửa ra kênh thoát nước qua QL1A)	Xã Suối Dầu	
121	Kè chống sạt lở bờ hữu hạ lưu xi phong Suối Dầu	xã Suối Hiệp	
122	Kè chống sạt lở bờ sông Suối Dầu	xã Suối Hiệp	
123	Kè chống sạt lở bờ sông Kinh	xã Suối Hiệp	
124	Kè bảo vệ hạ lưu cầu trản Vĩnh Thái	xã Cam Hiệp	1,5

125	Đoạn từ cầu Bà Triên đến cầu Làng, xã Cam Hòa	xã Cam Hiệp	2
126	Đoạn từ cầu Làng đến biển, xã Cam Hòa	xã Cam Hiệp	3
127	Bờ tả khu 3-2, xã Cam Phước Tây	xã Cam An	0,15
128	Kè Bảo vệ sạt lở khu vực sinh sống của nhóm hộ đồng bào dân tộc thiểu số gần bờ Suối Lách	Phường Bắc Cam Ranh	
129	Kè chống sạt lở TDP Nghĩa An, Nghĩa Phú, Nghĩa Quý, phường Cam Nghĩa	phường Bắc Cam Ranh	1,25
130	Kè chống sạt lở TDP Nghĩa Cam, phường Cam Nghĩa	phường Bắc Cam Ranh	0,35
131	Làm mới kè Suối Cạn (đoạn từ Cầu Chợ đến Cầu ông Đền), thôn Quảng Hòa, xã Cam Thành Nam	phường Bắc Cam Ranh	0,18
132	Làm mới kè hai bên Suối Cạn (đoạn từ Cầu Nghĩa Phú đến Cầu cống đường số 4), thôn Quảng Phúc, xã Cam Thành Nam	phường Bắc Cam Ranh	1,25
133	Kè chống sạt lở thôn Hòa Do 7, xã Cam Thành Nam (vị trí 1)	phường Bắc Cam Ranh	0,06
134	Kè chống sạt lở thôn Hòa Do 7, xã Cam Thành Nam (vị trí 2)	phường Bắc Cam Ranh	0,06
135	Kè chống sạt lở TDP Phúc Sơn, phường Cam Phúc Nam	phường Cam Ranh	0,38
136	Hai bờ thôn Trà Sơn, xã Cam Phước Đông	phường Ba Ngòi	1
137	Hai bờ thôn Trà Sơn và thôn Tân Hiệp, xã Cam Phước Đông	phường Ba Ngòi	2,6
138	Hai bờ thôn Tân Hiệp, xã Cam Phước Đông	phường Ba Ngòi	2,9
139	Kè thượng lưu sông Lạch Cầu 2, phường Ba Ngòi	phường Ba Ngòi	12
140	Kè thượng lưu sông Lạch Cầu 3, phường Ba Ngòi	phường Ba Ngòi	12
141	Bờ hữu thôn Hòa An, xã Cam Phước Đông	phường Ba Ngòi	0,41
142	Kè Trà Long (bờ hữu và Thượng, hạ lưu)	phường Ba Ngòi	20
143	Kè hai bờ suối Sông Cạn thôn Hiệp Thanh, Mỹ Thanh, Hiệp Mỹ xã Cam Thịnh Đông	xã Nam Cam Ranh	2,5
144	Kè hai bờ Sông Bầu Soi từ vị trí Đập ngăn Đèo Quýt đến Trạm bơm Đèo Quýt thôn Mỹ Thanh, Hiệp Mỹ xã Cam Thịnh Đông	xã Nam Cam Ranh	0,25

145	Kè chống sạt lở khu vực Bãi Biển trước khu dân cư Bình Hưng, đoạn từ trước nhà ông Đào Văn Xin đến trước nhà ông Trương Văn Nghĩa, xã Cam Bình	xã Nam Cam Ranh	0,08
146	Kè tuyến số 2 Thôn Thịnh Sơn, xã Cam Thịnh Tây	xã Nam Cam Ranh	0,06
147	Đập tràn giữ nước, chống xói lở TDP Phúc Sơn, phường Cam Phúc Nam	phường Cam Ranh	0,38
148	Kè Sông Cạn, xã Cam Thịnh Tây	xã Nam Cam Ranh	40
149	Kè hai bờ suối thôn Hòa Sơn	xã Nam Cam Ranh	
150	Kè Tuyến số 2 thôn Thịnh Sơn	xã Nam Cam Ranh	
151	Duy tu sửa chữa các tuyến kè đầu tư giai đoạn 2021-2025 (10% tổng mức)	Xã Khánh Sơn	1
152	Kè bờ tả sông Tô Hạp đoạn qua thôn Liên Hiệp xã Sơn Hiệp	xã Khánh Sơn	0,4
153	Kè bờ tả sông Tô Hạp đoạn qua thôn Xà Bói xã Sơn Hiệp	xã Khánh Sơn	0,4
154	Kè bờ tả, hữu sông Tô Hạp đoạn qua thôn KoLak - Liên Bình xã Sơn Bình	xã Khánh Sơn	0,5
155	Kè chống sạt lở hai bờ sông Tô Hạp đoạn qua Sơn Hiệp - xã Sơn Bình	xã Khánh Sơn	1,35
156	Kè chống sạt lở 2 bên bờ Suối Tà Lương đoạn từ tập đoàn 8A - tập đoàn 8B	xã Khánh Sơn	0,5
157	Kè chống sạt lở 2 bên bờ Suối Tà Gụ xã Sơn Hiệp	xã Khánh Sơn	1
158	Kè chống sạt lở 2 bên bờ Suối Caranoa xã Sơn Bình	xã Khánh Sơn	1
159	Kè Bờ tả sông Tô Hạp đoạn qua xã Ba Cùm Bắc (từ khu sản xuất Chà Là đến sau lưng trường mầm non Sao Mai xã Ba Cùm Bắc	xã Đông Khánh Sơn	0,5
160	Kè chống sạt lở 2 bên bờ Suối Chi Chay xã Sơn Trung	xã Đông Khánh Sơn	1
161	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Tô Hạp đoạn qua thôn Suối Đá xã Ba Cùm Bắc	xã Đông Khánh Sơn	0,5
162	Kè chống sạt lở bờ tả cầu A Thi	xã Đông Khánh Sơn	
163	Kè bảo vệ khu tái định cư thôn Dốc Trầu	xã Đông Khánh Sơn	

164	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư Suối Đá	xã Đông Khánh Sơn	
165	Kè chống sạt lở khu dân cư từ cầu ông Tùng đi KSX Chi Chay	xã Đông Khánh Sơn	
166	Kè chống sạt lở bờ sông Tô Hạp, đoạn qua thôn Tha Mang, xã Ba Cùm Bắc	xã Đông Khánh Sơn	
167	Kè chống sạt lở hai bên bờ suối Ko Róa (đoạn thượng lưu cầu Ko Róa)	xã Tây Khánh Sơn	
168	Kè chống sạt lở sông Tô Hạp, đoạn qua thôn Cam Khánh và thôn Du Oai	xã Tây Khánh Sơn	
169	Kè chống sạt lở sông Tô Hạp, đoạn qua thôn Apa1 và thôn Apa2	xã Tây Khánh Sơn	
170	Kè chống sạt lở Suối Khế đoạn qua thôn Tà Giang 1 và Tà Giang 2	xã Tây Khánh Sơn	
171	Kè chống sạt lở 2 bên bờ Suối Coroa xã Sơn Lâm	xã Tây Khánh Sơn	1
172	Kè chống sạt lở 2 bên bờ Suối Chó xã Thành Sơn	xã Tây Khánh Sơn	1
173	Bờ tả thôn Cả Hon, xã Khánh Bình	xã Bắc Khánh Vĩnh	0,5
174	Bờ hữu thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	xã Bắc Khánh Vĩnh	0,1
175	Kè dọc Sông Chò tổ 6, Bến Khế	xã Bắc Khánh Vĩnh	
176	Bờ hữu thị trấn Khánh Vĩnh	xã Khánh Vĩnh	1,5
177	Bờ hữu thôn Tây Nam , xã Sông Cầu	xã Khánh Vĩnh	1,1
178	Bờ tả Thị trấn Khánh Vĩnh (đoạn từ Cầu Sông Khế, Tỉnh lộ 2 đến cầu Hoàng Quốc Việt)	xã Khánh Vĩnh	1,8
179	Bờ hữu thôn Sơn Thành, xã Khánh Phú	xã Khánh Vĩnh	0,3
180	Bờ hữu Sông Cái thôn Tây Nam, xã Sông Cầu	xã Khánh Vĩnh	1,5
181	Kè bờ tả sông Khế, đoạn từ cầu Hoàng Quốc Việt đi hạ lưu	xã Khánh Vĩnh	
182	Kè chống sạt lở bờ tả hạ lưu cầu Yang Bay 2	xã Khánh Vĩnh	

183	Kè bờ hữu sông Cầu, đoạn nối tiếp đến Quốc lộ 27C	xã Khánh Vĩnh	
184	Kè chống sạt lở bờ hữu Sông cái đoạn khu dân cư Thác Trâu	xã Khánh Vĩnh	
185	Kè chống sạt lở bờ hữu Sông cái đoạn từ đường tỉnh lộ 8B đến khu dân cư Thác Trâu	xã Khánh Vĩnh	
186	Kè chống sạt lở bờ hữu Sông cái đoạn qua xã Khánh Vĩnh (đoạn từ đường tỉnh lộ 8B đến khu dân cư Thác Trâu)	xã Khánh Vĩnh	
187	Kè chống sạt lở bờ hữu Sông Chò thôn Cà Thiêu (nối tiếp đoạn kè cũ đến đất ông Cao Xuân Chuyển	xã Trung Khánh Vĩnh	
188	Kè chống sạt lở bờ hữu và bờ tả Sông Chò (các đoạn tiếp theo)	xã Trung Khánh Vĩnh	
189	Kè chống sạt lở bờ hữu Sông Giang (từ cầu Sông Giang về phía hạ lưu)	xã Trung Khánh Vĩnh	
190	Bờ tả thôn Bắc sông Giang, xã Khánh Trung	xã Trung Khánh Vĩnh	0,3
191	Kè chống lạt lở Suối Lách, thôn Gia Lố	Xã Tây Khánh Vĩnh	
192	Kè chống sạt lở Sông Máu, thôn Tà Gộc	Xã Tây Khánh Vĩnh	
193	Kè chống sạt lở thôn Gia Rích	Xã Tây Khánh Vĩnh	
194	Kè chống sạt lở sông Cái đoạn qua thôn Hòn Dù	Xã Tây Khánh Vĩnh	
195	Kè nối tiếp hạ lưu sông Trang (đoạn từ đất bà Rà Thị Bá đến đất ông Xà Vá)	xã Nam Khánh Vĩnh	
196	Kè từ đất ông Đẩu vào khu TĐC thôn Bồ Lang	xã Nam Khánh Vĩnh	
197	Bờ hữu thôn Giang Biên, xã Sơn Thái	xã Nam Khánh Vĩnh	0,2
198	Bờ hữu thôn Đá Trắng, xã Cầu Bà	xã Nam Khánh Vĩnh	0,2
199	Sửa chữa, nâng cấp các công trình hư hỏng xuống cấp phù hợp với tình hình thực tế		
200	Tiếp tục gia cố khắc phục các vị trí sạt lở cục bộ, phát sinh mới tại các tuyến sông, suối, các tuyến kênh, lạch thoát lũ hạ lưu hồ chứa và khu dân cư.		

QH - Các công trình tiêu úng, thoát lũ phía Nam tỉnh:

Bảng 121: Danh mục các công trình quy hoạch tiêu

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	THÔNG SỐ			ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
		Flv (km ²)	F tiêu (ha)	Lk (km)	
1	Kiên cố hóa Mường Ông cố	4.03	403	6.60	Các phường Đô Vinh, Bảo An
2	Cải tạo nâng cấp Kênh tiêu Mản Mản	53	2000	6.00	Xã Xuân Hải
3	Cải tạo nâng cấp Kênh tiêu suối tối - Gò thao	27.7	27.7	2.05	Các xã Xuân Hải , Thuận Bắc
4	Hệ thống tiêu Nội đồng khu nuôi tôm An Hải	348	348	5.00	Xã Phước Dinh
5	Xây dựng hệ thống tiêu khu công nghiệp Phước Nam và TT huyện Thuận Nam	51	1554	7.23	Xã Thuận Nam
6	Hệ thống tiêu Nội đồng khu nuôi tôm Sơn Hải	150	150	5.00	Xã Phước Dinh
7	Cải tạo nâng cấp Trục tiêu Sông Quao	238	3000	18.083	Các xã Phước Hữu, Phước Hậu, Ninh Phước
8	Cải tạo nâng cấp trục tiêu Lu I, Lu II	565	3000	16.667	Các xã Phước Hà, Phước Hữu, Ninh Phước, Phước Dinh
9	Cải tạo kênh tiêu thoát lũ kết hợp nâng cao bờ bao bảo vệ khu sản xuất lúa giống Nha hồ	21.6	424	3.1	Phường Đô Vinh
10	Xây dựng Hệ thống tiêu thoát lũ khu CN Du long	71.8	2000	7.8	Xã Thuận Bắc
11	Cải tạo nâng cấp kênh tiêu Lê Đình Chính	10	1000	4.5	Phường Bảo An và Xã Xuân Hải
12	Hệ thống tiêu Mỹ tường - Khánh Nhơn	14	800	6.0	Xã Vĩnh Hải
13	Hệ thống thoát lũ Mỹ Phong giai đoạn 3				Xã Vĩnh Hải
14	Hệ thống mương thoát lũ đường Kiên Kiên - Vĩnh Hy				Xã Vĩnh Hải
15	Hệ thống thoát lũ khu vực Phước Nam trong khu Trung tâm xã Thuận Nam và các khu vực lân cận				Xã Thuận Nam
16	Hệ thống thoát lũ khu công nghiệp Cà Ná				Xã Cà Ná

17	Kênh tiêu thoát lũ đoạn từ Khu công nghiệp Phước Nam đến kênh tiêu đồng muối Quán Thê	Xã Thuận Nam, Cà Ná
18	Hệ thống kênh tiêu, thoát lũ khu vực suối Thị, suối Sara	Xã Mỹ Sơn
19	Cải tạo nâng cấp, kiên cố hóa kênh và đường quản lý các tuyến kênh tưới, tiêu thuộc hệ thống thủy sản Đầm Nai	Các xã Xuân Hải, Ninh Hải
20	Cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa kênh, đường quản lý tuyến kênh tiêu Mường Sa	Xã Phước Dinh
21	Cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa kênh, đường quản lý tuyến Kênh tiêu T8	Xã Ninh Phước
22	Cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa kênh, đường quản lý tuyến Kênh tiêu Hộ Tại	Các xã Phước Hậu, Phước Hữu, Ninh Phước; Phước Dinh
23	Cải tạo nâng cấp và kiên cố hóa kênh, đường quản lý tuyến kênh tiêu Hà Đồ (Kênh tiêu TH15)	Phường Ninh Chữ
24	Cải tạo nâng cấp và kiên cố hóa kênh, đường quản lý tuyến kênh tiêu Lê Đình Chinh	Phường Bảo An và Xã Xuân Hải
25	Cải tạo nâng cấp và kiên cố hóa kênh, đường quản lý tuyến kênh tiêu Bầu Râm	Phường Ninh Chữ
26	Cải tạo nâng cấp và kiên cố hóa kênh, đường quản lý tuyến kênh tiêu Suối Bầu Dài	Xã Ninh Hải và Xã Thuận Bắc
27	Nâng cấp kênh tiêu cầu Gió Bay	Phường Đô Vinh
28	Cải tạo hệ thống kênh TT4 từ đường Lê Duẩn đến Khu K1, phường Phan Rang	Phường Phan Rang
29	Cải tạo, nâng cấp tuyến tiêu thoát lũ hạ du các hồ chứa như Sông Cái, Lanh Ra, Bà Râu, Sông Trâu, Cho Mo, Tân Giang...	
30	Cải tạo, gia cố, mở rộng các tuyến tiêu thoát lũ tại các xã, phường ở vùng trũng thấp như: Đô Vinh, Bảo An, Phan Rang, Phước Dinh, Ninh Phước, Phước Hậu, Thuận Nam...	

Bảng 122: Danh mục các công trình kết nối, điều hòa, chuyển nước

1	Xây dựng hoàn chỉnh Hệ thống kết nối liên thông chuyển nước từ Hồ Sông Than về hồ Lanh ra, Tà ranh, Bầu Zôn và phía nam khu vực Nam Khánh Hòa	(QĐ 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023)
2	Tuyến kết nối hồ Sông Cái - Sông Sắt – Sông Cạn cấp nước khu vực Cam Ranh	
3	Xây dựng hoàn chỉnh Hệ thống kết nối liên thông chuyển nước từ Hồ Sông cái - Đập dâng Tân Mỹ về các hồ và phía Bắc khu vực Nam Khánh Hoà	
4	Công trình liên thông cụm hồ Tân Giang - Phước Hà - Sông Biêu - Suối Lớn	Liên huyện

1.2.11. Tầm nhìn phát triển thủy lợi và phòng chống lũ đến năm 2050

Đến năm 2050, tập trung đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi theo hướng hiện đại, đồng bộ và bền vững, nhằm bảo đảm chủ động trong cấp nước, thoát nước và phòng chống lũ lụt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng ngày càng gia tăng.

Theo đó, ưu tiên xây dựng các công trình hồ chứa nước có chức năng đa mục tiêu, vừa cấp nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất, vừa tham gia cắt giảm lũ cho hạ du; đầu tư các công trình đập ngăn mặn, giữ ngọt tại khu vực cửa sông và ven biển nhằm bảo vệ nguồn nước ngọt, ứng phó với xâm nhập mặn và nước biển dâng.

Tiếp tục nghiên cứu, đầu tư xây dựng mới các hồ chứa, đập dâng, đập ngăn mặn, hệ thống dẫn nước và các công trình chuyển nước liên vùng, liên lưu vực để đáp ứng nhu cầu cấp nước cho từng khu vực, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng dài hạn; đồng thời nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi hiện có bị xuống cấp, hư hỏng nhằm bảo đảm vận hành an toàn, phát huy đúng công suất thiết kế và giảm thiểu thất thoát, lãng phí nguồn nước.

Song song với đó, tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ tại khu vực hạ lưu các hồ chứa, các vùng dân cư thường xuyên bị ngập lụt, các khu vực trũng thấp, ngập úng; xây dựng và hoàn thiện hệ thống kè sông, kè biển nhằm tăng cường khả năng tiêu thoát nước, chống sạt lở, bảo vệ bờ sông, bờ biển, ổn định dân cư và góp phần phát triển bền vững trong dài hạn.

1.3 Hạ tầng cấp điện

Đề án thực hiện cập nhật danh mục và tiến độ quy hoạch nguồn điện khu vực dựa trên cơ sở các văn bản pháp lý sau:

- Quyết định số 500/ QĐ-TTg ngày 15/05/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 262/ QĐ-TTg ngày 01/04/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1682/ QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 điều chỉnh.

Và các văn bản phê duyệt Quy hoạch tỉnh, Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận, Khánh Hòa giai đoạn trước.

Nguồn điện được quy hoạch trong tương lai của hệ thống điện khu vực gồm các nguồn điện hạt nhân, nhiệt điện than, khí, thủy điện, điện gió, điện mặt trời và các dạng điện khác.

Việc triển khai các nguồn điện để bù đắp, thay thế các dự án nguồn điện chậm tiến độ hoặc các dự án không triển khai đảm bảo nguyên tắc không làm tăng tổng công suất lắp đặt theo cơ cấu từng loại hình nguồn điện trong quy hoạch phát triển điện lực đã được phê duyệt hoặc được điều chỉnh bổ sung thêm vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia phải phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và tuân thủ theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

1.3.1 Nguồn điện hạt nhân

Bảng 123: Quy hoạch nguồn điện hạt nhân

STT	Tên dự án	Công suất dự kiến (MW)	Năm vận hành	Ghi chú
2	Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1	2000-3200	2031-2035	Điện hạt nhân
3	Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2	2000-3200	2031-2035	Điện hạt nhân

1.3.2 Nguồn điện khí LNG

Trong giai đoạn tới khu vực Miền Trung đặc biệt là tỉnh Khánh Hòa sẽ xuất hiện 02 nhà máy điện khí LNG với tổng công suất 3000MW.

Bảng 124: Danh mục các dự án điện khí LNG

STT	Tên dự án	Công suất dự kiến (MW)	Năm vận hành	Ghi chú
1	LNG Cà Ná	1500	2026-2030	Nhà máy nhiệt điện LNG
2	LNG Vân Phong 2 (*)	1.500	2026-2030	
		1.500	2031-2035	
3	LNG Cà Ná - giai đoạn 2 (*)	1500	2026- 2030	Xã Cà Ná

Ghi chú: () Nhóm dự án LNG, Nhiệt điện tiềm năng chỉ thực hiện đầu tư xây dựng khi được bổ sung, phê duyệt trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ theo quy định.*

1.3.3 Nguồn thủy điện

Trong giai đoạn tới khu vực Miền Trung đặc biệt là tỉnh Khánh Hòa sẽ xuất hiện 02 nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái và Phước Hòa với tổng công suất 2400MW để hỗ trợ giải tỏa công suất cho các nhà máy NLTT khu vực này.

Căn cứ Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Kế hoạch thực hiện QH Điện VIII). Giai đoạn 2031-2035 dự kiến bổ sung thêm dự án thủy điện tích năng Khánh Vĩnh. Mặc dù dự án chưa được phân bổ công suất cụ thể trong danh mục ban đầu, nhưng tại Bảng 7, Phụ lục III của Quyết định 262 có đề cập đến các "Dự án khác" (bao gồm TĐTN tại Khánh Hòa) do đó đưa dự vào vào danh mục dự kiến triển khai. Tuy nhiên trong thời gian tới cần tiếp tục đánh giá dựa trên nhu cầu hệ thống để báo cáo Thủ tướng Chính Phủ.

Bảng 125: Danh mục nhà máy thủy điện lớn, thủy điện tích năng dự kiến đi vào vận hành giai đoạn quy hoạch

STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Năm vận hành
1	TĐTN Bác Ái	1200	2026-2030
2	TĐTN Phước Hòa	1200	2026-2030
3	TĐ Đa Nhim MR (giai đoạn 2)	80	2026-2030
4	TĐTN Khánh Vĩnh (*)	1200	2031-2035
5	Thủy điện tích năng Đông Khánh Sơn 1 (*)	500	2029-2032
6	Thủy điện tích năng Đông Khánh Sơn 2 (*)	500	2029-2032

Ghi chú: () Nhóm dự án thủy điện tích năng tiềm năng chỉ thực hiện đầu tư xây dựng khi được bổ sung và phê duyệt trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ theo quy định.*

Bảng 126: Danh mục nhà máy thủy điện nhỏ dự kiến đi vào vận hành giai đoạn quy hoạch

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Tình hình triển khai dự án/Phương án đấu nối	Căn cứ pháp lý
I	Giai đoạn 2025-2030					
1	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	22	2026-2030	Xã Bác Ái Tây, Xã Lâm Sơn, Xã Ninh Sơn	Xây dựng mới trạm biến áp nâng 6,3(10,5)/110kV Phước Hòa, công suất 1x28	QĐ 262/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Tình hình triển khai dự án/Phương án đấu nối	Căn cứ pháp lý
					MVA đồng bộ với nhà máy thủy điện Phước Hòa. - Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn từ Nhà máy thủy điện Phước Hòa đấu nối vào thanh cái 110kV của TBA 220kV Nhà máy thủy điện Đa Nhim, dây dẫn ACSR 185mm ² , chiều dài khoảng 16km. - Mở rộng 01 ngăn lộ 110kV tại trạm 220kV Nhà máy thủy điện Đa Nhim.	2024 của Thủ tướng Chính phủ
2	Nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 2	7	2026-2030	Xã Ninh Sơn (4,33 ha), Xã Lâm Sơn (19 ha)	Nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 2 đấu nối vào hệ thống điện bằng đường dây 22kV có tiết diện dây AC185mm ² đấu nối vào ngăn lộ thanh cái 22kV của Trạm biến áp 110/22kV Ninh Sơn, chiều dài đường dây 22kV khoảng 4,7 km.	nt
3	Nhà máy thủy điện Lâm Sơn	11	2026-2030	Xã Lâm Sơn	Đấu nối nhà máy thủy điện Lâm Sơn chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đa Nhim - Hạ Sông Pha. Các hạng mục đầu tư xây dựng đường dây và TBA phục vụ đấu nối như sau: + Xây dựng trạm nâng áp	nt

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Tình hình triển khai dự án/Phương án đấu nối	Căn cứ pháp lý
					6,3/110kV NMTĐ Lâm Sơn công suất 1x12MVA. + Xây dựng đường dây 110kV từ trạm nâng áp 6,3/110kV NMTĐ Lâm Sơn đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đa Nhím Hạ Sông Pha, dây dẫn ACSR-2x240, chiều dài khoảng 0,5km	
4	Nhà máy thủy điện Hạ Mỹ Sơn	10,5	2026-2030	Xã Mỹ Sơn	Đường dây 110kV mạch kép đấu nối NMTĐ Hạ Mỹ Sơn chuyển tiếp trên DZ 110kV Đa Nhím - Tháp Chàm, dây dẫn ACSR-185mm ² , chiều dài khoảng 2km.	QĐ 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ
5	Thủy điện Phước Sơn	14	2026-2030	Xã Tây Khánh Sơn và Xã Bắc Ái Tây	Đấu nối vào ngăn lộ 22kv trạm 110kv Tháp Chàm Chiều dài đường dây 1km	nt
6	Nhà máy thủy điện Phước Vĩnh 2 (kết hợp thủy lợi)	4	2026-2030	Xã Phước hậu	Đấu nối vào ngăn lộ 22kv trạm 110kv Tháp Chàm Chiều dài đường dây 1km	nt
7	Nhà máy Thủy điện Sông Ông mở rộng	4	2026-2030	Xã Ninh Sơn	Đấu nối đường 22kv đến Trạm 110kV Ninh Sơn	nt
8	Nhà máy thủy điện Sông Giang 1	12	Điều chỉnh thời gian vận hành sang	Xã Trung Khánh Vĩnh.	Xây dựng trạm biến áp 35kV NMTĐ Sông Giang	Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Tình hình triển khai dự án/Phương án đấu nối	Căn cứ pháp lý
			giai đoạn 2026 -2030		1; xây dựng mới đường dây 35kV mạch đơn, dây dẫn ACSR95/16 đấu nối vào Trạm biến áp 110kV NMTĐ Sông Giang 2	2024 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn vận hành là 2024-2025
9	Mở rộng Nhà máy thủy điện Sông Chò 2	1,6	2026-2030	xã Trung Khánh Vĩnh	Sử dụng hạ tầng hiện hữu của nhà máy hiện có	Nâng công suất
10	Thủy điện Sông Chò 2 – Bạc 2, Giai đoạn 2026-2030	4	2026-2030	xã Trung Khánh Vĩnh	Đầu nối vào ĐZ 35kV Sông Chò 2- Khánh Vĩnh, mạch đơn, chiều dài 26km hiện hữu	
11	Dự án mở rộng nâng công suất nhà máy thủy điện Sông Giang 2	2,4	2026-2030	xã Trung Khánh Vĩnh	ĐZ 110V Sông Giang 2- Diên Khánh, mạch đơn, chiều dài 29km	
II	Giai đoạn 2031-2035					
10	Dự án mở rộng quy mô Nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 1	6	2031-2035	Xã Ninh Sơn	Đầu nối tại TBA 110/22kV Ninh Sơn	Quyết định 899/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh Ninh Thuận (nay là UBND tỉnh Khánh Hòa)
11	Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Thượng Sông Ông	6	2031-2035	Xã Ninh Sơn	đầu nối vào đường dây hiện hữu của Nhà máy Thủy điện Thượng Sông Ông	nt

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Tình hình triển khai dự án/Phương án đấu nối	Căn cứ pháp lý
12	Nhà máy thủy điện Phước Vĩnh 1 (kết hợp thủy lợi)	6,5	2031-2035	Xã Phước Hậu và xã Mỹ Sơn	Đấu nối vào ngăn lộ 22kv trạm 110kv Tháp Chàm Chiều dài đường dây 9km.	nt
13	Dự án thủy điện Tân Sơn	10	2031-2035	Xã Ninh Sơn	Đấu nối tại TBA 110/22kV Ninh Sơn	Nt
11	Dự án mở rộng nâng công suất nhà máy thủy điện Sông Giang 2	2	2031-2035	xã Trung Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa		

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án nguồn điện căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch liên quan và điều chỉnh, bổ sung (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ theo quy định. Vị trí, quy mô, phạm vi, ranh giới sẽ được chuẩn xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn và bước chuẩn bị dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

1.3.4 Nguồn điện gió

Trong giai đoạn tới, tỉnh Khánh Hòa sẽ phát triển 03 dự án điện gió ngoài khơi với tổng công suất 4300MW chi tiết như bảng sau:

Bảng 127: Danh mục nhà máy điện gió ngoài khơi dự kiến

TT	Khu vực phát triển ĐGNK	Công suất dự kiến (MW)	Tổ hợp dự kiến		Dự kiến Điểm gom công suất	Giai đoạn vận hành
			Tên dự án thành phần	Công suất (MW)		

Nam Trung Bộ		4300	Theo Quyết định số QĐ 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ			
1	Nam Trung Bộ 1	2000	Nam Trung Bộ 1.1	500	Trạm NTB1	2025-2030
			Nam Trung Bộ 1.2	500		2025-2030
			Nam Trung Bộ 1.3	500		2025-2030
			Nam Trung Bộ 1.4	500		2031-2035
2	Nam Trung Bộ 2	1000	Nam Trung Bộ 2.1	500	Trạm NTB2	2025-2030
			Nam Trung Bộ 2.2	500		2031-2035
3	Nam Trung Bộ 3	1300	Nam Trung Bộ 3	1300	Trạm NTB3	2031-2035

Tỉnh Khánh Hòa dự kiến sẽ phát triển 22 dự án điện gió trên bờ và gần bờ chi tiết trong bảng sau.

Bảng 128: Danh mục nhà máy điện gió trên bờ, gần bờ

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối
Theo Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 (15 dự án)					
1	Nhà máy điện gió Nexif Energy Khánh Hòa 1	102	2026 - 2030	Xã Đông Khánh Sơn, xã Cam An và phường Ba Ngòi.	Đấu nối chuyển tiếp trên một mạch ĐD 220kV Nha Trang - Tháp Chàm 2
2	Nhà máy điện gió Tri Hải	39,5	2026 - 2030	Xã Ninh Hải (13,48 ha), Xã Thuận Bắc (0,55 ha)	Đấu nối chuyển tiếp trên ĐD 220kV Nha Trang - Tháp Chàm 1 mạch 2

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối
3	Nhà máy điện gió V2	40	2026 - 2030	Xã Phước Dinh	ĐD 220kV mạch đơn đến thanh cái 220kV TBA 500kV Thuận Nam
4	Nhà máy điện gió Phước Hữu	50	2026 - 2027	Xã Phước Hữu	Xây mới, đấu nối ĐG Phước Hữu, thay cho ĐD 110 kV ĐG Phước Hữu -110 ký Ninh Phước đã được phê duyệt tại Quyết định số 3768/QĐ-BCT ngày 27/07/2011 do lưới điện 110 kV không có khả năng giải tỏa. Trạm nâng áp 220 kV ĐG Phước Hữu có công suất 63 MVA
5	Nhà máy Phong điện Việt Nam Power số 1	30	2026 - 2027	Xã Thuận Nam (8,7 ha), Xã Cà Ná (1,8 ha)	- Xây dựng trạm biến áp 110kV nhà máy phong điện Việt Nam Power số 1, công suất 1x40MVA. - Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ TBA 110kV Nhà máy phong điện Việt Nam Power số 1 đấu nối chuyển tiếp lên đường dây 110kV mạch 2 Ninh Phước - Tuy Phong - Phan Rí (hay đường dây 110kV từ TBA 220kV Ninh Phước - TBA 220kV Phan Rí), dây dẫn phân pha 2xACSR300, chiều dài 0,1km.
6	Nhà máy điện gió Công Hải 1 – Giai đoạn 2	25	2026 - 2027	Xã Công Hải	- Dự án đấu nối từ Trạm biến áp nâng áp 110kV NMĐG Công Hải 1- Giai đoạn 2 chuyển tiếp với đường dây 110kV Ninh Hải - Nam Cam Ranh bằng đường dây mạch kép phân pha với dây dẫn ACSR 2x240, chiều dài 800m và đã được phê duyệt tại Quyết định số 911/TTg CN

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối
					ngày 15/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ
7	Nhà máy điện gió Công Hải 1 – Giai đoạn 1	3	2026 - 2027	Xã Công Hải.	- Dự án đấu nối chuyển tiếp với xuất tuyến 474 đường dây 22kV Nam Cam Ranh tỉnh Khánh Hòa bằng đường dây ACSR 120, chiều dài 2,13km
8	Nhà máy điện dùng năng lượng tái tạo Phước Nam - Enfinity - Ninh Thuận	65	2026 - 2027	Xã Thuận Nam, xã Phước Hà	Đấu nối chuyển tiếp trên một mạch ĐĐ 220kV Vĩnh Tân - Tháp Chàm
9	Nhà máy điện gió Đàm Nại 3	39,4	2026 - 2027	Xã Ninh Hải (8 ha)	Xây dựng trạm biến áp 110KV dự án nhà máy điện gió Đàm Nại 3, đấu nối về thanh cái 110KV trạm biến áp Dự án nhà máy điện gió Đàm Nại 4, dây dẫn AC240, chiều dài 1,8Km
10	Nhà máy điện gió Đàm Nại 4	27,6	2026 - 2027	xã Thuận Bắc	Xây dựng trạm biến áp 110KV dự án nhà máy điện gió Đàm Nại 4, đấu nối về thanh cái 110KV trạm biến áp 220KV Tháp Chàm, dây dẫn AC300, chiều dài 2,0 Km
11	Nhà máy điện gió BIM mở rộng giai đoạn 2	50	2026 - 2027	Xã Thuận Nam	Đấu nối về TBA 220kV NMĐG BIM (hiện hữu)
12	Nhà máy điện gió 7A giai đoạn 2	21	2026 - 2027	Xã Thuận Nam	Mở rộng 01 ngăn lộ 110kV dự án điện gió 7A giai đoạn 2 tại TBA 110kV của điện gió 7A, đấu nối bằng đường dây 110kV nhà máy điện gió 7A về thanh cái 110kV của TBA 220kV Ninh Phước

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối
13	Nhà máy điện gió Phước Dân	45	2026 - 2027	xã Phước Hữu, xã Phước Hậu, xã Ninh Phước	- Xây dựng trạm nâng áp 110kV NMĐG Phước Dân, quy mô 1x63MVA - Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn, ACSR-240, dài khoảng 5km từ trạm 110kV NMĐG Phước Dân đến thanh cái 110kV trạm 220kV Phước Thái - Mở rộng 01 ngăn lộ 110kV tại trạm 220kV Phước Thái.
14	Nhà máy điện gió Bầu Ngủ	25,2	2026 - 2027	Xã Phước Dinh	Lắp đặt thêm 01 máy biến áp 22/110kV công suất 1x31,5MVA tại TBA Trang trại điện mặt trời hồ Bầu Ngủ
Theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 (tăng thêm 07 dự án)					
16	Nhà máy điện gió TDX Khánh Hòa 1	100	2026 – 2030	Xã Cam Lâm.	Đầu nối chuyển tiếp trên ĐD 220kV Nha Trang - Tháp Chàm
17	Nhà máy điện gió EEC Khánh Hòa	100	2026 – 2030	Xã Nam Cam Ranh và xã Công Hải	Đầu nối vào mạch 2 của ĐZ 220 kV Nha Trang - Tháp Chàm
18	Điện gió Tri Hải (giai đoạn 2)	39,5	2026-2030	Xã Ninh Hải, xã Vĩnh Hải	Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Nha Trang - Tháp Chàm mạch 2 từ giai đoạn 1
19	Điện gió Bắc Sơn	60,5	2026-2030	Xã Ninh Hải, xã Vĩnh Hải	ĐD 220kV từ NMĐG Bắc Sơn đầu chuyển tiếp trên ĐD 220kV Nha Trang - Tháp Chàm mạch 2
20	Điện gió hồ Núi Một	50	2026-2030	Xã Phước Dinh	Xây dựng đường dây 220kV mạch đơn từ TBA 220kV điện gió hồ Núi Một đầu nối về trạm 220kV Ninh Phước. Các hạng mục đầu tư xây dựng phục vụ đầu nối như sau: + Xây dựng TBA

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối
					220kV điện gió hồ Núi Một, công suất 1x63MVA; + Xây dựng đường dây 220kV mạch đơn từ TBA 220kV điện gió hồ Núi Một về thanh cái 220kV TBA 220kV Ninh Phước, dây dẫn ACSR300, chiều dài khoảng 13km; + Mở rộng 01 ngăn lộ đường dây 220kV tại TBA 220kV Ninh Phước
21	Điện gió BIM mở rộng giai đoạn 3	120	2026-2030	Xã Thuận Nam, xã Cà Ná và xã Phước Dinh	Đấu nối về TBA 220kV NMĐG BIM (hiện hữu); Đầu tư mở rộng MBA T2 33/33/200W, công suất 200MVA tại vị trí dự phòng TBA 220kV NMĐG BIM. Đầu tư mở rộng các ngăn lộ 220kV tại TBA 220kV NMĐG BIM đồng bộ với MBA T2 và hoàn thiện sơ đồ nối điện tại TBA 220kV NMĐG BIM. Đầu tư mở rộng 01 ngăn lộ 220kV tại Trạm cắt Quán Thẻ (278). Treo mạch 2 ĐZ 220kV NMĐG BIM - Trạm cắt Quán Thẻ
22	Điện gió V2 Mở rộng	769	2026-2030	Xã Phước Dinh	ĐD 220kV mạch kép ĐG biển Phước Dinh - TBA 500 kV Thuận Nam
	Các dự án mới để bù đắp, thay thế các dự án nguồn điện chậm tiến độ hoặc các dự án không triển khai đảm bảo nguyên tắc không làm tăng tổng công suất lắp đặt theo cơ cấu từng loại hình nguồn điện trong quy hoạch phát triển điện lực đã được phê duyệt hoặc được điều chỉnh bổ sung thêm vào QH phát triển điện lực quốc gia				
1	Điện gió Lợi Hải 2 Mở rộng	48	2026- 2030	16,8 ha Xã Thuận Bắc	- Xây dựng mới ngăn lộ 110kV đấu nối vào thanh cái 110kV của Nhà máy gió

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm thực hiện dự án	Phương án đấu nối
					Lợi Hải 2 hiện hữu (đã có dự phòng vị trí ngăn lộ). - Đầu tư mới 01 Máy biến áp 63MVA lắp đặt tại vị trí dự phòng của NMDG Lợi Hải 2 hiện hữu, dây dẫn.
2	Điện gió Đại Lãnh	1000	2026-2030	12.032,7 ha: xã Đại Lãnh	Xây dựng đường dây 500kV 02 mạch dài khoảng 15km đấu nối từ TBA 500kV TBA nâng áp của Vị trí 1 chuyển tiếp vào ĐD 500kV Vân Phong – Bình Định.

1.3.5 Điện mặt trời

Dự kiến gia đoạn 2026-2030 tỉnh Khánh Hòa dự kiến phát triển khoảng 177MW và 174MW điện mặt trời mái nhà đấu nối qua đường dây riêng trong Khu công nghiệp và khu vực lân cận.

Bảng 129: Danh mục các dự án điện mặt trời tập trung

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
I	Danh mục dự án ĐMT triển khai theo QH và Kế hoạch				
1	ĐMT Phước Thái 2	87	2026-2030	Xã Phước Hữu	Đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 220kV Phước Thái
2	ĐMT Phước Thái 3	43,5	2026-2030	Xã Phước Hữu	Đấu nối vào thanh cái 22kV TBA 220kV Phước Thái

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
3	ĐMT Phước Hữu 2	184	2026-2030	Xã Phước Hữu	Xây dựng ĐD 220kV mạch kép đấu nối TC TBA 220kV Ninh Phước
4	ĐMT Phước Trung	40	2026-2030	xã Mỹ Sơn	Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Tháp Chàm - Nha Trang
5	Điện mặt trời Bắc Ái 7 hồ Sông Cái	70	2026-2030	Xã Bắc Ái Tây	Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép từ NMĐMT Hồ Bắc Ái đấu nối transit trên ĐZ 220kV Tháp Chàm - Đa Nhim
6	ĐMT Nhị Hà Solar Farm	80	2026-2030	xã Phước Hà	Xây dựng ĐZ mạch đơn 220kV Đầu về thanh cái 220 kV trạm 500/220 kV Thuận Nam
7	Điện mặt trời hồ Sông Sắt	70	2026-2030	Xã Bắc Ái Đông	Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép từ NMĐMT Hồ Sông Sắt đấu nối transit trên ĐZ 220kV Tháp Chàm - Nha Trang
8	Nhà máy điện mặt trời Đông Quán Thẻ	250	2026-2030	Xã Thuận Nam	Đấu nối chuyển tiếp lên ĐZ 220kV Vĩnh Tân - trạm cắt 220kV Quán Thẻ, xây dựng TBA 35/220kV Đông Quán Thẻ với quy mô 03 MBA 35/220kV công suất 160MVA, ĐZ mạch kép 220kV từ TBA 35/220kV

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
					Đông Quán Thẻ đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV TC Quán Thẻ-TBA 220/500kV Vĩnh Tân.
9	ĐMT Mỹ Sơn - Hoàn Lọc Việt giai đoạn 2	50	2026-2030	Xã Mỹ Sơn	Đấu nối về TBA 220kV Mỹ Sơn - Hoàn Lọc Việt (hiện hữu GD 1)
10	ĐMT Hacom Solar Giai đoạn 2	50	2026-2030	Xã Thuận Nam	Đấu nối về ngăn lộ 220kV TBA 220kV NMĐMT Hacom Solar
11	Dự án ĐMT hồ CK7	50	2026-2030	Xã Phước Hà	Đấu chuyển tiếp trên ĐD 220kV Ninh Phước - Thuận Nam
12	Điện mặt trời Ninh Phước 6.3	50	2026-2030	Xã Phước Hữu	Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép từ TBA 220kV NMĐMT Ninh Phước 6.3 đấu nối transit trên ĐZ 220kV Ninh Phước - 500kV Ninh Sơn
13	ĐMT Hồ Sông Than	50	2026-2030	Xã Anh Dũng	ĐD 220kV ĐMT Hồ Sông Than - TBA 500kV Thuận Nam mạch kép
14	ĐMT Hòa Sơn Dốc Dài	400	2026-2030	Xã Mỹ Sơn, Xã Anh Dũng	ĐD 220kV ĐMT Hòa Sơn Dốc Dài- TBA 500kV Ninh Sơn mạch kép
15	ĐMT Bắc Ái 1	150	2026-2030	Xã Bắc Ái	Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép từ ĐMT Bắc Ái 1 đấu

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
					chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Đa Nhim - Tháp Chàm 2
16	ĐMT Ninh Sơn 1	73,5	2026-2030	Xã Ninh Sơn	Xây dựng ĐZ 220kV mạch kép từ trạm biến áp 220kV ĐMT Ninh Sơn 1 đấu nối transit trên ĐZ 220kV Ninh Phước - Trạm biến áp 500kV Ninh Sơn
17	Nhà máy điện mặt trời Đông Quán Thẻ 2	50	2026-2030	Xã Thuận Nam	Đấu nối về trạm cắt 220kV Quán Thẻ với khối lượng như sau: - Đầu tư MBA T2 35/220kV - 63MVA tại vị trí dự phòng của TBA BIM 3 và các thiết bị đồng bộ, hoàn thiện sơ đồ đấu nối TBA 220kV BIM 3 - Mở rộng 1 ngăn lộ xuất tuyến 220kV TBA BIM 3 đi Trạm cắt Quán Thẻ - Treo mạch 2 đường dây 220kV BIM3 - Trạm cắt Quán Thẻ. - Mở rộng 1 ngăn lộ 220kV tại Trạm cắt Quán Thẻ (271)
18	ĐMT Hòa Sơn Suối ông 4	350	2026-2030	Xã Lâm Sơn và xã Ninh Sơn	Đường dây 220kV ĐMT Hòa Sơn Suối Ông 4 - TBA 500 kV Ninh Sơn mạch kép

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
19	ĐMT Phước Ninh mở rộng GĐ 2	50	2026-2030	Xã Thuận Nam	XD ĐD 220kV mạch kép ACSR 2x330 từ trạm 220kV ĐTM Phước Ninh ở rộng đầu chuyển tiếp trên ĐD 220kV từ trạm 500kV Thuận Nam đi 500kV Vĩnh Tân
20	Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 1 (GĐ2)	49,9	2026-2030	Xã Phước Hậu	Đấu nối về thanh cái 110kV Trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời Phước Thái
21	ĐMT Ninh Sim	32	2025–2030	Xã Tây Ninh Hòa	- Xây dựng TBA 22/110kV ĐMT Ninh Sim, công suất 50MVA. - Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn đấu nối về Nhà máy bã mía Ninh Hòa, dây dẫn AC-185 mm², chiều dài 6,5km.
22	Nhà máy điện mặt trời Long Sơn - giai đoạn 2	100	2026	xã Bắc Ninh Hòa	Đấu nối vào TBA 220 kV Vân Phong trên cơ sở tận dụng hạ tầng đấu nối của nhà máy điện mặt trời Long Sơn giai đoạn 1, xây dựng 06 mạch đường dây 22 kV NĐMT Long Sơn giai đoạn 2 về sân phân phối ĐMT Long Sơn giai đoạn 1

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
23	ĐMT Nhị Hà Solar Farm (GD2)	50	2031-2035	Xã Phước Hà	Xây dựng ĐZ mạch đơn 220kV đấu về thanh cái 220 kV trạm 500/220 kV Thuận Nam
24	Dự án ĐMT hồ CK7 (GD2)	100	2031-2035	Xã Phước Hà	Đầu chuyển tiếp trên ĐD 220kV Ninh Phước - Thuận Nam
25	Dự án ĐMT Ninh Phước 7	200	2031-2035	Xã Phước Hữu	Đầu chuyển tiếp trên ĐD 220kV Ninh Phước – Ninh Sơn
26	Nhà máy điện mặt trời Đông Quán Thê (GD2)	50	2031-2035	Xã Thuận Nam	NMĐMT Đông Quán Thê đấu nối chuyển tiếp lên ĐZ 220kV Vĩnh Tân - trạm cắt 220kV Quán Thê, xây dựng TBA 35/220kV Đông Quán Thê với quy mô 03 MBA 35/220kV công suất 160MVA và 02 ngăn xuất tuyến ĐZ 220kV, dự phòng vị trí 01 ngăn ĐZ 220kV đi TBA 220kV Cà Ná. - ĐZ mạch kép 220kV từ TBA 35/220kV Đông Quán Thê đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV TC Quán Thê - TBA 220/500kV Vĩnh Tân

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
27	ĐMT Hòa Sơn Suối Ông 4	50	2031-2035	Xã Lâm Sơn	ĐD 220kV Hòa Sơn Suối Ông 4- TBA 500kV Ninh Sơn mạch kép
28	ĐMT Bắc Ái 7 hồ Sông Cái	60	2031-2035	Xã Bắc Ái Tây	Đấu nối transit trên ĐD 220kV Tháp Chàm- Đa Nhim
29	Điện mặt trời Ninh Phước	276	2031-2035	Xã Phước Hậu	Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐD 220kV Ninh Phước-trạm 500kV Ninh Sơn
30	ĐMT Hồ Bà Râu	80	2031-2035	Xã Thuận Bắc	XD ĐD 220kV mạch kép đấu chuyển tiếp trên ĐD 220kV Cam Ranh- Tháp Chàm
31	ĐMT Phước Ninh mở rộng GĐ 2	38	2031-2035	Xã Thuận Nam	XD ĐD 220kV mạch kép từ trạm 220kV ĐMT Phước Ninh mở rộng đấu chuyển tiếp trên ĐD 220kV từ trạm 500kV Thuận Nam đi trạm 500kV Vĩnh Tân
32	ĐMT hồ Trà Co	40	2031-2035	Xã Bắc Ái Tây	XD 2 mạch ĐD 220kV ĐMT Hồ Trà Co chuyển tiếp trên một mạch ĐD 220kV ĐMT Thiên Tân Solar- Nha Trang
33	ĐMT 7A	50	2031-2035	Xã Thuận Nam	Gom công suất về TBA 110kV NMĐG 7A hiện hữu bằng ĐD 22kV mạch kép (truyền tải lên lưới điện Quốc gia bằng ĐD 110kV từ

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
					NMĐG 7A đi TBA 220kV Ninh Phước mạch kép
34	Dự án ĐMT hồ Cho Mo	80	2031-2035	Xã Mỹ Sơn	Đầu chuyển tiếp trên ĐD 220kV Tháp Chàm- Đa Nhim
35	Điện mặt trời Nhị Hà - Giai đoạn 2	150	2031-2035	Xã Phước Hà	Nâng công suất TBA 220kV ĐMT Nhị Hà từ 63MVA thành (63+150)MVA
36	Điện mặt trời hồ Núi Một 2	80	2031-2035	Xã PHước Dinh	Lắp đặt 01 MBA 35(22)/220kV, công suất 1x100MVA tại TBA 220kV điện gió hồ Núi Một. Các hạng mục đầu tư xây dựng phục vụ đấu nối như sau: + Xây dựng hệ thống điện trung áp 35(22) kV đến TBA 220kV điện gió hồ Núi Một. + Nâng công suất TBA 220kV điện gió hồ Núi Một lên (100+63) MVA.
37	ĐMT hồ Tân Giang	50	2031-2035	Xã Phước Hữu	Đầu nối bằng cáp điện áp 220kV vào TBA 220kV NMĐMT Thiên Tân 1.2. Các hạng mục đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến áp 220kV phục vụ đấu nối như sau:

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
					+ Xây dựng TBA 22/220kV NMĐMT hồ Tân Giang công suất 1X50MVA; + Xây dựng ĐZ 220kV mạch đơn đầu vào TBA 220kV NMĐMT Thiên Tân 1.2 + Đầu tư mở rộng 1 ngăn lộ ĐZ 220kV tại TBA 220kV NMĐMT Thiên Tân 1.2
38	ĐMT Hồ Tà Ranh	39,5	2031-2035	Xã Phước Hậu	Đầu nối bằng cáp điện áp 220kV vào TBA 220kV ĐMT Thiên Tân 1.2
39	ĐMT Thuận Nam 11	50	2031-2035	Xã Thuận Nam	Đầu chuyển tiếp trên ĐD 220kV Vĩnh Tân- Ninh Phước
40	ĐMT Hòn Khô	120	2031-2035	Xã Mỹ Sơn	Đầu chuyển tiếp trên 01 mạch ĐD 220kV Tháp Chàm- Nha Trang
41	Nhà máy Điện mặt trời Bắc Ái 14	80	2031-2035	Xã Mỹ Sơn	Đường dây 110kV mạch kép ĐMT Bắc Ái 14 -TBA 220kV Tháp Chàm
42	Nhà máy điện mặt trời Hiếu Thiện	120	2031-2035	Xã Thuận Nam	Đầu nối thanh cái 220kV trạm 220kV Ninh Phước
43	Nhà máy điện mặt trời Phước Chiến	200	2031-2035	Xã Công Hải	ĐD 220kV từ NMĐG Bắc Sơn đầu chuyển tiếp trên ĐD

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
					220kV Nha Trang- Tháp Chàm
44	Nhà máy điện mặt trời Tây Quán Thẻ	100	2031-2035	Xã Thuận Nam	Đấu nối về ngăn lộ 110kV của MBA 35/110/220kV-250MVA hiện hữu thuộc TBA 220kV ĐMT Bim 2. Đấu nối lên lưới 220kV thông qua ĐD 220kV Bim 2- Trạm cắt Quán Thẻ- rẽ Vĩnh Tân- Thuận Nam. Mở rộng 1 ngăn lộ xuất tuyến 220kV Bim 2- treo mạch 2 ĐD 220kV Bim 2 -Trạm cắt Quán Thẻ Mở rộng 1 ngăn lộ 220kV tại vị trí dự phòng tại Trạm cắt Quán Thẻ (276)
45	Nhà máy điện mặt trời Tri Hải	100	2031-2035	Xã Ninh Hải	Nhà máy điện mặt trời Tri Hải đấu nối về TBA 220kV NMĐG Tri Hải với khối lượng như sau: - Đầu tư MBA T2 33/220W - công suất 125MVA. Nhà máy điện mặt trời Tri Hải đấu nối MBA T2.

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
					- Đầu tư mở rộng các ngăn lộ 220kV tại TBA 220kV NMDG Tri Hải đồng bộ với MBA T2.
46	Dự án Điện mặt trời kết hợp sản xuất Hydrogen xanh Nhị Hà 5	160	2031-2035	Xã Phước Hà	Xây dựng trạm 220kV đấu nối về 220kV Nhị Hà (250+125)MVA
47	Dự án Điện mặt trời kết hợp sản xuất Hydrogen xanh Thuận Nam 1	140	2031-2035	Xã Phước Hà	Xây dựng trạm 220kV đấu chuyển tiếp trên 2 mạch Phước Thái - Ninh Phước (250+125) MVA
48	Nhà máy điện mặt trời Ninh Sơn 2	90	2031-2035	Xã Anh Dũng	XD Trạm cắt 220kV đấu nối vào TBA 500kV Ninh Sơn
49	Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 2	160	2031-2035	Xã Bác Ái	XD Trạm cắt 220kV đấu nối vào TBA 500kV Ninh Sơn
50	Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 3	200	2031-2035	Xã Bác Ái	XD Trạm cắt 220kV đấu nối vào TBA 500kV Ninh Sơn
51	Nhà máy Điện mặt trời Nhị Hà	100	2031-2035	Xã PHước Hữu	XD ĐĐ110kV mạch kép từ TBA 110kV ĐMT Nhị Hà đấu nối và TBA 110kV KCN Cà Ná
52	Dự án Điện mặt trời Thái Vinh 1	120	2031-2035	Xã Phước Hữu và Xã Phước Hậu	220kV đấu nối chuyển tiếp trên 2 mạch ĐĐ 220kV Tháp Chàm- Phước Thái- (2x250) MVA
53	Dự án Điện mặt trời Thái Vinh 2	120	2031-2035	Xã Phước Hữu	220kV đấu nối chuyển tiếp trên 2 mạch ĐĐ 220kV Tháp

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
					Chàm- Phước Thái-(2x250) MVA
54	Dự án Điện mặt trời Quảng Sơn 2	96	2031-2035	Xã Anh Dũng, xã Ninh Sơn	220kV đấu nối đến 500kV Ninh Sơn- (250+125) MVA
55	Nhà máy điện mặt trời Thái Vinh 3	120	2031-2035	Xã Phước Hữu và Xã Phước Hậu	XD trạm 220kV đấu nối về 220kV Phước Thái – 250MVA
56	Nhà máy điện mặt trời mặt trời Bắc Ái 11 kết hợp hệ thống lưu trữ năng lượng (BESS)	100	2031-2035	Xã Bắc Ái, xã Mỹ Sơn	Đấu nối ĐMT Bắc Ái 11 bằng ĐD mạch kép chuyển tiếp trên ĐD 220kV Ninh Phước-Tháp Chàm
57	Nhà máy điện mặt trời mặt trời Phước Hà kết hợp hệ thống lưu trữ năng lượng (BESS)	100	2031-2035	Xã Phước Hà	Đấu nối chuyển tiếp lên 01 mạch ĐD 220kV Thuận Nam- Ninh Phước
58	Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 1.1	150	2031-2035	Xã Bắc Ái Đông	Xây dựng mới TBA 22kV/220kV, công suất 2x125MVA đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Đa Nhím - Nha Trang hiện có
59	ĐMT Phước Hữu (Ninh Phước 10)	39,2	2031-2035	Xã PHước Hữu	Đấu nối vào ngăn xuất tuyến 172 trạm biến áp 110kV NMĐMT Phước Hữu - Điện lực 1
60	Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 1 (GĐ3)	49,9	2031-2035	Xã Phước Hậu	Đấu nối về thanh cái 110kV Trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời Phước Thái

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
61	Điện mặt trời Ninh Phước 8.1 (PV +BESS)	39,2	2031-2035	Xã Thuận Nam	Đấu nối vào thanh cái mở rộng trạm biến áp Nhà máy điện mặt trời BP Solar1, phát chung lên hệ thống lưới điện Trạm cắt 110kV Hậu Sanh
62	Nhà máy Điện mặt trời Ninh Phước 6.2A	40	2031-2035	Xã Phước Hữu	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép dài khoảng 10km từ TBA 110kV tại NMĐMT Ninh Phước 6.2A đến đấu nối vào TBA 110kV KCN Phước Nam
II	Các dự án mới để bù đắp, thay thế các dự án nguồn điện chậm tiến độ hoặc các dự án không triển khai đảm bảo nguyên tắc không làm tăng tổng công suất lắp đặt theo cơ cấu từng loại hình nguồn điện trong quy hoạch phát triển điện lực đã được phê duyệt hoặc được điều chỉnh bổ sung thêm vào QH phát triển điện lực quốc gia				
1	Điện mặt trời bán ngập Hồ Bà Râu	80	2031-2035	120 ha Xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hòa	- Trạm biến áp (TBA): Xây dựng mới TBA 220kV Hồ Bà Râu với quy mô công suất 01x90MVA, nằm ngay trong khuôn viên nhà máy. - Đường dây đấu nối: Xây dựng mới tuyến đường dây 220kV, chiều dài khoảng 200m. - Điểm đấu nối: Đấu nối chuyển tiếp (nhánh rẽ) vào đường dây 220kV Cam Ranh

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
					- Tháp Chạm hiện hữu. - Cấp điện áp: 220 kV
2	Điện mặt trời bán ngập Hồ Sông Sắt 1	70	2026-2030	93,5 ha Xã Bắc Ái Đông, tỉnh Khánh Hòa	- Trạm biến áp (TBA): Lắp mới 01 máy biến áp 220kV công suất 1x90MVA tại TBA NMDMT Hồ Sông Sắt (nằm ngay trong khuôn viên nhà máy này). - Đường dây đấu nối: Xây dựng mới tuyến đường dây 22kV, chiều dài khoảng 1km, nối từ NMDMT bán ngập Hồ Sông Sắt 1 về TBA 220kV NMDMT Hồ Sông Sắt. - Cấp điện áp đấu nối: 220 kV
3	Điện mặt trời Ninh Sơn 3	240	2031-2035	225 ha Xã Anh Dũng, tỉnh Khánh Hòa	- Xây dựng Trạm biến áp 220/22kV nâng trong nhà máy Ninh Sơn 3 với quy mô 01 MBA 300MVA, 01 ngăn xuất tuyến 220kV. - Xây dựng đường dây mạch kép 220kV từ trạm nâng 220kV NMDMT Ninh Sơn 3

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
					đầu nối về thanh cái 220kV trạm 500kV Ninh Sơn, tiết diện 2ACSR300, chiều dài khoảng 4km. - Mở rộng và lắp đặt thiết bị 01 ngăn xuất tuyến 220kV tại TBA 500kV Ninh Sơn.
4	Điện mặt trời Phước Tiến 1	140	2031-2035	123 ha Xã Bắc Ái, tỉnh Khánh Hòa	- Xây dựng đường dây trung thế 22kV đầu nối từ nhà máy về ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 220kV tại NMDMT Bắc Ái 3. - Đặt 01 MBA 200 MVA tại TBA 220 kV NMDMT Bắc Ái 3.
5	Điện mặt trời Phước Tiến 2	110 MW	2031-2035	99 ha Xã Bắc Ái, tỉnh Khánh Hòa	- Xây dựng đường dây trung thế 22kV đầu nối từ nhà máy về ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 220kV tại NMDMT Bắc Ái 3. - Đặt 01 MBA 140 MVA tại TBA 220 kV NMDMT Bắc Ái 3.

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
6	Điện mặt trời Phước Tiến 3	180	2031-2035	162 ha Xã Bắc Ái, tỉnh Khánh Hòa	- Xây dựng đường dây trung thế 22kV đấu nối từ nhà máy về ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 220kV tại NMDMT Bắc Ái 3. - Đặt 01 MBA 200 MVA tại TBA 220 kV NMDMT Bắc Ái 3.
7	Điện mặt trời Phước Thành 1	150	2026-2030	153 ha Xã Bắc Ái Đông, tỉnh Khánh Hòa	- Đặt 01 MBA 180 MVA tại TBA 220 kV NMDMT hồ Sông Sắt; - Đấu nối về thanh cái 220kV của trạm 220kV NMDMT hồ sông sắt; - Xây dựng đường dây trung thế 22kV đấu nối từ NMDMT Phước Thành 1 về ngăn xuất tuyến 22kV tại TBA 220kV tại NMDMT hồ Sông Sắt.
8	Điện mặt trời Phước Hữu 4	200	2026-2030	181 ha Xã Phước Hữu, tỉnh Khánh Hòa	- Đặt 01 MBA 200 MVA tại TBA 220kV NMDMT Phước Hữu 4; - Đấu nối vào nhánh rẽ Phước Thái tuyến đường dây 22kV Ninh Sơn – Ninh Phước.

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
9	Điện mặt trời Mỹ Sơn 3	50	2025 -2030	Xã Mỹ Sơn, tỉnh Khánh Hòa (khoảng 30 hecta)	Phương án 01: xây dựng 01 đường dây 110kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đa Nhim – TBA 220kV Tháp Chàm. Phương án 02: xây dựng đường dây 220kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Tháp Chàm – Phước Thái.
10	Điện mặt trời Mỹ Sơn 4	200 MW	2026- 2030	Xã Mỹ Sơn, tỉnh Khánh Hòa (khoảng 220 hecta) xã Mỹ Sơn, tỉnh Khánh Hòa (khoảng 180 hecta)	Phương án 01: xây dựng đường dây 220kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Tháp Chàm - Mỹ Sơn Hoàn Lộc Việt. Phương án 02: xây dựng đường dây 220kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Đa Nhim – Tháp Chàm.
11	Điện mặt trời Nam Cam Ranh	50 MWp	2026 - 2030	59ha Xã Nam Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	- Phương án 01: + Xây dựng trạm biến áp 35/110kV, công suất 60MVA. + Xây dựng mới đường dây 110kV 01 mạch tiết diện

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
					ACSR185. Chiều dài 6.8km đấu nối vào thanh cái 110kV tại TBA 110kV Nhà máy điện mặt trời Sông Giang hiện hữu. + Xây dựng 01 ngăn 110kV tại TBA 110kV Nhà máy điện mặt trời Sông Giang hiện hữu.- Phương án 02: + Xây dựng TBA 110kV tại nhà máy ĐMT Hiệp Thanh. Quy mô công suất 63MVA. + Xây dựng đường dây mạch kép chiều dài 0.2km, sử dụng dây dẫn 2xACSR185, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Nam Cam Ranh-Ninh Hải hiện hữu
12	Điện mặt trời KN Vạn Ninh giai đoạn 2	13,3 MW	2026- 2030	22ha Xã Vạn Hưng, trong khuôn viên nhà máy ĐMT KN Vạn Ninh	Xây dựng đường dây trung thế 35kV đấu nối từ NMĐMT KN Vạn Ninh – GĐ2 về ngăn xuất tuyến 35kV tại TBA 110kV NMĐMT KN Vạn Ninh.
- Nâng công suất MBA T2 (40MVA) tại TBA 110kV NMĐMT KN Vạn

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
					Ninh từ 40MVA lên 63 MVA.
13	Điện mặt trời Cam Thịnh, Điện mặt trời mặt đất kết hợp hệ thống lưu trữ điện	08 MW	2026- 2030	Thôn Hòa Sơn, xã Nam Cam Ranh	Đấu nối vào ngăn lộ thanh cái 22kV của Trạm biến áp 110/22kV Nam Cam Ranh, chiều dài đường dây 22kV khoảng 4km
14	Điện mặt trời thủy điện Sông Ông	14 MW	2027- 2030	12,4 ha: Xã Ninh Sơn, tỉnh Khánh Hòa	Đấu nối vào ngăn lộ thanh cái 22kV của Trạm biến áp 110/22kV Ninh Sơn, chiều dài đường dây 22kV khoảng 3,7km
15	Điện mặt trời Bắc Ái 1 Mở rộng	300 MW	2031 - 2035		

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
16	Điện mặt trời Hồ Sông Trâu	150 MW	2031 - 2035		
17	Điện mặt trời Hồ Tân Mỹ	50 MW	2031 - 2035		
18	Điện mặt trời VT2 Bắc Ái Đông	665 MW	2026-2030	665,97 ha: xã Bắc Ái Đông	Đấu nối bằng đường dây cáp điện áp 220kV chuyển tiếp vào ĐD 220kV Nha Trang - Vân Phong.
19	Điện mặt trời VT3 Mỹ Sơn – Anh Dũng	2671 MW	2031-2035	2671,09ha: xã Mỹ Sơn, xã Anh Dũng	Đấu nối bằng đường dây cáp điện áp 500kV chuyển tiếp trên đường dây 500kV Tuabin khí Cà Ná - Bình Dương.

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
20	Điện mặt trời VT4 Mỹ Sơn	2459 MW	2031-2035	2459,31ha: xã Mỹ Sơn	Đấu nối bằng đường dây cấp điện áp 500kV đến trạm biến áp 500kV Ninh Sơn.
21	Điện mặt trời VT5 Mỹ Sơn	814 MW	2031-2035	814,97 ha: xã Mỹ Sơn	Đấu nối về NXT 220kV TBA 500kV Điện mặt trời VT4 Mỹ Sơn.
22	Điện mặt trời VT6 Mỹ Sơn – Xuân Hải	1207 MW	2031-2035	1207,69ha: xã Mỹ Sơn, xã Xuân Hải	Đấu nối bằng đường dây 500kV về TBA 500kV Khu vực 3.
23	Điện mặt trời VT7 Phước Hữu – Phước Hậu	716 MW	2031-2035	716,20 ha: xã Phước Hữu, xã Phước Hậu	Đấu nối bằng đường dây 500kV về TBA 500kV Khu vực 3.

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
34	Điện mặt trời VT8 Phước Hữu	794 MW	2031-2035	794,16 ha: xã Phước Hữu	Đấu nối bằng đường dây 500kV về TBA 500kV Khu vực 3
25	Điện mặt trời VT9 Phước Hà- Phước Hữu	921 MW	2026-2030	921,79ha: xã Phước Hà, xã Phước Hữu	Đấu nối bằng đường dây 500kV về TBA 500kV Khu vực 3.
26	Điện mặt trời VT10 Phước Hậu	117 MW	2031-2035	117,23ha: xã Phước Hà	Đấu nối về TBA 220kV Điện mặt trời VT12 Phước Hà.
27	Điện mặt trời VT11 Phước Hà	136 MW	2031-2035	136 ha: xã Phước Hà	Đấu nối về TBA 220kV Điện mặt trời VT12 Phước Hà.

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
28	Điện mặt trời VT12 Phước Hà	251 MW	2031-2035	251,96 ha: xã Phước Hà	Đấu nối về NXT 220kV của TBA 500kV Điện mặt trời VT13 Phước Hà
29	Điện mặt trời VT13 Phước Hà	1267 MW	2031-2035	1267,96ha: xã Phước Hà	Xây dựng trạm 500kV, xây dựng đường dây 500kV đấu nối chuyển tiếp vào đường dây Thuận Nam - Vân Phong hiện có.
30	Điện mặt trời VT14 Thuận Nam	743 MW	2031-2035	743,94 ha: xã Thuận Nam	Đấu nối về NXT 220kV của TBA 500kV Điện mặt trời VT13 Phước Hà.
31	Điện mặt trời VT15 Thuận Nam-Phước Dinh	312 MW	2031-2035	312,90 ha: xã Thuận Nam, xã Phước Dinh	Đấu nối về TBA 220kV Điện mặt trời VT14 Thuận Nam.

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
32	Điện mặt trời VT16 Phước Dinh	582 MW	2031-2035	582,49 ha: xã Phước Dinh	Đấu nối về TBA 220kV Điện mặt trời VT14 Thuận Nam.
33	Nhà máy điện mặt trời Lâm Sơn 1	200 MW	2026-2030	140 ha; xã Lâm Sơn	Xây dựng TBA 220kV Lâm Sơn công suất 400MVA nằm trong khuôn viên NMĐMT Lâm Sơn 1, gồm 01 máy biến áp 225MVA phục vụ NMĐMT Lâm Sơn 1 và 01 máy biến áp 175 MVA phục vụ NMĐMT Lâm Sơn 2; Xây dựng đường dây 220kV, dài khoảng 8km, từ TBA 220kV Lâm Sơn về trạm biến áp 500kV Ninh Sơn.
34	Nhà máy điện mặt trời Lâm Sơn 2	150	2026-2030	112 ha; xã Lâm Sơn	Lắp 01 máy biến áp 220kV công suất 175MVA tại TBA 220kV Lâm Sơn nằm trong khuôn viên NMĐMT Lâm Sơn 1 Xây dựng tuyến đường dây 22kV, dài khoảng 1km, từ NMĐMT Lâm Sơn 2 về trạm biến áp 220kV Lâm Sơn.

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
35	Nhà máy điện mặt trời Bắc Ái 4	80 MW	2026-2030	61ha; xã Bắc Ái	Lắp mới 01 máy biến áp 220kV công suất 1x90MVA tại TBA Bắc Ái 3 nằm trong khuôn viên NMĐMT Bắc Ái 3 Xây dựng tuyến đường dây 22kV, dài khoảng 1km, từ NMĐMT Bắc Ái 4 về trạm biến áp 220kV Bắc Ái 3 nằm trong khuôn viên NMĐMT Bắc Ái 3
36	Nhà máy điện mặt trời nổi Suối Dầu	100 MWp	2031-2035	Xã Suối dầu	Xây dựng TBA 220kV công suất 125MVA; xây dựng đường dây 220kV 2 mạch ACSR400 đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Nha Trang - Tháp Chàm dài 2x2km.
37	Nhà máy ĐMT nổi Hồ chứa nước Tà Rục	126 MWp	2031-2035	Xã Cam An	Xây dựng TBA 220kV công suất 125MVA; xây dựng đường dây 220kV 2 mạch ACSR400 đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Nha Trang - Tháp Chàm dài 2x0,1km,.

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
38	Nhà máy ĐMT trên hồ Hồ Đá Bàn	240 MWp	2031-2035	Xã Bắc Ninh Hòa	Đấu nối về TBA 220kV Vân Phong bằng đường dây 220kV với chiều dài khoảng 14km.
39	Nhà máy ĐMT nối Hồ Cam Thượng	100 MWp	2031-2035	Xã Cam Hiệp	Đấu nối vào phía 110kV trạm 220kV Cam Ranh: - Xây dựng TBA 22/110kV (02 MBA 63MVA và 01 ngăn xuất tuyến 110kV); - Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ nhà máy đến phía 110kV trạm 220kV Cam Ranh tiết diện ACSR 240, chiều dài khoảng 9km.
40	Mở rộng diện tích năng lượng hồ Sông Sắt	Khoảng 300MWp	2026-2030	Xã Bắc Ái Đông	Phương án đấu nối sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn tiếp theo.

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập	Phương án đấu nối
41	Điện mặt trời Bắc Ninh Hòa – Vạn Hưng	1.400 MW	2026 - 2030	Xã Bắc Ninh Hòa và Vạn Hưng	Xây dựng trạm biến áp 500kV đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 500kV Vân Phong – Bình Định

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch liên quan và điều chỉnh, bổ sung (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ theo quy định. Vị trí, quy mô, phạm vi, ranh giới sẽ được chuẩn xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn và bước chuẩn bị dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Việc triển khai các nguồn điện để bù đắp, thay thế các dự án nguồn điện chậm tiến độ hoặc các dự án không triển khai đảm bảo nguyên tắc không làm tăng tổng công suất lắp đặt theo cơ cấu từng loại hình nguồn điện trong quy hoạch phát triển điện lực đã được phê duyệt hoặc được điều chỉnh bổ sung thêm vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia phải phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và tuân thủ theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

Bảng 130: Danh mục các dự án điện mặt trời mái nhà, tự sản tự tiêu và cơ chế DPPA

a) Các dự án điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu

TT	Nguồn	Công suất (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm	Ghi chú
1	Các dự án Điện mặt trời mái nhà	135	2023-2030	Tỉnh Khánh Hòa	Công suất phân bổ theo Quyết định 768/QĐ-TTg

b) Các dự án điện mặt trời theo cơ chế DPPA

TT	Nguồn	Công suất (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm	Phương án đấu nối
1	Các dự án Điện mặt trời mặt đất (*)	127	2026-2030	Khu công nghiệp đô thị và dịch vụ	Đấu nối qua đường dây 22kV của khu công nghiệp; không bán điện vào lưới điện Quốc gia.
		124	2031-2035		
2	Các dự án Điện mặt trời mái nhà (*)	50	2026-2030		
		50	2031-2035		
3	Điện mặt trời trên hồ theo cơ chế DPPA (*)				
+	Điện mặt trời hồ Am Chúa	30	2026-2030	Hồ Am Chúa, xã Diên Khánh	Xây dựng mới đường dây trung áp cấp điện cho các phụ tải Cụm Công Nghiệp Diên Phú và các phụ tải khác
+	Điện mặt trời hồ Đắc Lộc	20	2026-2030	hồ Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương	Xây dựng mới đường dây trung áp cấp điện cho các phụ tải Cụm Công Nghiệp Đắc Lộc, Công ty cổ phần dệt may Nhà Trang và các phụ tải khác
+	Điện mặt trời hồ HVS	10	2026-2030	hồ HVS, xã Ninh Hòa	Xây dựng mới đường dây trung áp cấp điện cho phụ tải các nhà máy xi măng khu vực dự án và các phụ tải khác
+	Điện mặt trời hồ Suối Dầu	42	2026-2030	hồ Suối Dầu, xã Suối Dầu	Xây dựng mới đường dây trung áp cấp điện cho phụ tải các nhà máy Cụm công nghiệp Trảng É 1, 2, khu công nghiệp Suối Dầu và các phụ tải khác

TT	Nguồn	Công suất (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm	Phương án đấu nối
+	Điện mặt trời Ninh Hải	49	2026-2030	Xã Ninh Hải	Xây dựng mới đường dây trung áp cấp điện cho phụ tải các nhà máy khu công nghiệp Du Long và các phụ tải khác

Ghi chú:

Việc định hướng cấp điện riêng cho khu vực KCN, CCN, Khu sản xuất tập trung theo mô hình khép kín, không đấu nối với điện lưới quốc gia. Các hệ thống này được nghiên cứu, triển khai trên cơ sở nhu cầu thực tế của hoạt động sản xuất, đảm bảo quy định của pháp luật về điện lực, đầu tư, đất đai, môi trường và pháp luật khác có liên quan. Việc triển khai đầu tư cụ thể các hệ thống nêu trên chỉ được thực hiện sau khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định.

1.3.6 Điện rác

Bảng 131: Danh mục các dự án điện rác trong giai đoạn tới

TT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Địa điểm/phương án đấu nối	Ghi chú
1	Điện rác	52	2025-2030	Địa điểm, quy mô công suất, phương án đấu nối sẽ được làm rõ trong giai đoạn đề xuất đầu tư dự án	QĐ 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.
2	Nhà máy điện rác Khánh Hòa	26	2026-2030	Đầu tư xây dựng mới Trạm biến áp 110 kV Nhà máy điện rác Khánh Hòa, công suất 2x16 MVA. Đầu tư xây dựng mới đường dây 110 kV mạch kép chiều dài khoảng 4,4 km đấu nối chuyển tiếp lên đường dây 110 kV Diên Khánh – Suối Dầu; tiết diện đường dây ACSR 400 mm ²	Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Ghi chú:

Việc đầu tư các dự án nguồn điện căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch liên quan và điều chỉnh, bổ sung (nếu có) và đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.3.7 Nguồn điện đồng phát, nguồn điện sử dụng nhiệt dư, khí lò cao, sản phẩm phụ của dây chuyền công nghệ trong các cơ sở công nghiệp

STT	Dự án	Công suất dự kiến (MW)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú

1	LNG đồng phát KCN Ninh Xuân 1	49	2026-2030	Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Ninh Xuân; Đầu nối qua đường dây 22kV của khu công nghiệp; không bán điện vào lưới điện Quốc gia.
2	LNG đồng phát KCN Ninh Xuân 2	49	2030-2035	Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Ninh Xuân; Đầu nối qua đường dây 22kV của khu công nghiệp; không bán điện vào lưới điện Quốc gia.
3	Các dự án khác	Ưu tiên, khuyến khích phát triển loại hình này để sản xuất điện nhằm tăng hiệu quả sử dụng năng lượng. Tổng công suất loại hình này được phát triển không giới hạn phù hợp với nhu cầu sử dụng và tiềm năng của các cơ sở công nghiệp		

Ghi chú:

Việc đầu tư các dự án nguồn điện căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch liên quan và điều chỉnh, bổ sung (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ theo quy định. Vị trí, quy mô, phạm vi, ranh giới sẽ được chuẩn xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn và bước chuẩn bị dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

1.3.8 Hệ thống pin lưu trữ

Bảng 132: Danh mục hệ thống pin lưu trữ thí điểm

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Địa điểm cập nhật sau sáp nhập
1	Hệ thống pin lưu trữ thí điểm	7	2026 - 2030	Tùy thuộc vào đề xuất của Nhà đầu tư
2	Các hệ thống pin lưu trữ khác	500		Sẽ được triển khai tùy thuộc vào hạn mức của QH điện Quốc gia

Ghi chú:

Việc đầu tư các dự án nguồn điện căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch liên quan và điều chỉnh, bổ sung (nếu có) và đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.3.9 Phương án phát triển lưới điện

Chương trình phát triển lưới điện truyền tải 500-220 kV khu vực dựa trên cơ sở các văn bản pháp lý sau:

- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 điều chỉnh.

1.3.9.1 Lưới điện UHVDC

Bảng 133: Danh mục các công trình UHVDC giai đoạn 2031-2035

TT	Tên trạm	Công suất Km/MW	Có trong quy hoạch	Ghi chú
1	Đường dây một chiều Bipole HVDC từ Nam Trung Bộ - Bắc Bộ 3	2x1550km	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Chiều dài, tiết diện dây dẫn và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. Dự phòng trường hợp phát triển cao hơn của nguồn điện Nam Trung Bộ. (đoạn qua tỉnh Khánh Hòa)
2	Trạm converter Nam Trung Bộ	4000-10000 MW	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Quy mô và vị trí đặt trạm sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. Xem xét đặt tại khu vực tỉnh Khánh Hòa (tỉnh Ninh Thuận trước đây)
3	Đường dây từ Bà Rịa - Vũng Tàu ra Hải Phòng	2x1700km	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Chiều dài, tiết diện dây dẫn và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án trong trường hợp phát triển cao

TT	Tên trạm	Công suất Km/MW	Có trong quy hoạch	Ghi chú
				nguồn điện khu vực miền Nam. (đoạn qua tỉnh Khánh Hòa

Ghi chú: Các hệ thống HVDC truyền tải liên vùng, khoảng cách truyền tải lớn (gồm các đường dây HVDC và các trạm chuyển đổi converter AC-DC, DC-AC) có chi phí đầu tư rất lớn. cần nghiên cứu kỹ, đánh giá tổng thể khi triển khai thực hiện các hệ thống này căn cứ tiến độ triển khai các dự án nguồn điện (bao gồm nguồn điện nền và nguồn NLTT), gắn với tín hiệu thị trường và cơ chế chính sách.

Bảng 134: Định hướng các đường dây và trạm biến áp UHVAC 765-1000 kV giai đoạn 2031 – 2035

TT	Tên công trình	Quy mô (km/MVA)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Đường dây 765+1000 kv Nam Trung Bộ 1 - Nam Bộ 1	600km	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Trong trường hợp phát triển nguồn điện Nam Trung Bộ cao hơn dự kiến, xem xét phương án giải tỏa công suất điện hạt nhân và tăng cường năng lực truyền tải liên kết Nam Trung Bộ - Nam Bộ bằng lưới điện xoay chiều siêu cao áp 765+1000 kv thay cho phương án truyền tải 500 kv. Quy mô, tiến độ và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. (đoạn qua tỉnh Khánh Hòa)

2	Đường dây 765+1000 kV Nam Trung Bộ 2 - Nam Bộ 2	600km	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Trong trường hợp phát triển nguồn điện Nam Trung Bộ cao hơn dự kiến, xem xét phương án giải tỏa công suất điện hạt nhân và tăng cường năng lực truyền tải liên kết Nam Trung Bộ - Nam Bộ bằng lưới điện xoay chiều siêu cao áp 765+1000 kv thay cho phương án truyền tải 500 kv. Quy mô, tiến độ và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. (đoạn qua tỉnh Khánh Hòa)
3	TBA 765+1000 kv Nam Trung Bộ 1	4000 MVA	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, trong trường hợp phát triển cao nguồn điện Nam Trung Bộ, đồng bộ đường dây 765+1000 kv Nam Trung Bộ 1 - Nam Bộ 1. Tiến độ, quy mô và vị trí đặt trạm sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án
4	TBA 765+1000 kV Nam Trung Bộ 2	4000 MVA	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, trong trường hợp phát triển cao nguồn điện Nam Trung Bộ, đồng bộ đường dây 765+1000 kv Nam Trung Bộ 2 - Nam Bộ 2. Tiến độ, quy mô và vị trí đặt trạm sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án

1.3.9.2 Lưới điện 500 kV (Quy hoạch điện VIIIĐC)

Bảng 135: Danh mục các trạm biến áp 500kV đến 2035

STT	Tên dự án	Quy mô (MVA)	Ghi chú
I	Giai đoạn 2025-2030		
1	Thuận Nam	2700	Cải tạo, nâng công suất
2	Ninh Sơn	2700	Xây mới, thiết kế sơ đồ vận hành linh hoạt
3	Nam Trung Bộ (NTB) 1 (*)	2700	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ
4	Diên Khánh (**)	900	Đề xuất chuyển xây dựng sang giai đoạn 2025-2030 trong QH Điện VIII điều chỉnh nhằm đảm bảo an ninh năng lượng, cấp điện cho phụ tải lưới điện phân phối, đáp ứng tiêu chí N-1.
5	Công suất dự phòng TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam	1.800	Dự phòng phát sinh TBA 500 kv xây mới, cải tạo nâng công suất
6	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện		Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ, ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm, ...
II	Giai đoạn 2031-2035		
1	500kV Ninh Thuận 1 (*)	1800	Xây mới, giải tỏa NLTT

2	500kV Ninh Thuận 2 (*)	1800	Xây mới, giải tỏa NLTT
4	NTB 2 (♦)	1800	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ
5	NTB 3 (*)	1800	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ
6	Công suất dự phòng TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam	1.800	Dự phòng phát sinh TBA 500 kv xây mới, cải tạo nâng công suất
7	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện		Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, svc, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,...

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp phải căn cứ vào Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 hoặc điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII), kế hoạch thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện phát triển thực tiễn và quy hoạch để lắp đặt máy biến áp phù hợp.

(*) Các công trình tiến độ và quy mô công suất phụ thuộc vào tiến độ triển khai các công trình năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh.

(**) Công trình đề xuất chuyển tiến độ cần được cập nhật vào quy hoạch điện lực Quốc gia để có cơ sở triển khai

Bảng 136: Danh mục đường dây 500kV đến 2035

STT	Tên dự án	Quy mô (mạch x km)	Ghi chú / Phương án đấu nối
	Giai đoạn 2026-2030		
1	Vân Phong - Bình Định	2 x 238	Xây mới (đoạn qua tỉnh Khánh Hòa)
2	Ninh Sơn - Rẽ NMNĐ Vân Phong I - Thuận Nam	4 x 18	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Ninh Sơn
3	Ninh Sơn - Chơn Thành	2 x 275	Xây mới, giải tỏa công suất nguồn điện. Thay thế ĐD 500 kV Thuận Nam - Chơn Thành đã được phê duyệt tại Văn bản số 1891/TTg-CN ngày 27/12/2018 để thuận lợi trong đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành. (đoạn qua tỉnh Khánh Hòa)
4	Thủy điện tích năng (TĐTN) Bắc Ái - Ninh Sơn	2 x 25	Xây mới, đồng bộ TĐTN Bắc Ái, thay cho ĐD 500 kV TĐTN Bắc Ái - Rẽ Vân Phong - Thuận Nam
5	TĐTN Phước Hòa - Ninh Sơn	2 x 25	Xây mới, đồng bộ TĐTN Phước Hòa
6	LNG Cà Ná - Thuận Nam	2 x 30	Xây mới, đồng bộ LNG Cà Ná
7	Đấu nối Điện hạt nhân Ninh Thuận 1 (giải tỏa công suất về Nam Bộ)	2 x 300	Xây mới, đồng bộ NM Điện hạt nhân Ninh Thuận 1. Xem xét đấu nối về TBA 500kV Bình Dương 1. Trong trường hợp phát triển cao nguồn điện khu vực Nam Trung Bộ, xem xét phát triển lưới truyền tải cấp điện áp 765÷1000 kV (đoạn qua tỉnh Khánh Hòa)
8	Đấu nối Điện hạt nhân Ninh Thuận 1	4 x 15	Xây mới, đồng bộ NM Điện hạt nhân Ninh Thuận 1. Xem xét đấu nối chuyển tiếp trên ĐD 500kV Thuận Nam - Vĩnh Tân
9	Đấu nối Điện hạt nhân Ninh Thuận 2	2 x 60	Xây mới, đồng bộ NM Điện hạt nhân Ninh Thuận 2. Xem xét đấu nối về TBA 500kV Ninh Sơn
10	Đấu nối Điện hạt nhân Ninh Thuận 2 (giải tỏa công suất về Nam Bộ)	2 x 325	Xây mới, đồng bộ NM Điện hạt nhân Ninh Thuận 2. Xem xét đấu nối về Trạm 500kV Bình Dương 2. Trong trường hợp phát triển cao nguồn điện khu vực Nam Trung Bộ, xem xét phát triển lưới truyền tải cấp điện áp 765÷1000 kV (đoạn qua tỉnh Khánh Hòa)
11	NTB 1 - Hồng Phong (*)	2 x 20	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ. Chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được

			chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án, phụ thuộc vào kết quả khảo sát vùng biển trên thực tế
12	Diên Khánh – Rẽ ND Vân phong 1- Thuận Nam	4 x 5	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ TBA 500KV Diên Khánh. Đề xuất chuyển xây dựng sang giai đoạn 2025-2030 trong QH Điện VIII điều chỉnh nhằm đảm bảo an ninh năng lượng, cấp điện cho phụ tải lưới điện phân phối, đáp ứng tiêu chí N-1.
13	Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV cải tạo và xây mới	100	Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện
Giai đoạn 2031-2035			
1	500 kV Ninh Thuận 1 - Rẽ Vân Phong - Ninh Sơn	2 x 50	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực
2	500 kV Ninh Thuận 2 - Rẽ Thuận Nam - Ninh Sơn (**)	2 x 50	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Xem xét chuyển đầu nối về Trạm Converter HVDC Nam Trung Bộ khi xuất hiện hệ thống truyền tải HVDC Nam Trung Bộ - Bắc Bộ
3	Đầu nối trạm Converter HVDC Nam Trung Bộ	160	Xây mới, đầu nối trạm converter HVDC Nam Trung Bộ, xem xét đầu nối về ĐHN Ninh Thuận 1 và ĐHN Ninh Thuận 2
4	TĐTN Đơn Dương-Rẽ Điện hạt nhân Ninh Thuận 2 – Bình Dương 2	4 x 20	Xây mới, đồng bộ TĐTN Đơn Dương
5	NTB 2 - Rẽ Hồng Phong - Long Thành (*)	4 x 25	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ. Chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án, phụ thuộc vào kết quả khảo sát vùng biển trên thực tế
6	NTB 3 - Đồng Nai 2 (*)	2 x 80	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ. Chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án, phụ thuộc vào kết quả khảo sát vùng biển trên thực tế
7	Đầu nối Trạm 765÷1000 kV Nam Trung Bộ 1 vào lưới 500 kV khu vực	200	Xây mới, trong trường hợp phát triển cao nguồn điện Nam Trung Bộ

8	Đầu nối Trạm 765÷1000 kV Nam Trung Bộ 2 vào lưới 500 kV khu vực	200	Xây mới, trong trường hợp phát triển cao nguồn điện Nam Trung Bộ
9	Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV cải tạo và xây mới	150	Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện.

Ghi chú:

(*) Công trình đã được phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 và Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01-04-2024 của Thủ tướng Chính phủ.

(**) Các công trình tiến độ và quy mô công suất phụ thuộc vào tiến độ triển khai các công trình năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh.

1.3.9.3 Lưới điện 220 kV (Quy hoạch điện VIIIĐC)

Bảng 137: Danh mục trạm biến áp 220kV đến 2035

STT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Giai đoạn 2026 - 2030				
1	Phước Thái	750	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Cải tạo, nâng công suất
2	Trạm cắt Đa Nhim	Trạm cắt	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đang triển khai
3	Cà Ná	500	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới
4	Đông Quán Thê	480	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đồng bộ phụ tải chuyên dùng
5	TĐ Đa Nhim	375	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Cải tạo, nâng công suất

STT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
6	Vân phong	500	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Cải tạo, nâng công suất
7	Vạn Ninh	250	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đã đóng điện vận hành 08/2025
8	Cam Thịnh	250	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới
9	TBA 220kV Nha Trang 2 (*)	500	Bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia	Đề xuất bổ sung TBA 220kV Nha Trang 2 (đồng thời đề xuất chuyển xây dựng mới TBA 500kV Diên Khánh từ giai đoạn 2031-2035 sang giai đoạn 2025-2030 để cấp điện cho TBA 220kV Nha Trang 2) trong QH Điện 8 điều chỉnh. Lý do: hiện phụ tải khu vực Nha Trang tăng cao, các ĐZ 110kV khu vực Nha Trang cấp điện cho nhiều TBA 110kV thường xuyên vận hành ở mức 70% ở chế độ N (đã nâng tiết diện các ĐZ lên 400) và đầy tải ở chế độ N-1, vì vậy để đảm bảo cấp điện cho phụ tải lưới điện phân phối đáp ứng tiêu chí N-1 và đảm bảo an ninh năng lượng cho khu vực Nha Trang giai đoạn 2025-2030, cần thiết phải có TBA 220kV Nha Trang 2
10	TBA 220kV Trung tâm dữ liệu Quốc gia (*)	500	Bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia	Trạm kiến nghị xây dựng mới và bổ sung Quy hoạch quốc gia nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, ổn định cho Trung tâm dữ liệu quốc gia
11	Công suất dự phòng TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam	1000	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Dự phòng phát sinh TBA 220 kv xây mới, cải tạo nâng công suất

STT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
12	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện		Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ, ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm, ...
	Giai đoạn 2031 - 2035			
1	220 kV Ninh Thuận 1	750	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, giải tỏa NLTT
2	220 kV Ninh Thuận 2	750	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, giải tỏa NLTT
3	220 kV Ninh Thuận 3	750	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, giải tỏa NLTT
4	Vạn Ninh	500	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Cải tạo, nâng công suất
5	Cam Thịnh	500	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Cải tạo, nâng công suất
6	KCN Ninh Xuân(220kV/110kV/22kV)	660	Bổ sung mới	Đề nghị bổ sung vào Quy hoạch điện Quốc gia để phù hợp nhu cầu phát triển phụ tải của Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Ninh Xuân và nâng tính dự phòng N-1 cho lưới điện; 2xMBA 220kV/110kV-250MVA; 2xMBA 110kV/22kV 80MVA

STT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
7	TBA 220kV Trung tâm dữ liệu Quốc gia (*)	750	Bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia	Nâng công suất
8	Công suất dự phòng TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam	1000	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Dự phòng phát sinh TBA 220 kv xây mới, cải tạo nâng công suất
9	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện			Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, svc, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,...
	Giai đoạn sau 2035			
1	TBA 220kV Suối Dầu	500	Kiến nghị bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia	Đảm bảo an ninh năng lượng, cấp điện cho phụ tải lưới điện phân phối khu vực Cam Lâm, đáp ứng tiêu chí N-1
2	TBA 220kV Đông Ninh Hòa	500	Kiến nghị bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia	Đảm bảo an ninh năng lượng, cấp điện cho phụ tải lưới điện phân phối khu kinh tế Vân Phong, đáp ứng tiêu chí N-1

Ghi chú:

Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp phải căn cứ vào Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 hoặc điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII), kế hoạch thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII và các quy hoạch liên quan được

cấp có thẩm quyền phê duyệt. Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện phát triển thực tiễn và quy hoạch để lắp đặt máy biến áp phù hợp.

() Công trình đề xuất chuyển tiến độ cần được cập nhật vào quy hoạch điện lực Quốc gia để có cơ sở triển khai.*

Bảng 138: Danh mục đường dây 220kV đến 2035

TT	Tên đường dây	Số mạch x km	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	Giai đoạn 2026- 2030			
1	Krông Buk - Nha Trang Mạch 2	1 x 150	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Cải tạo, đang thi công
2	Nâng khả năng tải Tuy Hòa - Vân Phong - Nha Trang	2 x 118	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Cải tạo
3	Vạn Ninh – rẽ Vân Phong – Tuy Hòa	4 x 2	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đã đóng điện vận hành 08/2025
4	500 kv Vân Phong - Rẽ Tuy Hòa - Vân Phong 220 kv (mạch 2)	2 x 26	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới
5	Cam Thịnh - Rẽ Cam Ranh - Tháp Chàm	4 x 3	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới
6	Vân Phong 500 kv - Vân Phong 220kV	2 x 20	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới
7	Trạm cắt 220 kV Đa Nhim - Rẽ Tháp Chàm - Đa Nhim	2 x 1	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đồng bộ Trạm cắt 220kV Đa Nhim
8	Trạm cắt 220 kV Đa Nhim - Đức Trọng - Di Linh	2 x 96	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Thay thế cho công trình cải tạo ĐD 220 kV Đa Nhim - Đức Trọng - Di Linh từ 01 mạch lên 02 mạch do khó khăn cắt điện thi công ĐD hiện hữu và không mở rộng được TBA 220 kV TĐ Đa Nhim

TT	Tên đường dây	Số mạch x km	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
9	500 kV Ninh Sơn - Rẽ Tháp Chàm - Ninh Phước	4 x 27	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Ninh Sơn
10	500 kV Ninh Sơn - Ninh Phước	2 x 47	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, thay thế cho ĐD 220 kV Ninh Phước - Vĩnh Tân do khó khăn về hướng tuyến
11	500 kV Ninh Sơn - Trạm cắt 220 kV Đa Nhim	2 x 18	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực
12	Tháp Chàm - Trạm cắt 220 kV Đa Nhim	2 x 46	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực
13	500 kV Vĩnh Tân - Cà Ná	2 x 14	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đầu nối trạm 220 kV Cà Ná
14	ĐG Phước Hữu - 220 kV Ninh Phước	1 x 2	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đầu nối ĐG Phước Hữu, thay cho ĐD 110 kV ĐG Phước Hữu - 110 kV Ninh Phước đã được phê duyệt tại Quyết định số 3768/QĐ-BCT ngày 27/7/2011 do lưới điện 110 kV không có khả năng giải tỏa. Trạm nâng áp 220 kV ĐG Phước Hữu có công suất 63 MVA
15	Đông Quán Thẽ - Rẽ Vĩnh Tân - Trạm cắt 220 kV Quán Thẽ	2 x 1	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng
16	Đông Quán Thẽ - Cà Ná	1 x 7	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng
17	TĐ Đa Nhim MR GĐ2 - Sân phân phối 220 kv Đa Nhim	1 x 1	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đề xuất trong Văn bản số 862/EVN- KH của EVN ngày 11/02/2025. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án.

TT	Tên đường dây	Số mạch x km	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
18	Phước Thái - Rẽ Vĩnh Tân - Tháp Chàm (mạch 2)	2 x 3	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, đầu nối trạm 220 kV Phước Thái chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của ĐD 220 kV Vĩnh Tân - Tháp Chàm, giải tỏa nguồn điện khu vực
19	Diên Khánh - Rẽ Nha Trang - Cam Ranh	4 x 7	(Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025, giai đoạn 2031-2035) Đề xuất giai đoạn 2025-2030	Xây mới, đồng bộ với tiến độ xây dựng TBA 500 kV Diên Khánh
20	Nhánh rẽ TBA 220kV Nha Trang 2		Bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia	Xây mới, Bổ sung Quy hoạch, cấp điện cho TBA 220kV Nha Trang 2
21	Đầu nối TBA 220kV Trung tâm dữ liệu Quốc gia (*)		Bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia	Xây mới, bổ sung cấp điện cho TBA 220kV Trung tâm dữ liệu Quốc gia. Phương án đầu nối sẽ được làm rõ trong quy hoạch quốc gia
22	Dự phòng phát sinh ĐZ 220 kV cải tạo và xây mới	200	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện
II	Giai đoạn 2031-2035			
1	Đà Lạt - Trạm cắt 220 kV Đa Nhim	2 x 30	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới
2	220 kV Ninh Thuận 1 - 500 kV Ninh Thuận 1 (*)	2 x 15	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT
3	220 kV Ninh Thuận 2 - 500 kV Ninh Thuận 1 (*)	2 x 15	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT
4	220 kV Ninh Thuận 3 - 500 kV Ninh Thuận 2 (*)	2 x 15	Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025	Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT
5	Xây dựng mới đường dây	2 x 3	Bổ sung mới	Bổ sung vào Quy hoạch điện Quốc gia để

TT	Tên đường dây	Số mạch x km	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	220kV đấu nối TBA 220kV KCN Ninh Xuân rẽ nhánh trên đường dây 220 kV Không Buk – Nha Trang mạch 1.			phù hợp nhu cầu phát triển phụ tải của Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Ninh Xuân và nâng tính dự phòng N-1 cho lưới điện của Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Ninh Xuân.
6	Dự phòng phát sinh ĐZ 220 kV cải tạo và xây mới	200	Quyết định số 768/QĐ- TTg ngày 15/4/2025	Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện
III	Giai đoạn sau 2035			
7	Nhánh rẽ TBA 220kV Suối Dầu		Bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia	Xây mới, cấp điện cho TBA 220kV Suối Dầu
8	Nhánh rẽ TBA 220kV Đông Ninh Hòa		Bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia	Xây mới, cấp điện cho TBA 220kV Đông Ninh Hòa

Ghi chú:

(*) Công trình đã được phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 và Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01-04-2024 của Thủ tướng Chính phủ.

(**) Các công trình tiến độ và quy mô công suất phụ thuộc vào tiến độ triển khai các công trình năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh.

1.3.9.4 Lưới điện 110 kV

Bảng 139: Danh mục các trạm biến áp 110kV xây dựng mới và cải tạo trên địa bàn tỉnh bổ sung trong Quy hoạch tỉnh điều chỉnh

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025-2030	2031-2035	Sau 2035		
I.	TBA xây dựng mới						
1	Tu Bông	-	63	2x63	2x63	Xây mới, Cấp điện KDT Cổ Mã 60MW	Xã Đại Lãnh
2	Vân Phong (Đầm Môn)	-	63	2x63	2x63	Xây mới, Phục vụ các phân khu 3 (160MVA), 4(40MVA), 5 (25MVA) KKT Vân Phong	Xã Đại Lãnh
3	Ninh Diêm	-	63	2x63	2x63	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện KCN Ninh Diêm	Phường Đông Ninh Hòa
4	Tây Ninh Hòa	-	63	2x63	3x63	Xây mới, Cấp điện KCN Ninh Xuân với công suất dự kiến theo QH chung thị xã Ninh Hòa cũ khoảng 100MW	Xã Tây Ninh Hòa
5	Tây Nha Trang	-	63	2x63	3x63	Xây mới, Cấp điện KDT hỗn hợp (60,5MVA)	Phường Nam Nha Trang
6	Vĩnh Hòa	-	63	2x63	2x63	Xây mới, Cấp điện Khu du lịch Champarama Resort & Spa (44,5MVA)	Phường Bắc Nha Trang
7	Cầu Đá	-	63	2x63	2x63	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện KDL Vinpearl (20MVA) + KDT Vinpearl Phú Quý (28MVA)	Phường Nha Trang
8	Vinpearl	-	63	2x63	2x63	Xây mới, Cấp điện KDL Vinpearl (20MVA) + KDT Vinpearl Phú Quý (28MVA)	Phường Nha Trang
9	Khánh Vĩnh	-	40	40+63	2x63	Xây mới, Cấp điện phụ tải Khánh Vĩnh, CCN Sông Cầu	Xã Khánh Vĩnh
10	Bắc Cam Ranh	-	63	2x63	2x63	Xây mới, Cấp điện phụ tải quy hoạch	Xã Suối Dầu

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025-2030	2031-2035	Sau 2035		
						KĐT mới Cam Lâm - PK 1/5 (Tổng 135MW)	
11	Trung tâm Cam Lâm	-	63	2x63	3x63	Xây mới, Cấp điện phụ tải quy hoạch KTĐC Cam Lâm 01 ~30MW, KTĐC Cam Lâm 02 ~10MW (Tổng 40MW)	Xã Cam Lâm
12	Sân bay Cam Ranh	-	40+63	2x63	2x63	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện Sân bay CR, hỗ trợ cấp điện Vùng 4, KDL Bãi Dài	Phường Bắc Cam Ranh
13	Cam Thịnh Đông	-	63	2x63	2x63	Xây mới, Cấp điện KCN Nam Cam Ranh	Xã Nam Cam Ranh
14	Bình Tiên	-	25	25+40	40+63	Xây mới, Cấp điện KDL Bình Tiên	Xã Công Hải
15	Nổi cấp 220 kV Nha Trang 2	-	63	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện các phường Nha Trang	Phường Nam Nha Trang
16	Nhà máy điện rác Khánh Hòa		2x16			Xây mới, bổ sung QH	Xã Suối Dầu
17	Vạn Lương	-	40	63 (80)	2 x 63 (2 x 80)	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện cho khu vực Vạn Lương (Phân khu 10)	Xã Vạn Ninh
18	Khải Lương	-	63 (80)	2 x 63 (80)	3 x 63 (80)	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện khu vực Khải Lương (Phân khu 2)	Xã Đại Lãnh
19	KCN Ninh Diêm 1		63 (80)	2 x 63 (2 x 80)	2 x 63 (2 x 80)	Xây mới, Bổ sung QH, cấp điện KCN Ninh Diêm 1	Phường Đông Ninh Hòa
20	KCN Ninh Diêm 3		63 (80)	2 x 63 (2 x 80)	2 x 63 (2 x 80)	Xây mới, Bổ sung QH, cấp điện KCN Ninh Diêm 3	Phường Đông Ninh Hòa
21	Ninh Tịnh	-	2 x 63 (80)	4 x 63 (4 x 80)	4 x 63 (4 x 80)	Xây mới, Bổ sung QH, dự kiến cấp điện KCN hàng hải và tàu thủy	Phường Đông Ninh Hòa

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025-2030	2031-2035	Sau 2035		
22	KCN Ninh Thọ 1		63 (80)	2 x 63 (2 x 80)	2 x 63 (2 x 80)	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện cho KCN Ninh Thọ 1 (trạm Stavian cấp)	Xã Bắc Ninh Hòa
23	KCN Stavian Ninh Thọ		63 (80)			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực KCN Stavian Ninh Thọ	Xã Bắc Ninh Hòa
24	Ninh Sơn 1		63 (80)	2 x 63 (2 x 80)	2 x 63 (2 x 80)	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện cho khu vực Ninh Sơn, xã Bắc Ninh Hòa	Xã Bắc Ninh Hòa
25	KCN Ninh Xuân – T1		2 x 80	-	-	Xây mới, bổ sung QH phục vụ cho KCN Ninh Xuân 1, Ninh Xuân 2	Xã Tây Ninh Hòa
26	KCN Du Long 1		2x63			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải KCN	Xã Thuận Bắc
27	Mỹ Phong		3x63			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực xã Vĩnh Hải, khu TĐC điện hạt nhân Ninh Thuận 2, dự phòng nguồn phục vụ xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2	Xã Vĩnh Hải
28	Thuận Bắc		2x25	2x63		Theo QH 1319	Xã Công Hải
29	Thuận Nam		40+63	2x63		Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải KCN Cà Ná, KĐT Cà Ná	Xã Thuận Nam
30	Phước Nam		2x63			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực xã Thuận Nam, Phước Hà và các CCN Phước Minh 1, 2, 3; CCN Phước Nam 1, 2, 3, 4, 5	Xã Thuận Nam
31	KCN Cà Ná		2x63			Theo QH 1319	Xã Cà Ná
32	KCN Cà Ná 1		2x63			Theo QH 1319	Xã Cà Ná
33	KCN Cà Ná 2		2x63			Theo QH 1319	Xã Cà Ná
34	Mũi Dinh		2x40+63	3x63		Theo QH 1319	Xã Phước Dinh

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025-2030	2031-2035	Sau 2035		
35	Nam Cường		2x63			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực dự án Sông Dinh, TĐC điện hạt nhân Ninh Thuận 1, dự phòng nguồn phục vụ xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và các Phường Phang Rang, Đông Hải	Xã Phước Dinh
36	Bác Ái		25	2x40		Theo QH 1319	Xã Bác Ái
37	Hoà Sơn		40	2x63		Theo QH 1319	Xã Mỹ Sơn
38	KCN Phước Nam		3x63			Theo QH 1319	Xã Thuận Nam
39	KCN Thành Hải		63	2x63		Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực KĐT Tây Bắc, KCN Thành Hải, khu TĐC ĐSTĐC	Phường Bảo An
40	KCN Ninh Diêm 4		2x63 (2x80)			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực KCN Ninh Diêm 4	Phường Đông Ninh Hòa
41	KCN Vạn Ninh		63 (80)			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực KCN Vạn Ninh	Xã Vạn Ninh
42	KCN Ninh An 2		2x63 (2x80)			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực KCN Ninh An 2	Xã Bắc Ninh Hòa
43	KCN Ninh Thọ 2		63 (80)			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực KCN Ninh Thọ 2	Xã Bắc Ninh Hòa
44	KCN Ninh Diêm 1 – GD 2		63 (80)			Bổ sung mới, phù hợp phát triển phụ tải khu vực KCN Ninh Diêm 1 GD 2	Phường Đông Ninh Hòa
45	Vân Phong 1	-	-	63	2x63	Xây mới, Hỗ trợ N-1 TBA 110kV Vạn Giã, phụ tải khu vực Đầm Môn, các khu du lịch dọc theo đường	Xã Đại Lãnh

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025-2030	2031-2035	Sau 2035		
						DT.651	
46	Ninh Đông	-	-	63	2x63	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện khu vực phường Ninh Hòa	Phường Ninh Hòa
47	Cảng Hòn Khói	-	-	63	2x63	Xây mới, Cấp điện Cảng Hòn Khói	Phường Đông Ninh Hòa
48							
49	Ninh Vân	-	-	63	2x63	Xây mới, Cấp điện KDL Ninh Vân, Hỗ trợ cấp điện KKT Vân Phong	Phường Đông Ninh Hòa
50	Ninh Thọ	-	-	63	2x63	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện xã Bắc Ninh Hòa	Xã Bắc Ninh Hòa
51	Ba Hồ	-	-	63	2x63	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện xã Nam Ninh Hòa	Xã Nam Ninh Hòa
52	Trăng É	-	-	63	2x63	Xây mới, Cấp điện phường Nam Nha Trang, xã Suối Dầu	phường Nam Nha Trang, xã Suối Dầu
53							
54	Diên Phú	-	-	63	2x63	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện CCN Diên Phú	Xã Diên Điền
55	Diên Thọ	-	-	63	2x63	Xây mới, Cấp điện CCN Diên Thọ	Xã Diên Thọ
56	Diên Tân	-	-	63	2x63	Xây mới, Cấp điện CCN	Xã Diên Thọ
57	Bắc Bán Đảo Cam Ranh	-	-	63	2x63	Xây mới, Cấp điện phụ tải quy hoạch Hàm Cù Hin (Tổng 50MW)	Xã Cam Lâm
58	KN Cam Ranh	-	-	63	2x63	Xây mới, Bổ sung QH, Cấp điện KDL Bãi Dài, hỗ trợ cấp điện Sân bay CR, Vùng 4	Phường Bắc Cam Ranh
59	Vịnh Cam	-	-	63	2x63	Xây mới, Cấp điện Vùng 4, hỗ trợ	Phường Bắc Cam

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025-2030	2031-2035	Sau 2035		
	Ranh					cấp điện Sân bay CR	Ranh
60	Khánh Sơn	-	-	63	2x63	Xây mới, Cấp điện phụ tải địa phương	Xã Khánh Sơn
61	Cam Lập	-	-	63	2x63	Xây mới, Cấp điện phụ tải xã Nam Cam Ranh, KĐT Nam Cam Ranh	Xã Nam Cam Ranh
62	Nối cấp 220 kV Cam Thịnh	-	-	63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Hỗ trợ cấp điện các xã, phường Cam Ranh	Xã Nam Cam Ranh
63	Nối cấp 220 kV Suối Dầu	-	-	-	63	Xây mới, Bổ sung QH, Hỗ trợ cấp điện khu vực Cam Lâm, Suối Dầu, Diên Khánh	Xã Suối Dầu
64	Nối cấp 220kV Đông Ninh Hòa	-	-	-	63	Xây mới, Bổ sung QH, Hỗ trợ cấp điện phường Đông Ninh Hòa, KKT Vân Phong	Pường Đông Ninh Hòa
65	KCN Ninh Xuân – T2		-	2 x 80	-	Xây mới, bổ sung QH phục vụ cho KCN Ninh Xuân 1, Ninh Xuân 2	Xã Tây Ninh Hòa
66	KĐT Ninh Xuân – T3		-	2 x 80	-	Xây mới, bổ sung QH phục vụ cho KCN Ninh Xuân 1, Ninh Xuân 2	Xã Tây Ninh Hòa
67	KĐT Ninh Xuân – T4		-	2 x 80	-	Xây mới, bổ sung QH phục vụ cho KCN Ninh Xuân 1, Ninh Xuân 2	Xã Tây Ninh Hòa
68	KĐT Ninh Xuân – T5		-	2 x 80	-	Xây mới, bổ sung QH phục vụ cho KCN Ninh Xuân 1, Ninh Xuân 2	Xã Tây Ninh Hòa
69	Quảng Sơn			2x63		Đáp ứng nhu cầu phụ tải khu vực, giải tỏa các nhà máy thủy điện nhỏ	Xã Ninh Sơn
II	TBA cải tạo						
1	Vạn Giã	2x25	2x25	63+25	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Hỗ trợ cấp điện	Xã Vạn Thắng

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025-2030	2031-2035	Sau 2035		
						KĐT Cổ Mã	
2	Vạn Ninh 2	40	40+63	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện KCN Dốc Đá Trắng	Xã Vạn Hưng
3	Ninh Thủy	40	2x40	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện KCN Ninh Thủy	Phường Đông Ninh Hòa
4	Ninh Hòa	2x40	2x40	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện phường Ninh Hòa, xã Tây Ninh Hòa	Phường Ninh Hòa
5	Lương Sơn	40	40+63	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện phường Bắc Nha Trang, xã Nam Ninh Hòa	Phường Bắc Nha Trang
6	Đồng Đế	40+25	40+63	2x63	3x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện phường Bắc Nha Trang, Đã có các TBA lân cận hỗ trợ	Phường Tây Nha Trang
7	Nha Trang	2x63	2x63	2x63	3x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện các phường khu vực Nha Trang	Phường Nam Nha Trang
8	Trung tâm Nha Trang	63	2x63	2x63	3x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện các phường khu vực Nha Trang	Phường Nha Trang
9	Bình Tân	2x40	2x63	2x63	3x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện các phường khu vực Nha Trang	Phường Nam Nha Trang
10	Diên Khánh	25+40	63+40	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện khu vực Diên Khánh, Nam Nha Trang	Xã Diên Lạc
11	Suối Dầu	2x25	2x63	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện KCN Suối Dầu, Hỗ trợ cấp điện KĐT mới Cam Lâm	Xã Suối Dầu
12	Bán Đảo Cam Ranh	40	2x40	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện xã Cam Lâm, Hỗ trợ cấp điện KĐT mới	Xã Cam Lâm

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025-2030	2031-2035	Sau 2035		
						Cam Lâm	
13	Cam Ranh	2x25	63+25	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện phường Bắc Cam Ranh, Hỗ trợ cấp điện Sân bay Cam Ranh, Vùng 4	Phường Bắc Cam Ranh
14	Trung tâm Cam Ranh	40	40+63	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, cấp điện phường Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi	Phường Cam Ranh
15	Nam Cam Ranh	16+25	63+25	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện Nhà máy nghiền Cam Ranh, xã nam Cam Ranh, Hỗ trợ cấp điện KCN Nam Cam Ranh	Xã Nam Cam Ranh
16	Nổi cấp 220kV Cam Ranh	40	40	40+63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Cấp điện xã Cam Lâm, Hỗ trợ cấp điện KĐT mới Cam Lâm	Xã Cam Lâm
17	Nổi cấp 220kV Nha Trang	63	63	2x63	2x63	Trạm biến áp cải tạo, Hỗ trợ cấp điện khu vực Nha Trang, Diên Khánh	Phường Bắc Nha Trang
18	Vinashin	20+25	25+40	25+40	25+40	Trạm biến áp cải tạo, cung cấp điện cho Công ty TNHH Đóng tàu HD Hyundai Việt Nam (HVS)	Phường Đông Ninh Hòa
19	Ninh Sơn	2x25	2x63				Xã Ninh Sơn
20	Tháp Chàm	40+63	2x63				Phường Đô Vinh
21	Ninh Hải	25+40	2x63				Xã Ninh Hải
22	Ninh Thuận 1	1x25	2x63			Nâng công suất, phù hợp phát triển phụ tải khu vực xã Phước Dinh, dự phòng nguồn phục vụ xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1	Xã Phước Dinh

TT	Tên trạm biến áp (TBA) 110kV	Quy mô Công suất hiện có (MVA)	Quy mô công suất quy hoạch theo giai đoạn (MVA)			Ghi chú	Vị trí, địa điểm tại các xã sau sáp nhập
			2025-2030	2031-2035	Sau 2035		
23	KCN Du Long	2x40	2x63			Nâng công suất, phù hợp phụ tải tăng cao KCN Du Long, đặc biệt là phụ tải của Nhà máy thép theo văn bản số 1255/TB-SCT ngày 10/6/2024	Xã Thuận Bắc
24	Ninh Phước	25+40	2x63			Theo QH 1319	Xã Thuận Nam
25	220kV Phước Thái		126			Chuyển đầu nối của NMĐMT Phước Thái 2 ra khỏi MBA truyền tải tại TBA 220kV Phước Thái (VB số 1786/PTC3-KH+KT ngày 17/3/2026 của Công ty truyền tải điện 3)	Xã Phước Hữu

Ghi chú:

() Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện.*

Bảng 140: Các đường dây 110kV xây dựng giai đoạn đến năm 2030

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
A. QUY MÔ GIAI ĐOẠN 2025 - 2030							
I.	ĐD xây dựng mới						
+	Nhánh rẽ Tu Bông	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Tu Bông xây dựng mới	Xã Đại Lãnh, Đầu nối vào thanh cái 110kV TBA 220kV Vạn Ninh
+	Nhánh rẽ Vân Phong (Đầm Môn)	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Vân Phong xây dựng mới	Xã Đại Lãnh, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Vạn Ninh – Tu Bông
+	Nhánh rẽ Ninh Diêm	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Ninh Diêm xây dựng mới	Phường Đông Ninh Hòa, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Vân Phong – Ninh Thủy
+	Nhánh rẽ Tây Ninh Hòa	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Tây Ninh Hòa	Xã Tây Ninh Hòa, Phường Ninh Hòa, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Vân Phong – Ninh Hòa
+	Nhánh rẽ Tây Nha Trang	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Tây Nha Trang xây dựng mới	Phường Nam Nha Trang, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV mạch 2 từ 220Cam Ranh – Trung tâm Nha Trang (giai đoạn đầu đầu chuyển tiếp vào ĐD 110kV Diên Khánh – Bình Tân)
+	Nhánh rẽ Vĩnh Hòa	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Vĩnh Hòa xây dựng mới	Phường Bắc Nha Trang, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Nha Trang – Ninh Hòa
+	Nhánh rẽ Cầu Đá	-		2		Xây mới, Điều chỉnh chiều dài ĐD phù hợp với thực tế (do Vinpearl chưa đầu tư xây dựng	Phường Nha Trang, Đầu vào thanh cái 110kV TBA 110kV TT Nha Trang (giai đoạn sau

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
						TBA nên Nhánh rẽ Cầu Đá sẽ đấu vào thanh cái 110kV TBA 110kV TT Nha Trang)	sẽ đấu chuyển tiếp vào ĐD 110kV Trung tâm Nha Trang – 220Cam Ranh)
+	Nhánh rẽ Vinpearl	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Vinpearl xây dựng mới, Điều chỉnh chiều dài ĐD phù hợp với thực tế TBA Vinpearl xây dựng sau TBA 110kV Cầu Đá	Phường Nha Trang, Đầu nối vào ĐD 110kV Trung tâm Nha Trang – Cầu Đá
	Nhánh rẽ Khánh Vĩnh	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Khánh Vĩnh xây dựng mới	Xã Khánh Vĩnh, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV Diên Khánh – NMTĐ Sông Giang 2
+	Nhánh rẽ Bắc Cam Ranh			2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Bắc Cam Ranh xây dựng mới	Xã Suối Dầu, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV Suối Dầu – Bán Đảo Cam Ranh
+	Nhánh rẽ Trung tâm Cam Lâm	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Trung tâm Cam Lâm xây dựng mới	Xã Cam Lâm, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Cam Ranh – Tây Nha Trang
+	Nhánh rẽ Sân bay Cam Ranh	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Sân bay Cam Ranh xây dựng mới	Phường Bắc Cam Ranh, xã Cam Lâm, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220 Cam Ranh – TC Trung Sơn - Cam Ranh
+	Nhánh rẽ Cam Thịnh Đông	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Cam Thịnh Đông xây dựng mới	Xã Nam Cam Ranh, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Cam Thịnh – NMĐG Lợi Hải 2
+	Nhánh rẽ Bình Tiên	-		2		Xây mới, Cấp điện cho TBA Bình Tiên xây dựng mới	Xã Nam Cam Ranh, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV Nam Cam Ranh – NMĐG Hanbaram Lô 1

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
+	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Nha Trang 2 (mạch kép 1)	-		2		Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Nam Nha Trang, Đầu nối chuyển tiếp Xây mới, ĐD 110kV Mã Vòng – Bình Tân
+	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Nha Trang 2 (mạch kép 2)	-		2		Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Tây Nha Trang, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Nha Trang – Trung tâm Nha Trang
	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Nha Trang 2 (mạch kép 3)	-		2		Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Nam Nha Trang, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV Tây Nha Trang – Cầu Đá
	Đường dây 110kV mạch kép từ trạm biến áp 110kV Nhà máy điện rác Khánh Hòa			2		Xây dựng và đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Diên Khánh - Suối Dầu (xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ trạm biến áp 110kV Nhà máy điện rác Khánh Hòa, chiều dài khoảng 4,4km, tiết diện ACSR400 mm ²)	Xã Suối Dầu và xã Suối Hiệp.
	Bổ sung Đường dây 110kV cấp điện cho TBA 110kV KCN Ninh Xuân – T1					Bổ sung mới	Chi tiết khối lượng, chiều dài tiết diện và phương án đầu nối sẽ được làm rõ trong giai đoạn sau sau khi xác định được Chủ đầu tư cho các trạm/đường dây
	ĐD 110kV TBA 220kV			2		Xây dựng mới	Xã Thuận Bắc/Đầu nối TBA 220kV Tháp Chàm 2, dây dẫn

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	Tháp Chàm 2-KCN Du Long 1						ACSR300
	ĐZ 110kV cấp điện TBA Mỹ Phong			2		Theo QH 1483	Xã Công Hải/ Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ninh Hải – Nam Cam Ranh
	Nhánh rẽ 110kV Thuận Bắc-110kV Ninh Hải-Cam Ranh			4		Đảm bảo cung cấp điện trạm 110kV Thuận Bắc, trạm 110kV Mỹ Phong và đáp ứng N-1	Xã Công Hải/ Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ninh Hải – Nam Cam Ranh và đường dây 110kV Trạm 220 kV Tháp Chàm - Cam Ranh
	Nhánh rẽ 110kV TBA Thuận Nam			2		Theo QH 1483	Xã Thuận Nam/ Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ninh Phước– Phú Lạc
	DZ 110kV TBA 110kV KCN Phước Nam			2		Chuyển từ đường dây 110kV Ninh Phước – Tuy Phong (ACSR300) sang đường dây 110kV mạch 2 Ninh Phước – Tuy Phong – Phan Rí (2x ACSR300) đảm bảo cung cấp điện trạm 110kV KCN Phước Nam (3x63MVA)	Xã Phước Nam/ Chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch 2 Ninh Phước – Tuy Phong – Phan Rí
	Nhánh rẽ 110 kV TBA TiTan (Phước Nam)			2		Theo QH 1483	Xã Thuận Nam/ Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ninh Phước - Phú Lạc
	Nhánh rẽ 110kV TBA Mũi Dinh			2		Theo QH 1483	Xã Phước Hữu, xã Phước Dinh, xã Ninh Phước/ Chuyển tiếp trên đường dây 110kV 220kV Ninh Phước– Ninh Thuận 1

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	Nhánh rẽ 110 kV TBA Nam Cương			2		Theo QH 1483	Xã Phước Dinh, xã Ninh Phước/ Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Tháp Chàm - Ninh Thuận 1
	Nhánh rẽ 110kV TBA Bắc Ái			2		Theo QH 1483	Xã Bắc Ái, xã Ninh Sơn/ Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đa Nhim – Trạm 220kV Tháp Chàm 2
+	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Cam Thịnh (mạch kép 1)	-		2		Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Nam Cam Ranh, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV Trung tâm Cam Ranh – Nam Cam Ranh
+	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Cam Thịnh (mạch kép 2)	-		2		Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Nam Cam Ranh, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV Cam Ranh – NMĐG Lợi Hải 2
+	Nhánh rẽ 110kV TBA KCN Thành Hải			2		Xây dựng mới	Xã Xuân Hải, phường Bảo An/Đầu nối ĐD 110kV TBA 220kV Tháp Chàm 2 – Tháp Chàm, dây dẫn ACSR300
+	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 174 Tháp Chàm 2 - 171 Tháp Chàm			1		Quy hoạch danh mục: Xây dựng mới mạch 2 ĐD 110kV Tháp Chàm 2 - Ninh Phước. Quy mô: đường dây 02 mạch chiều dài 44,5km, dây dẫn ACSR300. - Công trình “Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 174 Tháp Chàm 2 - 171 Tháp Chàm: đang triển khai quy mô có 1 phần trong dự án quy hoạch (tư trụ 30	Xã Thuận Bắc/Đầu nối Trạm 220kV Tháp Chàm

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
						xây dựng mới đến trạm 110kV Tháp Chàm). - Đề xuất bổ sung tên “Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 174 Tháp Chàm 2 - 171 Tháp Chàm” cho thuận lợi trong công tác pháp lý trong quản lý đất đai (đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng).	
+	110kV Nam Cương- 220kV Ninh Phước- Ninh Thuận 1			2		Thay đổi điểm đầu nối	Xã Phước Dinh, xã Ninh Phước/ Chuyển tiếp trên đường dây 220kV Ninh Phước - Ninh Thuận 1
+	Ninh Phước 220kV-Ninh Thuận 1			2		Thay đổi điểm đầu nối	Xã Phước Hữu, xã Phước Dinh, xã Ninh Phước/ Trạm 220kV Ninh Phước
+	Xây dựng DZ 110kV KCN Cà Ná 1			4		Đảm bảo cung cấp điện trạm 110kV Cà Ná; 110kV Cà Ná 2 và đáp ứng N-1	Xã Thuận Nam, xã Cà Ná/ Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ninh Phước – Phú Lạc và đường dây 110kV mạch 2 Ninh Phước – Tuy Phong – Phan Rí
+	Xây dựng mới mạch 2 ĐD 110kV Tháp Chàm 2 - Ninh Phước (Đường dây 110kV Trạm 220kV Tháp			2		Theo QH 1483	Xã Thuận Bắc/Trạm 220kV Tháp Chàm

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	Chàm – Ninh Phước)						
+	Xây dựng mới mạch 2 ĐD 110kV Ninh Phước - Phan Rí (Đường dây mạch 2 Ninh Phước – Tuy Phong – Phan Rí)			2		Theo QH 1483	Xã Phước Hữu/ Trạm 220kV Ninh Phước
+	Đường dây 110kV Phước Thái – Phước Hữu và Phước Thái – Phước Hữu ĐL1 (điều chỉnh tên dự án)			2+1		Theo QH 1483	Xã Phước Hữu /Đầu nối trạm biến áp 220kV Phước Thái
+	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép đầu nối trạm biến áp 110kV ĐMT Ninh Phước 6.2 chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ			2		Theo QH 1483	Xã Phước Hữu /Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ 220kV Phước Thái – ĐMT Phước Hữu điện lực 1

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	220kV Phước Thái – ĐMT Phước Hữu điện lực 1, chiều dài 0,2km, tiết diện ACSR 400						
+	Trạm 220kV Tháp Chàm – Ninh Hải			2		Theo QH 1483	Xã Thuận Bắc, xã Ninh Hải/ Đầu nối trạm 220kV Tháp Chàm
+	Nhánh rẽ 110kV Quảng Sơn			2		Theo QH 1483	Xã Ninh Sơn/ Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đa Nhím - Tháp Chàm
+	DZ 110kV cấp điện TBA 110kV Hòa Sơn			2		Theo QH 1483	Xã Mỹ Sơn, xã Anh Dũng/ Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đa Nhím - Tháp Chàm
+	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhím – Trạm 220kV Tháp Chàm			2+1		Theo QH 1483	
+	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhím - Hạ Sông Pha -			2+1		Theo QH 1483	

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đấu nối
	Ninh Sơn - Tháp Chàm						
	Thay dây dẫn đường dây 110kV 174 Tháp Chàm – Ninh Phước			1		Theo QH 1483	
	Thay dây dẫn đường dây 110kV Ninh Phước - Tuy Phong			1		Theo QH 1483	
	Đường dây 110kV đấu nối trạm biến áp 220kV Cà Ná					Bổ sung quy hoạch	
	Đường dây đấu nối sau các trạm biến áp Vạn Lương, Khai Lương, KCN Ninh Diêm 1, KCN Ninh Diêm 3, Ninh Tịnh, KCN Ninh Thọ 1, KCN Stavian Ninh Thọ, Ninh Sơn 1, KCN Ninh					Bổ sung mới	Vị trí, quy mô công suất các trạm biến áp, tiết diện, số mạch và hướng tuyến đường dây 110kV cho phép thực hiện theo phương án đề xuất của nhà đầu tư và phù hợp với các quy hoạch liên quan.

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	Diêm 4, KCN Vạn Ninh, KCN Ninh An 2, KCN Ninh Thọ 2, KCN Ninh Diêm 1 GD2						
II.	Đường dây cải tạo						
1.	Thanh cái 110kV trạm 220kV Vân Phong – Ninh Hòa	ACSR185	ACSR300 hoặc tương đương	2	12,3	Cải tạo đường dây 1 mạch thành 2 mạch, Điều chỉnh tên, chiều dài ĐD phù hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Bắc Ninh Hòa, phường Ninh Hòa
2.	Thanh cái 110kV trạm 220kV Nha Trang – Ninh Hòa	ACSR240 & ACSR 300	ACSR240 hoặc tương đương	1	34,3	Hình thành sau cải tạo ĐD Thanh cái 110kV trạm 220kV Vân Phong – Ninh Hòa, Cải tạo, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Bắc Nha Trang, Xã Nam Ninh Hòa, Tân Định, phường Ninh Hòa
3.	Lương Sơn – Thanh cái 110kV trạm 220kV Vân Phong	ACSR240 & ACSR 300	ACSR240 hoặc tương đương	1	36,6	Hình thành sau cải tạo ĐD Thanh cái 110kV trạm 220kV Vân Phong – Ninh Hòa, Cải tạo, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Bắc Nha Trang, Xã Nam Ninh Hòa, Tân Định, phường Ninh Hòa, xã Bắc Ninh Hòa
4.	Thanh cái 110kV trạm 220kV – Sỏi Nha Trang	ACSR185	ACSR185 hoặc tương đương	1	4	Điều chỉnh tên ĐD phù hợp với thực tế, Cấp điện cho TBA 110kV Sỏi Nha Trang	Phường Bắc Nha Trang

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đấu nối
5.	Nha Trang – Đồng Đế	ACSR400	ACSR400 hoặc tương đương	1	4	Cải tạo, Điều chỉnh tên DD phù hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Tây Nha Trang
6.	Nha Trang – Diên Khánh	ACSR185	ACSR400 hoặc tương đương	2	10,2	Cải tạo, Điều chỉnh tên, chiều dài DD phù hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Xã Diên Điền, Diên Khánh, Diên Lạc
7.	Đồng Đế – Mã Vòng	ACSR300	ACSR400 hoặc tương đương	1	11,2	Cải tạo, Điều chỉnh chiều dài DD phù hợp với thực tế	Phường Tây Nha Trang, Nam Nha Trang
8.	Thanh cái 110kV trạm 220kV Cam Ranh – VT17 (treo dây mạch 2)	-	ACSR400 hoặc tương đương	1	35	Cải tạo, Điều chỉnh tên, chiều dài DD phù hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Cam Lâm, Cam Hiệp, Suối Dầu, Suối Hiệp, Diên Lạc, Diên Khánh, Nam Nha Trang
9.	Mã Vòng (VT2) – Bình Tân (VT17) (treo dây mạch 4)	-	ACSR400 hoặc tương đương	1	3,4	Cải tạo, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Nam Nha Trang
10.	Trung tâm Nha Trang - Mã Vòng (VT2)	-	CuXLPE 1200	1	2	Hình thành sau cải tạo DD Thanh cái 110kV trạm 220kV Cam Ranh – Cầu Đá, Cải tạo, Điều chỉnh tên, chiều dài DD phù hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Nha Trang, Nam Nha Trang
11.	Mã Vòng – Bình Tân (VT17)	ACSR300	ACSR400 hoặc tương đương	1	3,4	Cải tạo, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Nam Nha Trang

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đấu nối
12.	Nhánh rẽ Bình Tân	ACSR300	ACSR400 hoặc tương đương	2	7,5	Cải tạo, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Nam Nha Trang
13.	Bình Tân (VT17) – Diên Khánh (VT676)	ACSR196	ACSR400 hoặc tương đương	2	6,1	Cải tạo, Điều chỉnh chiều dài ĐD phù hợp với thực tế, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Diên Khánh, Phường Tây Nha Trang
14.	Nhánh rẽ Diên Khánh	ACSR240	ACSR400 hoặc tương đương	2	0,5	Cải tạo, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Diên Lạc
15.	Diên Khánh (VT676) – Suối Dầu	ACSR196	ACSR400 hoặc tương đương	2	11,7	Cải tạo, Điều chỉnh chiều dài ĐD phù hợp với thực tế, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Diên Lạc, Suối Hiệp, Suối Dầu
16.	Suối Dầu – Bán Đảo Cam Ranh (VT15)	ACSR400	ACSR400 hoặc tương đương	2	14,5	Cải tạo, Điều chỉnh chiều dài ĐD phù hợp với thực tế, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam Lâm
17.	Nhánh rẽ mạch kép Bán Đảo Cam Ranh	ACSR400	ACSR400 hoặc tương đương	2	4	Cải tạo, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Cam Lâm
18.	Bán Đảo Cam Ranh (VT15) – Thanh cái 110kV trạm 220kV Cam Ranh	ACSR400	ACSR400 hoặc tương đương	2	3,6	Cải tạo, Điều chỉnh chiều dài ĐD phù hợp với thực tế, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Cam Lâm
19.	ĐZ đấu nối TBA NĐMT Trung Sơn –	ACSR 185	ACSR 185	1	8,497	Theo QH 853/QĐ-BCT	Thanh cái 110kV Trạm cắt Trung Sơn – Cam Lâm – Khánh Hoà theo Phương án đấu nối hiện hữu

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	110kV TC Trung Sơn						Duy trì 171 NMĐMT Trung Sơn – 173 TC 110kV Trung sơn
20.	ĐZ mạch kép TC 110kV Trung Sơn đến trụ 31 XDM, đầu chuyển tiếp tại tim ĐZ 110kV Cam Ranh – 220 kV Cam Ranh	ACSR 400	ACSR 400	2	0,034	175 TC 110 Trung Sơn – 173/T220 Cam Ranh (Đầu tạm) 174 TC Trung Sơn – 174/T110 Cam Ranh (Đầu tạm). - Trạm TBA 220kV sau khi di dời, xây dựng lại, sẽ chuyển đầu nối vào thanh cái 110kV TBA 220kV Cam Ranh theo Quyết định số 853/QĐ-BCT ngày 19/3/2026 của Bộ Công Thương.	
21.	Chuyển đầu nối NMĐMT KN Cam Lâm vào thanh cái 110kV TBA 220kV Cam Ranh	ACSR185	ACSR185	2	0,08	Cập nhật phù hợp với thực tế đã vận hành và phù hợp theo Quyết định 424/QĐ-BCT ngày 31/01/2018 của BCT (Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép từ TBA nâng 22/110kV NMĐMT KN Cam Lâm đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Cam Ranh - Bán đảo Cam Ranh, dây dẫn ACSR 185mm ² , chiều dài 12km, (khi TBA 220kV Cam Ranh vào vận hành sẽ chuyển đầu nối Dự án NMĐMT KN Cam Lâm vào thanh cái 110kV TBA 220kV Cam Ranh)	Thanh cái 110kV Trạm 220kV Cam Ranh Xã Cam Lâm

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
22.	Thanh cái 110kV trạm 220kV Cam Ranh – Cam Ranh	ACSR400	ACSR400 hoặc tương đương	2	9,4	Cải tạo, Điều chỉnh ĐD chiều dài phù hợp với thực tế, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Cam Lâm, phường Bắc Cam Ranh
23.	Cam Ranh - Tháp Chàm (cung đoạn 259-276)	ACSR185	ACSR185	1	2,641	Cải tạo, thay cột ĐD	Xã Nam Cam Ranh
24.	Cam Ranh - Tháp Chàm (cung đoạn Cam Ranh – Nam Cam Ranh)	ACSR185	2xACSR240 hoặc tương đương	2	15	Cải tạo, Điều chỉnh tên, chiều dài ĐD phù hợp với thực tế đầu tư, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Ba Ngòi, Xã Nam Cam Ranh
25.	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - Đơn Dương	ACSR185	ACSR2x240	1	23,59	Cải tạo Từ ACSR185 thành 2x ACSR240. Đề nghị bổ sung danh mục vào quy hoạch tỉnh Khánh Hòa vì dự án này đi qua địa phận hai tỉnh Lâm Đồng và Khánh Hòa (danh mục này chưa có trong quy hoạch Ninh Thuận cũ (QH 1319 và QH 1483, trên địa phận tỉnh Khánh Hòa, dự án có chiều dài 3,9 km);	Xã Lâm Sơn/Đầu nối Trạm 220kV Nhà máy Đa Nhim
26.	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim-Suối Vàng	AC336MCM	2x ACSR240	1	43	Cải tạo Từ AC336MCM, 1 mạch, 43 km. Đề nghị bổ sung danh mục vào quy hoạch tỉnh Khánh Hòa vì dự án này đi qua địa phận hai tỉnh Lâm Đồng và Khánh Hòa (danh mục này chưa	Xã Lâm Sơn/Đầu nối Trạm 220kV Nhà máy Đa Nhim

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
						có trong quy hoạch Ninh Thuận cũ (QH 1319 và QH 1483, trên địa phận tỉnh Khánh Hòa, dự án có chiều dài 3,9 km)	
27.	Cải tạo đường dây 110kV Ninh Hải- Cam Ranh (phân pha),	ACSR185	2xACSR240	1+2	40	Bổ sung tên gọi phù hợp với hiện tại, đoạn ĐZ 110kV Trạm 220kV Tháp Chàm-Ninh Hải đã cải tạo 2xACSR-240 (Trạm 220kV Tháp Chàm-Ninh Hải-Nam Cam Ranh (*) đổi tên Cải tạo đường dây 110kV Ninh Hải-Cam Ranh (phân pha))	Xã Ninh Hải, xã Thuận Bắc, xã Công Hải, Cam Ranh
28.	Cải tạo đường dây 110kV Trạm 220 kV Tháp Chàm - Cam Ranh (phân pha)	ACSR150	2xACSR240	1	40	Bổ sung tên gọi phù hợp với hiện tại (Trạm 220 kV Tháp Chàm – Cam Thịnh Đông (*)) đổi tên thành Cải tạo đường dây 110kV Trạm 220 kV Tháp Chàm - Cam Ranh (phân pha))	
29.	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - Hạ Sông Pha - Ninh Sơn - Tháp Chàm					Trụ 93A hiện hữu đường dây 110kV Đa Nhim - Hạ Sông Pha - Ninh Sơn - Tháp Chàm	
30.	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Đa Nhim - Trạm					Chuyển đầu nối trạm 110 kV Ninh Sơn sang Trụ 50 đường dây 110kV Đa Nhim - Trạm 220kV Tháp Chàm	

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	220kV Tháp Chàm						
31. 32. 33. B. QUY MÔ GIAI ĐOẠN 2031 - 2035							
34.	I. ĐD xây dựng mới						
35.	Nhánh rẽ Vân Phong 1		2xACSR240 hoặc tương đương	2	2	Xây mới, Cấp điện cho TBA Vân Phong 1 xây dựng mới	Xã Đại Lãnh, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Vạn Ninh – Vân Phong
36.	Nhánh rẽ Ninh Đông		2xACSR240 hoặc tương đương	2	1	Xây mới, Cấp điện cho TBA Ninh Đông xây dựng mới	Phường Ninh Hòa, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Vân Phong – Ninh Hòa
37.	Nhánh rẽ Cảng Hòn Khôi		2xACSR240 hoặc tương đương	2	10	Xây mới, Cấp điện cho TBA Cảng Hòn Khôi xây dựng mới	Xã Bắc Ninh Hòa, Phường Đông Ninh Hòa, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Vân Phong – Vạn Ninh 2
38.	Nhánh rẽ Ninh Vân		ACSR400 hoặc tương đương	2	12	Xây mới, Cấp điện cho TBA Ninh Vân xây dựng mới	Đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Ninh Thủy-Vinashin, giai đoạn sau 2035 chuyển đầu nối vào thanh cái 110kV TBA 220kV Đông Ninh Hòa
39.	Nhánh rẽ Ninh Thọ		ACSR400 hoặc tương đương	2	0,5	Xây mới, Cấp điện cho TBA Ninh Thọ xây dựng mới	Xã Ninh Thọ Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Vân Phong – Vinashin
40.	Nhánh rẽ Ba Hồ		2xACSR240 hoặc tương đương	2	0,5	Xây mới, Cấp điện cho TBA Ba Hồ xây dựng mới	Xã Nam Ninh Hòa, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Vân Phong – Lương Sơn
41.	Nhánh rẽ Trảng É		ACSR400 hoặc tương	2	4	Xây mới, Cấp điện cho TBA Trảng É xây dựng mới	Xã Suối Dầu, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV từ Tây Nha

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
			đương				Trang – Trung tâm Cam Lâm
42.	Nhánh rẽ Diên Phú		ACSR400 hoặc tương đương	2	0,5	Xây mới, Cấp điện cho TBA Diên Phú xây dựng mới	Xã Diên Điền, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV mạch 2 220Nha Trang – Diên Khánh
43.	Nhánh rẽ Diên Thọ		ACSR400 hoặc tương đương	2	0,5	Xây mới, Cấp điện cho TBA Diên Thọ xây dựng mới	Xã Diên Thọ, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV Diên Khánh – Khánh Vĩnh
44.	Diên Khánh – Khánh Vĩnh (mạch 2)		ACSR400 hoặc tương đương	1	26	Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Diên Lạc, Diên Điền, Khánh Vĩnh, ĐD 110kV từ thanh cái TBA 110kV Diên Khánh – TBA 110kV Khánh Vĩnh
45.	Nhánh rẽ Diên Tân		ACSR400 hoặc tương đương	2	3	Xây mới, Cấp điện cho TBA Diên Tân xây dựng mới	Xã Diên Thọ, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV Diên Khánh – Khánh Vĩnh mạch 2
46.	Nhánh rẽ Bắc Bán Đảo Cam Ranh		CuXLPE 1200 hoặc tương đương	2	8	Xây mới, Cấp điện cho TBA Bắc Bán Đảo Cam Ranh xây dựng mới	Xã Cam Lâm, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV Bắc Cam Ranh – Bán Đảo Cam Ranh
47.	Nhánh rẽ KN Cam Ranh		2xACSR240 hoặc tương đương	2	1	Xây mới, Cấp điện cho TBA KN Cam Ranh xây dựng mới	Phường Bắc Cam Ranh, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Cam Ranh – Cam Ranh mạch 2
48.	Nhánh rẽ Vịnh Cam Ranh		ACSR400 hoặc tương đương	2	8	Xây mới, Cấp điện cho TBA Vịnh Cam Ranh xây dựng mới	Phường Bắc Cam Ranh, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV 220Cam Ranh – Cam Ranh
49.	Nhánh rẽ Khánh Sơn		ACSR400 hoặc tương đương	2	30	Xây mới, Cấp điện cho TBA Khánh Sơn xây dựng mới	Xã Nam Cam Ranh, Cam An, Khánh Sơn, Đầu nối vào thanh cái 110kV TBA 220kV Cam Thịnh

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
50.	Nhánh rẽ Cam Lập		2xACSR240 hoặc tương đương	2	9	Xây mới, Cấp điện cho TBA Cam Lập xây dựng mới	Xã Nam Cam Ranh, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV Cam Thịnh Đông – NMĐG Lợi Hải 2
51.	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Ninh Xuân (mạch kép 1)		2xACSR240 hoặc tương đương	2	0,5	Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Tây Ninh Hòa, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV Ninh Hòa – Tây Ninh Hòa
52.	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Ninh Xuân (mạch kép 2)		2xACSR240 hoặc tương đương	2	0,5	Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Tây Ninh Hòa, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV TBA 220kV Vân Phong - Tây Ninh Hòa
53.	Lộ ra 110kV TBA 220kV KCN Ninh Xuân		Ngăn lộ	10		Các ngăn lộ ra của TBA 220kV KCN Ninh Xuân	Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Ninh Xuân.
54.	Xây dựng mới tuyến đường dây 110kV kết nối TBA lộ ra TBA 220kV KCN Ninh Xuân đến các TBA 110kV KCN Ninh Xuân – T1; KCN Ninh Xuân – T2; KĐT		2xACSR300 hoặc tương đương	2	10	Đầu nối từ các ngăn lộ ra của TBA 220kV KCN Ninh Xuân đến các TBA 110kV KCN Ninh Xuân – T1; KCN Ninh Xuân – T2; KĐT Ninh Xuân – T3; KĐT Ninh Xuân – T4; KĐT Ninh Xuân – T5; Tây Ninh Hòa	Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Ninh Xuân.

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	Ninh Xuân – T3; KĐT Ninh Xuân – T4; KĐT Ninh Xuân – T5; Tây Ninh Hòa						
II.	Đường dây cải tạo						
	Thanh cái 110kV trạm 220kV Vân Phong – Ninh Hòa	ACSR240 hoặc tương đương	2xACSR240 hoặc tương đương	1	12,3	Cải tạo, đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1; tại Xã Bắc Ninh Hòa, phường Ninh Hòa	
	Thanh cái 110kV trạm 220kV Nha Trang – Ninh Hòa	ACSR240 hoặc tương đương	2xACSR240 hoặc tương đương	1	34,3	Cải tạo, đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1; tại xã Phường Bắc Nha Trang, Xã Nam Ninh Hòa, Tân Định, phường Ninh Hòa	
	Lương Sơn – Thanh cái 110kV trạm 220kV Vân Phong	ACSR240 hoặc tương đương	2xACSR240 hoặc tương đương	1	36,6	Cải tạo, đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1; Phường Bắc Nha Trang, Xã Nam Ninh Hòa, Tân Định, phường Ninh Hòa, xã Bắc Ninh Hòa	
	Thanh cái 110kV trạm 220kV Nha Trang – Lương Sơn	ACSR240	2xACSR240 hoặc tương đương	1	9	Cải tạo, Điều chỉnh tên DD phù hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Bắc Nha Trang

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	Thanh cái 110kV trạm 220kV Vạn Ninh – Hòa Hiệp	ACSR185	ACSR300 hoặc tương đương	2	33	Cải tạo, Điều chỉnh tên, chiều dài ĐD phù hợp với thực tế	Xã Tu Bông, Đại Lãnh, Hòa Xuân
	Thanh cái 110kV trạm 220kV Vân Phong – Thanh cái 110kV trạm 220kV Vạn Ninh	ACSR185, ACSR300	2xACSR240 hoặc tương đương	2	30,5	Cải tạo, Điều chỉnh tên, chiều dài ĐD phù hợp với thực tế và đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Bắc Ninh Hòa, Vạn Hưng, Vạn Hưng, Vạn Thắng, Tu Bông
	Thanh cái 110kV trạm 220kV Vân Phong – Vinashin	ACSR185, ACSR300	ACSR400 hoặc tương đương	2	23,5	Cải tạo, Điều chỉnh tên ĐD phù hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Bắc Ninh Hòa, phường Đông Ninh Hòa
	Nhánh rẽ Ninh Thủy	ACSR185	ACSR400 hoặc tương đương	2	0,5	Cải tạo, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Đông Ninh Hòa
	Thanh cái 110kV trạm 220kV Cam Ranh – Cam Ranh (treo dây mạch 2)		2xACSR240 hoặc tương đương	1	9,4	Cải tạo, Điều chỉnh tên ĐD phù hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Cam Lâm, phường Bắc Cam Ranh
	Nhánh rẽ Khánh Vĩnh	ACSR240 hoặc tương đương	ACSR400 hoặc tương đương	2	0,2	Cải tạo, Điều chỉnh tên ĐD phù hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Khánh Vĩnh

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	Thanh cái 110kV trạm 220kV Cam Thịnh – Cam Ranh (treo dây mạch 2)		2xACSR240 hoặc tương đương	1	17	Cải tạo, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Cam Lâm, phường Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Ba Ngòi, xã Nam Cam Ranh
	Thanh cái 110kV trạm 220kV Cam Thịnh – Nam Cam Ranh (treo dây mạch 2)		2xACSR240 hoặc tương đương	1	2	Cải tạo, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Nam Cam Ranh
	Cam Ranh - Tháp Chàm (cung đoạn Nam Cam Ranh – Ninh Hải)	ACSR185	2xACSR240 hoặc tương đương	2	31,2	Cải tạo, Điều chỉnh tên ĐD phù hợp với thực tế (Cải tạo phần ĐD còn lại từ Nam Cam Ranh – Ninh Hải), Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Nam Cam Ranh, Công Hải
	Cam Ranh – Thanh cái 110kV trạm 220kV Tháp Chàm 2	ACKP150, ACSR240	2xACSR240 hoặc tương đương	2	41,9	Cải tạo, Điều chỉnh tên ĐD phù hợp với thực tế, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Ba Ngòi, Xã Nam Cam Ranh, Công Hải
C. QUY MÔ SAU GIAI ĐOẠN 2035							
I.	ĐD xây dựng mới						
	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Suối Dầu		ACSR400 hoặc tương đương	2	0,5	Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Suối Dầu, Đầu nối chuyển tiếp ĐD 110kV Diên Khánh – Suối Dầu

TT	Tên đường dây	Tiết diện hiện có		Số mạch		Ghi chú	Địa điểm/vị trí đầu nối
	(mạch kép 1)						
	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Suối Dầu (mạch kép 2)		ACSR400 hoặc tương đương	2	0,5	Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Xã Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam Lâm, Đầu nối chuyển tiếp ĐĐ 110kV Bắc Cam Ranh – Bắc Bán Đảo Cam Ranh
	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Đông Ninh Hòa (mạch kép 1)		ACSR400 hoặc tương đương	2	1,5	Xây mới, Đảm bảo cấp điện cho phụ tải, đáp ứng tiêu chí N-1	Phường Đông Ninh Hòa, Đầu nối chuyển tiếp ĐĐ 110kV Ninh Thủy – Vinashin
	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Đông Ninh Hòa (mạch kép 2)		ACSR400 hoặc tương đương	2	12	Xây mới, Cấp điện cho TBA Ninh Vân xây dựng mới	Phường Đông Ninh Hòa, Đầu nối vào thanh cái 110kV TBA 220kV Đông Ninh Hòa

Ghi chú:

- Tiến độ, quy mô các dự án sẽ được chuẩn hóa trong giai đoạn chuẩn bị dự án phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn, cấu hình lưới điện và phụ tải trong thực tế
- Nguồn vốn đầu tư có thể thay đổi tùy thuộc vào thời điểm và tính chất của dự án khi được triển khai và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Đối với các đường dây xây dựng mới thì tiết diện và chiều dài sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn lập dự án đầu tư

1.3.9.5 Lưới điện trung áp

Lưới điện trung áp dự kiến xây dựng mới trong giai đoạn 2026-2030 dự kiến xây dựng mới 13.557,8 km đường dây trung áp, 16.508 trạm biến áp trung áp với tổng công suất 5.999 MVA. Chi tiết xây dựng từng năm trong bảng sau.

Bảng 141: Danh mục xây dựng mới đường dây, trạm biến áp trung áp đến 2030

TT	Hạng mục		Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Đường dây trung áp	22kV	6.095,5	7.924,1	10.301,4	13.391,8	17.916,8
		35kV	231,0	300,3	390,3	507,5	507,5
2	Trạm biến áp	Số lượng	7.910,0	10.284,0	13.369,0	17.379,0	22.593,0
		Công suất (kVA)	2.324,0	3.138,0	4.236,0	5.179,0	7.720,0

Ghi chú:

Chi tiết chiều dài, số mạch, tiết diện đường dây đầu nối sẽ được làm rõ trong các giai đoạn tiếp theo.

1.3.9.6 Cấp điện cho các xã và các thôn bản chưa có điện lưới quốc gia.

Thực hiện có hiệu quả các Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo từ nguồn lưới điện quốc gia nhằm cung cấp điện các xã và một số thôn, bản thuộc các xã chưa có điện lưới hoặc có điện lưới nhưng bị xuống cấp không đảm bảo tiêu chí điện nông thôn.

1.4 Hạ tầng bưu chính và hạ tầng số

1.4.1 Quan điểm, mục tiêu phát triển

a) Quan điểm

Hạ tầng số là nền tảng cốt lõi, đi trước một bước thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, xã hội số và đô thị thông minh. Để đạt mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững của tỉnh Khánh Hòa, hạ tầng số triển theo hướng hạ tầng hiện đại, đồng bộ, an toàn, dịch vụ tin cậy với giá cả phù hợp, phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ 4.0 và chiến lược phát triển số.

b) Mục tiêu chung

Ưu tiên phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại, an toàn và bền vững, bảo đảm khả năng kết nối rộng khắp, liên thông giữa các xã, phường trong tỉnh và giữa tỉnh Khánh Hòa với các vùng kinh tế, với cả nước, với quốc tế, gắn với phát triển các trung tâm dữ liệu, nền tảng điện toán đám mây và mạng viễn thông thế hệ mới.

Phát triển hạ tầng số gắn với nâng cao năng lực quản trị, cải cách hành chính và minh bạch thông tin, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của mọi người, thúc đẩy hình thành xã hội số, công dân số, lấy con người làm trung tâm của chuyển đổi số.

Phát triển hạ tầng số đồng bộ, sử dụng công nghệ hiện đại theo định hướng chia sẻ dùng chung, tích hợp quy hoạch hạ tầng số quốc gia, kế thừa hợp lý hạ tầng thông tin và truyền thông đã được đầu tư phát triển, gắn kết chặt chẽ với các hạ tầng kinh tế - xã hội vật lý và tạo ra các thực thể số tương ứng trên không gian số.

Phát triển công nghiệp công nghệ số đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội.

c) Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2030, hoàn thành cơ bản chuyển đổi số, hình thành các đô thị thông minh; thuộc nhóm 05 địa phương dẫn đầu về chuyển đổi số và an toàn thông tin, thương mại điện tử của cả nước. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 10%/năm. Phát triển ngành công nghiệp CNTT, điện tử viễn thông trở thành ngành kinh tế chủ đạo với tốc độ tăng trưởng doanh thu hàng năm gấp 2 - 2,5 lần tốc độ tăng trưởng GRDP của thành phố.

- 100% người dùng có cáp quang băng thông rộng (hướng đến tốc độ tối thiểu đạt 1Gb/s), 100% dân số được phủ sóng 5G, thử nghiệm mạng 6G.

- Xây dựng các trung tâm dữ liệu lớn, 04 kết nối IoT/người dân (dựa trên mục tiêu của cả nước theo Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 9/10/2024 phê duyệt Chiến lược hạ tầng số đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030), và >70% dân số có chữ ký số.

- Hoàn thiện hệ sinh thái số: hạ tầng lõi (Data Center, IOC), nền tảng LGSP, công dịch vụ/ dữ liệu, cơ sở dữ liệu ngành kết nối liên thông.

- Chuyển dịch dịch vụ bưu chính từ truyền thống sang bưu chính số phục vụ thương mại điện tử và logistics.

- Đảm bảo an toàn, an ninh mạng cho toàn bộ hệ thống chính quyền số và dịch vụ công.

1.4.2 Phương án phát triển hạ tầng bưu chính và hạ tầng số

a) Hạ tầng bưu chính

Bưu chính được xác định là trụ cột nền tảng bảo đảm dòng chảy dữ liệu và vật chất của nền kinh tế. Để đáp ứng yêu cầu phát triển mới, công tác quản lý nhà nước cần chuyển mạnh từ tư duy “quản lý” sang “kiến tạo phát triển”, thúc đẩy lĩnh vực này thực hiện cuộc chuyển dịch căn bản; Bưu chính chuyển thành hạ tầng vật lý cốt lõi cho thương mại điện tử và dịch vụ công, tiếp tục mở rộng hệ sinh thái số. Đặc biệt, hình thành không gian bưu chính 3D - kết hợp mạng lưới mặt đất và không gian tầm thấp (sử dụng drone, robot) để tối ưu hóa vận chuyển cho nền kinh tế số, đảm bảo 100% xã có điểm phục vụ bưu chính có kết nối Internet.

Phát triển hạ tầng mạng lưới bưu chính gồm:

- + Trung tâm Bưu chính vùng 9: Khu 11 - Khu vực Đồng Bò - Trảng É, phường Nam Nha Trang (theo Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024): Trung tâm bưu chính vùng 9 tại tỉnh Khánh Hòa, là trung tâm đầu mối logistics thông minh, tích hợp các dịch vụ bưu chính số hóa, phục vụ không chỉ Khánh Hòa mà cả các tỉnh lân cận trong khu vực. Sự phát triển của trung tâm sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại điện tử, dịch vụ hậu cần thông minh, và thúc đẩy kinh tế số trong lĩnh vực đô thị và du lịch.

b) Hạ tầng viễn thông

- Đẩy mạnh đầu tư, hiện đại hóa hạ tầng mạng viễn thông di động với trọng tâm là phát triển hệ thống trạm thu phát sóng (BTS) mạng 5G phủ rộng đến 100% các thôn, bản, tổ dân phố, đảm bảo tỷ lệ người dân được tiếp cận dịch vụ băng rộng di động đạt 100%. Phân đấu đến năm 2030, toàn tỉnh phát triển tổng số khoảng 600 trạm BTS, đạt định mức bình quân tối thiểu 09 trạm/xã, phường; đồng thời chủ động chuẩn bị các điều kiện về cấu

trúc hạ tầng kỹ thuật và băng thông để sẵn sàng triển khai thử nghiệm công nghệ di động thế hệ 6G theo lộ trình quốc gia.

- Quy hoạch và thực hiện xây dựng hạ tầng BTS theo hướng bền vững, ưu tiên mô hình trạm đa năng, thiết kế thân thiện với môi trường và tích hợp hài hòa với cảnh quan đô thị. Tăng cường cơ chế chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp viễn thông (nhà trạm, cột anten, truyền dẫn) nhằm tối ưu hóa nguồn lực xã hội và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Các vị trí trạm mới phải được thiết kế linh hoạt, có khả năng tích hợp thêm các tiện ích thông minh như chiếu sáng, giám sát an ninh và cảm biến môi trường để phục vụ chuyển đổi số toàn diện.

- Mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính, các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, liên xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại các khu kinh tế, đô thị mới, công nghiệp, khu du lịch trọng điểm. Đến năm 2030 mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại các khu trung tâm hành chính cấp xã, khu dân cư, bảo đảm năng lực phục vụ (bao gồm cả small cells 5G). Các khu vực đô thị Nha Trang, Cam Lâm, Phan Rang,... cần được bảo đảm năng lực kỹ thuật và phổ tần, sẵn sàng cho thử nghiệm mạng 6G giai đoạn 2030-2035.

- Xây dựng hạ tầng IoT và triển khai tích hợp cảm biến, ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như: môi trường, giao thông, an ninh trật tự, năng lượng, nước, quản lý đô thị... để chuyển thành một bộ phận cấu thành quan trọng của hạ tầng số. Các nội dung phát triển hạ tầng IoT phải đảm bảo hiệu quả, phát triển các hạ tầng dùng chung, tránh đầu tư trùng lắp. Hạ tầng IoT hướng tới hợp nhất với hạ tầng viễn thông, tích hợp vào các hạ tầng kinh tế - xã hội. Tỷ lệ hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị có khả năng tích hợp cảm biến, IoT để trở thành hạ tầng số. Phát triển hạ tầng Internet vạn vật (IoT) cho các trung tâm dữ liệu được đề xuất phát triển ở tiểu mục Hạ tầng dữ liệu (đề cập ở sau trong phần này).

- Hạ tầng số cho Khu công nghiệp (Smart IZ)

- + Chuyển đổi các khu công nghiệp truyền thống thành khu công nghiệp thông minh, sinh thái. (chuỗi các KCN công nghệ cao bám dọc trục phía Đông tỉnh (các KCN sạch, công nghiệp gắn liền với CHKQT Cam Ranh,...).

- + Mạng di động dùng riêng (5G Private Network): Cho phép các nhà máy trong KCN thiết lập mạng 5G riêng để vận hành robot tự hành (AGV), cánh tay máy và dây chuyền sản xuất tự động với độ trễ cực thấp.

+ Nền tảng Cloud cho doanh nghiệp: Cung cấp hạ tầng điện toán đám mây tại chỗ để các doanh nghiệp KCN thực hiện chuyển đổi số mà không cần đầu tư server riêng.

- Đề xuất các khu công nghiệp công nghệ số tập trung; khu đổi mới sáng tạo; tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành; với các tiêu chí sau:

+ Tùy vào loại hình hoạt động, quy mô diện tích tối thiểu được quy định như sau: Khu đa năng/phần cứng: Diện tích tối thiểu từ 05 ha trở lên; Khu chuyên biệt (phần mềm, nội dung số, dịch vụ): Diện tích đất tối thiểu từ 01 ha trở lên.

+ Kết nối viễn thông: Phải có băng thông rộng, hạ tầng 5G hoặc các chuẩn kết nối cao cấp tương đương. Nguồn điện: Đảm bảo tính ổn định cao và có phương án dự phòng cho các trung tâm dữ liệu/nhà máy chip. Mật độ xây dựng thuần của lô đất tối đa 60%; tỷ lệ cây xanh, giao thông và khu kỹ thuật tối thiểu chiếm 21% diện tích toàn khu.

+ Các khu vực đề xuất thành lập và chuyển đổi thành khu công nghiệp công nghệ số tập trung; có kết nối thuận lợi với các cảng hàng không trên địa bàn tỉnh, trung tâm dữ liệu hạ tầng Internet vạn vật (Iot) cho các vùng.

+ Khu Đổi mới sáng tạo: Định hướng phát triển tại khu vực phía Bắc và phía Tây Nha Trang, có sự liên kết chặt chẽ với các hoạt động kinh tế – công nghiệp tại Khu kinh tế Vân Phong.

- Logistics thông minh: Tích hợp hạ tầng số vào các cảng cạn, kho bãi trong KCN để tối ưu hóa chuỗi cung ứng.

c) Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

Mạng viễn thông dùng riêng đảm bảo thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước đến tỉnh. Nâng cấp dung lượng tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng cho các nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành:

+ Nâng cấp dung lượng tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng, kết nối từ mạng viễn thông dùng riêng của tỉnh tới thiết bị định tuyến của Cục Bưu điện Trung ương. Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai xảy ra.

+ Nâng cấp và xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang, kết nối các điểm truy nhập tại khu vực xã, phường tới hệ thống mạng viễn thông dùng riêng hiện tại.

+ Nâng cấp và xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang nối vòng Ring giữa các xã, phường đảm bảo an toàn an ninh thông tin, đảm bảo an toàn thông tin khi thiên tai xảy ra.

+ Nâng cấp, xây dựng, và thiết lập hạ tầng dự phòng cho các tuyến truyền dẫn cáp quang nối vòng Ring giữa các xã, phường đảm bảo an toàn an ninh thông tin, đảm bảo an toàn thông tin khi thiên tai xảy ra.

+ Lắp đặt và nâng cấp các thiết bị truy nhập đa dịch vụ tại trụ sở các xã, phường, trên địa bàn tỉnh.

d) Hạ tầng mạng cố định

- Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến Khánh Hòa - Lâm Đồng, Khánh Hòa - Đắk Lắk.

- Mạng truyền dẫn nội tỉnh: Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh (bao gồm cả tuyến dự phòng) bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên xã, liên phường, đặc biệt là các vùng trung tâm kinh tế - chính trị, vùng động lực, vùng kinh tế trọng điểm, ưu tiên xây dựng đô thị thông minh, bao gồm các khu vực: đô thị Nha Trang, Đô thị Cam Lâm, đô thị Ninh Hòa, đô thị Phan Rang, khu kinh tế Vân Phong và trung tâm các xã, phường; phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao; bảo đảm băng thông truyền dẫn cho các dịch vụ viễn thông băng rộng khác như lưu trữ, truyền tải video, hình ảnh, dữ liệu, điện toán đám mây....

- Tập trung nâng cấp, mở rộng hệ thống cáp quang liên tỉnh và nội tỉnh với công nghệ băng rộng hiện đại, đảm bảo tính dự phòng và khả năng truyền dẫn dung lượng lớn phục vụ chuyển đổi số. Đồng thời, đẩy mạnh xóa "vùng lõm" sóng bằng cách triển khai hạ tầng viễn thông tới các khu vực vùng sâu, vùng xa; đặc biệt chú trọng đầu tư hệ thống cáp quang ngầm xuyên biển để cung cấp dịch vụ Internet băng rộng ổn định cho các thôn đảo, đảm bảo an ninh thông tin và phát triển kinh tế biển bền vững.

- Thực hiện quản lý nghiêm ngặt việc lắp đặt mạng cáp theo hướng ưu tiên hạ ngầm đồng bộ với các dự án xây dựng mới, nâng cấp hạ tầng giao thông, khu công nghiệp và các khu đô thị mới. Tại các tuyến phố hiện hữu, đẩy nhanh tiến độ chỉnh trang, hạ ngầm mạng cáp viễn thông để đảm bảo an toàn giao thông và mỹ quan đô thị. Trong trường hợp chưa có điều kiện hạ ngầm hoặc không thể dùng chung hệ thống cột điện lực, việc lắp đặt cáp treo trên cột viễn thông riêng biệt phải tuân thủ tuyệt đối các quy chuẩn kỹ thuật, đảm bảo độ cao, tải trọng và an toàn hành lang lưới điện, tiến tới loại bỏ hoàn toàn tình trạng "rác viễn thông" trên địa bàn tỉnh.

e) Hạ tầng mạng cáp; cột treo cáp, công trình ngầm

Quy hoạch cáp treo trên cột viễn thông: Việc treo cáp viễn thông phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đảm bảo an toàn và cảnh quan môi trường.

Quy hoạch cáp treo trên cột điện: Cáp viễn thông được phép lắp đặt trên cột điện tại các khu vực không có khả năng đi ngầm cáp trong các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, khu vực chưa thể hạ ngầm hoặc không thể xây dựng cột treo cáp viễn thông riêng biệt và được sự đồng ý của các đơn vị quản lý đường dây điện lực.

Ngầm hóa đồng bộ các khu vực, tuyến đường phố tại các đô thị Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hòa, Phan Rang và khu vực trung tâm các xã; khu vực các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị trên địa bàn toàn tỉnh (ưu tiên các khu vực xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng); khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, dân cư mới. Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường đạt 25-30% vào năm 2030 (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh và đường đô thị);

f) Phát triển dịch vụ băng rộng

- Phổ cập điện thoại thông minh: Phổ cập điện thoại thông minh tới hầu hết người dân trên địa bàn tỉnh, góp phần thực hiện chương trình chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2030, tỷ lệ dân số sử dụng điện thoại thông minh đạt 100%.

- Định hướng phát triển dịch vụ băng rộng di động: Phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ di động băng rộng trên phạm vi toàn tỉnh, bảo đảm kết nối ổn định, tốc độ cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dân, doanh nghiệp và các hoạt động kinh tế – xã hội, đặc biệt là trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, công nghiệp thông minh, du lịch thông minh, nông nghiệp và môi trường thông minh.

- Định hướng phát triển dịch vụ Internet băng rộng cố định: Tiếp tục triển khai cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến thuê bao (FTTx: FTTH, FTTB...) trên địa bàn toàn tỉnh. Tiếp tục triển khai cung cấp dịch vụ Internet băng rộng tới trường học, hỗ trợ phát triển giáo dục, y tế, giao thông, các khu công nghiệp, các khu du lịch, đáp ứng nhu cầu người dân, khách hàng. Duy trì và nâng cao chất lượng đường truyền.

g) Phát triển hạ tầng dữ liệu

- Xây dựng hạ tầng, nền tảng IoT và triển khai tích hợp cảm biến, ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như: môi trường, giao thông, an ninh trật tự, năng lượng, nước, quản lý đô thị... để chuyển thành một bộ phận cấu thành quan trọng của hạ tầng số. Các nội dung phát triển hạ tầng IoT phải đảm bảo hiệu quả, phát triển các hạ tầng dùng

chung, tránh đầu tư trùng lắp. Hạ tầng IoT hướng tới hợp nhất với hạ tầng viễn thông, tích hợp vào các hạ tầng kinh tế- xã hội. Tỷ lệ hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị có khả năng tích hợp cảm biến, IoT để trở thành hạ tầng số. Đề xuất trung tâm dữ liệu hạ tầng Internet vạn vật (IoT) cho các khu vực sau:

+ Trung tâm dữ liệu Quốc gia: Quy hoạch phân khu chức năng riêng biệt tại khu vực phía Nam tỉnh (quy mô khoảng 500 ha), gắn liền với quy hoạch năng lượng xanh và điểm cập bờ cáp quang biển.

+ Trung tâm dữ liệu Vùng: Bố trí tại vị trí đầu mối giao thông và viễn thông để phục vụ lưu trữ, xử lý dữ liệu cho vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên

+ Trung tâm dữ liệu Tỉnh: dự kiến bố trí khu vực trung tâm hành chính mới hoặc khu công viên phần mềm (dự kiến tại khu vực phía Đông trực Nha Trang – Cam Lâm – Cam Ranh) để phục vụ vận hành chính quyền số.

+ Trung tâm dự phòng dữ liệu (Disaster Recovery - DR): Dự kiến đặt tại các khu vực KKT Vân Phong, hoặc khu vực từ Cam Lâm – Cam Ranh) . Đảm bảo khoảng cách địa lý an toàn (tối thiểu 30-50km so với trung tâm dữ liệu tỉnh) và an toàn về địa chất, thiên tai để đảm bảo khả năng phục hồi dữ liệu của tỉnh khi có sự cố thảm họa.

h) Danh mục dự án đầu tư lĩnh vực khoa học công nghệ

Ưu tiên tổ chức triển khai các dự án dưới đây theo thứ tự trong danh mục, bảo đảm tập trung nguồn lực, tránh dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư.

Bảng 142: Danh mục dự án đầu tư lĩnh vực khoa học công nghệ

STT	Khoa học - Công nghệ	Khu vực/vị trí đề xuất	Ghi chú
1	Trung tâm dữ liệu quốc gia	Bố trí vị trí dự phòng. Khu vực quy hoạch Trung tâm hành chính xã Thuận Nam (Theo công văn số 1418/UBND-KTN ngày 02/04/2025 của UBND tỉnh Ninh Thuận)	- Căn cứ công văn số 760/BCA-TTDLQG ngày 03/03/2026 của Bộ Công An. - Vị trí này gần tuyến cáp trục dọc quốc lộ 1. Về cáp biển cáp bờ có thể chôn vị trí cảng nước sâu Cà Ná

STT	Khoa học - Công nghệ	Khu vực/vị trí đề xuất	Ghi chú
2	Công viên Đổi mới sáng tạo	Tại khu vực quy hoạch đất khu đô thị công nghệ cao thuộc Điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị phía Tây Nha Trang (tiểu phân khu 2.3 và 2.4), tỉnh Khánh Hòa	Theo điểm i khoản 5.1 Điều II của Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 05/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.
3	Trung tâm nghiên cứu quốc gia về công nghệ Đại dương	Khu vực phù hợp với chức năng, hoạt động nghiên cứu thử nghiệm của Trung tâm (giáp biển tại xã Vĩnh Lương)	
4	Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu	Xã Ninh Sơn và Lâm Sơn (khu vực đường Tà Năng – Đức Trọng), diện tích dự kiến 500 ha	Định hướng
5	Khu công nghệ số tập trung (số 1)	Diện tích 7,67 ha thuộc ô DV-10-Quy hoạch 1/2000 khu dân cư Bắc tỉnh lộ 3	
6	03 khu vực phát triển Khu công nghệ số tập trung hoặc Trung tâm đổi mới sáng tạo	+ Khu vực ven vịnh Nha Phu, xã Nam Ninh Hòa. Diện tích tối thiểu 400 ha (phía đông quốc lộ 1A).	

STT	Khoa học - Công nghệ	Khu vực/vị trí đề xuất	Ghi chú
		+ Khu vực thôn Phú Hữu, xã Nam Ninh Hòa (Khu vực phía Đông cụm công nghiệp Ninh Ích): Diện tích ước tính khoảng 150 ha. + Khu vực diện tích thuộc Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao (cũ) thuộc xã Suối Dầu. Diện tích tối thiểu 35 ha.	
7	Trung tâm dữ liệu Sông Ông (do Công ty cổ phần Thủy điện Sông Ông)	Xã Ninh Sơn	Diện tích dự kiến 2,50 ha (tương đương 25.000 m ²)
8	Trung tâm bưu chính vùng 9 (Đặt tại Khánh Hòa, phục vụ cả tỉnh Đắk Lắk Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hòa)	Khu II - Khu vực Đồng Bò - Trang 1, phường Nam Nha Trang	Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29/03/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Chi tiết số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050)

STT	Khoa học - Công nghệ	Khu vực/vị trí đề xuất	Ghi chú
9	Khu Công nghệ số tập trung khu vực Vân Phong	Khu vực Vân Phong	

1.5 Hạ tầng quản lý chất thải rắn

Chỉ tiêu tính toán các loại hình chất thải trên địa bàn tỉnh

Bảng 143: Chỉ tiêu tính toán các loại hình chất thải trên địa bàn

STT	Khu vực	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Các phường trung tâm	1,3 kg/ng.ngđ	Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng
2	Các phường dự kiến	1,1 kg/ng.ngđ	Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng
3	Các xã	0,8 kg/ng.ngđ	Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng
4	Công nghiệp	0,3 tấn/ha	Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
5	Công cộng, du lịch và khách vắng lại	15% chất thải rắn sinh hoạt	
6	Xây dựng	20% chất thải rắn sinh hoạt	
7	Bùn thải	10% chất thải rắn sinh hoạt	

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Tổng lượng CTR dự báo đến năm 2030 của toàn tỉnh khoảng 3.900 tấn/ngđ trong đó CTR sinh hoạt khoảng 1.700 tấn/ngđ (bao gồm cả CTR sinh hoạt của khách vắng lại), CTR công nghiệp khoảng 2.200 tấn/ngđ (chưa bao gồm các loại chất thải đặc thù như CTR tro

xi nhà máy nhiệt điện, CTR nhà máy phân bón DAP...), còn lại là các loại CTR khác như CTR xây dựng, bùn thải, y tế...

1.5.1 Mục tiêu

a. Mục tiêu chung

Thực hiện hiệu quả việc phân loại, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; chú trọng xây dựng, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải rắn tại nguồn, thu gom, tái chế, tái sử dụng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp, y tế tại các cơ sở xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường

Đầu tư xây dựng các nhà máy, cơ sở xử lý chất thải rắn bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thu hồi năng lượng, thu hồi vật liệu từ chất thải, tái chế chất thải theo định hướng kinh tế tuần hoàn; khuyến khích các cơ sở đồng xử lý chất thải.

Từng bước đóng cửa, cải tạo/nâng cấp các bãi rác nhỏ thành bãi rác hợp vệ sinh phù hợp với lộ trình xây dựng với các nhà máy xử lý rác thải hiện đại. Đầu tư xây dựng, cải tạo các trạm trung chuyển, điểm tập kết chất thải rắn để thuận lợi cho việc thu gom và vận chuyển đến các khu xử lý tập trung

b. Mục tiêu cụ thể

(1) Về chất thải rắn sinh hoạt tại đô thị

+ 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại đô thị được thu gom và xử lý hợp vệ sinh; tăng cường khả năng tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; dưới 50% rác thải sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng rác thải sinh hoạt được thu gom.

+ 100% các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt cấp thành phố đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, phục hồi môi trường, tái sử dụng đất.

+ Đầu tư xây dựng, đưa vào vận hành nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Phường Bắc Nha Trang (điện rác)

(2) Về chất thải rắn sinh hoạt tại nông thôn

+ 100% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư tại các xã được thu gom và xử lý hợp vệ sinh; tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để làm thức ăn chăn nuôi, làm phân compost.

+ Phấn đấu 100% các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt cỡ nhỏ quy mô cấp xã được đóng cửa, cải tạo phục hồi môi trường, cải tạo/nâng cấp thành bãi rác hợp vệ sinh.

(3) Về chất thải rắn công nghiệp thông thường

100% tổng lượng tro, xỉ, 80% thạch cao (gyps) phát sinh từ các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón được tái chế, tái sử dụng và xử lý làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp,... đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

(4) Về chất thải rắn nguy hại

100% chất thải rắn nguy hại phát sinh được thu gom, xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

(5) Về chất thải rắn đặc thù khác

+ 100% bùn bể tự hoại phát sinh tại đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo môi trường.

+ 100% chất thải rắn xây dựng phát sinh tại đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, trong đó 80% được tái sử dụng hoặc tái chế thành các sản phẩm, vật liệu tái chế bằng các công nghệ phù hợp.

+ 100% chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, gia súc, gia cầm phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân compost, biogas và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ 100% các phụ phẩm nông nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.

1.5.2 Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050 tất cả các loại chất thải rắn phát sinh đều được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý bằng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường. Căn cứ tình hình thực tiễn phát sinh CTR để tiếp tục đầu tư công nghệ hiện đại xử lý chất thải trên địa bàn toàn tỉnh, đảm bảo 100% CTR phát sinh được xử lý bằng công nghệ hiện đại.

1.5.3 Định hướng thu gom xử lý một số loại hình CTR chính

Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc như sau: Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; Chất thải thực phẩm và Chất thải rắn sinh hoạt khác.

Tại khu vực đô thị

Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được phân loại, thu gom đến nhà máy tái chế làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp tái chế. Chất thải thực phẩm được chế biến

phân mùn, biogas...Chất thải khác còn lại được xử lý bằng công nghệ hiện đại (đốt thu hồi năng lượng...).

Các cơ sở xử lý chất thải rắn có quy mô lớn (cấp tỉnh) sử dụng công nghệ hiện đại: ưu tiên các công nghệ tái chế, công nghệ đốt thu hồi năng lượng...

Tro bay được phân định, phân loại và xử lý theo quy định về quản lý chất thải, trường hợp đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn được sử dụng làm vật liệu xây dựng; xỉ có thể được sử dụng để làm gạch không nung, san lấp mặt bằng, chôn lấp, hóa lân cải tạo đất.

(2) Khu vực nông thôn

Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được phân loại, thu gom, vận chuyển đến nhà máy tái chế làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp tái chế. Chất thải thực phẩm được tái sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, chế biến phân mùn, biogas...Chất thải rắn sinh hoạt khác được sẽ vận chuyển đến cơ sở xử lý tập trung gần nhất trong khu vực.

Chất thải rắn xây dựng

Mỗi xã, phường bố trí tối thiểu 01 vị trí tập kết, bãi đổ chất thải rắn, có thể bố trí liền kề với trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt với diện tích từ 0,3ha. Khu vực liên phường, xã có thể quy hoạch vị trí tập kết, bãi đổ chất thải rắn xây dựng có diện tích khoảng 1-2 ha/bãi.

Hướng chọn địa điểm các vị trí tập kết, bãi đổ chất thải rắn xây dựng: Bố trí ở các khu vực ngoài khu dân cư và dự kiến trong quy hoạch sẽ là vị trí quy hoạch hạ tầng kỹ thuật hoặc quy hoạch vùng không gian xanh để đổ đất, bùn thải từ hoạt động đào đất, nạo vét lớp đất mặt, đào móng cọc (sau một thời gian sẽ trồng cây xanh, chuyển thành đất không gian xanh cho đô thị).

Chất thải rắn y tế

Các cơ sở y tế thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định. Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được thu gom, vận chuyển đến nhà máy tái chế làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp tái chế. Chất thải y tế thông thường, nguy hại được xử lý theo quy định.

Chất thải rắn công nghiệp

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành các nhóm sau đây: (1) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất; (2) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn

kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng; (3) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý. Ưu tiên việc tái sử dụng, tái chế chất thải rắn công nghiệp (đối với nhóm 1), cũng như việc sử dụng cho công tác sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng (đối với nhóm 2), (4) Nhóm chất thải rắn nguy hại Quản lý theo hình thức tập trung, kiểm soát chặt chẽ tránh phát tán ra môi trường. Hình thành mạng lưới cơ sở xử lý chuyên dụng, kết nối vùng - liên tỉnh. Đa dạng hóa công nghệ xử lý chất thải rắn công nghiệp nguy hại bằng các công nghệ tiên tiến, hiện đại. Chất thải rắn công nghiệp nguy hại phải xử lý riêng tại các cơ sở xử lý chất thải nguy hại được cấp phép theo quy định.

1.5.4 Quy hoạch các khu xử lý CTR tập trung

Các khu xử lý, chôn lấp CTR cấp liên phường/ xã đã được cấp phép xây dựng, đang hình thành dự án, các bãi rác được quy hoạch theo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt hoặc được sự chấp thuận chủ trương của tỉnh được phép xây dựng và hoạt động trong giai đoạn quy hoạch sau đó đóng cửa dành quỹ đất để phát triển đô thị và các mục đích khác.

Ngoài các khu xử lý cấp tỉnh, đề xuất một số khu xử lý CTR khác có quy mô nhỏ hơn hỗ trợ nhu cầu xử lý cho các khu xử lý cấp tỉnh, ưu tiên đã hoạt động và có khả năng mở rộng quy mô diện tích (Vị trí chính xác được xác định trong giai đoạn lập dự án đầu tư). Việc đầu tư các khu xử lý rác thải giai đoạn trước mắt đảm bảo đáp ứng đủ các nguyên tắc và các tiêu chuẩn quy chuẩn hiện hành đều được xem xét đầu tư và hoạt động đến năm 2030.

Bảng 144: Quy hoạch các khu xử lý CTR tập trung

STT	Tên công trình	Vị trí	Quy mô (khoảng ha)	Loại hình
1	Khu xử lý chất thải Lương Hòa	P Bắc Nha Trang	30	Tổng hợp
2	Khu xử lý chất thải Cam Thịnh Đông	X Nam Cam Ranh	20	Tổng hợp
3	Khu xử lý chất thải Các xã cánh Tây Ninh Hòa	X Tây Ninh Hòa	10-15	Tổng hợp
4	Khu xử lý chất thải Bắc Vân Phong (Suối Hàng)	X Tu Bông	30	Tổng hợp
5	Khu xử lý chất thải Nam Vân Phong (Điện rác)	X Bắc Ninh Hòa và X Vạn Hưng	30-50	Tổng hợp,
6	Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại	P Ninh Hòa và xã Bắc Ninh Hòa	1,4-27	Tổng hợp, nguy hại
7	Khu xử lý chất thải rắn Hòn Ngang	X Diên Lâm	40	Tổng hợp
8	Khu xử lý chất thải Khánh Vĩnh	X Tây Khánh Vĩnh	1.8	Tổng hợp
9	Khu xử lý chất thải Sơn Trung	X Tây Khánh Sơn	1,4 (Lò đốt)	Tổng hợp
10	Khu xử lý chất thải rắn Hòn Dung	X Đông Khánh Sơn	0,3 (Lò đốt)	Tổng hợp

11	Nhà máy điện rác Khánh Hòa (điện rác)	X Suối Dầu	50	Tổng hợp, nguy hại
12	Khu xử lý chất thải rắn Cam Tân	X Cam Hiệp	4	Tổng hợp
13	Khu xử lý chất thải rắn Đảo Bình Ba	X Nam Cam Ranh	Lò đốt	Tổng hợp
14	Khu xử lý chất thải rắn Đảo Trường Sa	Đặc khu Trường Sa	Lò đốt	Tổng hợp
15	Khu xử lý chất thải vùng phía Thuận Bắc (nhà máy Nam Thành)	X Thuận Bắc	13	Tổng hợp
16	Khu xử lý chất thải vùng phía Thuận Nam	X Thuận Nam	50	Tổng hợp, nguy hại
17	Khu xử lý chất thải vùng phía Ninh Sơn	X Ninh Sơn	20	Tổng hợp
18	Khu xử lý chất thải Cà Ná (điện rác)	X Cà Ná	10-20	Tổng hợp, nguy hại

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư các công trình, dự án trong danh mục trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định chi tiết trong từng giai đoạn lập và trình phê duyệt dự án đầu tư, tùy theo nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư trong từng giai đoạn.

Công nghệ áp dụng tại các khu xử lý CTR chỉ là dự kiến. Quá trình triển khai có thể thay đổi công nghệ phù hợp trên nguyên tắc ưu tiên các công nghệ hiện đại, tiên tiến, hiệu quả, thân thiện với môi trường, thu hút được nguồn vốn xã hội hóa tham gia công tác xử lý CTR.

Trong thời gian các khu xử lý CTR tập trung cấp tỉnh chưa hoàn thiện, cần thực hiện công tác rà soát, đóng cửa, phục hồi môi trường đối với các bãi rác không còn khả năng tiếp nhận. Đối với các bãi rác còn khả năng tiếp nhận, rà soát để cần thực hiện cải tạo, nâng cấp thành bãi chôn lấp hợp vệ sinh và sử dụng hết diện tích. Ngoài ra, căn cứ vào tình hình thực tế, bổ sung các khu xử lý chất thải rắn dự phòng trong trường hợp cần thiết.

1.5.5 Trạm trung chuyển:

Xây dựng, đưa vào vận hành các trạm trung chuyển CTRSH theo hướng thu hồi vật liệu từ CTRSH. Đảm bảo các yếu tố:

- + Tối ưu hóa chi phí vận chuyển: Giảm quãng đường vận chuyển của xe thu gom nhỏ, thay thế bằng xe vận chuyển lớn hơn để chở đến khu xử lý cuối cùng (bãi chôn lấp, nhà máy xử lý).

- + Tăng hiệu suất thu gom: Đảm bảo quá trình thu gom và vận chuyển diễn ra liên tục, giảm thời gian chờ đợi.

- + Đảm bảo vệ sinh môi trường: Thiết kế trạm kín, có hệ thống thu gom nước rỉ rác và khử mùi để tránh gây ô nhiễm khu dân cư lân cận.

1.5.6 Quy hoạch các cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý - vệ sinh môi trường đô thị.

- Cơ sở xử lý phân bùn bể tự hoại: Dự kiến bố trí liền kề hoặc trong các khu xử lý CTR. Bùn nạo vét sông, hồ, kênh, mương thoát nước đô thị: Đưa về các khu xử lý chất thải rắn xây dựng để xử lý.

- Bãi đỗ xe vệ sinh đô thị (Tưới cây, rửa đường, cứu hỏa...): Lựa chọn vị trí bãi đỗ xe ở vùng cây xanh cách ly của các trạm Xử lý nước thải lớn của đô thị, nước thải sau khi được làm sạch sẽ lưu chứa ở hồ trong các trạm Xử lý nước thải để tái sử dụng, cấp nước cho các xe phục vụ tưới cây, rửa đường, cứu hỏa.

- Bãi đỗ xe chuyên dùng (Xe chở rác, xe hút phân bùn tự hoại...): Dự kiến bố trí liền kề hoặc trong các trạm trung chuyển CTR chính, các bãi đỗ CTR xây dựng đô thị.

- Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng, đóng mới các thiết bị, xe chuyên dùng cho vệ sinh đô thị dự kiến bố trí liền kề các khu công nghiệp.

1.6 Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

1.6.1 Định hướng chung

Phát triển mạng lưới cơ sở PCCC tỉnh Khánh Hòa theo hướng đồng bộ, hiện đại, đa tầng, có khả năng ứng phó nhanh và hiệu quả, bảo đảm phủ kín không gian phát triển đô thị, công nghiệp, khu kinh tế, vùng du lịch, vùng rừng - vùng ven biển - biên giới. Mạng lưới cơ sở PCCC phải được phân cấp hợp lý giữa trung ương và địa phương, gắn với đặc điểm địa hình, khí hậu và mức độ nguy cơ cháy nổ của từng khu vực, bảo đảm liên kết - chi viện - phối hợp vùng khi có tình huống phức tạp, thảm họa cháy nổ quy mô lớn.

Phát triển hệ thống mạng lưới giao thông hướng tới mục tiêu đảm bảo các phương tiện và xe ô tô chữa cháy, xe ô tô CNCH phải tiếp cận được 100% trung tâm thôn, xóm (vùng nông thôn) và lõi khu dân cư (vùng thành thị), đặc biệt đảm bảo tiếp cận được các cơ sở, khu vực có nguy cơ cháy nổ cao như các nhà cao tầng, các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế... Hệ thống đường giao thông phải đảm bảo theo các quy định hiện hành về chiều rộng, cấu tạo mặt đường... để phục vụ công tác chữa cháy và CNCH.

Phát triển mạng lưới hệ thống cấp nước phục vụ sản xuất công, nông, lâm nghiệp, đời sống sinh hoạt kết hợp với cấp nước chữa cháy trên địa bàn tỉnh; bên cạnh đó cần chuẩn bị các điều kiện để khai thác các nguồn nước có sẵn và xây dựng các bể chứa, bến bãi, tận dụng năng lực của các nguồn nước hiện có để phục vụ cho mục đích chữa cháy. Trên địa bàn cả tỉnh được xây dựng hệ thống cấp nước chữa cháy công cộng (mạng lưới trụ cấp nước chữa cháy) đảm bảo theo quy định hiện hành; bán kính từ 03 km đến 05 km có ao hoặc hồ có bến, bãi lấy nước chữa cháy; 100% các cơ sở có nguy hiểm cháy, nổ phải có nguồn nước chữa cháy riêng.

Xây dựng hệ thống thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC và CNCH kết nối đồng bộ với Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về giao thông, ANTT, của lực lượng Công an tỉnh để cộng đồng báo tin cháy, tai nạn sự cố được nhanh nhất, cập nhật thường xuyên và chính xác về Trung tâm; sử dụng hệ thống và công nghệ để lưu trữ dữ liệu, thông tin và truy vấn khi cần; sử dụng hệ thống để điều hành các hoạt động chữa cháy và cứu nạn cứu hộ được nhanh và chính xác nhất. Tại bất kỳ địa điểm nào trong tỉnh cũng đều có ít nhất 1 phương thức để có thể báo tin cháy, tai nạn về Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC và CNCH.

1.6.2 Định hướng cụ thể

Vị trí trụ sở, quy mô doanh trại, quân số và trang bị phương tiện của các lực lượng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

- Trụ sở và doanh trại của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH phải ở gần các khu dân cư, khu đô thị, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề, khu du lịch, bến cảng, sân bay, những nơi dễ xảy ra cháy, nổ, sự cố tai nạn... Vị trí trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tỉnh đặt tại thành phố Nha Trang cũ, vị trí các Đội Cảnh sát PCCC & CNCH thuộc phòng Cảnh sát PCCC & CNCH đặt tại các đô thị trung tâm từng khu vực; Các đơn vị Cảnh sát PCCC & CNCH phải được đặt tại các trung tâm, gần nơi trọng điểm về kinh tế (Khu cụm công nghiệp, khu du lịch, khu công nghệ cao, khu hành chính chính trị của các xã phường, có đường giao thông thuận lợi cho phương tiện chữa cháy ra vào và tiếp cận đám cháy, các nơi xảy ra tai nạn một cách nhanh nhất.

- Để đảm bảo yêu cầu tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời bảo đảm tính ổn định lâu dài, diện tích đất để xây dựng doanh trại của mỗi đơn vị Cảnh sát PCCC & CNCH cấp đội phải có diện tích tối thiểu là 5.000m².

Định hướng các trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC và CNCH bao gồm:

+ Xây dựng trụ sở làm việc thành lập mới 07 Đội chữa cháy và CNCH khu vực tại các xã trong giai đoạn 2026-2030, gồm: Diên Khánh, Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Thuận Bắc, Ninh Hải, Phước Dinh, Bắc Ái.

+ Cải tạo hoặc bố trí quỹ đất cho các Đội chữa cháy và CNCH khu vực chưa có trụ sở độc lập hoặc diện tích không đảm bảo theo định mức 5.000m² gồm: Đội chữa cháy và CNCH khu vực 1 (đóng quân tại phường Nam Nha Trang); Đội chữa cháy và CNCH khu vực 3 (đóng quân tại xã Vạn Ninh); Đội chữa cháy và CNCH khu vực 4 (đóng quân tại xã Cam Lâm); Đội chữa cháy và CNCH khu vực 5 (đóng quân tại phường Ninh Hòa); Đội chữa cháy và CNCH khu vực 9 (đóng quân tại phường Bắc Nha Trang)

+ Xây dựng mới 01 Trung tâm giáo dục cộng đồng về PCCC và CNCH tại xã Diên Khánh với diện tích khoảng 5,5 ha

Vị trí trụ sở, doanh trại của lực lượng PCCC chuyên ngành, cơ sở và dân phòng: đặt tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và nơi cư trú

- Các đội PCCC cơ sở đóng tại trụ sở cơ quan của các cơ sở đó, do người đứng đầu cơ sở thành lập, bố trí trụ sở và trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và

cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành.

- Các đội dân phòng đóng tại trụ sở thôn xóm, tổ dân phố và trụ sở UBND, do chủ tịch UBND phường xã thành lập, việc bố trí trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

- Các đội PCCC chuyên ngành đóng tại khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, các nhà máy lớn, khu du lịch, khu công nghệ cao, ...theo Mục 3 điều 44 của Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy, năm 2013; có trụ sở cơ quan của các cơ sở (doanh nghiệp), do người đứng đầu cơ sở thành lập và bố trí trụ sở; trang bị phương tiện được mua sắm theo quy định trong Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành.

Trong quy hoạch và theo tiến độ xây dựng của các khu công nghiệp, các đội PCCC chuyên ngành tại các khu công nghiệp được thành lập phù hợp với tiến độ thành lập và xây dựng các khu công nghiệp và có trụ sở nằm trong các Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật PCCC.

Phương án liên kết vùng trong PCCC&CNCH

Liên kết trong triển khai phương án xử lý các tình huống phức tạp, quy mô lớn; huy động và chi viện phương tiện, lực lượng giữa các địa phương trong vùng và với vùng lân cận. Liên kết trong huấn luyện, đào tạo, diễn tập; chia sẻ hạ tầng cấp nước, thông tin liên lạc và bảo đảm giao thông cho phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi cơ động chi viện.

Hệ thống giao thông phục vụ chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Đảm bảo tuân thủ theo QCVN06:2022/BXD và TT09/2023/TT-BXD và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

Giao thông đường bộ phục vụ PCCC: Các dự án giao thông mới phải tích hợp yêu cầu phục vụ PCCC; tiếp tục mở rộng, hoàn thiện lưới đường nội bộ đô thị - khu chức năng phục vụ phương tiện chuyên dụng. Hoàn thiện hệ thống đường giao thông đảm bảo đủ rộng và đủ tải để xe chữa cháy hoặc CNCH dài nhất, rộng nhất, cao nhất và nặng nhất (thường là xe thang) của lực lượng chữa cháy và CNCH tiếp cận được 100% các địa bàn trong toàn

tình. Phải đảm bảo tiếp cận được 100% các nhà cao tầng, các cơ sở có nguy cơ cao về cháy nổ như trung tâm thương mại, siêu thị, kho xăng dầu, cảng....

Giao thông đường thủy nội địa phục vụ PCCC: Quy hoạch vị trí neo đậu, tiếp nước cho phương tiện thủy chữa cháy tại các cảng, bến thủy, hồ chứa và trục sông chính; xác lập luồng, tuyến ưu tiên khi xảy ra sự cố để bảo đảm hành lang hoạt động thông suốt.

Giao thông đường biển phục vụ PCCC: Tại cảng biển và khu neo đậu, bố trí vị trí cập bến, tiếp nước và tổ chức tuyến hoạt động ưu tiên cho tàu chữa cháy; xây dựng quy trình phối hợp tác chiến trên phạm vi vùng nước cảng.

Giao thông đường sắt phục vụ PCCC: Bố trí trang thiết bị, phương tiện chữa cháy - cứu nạn, cứu hộ phù hợp tại các ga; thiết lập cơ chế phối hợp giữa lực lượng chức năng trên tuyến và địa phương trong xử lý sự cố trên đường sắt, tại cầu - hầm.

Giao thông đường hàng không: Nghiên cứu bố trí bãi đỗ, khu kỹ thuật phục vụ phương tiện bay chữa cháy và điểm đáp dã chiến khi cần thiết (đặc biệt đối với cháy rừng và địa hình cao nguyên); củng cố hệ thống chỉ huy - điều hành bay phục vụ nhiệm vụ chữa cháy, cứu nạn.

Mạng lưới cấp nước

Mạng lưới cấp nước phải đảm bảo an toàn và độ tin cậy về lưu lượng, áp lực, chất lượng nước theo yêu cầu sử dụng và yêu cầu cấp nước chữa cháy.

Lưu lượng và số lượng các đám cháy đồng thời cần được tính toán phù hợp với quy mô đô thị theo quy định tại QCVN 06:2022/BXD và TT09/2023/TT-BXD.

Trạm bơm cấp nước chữa cháy phải đảm bảo yêu cầu của các quy định tại các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

Hệ thống thông tin liên lạc

Hệ thống thông tin phục vụ PCCC & CNCH phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

Mỗi Đội Cảnh sát PCCC & CNCH phải được lắp đặt hệ thống liên lạc vô tuyến cố định có kèm theo ăng ten vô tuyến thu phát tín hiệu. Hệ thống đặt tại trụ sở của Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH có công suất cao nhất, ăng ten cao nhất.

Hệ thống báo và tiếp nhận thông tin báo cháy, tai nạn sự cố phải đồng bộ để có thể tiếp nhận cả các cuộc gọi theo phương thức Analog từ máy điện thoại cố định và điện thoại di động; thông báo và tiếp nhận được cả các cuộc gọi theo phương thức video call, chuyển ảnh và vị trí điện thoại về tổng đài; tiếp nhận các thông tin từ hệ thống báo cháy tự động

thông minh được lắp đặt tại cơ sở qua phương thức giao tiếp bằng Internet; tiếp nhận được các thông tin định vị từ các hệ thống do tàu biển gửi về.

Trung tâm thông tin chỉ huy của lực lượng chữa cháy và CNCH chuyên nghiệp phải lưu trữ được đầy đủ và cập nhật được thường xuyên các thông tin liên quan đến PCCC & CNCH của cơ sở; số lượng lực lượng phương tiện hiện có, hóa chất, giao thông, nguồn nước...; tự động lựa chọn và điều động các đơn vị phù hợp đến hiện trường.

Có thể kết nối với các đơn vị Cảnh sát PCCC lân cận và trung ương để xin chi viện và chia sẻ thông tin khi cần.

Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC được tích hợp chung với Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về ANTT của Công an tỉnh. Mỗi đội Cảnh sát PCCC & CNCH cấp xã, phường, đội PCCC & CNCH chuyên ngành và các cơ quan đơn vị có một tổ thông tin để kết nối với nhau.

Định hướng phát triển các khu phát triển mới và công trình xây dựng mới tuân thủ theo quy định PCCC:

- Đối với các khu vực phát triển mới: Bố trí các công trình, xác định chiều cao công trình phải đảm bảo các quy định về phòng cháy chữa cháy tại các văn bản quy phạm pháp luật, các tài liệu chuẩn hiện hành có liên quan đến công tác phòng cháy chữa cháy; khoảng cách giữa các công trình phải đáp ứng các yêu cầu về PCCC được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật, các tài liệu chuẩn hiện hành có liên quan đến công tác PCCC.

- Các chi tiết kiến trúc của công trình phải đảm bảo nguyên tắc tuân thủ các quy định về PCCC và các hoạt động phương tiện chữa cháy.

- Việc cải tạo, chỉnh trang khu, cụm, cơ sở sản xuất công nghiệp phải đảm bảo phù hợp với các quy định về đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ.

- Các khu di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc có giá trị cần bảo tồn được quy định riêng trong quy chế quản lý kiến trúc hoặc trong quy định quản lý của đồ án quy hoạch xây dựng căn cứ theo đặc thù từng đô thị và phải đảm bảo các yêu cầu về PCCC.

- Xây dựng phương án quy hoạch các nhánh đường dây dẫn điện vào các hạng mục công trình phải đảm bảo an toàn, không cản trở hoạt động của các phương tiện chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; có phương án ngắt điện khẩn cấp tại chỗ và từ xa cho từng khu vực hay hạng mục công trình tiêu thụ điện khi cần thiết để đảm bảo an toàn cho hoạt động chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn.

2. Phương hướng phát triển hạ tầng xã hội

2.1. Hạ tầng giáo dục

2.1.1. Quan điểm phát triển

Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa và hiện đại ở tất cả các cấp học, phù hợp với biến động dân số, xu hướng tăng trưởng dân số và nhu cầu học tập ngày càng thay đổi.

Quy hoạch mạng lưới trường học và lớp học dựa trên dự báo quy mô học sinh và lộ trình cơ cấu lại các cơ sở giáo dục, bảo đảm phân bố không gian, quy mô và cơ cấu chức năng của các cơ sở phù hợp với xu hướng tuyển sinh dài hạn, bao gồm xu hướng thu hẹp dần ở cấp mầm non và tiểu học, đồng thời mở rộng ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lồng ghép phát triển hạ tầng giáo dục trong tổng thể cấu trúc không gian và kinh tế - xã hội của tỉnh, bảo đảm phối hợp chặt chẽ với định hướng phát triển đô thị, quy hoạch xây dựng và khung phân bổ sử dụng đất cấp tỉnh.

Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, đồng thời tăng cường điều kiện cơ sở vật chất và thể chế nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, triển khai hiệu quả Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia về sử dụng đất, cơ sở vật chất, định mức nhân sự và tiêu chuẩn kỹ thuật.

Đa dạng hóa các loại hình cung ứng giáo dục thông qua mở rộng, phát triển có lộ trình các cơ sở ngoài công lập, đặc biệt tại các khu vực công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh. Đẩy mạnh, khuyến khích xã hội hóa trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học. Đồng thời tiếp tục cơ cấu lại các cơ sở giáo dục công lập phù hợp với định hướng đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập của Nhà nước.

2.1.2. Mục tiêu phát triển

a. Giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

Hạ tầng giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông là nền tảng của hệ thống hạ tầng xã hội của tỉnh, chú trọng bảo đảm đầy đủ về cơ sở vật chất, phù hợp về không gian và tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia về trường lớp, làm cơ sở cho việc nâng cao chất lượng giáo dục bền vững. Hạ tầng giáo dục mầm non được mở rộng và điều chỉnh phân bố không gian phù hợp với phân bố dân cư, quá trình đô thị hóa và nhu cầu phát sinh tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu đô thị mới, đồng thời bảo đảm bao phủ đối với các địa bàn cấp xã chưa có trường mầm non công lập. Ở cấp tiểu học, mạng lưới trường học được sắp xếp hợp lý

thông qua cơ cấu lại, sáp nhập và xây dựng trường liên xã khi phù hợp. Tại các khu vực khó khăn và vùng sâu, vùng xa, phát triển các cơ sở bán trú và nội trú nhằm bảo đảm duy trì sĩ số và tính liên tục trong học tập. Hạ tầng giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông được củng cố và mở rộng có chọn lọc để đáp ứng nhu cầu dự báo, tuân thủ quy định quốc gia và ưu tiên phát triển các trường trung học phổ thông chất lượng cao, làm mô hình mẫu trong triển khai chương trình và hội nhập quốc tế.

Đến năm 2030, 100% cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông có phòng học kiên cố và đầy đủ các phòng chức năng theo quy định; trên 70% trường mầm non công lập và ít nhất 80% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; ở mỗi cấp học có ít nhất 01 cơ sở giáo dục thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về chất lượng giáo dục.

Đến năm 2035, 100% cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông tiếp tục duy trì hệ thống phòng học kiên cố và phòng chức năng đầy đủ; trên 75% trường mầm non công lập và trên 80% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia, trong đó ít nhất 20% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

b. Giáo dục dân tộc thiểu số

Hạ tầng giáo dục dân tộc thiểu số nhằm hỗ trợ học sinh tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận công nghệ giáo dục, thiết bị số và các mô hình học tập tiên tiến.

Phát triển mạng lưới ổn định các trường nội trú và bán trú phục vụ khu vực miền núi và khó khăn, bảo đảm khả năng tiếp cận, duy trì sĩ số và tính liên tục trong quá trình học tập của học sinh dân tộc thiểu số. Quy hoạch các cấp học bảo đảm tính liên thông từ tiểu học đến trung học phổ thông, giảm thiểu rào cản chuyển cấp và nguy cơ bỏ học.

Việc bố trí quỹ đất và tiêu chuẩn cơ sở vật chất được tích hợp trong tổng thể quy hoạch hạ tầng giáo dục và quy hoạch sử dụng đất.

Hạ tầng giáo dục được điều chỉnh linh hoạt theo biến động dân số và xu hướng tuyển sinh, đồng thời bảo đảm tính ổn định của hệ thống. Các cơ sở được nâng cấp nhằm tăng cường phòng học, ký túc xá, bếp ăn, nhà ăn, công trình vệ sinh và các hạng mục phụ trợ, đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia, cải thiện đồng thời điều kiện học tập và sinh hoạt.

c. Giáo dục chuyên biệt

Hạ tầng giáo dục chuyên biệt bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục công bằng cho người khuyết tật thông qua hệ thống cơ sở giáo dục và trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập. Quy hoạch chú trọng bảo đảm diện tích, công năng sử dụng và phạm vi phục vụ, xác định giáo

dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập là bộ phận không tách rời của hệ thống hạ tầng giáo dục của tỉnh.

Trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập cấp tỉnh tiếp tục là đầu mối cung cấp dịch vụ, đào tạo và điều phối, được nâng cấp cơ sở vật chất nhằm tăng khả năng tiếp cận, năng lực tiếp nhận và chất lượng dịch vụ. Tại cấp xã, phường, phát triển các cơ sở giáo dục chuyên biệt hoặc trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập ở những nơi có nhu cầu, khuyến khích sự tham gia của khu vực ngoài công lập phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội địa phương và quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

d. Giáo dục nghề nghiệp

Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp được phát triển theo hướng đa dạng hóa và cơ cấu lại mạng lưới nhằm cung ứng nguồn nhân lực kỹ năng phù hợp với các ngành kinh tế ưu tiên, ngành mới nổi và nhu cầu thị trường lao động. Quy hoạch hạ tầng chú trọng nâng cao năng lực cơ sở đào tạo, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và bảo đảm phân bố không gian phù hợp với các khu vực tăng trưởng kinh tế, khu công nghiệp và trung tâm nhu cầu lao động.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp được định hướng chuyên môn hóa theo nhóm ngành nghề gắn với định hướng phát triển vùng. Một số cơ sở được lựa chọn nâng cấp đạt trình độ tiên tiến, quốc tế, với sự hỗ trợ từ nhiều nguồn vốn đầu tư và mở rộng sự tham gia của khu vực ngoài công lập. Đặt mục tiêu đến năm 2030, trên 80% cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia. Hạ tầng giáo dục thường xuyên cấp xã, phường được chuyển đổi theo hướng trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, hỗ trợ phân luồng sau trung học, đào tạo lại và học tập suốt đời, đồng thời từng bước nâng cao quyền tự chủ của cơ sở.

e. Giáo dục đại học

Hạ tầng giáo dục đại học được củng cố, nâng cấp và mở rộng có chiến lược nhằm phục vụ phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu ứng dụng và chuyển đổi kinh tế - xã hội dài hạn. Mở rộng quy mô đào tạo và đa dạng hóa ngành nghề gắn với phát triển các trung tâm nghiên cứu và đào tạo liên kết với trường đại học trong các lĩnh vực khoa học biển, năng lượng tái tạo, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp, môi trường và khoa học ứng dụng.

Đến năm 2030, 100% cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn quốc gia, thông qua sắp xếp lại mạng lưới có hệ thống và đầu tư trọng điểm vào cơ sở vật chất, trang thiết bị và hạ tầng khuôn viên. Ưu tiên củng cố các cơ sở hiện có, đồng thời thu hút các trường đại học trong

nước và quốc tế thành lập phân hiệu, cơ sở đào tạo phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh. Việc bố trí quỹ đất tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia về đất xây dựng trường đại học nhằm bảo đảm dự địa phát triển lâu dài và tính linh hoạt trong vận hành.

2.1.3. Định hướng phát triển

Rà soát, điều chỉnh và nâng cấp mạng lưới, quy mô các cơ sở giáo dục ở tất cả các cấp học phù hợp với nhu cầu dự báo và yêu cầu pháp lý.

Tăng cường đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các cơ sở giáo dục xuống cấp nhằm đáp ứng yêu cầu dạy và học, góp phần thực hiện hiệu quả mục tiêu giáo dục và đào tạo; đầu tư các dự án thuộc Nhóm ưu tiên cấp 2 đối với các hạng mục chưa đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định tại Thông tư số 14/VBHT-BGDĐT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, bao gồm:

- Phường Phan Rang: Trường THPT Dân tộc Nội trú Ninh Thuận
- Xã Bắc Khánh Vĩnh: Trường THCS và THPT Nguyễn Thái Bình
- Xã Bắc Ái Đông: Trường THCS và THPT Dân tộc Nội trú Pi Năng Tắc; Trường THCS và THPT Bắc Ái; Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Ngô Quyền; Trường Tiểu học Phước Thành A; Trường PTDTBT Tiểu học Phước Đại A; Trường PTDTBT Tiểu học Phước Thành B; Trường PTDTBT Tiểu học Nguyễn Huệ
- Xã Bắc Ái: Trường PTDTBT THCS Lê Lợi; Trường Tiểu học Phước Thắng; Trường Tiểu học Phước Tiến B
- Xã Ninh Sơn: Trường THCS Dân tộc Nội trú Ninh Sơn
- Xã Ninh Phước: Trường THCS Dân tộc Nội trú Ninh Phước
- Xã Anh Dũng: Trường PTDTBT THCS Phan Đình Phùng
- Xã Tây Ninh Hòa: Trường THCS Dân tộc Nội trú Ninh Hòa
- Xã Phước Hà: Trường PTDTBT THCS Phước Hà
- Xã Bắc Ái Tây: Trường Tiểu học Phước Bình A; Trường PTDTBT Tiểu học Phước Bình B; Trường PTDTBT THCS Nguyễn Văn Linh

Chủ động bố trí và bảo vệ quỹ đất cho mở rộng và xây dựng mới hạ tầng giáo dục, gắn với quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và định mức đất/học sinh, trong đó bao gồm, nhưng không giới hạn, các cơ sở sau:

- Cơ sở giáo dục đại học:

+ Xây dựng cơ sở đào tạo tại xã Diên Khánh của Trường Đại học Khánh Hòa trong giai đoạn mới

+ Thành lập Phân hiệu Trường Đại học Y dược Buôn Ma Thuật với quy mô 5 ha

+ Ưu tiên quỹ đất để nâng cấp Trường Đại học Nha Trang thành đại học vùng

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

+ Trường Cao đẳng Công nghệ cao khu vực Bắc Vân Phong (huyện Vạn Ninh cũ)

+ Trường Cao đẳng Đào tạo Đa ngành khu vực Nam Vân Phong (thị xã Ninh Hòa cũ)

+ Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại khu vực Cam Lâm (huyện Cam Lâm cũ)

+ Trường Cao đẳng Đào tạo Đa ngành khu vực Cam Ranh (thành phố Cam Ranh cũ)

+ Trường Cao đẳng Đào tạo Đa ngành khu vực Diên Khánh (huyện Diên Khánh cũ)

+ Trường Cao đẳng Công nghệ cao khu vực Nha Trang (khu vực thành phố Nha Trang cũ)

+ Trường Cao đẳng Y Dược Sài Gòn (xã Suối Dầu)

+ Trường Cao đẳng Đa ngành khu vực Nam Khánh Hòa (dự kiến tại Khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam)

- Cơ sở giáo dục phổ thông:

+ Trường THPT Nam Cam Ranh ở phường Nam Cam Ranh (phường Cam Phúc Bắc, thành phố Cam Ranh cũ)

+ Trường THPT Cam An Nam (xã Cam An Nam, huyện Cam Lâm cũ)

+ Trường THPT Tây Khánh Sơn (xã Sơn Lâm, huyện Khánh Sơn cũ)

+ Trường THPT Tây Khánh Vĩnh (xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh cũ)

+ Trường THPT Tây Bắc Diên Khánh (xã Xuân Đồng, huyện Diên Khánh cũ)

+ Trường THPT Vĩnh Lương (xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang cũ)

+ Trường THPT Ninh Sim (xã Ninh Sim, thị xã Ninh Hòa cũ)

+ Trường THPT Bắc Vạn Ninh (xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh cũ)

+ Tổ hợp giáo dục tại phường Nam Nha Trang (xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang cũ)

+ Tổ hợp giáo dục liên cấp Vĩnh Thái phường Nam Nha Trang

+ Trường THPT tại phường Bảo An (phường Phước Mỹ cũ, Tp Phan Rang - Tháp Chàm)

Di dời Trung tâm Hỗ trợ phát triển GDHN tỉnh Khánh Hòa đến địa điểm mới ở khu vực các phường Phan Rang, phường Đông Hải, phường Ninh Chữ, phường Đô Vinh, trong đó ưu tiên xem xét vị trí ở phường Ninh Chữ (khu vực có diện tích khoảng 2.400 m² tại phường Văn Hải cũ).

Đầu tư các trường nội trú, bán trú cho học sinh dân tộc thiểu số, tập trung vào hạ tầng lưu trú và hạ tầng hỗ trợ nhằm cải thiện điều kiện học tập và sinh hoạt.

Bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên phù hợp với khung vị trí việc làm và quy mô trường lớp dự báo.

Khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông ngoài công lập, đặc biệt tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu đô thị mới.

Triển khai các lộ trình cơ cấu lại các cơ sở giáo dục công lập đã được phê duyệt. Cho phép điều chỉnh linh hoạt số lượng trường, lớp, và địa điểm đối với cả các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập, phù hợp với điều kiện thực tế triển khai.

2.2. Hạ tầng y tế

2.2.1. Quan điểm phát triển

Đổi mới tư duy lãnh đạo và phương thức triển khai trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; chuyển hướng phát triển hạ tầng y tế theo hướng dự phòng, can thiệp sớm và quản lý sức khỏe dựa trên dân số; đồng thời lồng ghép các yếu tố y tế với đầu tư không gian công cộng, công trình cộng đồng và môi trường sống an toàn.

Tổ chức lại mạng lưới hạ tầng y tế theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp; bảo đảm liên thông, hỗ trợ kỹ thuật kịp thời và phối hợp chuyển tuyến hiệu quả giữa các cấp tỉnh và cơ sở.

Tăng cường hạ tầng y tế dự phòng nhằm bảo đảm năng lực giám sát dịch bệnh, cảnh báo sớm, kiểm soát dịch và quản lý các nguy cơ sức khỏe truyền nhiễm, không lây nhiễm và liên quan đến môi trường.

Củng cố y tế cơ sở là nền tảng của hệ thống, tăng cường vai trò của trạm y tế xã là đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ dự phòng, chăm sóc ban đầu, điều trị cơ bản và chăm sóc xã hội, ưu tiên các khu vực vùng sâu, vùng xa, khó khăn, ven biển và hải đảo.

Phát triển hạ tầng y tế chuyên sâu và kỹ thuật cao nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn và yêu cầu hội nhập quốc tế, giảm quá tải cho bệnh viện tuyến trung ương, hạn chế tình trạng người dân đi khám chữa bệnh ngoài tỉnh và thúc đẩy phát triển du lịch y tế, dịch vụ y tế chất lượng cao.

Tăng cường kết nối giữa hệ thống y tế dân sự, quân y và y tế công an nhằm nâng cao năng lực sẵn sàng ứng phó khẩn cấp, phòng chống thiên tai và cung ứng dịch vụ tại các khu vực xa xôi, trọng điểm.

Đẩy nhanh chuyển đổi số toàn diện trong hạ tầng y tế, xây dựng hệ thống dữ liệu y tế liên thông, nền tảng số và mô hình cung ứng dịch vụ dựa trên công nghệ, làm nền tảng nâng cao hiệu quả, tính minh bạch và tính liên tục trong chăm sóc sức khỏe.

Thúc đẩy đa dạng hóa đầu tư và sự tham gia của khu vực tư nhân trong phát triển hạ tầng y tế, huy động nguồn lực xã hội, sử dụng đất hiệu quả và mở rộng năng lực cung ứng dịch vụ thông qua kết hợp khu vực công và ngoài công lập.

2.2.2. Mục tiêu phát triển

a. Đến năm 2030

- Đạt 40 giường bệnh, 14 bác sĩ, 6 dược sĩ và 33 điều dưỡng viên/vạn dân.
- Duy trì 100% xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế.
- 100% trạm y tế cấp xã được đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị y tế, nhân lực theo chức năng, nhiệm vụ; đến năm 2027 có ít nhất từ 4 - 5 bác sĩ. Tăng tỷ lệ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại trạm y tế cấp xã lên trên 20%.
- 100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn quốc.
- 100% các ổ dịch bệnh truyền nhiễm được xử lý kịp thời không để dịch bùng phát, hạn chế đến mức thấp nhất tỷ lệ mắc và tử vong; loại trừ sốt rét trên phạm vi toàn tỉnh; cơ bản chấm dứt dịch bệnh AIDS, lao; tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt trên 95% với vắc xin phòng 14 bệnh, bảo vệ bền vững các thành quả tiêm chủng đạt được.

b. Tầm nhìn đến 2045

Đưa Khánh Hòa trở thành trung tâm chăm sóc sức khỏe cho vùng Nam Trung Bộ; đảm bảo an sinh xã hội về y tế ngang tầm với các tỉnh dẫn đầu trong cả nước nói riêng và các nước tiên tiến nói chung.

2.2.3. Định hướng phát triển

Bố trí và huy động nguồn lực đất đai cho phát triển hạ tầng y tế, ưu tiên quỹ đất sạch, đất thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất linh hoạt và tái sử dụng các cơ sở công lập dôi dư cho mục đích y tế.

Khuyến khích đầu tư tư nhân vào hạ tầng y tế, đặc biệt là bệnh viện tư nhân, phòng khám, bệnh viện sản - nhi, bệnh viện chấn thương chỉnh hình, trung tâm điều dưỡng - điều trị - phục hồi chức năng; áp dụng các cơ chế ưu đãi về đất đai, thuế và sử dụng tài sản theo quy định.

Ứng dụng công nghệ số tiên tiến, bao gồm trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, thiết bị y tế kết nối internet, hệ thống bệnh viện thông minh và nền tảng y tế số nhằm nâng cao hiệu quả dịch vụ, tính minh bạch, hỗ trợ quyết định lâm sàng và cải thiện kết quả điều trị.

Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới hạ tầng y tế; nâng cấp và mở rộng năng lực các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa ở cả tuyến cơ sở và tuyến kỹ thuật cao trên toàn tỉnh.

Đầu tư nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa trở thành bệnh viện vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, ưu tiên ứng dụng các thiết bị y tế hiện đại, công nghệ cao.

Đầu tư xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Khánh Hòa, bảo đảm thực hiện các mục tiêu theo Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị.

Đầu tư nâng cấp hạ tầng y tế và trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận phục vụ người dân khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hòa; đồng thời phát triển dịch vụ y tế phục vụ triển khai dự án điện hạt nhân tại Khánh Hòa.

Nâng cấp Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới thành bệnh viện vùng theo Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới y tế quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; phát triển các khu dịch vụ y tế công nghệ cao và xây dựng bệnh viện lão khoa.

Nâng cấp, cải tạo và xây dựng trạm y tế xã, trung tâm y tế không giường bệnh và phòng khám đa khoa khu vực, bảo đảm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp và nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản tại tất cả các địa phương.

Thành lập các đơn vị y tế chuyên sâu gắn với lợi thế và định hướng phát triển của tỉnh, bao gồm y học biển và y tế ven biển.

Tăng cường năng lực y tế dự phòng cấp tỉnh thông qua nâng cấp trung tâm kiểm soát bệnh tật và phát triển các cơ sở kiểm nghiệm, xét nghiệm, kiểm soát chất lượng thuốc, thực phẩm, trang thiết bị y tế và các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe, bao gồm việc xây dựng trung tâm kiểm nghiệm cấp tỉnh tại Đô thị Nha Trang.

Xây dựng và vận hành hệ thống cấp cứu ngoài bệnh viện trên toàn tỉnh, kết nối dịch vụ y tế với lực lượng công an và quân đội, bảo đảm tiếp cận cấp cứu y tế nhanh chóng, phối hợp, hiệu quả.

Xây dựng và vận hành hạ tầng y tế số liên thông, bao gồm cơ sở dữ liệu y tế cấp tỉnh kết nối với hệ thống quốc gia, quản lý dữ liệu sức khỏe theo vòng đời và cơ chế chia sẻ dữ liệu an toàn giữa cơ sở y tế, cơ quan quản lý và tổ chức bảo hiểm.

Ưu tiên đầu tư công trong mua sắm trang thiết bị y tế hiện đại, đồng thời huy động đa dạng nguồn vốn với vai trò chủ đạo, điều phối của Nhà nước nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của Nhân dân.

Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng xử lý nước thải của ngành.

- Y tế cấp xã, phường

Hoàn thành xây dựng, nâng cấp và sửa chữa trạm y tế xã, đảm bảo chức năng hoạt động theo quy định, gắn với chương trình luân phiên, bố trí bác sĩ và trang bị thiết bị y tế cơ bản nhằm bảo đảm cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu hiệu quả.

Tổ chức cung ứng dịch vụ y tế theo nguyên lý y học gia đình; tăng cường liên thông kỹ thuật giữa trạm y tế xã và cơ sở y tế tuyến trên, ưu tiên các khu vực khó khăn và khả năng tiếp cận thấp.

Duy trì và củng cố mạng lưới trung tâm y tế đa chức năng cấp địa phương nhằm cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và chăm sóc chuyên môn tuyến cơ sở.

Nâng cấp và mở rộng các trạm y tế; bảo đảm mỗi trạm y tế xã được trang bị đầy đủ thiết bị y tế theo quy định, đáp ứng năng lực cung ứng dịch vụ và hiệu quả hoạt động.

Triển khai luân phiên, bổ sung và bố trí bác sĩ về trạm y tế xã nhằm bảo đảm đủ số lượng bác sĩ theo chức năng, nhiệm vụ được giao vào năm 2030.

- Y tế ngoài công lập

Mở rộng mạng lưới bệnh viện tư nhân và phòng khám tư nhân, phân bố theo quy hoạch tại các địa phương và khu vực đô thị, bổ trợ cho hệ thống y tế công lập.

Khuyến khích đầu tư ngoài công lập vào các cơ sở y tế chuyên khoa, bao gồm bệnh viện sản - nhi, bệnh viện chấn thương chỉnh hình, cơ sở phục hồi chức năng, điều dưỡng và chăm sóc người cao tuổi.

Sau năm 2030, tiếp tục thúc đẩy phát triển các cơ sở y tế chuyên khoa ngoài công lập phù hợp với cơ cấu dân số dài hạn, xu hướng già hóa và nhu cầu dịch vụ, gắn với cơ chế bố trí đất đai và sử dụng tài sản theo quy định.

2.2.4 Danh mục ưu tiên đầu tư các cơ sở y tế giai đoạn 2026-2050

Để triển khai định hướng phát triển của tỉnh, Khánh Hòa xác định và ưu tiên một danh mục dự án đầu tư trọng điểm về cơ sở y tế đến năm 2050. Các ưu tiên này tập trung vào: (i) nâng cấp và mở rộng năng lực của các bệnh viện chủ chốt tuyến tỉnh, (ii) phát triển các bệnh viện chuyên khoa đáp ứng những gánh nặng bệnh tật và nhu cầu chăm sóc sức khỏe trọng điểm của dân số, (iii) tăng cường hệ thống đào tạo và nguồn nhân lực y tế, và (iv) xây dựng các cơ sở hỗ trợ bảo đảm chất lượng dược phẩm và trang thiết bị y tế, cùng với các không gian dịch vụ đáp ứng những mô hình chăm sóc đa dạng. Danh mục ưu tiên dưới đây tổng hợp các dự án đã được xác định vào một danh mục chung cấp tỉnh, nhằm định hướng lộ trình triển khai, bảo vệ quỹ đất và huy động nguồn lực trong giai đoạn 2030-2050.

Bảng 145: Danh mục ưu tiên đầu tư các cơ sở y tế công lập giai đoạn 2026 - 2050

STT	Danh mục công trình, dự án ưu tiên	Địa điểm
1	Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng	Phường Bắc Nha Trang
2	Xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa (để trở thành bệnh viện tuyến cuối của khu vực duyên hải Trung Bộ)	Phường Nam Nha Trang
3	Nâng cấp, mở rộng, sửa chữa các Bệnh viện chuyên khoa, đa khoa, gồm:	Tỉnh Khánh Hòa
3.1	Bệnh viện Da Liễu Khánh Hòa	Phường Bắc Nha Trang
3.2	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hòa	Phường Ninh Hòa
3.3	Bệnh viện Phổi Khánh Hòa	Phường Bắc Nha Trang
3.4	Bệnh viện Nhiệt Đới	Xã Diên Khánh
3.5	Bệnh viện Ung Bướu	Phường Bắc Nha Trang

3.6	Bệnh viện đa khoa Yersin Nha Trang	Phường Nam Nha Trang
3.7	Bệnh viện Chuyên khoa tâm thần	Xã Diên Thọ
3.8	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh	Xã Cam Ranh
3.9	Bệnh viện đa khoa Ninh Thuận	Phường Ninh Chữ
3.10	Bệnh viện Mắt Ninh Thuận	Phường Phan Rang
3.11	Bệnh viện Phổi Ninh Thuận	Xã Ninh Phước
3.12	Bệnh viện Y học Cổ truyền và PHCN Ninh Thuận	Phường Ninh Chữ
3.12	Bệnh viện Da liễu - Tâm thần Ninh Thuận	Phường Bảo An
4	Nâng cấp, mở rộng, sửa chữa các Trung tâm Y tế, gồm:	Tỉnh Khánh Hòa
4.1	Trung tâm BTXH chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Khánh Hòa	Xã Diên Thọ
4.2	Trung tâm Y tế khu vực Vạn Ninh	Xã Vạn Ninh
4.3	Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa	Xã Đông Ninh Hòa
4.4	Trung tâm Y tế khu vực Diên Khánh	Xã Diên Điền
4.5	Trung tâm Y tế khu vực Cam Lâm	Xã Cam Lâm
4.6	Trung tâm Y tế Khu vực Khánh Vĩnh	Xã Khánh Vĩnh
4.7	Trung tâm Y tế Khu vực Khánh Sơn	Xã Đông Khánh Sơn
4.8	Trung tâm Công tác xã hội Ninh Thuận	Phường Phan Rang
4.9	Trung tâm Y tế khu vực Bác Ái	Xã Bác Ái Đông
4.10	Trung tâm Y tế khu vực Ninh Sơn	Xã Ninh Sơn
4.11	Trung tâm Y tế khu vực Ninh Phước	Xã Ninh Phước
4.12	Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hải	Phường Ninh Chữ
4.13	Trung tâm Y tế khu vực Thuận Bắc	Xã Thuận Bắc
4.14	Trung tâm Y tế Thuận Nam	Xã Thuận Nam
5	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các cơ sở khám, chữa bệnh, y tế dự phòng	Tỉnh Khánh Hòa

2.3. Hạ tầng an sinh xã hội

2.3.1. Quan điểm phát triển

Huy động đa dạng nguồn lực để phát triển hệ thống hạ tầng an sinh xã hội toàn diện, kết hợp đầu tư công và nguồn lực xã hội hóa nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng và đa dạng của các nhóm dân cư dễ bị tổn thương.

Thúc đẩy xã hội hóa dịch vụ trợ giúp xã hội, mở rộng sự tham gia của các chủ thể ngoài công lập, đồng thời bảo đảm vai trò của Nhà nước trong việc duy trì các tiêu chuẩn chăm sóc tối thiểu và bảo vệ các nhóm yếu thế.

Tổ chức lại, nâng cấp và hiện đại hóa các cơ sở an sinh xã hội hiện có, bảo đảm điều kiện chăm sóc, trợ giúp và phục hồi chức năng đối với người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người mắc bệnh tâm thần, người rối loạn tâm trí, người nghiện chất và các đối tượng cần được bảo vệ khẩn cấp.

Gắn phát triển hạ tầng an sinh xã hội với định hướng phát triển ngành, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và khung phân bổ sử dụng đất cấp tỉnh, bảo đảm phù hợp về không gian, khả năng vận hành lâu dài và sử dụng đất hiệu quả.

Hiện đại hóa hạ tầng dịch vụ việc làm, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và hạ tầng số nhằm hỗ trợ hiệu quả việc kết nối cung - cầu lao động và cung cấp dịch vụ việc làm.

2.3.2. Mục tiêu phát triển

Hạ tầng trợ giúp xã hội

Mở rộng và cơ cấu lại mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội nhằm cung cấp các dịch vụ chăm sóc toàn diện, bao gồm cả các dịch vụ có thu phí một phần đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người mắc bệnh tâm thần và các đối tượng cần được chăm sóc tập trung. Hạ tầng trợ giúp xã hội được quy hoạch và phát triển phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội địa phương và nhu cầu thực tế, đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở hiện có.

Đến năm 2030, phát triển các mô hình dịch vụ trợ giúp xã hội tổng hợp. Nâng cấp, sửa chữa và mở rộng các cơ sở trợ giúp xã hội công lập hiện có, bao gồm cơ sở trợ giúp xã hội công lập, gồm các trung tâm bảo trợ xã hội, trung tâm công tác xã hội, cơ sở cai nghiện và các trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng chuyên biệt. Xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội công lập mới, bao gồm các trung tâm bảo trợ xã hội và công tác xã hội tổng hợp, trung tâm chăm sóc người cao tuổi và các cơ sở trợ giúp xã hội cấp địa phương.

Hiện đại hóa và mở rộng hạ tầng dịch vụ việc làm, bao gồm nâng cấp, cải tạo, mở rộng không gian, quy mô và đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa và xây dựng trung tâm dịch vụ việc làm cấp tỉnh mới.

Mở rộng hạ tầng trợ giúp xã hội ngoài công lập thông qua xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, bao gồm các trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp, trung tâm chăm sóc

người cao tuổi và các trung tâm chăm sóc trẻ em khuyết tật. Nâng cấp các cơ sở hiện có chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trong đó hoàn thành mở rộng cơ sở Làng trẻ em SOS.

Hạ tầng đối với người có công

Trước năm 2030, hoàn thành cải tạo, nâng cấp Trung tâm Điều dưỡng và Chăm sóc người có công, bảo đảm cải thiện điều kiện chăm sóc và nâng cao chất lượng dịch vụ. Ngoài ra, xây mới cơ sở nuôi dưỡng người có công trong trường hợp có nhu cầu.

2.3.3. Định hướng phát triển

Hạ tầng trợ giúp xã hội

Xây dựng, đầu tư, nâng cấp và mở rộng Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Khánh Hòa.

Tiếp tục nâng cấp, sửa chữa và mở rộng 07 cơ sở trợ giúp xã hội công lập, bao gồm: (1) Trung tâm Bảo trợ xã hội Khánh Hòa (thành phố Nha Trang cũ); (2) Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội Ninh Hòa (thị xã Ninh Hòa cũ); (3) Cơ sở Cai nghiện ma túy Khánh Hòa (huyện Khánh Vĩnh cũ); (4) Trung tâm Bảo trợ xã hội Khánh Vĩnh (huyện Khánh Vĩnh cũ); (5) Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em Khánh Hòa (thành phố Nha Trang cũ); (6) Trung tâm Bảo trợ xã hội Khánh Sơn (huyện Khánh Sơn cũ); (7) Trung tâm Bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối loạn tâm trí Khánh Hòa (huyện Diên Khánh cũ).

Xây dựng 03 cơ sở trợ giúp xã hội công lập mới, bao gồm: Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội Cam Ranh; Trung tâm Bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa (thành phố Nha Trang cũ); và Trung tâm Bảo trợ xã hội (huyện Vạn Ninh cũ).

Xây dựng 06 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập mới, bao gồm 02 trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp (trên địa bàn thành phố Nha Trang cũ và huyện Diên Khánh cũ); 02 trung tâm chăm sóc người cao tuổi (trên địa bàn thành phố Nha Trang cũ và thành phố Cam Ranh cũ); và 02 trung tâm chăm sóc trẻ em khuyết tật tại (trên địa bàn thị xã Ninh Hòa cũ và huyện Vạn Ninh cũ).

Tiếp tục nâng cấp 11 cơ sở ngoài công lập chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, tập trung tại địa bàn thành phố Nha Trang cũ và các huyện cũ lân cận; hoàn thành mở rộng 01 cơ sở Làng trẻ em SOS (thành phố Nha Trang cũ).

Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, sửa chữa và đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa; đồng thời xây dựng Trung tâm Dịch vụ việc làm cấp tỉnh mới, tăng cường năng lực thể chế, phạm vi phục vụ và hiệu quả hỗ trợ việc làm ở cấp tỉnh.

Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng trợ giúp xã hội, kết hợp nguồn ngân sách nhà nước với nguồn vốn xã hội hóa nhằm mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dịch vụ.

Thúc đẩy xã hội hóa trong xây dựng, nâng cấp và vận hành các cơ sở trợ giúp xã hội, tạo điều kiện cho khu vực tư nhân tham gia theo các tiêu chuẩn được quy định.

Rà soát, tổ chức lại, nâng cấp và mở rộng các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có, ưu tiên các cơ sở phục vụ người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người mắc bệnh tâm thần, người nghiện chất và các đối tượng cần được bảo vệ khẩn cấp.

Quy hoạch và phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội dựa trên nhu cầu địa phương và điều kiện kinh tế - xã hội, bảo đảm phân bố không gian hợp lý và sử dụng hiệu quả năng lực hiện có.

Phát triển các mô hình dịch vụ trợ giúp xã hội tổng hợp, kết hợp chăm sóc, phục hồi chức năng, công tác xã hội và tái hòa nhập cộng đồng với sự tham gia của đội ngũ công tác xã hội chuyên nghiệp.

Nâng cấp và hiện đại hóa hạ tầng dịch vụ việc làm, tăng cường kết nối cung - cầu lao động và hỗ trợ việc làm thông qua cải thiện cơ sở vật chất và nền tảng số.

Hạ tầng đối với người có công

Nâng cấp, tôn tạo các công trình tưởng niệm cấp tỉnh, bao gồm cải tạo, nâng cấp tổng thể Nghĩa trang Liệt sĩ Hòn Dung và sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện ba pha tại Nghĩa trang Liệt sĩ Ninh Thuận, bảo đảm tính trang nghiêm, an toàn và vận hành lâu dài.

Cải tạo, nâng cấp các công trình tưởng niệm và nghĩa trang liệt sĩ cấp địa phương tại phường Đông Ninh Hòa, xã Tu Bông, xã Phước Hữu, xã Thuận Bắc, phường Đông Hải và xã Xuân Hải, nâng cao chất lượng kết cấu, khả năng tiếp cận và công tác bảo tồn.

Xây dựng mới nhà bia tưởng niệm, công trình ghi công liệt sĩ và nhà truyền thống cách mạng tại xã Cà Ná, xã Phước Hậu, xã Bắc Ái Tây, phường Đô Vinh và xã Cam Hiệp, phục vụ công tác tưởng niệm, giáo dục và sinh hoạt cộng đồng.

Số hóa, chuẩn hóa và hiện đại hóa hồ sơ lưu trữ liên quan đến người có công tại xã Cam Lâm, tăng cường công tác bảo quản, khả năng tiếp cận và quản lý hành chính.

Lồng ghép hạ tầng tương niệm với các hoạt động văn hóa, giáo dục và sinh hoạt cộng đồng, bảo đảm quản lý, khai thác phù hợp và bền vững lâu dài.

2.4. Hạ tầng thương mại

2.4.1. Quan điểm phát triển

Định hướng đầu tư và phát triển không gian hạ tầng thương mại và dịch vụ phù hợp với quỹ đạo phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, bảo đảm tính thống nhất với các quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, quy hoạch chi tiết, các quy hoạch liên quan và chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cấp tỉnh.

Xác định hạ tầng thương mại và dịch vụ là một cấu phần quan trọng của nền kinh tế dịch vụ của tỉnh, góp phần thúc đẩy tiêu dùng nội địa, phát triển du lịch, lưu thông hàng hóa và tăng cường liên kết vùng.

Bảo đảm phân bố không gian hợp lý và phân hóa chức năng của hạ tầng thương mại, kết hợp hài hòa giữa chợ truyền thống, các loại hình bán lẻ hiện đại, hạ tầng logistics và hạ tầng xúc tiến thương mại nhằm phục vụ cả người dân và du khách.

Gắn kết phát triển hạ tầng thương mại, logistics và hạ tầng cung ứng năng lượng với các khu vực động lực tăng trưởng, bao gồm các trung tâm đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp, khu kinh tế và các hành lang giao thông, nhằm nâng cao hiệu quả và khả năng tiếp cận dịch vụ. Phát triển các cửa hàng xăng dầu phù hợp với định hướng phát triển của các khu đô thị mới, các tuyến giao thông phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Thúc đẩy hiện đại hóa và đa dạng hóa dịch vụ thương mại, kết hợp nâng cấp các cơ sở hiện có với phát triển có chọn lọc các công trình mới quy mô lớn, chuyên biệt, đáp ứng xu hướng tiêu dùng và lưu thông hàng hóa ngày càng thay đổi.

2.4.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển hệ thống hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại, bao gồm chợ truyền thống, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ - triển lãm - xúc tiến thương mại, trung tâm logistics và hạ tầng cung ứng năng lượng, phù hợp với định hướng phát triển không gian và nhu cầu từng ngành, lĩnh vực.

Duy trì, nâng cấp và sắp xếp hợp lý mạng lưới chợ truyền thống theo phân hạng và chức năng phục vụ, đồng thời mở rộng hạ tầng bán lẻ hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu của cư dân đô thị, khách du lịch và khu vực lân cận.

Phát triển hạ tầng logistics phục vụ lưu thông hàng hóa trong tỉnh và liên vùng, đặc biệt gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển và sân bay trọng điểm.

Bảo đảm hạ tầng lưu trữ và cung ứng xăng dầu, khí đốt ở quy mô cấp tỉnh, triển khai phù hợp với các quy hoạch ngành quốc gia đã được phê duyệt và các quy hoạch liên quan.

2.4.3. Định hướng phát triển

a. Hạ tầng thương mại

Duy trì, nâng cấp, cải tạo và khai thác hiệu quả các cơ sở thương mại hiện có còn phù hợp về vị trí, quy mô và chức năng phục vụ; bảo đảm an toàn và hoạt động ổn định, liên tục.

(i) Đến năm 2030, quy hoạch và phát triển mới các cơ sở thương mại, bao gồm chợ, siêu thị và trung tâm thương mại, phù hợp với phân bố dân cư, nhu cầu và định hướng phát triển đô thị; đồng thời nâng cao chất lượng hạ tầng, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, khả năng tiếp cận và tiêu chuẩn dịch vụ.

- Đối với chợ truyền thống:

Định hướng phát triển theo Kế hoạch phát triển chợ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được duyệt. Phát triển hoàn chỉnh mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định, đáp ứng theo hướng văn minh thương mại, hiện đại.

Bảng 146: Kế hoạch thực hiện đối với danh mục chợ hiện trạng đến năm 2030

TT	Tên chợ	Địa điểm	HIỆN TRẠNG				KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2030	
			Năm xây dựng	Diện tích (m2)	Phân hạng (hạng 1/hạng 2/hạng 3)	Phân loại chợ (đầu mối/dân sinh)	Đề xuất (Giữ nguyên/ nâng cấp, cải tạo/xây mới trên nền cũ, di dời)	Phân hạng (hạng 1/hạng 2/hạng 3)
				Diện tích đất				
	Phường Nha Trang							
1	Chợ Xóm Mới	49 Ngõ Gia Tự, phường Nha Trang	1996	5,747.90	1	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	1
2	Chợ Đầm (mới)	Phường Nha Trang	2014	18,147.50	1	Dân sinh	Giữ nguyên	1
3	Chợ Hoàng Diệu	Tổ dân phố Hoàng Diệu, phường Nha Trang	2024	313	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3

4	Chợ Trí Nguyên	Tổ dân phố 2 Trí Nguyên, phường Nha Trang	2003	440	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
5	Chợ Đồng Dưa	Tổ dân phố Đồng Dưa, phường Nha Trang	1972	258	3	Dân sinh	Di dời	3
6	Chợ Chụt	Tổ dân phố Tây Hải, phường Nha Trang	2017	479	3	Dân sinh	Di dời	3
	Phường Tây Nha Trang							
1	Chợ Phương Sơn	117 Phương Sài, phường Tây Nha Trang	1990	5,770.50	2	Dân sinh	Giữ nguyên	2
2	Chợ Ngọc Hiệp	32 Hương Lộ 45, phường Tây Nha Trang	1999	482	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
3	Chợ Vĩnh Ngọc	Xuân Lạc 2, phường Tây Nha Trang	2015	2,422.9	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
4	Chợ Vĩnh Thạnh	Phú Trung, phường Tây Nha Trang	2006	3,211	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
5	Chợ Vĩnh Hiệp	Vĩnh Châu, phường Tây Nha Trang	2003	2,551	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
6	Chợ Vĩnh Trung	Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang	2018	684.4	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
	Phường Bắc Nha Trang							
1	Chợ Vĩnh Hải	Đường 2/4, phường Bắc Nha Trang	2010	15,440.50	1	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	1
2	Chợ Vĩnh Lương	TDP Võ Tánh 1, phường Bắc Nha Trang	1992	2,298	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
3	Chợ Vĩnh Thọ	Cù Lao Thượng, phường	2003	2,258	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3

		Bắc Nha Trang						
4	Chợ Vĩnh Phương	TDP Xuân Phú, phường Bắc Nha Trang	2004	2,517	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
	Phường Nam Nha Trang							
1	Chợ Đầu mối Thủy sản Nam Trung bộ	01 Nguyễn Xí, Phường Nam Nha Trang	2002	3,734.00		Chợ đầu mối	Nâng cấp, cải tạo	
2	Chợ Phước Thái	Phường Nam Nha Trang	1991	4,936	2	Dân sinh	Xây mới trên nền cũ	2
3	Chợ Vĩnh Trường	Phường Nam Nha Trang	2017	1,288	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
4	Chợ Vĩnh Thái	Phường Nam Nha Trang	2006	1,660	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
5	Chợ Hòn Rớ	Phường Nam Nha Trang	2001	7,285	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
6	Chợ Phước Hải	Phường Nam Nha Trang	2017	919	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
7	Chợ Phước Đồng	Phường Nam Nha Trang	1977	4,000	3	Dân sinh	Di dời	3
8	Chợ Phước Tín	Phường Nam Nha Trang	2002	450	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
	Phường Cam Ranh							
1	Chợ Cam Lộc	TDP Lộc Phúc, phường Cam Ranh	2016	1,346	3	Dân sinh	xây mới trên nền cũ	2
2	Chợ Cam Phúc Nam	TDP Ninh Xuân, phường Cam Ranh	2016	2,053.57	3	Dân sinh	xây mới trên nền cũ	3
	Phường Bắc Cam Ranh							
1	Chợ Cam Nghĩa	TDP Hoà Thuận, phường Bắc Cam Ranh	2000	4,520.50	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
2	Chợ Cam Phúc Bắc	TDP Hoà Do 3, phường	2015	1,300	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3

		Bắc Cam Ranh						
	Phường Ba Ngòi							
1	Chợ Cam Phước Đông	TDP Suối Môn, phường Ba Ngòi	1999	7,700	3	Dân sinh	Xây mới trên nền cũ	3
	Phường Cam Linh							
1	Chợ Ba Ngòi	TDP Thuận Phát, phường Cam Linh	1988	9,500	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
2	Chợ Cam Lợi	TDP Lợi Hưng, phường Cam Linh	1976	826.3	3	Dân sinh	Di dời	3
	Xã Nam Cam Ranh							
1	Chợ Bình Ba	Thôn Bình Ba Đông, xã Nam Cam Ranh	2010	507.6	3	Dân sinh	Di dời	3
2	Chợ Bình Hưng	Thôn Bình Hưng, xã Nam Cam Ranh	Đang xây dựng	1,400	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
3	Chợ Mỹ Thanh	Thôn Mỹ Thanh, xã Nam Cam Ranh	2015	1323.5	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
4	Chợ Cam Thịnh Tây	Thôn Sông Cạn Đông, xã Nam Cam Ranh	2006	3,734	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
5	Chợ thôn Hòa Diêm	Thôn Hòa Diêm, xã Nam Cam Ranh	1990	1,284	3	Dân sinh	Di dời	3
	Phường Ninh Hòa							
1	Chợ Dinh Ninh Hoà	TDP 8, phường Ninh Hòa	2008	5,326	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
2	Chợ Ninh Đa	TDP Mỹ Lệ, phường Ninh Hòa	2008	2,774	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
3	Chợ Ninh Phụng	TDP Xuân Hoà 2, phường Ninh Hòa	2004	4,800	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
4	Chợ Ninh Đông	TDP Văn Đình, phường Ninh Hòa	2017	2,500	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
	Xã Hòa Trí							

1	Chợ Thôn 1	Thôn 1, xã Hòa Trí	1985	1,300	3	Dân sinh	Nâng cấp cải tạo	3
2	Chợ Tân Hiệp	Tân Hiệp, xã Hòa Trí	1979	499	3	Dân sinh	Nâng cấp cải tạo	3
3	Chợ xã Ninh Thượng	Đồng Xuân, xã Hòa Trí	2018	1,100	3	Dân sinh	Nâng cấp cải tạo	3
4	Chợ xã Ninh Thân	Chấp Lễ, xã Hòa Trí	2018	5,373	3	Dân sinh	Nâng cấp cải tạo	3
5	Chợ xã Ninh Trung	Vĩnh Thạnh, xã Hòa Trí	2016	1,790	3	Dân sinh	Nâng cấp cải tạo	3
Xã Nam Ninh Hòa								
1	Chợ Ninh Lộc	Thôn Phong Thạnh, xã Nam Ninh Hòa	2007	4,050	3	Dân sinh	Nâng cấp, sửa chữa	3
2	Chợ Ninh Ích	Thôn Phú Hữu, xã Nam Ninh Hòa	2016	2,078	3	Dân sinh	Nâng cấp, sửa chữa	3
3	Chợ Ninh Tân	Thôn Trung, xã Nam Ninh Hòa	2000	2,114.4	3	Dân sinh	Nâng cấp, sửa chữa	3
4	Chợ Ninh Hưng	Thôn Tân Hưng, xã Nam Ninh Hòa	2010	7,914	3	Dân sinh	Nâng cấp, sửa chữa	3
Xã Bắc Ninh Hòa								
1	Chợ Lạc An	Thôn Lạc An, xã Bắc Ninh Hòa	2009	5228.3	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
2	Chợ Ngọc Sơn	Thôn Ngọc Sơn, xã Bắc Ninh Hòa	2024	4271.9	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
3	Chợ Hòa Mỹ	Thôn 3, xã Bắc Ninh Hòa	2012	1,779	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
Phường Hòa Thắng								
1	Chợ Ninh Hà	TDP Thuận Lợi, phường Hòa Thắng	2019	2,266	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
2	Chợ Ninh Phú	TDP Văn Định, phường Hòa Thắng	2019	5,046	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
Xã Tân Định								
1	Chợ Ninh Xuân	Thôn Phước Lâm	2021	2977	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3

2	Chợ Mới Ninh Quang	Thôn Thanh Mỹ, Xã Tân Định	2017	4786	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
	Xã Tây Ninh Hòa							
1	Chợ Dục Mỹ	Thôn Tân Lập, xã Tây Ninh Hòa	2001	8,189	2	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	2
2	Chợ Ninh Tây	Thôn Xóm Mới, xã Tây Ninh Hòa	2006	4,900	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
	Phường Đông Ninh Hòa							
1	Chợ Ninh Diêm	TDP Phú Thọ 2, phường Đông Ninh Hòa	2004	6,000	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
2	Chợ Đông Hải	TDP 2 Đông Hải, phường Đông Ninh Hòa	1998	1,576	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
3	Chợ Bình Tây	TDP 6 Bình Tây, phường Đông Ninh Hòa	1975	1,352	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
4	Chợ mới xã Ninh Phước (Ninh Vân)	TDP Tây, phường Đông Ninh Hòa	2017	1,555	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
5	Chợ Ninh Tịnh	TDP Ninh Tịnh, phường Đông Ninh Hòa	2012	537	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
6	Chợ Ninh Thủy	TDP Bá Hà 1, phường Đông Ninh Hòa	1992	2,288	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
	Xã Vạn Ninh							
1	Chợ Vạn Ninh	Xã Vạn Ninh	1994	12,736	2	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	2
2	Chợ Tân Đức	Xã Vạn Ninh	2011	1,814	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
	Xã Vạn Hưng							
1	Chợ Xuân Hà	Xã Vạn Hưng	2012	2,690	3	Dân sinh	Nâng cấp cải tạo	3
2	Chợ Xuân Tự	Xã Vạn Hưng	2005	4,618	3	Dân sinh	Nâng cấp cải tạo	3

3	Chợ Xuân Sơn	Xã Vạn Hưng	2023	2,773	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
	Xã Đại Lãnh							
1	Chợ Vạn Thọ	Xã Đại Lãnh	2024	1,300	3	Dân sinh	Nâng cấp cải tạo	3
2	Chợ Đại Lãnh	Xã Đại Lãnh	2020	3,825	3	Dân sinh	Nâng cấp cải tạo	3
	Xã Vạn Thắng							
1	Chợ Trung Đông	Thôn Trung Đông 1, xã Vạn Thắng	2000	870	3		Giữ nguyên	3
2	Chợ trung tâm huyện Vạn Ninh	Thôn Phú Hội 2, xã Vạn Thắng	Đang triển khai	10,195.10	3		Mở rộng	2
	Xã Tu Bông							
1	Chợ Tiên Ninh	Thôn Tiên Ninh, xã Tu Bông	1999 Cải tạo lại năm 2017	1002.5	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
2	Chợ Hội Khánh	Thôn Hội Khánh, xã Vạn Khánh	2002 Nâng cấp, cải tạo 2022	1318.2	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
3	Chợ Tu Bông	Thôn Tân Phước Tây, xã Tu Bông	1987, cải tạo lại năm 2020	6628.8	3	dân sinh	Xây dựng mới trên nền cũ	2
	Xã Diên Khánh							
1	Chợ Diên An	Xã Diên Khánh	2023	3816	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
2	Chợ Đông Dinh	Xã Diên Khánh	2019	1520	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
3	Chợ Thành	Xã Diên Khánh	1997	7132	2	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	2
4	Chợ Gò Đình	Xã Diên Khánh	2001	3015	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
5	Chợ Tân Đức	Xã Diên Khánh	2022	1756	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
	Xã Diên Điền							
1	Chợ xã Diên Sơn	Xã Diên Điền	1991	1,210	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
2	Chợ Đông	Xã Diên Điền	2016	1,375	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
3	Chợ Trung	Xã Diên Điền	2016	1,800	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
4	Chợ xã Diên Phú	Xã Diên Điền	2008	7,304	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3

	Xã Diên Lâm							
1	Chợ Diên Lâm	Thôn Trung, xã Diên Lâm	2012	9,965	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
2	Chợ Đất Sét	Thôn Xuân Đông, xã Diên Lâm	2017	4,500	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
3	Chợ Diên Đồng	Thôn Đồng Trăn 1, xã Diên Lâm	Sửa chữa 2012	2,131	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
	Xã Suối Hiệp							
1	Chợ Hội Xương	Xã Suối Hiệp	2005	2,070	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
2	Chợ Cư Thạnh	Xã Suối Hiệp	2004	2,231	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
3	Chợ Suối Tiên	Xã Suối Hiệp	2001	1080	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
4	Chợ Diên Lộc	Xã Suối Hiệp	2018	2050	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
5	Chợ Diên Bình	Xã Suối Hiệp	2020	2702.18	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
	Xã Diên Lạc							
1	Chợ Diên Lạc	Xã Diên Lạc	1992	954	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
2	Chợ Diên Thạnh	Xã Diên Lạc	2003	4687	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
3	Chợ Bình Khánh	Xã Diên Lạc	2022	1517.7	3	Dân sinh	Di dời	3
	Xã Diên Thọ							
1	Chợ Diên Tân	xã Diên Thọ	2021	3600	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
2	Chợ Diên Phước	xã Diên Thọ	2025	2,500	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
	Xã Khánh Vĩnh							
1	Chợ Sông Cầu	Xã Khánh Vĩnh	2011	2,868	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
2	Chợ Khánh Vĩnh	Xã Khánh Vĩnh	2017	6,338.3	2	Dân sinh	Giữ nguyên	2
	Xã Nam Khánh Vĩnh							
1	Chợ Liên Sang	Thôn Chà Liên	1999	2,920.40	3	Dân sinh	Xây mới	3
	Xã Bắc Khánh Vĩnh							
1	Chợ Bắc Khánh Vĩnh (Chợ Khánh Bình cũ)	Thôn Bến Khế, xã Bắc Khánh Vĩnh	2024	2,122.00	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3

	Xã Khánh Sơn							
1	Chợ Thị trấn Tô Hạp	xã Khánh Sơn	2019	5549.3	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
2	Chợ Sơn Bình	xã Khánh Sơn	2012	2281.6	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
	Xã Tây Khánh Sơn							
1	Chợ Sơn Lâm	Thôn Du Oai, xã Tây Khánh Sơn	2023	5501	3	Dân sinh	Nâng cấp	3
	Xã Cam Lâm							
1	Chợ Cam Đức	Thôn Yên Hòa, xã Cam Lâm	1995	6,427	2	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	2
2	Chợ Cam Hòa	Thôn Cửu Lợi 2, xã Cam Lâm	1992	13,410	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
3	Chợ Suối Tân	Thôn Dầu Sơn, xã Cam Lâm	1997	8,500	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
4	Chợ Cam Thành Bắc	Thôn Lam Sơn, xã Cam Lâm	1995	1,200	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
5	Chợ Chiều Cam Hải	Thôn Bãi Giếng 1, xã Cam Lâm	1997	2,120	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
	Xã Cam An							
1	Chợ Thôn Tân An	Thôn Tân An, xã Cam An	Trước năm 2000	977.5	3	Dân sinh	Xây mới trên nền chợ cũ	3
2	Chợ Thôn Tân lập	Thôn Tân Lập, xã Cam An	Trước năm 2000	3200	3	Dân sinh	Xây mới trên nền chợ cũ	3
3	Chợ thôn Vĩnh Trung	Thôn Vĩnh Trung, xã Cam An	Trước năm 2000	2400	3	Dân sinh	Xây mới trên nền chợ cũ	3
4	Chợ thôn Cửa Tùng	Thôn Cửa Tùng, xã Cam An	Trước năm 2000	10.117	3	Dân sinh	Xây mới trên nền chợ cũ	3
	Xã Suối Dầu							
1	Chợ Tân Xương	Xã Suối Dầu	2002	2066	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
	Xã Xuân Hải							
1	Chợ An Xuân	An Xuân, xã Xuân Hải	1989	500	3	Dân sinh	Xây mới	2
2	Chợ Phước Nhơn	Phước Nhơn, xã Xuân Hải	1992	300	3	Dân sinh	Xây mới	2

3	Chợ Hộ Diêm (TT cùm)	Hộ Diêm 1, xã Xuân Hải	2009	500	3	Dân sinh	Nâng cấp, mở rộng	2
4	Chợ Lương Cách	Lương Cách, xã Xuân Hải	1989	300	3	Dân sinh	Xây mới	2
5	Chợ Gò Đền	Gò Đền, xã Xuân Hải	1991	300	3	Dân sinh	Nâng cấp, mở rộng	2
6	Chợ Thủy Lợi	Thủy Lợi, xã Xuân Hải	2012	150	3	Dân sinh	Xây mới	2
	Xã Thuận Bắc							
1	Chợ Mỹ Nhơn	Thôn Mỹ Nhơn, xã Thuận Bắc	2018	712	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
2	Chợ Ba Tháp	Thôn Ba Tháp, xã Thuận Bắc	2021	1,332	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
3	Chợ Gò Sạn	Thôn Gò Sạn, xã Thuận Bắc	2009	2,250	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
4	Chợ Thuận Bắc	Thôn Ấn Đát, xã Thuận Bắc	2018	5,005	2	Dân sinh	Giữ nguyên	2
	Xã Lâm Sơn							
1	Chợ Lâm Sơn	Thôn Phú Lâm, xã Lâm Sơn	2005	2042	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
2	Chợ Lương Sơn	Thôn Trà Giang 4, xã Lương Sơn	2007	5937	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
	Xã Bắc Ái Đông							
1	Chợ Phước Đại	Thôn Tà Lú 1, xã Bắc Ái Đông	2005	4,804	3	Dân sinh	Xây mới	3
	Xã Bắc Ái							
1	Chợ Phước Tiến	Thôn Trà Co 2, xã Bắc Ái	2011	5411	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
2	Chợ Phước Thắng	Thôn Chà Đung, xã Bắc Ái	2005	4358.4	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
	Xã Bắc Ái Tây							
1	Chợ Phước Bình	Xã Phước Bình	2019	2,500	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
	Phường Bảo An							
1	Chợ Công Thành	Thôn Công Thành, P. Bảo An	2012	1067	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
2	Chợ Phước Mỹ	Phường Bảo An	2008	9,308.70	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3

3	Chợ Tháp Chàm 1	Đường Nguyễn Du, P. Bảo An	1997	1490.8	3	Dân sinh	Xây mới trên nền cũ	3
	Phường Phan Rang							
1	Chợ Phan Rang	Đường Thống Nhất, P. Phan Rang	2004	6577.2	1	Dân sinh	Giữ nguyên	1
2	Chợ Đầu mối nông sản	Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Phan Rang	2015	5133.7	1	Đầu mối	Mở rộng	Đầu mối
3	Chợ Thanh Sơn	Phường Phan Rang	1998	3957	2	Dân sinh	Xây mới trên nền cũ	2
4	Chợ Mương Cát	Phường Phan Rang	2010	7588	2	Dân sinh	Giữ nguyên	2
	Phường Đô Vinh							
1	Chợ Tháp Chàm 2	Đường 21/8 phường Đô Vinh	2014	2,077.20	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
2	Chợ Nha Hồ	Phường Đô Vinh	1995	1,500	3	Dân sinh	Xây mới trên nền cũ	3
3	Chợ Đắc Nhon	Phường Đô Vinh	1989	6,468	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
4	Chợ Lương Cang	Phường Đô Vinh	2001	2,000	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
5	Chợ Lương Tri	Phường Đô Vinh	2014	3,000	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
	Xã Anh Dũng							
1	Chợ Hòa Sơn	Thôn Tân Lập, xã Anh Dũng	2001	3,000	3	Dân sinh	Nâng cấp, sửa chữa	3
	Xã Cà Ná							
1	Chợ Cà Ná	Xã Cà Ná	2017	5250	2	Dân sinh	Giữ nguyên	2
	Xã Công Hải							
1	Chợ Suối Giếng	Suối Giếng, Xã Công Hải		313			Xây mới	3
2	Chợ Công Hải	Hiệp Kiệt, xã Công Hải	2007	1680	3	Dân sinh	Di dời xây mới	3
	Xã Mỹ Sơn							
1	Chợ Mỹ Sơn	Tỉnh lộ 705, thôn Phú Thạnh	2010	2297	3	Dân sinh		
	Xã Ninh Hải							

1	Chợ Tri Thủy	Thôn Tri Thủy 2, xã Ninh Hải	1975	2,041	3	Dân sinh	Xây mới	3
2	Chợ Phương Hải	Thôn Phương Cự 3 xã Ninh Hải	2002	8,713	3	Dân sinh	Xây mới	3
3	Chợ Bình Nghĩa	Thôn Bình Nghĩa xã Ninh Hải	2025	2,800	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
4	Chợ Xóm Bằng	thôn Xóm Bằng, xã Ninh Hải	2018	120	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
5	Chợ Tân An	thôn Tân An, xã Ninh Hải	1987	100	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
6	Chợ Khánh Hội	thôn Khánh Hội, xã Ninh Hải	1990	100	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
7	Chợ Láng Me	Thôn Láng Me, xã Ninh Hải	1975	130	3	Dân sinh	Xây mới	3
	Xã Ninh Sơn							
1	Chợ Tân Sơn	Thôn 3 xã Ninh Sơn	2013	9,702	2	Dân sinh	Giữ nguyên	3
2	Chợ Quảng Sơn	Thôn Triệu Phong 1 xã Ninh Sơn	1973	5,099	3	Dân sinh	Xây mới	3
	Xã Phước Hậu							
1	Chợ Phước An 1	Thôn Phước An 1, xã Phước Hậu	1994	3300	3	Dân sinh	Xây mới trên nền cũ	3
2	Chợ Phước An 2	Thôn Phước An 2, xã Phước Hậu	2015	3167	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
3	Chợ Liên Sơn 1	Thôn Liên Sơn 1, xã Phước Hậu	2015	1100	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
4	Chợ Bảo Vinh	Thôn Bảo Vinh, xã Phước Hậu	2015	1600	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
5	Chợ Ninh Quý 2	Thôn Ninh Quý 2, xã Phước Hậu	1990	1000	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
6	Chợ Phước Thiện	Thôn Phước Thiện 1, xã Phước Hậu	1990	1315	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
7	Chợ Phước Đồng 2	Thôn Phước Đồng 2, xã Phước Hậu	2010	427	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3

8	Chợ Hiếu Lễ	Thôn Hiếu Lễ, xã Phước Hậu	2001	1055	3	Dân sinh	Xây mới trên nền cũ	3
9	Chợ Hoài Nhơn – Chắt Thường	Thôn Hoài Nhơn, xã Phước Hậu	2010	1568	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
10	Chợ Trường Thọ	Thôn Trường Thọ, xã Phước Hậu	1980	539	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
11	Chợ Trường Sanh	Thôn Trường Sanh, xã Phước Hậu	2002	636	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
	Xã Ninh Phước							
1	Chợ Phú Quý	Thôn 2, xã Ninh Phước	1990	3500	2	Dân sinh	Xây mới trên nền cũ	2
2	Chợ Phước Thuận	Thôn Thuận Hòa, xã Ninh Phước	2018	3615	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
3	Chợ Vạn Phước	Thôn Vạn Phước, xã Ninh Phước	2019	1700	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
4	Chợ Phú Nhuận	Thôn Phú Nhuận, xã Ninh Phước	2019	1414	3	Dân sinh	Xây mới trên nền cũ	3
5	Chợ Phước Khánh	Thôn P. Khánh, xã Ninh Phước	2019	440	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
6	Chợ Hiệp Hòa	Thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Phước	2019	200	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
7	Chợ Từ Tâm	Thôn Từ Tâm 1, xã Ninh Phước	2019	600	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
8	Chợ Thành Tín	Thôn Thành Tín, xã Ninh Phước	2019	200	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
9	Chợ Bình Quý	Thôn 9, xã Ninh Phước	2018	500	3	Dân sinh	Di dời, xây mới	3
10	Chợ Hòa Thủy	H. Thủy, xã Ninh Phước	2019	70	3	Dân sinh	Nâng cấp	3
	Xã Thuận Nam							
1	Chợ Lạc Tiến	Thôn Lạc Tiến, xã	2021	3,200	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3

		Thuận Nam						
2	Chợ Quán Thê 1	Thôn Quán Thê 1, xã Thuận Nam	2013	750	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
3	Chợ Hiếu Thiện	Thôn Thiện Đức, xã Thuận Nam	2020	1,200	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
4	Chợ Vụ Bồn	Thôn Vụ Bồn, xã Thuận Nam	2024	5,398	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
5	Chợ Văn Lâm 3	Thôn Văn Lâm 3, xã Thuận Nam	2007	4,117	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
6	Chợ Nho Lâm	Thôn Nho Lâm, xã Thuận Nam	2006	2,302	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
	Xã Vĩnh Hải							
1	Chợ Nhon Hải	Thôn Mỹ Tường 1	2024	1,345	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
2	Chợ Mỹ Tường 2	Thôn Mỹ Tường 2		390	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
3	Chợ Khánh Nhon	Thôn Khánh Nhon		320	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
4	Chợ Mỹ Hoà	Thôn Mỹ Hòa		365	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
5	Chợ Vĩnh Hải	Thôn Thái An	2024	3,586	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
6	Chợ Vĩnh Hy	Thôn Vĩnh Hy		396	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
7	Chợ Thanh Hải	Thôn Mỹ Tân 1		4,000	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
	Xã Phước Dinh							
1	Chợ Long Bình	Long Bình, xã Phước Dinh	2005, ATTP 2023	3,000	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
2	Chợ An Thạnh	An Thạnh, xã Phước Dinh	1973	100	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
3	Chợ Hoà Thạnh	xã Phước Dinh	2006	1,500	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
4	Chợ Tuấn Tú	xã Phước Dinh	2008	600	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
5	Chợ Phước Dinh	Thôn Sơn Hải 1, xã Phước Dinh	2008	1800	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
	Xã Phước Hà							

1	Chợ Nhị Hà 1 (Chợ Trung tâm cụm xã)	Thôn 1, xã Phước Hà	2022	4,823	3		Nâng cấp, cải tạo	3
2	Chợ Nhị Hà 2	Thôn 2, xã Phước Hà	2023	1,639	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
3	Chợ Nhị Hà 3	Thôn 3, xã Phước Hà	2016	418	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
4	Chợ Thôn Giá	Thôn Giá, xã Phước Hà	2013	256.5	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
	Phường Đông Hải							
1	Chợ Mỹ Bình (Mỹ Phước)	Phường Đông Hải	2014	1000	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
2	Chợ Bình Sơn	Phường Đông Hải	1998	316	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
3	Chợ Mỹ An	Phường Đông Hải	2015	2903.7	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
4	Chợ Đông Hải	Phường Đông Hải	2024	2610.3	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
5	Chợ Đông Giang	Phường Đông Hải	2017	402.1	3	Dân sinh	Giữ nguyên	3
	Phường Ninh Chữ							
1	Chợ Ninh Chữ	NC 1, thị trấn Khánh Hải	1982	200	Chợ tạm	Dân sinh	Xây mới	3
2	Chợ Khánh Hải (-Đur Khánh)	Khánh Giang, Khánh Hải	1995	1,500	3	Dân sinh	Di dời theo Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Ninh Thuận (trước sáp nhập)	3
3	Chợ Văn Hải (Văn Sơn cũ)	Văn Sơn, Văn Hải	2008	8,000	3	Dân sinh	Nâng cấp, mở rộng	2
	Xã Phước Hữu							
1	Chợ Hữu Đức	Xã Phước Hữu	2006	3000	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
2	Chợ CX Núi Thập (Hậu Sanh cũ)	Xã Phước Hữu	2003	3000	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
3	Chợ Mông Nhuận	Xã Phước Hữu		350	3	Chợ tạm	Xây mới	3
4	Chợ Hoài Trung	Xã Phước Hữu		100	3	Chợ tạm	Xây mới	3
5	Chợ Như Bình - Như Ngọc	Xã Phước Hữu	2016	200	3	Dân sinh	Nâng cấp, cải tạo	3
6	Chợ Thái Giao	Xã Phước Hữu		50	3	Chợ tạm	Xây mới	3
7	Chợ Đá Trắng	Xã Phước Hữu		100	3	Chợ tạm	Xây mới	3

Bảng 147: Định hướng, đề xuất phát triển mới dự án chợ tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030

TT	Tên chợ	Địa điểm	Năm xây dựng dự kiến	Diện tích khu đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Quy mô chợ (hạng 1/hạng 2/hạng 3)
	Phường Nam Nha Trang					
1	Chợ Phước Đồng	Phường Nam Nha Trang	2026-2030	17,300		3
	Xã Diên Lạc					
1	Chợ Diên Lạc mới	Xã Diên Lạc	2026-2030	3,000		3
	xã Diên Khánh					
1	Chợ đầu mối nông sản tổng hợp	xã Diên Khánh	2026-2030	21,000		1
	Phường Đông Ninh Hòa					
1	Chợ phường Đông Ninh Hòa	Phường Đông Ninh Hòa	2026-2030	15,000		3
	Xã Nam Ninh Hòa					
1	Chợ Nam Ninh Hòa	xã Nam Ninh Hòa	2030	10,000	5,000	2
	Xã Nam Khánh Vĩnh					
1	Chợ xã Nam Khánh Vĩnh	xã Nam Khánh Vĩnh	2027-2028	4,892	1,300	3
	Xã Trung Khánh Vĩnh					
1	Chợ xã Trung Khánh Vĩnh	Thửa đất số 20 tờ bản đồ (mới) số 85, thôn Suối Cá, xã Trung Khánh Vĩnh	2027 - 2028	2.000 - 3.000	900 - 1.000	3

	Xã Tây Khánh Vĩnh					
1	Chợ xã Tây Khánh Vĩnh	Thôn Tà Gộc, xã Tây Khánh Vĩnh	2029-2030	20,000	1,300	3
	Xã Đông Khánh Sơn					
1	Chợ đầu mối Đông Khánh Sơn	Thôn Suối Đá, xã Đông Khánh Sơn	2028	4576.5	4000	3
	Xã Nam Cam Ranh					
1	Chợ Hòa Diêm	Thôn Hòa Diêm	2026	7,583	900	3
2	Chợ thôn Bình Ba Tây	Thôn Bình Ba Tây	2027	7,400	600	3
	Phường Ba Ngòi					
1	Chợ Tân Hiệp	TDP Tân Hiệp	2026-2027	2,000	1,400	3
	Xã Suối Dầu					
1	Chợ Suối Dầu	Xã Suối Dầu	2026	2066	2066	3
	Xã Mỹ Sơn					
1	Chợ Mỹ Sơn (mới)	Thôn Giã Rữa, xã Mỹ Sơn	2026-2028	2000	2000	3
	Xã Phước Hữu					
1	Chợ La Chũr	Thôn La Chũr, xã Phước Hữu	2028-2029	1,500	1,000	3
2	Chợ Trung tâm xã Phước Hữu	Thôn Mông Đức, xã Phước Hữu	2028-2029	3,000	3,000	3

- Hạ tầng bán lẻ hiện đại (bao gồm siêu thị, cửa hàng tiện lợi, trung tâm thương mại):

Khuyến khích phát triển, xây dựng mới tại các tuyến đường trung tâm, các khu đô thị nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và định hướng phát triển đô thị.

Bảng 148: Định hướng, đề xuất dự án siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Diện tích (m2)	Dự kiến năm	GHI CHÚ

					đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)
I	SIÊU THỊ					
1	Siêu thị khu vực phường Đông Hải	Phường Đông Hải	Hạng III	500-1000	Đến năm 2030	Đất thương mại dịch vụ thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu phố Đông Hải được phê duyệt tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND TP.PRTC
2	Siêu thị xã Phước Nam, huyện Thuận Nam	Xã Phước Nam	Hạng II	1,000	Đến năm 2030	Quy hoạch 1/500 Khu Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam (cũ)
3	Siêu thị thuộc địa bàn Ninh Phước	Khu vực Ruộng yếm gần Quốc lộ 1A, xã Ninh Phước	Hạng III	500-1.000	Đến năm 2030	Thuộc Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 thị trấn Phước Dân, được phê duyệt tại Quyết định số 6341/QĐ- UBND ngày 29/11/2011 của UBND huyện Ninh Phước (Cũ)
4	Siêu thị thuộc địa bàn Thuận Bắc	xã Thuận Bắc	Hạng III	500-1.000	Đến năm 2030	Thuộc Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc, Xã Lợi Hải (cũ)
5	Siêu thị thuộc địa bàn Ninh Sơn	Xã Ninh Sơn	Hạng II	2,300	Đến năm 2030	Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 22, Thuộc Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị trung tâm thị trấn Tân Sơn (cũ)

6	Siêu thị thuộc địa bàn Ninh Chữ	Phường Ninh Chữ	Hạng III	500-1.000	Đến năm 2030	Vị trí thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị ven Đàm Nai huyện Ninh Hải, được phê duyệt tại Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh
7	Siêu thị thuộc địa bàn Bác Ái Đông	Thôn Tà Lú 1, xã Bác Ái Đông	Hạng III	4,804	Đến năm 2030	Thửa số 67; tờ bản đồ số: 38 (Đất do UBND xã quản lý)
8	Ngoài các khu vực, vị trí nêu trên, phát triển các siêu thị phù hợp với phân bố dân cư, nhu cầu và định hướng phát triển đô thị. Khuyến khích phát triển, xây dựng mới tại các tuyến đường trung tâm, các khu đô thị nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và định hướng phát triển đô thị					
II	TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI					
1	Trung tâm thương mại Tháp Chàm	Phường Đô Vinh	Hạng III	11,000	Đến năm 2030	Khu đất Công ty thuốc lá Hòa Việt
2	TTTM xã Cà Ná	Thôn Lạc Tân 1, xã Cà Ná	Hạng I	54,500	Đến năm 2030	Thửa số 52, 28, tờ bản đồ số 22 xã Phước Diêm Vị trí thuộc Đồ án quy hoạch chung xây dựng Cà Ná, huyện Thuận Nam (cũ), được phê duyệt tại Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 31/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận (trước sắp xếp)
3	TTTM tại Khu thương mại dịch vụ Nguyễn Tri Phương	Khu đất tại Khu 310 Nguyễn tri	Hạng II-III	7,100		Hiện trạng đất Nhà nước quản lý. Khu thương mại dịch vụ Nguyễn

		Phường, phường Nha Trang				Tri Phường thuộc Dmuc DA kêu gọi đầu tư tỉnh Khánh Hòa 2026-2030 tại Quyết định 151/QĐ-UBND ngày 14/01/2026 của UBND tỉnh.
4	TTTM dịch vụ Vĩnh Hòa	phường Bắc Nha Trang	Hạng III	1,910		Hiện trạng đất Nhà nước quản lý. Thuộc Dmuc tại Quyết định 151/QĐ-UBND ngày 14/01/2026 của UBND tỉnh.
5	TTTM dịch vụ Phước Đồng	phường Nam Nha Trang	Hạng II-III	35,500		Hiện trạng đất Nhà nước quản lý. Thuộc Dmuc tại Quyết định 151/QĐ-UBND ngày 14/01/2026 của UBND tỉnh.
6	Ngoài các khu vực, vị trí nêu trên, phát triển các TTTM phù hợp với phân bố dân cư, nhu cầu và định hướng phát triển đô thị. Khuyến khích phát triển, xây dựng mới tại các tuyến đường trung tâm, các khu đô thị nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và định hướng phát triển đô thị (Khu thương mại dịch vụ K2, K3, K4; Cam Nghĩa-phường Bắc Cam Ranh, Diên Khánh, Khánh Sơn...)					

Phát triển đa dạng các loại hình bán lẻ tại khu vực trung tâm đô thị và các trung tâm du lịch, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hằng ngày của người dân và nhu cầu mua sắm, giải trí, trải nghiệm của du khách.

Định hướng đầu tư xây dựng Trung tâm Hội chợ - Triển lãm Xúc tiến Thương mại cấp tỉnh tại khu vực phường Nha Trang (khu vực sân bay cũ Nha Trang) và khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hòa.

Đầu tư xây dựng 1 Trung tâm Hội chợ - Triển lãm Xúc tiến Thương mại cấp khu vực, đặt tại khu vực Cam Lâm, phục vụ chức năng xúc tiến thương mại cấp tỉnh và liên vùng.

Bảng 149: Danh mục dự án trung tâm Hội chợ - Triển lãm tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030

TT	Tên	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	Trung tâm Hội chợ - Triển lãm Xúc tiến Thương mại cấp tỉnh	Phường Nha Trang (dự kiến khu vực sân bay cũ Nha Trang)	2 - 3
2	Trung tâm Hội chợ - Triển lãm Xúc tiến Thương mại cấp tỉnh, khu vực Nam Khánh Hòa	Phường Phan Rang - Đông Hải	2 - 3
3	Trung tâm Hội chợ - Triển lãm Xúc tiến Thương mại cấp khu vực	Khu vực Cam Lâm	5 - 10

(ii) Đến năm 2050

- Hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại chiếm trên 50%; phát triển các trung tâm thương mại quy mô vùng, hình thành Trung tâm Hội chợ - Triển lãm Xúc tiến Thương mại cấp khu vực.

- Tiếp tục thúc đẩy phát triển thương mại số, thương mại xanh và bền vững; mở rộng thị trường xuất khẩu đến tất cả các quốc gia, vùng lãnh thổ; xây dựng thương hiệu sản phẩm tỉnh Khánh Hòa uy tín trên thị trường quốc tế.

b. Hạ tầng logistics

Phát triển Trung tâm logistics Vân Phong trong Khu kinh tế Vân Phong, phục vụ logistics vùng và liên vùng, lưu thông hàng hóa và các hoạt động gắn với cảng biển.

Phát triển Trung tâm logistics Nam Cam Ranh (loại II) tại xã Nam Cam Ranh, gắn với Khu công nghiệp Nam Cam Ranh, phục vụ sản xuất công nghiệp, phân phối thương mại và chuỗi cung ứng khu vực.

Phát triển Trung tâm logistics Cà Ná và Trung tâm logistics Ninh Chữ tại khu vực phù hợp ở Cà Ná, Ninh Chữ.

Kết hợp phát triển hạ tầng logistics với hạ tầng giao thông, cảng biển, sân bay và khu công nghiệp, bảo đảm hiệu quả vận hành và tính kết nối đồng bộ của chuỗi cung ứng.

c. Hạ tầng lưu trữ và cung ứng xăng dầu, khí đốt

Phát triển hạ tầng dự trữ và cung ứng xăng dầu, khí đốt phù hợp với các quy hoạch ngành quốc gia, các điều chỉnh và các quy hoạch, phương án phát triển liên quan được phê duyệt. Bảo đảm bố trí không gian hạ tầng xăng dầu, khí đốt phù hợp với yêu cầu về an toàn,

môi trường và sử dụng đất, đồng thời phối hợp chặt chẽ với quy hoạch đô thị, công nghiệp và giao thông.

Bảng 150: Danh mục các dự án kho xăng dầu trên địa bàn tỉnh
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

I. Tiếp tục hoạt động, khai thác (QĐ 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ)			
TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m³)
1	Kho xăng dầu Ba Ngòi (Kho 622)	P. Cam Linh	37.600
2	Kho K720	P. Bắc Cam Ranh	14.500
3	Kho ngoại quan Vân Phong	Phường Đông Ninh Hòa	505.000
II. Mở rộng kho (QĐ 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ)			
TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m³)
1	Mở rộng kho 622 Ba Ngòi	P. Cam Linh	87.600
2	Mở rộng kho Jet A1 sân bay Cam Ranh	Sân bay Cam Ranh	10.500
III. Phát triển mới (QĐ 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ)			
TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m³)
1	Kho xăng dầu Ninh Thủy*	KCN Ninh Thủy, P. Đông Ninh Hòa	96.000
2	Kho xăng dầu Cam Ranh kết hợp nhiên liệu bay*	Xã Nam Cam Ranh	100.000
3	Kho xăng dầu đầu nguồn kết hợp nhiên liệu bay Ba Ngòi*	Cam Ranh	13.500
4	Kho xăng dầu Ninh Thuận*	Xã Phước Diêm, H. Thuận Nam (nay là xã Cà Ná)	50.000
5	Kho xăng dầu Cà Ná*	Xã Phước Diêm, H. Thuận Nam (nay là xã Cà Ná)	50.000

IV. Phát triển mới đến năm 2030 (QĐ 3089/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)			
TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m³)
1	Kho xăng dầu (trong đó có nhiên liệu bay Jet A1) tại khu vực Cam Ranh	Xã Nam Cam Ranh	4.800
2	Kho xăng dầu Nam Khánh Hòa	Cam Lâm hoặc Cam Ranh	2.000
3	Kho xăng dầu Nha Trang	Các xã ven đô TP. Nha Trang cũ	2.000
4	Kho xăng dầu (trong đó có nhiên liệu bay Jet A1) Vân Phong	Các xã/phường thuộc Khu KT Vân Phong	4.800
V. Di dời, giải tỏa (QĐ 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ)			
TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m³)
1	Kho xăng dầu Vĩnh Nguyên	Phường Nha Trang	29.721

**Ghi chú: Quy mô từng giai đoạn của các dự án sẽ được triển khai thực hiện phù hợp với Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia, các điều chỉnh và phương án phát triển được phê duyệt.*

Ngoài ra, dự kiến phát triển kho đầu mối dự trữ quốc gia trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Bảng 151: Danh mục các kho LPG phát triển mới từ nay đến năm 2030

TT	Tên kho	Địa phương	Quy mô sức chứa (m³)	Tình trạng hoạt động
01	Các kho LPG hiện hữu mở rộng, nâng cấp	Các KCN, CCN, Ninh Hòa, Cam Ranh	2.316	Đang hoạt động
	Tổng		2.316	

Đối với kho LNG, LPG, đường ống dẫn khí, xăng dầu: phát triển theo định hướng tại Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 363/QĐ-BCT ngày 28/02/2026 của Bộ Công thương phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch Tổng thể về Năng lượng Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 3089/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa. Đồng thời, cũng

theo quy hoạch quốc gia, phát triển kho LNG tiềm năng cho các dự án LNG phát triển mới, dự phòng cho các dự án chậm tiến độ hoặc không thể triển khai, đảm bảo phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII.

Đối với sản xuất trong ngành than: phát triển hệ thống kho bãi tiêu thụ than gắn với khu bến Bắc Vân Phong phù hợp với Quyết định số 363/QĐ-BCT.

Đối với hệ thống cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh, định hướng phát triển như sau:

Bảng 152: Danh mục các dự án cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

TT	Địa điểm	Quy mô cấp cửa hàng (1,2,3)	Số lượng địa điểm đầu tư CHXD
1	TL702, thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải	Cấp 3	1
2	TL702, thôn Thái An, xã Vĩnh Hải	Cấp 3	1
3	TL701 đoạn từ ngã tư Từ Thiện đến ngã tư Sơn Hải	Cấp 3	1
4	Trên tuyến Tỉnh lộ 701, đoạn từ ngã tư Sơn Hải (điểm giao với đường huyện Văn Lâm – Sơn Hải) đến Cảng biển tổng hợp Cà Ná	Cấp 3	1
5	Đoạn từ thôn Bầu Ngứ, xã Phước Dinh, đến đường tỉnh lộ 701 (ngã tư Sơn Hải)	Cấp 3	2
6	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến thôn Bầu Ngứ (đường Văn Lâm - Sơn Hải mới)	Cấp 2	1
7	Đoạn từ điểm nối Cao tốc Bắc – Nam đến Quốc lộ 1A	Cấp 2	2
8	Thửa đất số 20 Tờ bản đồ 39, thôn Quán Thẻ 3, xã Thuận Nam	Cấp 2	1
9	Thửa đất số 32, Tờ bản đồ 43, thôn Quán Thẻ 3 xã Thuận Nam	Cấp 2	1
10	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Cảng biển tổng hợp Cà Ná, xã Thuận Nam	Cấp 2	1
11	TL706 từ xã Công Hải đi lên xã Bắc Ái Đông	Cấp 3	1
12	Xã Thuận Bắc	Cấp 3	1
13	TL707 thuộc địa bàn xã Bắc Ái Tây	Cấp 3	1
14	QL27B thuộc địa bàn xã Bắc Ái	Cấp 3	1
15	Đường Phan Đăng Lưu (đường tránh QL1A), khu vực Bảo An bên phải tuyến hướng đi Ninh Sơn	Cấp 3	1
16	Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 8, xã Ninh Phước	Cấp 3	1

17	Tuyến đường từ thị trấn Tân Sơn đi Tà Năng khu vực thuộc xã Ninh Sơn	Cấp 3	1
18	Tuyến đường từ thị trấn Tân Sơn đi Tà Năng khu vực thuộc xã Ninh Sơn	Cấp 3	1
19	Đoạn giao nhau giữa đường Tà Năng khu vực xã Anh Dũng	Cấp 3	1
20	Tuyến đường từ thị trấn Tân Sơn đi Tà Năng khu vực thuộc Anh Dũng (Tại trạm dừng nghỉ)	Cấp 2	1

Ghi chú: Ngoài các khu vực, vị trí nêu trên, phát triển các CHXD phù hợp với định hướng phát triển các khu đô thị mới; các tuyến giao thông phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội địa phương.

2.5. Hạ tầng văn hóa và thể thao

2.5.1. Quan điểm phát triển

Xác định hạ tầng văn hóa và thể thao là một phần quan trọng của hạ tầng xã hội, có vai trò trung tâm đối với gắn kết xã hội, phát triển con người, bản sắc lãnh thổ và năng lực cạnh tranh kinh tế - xã hội; yêu cầu được quy hoạch chủ động, dài hạn, thay vì đầu tư manh mún.

Lồng ghép quy hoạch hạ tầng văn hóa và thể thao với các chiến lược phát triển ngành và phát triển không gian tổng thể, bảo đảm tính thống nhất về cấu trúc, tránh phân tán hoặc bố trí thiếu đồng bộ làm suy giảm hiệu quả dịch vụ và giá trị văn hóa.

Tiếp cận di sản văn hóa như một hệ thống tích hợp gồm các giá trị vật thể và phi vật thể, gắn kết bảo tồn, truyền dạy, giáo dục và khai thác phù hợp, đặc biệt trong mối liên hệ với đời sống văn hóa cộng đồng và du lịch văn hóa.

Thúc đẩy huy động đa dạng nguồn lực thông qua xã hội hóa và sự tham gia rộng rãi của cộng đồng, đồng thời bảo đảm định hướng phục vụ lợi ích công cộng nhằm gìn giữ bản sắc, giá trị văn hóa, tính bền vững trong vận hành và khả năng tiếp cận công bằng.

Thực hiện hiện đại hóa song hành với bảo đảm tính liên tục văn hóa, bảo đảm các công trình văn hóa và thể thao đương đại thể hiện và bảo vệ các đặc trưng văn hóa vùng, dân tộc và địa phương thông qua kiến trúc, nội dung hoạt động và tổ chức không gian.

Xác định các thiết chế văn hóa và thể thao cấp tỉnh là các điểm tựa chiến lược, có khả năng đăng cai các sự kiện văn hóa, thể thao quy mô cấp tỉnh, quốc gia và quốc tế; đồng thời đóng vai trò dẫn dắt chuyên môn và liên kết chức năng với cấp xã, cộng đồng.

Khai thác lợi thế ven biển và điều kiện địa lý để phát triển các loại hình văn hóa và thể thao chuyên biệt, góp phần định vị thương hiệu Khánh Hòa là trung tâm giao lưu văn hóa và thể thao có ý nghĩa trong khu vực, bao gồm các môn thể thao biển.

2.5.2. Mục tiêu phát triển

a. Hạ tầng văn hóa

Phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành việc tu bổ, tôn tạo đối với các di tích bị xuống cấp theo lộ trình, bảo đảm đạt các chỉ tiêu: 100% di tích quốc gia đặc biệt (03 di tích); tối thiểu 70% di tích quốc gia (28 di tích); và tối thiểu 90% di tích cấp tỉnh (241 di tích).

Phát triển mạng lưới thiết chế văn hóa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trong đó, các thiết chế cấp tỉnh bao gồm: Trung tâm Văn hóa tỉnh; Trung tâm Biểu diễn Nghệ thuật (số 46 Trần Phú, phường Nha Trang); Nhà hát Nghệ thuật truyền thống; Bảo tàng tỉnh.

Các thiết chế văn hóa và thể thao cấp tỉnh được đầu tư đủ quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng dịch vụ để tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao quy mô cấp tỉnh, quốc gia và quốc tế; đồng thời được bảo đảm nguồn kinh phí hoạt động ổn định, đầy đủ nhằm duy trì hoạt động bền vững, hiệu quả.

b. Hạ tầng thể thao

Mở rộng và chuẩn hóa hạ tầng thể thao cơ sở nhằm phục vụ phong trào thể dục thể thao quần chúng và hoạt động luyện tập thường xuyên, với mạng lưới 1.000 câu lạc bộ thể dục thể thao hoạt động trên toàn tỉnh. Phát triển và chuẩn hóa các công trình thể thao tại cấp xã, phường và khu vực đặc thù, bảo đảm 100% các đơn vị hành chính này có nhà tập luyện và thi đấu đa năng, bể bơi cơ bản và sân tập luyện.

Bảo đảm các thôn, tổ dân phố, khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế có ít nhất 01 công trình thể thao hoặc 01 điểm tập luyện thể dục thể thao cộng đồng, tạo điều kiện tiếp cận rộng rãi, công bằng và thuận tiện cho mọi nhóm dân cư.

Đến năm 2030, hoàn thành phát triển hạ tầng thể thao chuyên biệt gắn với lợi thế địa lý, tự nhiên, bao gồm các trung tâm thể thao và giải trí biển tại các địa phương ven biển, tổ hợp thể thao dưới nước và trung tâm thể thao hàng không phục vụ các hoạt động như dù lượn, khinh khí cầu.

2.5.3. Định hướng phát triển

a. Hạ tầng văn hóa

Bố trí quỹ đất cho các thiết chế văn hóa cấp phường, xã hoặc cộng đồng, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, định hướng phát triển đô thị và quy hoạch xây dựng.

Hoàn thành và đưa vào hoạt động các công trình văn hóa trọng điểm cấp tỉnh, bao gồm bảo tàng, nhà hát, trung tâm triển lãm và các công trình văn hóa chuyên ngành, đóng vai trò hạt nhân trong hoạt động sáng tạo văn hóa chuyên nghiệp và tham gia văn hóa cộng đồng.

Tu bổ, tôn tạo các di tích văn hóa, di tích lịch sử - cách mạng và danh lam thắng cảnh, tập trung vào gia cố kết cấu, cải thiện khả năng tiếp cận, nâng cao giá trị diễn giải và tăng cường công tác quản lý nhằm bảo tồn bền vững.

Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc và di sản văn hóa phi vật thể, bao gồm lễ hội truyền thống, nghệ thuật dân gian, nghi lễ, tập quán và các hình thức biểu đạt văn hóa như văn hóa Chăm, thông qua các biện pháp bảo đảm truyền dạy, củng cố thiết chế và lồng ghép di sản vào hoạt động văn hóa, giáo dục và du lịch.

Nâng cấp các thiết chế văn hóa hiện có về cơ sở vật chất, trang thiết bị, năng lực chuyên môn và chất lượng dịch vụ; đồng thời đa dạng hóa chức năng nhằm đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng đa dạng của các nhóm đối tượng.

Gắn kết phát triển hạ tầng văn hóa với các khu, điểm du lịch thông qua quy hoạch không gian đồng bộ, xây dựng chương trình theo chủ đề và liên kết quản lý, nhằm tăng cường chuỗi giá trị du lịch văn hóa nhưng không làm ảnh hưởng đến mục tiêu bảo tồn.

Ứng dụng công nghệ số trong quản lý và vận hành các thiết chế văn hóa nhằm hiện đại hóa hệ thống, mở rộng khả năng tiếp cận và hỗ trợ phổ biến văn hóa.

Hoàn thiện và củng cố hệ thống thiết chế văn hóa ba cấp gồm cấp tỉnh, cấp xã hoặc cộng đồng, bảo đảm tính hỗ trợ chức năng và khả năng tiếp cận công bằng giữa khu vực đô thị và nông thôn.

b. Hạ tầng thể thao

Xây dựng Khu liên hợp thể thao tỉnh Khánh Hòa với diện tích khoảng 63 ha, được xác định là Trung tâm Thể thao Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ theo Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở thể dục thể thao toàn quốc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Nhiệm vụ triển khai dự án tại địa phương được xác định cụ thể tại Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 21/3/2022

của Chính phủ. Đây là dự án trọng điểm của địa phương theo Nghị quyết về đầu tư hạ tầng giao thông trọng điểm, được quy định tại Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Đầu tư các khu liên hợp thể thao cấp tỉnh hiện đại, quy mô lớn, có khả năng tổ chức các giải thi đấu cấp khu vực, quốc gia và quốc tế, đồng thời là trung tâm đào tạo, phát hiện và phát triển tài năng thể thao, thể thao thành tích cao; bao gồm tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện sân vận động tỉnh; xây dựng Nhà thi đấu thể thao đa năng tỉnh; xây dựng đường chạy điền kinh tổng hợp; xây dựng nhà tập võ; sửa chữa nhà tập luyện đa môn, sân quần vợt, nhà ăn và khu lưu trú vận động viên; bảo đảm đầy đủ trang thiết bị giảng dạy và tập luyện cho huấn luyện viên và vận động viên.

Phát triển mạng lưới công trình thể thao phục vụ huấn luyện, thi đấu và vui chơi giải trí trên toàn bộ các cấp hành chính, bảo đảm phân bố không gian hợp lý, phân hóa chức năng và phù hợp với điều kiện từng địa phương.

Bảo đảm mọi người dân được tiếp cận các công trình thể thao cơ bản nhằm phục vụ luyện tập thể chất thường xuyên, nâng cao sức khỏe cộng đồng và tăng cường gắn kết xã hội tại khu vực đô thị, nông thôn, trường học và khu công nghiệp.

Phát triển hạ tầng thể thao chuyên biệt gắn với lợi thế địa lý và điều kiện tự nhiên, bao gồm thể thao biển, thể thao dưới nước, thể thao hàng không và các loại hình thể thao, vui chơi giải trí ngoài trời, gắn kết với định hướng phát triển không gian và du lịch. Khuyến khích đa dạng hóa cơ chế đầu tư và sự tham gia của xã hội trong phát triển hạ tầng thể thao, huy động nguồn lực ngoài nhà nước, đồng thời bảo đảm mục tiêu phục vụ công cộng, công bằng trong tiếp cận và tuân thủ quy định pháp luật.

Hoàn thành phát triển hạ tầng thể thao chuyên biệt gắn với lợi thế địa lý và tự nhiên, bao gồm các trung tâm thể thao và giải trí biển tại các địa phương ven biển, tổ hợp thể thao dưới nước và trung tâm thể thao hàng không phục vụ các hoạt động như dù lượn, khinh khí cầu, lướt ván diều, thuyền buồm thể thao, ván chèo đứng (SUP), rowing, canoeing, kayak, sailing,...

2.6. Hạ tầng thông tin, truyền thông, báo chí

2.6.1 Quan điểm phát triển

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông theo hướng hiện đại, đồng bộ và số hóa toàn diện; đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thông tin nhanh chóng, chính xác và bình đẳng; đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số.

2.6.2 Mục tiêu phát triển

Mục tiêu đến năm 2030:

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tại 100% hệ thống thông tin cơ sở.
- Tỷ lệ đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT đạt 100% vào năm 2030.
- Nâng mức thụ hưởng thông tin đạt khoảng 03 xuất bản phẩm/người/năm.

Tầm nhìn đến năm 2050:

Phát triển hệ sinh thái thông tin - truyền thông hiện đại, tích hợp và số hóa toàn diện, trong đó:

- Hạ tầng thông tin và truyền thông trở thành nền tảng cho chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.
- Người dân và doanh nghiệp được tiếp cận thông tin nhanh chóng, minh bạch và cá nhân hóa.
- Hình thành môi trường truyền thông số an toàn, có khả năng giám sát và kiểm soát thông tin.

2.6.3 Định hướng phát triển

a) Phát thanh - truyền hình

Duy trì hệ thống phát thanh tương tự trong giai đoạn chuyển tiếp, tiến tới chuyển sang phát thanh số vào năm 2030.

Phát triển hạ tầng truyền dẫn, phát sóng đa nền tảng: Internet Radio, WebRadio; mạng di động băng rộng (4G/5G); truyền hình số.

Đảm bảo mọi người dân được tiếp cận miễn phí các kênh chương trình truyền hình thiết yếu. Mở rộng phạm vi phủ sóng, nâng cao chất lượng tín hiệu và đa dạng hóa nội dung.

100% đài truyền thanh cấp xã được đầu tư, vận hành theo hệ thống truyền thanh thông minh.

b) Báo chí và truyền thông

Phát triển báo chí theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, đa phương tiện, đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong sản xuất và phân phối nội dung. Hình thành các nền tảng số để phân phối, trao đổi nội dung báo chí trên môi trường mạng.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về báo chí, truyền thông, bảo đảm hoạt động đúng mục đích, tôn chỉ, tuân thủ quy định của pháp luật (đặc biệt là Luật Báo chí); nâng

cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát và định hướng thông tin; kịp thời chấn chỉnh, xử lý các sai phạm; đồng thời phát huy vai trò của báo chí, truyền thông trong công tác tuyên truyền, định hướng dư luận xã hội, góp phần giữ vững ổn định chính trị và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội.

Tăng cường quản lý thông tin trên không gian mạng, các nền tảng số; chủ động phát hiện, ngăn chặn thông tin xấu độc, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức và kỹ năng sử dụng không gian mạng.

c) Thông tin cơ sở

Chuyển đổi toàn bộ hệ thống truyền thanh cơ sở hiện tại sang mô hình ứng dụng công nghệ số. Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở hiện đại, triển khai trên nền tảng số.

Xây dựng và đồng bộ hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh, quản lý tập trung, cung cấp nội dung cho toàn bộ hệ thống thông tin cơ sở. Đảm bảo người dân, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, được tiếp cận thông tin kịp thời, đầy đủ.

d) Xuất bản, in và phát hành

Hình thành nhà xuất bản trên địa bàn tỉnh, mở rộng số lượng và quy mô các cơ sở in và phát hành, đảm bảo chất lượng nội dung, định hướng tư tưởng, đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực xuất bản, in và phát hành.

Khuyến khích đầu tư công nghệ in hiện đại, thân thiện với môi trường, hạn chế phát triển các cơ sở in nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu. Phát triển hệ thống phát hành đa dạng, hiện đại (nhà sách, phát hành online), mở rộng mạng lưới đến vùng sâu, vùng xa để đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

Tăng cường công tác quản lý hoạt động xuất bản, in và phát hành theo quy định pháp luật.

2.7. Hạ tầng khoa học và công nghệ

2.7.1. Quan điểm phát triển

Xây dựng hệ thống hạ tầng khoa học và công nghệ đồng bộ, hiện đại, hình thành nền tảng cơ bản nhằm nâng cao năng lực khoa học và công nghệ của tỉnh, phục vụ phát triển nhanh và bền vững phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Bảo đảm bố trí quỹ đất đầy đủ và ưu tiên mở rộng cơ sở vật chất cho các tổ chức khoa học và công nghệ, đặc biệt là các tổ chức trung ương đặt tại địa phương và các cơ sở nghiên cứu lâu năm có đóng góp bền bỉ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Ưu tiên phát triển khoa học và công nghệ ứng dụng trực tiếp phục vụ sản xuất, đời sống, nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường; chú trọng chuyển giao và làm chủ công nghệ. Đặc biệt, cần rà soát và hệ thống hóa một cách toàn diện các kết quả nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu trong các lĩnh vực then chốt, thiết lập cơ chế thúc đẩy nhân rộng và thương mại hóa các kết quả này, đồng thời bảo đảm các chương trình nghiên cứu mới được xây dựng trên cơ sở kế thừa, thay vì trùng lặp, nền tảng tri thức đã được các cơ sở nghiên cứu của tỉnh tích lũy.

Thúc đẩy cơ cấu lại mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo hướng giảm phân tán, tăng quy mô, nâng cao tính tự chủ, liên kết, hiệu quả hoạt động và phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và tiêu chuẩn quốc gia. Quá trình tái cơ cấu cần được triển khai trên cơ sở đánh giá toàn diện mạng lưới tổ chức hiện có, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và nguồn nhân lực, bảo đảm năng lực chuyên môn và nền tảng thể chế đã được tích lũy được bảo tồn và củng cố trong quá trình chuyển đổi.

Tăng cường nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trên cơ sở phát huy nền tảng hiện có gồm các nhà nghiên cứu, kỹ sư và chuyên gia kỹ thuật đang tập trung tại các viện nghiên cứu cấp quốc gia và cấp tỉnh, các trường đại học và các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn. Bảo đảm năng lực của tỉnh trong việc tiếp nhận, ứng dụng, làm chủ và tiếp tục phát triển các công nghệ hiện đại, trong đó đặc biệt chú trọng nguồn nhân lực trong khu vực doanh nghiệp và việc giữ chân, đồng thời tiếp tục phát triển đội ngũ chuyên gia đang hoạt động trong các lĩnh vực ưu tiên như khoa học biển, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp ứng dụng.

Phát triển doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và hệ sinh thái khởi nghiệp, xác định doanh nghiệp là trung tâm của đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học - công nghệ, qua đó đưa khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực cốt lõi của chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Thúc đẩy xã hội hóa và huy động đa dạng nguồn lực, bao gồm các cơ chế hợp tác công - tư, để phát triển các cơ sở ươm tạo đổi mới sáng tạo, hạ tầng hỗ trợ khởi nghiệp và nền tảng dịch vụ khoa học và công nghệ.

Tăng cường hợp tác, liên kết với các tổ chức nghiên cứu trung ương và đối tác quốc tế, đặc biệt trong các lĩnh vực có lợi thế chiến lược như công nghệ biển, nông nghiệp và nghiên cứu ứng dụng giá trị cao. Phát triển khoa học và công nghệ biển và đại dương trở thành trụ cột khoa học cốt lõi của tỉnh, trên cơ sở phát huy nền tảng thể chế có ý nghĩa quốc gia hiện có. Định hướng bao gồm: (i) tăng cường năng lực nghiên cứu và khoa học ứng dụng của Viện Hải dương học, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III và Trường Đại học Nha Trang trong các lĩnh vực đánh giá tài nguyên biển, quan trắc đa dạng sinh học biển, bảo tồn rạn san hô và hệ sinh thái biển, quản lý bền vững nguồn lợi thủy sản và quan trắc môi trường biển; (ii) thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao trong quản lý tài nguyên biển — bao gồm viễn thám, hệ thống quan trắc và giám sát đại dương, nền tảng dữ liệu không gian biển, công nghệ sinh học biển và phân tích dữ liệu — nhằm nâng cao cơ sở khoa học cho các quyết định về khai thác và bảo vệ tài nguyên biển; (iii) phát triển các chương trình nghiên cứu ứng dụng gắn kết khoa học biển với các ngành kinh tế của tỉnh, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản, du lịch biển và quản lý vùng bờ, bảo đảm các kết quả nghiên cứu được chuyển giao có hệ thống vào thực tiễn sản xuất, quản trị tài nguyên và bảo vệ môi trường; và (iv) định vị Khánh Hòa trở thành nền tảng quốc gia và khu vực cho hợp tác khoa học biển, tận dụng nền tảng thể chế và đặc điểm địa lý ven biển và hải đảo để đăng cai các chương trình nghiên cứu chung, mạng lưới quan trắc đại dương và các hoạt động trao đổi khoa học quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ biển và đại dương.

2.7.2. Mục tiêu phát triển

Gắn với Chương trình Chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, phát triển các nền tảng dịch vụ số dùng chung nhằm hỗ trợ các cơ quan nhà nước và địa phương chưa đủ điều kiện đầu tư, thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số và hướng tới kinh tế số, xã hội số.

Cơ cấu lại và phát triển mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo hướng đồng bộ, nâng cao quy mô, tính tự chủ, liên kết và hiệu quả hoạt động, đồng thời tăng cường hạ tầng kỹ thuật và cơ sở vật chất.

Đẩy nhanh đổi mới công nghệ thông qua ưu tiên tiếp nhận và ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại; tận dụng cơ hội của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để phục vụ tái cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.

Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, tập trung phát triển nhân lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo trong khu vực doanh nghiệp.

Hỗ trợ hình thành câu lạc bộ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, phát triển dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và công nhận nhiều doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Hình thành và vận hành các mô hình trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; từng bước phát triển thị trường khoa học và công nghệ và mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ của tỉnh, bảo đảm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự là nền tảng và động lực cho chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Hoàn thành cơ cấu tổ chức và đưa vào hoạt động ổn định trung tâm khoa học và công nghệ vào cuối năm 2030, đủ năng lực tham gia nghiên cứu, cung cấp dịch vụ khoa học và công nghệ và giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.7.3. Định hướng phát triển

Bố trí 450 tỷ đồng đầu tư cho các nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số của tỉnh giai đoạn 2025-2028 (nhóm dự án B). Đầu tư sẽ được thiết kế theo hướng kế thừa và tối đa hóa việc sử dụng hạ tầng hiện có, bao gồm Trung tâm Dữ liệu tỉnh tại số 84 Hoàng Hoa Thám, Nha Trang (khoảng 120 m² diện tích sàn khả dụng) và Trung tâm Dữ liệu tỉnh tại số 17 Nguyễn Trãi, Phan Rang (khoảng 50 m²), cùng với hạ tầng viễn thông và kết nối đã được triển khai trên địa bàn tỉnh. Các khoản đầu tư hạ tầng mới sẽ được mở rộng và bổ sung trên cơ sở các cơ sở hiện có này, thay vì thiết lập các hệ thống song song.

Quy hoạch và phát triển khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung quy mô 50 ha (xã Diên Toàn, xã Suối Hiệp), hình thành trung tâm quy mô lớn phát triển ngành công nghệ thông tin của vùng. Khu công nghiệp này đóng vai trò là trung tâm dẫn dắt phát triển ngành công nghệ thông tin của khu vực, đồng thời là điểm kết nối quan trọng giữa vùng Duyên hải Nam Trung Bộ với các vùng kinh tế khác trên cả nước, phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đầu tư xây dựng các nền tảng và hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm hạ tầng kết nối băng rộng, hạ tầng điện toán đám mây và các nền tảng số tích hợp dùng chung phục vụ chuyển đổi số của tỉnh Khánh Hòa. Hình thành nền tảng cơ sở cho chuyển đổi số của các Sở, ngành và chính quyền địa phương.

Nghiên cứu, thành lập trung tâm nghiên cứu công nghệ biển cấp quốc gia, gắn với chức năng nghiên cứu cơ bản của Viện Hải dương học Nha Trang. Phạm vi hoạt động của trung tâm sẽ bao gồm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao phục vụ quản lý và khai thác bền vững tài nguyên biển (trong đó có đánh giá đa dạng sinh học biển, quan trắc đại dương và giám sát môi trường, hệ thống dữ liệu không gian biển, khoa học nghề cá bền vững, nghiên cứu rạn san hô và hệ sinh thái biển, và công nghệ sinh học biển), đồng thời mở rộng sang các lĩnh vực công nghệ đại dương mới nổi như hệ thống biển không người lái và các nền tảng đại dương tự hành.

Đầu tư, củng cố Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực tiếp nhận, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ khoa học - công nghệ cho cấp địa phương.

Nâng cấp, hiện đại hóa hạ tầng thông tin và cơ sở kỹ thuật cho các trung tâm dịch vụ khoa học và công nghệ, phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm, trạm nghiên cứu và cơ sở chuyển giao công nghệ.

Định hướng phát triển đô thị khoa học công nghệ tại khu vực xã Diên Khánh (hiện tại Trường Đại học Khánh Hòa đã có chủ trương xây dựng cơ sở đào tạo ở khu vực này).

Phát triển hạ tầng cho Trung tâm Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, bảo đảm năng lực thử nghiệm, chứng nhận và bảo đảm chất lượng.

Định hướng xây dựng kho lưu trữ tài liệu của tỉnh, kết hợp với số hóa, chuẩn hóa và hiện đại hóa công tác lưu trữ hồ sơ và thông tin.

Định hướng nghiên cứu, phát triển Khu công nghệ cao Khánh Hòa tại Khu kinh tế Vân Phong, phù hợp với chiến lược phát triển công nghệ cao quốc gia và khu vực.

Thành lập Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ IoT; thu hút các tập đoàn công nghệ lớn trong nước và quốc tế đầu tư trung tâm nghiên cứu và cơ sở hoạt động tại tỉnh.

Thành lập Trung tâm Trải nghiệm và Đào tạo đại dương, với sự tham gia nòng cốt của Viện Hải dương học Nha Trang, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển các chương trình giáo dục, đào tạo và trải nghiệm.

Phối hợp với Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam xây dựng Trung tâm Trải nghiệm và Đào tạo thiên văn tại Hòn Chồng, ưu tiên hoàn thiện cơ sở vật chất và phát triển các chương trình đào tạo, trải nghiệm.

Đầu tư các trung tâm nghiên cứu ứng dụng, xưởng thực nghiệm, trung tâm sản xuất giống và trang thiết bị, hỗ trợ sản xuất sản phẩm mới và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Điều chỉnh phân bổ không gian các tổ chức khoa học và công nghệ theo lĩnh vực nghiên cứu, ưu tiên đầu tư trọng điểm cho một số cơ sở trong các lĩnh vực then chốt nhằm đạt trình độ khu vực và quốc tế.

Nâng cấp, đầu tư và vận hành hiệu quả các cơ sở khoa học và công nghệ, bao gồm các trung tâm kiểm định, trung tâm ứng dụng, trung tâm tiêu chuẩn - chất lượng và trung tâm cơ sở dữ liệu điện tử của tỉnh.

Ưu tiên huy động nguồn lực để hình thành và phát triển các cơ sở khoa học và công nghệ cấp quốc gia tại tỉnh, qua đó nâng cao vai trò của tỉnh trong hệ thống khoa học và công nghệ vùng Duyên hải Trung Bộ và cả nước.

Hỗ trợ và ưu tiên phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, bảo đảm sự tham gia rộng rãi của các tổ chức và cá nhân.

Nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị và không gian sản xuất, nghiên cứu của các tổ chức khoa học và công nghệ; tăng cường quyền tự chủ và đầu tư mở rộng các trạm nghiên cứu, cơ sở thực nghiệm và nền tảng chuyển giao công nghệ.

Triển khai cơ cấu lại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo lộ trình giai đoạn 2026-2030, bao gồm tổ chức lại các trung tâm dịch vụ giống thành trung tâm nghiên cứu và dịch vụ, thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh và phát triển có trọng tâm nguồn nhân lực nghiên cứu - phát triển thông qua đào tạo, thu hút và sử dụng chuyên gia.

Hoàn thành xây dựng và đưa vào vận hành các sàn giao dịch công nghệ cấp tỉnh, tăng cường chức năng giao dịch và thương mại hóa công nghệ.

Ổn định quỹ đất cho các tổ chức khoa học và công nghệ giai đoạn 2021-2030; điều chỉnh, bổ sung quỹ đất có chọn lọc cho các trung tâm nghiên cứu và dịch vụ mới thành lập.

Triển khai đồng bộ các giải pháp về chính sách, tài chính, quản trị và nhân lực, bao gồm cơ chế đầu tư giai đoạn sớm, hợp tác công - tư, mô hình vốn đối ứng, ưu tiên các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia và cấp tỉnh, tăng cường liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu và đối tác quốc tế.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, đặc biệt với các quốc gia có thế mạnh về nông nghiệp công nghệ cao và nghiên cứu ứng dụng, nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và năng lực nghiên cứu chuyên sâu.

VIII. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Động lực phát triển

1.1 Động lực phát triển vùng

Khánh Hòa giữ vai trò là hạt nhân động lực phát triển quan trọng trong không gian vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, nơi hội tụ và lan tỏa các động lực liên vùng dựa trên mối quan hệ hỗ trợ tự nhiên giữa duyên hải và cao nguyên. Trong cấu trúc phát triển mở rộng, khu vực Nam Khánh Hòa cùng với không gian ven biển trung tâm và Bắc Khánh Hòa hình thành trục động lực ven biển – logistics – du lịch – năng lượng đặc thù, góp phần nâng cao sức cạnh tranh tổng hợp của toàn tỉnh và của vùng.

Động lực phát triển của Khánh Hòa trước hết đến từ liên kết duyên hải – cao nguyên, trong đó tỉnh giữ vai trò cửa ngõ hướng biển và trung tâm tổ chức các hoạt động kinh tế biển, dịch vụ, đô thị và logistics cho khu vực nội địa và Tây Nguyên. Hệ thống hành lang kinh tế Đông – Tây kết nối cao nguyên ra biển được củng cố mạnh mẽ thông qua Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong – cảng nước sâu có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải lớn, cùng với Cảng Cam Ranh, hình thành mạng lưới cảng biển chiến lược phục vụ logistics, xuất nhập khẩu và kinh tế biển của toàn vùng. Song song đó, Sân bay quốc tế Cam Ranh đóng vai trò là cửa ngõ hàng không quốc tế quan trọng, kết nối Khánh Hòa và khu vực Nam Khánh Hòa với các trung tâm kinh tế – du lịch lớn trong khu vực và thế giới.

Trên nền tảng không gian vùng, kinh tế biển và du lịch biển đảo là động lực phát triển nổi trội của Khánh Hòa, với các thương hiệu du lịch tầm quốc gia và quốc tế như Vịnh Nha Trang, Vịnh Cam Ranh, Vịnh Vân Phong và các đảo, bán đảo du lịch đặc sắc. Chuỗi không gian du lịch này được mở rộng về phía Nam thông qua khu vực Nam Khánh Hòa, với trung tâm đô thị Phan Rang – Tháp Chàm, hình thành trục du lịch biển – đô thị – văn hóa liên hoàn, hỗ trợ cho du lịch nghỉ dưỡng cao cấp của khu vực trung tâm tỉnh.

Khu vực Nam Khánh Hòa giữ vai trò quan trọng trong việc bổ sung chiều sâu văn hóa và sinh thái cho động lực phát triển toàn tỉnh. Hệ thống di sản văn hóa Chăm, tiêu biểu là Tháp Po Klong Garai, là điểm nhấn đặc sắc trong phát triển du lịch văn hóa, du lịch di sản và giáo dục truyền thống. Bên cạnh đó, các không gian sinh thái và bảo tồn thiên nhiên như Vườn quốc gia Núi Chúa và Khu bảo tồn biển Vĩnh Hy tạo nên hành lang sinh thái ven

biển – bán khô hạn – rừng núi hiểm có, là nền tảng cho phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm gắn với bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.

Một động lực phát triển mới mang tính chiến lược của Khánh Hòa là năng lượng sạch và năng lượng tái tạo, trong đó khu vực Nam Khánh Hòa giữ vai trò trọng điểm với tiềm năng lớn về năng lượng gió, năng lượng mặt trời và các mô hình năng lượng sạch gắn với không gian ven biển bán khô hạn. Sự kết hợp giữa trung tâm đô thị – logistics – dịch vụ của Khánh Hòa với không gian phát triển năng lượng tại khu vực Nam Khánh Hòa hình thành chuỗi giá trị liên vùng về năng lượng, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ kỹ thuật, góp phần thực hiện mục tiêu chuyển dịch năng lượng và tăng trưởng xanh.

Tổng thể, động lực phát triển của Khánh Hòa được hình thành và củng cố từ không gian vùng liên kết duyên hải – cao nguyên – năng lượng – văn hóa, trong đó Khánh Hòa giữ vai trò hạt nhân về logistics, đô thị, du lịch biển đảo và dịch vụ cao cấp, còn khu vực Nam Khánh Hòa bổ trợ bằng các giá trị văn hóa Chăm đặc sắc, hệ sinh thái bảo tồn và tiềm năng năng lượng sạch. Cấu trúc động lực đa chiều này tạo nền tảng để Khánh Hòa phát triển bền vững, có bản sắc riêng và giữ vai trò trung tâm lan tỏa trong không gian vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

1.2 Động lực phát triển nội tại

Vị trí địa - kinh tế và cấu trúc không gian phát triển ven biển

Khánh Hòa sở hữu vị trí địa – kinh tế đặc biệt thuận lợi, với trục phát triển chính bám theo không gian ven biển, vịnh và bán đảo, tạo nên lợi thế hiếm có trong tổ chức đô thị, công nghiệp và dịch vụ biển. Cấu trúc phát triển “hướng biển” cho phép Khánh Hòa khai thác hiệu quả quỹ đất ven biển, mặt nước vịnh và không gian đảo, hình thành các cực phát triển đa chức năng có khả năng tự tạo tăng trưởng và lan tỏa nội tỉnh. Đây là nền tảng quan trọng giúp Khánh Hòa chủ động hình thành các trung tâm kinh tế – đô thị – du lịch mà không phụ thuộc hoàn toàn vào các vùng phụ cận.

Hệ thống đô thị và động lực đô thị hóa

Khánh Hòa có mạng lưới đô thị phát triển sớm và tương đối hoàn chỉnh, với các đô thị ven biển giữ vai trò hạt nhân tăng trưởng. Đô thị hóa không chỉ tập trung vào mở rộng quy mô dân số mà còn chuyển dịch theo chiều sâu, gắn với nâng cao chất lượng hạ tầng, dịch vụ và không gian sống.

Động lực đô thị của Khánh Hòa thể hiện ở:

- Khả năng thu hút dân cư, lao động chất lượng cao;

- Tạo thị trường nội địa lớn cho dịch vụ, thương mại và bất động sản;
- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khai thác tài nguyên sang dịch vụ và công nghiệp giá trị gia tăng cao.

Kinh tế biển và chuỗi giá trị ven biển

Kinh tế biển là động lực cốt lõi, mang tính nội sinh mạnh mẽ của Khánh Hòa. Với hệ thống vịnh kín gió, bờ biển dài và điều kiện tự nhiên thuận lợi, Khánh Hòa có khả năng phát triển đồng thời nhiều lĩnh vực kinh tế biển như:

- Du lịch biển đảo và dịch vụ nghỉ dưỡng;
- Nuôi trồng, khai thác thủy sản và hậu cần nghề cá;
- Cảng biển, logistics và công nghiệp ven biển;
- Năng lượng gió, năng lượng tái tạo gắn với không gian biển.

Sự đa dạng này tạo nên chuỗi giá trị biển khép kín, giúp Khánh Hòa duy trì động lực tăng trưởng bền vững từ chính lợi thế nội tại.

Du lịch - dịch vụ chất lượng cao

Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn và động lực lan tỏa mạnh của Khánh Hòa. Không chỉ dựa vào tài nguyên thiên nhiên, du lịch Khánh Hòa đang chuyển dịch theo hướng:

- Du lịch chất lượng cao, nghỉ dưỡng dài ngày;
- Du lịch văn hóa, sự kiện, thể thao biển;
- Du lịch gắn với đô thị và dịch vụ cao cấp.

Hoạt động du lịch thúc đẩy phát triển mạnh các ngành dịch vụ liên quan (thương mại, vận tải, y tế, giáo dục, giải trí), từ đó tạo nguồn thu ổn định và việc làm cho địa phương, đóng vai trò “đầu kéo” cho nền kinh tế nội tỉnh.

Công nghiệp và năng lượng - động lực mới của tăng trưởng

Bên cạnh dịch vụ, công nghiệp và năng lượng đang trở thành động lực phát triển mới của Khánh Hòa. Tỉnh có điều kiện thuận lợi để phát triển:

- Công nghiệp ven biển, công nghiệp sạch và công nghiệp hỗ trợ;
- Năng lượng tái tạo, đặc biệt là năng lượng gió và năng lượng sạch gắn với không gian biển;
- Các khu kinh tế, khu công nghiệp làm hạt nhân thu hút đầu tư.

Sự kết hợp giữa công nghiệp - năng lượng và dịch vụ tạo nên cơ cấu kinh tế cân bằng, giúp Khánh Hòa giảm phụ thuộc vào một ngành duy nhất và nâng cao sức chống chịu trước biến động kinh tế.

Nguồn nhân lực, văn hóa và bản sắc địa phương

Khánh Hòa có nguồn lực con người và tài nguyên văn hóa phong phú, hình thành từ sự giao thoa giữa văn hóa biển, đô thị và bản địa. Đây là động lực mềm nhưng có ý nghĩa lâu dài đối với phát triển:

- Tạo bản sắc riêng cho đô thị và du lịch;
- Thu hút nhân lực sáng tạo, lao động chất lượng cao;
- Thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, kinh tế sáng tạo và dịch vụ tri thức.

Năng lực quản trị và khả năng huy động nguồn lực

Khả năng chủ động trong quản lý phát triển, huy động đầu tư và triển khai các dự án lớn là một động lực nội tại quan trọng của Khánh Hòa. Thực tiễn phát triển cho thấy tỉnh có kinh nghiệm trong:

- Tổ chức không gian phát triển ven biển;
- Thu hút và quản lý các dự án quy mô lớn;
- Kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh.

1.3 Vai trò của Khánh Hòa đối với khu vực ASEAN và thế giới

1.3.1 Đầu mối kết nối của Việt Nam với không gian ASEAN và châu Á - Thái Bình Dương

Khánh Hòa giữ vai trò là một trong những đầu mối kết nối quan trọng của Việt Nam với khu vực ASEAN và thế giới, đặc biệt trong không gian châu Á - Thái Bình Dương. Với vị trí ven biển chiến lược, nằm trên các tuyến hàng hải quốc tế quan trọng và gần các trung tâm kinh tế năng động của ASEAN, Khánh Hòa có điều kiện thuận lợi để tham gia sâu vào mạng lưới giao thương, logistics và chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu. Thông qua hệ thống cảng biển nước sâu, sân bay quốc tế và mạng lưới giao thông liên vùng, Khánh Hòa đóng vai trò:

- Trung chuyển hàng hóa, hành khách và dịch vụ giữa Việt Nam, ASEAN và các thị trường quốc tế;

- Kết nối khu vực nội địa và cao nguyên của Việt Nam với không gian kinh tế biển toàn cầu;

- Tăng cường năng lực hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong ASEAN và chuỗi giá trị toàn cầu.

1.3.2 Trung tâm kinh tế biển và logistics quốc tế

Trong bối cảnh kinh tế biển trở thành trụ cột tăng trưởng của nhiều quốc gia ASEAN, Khánh Hòa được định hướng là trung tâm kinh tế biển tổng hợp có tầm khu vực, gắn với:

- Cảng biển nước sâu, dịch vụ logistics và hậu cần hàng hải;
- Công nghiệp ven biển, chế biến - chế tạo và năng lượng;
- Dịch vụ hàng hải, thương mại và vận tải quốc tế.

Vai trò này cho phép Khánh Hòa từng bước tham gia mạng lưới các cụm cảng - đô thị - công nghiệp ven biển của ASEAN, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi logistics biển khu vực và toàn cầu.

1.3.3 Điểm đến du lịch quốc tế và trung tâm giao lưu văn hóa toàn cầu

Khánh Hòa là điểm đến du lịch biển đảo mang tầm quốc tế, có khả năng cạnh tranh và liên kết với các trung tâm du lịch hàng đầu trong khu vực ASEAN. Với hệ thống đô thị du lịch ven biển, cảnh quan biển đảo đặc sắc và hạ tầng du lịch ngày càng hoàn thiện, Khánh Hòa giữ vai trò:

Thu hút dòng khách quốc tế từ ASEAN, Đông Bắc Á, châu Âu và các thị trường xa. Trở thành không gian giao lưu văn hóa, thể thao, sự kiện và du lịch quốc tế; Tham gia mạng lưới các đô thị du lịch biển toàn cầu, đóng góp vào hình ảnh và thương hiệu quốc gia của Việt Nam. Du lịch Khánh Hòa không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn là kênh giao lưu nhân dân, ngoại giao văn hóa và quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thế giới.

1.3.4 Trung tâm phát triển năng lượng và chuyển dịch xanh trong khu vực

Trong xu thế toàn cầu về chuyển dịch năng lượng và phát triển bền vững, Khánh Hòa được định hướng trở thành đầu mối phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo gắn với không gian biển, từng bước tham gia mạng lưới hợp tác năng lượng khu vực ASEAN. Vai trò này thể hiện ở:

- Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch và các mô hình kinh tế carbon thấp;
- Thu hút đầu tư quốc tế vào lĩnh vực năng lượng, công nghệ môi trường và hạ tầng xanh;

- Góp phần thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam về ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

1.3.5 Không gian hội nhập về đổi mới sáng tạo, khoa học và kinh tế tri thức

Khánh Hòa có tiềm năng trở thành không gian hội nhập về đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức, đặc biệt trong các lĩnh vực gắn với biển, du lịch, logistics, năng lượng và quản lý đô thị thông minh. Thông qua hợp tác quốc tế, Khánh Hòa có thể:

- Tham gia mạng lưới nghiên cứu, đào tạo và đổi mới sáng tạo của khu vực ASEAN;
- Thu hút nguồn lực tri thức, chuyên gia và công nghệ từ các quốc gia phát triển;
- Kết nối chuyên đổi số với các trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực và toàn cầu.

1.3.6 Vai trò về an ninh, ổn định và hợp tác quốc tế

Khánh Hòa giữ vị trí quan trọng trong bảo đảm an ninh, an toàn hàng hải và ổn định khu vực, góp phần duy trì môi trường hòa bình, hợp tác và phát triển ở Biển Đông - một trong những tuyến giao thương hàng hải quan trọng nhất thế giới. Vai trò này góp phần:

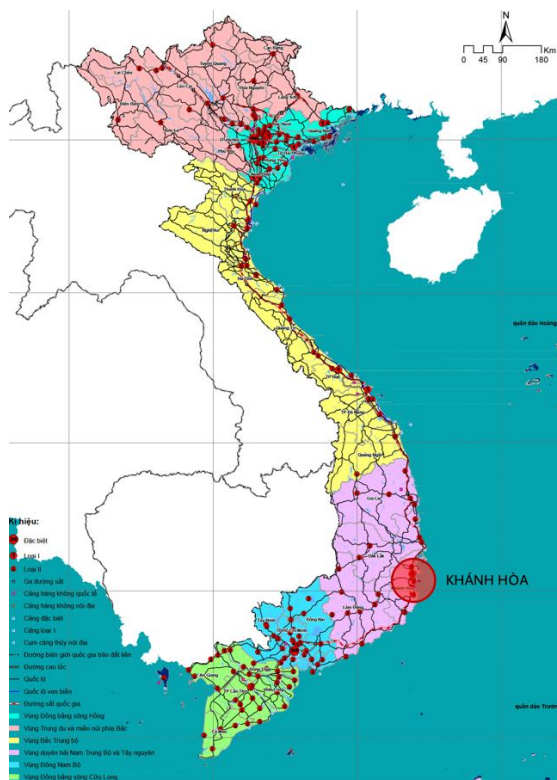
- Bảo đảm an toàn các tuyến hàng hải quốc tế;
- Tăng cường hợp tác quốc tế về an ninh biển, cứu nạn - cứu hộ, bảo vệ môi trường biển;
- Khẳng định trách nhiệm và vị thế của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế.

1.4 Vai trò đô thị Đô thị Khánh Hòa đối với quốc gia

1.4.1 Trung tâm vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Khánh Hòa được xếp vào danh mục “Vùng đô thị (mô hình thành phố) – loại I” và được ghi rõ là “Khánh Hòa (TT vùng)”, tức là đô thị có vai trò trung tâm vùng trong không gian Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Khánh Hòa là một trong các cực tổ chức không gian và dẫn dắt phát triển của toàn vùng, ngang hàng về vai trò cấu trúc với các trung tâm lớn như Đà Nẵng, Huế, Hải Phòng, Cần Thơ trong các vùng tương ứng.

Hình 29: Vị trí của đô thị Khánh Hòa trong vùng và quốc gia



1.4.2 Hạt nhân của đô thị đa trung tâm

Khánh Hòa không như một đô thị đơn lẻ, mà theo mô hình vùng đô thị đa trung tâm. Trong danh mục đô thị thành phần chủ đạo thuộc vùng đô thị Khánh Hòa, có các đô thị như Nha Trang (trung tâm thành phố), Phan Rang - Tháp Chàm, Cam Ranh. Đồng thời ở cấp đô thị động lực và tiểu vùng còn có Ninh Hòa, Cam Lâm. Như vậy, vai trò của Khánh Hòa trong hệ thống đô thị quốc gia là vai trò của một không gian đô thị tích hợp, có cấu trúc mạng lưới, liên kết nhiều cực phát triển không chỉ tập trung vào Nha Trang.

1.4.3 Là đô thị hướng tới thành phố trực thuộc Trung ương

Ở phần định hướng các vùng đô thị phát triển theo mô hình thành phố, Tỉnh Khánh Hòa sẽ định hướng trở thành thành phố. Khánh Hòa được đặt trong nhóm địa phương có định hướng phát triển thành đô thị trực thuộc Trung ương, chứ không chỉ nâng cấp một đô thị hiện hữu. Nói cách khác, Khánh Hòa được xác định là một không gian đô thị cấp quốc gia trong tương lai.

1.4.4 Là trung tâm kinh tế biển, du lịch, dịch vụ, logistics và khoa học - công nghệ biển của quốc gia

Chức năng chủ đạo của Khánh Hòa: là “trung tâm kinh tế biển, du lịch, dịch vụ, logistics và khoa học – công nghệ biển của quốc gia”. Khánh Hòa không chỉ có vai trò vùng mà còn mang chức năng quốc gia chuyên biệt, đặc biệt trong các lĩnh vực kinh tế biển và dịch vụ biển. Đây là điểm rất mạnh, vì rất ít địa phương được xác định đồng thời cả 5 nhóm chức năng như vậy.

1.4.5 Là cực phát triển gắn với hành lang ven biển và các trục liên kết Đông - Tây

Khánh Hòa nằm trong chuỗi đô thị ven biển quốc gia, đồng thời gắn với các hành lang phát triển Đông – Tây, trong đó có hành lang Buôn Ma Thuật – Nha Trang. Như vậy, Khánh Hòa giữ vai trò cửa ngõ ra biển, kết nối nội địa Tây Nguyên với không gian ven biển và mạng lưới đô thị quốc gia. Đây là vai trò rất quan trọng trong tổ chức lãnh thổ quốc gia.

1.5 Vai trò Đô thị Khánh Hòa với vùng Duyên hải Nam trung bộ và Tây Nguyên

1.5.1 Đô thị Khánh Hòa - cực tăng trưởng ven biển phía Nam của vùng

Trong cấu trúc không gian phát triển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đô thị Khánh Hòa được xác định là cực tăng trưởng ven biển phía Nam của vùng, giữ vai trò hỗ trợ và chia sẻ chức năng với đô thị trung tâm Đà Nẵng ở phía Bắc. Đô thị mới Khánh Hòa là đầu mối quan trọng trong tổ chức không gian phát triển vùng, góp phần hình thành trục phát triển ven biển liên tục, gắn kết chặt chẽ giữa duyên hải và khu vực cao nguyên Tây Nguyên

1.5.2 Trung tâm kết nối liên vùng và cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên

Đô thị Khánh Hòa giữ vai trò đầu mối kết nối liên vùng, là cửa ngõ hướng biển của khu vực Tây Nguyên thông qua các hành lang kinh tế Đông - Tây. Với hệ thống giao thông đa phương thức gồm đường bộ, đường sắt, cảng biển nước sâu và hàng không quốc tế, Khánh Hòa có điều kiện thuận lợi để:

- Trung chuyển hàng hóa, nông sản, khoáng sản và năng lượng từ Tây Nguyên ra thị trường trong nước và quốc tế;
- Kết nối chuỗi sản xuất - logistics - xuất khẩu giữa cao nguyên và duyên hải;
- Thúc đẩy liên kết kinh tế vùng theo hướng hỗ trợ, giảm tính chia cắt giữa hai tiểu vùng duyên hải và cao nguyên.

1.5.3 Trung tâm kinh tế biển, logistics và công nghiệp ven biển của vùng

Đô thị mới Khánh Hòa đóng vai trò là trung tâm kinh tế biển tổng hợp của vùng, với các chức năng nổi bật:

- Phát triển hệ thống cảng biển nước sâu, logistics và dịch vụ hàng hải, phục vụ không chỉ tỉnh Khánh Hòa mà cả vùng Tây Nguyên và các khu vực lân cận;
- Hình thành các khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ ven biển, gắn với công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo và công nghiệp hỗ trợ;
- Tham gia mạng lưới các trung tâm năng lượng của vùng, đặc biệt là năng lượng tái tạo và năng lượng sạch, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia

1.6. Năng lực cạnh tranh đô thị với các đô thị trong vùng

1.6.1 Vị thế của Khánh Hòa trong mạng lưới đô thị vùng

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là một trong 06 vùng kinh tế - xã hội của cả nước trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch hiện nay. Theo Quyết định số 614/QĐ-TTg ngày 04/4/2026 được tờ trình viện dẫn, phạm vi vùng bao gồm toàn bộ lãnh thổ đất liền của 06 tỉnh, thành phố, gồm: thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng; đồng thời bao gồm cả phần không gian biển, đảo có liên quan theo quy định pháp luật. Tờ trình cũng xác định việc điều chỉnh quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn phải bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các quy hoạch vùng đã được cập nhật, trong đó có Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Trong cấu trúc phát triển của vùng, đô thị Khánh Hòa giữ vai trò đặc biệt quan trọng, là một cực phát triển lớn ở khu vực ven biển Nam Trung Bộ và là đầu mối liên kết giữa không gian duyên hải với khu vực Tây Nguyên. Theo định hướng trong tờ trình, Khánh Hòa được xác định theo hướng trở thành đô thị trực thuộc Trung ương, là trung tâm kinh tế biển, du lịch, dịch vụ, logistics và khoa học - công nghệ biển của quốc gia; phát triển theo mô hình vùng đô thị đa trung tâm, gắn với các đô thị ven biển và các khu kinh tế trọng điểm. Đây là cơ sở để khẳng định Khánh Hòa không chỉ có vai trò cấp tỉnh mà còn mang chức năng lan tỏa, dẫn dắt phát triển đối với toàn vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Về phương diện liên kết vùng, Khánh Hòa là một trong những địa bàn giữ vai trò tổ chức các hành lang phát triển quan trọng giữa duyên hải và cao nguyên. Quy hoạch vùng xác định ưu tiên phát triển hệ thống cảng biển hiện đại tại Đà Nẵng và Khánh Hòa, gắn với các trung tâm logistics biển và hành lang vận tải quốc tế; đồng thời hình thành hai trung

tâm kinh tế biển động lực tại Đà Nẵng và Khánh Hòa, làm hạt nhân lan tỏa phát triển và đầu mối kết nối quốc tế. Điều này cho thấy Khánh Hòa là cực tăng trưởng biển quan trọng của vùng, giữ vai trò cửa ngõ giao thương, trung tâm dịch vụ logistics biển và trung tâm phát triển đô thị biển chất lượng cao.

Bên cạnh đó, vai trò của Khánh Hòa còn được thể hiện rõ trong việc kết nối không gian nội vùng và liên vùng thông qua các trục hạ tầng chiến lược. Tờ trình nêu đô thị Cam Lâm, Khánh Hòa là một trong các mô hình đô thị mới được hình thành trên cơ sở các đầu mối giao thông quốc gia; còn Quy hoạch vùng xác định hành lang kinh tế Phú Yên - Đắk Lắk và Buôn Ma Thuột - Khánh Hòa là trục vận tải liên vùng quan trọng, kết nối khu vực Trung Tây Nguyên với khu vực ven biển Nam Trung Bộ, thúc đẩy giao thương nội vùng, ngoại vùng và quốc tế. Như vậy, Khánh Hòa giữ vai trò là đầu mối kết nối biển - cao nguyên, tạo điều kiện gắn kết các trung tâm sản xuất, chế biến, logistics, du lịch và dịch vụ của toàn vùng.

Từ các định hướng nêu trên có thể khái quát rằng, đô thị Khánh Hòa giữ vai trò là trung tâm đô thị biển lớn của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đồng thời là đầu mối phát triển kinh tế biển, du lịch, logistics, khoa học - công nghệ biển và liên kết Đông - Tây giữa duyên hải với Tây Nguyên. Việc phát triển Khánh Hòa theo hướng đô thị biển hiện đại, thông minh, có sức cạnh tranh cao sẽ góp phần nâng cao năng lực hội nhập, tăng cường liên kết vùng và tạo động lực lan tỏa cho toàn bộ không gian phát triển Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Quan điểm & Mục tiêu

2.1 Quan điểm phát triển

Phù hợp với Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển vùng Tây Nguyên; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam.

Phát triển hệ thống đô thị phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Điều chỉnh Quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết

định số 614/QĐ-TTg ngày 04/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ; Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa và Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận trước sáp nhập; đồng thời tuân thủ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 và các quy định pháp luật hiện hành về phân loại đô thị, đơn vị hành chính và quy hoạch đô thị - nông thôn.

Phát triển đô thị và kinh tế đô thị trở thành động lực quan trọng để Khánh Hòa sớm hình thành thành phố trực thuộc Trung ương; phát huy vai trò trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế, kinh tế biển, logistics, công nghiệp công nghệ cao, năng lượng, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Phát triển hệ thống đô thị theo mô hình đa trung tâm, đa cực tăng trưởng, liên kết chặt chẽ giữa đô thị ven biển, đô thị trung du, đô thị miền núi, đô thị đảo và khu vực nông thôn; trong đó chuỗi đô thị Vân Phong - Nha Trang - Cam Ranh - Phan Rang - Cà Ná giữ vai trò khung động lực ven biển, kết nối với các hành lang Đông - Tây ra Tây Nguyên.

Tổ chức phát triển đô thị gắn với tái cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bố dân cư hợp lý giữa đô thị - ven đô - nông thôn - miền núi; lấy con người làm trung tâm, nâng cao chất lượng sống, bảo đảm tiếp cận công bằng các dịch vụ đô thị và dịch vụ xã hội cơ bản.

Phát triển đô thị theo hướng xanh, thông minh, bản sắc, thích ứng biến đổi khí hậu và nước biển dâng; kiểm soát chặt chẽ phát triển tại khu vực ven biển, đầm vịnh, cửa sông, vùng núi có nguy cơ sạt lở, vùng khan hiếm nước và các khu vực nhạy cảm về quốc phòng, an ninh, môi trường sinh thái.

Phát triển nông thôn là bộ phận hữu cơ của cấu trúc đô thị Khánh Hòa; không gian nông thôn giữ vai trò vùng đệm sinh thái, bảo vệ rừng đầu nguồn, an ninh nguồn nước, bảo tồn văn hóa bản địa, phát triển nông nghiệp đặc thù, du lịch cộng đồng và là quỹ dự trữ phát triển dài hạn.

Đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng; ưu tiên tái thiết, chỉnh trang đô thị hiện hữu, phát triển đô thị nén hợp lý tại các trung tâm có hạ tầng, hạn chế mở rộng dàn trải; kết hợp hình thành các khu đô thị mới đồng bộ tại các cực phát triển, các đầu mối giao thông và khu vực có điều kiện hạ tầng thuận lợi.

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, nhất là đối với không gian biển, đảo, đặc khu Trường Sa, vịnh Cam Ranh, Vân Phong, khu vực ven

biển và các hành lang hạ tầng chiến lược.

2.2 Mục tiêu phát triển

Với mục tiêu trước năm 2030, Khánh Hoà hướng tới mục tiêu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương hiện đại, thông minh, xanh và bền vững, vừa là cực tăng trưởng quốc gia, vừa là đô thị biển - cửa ngõ quốc tế hàng đầu Việt Nam. Xác định các mục tiêu Đô thị Khánh Hoà như sau:

- Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa; phát triển hệ thống đô thị hài hòa, có thứ bậc, phù hợp với tiềm năng, lợi thế từng vùng; từng bước hoàn thiện tiêu chuẩn, tiêu chí đô thị loại I của toàn tỉnh và nâng cao chất lượng các đô thị loại II, loại III.

- Cụ thể hóa các quy hoạch, chương trình, chỉ đạo chiến lược của trung ương, của vùng và tỉnh đối với phát triển đô thị tỉnh Khánh Hoà;

- Xây dựng mô hình đô thị đa cực – đa trung tâm với các cực động lực: Vân Phong - Ninh Hòa ở phía Bắc; Nha Trang - Diên Khánh là trung tâm tổng hợp; Cam Ranh - Cam Lâm là trung tâm đô thị sân bay, du lịch và logistics; Phan Rang - Ninh Chữ là trung tâm đô thị, văn hóa và dịch vụ phía Nam; Cà Ná - Thuận Nam là khu vực công nghiệp năng lượng, cảng biển và logistics mới.

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng khung liên kết đô thị - nông thôn, gồm giao thông đối ngoại, giao thông ven biển, các tuyến Đông - Tây kết nối Tây Nguyên, hạ tầng cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn, năng lượng và hạ tầng số.

- Trở thành trung tâm kinh tế biển, dịch vụ - du lịch tầm quốc tế. Định hình Khánh Hoà là trung tâm du lịch quốc tế, dịch vụ chất lượng cao và cảng biển - logistics hiện đại. Phát triển công nghiệp công nghệ cao, năng lượng sạch, dịch vụ tài chính, thương mại;

- Ưu tiên phát triển đô thị kề cận các khu công nghiệp, gắn sự phát triển công nghiệp của tỉnh với phát triển đô thị, đặc biệt là tại các khu vực công nghiệp sạch, công nghiệp sinh thái, đảm bảo nhu cầu cuộc sống cho nhiều thành phần cư dân;

- Nâng cao chất lượng nhà ở, không gian công cộng, cây xanh, mặt nước, dịch vụ giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao; chú trọng phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở phục vụ tái định cư và các nhóm dân cư có nhu cầu đặc thù.

- Lồng ghép mục tiêu tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, đô thị chống chịu khí hậu, bảo tồn cảnh quan - di sản, bảo vệ hệ sinh thái biển đảo, rừng đầu nguồn và các vùng sản xuất nông nghiệp đặc thù.

- Tổ chức nông thôn mới theo hướng hiện đại, sinh thái, có khả năng tiếp cận dịch vụ đô thị; phát triển các trung tâm xã có yếu tố tạo thị, các điểm dân cư nông thôn tập trung và các mô hình làng đô thị xanh, làng du lịch cộng đồng, làng nông nghiệp đặc thù phù hợp điều kiện từng khu vực.

- Phát triển đô thị xanh, thông minh và bền vững: Hình thành hệ thống đô thị thông minh, đồng bộ hạ tầng số, áp dụng công nghệ trong quản lý đô thị, giao thông, năng lượng. Phát triển không gian đô thị gắn với bảo tồn thiên nhiên (rừng ngập mặn, biển đảo) và thích ứng biến đổi khí hậu;

- Nâng cao chất lượng sống và bản sắc đô thị: Bảo đảm hạ tầng xã hội đồng bộ, chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa đạt chuẩn đô thị hiện đại. Xây dựng bản sắc riêng của đô thị biển, hài hòa giữa phát triển hiện đại và bảo tồn văn hóa, lịch sử;

- Đảm bảo quốc phòng - an ninh và hợp tác quốc tế:

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý phát triển đô thị, thu hút đầu tư và triển khai các dự án trọng điểm.

3. Dự báo nhu cầu phát triển và các chỉ tiêu

3.1 Cơ sở xác định hệ thống đô thị

- Căn cứ hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị - nông thôn, phân loại đô thị và tiêu chuẩn đơn vị hành chính.

- Căn cứ định hướng xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, đồng thời kế thừa hệ thống quy hoạch chung đô thị, quy hoạch khu kinh tế, quy hoạch tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận trước sáp nhập.

- Căn cứ cấu trúc tự nhiên đặc thù của tỉnh gồm dải ven biển - vịnh - đảo - bán đảo, đồng bằng ven sông, vùng trung du, miền núi phía Tây và vùng khô hạn phía Nam; trong đó các điều kiện sinh thái và tài nguyên nước là yếu tố kiểm soát quan trọng đối với quy mô đô thị hóa.

- Căn cứ vai trò của các hành lang giao thông - kinh tế cấp quốc gia và cấp vùng: cao tốc Bắc - Nam, đường sắt Bắc - Nam và đường sắt tốc độ cao, Quốc lộ 1, đường ven biển, các tuyến Đông - Tây kết nối Tây Nguyên, cảng biển Vân Phong - Cam Ranh - Cà Ná và Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh.

- Căn cứ hiện trạng tỷ lệ đô thị hóa khoảng 55,9%, hệ thống 15 đô thị gồm 03 đô thị loại II và 12 đô thị loại III sau chuyển tiếp; đồng thời xét đến yêu cầu nâng cao chất lượng các phường, các khu vực đô thị hóa và các xã có yếu tố tạo thị.

3.2. Các chỉ tiêu chính

3.2.1. Dự báo quy mô dân số

Quy mô dân số đô thị Khánh Hòa sau sáp nhập được xác định nhằm đáp ứng yêu cầu tổ chức không gian phát triển, phân bố hệ thống đô thị, bố trí hạ tầng kỹ thuật – hạ tầng xã hội và các khu chức năng trọng điểm trong dài hạn, phù hợp với mục tiêu phát triển tỉnh theo định hướng trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Dân số dự báo phản ánh đầy đủ nhu cầu sử dụng đất, khai thác hạ tầng và áp lực phát triển đô thị trong bối cảnh Khánh Hòa giữ vai trò trung tâm kinh tế biển, dịch vụ – du lịch và công nghiệp công nghệ cao của vùng và cả nước. Quy mô dân số lập quy hoạch bao gồm dân số thực tế thường trú, dân số tạm trú dưới 6 tháng trong các khu dân cư và dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vắng lại, các hoạt động dịch vụ - sản xuất đặc thù. Trên cơ sở phương án tăng trưởng được lựa chọn trong nhiệm vụ quy hoạch, quy mô dân số dự báo sơ bộ như sau:

Đến năm 2030, quy mô dân số toàn tỉnh Khánh Hòa dự kiến đạt khoảng 2,7 – 2,8 triệu người, trong đó dân số thường trú khoảng 2,4 – 2,5 triệu người, tăng từ mức hiện trạng khoảng 2,29 triệu người¹⁰. Tốc độ tăng dân số thường trú bình quân giai đoạn 2025–2030 ước đạt khoảng 1,4–2,1%/năm, phù hợp với định hướng phát triển theo chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và hiệu quả sử dụng hạ tầng. Dự kiến đất xây dựng toàn đô thị đến năm 2030 khoảng 120.000 - 130.000 ha.

Bảng 153: Dự báo sơ bộ quy mô dân số đô thị Khánh Hòa

Mốc thời gian	Quy mô dân số dự báo	Ghi chú
Năm 2030	Khoảng 2,7 - 2,8 triệu người	Giai đoạn hình thành đô thị trực thuộc Trung ương, hoàn thiện hạ tầng khung và tiêu chí đô thị.
Năm 2040	Khoảng 3,7 - 3,8 triệu người	Giai đoạn mở rộng các cực tăng trưởng, nâng cao chất lượng đô thị và năng lực hạ tầng.

¹⁰ Dân số theo văn bản số 1316/CAT-PCSQLHC ngày 05/2/2026 của Công an tỉnh Khánh Hoà

Năm 2050	Khoảng 5,0 - 5,1 triệu người	Giai đoạn hoàn thiện cấu trúc đô thị biển - cao nguyên - năng lượng - logistics.
Tầm nhìn 2075	Khoảng 6,5 - 6,6 triệu người	Đô thị biển quốc tế, thông minh, xanh, có sức cạnh tranh khu vực châu Á.

3.2.2. Chỉ tiêu phát triển đô thị đến năm 2030

- Hoàn thiện các tiêu chuẩn, tiêu chí trọng yếu để xây dựng Khánh Hòa trở thành đô thị loại I trực thuộc Trung ương; ưu tiên các tiêu chí còn thiếu về hạ tầng xã hội, công trình văn hóa, giáo dục, y tế, sự kiện quốc tế, thu nhập và năng lực cạnh tranh đô thị.

- 100% đô thị loại II, loại III được rà soát, lập hoặc điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; bảo đảm công cụ quản lý phát triển đô thị cho từng phường, xã có yếu tố tạo thị.

- Từng bước hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng đồng bộ: tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch cao; kiểm soát ngập úng tại các đô thị ven biển, ven sông; nâng tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và chất thải rắn; phát triển hạ tầng số và đô thị thông minh.

- Phân đầu nâng cao số lượng phường đạt trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại II, trước mắt tập trung vào các phường trung tâm Nha Trang, Cam Ranh, Phan Rang và các phường đô thị động lực.

- Phát triển hệ thống cây xanh, công viên, không gian công cộng ven biển, ven sông, quảng trường và không gian mở; hướng tới chỉ tiêu cây xanh đô thị phù hợp đô thị loại I và điều kiện từng khu vực.

- Hoàn thành cơ bản các chương trình xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới hiện đại tại các xã; kết nối dịch vụ đô thị với khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo.

3.2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, hệ thống đô thị Khánh Hòa liên kết thành mạng lưới đồng bộ, cân đối giữa các vùng ven biển, trung du, miền núi và hải đảo; có khả năng chống chịu thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế biển, kinh tế xanh và kinh tế số.

3.3. Dự báo quy mô và cơ cấu lao động

Đến năm 2030, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của đô thị Khánh Hòa dự kiến chiếm khoảng 55–58% tổng dân số, tương đương khoảng 1,5-1,6 triệu người, trong đó tỷ lệ lao động tham gia các hoạt động kinh tế đạt khoảng 78–82%. Quy mô và cơ cấu lực lượng lao động phản ánh xu thế đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh trong giai đoạn đến năm 2030.

Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông – lâm – ngư nghiệp, tăng tỷ trọng lao động trong công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, đặc biệt là các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, năng lượng, logistics, thương mại, tài chính và du lịch chất lượng cao. Xu hướng chuyển dịch này phù hợp với định hướng phát triển các trụ cột kinh tế của tỉnh, góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của đô thị Khánh Hòa trong giai đoạn phát triển đến năm 2030.

4. Định hướng thành lập Thành phố trực thuộc Trung ương

Theo Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quyết định số 318/QĐ-TTg, ngày 29/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định “mục tiêu tổng quát đến năm 2030, Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế; một cực tăng trưởng, trung tâm của khu vực duyên hải Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước về kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực và dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao”.

Việc tổ chức mô hình chính quyền địa phương 2 cấp đã làm thay đổi mạnh mẽ cấu trúc không gian phát triển đô thị. Để phù hợp mô hình đô thị đa trung tâm và các xu thế phát triển đô thị mới theo không gian, tính chất, chức năng và vai trò trong hệ thống đô thị quốc gia. Theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương đáp ứng tiêu chí đô thị loại I. Trong tỉnh có 2 loại đô thị, gồm đô thị loại II là trung tâm của tỉnh và các đô thị còn lại là đô thị loại III.

Tỉnh phấn đấu, hoàn thiện các tiêu chuẩn để đạt tiêu chí đô thị loại I vào năm 2027 theo Kế hoạch số 3189/KH-UBND ngày 26/02/2026 của UBND tỉnh về việc triển khai nhiệm vụ để hoàn thành Đề án xây dựng tỉnh Khánh Hòa đạt tiêu chí đô thị loại I; Đẩy nhanh triển khai thực hiện các dự án đầu tư công đã được giao và dự kiến sẽ giao, tập trung

cho các dự án hạ tầng y tế, giáo dục đào tạo và công trình văn hóa cấp đô thị; kêu gọi đầu tư nguồn vốn ngoài ngân sách để thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung, công trình đầu hạ tầng kỹ thuật, các dự án phát triển đô thị

- Hoàn thành nhiệm vụ xây dựng ít nhất 10 phường đạt trình độ phát triển đô thị loại II: UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 4261/KH-UBND ngày 21/3/2026 phân đầu 10/14 phường sau đạt trình độ phát triển đô thị loại II bao gồm: Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang, Bắc Cam Ranh, Cam Linh, Cam Ranh, Ba Ngòi, Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chữ, Bảo An, Đô Vinh và Ninh Hòa; (hiện 05 phường đã đạt: Phan Rang, Đông Hải, Cam Ranh, phường Cam Linh và Nha Trang); phân đầu năm 2027 đạt ít nhất thêm 05 phường đạt trình độ phát triển đô thị loại II.

- Thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng 100% xã nông thôn mới và có ít nhất 10% số xã trên địa bàn tỉnh đạt nông thôn mới hiện đại.

5. Định hướng phát triển hệ thống đô thị - nông thôn

5.1. Các chỉ tiêu phát triển đô thị đến năm 2030

Về quy mô và phân bố:

+ Tỷ lệ đô thị hóa toàn đô thị đạt 70%; hệ thống đô thị được rà soát, chuẩn hóa theo hệ thống phân loại mới, dự kiến khoảng 21 đô thị được xác định và phân loại phù hợp với vai trò, chức năng trong cấu trúc mạng lưới.

+ Dân số thường trú đô thị Khánh Hoà tăng trung bình khoảng 1,4 – 2,1%/năm giai đoạn 2025 - 2030.

+ Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích tự nhiên đạt khoảng 2,0 - 2,2%.

- Về chất lượng và vai trò đô thị:

+ Hình thành một số đô thị trung tâm quốc gia và vùng có trình độ phát triển tiệm cận nhóm các đô thị thuộc 04 quốc gia dẫn đầu ASEAN.

+ Khu vực kinh tế đô thị đóng góp khoảng 85% GDP toàn đô thị.

+ Có khoảng 01 - 02 đô thị có thương hiệu được công nhận ở tầm khu vực và quốc tế.

+ Từng bước hình thành mạng lưới đô thị thông minh tại các đô thị trung tâm.

- Về hạ tầng và môi trường đô thị:

+ Tỷ lệ đất giao thông đạt khoảng 16 - 26% đất xây dựng đô thị; diện tích cây xanh đạt 8 - 10 m²/người.

- + Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 32-36 m²/người.
- + 100% dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt quy chuẩn.
- + Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại đô thị loại II trở lên đạt khoảng 40 - 45%.
- + Tỷ lệ chất thải rắn đô thị xử lý bằng chôn lấp trực tiếp dưới 10%.
- + Phổ cập Internet băng rộng cáp quang và mạng 5G; trên 80% dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử.

Đến năm 2030: Phân đầu đạt đủ tiêu chuẩn đơn vị hành chính thành phố quy định tại Nghị quyết số: 112/2025/QH15 của Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính, trong đó đối với tiêu chí “Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 30% trở lên” tương đương với tối thiểu phải đạt 20 phường trên tổng số 65 đơn vị hành chính cấp xã

Phân đầu đạt đủ tiêu chí phân loại đô thị loại I quy định tại Nghị quyết số: 111/2025/QH15 của Quốc hội về phân loại đô thị, trong đó đối với tiêu chí “Có 50% số phường trở lên trên tổng số phường đạt trình độ phát triển đô thị loại II” tương đương với tối thiểu phải đạt 10 phường trên tổng số phường đạt trình độ đô thị loại II.

5.2. Cấu trúc đô thị và vùng trọng điểm phát triển đô thị

Cấu trúc hệ thống đô thị Khánh Hòa

Mô hình cấu trúc không gian hệ thống đô thị và nông thôn tỉnh Khánh Hòa dựa trên đặc điểm địa hình biển – đảo – đồng bằng – trung du – miền núi, các hành lang kinh tế – giao thông cấp quốc gia và vùng, hệ thống đô thị hiện hữu, các khu kinh tế, khu công nghiệp, trung tâm du lịch, trung tâm năng lượng và định hướng phát triển đô thị đa cực của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Theo cách tiếp cận mạng lưới đô thị, hệ thống đô thị Khánh Hòa được tổ chức như một cấu trúc liên kết giữa các đô thị, khu vực đô thị hóa và không gian nông thôn trong một tổng thể phát triển thống nhất. Trong mạng lưới này, các đô thị giữ vai trò khác nhau, được kết nối thông qua hệ thống hạ tầng, các hành lang phát triển và quan hệ kinh tế – xã hội; đồng thời tương tác theo mô hình đa trung tâm, đa tầng bậc và liên kết theo tuyến.

Trên cơ sở đó, phương án phân vùng đô thị hóa của tỉnh được tổ chức theo 06 vùng đô thị hóa chính và 05 hành lang động lực phát triển, trong đó các đô thị có chức năng chủ đạo giữ vai trò hạt nhân tăng trưởng, liên kết với các đô thị thành phần, vùng nông thôn, miền núi và hải đảo.

Các đô thị có chức năng chủ đạo như Nha Trang, Ninh Hòa, Cam Lâm, Cam Ranh, Phan Rang – Tháp Chàm là những đô thị giữ vai trò trung tâm trong mạng lưới phát triển của tỉnh. Các đô thị này được kết nối dọc theo hành lang Bắc – Nam ven biển, hình thành chuỗi đô thị tuyến tính chủ đạo của Khánh Hòa, đóng vai trò là trục xương sống tổ chức dân cư, hạ tầng, dịch vụ, du lịch, logistics, công nghiệp, sân bay, cảng biển và năng lượng.

Trên cơ sở định hướng phát triển không gian toàn tỉnh, các vùng đô thị hóa được xác định nhằm cụ thể hóa các cực phát triển chủ đạo của tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn quy hoạch. Đây là các khu vực có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, hạ tầng giao thông, động lực kinh tế, khả năng tập trung dân cư và tiềm năng hình thành các trung tâm đô thị mới, từ đó tạo nền tảng tổ chức hệ thống đô thị theo hướng đa trung tâm, liên kết vùng và phát triển có trọng điểm.

Các vùng đô thị hóa không chỉ phản ánh phạm vi mở rộng không gian đô thị, mà còn thể hiện vai trò chức năng của từng cực phát triển trong tổng thể cấu trúc tỉnh. Mỗi vùng được xác định trên cơ sở hạt nhân đô thị hiện hữu hoặc đô thị định hướng phát triển, gắn với các chức năng chủ đạo như cảng biển, logistics, du lịch, MICE, công nghiệp sạch, đô thị sân bay, trung tâm hành chính, tài chính, giáo dục, y tế, năng lượng tái tạo, nông nghiệp đặc thù và kinh tế quốc phòng.

Trong từng vùng đô thị hóa, các đô thị loại III, đô thị thuộc xã và các khu vực có yếu tố tạo thị được xem là đô thị thành phần hoặc khu vực đô thị hóa hỗ trợ, có vai trò bổ sung chức năng, tiếp nhận lan tỏa phát triển, tổ chức dịch vụ cơ sở và kết nối giữa đô thị trung tâm với khu vực nông thôn phụ cận. Như vậy, các đô thị loại III không được xem xét tách rời, mà là thành phần cấu thành các vùng đô thị/cụm đô thị trong mạng lưới đô thị toàn tỉnh.

Việc phân định các vùng đô thị hóa là cơ sở để định hướng phân bố dân cư, tổ chức mạng lưới đô thị, xác định các hành lang phát triển, ưu tiên đầu tư hạ tầng và kiểm soát quá trình đô thị hóa phù hợp với đặc điểm của từng khu vực. Trên cơ sở đó, hệ thống đô thị tỉnh Khánh Hòa được tổ chức thành các vùng phát triển có vai trò hỗ trợ lẫn nhau, góp phần hình thành cấu trúc đô thị cân bằng giữa khu vực ven biển, đồng bằng, trung du, miền núi và biển đảo.

Bảng 154: Tổ chức hệ thống đô thị theo các vùng đô thị

Vùng	Phạm vi định hướng	Đô thị/hạt nhân	Chức năng phát triển chủ đạo

1	Vân Phong – Vạn Ninh – Bắc Ninh Hòa	Vạn Ninh, Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, khu Bắc Vân Phong	Khu kinh tế tổng hợp vịnh Vân Phong; cảng trung chuyển, logistics, thương mại tự do, dịch vụ hỗn hợp, du lịch MICE, sinh thái biển, công nghiệp sạch và các chức năng hỗ trợ Bắc Vân Phong.
2	Ninh Hòa – Nam Vân Phong	Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng	Đô thị công nghiệp – cảng biển – logistics – dịch vụ hậu cần; trung tâm giáo dục chuyên nghiệp, đào tạo nghề; hỗ trợ phát triển khu vực Nam Vân Phong.
3	Nha Trang – Diên Khánh	Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang, Diên Khánh	Đô thị hạt nhân, trung tâm tổng hợp của tỉnh; hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, du lịch biển quốc gia và quốc tế, thương mại – tài chính, dịch vụ hàng hải, giáo dục – đào tạo, y tế, khoa học kỹ thuật, đổi mới sáng tạo; du lịch văn hóa – lịch sử, sinh thái nhân văn, sinh thái nông nghiệp.
4	Cam Lâm – Cam Ranh – Suối Tân	Cam Lâm, Cam Ranh, Bắc Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi, Cam Đức, Suối Tân	Đô thị sân bay, cảng biển, logistics hàng không, du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, mua sắm, dịch vụ cửa ngõ quốc tế; trung tâm hành chính mới, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, tài chính – trí tuệ, đổi mới sáng tạo, công nghệ xanh – thông minh; quốc phòng, an ninh.
5	Phan Rang – Ninh Chữ – Ninh Phước – Ninh Sơn – Vĩnh Hải	Phan Rang – Tháp Chàm, Đông Hải, Ninh Chữ, Đô Vinh, Bảo An, Khánh Hải, Phước Dân, Tân Sơn, Vĩnh Hải	Trung tâm kinh tế, văn hóa, du lịch, dịch vụ, giáo dục, khoa học kỹ thuật và năng lượng phía Nam tỉnh; du lịch biển, đô thị sinh thái, văn hóa Chăm, thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, tiêu thủ công nghiệp, làng nghề, công nghiệp chế biến nông lâm sản, du lịch sinh thái – văn hóa và năng lượng tái tạo.
6	Cà Ná – Thuận Nam – Thuận Bắc – Lâm Sơn – Bắc Ái Đông – Trường Sa	Cà Ná, Thuận Nam, Thuận Bắc, Lâm Sơn, Bắc Ái Đông, Trường Sa và vùng biển đảo liên quan	Cảng biển, công nghiệp năng lượng, logistics, năng lượng khí hóa lỏng, năng lượng tái tạo, nông nghiệp chất lượng cao, thương mại dịch vụ, du lịch, đào tạo, trung tâm điều phối điện năng, đô thị hỗ trợ và kinh tế quốc phòng.

- Vùng ĐTH 1 – Vân Phong – Vạn Ninh – Bắc Ninh Hòa: là vùng đô thị hóa phía Bắc, gắn với Khu kinh tế tổng hợp vịnh Vân Phong, cảng biển, logistics, thương mại tự do, công nghiệp sạch, dịch vụ hỗn hợp và du lịch sinh thái biển. Các đô thị Vạn Ninh, Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng và khu vực Bắc Vân Phong là các đô thị thành phần, cùng tham gia hình thành vùng đô thị Vân Phong – Vạn Ninh trong cấu trúc mạng lưới đô thị của tỉnh.

- Vùng ĐTH 2 – Ninh Hòa – Nam Vân Phong: là vùng đô thị công nghiệp – cảng biển – dịch vụ hậu cần, gắn với Nam Vân Phong, Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng và các khu công nghiệp – dịch vụ ven biển. Ninh Hòa là đô thị có chức năng chủ đạo về công nghiệp, cảng biển, logistics, dịch vụ hậu cần và đào tạo nghề, giữ vai trò hạt nhân tổ chức vùng đô thị Nam Vân Phong.

- Vùng ĐTH 3 – Nha Trang – Diên Khánh: là vùng trung tâm tổng hợp của toàn tỉnh, gồm Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang, Diên Khánh và các khu vực ven đô. Nha Trang là đô thị trung tâm tổng hợp, giữ vai trò hạt nhân cấp tỉnh và cấp vùng về hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, du lịch biển quốc gia và quốc tế, thương mại – tài chính, giáo dục – đào tạo, y tế, khoa học kỹ thuật và đổi mới sáng tạo. Diên Khánh và các khu vực ven đô là các đô thị thành phần, hỗ trợ mở rộng không gian phát triển, phát triển du lịch văn hóa – lịch sử, sinh thái nhân văn, sinh thái nông nghiệp và kết nối với miền núi phía Tây.

- Vùng ĐTH 4 – Cam Lâm – Cam Ranh – Suối Tân: là vùng đô thị sân bay, cảng biển, logistics hàng không, du lịch nghỉ dưỡng, dịch vụ cửa ngõ quốc tế và quốc phòng. Cam Lâm và Cam Ranh là các đô thị có chức năng chủ đạo, trong đó Cam Lâm định hướng trở thành trung tâm hành chính mới, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại – trí tuệ, đổi mới sáng tạo toàn cầu, đô thị sân bay và thành phố công nghệ xanh – thông minh; Cam Ranh là đô thị cảng – sân bay – du lịch, có vị trí đặc biệt về quốc phòng, an ninh. Cam Đức, Suối Tân, Bắc Cam Ranh, Cam Linh và Ba Ngòi là các đô thị thành phần, hỗ trợ phát triển vùng đô thị sân bay – cảng biển – du lịch.

- Vùng ĐTH 5 – Phan Rang – Ninh Chữ – Ninh Phước – Ninh Sơn – Vĩnh Hải: là vùng đô thị phía Nam, gắn với dịch vụ, văn hóa Chăm, du lịch biển, du lịch sinh thái, nông nghiệp đặc thù, công nghiệp chế biến và năng lượng tái tạo. Phan Rang – Tháp Chàm là đô thị có chức năng chủ đạo, giữ vai trò trung tâm kinh tế, văn hóa, du lịch, dịch vụ, giáo dục, khoa học kỹ thuật và năng lượng của khu vực phía Nam tỉnh. Ninh Chữ, Khánh Hải, Vĩnh

Hải, Phước Dân, Tân Sơn, Đô Vinh và Bảo An là các đô thị thành phần, tạo thành vùng đô thị phía Nam có tính chất đa chức năng.

- Vùng ĐTH 6 – Cà Ná – Thuận Nam – Thuận Bắc – Lâm Sơn – Bắc Ái Đông – Trường Sa: là vùng phát triển công nghiệp năng lượng, cảng biển, logistics, nông nghiệp chất lượng cao, thương mại dịch vụ, du lịch, đào tạo và kinh tế quốc phòng. Cà Ná, Thuận Nam, Thuận Bắc, Lâm Sơn, Bắc Ái Đông là các đô thị thành phần trong không gian phát triển phía Nam – Tây Nam của tỉnh, gắn với năng lượng, cảng biển, logistics và kết nối duyên hải – Tây Nguyên. Trường Sa là không gian đô thị đặc thù biển đảo, có vai trò chiến lược về quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biển đảo và phát triển các dịch vụ phù hợp điều kiện đặc thù.

Các hành lang – trục động lực phát triển chủ yếu gồm:

- Hành lang Bắc – Nam ven biển gắn với cao tốc Bắc – Nam, Quốc lộ 1, đường sắt Bắc – Nam, đường sắt tốc độ cao và đường ven biển. Đây là hành lang chính hình thành chuỗi đô thị tuyến tính chủ đạo của tỉnh, liên kết các đô thị có chức năng chủ đạo như Ninh Hòa, Nha Trang, Cam Lâm, Cam Ranh và Phan Rang – Tháp Chàm.

- Hành lang kinh tế Đông – Tây Buôn Ma Thuột – Khánh Hòa, kết nối Tây Nguyên với Khu kinh tế Vân Phong, Nha Trang và không gian biển; tạo động lực liên kết vùng về logistics, thương mại, dịch vụ, du lịch và xuất nhập khẩu.

- Hành lang Nha Trang – Diên Khánh – Khánh Vĩnh – Đà Lạt, kết nối trung tâm du lịch biển với cao nguyên và các vùng sinh thái phía Tây; phát triển du lịch biển – núi, dịch vụ, nông nghiệp sinh thái và các đô thị miền núi.

- Hành lang Cam Ranh – Cam Lâm – Ninh Sơn – Tây Nguyên, kết nối sân bay, cảng biển, đô thị sân bay, du lịch nghỉ dưỡng với vùng sản xuất nông nghiệp, năng lượng và không gian trung du – miền núi.

- Hành lang năng lượng – cảng biển phía Nam, kết nối Phan Rang – Ninh Phước – Thuận Nam – Cà Ná với các khu công nghiệp, trung tâm năng lượng, cảng biển, logistics và vùng ven biển phía Nam.

Như vậy, cấu trúc đô thị Khánh Hòa không tổ chức theo mô hình mạng lưới đô thị đa trung tâm, đa tầng bậc và liên kết theo tuyến. Trong đó, các đô thị có chức năng chủ đạo như Ninh Hòa, Nha Trang, Cam Lâm, Cam Ranh và Phan Rang – Tháp Chàm hình thành chuỗi đô thị tuyến tính Bắc – Nam ven biển; các đô thị loại III, đô thị thuộc xã và khu vực có yếu tố tạo thị trong từng khu vực tạo thành các vùng đô thị/cụm đô thị có chức năng hỗ

trợ, bổ trợ và tiếp nhận lan tỏa phát triển. Cấu trúc này bảo đảm sự gắn kết giữa phát triển đô thị ven biển, khu kinh tế, đô thị sân bay, du lịch, logistics, công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp đặc thù, miền núi và biển đảo trong một không gian phát triển thống nhất.

Hệ thống nông thôn

Phát triển không gian nông thôn tỉnh Khánh Hòa theo hướng hài hòa với quá trình đô thị hóa, phù hợp với điều kiện tự nhiên, hiện trạng sử dụng đất và đặc thù từng tiểu vùng lãnh thổ; bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa đô thị – nông thôn – khu vực trung du, miền núi, góp phần phát triển cân bằng và bền vững trên phạm vi toàn tỉnh.

Không gian nông thôn được xác định là bộ phận cấu thành hữu cơ của hệ thống không gian tỉnh, vừa là không gian sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn, vừa là vùng đệm sinh thái, khu vực bảo vệ rừng đầu nguồn, hành lang sinh thái, an ninh nguồn nước; đồng thời là vùng chuyển tiếp đô thị hóa có kiểm soát và quỹ dự trữ phát triển dài hạn.

Phát triển nông thôn gắn với nâng cao chất lượng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường liên kết hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và liên kết thị trường với các đô thị trung tâm, đô thị động lực của tỉnh.

6. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

Bảng 155: Định hướng phát triển hệ thống đô thị

S T T	Hiện trạng 2025 (Thực hiện chuyển tiếp theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)			Đến năm 2030			Ghi chú
	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi	
I	Khu vực đô thị hiện hữu						
1	Nha Trang	II	Phường Nha Trang	Nha Trang	II	Phường Nha Trang	
			Phường Bắc Nha Trang			Phường Bắc Nha Trang	
			Phường Tây Nha Trang			Phường Tây Nha Trang	
			Phường Nam Nha Trang			Phường Nam Nha Trang	
2	Phan Rang -	II	Phường Phan Rang	Phan Rang - Tháp Chàm	II	Phường Phan Rang	Phạm vi đô thị mới được

S T T	Hiện trạng 2025 (Thực hiện chuyển tiếp theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)			Đến năm 2030			Ghi chú
	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi	
	Tháp Chàm		Phường Đông Hải Phường Đô Vinh Phường Bảo An Phường Ninh Chữ			Phường Đông Hải Phường Đô Vinh Phường Bảo An Phường Ninh Chữ (bao gồm đô thị Khánh Hải)	xác định cụ thể theo Quy hoạch chung đô thị
3	Khánh Hải	III	Thị trấn Khánh Hải (cũ)				
4	Cam Ranh	II	Phường Bắc Cam Ranh Phường Cam Ranh Phường Cam Linh Phường Ba Ngòi Xã Nam Cam Ranh	Cam Ranh	II	Phường Bắc Cam Ranh Phường Cam Ranh Phường Cam Linh Phường Ba Ngòi Xã Nam Cam Ranh	
5	Ninh Hoà	III	Phường Ninh Hòa Phường Đông Ninh Hòa Phường Hòa Thắng Xã Tân định Xã Bắc Ninh Hòa Xã Hòa Trí Xã Tây Ninh Hòa Xã Nam Ninh Hòa	Ninh Hoà	II	Phường Ninh Hòa Phường Đông Ninh Hòa Phường Hòa Thắng Xã Tân định Xã Bắc Ninh Hòa Xã Hòa Trí Xã Tây Ninh Hòa Xã Nam Ninh Hòa	Phấn đấu đạt một số tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại II

S T T	Hiện trạng 2025 (Thực hiện chuyển tiếp theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)			Đến năm 2030			Ghi chú
	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi	
6	Cam Đức	III	Thị trấn Cam Đức (cũ)	Cam Lâm	II	Xã Cam Lâm và vùng phụ cận	Phần đầu đạt một số tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại II
7	Suối Tân	III	Đô thị Suối Tân (cũ)				
8	Diên Khánh	III	Huyện Diên Khánh (cũ)	Diên Khánh	III	Xã Diên Khánh	
						Xã Diên Lâm	
						Xã Diên Thọ	
						Xã Diên Lạc	
						Xã Suối Hiệp	
						Xã Diên Điền	
9	Vạn Giã	III	Thị trấn Vạn Giã (cũ)	Vạn Ninh	III	Xã Vạn Ninh	
10	Đại Lãnh	III	Xã Đại Lãnh (cũ)	Đại Lãnh	III	Thuộc xã Đại Lãnh	
11	Tô Hạp	III	Thị trấn Tô Hạp (cũ)	Tô Hạp	III	Thuộc xã Khánh Sơn	
12	Khánh Vĩnh	III	Thị trấn Khánh Vĩnh (cũ)	Khánh Vĩnh	III	Thuộc xã Khánh vĩnh	
13	Phước Dân	III	Thị trấn Phước Dân (cũ)	Phước Dân	III	Thuộc xã Ninh Phước	
14	Tân Sơn	III	Thị trấn Tân Sơn (cũ)	Tân Sơn	III	Thuộc xã Ninh sơn	
15	Trường Sa	III	Thị trấn Trường Sa (cũ)	Trường Sa	III	Đặc khu Trường Sa	
II	Khu vực đô thị mới dự kiến						
	Các xã chưa là đô thị			Vạn Thắng	III	Xã Vạn Thắng	Phạm vi đô thị mới được xác định cụ thể theo Quy hoạch chung đô thị
				Tu Bông	III	Xã Tu Bông	
				Cà Ná	III	Xã Cà Ná	
				Vĩnh Hải	III	Thuộc xã Vĩnh Hải	

S T T	Hiện trạng 2025 (Thực hiện chuyển tiếp theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15)			Đến năm 2030			Ghi chú
	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi	
				Thuận Bắc	III	Thuộc xã Thuận Bắc	
				Thuận Nam	III	Thuộc xã Thuận Nam	
				Lâm Sơn	III	Thuộc xã Lâm Sơn	
				Bác Ái Đông	III	Thuộc xã Bác Ái Đông	
				Tổng cộng: 21 đô thị			

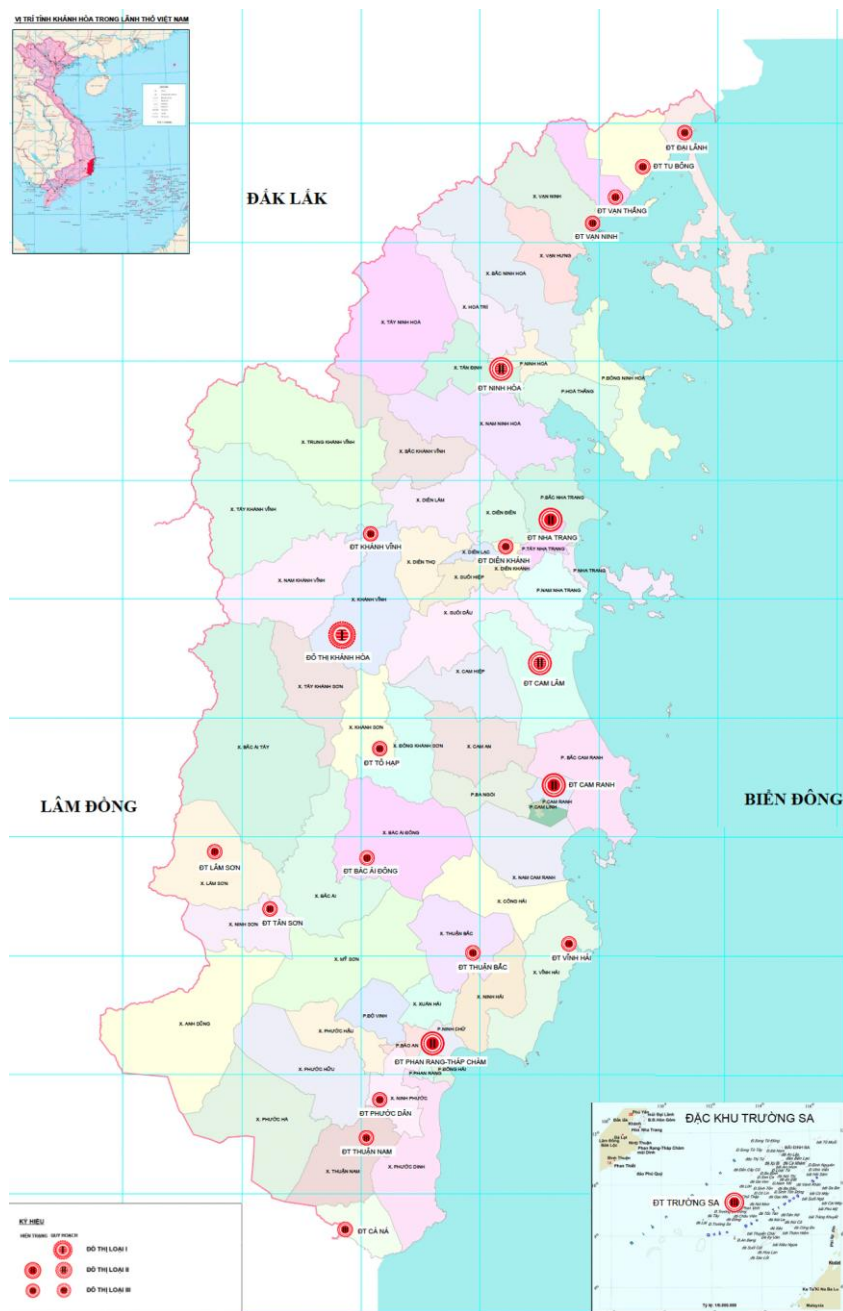
Ghi chú:

- Phạm vi đô thị, đô thị mở rộng, tên đô thị, số lượng đô thị đến năm 2030 sẽ được nghiên cứu, xác định cụ thể tại Quy hoạch đô thị và nông thôn, các Chương trình/Kế hoạch phát triển đô thị có liên quan theo quy định pháp luật.

- Lộ trình nâng loại đô thị (từ loại III lên loại II) sẽ được xác định trên cơ sở các Chương trình/Kế hoạch phát triển đô thị được phê duyệt, kết quả đánh giá thực trạng phát triển đô thị theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị quy định đối với từng đối tượng, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và được áp dụng theo vùng, miền, yếu tố đặc trưng.

- Việc nâng loại đô thị và xác định phạm vi ranh giới đô thị phải ưu tiên dựa trên khung hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chiến lược, thiết yếu được định hình trong Quy hoạch.

Hình 30: Định hướng phát triển hệ thống đô thị



6.1. Định hướng phát triển các đô thị trung tâm và đô thị động lực

Việc xác định vai trò, vị trí và tính chất của các đô thị trong hệ thống đô thị tỉnh Khánh Hòa được thực hiện trên cơ sở kế thừa các định hướng lớn tại Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn

đến năm 2045; Theo quy hoạch tỉnh Khánh Hoà (Quyết định số 318/QĐ-TTg) và tỉnh Ninh Thuận (Quyết định số 1319/QĐ-TTg và 899/QĐ-UBND) và các quy hoạch, chương trình, đề án có liên quan.

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên, hiện trạng phân bố dân cư, kết cấu hạ tầng, các động lực phát triển chủ yếu và yêu cầu tổ chức không gian đô thị trong giai đoạn quy hoạch, hệ thống đô thị của tỉnh được định hướng phát triển theo mô hình liên kết đa trung tâm, với việc hình thành chuỗi đô thị tuyến tính ven biển. Trong đó, các đô thị giữ vai trò khác nhau tùy theo vị trí, quy mô, chức năng và phạm vi ảnh hưởng; các đô thị trung tâm đảm nhận vai trò hạt nhân phát triển tổng hợp, trung tâm hành chính, kinh tế, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, cảng biển, logistics và kết nối vùng; các đô thị còn lại đóng vai trò là trung tâm tiểu vùng, đô thị vệ tinh, đô thị chuyên ngành hoặc các điểm dân cư đô thị hỗ trợ phát triển khu vực nông thôn, miền núi, ven biển và hải đảo.

Vai trò, vị trí và tính chất của từng đô thị là cơ sở quan trọng để tổ chức mạng lưới đô thị hợp lý, xác định định hướng phát triển không gian, phân bổ chức năng sử dụng đất, đầu tư hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội và quản lý phát triển đô thị theo từng giai đoạn. Trên cơ sở đó, hệ thống đô thị tỉnh Khánh Hòa từng bước hình thành cấu trúc phát triển cân bằng, có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm liên kết giữa các khu vực động lực với các vùng phụ trợ, giữa đô thị ven biển với đô thị nội địa, giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, quốc phòng - an ninh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nguyên tắc phát triển không gian đô thị ven sông, ven biển cần được định hướng theo hướng hài hòa với cảnh quan tự nhiên, bảo đảm khả năng tiếp cận công cộng và duy trì các giá trị sinh thái đặc trưng của khu vực mặt nước. Việc tổ chức không gian cần khuyến khích bố trí khoảng lùi hợp lý, hình thành hành lang bảo vệ ven sông, ven biển kết hợp với đường giao thông, lối đi bộ, không gian xanh và các không gian mở công cộng. Các công trình xây dựng trong khu vực ven sông, ven biển cần được xem xét với quy mô, mật độ, tầng cao và hình thức kiến trúc phù hợp với từng khu vực cụ thể; ưu tiên giải pháp kiến trúc nhẹ nhàng, thân thiện môi trường, thích ứng khí hậu và không làm ảnh hưởng lớn đến cảnh quan chung. Đối với các khu vực có giá trị cảnh quan, sinh thái hoặc tầm nhìn quan trọng, cần định hướng kiểm soát phát triển theo hướng giữ sự thông thoáng, hạn chế che chắn tầm nhìn ra sông, biển và tạo điều kiện để cộng đồng tiếp cận không gian mặt nước.

Các yêu cầu cụ thể về khoảng lùi, hành lang bảo vệ, tổ chức giao thông ven sông - ven biển, không gian xanh, tầng cao, mật độ xây dựng, hình thức kiến trúc và các chỉ tiêu

kiểm soát phát triển sẽ được nghiên cứu, xác định và cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị có liên quan

Bảng 156: Tổng hợp định hướng đô thị Khánh Hòa

STT	Tên đô thị	Phạm vi	Vai trò, vị trí, tính chất đô thị		
			Nghị quyết 09-NQ/TW	Theo quy hoạch tỉnh Khánh Hoà (Quyết định số 318/QĐ-TTg) và tỉnh Ninh Thuận (Quyết định số 1319/QĐ-TTg và 899/QĐ-UBND)	Dự thảo Điều chỉnh quy hoạch tỉnh
1	Đô thị Nha Trang	Các phường Nha Trang, Tây Nha Trang, Bắc Nha Trang, Nam Nha Trang	Thành phố Nha Trang là đô thị hạt nhân	Thành phố Nha Trang là đô thị hạt nhân	Là đô thị hạt nhân, trung tâm kinh tế, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo và y tế của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh; trung tâm du lịch, thương mại – tài chính, dịch vụ hàng hải; đô thị du lịch biển quốc gia và quốc tế; có vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường biển.
2	Đô thị Cam Ranh	Các phường Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi và xã Nam Cam Ranh	Thành phố Cam Ranh là đô thị du lịch - logistics	Thành phố Cam Ranh là đô thị du lịch - logistics	Trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của khu vực phía Nam tỉnh; đô thị công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, cảng; khu đô thị dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng; đầu mối giao thông quốc tế vùng và khu vực; có vị trí đặc biệt về an ninh quốc phòng.
3	Đô thị Phan Rang – Tháp Chàm	Các phường Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chữ, Bảo An, Đô Vinh		Đô thị Phan Rang - Tháp Chàm là trung tâm vùng phát triển tổng hợp đa ngành	Trung tâm kinh tế, văn hóa, du lịch, dịch vụ, giáo dục, khoa học kỹ thuật, năng lượng; phát triển theo định hướng bền vững, hiện đại và thông minh, gắn với phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam tỉnh.

STT	Tên đô thị	Phạm vi	Vai trò, vị trí, tính chất đô thị		
			Nghị quyết 09-NQ/TW	Theo quy hoạch tỉnh Khánh Hoà (Quyết định số 318/QĐ-TTg) và tỉnh Ninh Thuận (Quyết định số 1319/QĐ-TTg và 899/QĐ-UBND)	Dự thảo Điều chỉnh quy hoạch tỉnh
4	Đô thị Ninh Hòa	Các phường Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng và các xã Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí	Thị xã Ninh Hoà là đô thị công nghiệp	Thị xã Ninh Hoà là đô thị công nghiệp	Trung tâm đô thị – kinh tế gắn với khu vực Vịnh Vân Phong, phía Nam vịnh Vân Phong; trung tâm giáo dục chuyên nghiệp và đào tạo nghề phục vụ vùng vịnh Vân Phong, tỉnh Khánh Hoà và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.
5	Đô thị Diên Khánh	Xã Diên Khánh và các xã Diên Lạc, Diên Điền, Diên Lâm, Diên Thọ, Suối Hiệp	Huyện Diên Khánh là đô thị sinh thái, văn hóa truyền thống	Huyện Diên Khánh là đô thị sinh thái, văn hóa truyền thống	Một trong những trung tâm du lịch văn hóa – lịch sử, sinh thái nhân văn và sinh thái nông nghiệp của tỉnh; trung tâm kinh tế có vai trò hỗ trợ, thúc đẩy phát triển khu vực miền núi phía Tây của tỉnh.
6	Đô thị Khánh Vĩnh	Thuộc xã Khánh Vĩnh	Huyện Khánh Vĩnh là tiểu đô thị sinh thái núi rừng	Huyện Khánh Vĩnh là tiểu đô thị sinh thái núi rừng	Trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật; đô thị dịch vụ du lịch sinh thái núi, dịch vụ trung gian trên tuyến du lịch Nha Trang – Đà Lạt.
7	Đô thị Tô Hạp	Thuộc xã Khánh Sơn	Huyện Khánh Sơn là tiểu đô thị sinh thái núi rừng	Huyện Khánh Sơn là tiểu đô thị sinh thái núi rừng.	Trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của xã Khánh Sơn; trung tâm dịch vụ du lịch sinh thái núi, ưu tiên phát triển đô thị có mật độ cây xanh sinh thái cao, thân thiện với thiên nhiên.
8	Đô thị Phước Dân	Thuộc xã Ninh Phước		Đô thị vệ tinh phụ trợ có các chức năng thương mại dịch vụ, nông nghiệp, tiểu	Trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của xã Ninh Phước; phát triển thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, tiểu thủ công nghiệp, du lịch văn hóa và làng nghề.

STT	Tên đô thị	Phạm vi	Vai trò, vị trí, tính chất đô thị		
			Nghị quyết 09-NQ/TW	Theo quy hoạch tỉnh Khánh Hoà (Quyết định số 318/QĐ- TTg) và tỉnh Ninh Thuận (Quyết định số 1319/QĐ- TTg và 899/QĐ- UBND)	Dự thảo Điều chỉnh quy hoạch tỉnh
				thủ công nghiệp và làng nghề	
9	Đô thị Tân Sơn	Thuộc xã Ninh Sơn		Đô thị Tân Sơn vùng phát triển thương mại dịch vụ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, năng lượng và du lịch	Trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của xã Ninh Sơn; đầu mối giao thông liên vùng, hỗ trợ phát triển kinh tế vùng phía Tây tỉnh; trung tâm công nghiệp chế biến nông lâm sản, du lịch sinh thái – văn hóa, nông nghiệp công nghệ cao.
10	Đô thị Trường Sa	Đặc khu Trường Sa	Huyện Trường Sa là trung tâm kinh tế, văn hoá, xã hội trên biển của cả nước, là pháo đài vững chắc bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.		Trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của đặc khu Trường Sa; có vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng.
11	Đô thị Vạn Ninh	Xã Vạn Ninh	Huyện Vạn Ninh trở thành đô thị du lịch biển cao cấp	Huyện Vạn Ninh trở thành đô thị du lịch biển cao cấp	Trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, dịch vụ, du lịch và khoa học kỹ thuật của xã Vạn Ninh; một bộ phận của Khu kinh tế tổng hợp vịnh Vân Phong.

STT	Tên đô thị	Phạm vi	Vai trò, vị trí, tính chất đô thị		
			Nghị quyết 09-NQ/TW	Theo quy hoạch tỉnh Khánh Hoà (Quyết định số 318/QĐ-TTg) và tỉnh Ninh Thuận (Quyết định số 1319/QĐ-TTg và 899/QĐ-UBND)	Dự thảo Điều chỉnh quy hoạch tỉnh
12	Đô thị Đại Lãnh	Xã Đại Lãnh			Trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, dịch vụ, du lịch và khoa học kỹ thuật của xã Đại Lãnh, gắn với bảo tồn và phát triển rừng; phát triển khoa học kỹ thuật, trung tâm vũ trụ.
13	Đô thị Cam Lâm	Xã Cam Lâm, xã Suối Dầu, xã Cam An	Huyện Cam Lâm trở thành đô thị sân bay hiện đại, sinh thái, đẳng cấp quốc tế	Huyện Cam Lâm trở thành đô thị sân bay hiện đại, sinh thái, đẳng cấp quốc tế	Trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại của tỉnh; trung tâm tài chính – trí tuệ và đổi mới sáng tạo toàn cầu; đô thị sân bay gắn với du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và mua sắm; thành phố công nghệ xanh – thông minh, trung tâm công nghệ cao.
14	Đô thị Tu Bông	Xã Tu Bông			Trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của xã Tu Bông; đô thị gắn với dịch vụ hỗn hợp, hạ tầng, dịch vụ, lấn biển, sinh thái và du lịch cao cấp.
15	Đô thị Vạn Thắng	Xã Vạn Thắng			Trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của xã Vạn Thắng; đô thị gắn với dịch vụ hỗn hợp, du lịch, hạ tầng, dịch vụ, logistics gắn với khu vực Bắc Vân Phong.
16	Đô thị Cà Ná	Xã Cà Ná		Đô thị phụ trợ với chức năng công nghiệp - cảng biển	Đô thị công nghiệp, cảng biển, trung tâm logistics và năng lượng khí hóa lỏng; trung tâm công nghiệp – cảng biển phía Nam của tỉnh.

STT	Tên đô thị	Phạm vi	Vai trò, vị trí, tính chất đô thị		
			Nghị quyết 09-NQ/TW	Theo quy hoạch tỉnh Khánh Hoà (Quyết định số 318/QĐ- TTg) và tỉnh Ninh Thuận (Quyết định số 1319/QĐ- TTg và 899/QĐ- UBND)	Dự thảo Điều chỉnh quy hoạch tỉnh
17	Đô thị Vĩnh Hải	Thuộc xã Vĩnh Hải		Đô thị vệ tinh phụ trợ có các chức năng riêng du lịch và năng lượng	Đô thị du lịch, đô thị sinh thái gắn với du lịch biển cao cấp, khai thác các sản phẩm du lịch độc đáo khu vực rừng quốc gia Núi Chúa và phát triển năng lượng (Nhà máy điện hạt nhân 2)
18	Đô thị Thuận Bắc	Thuộc xã Thuận Bắc		Đô thị vệ tinh phụ trợ có các chức năng công nghiệp	Trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật của xã Thuận Bắc; trung tâm công nghiệp, thương mại dịch vụ, điện năng lượng tái tạo của tỉnh.
19	Đô thị Thuận Nam	Thuộc xã Thuận Nam		Đô thị Phước Nam là trung tâm vùng vùng phát triển công nghiệp – cảng biển - năng lượng, thương mại dịch vụ và du lịch	Trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật của xã Thuận Nam; đô thị công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp chất lượng cao và trung tâm dịch vụ du lịch.
20	Đô thị Lâm Sơn	Xã Lâm Sơn		Đô thị phụ trợ với các chức năng thương mại dịch vụ và năng lượng	Trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của xã Lâm Sơn; đô thị trung tâm tiểu vùng – trung tâm dịch vụ gắn với công nghiệp năng lượng và điểm dừng chân tại chân đèo Sông Pha.
21	Đô thị Bác Ái Đông	Thuộc xã Bác Ái Đông		Đô thị phụ trợ với các chức năng thương mại dịch vụ, đào tạo và	Trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của xã Bác Ái Đông; đô thị du lịch, nông nghiệp, công nghiệp – năng lượng và

STT	Tên đô thị	Phạm vi	Vai trò, vị trí, tính chất đô thị		
			Nghị quyết 09-NQ/TW	Theo quy hoạch tỉnh Khánh Hoà (Quyết định số 318/QĐ-TTg) và tỉnh Ninh Thuận (Quyết định số 1319/QĐ-TTg và 899/QĐ-UBND)	Dự thảo Điều chỉnh quy hoạch tỉnh
				điều phối năng lượng	đào tạo; trung tâm điều phối điện năng của tỉnh.

a. Đô thị Nha Trang – Trung tâm tổng hợp của Đô thị Khánh Hòa

Phát triển đô thị Nha Trang là đô thị hạt nhân, trung tâm kinh tế, khoa học kỹ thuật, giáo dục – đào tạo và y tế của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; đồng thời là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh Khánh Hòa. Nha Trang tiếp tục giữ vai trò là trung tâm du lịch, thương mại – tài chính, dịch vụ hàng hải, đô thị du lịch biển quốc gia và quốc tế, có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường biển.

Tái thiết khu vực nội đô hiện hữu theo hướng nâng cao chất lượng không gian công cộng, giảm áp lực giao thông, kiểm soát mật độ và chiều cao công trình tại khu vực ven biển, bảo vệ hành lang cảnh quan vịnh Nha Trang, bảo đảm hài hòa giữa phát triển đô thị, du lịch và gìn giữ giá trị cảnh quan đặc trưng.

Không gian phát triển gắn với Diên Khánh, các trục giao thông và các khu vực có điều kiện hạ tầng; tổ chức các trung tâm mới, khu dịch vụ, giáo dục, y tế, nghiên cứu, không gian sáng tạo.

Ưu tiên phát triển giao thông công cộng, bãi đỗ xe, không gian ngầm, tuyến đi bộ ven biển, công viên ven sông, quảng trường và các trục xanh kết nối núi - sông - biển.

b. Đô thị Vân Phong – Vạn Ninh – Ninh Hòa

Phát triển khu vực Vân Phong – Vạn Ninh – Ninh Hòa thành cực tăng trưởng phía Bắc của tỉnh, gắn với Khu kinh tế tổng hợp vịnh Vân Phong, cảng biển nước sâu, logistics,

công nghiệp, thương mại tự do, dịch vụ hỗn hợp, du lịch biển cao cấp và các chức năng kinh tế biển quy mô lớn.

Đô thị Ninh Hòa là trung tâm đô thị – kinh tế gắn với khu vực phía Nam vịnh Vân Phong; phát triển các chức năng công nghiệp, dịch vụ hậu cần, cảng biển, khu công nghiệp và trung tâm giáo dục chuyên nghiệp, đào tạo nghề phục vụ vùng vịnh Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Đô thị Vạn Ninh là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, dịch vụ, du lịch và khoa học kỹ thuật của xã Vạn Ninh; là một bộ phận quan trọng của Khu kinh tế tổng hợp vịnh Vân Phong. Vạn Ninh được định hướng phát triển theo hướng đô thị du lịch biển, dịch vụ hỗn hợp, gắn với bảo tồn cảnh quan vịnh, hệ sinh thái biển đảo và các động lực phát triển của Bắc Vân Phong.

Đô thị Đại Lãnh là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, dịch vụ, du lịch và khoa học kỹ thuật của xã Đại Lãnh; phát triển gắn với bảo tồn và phát triển rừng, khai thác lợi thế cảnh quan biển – núi, đồng thời gắn với các định hướng phát triển khoa học kỹ thuật và trung tâm vũ trụ.

Đô thị Tu Bông là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của xã Tu Bông; phát triển gắn với dịch vụ hỗn hợp, hạ tầng, dịch vụ, lặn biển, sinh thái và du lịch cao cấp. Đây là khu vực cần sử dụng hiệu quả không gian ven biển, đầm vịnh trong quá trình phát triển.

Đô thị Vạn Thắng là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của xã Vạn Thắng; định hướng phát triển đô thị gắn với dịch vụ hỗn hợp, du lịch, hạ tầng, logistics và các chức năng hỗ trợ khu vực Bắc Vân Phong.

Tổ chức không gian toàn khu vực Vân Phong – Vạn Ninh – Ninh Hòa theo mô hình cụm cảng – công nghiệp – đô thị – dịch vụ – du lịch, bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường, hành lang kỹ thuật, hành lang sinh thái đầm vịnh, không gian dân cư và yêu cầu quốc phòng, an ninh.

c. Đô thị Cam Ranh – Cam Lâm

Phát triển đô thị Cam Ranh là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của khu vực phía Nam tỉnh; là đô thị công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, cảng, khu đô thị dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng, đầu mối giao thông quốc tế vùng và khu vực, có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh.

Không gian phát triển Cam Ranh cần gắn với Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, vịnh Cam Ranh, hệ thống cảng biển, đầm Thủy Triều và trục ven biển; kiểm soát chặt chẽ

phát triển tại các khu vực nhạy cảm về quốc phòng, an ninh, môi trường và cảnh quan tự nhiên.

Đô thị Cam Lâm được định hướng là trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại của tỉnh; trung tâm tài chính – trí tuệ và đổi mới sáng tạo toàn cầu; đô thị sân bay gắn với du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, mua sắm; thành phố công nghệ xanh – thông minh và trung tâm công nghệ cao. Đây là khu vực động lực mới, có vai trò kết nối giữa Nha Trang và Cam Ranh, đồng thời mở rộng không gian phát triển đô thị chất lượng cao của tỉnh.

Các khu vực Cam Đức, Suối Dầu, Cam An, Suối Tân và các khu vực phụ cận được định hướng phát triển các chức năng dịch vụ, nhà ở, công nghiệp sạch, nông nghiệp ven đô, dịch vụ hỗ trợ sân bay, du lịch nghỉ dưỡng và các hoạt động kinh tế đô thị mới.

Phát triển các khu du lịch, khu đô thị mới và không gian công cộng ven biển theo hướng chất lượng cao, không làm suy giảm hệ sinh thái đầm vịnh, cảnh quan tự nhiên và các yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh tại khu vực Cam Ranh – Cam Lâm.

d. Đô thị Phan Rang - Tháp Chàm - Ninh Chữ - Ninh Phước - Ninh Sơn

Phát triển đô thị Phan Rang – Tháp Chàm là trung tâm kinh tế, văn hóa, du lịch, dịch vụ, giáo dục, khoa học kỹ thuật và năng lượng của khu vực phía Nam tỉnh; phát triển theo định hướng bền vững, hiện đại và thông minh, gắn với vai trò là cực đô thị trọng điểm phía Nam của Khánh Hòa.

Khu vực Ninh Chữ – Khánh Hải phát triển là đô thị du lịch biển, đô thị sinh thái, dịch vụ nghỉ dưỡng, thể thao biển và không gian công cộng ven biển; kết nối với Vĩnh Hy, Núi Chúa và các tài nguyên du lịch sinh thái đặc sắc của khu vực phía Nam tỉnh.

Đô thị Phước Dân là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của xã Ninh Phước; phát triển thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, tiểu thủ công nghiệp, du lịch văn hóa và làng nghề, gắn với bản sắc văn hóa Chăm và vùng sản xuất nông nghiệp đặc thù.

Đô thị Tân Sơn là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của xã Ninh Sơn; là đầu mối giao thông liên vùng, hỗ trợ phát triển kinh tế vùng phía Tây tỉnh; phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, du lịch sinh thái – văn hóa và nông nghiệp công nghệ cao.

Đô thị Vĩnh Hải phát triển là đô thị du lịch, đô thị sinh thái gắn với du lịch biển cao cấp, khai thác các sản phẩm du lịch độc đáo khu vực Vườn quốc gia Núi Chúa, đồng thời gắn với định hướng phát triển năng lượng, bao gồm khu vực Nhà máy điện hạt nhân 2.

e. Khu vực Cà Ná – Thuận Nam – Thuận Bắc – Lâm Sơn – Bác Ái Đông

Đô thị Cà Ná được định hướng là đô thị công nghiệp, cảng biển, trung tâm logistics và năng lượng khí hóa lỏng; giữ vai trò trung tâm công nghiệp – cảng biển phía Nam của tỉnh. Phát triển Cà Ná cần gắn với kiểm soát môi trường, tổ chức không gian cảng – công nghiệp – dịch vụ hậu cần và bảo đảm an toàn trong phát triển năng lượng.

Đô thị Thuận Nam là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật của xã Thuận Nam; phát triển theo hướng đô thị công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp chất lượng cao và trung tâm dịch vụ du lịch. Đây là khu vực có vai trò quan trọng trong kết nối các hành lang kinh tế phía Nam tỉnh.

Đô thị Thuận Bắc là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật của xã Thuận Bắc; phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ và điện năng lượng tái tạo của tỉnh, đồng thời là điểm kết nối giữa khu vực ven biển, trung du và các vùng nội địa.

Đô thị Lâm Sơn là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của xã Lâm Sơn; phát triển theo hướng đô thị trung tâm tiểu vùng, trung tâm dịch vụ gắn với công nghiệp năng lượng và điểm dừng chân tại chân đèo Sông Pha, hỗ trợ kết nối giữa duyên hải và Tây Nguyên.

Đô thị Bác Ái Đông là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của xã Bác Ái Đông; phát triển đô thị gắn với du lịch, nông nghiệp, công nghiệp – năng lượng và đào tạo, đồng thời giữ vai trò trung tâm điều phối điện năng của tỉnh.

f. Các đô thị miền núi, sinh thái và đặc khu

Đô thị Khánh Vĩnh là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật; phát triển theo hướng đô thị dịch vụ du lịch sinh thái núi, dịch vụ trung gian trên tuyến du lịch Nha Trang – Đà Lạt. Phát triển Khánh Vĩnh cần gắn với bảo vệ rừng đầu nguồn, hành lang sông suối, kiểm soát rủi ro thiên tai và phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng địa phương.

Đô thị Tô Hạp là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của xã Khánh Sơn; phát triển dịch vụ du lịch sinh thái núi, ưu tiên mô hình đô thị có mật độ cây xanh sinh thái cao, thân thiện với thiên nhiên, gắn với nông nghiệp đặc thù, văn hóa cộng đồng và bảo tồn cảnh quan núi rừng.

Các đô thị và trung tâm xã miền núi cần hạn chế mở rộng dân trải trên địa hình dốc; ưu tiên cải tạo khu trung tâm hiện hữu, phát triển theo cụm, bảo vệ hành lang sông suối, rừng phòng hộ, vùng có nguy cơ sạt lở và các khu vực nhạy cảm về môi trường.

Đô thị Trường Sa là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của đặc khu Trường Sa; có vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biển đảo, nghiên cứu biển, bảo tồn hệ sinh thái biển và phát triển các dịch vụ phù hợp với điều kiện đặc thù.

6.2. Định hướng phát triển các đô thị thuộc xã và khu vực có yếu tố tạo thị

Các khu vực có yếu tố tạo thị nằm trong các xã sau sáp nhập được định hướng phát triển thành trung tâm dịch vụ cấp xã, trung tâm cụm xã hoặc đô thị vệ tinh tùy theo quy mô dân số, vị trí giao thông, năng lực hạ tầng và chức năng kinh tế – xã hội. Việc phát triển các khu vực này cần được rà soát theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 và các tiêu chuẩn hiện hành về phân loại đô thị, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị và tiêu chuẩn đơn vị hành chính đô thị.

Các đô thị thuộc xã cần đảm nhận vai trò cung cấp dịch vụ công, thương mại, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao và dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, du lịch, công nghiệp nông thôn, năng lượng và logistics tùy theo đặc điểm từng khu vực. Đây là các điểm kết nối giữa hệ thống đô thị trung tâm với nông thôn, giúp rút ngắn khoảng cách tiếp cận dịch vụ, thúc đẩy đô thị hóa có kiểm soát và tạo nền tảng cho lộ trình nâng cấp đô thị trong tương lai.

Định hướng phát triển các khu vực trung tâm xã theo mô hình đô thị compact, tập trung quanh lõi hành chính – dịch vụ – thương mại hiện hữu, hạn chế phát triển tuyến tính kéo dài dọc quốc lộ, tỉnh lộ; đồng thời bảo đảm quỹ đất cho cây xanh, trường học, trạm y tế, công trình văn hóa, chợ trung tâm, hạ tầng kỹ thuật thiết yếu và các không gian công cộng phục vụ cộng đồng.

Các xã ven đô Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hòa, Phan Rang – Tháp Chàm và Cam Lâm cần được kiểm soát chuyển đổi đất đai, ưu tiên phát triển hạ tầng đồng bộ, nhà ở xã hội, khu dân cư mới, không gian công cộng và các khu dịch vụ đô thị. Các xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc, vùng khô hạn và vùng có điều kiện tự nhiên nhạy cảm cần phát triển gắn với sinh kế bền vững, bảo tồn văn hóa, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống thiên tai và nâng cao khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu.

6.3 Định hướng phát triển không gian ven sông, ven biển

Đảm bảo hài hòa với cảnh quan tự nhiên, khả năng tiếp cận công cộng và duy trì các giá trị sinh thái đặc trưng của khu vực mặt nước. Việc tổ chức không gian cần khuyến khích bố trí khoảng lùi hợp lý, hình thành hành lang bảo vệ ven sông, ven biển kết hợp với đường giao thông, lối đi bộ, không gian xanh và các không gian mở công cộng. Các công trình

xây dựng khu vực ven sông, ven biển cần được xem xét với quy mô, mật độ, tầng cao và hình thức kiến trúc phù hợp với từng khu vực cụ thể, được sự đồng thuận của người dân tại khu vực, ưu tiên giải pháp kiến trúc nhẹ nhàng, thân thiện với môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và không làm ảnh hưởng đến cảnh quan chung. Đối với các khu vực có giá trị cảnh quan, sinh thái hoặc tầm nhìn quan trọng, cần định hướng giữ sự thông thoáng, hạn chế che chắn tầm nhìn ra sông, biển và tạo điều kiện để cộng đồng tiếp cận không gian mặt nước.

Nguyên tắc bảo đảm sự phát triển hài hòa, hạ tầng thích ứng thiên tai, biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và khai thác tối đa phát triển các không gian ven sông, ven biển.

Nghiên cứu, đánh giá đầy đủ hiện trạng địa hình, nguyên nhân ảnh hưởng phát triển không gian ven sông, ven biển (chủ quan, khách quan), kết hợp khảo sát thực địa; phân tích các yếu tố thủy văn, địa chất, dòng chảy và dự báo kịch bản ngập lụt, nguy cơ sạt lở trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Cần đặc biệt lưu ý các khu vực trọng điểm: Tây Nha Trang, Diên Khánh, Khánh Vĩnh, Ninh Hòa, Vạn Ninh và Cam Lâm, khu vực phía nam địa bàn Phan Rang.... Trên cơ sở đó, lưu ý nghiên cứu xem xét triển khai thực hiện các nguyên tắc mang tính tổng thể như:

- + Mở rộng lòng sông, tăng khả năng thoát lũ (Sông Cái Nha Trang, Mở rộng các tuyến sông từ hồ Suối Dầu (sông Suối Dầu, sông Kinh) đi qua địa bàn các xã Suối Hiệp, Diên Lạc, Diên Khánh... thoát nước về Sông Cái và thoát về hướng Sông Tắc, Sông Quán Trường, đảm bảo hiệu quả trong việc tiêu thoát lũ, đồng thời rà soát bố trí các hồ chứa nước, mở rộng các nhánh sông liên kết giữa Sông Cái và Sông Quán Trừường; khơi thông mở rộng các sông nhánh và Sông Dinh khu vực phía Nam Khánh Hoà);

- + Kết hợp nạo vét với phát triển trục đại lộ, không gian cảnh quan hai bên sông Cái Nha Trang, Sông Dinh.... của tỉnh Khánh Hòa;

- + Khai thác hiệu quả quỹ đất ven sông, ven biển tạo dư địa phát triển và gia tăng giá trị đất đai.

- + Các nội dung liên quan khác sẽ được cụ thể hóa ở các quy hoạch ngành, quy hoạch chi tiết ngành và Quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc các đề án, chương trình, kế hoạch có liên quan (nếu có)

7. Định hướng phát triển khu vực nông thôn

7.1 Quan điểm

Phát triển nông thôn Khánh Hòa theo hướng hiện đại, sinh thái, có bản sắc và gắn kết với đô thị; coi nông thôn là không gian sản xuất, không gian sinh thái, không gian văn hóa và không gian dự trữ phát triển của toàn tỉnh.

Tổ chức không gian nông thôn phù hợp với điều kiện từng vùng: nông thôn ven biển, nông thôn đồng bằng - ven sông, nông thôn trung du - miền núi, nông thôn vùng khô hạn phía Nam, nông thôn hải đảo và các khu vực đặc thù quốc phòng.

Phát triển nông nghiệp theo hướng giá trị cao, thích ứng khí hậu, tiết kiệm nước, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp gắn với du lịch và dịch vụ; đồng thời tăng cường liên kết với công nghiệp chế biến, logistics và thị trường đô thị.

Bảo tồn văn hóa cộng đồng, di sản văn hóa Chăm, văn hóa biển, văn hóa miền núi và văn hóa các dân tộc thiểu số; phát triển du lịch cộng đồng, làng nghề, sản phẩm OCOP và kinh tế nông thôn đa dạng.

Nâng cao chất lượng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường nông thôn; bảo đảm cấp nước sạch, vệ sinh môi trường, thu gom chất thải, giao thông nông thôn, hạ tầng số và khả năng tiếp cận dịch vụ đô thị.

7.2. Định hướng tổ chức sản xuất lãnh thổ khu vực nông thôn

Tổ chức sản xuất lãnh thổ nông thôn Khánh Hòa cần dựa trên lợi thế của từng tiểu vùng sinh thái. Vùng ven biển tập trung phát triển kinh tế biển, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, du lịch cộng đồng, nông nghiệp ven biển và năng lượng tái tạo. Vùng đồng bằng ven sông phát triển nông nghiệp hàng hóa, rau màu, cây ăn quả, nông nghiệp sạch, dịch vụ hậu cần và công nghiệp chế biến. Vùng trung du - miền núi phát triển lâm nghiệp bền vững, cây ăn quả, dược liệu, chăn nuôi, du lịch sinh thái và bảo vệ rừng đầu nguồn. Vùng khô hạn phía Nam ưu tiên nông nghiệp tiết kiệm nước, năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái khô hạn và các mô hình kinh tế tuần hoàn.

Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với chuỗi giá trị, cơ sở chế biến, kho lạnh, logistics nông sản và thị trường tiêu thụ tại các đô thị lớn như Nha Trang, Cam Ranh, Phan Rang, Ninh Hòa và Vân Phong. Ưu tiên các sản phẩm có lợi thế như thủy sản, yến sào, nho, táo, tỏi, sản phẩm đặc thù miền núi, cây ăn quả, dược liệu, sản phẩm OCOP và sản phẩm du lịch nông nghiệp.

Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng đa ngành: sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ du lịch cộng đồng, làng nghề, thương mại nông thôn, logistics nông sản, dịch vụ sinh thái, sản phẩm văn hóa và các mô hình kinh tế số nông thôn. Đẩy mạnh hình thức hợp tác xã kiểu mới, liên kết doanh nghiệp - nông dân - đô thị - du lịch để nâng cao giá trị sản phẩm và thu nhập dân cư.

7.3. Định hướng phát triển không gian và điểm dân cư nông thôn

Tổ chức các điểm dân cư nông thôn tập trung, hạn chế phát triển phân tán tại khu vực có nguy cơ lũ quét, sạt lở, ngập lụt, xâm nhập mặn hoặc thiếu nước.

Ưu tiên chỉnh trang trung tâm xã hiện hữu, bổ sung hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cây xanh, không gian công cộng, chợ, trường học, trạm y tế và các thiết chế văn hóa.

Tại khu vực ven đô, kiểm soát chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất đô thị; phát triển các khu dân cư mới, khu tái định cư, nhà ở xã hội và dịch vụ đô thị theo quy hoạch, không để hình thành các dải dân cư tự phát dọc trục đường.

Tại khu vực miền núi, tổ chức điểm dân cư phù hợp địa hình, bảo vệ bản sắc kiến trúc, văn hóa cộng đồng, cảnh quan tự nhiên và điều kiện sinh kế truyền thống.

Tại khu vực ven biển và hải đảo, tổ chức dân cư gắn với phòng chống thiên tai, bảo vệ bờ biển, hành lang thoát lũ, không gian công cộng ven biển và yêu cầu quốc phòng - an ninh.

Khu dân cư nông thôn được phân thành 03 vùng chính để định hướng tổ chức không gian, đầu tư hạ tầng và quản lý phát triển phù hợp với đặc điểm đô thị hóa, sinh kế và điều kiện tự nhiên của từng khu vực:

Nông thôn giáp ranh đô thị: Có khả năng cao kết nối với đô thị, chịu tác động trực tiếp của quá trình đô thị hóa như chuyển đổi nghề nghiệp, thu hồi đất nông nghiệp để phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị. Trong tương lai, một số khu vực có thể trở thành bộ phận của đô thị. Nhìn chung, các điểm dân cư nông thôn khu vực này phát triển tương đối đồng đều, hạ tầng nông thôn được quan tâm đầu tư; một số khu vực dân cư tập trung mật độ cao, hình thành mô hình ở đô thị khá rõ nét.

Đối với khu vực nông thôn giáp ranh đô thị, cần đồng thời hoàn thiện môi trường sống, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, bảo tồn và phát huy các giá trị thiên nhiên, văn hóa truyền thống tốt đẹp của khu vực nông thôn; phát triển song hành, hỗ trợ với khu vực đô thị lân cận.

Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn cần gắn với quá trình đô thị hóa của các đô thị lớn lân cận, tạo điều kiện phát triển các hoạt động dịch vụ phục vụ đô thị, cung cấp thị trường lao động và hình thành môi trường cư trú chất lượng cho một số nhóm dân cư đô thị.

Nông thôn ven biển: Phát triển kinh tế biển đa dạng, gồm nuôi trồng - chế biến thủy sản, dịch vụ du lịch cộng đồng, hậu cần nghề cá; đồng thời tăng cường phòng chống thiên tai, xói lở bờ biển và nước biển dâng. Tổ chức các điểm dân cư theo cụm, hạn chế phát triển tự phát dọc các trục ven biển.

Các làng xã ven biển có điều kiện phát triển du lịch trải nghiệm như dịch vụ ẩm thực, du lịch văn hóa, tham dự lễ hội làng biển, lễ cầu ngư và tham quan đời sống cộng đồng ngư dân. Việc phát triển du lịch cần gắn với bảo tồn văn hóa biển, cảnh quan ven biển và sinh kế truyền thống.

Các tuyến giao thông liên kết từ làng ven biển đến tuyến đường ven biển là các tuyến kết nối quan trọng, cần được thiết lập và nâng cấp để tạo điều kiện cho người dân tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ xã hội, du lịch và các trung tâm đô thị ven biển.

Nông thôn vùng núi: Trọng tâm là các xã nhóm 3 và các khu vực còn hạn chế về điều kiện hạ tầng, cần ổn định dân cư, nâng cấp hạ tầng thiết yếu, phát triển sinh kế gắn với lâm nghiệp bền vững, nông nghiệp sinh thái và du lịch cộng đồng; bảo vệ rừng đầu nguồn, hành lang sinh thái và an ninh nguồn nước.

Tổ chức các điểm dân cư miền núi theo mô hình cụm - tuyến, gắn với trung tâm xã hoặc trung tâm cụm xã để nâng cao hiệu quả đầu tư dịch vụ công, hạ tầng kỹ thuật, trường học, y tế, văn hóa và các thiết chế cộng đồng; hạn chế phân tán dân cư tại khu vực có nguy cơ sạt lở, lũ quét hoặc thiếu nước.

Đánh giá, rà soát và công nhận thôn nông thôn mới kiểu mẫu đối với các thôn chuyên tiếp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính mới; đồng thời lồng ghép tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu với bảo tồn bản sắc, cải thiện môi trường, chuyển đổi số và phát triển sinh kế bền vững.

7.4. Mô hình làng đô thị xanh, làng du lịch cộng đồng và nông thôn mới hiện đại

Khuyến khích xây dựng mô hình “làng đô thị xanh” tại các khu vực nông thôn có điều kiện kết nối đô thị tốt, có tiềm năng du lịch, nông nghiệp đặc thù hoặc văn hóa bản địa. Mô hình này kết hợp bảo tồn cảnh quan, kiến trúc truyền thống, không gian sản xuất nông nghiệp, dịch vụ du lịch cộng đồng, thương mại nông thôn và hạ tầng kỹ thuật hiện

đại. Các làng du lịch cộng đồng cần phát triển trên cơ sở sự tham gia của người dân, bảo tồn văn hóa địa phương, quản lý môi trường và chia sẻ lợi ích công bằng.

7.5. Định hướng tổ chức không gian xanh, mặt nước và hành lang sinh thái

Hình thành hệ thống hành lang xanh toàn tỉnh gồm hành lang rừng đầu nguồn phía Tây, hành lang sông suối - hồ đập, hành lang đầm vịnh - ven biển, hành lang cồn cát - vùng khô hạn phía Nam và hành lang sinh thái biển đảo.

Bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực sinh thái nhạy cảm: vịnh Nha Trang, Vân Phong, Cam Ranh, Vĩnh Hy, Núi Chúa, Hòn Bà, rừng phòng hộ đầu nguồn, đầm Thủy Triều, các cửa sông, bãi triều, rạn san hô và vùng biển Trường Sa.

Tổ chức hệ thống công viên, quảng trường, không gian công cộng, tuyến đi bộ ven biển, công viên ven sông, hồ điều hòa và vành đai xanh tại các đô thị trung tâm.

Tại các khu vực đô thị mới, yêu cầu bố trí đủ cây xanh, mặt nước, hành lang thoát lũ, không gian mở và hạ tầng xanh - xanh dương; ưu tiên các giải pháp đô thị bọt biển, tái sử dụng nước, tăng khả năng thấm và lưu giữ nước mưa.

Không gian xanh và mặt nước không chỉ là hạ tầng cảnh quan mà còn là hạ tầng chống chịu khí hậu, kiểm soát ngập, giảm đảo nhiệt đô thị, bảo vệ đa dạng sinh học và nâng cao chất lượng sống.

7.6. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và không gian ngầm

7.6.1. Giao thông và logistics

Phát triển hệ thống giao thông theo mô hình đa phương thức, kết nối đồng bộ đường bộ, đường sắt, cảng biển, cảng hàng không, đường thủy và logistics.

Ưu tiên hoàn thiện các tuyến cao tốc Bắc - Nam, Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, các tuyến Đông - Tây kết nối Tây Nguyên, đường ven biển, các trục kết nối Khu kinh tế Vân Phong, Cam Ranh, Phan Rang và Cà Ná.

Nghiên cứu tổ chức TOD tại các đầu mối giao thông, khu vực ga đường sắt, sân bay Cam Ranh, các bến cảng, trung tâm logistics và các trục phát triển đô thị có điều kiện.

Phát triển giao thông công cộng trong các đô thị trung tâm, bến bãi đỗ xe, hạ tầng đi bộ, xe đạp, phương tiện điện và các giải pháp giao thông xanh phục vụ du lịch.

7.6.2. Cấp nước, thoát nước và chuẩn bị kỹ thuật

Định hướng cấp nước theo vùng, bảo đảm an toàn nguồn nước cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ, du lịch và dự phòng phát triển; ưu tiên bảo vệ nguồn nước đầu nguồn, hồ chứa và các lưu vực sông chính.

Tại vùng phía Nam khô hạn, cần áp dụng giải pháp tiết kiệm nước, tái sử dụng nước, điều tiết liên hồ, kiểm soát xâm nhập mặn và bảo đảm cấp nước an toàn cho đô thị - công nghiệp - năng lượng.

Hệ thống thoát nước mưa, cao độ nền, hồ điều hòa, hành lang thoát lũ và hạ tầng chống ngập cần được tổ chức theo lưu vực, gắn với kịch bản mưa cực đoan, bão, triều cường và nước biển dâng.

Kiểm soát phát triển tại khu vực nền đất yếu, ven sông, ven biển, vùng trũng, vùng sụt lún; yêu cầu khảo sát địa chất công trình và giải pháp xử lý nền đất đối với các khu vực phát triển mới.

7.6.3. Năng lượng, hạ tầng số và đô thị thông minh

Phát triển hệ thống cấp điện đồng bộ với các trung tâm đô thị, công nghiệp, cảng biển, logistics, sân bay và trung tâm năng lượng quốc gia phía Nam tỉnh.

Tăng cường khai thác năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; kiểm soát hành lang kỹ thuật điện cao thế, các trạm biến áp và công trình năng lượng trong đô thị.

Phát triển hạ tầng viễn thông thụ động, hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, trung tâm điều hành đô thị thông minh, hệ thống giám sát môi trường, giao thông, chiếu sáng, an ninh và dịch vụ công số.

Ứng dụng công nghệ số trong quản lý quy hoạch, cấp phép xây dựng, quản lý hạ tầng, đất đai, dân cư, du lịch, môi trường và cảnh báo thiên tai.

7.6.4. Hạ tầng xã hội và không gian ngầm

Phát triển hệ thống giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, công viên, không gian công cộng theo cấp đô thị và cấp đơn vị ở; ưu tiên bổ sung các công trình còn thiếu để hoàn thiện tiêu chí đô thị loại I.

Tổ chức mạng lưới cơ sở giáo dục, y tế chất lượng cao tại Nha Trang, Cam Ranh, Phan Rang và các đô thị động lực; đồng thời nâng cấp dịch vụ cơ bản tại các xã, vùng núi, vùng hải đảo.

Nghiên cứu phát triển không gian ngầm tại các khu vực trung tâm Nha Trang, Cam Ranh, Phan Rang, các trục chính và các khu vực có mật độ phát triển cao; ưu tiên bãi đỗ xe ngầm, hạ tầng kỹ thuật dùng chung, công trình công cộng và kết nối giao thông.

Phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở tái định cư, nhà ở cho người lao động trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu đô thị mới và các khu dịch vụ du lịch quy mô lớn.

7.6.5. Định hướng quản lý phát triển đô thị và nông thôn

Hoàn thiện hệ thống quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý kiến trúc, chương trình phát triển đô thị và đề án phân loại đô thị theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Kiểm soát phát triển ven biển, ven sông, đầm vịnh, khu vực nhạy cảm quốc phòng, khu vực có nguy cơ thiên tai; bảo đảm hành lang bảo vệ bờ biển, hành lang thoát lũ, hành lang kỹ thuật và hành lang sinh thái.

Ưu tiên tái thiết, chỉnh trang các khu vực đô thị hiện hữu, cải tạo hạ tầng, nâng cấp không gian công cộng, bảo tồn di sản và kiểm soát chất lượng kiến trúc đô thị.

Tổ chức phát triển đô thị mới theo từng giai đoạn, gắn với khả năng đầu tư hạ tầng, nhu cầu dân cư, năng lực cấp nước - thoát nước - xử lý chất thải và yêu cầu bảo vệ môi trường.

Tăng cường cơ chế phối hợp giữa các sở, ngành, phường, xã, đặc khu trong quản lý quy hoạch, đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, hạ tầng và phát triển đô thị thông minh.

Huy động đa dạng nguồn lực từ ngân sách, xã hội hóa, đầu tư tư nhân, PPP và khai thác quỹ đất; ưu tiên các dự án hạ tầng khung, hạ tầng xã hội, nhà ở xã hội, công trình môi trường và các dự án động lực.

8. Định hướng phát triển nhà ở

8.1. Quan điểm và cơ sở định hướng phát triển nhà ở

Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đưa ra các mục tiêu cụ thể và 10 nhiệm vụ giải pháp cụ thể nhằm đạt mục tiêu đến năm 2030, Khánh Hòa là Tỉnh Khánh Hòa trực thuộc Trung ương. Định hướng phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh xác định Khánh Hòa trở thành trung tâm kinh tế biển, du lịch, dịch vụ và đô thị lớn của cả nước. Hệ thống đô thị phát triển theo hướng hiện đại, thông minh, bền vững, giàu bản sắc

với một số đô thị đạt đẳng cấp quốc tế, kết cấu hạ tầng được đầu tư đồng bộ, hiện đại, hiệu quả. Hệ sinh thái và cảnh quan thiên nhiên, môi trường được bảo vệ; có năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tỉnh tập trung phát triển mạnh các đô thị động lực như Nha Trang, Cam Ranh và khu kinh tế Vân Phong làm gia tăng nhu cầu phát triển nhà ở thương mại và các khu đô thị mới có hạ tầng đồng bộ, chất lượng cao. Đồng thời, đẩy mạnh đầu tư các khu du lịch, Khu kinh tế Vân Phong, các khu công nghiệp và cụm công nghiệp là những dự án trọng điểm dự kiến thu hút lao động đến sinh sống và làm việc. Dẫn đến gia tăng nhu cầu về nhà ở cán bộ, nhà ở xã hội, nhà lưu trú cho công nhân, tại các khu vực đô thị và khu vực tập trung phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn toàn tỉnh.

Căn cứ mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân khoảng 11-12%/năm đến năm 2030 đã được xác định tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I, nhiệm kỳ 2025–2030; ước tính quy mô GRDP của tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 416.895 tỷ đồng. Kết quả dự báo cho thấy nền kinh tế tỉnh duy trì đà tăng trưởng ổn định và bền vững, tạo tiền đề quan trọng cho việc mở rộng không gian đô thị, gia tăng dân số cơ học và phát sinh nhu cầu về nhà ở.

Để đạt được mục tiêu này, tỉnh cần triển khai đồng bộ các giải pháp quy hoạch và phát triển đô thị, ưu tiên đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đồng thời mở rộng không gian đô thị theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững. Song song đó, việc huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực là yếu tố then chốt, tạo nền tảng vững chắc nhằm nâng cao chất lượng đô thị hóa, thu hẹp khoảng cách với mục tiêu phát triển dài hạn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội nhanh, bền vững và toàn diện trên địa bàn tỉnh. Trong bối cảnh đó, nhu cầu phát triển nhà ở được dự báo gia tăng nhanh chóng, nhất là nhà ở xã hội cho người lao động, công nhân tại các khu công nghiệp và nhà ở thương mại tại các khu vực đô thị mới. Việc gia tăng vốn đầu tư không chỉ tạo động lực phát triển kinh tế mà còn đặt ra yêu cầu phải tổ chức đồng bộ công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng và phát triển nhà ở, bảo đảm cân đối giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển đô thị và ổn định an sinh xã hội, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân và phát triển các mục tiêu tỉnh trong giai đoạn tới

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, hiện nay tỉnh Khánh Hòa có 48 xã, 16 phường và 01 đặc khu; để đáp ứng mục tiêu đến năm 2030 Khánh Hòa đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại I – Tỉnh Khánh Hòa

trực thuộc Trung ương, tỉnh đã đặt mục tiêu tỷ lệ đô thị hóa đạt 70%¹¹. Nhu cầu nhà ở trên địa bàn tỉnh được dự báo dựa trên cơ sở về sự gia tăng dân số, chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân từng giai đoạn và quy mô phát triển đô thị theo quy hoạch phù hợp với định hướng của Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia.

8.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu về xây mới và cải tạo nhà ở của người dân, đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn. Đối với các nhà ở hiện hữu bao gồm nhà chung cư và nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân khi xuống cấp, không đảm bảo chất lượng thì được cải tạo, xây dựng lại. Phát triển nhà ở có giá phù hợp với khả năng chi trả của hộ gia đình có thu nhập trung bình, thu nhập thấp và của các đối tượng thụ hưởng chính sách; phát triển thị trường bất động sản nhà ở bền vững, minh bạch dưới sự điều tiết, giám sát của Nhà nước, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; hạn chế tình trạng đầu cơ, lãng phí tài nguyên đất trong phát triển nhà ở.

8.3. Dự báo phát triển và các chỉ tiêu chính

Đến năm 2030, diện tích nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị tỉnh Khánh Hòa dự kiến đạt khoảng 36-38 m² sàn/người, khu vực nông thôn ước đạt khoảng 27-30 m² sàn/người.

(Mục tiêu theo Chiến lược nhà ở Quốc gia đến năm 2030, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn quốc đạt 30m² sàn/người; khu vực đô thị: 32 m² sàn/người; khu vực nông thôn: 28 m² sàn/người)

Bảng 157: Mục tiêu và chỉ tiêu chính

Chỉ tiêu/nội dung	Giá trị/mục tiêu	Ghi chú
Tăng trưởng GRDP bình quân đến năm 2030	Khoảng 11-12%/năm	Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I
Quy mô GRDP dự kiến đến năm 2030	Khoảng 416.895 tỷ đồng	Làm cơ sở mở rộng không gian đô thị và gia tăng nhu cầu nhà ở
Mục tiêu tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030	70%	Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I

¹¹ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030

Chỉ tiêu/nội dung	Giá trị/mục tiêu	Ghi chú
Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực đô thị	Khoảng 36-38 m ² sàn/người	
Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nông thôn	Khoảng 27-30 m ² sàn/người	

Trên cơ sở các chỉ tiêu nêu trên, công tác phát triển nhà ở cần tập trung vào ba nhóm nhiệm vụ: xác định mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030; dự báo quỹ đất cần thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở trong giai đoạn đến năm 2030; và xây dựng hệ thống giải pháp phù hợp với tình hình cụ thể của tỉnh, bảo đảm tính bền vững của công tác phát triển nhà ở.

8.4. Định hướng phát triển nhà ở theo không gian đô thị và nông thôn

8.4.1. Đối với khu vực đô thị và các không gian động lực

Đối với đô thị, ưu tiên thu hút đầu tư, phát triển các khu đô thị mới theo hướng văn minh, hiện đại, đô thị xanh, đô thị sinh thái; thu hút đầu tư các tổ hợp dự án đô thị - thương mại - dịch vụ - du lịch - thể thao quy mô lớn, tạo điểm nhấn phát triển và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Hình thành các khu đô thị gắn với các không gian động lực phát triển mới, bao gồm các khu đô thị ven biển, ven vịnh, ven đầm, ven sông kết hợp thương mại, dịch vụ, du lịch nhằm khai thác hiệu quả cảnh quan tự nhiên, góp phần nâng cao chất lượng sống và phát triển đô thị sinh thái bền vững; các khu đô thị gắn với sân bay, cảng biển, khu công nghiệp, khu kinh tế và các trục giao thông động lực của tỉnh theo mô hình TOD; các khu đô thị, khu dân cư gắn với khu hành chính - chính trị, trung tâm dịch vụ và các cực tăng trưởng mới.

Phát triển theo mô hình đô thị nén tại những khu vực có điều kiện hạ tầng phù hợp: ưu tiên nhà cao tầng tại các khu vực trung tâm, dọc các tuyến giao thông công cộng và trục động lực; đồng thời quản lý chặt chẽ quỹ đất ở, hạn chế mở rộng tràn lan, ưu tiên tái cấu trúc đô thị thay vì mở rộng đô thị tự phát.

8.4.2. Đối với khu dân cư hiện hữu, nhà ở cũ và làng xóm đô thị hóa

Đối với các khu dân cư hiện hữu, chú trọng cải tạo, chỉnh trang theo hướng đồng bộ về kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; nâng cấp các khu dân cư cũ tại các đô thị trung tâm như Nha Trang, Cam Ranh, Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Hòa và các khu vực đô thị động lực.

Kết hợp cải tạo nhà ở với chỉnh trang đô thị, nâng cấp hệ thống giao thông nội đô, cấp thoát nước, chiếu sáng, cây xanh, bãi đỗ xe; từng bước ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các trục chính. Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải đô thị; cải tạo, nạo vét hệ thống sông, suối, kênh rạch nhằm cải thiện môi trường sống.

Di dời, sắp xếp lại các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư; hạn chế phát triển các công trình tập trung đông người tại khu vực trung tâm đô thị đã quá tải. Đối với các khu vực làng xóm đô thị hóa, cần kiểm soát phát triển theo hướng đô thị sinh thái, có đầy đủ các chức năng đô thị, đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, mật độ xây dựng phù hợp và tầng cao thấp; đặc biệt cải tạo, xây dựng mới hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, cây xanh, vườn hoa, khu vui chơi giải trí và các tiện ích đô thị.

8.4.3. Đối với khu vực nông thôn

Đối với khu vực nông thôn, tinh định hướng phát triển nhà ở nông thôn gắn với tổ chức lại không gian dân cư theo hướng tập trung, hình thành các cụm, điểm dân cư có quy mô hợp lý, tạo thành các quần thể dân cư ổn định; hạn chế tình trạng xây dựng phân tán, tự phát, góp phần ổn định dân cư và nâng cao hiệu quả đầu tư hạ tầng.

Quy hoạch và phát triển các điểm dân cư nông thôn gắn với hệ thống sản xuất và sinh kế địa phương, bao gồm các vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng chuyên canh và vùng nguyên liệu; bảo đảm liên kết chặt chẽ giữa nơi ở, nơi sản xuất và các đầu mối giao thông, chợ, dịch vụ.

Phát triển nhà ở nông thôn theo mô hình đa chức năng gắn với du lịch và kinh tế địa phương, đặc biệt tại các khu vực có tiềm năng về cảnh quan, văn hóa, di sản; phát triển các điểm dân cư dân tộc truyền thống kết hợp du lịch, kết nối không gian ở với không gian du lịch sinh thái - văn hóa nhằm nâng cao thu nhập cho người dân.

Cải thiện chất lượng nhà ở nông thôn thông qua phát triển nhà ở đồng bộ gắn với quy hoạch các điểm dân cư nông thôn tập trung; hoàn thiện các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng nhà ở nông thôn và hướng dẫn thực hiện; bảo tồn, tôn tạo kiến trúc nhà ở truyền thống; nghiên cứu phát triển các mẫu nhà ở mới phù hợp với điều kiện sản xuất, ứng phó được với thiên tai.

Đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật nông thôn, bao gồm giao thông nội vùng, hệ thống cấp điện, cấp nước sạch, thông tin - viễn thông; tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất và nâng cao chất lượng sống của người dân. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu trong phát triển nhà ở nông thôn, bố trí quỹ đất tái định cư cho các khu

vực có nguy cơ sạt lở, ngập lụt, hạn hán; khuyến khích người dân cải tạo, nâng cấp hạ tầng trong khu dân cư.

Kiểm soát phát triển nhà ở nông thôn gắn với bảo vệ môi trường và an toàn, xác định rõ các khu vực không được phép xây dựng như hành lang bảo vệ sông, suối, hồ, đập, hành lang giao thông và các khu vực nguy hiểm. Phát triển các khu dân cư vùng sâu, vùng xa, hải đảo gắn với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, hình thành các hành lang dân cư kết hợp với lực lượng vũ trang tại địa phương, tạo thành các điểm dân cư tập trung.

8.5. Định hướng phát triển theo các loại hình nhà ở

8.5.1. Khu đô thị mới và nhà ở phát triển mới

Phát triển nhà ở theo các dự án khu đô thị mới đồng bộ, hình thành chuỗi các khu đô thị mới được phát triển theo mô hình đô thị đồng bộ về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và quy chế quản lý, kiểm soát phát triển. Phát triển đô thị mới cần gắn với các khu vực có nhu cầu sử dụng lao động như khu công nghiệp, trung tâm dịch vụ, trường đại học, cơ sở đào tạo để cung cấp chỗ ở tại chỗ cho người lao động, hạn chế việc di chuyển thường xuyên cắt ngang đô thị gây quá tải hạ tầng giao thông. Các khu đô thị mới phải tiến tới hình thành cộng đồng dân cư bền vững, an toàn, thân thiện, bảo đảm các chỉ tiêu tiện nghi tiêu chuẩn như diện tích ở, diện tích cây xanh, diện tích hạ tầng và bán kính phục vụ.

8.5.2. Nhà ở thương mại

Nhà ở thương mại gắn với các khu trung tâm tài chính, dịch vụ và các khu vực thuận tiện tiếp cận giao thông công cộng. Tại trung tâm các đô thị trọng điểm, tập trung phát triển các dự án nhà ở quy mô lớn, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, hình thành các khu đô thị mới, khu dân cư kiểu mẫu tại Nha Trang, Cam Ranh, Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Hòa và các khu vực đô thị động lực, bảo đảm gắn kết với quy hoạch đô thị và quy hoạch sử dụng đất.

8.5.3. Nhà ở chung cư

Thực hiện phát triển nhà ở chung cư có lộ trình, phù hợp với nhu cầu thị trường, khả năng tiếp cận hạ tầng và điều kiện quản lý đô thị, tránh tình trạng xây mới nhưng không đồng bộ hạ tầng. Việc phát triển nhà ở cao tầng cần được kiểm soát chặt chẽ về mật độ dân số, hạ tầng giao thông, thoát nước, phòng cháy chữa cháy, không gian công cộng và các dịch vụ xã hội thiết yếu.

8.5.4. Nhà ở xã hội, nhà ở công nhân và nhà ở cho học sinh, sinh viên

Nhà ở xã hội được bố trí tại các quỹ đất phát triển nhà ở xã hội đã được xác định trong quy hoạch đô thị và trong các dự án phát triển nhà ở thương mại, bảo đảm khả năng tiếp cận đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ xã hội thiết yếu. Phần đầu hoàn thành tối thiểu chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội được Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh Khánh Hòa tại Nghị quyết số 7/NQ-CP ngày 12/01/2026 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội cho các địa phương giai đoạn 2026-2030, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và ổn định đời sống cho người dân trên địa bàn tỉnh. Tập trung phát triển nhà ở xã hội theo dự án tại các khu vực có nhu cầu cao như đô thị Nha Trang, Cam Ranh, Phan Rang - Tháp Chàm và các khu vực lân cận khu công nghiệp, khu kinh tế.

8.5.5. Nhà ở cho lực lượng vũ trang

Việc phát triển nhà ở cho lực lượng vũ trang được thực hiện gắn với quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất và chương trình phát triển nhà ở của tỉnh; ưu tiên phát triển nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ lực lượng vũ trang theo quy mô tập trung, hạ tầng đồng bộ, bảo đảm điều kiện sinh hoạt, học tập và tiếp cận các dịch vụ xã hội, góp phần ổn định an sinh xã hội của tỉnh.

8.5.6. Nhà ở công vụ

Khai thác hiệu quả quỹ nhà ở công vụ hiện có; đồng thời thực hiện cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhằm nâng cao chất lượng sử dụng, bảo đảm đáp ứng kịp thời nhu cầu nhà ở cho các đối tượng thuộc diện được bố trí nhà ở công vụ khi thực hiện điều động, luân chuyển, biệt phái, qua đó góp phần ổn định đời sống và tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, công chức, viên chức yên tâm công tác.

8.5.7. Nhà ở tái định cư

Các khu tái định cư được quy hoạch tại vị trí thuận lợi, bảo đảm kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng giao thông và hạ tầng kỹ thuật khu vực; đồng thời gắn với điều kiện tiếp cận việc làm, dịch vụ an sinh xã hội, y tế, giáo dục, nhằm ổn định đời sống lâu dài và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân sau tái định cư. Đối với các phường khu vực trung tâm, nơi quỹ đất hạn chế, xem xét phương án phát triển nhà ở tái định cư theo hình thức nhà ở xây dựng sẵn (nhà ở, căn hộ chung cư tái định cư), nhằm đáp ứng nhu cầu bố trí tái định cư tại chỗ hoặc gần khu vực thu hồi đất, bảo đảm ổn định đời sống, sinh kế và hạn chế xáo trộn cho người dân bị ảnh hưởng.

8.5.8. Nhà ở theo chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình đầu tư công về nhà ở

Hỗ trợ cải thiện điều kiện nhà ở cho các nhóm đối tượng chính sách và yếu thế, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của cả nước và của địa phương trong giai đoạn đến năm 2030.

8.5.9. Nhà ở của hộ gia đình, cá nhân

Tại khu vực đô thị, việc phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng, thiết kế đô thị; đối với các trường hợp thuộc diện phải cấp giấy phép xây dựng, việc xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở phải tuân thủ đúng nội dung giấy phép xây dựng được cấp. Tại khu vực nông thôn, việc phát triển nhà ở phải phù hợp với quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch nông thôn mới; bảo đảm vệ sinh môi trường, kết nối đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật khu vực và phù hợp với phong tục, tập quán, gắn với bảo tồn và phát huy kiến trúc nhà ở truyền thống của địa phương.

8.6. Định hướng phát triển hạ tầng, kiểm soát chất lượng sống và thích ứng biến đổi khí hậu

8.6.1. Hạ tầng đi kèm với nhà ở

Hạ tầng kỹ thuật phải được bảo đảm đồng bộ trước khi triển khai dự án nhà ở, bao gồm hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, giao thông, thông tin liên lạc, thu gom và xử lý chất thải. Hạ tầng xã hội phải đi kèm với nhà ở, bao gồm trường học, cơ sở y tế, chợ, công viên, không gian sinh hoạt cộng đồng và các thiết chế văn hóa - thể thao theo tiêu chuẩn quy mô đơn vị ở.

8.6.2. Kiểm soát mật độ và chất lượng sống

Kiểm soát mật độ dân số hợp lý, không để tình trạng dồn nén dân cư tại một số đô thị trung tâm. Phát triển không gian xanh và công cộng, bảo đảm chỉ tiêu cây xanh, mặt nước, tạo môi trường sống bền vững. Kiểm soát chặt chẽ tiêu chuẩn thiết kế và chất lượng công trình, tránh tình trạng nhà ở kém chất lượng.

8.6.3. Nhà ở thích ứng với biến đổi khí hậu

Phát triển nhà ở thông minh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng vật liệu bền vững và áp dụng công nghệ xanh. Đối với khu vực có nguy cơ ngập lụt, xói lở, hạn hán, xâm nhập mặn, quy hoạch nhà ở cần đi kèm với hệ thống hồ điều hòa, thoát nước, cao độ nền phù hợp và giải pháp chống ngập để giảm nguy cơ úng ngập, bảo đảm an toàn lâu dài cho người dân.

8.7. Định hướng cụ thể trong quản lý và phát triển nhà ở

Phát triển nhà ở gắn với quá trình mở rộng đô thị, cải tạo chỉnh trang các khu vực đô thị hiện trạng, nâng cao điều kiện ở và chất lượng sống của người dân đô thị, nông thôn. Các định hướng cụ thể gồm:

- Khu đô thị mới/nhà ở phát triển mới: phát triển theo mô hình đô thị đồng bộ về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; gắn với các khu vực có nhu cầu sử dụng lao động như khu công nghiệp, trung tâm dịch vụ, trường đại học để cung cấp chỗ ở tại chỗ cho người lao động và hạn chế việc phải di chuyển thường xuyên.

- Nhà ở cũ: kiểm soát quy hoạch và kiến trúc đối với các khu dân cư đô thị hiện hữu, khu dân cư đô thị hóa tự phát, các khu vực làng xóm đô thị hóa, khu nhà ở tự xây không bảo đảm an toàn, không phù hợp các tiêu chí đô thị văn hiến, văn minh, hiện đại, theo hình thức và lộ trình phù hợp.

- Nhà ở xã hội: phát triển các khu nhà ở xã hội tập trung, nhà ở công nhân, nhà ở học sinh, sinh viên, đặc biệt tại các khu vực trường đại học, cao đẳng, trường dạy nghề, khu công nghiệp, khu chế xuất chưa đáp ứng nhu cầu nhà ở. Phát triển quỹ nhà ở chi phí thấp và nhà ở cho thuê, quỹ nhà ở chính sách dành cho các gia đình chính sách, người có công với cách mạng.

- Các khu làng xóm cũ: cải tạo chỉnh trang, cải thiện điều kiện sống.

- Làng xóm đô thị hóa: kiểm soát phát triển theo hướng đô thị sinh thái có đầy đủ chức năng đô thị, đồng bộ hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, mật độ xây dựng phù hợp, thấp tầng; cải tạo, xây dựng mới hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, cây xanh, vườn hoa, khu vui chơi giải trí và các tiện ích đô thị.

- Nhà ở nông thôn: phát triển đồng bộ gắn với quy hoạch các điểm dân cư nông thôn tập trung; bảo tồn, tôn tạo kiến trúc nhà ở truyền thống; nghiên cứu phát triển các mẫu nhà ở mới phù hợp với điều kiện sản xuất và ứng phó thiên tai.

- Xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách: thúc đẩy phát triển nhà ở thông qua chính sách về đất đai, hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội, tiêu chuẩn hóa nhà ở, phát triển thị trường nhà ở chính thức và hoàn thiện hệ thống quản lý nhà ở tại các khu đô thị mới.

8.8. Giải pháp quy hoạch và tổ chức thực hiện

8.8.1. Về cơ chế chính sách

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh; Thực hiện cập nhật, điều chỉnh chương trình theo quy định đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội Tỉnh Khánh Hoà trong từng thời kỳ.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu nhà ở toàn tỉnh; quản lý danh mục các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị trong chương trình phát triển nhà ở Tỉnh Khánh Hoà 05 năm và hàng năm làm cơ sở để chấp thuận/điều chỉnh chủ trương đầu tư. Xây dựng, ban hành chương trình phát triển các loại hình nhà ở (nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư, tạm cư...) nhằm chi tiết hóa các nội dung của chương trình phát triển nhà ở tỉnh.

- Nghiên cứu, xây dựng quy định việc phân cấp, ủy quyền trong quản lý đầu tư xây dựng và quản lý sau đầu tư đối với các dự án khu đô thị, khu nhà ở; Có cơ chế, chính sách để kiểm soát, cũng như tạo điều kiện cho việc phát triển đồng bộ các khu đô thị, khu nhà ở trên địa bàn Tỉnh.

- Rà soát, sửa đổi bổ sung, ban hành các văn bản quy định theo thẩm quyền để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến lĩnh vực nhà ở (đặc biệt là việc triển khai các dự án chuyển tiếp) và quản lý đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, trong đó quy định rõ về: Trách nhiệm đầu tư, chế tài xử lý, phân công theo dõi, tổng hợp, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra, giám sát các dự án đầu tư gắn với trách nhiệm, đảm bảo đúng quy định; hoặc kiến nghị các cơ quan Trung ương hướng dẫn, xem xét, giải quyết những nội dung thuộc trách nhiệm, thẩm quyền.

- Có cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong các khu nhà ở xã hội độc lập (tập trung), khu nhà ở tái định cư tập trung theo hướng văn minh, hiện đại nhằm đảm bảo chất lượng cuộc sống và giảm giá thành nhà ở cho người dân. Nghiên cứu, xây dựng các quy định để nâng cao chất lượng nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư.

8.8.2. Về quy hoạch

- Đẩy nhanh tiến độ lập, phê duyệt các quy hoạch, Chương trình phát triển đô thị Tỉnh Khánh Hoà; phê duyệt các quy hoạch liên quan đến các khu vực dự kiến phát triển, hình thành các khu đô thị mới tạo điểm nhấn kiến trúc

- Triển khai quy hoạch, đầu tư xây dựng theo quy hoạch phải gắn với việc đảm bảo an sinh xã hội, sinh kế bền vững của người dân (quy hoạch các khu dịch vụ thương mại, cải

thiện và ổn định đời sống,...); lập quy chế quản lý kiến trúc, thiết kế đô thị, làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị, nhà ở riêng lẻ khu vực đô thị, nông thôn;

- Quy hoạch xây dựng khu vực nông thôn hài hoà, gắn với phát triển đô thị, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, kết nối đồng bộ với quy hoạch khu vực đô thị, phù hợp quy hoạch, quy chế quản lý kiến trúc, bảo tồn và phát huy giá trị các công trình kiến trúc có giá trị.

- Trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch khu công nghiệp phải bố trí quỹ đất để phát triển nhà ở bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; rà soát, bố trí khu đất quy hoạch thiết chế công đoàn phục vụ công nhân tại các khu công nghiệp, khu chế xuất; Cập nhật các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị vào kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh Khánh Hoà và các địa phương theo từng giai đoạn.

- Trong quá trình lập, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch chi tiết, tổng mặt bằng và phương án kiến trúc, quy hoạch tái thiết các khu dân cư hiện hữu theo hướng giảm mật độ tập trung dân cư, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hoặc có kế hoạch cải tạo, nâng cấp hạ tầng khu dân cư hiện hữu;

- Quản lý chặt chẽ việc phát triển nhà ở cao tầng và gia tăng dân số tại khu vực đô thị trung tâm, trong các dự án đầu tư xây dựng mới nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, trừ dự án tái thiết đô thị;

- Khi lập, phê duyệt quy hoạch các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị, khu công nghiệp phải bố trí quỹ đất để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, quỹ đất hạ tầng kỹ thuật (thoát nước, xử lý nước thải, rác thải, thông tin liên lạc...), hạ tầng xã hội đảm bảo đồng bộ, tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định hiện hành.

8.8.3. Về đất đai

- Rà soát, tổng hợp quỹ đất trên địa bàn Tỉnh, đề xuất thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư và đầu tư quyền sử dụng đất, tạo vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chỉ tiêu phân bổ đất xây dựng thực hiện Chương trình phát triển nhà ở.

- Tăng cường rà soát, kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại các khu đô thị, khu nhà ở; Kiên quyết thu hồi, xử lý nghiêm các dự án chậm triển khai, đã được giao đất, cho thuê đất nhưng chậm đưa đất vào sử dụng hoặc vi phạm pháp luật về đất đai.

8.8.4. Nguồn lực

- Bố trí hợp lý nguồn vốn từ ngân sách Tỉnh, để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho các đối tượng chính sách, công nhân, người lao động tại các khu, cụm công nghiệp, nhà ở học sinh sinh viên;

- Khai thác nguồn lực đất đai để tạo vốn cho phát triển nhà ở, đặc biệt là nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội cho thuê;

- Huy động nguồn vốn xã hội hóa để phát triển nhà ở thông qua nhiều hình thức (như huy động vốn của doanh nghiệp, ngân hàng, các tổ chức tín dụng, quỹ đầu tư phát triển địa phương, cổ phiếu, trái phiếu và các nguồn vốn hợp pháp khác) nhằm tạo lập hệ thống tài chính nhà ở vận hành ổn định, dài hạn và giảm phụ thuộc vào ngân sách nhà nước.

- Huy động hiệu quả nguồn vốn nước ngoài thông qua các cơ chế huy động tài chính quốc tế như: quỹ đầu tư, quỹ tín thác bất động sản, liên doanh, liên kết thực hiện dự án đầu tư nhà ở; tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài tham gia phát triển nhà ở xã hội.

IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Khu kinh tế

1.1. Mục tiêu, định hướng

Khu Kinh tế Vân Phong

Khu kinh tế Vân Phong được định hướng phát triển như một trung tâm kinh tế biển hiện đại, phát triển theo mô hình đa ngành và là động lực tăng trưởng mới cho tỉnh Khánh Hòa và khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đóng góp chủ lực vào mục tiêu tăng trưởng hai con số của tỉnh. Phát triển KKT Vân Phong thành một trung tâm kinh tế biển hiện đại, phát triển theo mô hình đa ngành, đa lĩnh vực với các trụ cột chính bao gồm: công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ logistics và cảng biển thông minh gắn với cảng trung chuyển quốc tế, đô thị - du lịch biển cao cấp và công nghiệp năng lượng sạch.

- Đến năm 2050 đưa Khu kinh tế Vân Phong trở thành trung tâm kinh tế năng động, thông minh, bền vững, bản sắc, có sự gắn kết giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; là khu vực đáng sống, nơi nhân dân có mức sống cao và hạnh phúc.

- Là một Khu kinh tế có tính cạnh tranh cao dựa trên các ngành trọng điểm với lợi thế tự nhiên, là trung tâm hàng hải, du lịch và cửa ngõ giao thương với thế giới của cả vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Xây dựng, phát triển khu kinh tế Vân Phong không chỉ trở thành một động lực phát triển của tỉnh Khánh Hòa mà còn của cả khu vực và cả nước.

- Xây dựng các chính sách đổi mới để thu hút các nhà đầu tư chiến lược, sẵn sàng phát triển Khu kinh tế một cách bền vững, đào tạo nâng cao kỹ năng cho người lao động, tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường.

- Xây dựng cảng cạn Vân Phong gắn liền với cảng hàng không Vân Phong, cảng biển tổng hợp tiềm năng Nam Vân Phong và khu bến Bắc Vân Phong nhằm phục vụ trực tiếp cho lưu thông hàng hóa nội địa và xuất nhập khẩu của tỉnh Khánh Hòa, các tỉnh khu vực Tây Nguyên thông qua cảng biển Vân Phong.

Viễn cảnh phát triển kinh tế xã hội của Khu kinh tế Vân Phong:

- Cải thiện tình hình kinh tế xã hội tại Khu kinh tế Vân Phong nói riêng và tỉnh Khánh Hòa nói chung. Đạt các mục tiêu cụ thể về GDP, tăng nguồn thu ngân sách, tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ lao động có đào tạo;

- Xây dựng một Khu kinh tế cạnh tranh với các ngành kinh tế tập trung xung quanh các lợi thế tự nhiên đặc biệt của Vân Phong;

- Xây dựng các cơ chế chính sách đột phá nhằm thu hút các nhà đầu tư chiến lược. Các nhà đầu tư này sẽ làm nền tảng phát triển bền vững cho Khu kinh tế, như đào tạo lao động, cải thiện năng suất lao động và phát triển các ngành sản xuất có giá trị cao trong chuỗi giá trị;

- Trở thành hình mẫu cho sự phát triển trong tương lai của các khu vực cùng cấp. Hình mẫu này sẽ là quá trình hoàn thành quy hoạch tổng quát, bao gồm các quy hoạch tập trung ngành ưu tiên, các cơ chế chính sách đặc biệt theo ngành và sự tập trung vào các nhà đầu tư mỏ neo;

- Phát huy lợi thế từ các cơ chế, chính sách đặc thù đã được Quốc hội thông qua để quy hoạch KKT Vân Phong một cách bài bản, khoa học, hiệu quả.

Bảng 158: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư tại Khu Kinh tế Vân Phong

STT	TÊN DỰ ÁN	MỤC TIÊU	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH (ha)		QUY HOẠCH
				mặt đất	mặt nước	
I. Nhóm dự án đổi mới sáng tạo, nghiên cứu – phát triển (R&D), công nghệ cao						
1	Dự án đầu tư công nghệ	Đầu tư xây dựng dự án	xã Bắc Ninh	11	phần diện	thuộc một phần phân khu 16 Khu dịch vụ

	thông tin, nghiên cứu, sản xuất và chuyển giao công nghệ cao trong lĩnh vực đại dương, hàng hải, công nghệ sinh học, dược liệu biển và sinh thái biển	đầu tư công nghệ thông tin, nghiên cứu, sản xuất và chuyển giao công nghệ cao trong lĩnh vực đại dương, hàng hải, công nghệ sinh học, dược liệu biển và sinh thái biển	Hòa, tỉnh Khánh Hòa		tích mặt nước sẽ xác định tại quy hoạch phân khu xây dựng và theo đề xuất của NĐT	đô thị và dân cư đông Bắc Ninh Hòa của Điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Vân Phong đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (UBND tỉnh đã phê duyệt Đồ án quy hoạch tại Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 30/6/2025)
II. Nhóm dự án đô thị, dịch vụ, du lịch						
2	Dự án Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đảo Hòn Lớn	Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.	Đảo Hòn Lớn, xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hòa	280		thuộc một phần phân khu 1 của Điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Vân Phong đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (UBND tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 21/6/2024)
3	Dự án Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Hòn Lớn – Khải Lương	Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.	Đảo Hòn Lớn và núi Khải Lương, xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hòa	330		thuộc một phần phân khu 1, 2 của Điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Vân Phong đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (UBND tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 1642/QĐ-UBND và Quyết định số 1641/QĐ-UBND ngày 21/6/2024)
4	Dự án Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Mũi Đồi	Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu resort, khách sạn, du lịch,	thôn Đầm Môn, xã Đại Lãnh, tỉnh	62,5	Khoảng 104 ha	thuộc một phần phân khu 3 của Điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Vân Phong đến năm 2040

		nghi dưỡng, cao cấp, đẳng cấp quốc tế.	Khánh Hòa			(UBND tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 25/01/2024)
5	Khu du lịch nghỉ dưỡng và nhà ở Hồ Na	Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu resort, khách sạn, du lịch, nghỉ dưỡng, cao cấp, đẳng cấp quốc tế và nhà ở.	thôn Đầm Môn, xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hòa	145	phần diện tích mặt nước sẽ xác định tại quy hoạch phân khu xây dựng và theo đề xuất của NĐT	thuộc một phần phân khu 3 của Điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Vân Phong đến năm 2040 (UBND tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 25/01/2024)
6	Khu du lịch, thương mại, dịch vụ du lịch Hòn Ngang	Đầu tư xây dựng và kinh doanh Khu du lịch, thương mại, dịch vụ du lịch, du lịch nghỉ dưỡng.	xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hòa	292		thuộc một phần phân khu 5 của Điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Vân Phong đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; (UBND tỉnh phê duyệt Đồ án quy hoạch tại Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 19/6/2025)
7	Khu đô thị đa năng Ninh Hải	Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu đô thị biển cao cấp đa chức năng	phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	250	phần diện tích mặt nước sẽ xác định tại quy hoạch phân khu xây	thuộc một phần phân khu 14 của Điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Vân Phong đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (UBND tỉnh đã phê duyệt Đồ án quy hoạch tại Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 23/6/2025)

					dựng và theo đề xuất của NĐT	
8	Khu đô thị Đông Bắc Ninh Hòa 2	Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu đô thị	xã Bắc Ninh Hòa và phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	235		thuộc một phần phân khu 16 của Điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Vân Phong đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (UBND tỉnh đã phê duyệt Đồ án quy hoạch tại Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 30/6/2025)
III. Nhóm ngành hạ tầng kỹ thuật – môi trường						
9	Nhà máy nước Ngọc Sơn	Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà máy nước sạch	xã Bắc Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	6.25		thuộc một phần phân khu 15 của Điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Vân Phong đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (UBND tỉnh đã phê duyệt Đồ án quy hoạch tại Quyết định số 1875/QĐ-UBND ngày 27/6/2025)
10	Khu xử lý chất thải rắn Bắc Vân Phong	Nhà máy xử lý chất thải rắn	xã Tu Bông	30		thuộc một phần phân khu 9 của Điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Vân Phong đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050
11	Khu xử lý chất thải rắn Nam Vân Phong	Nhà máy chuyển hóa rác thải sinh hoạt, công nghiệp thành năng lượng	xã Bắc Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	30 - 50		thuộc một phần phân khu 13 của Điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Vân Phong đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050

Khu Kinh tế ven biển phía Nam

Khu kinh tế ven biển phía Nam là khu kinh tế ven biển được quy hoạch với diện tích khoảng 43.900 ha, bao gồm các khu vực ven biển và cận ven biển trọng điểm thuộc hành lang phát triển phía Nam. Xây dựng Khu kinh tế ven biển phía Nam nhằm khai thác tiềm năng lợi thế về kinh tế biển nhằm huy động tối đa nguồn lực để tạo động lực phát triển kinh tế xã hội Tỉnh. Tranh thủ tối đa các chính sách ưu đãi, vượt trội của nhà nước để tập trung thu hút đầu tư các dự án động lực, có quy mô lớn: Cảng và dịch vụ Cảng, logistics, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, các ngành công nghiệp nặng, quy mô lớn, các khu đô thị hiện đại, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tăng cường liên kết vùng giữa Khu kinh tế ven biển phía Nam với các khu kinh tế ven biển miền Trung và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của cả nước để khai thác các thế mạnh, thúc đẩy sự phát triển của vùng. Góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng thiết yếu hiện đại, đồng bộ để nâng cao mức sống người dân; bảo vệ bền vững môi trường; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

1.2. Tổ chức thực hiện và giải pháp về phát triển hệ thống khu kinh tế

Khu Kinh tế Vân Phong

- Ưu tiên xây dựng các khu đô thị quy mô lớn, hiện đại, đồng bộ, tích hợp các chức năng nhà ở - thương mại - dịch vụ, hình thành nền tảng dịch vụ đô thị phục vụ các chức năng du lịch, cảng biển, logistics và công nghiệp của khu kinh tế.
- Phát triển các tổ hợp du lịch, khu nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí, cùng các trung tâm dịch vụ và thương mại, các công trình phụ trợ gắn với du lịch biển và chức năng cảng hành khách, bao gồm tiếp nhận tàu du lịch, du thuyền hạng sang và các dịch vụ thương mại miễn thuế.
- Phát triển dịch vụ cảng và logistics, cùng hệ thống hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ phục vụ hoạt động sản xuất, xếp dỡ hàng hóa, lưu kho và phân phối.
- Tập trung thu hút các dự án đầu tư có giá trị gia tăng cao, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ, khả năng đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, gia tăng nguồn thu ngân sách của tỉnh.
- Phát triển khu vực Bắc Vân Phong trở thành đô thị du lịch biển đẳng cấp quốc tế, một trong những trung tâm kinh tế biển hiện đại. Ưu tiên thu hút các dự án đô thị, du lịch, dịch vụ biển chất lượng cao và cảng trung chuyển quốc tế gắn với dịch vụ logistics.

- Phát triển khu vực Nam Vân Phong trở thành đô thị công nghiệp, trung tâm tập trung các khu công nghiệp, các dự án công nghiệp trọng điểm với các ngành công nghiệp chủ lực như công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp năng lượng, đóng tàu. Đặc biệt, cảng tổng hợp Nam Vân Phong được định hướng sẽ trở thành một trong những bến cảng tổng hợp lớn tại khu vực vịnh Vân Phong. Cảng sẽ từng bước trở thành trung tâm logistics lớn, kết nối các vùng kinh tế trọng điểm, kết nối với thị trường Tây Nguyên rộng lớn và đầy tiềm năng. Cảng được xác định đóng vai trò chủ đạo trong việc phát triển kinh tế biển của khu vực, góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương.

- Mở rộng Khu kinh tế Vân Phong: Trong thời gian tới, nếu đạt đủ điều kiện theo yêu cầu của pháp luật hiện hành về quản lý khu kinh tế và khu công nghiệp, đề xuất mở rộng tiềm năng lợi thế, định hướng phát triển để phân bổ thêm chỉ tiêu các khu chức năng trong Khu kinh tế Vân Phong hiện trạng, đồng thời có định hướng mở rộng phạm vi kinh tế Vân Phong về phía Tây tại khu vực các xã Bắc Ninh Hòa, Hòa Trí, Tân Định, Tây Ninh Hòa khi đáp ứng các điều kiện theo quy định, khai thác tối đa các tiềm năng, cơ hội, không gian phát triển mới.

- Định hướng phát triển khu thương mại tự do tại Khu Kinh tế theo Đề án thành lập Khu thương mại tự do tỉnh Khánh Hòa khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, và phát triển các khu vực đô thị phụ cận các khu công nghiệp. Trong đó, dự kiến phát triển khu vực bán đảo Hòn Gốm hoặc khu vực phía Nam Vân Phong gắn với đô thị thương mại tự do, cảng trung chuyển, hậu cần logistics.

Khu Kinh tế ven biển phía Nam

Việc thành lập Khu kinh tế ven biển phía Nam được thực hiện trên cơ sở đáp ứng đầy đủ các điều kiện pháp lý theo quy định hiện hành về khu kinh tế, bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu phân bổ, sử dụng đất cấp quốc gia. Khu kinh tế ven biển phía Nam sẽ là động lực tăng trưởng mới của khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hòa, góp phần nâng cao đời sống của người dân địa phương, thúc đẩy hình thành hệ thống hạ tầng hiện đại, đồng bộ, bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và yêu cầu về quốc phòng, an ninh.

Trong thời gian tới, Khu kinh tế ven biển phía Nam được định hướng thu hút đầu tư vào các dự án có tính chất động lực, có khả năng định hình rõ nét các chức năng cốt lõi của khu kinh tế và tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ đối với nền kinh tế của tỉnh.

Cụ thể, Khu Kinh tế ven biển phía Nam dự kiến phát triển các ngành kinh tế bao gồm:

- Công nghiệp – xây dựng: Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án Điện gió, điện mặt trời đang triển khai; Thu hút, kêu gọi đầu tư các dự án năng lượng tái tạo điện gió, điện mặt trời, điện gió ngoài khơi; Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các nhóm ngành công nghiệp sản xuất thiết bị phục vụ các ngành năng lượng tái tạo và năng lượng, công nghệ cơ khí, chế tạo, phát triển công nghiệp và các ngành chế biến muối và sản phẩm sau muối, hóa dược thân thiện, không gây ô nhiễm môi trường. Cảng cạn, khu Logistic phục vụ cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh và các tỉnh phía Nam. Quan tâm phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống.

- Thương mại-dịch vụ-du lịch: Tập trung phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng, thế mạnh của vùng, tạo giá trị gia tăng cao, trọng tâm là logistic, dịch vụ cảng biển và dịch vụ hậu cần nghề cá và các dịch vụ phụ trợ khác. Hình thành và phát triển các Trung tâm thương mại, các Trung tâm dịch vụ hỗn hợp, cảng nước sâu và chức năng logistics.

- Phát triển các ngành nông- lâm nghiệp và thủy sản: Tập trung phát triển ngành nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với thị trường tiêu thụ, thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; gắn phát triển nông nghiệp với phát triển du lịch. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản theo hướng phát triển nuôi trồng thủy sản hàng hóa, từng bước phát triển các vùng nuôi trồng tập trung, ứng dụng công nghệ cao theo quy hoạch, bảo đảm vệ sinh môi trường, an toàn dịch bệnh.

2. Khu công nghiệp

2.1 Mục tiêu, định hướng

Hình thành hệ thống các khu công nghiệp hợp lý về không gian lãnh thổ, tận dụng được thế mạnh của tỉnh và bảo đảm phát triển bền vững.

Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư và sản xuất kinh doanh của các KCN, đưa các KCN trở thành động lực mới cho sự phát triển và góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho tỉnh.

Thu hút đầu tư các dự án công nghiệp phụ trợ, công nghiệp mới với công nghệ cao, quy mô hiện đại, công nghiệp sạch để góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển công nghiệp khai khoáng vật liệu xây dựng, công nghiệp nặng, các ngành công nghiệp

khác, phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề theo quy hoạch. Đặc biệt, phát triển KCN Nam Cam Ranh theo định hướng tập trung phát triển đóng tàu lưỡng dụng (phục vụ cho định hướng đột phá chiến lược Hành lang công nghệ hàng hải).

Đến năm 2030 phát triển một số sản phẩm công nghiệp chế biến, nhất là sản phẩm chế biến xuất khẩu có sức cạnh tranh quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị trong nước và từng bước tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Tập trung nguồn lực hỗ trợ xây dựng một số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ có quy mô lớn, có năng lực cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế.

Đẩy mạnh thu hút đầu tư, từng bước lấp đầy các KCN đã thành lập và hoạt động; tập trung hoàn thành đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp; phấn đấu tỷ lệ lấp đầy của tất cả các khu công nghiệp hiện có đạt từ 50% trở lên.

Có quỹ đất tối thiểu bằng 2% tổng diện tích của các khu công nghiệp theo danh mục đến năm 2030 để quy hoạch xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp, theo Điều 4 của Nghị định 35/2022/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

2.2 Tổ chức thực hiện và giải pháp về phát triển hệ thống khu công nghiệp

Với định hướng thu hút đầu tư gắn với quy mô sử dụng đất khu công nghiệp, KCN phân bố chủ yếu nằm trong vùng có điều kiện thuận lợi về giao thông, kết nối hạ tầng, có điều kiện về nguồn lao động, thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp; hạn chế phát triển KCN ở các khu vực trung tâm đô thị, khu dân cư hiện hữu; ưu tiên phát triển tại các khu vực ven trục giao thông chính, các khu vực có quỹ đất lớn, thuận lợi cho giải phóng mặt bằng.

Trong thời gian tới, tỉnh Khánh Hòa tập trung phát triển các khu công nghiệp gắn với các tuyến giao thông chính trên địa bàn, như các trục cao tốc được đầu tư xây dựng trước năm 2030, các tuyến đường tỉnh và quốc lộ khác.

Các khu, cụm công nghiệp được bố trí phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Khánh Hòa; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Căn cứ điều kiện cụ thể từng khu vực và nhu cầu phát triển công nghiệp, định hướng phát triển các KCN bảo đảm phù hợp với các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.

Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quán triệt của cấp ủy đảng, chính quyền nhằm tạo sự chuyển biến tích cực, rõ nét hơn, nhằm nâng cao nhận thức, tầm quan trọng của phát triển công nghiệp, hiệu quả đầu tư phát triển các KCN trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm rà soát, cắt giảm mạnh thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

Tập trung, đẩy mạnh và thực hiện hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư và thu hút FDI vào các KCN, thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp trọng điểm, có lợi thế, các dự án công nghiệp mới, công nghệ cao, quy mô lớn, hiện đại, thân thiện môi trường; ưu tiên thu hút vào khu công nghiệp nhất là các ngành công nghiệp trọng điểm (VD: đóng tàu lưỡng dụng), công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sạch, đặc thù, công nghiệp bảo quản sau thu hoạch, chế biến nông, lâm, thủy sản theo chiều sâu, tăng sản phẩm có hàm lượng khoa học-công nghệ và giá trị gia tăng để tạo nguồn, đóng góp cho ngân sách.

Tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp hiện có; nâng tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp. Đến năm 2030 tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp Phước Nam, Du Long đạt 100%.

Phát triển Khu công nghiệp Cà Ná với các nhóm ngành công nghiệp sản xuất thiết bị phục vụ các ngành năng lượng tái tạo và năng lượng sạch, công nghiệp cơ khí, chế tạo, phát triển công nghiệp và các ngành thân thiện, không gây ô nhiễm môi trường, công nghiệp sạch..., phấn đấu đến năm 2030 đạt tỷ lệ lấp đầy 70% tổng thể toàn khu. Phát triển khu Công nghiệp Ninh Xuân trọng tâm vào các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp hàm lượng công nghệ cao.

Tiếp tục phối hợp thực hiện hiệu quả các giải pháp phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực trình độ cao, chuyên môn phù hợp; đa dạng hóa ngành nghề đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường lao động các ngành công nghiệp, phù hợp yêu cầu phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh; đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động địa phương.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước, xây dựng bộ máy quản lý tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử, thực hiện chuyển đổi số, chia sẻ thông tin quản lý. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính.

2.3 Danh mục các khu công nghiệp

Đến năm 2030, tỉnh Khánh Hòa tập trung phát triển 20 khu công nghiệp với tổng diện tích sử dụng đất là 6.122 ha (theo chỉ tiêu sử dụng đất Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 318/QĐ-TTg và Quyết định số 1319/QĐ-TTg là 2.802 ha và tỉnh Khánh Hòa phê duyệt bổ sung 3.320 ha theo Nghị quyết số 66.3/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ) và 06 khu công nghiệp dự kiến thực hiện khi đủ chỉ tiêu đất được cấp có thẩm quyền phân bổ.

Bảng 159: Danh mục các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

STT	Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Giai đoạn dự kiến thu hút
I. Các khu công nghiệp đã hoạt động và đang triển khai (số liệu đến hết năm 2025) – 3.093,5 ha				
01	Suối Dầu	137	Xã Cam Lâm	
02	Ninh Thủy	208	Phường Đông Ninh Hòa	
03	Thành Hải	77,99	Phường Bảo An và phường Ninh Chữ	
04	Du Long	407,28	Xã Thuận Bắc	
05	Phước Nam	370	Xã Thuận Nam	
06	Dốc Đá Trắng	288	Xã Bắc Ninh Hòa và xã Vạn Hưng	
07	Cà Ná - Giai đoạn 1	378	Xã Cà Ná và xã Thuận Nam	
08	Ninh Diêm 1	241,5	Xã Bắc Ninh Hòa và phường Đông Ninh Hòa	
09	Ninh Xuân 1	495,8	Xã Tân Định và xã Tây Ninh Hòa	

STT	Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Giai đoạn dự kiến thu hút
10	Ninh Xuân 2	490	Xã Tân Định và xã Tây Ninh Hòa	
II. Các khu công nghiệp phát triển mới – 3.006,2 ha				
11	Ninh Thọ	370	Xã Bắc Ninh Hòa	2026 (Đã chấp thuận nhà đầu tư)
12	Ninh Diêm 2	215	Xã Bắc Ninh Hòa và phường Đông Ninh Hòa	2026-2030
13	Ninh Diêm 3	290	Xã Bắc Ninh Hòa và phường Đông Ninh Hòa	2026 (Đã chấp thuận chủ trương đầu tư, đang lựa chọn nhà đầu tư)
14	Ninh An	150	Xã Bắc Ninh Hòa	2026-2030
15	Vạn Lương	200	Xã Vạn Ninh	2026-2030
16	Ninh Sơn	480	Xã Bắc Ninh Hòa	2026-2030
17	Xuân Sơn	200	Xã Vạn Hưng	2026-2030
18	Nam Cam Ranh	352	Xã Nam Cam Ranh	2026-2030
19	Cà Ná - Giai đoạn 2	449,2	Xã Cà Ná	2026-2030
20	Diên Thọ	300	Xã Diên Thọ	2026-2030
Tổng (I+II)		6.099,77 (*)		
III. Khu công nghiệp định hướng dự kiến phát triển khi được phân bổ chỉ tiêu đất				
21	Ninh Diêm 4	500	Phường Đông Ninh Hòa	2026-2030
22	Vạn Ninh	250	Xã Vạn Ninh	2026-2030

STT	Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Giai đoạn dự kiến thu hút
23	Ninh An 2	500	Xã Bắc Ninh Hòa	2026-2030
24	Ninh Thọ 2	160	Xã Bắc Ninh Hòa	2026-2030
25	Ninh Diêm 1 – Giai đoạn 2	65	Phường Đông Ninh Hòa	2026-2030
26	Cam Thịnh Đông	150	Xã Nam Cam Ranh	2026-2030
27	Thành Hải – Giai đoạn 2	50	Phường Bảo An	Sau 2030
Tổng		1.675		

Ghi chú:

Việc đầu tư các dự án phát triển khu công nghiệp trên địa bàn phải phù hợp với nhu cầu thực tế và căn cứ vào chỉ tiêu sử dụng đất trong giai đoạn 2021-2030 và sau năm 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tên gọi, quy mô và phạm vi ranh giới của các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn, lập dự án đầu tư.

() Chỉ tiêu đất khu công nghiệp được phân bổ theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29/3/2023, số 1319/QĐ-TTg ngày 10/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 01/10/2025, số 2461/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa.*

3. Cụm công nghiệp

Đến năm 2030, tập trung vào các cụm công nghiệp hiện hữu và các cụm công nghiệp đã được quy hoạch nhưng chưa được thành lập.

Bảng 160: Danh mục các cụm công nghiệp được quy hoạch phát triển trên địa bàn tỉnh

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030 (ha)	Quy hoạch sau 2030 (ha)
I	Các CCN đã thành lập				

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030 (ha)	Quy hoạch sau 2030 (ha)
1	CCN Đắc Lộc	Phường Bắc Nha Trang	34,52	34,52	34,52
2	CCN Diên Phú	Xã Diên Điền	49,77	49,77	49,77
3	CCN Diên Phú - VCN	Xã Diên Điền	22,83	22,83	22,83
4	CCN Diên Thọ	Xã Diên Thọ	49,95	66,51	66,51
5	Cụm công nghiệp và chăn nuôi Khatoco	Xã Nam Ninh Hòa	35,58	35,58	35,58
6	CCN Sông Cầu	Xã Khánh Vĩnh	40,36	75	75
7	CCN Trảng É 1	Xã Suối Dầu	34,97	34,97	34,97
8	CCN Trảng É 2	Xã Suối Dầu	44,72	67,58	67,58
9	CCN Ninh Xuân	Xã Tân Định	50	75	75
10	CCN Tháp Chàm	Phường Đô Vinh	23,48	23,48	23,48
11	CCN Quảng Sơn	Xã Ninh Sơn	50,28	50,28	50,28
12	CCN Phước Tiên	Xã Bác Ái	40	40	40
13	CCN Hiếu Thiện	Xã Thuận Nam	50	75	75
14	CCN Phước Minh 1	Xã Thuận Nam	75	75	75
15	CCN Phước Minh 2	Xã Thuận Nam	26	26	26
16	CCN Phước Minh 3	Xã Thuận Nam	45	45	45
	Tổng		672,46	796,52	796,52
II	Các CCN chưa thành lập				
1	CCN Khánh Bình	Xã Bắc Khánh Vĩnh		50	50
2	CCN Trảng É 3	Xã Suối Dầu		48,81	48,81
3	CCN Cam Thành Nam	Xã Bắc Cam Ranh		75	75
4	CCN Cam Thịnh Đông	Xã Nam Cam Ranh		40	75
5	CCN Mỹ Thanh	Xã Nam Cam Ranh			75
6	CCN Phước Đại	Xã Bác Ái Đông			70
7	CCN Bác Ái Tây	Xã Bác Ái Tây			75
8	CCN Tri Hải	Xã Ninh Hải			42,14
9	CCN Tháp Chàm (mở rộng)	Phường Đô Vinh		20	20
10	CCN Công Hải	Xã Công Hải			50
11	CCN Lợi Hải 2	Xã Thuận Bắc			53,42
12	CCN Phước Nam 1	Xã Thuận Nam		50	50
13	CCN Phước Nam 2	Xã Thuận Nam		50	50
14	CCN Phước Nam 3	Xã Thuận Nam		50	50
15	CCN Phước Nam 4	Xã Thuận Nam		46,7	46,7
16	CCN Phước Nam 5	Xã Thuận Nam		49	49
17	CCN Cam Phước Đông	Phường Ba Ngòi		75	75
18	CCN Cam An	Xã Cam An		50	50
19	CCN Cam Hiệp	Xã Cam Hiệp			75

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030 (ha)	Quy hoạch sau 2030 (ha)
20	CCN Tân Định	Xã Tân Định			75
21	CCN Quảng Sơn 2	Xã Ninh Sơn		70	70
22	CCN Quảng Sơn (mở rộng)	Xã Ninh Sơn		25	25
23	CCN Phước Hà 1	Xã Phước Hà		75	75
24	CCN Phước Hà 2	Xã Phước Hà		75	75
25	CCN Phước Hà 3	Xã Phước Hà		75	75
	Tổng			974,51	1.455,05
	Tổng I và II		672,46	1.721,03	2.271,59

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn phải phù hợp với nhu cầu thực tế và căn cứ vào chỉ tiêu sử dụng đất trong giai đoạn 2021-2030 và sau năm 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tên gọi, quy mô và phạm vi ranh giới của các cụm công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư.

Trong công tác duy trì và phát triển các cụm công nghiệp, cần tập trung nâng cao tỷ lệ lấp đầy tại các cụm công nghiệp hiện hữu. Song song, thành lập mới các cụm công nghiệp có khả năng phát triển và thu hút đầu tư thứ cấp.

4. Trung tâm hành chính mở rộng Nha Trang - Cam Lâm

4.1 Bối cảnh và sự cần thiết

Việc mở rộng trung tâm hành chính Nha Trang - Cam Lâm là một cấu phần quan trọng trong nhiệm vụ xây dựng và triển khai “Đề án Mở rộng không gian phát triển kinh tế - xã hội, tiến tới mở rộng trung tâm hành chính Nha Trang - Cam Lâm”. Đây là một nhiệm vụ chính trị trọng tâm, có ý nghĩa quan trọng trong việc hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược của tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn phát triển mới.

Hiện nay, trung tâm hành chính của tỉnh Khánh Hòa tập trung chủ yếu tại khu vực đô thị Nha Trang, với hệ thống trụ sở của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ban, ngành được bố trí phân tán trong không gian đô thị hiện hữu. Mặc dù đã từng bước được đầu tư nâng cấp, hệ thống này đang bộc lộ một số hạn chế trong bối cảnh yêu cầu phát triển mới của tỉnh:

- Thứ nhất, tình trạng phân tán chức năng hành chính dẫn đến hiệu quả vận hành chưa tối ưu, gây khó khăn trong phối hợp liên ngành, gia tăng nhu cầu di chuyển và chi phí giao dịch đối với người dân và doanh nghiệp.

- Thứ hai, áp lực đô thị tại Nha Trang ngày càng gia tăng, đặc biệt về giao thông, quỹ đất và hạ tầng kỹ thuật, làm hạn chế khả năng mở rộng không gian hành chính theo hướng tập trung, hiện đại.

- Thứ ba, trong bối cảnh tỉnh định hướng phát triển theo mô hình đô thị đa trung tâm và hướng tới trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, việc duy trì một trung tâm hành chính đơn cực không còn phù hợp với yêu cầu tổ chức không gian phát triển mới.

Trong khi đó, khu vực Cam Lâm và vùng phụ cận đang được xác định là một không gian phát triển chiến lược, gắn với Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, các trục giao thông liên vùng và định hướng phát triển đô thị theo mô hình TOD. Đây là khu vực có điều kiện thuận lợi để tiếp nhận và phát triển các chức năng cấp tỉnh mang tính chất dài hạn.

Kinh nghiệm từ các thực thể hành chính lớn như Thành phố Hồ Chí Minh (sau khi mở rộng và tái cấu trúc không gian bao gồm cả khu vực Bình Dương), Thành phố Huế, Thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh đã chứng minh việc dịch chuyển trung tâm hành chính gắn liền với mở rộng không gian kinh tế là động lực tiên quyết để tạo bước đột phá về năng lực cạnh tranh và hiệu quả quản trị công trong kỷ nguyên mới.

Trên cơ sở đó, việc mở rộng trung tâm hành chính sang khu vực mới nói riêng (và mở rộng không gian phát triển kinh tế - xã hội khu vực Nha Trang – Cam Lâm làm tiền đề mở rộng trung tâm hành chính) là giải pháp quan trọng để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW ngày 24/01/2026 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thông qua việc sắp xếp lại hệ thống trụ sở phân tán tại khu vực đô thị Nha Trang, khai thác hiệu quả giá trị lợi thế thương mại của các quỹ đất cũ để tái đầu tư vào hạ tầng công vụ thông minh, đáp ứng tiêu chuẩn của một thành phố trực thuộc Trung ương.

4.2 Căn cứ thực hiện

a. Căn cứ chính trị

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 24/01/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng;
- Nghị quyết số 22/ĐH ngày 23/01/2026 của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 25/09/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I;

- Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 14/07/2025 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về tăng trưởng kinh tế hai con số;

- Chương trình hành động số 15-CTr/TU ngày 27/02/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh;

- Thông báo số 138-TB/TU ngày 02/04/2026 của Tỉnh ủy Khánh Hòa;

- Các căn cứ khác có liên quan.

b. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 614/QĐ-TTg ngày 04/04/2026 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch vùng;

- Văn bản số 2247/VPUB-XDND ngày 13/04/2026 và số 5477/UBND-XDND ngày 20/04/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa;

- Các căn cứ khác có liên quan.

4.3 Quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn

a. Quan điểm phát triển

Định hướng mở rộng trung tâm hành chính Nha Trang – Cam Lâm tuân theo các nguyên tắc quy hoạch như sau:

- Tập trung và tích hợp: Bố trí các chức năng hành chính theo hướng tập trung, kết hợp với các chức năng dịch vụ công, thương mại và không gian công cộng.

- Xanh và bền vững: Tăng cường không gian xanh, mặt nước và các giải pháp hạ tầng sinh thái, góp phần nâng cao chất lượng môi trường đô thị.

- Thông minh và linh hoạt: Ứng dụng công nghệ trong quản lý và vận hành, đồng thời bảo đảm khả năng mở rộng và thích ứng trong dài hạn.

- Kết nối và liên thông: Bảo đảm kết nối hiệu quả với Nha Trang, Cam Lâm, Cam Ranh và các khu vực khác thông qua hệ thống hạ tầng giao thông chiến lược.

b. Mục tiêu phát triển

i. Nâng cao hiệu quả hành chính

Tổ chức lại không gian hành chính theo hướng tập trung, tích hợp, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng cung cấp dịch vụ công. Trung tâm hành chính mở rộng hướng tới:

- Bảo đảm phục vụ đồng bộ, liên thông giữa các cơ quan cấp tỉnh, giảm phân tán;
- Rút ngắn thời gian xử lý thủ tục, nâng cao mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp;
- Phù hợp với mục tiêu cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả bộ máy quản lý nhà nước của tỉnh.

ii. Thúc đẩy chuyển đổi số và chính quyền thông minh

Phát triển trung tâm hành chính mới gắn với hạ tầng số hiện đại, hướng tới mục tiêu:

- Triển khai chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số, phù hợp định hướng ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh;
- Bảo đảm 100% cơ quan hành chính vận hành trên nền tảng số, hỗ trợ xử lý hồ sơ trực tuyến, giảm giao dịch trực tiếp;
- Tăng cường tính minh bạch, công khai, nâng cao chất lượng quản trị công.

iii. Tạo động lực phát triển đô thị

Thông qua việc hình thành trung tâm hành chính mở rộng, góp phần:

- Thúc đẩy Cam Lâm trở thành đô thị động lực mới trong mô hình đa trung tâm;
- Hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số thông qua kích hoạt đầu tư, dịch vụ và không gian đô thị mới;
- Giảm áp lực cho đô thị Nha Trang, tối ưu phân bổ nguồn lực và không gian;
- Tăng cường liên kết với Nha Trang, Cam Lâm, Cam Ranh, hình thành chuỗi đô thị – kinh tế ven biển kết nối cao.

c. Tầm nhìn dài hạn

Hình thành cụm trung tâm hành chính Nha Trang – Cam Lâm theo mô hình hiện đại, tích hợp, thông minh, đóng vai trò là hạt nhân điều hành phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, đồng thời là động lực thúc đẩy phát triển đô thị, dịch vụ và đổi mới sáng tạo trong toàn vùng.

4.4 Định vị và vai trò trong cấu trúc không gian tổng thể của khu vực

Khu vực Nha Trang – Cam Lâm được xác lập theo mô hình đô thị đa trung tâm liên hoàn, với cấu trúc không gian được xây dựng dựa trên trục động lực ven biển và hành lang kinh tế Bắc - Nam; kết nối lõi khu vực đô thị lịch sử Nha Trang với khu vực Cam Lâm nhằm hình thành một đô thị thống nhất, có tính hỗ trợ cao.

Trung tâm hành chính mở rộng chính là một cấu phần cốt lõi của khu vực này. So với trước đây, trung tâm hành chính trong giai đoạn mới sẽ góp phần chia sẻ chức năng và nâng cao hiệu quả vận hành của toàn hệ thống. Đồng thời, khu vực này còn được định hướng trở thành hạt nhân phát triển đô thị mới, gắn với các chức năng dịch vụ giá trị cao, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế dịch vụ hiện đại.

Về liên kết không gian, trung tâm hành chính tại Cam Lâm sở hữu lợi thế nổi bật khi nằm trong hành lang phát triển chiến lược Nha Trang – Cam Lâm – Cam Ranh, kết nối trực tiếp với Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh và các trục giao thông liên vùng quan trọng. Vị trí này cho phép hình thành một đầu mối kết nối hiệu quả giữa trung tâm hành chính với các khu vực động lực khác của tỉnh, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu kinh tế, hành chính và dịch vụ trong phạm vi liên vùng và quốc tế. Việc phát triển trung tâm hành chính tại đây cũng góp phần tăng cường tính liên thông giữa các cực đô thị, hỗ trợ hình thành mạng lưới đô thị có cấu trúc chặt chẽ và hiệu quả hơn.

Từ góc độ phát triển kinh tế – đô thị, việc hình thành một tổ hợp hành chính – dịch vụ quy mô cấp tỉnh sẽ góp phần thúc đẩy phát triển thị trường bất động sản theo hướng quy hoạch đồng bộ, gia tăng nhu cầu đối với các dịch vụ thương mại, tài chính và dịch vụ công chất lượng cao. Đồng thời, khu vực này có khả năng thu hút nguồn lực đầu tư từ khu vực tư nhân vào các lĩnh vực hạ tầng, dịch vụ và công nghệ, qua đó hình thành một hệ sinh thái đô thị năng động, hỗ trợ cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng sống. Bên cạnh đó, việc phân bổ lại chức năng hành chính cũng góp phần giảm áp lực cho đô thị Nha Trang, tạo điều kiện để tái cấu trúc không gian đô thị theo hướng cân bằng và bền vững hơn.

4.5 Định hướng sắp xếp chức năng và tổ chức không gian

a. Định hướng chung của khu vực mở rộng Nha Trang - Cam Lâm

Hình thành các phân khu chính sau:

- Phân khu trung tâm hành chính tập trung: Quy hoạch tổ hợp công sở hiện đại tại khu vực kết nối chiến lược (Nam Nha Trang/Bắc Cam Lâm), tích hợp hạ tầng số và các dịch vụ công tập trung để điều hành toàn bộ tỉnh mới.

- Phân khu động lực kinh tế: Bố trí các khu công nghiệp công nghệ cao, khu phi thuế quan và trung tâm logistics hàng không gần Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh nhằm thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng 02 con số.

- Phân khu đô thị thông minh: Phát triển các khu đô thị mới với hạ tầng xã hội đồng bộ (y tế, giáo dục đại học, văn hóa), làm nơi cư trú cho đội ngũ chuyên gia và nhân lực chất lượng cao.

Phát triển hành lang liên kết vùng: Hoàn thiện hạ tầng kết nối xuyên suốt từ trung tâm Nha Trang qua Cam Lâm đến các khu vực kinh tế phía Nam tỉnh mới. Lấy hạ tầng giao thông (đường ven biển, cao tốc, đường sắt) làm khung để kéo giãn không gian phát triển, giảm áp lực cho các khu vực mật độ cao.

Tổ chức không gian sinh thái trung tâm: Khai thác tối ưu dải cảnh quan đầm Thủy Triều và vịnh Nha Trang để tạo lập các trục xanh, không gian công cộng liên hoàn, định hình bản sắc đô thị biển thông minh cho toàn bộ vùng mở rộng.

b. Định hướng cụ thể của trung tâm hành chính mở rộng

Trung tâm hành chính mở rộng Nha Trang - Cam Lâm được định hướng phát triển với quy mô phù hợp với chức năng cấp tỉnh, bảo đảm khả năng phục vụ lâu dài cho hoạt động quản lý nhà nước, đồng thời có khả năng mở rộng theo nhu cầu phát triển.

Không gian được tổ chức theo hướng đa chức năng, kết hợp giữa hành chính, dịch vụ công, thương mại và không gian công cộng, có thể đóng vai trò như một khu đô thị động lực thay vì một khu hành chính đơn thuần.

- Lõi hành chính: Bố trí các cơ quan hành chính cấp tỉnh theo hướng tập trung, bao gồm các trụ sở làm việc của các sở, ban, ngành và các cơ quan liên quan. Không gian được tổ chức hiện đại, linh hoạt, phù hợp với yêu cầu làm việc số hóa và liên thông dữ liệu.

- Khu dịch vụ công: Hình thành trung tâm dịch vụ công tập trung, tổ chức theo mô hình “một cửa”, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong việc tiếp cận các dịch vụ hành chính. Khu vực này được tích hợp các tiện ích hỗ trợ như không gian chờ, tư vấn và dịch vụ số.

- Khu thương mại – dịch vụ: Phát triển các chức năng thương mại, tài chính, dịch vụ nhằm phục vụ nhu cầu của cán bộ, người dân và doanh nghiệp, đồng thời tạo nguồn lực kinh tế cho khu vực. Các hoạt động này góp phần hình thành một hệ sinh thái dịch vụ đô thị năng động.

- Khu ở: Bố trí các khu ở với chất lượng cao, phục vụ nhu cầu của đội ngũ cán bộ, chuyên gia và người lao động, bảo đảm gắn kết chặt chẽ với các khu chức năng khác, tạo điều kiện hình thành cộng đồng đô thị bền vững.

- Không gian xanh công cộng: Tăng cường các không gian công cộng, bao gồm quảng trường, công viên và mặt nước, đóng vai trò là trung tâm sinh hoạt cộng đồng và biểu tượng đô thị, đồng thời góp phần cải thiện môi trường và nâng cao chất lượng sống.

c. Định hướng tổ chức không gian và kết nối của trung tâm hành chính mở rộng

i. Trục không gian chính

Không gian trung tâm hành chính được tổ chức xoay quanh một trục hành chính – công cộng, kết nối trực tiếp với các trục giao thông chiến lược liên vùng. Trục này đóng vai trò là xương sống tổ chức không gian, vừa đảm bảo khả năng tiếp cận thuận tiện cho các cơ quan hành chính, vừa tạo ra một không gian đô thị liên tục, có khả năng tích hợp đa chức năng. Dọc theo trục này, các khu chức năng được bố trí theo thứ tự ưu tiên từ khối hành chính lõi, các công trình dịch vụ công, đến các không gian mở và khu thương mại – dịch vụ, bảo đảm tính chuyên tiếp hợp lý giữa các khu vực chức năng. Trục không gian không chỉ là tuyến giao thông mà còn được định hướng trở thành trục cảnh quan chính, tích hợp các không gian đi bộ, cây xanh và mặt nước, góp phần hình thành một không gian công cộng chất lượng cao, phục vụ đồng thời hoạt động hành chính và sinh hoạt đô thị.

Cấu trúc này cho phép trung tâm hành chính vận hành hiệu quả trong ngắn hạn, đồng thời có khả năng mở rộng theo chiều dài trục trong dài hạn, phù hợp với định hướng phát triển linh hoạt của khu vực Cam Lâm.

ii. Công trình biểu tượng

Tại trung tâm trục không gian, định hướng hình thành một Quảng trường Hành chính – Công cộng cấp tỉnh, đóng vai trò là điểm nhấn biểu tượng và là không gian trung tâm của toàn khu. Quảng trường này không chỉ phục vụ các hoạt động hành chính – chính trị như lễ kỷ niệm, sự kiện cấp tỉnh, mà còn là không gian sinh hoạt cộng đồng, văn hóa và giao lưu xã hội của người dân.

Quảng trường được thiết kế theo hướng mở, đa chức năng và có khả năng tiếp nhận quy mô lớn, kết hợp giữa không gian cứng (quảng trường sự kiện) và không gian mềm (công viên, mặt nước, cây xanh), tạo điều kiện sử dụng linh hoạt trong nhiều tình huống khác nhau. Các yếu tố cảnh quan như trục nhìn, hệ thống chiếu sáng, mặt nước phản chiếu

và không gian đi bộ được tổ chức nhằm tăng cường tính nhận diện và tạo dựng hình ảnh đô thị đặc trưng.

iii. Giao thông và kết nối

Hệ thống giao thông của trung tâm hành chính được tổ chức theo hướng đa phương thức, bảo đảm kết nối hiệu quả với các khu vực trọng điểm trong tỉnh và vùng.

Trong đó, một định hướng quan trọng là tăng cường kết nối trực tiếp với đô thị Nha Trang thông qua trục giao thông ven biển, tuyến hầm Cù Hin, và hệ thống đường sắt đô thị trong tương lai, góp phần rút ngắn thời gian di chuyển giữa trung tâm hiện hữu và trung tâm mở rộng. Việc khai thác hiệu quả các tuyến kết nối đa phương thức này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động phối hợp hành chính, đồng thời hỗ trợ phân bổ lại lưu lượng giao thông theo hướng hợp lý hơn, giảm áp lực lên hạ tầng đường bộ và nâng cao năng lực vận chuyển bền vững cho toàn đô thị.

Bên cạnh đó, trung tâm hành chính tại Cam Lâm có lợi thế đặc biệt khi nằm gần Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, cho phép hình thành một trung tâm hành chính có khả năng tiếp cận nhanh với mạng lưới giao thông quốc gia và quốc tế. Điều này không chỉ thuận lợi cho hoạt động điều hành, đối ngoại và thu hút đầu tư, mà còn góp phần nâng cao vị thế của tỉnh trong mạng lưới liên kết vùng.

Ngoài ra, hệ thống giao thông nội khu được định hướng phát triển theo hướng ưu tiên giao thông công cộng và giao thông bền vững, bao gồm các tuyến kết nối với hệ thống vận tải công cộng tương lai, không gian đi bộ và hạ tầng cho phương tiện thân thiện môi trường. Các trục giao thông được tổ chức phân cấp rõ ràng, bảo đảm vừa phục vụ hiệu quả hoạt động hành chính, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển đô thị và dịch vụ xung quanh.

X. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Quan điểm và Mục tiêu tổng quát

Việc sử dụng đất của tỉnh Khánh Hoà được xác định theo quan điểm phát triển bền vững, hiệu quả và phù hợp với mục tiêu xây dựng Khánh Hoà trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2030, là trung tâm kinh tế - xã hội lớn của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Việc phân bổ và tổ chức sử dụng quỹ đất phải tuân thủ quy hoạch được duyệt; đảm bảo tính hợp lý, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Khai thác, sử dụng đất phải hài

hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, giữ gìn tài nguyên thiên nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bố trí quỹ đất cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, logistics, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; ưu tiên các ngành có giá trị gia tăng cao và công nghệ xanh.

Ổn định quỹ đất cho nông nghiệp, nhất là các vùng chuyên canh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp đô thị; gắn với đảm bảo an ninh lương thực và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Sử dụng quỹ đất phục vụ phát triển du lịch biển, đô thị du lịch, văn hóa - sinh thái; khai thác hiệu quả tiềm năng biển - rừng - sông của địa phương.

Ưu tiên quỹ đất cho mục tiêu quốc phòng, an ninh; đảm bảo đồng bộ giữa phát triển kinh tế với giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

Sử dụng đất phải gắn với yêu cầu phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.

Khai thác, sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, nguồn nước, cảnh quan và môi trường sống; hạn chế tối đa suy thoái đất, xói mòn và ô nhiễm.

2. Định hướng sử dụng đất theo các nhóm chức năng

2.1 Đất sản xuất nông nghiệp

- Chuyển đổi cơ cấu: Giảm dần tỷ trọng cây lương thực, chuyển dịch sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, ứng dụng công nghệ cao và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Vùng chuyên canh: Tiếp tục ổn định vùng trồng xoài tập trung tại Cam Lâm, Cam Ranh ; sầu riêng tại Khánh Sơn, bưởi da xanh tại Khánh Vĩnh.

- Phát triển vùng sản xuất rau, quả đặc sản (nho, táo, măng tây) tại khu vực Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Hải, Ninh Phước.

- Nông nghiệp gắn với du lịch: Bố trí quỹ đất phát triển các mô hình nông nghiệp sinh thái, du lịch trải nghiệm vườn quả, làng nghề.

2.2 Đất lâm nghiệp và bảo tồn đa dạng sinh học

- Bảo vệ rừng: Quản lý nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, đặc biệt là tại các Vườn quốc gia: Núi Chúa, Phước Bình và Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà (hướng tới nâng cấp thành Vườn quốc gia).

- Nâng cao độ che phủ: Phấn đấu tỷ lệ che phủ rừng đạt từ 47% đến 49% sau năm 2030.

- Kinh tế dưới tán rừng: Khuyến khích trồng xen canh cây dược liệu dưới tán rừng tại các vùng đệm.

2.3 Đất phát triển công nghiệp

- Khu công nghiệp (KCN) tập trung: Tiếp tục vận hành và mở rộng các KCN hiện hữu như Du Long (407 ha), Phước Nam (370 ha), Thành Hải (78 ha) và đặc biệt là KCN Cà Ná (827 ha).

- Định hướng ngành nghề: Ưu tiên quỹ đất cho các ngành công nghiệp sạch, năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời), chế biến nông lâm thủy sản và công nghiệp phụ trợ.

- Cụm công nghiệp: Quy hoạch đồng bộ các cụm công nghiệp tại các huyện để thu hút lao động địa phương và phục vụ tiểu thủ công nghiệp.

2.4. Đất đô thị và khu du lịch

- Hệ thống đô thị: Phát triển theo hướng hiện đại, thông minh, bền vững. Phân đầu tỷ lệ đô thị hóa đạt 70% vào năm 2030.

- Chuỗi đô thị ven biển: Hình thành dải đô thị - du lịch hỗn hợp từ Vĩnh Hy, Thanh Hải qua Nha Trang đến Cà Ná.

- Đất du lịch: Dành quỹ đất cho các khu du lịch đẳng cấp quốc tế như: Khu du lịch quốc gia Bắc bán đảo Cam Ranh, Ninh Chữ, vịnh Vân Phong và đặc khu Trường Sa.

3. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

Việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, trong đó trọng tâm là điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất, xuất phát từ yêu cầu thực tiễn. Các chỉ tiêu sử dụng đất đã được xác định tại Quy hoạch tỉnh giai đoạn đầu chưa phản ánh đầy đủ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội phát sinh trong thực tiễn, đặc biệt là nhu cầu đất cho phát triển hạ tầng kỹ thuật, đô thị, công nghiệp, dịch vụ - du lịch và các dự án trọng điểm có tính chất động lực của tỉnh. Quá trình triển khai đã bộc lộ sự mất cân đối giữa các nhóm chỉ tiêu sử dụng đất, dẫn đến khó khăn trong việc bố trí quỹ đất, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm và thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, việc rà soát các chỉ tiêu sử dụng đất theo phân bổ của Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan cho thấy một số chỉ tiêu được phân bổ cho tỉnh Khánh Hòa không còn phù hợp với tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa và định hướng phát triển kinh tế biển, du lịch chất lượng cao. Nhu cầu điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất đô thị, đất khu công nghiệp, đất thương mại - dịch vụ, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật là yêu cầu khách quan nhằm bảo đảm không gian

phát triển cho các khu vực động lực. Ngược lại, một số chỉ tiêu đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng cây hiệu quả thấp hoặc đất sản xuất nông nghiệp phân tán, cần được rà soát, cơ cấu lại theo hướng tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với điều kiện sinh thái - thị trường. Mặt khác, yêu cầu bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng - an ninh đặt ra việc điều chỉnh, hoàn thiện các chỉ tiêu đất rừng, đất mặt nước ven biển, đất bảo tồn thiên nhiên và đất dành cho công trình quốc phòng, an ninh. Do đó, việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 sẽ giúp đồng bộ giữa Quy hoạch tỉnh với Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và quy hoạch vùng, đồng thời nâng cao tính khả thi trong quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn tới.

Bảng 161: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Khánh Hòa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích được duyệt đến 2030	Diện tích điều chỉnh	So sánh biến động	
						So sánh phân bổ và điều chỉnh	So sánh điều chỉnh và hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	685.081	673.774	614.231	-59.543	-70.850
1.1	Đất trồng lúa	LUA	44.870	36.133	34.307	-1.826	-10.563
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	34.687	31.948	30.010	-1.938	-4.677
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10.183		4.298		-5.885
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	78.840		55.805		-23.035
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66.657	49.233	52.659	3.426	-13.998
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	60.730	61.020	61.007	-13	277
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	239.199	241.180	234.423	-6.757	-4.776
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	179.777	161.840	156.491	-5.349	-23.287
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>72.558</i>	<i>69.980</i>	<i>64.504</i>	<i>-5.476</i>	<i>-8.054</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.641		5.114		-2.526
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	394		4.640		4.246
1.9	Đất làm muối	LMU	4.932		3.906		-1.026
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.040		5.878		3.838
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	148.002	172.028	231.671	59.643	83.669
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9.587	11.523	13.526	2.003	3.940
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.219	18.447	12.954	-5.493	8.735

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích được duyệt đến 2030	Diện tích điều chỉnh	So sánh biến động	
						So sánh phân bổ và điều chỉnh	So sánh điều chỉnh và hiện trạng
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	235	416	605	189	370
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19.536	21.087	22.987	1.900	3.451
2.5	Đất an ninh	CAN	2.047	2.101	2.497	396	450
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.028		5.504		3.476
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	156	291	640	349	484
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	29		46		17
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	140	203	467	264	327
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	990	1.628	2.098	470	1.108
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	539	911	1.915	1.004	1.376
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	68		213		145
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0		11		11
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0		0		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	105		114		8

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích được duyệt đến 2030	Diện tích điều chỉnh	So sánh biến động	
						So sánh phân bổ và điều chỉnh	So sánh điều chỉnh và hiện trạng
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9.026		39.434		30.408
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.203	2.802	6.122	3.320	4.919
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	445	1.439	1.721	282	1.276
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			456		456
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.427	19.050	20.189	1.139	16.762
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.666	4.379	4.642	263	2.976
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.284	3.060	6.304	3.244	4.020
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	30.925		63.434		32.509
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	16.787	20.588	31.215	10.627	14.428
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6.569	13.765	10.596	-3.169	4.026
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	20		177		157
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	11		796		786
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	442		576		135
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	125	503	690	187	565

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích được duyệt đến 2030	Diện tích điều chỉnh	So sánh biến động	
						So sánh phân bổ và điều chỉnh	So sánh điều chỉnh và hiện trạng
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6.177	10.341	14.500	4.159	8.323
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	36	49	42	-7	6
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	81		178		97
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	677		4.638		3.961
2.9	Đất tôn giáo	TON	405	460	479	19	74
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	157		164		6
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.094	2.471	2.665	194	571
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	18.129		17.711		-417
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8.253		9.062		809
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.875		8.649		-1.226
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	49.614		49.737		122
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	37.592	9.694	24.773	15.079	-12.819
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	515				-515

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Diện tích được duyệt đến 2030	Diện tích điều chỉnh	So sánh biến động	
						So sánh phân bổ và điều chỉnh	So sánh điều chỉnh và hiện trạng
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3.248		1.778		-1.470
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	19.084		10.410		-8.674
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.197		1.162		-35
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	13.547		11.423		-2.124

3.1. Đất nông nghiệp

Trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có sự biến động theo cả hai chiều tăng và giảm, phản ánh quá trình tái cơ cấu sử dụng đất phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Một mặt, diện tích đất nông nghiệp có xu hướng tăng lên do chuyển một phần diện tích đất chưa sử dụng sang mục đích sản xuất nông nghiệp, đặc biệt tại các khu vực có điều kiện tự nhiên phù hợp, có khả năng đầu tư hạ tầng thủy lợi và ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật. Việc khai thác quỹ đất chưa sử dụng nhằm mở rộng diện tích đất nông nghiệp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo sinh kế cho người dân nông thôn và bảo đảm ổn định sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Mặt khác, cùng với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và phát triển mạnh các ngành kinh tế động lực như du lịch, dịch vụ, logistics và công nghiệp, một bộ phận diện tích đất nông nghiệp, nhất là tại các khu vực ven đô, ven biển và dọc các trục giao thông chính, được chuyển sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các dự án đầu tư. Việc giảm diện tích đất nông nghiệp được thực hiện có chọn lọc, trên cơ sở ưu tiên bảo vệ quỹ đất sản xuất có năng suất, chất lượng cao, hạn chế tối đa tác động đến an ninh lương thực và đời sống người dân. Sự điều chỉnh tăng - giảm diện tích đất nông nghiệp nêu trên bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, đồng thời góp phần sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất và thúc đẩy phát triển bền vững tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030. Diện tích đất nông nghiệp năm 2030 là 614.231 ha, (chiếm 70,55% diện tích tự nhiên), giảm 70.850 ha so với năm 2024. Trong đó:

Đất trồng lúa

Trong giai đoạn đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có xu hướng giảm dần nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tổ chức không gian phát triển theo định hướng quy hoạch. Thực tiễn sử dụng đất cho thấy một bộ phận diện tích đất trồng lúa, đặc biệt là các khu vực có điều kiện canh tác kém hiệu quả, manh mún, phụ thuộc lớn vào nguồn nước tưới và thường xuyên chịu tác động của hạn hán, xâm nhập mặn, không còn phù hợp để duy trì sản xuất lúa ổn định, bền vững. Trong khi đó, nhu cầu sử dụng đất cho phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh ngày càng gia tăng, nhất là tại các khu vực ven biển, vùng động lực và các hành lang phát triển kinh tế. Việc chuyển đổi một phần diện tích đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp được xem là yêu cầu khách quan nhằm tạo quỹ đất phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm, góp phần nâng cao hiệu

quả sử dụng đất và giá trị gia tăng trên đơn vị diện tích. Quá trình điều chỉnh được thực hiện trên cơ sở rà soát chặt chẽ theo chỉ tiêu phân bổ của Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, bảo đảm an ninh lương thực, ổn định đời sống người dân và tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, tính định hướng tập trung bảo vệ quỹ đất trồng lúa có năng suất, chất lượng cao, gắn với đầu tư hạ tầng thủy lợi và ứng dụng khoa học - công nghệ, qua đó nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững trong điều kiện quỹ đất ngày càng hạn chế.

- Diện tích đất trồng lúa năm 2030 là 34.307 ha, (chiếm 3,94% diện tích tự nhiên), giảm 10.563 ha so với năm 2024.

Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2030 là 55.805 ha, (chiếm 6,41% diện tích tự nhiên), giảm 23.035 ha so với năm 2024. Trong đó:

- + Biến động tăng: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 1.459 ha;
- + Biến động giảm: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 24.495 ha.

Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2030 là 52.659 ha, (chiếm 6,05% diện tích tự nhiên), giảm 13.998 ha so với năm 2024. Trong đó:

- + Biến động tăng: Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 5.099 ha;
- + Biến động giảm: Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 19.097 ha.

Đất rừng đặc dụng

Trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có xu hướng tăng, phù hợp với định hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững. Sự gia tăng diện tích đất rừng đặc dụng chủ yếu xuất phát từ việc rà soát, điều chỉnh ranh giới các khu rừng theo hiện trạng sử dụng đất và yêu cầu bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên có giá trị cao, đặc biệt là rừng đầu nguồn, rừng ven biển và các khu vực có vai trò quan trọng trong bảo vệ cảnh quan, nguồn nước và phòng chống thiên tai. Một phần diện tích đất chưa sử dụng và đất có rừng tự nhiên được đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng nhằm tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và hạn chế nguy cơ suy thoái tài nguyên rừng. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh tăng diện tích đất rừng đặc dụng còn gắn với yêu cầu thực hiện các cam kết quốc gia về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính, cũng như phù hợp với các chiến lược, quy hoạch

ngành lâm nghiệp và bảo tồn thiên nhiên thời kỳ 2021-2030. Quá trình xác định và mở rộng quỹ đất rừng đặc dụng được thực hiện trên cơ sở bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu bảo tồn và phát triển, hạn chế tối đa việc chuyển đổi đất rừng sang mục đích khác, đồng thời góp phần nâng cao độ che phủ rừng, duy trì cân bằng sinh thái và tạo nền tảng cho phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học và giáo dục môi trường. Việc tăng diện tích đất rừng đặc dụng là cơ sở quan trọng để tỉnh Khánh Hòa phát triển theo hướng bền vững, bảo đảm lợi ích lâu dài về môi trường, xã hội và quốc phòng - an ninh đến năm 2030. Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2030 là 61.007 ha, (chiếm 7,01% diện tích tự nhiên), tăng 277 ha so với năm 2024, được lấy từ đất rừng phòng hộ.

Đất rừng phòng hộ

Việc gia tăng diện tích đất rừng phòng hộ chủ yếu xuất phát từ quá trình rà soát, phân loại lại các khu rừng theo chức năng sử dụng, trên cơ sở cập nhật hiện trạng tài nguyên rừng và yêu cầu bảo vệ các khu vực có vai trò quan trọng trong phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển, chống xói mòn, sạt lở đất và hạn chế tác động của bão, lũ. Một phần diện tích rừng hiện có được điều chỉnh chuyển mục đích sử dụng từ rừng sản xuất hoặc rừng đặc dụng sang rừng phòng hộ nhằm phù hợp hơn với chức năng sinh thái, điều kiện tự nhiên và yêu cầu quản lý, bảo vệ trong giai đoạn mới. Bên cạnh đó, việc chuyển mục đích sử dụng giữa các loại rừng được thực hiện theo hướng tối ưu hóa chức năng của từng khu vực rừng, bảo đảm thống nhất với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia và quy hoạch tỉnh. Quá trình điều chỉnh không làm gia tăng diện tích đất lâm nghiệp ngoài quy hoạch, mà chủ yếu là sự điều tiết nội bộ giữa các loại rừng nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ tài nguyên rừng và phát huy vai trò phòng hộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng. Việc tăng diện tích đất rừng phòng hộ góp phần bảo vệ nguồn nước, ổn định đất đai, giảm thiểu rủi ro thiên tai, đồng thời tạo cơ sở cho phát triển bền vững các ngành kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng - an ninh. Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2030 là 234.423 ha, (chiếm 26,92% diện tích tự nhiên), giảm 4.776 ha so với năm 2024.

Đất rừng sản xuất

Việc giảm diện tích đất rừng sản xuất chủ yếu xuất phát từ nhu cầu bố trí quỹ đất cho phát triển hạ tầng, đô thị, công nghiệp, du lịch và các dự án kinh tế - xã hội trọng điểm, đặc biệt tại những khu vực có điều kiện thuận lợi về giao thông, địa hình và khả năng kết nối không gian phát triển. Một phần diện tích rừng sản xuất có hiệu quả kinh tế thấp, phân tán, khó quản lý được xem xét chuyển sang mục đích phi lâm nghiệp theo quy hoạch, bảo

đảm tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật về đất đai và lâm nghiệp. Bên cạnh đó, quá trình rà soát, phân loại lại các khu rừng theo chức năng sử dụng cho thấy một số diện tích rừng sản xuất có vai trò quan trọng về bảo vệ môi trường, phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn cảnh quan và đa dạng sinh học, được điều chỉnh chuyển mục đích sử dụng sang rừng phòng hộ hoặc rừng đặc dụng nhằm phát huy tốt hơn chức năng sinh thái. Việc chuyển đổi giữa các loại rừng được thực hiện trên cơ sở đánh giá đầy đủ hiện trạng rừng, điều kiện tự nhiên và yêu cầu quản lý bền vững tài nguyên rừng, không làm giảm tổng diện tích đất lâm nghiệp theo chỉ tiêu được phân bổ. Xu hướng giảm diện tích đất rừng sản xuất, kết hợp với tăng diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, bảo đảm cân bằng giữa mục tiêu phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, tạo nền tảng cho phát triển bền vững. Diện tích đất rừng sản xuất năm 2030 là 156.491 ha, (chiếm 17,97% diện tích tự nhiên), giảm 23.287 ha so với năm 2024. Trong đó:

- + Biến động tăng: Diện tích đất rừng sản xuất tăng 4.725 ha;
- + Biến động giảm: Diện tích đất rừng sản xuất giảm 28.012 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản

Việc giảm diện tích đất nuôi trồng thủy sản chủ yếu xuất phát từ nhu cầu chuyển một phần quỹ đất ven biển, ven đầm, vịnh và cửa sông sang phục vụ phát triển đô thị, du lịch, dịch vụ, hạ tầng cảng biển, logistics và các dự án kinh tế - xã hội trọng điểm của tỉnh. Một số khu vực nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ, phân tán, hiệu quả kinh tế thấp, gây nguy cơ ô nhiễm môi trường nước được rà soát, điều chỉnh để chuyển sang các mục đích sử dụng đất phù hợp hơn với định hướng phát triển chung. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh giảm diện tích đất nuôi trồng thủy sản còn gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái biển, đầm phá và vùng cửa sông, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Quá trình chuyển đổi được thực hiện có chọn lọc, bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, thủy sản và bảo vệ môi trường, đồng thời không làm ảnh hưởng đến sinh kế lâu dài của người dân. Tỉnh định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao năng suất và giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích, qua đó bù đắp cho việc giảm diện tích nuôi trồng truyền thống. Việc giảm diện tích đất nuôi trồng thủy sản góp phần sử dụng hiệu quả quỹ đất ven biển, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2030 là 5.114 ha, (chiếm 0,59% diện tích tự nhiên), giảm 2.526 ha so với năm 2024. Trong đó:

- + Biến động tăng: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 23 ha;
- + Biến động giảm: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 2.549 ha.

Các loại đất nông nghiệp còn lại

- Diện tích đất chăn nuôi tập trung năm 2030 là 4.640 ha, (chiếm 0,53% diện tích tự nhiên), tăng 4.246 ha so với năm 2024.
- Diện tích đất làm muối năm 2030 là 3.906 ha, (chiếm 0,45% diện tích tự nhiên), giảm 1.026 ha so với năm 2024.
- Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2030 là 5.878 ha, (chiếm 0,68% diện tích tự nhiên), tăng 3.838 ha so với năm 2024.

3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp tăng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đô thị hóa và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh. Sự gia tăng diện tích đất phi nông nghiệp chủ yếu được hình thành từ việc chuyển mục đích sử dụng một phần đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang phục vụ xây dựng các công trình, dự án phát triển. Quá trình chuyển đổi được thực hiện trên cơ sở bám sát các chỉ tiêu phân bổ của Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và Quy hoạch tỉnh, bảo đảm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với định hướng phát triển không gian. Nguồn đất chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp tập trung chủ yếu tại các khu vực có điều kiện thuận lợi về hạ tầng, giao thông và khả năng kết nối, nơi nhu cầu phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại - dịch vụ và du lịch ngày càng gia tăng. Việc chuyển đổi được thực hiện có chọn lọc, ưu tiên các diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiệu quả thấp, hạn chế tác động đến an ninh lương thực và sinh kế của người dân. Đồng thời, một phần diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào khai thác nhằm bổ sung quỹ đất cho phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các dự án động lực, góp phần mở rộng không gian phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Việc tăng diện tích đất phi nông nghiệp là cơ sở quan trọng để triển khai các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ, bảo đảm phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2030 là 231.671 ha, (chiếm 26,61% diện tích tự nhiên), tăng 83.669 ha so với năm 2024. Trong đó:

Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 có xu hướng tăng nhằm đáp ứng yêu cầu đô thị hóa, gia tăng dân số và nâng cao chất lượng không gian sống của người dân. Việc

tăng diện tích đất ở xuất phát từ nhu cầu phát triển các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung, chỉnh trang và mở rộng các khu dân cư hiện hữu, phù hợp với định hướng tổ chức hệ thống đô thị và phân bố dân cư. Quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu được hình thành từ việc chuyển mục đích sử dụng một phần đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng, bảo đảm tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất và các quy định của pháp luật về đất đai. Nguồn đất chuyển sang đất ở được lựa chọn trên cơ sở ưu tiên các khu vực có điều kiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thuận lợi, khả năng kết nối giao thông cao và phù hợp với định hướng phát triển không gian đô thị, nông thôn. Quá trình chuyển đổi được thực hiện có kiểm soát, hạn chế tình trạng phát triển dân cư tự phát, dàn trải, đồng thời gắn với đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững và nâng cao chất lượng sống. Việc tăng diện tích đất ở góp phần đáp ứng nhu cầu nhà ở của người dân, tạo điều kiện thu hút dân cư, lao động và các nguồn lực xã hội, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và chỉnh trang bộ mặt đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030. Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2030 là 13.526 ha, (chiếm 1,55% diện tích tự nhiên), tăng 3.940 ha so với năm 2024. Trong đó:

- + Biến động tăng: Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 7.800 ha;
- + Biến động giảm: Diện tích đất ở tại nông thôn giảm 3.860 ha.

Đất ở tại đô thị

- Diện tích đất ở tại đô thị năm 2030 là 12.954 ha, (chiếm 1,49% diện tích tự nhiên), tăng 8.735 ha so với năm 2024. Trong đó:

- + Biến động tăng: Diện tích đất ở tại đô thị tăng 8.862 ha;
- + Biến động giảm: Diện tích đất ở tại đô thị giảm 127 ha.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất trụ sở cơ quan trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 tăng do nhu cầu mở rộng, nâng cấp và hiện đại hóa hệ thống cơ quan, đơn vị hành chính, tổ chức sự nghiệp, đáp ứng nhu cầu quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội. Việc tăng diện tích đất trụ sở cơ quan chủ yếu được hình thành từ việc chuyển một phần đất chưa sử dụng và đất phi nông nghiệp phù hợp sang mục đích xây dựng các công trình hành chính, trụ sở làm việc, trung tâm dịch vụ công và các cơ sở hỗ trợ quản lý nhà nước. Quá trình mở rộng quỹ đất trụ sở cơ quan được thực hiện trên cơ sở lựa chọn các khu vực có khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật, giao thông thuận lợi, đồng bộ với quy hoạch đô thị và khu dân cư, bảo đảm khai thác hiệu quả quỹ đất và tạo môi trường làm việc hiện đại, thuận tiện. Việc chuyển đổi

và tăng diện tích đất trụ sở cơ quan được quản lý chặt chẽ, hạn chế việc sử dụng đất lãng phí, bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng và các chỉ tiêu phân bổ. Sự gia tăng diện tích đất trụ sở cơ quan góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đáp ứng nhu cầu mở rộng tổ chức, cải thiện điều kiện làm việc, đồng thời hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2030 là 605 ha, (chiếm 0,07% diện tích tự nhiên), tăng 370 ha so với năm 2024. Trong đó:

- + Biến động tăng: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 387 ha;
- + Biến động giảm: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 18 ha.

Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có xu hướng tăng nhằm đáp ứng yêu cầu củng cố, mở rộng hệ thống quốc phòng - an ninh, bảo đảm chủ quyền và an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh. Việc tăng diện tích đất quốc phòng chủ yếu được hình thành từ việc chuyển đổi một phần đất chưa sử dụng và một phần diện tích đất phi nông nghiệp phù hợp sang mục đích xây dựng các công trình quân sự, doanh trại, kho tàng, bãi tập, sân bay, bến cảng phục vụ quốc phòng và các công trình kỹ thuật phòng thủ. Quá trình mở rộng quỹ đất quốc phòng được thực hiện có chọn lọc, đảm bảo phù hợp với các quy hoạch tổng thể quốc phòng, quy hoạch không gian vùng phòng thủ và các chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia. Việc xác định diện tích đất quốc phòng mới được kết hợp với đánh giá hiện trạng, điều kiện tự nhiên, khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật và khoảng cách an toàn, đồng thời không làm ảnh hưởng đến các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và môi trường xung quanh. Sự gia tăng diện tích đất quốc phòng góp phần nâng cao năng lực quản lý, huấn luyện và triển khai các nhiệm vụ quân sự, bảo đảm an ninh - quốc phòng và tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc quản lý, sử dụng quỹ đất quốc phòng bền vững, đồng bộ với các loại đất khác trên địa bàn tỉnh đến năm 2030. - Diện tích đất quốc phòng năm 2030 là 22.987 ha, (chiếm 2,64% diện tích tự nhiên), tăng 3.451 ha so với năm 2024. Trong đó:

- + Biến động tăng: Diện tích đất quốc phòng tăng 4.981 ha;
- + Biến động giảm: Diện tích đất quốc phòng giảm 1.531 ha.

Đất an ninh

Trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất an ninh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có xu hướng tăng nhằm đáp ứng yêu cầu củng cố hệ thống an ninh, bảo đảm trật tự xã hội và nâng cao năng lực quản lý, phòng ngừa các rủi ro, nguy cơ đối với an ninh quốc gia. Việc tăng diện tích đất an ninh chủ yếu được hình thành từ việc chuyển đổi

một phần đất chưa sử dụng, đất phi nông nghiệp và một phần diện tích đất khác phù hợp sang mục đích xây dựng các công trình, cơ sở phục vụ công tác an ninh, trụ sở lực lượng vũ trang, trung tâm giám sát, bãi tập huấn và các công trình kỹ thuật hỗ trợ an ninh. Quá trình mở rộng quỹ đất an ninh được thực hiện có chọn lọc, bảo đảm phù hợp với các quy hoạch tổng thể về quốc phòng - an ninh, khoảng cách an toàn và các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường xung quanh. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất an ninh được quản lý chặt chẽ, hạn chế tác động đến các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế và yêu cầu bảo vệ trật tự, an toàn xã hội. Sự gia tăng diện tích đất an ninh góp phần nâng cao năng lực phòng ngừa, quản lý và triển khai các nhiệm vụ bảo vệ an ninh trên địa bàn tỉnh, đồng thời tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất an ninh, gắn kết với các loại đất quốc phòng và phi nông nghiệp khác, phù hợp với định hướng phát triển bền vững đến năm 2030. Diện tích đất an ninh năm 2030 là 2.497 ha, (chiếm 0,29% diện tích tự nhiên), tăng 450 ha so với năm 2024. Trong đó:

- + Biến động tăng: Diện tích đất an ninh tăng 486 ha;
- + Biến động giảm: Diện tích đất an ninh giảm 36 ha.

Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2030 là 5.504 ha, (chiếm 0,63% diện tích tự nhiên), tăng 3.476 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có xu hướng tăng nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân và phát triển đồng bộ các thiết chế văn hóa - xã hội. Việc tăng diện tích đất cơ sở văn hóa chủ yếu được hình thành từ việc chuyển đổi một phần đất chưa sử dụng và đất phi nông nghiệp phù hợp sang mục đích xây dựng các công trình văn hóa như trung tâm văn hóa, nhà văn hóa cộng đồng, thư viện, bảo tàng, rạp chiếu phim, các khu sinh hoạt văn hóa tập trung và các thiết chế văn hóa xã hội khác. Quá trình mở rộng quỹ đất cơ sở văn hóa được triển khai có chọn lọc, ưu tiên các khu vực có khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật, giao thông thuận lợi và phù hợp với định hướng phát triển đô thị, nông thôn theo quy hoạch tỉnh. Việc chuyển đổi và tăng diện tích đất cơ sở văn hóa được quản lý chặt chẽ, bảo đảm khai thác hiệu quả quỹ đất, không làm ảnh hưởng đến các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội khác và phù hợp với các chỉ tiêu phân bổ của. Sự gia tăng diện tích đất xây dựng cơ sở

văn hóa góp phần nâng cao chất lượng đời sống tinh thần, thúc đẩy phát triển giáo dục, văn hóa cộng đồng và các hoạt động xã hội, đồng thời tạo nền tảng phát triển bền vững, gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn giá trị văn hóa địa phương. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2030 là 640 ha, (chiếm 0,07% diện tích tự nhiên), tăng 484 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 487 ha;

+ Biến động giảm: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 3 ha.

- Đất xây dựng cơ sở xã hội

- Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội năm 2030 là 46 ha, (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên), tăng 17 ha so với năm 2024.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cộng đồng, phát triển mạng lưới y tế đồng bộ và phục vụ mở rộng dân số. Việc tăng diện tích đất cơ sở y tế chủ yếu được hình thành từ việc chuyển đổi một phần đất chưa sử dụng, đất phi nông nghiệp và diện tích đất phù hợp sang mục đích xây dựng các công trình y tế như bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế, phòng khám, cơ sở đào tạo và nghiên cứu y học, đồng thời bổ sung các hạng mục phục vụ quản lý, khám chữa bệnh và phòng chống dịch bệnh. Quá trình mở rộng quỹ đất cơ sở y tế được triển khai có chọn lọc, ưu tiên các khu vực thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, giao thông và tiếp cận dịch vụ, bảo đảm sự đồng bộ với quy hoạch đô thị, nông thôn và hệ thống hạ tầng xã hội của tỉnh. Việc chuyển đổi và tăng diện tích đất cơ sở y tế được quản lý chặt chẽ, bảo đảm khai thác hiệu quả quỹ đất, không làm ảnh hưởng đến các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội khác và tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng. Sự gia tăng diện tích đất xây dựng cơ sở y tế góp phần nâng cao năng lực khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh, cải thiện chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân và tăng cường khả năng phục vụ cộng đồng, đồng thời tạo nền tảng phát triển bền vững cho tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2030 là 467 ha, (chiếm 0,05% diện tích tự nhiên), tăng 327 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 331 ha

+ Biến động giảm: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm 5 ha

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có xu hướng tăng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực và mở rộng mạng lưới trường lớp từ mầm non đến đại học. Việc tăng diện tích đất giáo dục chủ yếu được hình thành từ việc chuyển đổi một phần đất chưa sử dụng, đất phi nông nghiệp và một phần diện tích đất phù hợp sang mục đích xây dựng các công trình giáo dục như trường học, cao đẳng, đại học, trung tâm đào tạo nghề, cơ sở nghiên cứu khoa học và các hạng mục phụ trợ phục vụ giảng dạy, học tập và quản lý. Quá trình mở rộng quỹ đất giáo dục được triển khai có chọn lọc, ưu tiên các khu vực có hạ tầng kỹ thuật và giao thông thuận lợi, bảo đảm sự kết nối đồng bộ với quy hoạch đô thị, nông thôn và các thiết chế xã hội khác. Việc chuyển đổi và tăng diện tích đất cơ sở giáo dục được quản lý chặt chẽ, tuân thủ các chỉ tiêu phân bổ của Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và Quy hoạch tỉnh, đồng thời không làm ảnh hưởng đến các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội khác. Sự gia tăng diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo góp phần nâng cao năng lực đào tạo, đảm bảo cơ sở vật chất hiện đại, đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học, đồng thời tạo nền tảng phát triển bền vững, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2030 là 2.098 ha, (chiếm 0,24% diện tích tự nhiên), tăng 1.108 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 1.144 ha

+ Biến động giảm: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 36 ha

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh tăng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao và nâng cao chất lượng đời sống văn hóa - thể chất của người dân. Việc tăng diện tích đất thể dục, thể thao chủ yếu được hình thành từ việc chuyển đổi một phần đất chưa sử dụng, đất phi nông nghiệp và các khu vực đất phù hợp sang mục đích xây dựng các công trình như sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm thể thao đa năng, sân tập luyện, bể bơi, khu vực thể thao ngoài trời và các hạng mục phụ trợ phục vụ huấn luyện, thi đấu và quản lý. Quá trình mở rộng quỹ đất cơ sở thể dục, thể thao được triển khai có chọn lọc, ưu tiên các khu vực thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, giao thông và khả năng kết nối với các khu dân cư, đô thị và trung tâm giáo dục - văn hóa. Việc chuyển đổi và tăng diện tích đất thể thao được quản lý chặt chẽ, bảo đảm khai thác hiệu quả quỹ đất, đồng thời tuân thủ các chỉ tiêu phân bổ của

Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và Quy hoạch tỉnh. Sự gia tăng diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng, phát triển phong trào thể dục - thể thao quần chúng, đào tạo vận động viên thành tích cao và tổ chức các sự kiện thể thao cấp tỉnh, quốc gia và quốc tế. Đồng thời, việc tăng diện tích đất thể thao tạo điều kiện phát triển đồng bộ các thiết chế xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng sống của người dân. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2030 là 1.915 ha, (chiếm 0,22% diện tích tự nhiên), tăng 1.376 ha so với năm 2024.

Trong đó:

- + Biến động tăng: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao tăng 1.424 ha;
- + Biến động giảm: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao giảm 48 ha.

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ

- Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ năm 2030 là 213 ha, (chiếm 0,02% diện tích tự nhiên), tăng 145 ha so với năm 2024. Trong đó:

- + Biến động tăng: Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ tăng 157 ha;
- + Biến động giảm: Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ giảm 12 ha.

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có xu hướng tăng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ công nghiệp và thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đồng thời tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việc mở rộng quỹ đất khu công nghiệp và cụm công nghiệp chủ yếu được hình thành từ việc chuyển đổi một phần diện tích đất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế thấp, đất chưa sử dụng, đất phi nông nghiệp phù hợp và một phần diện tích đất trống xung quanh các khu vực động lực phát triển kinh tế, nhằm bố trí đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hệ thống giao thông kết nối. Quá trình lập kế hoạch và điều chỉnh quỹ đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp được triển khai trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, khả năng kết nối hạ tầng, điều kiện tự nhiên, bảo vệ môi trường và các yêu cầu về an ninh, quốc phòng, đồng thời bảo đảm tuân thủ các chỉ tiêu phân bổ của

Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và Quy hoạch tỉnh. Việc mở rộng diện tích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đi đôi với việc phát triển đồng bộ các khu vực phụ trợ như kho bãi, trung tâm logistics, dịch vụ kỹ thuật và đào tạo nguồn nhân lực, tạo ra hệ sinh thái công nghiệp bền vững, thúc đẩy liên kết vùng và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Đồng thời, quá trình chuyển đổi đất sang khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quản lý chặt chẽ để hạn chế tối đa tác động đến quỹ đất nông nghiệp, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và các giá trị môi trường quan trọng, đảm bảo cân bằng giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Sự gia tăng diện sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp góp phần mở rộng không gian phát triển công nghiệp, thu hút đầu tư, tạo việc làm cho người dân, nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp, đồng thời là cơ sở pháp lý và khoa học quan trọng để triển khai các dự án trọng điểm, phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa một cách bền vững đến năm 2030. Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2030 là 39.434 ha, (chiếm 4,53% diện tích tự nhiên), tăng 30.408 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Đất khu công nghiệp

- Diện tích đất khu công nghiệp năm 2030 là 6.122 ha, (chiếm 0,7% diện tích tự nhiên), tăng 4.919 ha so với năm 2024.

- Đất cụm công nghiệp

- Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2030 là 1.721 ha, (chiếm 0,2% diện tích tự nhiên), tăng 1.276 ha so với năm 2024.

- Đất thương mại, dịch vụ

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại - dịch vụ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có xu hướng tăng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và các ngành kinh tế động lực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân. Việc mở rộng quỹ đất thương mại - dịch vụ chủ yếu được hình thành từ việc chuyển đổi một phần diện tích đất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế thấp, đất phi nông nghiệp chưa sử dụng và các khu vực đất trống phù hợp sang mục đích thương mại, dịch vụ, kinh doanh du lịch, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ và các dịch vụ công cộng khác. Quá trình tăng diện tích đất thương mại - dịch vụ được lập kế hoạch và quản lý chặt chẽ, trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, điều kiện hạ tầng kỹ thuật, khả năng kết nối giao thông và yêu cầu bảo vệ môi trường, đồng thời bảo đảm tuân thủ các chỉ tiêu phân bổ của Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và Quy hoạch tỉnh. Việc mở rộng quỹ đất

thương mại - dịch vụ đi đôi với phát triển đồng bộ hạ tầng, dịch vụ tiện ích và các khu vực phụ trợ, tạo điều kiện thúc đẩy liên kết vùng, thu hút đầu tư, phát triển du lịch và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Quá trình chuyển đổi và tăng diện tích đất thương mại - dịch vụ được quản lý có chọn lọc để hạn chế tối đa tác động đến các loại đất nông nghiệp, đất rừng, đất quốc phòng, an ninh và các giá trị môi trường quan trọng. Sự gia tăng diện tích đất thương mại - dịch vụ góp phần hình thành các trung tâm dịch vụ hiện đại, đa dạng hóa hoạt động kinh tế, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, dịch vụ, giải trí và thương mại của người dân, đồng thời là cơ sở quan trọng để tỉnh Khánh Hòa phát triển bền vững, nâng cao chất lượng đô thị và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội đến năm 2030. Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2030 là 20.189 ha, (chiếm 2,32% diện tích tự nhiên), tăng 16.762 ha so với năm 2024. Trong đó:

- + Biến động tăng: Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 16.875 ha;
- + Biến động giảm: Diện tích đất thương mại, dịch vụ giảm 113 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có xu hướng tăng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và các ngành kinh tế động lực khác, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng kinh tế bền vững. Việc mở rộng quỹ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chủ yếu được hình thành từ việc chuyển đổi một phần diện tích đất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế thấp, đất chưa sử dụng, đất phi nông nghiệp và các khu đất trống phù hợp sang mục đích sản xuất, xây dựng nhà xưởng, kho bãi, cơ sở chế biến, trung tâm logistics, cơ sở bảo trì và các hạng mục phụ trợ phục vụ sản xuất. Quá trình tăng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được lập kế hoạch và quản lý chặt chẽ, trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật, giao thông, bảo vệ môi trường và tuân thủ các chỉ tiêu phân bổ của Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và Quy hoạch tỉnh. Việc mở rộng quỹ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đi đôi với phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, điện, nước, viễn thông và các dịch vụ hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư, nâng cao năng suất lao động và giá trị gia tăng trên đơn vị diện tích. Quá trình chuyển đổi và gia tăng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được quản lý chọn lọc nhằm hạn chế tối đa tác động đến quỹ đất nông nghiệp, rừng và các giá trị môi trường quan trọng, đồng thời bảo đảm cân bằng giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Sự gia tăng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp góp phần hình thành các khu vực sản xuất tập trung,

thúc đẩy liên kết vùng, nâng cao hiệu quả quản lý đất đai, đồng thời tạo nền tảng phát triển bền vững đến năm 2030. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2030 là 4.642 ha, (chiếm 0,53% diện tích tự nhiên), tăng 2.976 ha so với năm 2024. Trong đó:

- + Biến động tăng: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 3.131 ha;
- + Biến động giảm: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 156 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2030 là 6.304 ha, (chiếm 0,72% diện tích tự nhiên), tăng 4.020 ha so với năm 2024. Trong đó:

- + Biến động tăng: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 4.545 ha;
- + Biến động giảm: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giảm 525 ha.

Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2030 là 61.759 ha, (chiếm 7,09% diện tích tự nhiên), tăng 30.834 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Đất công trình giao thông

Diện tích đất công trình giao thông trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có xu hướng tăng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển hạ tầng giao thông đồng bộ, kết nối các vùng kinh tế, nâng cao khả năng lưu thông hàng hóa, dịch vụ và di chuyển của người dân, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Việc tăng diện tích đất công trình giao thông chủ yếu được hình thành từ việc chuyển đổi một phần diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp chưa sử dụng và các khu vực đất trống phù hợp sang mục đích xây dựng các công trình giao thông như đường bộ, cầu, bến bãi, cảng, hạ tầng đường sắt, đường thủy nội địa, đường đô thị và các hạng mục phụ trợ phục vụ vận tải. Quá trình mở rộng quỹ đất công trình giao thông được lập kế hoạch và quản lý chặt chẽ, trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật, điều kiện tự nhiên và bảo vệ môi trường, đồng thời tuân thủ các chỉ tiêu phân bổ của Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và Quy hoạch tỉnh. Việc tăng diện tích đất công trình giao thông đi đôi với phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư, cải thiện năng lực vận tải và nâng cao hiệu quả khai thác quỹ đất. Đồng thời, quá trình chuyển đổi và mở rộng đất giao thông được thực hiện có chọn lọc nhằm hạn chế tối đa tác động đến quỹ đất nông nghiệp, rừng, các giá trị môi trường quan trọng và bảo đảm sự cân bằng giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Sự gia tăng diện tích đất công trình giao

thông góp phần hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh Khánh Hòa, nâng cao khả năng kết nối vùng, thúc đẩy phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ và du lịch, đồng thời tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững đến năm 2030. Diện tích đất công trình giao thông năm 2030 là 31.215 ha, (chiếm 3,59% diện tích tự nhiên), tăng 14.428 ha so với năm 2024. Trong đó:

- + Biến động tăng: Diện tích đất công trình giao thông tăng 14.895 ha;
- + Biến động giảm: Diện tích đất công trình giao thông giảm 466 ha.

- Đất công trình thủy lợi

Đến năm 2030, diện tích đất công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có xu hướng tăng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống hạ tầng thủy lợi, bảo đảm cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dân sinh và phòng chống thiên tai. Sự gia tăng diện tích chủ yếu được hình thành từ việc chuyển đổi một phần đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng và đất trống phù hợp sang mục đích xây dựng các công trình như đập, hồ chứa, trạm bơm, kênh mương, hồ điều hòa, cống ngăn triều và các hạng mục phụ trợ phục vụ quản lý, khai thác và bảo trì. Quá trình mở rộng quỹ đất được lập kế hoạch và quản lý chặt chẽ, bảo đảm kết nối hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với điều kiện tự nhiên và các tiêu chí bảo vệ môi trường. Việc tăng diện tích đất công trình thủy lợi đi đôi với phát triển đồng bộ hạ tầng, khai thác hiệu quả tài nguyên nước, phục vụ sản xuất và dân sinh, đồng thời hạn chế tác động đến quỹ đất nông nghiệp, rừng và các giá trị môi trường quan trọng. Sự gia tăng này góp phần nâng cao khả năng điều tiết, phân phối nước, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030. Diện tích đất công trình thủy lợi năm 2030 là 10.596 ha, (chiếm 1,22% diện tích tự nhiên), tăng 4.026 ha so với năm 2024. Trong đó:

- + Biến động tăng: Diện tích đất công trình thủy lợi tăng 4.274 ha;
- + Biến động giảm: Diện tích đất công trình thủy lợi giảm 248 ha.

- Đất công trình cấp nước, thoát nước

- Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2030 là 177 ha, (chiếm 0,02% diện tích tự nhiên), tăng 157 ha so với năm 2024.

- Đất công trình phòng, chống thiên tai

- Diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai năm 2030 là 796 ha, (chiếm 0,09% diện tích tự nhiên), tăng 786 ha so với năm 2024.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

- Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2030 là 576 ha, (chiếm 0,07% diện tích tự nhiên), tăng 135 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng: Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên tăng 136 ha

+ Biến động giảm: Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên giảm 1 ha

- Đất công trình xử lý chất thải

Đến năm 2030, diện tích đất công trình xử lý chất thải có xu hướng tăng nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, quản lý chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải y tế và các loại chất thải nguy hại, đồng thời nâng cao năng lực xử lý, giảm thiểu ô nhiễm đất, nước và không khí. Việc gia tăng diện tích đất công trình xử lý chất thải chủ yếu được hình thành từ việc chuyển đổi một phần đất chưa sử dụng, đất phi nông nghiệp và các khu vực đất trống phù hợp sang mục đích xây dựng các bãi rác, khu xử lý rác thải sinh hoạt, khu xử lý chất thải nguy hại, trạm trung chuyển, nhà máy xử lý rác, nước thải và các hạng mục phụ trợ phục vụ quản lý, vận hành và bảo trì. Quá trình mở rộng quỹ đất công trình xử lý chất thải được lập kế hoạch và quản lý chặt chẽ, trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, điều kiện tự nhiên, kết nối hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường, đồng thời tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chỉ tiêu phân bổ của Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và Quy hoạch tỉnh. Việc tăng diện tích đất công trình xử lý chất thải đi đôi với phát triển đồng bộ hạ tầng, công nghệ xử lý hiện đại, bảo đảm khai thác hiệu quả và giảm thiểu tác động môi trường, đồng thời hạn chế ảnh hưởng đến quỹ đất nông nghiệp, rừng và các giá trị môi trường quan trọng. Sự gia tăng diện tích đất công trình xử lý chất thải góp phần nâng cao năng lực quản lý chất thải, cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và tạo nền tảng phát triển bền vững tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030. Diện tích đất công trình xử lý chất thải năm 2030 là 690 ha, (chiếm 0,08% diện tích tự nhiên), tăng 565 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng: Diện tích đất công trình xử lý chất thải tăng 571 ha;

+ Biến động giảm: Diện tích đất công trình xử lý chất thải giảm 7 ha.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng và chiếu sáng công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có xu hướng tăng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống năng lượng bền vững, bảo đảm cấp điện ổn định cho sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt và các dự án kinh tế - xã hội trọng điểm. Việc tăng diện tích đất năng lượng chủ yếu được hình thành từ việc chuyển đổi một phần đất chưa sử dụng, đất phi nông nghiệp và các khu vực đất trống phù hợp sang mục đích xây dựng các công trình năng lượng quan trọng như nhà máy điện, trạm biến áp, đường dây tải điện, hệ thống chiếu sáng công cộng và các hạng mục phụ trợ phục vụ quản lý, vận hành và bảo trì. Đặc biệt, diện tích đất dành cho công trình năng lượng tăng lên đáng kể do việc bố trí nhà máy điện hạt nhân được quy hoạch là dự án năng lượng chiến lược, đóng vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh năng lượng khu vực và quốc gia. Quá trình mở rộng quỹ đất công trình năng lượng được lập kế hoạch và quản lý chặt chẽ, trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, điều kiện tự nhiên, khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường, đồng thời tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các chỉ tiêu phân bổ của Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và Quy hoạch tỉnh. Việc tăng diện tích đất công trình năng lượng và chiếu sáng công cộng đi đôi với phát triển đồng bộ hạ tầng điện, chiếu sáng, bảo đảm cung cấp năng lượng an toàn, ổn định và hiệu quả cho các khu đô thị, khu công nghiệp, dự án trọng điểm và cộng đồng dân cư. Sự gia tăng diện tích đất công trình năng lượng góp phần nâng cao khả năng quản lý, vận hành hệ thống điện, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững và bảo đảm an ninh năng lượng đến năm 2030. Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2030 là 14.500 ha, (chiếm 1,67% diện tích tự nhiên), tăng 8.323 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng: Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng 8326 ha;

+ Biến động giảm: Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng giảm 3 ha.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

- Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2030 là 42 ha, (chiếm 0% diện tích tự nhiên), tăng 6 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng: Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tăng 6 ha;

+ Biến động giảm: Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin giảm 1 ha.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

- Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2030 là 178 ha, (chiếm 0,02% diện tích tự nhiên), tăng 97 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng: Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tăng 101 ha;

+ Biến động giảm: Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối giảm 4 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2030 là 4.638 ha, (chiếm 0,53% diện tích tự nhiên), tăng 3.961 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 3.974 ha;

+ Biến động giảm: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng giảm 13 ha.

Đất tôn giáo

- Diện tích đất tôn giáo năm 2030 là 479 ha, (chiếm 0,06% diện tích tự nhiên), tăng 74 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng: Diện tích đất tôn giáo tăng 103 ha;

+ Biến động giảm: Diện tích đất tôn giáo giảm 29 ha.

Đất tín ngưỡng

- Diện tích đất tín ngưỡng năm 2030 là 164 ha, (chiếm 0,02% diện tích tự nhiên), tăng 6 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng: Diện tích đất tín ngưỡng tăng 21 ha;

+ Biến động giảm: Diện tích đất tín ngưỡng giảm 15 ha.

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

- Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2030 là 2.665 ha, (chiếm 0,31% diện tích tự nhiên), tăng 571 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng: Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt tăng 781 ha;

+ Biến động giảm: Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt giảm 209 ha.

Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2030 là 9.062 ha, (chiếm 1,04% diện tích tự nhiên), tăng 809 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá tăng 1.059 ha;

+ Biến động giảm: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá giảm 250 ha.

Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2030 là 8.649 ha, (chiếm 0,99% diện tích tự nhiên), giảm 1.226 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng: Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 68 ha;

+ Biến động giảm: Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 1.294 ha.

Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2030 là 49.737 ha, (chiếm 5,71% diện tích tự nhiên), tăng 122 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng: Diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng 157 ha;

+ Biến động giảm: Diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm 34 ha.

3.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh giảm rõ rệt, phản ánh quá trình khai thác và sử dụng quỹ đất hiệu quả nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các dự án trọng điểm của tỉnh. Việc giảm diện tích đất chưa sử dụng chủ yếu xuất phát từ chuyển đổi sang các mục đích sử dụng cụ thể như đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại - dịch vụ, đất cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, công trình năng lượng, công trình giao thông, thủy lợi, quốc phòng, an ninh và các công trình công cộng khác. Việc chuyển đổi đất chưa sử dụng được lập kế hoạch và quản lý

chặt chẽ, dựa trên đánh giá hiện trạng sử dụng đất, điều kiện tự nhiên, khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật và yêu cầu bảo vệ môi trường, đồng thời tuân thủ các chỉ tiêu phân bổ của Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và Quy hoạch tỉnh. Việc giảm diện tích đất chưa sử dụng đi đôi với phát triển đồng bộ hạ tầng, đảm bảo khai thác hiệu quả quỹ đất, tăng năng suất sử dụng đất trên đơn vị diện tích và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất hợp lý. Sự giảm diện tích đất chưa sử dụng góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng quỹ đất, tạo quỹ đất cho các mục tiêu phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và củng cố an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030.

- Diện tích đất chưa sử dụng năm 2030 là 24.773 ha, (chiếm 2,85% diện tích tự nhiên), giảm 12.819 ha so với năm 2024.

4. Diện tích đất cần thu hồi

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tổng diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 trên địa bàn toàn tỉnh là 51.194 ha, trong đó: đất nông nghiệp 43.161 ha, đất phi nông nghiệp là 8.033 ha, cụ thể:

Bảng 162: Diện tích đất cần thu hồi đến năm 2030 tỉnh Khánh Hòa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	<i>Đất nông nghiệp</i>	<i>NNP</i>	43.161
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.379
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	2.399
1.1.1	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	2.980
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	12.344
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.970
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	993
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.634
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	258
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.045

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	7
1.9	Đất làm muối	LMU	703
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.033
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.393
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	237
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	49
2.5	Đất an ninh	CAN	35
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	29
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	246
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	113
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	62
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.412

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	221
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.129
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	32
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12
2.9	Đất tôn giáo	TON	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	180
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.350
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	221
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.129
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	32

5. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp là 74.320 ha, cụ thể:

Bảng 163: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Khánh Hòa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	74.320
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.045
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20.965
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17.889
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.502
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	96
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	2.518
2.2	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NNP	
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NNP	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất lâm nghiệp	RSX/NNP	7.157
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	4.464
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	MHT/OCT	641
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	31
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	213
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	17

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Dự kiến trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, tỉnh Khánh Hòa xác định khai thác 12.819 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, trong đó đất nông nghiệp 1.390 ha, đất phi nông nghiệp 11.428 ha.

Bảng 164: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.390
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.248
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	143
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.428
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	312
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	264
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	189
2.5	Đất an ninh	CAN	4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	294
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	238
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	6
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6.164
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	283
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	18
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.957

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	552
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	355
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.724
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.832
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	340
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	12
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	84
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	40
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	187
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.217
2.9	Đất tôn giáo	TON	1
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	45
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	427
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	425
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2

XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Bảo vệ môi trường

1.1 Quan điểm, mục tiêu

1.1.1. Quan điểm

Bảo vệ môi trường được xác định là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm và tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh. Hoạt động này phải gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế, quản lý tài nguyên, bảo đảm an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới và được xem xét, đánh giá xuyên suốt trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển. Việc lựa chọn phát triển kinh tế phải dựa trên nguyên tắc không hy sinh môi trường để đổi lấy tăng trưởng đơn thuần.

Bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân đang sinh sống, hoạt động trên địa bàn tỉnh. Mọi người dân đều có quyền được sống trong một môi trường trong lành và có trách nhiệm đóng góp vào việc giữ gìn vệ sinh môi trường tại nơi cư trú cũng như nơi làm việc. Các cơ quan nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc điều hành, giám sát và tạo điều kiện để các thành phần xã hội tham gia tích cực vào công tác bảo vệ hệ sinh thái.

Công tác quản lý môi trường ưu tiên việc dự báo và phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường hơn là việc khắc phục hậu quả. Các rủi ro do con người và thiên nhiên gây ra cần được lường trước thông qua các công cụ đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) và đánh giá tác động môi trường (ĐTM) để đưa ra các phương án giảm thiểu tối ưu. Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền được áp dụng triệt để, yêu cầu các tổ chức, cá nhân gây thiệt hại phải có trách nhiệm chi trả chi phí xử lý, bồi thường và phục hồi trạng thái môi trường.

Tỉnh định hướng phát triển nhanh gắn liền với đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ để thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và kinh tế các bon thấp. Các dự án đầu tư được khuyến khích sử dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, sản xuất thân thiện với môi trường nhằm hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng 0 (Net Zero) theo các cam kết quốc tế. Việc nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp và sức cạnh tranh của nền kinh tế phải đi đôi với các giải pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu phát sinh chất thải và tái sử dụng tài nguyên.

Quản lý môi trường phải đảm bảo tính thống nhất về không gian, không bị chia cắt bởi địa giới hành chính và đồng bộ giữa các yếu tố cấu thành môi trường. Các giải pháp bảo vệ môi trường cần được thực hiện dựa trên sự liên kết vùng chặt chẽ, đặc biệt là trong việc bảo vệ lưu vực sông, hành lang đa dạng sinh học và các hệ sinh thái đầm lầy liên tỉnh. Đồng thời,

các hoạt động bảo vệ môi trường phải gắn liền với nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền biển đảo và không gây phương hại đến lợi ích quốc gia.

Công tác bảo vệ môi trường phải chủ động thích ứng với BĐKH và phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên cũng như trình độ phát triển của địa phương. Tỉnh chú trọng xây dựng các kịch bản ứng phó với hiện tượng hạn hán, nước biển dâng và thiên tai cực đoan, đặc biệt tại các khu vực ven biển và tiểu vùng khô hạn. Các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học và phục hồi rừng đầu nguồn được đẩy mạnh để tăng cường khả năng chống chịu của hệ sinh thái trước các tác động tiêu cực từ môi trường.

1.1.2. Mục tiêu đến 2030

Mục tiêu bảo vệ môi trường của tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 được xác định trong bối cảnh tỉnh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, hướng tới phát triển bền vững với kinh tế biển là nền tảng. Tỉnh xác định mục tiêu tổng quát là bảo vệ hiệu quả hệ sinh thái và cảnh quan thiên nhiên, nâng cao năng lực chống chịu với thiên tai và thích ứng với BĐKH để đảm bảo môi trường sống chất lượng cao cho nhân dân. Dựa trên quan điểm xuyên suốt của tỉnh là không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế, ưu tiên các giải pháp phòng ngừa, dự báo và đẩy mạnh kinh tế tuần hoàn để giữ vững cân bằng sinh thái trong quá trình đô thị hóa mạnh mẽ, mục tiêu đến năm 2030 của tỉnh Khánh Hòa là:

Chỉ tiêu về bảo vệ tài nguyên và đa dạng sinh học

- Tỷ lệ che phủ rừng: Phần đầu nâng cao và duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt 47% trên toàn tỉnh. Đối với các khu vực bảo tồn trọng điểm như VQG Núi Chúa, tỷ lệ này cần duy trì ổn định ở mức 79,6% và VQG Phước Bình là 84,5%.
- Bảo tồn đa dạng sinh học: Phần đầu được công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới Nha Trang - Hòn Bà vào năm 2030. Tỉnh tập trung bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên, đặc biệt là tại các VQG Núi Chúa, Phước Bình và KBTTN Hòn Bà.
- Bảo tồn nguồn gen: Hình thành từ 4-6 cơ sở tham gia mạng lưới bảo tồn nguồn gen cấp tỉnh để gìn giữ các loài đặc hữu và có giá trị kinh tế cao.

Chỉ tiêu về quản lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm

- CTR sinh hoạt:
 - Tại đô thị: Thu gom và xử lý hợp vệ sinh đạt 100%. Trong đó, tỷ lệ xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp phải giảm xuống dưới 50%.
 - Tại nông thôn: Thu gom và xử lý hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó 80% lượng CTR phải được tái sử dụng hoặc tái chế thành các sản phẩm vật liệu tái chế.

- Chất thải nguy hại: Đảm bảo 100% CTR nguy hại (bao gồm cả chất thải y tế) được thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định.
- Xử lý nước thải:
 - 100% các KCN, CCN và khu đô thị phải có hệ thống thu gom, XLNT tập trung đạt QCVN kỹ thuật môi trường.
 - Phấn đấu tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt trên 40% (trong các vùng bảo vệ nghiêm ngặt).
- Môi trường KCN: 100% cơ sở sản xuất kinh doanh trong các KCN, CCN đang hoạt động phải đạt QCVN về môi trường và có hệ thống XLNT đạt tiêu chuẩn xả thải.

Chỉ tiêu về cấp nước và vệ sinh môi trường

- Nước hợp vệ sinh: Đảm bảo 100% dân số trên toàn tỉnh được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.
- Nước sạch: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%; đối với khu vực nông thôn, tỷ lệ này phấn đấu đạt 90,2% (đáp ứng theo QCVN).
- Vệ sinh công cộng: 100% bồn bể tự hoại phát sinh tại đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

Chỉ tiêu về ứng phó với BĐKH và hạ tầng môi trường

- Thích ứng khí hậu: Xây dựng hệ thống đô thị thông minh, xanh và bền vững có khả năng chống chịu cao với nước biển dâng và các hiện tượng thời tiết cực đoan.
- Quan trắc môi trường: Hiện đại hóa mạng lưới quan trắc với ít nhất 75 điểm quan trắc nước mặt và 63 điểm nóng quan trắc không khí, tiếng ồn đến năm 2030. Bắt buộc lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các KCN, CCN và doanh nghiệp có nguồn thải lớn.
- Phát triển năng lượng sạch: Chuyển dịch cơ cấu năng lượng theo hướng xanh, phấn đấu đưa Khánh Hòa trở thành trung tâm năng lượng tái tạo của cả nước, góp phần thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng 0 (Net Zero).

1.2. Định hướng, phương án tổ chức không gian phát triển

1.2.1. Phân vùng môi trường

Việc phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác được thực hiện theo tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương

trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

*** Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**

Bao gồm các khu vực có hệ sinh thái nhạy cảm nhất hoặc khu vực tập trung dân cư mật độ cao cần ưu tiên bảo vệ chất lượng môi trường mức độ cao nhất:

a) Khu dân cư tập trung ở đô thị:

Tỉnh Khánh Hòa: Khu dân cư tập trung ở đô thị (bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị);

Trong đó bao gồm: Đô thị Nha Trang, đô thị Phan Rang – Tháp Chàm, đô thị Cam Ranh, đô thị Khánh Hải, đô thị Ninh Hòa, đô thị Diên Khánh, đô thị Vạn Giã, đô thị Đại Lãnh, đô thị Cam Đức, đô thị Suối Tân, đô thị Tô Hạp, đô thị Khánh Vĩnh, đô thị Phước Dân, đô thị Tân Sơn, đô thị Khánh Hải, đô thị Trường Sa và các khu vực đô thị mới dự kiến bao gồm đô thị Vạn Thắng, đô thị Tu Bông, đô thị Cà Ná, đô thị Vĩnh Hải, đô thị Thuận Bắc, đô thị Thuận Nam, đô thị Lâm Sơn, đô thị Bắc Ái Đông.

b) Nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo phân vùng tài nguyên nước:

Hệ thống các sông (Sông Cái Nha Trang, Sông Cái Ninh Hòa, Sông Cái Phan Rang, Sông Khế,...) và các hồ (Đá Bàn, Hòn Khói, Suối Dầu, Sông Hâu, Đồng Điền, Hoa Sơn, Suối Dừa, suối Ba Ra, Suối Tà Lương, Cam Ranh Thượng, Tiên Du,...).

b) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản:

KBTTN Hòn Bà; Khu bảo tồn vịnh Nha Trang; Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào; VQG Núi Chúa; VQG Phước Bình; Khu dự trữ thiên nhiên Đầm Nai;

Các KBTB dự kiến được thành lập bao gồm Nam Yết, Thuyền Chài, Song Tử.

d) Khu vực bảo vệ 1 của các di tích lịch sử - văn hóa đã xếp hạng cấp tỉnh và quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

Trong đó tiêu biểu gồm có hệ thống tháp Chăm (tháp Po Klong Garai; tháp Hòa Lai; tháp Po Rome; tháp Bà Po Nagar); các công trình lịch sử, tín ngưỡng (thành cổ Diên Khánh; Am Chúa; Chùa Long Sơn; Hưng Tinh Tự; Phú Vinh; di tích khảo cổ xóm Cồn và Nhơn Hải...

đ) Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

*** Vùng hạn chế phát thải**

Bao gồm các khu vực đệm, khu vực nhạy cảm cần kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải để tránh tác động tiêu cực lan tỏa:

a) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Vùng đệm VQG Núi Chúa, Phước Bình, KBTTN Hòn Bà;

b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật: Khu vực Đầm Nai;

c) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước: Các đoạn sông, suối được xác định hành lang bảo vệ theo quy định pháp luật tài nguyên nước;

d) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị

đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo Quyết định của UBND tỉnh: Khu vui chơi giải trí dưới nước: Bãi biển Nha Trang, Dốc Lết, Bãi Dài, Cà Ná, Mũi Dinh.

e) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

*** Vùng khác**

Toàn bộ diện tích còn lại ngoài hai vùng trên, chủ yếu là các khu vực phát triển kinh tế đa ngành, nông nghiệp và sản xuất. Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường được quy định như sau:

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải; quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với mục đích quản lý và cải thiện chất lượng nước của nguồn nước tiếp nhận, trừ vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt được quản lý theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

- Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải phải thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại điểm a nêu trên;

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm a nêu trên phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch

vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường.

Bảng 165: Tóm tắt phân vùng môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Phân vùng	Tiêu chí phân vùng	Đối tượng phù hợp	Yêu cầu bảo vệ chính
Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	Khu dân cư tập trung tại các nội thành, nội thị của đô thị loại I, II, III	Bao gồm: Đô thị Nha Trang, đô thị Phan Rang – Tháp Chàm, đô thị Cam Ranh, đô thị Khánh Hải, đô thị Ninh Hòa, đô thị Diên Khánh, đô thị Vạn Giã, đô thị Đại Lãnh, đô thị Cam Đức, đô thị Suối Tân, đô thị Tô Hạp, đô thị Khánh Vĩnh, đô thị Phước Dân, đô thị Tân Sơn, đô thị Trường Sa và các khu vực đô thị mới dự kiến bao gồm đô thị Vạn Thắng, đô thị Tu Bông, đô thị Cà Ná, đô thị Vĩnh Hải, đô thị Thuận Bắc, đô thị Thuận Nam, đô thị Lâm Sơn, đô thị Bắc Ái Đông.	Chỉ chấp thuận các dự án đầu tư thân thiện môi trường; hạn chế tối đa khai thác khoáng sản hay xử lý chất thải; áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường nghiêm ngặt nhất.
	Nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Hệ thống sông, suối, hồ: Sông Cái Nha Trang, Sông Cái Ninh Hòa, Sông Cái Phan Rang, Sông Khế, hồ Đá Bàn, hồ Hòn Khói, Suối Dầu, Sông Hâu, Đồng Điền, Hoa Sơn, Suối Dừa, suối Ba Ra, Suối Tà Lương, Cam Ranh Thượng, Tiên Du,...	Phải được bảo vệ nguyên vẹn diện tích mặt nước và chất lượng nước; không để nguồn thải tập trung chưa xử lý xả vào vùng cấp nước.
	Khu bảo tồn thiên nhiên và di sản thiên nhiên	Vườn quốc gia (VQG): Núi Chúa, Phước Bình. Khu bảo tồn hiện có: KBTTN Hòn Bà, KBTB Vịnh Nha Trang, KBT hệ sinh thái biển Rạn Trào, Khu dự trữ thiên nhiên Đầm Nai. Khu bảo tồn dự kiến thành lập: KBTB Nam Yết, Thuyền Chài, Song Tử, KBTTN Đơn Dương.	Tiếp tục quản lý bảo vệ hiệu quả khu hệ động, thực vật; thiết lập hành lang kết nối đa dạng sinh học và ứng dụng công nghệ trong quản lý.
	Di tích lịch sử - văn hóa và vùng lõi di sản	Khu vực bảo vệ 1 của các di tích lịch sử - văn hóa đã xếp hạng cấp tỉnh và quốc gia trên địa bàn tỉnh.	Bảo tồn nguyên trạng; nghiêm cấm các hoạt động xâm hại đến đối tượng cần bảo vệ.
Vùng hạn chế phát thải	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt	Vùng đệm VQG Núi Chúa, VQG Phước Bình và KBTTN Hòn Bà.	Kiểm soát xả thải nghiêm ngặt; không để nguồn thải chưa xử lý xả trực tiếp vào nguồn nước.

Phân vùng	Tiêu chí phân vùng	Đối tượng phù hợp	Yêu cầu bảo vệ chính
	Vùng đất ngập nước quan trọng	Khu vực Đầm Nại.	Ưu tiên bảo tồn và sử dụng bền vững; hạn chế xả nước thải lưu lượng lớn vào khu vực.
	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt	Các đoạn sông, suối được xác định hành lang bảo vệ theo quy định pháp luật tài nguyên nước.	Phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn trước khi xả thải.
	Khu dân cư tập trung đô thị loại IV, V ¹²	Tuân thủ theo Luật Bảo vệ Môi trường, quy định cập nhật của pháp luật về phân loại đô thị và các căn cứ pháp lý liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Không có
	Khu vui chơi giải trí dưới nước	Bãi biển Nha Trang, Dốc Lết, Bãi Dài, Cà Ná, Mũi Dinh.	Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải từ hoạt động du lịch, ăn uống và dịch vụ ven biển.
	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường	Như các mục trên ¹³	
Vùng khác	Diện tích còn lại ngoài hai vùng nêu trên	Toàn bộ diện tích không nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải.	Áp dụng sản xuất sạch hơn, ngăn ngừa ô nhiễm từ các cơ sở sản xuất xen kẽ khu dân cư; quản lý môi trường phục vụ phát triển bền vững.

1.2.2. Phương án hạ tầng xử lý chất thải

UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm quy hoạch hạ tầng xử lý chất thải đối với các nguồn thải công cộng, chúng bao gồm:

¹² Theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 24/12/2025, hiện tại không còn đô thị loại IV, loại V.

¹³ Đã bao gồm các khu vực: vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; đất ngập nước quan trọng; lang bảo vệ nguồn nước mặt; khu vui chơi giải trí dưới nước

a. Quy hoạch hạ tầng xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Với mục tiêu và chỉ tiêu phát triển nằm ở mức cao với tỷ lệ thu gom và xử lý: Phần đầu đạt 100% CTR sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo tiêu chuẩn. Đối với khu vực nông thôn, tỷ lệ thu gom đạt ít nhất 90%; giảm thiểu chôn lấp: Mục tiêu quan trọng là giảm tỷ lệ chôn lấp trực tiếp xuống dưới 10% - 20% lượng chất thải được thu gom vào năm 2030; Đạt tỷ lệ 90% CTR sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ. Phương án phân bố hạ tầng xử lý tập trung là tinh định hướng hình thành các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên xã thay thế các bãi rác nhỏ lẻ để tối ưu hóa công nghệ với 03 cụm xử lý nằm ở phía Bắc, Tây và Nam của tỉnh với quy mô diện tích lần lượt là 13, 20 và 50 ha, công suất tối đa lên đến 600, 800 và 1.500 tấn/ngày với công nghệ điện rác, đốt hợp vệ sinh, sản xuất phân hữu cơ và chôn lấp hợp vệ sinh. Ngoài các khu xử lý vùng nêu trên, tỉnh ưu tiên triển khai các nhà máy điện rác để giải quyết áp lực CTR đô thị lớn:

Nhà máy xử lý CTR sinh hoạt tại Nha Trang (Điện rác): Công suất dự kiến 40 MW, vị trí tại phường Bắc Nha Trang.

Nhà máy điện rác Khánh Hòa: Công suất 26 MW, đặt tại xã Suối Dầu.

Hoàn thiện hạ tầng trạm trung chuyển và vận chuyển nhằm tối ưu hoá lượng CTR thu gom mỗi ngày. Trong đó:

Trạm trung chuyển: Xây dựng trạm trung chuyển CTR tại tất cả các khu đô thị có khoảng cách đến khu xử lý tập trung trên 20 km. Các khu đô thị nhỏ có bán kính phục vụ dưới 10 km sẽ bố trí các trạm trung chuyển cỡ nhỏ.

Tần suất thu gom: Tại đô thị, thực hiện thu gom định kỳ 1 ngày/lần hoặc nhiều ngày/lần tùy khu vực. Sử dụng xe chở rác chuyên dụng để vận chuyển từ điểm tập kết về khu xử lý tập trung.

Phân loại rác tại nguồn: Đây là giải pháp bắt buộc để giảm áp lực cho hạ tầng xử lý. Rác sẽ được phân thành 3 nhóm: (1) Rác tái chế/tái sử dụng, (2) Rác thực phẩm (ủ phân vi sinh), (3) CTR khác.

Ưu tiên công nghệ: Tập trung vào công nghệ ủ khí cưỡng bức sản xuất phân vi sinh, đốt rác phát điện (thu hồi năng lượng) và tái chế nhựa.

Phục hồi môi trường: Thực hiện lộ trình đóng cửa và cải tạo môi trường đối với các bãi chôn lấp cũ đã đầy hoặc không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật (như bãi rác Triều Châu, núi Đá Chồng).

Giải pháp thực hiện tập trung vào

Xã hội hóa: Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào dịch vụ thu gom và xử lý thông qua mô hình đối tác công tư.

Xây dựng phương pháp định giá dịch vụ xử lý rác dựa trên khối lượng hoặc thể tích để khuyến khích người dân giảm thiểu chất thải thải bỏ.

Áp dụng trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) và các ưu đãi về tín dụng xanh cho doanh nghiệp đầu tư công nghệ xử lý tiên tiến đặc biệt đối với nhóm CTR đại dương và CTR nhựa liên quan đến hoạt động dịch vụ.

b. Quy hoạch hạ tầng XLNT sinh hoạt đô thị

Mục tiêu và chỉ tiêu phát triển đến năm 2030 của tỉnh Khánh Hoà như sau: Phần đầu 100% các khu đô thị phải có hệ thống thu gom và XLNT tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Riêng các phường nội thành khu vực Phan Rang - Tháp Chàm, mục tiêu là hoàn thành 100% hệ thống thu gom, XLNT vào năm 2030. Phần đầu 60% các đô thị trên toàn tỉnh có nhà máy XLNT tập trung. Đối với các khu vực bảo vệ nghiêm ngặt, tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý phải đạt trên 40%; Đảm bảo 100% hệ thống cống thoát nước trong đô thị được sửa chữa, bảo trì thường xuyên để thông suốt dòng chảy.

Tỉnh định hướng phát triển hạ tầng XLNT theo hai mô hình khác biệt tùy thuộc vào đặc thù khu vực:

Đối với các khu đô thị mới: Bắt buộc xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn (tách biệt giữa nước mưa và nước thải) ngay từ khâu quy hoạch và xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Nước thải sau xử lý phải đảm bảo quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT trước khi xả ra môi trường.

Đối với các khu đô thị hiện hữu (đô thị cũ): Áp dụng mô hình hệ thống nửa riêng. Tỉnh sẽ đầu tư xây dựng các tuyến cống bao và giếng tách dòng để thu gom nước thải từ hệ thống cống chung hiện có, dẫn về các trạm XLNT tập trung, trong khi nước mưa sẽ được tách ra để xả vào các trục thoát nước chính. Sau năm 2030, các khu vực này sẽ dần được cải tạo để tách thành hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

Trong đó, quy hoạch cụ thể tại các địa bàn trọng điểm:

Tiếp tục nâng cấp và vận hành hiệu quả nhà máy XLNT hiện có của Phan Rang (công suất 10.000 m³/ngày đêm) và triển khai các dự án môi trường bền vững để hoàn thiện mạng lưới.

Xây dựng trạm XLNT cho đô thị Phước Nam với công suất 7.000 m³/ngày và thị trấn Cà Ná là 2.000 m³/ngày.

Đầu tư hệ thống XLNT riêng cho các khu vực xây dựng mới của Phước Dân.

Xây dựng hệ thống XLNT cho đô thị Khánh Hải và đô thị du lịch mới Thanh Hải.

Xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt riêng cho khu vực Tân Sơn, đảm bảo nước thải được thu gom theo đường ống về khu xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Bên cạnh đó, thực hiện đồng thời các giải pháp kỹ thuật: Tái sử dụng nước thải: Nước thải sau khi xử lý đạt yêu cầu môi trường được khuyến khích lưu chứa tại các hồ điều hòa để kiểm tra chất lượng và tái sử dụng cho các mục đích như tưới cây, rửa đường hoặc dự phòng cứu hỏa; Quản lý bùn thải: Xây dựng giải pháp thu gom và xử lý hiệu quả bùn thải phát sinh từ các nhà máy XLNT, tránh gây ô nhiễm thứ cấp; Giám sát tự động: Bắt buộc các trạm XLNT tập trung phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục (có camera giám sát) và truyền dữ liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi 24/7; Khuyến khích đầu tư hạ tầng XLNT thông qua mô hình đối tác công tư để giảm bớt gánh nặng ngân sách nhà nước. Nhà nước chỉ ưu tiên đầu tư tại những khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

c. Quy hoạch hạ tầng xử lý chất thải y tế

Tinh áp dụng kết hợp các mô hình xử lý tùy theo điều kiện địa lý và quy mô phát sinh CTR: (1) Xử lý ban đầu tại cơ sở: Sau khi phân loại rác tại nguồn, đối với các chất thải lây nhiễm, các cơ sở y tế thực hiện xử lý ban đầu bằng phương pháp tiệt khuẩn hoặc khử khuẩn (sử dụng hóa chất hoặc hơi nóng). (2) Mô hình xử lý tập trung (Chủ đạo): chất thải nguy hại sau khi thu gom theo đúng quy trình sẽ được vận chuyển về lò đốt tập trung sử dụng công nghệ hiện đại tại Khu liên hợp xử lý chất thải phía Nam (khu vực núi Chà Bang). Các bãi chôn lấp và khu xử lý tại liên xã sẽ đóng vai trò là điểm tập kết CTR y tế nguy hại trước khi chuyển về khu xử lý tập trung phía Nam. (3) Xử lý CTR thông thường: CTR y tế không nguy hại (CTR sinh hoạt trong bệnh viện) được thu gom và vận chuyển chung với hệ thống thu gom CTR đô thị của địa phương để xử lý tại bãi chôn lấp hợp vệ sinh.

Đối với nước thải y tế: Bắt buộc xây dựng hệ thống thoát nước thải và trạm XLNT riêng cho từng cơ sở y tế. Nước thải y tế sau xử lý phải đảm bảo đạt QCVN trước khi xả vào mạng lưới thoát nước chung hoặc nguồn tiếp nhận. Tiếp tục cải tạo, sửa chữa và xây mới hệ thống XLNT tại các đơn vị như Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Đa khoa khu

vực Ninh Sơn, và các Trung tâm y tế cấp huyện trước đây (như bệnh viện Thuận Bắc, Ninh Phước) để đảm bảo công suất vận hành.

Ưu tiên công nghệ thân thiện: Khuyến khích bổ sung các thiết bị xử lý chất thải y tế nguy hại bằng công nghệ mới như thiết bị vi sóng hoặc thiết bị hấp áp lực thấp thay thế cho các lò đốt thủ công lạc hậu.

Quản lý nghiêm ngặt: Việc thu gom, phân loại và vận chuyển phải tuân thủ nghiêm ngặt Thông tư số 20/2021/TT-BYT của Bộ Y tế và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Giám sát vận hành: Các cơ sở y tế phải tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường, quản lý sức khỏe môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm.

1.2.3. Phương án quy hoạch mạng lưới quan trắc

Để đảm bảo cung cấp đầy đủ cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc đánh giá hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cần tích cực đẩy mạnh các hoạt động quan trắc môi trường cụ thể:

Tiếp tục triển khai các chương trình quan trắc chất lượng môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước, mở rộng phạm vi (cả khu vực, điểm và đối tượng quan trắc) và xây dựng mới các chương trình quan trắc, điều tra cơ bản về môi trường (ưu tiên môi trường đất và nước biển ven biển), đa dạng sinh học...

Đầu tư xây dựng các điểm quan trắc môi trường đất và nước tại các khu vực nhạy cảm dễ bị thiên tai, khu vực có nguy cơ sụt lún, khu vực có dấu hiệu mực nước xuống dưới mức cho phép.

Đề xuất, xây dựng kế hoạch đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, thực hiện thủ tục đầu tư dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và đầu tư ngay hệ thống quan trắc tự động kiểm soát các KCN, CCN đã đi vào hoạt động, điểm nóng phát triển du lịch; ưu tiên đầu tư lắp đặt các trạm quan trắc nước tự động tại các doanh nghiệp có lượng nước thải lớn; xây dựng các trung tâm giám sát, giám sát thường xuyên.

Việc xây dựng mạng lưới các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nhằm theo dõi sự thay đổi các thành phần môi trường tại các điểm quan trắc, xác định các vấn đề chất lượng môi trường, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng môi trường, cũng như cung cấp thông tin, dữ liệu để đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các vấn đề môi trường nổi cộm để đề xuất các biện pháp phù hợp trong quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh.

Quan điểm xây dựng chương trình quan trắc: Đảm bảo phù hợp với các văn bản pháp lý hiện hành đặc biệt là thông tư 10:2022/TT-BTNMT và các QCVN tương ứng với thành phần môi trường được giám sát. Thực hiện kết hợp 02 chương trình quan trắc của Khánh Hoà và Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025, đảm bảo tính kế thừa dữ liệu từ 2021 đến 2025, đồng thời không tiếp tục quan trắc đối với các thông số môi trường không có dấu hiệu nhiễm bẩn hoặc ô nhiễm trong thời gian quan trắc từ 2010 đến nay.

Trên cơ sở định hướng quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 07/3/2024, UBND tỉnh sẽ quyết định phương án về trạm, điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí, trầm tích, rạn san hô, thảm cỏ biển... bảo đảm tính kế thừa, gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội và nguồn lực của tỉnh, tuân thủ quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia. Trong đó bao gồm:

- Chương trình quan trắc môi trường không khí xung quanh (tự động và định kỳ)
- Chương trình quan trắc môi trường nước mặt nội địa (định kỳ)
- Chương trình quan trắc môi trường nước dưới đất (tự động và định kỳ)
- Chương trình quan trắc môi trường nước biển ven bờ (định kỳ)
- Các chương trình quan trắc, giám sát môi trường khác: suy thoái đất, trầm tích, đa dạng sinh học biển...

Đối với quan trắc tự động, liên tục:

- Đối với các trạm quan trắc tự động hiện có: tiếp tục vận hành theo quy định
- Đối với các nguồn thải lớn theo quy định: Bắt buộc đối với các KCN, CCN và các doanh nghiệp có lưu lượng nước thải, khí thải lớn. Dữ liệu phải được truyền trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường để giám sát thường xuyên.
- UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường địa phương thống nhất, đồng bộ và liên thông với hệ thống quốc gia.

1.2.4. Phương án phân vùng không gian nghĩa trang

Dự báo về công nghệ mai táng như sau:

- Hung táng một lần: Trong thời gian gần đây, các nghĩa trang nhà nước đã áp dụng hình thức hung táng một lần bằng quan tài đặt trong hố bê tông kín nhằm bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường. Dự kiến các nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa sẽ áp dụng phổ biến nguyên tắc này, chủ yếu thực hiện mai táng theo hình thức hung táng một lần.

- Cải táng (bóc mộ): Sau thời gian chôn cất khoảng 03 năm, tiến hành khai quật mộ, thu gom hài cốt, làm sạch và chuyển sang tiểu quách (hòm nhỏ), sau đó an táng tại một vị

trí khác trong khu đất nghĩa trang (an táng cát). Hình thức an táng cát là mộ phần lâu dài, ổn định.

- Hỏa táng: Hiện nay, tại các đô thị lớn, hình thức hỏa táng phổ biến là hỏa táng công nghệ cao tại các cơ sở hỏa táng chuyên dụng. Hỏa táng là hình thức mai táng ít gây ô nhiễm môi trường nhất và tiết kiệm quỹ đất.

- Điện táng: Trong tương lai, hình thức điện táng được dự báo sẽ từng bước phát triển tại Việt Nam.

(1) Các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nghĩa trang phải ưu tiên nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, cải thiện chất lượng vệ sinh môi trường và tăng cường hệ thống cây xanh cách ly. Các nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực đô thị và khu vực phát triển đô thị không được phép mở rộng diện tích nhằm tạo thêm quỹ đất an táng. Các nghĩa trang hiện hữu được phép tồn tại phải được cải tạo, nâng cấp phù hợp với quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; không nằm trong phạm vi phát triển đô thị; bảo đảm hạ tầng kỹ thuật tối thiểu, không gây ô nhiễm môi trường và có đủ quỹ đất sử dụng. Đối với nhóm này, tiếp tục thực hiện theo quy hoạch nghĩa trang cấp tỉnh đã được phê duyệt đối với các dự án sau đây.

- Dự án Nghĩa trang An Lạc Viên tại xã Diên Lạc
- Dự án Công viên nghĩa trang An Phúc tại phường Bắc Nha Trang và xã Diên Điền
- Dự án Công viên nghĩa trang Khánh Hòa tại xã Suối Dầu và xã Suối Hiệp
- Dự án Long Đức Vĩnh Hằng Viên tại phường Tây Nha Trang
- Dự án Nghĩa trang Vĩnh Phát tại xã Diên Thọ
- Dự án Công viên nghĩa trang Cam Ranh tại xã Nam Cam
- Dự án Công viên nghĩa trang Vĩnh Thái tại phường Nam Nha Trang
- Dự án Công viên nghĩa trang Phước Thành tại phường Bắc Cam Ranh
- Phường Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chữ, Bảo An, Đô Vinh

- Xã Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu: Trên địa bàn có Nghĩa trang Chung Mỹ với quy mô hiện tại 20 ha; do quỹ đất còn khả năng phát triển và khoảng cách đến các phường nội thành, đề xuất mở rộng lên 30 ha, phục vụ cấp tỉnh, áp dụng các hình thức mai táng gồm: hung táng một lần, cải táng, an táng cát và hỏa táng. Giai đoạn 2021-2030, quy hoạch xây dựng lò hỏa táng trong khuôn viên nghĩa trang để phục vụ khu vực Phan Rang - Tháp Chàm - Ninh Phước - Thuận Nam. Khoảng cách cách ly tối thiểu từ lò hỏa táng đến

khu dân cư gần nhất là 1.500 m. Các xã thực hiện quy hoạch nghĩa trang cấp xã theo quy hoạch nghĩa trang đã được phê duyệt.

- Xã Thuận Nam, Cà Ná, Phước Hà, Phước Dinh: Quy hoạch xây dựng nghĩa trang tại xã Phước Dinh với quy mô 30 ha, áp dụng các hình thức mai táng: hung táng một lần, cải táng, hỏa táng. Đầu tư hạ tầng nghĩa trang Yên Bình - Cà Ná tại thôn Lạc Sơn 2, phục vụ khu đô thị Cà Ná và toàn bộ các xã Cà Ná, Phước Diêm. Tiếp tục duy trì Nghĩa trang Eo Ngựa với quy mô 16 ha. Các xã chưa có nghĩa trang tập trung được bố trí phân tán theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt.

- Xã Ninh Hải, Xuân Hải, Vĩnh Hải: Quy hoạch Nghĩa trang thôn Mỹ Tường, xã Vĩnh Hải với quy mô 11 ha, phục vụ cấp tỉnh. Nghĩa trang Yên Bình (Núi Quýt), quy mô 16 ha, tại thôn Tân An, xã Ninh Hải, không có khả năng mở rộng do quỹ đất xung quanh bị lấn chiếm bởi ruộng muối, không bảo đảm cho nhu cầu an táng lâu dài. Các xã khác thực hiện quy hoạch nghĩa trang theo định hướng đã được phê duyệt trong chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Xã Thuận Bắc, Công Hải: Theo quy hoạch vùng, nghĩa trang Núi Ông Ngải tại xã Bắc Phong được quy hoạch với diện tích 19 ha, đáp ứng quy mô phát triển bao gồm cả khu đô thị Lợi Hải. Các xã có quy hoạch nghĩa trang tập trung gồm xã Phước Chiên và xã Phước Kháng, với vị trí và quy mô theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt.

- Xã Ninh Sơn, Lâm Sơn, Anh Dũng, Mỹ Sơn: Nghĩa trang Yên Bình (Hòn Giải) hiện có quy mô 24 ha, phục vụ các hình thức mai táng cấp tỉnh; hiện trạng chưa được mở rộng. Định hướng mở rộng quy mô nghĩa trang lên 50 ha.

- Xã Bác Ái Đông, Bác Ái, Bác Ái Tây: Quy hoạch Nghĩa trang xã Bác Ái Đông với quy mô 10 ha, phục vụ cụm xã; hình thức mai táng gồm hung táng một lần cho người Kinh và Raglai. Các xã có quy hoạch nghĩa trang tập trung gồm xã Bác Ái Tây và xã Bác Ái, với vị trí và quy mô theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt.

(2) Các nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực phát triển đô thị, không còn quỹ đất sử dụng, phải được đóng cửa và thực hiện đầy đủ quy trình đóng cửa theo quy định. Việc đóng cửa, di dời thực hiện theo các nội dung được quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng. Thực hiện di dời triệt để các nghĩa trang gây ô nhiễm môi trường không thể khắc phục; các khu vực có nguy cơ sạt lở; các nghĩa trang nằm trong phạm vi thực hiện các dự án phát triển

kinh tế - xã hội; không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.3. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

1.3.1. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về môi trường

Hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật

Cần rà soát, bổ sung và ban hành các văn bản quy định cụ thể về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học gắn với đặc thù của địa phương.

Các cơ quan chức năng phải tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, đặc biệt là các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng.

Tỉnh cũng cần xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật về thu gom, vận chuyển chất thải và quy định phương pháp định giá dịch vụ xử lý CTR dựa trên khối lượng hoặc thể tích để áp dụng nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền.

Kiện toàn bộ máy và phát triển nguồn nhân lực

Để đáp ứng yêu cầu quản lý trong tình hình mới, tỉnh cần nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ tại các cơ quan chuyên môn như Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra môi trường và Trung tâm Quan trắc.

Công tác đào tạo, tập huấn kiến thức chuyên môn phải được tổ chức thường xuyên cho cán bộ từ cấp tỉnh đến cấp xã, thôn. Một nhiệm vụ cấp bách là rà soát, bố trí đủ nhân lực chuyên trách có trình độ chuyên môn về môi trường tại cấp xã thay vì hoạt động kiêm nhiệm như hiện nay.

Khi thực hiện phân cấp, UBND cấp tỉnh phải chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về tài chính và nhân sự để đảm bảo hiệu quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và cấp giấy phép môi trường.

Đảm bảo mọi hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giữa các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường được thống nhất, thông suốt, đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.

Việc phối hợp quản lý nhà nước về môi trường dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị quy định hiện hành nhằm đảm bảo: hoạt động hiệu quả của các cơ quan, đơn vị phối hợp tính khách quan trong quá trình phối hợp thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

Đẩy mạnh chuyển đổi số và xây dựng cơ sở dữ liệu

Việc thiết lập hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu môi trường địa phương là giải pháp then chốt để quản lý thống nhất và thông suốt. Cơ sở dữ liệu này cần bao gồm thông tin về các nguồn phát thải (nước thải, khí thải, CTR) và kết quả quan trắc định kỳ, được cập nhật thường xuyên (từ 3-6 tháng/lần).

Tỉnh nên ứng dụng mạnh mẽ công nghệ GIS (Hệ thống thông tin địa lý) và viễn thám để xây dựng bản đồ hiện trạng, chồng lớp dữ liệu phục vụ hỗ trợ ra quyết định và giám sát biến động tài nguyên.

Huy động nguồn lực tài chính và xã hội hóa

Nhà nước cần ưu tiên ngân sách cho các công trình hạ tầng thiết yếu và những lĩnh vực khó huy động vốn từ bên ngoài. Đồng thời, cần có chính sách khuyến khích, đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ môi trường như thu gom CTR, XLNT đô thị thông qua các mô hình đối tác công tư.

Việc vận hành hiệu quả Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh sẽ tạo nguồn vốn vay ưu đãi cho các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, áp dụng kỹ thuật tốt nhất hiện có và sản xuất sạch hơn.

Tăng cường truyền thông và sự tham gia của cộng đồng

Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân về bảo vệ môi trường thông qua các chương trình phổ biến giáo dục pháp luật. Tỉnh cần vận hành hiệu quả đường dây nóng để tiếp nhận và xử lý kịp thời các phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường.

Việc công khai thông tin về kết quả quan trắc và danh sách các nguồn gây ô nhiễm trên các phương tiện truyền thông sẽ giúp phát huy sức mạnh giám sát của cộng đồng.

1.3.2. Nâng cao năng lực quan trắc và phân tích môi trường

Hoàn thiện chương trình quan trắc phù hợp với quy hoạch điều chỉnh, nắm bắt và theo dõi các nguồn ô nhiễm mới phát sinh và các điểm môi trường nhạy cảm (chi tiết xem thêm quy hoạch mạng lưới quan trắc).

Đầu tư trang thiết bị, máy móc phân tích; đầu tư lắp đặt các hệ thống quan trắc tự động nhằm thu thập, cập nhật liên tục thông tin về chất lượng nước mặt sông, nước biển ven bờ và không khí; tăng tần suất và số lượng điểm quan trắc theo mạng lưới quan trắc đã được phê duyệt.

Nâng cao năng lực quan trắc trong phòng thí nghiệm và ngoài hiện trường.

Hoàn thiện cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường và cập nhật kết quả quan trắc định kỳ theo quy định.

Nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ, công chức chuyên trách, từng bước tăng cường năng lực quan trắc, dự báo và cảnh báo ô nhiễm môi trường, đáp ứng yêu cầu quản lý môi trường trong giai đoạn tới.

1.3.3. Nâng cao hiệu quả kiểm soát ô nhiễm tại nguồn

Hoàn thiện hạ tầng và giám sát chặt chẽ các nguồn thải lớn

Bắt buộc hạ tầng bảo vệ môi trường tại các KCN, CCN: Tất cả các KCN, CCN và khu dân cư tập trung phải xây dựng hệ thống thu gom và XLNT tập trung đạt QCVN trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Các cơ sở sản xuất có nguồn thải lớn bắt buộc phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục (có camera giám sát) và truyền dữ liệu trực tiếp về cơ quan quản lý để theo dõi thường xuyên.

Thúc đẩy sản xuất sạch hơn và kinh tế tuần hoàn: Khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, áp dụng các kỹ thuật tốt nhất hiện có để giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn, tái sử dụng nước thải và CTR làm nguyên liệu sản xuất. Ưu tiên tiếp nhận các dự án có công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và hạn chế các ngành nghề có nguy cơ ô nhiễm cao.

Quản lý nguồn thải từ giao thông và nông nghiệp: Thực hiện lộ trình kiểm soát khí thải đối với xe cơ giới, chuyển đổi sang phương tiện sử dụng năng lượng sạch. Trong nông nghiệp, tập trung thu gom và xử lý triệt để bao bì thuốc bảo vệ thực vật, đồng thời khuyến khích các mô hình chăn nuôi sử dụng hầm biogas để tận thu năng lượng và giảm phát thải.

Phân loại CTR tại nguồn: Triển khai chương trình phân loại CTR sinh hoạt tại hộ gia đình thành các nhóm: tái chế, thực phẩm và chất thải khác để giảm áp lực cho hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

Cụ thể đối với từng thành phần chất thải:

a. Nước thải

Đối với KCN, CCN: đầu tư đồng bộ và duy trì vận hành hệ thống quan trắc môi trường tự động tại các trạm XLNT tập trung; rà soát việc đấu nối nước thải của các cơ sở, không để nước thải lẫn vào hệ thống thoát nước mưa; lắp đặt camera giám sát hoạt động và việc xả thải của các hệ thống XLNT tập trung.

Đối với các cơ sở ngoài KCN: tăng cường kiểm tra, giám sát hệ thống XLNT, đặc biệt trong các giai đoạn cải tạo, nâng cấp hệ thống; yêu cầu nước thải phải được xử lý đạt QCVN trước khi xả ra môi trường.

Các cơ sở có nguồn thải lớn phải lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động, truyền dữ liệu liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, giám sát.

Thường xuyên quan trắc, kiểm tra, kiểm soát và giám sát các nguồn thải lớn theo quy định; kịp thời yêu cầu cơ sở khắc phục khi phát hiện dấu hiệu bất thường nhằm xử lý kịp thời.

Lập kế hoạch phát triển hạ tầng XLNT đô thị, KCN và CCN.

b. Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường

Giảm tỷ lệ chôn lấp trực tiếp; tăng tỷ lệ xử lý và áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến thông qua phát triển các cơ sở xử lý trung gian như lò đốt, cơ sở sấy sinh học đối với CTR sinh hoạt, nhằm giảm lượng chất thải phải chôn lấp.

Triển khai chương trình phân loại chất thải tại nguồn.

Tổ chức phân loại tại nguồn; thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sinh hoạt theo khối lượng phát sinh, phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Tăng cường quản lý chất thải sinh hoạt khu vực nông thôn; thu gom, xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

Lập kế hoạch phát triển hạ tầng xử lý CTR sinh hoạt.

c. Chất thải y tế nguy hại

Đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng xử lý chất thải tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2030, bao gồm xây dựng hệ thống XLNT và bổ sung thiết bị xử lý chất thải y tế nguy hại bằng công nghệ mới, thân thiện với môi trường (thiết bị vi sóng, thiết bị hấp tiệt trùng áp suất thấp, ...).

d. Chất thải đại dương và chất thải nhựa

Ngăn chặn việc phát sinh và xả thải nhựa từ các nguồn trên đất liền và hoạt động trên biển; phấn đấu đưa Việt Nam trở thành quốc gia tiên phong trong khu vực về giảm thiểu CTR nhựa đại dương.

Hạn chế sử dụng các sản phẩm nhựa khó phân hủy, dùng một lần; chủ động tìm kiếm và sử dụng các giải pháp thay thế.

Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất; hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các sản phẩm phân hủy sinh học, tái sử dụng, thân thiện với môi trường, thay thế túi ni lông và các sản phẩm nhựa khó phân hủy, dùng một lần.

e. Khí thải

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc vận hành các hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt trong các giai đoạn cải tạo, nâng cấp hệ thống; yêu cầu khí thải phải được xử lý đạt QCVN trước khi thải ra môi trường.

Các cơ sở có nguồn phát thải khí lớn phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.

Xử lý triệt để các điểm nóng và khu vực ô nhiễm

Rà soát các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch kiểm soát môi trường, đặc biệt chú trọng dự báo và kiểm soát các điểm nóng môi trường.

Đối với các đầm, vịnh và khu vực nuôi trồng thủy sản, tập trung triển khai các giải pháp xử lý bùn đáy và chất thải nuôi trồng, bảo đảm hoạt động nuôi trồng ổn định, bền vững.

Tổ chức vận hành hiệu quả đường dây nóng tiếp nhận, xử lý thông tin, phản ánh và kiến nghị của tổ chức, cá nhân liên quan đến ô nhiễm môi trường.

Đóng cửa và phục hồi môi trường các bãi chôn lấp quá tải: Thực hiện lộ trình đóng cửa, cải tạo và phục hồi môi trường đối với các bãi rác liên xã đã đầy và gây ô nhiễm nghiêm trọng như Dốc Đỏ (Cam An), Dốc Ké (Vạn Thắng), Hòn Ngang (Diên Lâm), Sơn Trung (Đông Khánh Sơn) và bãi rác xã Tây Khánh Vĩnh. Quỹ đất sau khi phục hồi sẽ được rà soát để tái sử dụng cho các mục đích công cộng hoặc cây xanh.

Xử lý ô nhiễm tại các đầm, vịnh và cảng cá: Tập trung triển khai các biện pháp xử lý bùn đáy và nước thải tại khu vực nuôi trồng thủy sản nhạy cảm như vịnh Nha Trang, đầm Nại và các cảng cá Đông Hải, Cà Ná để giảm hàm lượng chất hữu cơ và vi sinh.

Cải tạo, phục hồi môi trường đất: Điều tra và xây dựng phương án xử lý các khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất sau chiến tranh hoặc do hoạt động khoáng sản, sản xuất hóa chất cũ để lại. Các cơ sở khai thác khoáng sản sau khi kết thúc phải thực hiện nghiêm túc việc hoàn thổ và ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường theo quy định.

Bảo vệ lưu vực sông xuyên tỉnh: Phối hợp chặt chẽ với tỉnh Lâm Đồng để bảo vệ rừng đầu nguồn và kiểm soát ô nhiễm trên lưu vực các sông chính như sông Cái Nha Trang và sông Dinh Phan Rang, đảm bảo chất lượng nước cho các trạm cấp nước sinh hoạt hạ lưu.

1.4. Danh mục các dự án ưu tiên

Nhóm dự án đầu tư hạ tầng xử lý CTR và Điện rác là nhóm dự án quan trọng nhất để giải quyết tình trạng quá tải tại các bãi chôn lấp hiện hữu.

- Dự án Điện rác:

+ Nhà máy xử lý CTR sinh hoạt tại Nha Trang (Điện rác): Công suất dự kiến 40 MW, đặt tại phường Bắc Nha Trang.

+ Nhà máy điện rác Khánh Hòa: Công suất 26 MW, đặt tại xã Suối Dầu.

+ Khu xử lý CTR Nam Vân Phong (Điện rác): Quy mô 30-50 ha tại phường Hòa Thắng, kết hợp chuyển hóa rác thành năng lượng.

+ Khu xử lý CTR Cà Ná (Điện rác): Đề xuất mới quy mô 10-20 ha phục vụ khu vực phía Nam.

- Các khu xử lý tập trung quy mô vùng:

+ Khu xử lý CTR vùng phía Nam: quy mô 50 ha, xử lý cả chất thải nguy hại.

+ Khu xử lý CTR vùng phía Tây: quy mô 20 ha.

+ Khu xử lý CTR Bắc Vân Phong: Quy mô 30 ha tại xã Tu Bông.

- Đóng cửa và phục hồi môi trường: Lộ trình đóng cửa các bãi rác đã đầy gây ô nhiễm nghiêm trọng như Hòn Ngang, Cam Tân, Đảo Bình Ba.

Dự án xây dựng và hoàn thiện hạ tầng XLNT đô thị và công nghiệp: Tỉnh ưu tiên đầu tư hệ thống thu gom và XLNT tập trung để bảo vệ nguồn nước mặt và nước biển.

- XLNT đô thị: Nâng cấp nhà máy XLNT TP. Phan Rang - Tháp Chàm và xây dựng mới hệ thống xử lý tại các đô thị loại II, III như Cam Ranh, Ninh Hòa, Diên Khánh.

- XLNT công nghiệp: Hoàn thiện và nâng công suất các trạm xử lý tại KCN Du Long (18.300 m³/ngày), KCN Thành Hải (3.510 m³/ngày), KCN Phước Nam (16.650 m³/ngày) và KCN Cà Ná (37.220 m³/ngày).

(Danh mục dự án ưu tiên kèm theo phụ lục)

2. Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

2.1 Quan điểm, mục tiêu

2.1.1. Quan điểm

Quan điểm về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của tỉnh Khánh Hòa trong thời kỳ quy hoạch được phân tích chi tiết qua các nội dung trọng tâm sau:

Bảo tồn thiên nhiên được xác định gắn liền với việc sử dụng hợp lý, trong đó nhấn mạnh rằng bảo tồn không đồng nghĩa với việc cấm khai thác hay sử dụng tuyệt đối. Thay vào đó, tính ưu tiên các phương thức sử dụng theo hướng phục hồi và kiến tạo hệ sinh thái, lựa chọn những dự án đầu tư có tác động thấp nhưng đóng góp tích cực vào việc cải thiện hiện trạng tài nguyên và nâng cao giá trị tự nhiên. Việc thực hiện bảo tồn gắn với phát triển giúp tránh tình trạng tài nguyên bị lãng phí, đồng thời tạo ra nguồn lực kinh tế để tái đầu tư cho các hoạt động giữ gìn môi trường.

Tính kiên định với quan điểm không đánh đổi các giá trị tự nhiên lâu dài lấy lợi ích kinh tế ngắn hạn. Các hệ sinh thái đặc thù như rạn san hô Vịnh Nha Trang, rừng đặc dụng Hòn Bà hay các khu dự trữ sinh quyển được xem là tài sản vô giá hình thành qua hàng triệu năm và không thể thay thế. Do đó, mọi dự án đề xuất trong các khu vực nhạy cảm này đều phải được thẩm định thận trọng, chỉ chấp nhận những phương án bảo đảm tính bền vững tuyệt đối của tự nhiên và không gây tổn hại đến di sản cho các thế hệ mai sau.

Công tác bảo tồn đòi hỏi sự đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tránh tình trạng đầu tư dàn trải gây phân tán nguồn lực. Tính tập trung nguồn lực vào các điểm nút đa dạng sinh học cao và các hệ sinh thái tiêu biểu để hình thành các trung tâm du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học đẳng cấp quốc tế. Quan điểm này cũng bác bỏ cách hiểu máy móc cho rằng mật độ xây dựng thấp mặc nhiên là bảo vệ sinh thái; thay vào đó, tính yêu cầu kiểm soát chặt chẽ cường độ tác động và tính chất hoạt động tại các phân khu bảo vệ.

Hoạt động bảo tồn phải gắn liền với lợi ích của cộng đồng dân cư, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế và người dân địa phương tham gia và hưởng lợi trực tiếp từ hoạt động bảo tồn. Việc lồng ghép các mô hình sinh kế bền vững như du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và kinh tế dưới tán rừng giúp nâng cao nhận thức bảo vệ tài nguyên của người dân. Khi cộng đồng nhận thấy giá trị kinh tế từ việc giữ gìn đa dạng sinh học, họ sẽ trở thành lực lượng giám sát tự nguyện và hiệu quả nhất tại địa phương. Tính chú trọng ứng dụng các giải pháp dựa vào thiên nhiên (Nature-based Solutions) để chủ động thích ứng với BĐKH và bảo đảm an ninh sinh thái. Đa dạng sinh học được coi là nền tảng tự nhiên giúp điều tiết nguồn nước, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và ngăn chặn quá trình hoang mạc hóa, đặc biệt là tại các lưu vực sông chính và vùng ven biển khô hạn. Việc phục hồi các hệ sinh thái rừng đầu nguồn và rạn san hô được ưu tiên để gia tăng khả năng chống chịu của tỉnh trước các hiện tượng thời tiết cực đoan.

Quản lý đa dạng sinh học được thực hiện theo nguyên tắc thống nhất không gian, không bị chia cắt bởi địa giới hành chính. Tỉnh định hướng xây dựng các hành lang đa dạng sinh học để kết nối các hệ sinh thái bị phân mảnh, đảm bảo sự liên thông sinh thái giữa KBTTN Hòn Bà với các VQG Bidoup - Núi Bà (Lâm Đồng) và Chư Yang Sin (Đắk Lắk). Cách tiếp cận vùng này giúp duy trì dòng chảy sinh thái xuyên suốt, bảo vệ tính toàn vẹn của cấu trúc tự nhiên trên toàn địa bàn tỉnh và khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên.

2.1.2. Mục tiêu

a. Mục tiêu chung

Gia tăng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, phục hồi, bảo đảm tính toàn vẹn và tính kết nối, nhằm bảo tồn, gìn giữ, khai thác hợp lý và phát triển các nguồn gen quý, hiếm, đặc hữu và có giá trị kinh tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo định hướng kinh tế xanh, chủ động thích ứng với BĐKH. Phấn đấu đến năm 2030, được công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới Nha Trang - Hòn Bà.

Đến năm 2050, các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài nguy cấp, nguồn gen quý, hiếm được phục hồi, bảo tồn thực sự hiệu quả; đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái được lượng giá đầy đủ, sử dụng bền vững và mang lại lợi ích thiết yếu cho mọi người dân, góp phần bảo đảm an ninh sinh thái, chủ động ứng phó với BĐKH, phát triển bền vững; Bảo vệ và nâng cao hiệu quả quản lý các KBTTN, gồm: VQG Núi Chúa; VQG Phước Bình; Bảo vệ diện tích rừng hiện có; chỉ chuyển mục đích sử dụng rừng trong các trường hợp thật sự cần thiết để thực hiện các dự án quan trọng quốc gia, dự án phục vụ quốc phòng - an ninh, hoặc các dự án cấp bách khác được Chính phủ chấp thuận.

- Xác định các khu vực có đa dạng sinh học cao gồm: khu vực Phan Rang - Hòn Cầu; khu rừng kín thường xanh nhiệt đới Ninh Thuận.

- Xác định các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, gồm: Vịnh Cam Ranh - Đầm Thủy Triều; khu vực nước trời Ninh Thuận - Bình Thuận.

- Xác định các KBTTN cần được gìn giữ và bảo vệ, gồm: khu vực Đầm Nai.

Huy động các nguồn lực xã hội tham gia bảo vệ tài nguyên sinh học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tăng cường các giải pháp dựa vào thiên nhiên, phát huy tối đa tiềm năng, vai trò và giá trị của tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học đối với phát triển kinh tế, đặc biệt là ngành du lịch, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, chủ động và hiệu quả trong ứng phó với BĐKH.

Đến năm 2050, các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài nguy cấp, các nguồn gen quý hiếm được phục hồi và bảo tồn hiệu quả; đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái được định giá đầy đủ, khai thác bền vững, mang lại lợi ích thiết yếu cho toàn xã hội; góp phần bảo đảm an ninh sinh thái, chủ động ứng phó với BĐKH và đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

b. Mục tiêu cụ thể

- Về quản lý rừng: Nâng cao và duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt 47% trên toàn tỉnh. Quản lý nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên, rừng đặc dụng tại các VQG Núi Chúa, Phước Bình và KBTTN Hòn Bà.

- Về các danh hiệu bảo tồn: Phân đấu được công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới Nha Trang - Hòn Bà vào năm 2030.

- Về bảo tồn nguồn gen: Bảo tồn, lưu giữ và phát triển từ 80-100 nguồn gen quý, hiếm, đặc hữu thuộc các nhóm cây trồng, vật nuôi, thủy sản và nấm biển. Hình thành từ 4-6 cơ sở tham gia mạng lưới bảo tồn nguồn gen cấp tỉnh với sự tham gia của doanh nghiệp và tổ chức khoa học.

- Về hệ sinh thái biển: Bảo vệ và phục hồi các rạn san hô và thảm cỏ biển, đặc biệt tại Vịnh Nha Trang và Rạn Trào. Thành lập mới và mở rộng các KBTB tại Nam Yết, Thuyền Chài, Song Tử.

- Về kết nối sinh thái: Nghiên cứu xây dựng hành lang đa dạng sinh học kết nối KBTTN Hòn Bà với VQG Bidoup - Núi Bà (Lâm Đồng) và VQG Chư Yang Sin (Đắk Lắk) nhằm duy trì dòng chảy sinh thái vùng Nam Trung Bộ - Tây Nguyên.

- Về quan trắc đa dạng sinh học: Thiết lập mạng lưới quan trắc định kỳ với ít nhất 06 trạm quan trắc san hô (Rạn Trào, Hòn Mun...) và 05 trạm quan trắc cỏ biển (Xuân Tử, Đầm Tre...) để giám sát biến động hệ sinh thái.

2.2. Định hướng, phương án tổ chức không gian phát triển

Định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, thực hiện bảo tồn, lưu giữ, khai thác hợp lý và phát triển từ 80–100 nguồn gen quý, hiếm, đặc hữu và có giá trị kinh tế thuộc 06 nhóm đối tượng (cây trồng nông nghiệp, lâm nghiệp, cây dược liệu, vật nuôi, thủy sản và nấm biển), phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, y dược, văn hóa – giáo dục – du lịch và quốc phòng – an ninh, bao gồm:

- Bảo tồn và phát triển các nguồn gen thực vật đặc hữu;

- Đánh giá hiện trạng bảo tồn và thu thập các nguồn gen thực vật rừng quý hiếm;
- Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất định hướng phát triển một số loài nấm lớn;
- Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất khai thác, phát triển, sử dụng hiệu quả tài nguyên cây dược liệu;
- Bảo tồn và phát triển các nguồn gen vật nuôi quý hiếm, có giá trị kinh tế;
- Bảo tồn, khai thác và phát triển hiệu quả các nguồn gen thủy sản quý, hiếm, đặc hữu phục vụ lai tạo và sinh sản nhân tạo;
- Bảo tồn, lưu giữ và định hướng khai thác các nguồn gen sinh vật biển có hoạt tính sinh học phục vụ y dược và chế biến thực phẩm giá trị gia tăng;
- Bảo tồn và phát triển các loài rong biển có giá trị kinh tế cao phục vụ y dược và chế biến thực phẩm;
- Khảo sát, đánh giá và đề xuất bảo tồn, nghiên cứu ứng dụng nguồn gen nấm biển có giá trị kinh tế trong lĩnh vực dược phẩm từ vùng biển Khánh Hòa.
- Thúc đẩy tiếp cận và chia sẻ lợi ích công bằng, hợp lý từ việc sử dụng nguồn gen, bao gồm cây dược liệu, sinh vật biển, rong biển, nấm biển có hoạt tính sinh học và một số loài cá cảnh có giá trị kinh tế cao.
- Hình thành từ 4-6 cơ sở tham gia mạng lưới bảo tồn nguồn gen cấp tỉnh, với sự tham gia của doanh nghiệp và các tổ chức khoa học - công nghệ.
- Đánh giá, duy trì và gia tăng giá trị đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái thông qua sử dụng bền vững; hạn chế các tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học; triển khai các giải pháp dựa vào thiên nhiên trong phát triển kinh tế – xã hội, PCTT và thích ứng với BĐKH.
- Đề xuất các khu vực phục hồi và bảo tồn rừng, bao gồm: phía Tây đảo Hòn Tre, Hòn Tằm, Hòn Trí Nguyên; sử dụng Công viên ven biển Nha Trang như không gian kết nối đô thị - biển, liên kết hiệu quả các không gian đặc trưng dọc bờ biển.
- Nghiên cứu xây dựng hành lang đa dạng sinh học kết nối KBTTN Hòn Bà với VQG Bidoup - Núi Bà (vùng lõi Khu dự trữ sinh quyển thế giới Lang Biang) và VQG Chư Yang Sin (bao gồm KBTTN Chư Hoa dự kiến thành lập), hình thành vùng đa dạng sinh học tại Nam Trung Bộ - Tây Nguyên.

2.2.1. Phương án quy hoạch các khu bảo tồn thiên nhiên

a. Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà

Tổ chức điều tra, đánh giá giá trị đa dạng sinh học của rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh làm cơ sở cho quy hoạch và phát triển hệ thống rừng đặc dụng; đề xuất phương án quy hoạch phù hợp với quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng quốc gia và tích hợp vào quy hoạch sử dụng đất.

Nghiên cứu, hoàn thiện và phổ biến các kỹ thuật, phương pháp khai thác bền vững tài nguyên rừng cho các đối tượng khai thác; tổ chức giám sát chặt chẽ việc thực thi pháp luật về bảo vệ rừng và bảo vệ môi trường.

Nghiên cứu, áp dụng cách tiếp cận hệ sinh thái trong xây dựng kế hoạch quản lý tài nguyên thiên nhiên và kế hoạch hoạt động của các khu bảo tồn, VQG; phối hợp với các bộ, ngành Trung ương tổ chức hướng dẫn, phổ biến cách tiếp cận này trong bảo tồn đa dạng sinh học.

Nghiên cứu xây dựng hành lang đa dạng sinh học kết nối KBTTN Hòn Bà với VQG Bidoup - Núi Bà (vùng lõi Khu dự trữ sinh quyển thế giới Lang Biang, tỉnh Lâm Đồng) và VQG Chư Yang Sin (bao gồm KBTTN Chư Hoa dự kiến thành lập, tỉnh Đắk Lắk), hình thành vùng đa dạng sinh học tại Nam Trung Bộ - Tây Nguyên.

Ban hành các chính sách đầu tư phù hợp cho công tác bảo tồn trong hành lang đa dạng sinh học; phát triển các hình thức bảo tồn chuyển vị (ex-situ) đối với các loài động, thực vật đặc hữu, quý hiếm; tập trung nhân giống, gây trồng một số loài có giá trị kinh tế cao.

b. Khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang

Công tác quy hoạch khu vực vịnh được thực hiện gắn chặt với chiến lược phát triển tổng thể của các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Nam Nha Trang, Tây Nha Trang, xã Đại Lãnh, xã Vĩnh Hải của tỉnh Khánh Hòa và Chiến lược phát triển du lịch quốc gia.

Thiên nhiên vịnh Nha Trang được hình thành qua thời gian rất dài và có giá trị lâu dài, đặc biệt và không thể thay thế. Do đó, việc đánh giá giá trị của các dự án trong khu vực vịnh phải được thực hiện thận trọng, bảo đảm không đánh đổi giá trị tự nhiên lâu dài lấy lợi ích ngắn hạn. Thiên nhiên vịnh Nha Trang là tài sản vô giá hình thành qua hàng triệu năm, vì vậy chỉ chấp nhận các dự án bảo đảm tính bền vững của tự nhiên.

Quan điểm bảo tồn được xác định là bảo tồn gắn với sử dụng hợp lý. Bảo tồn không đồng nghĩa với cấm sử dụng, mà là sử dụng theo hướng phục hồi và kiến tạo. Tiêu chí lựa chọn dự án không chỉ là mức độ tác động thấp đến tài nguyên, mà còn phải đóng góp vào phục hồi và cải thiện hệ sinh thái. Việc cấm khai thác tuyệt đối không bảo đảm bảo tồn bền vững, mà có thể làm suy giảm cả tự nhiên và kinh tế.

Thực hiện đầu tư có trọng tâm, không dàn trải; tránh quan niệm đồng nhất mật độ thấp với bảo vệ sinh thái. Tập trung nguồn lực đầu tư vào một số điểm then chốt, hình thành các trung tâm đủ sức hấp dẫn trong khi vẫn hạn chế tác động đến môi trường.

Gắn phát triển với lợi ích cộng đồng, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế - xã hội tham gia và hưởng lợi từ công tác bảo tồn.

Bảo vệ và phát huy cảnh quan tự nhiên nguyên sơ khu vực phía Đông vịnh. Đối với diện tích mặt nước trong khu bảo tồn, hạn chế các hoạt động du lịch, bảo đảm an toàn cho hệ sinh thái rạn san hô.

Trong khu vực lõi, chỉ cho phép sử dụng các phương tiện vận tải thủy sạch, không gây ô nhiễm, được quản lý vệ sinh nghiêm ngặt.

Không gia tăng mật độ xây dựng; đặc biệt chú trọng các biện pháp bảo vệ môi trường tại các khu dân cư hiện hữu ở Đầm Báy và Bích Đầm.

Các khu vực rừng phải được bảo tồn và phục hồi, nghiêm cấm khai thác khoáng sản, đốt than và hoạt động xây dựng, trừ một số công trình công cộng phục vụ thông tin, giáo dục bảo tồn biển và một số hạng mục du lịch sinh thái phù hợp.

Đề xuất các khu vực phục hồi và bảo tồn rừng, bao gồm: phía Tây đảo Hòn Tre, Hòn Tằm và Hòn Trí Nguyên. Ngoài các khu vực đã quy hoạch xây dựng đô thị và dịch vụ, phần diện tích còn lại trên các đảo được xác định là khu bảo tồn và phục hồi rừng, nghiêm cấm khai thác, đốt than và xây dựng.

Sử dụng Công viên ven biển Nha Trang làm không gian kết nối đô thị - biển, tạo liên kết hiệu quả giữa các không gian đặc trưng dọc bờ biển.

Đối với các khu vực đã khai thác du lịch, ưu tiên mô hình du lịch đô thị - biển - đảo, bố trí nhiều không gian công cộng phục vụ du lịch cộng đồng; cho phép tăng hệ số sử dụng đất có kiểm soát để đáp ứng nhu cầu sử dụng, đồng thời hạn chế tác động môi trường.

c. Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào

Xây dựng và triển khai các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch cấp tỉnh về quản lý tổng hợp vùng bờ.

Lập và triển khai quy hoạch các khu bảo tồn đất ngập nước và KBTB, trong đó xác định rõ phân khu chức năng và vùng đệm; xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo tồn cụ thể cho từng khu vực.

Điều tra, đánh giá hiện trạng đất ngập nước và rừng ngập mặn; xây dựng và triển khai các phương án phát triển, phục hồi các hệ sinh thái đất ngập nước và rừng ngập mặn có ý nghĩa quan trọng đối với công tác bảo vệ.

Phục hồi các hệ sinh thái biển và đất ngập nước tại những khu vực dễ bị tổn thương trước tác động môi trường.

Phối hợp với các bộ, ngành Trung ương nghiên cứu, xây dựng và triển khai kế hoạch quản lý tổng hợp dải ven biển của tỉnh.

Lồng ghép nội dung bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và bảo vệ đất ngập nước nói riêng vào các chính sách phát triển của tỉnh.

Tổ chức điều tra, đánh giá đa dạng sinh học và môi trường tại Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào, đặc biệt tại các khu vực nuôi trồng thủy sản.

Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học biển; phối hợp rà soát, thẩm định các dự án tại khu vực biển và đảo nhằm hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường, hệ sinh thái biển, các khu bảo tồn và bảo đảm quốc phòng - an ninh.

Đẩy mạnh công tác tuần tra, kiểm soát, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo tồn biển tại khu vực biển, đảo theo quy định.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học biển và di sản văn hóa cho khách du lịch, tổ chức và cá nhân hoạt động du lịch; nâng cao hiệu quả quản lý, thanh tra, kiểm tra và phối hợp xử lý nghiêm các vi phạm.

Tổ chức đào tạo, tập huấn kiến thức về bảo tồn đa dạng sinh học cho các thành viên nhóm nòng cốt bảo vệ rạn san hô; hỗ trợ kinh phí hoạt động nhằm bảo đảm sinh kế ổn định cho các nhóm này.

Nâng cao năng lực, tổ chức lực lượng sẵn sàng ứng phó sự cố môi trường tại khu vực biển, đảo; phối hợp với chính quyền địa phương và lực lượng chức năng của các bộ, ngành trong công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành nghiêm các quy định pháp luật về bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, đảo.

d. Vườn quốc gia Núi Chúa

Thực hiện công tác bảo tồn theo các quy định của UNESCO; triển khai đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái rừng và hệ sinh thái biển, cũng như các loài động, thực vật bản địa quý hiếm.

VQG Núi Chúa có diện tích KBTTN 31.241,33 ha; diện tích cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học 22,43 ha, trong đó Vườn thực vật 22,4 ha và Trung tâm cứu hộ rùa biển 0,03 ha.

Đây là VQG do Trung ương quản lý, có phạm vi biển và ven biển, thuộc diện quy hoạch chuyển tiếp.

e. Vườn quốc gia Phước Bình

Thực hiện chức năng bảo vệ và phát triển rừng; bảo tồn và phát huy các giá trị đặc sắc về thiên nhiên, hệ sinh thái tiêu biểu, đa dạng sinh học, nguồn gen sinh học, giá trị văn hóa - lịch sử - cảnh quan; phục vụ nghiên cứu khoa học; cung cấp dịch vụ môi trường và giáo dục môi trường theo quy hoạch và quy định pháp luật.

VQG Phước Bình có diện tích KBTTN 24.997,19 ha; diện tích cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học 69,97 ha (Vườn thực vật).

Đây là VQG do Trung ương quản lý, có phạm vi đất liền, thuộc diện quy hoạch chuyển tiếp.

f. Khu dự trữ thiên nhiên Đầm Nại

Khu vực Đầm Nại có quy mô khoảng 600 ha, thuộc loại hình KBTTN, do tỉnh quản lý, phạm vi đất liền, thuộc quy hoạch thành lập mới. Hệ sinh thái tại đây rất dễ bị tổn thương trước các hoạt động phát thải ô nhiễm từ quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Là KBTTN cấp tỉnh, định hướng phát triển và phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn, đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ đê bao đất liền phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, bảo đảm ổn định sản xuất cho các vùng kinh tế và đời sống dân cư; đồng thời tạo điều kiện phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm.

2.2.2. Phương án quy hoạch các khu vực có đa dạng sinh học cao

Các khu vực có đa dạng sinh học cao là những không gian tự nhiên có giá trị sinh học nổi bật hoặc quan trọng ở cấp tỉnh, vùng, quốc gia hoặc quốc tế, cần được quản lý phù hợp nhằm duy trì, phát triển bền vững và bảo tồn tại chỗ, qua đó nâng cao các giá trị hiện hữu.

Các khu vực này đáp ứng một hoặc nhiều tiêu chí: có giá trị tiêu biểu về tiến hóa sinh thái - sinh học; là sinh cảnh tự nhiên của các loài nguy cấp, quý hiếm, đặc hữu; chứa

các hệ sinh thái đặc thù; đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên; hoặc có các giá trị đa dạng sinh học đặc biệt khác cần được bảo tồn.

a. Khu vực Phan Rang - Hòn Cáu:

Là khu vực có đa dạng sinh học cao, nằm trên địa bàn hai tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng, trong đó phần thuộc tỉnh Khánh Hòa có quy mô khoảng 61.310 ha, phạm vi biển và ven biển. Xác định đây là không gian tự nhiên có giá trị sinh học nổi bật cần được quản lý phù hợp để duy trì và bảo tồn tại chỗ. Tỉnh định hướng phát triển bền vững các giá trị hiện hữu, bảo vệ sinh cảnh của các loài nguy cấp, quý hiếm và các hệ sinh thái đặc thù ven biển

b. Khu rừng kín thường xanh nhiệt đới Ninh Thuận:

Là khu vực có đa dạng sinh học cao, nằm trên địa bàn các xã Ninh Sơn, xã Lâm Sơn, xã Anh Dũng, xã Mỹ Sơn, phường Đô Vinh, xã Ninh Phước, xã Phước Hữu, xã Phước Hậu, xã Phước Dinh, xã Thuận Nam, xã Cà Ná, xã Phước Hà, xã Phước Dinh với quy mô khoảng 85.154,27 ha, phạm vi đất liền.

Được xác định là đối tượng ưu tiên để bảo vệ nguyên trạng và nâng cao chất lượng rừng. Tỉnh thực hiện các giải pháp lâm sinh để duy trì cấu trúc hệ sinh thái rừng kín thường xanh, ngăn chặn tình trạng suy thoái rừng và lấn chiếm đất lâm nghiệp trái phép.

2.2.3. Phương án quy hoạch hành lang đa dạng sinh học và cảnh quan sinh thái quan trọng

a. Vịnh Cam Ranh - Đầm Thủy Triều:

Là khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng nằm trên địa bàn xã Cam Lâm, với quy mô khoảng 39.000 ha. Khu vực này sở hữu hệ sinh thái đầm phá bán kín với giá trị cảnh quan đặc sắc nhưng đang chịu áp lực từ quá trình đô thị hóa.

Định hướng phát triển thành khu du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp nhưng phải kiểm soát chặt chẽ mật độ xây dựng và bảo vệ hệ sinh thái ven biển. Quy hoạch ưu tiên các hoạt động du lịch có tác động thấp, bảo tồn cảnh quan mặt nước và hành lang sinh thái để thích ứng với BĐKH.

b. Khu vực nước trời Ninh Thuận - Bình Thuận:

Là khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng nằm trên địa bàn hai tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng (trước đây là Ninh Thuận và Bình Thuận), trong đó phần thuộc tỉnh Khánh Hòa là vùng biển và ven biển, với quy mô khoảng 498.200 ha. Đây là một trong những cảnh

quan sinh thái quan trọng và là ngư trường giàu nguồn lợi bậc nhất Việt Nam nhờ hiện tượng nước trời đặc trưng.

Xác định mục tiêu bảo vệ môi trường biển để duy trì nguồn thức ăn tự nhiên và bãi đẻ cho các loài hải sản. Tỉnh định hướng phát triển kinh tế biển xanh, kết hợp khai thác thủy sản bền vững với các hoạt động nghiên cứu khoa học và bảo tồn hệ sinh thái biển sâu. Khu vực này được quản lý để đảm bảo tính toàn vẹn của hệ sinh thái từ đất liền ra biển.

2.3. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách và quản lý nhà nước

Kiểm toàn tổ chức và phân cấp: Tỉnh tập trung củng cố hệ thống các Ban quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ, thống nhất về đầu mối sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thực hiện giao toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp cho các chủ rừng cụ thể để đảm bảo 100% diện tích có người chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp vào năm 2030.

Kiểm soát chặt chẽ các dự án đầu tư: Mọi dự án trong các vùng bảo vệ nghiêm ngặt (vùng lõi khu bảo tồn, di sản thiên nhiên) phải tuân thủ nghiêm ngặt báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM). Tỉnh kiên định quan điểm không đánh đổi giá trị tự nhiên lâu dài lấy lợi ích kinh tế ngắn hạn, đặc biệt là tại các khu vực nhạy cảm như Vịnh Nha Trang và Hòn Bà.

Thiết lập hành lang pháp lý liên vùng: Xây dựng quy chế phối hợp giữa vùng đệm và khu bảo tồn, đặc biệt là các hành lang ĐDSH kết nối liên tỉnh với Lâm Đồng và Đắk Lắk để bảo vệ các loài nguy cấp.

Giải pháp về khoa học, công nghệ và giám sát

Ứng dụng công nghệ hiện đại: Đẩy mạnh sử dụng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý (GIS) và thiết bị bay không người lái (flycam) để theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và ĐDSH theo thời gian thực.

Hiện đại hóa quan trắc: Thiết lập mạng lưới quan trắc định kỳ bao gồm ít nhất 06 trạm quan trắc san hô và 05 trạm quan trắc cỏ biển tại các khu vực trọng điểm như Rạn Trào, Hòn Mun, Vân Phong để kịp thời cảnh báo các dấu hiệu suy thoái.

Bảo tồn nguồn gen: Hình thành 4-6 cơ sở tham gia mạng lưới bảo tồn nguồn gen cấp tỉnh, tập trung vào 80-100 nguồn gen quý hiếm, đặc hữu của địa phương.

Huy động nguồn lực tài chính

Ngân sách Nhà nước: Giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư hạ tầng thiết yếu cho các khu bảo tồn, PCTT và phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái.

Chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên (PES): Triển khai rộng rãi cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng và thí điểm chi trả cho các dịch vụ hệ sinh thái biển, đất ngập nước phục vụ du lịch và nuôi trồng thủy sản. Tiền thu được từ dịch vụ hệ sinh thái sẽ được tái đầu tư cho công tác tuần tra, bảo vệ và phục hồi tài nguyên.

Xã hội hóa và tín dụng xanh: Khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư vào các dự án bảo tồn kết hợp du lịch sinh thái chất lượng cao. Các dự án bảo vệ môi trường và ĐDSH sẽ được ưu tiên tiếp cận nguồn tín dụng xanh và phát hành trái phiếu xanh để huy động vốn.

Nguồn lực về nhân lực và cộng đồng

Phát triển chuyên gia: Đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao tại các khu bảo tồn, đồng thời tận dụng năng lực nghiên cứu của các viện quốc gia đóng trên địa bàn như Viện Hải dương học, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III.

Đồng quản lý dựa vào cộng đồng: Nhân rộng mô hình bảo tồn ĐDSH có sự tham gia của người dân địa phương tại vùng đệm, gắn sinh kế bền vững với việc giữ gìn tài nguyên thiên nhiên.

2.4. Danh mục các dự án ưu tiên

Danh mục các dự án ưu tiên để thực hiện quy hoạch bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đến năm 2030 bao gồm các nhóm trọng tâm sau:

Dự án xác lập và nâng cấp các khu bảo tồn

Xây dựng hồ sơ đề nghị công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới Nha Trang - Hòn Bà.

Thành lập mới Khu dự trữ thiên nhiên Đầm Nại (quy mô khoảng 600), tập trung vào phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn.

Quy hoạch và thành lập mới các KBTB: Nam Yết, Thuyền Chài, Song Tử và vịnh Vân Phong.

Đầu tư nâng cấp năng lực quản lý cho VQG Núi Chúa và VQG Phước Bình.

Dự án kết nối và hành lang sinh thái

Xây dựng Hành lang đa dạng sinh học kết nối KBTTN Hòn Bà với VQG Bidoup - Núi Bà (Lâm Đồng) và VQG Chư Yang Sin (Đắk Lắk) nhằm duy trì dòng chảy sinh thái liên vùng.

Dự án Phát triển tích hợp thích ứng rừng (Tiểu dự án tỉnh Khánh Hòa) để nâng cao khả năng chống chịu của hệ sinh thái rừng trước BĐKH.

Dự án phục hồi và quan trắc hệ sinh thái

Chương trình phục hồi rạn san hô và thảm cỏ biển: Triển khai tại Vịnh Nha Trang, Đầm Thủy Triều và khu vực Rạn Trào.

Thiết lập mạng lưới quan trắc đa dạng sinh học định kỳ: Bao gồm ít nhất 06 trạm quan trắc san hô (Rạn Trào, Hòn Mun, Bãi Cạn...) và 05 trạm quan trắc cỏ biển (Xuân Tử, Láng Ông, Đầm Tre...).

Dự án trồng rừng và phục hồi rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: Tại các tiểu vùng xung yếu đầu nguồn sông Cái, sông Dinh và khu vực ven biển.

Bảo tồn nguồn gen và ứng dụng khoa học

Xây dựng mạng lưới bảo tồn nguồn gen cấp tỉnh: Hình thành từ 4-6 cơ sở tham gia lưu giữ và phát triển 80-100 nguồn gen quý hiếm, đặc hữu (cây dược liệu, sinh vật biển, nấm biển...).

Nghiên cứu thành lập Trung tâm nghiên cứu quốc gia về công nghệ đại dương gắn với Viện Hải dương học để ứng dụng công nghệ trong giám sát đa dạng sinh học biển.

Cơ chế tài chính và cộng đồng

Xây dựng đề án Chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên (PES): Áp dụng cho các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước và thí điểm cho dịch vụ hấp thụ carbon của biển.

Dự án phát triển các mô hình du lịch sinh thái bền vững: Gắn kết cộng đồng tại vùng đệm các VQG và Khu bảo tồn nhằm tạo sinh kế, giảm áp lực lên tài nguyên rừng.

3. Quy hoạch nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Khu vực đô thị: Các đô thị đang sử dụng các nghĩa trang hiện có đến khi hết diện tích sử dụng thì đóng cửa, trồng cây xanh, cải tạo thành nghĩa trang công viên. Chuyển đổi sử dụng đất thành đất không gian xanh cho đô thị đồng thời sử dụng các nghĩa trang tập trung mới theo quy hoạch. Một số nghĩa trang rải rác nằm gần khu vực dân cư không đảm bảo khoảng cách ly sẽ đóng cửa và di dời có lộ trình về các nghĩa trang cấp thành phố được quy hoạch mới.

Việc đóng cửa, di dời thực hiện theo các nội dung được quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

Các vùng điều quy hoạch xây dựng lò hỏa táng nằm trong nghĩa trang tập trung để thuận lợi cho người dân sử dụng.

Vận động và có hình thức khuyến khích người dân sử dụng hỏa táng, giảm ô nhiễm môi trường và giảm đất cho nghĩa trang.

Các đô thị chưa có nghĩa trang riêng: Dự kiến sử dụng nghĩa trang tập trung mới ở các khu vực.

Bảng 166: Quy hoạch nghĩa trang cấp vùng

I	Danh mục	Quy mô dự kiến (ha)	Địa điểm	Ghi Chú (tuân thủ theo các quy hoạch xây dựng được duyệt).
1	NT Vạn Ninh	15	X Vạn Hưng	QHC Vân Phong
2	NT Bắc Vân Phong	30	X Tu Bông	QHC Vân Phong
3	NT Nam Vân Phong	85	X Bắc Ninh Hòa	QHC Ninh Hòa; QHC Vân Phong
4	NT Phía Tây Ninh Hòa	50	X Tân Định	QHC Ninh Hòa
5	NT An Phúc Viên	35,55	P Bắc Nha Trang	QHC Nha Trang
6	NT Vĩnh Lương (phía Bắc TP Nha Trang)	54,19	P Bắc Nha Trang	QHC Nha Trang
7	NT Khổng Học	10,04	P Bắc Nha Trang	QHC Nha Trang
8	CV NT Vĩnh Thái	17,77	P Nam Nha Trang	QHC Nha Trang
9	NT Phước Đồng	13,34	P Nam Nha Trang	QHC Nha Trang
10	NT Cam Thành Nam	66,46	P Bắc Cam Ranh	Theo QĐ 25ha QHC Cam Ranh; Cam Lâm
11	NT Suối Cát	54,48	X Suối Dầu, Suối Hiệp	QHC Nha Trang; Cam Ranh; Cam Lâm
12	NT Dốc Sạn	26,3	P Nam Cam Ranh	QHC Cam Ranh; Cam Lâm
13	NT Cam Thịnh Đông (CVNT Thiên Đức)	38,16	P Nam Cam Ranh	QHC Cam Ranh; Cam Lâm
14	NT Tà Lú	20	X Bắc Ái Đông	QHVH Bắc Ái
15	Nghĩa trang thị trấn Tân Sơn	5,6	X Mỹ Sơn	QHVH Ninh Sơn
16	Nghĩa trang Ninh Sơn	50	X Ninh Sơn, Lâm Sơn	QHVH Ninh Sơn

17	Nghĩa trang Yên Bình (Hòn Giải)	30	X Mỹ Sơn	QHVH Ninh Sơn
18	Nghĩa trang Núi Ngõng	30	P Đô Vinh	QHVH Ninh Sơn; QHC Phan rang-tháp chàm
19	NT Phước Dinh	30	Xã Phước Dinh	QHVH Thuận Nam
20	NT Eo Ngựa	16	X Cà Ná	QHVH Thuận Nam
21	NT Yên Bình - Cà Ná	10	X Cà Ná	QHVH Thuận Nam

XII. PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ VỀ ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN

1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch bảo vệ, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải tuân thủ các quy định của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản. Quy hoạch phù hợp với Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2023; Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa và các quy hoạch liên quan khác.

Việc bảo vệ, khai thác và sử dụng khoáng sản phải đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường; bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, địa phương, doanh nghiệp và người dân nơi có khoáng sản được khai thác; được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trên cơ sở kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung khu vực thăm dò, khai thác, chế biến điểm mỏ khoáng sản theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, theo đúng trình tự, thủ tục quy định, không hợp thức hóa sai phạm và thực hiện theo quy định của pháp luật. Hoạt động khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến và sử dụng, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển ngành khai thác, chế biến khoáng sản bền vững theo hướng hiện đại, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.1. Xác định, đánh giá tiềm năng, dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển của tỉnh Khánh Hòa trong thời kỳ quy hoạch

1.1.1. Xác định, đánh giá tiềm năng phát triển của tỉnh Khánh Hòa trong thời kỳ quy hoạch

a. Tiềm năng thiên nhiên

Tiềm năng này bao gồm: vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên

Về vị trí địa lý, Khánh Hòa là tỉnh duyên hải cực Nam Trung Bộ Việt Nam, nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam. Theo sự sắp đặt về kinh tế, hiện nay, Khánh Hòa là tỉnh thuộc vùng kinh tế Đông Nam Bộ. Vị trí này đã tạo cho Khánh Hòa có nhiều điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.

Tài nguyên thiên nhiên của Khánh Hòa đa dạng, phong phú, giá trị cao, bao gồm: tài nguyên vị thế (giá trị vị trí địa chính trị quan trọng của đất nước về an ninh – quốc phòng trên biển), tài nguyên cảnh quan (nhiều cảnh quan, kỳ quan: vịnh Vân Phong, núi Chúa...), tài nguyên khoáng sản (titan sa khoáng, cát thủy tinh, đá xây dựng, nước khoáng...), tài nguyên du lịch – thể thao biển đảo, tài nguyên sinh vật (cây đặc sản nho...), v.v.

b. Tiềm năng văn hóa, nhân văn, ổn định xã hội

Khánh Hòa là tỉnh có nhiều dân tộc, đa sắc về văn hóa với mức độ tổ chức cộng đồng cao, sự ổn định an ninh, an toàn, trật tự xã hội ... Tiềm năng này là tiền đề thuận lợi cho phát triển kinh tế.

c. Tiềm năng kinh tế

Đánh giá chung: nhìn chung các tiềm năng của tỉnh Khánh Hòa là đa dạng, lớn, có giá trị cao về nhiều mặt. Các tiềm năng này là điều kiện thuận lợi và là động lực chính để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, trong hoạt động khai thác các tiềm năng này, có thể phát sinh những mâu thuẫn, tác động giảm thiểu giá trị giữa các tiềm năng; chẳng hạn: khai thác khoáng sản ở địa hình cát ven biển, sẽ tác động đến tài nguyên cảnh quan, tài nguyên du lịch.

1.1.2. Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển của tỉnh Khánh Hòa

a. Vài nét về bối cảnh trong và ngoài nước hiện nay

Hiện nay, tình hình (KT-XH) trong và ngoài nước đã và đang diễn tiến với mức độ, quy mô lớn và tốc độ nhanh (thậm chí “đột biến”).

Trên thế giới, hoà bình, hợp tác, liên kết, phân công lao động và phát triển vẫn là xu thế lớn... Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức, thậm chí có phần chững lại do phản ứng của những nước từng đi đầu toàn cầu hóa, như Anh, Mỹ, EU...; tuy nhiên, xu thế (và thực tế) vẫn có nước đóng vai trò dẫn dắt trong sự cạnh tranh ngày càng lớn (nhiều khi có tính đối đầu gay gắt), đặc biệt giữa các nước lớn. Trong sự phát triển của thế giới, xuất hiện nhiều quá trình: sự chuyển dịch trung tâm thịnh vượng toàn cầu từ Tây sang Đông (trong đó, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương có vị trí trọng yếu trên thế giới). Về KHCN (nhất là công nghệ), mức độ phát triển diễn ra nhanh, mạnh, trong đó có những lĩnh vực đột phá (công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, công nghệ môi trường, công nghệ sinh học, công nghệ nano...).

Bên cạnh những thuận lợi có tính cơ bản của điều kiện quốc tế, hiện nay, do các hoạt động cạnh tranh ảnh hưởng giữa các nước (nhất là các nước lớn), mâu thuẫn giữa các sắc tộc, tôn giáo gia tăng, chủ nghĩa dân tộc cực đoan phát triển..., vì vậy, trên thế giới cũng như trong khu vực Đông Nam Á, nguy cơ mâu thuẫn, xung đột là một thực tế tiềm ẩn không nhỏ (nhất là đối với Việt Nam, đất nước thuộc khu vực có nhiều yếu tố quan trọng đối với thế giới...). Đây là một trong những vấn đề liên quan hàng đầu đến an ninh, chủ quyền quốc gia. Và như vậy, ảnh hưởng mạnh đến công tác quy hoạch phát triển KT-XH nói chung (quy hoạch TNKS nói riêng) không những đối với tỉnh Khánh Hòa mà còn cả với các tỉnh khác cũng như Việt Nam nói chung.

Ở trong nước, thế và lực của Việt Nam đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên; chính trị - xã hội ổn định; các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại... được quan tâm và có sự chuyển biến tích cực. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn (FDI). Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh. Việt Nam vẫn còn trong thời kỳ dân số vàng. Khát vọng vì một Việt Nam thịnh vượng, ý chí tự lực, tự cường trở thành mục tiêu hơn bao giờ hết. Trước mắt, phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở

khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo... và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Như vậy, có thể thấy, điều kiện, hoàn cảnh trong và ngoài nước, một mặt là yếu tố thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung, nhiều ngành, lĩnh vực nói riêng của tỉnh Khánh Hòa (cũng như các tỉnh khác ở Việt Nam), tuy nhiên, nếu không biết tận dụng tốt các điều kiện này, cũng có thể tạo ra những bất lợi cho phát triển kinh tế - xã hội (tụt hậu, không thu hút được vốn đầu tư, dư thừa sản phẩm sản xuất...).

b. Đánh giá, dự báo xu thế diễn tiến của điều kiện tự nhiên và sử dụng TNTN

Theo các nghiên cứu hiện nay, quá trình BĐKH và mực nước biển dâng đã và đang diễn ra với mức độ khá lớn. Theo đó, đến cuối thế kỷ 21, ngoài mức độ tăng của nhiệt độ, mực nước biển có thể dâng cao tới gần 1m so với mực nước hiện nay, nghĩa là vào khoảng giữa thế kỷ 21, mực nước biển có thể cao hơn mực nước hiện tại là ~ 0,4 – 0,5m. Quá trình BĐKH và MNBD thực chất là một quá trình của tự nhiên có tính chu kỳ (đã diễn ra nhiều lần trong quá khứ của Trái đất) kéo dài trong rất rất nhiều năm (hàng nghìn, hàng vạn, thậm chí hàng triệu năm) với các mức độ và quy mô khác nhau. Tuy nhiên, các quá trình này hiện nay có những diễn tiến khá nhanh, mà nguyên nhân trong đó có sự tác động không nhỏ của con người.

BĐKH và MNBD sẽ gây ra nhiều biến động khác của tự nhiên, nhất là các tai biến thiên nhiên (TBTN). Từ đó tác động không nhỏ đến mọi mặt của con người. Đối với Khánh Hòa, các quá trình này có thể tác động đến khí hậu – thời tiết, làm gia tăng các TBTN như: xói lở bờ biển (nhất là các khu vực bờ biển được cấu tạo bởi các thành tạo cát bờ rời, gắn kết yếu), hạn hán, hoang mạc hóa, ngập lụt vùng trũng thấp...

Ngoài ra, cần lưu ý Khánh Hòa (nhất là ở khu vực biển ven bờ) là nơi có tiềm năng nguy cơ về hoạt động núi lửa, động đất và tác động cao của sóng thần (nếu xảy ra động đất – sóng thần ở Philippine, Indonesia...).

Về xu thế sử dụng, khai thác TNTN, xu thế chung ở trong nước và ngoài nước:

+ Gia tăng loại hình tài nguyên thiên nhiên nói chung, loại hình tài nguyên khoáng sản nói riêng. Trong tương lai gần, do nhu cầu và khoa học công nghệ phát triển, có thể nhiều đối tượng, yếu tố của tự nhiên sẽ được xếp vào loại hình tài nguyên (nhất là loại hình TNKS).

+ Do sự cạn kiệt dần của tài nguyên, xu thế khai thác có gây biến động tài nguyên (nhất là TNKS) diễn tiến hạn chế dần đối với tài nguyên không tái tạo, trong khi gia tăng

khai thác tài nguyên tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời...) và các tài nguyên không gây biến động (tài nguyên cảnh quan, tài nguyên du lịch...).

Với 2 loại khoáng sản có tiềm năng lớn của Khánh Hòa (không tính KS làm VLXD) là titan và cát thủy tinh: i) Titan: mặc dù nhu cầu hiện tại trên thế giới không nhiều, nhưng do nguồn titan của các nước đang cạn kiệt dần và với công nghệ, lĩnh vực sử dụng phát triển, vì vậy, theo thời gian, nhu cầu titan sẽ tăng cao cả về lượng và giá trị; ii) Cát thủy tinh, mức độ tăng trưởng về yêu cầu trên thế giới hàng năm trung bình khoảng 5,6% và khả năng sẽ tăng cao hơn do ngày nay công nghệ chế biến sâu; ở Việt Nam, mỗi năm khai thác khoảng là 500.000 - 600.000 tấn cát thủy tinh (chủ yếu ở Khánh Hòa) và chủ yếu xuất khẩu thô (trong nước sử dụng 150.000-200.000 tấn để sản xuất thủy tinh, còn sản phẩm cao cấp – chưa nhiều).

+ Công nghệ chế biến khoáng sản, đặc biệt là chế biến sâu được ưu tiên phát triển và có thể trở thành thế mạnh (chẳng hạn: công nghệ chế biến sâu titan, hàn titan, công nghệ sử dụng cát biển trong xây dựng công trình,...).

+ Các hoạt động điều tra, thăm dò và khai thác tài nguyên biển (kể cả biển sâu) phát triển mạnh, nhất là tài nguyên dầu khí, băng cháy, sa khoáng titan, ...

1.2. Mục tiêu đến năm 2030 về hoạt động khoáng sản

1.2.1. Mục tiêu tổng thể

Mục tiêu tổng thể của quy hoạch về phát triển thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng của các nhóm/loại khoáng sản trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 đảm bảo hiệu quả và phát triển bền vững theo các quan điểm trên.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2021-2025

- Mục tiêu thăm dò: nêu cụ thể về mục tiêu thăm dò về khối lượng, chất lượng thăm dò đối với trữ lượng, tài nguyên đảm bảo đủ trữ lượng khoáng sản, huy động vào khai thác và các yêu cầu kỹ thuật khác theo từng loại khoáng sản, dự án thăm dò cụ thể

- Mục tiêu khai thác: nêu cụ thể về sản lượng khai thác phù hợp với tài nguyên, trữ lượng khoáng sản, đáp ứng nguyên liệu cho nhu cầu chế biến, sử dụng trong nước và xuất khẩu với công nghệ tiên tiến, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, phù hợp với sự phân bố tài nguyên, từng loại khoáng sản hoặc dự án cụ thể;

- Mục tiêu sử dụng: nêu cụ thể mục tiêu sử dụng đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu đối với các sản phẩm khoáng sản sau chế biến phù hợp với từng loại khoáng sản, chính sách nhà nước có liên quan

1.2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Xác định vị trí của khoáng sản tỉnh Khánh Hoà trong mối quan hệ của vùng và cả nước; tính chất, trình độ, mô hình phát triển của tỉnh, mục tiêu cần đạt được trong phát triển đến năm 2050: Đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, đáp ứng tối đa nhu cầu nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng của nền kinh tế tỉnh Khánh Hoà.

1.3. Dự báo nhu cầu về TNKS phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh Khánh Hoà thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Căn cứ dự báo các văn bản quy hoạch thời kỳ trước và các văn bản của tỉnh trong định hướng phát triển KT-XH của tỉnh bao gồm:

- + Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hoà thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà phê duyệt tại Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 31/7/2025;

- + Phương án thăm dò khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tích hợp trong Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận được Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 10/11/2023;

- + Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023;

- + Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023.

Về định hướng phát triển sau năm 2021 đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cần huy động và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực; phát triển toàn diện, trọng tâm là phát triển các trụ cột gắn với ứng dụng công nghệ cao, xây dựng chuỗi giá trị: công nghiệp; du lịch; năng lượng...; phấn đấu trở thành địa chỉ có sức thu hút mạnh các nhà đầu tư lớn, có năng lực, đưa Khánh Hoà phát triển nhanh và bền vững, mạnh về kinh tế biển, năng lượng và du lịch.

Trên cơ sở các căn cứ trên cùng với đánh giá điều kiện trong, ngoài nước cũng như tiềm năng về TNKS (TNTN nói chung), có thể dễ dàng nhận thấy, trong giai đoạn quy hoạch (kể cả giai đoạn trước), Khánh Hoà đã, đang và tiến tới hình thành một số cơ sở, ngành kinh tế thể hiện tính trung tâm ở Việt Nam: năng lượng sạch – tái tạo (điện mặt trời, điện gió), năng lượng điện hạt nhân, nghỉ dưỡng - du lịch – thể thao biển, đảo.

Để có thể đạt được những mục tiêu, yêu cầu trên, ngoài các yếu tố bên ngoài, tỉnh Khánh Hòa cần phải có và phát huy hiệu quả nhất các yếu tố nội sinh, trong đó có vai trò không thể thiếu của TNTN nói chung, TNKS nói riêng. TNKS vừa là yếu tố động lực phát triển chính, nhưng cũng có thể là yếu tố trở ngại, ảnh hưởng tiêu cực tới 3 hướng phát triển nêu trên: khai thác, chế biến TNKS tác động đến mặt bằng phát triển năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió), tác động đến mặt bằng và môi trường du lịch, tác động đến phát triển và môi trường đô thị... Trong phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2021 – 2030, và đến 2050 theo mục tiêu trên, rõ ràng nhu cầu về TNKS là rất cao, đặc biệt là khoáng sản làm VLXD và nước khoáng, ngoài titan sa khoáng và cát thủy tinh.

Để có thể đạt được những mục tiêu, yêu cầu trên, ngoài các yếu tố bên ngoài, tỉnh Khánh Hòa cần phải có và phát huy hiệu quả nhất các yếu tố nội sinh, trong đó có vai trò không thể thiếu của TNTN nói chung, TNKS nói riêng. TNKS vừa là yếu tố động lực phát triển chính, nhưng cũng có thể là yếu tố trở ngại, ảnh hưởng tiêu cực tới 3 hướng phát triển nêu trên: khai thác, chế biến TNKS tác động đến mặt bằng phát triển năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió), tác động đến mặt bằng và môi trường du lịch, tác động đến phát triển và môi trường đô thị... Trong phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2021 – 2030, và đến 2050 theo mục tiêu trên, rõ ràng nhu cầu về TNKS là rất cao, đối với tỉnh Khánh Hòa, đặc biệt là khoáng sản làm VLXD và nước khoáng. Trên cơ sở các số liệu của quy hoạch 2 tỉnh cũ trước đây (chủ yếu là khoáng sản là VLXD thông thường, trong đó, tại khu vực phía Bắc có tính mức độ tăng trưởng khai thác khoáng sản ở 2 mức: 0% và 5% hàng năm so với năm đạt cao nhất trong giai đoạn 2011-2019). Riêng các khoáng sản do quy hoạch Bộ, ngành thực hiện – nhu cầu là theo các quy hoạch 866 và 1626.

Theo đó, có thể đưa ra dự báo nhu cầu về khoáng sản hiện có trên địa phận tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

Bảng 167: Dự báo nhu cầu về khoáng sản làm VLXD thông thường tỉnh Khánh Hòa, thời kỳ 2021 -2030 theo kịch bản tăng trưởng 0-5%/năm

Loại KS	Tăng trưởng/ năm	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Cộng
A	Khu vực phía Bắc (Khánh Hòa cũ)											
Đá ốp lát 59.863/2019	Tăng 5%/năm	62.856	65.999	69.299	72.764	76.402	80.222	84.233	88.444	92.867	97.511	790.598
	Tăng 0%/năm	59.863	59.863	59.863	59.863	59.863	59.863	59.863	59.863	59.863	59.863	598.630
Nước khoáng 79.685 m ³ /năm 2020	Tăng 5%/năm	83.699	87.853	92.245	96.858	101.701	106.786	112.125	117.731	123.618	129.798	1.052.383
	Tăng 0%/năm	79.685	79.685	79.685	79.685	79.685	79.685	79.685	79.685	79.685	79.685	796.850
Bùn khoáng 13,5 tấn/năm 2020	Tăng 5%/năm	14,18	14,83	15,57	16,35	17,17	18,03	18,93	19,88	20,87	21,91	177,72
	Tăng 0%/năm	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	135
Đá XD (2.270 m ³ /năm 2015)	Tăng 5%/năm	2383	2.502	2628	2759	2897	3042	3194	3354	3522	3698	29.979
	Tăng 0%/năm	2383	2383	2383	2383	2383	2383	2383	2383	2383	2383	23.835
Cát (66.000 m ³ /năm 2019)	Tăng 5%/năm	69.300	72.765	76403	80.223	84.234	88.466	92.888	97.532	102.409	107.529	871.749
	Tăng 0%/năm	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	693.000
Sét gn (324.000 m ³ /trước năm 2011)												
	Tăng 0%/năm	340.200	340.200	340.200	340.200	340.200	340.200	340.200	340.200	340.200	340.200	3.402.000

VLST 370.500 m ³	Tăng 5%/năm	389.025	408.477	428901	450346	472863	496506	521331	547398	574768	603506	4.893.112
	Tăng 0%/năm	389.025	389.025	389.025	389.025	389.025	389.025	389.025	389.025	389.025	389.025	3.890.250
B	Khu vực phía Nam (Ninh Thuận cũ)											
Đá XD (1.015.000 m ³ /năm 2020)	Tăng 5%/năm	1.065.750	1.119.040	1.174.990	1.233.740	1.295.430	1.360.200	1.428.210	1.499.620	1.574.600	1.653.330	13.404.910
	Tăng 0%/năm	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	10.150.000
Đá khối (9.295m ³ /năm 2020)	Tăng 5%/năm	9.760	10.248	10.760	11.298	11.863	12.456	13.079	13.7332	14.420	15.141	122.757
	Tăng 0%/năm	9.295	9.295	9.295	9.295	9.295	9.295	9.295	9.295	9.295	9.295	92.950
Đá chẻ (195 m ³ /năm 2020)	Tăng 5%/năm	204,75	214,99	225,74	237,07	248,92	261,37	274,43	288,15	302,56	317,69	2.575,67
	Tăng 0%/năm	195	195	195	195	195	195	195	195	195	195	1.950
Cát (46.902m ³ /năm 2020)	Tăng 5%/năm	49.243,1	51.709,46	54.294,93	57.009,68	59.860,16	62.853,17	65.995,83	69.295,62	72.760,4	76.398,42	559.398,42
	Tăng 0%/năm	46.902	46.902	46.902	46.902	46.902	46.902	46.902	46.902	46.902	46.902	469.020
VLST 254.434 m ³ /2020	Tăng 5%/năm	267.155,7	280.513,49	294.539,16	309.266,12	324.729,43	340.965,90	357.744,20	375.631,41	394.412,98	414.133,63	3.359.122,02
	Tăng 0%/năm	254.434	254.434	254.434	254.434	254.434	254.434	254.434	254.434	254.434	254.434	2.544.340

Bảng 168: Tổng hợp dự báo nhu cầu về một số khoáng sản Khánh Hòa thời kỳ 2031-2050 (kịch bản tăng trưởng 0-5%/năm)

T T	Loại khoáng sản	2021-2030	2031-2040	2041-2050	Ghi chú
I	Nhóm II				
	Đá ốp lát (m ³)	598.630 ÷ 913.355	691.580 ÷ 1.464.465	691.580 ÷ 2.343.144	
	Đá chẻ (Ninh Thuận cũ, m ³)	1.950 ÷ 2.576	1.950 ÷ 4.130	1.950 ÷ 6.608	
II	Nhóm III				
1	Đá xây dựng (m ³)	10.680.200 ÷ 13.404.910	10.680.200 ÷ 21.541.364	10.680.200 ÷ 34.616.446	
2	Cát xây dựng (m ³)	1.185.431 ÷ 1.431.687	1.185.431 ÷ 2.391.056	1.185.431 ÷ 3.993.295	
3	Sét gạch ngói (m ³)	3.402.000			
4	Nước khoáng (Khánh Hòa cũ, m ³)	796.850 ÷ 1.052.383	796.850 ÷ 1.687.380	796.850 ÷ 2.699.808	
5	Bùn khoáng (tấn)	135 ÷ 178,7	135 ÷ 285	135 ÷ 456	
III	Nhóm IV				
1	Vật liệu san lấp (m ³)	6.376.557 ÷ 8.252.234	6.376.557 ÷ 10.441.062	6.376.557 ÷ 13.210.456	

Ghi chú:

Phương án quản lý địa chất và khoáng sản dựa trên cơ sở kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung khu vực thăm dò, khai thác, chế biến điểm mỏ khoáng sản theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, theo đúng trình tự, thủ tục quy định, không hợp thức hóa sai phạm và thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy hoạch cấp cao hơn phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

1.4. Xây dựng danh mục các dự án quan trọng; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư.

Một trong những vấn đề quan trọng của quy hoạch là vấn đề định hướng thực hiện cụ thể nội dung chính của quy hoạch là các nhiệm vụ, dự kiến hoạt động...cụ thể. Vấn đề này được thể hiện thông qua các hoạt động, công trình, dự án. Bảng 6.5. thể hiện các hoạt động, dự án thực hiện thăm dò, khai thác thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đối với titan:

Mức độ ưu tiên hoạt động, dự án (theo quy hoạch quốc gia):

ii) Hoàn thành, hoàn thiện, đầu tư công nghệ chế biến sâu các cơ sở chế biến đã và đang thực hiện trong kỳ quy hoạch trước; iv) Điều tra, thăm dò titan sa khoáng ở vùng biển ven bờ.

Hai nhiệm vụ cuối, trong quá trình thực hiện cần có sự tham gia, phối hợp của các bộ, ngành liên quan.

- Cát thủy tinh và nước khoáng:

Ưu tiên đầu tư công nghệ, nâng cấp chất lượng và đa dạng loại hình sản phẩm (sản phẩm thủy tinh cao cấp, nước khoáng đa loại, phục vụ du lịch, chữa bệnh...).

- Các khoáng sản khác:

Phụ thuộc loại khoáng sản, cần đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, nhân lực và tài chính phù hợp theo hướng hiện đại, hoạt động lâu dài, hiệu quả, bảo vệ môi trường.

+ Đá xây dựng:

Ưu tiên quy hoạch khai thác các mỏ đã, đang khai thác phân bố ngoài khu vực dễ bị tổn thương (dải ven biển, khu đô thị,...) và các mỏ không thuộc khu vực cấm (quy hoạch trồng rừng, khu bảo tồn, ven biển...).

Về công nghệ: ưu tiên đầu tư công nghệ, trang thiết bị khai thác và chế biến khoáng sản theo hướng hiện đại, giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường (bụi, tiếng ồn...), chế biến sâu (đá ốp: theo hướng tiêu chuẩn xuất khẩu).

+ Cát xây dựng

Cần ưu tiên khai thác các mỏ cát thuộc khu vực đồng bằng.

Các mỏ đang khai thác ở khu vực hạ lưu sông, ven sông hoặc đồng bằng trồng cây lương thực: hạn chế, tiến tới đóng cửa mỏ, chuyển mục đích sử dụng.

Trong khai thác, khoáng sản cát, cần có các giải pháp ứng phó với sạt lở bờ sông, hồ (với các mỏ dọc theo sông, hồ).

Định hướng hoạt động điều tra, thăm dò, phát hiện mỏ mới (dọc theo các sông lớn).

Phát triển hoặc hợp tác chuyển giao công nghệ sử dụng cát biển làm cát xây dựng (trong đó, có thể sử dụng nguồn cát thải từ khai thác titan).

Sau năm 2030, thăm dò chi tiết và có thể khai thác vật liệu cát biển ven bờ, sử dụng trong xây dựng và san lấp.

+ Sét gạch ngói:

Ưu tiên các mỏ có ưu thế chuyển mục đích làm hồ chứa nước (sau khai thác).

Mở dự án điều tra, tìm kiếm, thăm dò các mỏ mới (trong đó cần chú ý tới khoáng sản sét phong hóa).

Tăng cường chế biến, đa dạng hóa sản phẩm từ sét gạch ngói (các sản phẩm phục vụ phục dựng, trùng tu công trình lịch sử - văn hóa...).

+ Vật liệu san lấp:

Điều tra, khoanh định các mỏ mới (đối tượng là các trầm tích Đệ tứ bờ rời, gạc kết yếu phân bố tạo địa hình dương đồi, gò...) kết hợp sử dụng một số nguồn vật liệu khác (xỉ than sản xuất điện, cát biển...).

2. Định hướng phát triển

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoáng sản. Rà soát các quy định của tỉnh Khánh Hòa liên quan đến quản lý khoáng sản trên địa bàn (bao gồm các quy định về quản lý, sử dụng nguồn thu từ hoạt động khoáng sản) để bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung các văn bản không còn phù hợp và ban hành các văn bản mới theo quy định để tổ chức thực hiện. Từng bước triển khai và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nhà nước đối với hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Khoáng sản.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản của các tổ chức, cá nhân để phân loại và xử lý theo quy định. Các dự án chậm tiến độ, khai thác không hiệu quả hoặc gây ảnh hưởng đến môi trường, trật tự an toàn xã hội sẽ không được gia hạn giấy phép hoặc bị thu hồi giấy phép hoạt động khoáng sản. Duy trì thường xuyên công tác kiểm tra, truy quét, kiên quyết và xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động khoáng sản.

- Nâng cao nhận thức của cộng đồng về việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên khoáng sản. Khuyến khích cộng đồng tham gia các hoạt động bảo vệ khoáng sản, đặc biệt là các mỏ nhỏ, phân tán và các loại khoáng sản nhạy cảm về kinh tế, dễ gây ô nhiễm môi trường.

- Áp dụng công nghệ khai thác và chế biến tiên tiến nhằm nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản và giá trị sản phẩm sau chế biến, nâng cao hiệu quả, chất lượng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm khoáng sản.

- Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư khai thác khoáng sản phải cam kết phục hồi môi trường, các chỉ tiêu chất lượng môi trường và hệ sinh thái trong và sau quá trình khai thác. Tập trung đầu tư công nghệ khai thác nhằm bảo vệ môi trường và khai thác

khoáng sản bền vững. Tăng cường công tác giám sát môi trường tại các khu vực khai thác khoáng sản.

- Xây dựng kế hoạch và ưu tiên khai thác sớm khoáng sản tại các khu vực quy hoạch thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội nằm dưới các khu đất có khoáng sản, nhằm hoàn trả mặt bằng phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội khác theo quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch hạ tầng.

2.1. Định hướng và tổ chức thực hiện công tác thăm dò khoáng sản

- Sau khi quy hoạch được phê duyệt, trừ các khu vực đang có hoạt động khai thác khoáng sản; các khu vực đủ điều kiện không đấu giá trước khi thăm dò, các mỏ còn lại phải được đưa ra đấu giá quyền thăm dò, khai thác theo quy định hiện hành.

- Để đưa một mỏ vào hoạt động, cần tiến hành thăm dò trước từ 6 tháng đến 1 năm, tùy theo loại khoáng sản và diện tích khu vực thăm dò.

2.2 Định hướng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khai thác, sử dụng trữ lượng khoáng sản

- Ưu tiên khai thác tại các khu vực mỏ có trữ lượng tin cậy.
- Khai thác và chế biến bảo đảm chất lượng, sản lượng đáp ứng nhu cầu, đồng thời hạn chế tối đa tác động đến môi trường sinh thái khu vực.
- Quy định cụ thể về diện tích và quy mô mỏ phù hợp với từng dự án đầu tư khai thác nhằm tránh lãng phí tài nguyên và quỹ đất.
- Đầu tư hợp lý vào các dự án khai thác khoáng sản; có giải pháp bảo đảm nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến khoáng sản trên địa bàn phát triển ổn định, bền vững. Khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến nhằm khai thác triệt để, tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và kiểm soát ô nhiễm môi trường.
- Tập trung mở rộng quy mô khai thác và chế biến sâu đối với các loại khoáng sản có trữ lượng lớn, có lợi thế để phát triển ngành khai khoáng của tỉnh, trọng tâm là khai thác vật liệu xây dựng và vật liệu xây dựng thông thường.
- Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực, mỏ và điểm khoáng sản đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Phân vùng thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản

3.1. Khoanh định khu vực điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản

Hoạt động điều tra cơ bản địa chất – khoáng sản chủ yếu bao gồm các loại hình:

- i) Đo vẽ, lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản quy mô lãnh thổ ở các tỷ lệ (đối với vùng, tỉnh thường là tỷ lệ 1/50.000);
- ii) Đánh giá tiềm năng khoáng sản (trước đây

còn gọi là giai đoạn tìm kiếm, tìm kiếm - đánh giá); iii) Nghiên cứu chuyên đề (địa tầng, magma, kiến tạo, thạch luận, chuyên hóa sinh khoáng, địa động lực...); iv) Hoạt động điều tra địa chất khác (Địa chất đô thị, Địa chất môi trường, Điều tra tai biến địa chất, Di sản địa chất).

Việc lập quy hoạch và tổ chức, quản lý, thực hiện hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản chủ yếu do Nhà nước thực hiện thông qua các Bộ, ngành liên quan. Địa phương, tỉnh chủ yếu tham gia phối hợp thực hiện đối với những nội dung diễn ra tại địa phương hoặc có liên quan với các khoáng sản thuộc nhóm I, II. Riêng khoáng sản nhóm III và IV, hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản được giao cho UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện.

a) Điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản nhóm I và II:

Hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản nhóm I và II được thực hiện chủ yếu thông qua Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó đối với tỉnh Khánh Hòa, có các nội dung liên quan sau (trong đó tỉnh Khánh Hòa cần tham gia hoặc phối hợp thực hiện):

+ Đo vẽ, lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản quy mô lãnh thổ ở các tỷ lệ (đối với vùng, tỉnh thường là tỷ lệ 1/50.000). Khu vực tỉnh Khánh Hòa liên quan chủ yếu đến thành lập Bản đồ Địa chất – khoáng sản biển ven bờ và một phần có thể liên quan đến lập bản đồ trên đất liền – nơi chưa thành lập bản đồ này.

+ Đánh giá tiềm năng khoáng sản (tìm kiếm, tìm kiếm - đánh giá): tại Khánh Hòa, đánh giá tiềm năng khoáng sản chủ yếu là các khoáng sản titan sa khoáng đáy biển ven bờ (0 – 30m nước) và đánh giá chi tiết hơn sa khoáng titan trên đất liền, cát trắng trầm tích và đá ốp lát – đã mỹ nghệ (đối tượng là các khối đá xâm nhập).

+ Nghiên cứu chuyên đề: hoạt động này, địa phương chủ yếu tạo điều kiện và cung cấp tài liệu, số liệu;

+ Hoạt động điều tra địa chất khác, bao gồm (có liên quan đối với Khánh Hòa):

Điều tra địa chất đô thị: hoạt động điều tra địa chất, ĐCCT, ĐCTV, TBĐC... bao gồm điều tra địa chất không gian ngầm đô thị (chủ yếu với các khu vực, đô thị ven biển (Nha Trang, Phan Rang – Tháp Chàm, ...)).

Địa chất môi trường: nghiên cứu, đánh giá tác động của các yếu tố địa chất (phóng xạ, từ trường, khoáng sản độc hại...) đến môi trường.

Điều tra tai biến địa chất: điều tra đánh giá, phân loại và hiện tượng tai biến tự nhiên (núi lửa, động đất, nứt, lún đất, trượt lở đất...).

Điều tra di sản địa chất: phần tài nguyên địa chất có giá trị nổi bật về khoa học, giáo dục, thẩm mỹ và kinh tế. Tỉnh Khánh Hòa là nơi có tiềm năng về di sản địa chất, chẳng hạn: cảnh quan địa hình bờ biển, cảnh quan vũng vịnh,...

b) Điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản nhóm III và IV:

Đối với các khoáng sản nhóm III và IV (chủ yếu là khoáng sản làm VLXD thông thường: nước khoáng - nước nóng, đá xây dựng, cát xây dựng, sét gạch ngói, bùn khoáng và vật liệu san lấp), Tỉnh cần chủ động tổ chức, lập kế hoạch và quản lý thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

Trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, định hướng hoạt động điều tra cơ bản các loại khoáng sản có thẩm quyền như sau:

- + Đá xây dựng: phát hiện và đánh giá chi tiết hơn tại các khu vực địa hình đồi núi, địa hình phân bố các loại đá phun trào, đá vôi.

- + Cát xây dựng: phát hiện và đánh giá tiềm năng các mỏ, khu vực mới. Khu vực điều tra chủ yếu là trong các lưu vực sông, nhất là dọc bờ sông và hạ lưu sông. Ngoài ra, cần đánh giá cụ thể khoáng sản cát biển (loại khoáng sản đã, đang và sẽ được sử dụng nhiều trong xây dựng công trình biển, công trình ven biển...). Khu vực điều tra chủ yếu là dải ven biển.

- + Sét gạch ngói: chủ yếu điều tra, đánh giá tác động của hoạt động khai thác loại khoáng sản này và định hướng sử dụng hợp lý khu vực sau khi khai thác.

- + Nước khoáng, nước nóng: điều tra phát hiện mới (đánh giá mối liên quan với bùn khoáng) và định hướng khai thác – sử dụng hiệu quả, hợp lý.

- + Bùn khoáng (phun bùn): điều tra, đánh giá tiềm năng cụ thể và nguyên nhân sinh thành; định hướng chế biến, sử dụng hiệu quả.

- + Vật liệu san lấp: điều tra, phát hiện và đánh giá tiềm năng và khả năng sử dụng các mỏ mới, trong đó bao gồm cả các mỏ “nhân tạo” là sản phẩm - chất thải tại các mỏ khai thác, chế biến đá xây dựng, chất thải của các nhà máy nhiệt điện, chất thải trong hoạt động khai thác titan sa khoáng....

Ngoài ra, có thể điều tra, phát hiện, đánh giá chi tiết hơn về bùn khoáng và nước khoáng – nước nóng.

3.2. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác

Các loại khoáng sản trên lãnh thổ Việt Nam được quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng theo các quy hoạch khác nhau do các tổ chức Trung ương (Bộ, Ngành...) hoặc địa phương (Tỉnh) hoạch định và chủ trì thực hiện. Theo đó, quy hoạch

các khoáng sản thuộc nhóm I, II do cấp Trung ương thực hiện, còn nhóm khoáng sản III và IV chủ yếu do cấp địa phương thực hiện. Các quy hoạch tổng thể liên quan đến thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các khoáng sản thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên đất liền do Trung ương hoạch định, hiện tại có: i) Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2013 (viết tắt là Quy hoạch 886); ii) Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 (viết tắt là Quy hoạch 1626).

Tuy nhiên, để phù hợp và thống nhất từ cấp quốc gia đến cấp địa phương, quy hoạch tỉnh, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước cũng như địa phương, cần thiết quy hoạch địa phương có nội dung bao gồm cả các loại khoáng sản theo Quy hoạch 866, Quy hoạch 1626 và các loại khoáng sản do địa phương quy hoạch, trong đó, có thể có những đề nghị hoặc điều chỉnh cho phù hợp với địa phương.

3.3.1. Khoáng sản nhóm I

Bảng 169: Định hướng quy hoạch các mỏ titan sa khoáng tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

A	KHOÁNG SẢN NHÓM I					3.032,50			
TT	Tên khu vực mỏ, vị trí hành chính	Điểm góc	X(m)	Y(m)	Hệ tọa độ	Diện tích (ha)	Giấy phép	Trữ lượng + Tài nguyên Khoáng vật quặng (10^3 tấn)	Ghi chú
I	TITAN					2.957,50			
1	Mỏ sa khoáng titan Từ Hoa - Từ Thiện, xã Ninh Phước và xã Phước Dinh	1	1274959	931973	Tọa độ VN2000, KTT 105, múi chiều 6 độ	1.132,50	1261/GP-BTNMT 29/6/2011	3.929	
		2	1274622	932676					
		3	1275328	934915					
		4	1274119	934956					
		5	1274081	936728					
		6	1271928	936107					
		7	1272296	932601					
		8	1272234	932578					
		9	1272486	931864					
2	Mỏ sa khoáng titan Sơn Hải, xã Phước Dinh	R1	1267559	930699	Tọa độ VN2000, KTT 105, múi chiều 6 độ	1.033,0	775/GP-BTNMT 07/4/2016	4750	
		R2	1268061	931016					
		R3	1268578	931810					
		R4	1268579	931969					
		R5	1269083	932127					

		R6	1269082	932043					
		R7	1269577	931799					
		R8	1270079	932033					
		R9	1270080	932116					
		R10	1269585	932519					
		R11	1269013	932801					
		R12	1268824	933115					
		R13	1268722	933263					
		R14	1268592	933412					
		R15	1268094	933817					
		R16	1267247	934652					
		R17	1267107	934793					
		R18	1266603	934635					
		R19	1266095	934323					
		R20	1264880	933755					
		R21	1264920	933710					
		R21A	1264905	933588					
		R21B	1264785	933501					
		R21C	1264775	933406					
		R21D	1264806	933319					
		R21E	1264887	933252					
		R21F	1265019	933224					
		R21G	1265029	933180					
		R21H	1264945	933092					
		R21I	1264576	932885					

		R22	1265074	932831					
		R23	1265576	932485					
		R24	1266071	932319					
		R25	1266076	931999					
		R26	1266571	931600					
		R27	1267059	931111					
3	Sơn Hải 2 (khu I), xã Ninh Phước và xã Phước Dinh	1	1275954	929574		655,5			
		2	1275131	931958					
		3	1272549	931867					
		4	1273263	929366					
4	Sơn Hải 2 (khu III, trừ 20.9 ha không thăm dò), xã Phước Dinh	5	1275658	936128		136,5	1283/GP-BTNMT 30/6/2011	1.958	
		6	1275570	936210					
		7	1275421	936047					
		8	1274495	936266					
		9	1274084	936619					
		10	1274119	934956					
		11	1274974	934930					
		12	1275328	935397					
		13	1275281	935733					
II	THIỆC					75,0			
1	Tạp Lá, xã Công Hải	1	1307284	283341	Tọa độ VN2000, KTT 105, múi chiều 6 độ	25,0	1379/GP-BTNMT 24/8/2012	173	
		2	1307254	283875					
		3	1306995	284378					
		4	1306530	284378					
		5	1306662	284034					

2	Suối Giang, xã Công Hải	6	1306994	284034		50,0	1582/GP-BTNMT 14/8/2009	50	
		7	1307142	283794					
		8	1307058	283528					
		9	1307174	283341					
		1	1303479	286985					
		2	1303653	287537					
		3	1303997	288141					
		4	1303566	288286					
		5	1303242	287703					
		6	1303248	287083					

Bảng 170: Định hướng quy hoạch các mỏ thiếc tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

A	KHOÁNG SẢN NHÓM 1					75.0			
II	THIỆC								
TT	Tên khu vực mỏ, vị trí hành chính	Điểm góc	X(m)	Y(m)	Hệ tọa độ	Diện tích (ha)	Giấy phép	Trữ lượng + Tài nguyên Khoáng vật quặng (10³ tấn)	Ghi chú
1	Tạp Lá, xã Công Hải	1	1307284	283341	Tọa độ VN2000, KTT 105,	25.0	1379/GP-BTNMT 24/8/2012	173	
		2	1307254	283875					
		3	1306995	284378					

		4	1306530	284378	múi chiều 6 độ				
		5	1306662	284034					
		6	1306994	284034					
		7	1307142	283794					
		8	1307058	283528					
		9	1307174	283341					
2	Suối Giang, xã Công Hải	1	1303479	286985		50.0	1582/GP-BTNMT 14/8/2009	50	
		2	1303653	287537					
		3	1303997	288141					
		4	1303566	288286					
		5	1303242	287703					
		6	1303248	287083					

3.3.2. Khoáng sản nhóm II

Bảng 171: Định hướng quy hoạch các mỏ đá ốp lát và cát trắng tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

B	KHOÁNG SẢN NHÓM II					692,38			
TT	Tên khu vực mỏ, vị trí hành chính	Điểm góc	X(m)	Y(m)	Hệ tọa độ	Diện tích (ha)	Giấy phép	Trữ lượng + Tài nguyên (m ³)	
I	ĐÁ LÀM ỐP LÁT, MỸ NGHỆ					670,08			
1	Núi Đạn (1015), xã Vạn Hưng	1	1.402.353	297.424	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111, múi chiều 6 độ	4,78	Đã cấp GPKT số 1015/GP-BTNMT ngày 12/8/2004 và GPKT số 340/GP- BTNMT ngày 08/12/2022	48.000	
		2	1.402.447	297.579					
		3	1.402.227	297.719					
		4	1.402.129	297.564					
2	Núi Đạn, xã Vạn Hưng	B	1.402.124	297.663		28,97	Đã cấp GPKT số 365/GP-BTNMT ngày 21/12/2022	150.000	
		A'	1.402.137	297.684					
		B'	1.402.064	297.738					
		C'	1.401.931	297.807					
		D'	1.401.801	297.852					
		D	1.401.814	297.870					
		1A	1.401.624	297.944					
		2A	1.401.581	298.061					
		3A	1.401.372	297.804					
		4A	1.402.147	297.204					
		5A	1.402.259	297.345					
		6A	1.402.097	297.588					
3		1	1.409.493	311.409		6,71		596.000	

	Tân Dân (1684), xã Vạn Thắng, và xã Tu Bông	2	1.409.501	311.484			Đã cấp GPKT số 1684/GP-BTNMT ngày 28/8/2009		
		3	1.409.639	311.678					
		4	1.409.842	311.729					
		5	1.409.862	311.649					
		6	1.409.766	311.571					
		7	1.409.739	311.453					
		8	1.409.736	311.412					
4	Tân Dân (1321), xã Vạn Thắng	1	1.409.483	311.409		6,86	Đã cấp GPKT số 1321/GP-BTNMT ngày 27/7/2010	48.000	
		2	1.409.451	311.406					
		3	1.409.477	311.338					
		4	1.409.460	311.300					
		5	1.409.460	311.253					
		6	1.409.465	311.185					
		7	1.409.459	311.146					
		8	1.409.486	311.109					
		9	1.409.696	311.111					
		10	1.409.672	311.234					
		11	1.409.693	311.333					
		12	1.409.697	311.411					
5	Tân Dân (678), xã Vạn Thắng	1	1.409.427	310.704		5,4	Đã cấp GPKT số 678/GP-BTNMT ngày 03/4/2017	304.000	
		2	1.409.519	310.817					
		3	1.409.674	310.932					
		4	1.409.764	311.021					
		5	1.409.735	311.104					
		6	1.409.512	311.104					

		7	1.409.552	311.030					
		8	1.409.530	310.974					
		9	1.409.473	310.913					
6	Tân Dân (1807), xã Vạn Thắng,	1	1.409.527	310.312		5,38	Đã cấp GPKT số 1087/GP-BTNMT ngày 03/6/2011	52.000	
		2	1.409.644	310.313					
		3	1.409.668	310.518					
		4	1.409.667	310.701					
		5	1.409.444	310.699					
		6	1.409.479	310.669					
		7	1.409.475	310.640					
		8	1.409.441	310.611					
		9	1.409.447	310.584					
		10	1.409.566	310.552					
		11	1.409.597	310.470					
		12	1.409.522	310.398					
7	Tân Dân (676-TD), xã Vạn Thắng và xã Tu Bông	1	1.409.697	311.411		5,3	Đã cấp GPTD số 676/GP-BTNMT ngày 03/4/2017; QĐ phê duyệt trữ lượng số 1247/QĐ-HĐTLQG ngày 04/01/2023	44.000	
		2	1.409.693	311.333					
		3	1.409.672	311.234					
		4	1.409.696	311.111					
		5	1.409.854	311.113					
		6	1.409.854	311.303					
		7	1.409.896	311.413					
8	Tân Dân (672-TD), xã Vạn Thắng	1	1.409.203	309.830		19,4	Đã cấp GPTD số 672/GP-BTNMT ngày 14/4/2011	420.000	
		2	1.409.398	310.299					
		3	1.409.768	310.120					

		4	1.409.598	309.715					
9	Tân Dân (2034-TD), xã Vạn Thắng và xã Tu Bông	1	1.409.919	311.290		10	Đã cấp GPTD số 2034/GP-BTNMT ngày 23/8/2017	260.000	
		2	1.409.952	311.012					
		3	1.410.272	311.058					
		4	1.410.251	311.378					
10	Suối Hàng, Suối Luông (67), xã Tu Bông	A	1.411.467	311.103		18,12	Đã cấp GPKT số 67/GP- BTNMT ngày 04/01/2020	222.000	
		B	1.411.862	311.447					
		C	1.411.709	311.726					
		D	1.411.579	311.656					
		E	1.411.557	311.582					
		F	1.411.488	311.522					
		G	1.411.458	311.435					
		H	1.411.418	311.432					
		I	1.411.386	311.466					
		K	1.411.403	311.523					
		M	1.411.409	311.564					
		L	1.411.232	311.468					
11	Suối Luông (2955-TD), xã Vạn Thắng,	Khu 1: 20 ha				22	Đã cấp GPTD số 2955/GP-BTNMT ngày 22/12/2016	570.000	
		1	1.409.355	308.909					
		2	1.409.685	308.904					
		3	1.409.773	309.037					
		4	1.409.520	309.295					
		5	1.409.672	309.650					
		6	1.409.536	309.721					
		7	1.409.336	309.322					

		Khu 2: 2,0 ha							
		8	1.409.773	309.038					
		9	1.409.985	309.065					
		10	1.409.937	309.157					
		11	1.409.732	309.124					
12	Suối Hàng, xã Tu Bông	1	1.411.106	311.379		22	Đã cấp GPTD số 1950/GP-BTNMT ngày 10/8/2017	48.000	
		2	1.410.847	311.252					
		3	1.410.738	311.284					
		4	1.410.679	311.240					
		5	1.410.782	310.978					
		6	1.410.794	310.919					
		7	1.411.259	310.924					
		8	1.411.464	311.098					
		9	1.411.425	311.161					
		10	1.411.198	311.168					
13	Hòn Chuông (2233), xã Diên Thọ	1	1.352.993	281.370		18,8	Đã cấp GPKT số 2233/GP- BTNMT ngày 11/7/2018	1.421.000	
		2	1.353.129	281.717					
		3	1.352.682	281.902					
		4	1.352.523	281.546					
14	Hòn Chuông (1176-TD), xã Suối Hiệp	1	1.351.612	284.366		9,55	Đã cấp GPTD số 1176/GP-BTNMT ngày 19/05/2015 và GPKT số 1080/GP-BTNMT ngày 03/5/2019 (6,41 ha).	2.690.000	
		2	1.351.829	284.477					
		3	1.351.904	284.507					
		4	1.351.908	284.517					
		5	1.351.916	284.849					
		6	1.351.963	284.862					

		7	1.351.840	284.917			Có thu hồi diorit thạch anh		
		8	1.351.744	284.824					
15	Hòn Chuông 1, xã Suối Hiệp	5	1.352.293	284.135		12	Đã cấp GPTD số 2782/GP-BTNMT ngày 09/11/2015. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1112/QĐ-HĐTLQG ngày 28/11/2018	2.500.000	
		6	1.351.841	284.343					
		7	1.351.908	284.517					
		8	1.352.229	284.580					
16	Hòn Chuông 2, xã Suối Hiệp	1	1.351.908	284.517		10	Đã cấp GPTD số 2873/GP-BTNMT ngày 09/11/2015. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1113/QĐ-HĐTLQG ngày 28/11/2018	1.370.000	
		2	1.352.229	284.580					
		3	1.352.178	284.926					
		4	1.351.916	284.849					
17	Hòn Chuông 3, xã Suối Hiệp	1	1.352.310	284.021		10	Đã cấp GPTD số 3207/GP-BTNMT ngày 30/12/2014 và QĐ phê duyệt trữ lượng số 1095/QĐ-HĐTLQG ngày 29/01/2018	1.350.000	
		2	1.351.761	284.072					
		3	1.351.841	284.342					
		4	1.352.293	284.135					
18	Hòn Chuông 4, xã Diên Thọ	1	1.352.612	282.736		16	Đã cấp GPTD số 1650/GP-BTNMT ngày 22/7/2016 và GPKT số 426/GP-BTNMT ngày 30/12/2022 (12,7 ha)	2.386.000	
		2	1.352.577	282.694					
		3	1.352.542	282.522					
		4	1.352.369	282.550					
		5	1.352.152	282.969					
		6	1.352.231	283.129					
		7	1.352.515	282.968					

19	Cây Sung 1, xã Diên Thọ	1	1.352.892	282.679		8,96	Đã cấp GPKT số 2663/GP-BTNMT ngày 17/11/2016	1.270.000	
		2	1.353.058	282.602					
		3	1.352.950	282.426					
		4	1.352.790	282.426					
		5	1.352.790	282.450					
		6	1.352.605	282.450					
		7	1.352.602	282.655					
		8	1.352.791	282.650					
		9	1.352.790	282.680					
20	Cây Sung 2, xã Diên Thọ	1	1.353.054	282.001		7,72	Đã cấp GPKT số 2661/GP-BTNMT ngày 17/11/2016	2.186.000	
		2	1.353.073	282.016					
		3	1.353.048	282.100					
		4	1.352.985	282.167					
		5	1.352.982	282.264					
		6	1.352.899	282.322					
		7	1.352.922	282.426					
		8	1.352.606	282.424					
		9	1.352.608	282.260					
		10	1.352.833	282.238					
21	Cây Sung 3, xã Diên Thọ	1	1.352.461	281.693		25	Đã cấp GPTD số 1649/GP-BTNMT ngày 22/7/2016 và GPKT số 118/GP- BTNMT ngày 17/01/2019 (19,55 ha)	1.450.000	
		2	1.352.174	281.803					
		3	1.352.010	281.999					
		4	1.352.044	282.164					
		5	1.352.220	282.288					
		6	1.352.656	282.222					

22	Cây Sung 4, xã Diên Thọ	1	1.352.823	281.902		5	Đã cấp GPTD số 2399/GP-BTNMT ngày 18/10/2016. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1121/QĐ-HĐTLQG ngày 11/3/2019	1.857.000	
		2	1.352.999	281.903					
		3	1.353.134	281.964					
		4	1.353.145	282.062					
		5	1.353.052	281.986					
		6	1.352.840	282.213					
23	Cây Sung 5, xã Diên Thọ	1	1.352.920	282.829		20	Đã cấp GPTD số 2432/GP-BTNMT ngày 18/12/2009 và GPKT số 1246/GP-BTNMT ngày 28/6/2011 (14,92 ha)	960.000	
		2	1.352.858	283.129					
		3	1.352.386	283.368					
		4	1.352.273	283.137					
		5	1.352.536	282.987					
		6	1.352.636	282.750					
24	Đảnh Thạnh, xã Suối Hiệp	1	1.352.130	283.542		11,5	Đã cấp GPTD số 1810/GP-BTNMT ngày 09/8/2016 và GPKT số 96/GP-BTNMT ngày 11/4/2023 (8,86 ha)	990.000	
		2	1.352.110	283.809					
		3	1.352.014	283.808					
		4	1.351.676	284.030					
		5	1.351.638	284.009					
		6	1.351.775	283.666					
		7	1.351.977	283.572					
25	Suối Tiên 1, xã Suối Hiệp	1	1.350.950	285.388		15	Đã cấp GPTD số 2952/GP-BTNMT ngày 19/12/2014; QĐ phê duyệt trữ lượng số 1065/QĐ-HĐTLQG ngày 18/7/2017	2.105.000	
		2	1.350.878	285.520					
		3	1.350.752	285.437					
		4	1.350.647	285.607					
		5	1.350.866	286.129					
		6	1.350.742	286.188					

		7	1.350.493	285.667					
		8	1.350.735	285.255					
26	Suối Tiên 2, xã Suối Hiệp	1	1.351.284	284.975		5,46	Đã cấp GPKT số 1291/GP-BTNMT ngày 30/5/2011	615.000	
		2	1.351.358	285.099					
		3	1.351.232	285.371					
		4	1.351.068	285.327					
		5	1.351.228	285.037					
27	Suối Tiên 3, xã Suối Hiệp	1	1.351.366	284.723		10,2	Đã cấp GPTD số 34/GP-BTNMT ngày 10/01/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1160/QĐ-HĐTLQG ngày 20/01/2020	3.370.000	
		2	1.351.283	284.908					
		3	1.351.098	284.868					
		4	1.351.055	284.914					
		5	1.350.852	284.873					
		6	1.351.030	284.584					
28	Suối Tiên 4, xã Suối Hiệp	1	1.351.063	285.331		13,8	Đã cấp GPTD số 677/GP-BTNMT ngày 03/4/2017; QĐ phê duyệt trữ lượng số 1257/QĐ-HĐTLQG ngày 07/4/2023	4.744.000	
		2	1.351.065	285.225					
		3	1.350.984	285.136					
		4	1.351.095	284.935					
		5	1.350.838	284.885					
		6	1.350.668	285.175					
		7	1.351.145	285.483					
		8	1.351.201	285.414					
29	Suối Tiên (1727-TD), xã Suối Hiệp	1	1351 127	284 887		5,6	Đã cấp GPTD số 1727/GP-BTNMT ngày 18/7/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số	1.265.000	
		2	1351 310	284 944					
		3	1351 227	285 037					
		4	1351 068	285 327					

		5	1351 072	285 225			1216/QĐ-HĐTLQG ngày 20/7/2022		
		6	1350 992	285 137					
30	Tân Dân (1809-TD), xã Tu Bông	4	1.409.842	311.729		14,77	Đã cấp GPTD số 1809/GP-BTNMT ngày 09/8/2016	90.000	
		5	1.409.862	311.649					
		6	1.409.766	311.571					
		7	1.409.739	311.453					
		8	1.409.736	311.412					
		9	1.409.783	311.413					
		9A	1.410.293	311.418					
		12	1.410.246	311.640					
		13	1.410.203	311.728					
31	Đá granit Tân Dân 3, xã Tu Bông	1	1412073,00	311656,00		25,2	Đã cấp GPKT số 368/GP-BNNMT ngày 10/9/2025	644.400	
		2	1412306,00	312445,00					
		3	1412056,00	312548,00					
		4	1411920,00	312227,00					
		5	1411923,00	311783,00					
		6	1411786,00	311627,00					
		7	1411877,00	311462,00					
32	Núi Gió, xã Thuận Nam	1	1.260.761	267.309		6,08	Đã cấp GPKT số 1050/GP-BTNMT ngày 26/4/2019	558.968	
		2	1.260.762	267.575					
		3	1.260.662	267.555					
		4	1.260.561	267.555					
		5	1.260.457	267.544					
		6	1.260.500	267.374					
		7	1.260.561	267.351					

33	Chà Bang, xã Thuận Nam	9	1.269.356	275.967		12,52	Đã cấp GPTD số 1346/GP-BTNMT ngày 30/5/2019	684.000	
		10	1.269.361	276.070					
		11	1.269.228	276.125					
		12	1.269.198	276.184					
		4	1.269.269	276.282					
		5	1.269.572	276.413					
		6	1.269.499	276.561					
		7	1.269.092	276.379					
		8	1.269.096	276.003					
34	Tây Bắc núi Mavieck, xã Phước Dinh	1	1.268.089	279.238		7,4	Đã cấp GPKT số 368/GP-BTNMT ngày 31/01/2018	883.851	
		2	1.268.045	279.503					
		3	1.267.836	279.498					
		4	1.267.842	279.130					
35	Mavieck 2, xã Phước Dinh	1	1.268.559	278.421		45,5	Đã cấp GPTD số 299/GP-BTNMT ngày 04/02/2016	5.366.000	
		2	1.268.649	279.063					
		3	1.268.031	279.112					
		4	1.267.785	278.466					
36	Mavieck 3, xã Phước Dinh	1	1.268.073	279.223		32,98	Đã cấp GPTD số 1725/GP-BTNMT ngày 18/7/2017; QĐ phê duyệt trữ lượng số 1176/QĐ-HĐTLQG ngày 28/5/2021	5.095.000	
		2	1.267.567	279.014					
		3	1.267.375	278.483					
		4	1.267.670	278.188					
37	Mavieck 4, xã Phước Dinh,	1	1.268.044	279.503		26,56	Đã cấp GPTD số 80/GP-BTNMT ngày 14/01/2019 và GPKT	2.845.000	
		2	1.267.755	279.499					
		3	1.267.722	279.411					

		4	1.267.153	279.635		6,68	số 86/GP-BTNMT ngày 27/5/2021 (26,56 ha)		
		5	1.267.248	279.786					
		6	1.267.948	279.895					
		7	1.267.837	280.544					
		8	1.267.785	280.482					
		9	1.267.535	280.945					
		10	1.267.762	280.955					
38	Mavieck 5, xã Phước Dinh,	1	1.267.587	279.054		25,42	Đã cấp GPTD số 86/GP-BTNMT ngày 05/4/2022	3.338.000	
		2	1.267.722	279.411					
		3	1.267.153	279.635					
		4	1.266.941	279.315					
		5	1.267.020	279.306					
		6	1.267.071	279.234					
39	Tà Năng, xã Bắc Ái Đông và xã Bắc Ái	1	1.308.329	271.390		21	Đã cấp GPTD số 03/GP-BTNMT ngày 3/1/2017; QĐ phê duyet trữ lượng số 1103/QĐ-HĐTLQG ngày 31/5/2018	92.000	
		2	1.308.265	271.511					
		3	1.307.638	271.155					
		4	1.307.108	270.911					
		5	1.307.157	270.763					
		6	1.307.663	270.962					
40	Tù Thiện, xã Phước Dinh	1	1268418,88	579981,00		3,18	43/GP-UBND 31/05/2010	112.000	
		2	1268455,88	580059,00					
		3	1268401,88	580144,00					
		4	1268303,88	580177,00					
		5	1268221,88	580193,00					
		6	1268177,88	580153,00					

		7	1268253,71	580066,34					
		8	1268343,88	580012,00					
41		Khu vực 1				7,52	41/GP-UBND 28/05/2010	318.000	
		1	1267367,86	581168,82					
		2	1267568,05	581387,45					
		3	1267341,40	581438,59					
		4	1267118,09	581562,81					
		5	1267124,68	581488,58					
		6	1267239,62	581384,82					
		7	1267229,00	581380,00					
		8	1267303,76	581250,65					
		9	1267316,54	581177,72					
		Khu vực 2							
		10	1266835,13	581751,46					
		11	1266862,13	581781,46					
		12	1266821,13	581892,46					
		13	1266776,02	581913,03					
		14	1266744,13	581882,46					
		15	1266763,13	581820,46					
		16	1266808,13	581771,46					
42	Núi Một, xã Ninh Sơn	1	1298112	555489		16,4	16/GP-UBND 04/8/2020	317.000	
		2	1298115	555769					
		3	1297921	555779					
		4	1297670	555848					
		5	1297563	555662					
		6	1297561	555493					

43	Hòn Giò, xã Vĩnh Hải	1	1286172	291728		18,02	Đã cấp GPKT số 1235/GP-BTNMT ngày 12/7/2010	954.000	
		2	1286347	291843					
		3	1285947	292073					
		4	1285592	292428					
		5	1285497	292223					
		6	1285772	291953					
44	Hòn Giò 1, xã Vĩnh Hải	1	1285843	292316		41,34	Đã cấp GPTD số 162/GP-BTNMT ngày 03/5/2024	6.138.160	
		2	1285836	293042					
		3	1285588	293165					
		4	1285287	293000					
		5	1285277	292315					
		6	1285501	292317					
		7	1285583	292471					
		8	1285741	292315					
II	CÁT TRẮNG					22,3			
TT	Tên khu vực mỏ, vị trí hành chính	Điểm góc	X(m)	Y(m)	Hệ tọa độ	Diện tích (ha)	Giấy phép	Trữ lượng + Tài nguyên (tấn)	
1	Thủy Triều Cam Ranh 1, xã Cam Lâm	Khu 1			Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111' mũi chiếu 6 độ	22,3	Giấy phép khai thác số 471/GP-BNNMT ngày 03/11/2025	1.605.970	
		1	1336929	301732					
		2	1337126	301735					
		3	1337234	301785					
		4	1337835	301807					
		5	1337832	301916					

		6	1337629	30201					
		7	1337805	302207					
		8	1337542	302203					
		9	1337484	302161					
		10	1337465	302013					
		11	1337416	302011					
		12	1337419	30191					
		13	1337130	301899					
		14	1337029	301886					
		15	1336855	301880					
		16	1336845	301833					
		17	1336925	301835					
		Khu 2							
		1	1.338.364	302.147					
		2	1.338.220	302.236					
		3	1.338.020	302.228					
		4	1.338.019	302.298					
		5	1.338.358	302.301					

3.3.3. Khoáng sản nhóm III

Bảng 172: Định hướng quy hoạch các mỏ (khu vực) nước khoáng tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

C	KHOÁNG SẢN NHÓM III					1,777.847		
I	NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN					2.7		
TT	Tên khu vực mỏ, vị trí hành chính	Điểm góc	X(m)	Y(m)	Hệ tọa độ	Diện tích (ha)	Giấy phép	Công suất khai thác (m³/ngày)
1	Lỗ khoan KP1, xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh; Nguồn Ngã Hai	KP1	1349662	273745	Tọa độ VN2000, KTT 111, múi chiều 6 độ	0.3	355/GP-BTNMT ngày 21/12/2015	655
2	Lỗ khoan ĐT1, ĐT2, xã Diên Tân, huyện Diên Khánh; Nguồn Đảnh Thạnh	ĐT1	1353283	283207		0.3	1192/GP-BTNMT ngày 19/5/2015	500
		ĐT2	1353092	283306		0.3		
3	Lỗ khoan GR1, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang; Nguồn Hòn Nghê	GR1	1359257	299160		0.3	1669/GP-BTNMT ngày 10/7/2017	650

4	Lỗ khoan HT1, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang: Nguồn Hòn Nghê	HT1	1359098	299781		0.3	1038/GP-BTNMT, 06/05/2015	500
5	Lỗ khoan XN1, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang: Nguồn Đắc Lộc	XN1	1359627	298807		0.3	01/GP-BTNMT, 03/01/2017	600
6	Lỗ khoan VP2, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang: Nguồn Đắc Lộc	VP2	1359564	299389		0.3	82/GP- BTNMT, 12/01/2018	700
7	Lỗ khoan SD02, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm: Nguồn Dầu Sơn	SD02	1344722	290399		0.3	1180/GP-BTNMT, 19/05/2015	500
8	Lỗ khoan VP1, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang: Nguồn Đắc Lộc	VP1	1359901	299045		0.3	43/GP- BTNMT, 11/01/2005	691

Bảng 173: Định hướng quy hoạch các mỏ đá làm VLXD thông thường tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

C	KHOÁNG SẢN NHÓM III					1.443,27		
II	ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG					1.443,27		
TT	Tên khu vực mỏ, vị trí hành chính	Điểm góc	X(m)	Y(m)	Hệ tọa độ	Diện tích (ha)	Giấy phép	Trữ lượng + Tài nguyên (m³)
1	Hòn Ngang, xã Diên Thọ	1	1355837,00	582671,00	Hệ VN-2000, KTT 108 ⁰ 15', múi 3 ^o	10,000	72/GP-UBND ngày 09/01/2014	1.691.736
		2	1356018,00	582562,00				
		3	1355781,00	582150,00				
		4	1355605,00	582253,00				
2	Hòn Ngang, xã Diên Lâm	M1	1356876,00	588065,00		5,000	1926/GP-UBND ngày 09/8/2013	2.171.357
		M2	1356654,00	588174,00				
		M3	1356808,00	588405,00				
		M4	1356917,00	588343,00				
3	Hòn Ngang, xã Diên Điền	1	1358157,00	589860,00		14,810	846/1999/QĐ-UB ngày 26/3/1999	7.204.615
		2	1358705,00	589660,00				
		3	1358671,00	590047,00				
		4	1358423,00	590134,00				
4	Hòn Ngang, xã Diên Lâm	M1	1357136,00	588067,00		3,600	3511/GP-UBND ngày 31/12/2013	1.170.908
		M2	1357110,00	588267,00				
		M3	1356938,00	588245,00				
		M4	1356973,00	588027,00				
5		1	1362825,00	582992,00		2,000	1304/GP_UBND ngày 29/5/2012	99.759
		2	1362899,00	582875,00				

	Khánh Xuân, xã Diên Lâm	3	1362957,00	582916,00			
		4	1362880,00	583036,00			
		5	1362843,00	583099,00			
		6	1362941,00	583104,00			
		7	1362938,00	583155,00			
		8	1362840,00	583150,00			
		9	1362779,00	583209,00			
		10	1362795,00	583259,00			
		11	1362708,00	583290,00			
		12	1362690,00	583238,00			
6	Hòn Ngang, xã Diên Điền	1	1357395,00	589213,00	11,65	2132/GP-UBND ngày 06/8/2015	5.637.146
		2	1357390,00	589518,00			
		3	1357683,00	589654,00			
		4	1357859,00	589427,00			
7	Hòn Ngang, xã Diên Điền	M1	1358088,00	589846,00	10,310	2218/GP UBND ngày 06/9/2012; 1813/GP-UBND ngày 27/6/2025	2.561.381
		M2	1358273,00	589751,00			
		M3	1357967,00	589376,00			
		M4	1357840,00	589766,00			
8	Hòn Ngang, xã Diên Lâm, Diên Điền	1	1356829,39	588446,87	18,750	5681/QĐ-UB, 05/2/1997	5.798.029
		2	1356832,46	588746,68			
		3	1356432,69	588750,76			
		4	1356429,63	588450,94			
		5	1356576,47	588148,60			
		6	1356626,43	588148,09			
9	Đắc Lộc, phường Bắc Nha Trang	1,00	1361316,07	600269,54	4,400	1989/GP-UBND ngày 27/7/2011	738.268
		2,00	1361203,57	600416,24			
		3,00	1361134,14	600416,25			
		4,00	1361058,34	600151,27			

		5,00	1361131,20	600113,31				
10	Hòn Nhộn, xã Cam Lâm	1	1341677,00	595226,00		12	2835/GP-UBND ngày 20/10/2020	2.355.400
		2	1341683,00	595612,00				
		3	1341995,00	595600,00				
		4	1341994,00	595220,00				
11	Hòn Cậu, xã Suối Dầu	1	1348339,00	591353,00		20	3499/GP-UBND, 18/11/2016	7.787.745
		2	1348534,00	591308,00				
		3	1348721,00	591141,00				
		4	1348774,00	590864,00				
		5	1348640,00	590787,00				
		6	1348562,00	590948,00				
		7	1348497,00	590983,00				
		8	1348058,00	591037,00				
		9	1348088,00	591120,00				
12	Hòn Cậu, xã Suối Dầu	1	1346634,00	590923,00		10,4	3844/GP-UBND, 13/12/2016	2.667.148
		2	1346818,00	591228,00				
		3	1346865,00	591466,00				
		4	1346988,00	591729,00				
		5	1347101,00	591840,00				
		6	1347171,00	591768,00				
		7	1347067,00	591646,00				
		8	1346986,00	591447,00				
		9	1346919,00	591358,00				
		10	1346934,00	591248,00				
		11	1346780,00	590923,00				
13	Cam Phước,	1	1319329,42	592296,47		25,6	903/GP-UBND, 06/4/2011	27.970.766
		2	1319026,07	592733				
		3	1318950	592493				

	phường Ba Ngòi	4	1318615,78	592102,19				
		5	1319073,77	591957,95				
14	Dốc Sạn, xã Nam Cam Ranh	1	1316037	593751		5	215/GP-UBND, 12/5/2011	603.064
		2	1316068	593962				
		3	1316312	593921				
		4	1316290	593738				
15	Dốc Sạn, xã Nam Cam Ranh	1	1316282	592316		16	1723/GP-UBND, 30/6/2015	6.701.736
		2	1316488	592525				
		3	1316591	592556				
		4	1316928	592271				
		5	1316471	592092				
16	Hồ Hành 2, phường Ba Ngòi	1	1318660,48	592173,6		25	1810/GP-UBND, 30/7/2012	12.778.318
		2	1318935	592493				
		3	1319011,07	592733				
		4	1318536,77	592733,14				
		5	1318318,89	592173,95				
17	Hồ Hành 1, phường Ba Ngòi	A	1318473,64	593175,3		25	2119/GP-UBND, 28/7/2012	14.697.388
		B	1318322,26	593479,37				
		C	1317808,25	592915,43				
		D	1318103,99	592702				
		E	1318292	592844				
18	Cam Phước Đông, phường Ba Ngòi	1	1318252	593440	18,42	3510/GP-UBND, 31/12/2013 và 2456/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 (đính chính)	9.541.383	
		2	1318015	593756				
		3	1317815	593628				
		4	1317715	593390				
		5	1317976	593131				
19		1	1317588.13	593385.46	17	QĐPDTL số 2205/QĐ-UBND	3.986.384	
		2	1317445.9	593647.79				

	Dốc Sạn, phường Ba Ngòi	3	1316966.3	593442.82			ngày 28/7/2016, GP số 2407/GP-UBND, 17/8/2017	
		4	1316956.61	593148.2				
20	Hòn Rồng, phường Bắc Cam Ranh	I	1324209	598560		5,46	306/GP-UBND, 14/2/2023	1.743.013
		V1	1323955	598538				
		N2	1324020	598420				
		N3	1324028	598343				
		N4	1324000	598257				
		N5	1323984	598234				
		5	1324085,07	598159,87				
		6	1324109,01	598182				
		7	1324145,47	598277,27				
		8	1324158	598312				
		9	1324158,13	598352,62				
		10	1324136,6	598387,11				
		11	1324121,67	598437,92				
21	Hòn Nhộn, phường Đông Ninh Hòa	1	1375791	610851		24,09	Giấy phép khai thác số 2778/GP-UBND ngày 21/9/2017	1.475.430
		2	1375377	611271				
		3	1375061	610945				
		4	1375261	610733				
		5	1375622	610671				
22	Hòn Nhộn, phường Đông Ninh Hòa	6	1376507	610168		25,27	Giấy phép khai thác số 2776/GP-UBND ngày 21/9/2017	13.342.121
		7	1376565	610463				
		8	1375791	610851				
		9	1375732	610554				
23	Hòn Hèo, xã Bắc Ninh Hòa	1	1383161	601860		21,18	QĐ PDDL số 1815/QĐ-UBND ngày	7.361.348
		2	1382830	601317				
		3	1382545	601510				

	và phường Ninh Hòa	4	1382878	602051			28/6/2017,1031/GP-UBND, 25/4/2012; 3076/QĐ-UBND, 11/13/2020; 1401/GP-UBND ngày 24/5/2025	
24	Mỹ Á, phường Đông Ninh Hòa	M1	1382892	607819		18,2	982/GP-UBND, 23/4/2013	92.901
		M2	1382724,57	608245,93				
		M3	1382238,03	608233,77				
		M4	1382456,85	607859,18				
25	Ninh Tịnh, phường Đông Ninh Hòa	1	1377708	611066		15	1699/GP-UBND, 12/7/2012	3.819.400
		2	1377867	610909				
		3	1377230	610500				
		4	1377373	610380				
26	Hòn Giốc Mơ, xã Nam Ninh Hòa	1	1372851.67	593596.2		37	QĐPDTL số 57/QĐ-UBND ngày 07/01/2010, Giấy phép số 1598/GP-UBND, 17/6/2011	8.700.312
		2	1373546.15	593596.2				
		3	1373230	594223				
		4	1372733.76	594210.9				
27	Hố Sâu, xã Đại Lãnh	1	1403591	621942		6,3	301/GP-UBND, 04/02/2015;618/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	2.640.209
		2	1403483	621951				
		3	1403487	622217				
		4	1403756	622193				
		5	1403908	622285				
		6	1403944	622283				
		7	1403928	622181				
		8	1403885	622171				
		9	1403886	622155				
		10	1403893	622107				

		11	1403856	622072				
		12	1403847	622014				
		13	1403793	622022				
28	Bồ Đà 3, xã Vạn Hưng	M1	1399931	601160		29,15	677/GP-UBND, 15/3/2013	12.523.965
		M2	1400051	601363				
		M3	1399861	601478				
		M4	1400007	601722				
		M5	1400219	601595				
		M6	1400403	601863				
		M7	1400004	602103				
		M8	1399672	601591				
		M9	1399683	601431				
		M10	1399797	601235				
29	Bồ Đà, xã Vạn Hưng và Xã Vạn Ninh	1	1399984	602545		18,35	1082/GP-UBND 05/5/2015	7.041.160
		2	1400575	602969				
		3	1400736	603216				
		4	1400884	603081				
		5	1400778	602854				
		6	1400678	602760				
		7	1400606	602801				
		8	1400067	602429				
30	Hốc Đá Đen, xã Nam Ninh Hòa	1	1372759	596815		1,00	1400/GP-UBND ngày 11/6/2012	5.500
		2	1372720	596634				
		3	1372766	596619				
		4	1372817	596774				
31	Chín Khúc, xã Diên Khánh	1	1353177,66	594329,60		13,2	Giấy phép thăm dò số 2057/GP-UBND ngày 17/7/2017	7.504.611
		2	1353609,90	594531,32				
		3	1353495,11	594670,87				

		4	1353370,36	594756,11				
		5	1353129,80	594644,95				
		6	1353065,10	594469,08				
32	Hòn Ông, phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa	1	1319557,00	591712,00		20,86	Giấy phép thăm dò số 962/GP-UBND ngày 15/4/2011	9.137.894
		2	1319329,00	592296,00				
		3	1319073,00	591957,00				
		4	1319339,00	591432,00				
33	Hòn Nhộn, phường Đông Ninh Hòa	1	1375329,00	611305,00		38,7	Giấy phép thăm dò số 857/GP-UBND ngày 09/4/2015	21.586.377
		2	1374918,00	612117,00				
		3	1374707,00	611900,00				
		4	1374675,00	611625,00				
		5	1375007,00	610974,00				
34	Hòn Nhộn, phường Đông Ninh Hòa	1	1377328,00	610306,00		19,09	Giấy phép thăm dò số 859/GP-UBND ngày 09/4/2015	11.191.685
		2	1377157,00	610557,00				
		3	1376601,00	610449,00				
		4	1376549,00	610151,00				
35	Hòn Ông, phường Ba Ngòi	1	1319328,00	590461,00		15	Giấy phép thăm dò số 2783/GP-UBND ngày 17/10/2014	
		2	1319847,00	590461,00				
		3	1319817,00	591025,00				
		4	1319656,00	591025,00				
		5	1319670,00	590622,00				
		6	1319324,00	590626,00				
36	Hòn Nhộn, xã Cam Lâm và xã Suối Dầu	M1	1341270,00	598807,00		34,90	Giấy phép thăm dò số 3627/GP-UBND ngày 28/11/2016	23.810.100
		M2	1341269,00	599100,00				
		M7	1341131,00	599256,00				
		M6	1341014,00	599471,00				
		M3	1340970,00	599700,00				
		M4	1340750,00	599699,00				

		M5	1340750,00	598800,00				
37	Hòn Nhộn, xã Đại Lãnh	1	1403205,00	621010,00		8,36	Giấy phép thăm dò số 1936/GP-UBND ngày 28/7/2014	5916603,00
		2	1402970,00	621145,00				
		3	1402780,00	620916,00				
		4	1403036,00	620769,00				
38	Hòn Dứa. xã Vạn Ninh	1	1407796,00	601495,00		13,95	3294/GP-UBND ngày 12/11/2015	
		2	1407985,00	601952,00				
		3	1407768,00	602116,00				
		4	1407555,00	601561,00				
39	Tô Hạp, xã Khánh Sơn	1	1326555,00	573742,00		3,6	734/GP-UBND ngày 22/3/2013	
		2	1326611,00	573913,00				
		3	1326421,00	573975,00				
		4	1326365,00	573804,00				
40	Ninh Tây, xã Tây Ninh Hòa	1	1389015,00	574549,00		20,00	3459/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	16.881.809
		2	1389152,00	574926,00				
		3	1388753,00	575207,00				
		4	1388607,00	574723,00				
41	Ninh Tịnh, phường Đông Ninh Hòa	1	1378976	610558		32,20	3581/GP-UBND ngày 10/12/2015	
		2	1378909	611069				
		3	1378699	611465				
		4	1378062	611518				
		5	1377716	611104				
		6	1377800	610979				
		7	1378102	611371				
		8	1378649	611292				
		9	1378800	610527				

42	Núi Tà Liên, xã Bắc Ái Đông	1	1311813	572012		3,047	42/GP-UBND 16/10/2015	6.158.429
		2	1311630	572187				
		3	1311550	572100				
		4	1311739	571919				
43	Núi Ma Tú, xã Bắc Ái Đông	1	1314241	580206		45,0	27/GP-UBND 27/8/2013	42.627.680
		2	1314542	580454				
		3	1314133	580851				
		4	1313672	580119				
		5	1314245	580408				
		6	1314557	580603				
		7	1313751	580926				
		8	1313996	580200				
44	Núi Tiêng, xã Mỹ Sơn	1	1291116	571907		5,006	04/GP-UBND 31/01/2020	937.830
		2	1290969	571900				
		3	1290896	571699				
		4	1291052	571632				
		5	1291124	571716				
		6	1291163	571810				
		7	1291155	571853				
45	Núi Hòn Giài, phường Đô Vinh và xã Mỹ Sơn	1	1288422	569966		6,59	94/GP-UBND 31/12/2010	1.446.126
		2	1288535	569833				
		3	1288618	569914				
		4	1288637	569972				
		5	1288645	570015				
		6	1288698	570091				
		7	1288768	570197				
		8	1288757	570205				
		9	1288585	570223				

46		Khu vực I			14,8	12/GP-UBND 20/4/2015	2.889.395
		1	1288572	569595			
		2	1288714	569706			
		3	1288744	569673			
		4	1288813	569934			
		5	1288723	569984			
		6	1288675	570024			
		7	1288584	569785			
		8	1288468	569871			
		9	1288352	569723			
		10	1288513	569704			
		Khu vực II					
		11	1288895	570163			
		12	1288925	570194			
		13	1289182	570355			
		14	1289055	570541			
15	1288788	570280					
16	1288857	570205					
47		1	1289380	569829	2,6	43/GP-UBND 24/6/2014	650375
		2	1289311	569868			
		3	1289275	569800			
		4	1289182	569713			
		5	1289227	569685			
		6	1289171	569590			
		7	1289235	569559			
48		1	1289031	569486	35,977	37/GP-UBND 07/7/2023	19.724.048
		2	1289397	570041			
		3	1289182	570355			

		4	1289925	570194			
		5	1288895	570163			
		6	1288723	569984			
		7	1288813	569934			
		8	1288744	569673			
		9	1288714	569706			
		10	1288572	569595			
49		1	1289856	570325		2,5	32/GP-UBND 03/10/2013
		2	1289810	570353			405.497
		3	1289679	570135			
		4	1289427	569917			
		5	1289471	569893			
		6	1289695	570073			
50	Núi Ngõng, phường Đô Vinh	1	1287083	571932		9,1557	62/GP-UBND 22/11/2022
		2	1286874	572003			2.136.294
		3	1286738	571936			
		4	1286637	571966			
		5	1286666	571736			
		6	1286747	571748			
		7	1286883	571731			
		8	1287084	571802			
51	Núi Giác Lan, xã Công Hải	1	1306443,9	591641		10	QĐPTL số 440/QĐ- UBND ngày 14/12/2014, đã cấp GP số 25/GP-UBND ngày 20/7/2015 (7,8 ha)
		2	1306433,9	591931			5.706.966
		3	1306179	592001			
		4	1306079	591641,0			
52		1	1305924	591159		11,2	5.942.024

	Núi Cô Lô, xã Công Hải	2	1305922	591169			53/GP-UBND 07/10/2021	
		3	1305532	591265				
		4	1305382	591223				
		5	1305596	590851				
53		1	1305284	590748		16,8	82/GP-UBND 16/11/2010	11.891.289
		2	1305224	590932				
		3	1305006	591116				
		4	1304753	590923				
		5	1304776	590793				
		6	1304859	590598				
54		1	1304859	590598		31,2	76/GP-UBND 23/8/2011	17.045.238
		2	1304776	590793				
		3	1304733,4	591041,9				
		4	1304511,1	590986,8				
		5	1304036,4	590609,4				
		6	1304145	590347				
55		1	1304853	589545		15,0	58/GP-UBND 20/12/2013	3.874.452
		2	1304847	589655				
		3	1304452	589825				
		4	1304407	589735				
		5	1304467	589487				
		6	1304460	589282				
		7	1304609	589282				
		8	1304733	589443				
56		1	1304847	589655		15,0	53/GP-UBND 28/11/2013	7.598.226
		2	1304841	589764				
		3	1304913	589883				
		4	1304933	590197				

		5	1304583	590083				
		6	1304452	589825				
57		1	1305843	590466		30	17/GP-UBND 14/6/2013	18.149.294
		2	1304924	590056				
		3	1304928	590150				
		4	1305363	589694				
58	1	1304430	588621	8,2302		58/GP-UBND 02/11/2022	4.592.629	
	2	1304354	588736					
	3	1304117	588786					
	4	1304069	588656					
	5	1304148	588392					
59	Tây Hà Rôm, xã Công Hải	1	1303958	588249		19,620	17/GP-UBND 28/4/2021	25.088.871
		2	1303808	588517				
		3	1303781	588526				
		4	1303730	588579				
		5	1303728	588613				
		6	1303743	588633				
		7	1303693	588723				
		8	1303575	588679				
		9	1303430	588434				
		10	1303675	588017				
60	Núi Đá Dài, xã Ninh Hải	1	1289313	589743		13,0	57/GP-UBND 05/12/2012	3.005.087
		2	1288646	589197				
		3	1288684	589085				
		4	1288958	589164				
		5	1288968	589198				
		6	1289116	589334				
		7	1289124	589418				

		8	1289189	589534			
		9	1289352	589645			
61	Đông Nam núi Ông Ngài, xã Thuận Bắc	1	1295209	584853		25,87	10/GP-UBND 15/4/2015 13.270.660
		2	1295475	584314			
		3	1295847	584912			
		4	1295270	584758			
		5	1295849	584572			
		6	1295558	584942			
62	Núi Giăng- Lạc Tiên, xã Cà Ná và xã Thuận Nam	1	1258223	568231		17,3	81/GP-UBND 29/10/2009 6.521.365
		2	1258153	568382			
		3	1257739	568278			
		4	1257609	568128			
		5	1257748	567829			
63		1	1257559	568236		23,33	74/GP-UBND 30/09/2009 9.556.068
		2	1257458	568216			
		3	1257256	568058			
		4	1257159	567886			
		5	1257340	567500			
		6	1257447	567650			
		7	1257749	567830			
64		1	1257388	567389		22,067	57/GP-UBND 11/12/2013 15.351.239
		2	1257164	567872			
		3	1257072	567,744			
		4	1256817	567680			
		5	1256776	567619			
		6	1256777	567272			
65		1	1258500	567804		7,89	33/GP-UBND 24/8/2015 1.461.179
		2	1258534	568083			

		3	1258503	568086										
		4	1258420	568061										
		5	1258254	567987										
		6	1258177	567960										
		7	1258162	567938										
		8	1258193	567869										
		9	1258266	567814										
		10	1258401	567744										
		66		1					1258345	567686		10,28	51/GP-UBND 24/6/2011	5.268.102
				2					1258081	567996				
3	1258003			567931										
4	1258130			567792										
5	1257768			567543										
6	1257890			567476										
67		1	1257660	567602		7,3	39/GP-UBND 02/6/2011	2.247.045						
		2	1257787	567748										
		3	1258003	567931										
		4	1258130	567792										
		5	1257768	567543										
68	Núi Chà Bang, xã Thuận Nam	Khu vực I				60,0	59/GP-UBND 30/6/2011	30.429.537						
		1	1268641	576030										
		2	1268581	576300										
		3	1268231	576400										
		4	1267701	576220										
		5	1267800	575800										
		Khu vực II												
		6	1267823	575244										
		7	1267754	575552										

		8	1267131	575500			
		9	1267308	575039			
69		1	1267904	575476		17,8	06/GP-UBND 24/02/2012
		2	1267869	575126			9.231.714
		3	1268029	575126			
		4	1268229	575076			
		5	1268379	575096			
		6	1268579	575296			
70		1	1268274	574315		5,7	31/GP-UBND 19/8/2015
		2	1268233	574462			1.079.850
		3	1268017	574370			
		4	1267749	574326			
		5	1267763	574225			
71		1	1269193	575470		17,0	16/GP-UBND 02/5/2019
		2	1269054	575733			5.987.600
		3	1268934	575716			
		4	1268670	575419			
		5	1268877	575125			
72	Núi Mavieck, xã Phước Đĩnh	1	1265728	580325		9,5	07/GP-UBND 24/02/2016
		2	1265606	580498			2.551.991
		3	1265520	580437			
		4	1265506	580314			
		5	1265326	580200			
		6	1265254	580019			
		7	1265344	579965			
73		1	1265728	580325		10,0	79/GP-UBND 23/08/2011
		2	1265860	580217			7.064.700
		3	1265344	579965			

		4	1265555	579853				
74		1	1265661	579797		5,0	79/GP-UBND 23/08/2011	4.078.890
		2	1265943	580152				
		3	1265860	580217				
		4	1265555	579853				
75		1	1265768	579740		5,0	79/GP-UBND 23/08/2011	3.921.300
		2	1265661	579797				
		3	1266032	580081				
		4	1265943	580152				
76		1	1266079	579715		5,0	27/GP-UBND 31/7/2015	2.718.378
		2	1265872	579874				
		3	1265768	579740				
		4	1265855	579631				
		5	1265963	579558				
77		1	1266004	580829		4,8	55/GP-UBND 30/06/2011	1.005.850
		2	1265982	580855				
	3	1265603	580499					
	4	1265662	580418					
	5	1265843	580554					
78	1	1266051	580933	10,0	79/GP-UBND 23/08/2011	1.802.000		
	2	1266094	581165					
	3	1265695	581271					
	4	1265644	581029					
79	Núi Ông Ngài, xã Thuận Bắc	1	1294998,51	583572,48	20,71	49/GP-UBND 19/09/2022	2.718.378	
		2	1295176,72	583345,74				
		3	1295554,65	583686,55				
		4	1295336,65	584091,04				
		5	1295198,82	583932,82				

80	Núi Tiêng, phường Đô Vinh và xã Mỹ Sơn	1	1290686	571968		4,3047	63/GP-UBND 10/11/2021	
		2	1290516	571886				
		3	1290491	572047		3,6104	62/GP-UBND 10/11/2021	657.093
		4	1290579	572189				
		5	1290700	572145				
		1	1290736	571993				
		2	1290516	571886				
		3	1290491	572047				
		4	1290579	572189				
		5	1290750	572125				
81	Núi Hòn Gió, xã Mỹ Sơn	1	1297994	563792		30,66	44/GP-UBND 16/6/2011	32.128.520
		2	1297510	564431				
		3	1297180	564157				
		4	1297497	563651				
		5	1297763	563783				
		6	1297847	563791				
		7	1297934	563767		8,85	28/GP-UBND 16/9/2013	6.589.492
		8	1298044	563925				
		9	1298065	564039				
		10	1298090	564129				
		11	1297846	564441				
		12	1297601	564508				
		1	1297994	563792		9,3	41/GP-UBND 24/6/2014	6.096.600
		2	1297510	564431				
		3	1297601	564508				
		4	1298044	563925				
82		Khu vực I: 19,5				38,1	41/GP-UBND 06/8/2023	16.320.370
		1	1256082,96	567941,06				

	Nam Núi Đá Giăng, xã Cà Ná	2	1256121,257	567887,871				
		3	1256155,377	567837,839				
		4	1256143,98	567734,451				
		5	1256170,316	567681,76				
		6	1256135,785	567631,824				
		7	1256083,454	567617,161				
		8	1256006,662	567527,437				
		9	1256005,732	567499,105				
		10	1255869,225	567424,209				
		11	1255807,7	567322,18				
		12	1255785,3	567380,58				
		13	1255826,1	567524,81				
		14	1255736,7	567602,73				
		15	1255707,8	567664,25				
		16	1255690,8	567735,42				
		17	1255692,5	567824,95				
		18	1255765,9	567926,25				
		19	1255825,3	567959,2				
		20	1255976,3	568011,54				
		Khu vực II: 18,6						
		1	1256497	567606,22				
		2	1256746	567623,72				
		3	1256747	567266,26				
		4	1256280,8	567171,73				
		5	1256230,9	567433,43				

		6	1256270,8	567514,92				
		7	1256277,4	567548,85				
83	Núi Một, xã Công Hải,	Khu vực 1				4,129	20/GP-UBND 14/9/2018	37.975
		1	1302086	590844				
		2	1302048	590876				
		3	1301817	590575				
		4	1301710,27	590479,32				
		5	1301736,01	590434,9				
		6	1301852	590539				
		Khu vực 2						
		7	1301629,14	590338,95				
		8	1301593,78	590374,9				
		9	1301537	590324				
		10	1301361	590208				
		11	1301395	590167				
		12	1301569	590285				
84	Tây núi Chà Bang, thuộc xã Thuận Nam	1	1263827	572058		6,2	79/GP-UBND 29/12/2014	1.832.765
		2	1263807	572184				
		3	1263617	572177				
		4	1263438	572239				
		5	1263438	572116				
		6	1263521	572106				

		7	1263501	572027				
		8	1263559	571987				
		9	1263727	572015				
85	Núi Gió, xã Thuận Nam	1	1260053	567910		4,962	38/GP-UBND 20/12/2016	1.898.957
		2	1259944	568164				
		3	1259735	568098				
		4	1259839	567914				

Bảng 174: Định hướng quy hoạch các mỏ cát xây dựng tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

C	KHOÁNG SẢN NHÓM III					401,496		
III	CÁT XÂY DỰNG					401,496		
TT	Tên khu vực mỏ, vị trí hành chính	Điểm góc	X(m)	Y(m)	Hệ tọa độ	Diện tích (ha)	Giấy phép	Trữ lượng + Tài nguyên (m ³)
1	Sông Chò, xã Diên Lâm	1	1363691,00	578756,00	Hệ VN-2000, KTT 108 ⁰ 15', múi 3 ^o	6,600	912/GP- UBND ngày 06/4/2018	518.578
		2	1363577,00	578693,00				
		3	1363383,00	578914,00				
		4	1363324,00	578861,00				
		5	1363585,00	578555,00				
		6	1363559,00	578457,00				
		7	1363563,00	578438,00				
		8	1363591,00	578426,00				
		9	1363628,00	578444,00				
		10	1363664,00	578518,00				
		11	1363778,00	578611,00				
2	Sông Chò và Sông Cái Nha Trang, Diên Thọ, Diên Lâm	1	1359749,00	582041,00		6,600	1782/GP- UBND ngày 21/6/2018	362.777
		2	1359600,00	582202,00				
		2A	1359533,00	582216,00				
		3A	1359507,00	582211,00				
		4A	1359374,00	582160,00				
		4B	1359264,00	582096,00				
		5A	1359237,00	582093,00				

		6A	1359091,00	582040,00			
		6B	1359068,00	582012,00			
		6C	1359004,00	581991,00			
		6D	1358951,00	582004,00			
		6E	1358880,00	582037,00			
		7	1358841,00	582053,00			
		8	1358835,00	581997,00			
		9	1359020,00	581956,00			
		9A	1359258,00	582037,00			
		10A	1359340,00	582088,00			
		11	1359438,00	582153,00			
		11A	1359489,00	582165,00			
		11B	1359523,00	582177,00			
		12	1359536,00	582177,00			
		12A	1359561,00	582156,00			
		12B	1359689,00	582053,00			
		13	1359733,00	582017,00			
		14	1358819,00	581733,00			
		15	1358791,00	581975,00			
		16	1358700,00	581966,00			
		17	1358731,00	581728,00			
3	Sông Tô Hạp, xã Đông Khánh Sơn	M1	1327402,82	577405,69	6,95677	3311/QĐ- UBND ngày 20/12/2024	831.142
		M2	1327409,47	577443,54			
		M3	1327307,84	577503,57			
		M4	1327291,57	577500,16			
		M5	1327219,64	577486,93			
		M6	1327203,83	577486,62			
		M7	1327175,59	577474,85			

	M8	1327357,9	577452,07			
	M1	1327402,82	577405,69			
	M9	1327152,62	577477,72			
	M10	1327068,13	577513,94			
	M11	1327059,74	577591,47			
	M12	1327071,08	577615,76			
	M13	1327073,78	577633,43			
	M14	1327074,58	577635,63			
	M15	1327073,8	577758,06			
	M16	1327021,29	577817,75			
	M17	1326927,2	577830,35			
	M18	1326911,54	577839,28			
	M19	1326582,65	577835,24			
	M20	1326428,29	577929,97			
	M21	1326389,71	578021,18			
	M22	1326389,34	578070,24			
	M23	1326401,45	578100,38			
	M24	1326403,07	578123,66			
	M25	1326385,4	578117,46			
	M26	1326354,66	578066,53			
	M27	1326319,45	578087,98			
	M28	1326293,87	578075,08			
	M29	1326272,92	578053,24			
	M30	1326269,92	577984,33			
	M31	1326296,71	577934,12			
	M32	1326460,58	577824,49			
	M33	1326681,17	577804,93			
	M34	1326756,8	577792,42			

		M35	1326921,2	577788,3			
		M36	1326929,77	577801,63			
		M37	1327021,77	577777,37			
		M38	1327024,91	577766,47			
		M39	1327049,7	577759,14			
		M40	1327050,14	577744,85			
		M41	1327054,45	577729,56			
		M42	1327058,5	577714,58			
		M43	1327062,55	577699,59			
		M44	1327061,77	577688,61			
		M45	1327028,14	577662,5			
		M46	1327009,93	577611,69			
		M47	1327018,39	577529,9			
		M48	1327063,31	577488,89			
		M9	1327152,62	577477,72			
4	Sông Cái Nha Trang, xã Diên Lâm - xã Diên Thọ	M1/1	1357735,00	582783,00	73,7	3952/GP- UBND ngày 26/12/2016	
		M1/2	1357500,00	582934,00			
		M1/3	1357126,00	583516,00			
		M1/4	1357156,00	584084,00			
		M1/5	1356907,00	584346,00			
		M1/6	1356843,00	584219,00			
		M1/7	1356970,00	583879,00			
		M1/8	1356998,00	583603,00			
		M1/9	1357117,00	583408,00			
		M1/10	1357238,00	583119,00			
		M1/11	1357462,00	582852,00			
		M1/12	1357717,00	582696,00			
		M2/1	1358768,00	582168,00			

		M2/2	1358839,00	582350,00				
		M2/3	1358755,00	582493,00				
		M2/4	1358568,00	582387,00				
		M2/5	1358705,00	582143,00				
		M3/1	1358657,00	579247,00				
		M3/2	1358817,00	579453,00				
		M3/3	1358802,00	579650,00				
		M3/4	1358729,00	579647,00				
		M3/5	1358728,00	579454,00				
		M3/6	1358616,00	579276,00				
		M3/7	1358671,00	579888,00				
		M3/8	1358387,00	580134,00				
		M3/9	1358018,00	580348,00				
		M3/10	1358008,00	580512,00				
		M3/11	1358133,00	580674,00				
		M3/12	1358292,00	580694,00				
		M3/13	1358437,00	580857,00				
		M3/14	1358325,00	580972,00				
		M3/15	1358250,00	580929,00				
		M3/16	1358053,00	580705,00				
		M3/17	1357924,00	580466,00				
		M3/18	1357943,00	580233,00				
		M3/19	1358200,00	580121,00				
		M3/20	1358381,00	579957,00				
		M3/21	1358626,00	579838,00				
		M4/1	1358377,00	577198,00				
		M4/2	1358561,00	577277,00				
		M4/3	1358685,00	577547,00				

	M4/4	1358687,00	577965,00			
	M4/5	1358598,00	578149,00			
	M4/6	1358439,00	578344,00			
	M4/7	1358406,00	578447,00			
	M4/8	1358471,00	578540,00			
	M4/9	1358636,00	578622,00			
	M4/10	1358713,00	578860,00			
	M4/11	1358626,00	579165,00			
	M4/12	1358578,00	579154,00			
	M4/13	1358645,00	578902,00			
	M4/14	1358617,00	578714,00			
	M4/15	1358530,00	578616,00			
	M4/16	1358389,00	578535,00			
	M4/17	1358373,00	578399,00			
	M4/18	1358637,00	577991,00			
	M4/19	1358660,00	577782,00			
	M4/20	1358601,00	577591,00			
	M4/21	1358313,00	577237,00			
	M5/1	1361401,00	580709,00			
	M5/2	1361284,00	581037,00			
	M5/3	1360998,00	581342,00			
	M5/4	1360935,00	581338,00			
	M5/5	1360778,00	581299,00			
	M5/6	1360784,00	581261,00			
	M5/7	1360937,00	581320,00			
	M5/8	1360995,00	581298,00			
	M5/9	1361113,00	581157,00			
	M5/10	1361221,00	581071,00			

	M5/11	1361212,00	580968,00				
	M5/12	1361309,00	580906,00				
	M5/13	1361388,00	580703,00				
	M6/1	1361928,00	578719,00				
	M6/2	1361760,00	578653,00				
	M6/3	1361687,00	578688,00				
	M6/4	1361616,00	578778,00				
	M6/5	1361587,00	578865,00				
	M6/6	1361744,00	579208,00				
	M6/7	1361709,00	579207,00				
	M6/8	1361567,00	578865,00				
	M6/9	1361610,00	578745,00				
	M6/10	1361684,00	578661,00				
	M6/11	1361767,00	578624,00				
	M6/12	1361935,00	578698,00				
	M6/13	1361354,00	579475,00				
	M6/14	1361428,00	579568,00				
	M6/15	1361436,00	579775,00				
	M6/16	1361408,00	579773,00				
	M6/17	1361410,00	579677,00				
	M6/18	1361322,00	579488,00				
	M6/19	1361386,00	580067,00				
	M6/20	1361334,00	580244,00				
	M6/21	1361264,00	580324,00				
	M6/22	1361272,00	580503,00				
	M6/23	1361394,00	580583,00				
	M6/24	1361375,00	580646,00				
	M6/25	1361263,00	580531,00				

		M6/26	1361232,00	580397,00			
		M6/27	1361239,00	580218,00			
		M6/28	1361343,00	580139,00			
		M6/29	1361350,00	580059,00			
5	Sông Cái Nha Trang, xã Nam Khánh Vĩnh và xã Tây Khánh Vĩnh	M1	1357264,00	567225,00	3,75	940/GP- UBND ngày 18/4/2012	
		M2	1357111,00	566978,00			
		M3	1357001,00	566998,00			
		M4	1357001,00	566914,00			
		M5	1357169,00	566914,00			
		M6	1357280,00	567063,00			
		M7	1357331,00	567213,00			
		M8	1356860,00	566656,00			
		M9	1356860,00	566859,00			
		M10	1356793,00	566920,00			
		M11	1356767,00	566792,00			
6	Sông Cái Nha Trang, xã Nam Khánh Vĩnh, xã Tây Khánh Vĩnh	Khu I (7,79 ha)			48,89	Giấy phép thăm dò khoáng sản số: 2681/QĐ- UBND ngày 27/09/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa	
		1	1355542,95	561320,12			
		2	1355426,51	561361,97			
		3	1355257,02	561467,34			
		4	1355181,25	561515,84			
		5	1355119,87	561590,72			
		6	1355003,16	561571,17			
		7	1354962,14	561535,93			
		8	1354934,06	561522,17			
		9	1354913,97	561489,69			
		10	1354918,38	561452,53			
		11	1354924,16	561424,46			
		12	1354924,43	561367,47			

		13	1354888,92	561308,29			
		14	1354840,74	561251,04			
		15	1354838,54	561218,83			
		16	1354811,02	561188,83			
		17	1354780,74	561165,98			
		18	1354779,64	561066,33			
		19	1354820,38	561099,09			
		20	1354827,23	561123,53			
		21	1355004,26	561260,94			
		22	1355013,34	561300,58			
		23	1354984,16	561403,26			
		24	1354997,38	561444,00			
		25	1355060,13	561511,44			
		26	1355103,90	561528,50			
		27	1355125,92	561519,15			
		28	1355143,62	561487,00			
		29	1355315,58	561378,76			
		30	1355447,16	561273,60			
		31	1355517,08	561252,13			
		32	1355543,78	561255,16			
		Khu II (5,01ha)					
		33	1354615,30	561217,18			
		34	1354550,04	561240,08			
		35	1354453,16	561217,85			
		36	1354420,52	561184,27			
		37	1354393,99	561162,13			
		38	1354388,76	561145,06			
		39	1354338,38	561077,90			

		40	1354282,78	561038,81			
		41	1354266,27	561017,88			
		42	1354249,50	560986,07			
		43	1354191,67	560955,40			
		44	1354139,36	560894,84			
		45	1354141,01	560871,72			
		46	1354159,74	560823,82			
		47	1354178,46	560795,19			
		48	1354208,46	560779,22			
		49	1354248,92	560762,44			
		50	1354321,32	560700,77			
		51	1354391,79	560747,85			
		52	1354262,69	560823,54			
		53	1354243,41	560847,49			
		54	1354232,13	560879,98			
		55	1354251,12	560908,05			
		56	1354316,91	560966,96			
		57	1354364,26	560980,72			
		58	1354366,46	561006,87			
		59	1354423,99	561121,38			
		60	1354471,62	561183,32			
		61	1354522,53	561199,84			
		62	1354567,41	561198,46			
		63	1354599,33	561186,34			
		Khu III (7,45ha)					
		64	1357256,58	561104,17			
		65	1357153,45	561126,56			
		66	1357101,79	561183,59			

		67	1357089,68	561214,15			
		68	1357093,25	561251,58			
		69	1357173,91	561457,48			
		70	1357181,41	561540,62			
		71	1357137,05	561530,33			
		72	1357132,19	561511,22			
		73	1357117,78	561476,76			
		74	1357102,08	561444,57			
		75	1357095,79	561447,83			
		76	1357068,68	561379,29			
		77	1357008,81	561302,63			
		78	1356975,09	561229,00			
		79	1356858,80	561216,33			
		80	1356802,22	561097,96			
		81	1356822,72	561082,42			
		82	1356876,27	561066,45			
		83	1356898,84	561071,96			
		84	1356977,29	561045,67			
		85	1357013,07	561063,42			
		86	1357058,77	561105,54			
		87	1357064,69	561119,02			
		88	1357102,81	561088,20			
		89	1357137,35	561079,66			
		90	1357179,34	561075,67			
		91	1357208,10	561062,59			
		92	1357256,58	561066,73			
		Khu IV (6,72ha)					
		93	1357158,33	561655,15			

		94	1357132,19	561722,81			
		95	1357127,51	561748,42			
		96	1357107,84	561782,41			
		97	1357090,22	561833,19			
		98	1357018,92	561983,08			
		99	1356954,51	562068,00			
		100	1356950,93	562100,07			
		101	1356941,02	562119,34			
		102	1356933,45	562237,43			
		103	1356917,21	562311,47			
		104	1356848,12	562450,89			
		105	1356837,79	562498,24			
		106	1356816,19	562533,06			
		107	1356796,37	562601,33			
		108	1356819,08	562706,07			
		109	1356763,07	562712,40			
		110	1356740,91	562628,72			
		111	1356738,56	562554,26			
		112	1356750,27	562506,92			
		113	1356838,90	562357,44			
		114	1356891,20	562244,03			
		115	1356884,32	562128,43			
		116	1356905,11	562040,20			
		117	1357033,92	561802,78			
		118	1357108,70	561653,97			
		119	1357116,89	561657,71			
		120	1357127,72	561633,49			
		Khu V (21,92ha)					

	121	1356833,94	562806,61				
	122	1356844,41	562850,10				
	123	1356849,09	562944,94				
	124	1356846,20	562965,99				
	125	1356854,32	562983,88				
	126	1356843,99	563004,40				
	127	1356847,16	563072,80				
	128	1356853,35	563091,38				
	129	1356850,60	563140,51				
	130	1356859,68	563194,32				
	131	1356889,41	563248,00				
	132	1356932,49	563276,21				
	133	1357024,84	563299,48				
	134	1357058,56	563346,55				
	135	1357077,83	563486,38				
	136	1357098,07	563575,30				
	137	1357112,38	563622,50				
	138	1357116,77	563666,18				
	139	1357074,72	563713,79				
	140	1357153,95	563783,25				
	141	1357169,09	563785,60				
	142	1357187,12	563778,72				
	143	1357276,16	563668,89				
	144	1357315,80	563630,21				
	145	1357341,39	563624,02				
	146	1357365,36	563602,68				
	147	1357391,09	563592,22				
	148	1357401,13	563580,53				

	149	1357452,33	563559,88			
	150	1357470,64	563559,47			
	151	1357495,55	563585,90			
	152	1357545,92	563664,76			
	153	1357544,82	563726,28			
	154	1357529,46	563807,35			
	155	1357472,98	563949,10			
	156	1357434,16	564020,40			
	157	1357390,22	564065,91			
	158	1357404,44	564139,59			
	159	1357466,93	564333,66			
	160	1357354,06	564605,35			
	161	1357230,74	564717,10			
	162	1357159,17	564763,34			
	163	1357088,43	564839,60			
	164	1357039,98	564880,33			
	165	1356998,56	564931,81			
	166	1356931,84	564933,22			
	167	1356936,45	564883,74			
	168	1356960,40	564836,67			
	169	1356993,43	564804,33			
	170	1357031,69	564796,48			
	171	1357102,57	564742,11			
	172	1357186,67	564686,65			
	173	1357292,37	564595,81			
	174	1357347,83	564510,89			
	175	1357360,49	564452,94			
	176	1357362,15	564357,57			

	177	1357371,10	564299,49				
	178	1357372,75	564231,77				
	179	1357359,26	564202,73				
	180	1357363,40	564167,50				
	181	1357348,52	564113,14				
	182	1357332,15	564079,00				
	183	1357336,27	564040,46				
	184	1357380,32	563975,64				
	185	1357440,32	563839,38				
	186	1357490,43	563735,05				
	187	1357486,84	563710,96				
	188	1357458,62	563689,77				
	189	1357408,53	563677,25				
	190	1357367,94	563683,16				
	191	1357294,29	563728,17				
	192	1357191,07	563849,29				
	193	1357140,69	563859,75				
	194	1357075,18	563819,56				
	195	1357033,11	563774,53				
	196	1357047,24	563691,14				
	197	1357027,14	563638,57				
	198	1357048,20	563587,92				
	199	1357030,58	563511,26				
	200	1357009,53	563455,93				
	201	1357001,55	563412,44				
	202	1356973,62	563374,18				
	203	1356941,13	563344,03				
	204	1356895,85	563325,31				

		205	1356866,53	563335,64			
		206	1356837,49	563305,91			
		207	1356763,49	563211,55			
		208	1356739,50	563198,83			
		209	1356733,16	563173,10			
		210	1356740,19	563127,68			
		211	1356761,93	563069,87			
		212	1356780,50	563030,37			
		213	1356761,10	563000,50			
		214	1356745,28	562985,50			
		215	1356742,66	562931,00			
		216	1356774,18	562813,88			
	Sông Cái Nha Trang, xã Nam Khánh Vĩnh, xã Tây Khánh Vĩnh, xã Khánh Vĩnh	Khu I (20,72ha)			58,83	Giấy phép thăm dò khoáng sản số: 1465/QĐ- UBND ngày 28/06/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa	
		1	1356996,90	564932,64			
		2	1356994,85	564954,65			
		3	1357006,33	565050,41			
		4	1357026,18	565093,89			
		5	1357048,86	565095,78			
		6	1357071,56	565129,96			
		7	1357100,73	565246,10			
		8	1357095,34	565269,80			
		9	1357076,59	565300,54			
		10	1357061,03	565357,85			
		11	1357052,00	565455,19			
		12	1357029,64	565502,25			
		13	1356976,79	565507,29			
		14	1356845,38	565434,18			
		15	1356763,62	565422,58			

	16	1356661,90	565406,79				
	17	1356537,38	565398,83				
	18	1356481,64	565413,57				
	19	1356433,64	565474,67				
	20	1356414,05	565518,16				
	21	1356367,68	565681,91				
	22	1356353,69	565716,96				
	23	1356353,34	565785,90				
	24	1356349,64	565817,84				
	25	1356355,94	565851,77				
	26	1356355,31	565953,03				
	27	1356360,98	565977,47				
	28	1356388,13	566031,22				
	29	1356428,90	566079,01				
	30	1356460,77	566083,08				
	31	1356570,99	566026,63				
	32	1356678,90	565996,52				
	33	1356812,39	565980,01				
	34	1356869,95	565976,56				
	35	1356906,10	565989,86				
	36	1356937,42	566034,57				
	37	1356986,55	566056,42				
	38	1357006,80	566087,68				
	39	1357023,28	566166,95				
	40	1357042,73	566222,45				
	41	1357047,72	566264,46				
	42	1357068,66	566299,57				
	43	1357068,52	566362,10				

	44	1357037,05	566442,87				
	45	1357007,43	566491,84				
	46	1356955,74	566463,50				
	47	1356984,79	566406,27				
	48	1357004,71	566377,29				
	49	1356999,71	566342,72				
	50	1356953,39	566313,82				
	51	1356928,40	566267,76				
	52	1356900,99	566162,70				
	53	1356911,79	566111,91				
	54	1356897,88	566066,13				
	55	1356852,65	566040,61				
	56	1356769,05	566035,34				
	57	1356521,12	566118,15				
	58	1356426,88	566174,96				
	59	1356311,36	566114,22				
	60	1356294,44	566010,08				
	61	1356298,74	565954,33				
	62	1356286,36	565774,83				
	63	1356299,31	565691,48				
	64	1356314,99	565633,83				
	65	1356313,91	565559,29				
	66	1356345,39	565534,84				
	67	1356381,17	565468,26				
	68	1356391,48	565416,48				
	69	1356437,63	565369,67				
	70	1356540,81	565346,30				
	71	1356602,66	565357,64				

	72	1356685,04	565358,86			
	73	1356826,43	565370,35			
	74	1356888,76	565390,19			
	75	1356925,33	565408,75			
	76	1356992,28	565387,58			
	77	1357006,77	565356,07			
	78	1357013,87	565332,91			
	79	1357023,88	565319,70			
	80	1356999,01	565282,00			
	81	1356972,43	565179,80			
	82	1356961,00	565110,14			
	83	1356949,64	565072,98			
	84	1356933,58	564933,43			
	Khu II (38,11ha)					
	85	1356959,18	566592,53			
	86	1356932,57	566633,07			
	87	1356928,43	566672,22			
	88	1356872,60	566767,78			
	89	1356814,72	566787,76			
	90	1356800,94	566823,01			
	91	1356817,22	566924,10			
	92	1356821,61	566953,40			
	93	1356862,27	566994,65			
	94	1356897,31	566986,49			
	95	1356949,25	566942,25			
	96	1357037,62	566913,90			
	97	1357200,94	566945,55			
	98	1357228,82	567001,58			

	99	1357275,70	567053,21			
	100	1357302,94	567102,29			
	101	1357322,79	567166,18			
	102	1357291,21	567286,85			
	103	1357287,55	567367,95			
	104	1357256,84	567462,55			
	105	1357250,26	567527,30			
	106	1357265,40	567569,71			
	107	1357298,62	567590,78			
	108	1357374,41	567609,66			
	109	1357487,15	567747,17			
	110	1357572,10	567737,04			
	111	1357700,15	567644,56			
	112	1357833,69	567621,71			
	113	1357891,27	567745,06			
	114	1357881,21	567856,39			
	115	1357831,09	567950,25			
	116	1357775,96	568093,33			
	117	1357764,90	568194,73			
	118	1357797,89	568294,22			
	119	1357857,36	568432,90			
	120	1357885,86	568530,75			
	121	1357927,68	568638,68			
	122	1357907,36	568906,88			
	123	1357872,88	569113,54			
	124	1357825,98	569221,12			
	125	1357641,83	569236,55			
	126	1357557,80	569249,94			

	127	1357524,45	569274,25			
	128	1357497,86	569329,07			
	129	1357484,22	569449,04			
	130	1357504,89	569578,56			
	131	1357554,82	569649,51			
	132	1357568,75	569706,19			
	133	1357645,39	569879,25			
	134	1357707,19	570005,33			
	135	1357743,92	570060,26			
	136	1357818,21	570200,57			
	137	1357865,29	570245,43			
	138	1357929,42	570350,37			
	139	1357963,93	570444,21			
	140	1357975,11	570520,50			
	141	1357960,69	570585,94			
	142	1357908,47	570649,61			
	143	1357870,30	570719,53			
	144	1357862,04	570806,58			
	145	1357882,70	570852,10			
	146	1357947,48	570924,85			
	147	1358011,80	570957,91			
	148	1358066,24	570970,01			
	149	1358114,83	570954,21			
	150	1358171,79	570918,04			
	151	1358251,54	570807,71			
	152	1358311,17	570745,87			
	153	1358339,34	570714,15			
	154	1358481,97	570586,77			

	155	1358566,75	570559,21			
	156	1358637,29	570604,88			
	157	1358731,29	570762,61			
	158	1358705,27	570788,09			
	159	1358616,51	570663,15			
	160	1358600,05	570645,55			
	161	1358555,01	570616,46			
	162	1358511,18	570617,43			
	163	1358453,08	570671,28			
	164	1358320,52	570781,04			
	165	1358195,19	570965,89			
	166	1358107,72	571009,35			
	167	1358056,69	571021,76			
	168	1357967,22	570995,14			
	169	1357866,10	570911,49			
	170	1357801,55	570751,01			
	171	1357800,84	570714,43			
	172	1357819,34	570673,64			
	173	1357845,84	570645,26			
	174	1357873,58	570602,15			
	175	1357891,32	570576,00			
	176	1357902,30	570544,33			
	177	1357930,88	570488,21			
	178	1357868,46	570354,80			
	179	1357679,93	570041,98			
	180	1357589,75	569845,90			
	181	1357539,12	569757,05			
	182	1357467,53	569599,84			

	183	1357447,09	569486,05			
	184	1357434,34	569342,55			
	185	1357484,20	569241,83			
	186	1357543,22	569193,42			
	187	1357635,74	569183,16			
	188	1357675,78	569183,48			
	189	1357777,88	569170,64			
	190	1357819,61	569139,99			
	191	1357841,43	569097,00			
	192	1357868,16	568955,16			
	193	1357863,86	568867,85			
	194	1357874,57	568661,77			
	195	1357867,74	568639,53			
	196	1357866,96	568601,57			
	197	1357840,67	568556,58			
	198	1357823,66	568506,73			
	199	1357796,12	568450,46			
	200	1357795,84	568415,28			
	201	1357770,17	568380,31			
	202	1357765,35	568344,61			
	203	1357732,09	568238,92			
	204	1357719,81	568155,88			
	205	1357727,07	568137,44			
	206	1357726,51	568117,13			
	207	1357736,81	568074,87			
	208	1357781,59	567949,85			
	209	1357792,76	567917,33			
	210	1357821,36	567876,59			

	211	1357841,27	567789,77			
	212	1357825,88	567719,08			
	213	1357792,31	567676,20			
	214	1357684,53	567694,03			
	215	1357572,74	567778,08			
	216	1357513,28	567773,71			
	217	1357482,97	567796,75			
	218	1357435,63	567765,47			
	219	1357337,34	567686,16			
	220	1357311,11	567688,89			
	221	1357272,86	567682,09			
	222	1357241,69	567645,68			
	223	1357199,80	567624,95			
	224	1357184,16	567589,90			
	225	1357191,72	567552,76			
	226	1357194,88	567516,79			
	227	1357206,94	567474,43			
	228	1357235,48	567304,82			
	229	1357241,88	567207,87			
	230	1357211,71	567154,09			
	231	1357209,68	567107,76			
	232	1357203,87	567093,18			
	233	1357174,31	567007,69			
	234	1357140,25	566982,18			
	235	1357081,39	566972,44			
	236	1357021,28	566996,48			
	237	1357003,73	566996,34			
	238	1356989,82	567006,47			

		239	1356928,10	567026,20			
		240	1356902,85	567062,65			
		241	1356821,50	567071,90			
		242	1356771,23	567042,40			
		243	1356747,83	567011,46			
		244	1356736,93	566939,70			
		245	1356745,89	566887,55			
		246	1356758,20	566885,36			
		247	1356752,85	566855,99			
		248	1356746,80	566834,74			
		249	1356741,97	566807,80			
		250	1356745,24	566788,44			
		251	1356758,03	566753,71			
		252	1356768,43	566726,29			
		253	1356773,23	566709,66			
		254	1356762,67	566703,48			
		255	1356785,76	566662,30			
		256	1356834,30	566623,88			
		257	1356862,65	566588,28			
		258	1356897,08	566545,56			
7	Sông Giang và Sông Cái Nha Trang, xã Trung Khánh Vĩnh, xã Tây Khánh Vĩnh	Khu I (7,07 ha)			40,32	Giấy phép thăm dò khoáng sản số: 1431/QĐ- UBND ngày 26/06/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa	
		1	1364064,13	569200,32			
		2	1364037,33	569245,83			
		3	1364030,91	569311,30			
		4	1364074,64	569450,41			
		5	1364071,14	569520,50			
		6	1364053,45	569550,26			
		7	1363893,82	569718,07			

	8	1363802,32	569780,68			
	9	1363757,74	569839,41			
	10	1363711,34	569932,47			
	11	1363720,52	569948,46			
	12	1363742,54	569987,39			
	13	1363741,49	570008,75			
	14	1363735,72	570019,50			
	15	1363735,33	570068,00			
	16	1363676,74	570094,74			
	17	1363618,02	570095,79			
	18	1363597,31	570084,65			
	19	1363561,65	570086,87			
	20	1363470,64	570051,19			
	21	1363465,37	570003,30			
	22	1363477,90	570010,07			
	23	1363487,41	570018,92			
	24	1363524,69	570016,42			
	25	1363549,20	570026,51			
	26	1363567,29	570019,70			
	27	1363589,05	570038,05			
	28	1363622,61	570037,39			
	29	1363644,89	570022,06			
	30	1363669,79	569916,93			
	31	1363760,37	569749,16			
	32	1363801,19	569664,16			
	33	1363865,30	569657,51			
	34	1363884,08	569664,59			
	35	1363909,40	569649,28			

	36	1363920,28	569628,70			
	37	1363936,01	569575,75			
	38	1363973,49	569545,60			
	39	1363997,36	569503,92			
	40	1364005,49	569449,91			
	41	1364013,22	569433,14			
	42	1363993,95	569302,58			
	43	1364001,42	569205,59			
	44	1364026,33	569173,08			
	Khu II (24,59ha)					
	46	1363082,71	570366,39			
	47	1363044,56	570411,09			
	48	1363000,40	570446,22			
	49	1362956,62	570501,14			
	50	1362880,59	570520,67			
	51	1362834,05	570469,03			
	52	1362821,60	570451,47			
	53	1362746,49	570407,03			
	54	1362721,72	570379,76			
	55	1362710,32	570354,60			
	56	1362687,38	570325,11			
	57	1362687,77	570304,92			
	58	1362702,19	570256,56			
	59	1362671,65	570220,12			
	60	1362511,22	570223,13			
	61	1362481,07	570218,15			
	62	1362382,89	570174,70			
	63	1362283,27	570113,55			

	64	1362248,94	570051,55			
	65	1362181,30	569984,70			
	66	1362137,39	569967,93			
	67	1362084,43	569982,21			
	68	1362026,89	570023,90			
	69	1361966,33	570100,71			
	70	1361920,20	570123,51			
	71	1361911,80	570134,52			
	72	1361909,05	570155,89			
	73	1361914,81	570183,81			
	74	1361937,36	570199,93			
	75	1361987,57	570213,17			
	76	1362014,70	570232,18			
	77	1362062,55	570291,29			
	78	1362033,18	570370,99			
	79	1362022,04	570429,84			
	80	1362033,18	570604,96			
	81	1362063,20	570735,77			
	82	1362062,94	570792,39			
	83	1362057,96	570840,50			
	84	1362061,10	570889,52			
	85	1362034,63	570943,13			
	86	1361996,09	570971,97			
	87	1361949,17	570987,82			
	88	1361916,26	570992,15			
	89	1361843,91	571035,54			
	90	1361835,00	571084,16			
	91	1361867,89	571232,67			

	92	1361890,57	571315,12				
	93	1361881,00	571339,37				
	94	1361847,97	571371,35				
	95	1361823,07	571418,28				
	96	1361650,44	571441,22				
	97	1361564,19	571438,07				
	98	1361434,69	571480,81				
	99	1361412,67	571486,57				
	100	1361377,27	571508,33				
	101	1361321,96	571505,97				
	102	1361249,87	571542,93				
	103	1361239,65	571563,64				
	104	1361254,33	571581,46				
	105	1361272,81	571597,79				
	106	1361281,99	571667,06				
	107	1361283,69	571733,39				
	108	1361214,23	571831,69				
	109	1361187,38	571853,17				
	110	1361131,39	571886,22				
	111	1361066,62	571895,92				
	112	1361005,16	571895,26				
	113	1360901,74	571944,02				
	114	1360816,14	572015,98				
	115	1360700,27	572042,99				
	116	1360590,17	572030,15				
	117	1360503,40	571987,94				
	118	1360464,10	571935,09				
	119	1360418,99	571909,82				

	120	1360374,79	571901,93				
	121	1360350,76	571916,31				
	122	1360329,97	571945,89				
	123	1360322,12	571980,59				
	124	1360319,49	572035,65				
	125	1360285,64	572091,00				
	126	1360187,90	572127,40				
	127	1360114,23	572129,76				
	128	1360060,75	572116,65				
	129	1360033,48	572107,87				
	130	1360011,99	572117,97				
	131	1359986,17	572133,95				
	132	1359981,71	572164,49				
	133	1359998,36	572208,14				
	134	1359996,52	572217,98				
	135	1359941,73	572184,68				
	136	1359933,47	572157,55				
	137	1359940,94	572107,87				
	138	1359999,01	572067,89				
	139	1360031,00	572065,01				
	140	1360109,12	572080,74				
	141	1360153,29	572095,94				
	142	1360272,31	572037,21				
	143	1360298,66	571918,98				
	144	1360321,20	571880,97				
	145	1360356,44	571850,08				
	146	1360420,43	571865,90				
	147	1360484,79	571895,26				

	148	1360512,18	571924,76				
	149	1360530,40	571948,74				
	150	1360595,41	571983,48				
	151	1360642,07	571993,84				
	152	1360738,15	571998,42				
	153	1360802,38	571984,53				
	154	1360840,65	571958,05				
	155	1360856,64	571929,74				
	156	1360908,29	571884,12				
	157	1360994,81	571851,10				
	158	1361127,18	571840,34				
	159	1361159,16	571814,91				
	160	1361180,66	571802,85				
	161	1361243,59	571718,71				
	162	1361242,80	571668,24				
	163	1361233,36	571626,30				
	164	1361195,75	571584,88				
	165	1361189,45	571539,78				
	166	1361240,57	571494,17				
	167	1361364,82	571461,93				
	168	1361473,88	571411,60				
	169	1361535,80	571390,98				
	170	1361599,98	571389,57				
	171	1361639,04	571400,32				
	172	1361768,27	571381,71				
	173	1361811,02	571353,54				
	174	1361838,54	571326,92				
	175	1361844,57	571307,52				

	176	1361832,51	571277,11			
	177	1361832,19	571242,24			
	178	1361812,70	571189,03			
	179	1361811,66	571148,27			
	180	1361791,73	571082,07			
	181	1361793,57	571051,66			
	182	1361820,84	571005,79			
	183	1361846,14	570991,10			
	184	1361864,88	570969,48			
	185	1361899,87	570954,14			
	186	1361941,17	570959,12			
	187	1361980,09	570935,00			
	188	1362019,94	570902,37			
	189	1362027,55	570876,28			
	190	1362022,44	570716,63			
	191	1361992,94	570590,53			
	192	1361984,29	570486,60			
	193	1361992,28	570365,48			
	194	1362002,25	570329,56			
	195	1362023,23	570301,51			
	196	1362021,65	570284,47			
	197	1361991,50	570259,44			
	198	1361967,38	570253,01			
	199	1361938,16	570263,76			
	200	1361913,63	570250,40			
	201	1361897,90	570218,02			
	202	1361858,98	570177,51			
	203	1361857,80	570145,01			

	204	1361874,31	570118,80			
	205	1361925,70	570070,30			
	206	1361976,29	570035,69			
	207	1361998,84	569977,11			
	208	1362021,79	569961,90			
	209	1362083,26	569943,54			
	210	1362132,02	569920,35			
	211	1362178,80	569938,69			
	212	1362197,15	569955,21			
	213	1362223,89	569974,35			
	214	1362252,86	570002,39			
	215	1362271,48	570031,49			
	216	1362314,10	570090,75			
	217	1362401,01	570141,31			
	218	1362475,23	570179,74			
	219	1362515,86	570184,99			
	220	1362591,37	570180,14			
	221	1362679,85	570187,61			
	222	1362729,52	570214,22			
	223	1362733,84	570243,31			
	224	1362744,20	570279,62			
	225	1362757,84	570314,75			
	226	1362782,87	570351,98			
	227	1362790,21	570369,54			
	228	1362826,78	570406,37			
	229	1362850,64	570421,84			
	230	1362883,67	570452,25			
	231	1362911,98	570452,38			

	232	1362949,86	570433,38			
	233	1363082,77	570318,68			
	234	1363118,68	570280,68			
	235	1363148,83	570242,14			
	236	1363177,67	570190,76			
	Khu III (8,66ha)					
	237	1359973,86	572316,81			
	238	1359951,95	572342,87			
	239	1359922,60	572332,79			
	240	1359873,45	572320,21			
	241	1359660,98	572347,35			
	242	1359558,21	572303,57			
	243	1359496,07	572183,51			
	244	1359426,60	572155,45			
	245	1359313,36	572190,84			
	246	1359285,83	572217,84			
	247	1359266,83	572274,20			
	248	1359268,67	572329,65			
	249	1359221,08	572561,25			
	250	1359202,59	572613,17			
	251	1359161,18	572673,59			
	252	1359145,06	572710,94			
	253	1359126,18	572732,84			
	254	1359103,37	572757,61			
	255	1359026,57	572790,38			
	256	1358862,72	572888,17			
	257	1358838,61	572849,63			
	258	1358907,55	572808,99			

		259	1358963,65	572768,36			
		260	1359001,66	572753,94			
		261	1359041,77	572741,36			
		262	1359085,03	572701,25			
		263	1359113,47	572668,09			
		264	1359135,10	572595,34			
		265	1359160,53	572573,32			
		266	1359196,70	572501,50			
		267	1359223,96	572225,45			
		268	1359252,28	572139,98			
		269	1359381,92	572092,44			
		270	1359449,09	572110,12			
		271	1359533,60	572155,52			
		272	1359600,41	572264,50			
		273	1359633,70	572287,58			
		274	1359689,02	572284,43			
		275	1359714,97	572292,56			
		276	1359753,52	572276,83			
		277	1359821,67	572267,91			
		278	1359913,95	572275,25			
		279	1359935,04	572275,52			
8	Sông Chò, xã Trung Khánh Vĩnh, xã Bắc Khánh Vĩnh	Khu I (6,68ha)			53,51	Giấy phép thăm dò khoáng sản số: 1430/QĐ-UBND ngày 26/06/2023 của Ủy ban	
		1	1368310,43	571940,41			
		2	1368259,68	571928,32			
		3	1368256,41	572060,37			
		4	1368245,75	572083,07			
		5	1368245,58	572107,82			
		6	1368269,48	572182,44			

		7	1368294,06	572194,65			nhân dân tỉnh Khánh Hòa	
		8	1368296,47	572206,51				
		9	1368310,05	572206,17				
		10	1368310,74	572223,19				
		11	1368326,38	572249,50				
		12	1368339,79	572255,85				
		13	1368344,79	572274,95				
		14	1368411,67	572280,61				
		15	1368411,82	572330,08				
		16	1368356,65	572381,37				
		17	1368286,84	572420,22				
		18	1368250,91	572448,60				
		19	1368200,02	572443,96				
		20	1368163,57	572443,96				
		21	1368112,50	572467,34				
		22	1368086,19	572493,48				
		23	1368083,10	572513,76				
		24	1368020,17	572551,93				
		25	1368022,92	572569,64				
		26	1368010,54	572578,92				
		27	1367999,54	572619,84				
		28	1367998,25	572650,62				
		29	1367989,74	572671,60				
		30	1367935,67	572704,96				
		31	1367902,75	572775,37				
		32	1367898,70	572822,21				
		33	1367915,37	572814,48				
		34	1367922,08	572825,65				

	35	1367882,88	572862,10				
	36	1367910,90	572878,35				
	37	1367944,44	572825,23				
	38	1367961,46	572768,49				
	39	1367953,38	572742,52				
	40	1368006,67	572712,26				
	41	1368035,39	572651,40				
	42	1368030,58	572599,13				
	43	1368062,21	572569,73				
	44	1368147,15	572513,33				
	45	1368222,11	572492,44				
	46	1368271,80	572488,65				
	47	1368325,61	572471,89				
	48	1368372,73	572435,36				
	49	1368427,22	572385,15				
	50	1368470,73	572357,30				
	51	1368492,73	572352,57				
	52	1368496,69	572343,63				
	53	1368491,02	572331,42				
	54	1368502,02	572308,39				
	55	1368495,83	572296,00				
	56	1368458,35	572265,40				
	57	1368396,80	572240,64				
	58	1368369,98	572210,38				
	59	1368341,61	572161,38				
	60	1368327,85	572096,04				
	61	1368307,68	572063,92				
	62	1368309,27	572043,01				

	63	1368302,23	571982,73				
	Khu II (7,72ha)						
	64	1367779,03	573165,23				
	65	1367748,69	573178,81				
	66	1367658,76	573174,00				
	67	1367581,22	573181,21				
	68	1367538,41	573199,62				
	69	1367477,36	573206,40				
	70	1367357,87	573199,10				
	71	1367313,71	573226,40				
	72	1367316,27	573339,74				
	73	1367332,00	573412,30				
	74	1367391,91	573525,43				
	75	1367390,47	573542,76				
	76	1367356,00	573555,06				
	77	1367345,06	573567,56				
	78	1367347,04	573589,39				
	79	1367337,37	573603,58				
	80	1367350,14	573634,78				
	81	1367350,14	573679,65				
	82	1367334,49	573707,17				
	83	1367362,00	573764,59				
	84	1367352,37	573827,18				
	85	1367335,35	573864,66				
	86	1367322,56	573914,56				
	87	1367300,79	573948,91				
	88	1367288,93	573956,13				
	89	1367266,40	573954,41				

	90	1367165,01	573905,13				
	91	1367120,52	573897,67				
	92	1367073,75	573863,63				
	93	1366962,07	573835,45				
	94	1366961,30	573878,24				
	95	1366991,04	573893,20				
	96	1367008,76	573908,33				
	97	1367069,28	573931,89				
	98	1367149,23	573951,48				
	99	1367169,86	573968,94				
	100	1367200,63	573970,58				
	101	1367278,86	574002,64				
	102	1367316,70	574001,44				
	103	1367346,61	573982,27				
	104	1367345,41	573962,15				
	105	1367362,96	573913,14				
	106	1367382,37	573819,61				
	107	1367385,98	573753,85				
	108	1367394,07	573734,77				
	109	1367423,64	573598,85				
	110	1367424,50	573524,39				
	111	1367400,60	573465,34				
	112	1367371,37	573420,04				
	113	1367351,08	573373,19				
	114	1367353,15	573344,81				
	115	1367379,28	573302,86				
	116	1367441,35	573251,54				
	117	1367458,20	573248,01				

		118	1367473,32	573259,88			
		119	1367526,12	573263,31			
		120	1367575,97	573251,28			
		121	1367625,32	573213,97			
		122	1367641,66	573210,88			
		123	1367647,50	573218,79			
		124	1367691,51	573216,89			
		125	1367708,88	573208,21			
		126	1367743,65	573216,22			
		127	1367772,15	573211,13			
		128	1367800,76	573191,31			
		Khu III (19,89ha)					
		129	1366677,69	573791,24			
		130	1366652,25	573812,22			
		131	1366648,85	573833,00			
		132	1366572,17	573882,43			
		133	1366524,41	573896,49			
		134	1366516,59	573954,02			
		135	1366503,18	573975,86			
		136	1366480,32	573979,82			
		137	1366473,78	573994,95			
		138	1366491,49	574067,33			
		139	1366483,75	574150,08			
		140	1366489,77	574202,52			
		141	1366508,51	574228,83			
		142	1366534,42	574239,39			
		143	1366694,21	574238,62			
		144	1366748,36	574247,00			

	145	1366788,77	574263,55				
	146	1366806,31	574313,59				
	147	1366794,10	574448,91				
	148	1366774,32	574475,72				
	149	1366809,06	574571,49				
	150	1366848,08	574649,55				
	151	1366842,75	574673,80				
	152	1366810,09	574700,27				
	153	1366788,26	574705,43				
	154	1366680,27	574709,90				
	155	1366594,39	574728,38				
	156	1366549,17	574748,68				
	157	1366539,89	574770,25				
	158	1366546,25	574831,37				
	159	1366562,33	574862,40				
	160	1366645,54	574950,09				
	161	1366679,76	574972,79				
	162	1366694,55	575005,46				
	163	1366761,77	575082,96				
	164	1366764,52	575109,61				
	165	1366780,17	575123,88				
	166	1366754,07	575186,26				
	167	1366782,23	575269,33				
	168	1366803,56	575294,78				
	169	1366829,86	575304,59				
	170	1366853,58	575340,05				
	171	1366917,38	575388,70				
	172	1366933,54	575396,09				

	173	1366959,32	575394,89			
	174	1366981,16	575402,97			
	175	1367005,93	575428,77			
	176	1367026,04	575462,46			
	177	1367037,03	575538,32			
	178	1367032,23	575568,03			
	179	1367010,18	575594,11			
	180	1366967,40	575602,24			
	181	1366938,52	575629,07			
	182	1366903,80	575633,89			
	183	1366877,83	575652,79			
	184	1366841,55	575665,52			
	185	1366767,44	575765,03			
	186	1366703,32	575866,98			
	187	1366708,65	575915,81			
	188	1366724,46	575958,15			
	189	1366744,65	575981,36			
	190	1366755,06	576007,67			
	191	1366823,41	576093,73			
	192	1366855,65	576118,14			
	193	1366900,19	576156,83			
	194	1366942,82	576101,72			
	195	1366926,66	576088,99			
	196	1366875,72	576072,26			
	197	1366820,58	576010,59			
	198	1366795,13	575960,73			
	199	1366760,22	575930,64			
	200	1366755,58	575885,25			

	201	1366775,87	575844,84				
	202	1366874,04	575781,92				
	203	1366919,52	575768,73				
	204	1366957,09	575750,29				
	205	1366996,30	575688,04				
	206	1366996,99	575675,84				
	207	1367027,76	575646,60				
	208	1367041,51	575623,74				
	209	1367060,52	575615,80				
	210	1367083,11	575591,59				
	211	1367080,36	575573,01				
	212	1367085,22	575558,28				
	213	1367078,30	575496,81				
	214	1367060,08	575431,34				
	215	1367042,20	575391,97				
	216	1367011,43	575364,80				
	217	1366922,19	575326,46				
	218	1366882,29	575296,88				
	219	1366822,47	575239,63				
	220	1366805,28	575195,10				
	221	1366809,92	575165,70				
	222	1366847,91	575131,83				
	223	1366858,75	575050,84				
	224	1366789,97	574962,99				
	225	1366752,83	574937,55				
	226	1366698,85	574922,93				
	227	1366662,74	574886,48				
	228	1366628,35	574860,86				

	229	1366611,50	574831,46				
	230	1366613,91	574807,39				
	231	1366640,56	574780,04				
	232	1366672,02	574763,54				
	233	1366718,96	574756,83				
	234	1366788,25	574760,97				
	235	1366810,60	574744,80				
	236	1366860,98	574727,61				
	237	1366899,84	574683,25				
	238	1366887,45	574618,25				
	239	1366863,38	574577,34				
	240	1366839,83	574509,25				
	241	1366839,31	574431,36				
	242	1366851,14	574366,45				
	243	1366843,10	574282,64				
	244	1366822,46	574230,89				
	245	1366814,90	574221,95				
	246	1366778,10	574206,13				
	247	1366731,34	574195,12				
	248	1366618,55	574184,12				
	249	1366592,59	574160,91				
	250	1366578,14	574130,65				
	251	1366543,93	574127,03				
	252	1366531,03	574105,89				
	253	1366526,42	574079,14				
	254	1366519,86	574075,80				
	255	1366516,76	574038,32				
	256	1366544,44	574011,11				

	257	1366568,93	573975,19			
	258	1366596,55	573949,60			
	259	1366619,93	573911,78			
	260	1366655,86	573877,56			
	261	1366717,41	573832,25			
	Khu IV (5,47ha)					
	262	1367038,59	576337,75			
	263	1367046,84	576404,63			
	264	1367006,89	576492,87			
	265	1367013,66	576538,40			
	266	1367060,25	576627,46			
	267	1367068,50	576662,67			
	268	1367066,95	576710,67			
	269	1367055,61	576723,57			
	270	1367003,35	576719,40			
	271	1366976,52	576700,15			
	272	1366871,12	576676,24			
	273	1366851,01	576686,21			
	274	1366845,51	576718,54			
	275	1366803,04	576789,38			
	276	1366801,67	576812,76			
	277	1366737,70	576925,89			
	278	1366765,21	576945,58			
	279	1366811,64	576871,82			
	280	1366838,11	576800,94			
	281	1366875,59	576765,18			
	282	1366905,34	576753,87			
	283	1366926,66	576755,55			

	284	1366939,70	576767,71			
	285	1366969,83	576765,79			
	286	1367003,92	576753,59			
	287	1367032,06	576766,21			
	288	1367072,28	576759,51			
	289	1367093,95	576762,47			
	290	1367110,12	576758,69			
	291	1367130,75	576770,55			
	292	1367140,55	576754,56			
	293	1367128,69	576699,54			
	294	1367130,23	576660,85			
	295	1367121,64	576630,42			
	296	1367115,96	576584,35			
	297	1367128,35	576548,45			
	298	1367129,98	576490,22			
	299	1367117,00	576450,40			
	300	1367121,63	576424,23			
	301	1367094,63	576409,44			
	302	1367083,46	576322,96			
	Khu V (13,75ha)					
	303	1366626,46	577153,02			
	304	1366606,69	577168,84			
	305	1366511,78	577174,73			
	306	1366492,07	577204,93			
	307	1366522,95	577417,85			
	308	1366517,11	577563,65			
	309	1366488,40	577709,97			
	310	1366497,85	577748,61			

	311	1366489,44	577814,96			
	312	1366458,40	577856,29			
	313	1366389,02	577913,37			
	314	1366382,31	577954,63			
	315	1366344,95	577984,83			
	316	1366288,78	578045,88			
	317	1366238,26	578079,37			
	318	1366174,63	578149,43			
	319	1366171,87	578168,30			
	320	1366158,44	578187,71			
	321	1366159,48	578196,72			
	322	1366123,38	578285,78			
	323	1366123,03	578338,52			
	324	1366104,63	578375,87			
	325	1366123,20	578434,50			
	326	1366112,20	578463,87			
	327	1366150,02	578564,83			
	328	1366156,21	578632,06			
	329	1366138,33	578663,70			
	330	1366061,40	578699,16			
	331	1366040,07	578686,09			
	332	1366033,10	578666,27			
	333	1365987,72	578647,66			
	334	1365971,21	578630,13			
	335	1365947,40	578622,90			
	336	1365927,45	578633,05			
	337	1365919,77	578656,32			
	338	1365900,55	578665,24			

	339	1365929,60	578780,10			
	340	1366051,85	578741,79			
	341	1366080,05	578744,20			
	342	1366128,01	578776,35			
	343	1366201,78	578726,49			
	344	1366231,18	578636,57			
	345	1366211,75	578618,86			
	346	1366211,23	578597,03			
	347	1366200,40	578577,43			
	348	1366174,10	578478,39			
	349	1366179,95	578451,06			
	350	1366180,12	578396,16			
	351	1366199,37	578330,15			
	352	1366190,78	578314,32			
	353	1366180,29	578315,22			
	354	1366173,76	578292,87			
	355	1366186,48	578251,95			
	356	1366236,28	578208,01			
	357	1366279,15	578111,14			
	358	1366352,90	578046,66			
	359	1366373,03	578059,21			
	360	1366422,37	578017,77			
	361	1366493,56	577957,21			
	362	1366558,89	577885,51			
	363	1366597,15	577827,15			
	364	1366600,08	577801,64			
	365	1366586,92	577783,08			
	366	1366576,94	577726,34			

		367	1366559,92	577675,45			
		368	1366554,24	577581,40			
		369	1366571,95	577513,83			
		370	1366556,31	577435,08			
		371	1366558,20	577407,40			
		372	1366560,78	577372,50			
		373	1366544,61	577295,99			
		374	1366534,65	577243,50			
		375	1366661,19	577195,88			
9	Sông Dinh, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn	1	1292843	562303	3,0	05/GP- UBND 27/2/2017	21.896
		2	1292700	562345			
		3	1292620	562379			
		4	1292553	562433			
		5	1292510	562385			
		6	1292649	562258			
		7	1292807	562196			
10		1	1291866	565653	2,93	27/GP- UBND 02/6/2014	23.145
		2	1291794	565813			
		3	1291711	565920			
		4	1291667	565873			
		5	1291818	565628			
11		1	1289365	567105	2,646	56/GP- UBND 21/7/2014	
		2	1289241	567158			
		3	1289046	567213			
		4	1288891	567315			
		5	1288800	567434			
		6	1288770	567403			
		7	1288808	567330			

		8	1288918	567241			
		9	1289064	567171			
		10	1289353	567084			
12		1	1288770	567403	4,5968	26/GP- UBND 23/10/2020	63.804
		2	1288706	567556			
		3	1288562	567682			
		4	1288343	567849			
		5	1288150	567951			
		6	1288065	567993			
		7	1288047	567947			
		8	1288152	567905			
		9	1288266	567808			
		10	1288476	567682			
		11	1288606	567589			
13		1	1292014	565248	3,5243	38/GP- UBND 11/7/2023	40.501
		2	1291919	565652			
		3	1291822	565619			
		4	1291916	565346			
		5	1291938	565216			
14		1	1292518	562423	7,2012	14/GP- UBND 18/02/2022	84.032
		2	1292551	562461			
		3	1292496	562567			
		4	1292478	562654			
		5	1292452	563095			
		6	1292470	563274			
		7	1292361	563352			
		8	1292342	563165			
		9	1292361	563058			

		10	1292426	562907			
		11	1292421	562770			
		12	1292358	562681			
		13	1292445	562512			
15		1	1292266	563521	12,7368	13/GP- UBND 18/02/2023	150.653
		2	1292256	563574			
		3	1292280	563681			
		4	1292195	563847			
		5	1292213	563881			
		6	1292296	563779			
		7	1292322	563768			
		8	1292345	563772			
		9	1292332	563851			
		10	1292279	563967			
		11	1292132	564360			
		12	1292116	564381			
		13	1292063	564381			
		14	1292065	564326			
		15	1292052	564156			
		16	1292103	563902			
		17	1292104	563661			
		18	1292195	563521			
16	Sông Dinh, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn và xã Phước Sơn,	1	1286010	567490	3,5251	05/GP- UBND 22/01/2018	44.275
		2	1285924	567505			
		3	1285776	576714			
		4	1285706	567685			
		5	1285781	567506			
		6	1285964	567389			

17	huyện Ninh Phước	1	1285777	567502		2,4	26/GP-UBND 02/6/2014	42.240
		2	1285699	567659				
		3	1285774	567718				
		4	1285743	567793				
		5	1285647	567742				
		6	1285656	567577				
		7	1285687	567514				
		8	1285753	567471				
18		1	1285948	568504		4,6	53/GP-UBND 30/09/2022	
		2	1285945	568702				
		3	1285892	568848				
		4	1285850	568819				
		5	1285918	568711				
		6	1285861	568354				
		7	1285826	568237				
		8	1285749	568087				
19		9	1285844	568032		2,4	23/GP-UBND 29/7/2016	44.140
		1	1285562	569522				
		2	1285312	569819				
		3	1285271	569774				
20		4	1285508	569483		7,0	18/GP-UBND 09/5/2014	77.863
		1	1284999	570151				
		2	1284932	570252				
		3	1284895	570332				
		4	1284848	570516				
		5	1284848	570632				
		6	1284862	570695				
		7	1284867	570795				

		8	1284827	570795			
		9	1284782	570532			
		10	1284834	570307			
		11	1284944	570119			
21	Sông Dinh, xã Phước Thuận, huyện Ninh Phước và phường Phước Mỹ, phường Phủ Hà, TP. Phan Rang-Tháp Chàm	1	1281655,61	577264,31	2,93	03/GP- UBND, 27/02/2017	23.145
		2	1281596	577370			
		3	1281444	577591			
		4	1281356	577695			
		5	1281327	577653			
		6	1281545	577344			
		7	1281604,14	577238,05			
22		1	1281673	577408	2,7026	29/GP- UBND 23/9/2019	21.621
		2	1281450	577723			
		3	1281395	577673			
		4	1281609	577377			
23		1	1279962	578380	3,92	80/GP- UBND 31/12/2014	72.878
		2	1279656	578704			
		3	1279576	578693			
		4	1279631	578610			
		5	1279677	578552			
		6	1279921	578314			
24		1	1279667	579054	4,67	06/GP- UBND 04/02/2016	67.364
		2	1279603	579403			
		3	1279462	579360			
		4	1279548	579031			
25		1	1279413	579792	3,18	29/GP- UBND 06/8/2015	70.500
		2	1279387	579856			
		3	1279282	579942			

		4	1279203	579876			
		5	1279292	579754			
		6	1279356	579622			
		7	1279411	579663			
		8	1279378	579755			
26	Sông Gia, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước và xã Phước Ninh, huyện Thuận Nam	1	1270117	569751	1,5	08/GP-UBND 17/4/2014	32.692
		2	1270129	570221			
		3	1270107	570222			
		4	1270110	570128			
		5	1270083	570008			
		6	1270081	569751			
27	Sông Tầm Ngân, xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn	1	1310515,89	551771,03	1,1913	31/GP-UBND 05/11/2020	8.735
		2	1310451,13	551878,13			
		3	1310437,44	551908,09			
		4	1310406,39	551960,41			
		5	1310363,10	551989,56			
		6	1310331,19	551995,71			
		7	1310286,06	552039,82			
		8	1310256,20	552057,48			
		9	1310206,00	552037,00			
		10	1310147,05	551983,81			
		11	1310120,00	551982,00			
		12	1310120,00	551960,00			
		13	1310137,55	551959,40			
		14	1310212,88	551999,35			
		15	1310252,00	552015,00			
		16	1310352,40	551974,77			
		17	1310408,39	551935,99			

		18	1310434,65	551884,29			
		19	1310444,42	551840,37			
		20	1310501,32	551760,56			
28	Sông Dầu, xã Quảng Sơn và xã Hòa Sơn, huyện Ninh Sơn	Khu I			5,9223	61/GP- UBND 17/11/2022	38.242
		1	1297403	552816			
		2	1297339,95	552751,42			
		3	1297257	552694			
		4	1297206	552700			
		5	1297206,86	552700,75			
		6	1297130,42	552846,66			
		7	1297078,04	553047,20			
		8	1297034,64	553178,42			
		9	1296986,50	553218,64			
		10	1296926,00	553236,00			
		11	1296878,82	553191,12			
		12	1296883,85	553136,09			
		13	1296899,19	553080,28			
		14	1296882,00	553050			
		15	1296772,73	553026,44			
		16	1296690,19	553095,09			
		17	1296692,30	553329,5			
		18	1296595,00	553537,00			
		19	1296583,78	553647,79			
		20	1296596,00	553695,00			
		21	1296597,20	553735,34			
		22	1296622,34	553790,74			
		23	1296641,00	553788,00			
		24	1296613,98	553737,06			

	25	1296613,00	553649,00			
	26	1296614,00	553539,00			
	27	1296710,00	553333,00			
	28	1296716,64	553106,20			
	29	1296752,09	553067,71			
	30	1296869,02	553059,24			
	31	1296888,87	553081,20			
	32	1296854,12	553176,36			
	33	1296873,36	553220,13			
	34	1296924,59	553250,65			
	35	1296989,73	553243,53			
	36	1297053,34	553192,77			
	37	1297107,67	553055,14			
	38	1297116,90	552967,50			
	39	1297199,00	552739,00			
	40	1297215,00	552713,00			
	41	1297265,34	552720,72			
	42	1297325,14	552769,94			
	43	1297384,40	552835,48			
	Khu II					
	44	1296641,50	554013,86			
	45	1296567,83	554057,26			
	46	1296514,32	554110,69			
	47	1296437,31	554162,38			
	48	1296298,09	554200,64			
	49	1296122,95	554221,81			
	50	1296057,18	554309,20			
	51	1296076,00	554323,00			

		52	1296147,83	554242,98			
		53	1296291,00	554228,00			
		54	1296334,00	554211,00			
		55	1296376,00	554207,00			
		56	1296447,00	554178,00			
		57	1296522,00	554121,00			
		58	1296660,00	554037,00			
		Khu I					
		1	1297795	549651			
		2	1297822	549686			
		3	1297799	549852			
		4	1297814	549923			
		5	1297814	549947			
		6	1297832	549978			
		7	1297844	549979			
		8	1297863	549991			
		9	1297912	550043			
		10	1297928	550072			
		11	1297929	550080			
		12	1297960	550138			
		13	1297976	550151			
		14	1297985	550181			
		15	1297995	550190			
		16	1298013	550198			
		17	1298048	550206			
		18	1298075	550228			
		19	1298082	550408			
		20	1298077	550421			
					6,67	19/GP- UBND 27/4/2023	83.089

	21	1298078	550444				
	22	1298084	550454				
	23	1298088	550571				
	24	1298116	550574				
	25	1298122	550580				
	26	1298140	550582				
	27	1298150	550578				
	28	1298179	550582				
	29	1298192	550579				
	30	1298205	550581				
	31	1298252	550569				
	32	1298261	550562				
	33	1298285	550556				
	34	1298300	550558				
	35	1298321	550580				
	36	1298327	550614				
	37	1298325	550624				
	38	1298336	550641				
	39	1298345	550696				
	40	1298342	550836				
	41	1298338	550847				
	42	1298339	550862				
	43	1298273	550993				
	44	1298266	551052				
	45	1298267	551064				
	46	1298274	551074				
	47	1298275	551108				
	48	1298269	551163				

	49	1298260	551204				
	50	1298248	551233				
	51	1298230	551258				
	52	1298211	551275				
	53	1298092	551342				
	54	1298006	551415				
	55	1297995	551424				
	56	1297990	551436				
	57	1298018	551487				
	58	1298001	551508				
	59	1297972	551432				
	60	1298010	551389				
	61	1298019	551383				
	62	1298037	551362				
	63	1298041	551353				
	64	1298075	551315				
	65	1298211	551253				
	66	1298235	551226				
	67	1298241	551220				
	68	1298253	551186				
	69	1298258	551163				
	70	1298255	551075				
	71	1298261	550978				
	72	1298281	550940				
	73	1298287	550934				
	74	1298309	550892				
	75	1298309	550884				
	76	1298326	550852				

	77	1298329	550839				
	78	1298327	550707				
	79	1298329	550691				
	80	1298327	550672				
	81	1298322	550662				
	82	1298279	550598				
	83	1298270	550584				
	84	1298253	550580				
	85	1298230	550584				
	86	1298216	550589				
	87	1298197	550591				
	88	1298172	550597				
	89	1298139	550598				
	90	1298108	550594				
	91	1298097	550589				
	92	1298067	550561				
	93	1298062	550264				
	94	1298060	550256				
	95	1298041	550230				
	96	1297970	550183				
	97	1297962	550185				
	98	1297230	550161				
	99	12987927	550123				
	100	1297933	550106				
	101	1297871	550039				
	102	1297860	550035				
	103	1297824	549997				
	104	1297809	549977				

	105	1297801	549961				
	106	1297789	549930				
	107	1297789	549895				
	108	1297772	549883				
	109	1297735	549788				
	110	1297735	549788				
	Khu II						
	1	1298176	551948				
	2	1298197	551947				
	3	1298202	551967				
	4	1298201	551976				
	5	1298207	552000				
	6	1298212	552008				
	7	1298243	552138				
	8	1298243	552153				
	9	1298137	552251				
	10	1298041	552347				
	11	1298035	552351				
	12	1297998	552422				
	13	1297996	552432				
	14	1297956	552509				
	15	1297993	552751				
	16	1297990	552778				
	17	1297899	552869				
	18	1297892	552855				
	19	1297927	552819				
	20	1297955	552803				
	21	1297964	552793				

		22	1297967	552776			
		23	1297973	552770			
		24	1297969	552739			
		25	1297971	552726			
		26	1297969	552707			
		27	1297964	552696			
		28	1297943	552526			
		29	1297953	552481			
		30	1298019	552340			
		31	1298192	552185			
		32	1298204	552187			
		33	1298210	552169			
		34	1298238	552144			
		35	1298230	552120			
		36	1298231	552120			
		37	1298219	552073			
		38	1298213	552066			
29	Sông Ông, xã Lâm Sơn, xã Lương Sơn và thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn	1	1309559,2	552367,03	2,2878	57/GP- UBND 02/11/2022	14.886
		2	1309427,83	552306,32			
		3	1309356,33	552311,2			
		4	1309257,94	552279,62			
		5	1309182,91	552373,42			
		6	1309229	552457			
		7	1309252	552421			
		8	1309296	552387			
		9	1309382	552344			
		10	1309413	552338,62			
		11	1309538,92	552392,38			

30		1	1304720	556863	1,1563	65/GP-UBND 01/12/2022	8.984
		2	1304713	556883			
		3	1304539	557079			
		4	1304513	557063			
		5	1304600	556935			
		6	1304690	556852			
31	Sông Cái, xã Lương Sơn, huyện Ninh Sơn và xã Phước Tiến, huyện Bắc Ái	Khu I			3,8778	30/GP-UBND 04/11/2020	36.002
		1	1305893	559360			
		2	1305749	559288			
		3	1305655	559266			
		4	1305552	559270			
		5	1305413	559300			
		6	1304972	559297			
		7	1304976	559275			
		8	1305416	559283			
		9	1305556	559260			
		10	1305655	559256			
		11	1305752	559274			
		12	1305903	559340			
		Khu II					
		1	1305710	559539			
		2	1305709	559551			
		3	1305540	559607			
		4	1305463	559614			
		5	1305361	559599			
		6	1305247	559505			
		7	1305249	559498			
		8	1305395	559541			

32	Suối Cạn, xã Phước Minh, huyện Thuận Nam	1	1261713	571608	0,7792	32/GP- UBND 06/11/2020	10.174
		2	1261682	571606			
		3	1261685	571601			
		4	1261690	571582			
		5	1261640	571519			
		6	1261536	571427			
		7	1261548	571422			
		8	1261627	571460			
		9	1261656	571480			
		10	1261705	571542			
		11	1261715	571567			
33	Sông Gia- Sông Lu, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước và xã Phước Ninh, xã Nhị Hà, huyện Thuận Nam	1	1269502	564053	1,4312	02/GP- UBND 11/01/2024	20.750
		2	1269463	564099			
		3	1269282	563934			
		4	1269319	563891			
		1	1269737	568629	1,7069	11/GP- UBND 14/4/2021	18.844
		2	1269692	568608			
		3	1269942	568236			
		4	1269963	568255			
		1	1270310	569075	1,902	70/GP- UBND 28/12/2022	24.103
		2	1270284	569163			
		3	1270104	569530			
		4	1270062	569509			
		5	1270106	569394			
		6	1270266	569156			
		7	1270270	569132			
		8	1270282	569108			
		9	1270295	569085			

		10	1270298	569073				

Bảng 175: Định hướng quy hoạch các mỏ sét gạch ngói, bùn khoáng tỉnh Khánh Hòa
thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

C	KHOÁNG SẢN NHÓM III					15,10			
V	ĐẤT SÉT LÀM GẠCH NGÓI					6,64			
TT	Tên khu vực mỏ, vị trí hành chính	Điểm góc	X(m)	Y(m)	Hệ tọa độ	Diện tích (ha)	Giấy phép	Trữ lượng + Tài nguyên (m³)	Ghi chú
1	Sét gạch ngói Phước Chính, xã Bắc Ái	1	1306220	568531	Hệ VN-2000, KTT 108015', múi 3°	6,64	03/GP-UBND ngày 08/01/2025	212.750	
		2	1306168	568454					
		3	1306212	568404					
		4	1306225	568293					
		5	1306330,1	568179					
		6	1306441,5	568170,6					
		7	1306512,7	568264					
		8	1306519,6	568297,4					
		9	1306435,1	568341,5					
		10	1306405,6	568373,7					
		11	1306371,3	568373,4					
		12	1306357,7	568388,8					
		13	1306319,4	568531					
IV	BÙN KHOÁNG					8,46			

TT	Tên khu vực mỏ, vị trí hành chính	Điểm góc	X(m)	Y(m)	Hệ tọa độ	Diện tích (ha)	Giấy phép	Trữ lượng + Tài nguyên (tấn)	Ghi chú
1	Ninh Hưng, xã Nam Ninh Hòa	R1	1376144	590355	Hệ VN-2000, KTT 108 ⁰ 15', múi 3°	0,43	359/GP-UBND 31/01/2018	13.199	
		R2	1376147,2	590370,4					
		R3	1376166,2	590393					
		R4	1376166,1	590400					
		R5	1376153,9	590400,9					
		R6	1376158,7	590426,6					
		R7	1376170,8	590420,7					
		R8	1376183,6	590432					
		R9	1376200,7	590429					
		R10	1376209,7	590413,5					
		R11	1376233,3	590412,3					
		R12	1376243	590401,3					
		R13	1376239,4	590373,7					
		R14	1376210	590374,7					
		R15	1376176,9	590371,8					
		R16	1376162,3	590357,6					
2	Ninh Quang, xã Tân Định	M1	1380363	590610		1,9	357/GP-UBND ngày 31/01/2018	17.000	
		M2	1380396	590644					
		M3	1380356	590750					

		M4	1380340	590790					
		M5	1380261	590828					
		M6	1380193	590800					
4	Tân Hưng, xã Nam Ninh Hòa	A	1375853	590139		0,15	1455/GP- UBND ngày 25/5/2018	1.083	
		B	1375856	590152					
		E	1375854	590194					
		F	1375843	590201					
		G	1375840	590188					
		H	1375837	590176					
		I	1375826	590183					
		K	1375815	590189					
		L	1375813	590177					
		M	1375820	590158					
		N	1375842	590146					
5	Ninh Xuân, Tân Định	M1	1382938	588925		1,7	Phê duyệt trữ lượng tại QĐ 4015/QĐ- UBND ngày 26/12/2016; GPKT số 3805/GP- UBND ngày 14/12/2017		
		M2	1382904	589042					
		M3	1382765	589031					
		M4	1382752	588981					
		M5	1382864	588908					
6	Xã Tân Định	1	1384216,00	585643,00		1,47	2504/GP- UBND ngày 24/8/2016		
		2	1384227,00	585670,00					
		3	1384187,00	585754,00					
		4	1384017,00	585801,00					
		5	1384041,00	585751,00					

		6	1384092,00	585698,00					
7	Xã Tân Định	M1	1380473,00	590729,00		0,8	155/GP-UBND ngày 16/1/2017		
		M2	1380492,00	590806,00					
		M3	1380548,00	590861,00					
		M4	1380589,00	590848,00					
		MS	1380587,00	590899,00					
		M6	1380548,00	590951,00					
		M7	1380449,00	590753,00					
8	Diên Tân, xã Diên Thọ	M1	1354930,00	577840,00		1,3	154/GP-UBND ngày 16/01/2017		
		M2	1355006,00	577886,00					
		M3	1354938,00	577981,00					
		M4	1354867,00	578000,00					
		M5	1354839,00	577986,00					
9	Phường Ba Ngòi	I	1319878,00	591593,00		0,71	3585/GP- UBND ngày 10/12/2015		
		II	1319807,00	591534,00					
		III	1319818,00	591517,00					
		IV	1319824,00	591482,00					
		V	1319882,00	591482,00					
		VI	1319899,00	591496,00					
		VII	1319907,00	591525,00					

+ Điều tra, thăm dò, phát hiện các mỏ mới (trong đó lưu ý loại hình sét phong hóa). Đối tượng điều tra, thăm dò sét trầm tích là các trầm tích sông, hồ hình thành trong Đệ tứ, còn sét phong hóa – đối tượng chính là các vỏ phong hóa đá xâm nhập.

+ Đầu tư cơ sở vật chất và điều kiện thăm dò, chế biến, vận chuyển: nhà xưởng, trang thiết bị, công nghệ, đường giao thông, điện... phù hợp với từng khu vực mỏ.

- Định hướng chế biến và sử dụng:

Chủ yếu sản xuất sản phẩm nung (gạch, ngói...), xem xét chế biến đa dạng hơn sản phẩm, chẳng hạn: các sản phẩm nung giả cổ sử dụng trong xây dựng chùa, đền,.. phục dựng di tích văn hóa – lịch sử.

3.3.4. Khoáng sản Nhóm IV

Bảng 176: Định hướng quy hoạch các mỏ vật liệu san lấp tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

D	KHOÁNG SẢN NHÓM IV					558,893		
I	VẬT LIỆU SAN LẤP					558,893		
TT	Tên khu vực mỏ, vị trí hành chính	Điểm góc	X(m)	Y(m)	Hệ tọa độ	Diện tích (ha)	Giấy phép	Trữ lượng + Tài nguyên (m³)
1	Xã Diên Thọ	G1	1358046,00	577973,00	Hệ VN-2000, KTT 108 ⁰ 15', múi 3 ^o	11,899	618/GP-UBND ngày 08/3/2024	5.260.094
		A1	1357929,00	577925,00				
		A2	1357925,00	577909,00				
		A3	1357861,00	577875,00				
		A4	1357852,00	577901,00				
		A5	1357813,00	577892,00				
		A6	1357794,00	577900,00				
		A7	1357774,00	577885,00				
		A8	1357754,00	577838,00				
		A9	1357720,00	577800,00				
		G2	1357718,00	577799,00				

		G3	1357694,00	577845,00				
		G4	1357721,00	577997,00				
		A10	1357745,00	578077,00				
		A11	1357756,00	578090,00				
		A12	1357767,00	578138,00				
		A13	1357780,00	578147,00				
		G6	1357862,00	578150,00				
		G7	1357901,00	578346,00				
		G8	1358100,00	578385,00				
		G9	1358019,00	578069,00				
		A14	1358021,00	578059,00				
		A15	1358020,00	578016,00				
		A16	1358033,00	578016,00				
2	Xã Nam Cam Ranh	1	1312748	590914		9,5218	1399/GP-UBND, 11/6/2012; 3415/QĐ- UBND, 13/10/2021;	1.394.309
		2	1312749	590914				
		3	1312755	590913				

		4	1312762	590912			1657/GP-UBND ngày 17/6/2025	
		5	1312765	590911				
		6	1312768	590910				
		7	1312774	590908				
		8	1312776	590908				
		9	1312781	590905				
		10	1312785	590902				
		11	1312789	590899				
		12	1312846	590849				
		13	1312870	590844				
		14	1312889	590848				
		15	1312892	590849				
		16	1312896	590852				
		17	1312910	590864				
		18	1312962	590875				
		19	1313000	590873				
		20	1313018	590873				
		21	1313026	590874				
		22	1313032	590874				
		23	1313052	590881				

3	Xã Nam Cam Ranh	24	1313071	590887	15,49	07/GP-UBND, 02/01/2014	1.312.377
		25	1312928	591006			
		26	1312746	591175			
		27	1312575	591283			
		28	1312518	591074			
		29	1312696	590997			
		A	1311203,48	592503,11			
		B	1311185,57	592519,98			
		C	1311138,02	592519,08			
		D	1311117,32	592540,63			
		E	1311085,96	592546,74			
		F	1311038,89	592544,48			
		G	1311020,36	592549,02			
		H	1311001,97	592572,39			
		I	1310963,03	592592,93			
		K	1310929,8	592586,16			
		L	1310913,76	592576,04			
		R2	1310979	592552			
		R1	1310979	592480			
		R7	1310950	592479			

		R6	1310874	592497				
		M	1310828,14	592525,21				
		N	1310784,79	592502,18				
		O	1310758,93	592466,5				
		P	1310738,33	592430,31				
		Q	1310707,43	592406,29				
		R	1310690,07	592409,89				
		4	1310580,88	592296,93				
		5	1310625,87	592074,93				
		6	1310795,87	592119,93				
		7	1310765,88	592178,93				
		8	1310870,88	592245,93				
		9	1310981,88	592262,93				
		10	1311022,87	592286,94				
		11	1311099,88	592264,93				
4	Xã Nam Cam Ranh	M1	1313640	592731		19,105	3210/GP-UBND, 26/11/2014	2.169.451
		M2	1313518	592306				
		M3	1313345	591913				
		M4	1313034	591923				
		M6	1313195	591973				
		M7	1313229	592192				
		M8	1313344	592239				
		M9	1313361	592393				
		M10	1313313	592504				
		M11	1313425	592735				
		M12	1313554	592888				
5	Xã Nam Cam Ranh	1	1313118	591315		4,91	2444/GP-UBND, 18/8/2016	679.588
		2	1313270	591659				

		3	1313106	591661				
		4	1312996	591411				
6	Xã Diên Thọ	1	1357953,00	578506,00		7,09	3503/GP-UBND ngày 21/12/2022	2.124.712
		2	1357994,00	578544,00				
		3	1358008,00	578609,00				
		4	1358033,00	578628,00				
		5	1357957,00	578645,00				
		6	1357968,00	578771,00				
		7	1357928,00	578812,00				
		8	1357805,00	578822,00				
		9	1357656,00	578822,00				
		10	1357643,00	578807,00				
		11	1357650,00	578727,00				
		12	1357677,00	578711,00				
		13	1357715,00	578683,00				
		14	1357777,00	578632,00				
		15	1357817,00	578582,00				
		16	1357829,00	578531,00				
		17	1357860,00	578566,00				
7	Diên Thọ	1	1357632,00	580251,00	32,0	Giấy phép thăm dò số 2835/GP-UBND ngày 05/11/2009	1.448.556	
		2	1357927,00	580802,00				
		3	1357776,00	581044,00				
		4	1357422,00	581330,00				
		5	1357080,00	581390,00				
		6	1357056,00	581249,00				
		7	1357313,00	581188,00				
		8	1357527,00	580835,00				
		9	1357672,00	580709,00				

		10	1357528,00	580517,00				
		11	1357546,00	580260,00				
8	xã Bắc Ninh Hòa và phường Đông Ninh Hoa	1	1383543,00	603584,00		29,00	932/GP-UBND ngày 16/4/2012	
		2	1383384,00	602494,00				
		3	1383084,00	602536,00				
		4	1383335,00	603623,00				
9	Xã Nam Cam Ranh	M1	1311756,00	591975,00		25,1	3685/GP-UBND ngày 29/12/2014	
		M2	1311536,00	592172,00				
		M3	1311319,00	592405,00				
		M4	1311200,00	592171,00				
		M5	1311309,00	591729,00				
		M6	1311544,00	591561,00				
10	Xã Tây Ninh Hòa và Xã Tân Định		1388745,00	584823,00		20,00	3024/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	
			1388570,00	585042,00				
			1388128,00	584739,00				
			1388341,00	584365,00				
11	Hòn Lúp, xã Lâm Sơn	1	1306703	551818		2,379	20/GP-UBND 16/03/2022	89.283
		2	1306905	551924				
		3	1306857	552035				
		4	1306716	551942				
		5	1306727	551922				
		6	1306667	551888				
12		1	1306630	551631		3,0147	18/GP-UBND 14/8/2018	89.915
		2	1306567	551758				
		3	1306698	551826				
		4	1306653	551912				
		5	1306466	551810				
		6	1306565	551602				

13	Núi Mavieck, xã Phước Dinh	1	1265263	580099		4,0038	26/GP-UBND 20/10/2014	257.457
		2	1265176	580258				
		3	1265087	580269				
		4	1265011	580152				
		5	1265193	579984				
		6	1265203	580008				
		7	1265213	580003				
14	Tây Bắc núi Mavieck, xã Phước Dinh	1	1267783	580113		3,543	04/GP-UBND 25/02/2014	186.667
		2	1267808	580311				
		3	1267696	580298				
		4	1267560	580272				
		5	1267553	580170				
		6	1267701	580159				
		7	1267712	580112				
15	Núi Bà Râu, xã Thuận Bắc	Khu I				2,5	23/GP-UBND 05/7/2019	421.463
		1	1300997	587488				
		2	1300882	587449				
		3	1300876	587448				
		4	1300855	587440				
		5	1300821,46	587620,86				
		6	1300852	587639				
		7	1300940	587653				
		Khu II				1,589		
		8	1300818	587640				
		7	1300849	587649				
		9	1300939	587663				
		10	1300897	587776				
		11	1300786	587812				

		Khu I				4,3	03/GP-UBND 08/02/2021	407.289
		1	1301078,96	587495,84				
		2	1301090,91	587591,24				
		3	1301073,29	587675,40				
		4	1300939,73	587652,94				
		5	1301000,16	587478,88				
		Khu II						
		6	1300855,00	587440,00				
		7	1300819,33	587632,31				
		8	1300740,82	587612,48				
		9	1300752,21	587411,35				
		Khu III						
		10	1300779,07	587630,67				
		11	1300778,51	587692,57				
		12	1300757,87	587723,55				
13	1300753,40	587749,57						
14	1300739,15	587764,27						
15	1300740,60	587622,50						
16	Hòn Giài, xã Mỹ Sơn	1	1289566	569776		7,1	12/GP-UBND 16/5/2016	188.259
		2	1289534	569794				
		3	1289421	569823				
		4	1289393	569779				
		5	1289400	569753				
		6	1289400	569675,86				
		7	1289271,21	569587,87				
		8	1289247	569550				
		9	1289091	569285				
		10	1289084	569227				

		11	1289015	569133				
		12	1289114	569154				
		13	1289185	569220				
		14	1289381,89	569433,15				
17	Khu vực Sô Ngang, xã Mỹ Sơn	1	1293380	575922		14,5905	28/GP-UBND 02/6/2023	977.564
		2	1293176	576284				
		3	1293003	576201				
		4	1292851	576080				
		5	1292984	575832				
		6	1293062	575874				
		7	1293127	575809				
		1	1292984	575832		14,8422	08/GP-UBND 17/02/2023	829.240
		2	1292851	576080				
		3	1292440	575753				
		4	1292526	575564				
		5	1292951	575700				
		6	1292898	575785				
		18	Núi Chộ̀ng, xã Phước Hậu	1				
2	1279757			567308				
3	1279701			567350				
4	1279676			567399				
5	1279399			567210				
6	1279581			567215				
7	1279660			567240				
8	1279678			567218				
9	1279538			567141				
10	1279424			567141				
11	1279470			567015				

		12	1279695	567021				
		13	1279731	567105				
19	Núi Ngõng, phường Đô Vinh	1	1287614	572025		10,165	55/GP-UBND 05/10/2022	587.325
		2	1287455	572270				
		3	1287858	572538				
		4	1287896	572364				
20	Thôn Hoài Trung, xã Phước Hậu	1	1279933	568587		26,7191	44/GP-UBND 11/8/2023	1.019.767
		2	1279934	568780				
		3	1279992	568781				
		4	1280009	568968				
		5	1279887	568922				
		6	1279806	568934				
		7	1279623	568849				
		8	1279465	568993				
		9	1279289	569032				
		10	1279295	568456				
		11	1279391	568468				
		12	1279415	568553				
		13	1279416	568624				
		14	1279581	568592				
		15	1279600	568544				
		16	1279483	568479				
		17	1279631	568499				
21	Tây núi Chà Bang, xã Thuận Nam	1	1265698	572513		23,95	16/GP-UBND 08/6/2016	1.886.748
		2	1265598	572692				
		3	1265513	572640				
		4	1265326	572756				
		5	1265318	572701				

		6	1265298	572656				
		7	1265148	572610				
		8	1265128	572520				
		9	1265079	572480				
		10	1265024	572462				
		11	1264991	572464				
		12	1264941	572554				
		13	1264896	572576				
		14	1264828	572563				
		15	1264795	572545				
		16	1264779	572476				
		17	1264749	572409				
		18	1264722	572387				
		19	1264844	572198				
22	Mỏ đất san lấp Phước Hữu, xã Phước Hữu,	1	1271341,54	564516,26		8,73	31/GP-UBND 25/06/2022	1.521.962
		2	1271337,44	564567,73				
		3	1271345,46	564615,38				
		4	1271306,23	564687,25				
		5	1271302,97	564728,11				
		6	1271400,06	564761,11				
		7	1271426,05	564728,56				
		8	1271466,72	564696,58				
		9	1271544,65	564659,27				
		10	1271608,16	564611,39				
		11	1271643,53	564529,26				
		12	1271648,88	564466,93				
		13	1271603,1	564386,98				
		14	1271521,02	564368,13				

		15	1271438,39	564389,46				
		16	1271388,38	564424,23				
		17	1271365,13	564460,7				
23	Mỏ đất san lấp Phước Vinh, xã Phước Hậu	Khu I				12,96	32/GP-UBND 25/06/2022	389.067
		1	1287911,13	564669,65				
		2	1287936,86	564871,32				
		3	1288035,23	564870,05				
		4	1288135,2	564759,98				
		Khu II						
		5	1288139,18	564643,7				
		6	1288064,29	564635,46				
		7	1287899,49	564578,42				
		8	1287894,2	564536,9				
		9	1288076,1	564001				
		10	1288102,56	564015				
		11	1288085,84	564078,58				
		12	1288059,43	564312,57				
		13	1288059,06	564503,65				
		14	1288111,15	564542,54				
		15	1288121,42	564608,18				
		Khu III						
		16	1288117,28	564022,78				
		17	1288363,59	564153,08				
18	1288088,59	564327,52						
24	Núi Nai, xã Mỹ Sơn	1	1295293,24	577087,61	37,585	15/GP-UBND 20/03/2023	2.945.262	
		2	1295293,24	577182,6				
		3	1295530,69	577488,48				
		4	1294734,44	577761,6				

25	Thôn Vĩnh Yên, Xã Đại Lãnh	5	1294503,76	577616		45	2343/GP-UBND 24/9/2013	
		6	1294531,76	577243,84				
		7	1295064,4	577299,56				
		M1	1403553.68	621771.53				
		M2	1403368.47	621240.7				
		M3	1403224.63	621039.96				
		M4	1402970.08	621155.85				
		M5	1403310.51	621917.43				
		M6	1404180.43	621719.74				
		M7	1404793.97	621822.94				
		M8	1404999.37	621972.44				
		M9	1404998.71	622223.81				
		M10	1404740.97	622075.63				
		M11	1404180.42	621922.16				

- Định hướng trong thời gian tới (sau khi hợp nhất tỉnh):

i) Thực hiện điều tra cơ bản: tìm kiếm, thăm dò, phát hiện các mỏ mới mở mỏ mới (đối tượng chính là các trầm tích bờ rời Đệ tứ);

ii) Sử dụng, tận dụng nguồn cát biển, vật liệu thải trong hoạt động khoáng sản (khai thác titan, đá xây dựng...), chất thải nhà máy điện than...

3.3.5. Danh mục khoáng sản chưa cấp phép đề xuất vào điều chỉnh Quy hoạch tỉnh

Bảng 177: Danh mục khoáng sản chưa cấp phép được đề xuất

I							
Khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ							
STT	Tên khu vực quy hoạch	Loại khoáng sản	Điểm góc	X (m)	Y(m)	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Khu vực gộp đá granit Gia Tô, xã Phước Dinh	Đá granit tảng lẫn làm ốp lát	1	1266606	577242	10,98	Hệ VN-2000, múi 3o, KTT 108015'
			2	1266563	577247		
			3	1266512	577228		
			4	1266323	577168		
			5	1266311	577187		
			6	1266221	577142		
			7	1266135	577081		
			8	1266176	576957		
			9	1266176	576919		
			10	1266092	576879		
			11	1266089	576819		
			12	1266127	576789		
			13	1266337	576934		
			14	1266489	577023		

			15	1266600	577111		
			16	1266628	577186		
II	Khu vực khoáng sản nhóm III						
	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường						
1	Khu vực Tây Bắc núi Mavieck, xã Phước Dinh,	Đá làm VLXDTT	1	1268111	580099	14	Hệ VN-2000, múi 3o, KTT 108015'
			2	1267808	580311		
			3	1267696	580298		
			4	1267560	580272		
			5	1267502	580493		
			6	1267554	580555		
			7	1267863	580476		
			8	1268156	580348		
2	Khu vực Hòn Giải, xã Mỹ Sơn	Đá làm VLXDTT	1	1290401,11	570348,44	6,52	Hệ VN-2000, múi 3o, KTT 108015'
			2	1290313,25	570449,36		
			3	1290213,79	570347,98		
			4	1290003	570094		

			5	1289890,55	569975,18		
			6	1289903,54	569941,84		
			7	1290057,1	570035,65		
			8	1290099,98	570076,86		
			9	1290153,85	570114,81		
			10	1290186,67	570141,57		
			11	1290206,68	570179,08		
			12	1290266,81	570224,01		

			13	1290341,06	570252,23		
			14	1290382,14	570297,32		
3	Khu vực Hòn Giải, xã Mỹ Sơn	Đá làm VLXDTT	1	1290991	571298	2	
			2	1290978	571321		
			3	1290949,71	571356,62		
			4	1290922,61	571335,19		
			5	1290860,39	571265,93		
			6	1290813,06	571232,75		

			7	1290782,01	571199,59		
			8	1290767,94	571155,09		
			9	1290785	571153		
			10	1290804	571156		
			11	1290825	571171		
			12	1290860	571187		
			13	1290878	571186		
			14	1290931,96	571212,19		

			15	1290975	571227		
1	Lạc Tiến, xã Cà Ná	Đá làm VLXDTT	1	1258256	567644	22,73	
			2	1257890	567476		
			3	1257660	567602		
			4	1257514	567358		
			5	1258290	567118		
3	Đất, đá làm VLXDTT Cam Hiệp Nam, xã Cam Hiệp	Đất, đá làm VLXDTT	1	1332312	593120	32,83	
			2	1331742	593046		
			3	1331653	593606		
			4	1332236	593678		
	Vật liệu san lấp						
4	Khu vực xã Phước Dinh	vật liệu san lấp	1	1265592,62	580497,24	29,3	Hệ VN- 2000, múi 3o, KTT 108015'
			2	1265710,7	580603,52		
			3	1265305,88	581202,4		
			4	1265288,29	580808,88		
			5	1264893,98	580982,73		
			6	1264760,41	580465,63		

			7	1265069,08	580405,21		
			8	1265153,82	580669		
			9	1265323,17	580683,24		
			10	1265460,79	580749,44		
5	Khu vực xã Phước Dinh	vật liệu san lấp	1	1270181	581601,39	20,76	
			2	1270101,28	581812,16		
			3	1269330	581653		
			4	1269411	581366		
6	VLSTL khu vực Đông Nam núi Chà Bang, xã Thuận Nam	vật liệu san lấp	1	1267226	575205	6,80	
			2	1267127	575434		
			3	1266895	575234		
			4	1267046	575028		
7	VLSTL khu vực Đông Nam núi Chà Bang, xã Thuận Nam	vật liệu san lấp	1	1268145,61	575461,84	6,56	
			2	1268153	575660		

			3	1267836	575693		
			4	1267813	575509		
			5	1268119,01	575448,25		
8	VLSTL khu vực xã Phước Hậu	vật liệu san lấp	1	1285236,05	565638,6	3,07	
			2	1285143,37	565526,97		
			3	1285113,43	565568,76		
			4	1284992,92	565713,44		
			5	1285090,2	565799,45		
			6	1285236,05	565638,6		
			7	1285143,37	565526,97		
			8	1285113,43	565568,76		
			9	1284992,92	565713,44		
			10	1285090,2	565799,45		
			9	VLSTL khu vực xã Phước Hậu	vật liệu san lấp		

			2	1284880,31	565266,47		
			3	1284938,31	565259,17		
			4	1284972,69	565271,25		
			5	1284995,63	565288,33		
			6	1285065,68	565331,01		
			7	1285176,59	565440,52		
			8	1285143,37	565526,97		
			9	1285113,43	565568,76		
			10	1284892,22	565448,57		
			11	1284830,27	565392,05		
10	VLST khu vực xã Phước Hậu	vật liệu san lấp	1	1285624,99	565183,11	2,52	
			2	1285623,11	565271,59		
			3	1285554,41	565303,86		
			4	1285457,98	565273,77		

			5	1285431,79	565223,14		
			6	1285508,66	565104,63		
11	Khu vực xã Mỹ Sơn	vật liệu san lấp	1	1294109,81	560082,49	58	
			2	1293874,19	559916,41		
			3	1293231,1	560941,64		
			4	1293993,28	561110,11		
12	VLSL khu vực Núi Sô Ngang, xã Mỹ Sơn	vật liệu san lấp	1	1293717	575708	11	
			2	1293553	575924		
			3	1293339	575877		
			4	1293459	575383		
4	VLSL Phước Minh, xã Thuận Nam	vật liệu san lấp	1	1259014	567802	10,15	
			2	1259425	567870		
			3	1259391,53	568036,57		
			4	1258943,46	568108,79		
	Bùn khoáng						
1		Bùn khoáng	1.1	1405930	601253	1,1	

	Bùn khoáng Mỹ Lương, xã Vạn Ninh		1.2	1405949	601262		Hệ VN- 2000, múi 3o, KTT 108015'
			1.3	1405797	601273		
			1.4	1405797	601254		
			2.1	1405944	601276		
			2.2	1405967	601285		
			2.3	1406023	601276		
			2.4	1406028	601295		
			2.5	1406023	601301		
			2.6	1405909	601355		
			2.7	1405871	601357		
			2.8	1405851	601367		
			2.9	1405849	601328		
			2.10	1405888	601295		
2	Bùn khoáng Vạn Phú, xã Vạn Ninh	Bùn khoáng	1	1406857	602132	2	

			2	1406916	602233		
			3	1406849	602278		
			4	1406745	602251		
			5	1406726	602134		
3	Bùn khoáng Ninh Phụng, phường Ninh Hòa	Bùn khoáng	1	1382514	591097	0,5	
			2	1382537	591197		
			3	1382491	591194		
			4	1382484	591196		
			5	1382476	591191		
			6	1382476	591154		
			7	1382488	591158		
			8	1382490	591152		
			9	1382497	591147		
			10	1382491	591117		

4	Bùn khoáng Ninh Xuân 2, xã Tân Định	Bùn khoáng	1	1382847	588898	1,3	
			2	1382864	588908		
			3	1382938	588923		
			4	1382944	588932		
			5	1382958	589003		
			6	1382920	588986		
			7	1382910	589029		
			8	1382779	588963		
			9	1382779	588937		
			10	1382799	588949		
			11	1382833	588927		
5	Bùn khoáng Ninh Tân, xã Nam Ninh Hòa	Bùn khoáng	1	1378284	585340	0,72	
			2	1378282	585389		
			3	1378304	585416		

			4	1378299	585450		
			5	1378278	585418		
			6	1378263	585407		
			7	1378223	585422		
			8	1378218	585383		
			9	1378187	585353		
			10	1378189	585324		
6	Bùn khoáng Ninh Tây, xa Tây Ninh Hòa	Bùn khoáng	1	1388925	579709	1,35	
			2	1388889	579850		
			3	1388843	579862		
			4	1388803	579846		
			5	1388844	579689		
7	Bùn khoáng Trảng É, phường Nam Nha Trang	Bùn khoáng	1	1348843	596585	2	
			2	1348878	596617		

			3	1348835	596674		
			4	1348799	596642		
8	Bùn khoáng Đảnh Thạnh, xã Diên Thọ	Bùn khoáng	1	1352868	582449	0,64	
			2	1352868	582508		
			3	1352759	582508		
			4	1352759	582449		
9	Bùn khoáng Cam Thịnh Đông, xã Nam Cam Ranh	Bùn khoáng	Khu vực 1			4	
			1.1	1315147	592804		
			1.2	1315231	592852		
			1.3	1315232	592982		
			1.4	1314992	592841		
			1.5	1314995	592806		
			Khu vực 2				
			2.1	1315568	593071		

			2.2	1315568	593167		
			2.3	1315436	593166		
			2.4	1315436	593071		
10	Bùn khoáng Cam Thịnh Đông, xã Nam Cam Ranh	Bùn khoáng	1	1315707	592910	3	
			2	1315714	593050		
			3	1315489	592906		
			4	1315489	592800		
			5	1315517	592775		
11	Bùn khoáng Cam Phước Đông, phường Ba Ngòi	Bùn khoáng	1	1319763	591850	1,45	
			2	1319723	591928		
			3	1319581	591820		
			4	1319630	591752		
	Nước khoáng						
12	Lỗ khoan VP1, xã Vĩnh Phước, TP Nha Trang: Nguồn Đặc Lộc	Nước khoáng	VP1	1362370	952227	0,3	Tọa độ VN2000, KTT 105,

13	Nguồn Phước Trung, xã Vĩnh Phương, TP Nha Trang	Nước khoáng	PD1	1350730	952403	0,3	múi chiều 6 độ
14	Lỗ khoan K1, phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh: Nguồn Ba Ngòi	Nước khoáng	K1	1320425	948633	0,3	
15	Lỗ khoan NT1, xã Ninh Tây, TX Ninh Hòa: Nguồn Trường Xuân	Nước khoáng	NT1	1387876	933053	0,3	
16	Xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh: Nguồn Khánh Hiệp	Nước khoáng	ĐL	1375001	922351	0,3	
17	Xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh: Nguồn Hóc Chim	Nước khoáng	ĐL	1410339	953571	0,3	
18	Lỗ khoan TX1-TX2, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm: Nguồn Suối Dầu	Nước khoáng	TX1, TX2	1346535	944211	0,3	
19	Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh: Nguồn Tu Bông	Nước khoáng	ĐL	1418460	969795	0,3	
20	Khánh Phú 2, xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh: Nguồn Cà Giang	Nước khoáng	ĐL	1353269	931146	0,3	
21	Ninh Thân, xã Ninh Thân, thị xã Ninh Hòa: Nguồn Ninh Thân	Nước khoáng	ĐL	1385620	946551	0,3	

22	Tân Hưng, xã Ninh Hưng, thị xã Ninh Hòa: Nguồn Tân hưng	Nước khoáng	ĐL	1355925	935832	0,3	
23	Vĩnh Thái, xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang: Nguồn Vĩnh Thái	Nước khoáng	ĐL	1374823	926984	0,3	
24	Phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	Nước khoáng	1	1319924	948942	0,3	
			2	1320305	948513	0,3	
			3	1320765	948508	0,3	
			4	1320772	949014	0,3	
			5	1320201	949570	0,3	
			6	1319932	949573	0,3	
25	Xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	Nước khoáng	1	1357527	953254	0,3	

			2	1357534	953829	0,3	
			3	1357011	953835	0,3	
			4	1357004	953260	0,3	
26	xã Tu Bông	Nước khoáng	LK2	1418460	969795	0,3	
27	Lỗ khoan ST1, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	Nước khoáng	ST1	1347599	943331	0,3	
28	Lỗ khoan LK2, xã Nhị Hà, huyện Thuận Nam: Nguồn Nhị Hà	Nước khoáng	LK2	1272010	919640	0,3	
29	Lỗ khoan TM1, xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn: Nguồn Tân Mỹ	Nước khoáng	TM1	1304280	906605	0,3	
30	phường Nam Nha Trang	Nước khoáng	LK1	1350619,89	600429,09	0,3	Hệ VN-2000, múi 3o, KTT 108015'
		Nước khoáng	LK2	1350268,34	600244,45	0,3	
		Nước khoáng	LK3	1349824,77	600794,88	0,3	

31	xã Tu Bông	Nước khoáng	LK1	1415031,95	616476,35	0,3	
Tổng						269,85	

XIII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

Quan điểm và mục tiêu quy hoạch

Nước là tài nguyên đặc biệt, giữ vai trò nền tảng đối với hệ sinh thái tự nhiên và là yếu tố thiết yếu, chi phối toàn bộ quá trình phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải được xem xét trên cơ sở tổng hợp, có tầm nhìn dài hạn, gắn với yêu cầu điều hòa, phân phối hợp lý nguồn nước nhằm đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, trong đó ưu tiên cao nhất cho nhu cầu cấp nước sinh hoạt, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, đồng thời hài hòa lợi ích giữa các ngành, các địa phương và cộng đồng dân cư.

Công tác quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước được thực hiện theo tiếp cận lưu vực sông, bảo đảm sự phối hợp liên ngành, liên vùng, sử dụng hiệu quả và công bằng nguồn nước giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh. Quy hoạch hướng tới mục tiêu bảo đảm an ninh nguồn nước trong mọi tình huống, ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, đồng thời đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch, nông nghiệp và các ngành kinh tế khác, phù hợp với định hướng phát triển bền vững của tỉnh.

Bảo vệ tài nguyên nước được triển khai toàn diện cả về số lượng và chất lượng, gắn kết chặt chẽ giữa bảo vệ, duy trì và phát triển nguồn sinh thủy; từng bước nâng cao khả năng tích trữ nước, phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm; bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối, phù hợp với quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023.

Từng bước hình thành hệ thống quản lý tài nguyên nước đồng bộ, liên thông trên nền tảng số, bao gồm dữ liệu về sông suối, hồ chứa, nước dưới đất và chất lượng nước trên cơ sở thực hiện số hóa toàn bộ hồ sơ kỹ thuật, hồ sơ quản lý vận hành khai thác các công trình thủy lợi, hồ chứa trên địa bàn tỉnh.

Bảo đảm an ninh nguồn nước là yêu cầu xuyên suốt trong toàn bộ quá trình quy hoạch, gắn với việc khai thác, sử dụng nước theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, phục vụ phát triển kinh tế – xã hội bền vững. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước, bao gồm các giải pháp tưới tiết kiệm nước, tái sử dụng nước tuần hoàn, quản lý nhu cầu sử dụng nước, thu gom và sử dụng nước mưa, khai thác hợp lý nước mặt và bổ sung nhân tạo nước dưới đất; triển khai đồng bộ theo hướng liên ngành, liên vùng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

1. Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Nguyên tắc phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh được xác định trên cơ sở đặc điểm tự nhiên, điều kiện địa hình - địa mạo, hệ thống sông suối và các lưu vực có tính độc lập tương đối về nguồn nước; gắn với hiện trạng và định hướng phát triển các hệ thống công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, kết hợp với địa giới hành chính và đơn vị quản lý công trình. Việc phân vùng bảo đảm tính hệ thống của nguồn nước nhằm tạo thuận lợi cho công tác quản lý, khai thác, bảo vệ tài nguyên nước; phù hợp với nhu cầu, đặc điểm sử dụng nước, nguồn cấp nước và hướng tiêu thoát nước sau sử dụng; áp dụng các công cụ kỹ thuật hiện đại như GIS trong phân tích, phân chia không gian các tiểu vùng. Các vùng, tiểu vùng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh có mối liên hệ chặt chẽ, thống nhất trong tổng thể quản lý tài nguyên nước liên vùng, liên lưu vực.

Trên cơ sở các nguyên tắc nêu trên, toàn bộ địa bàn tỉnh sau sáp nhập được phân chia thành các vùng và tiểu vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước như sau:

Khu vực phía Bắc tỉnh (địa bàn tỉnh Khánh Hòa cũ) được chia thành 05 vùng với 14 tiểu vùng tài nguyên nước.

Vùng Vạn Ninh có diện tích khoảng 51.172,9 ha, bao gồm các tiểu vùng Bắc Vạn Ninh (14.101,4 ha) gồm các xã Đại Lãnh, Vạn Phước, Vạn Long, Vạn Khánh, Vạn Thọ; tiểu vùng Nam Vạn Ninh (24.114,5 ha) gồm các xã Vạn Bình, Vạn Phú, thị trấn Vạn Giã, Vạn Lương, Vạn Thắng, Xuân Sơn; và tiểu vùng Đảo (12.957,0 ha) gồm xã Vạn Thạnh.

Vùng lưu vực sông Cái Ninh Hòa có diện tích khoảng 124.787,7 ha, gồm tiểu vùng thượng sông Cái Ninh Hòa (41.730,9 ha); tiểu vùng tưới Đá Bàn (34.150,3 ha); tiểu vùng Nam Ninh Hòa (23.913,4 ha); tiểu vùng bán đảo ven biển (18.889,3 ha); và tiểu vùng sông Rọ Tượng (6.103,8 ha), phân bố trên địa bàn các phường Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng và các xã Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí (Thị xã Ninh Hòa cũ) và một phần huyện Vạn Ninh cũ.

Vùng lưu vực sông Cái Nha Trang có diện tích khoảng 193.614,7 ha, gồm tiểu vùng thượng sông Cái Nha Trang (116.714,4 ha) thuộc các xã Bắc Khánh Vĩnh, Trung Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh, Nam Khánh Vĩnh, Khánh Vĩnh (huyện Khánh Vĩnh cũ); tiểu vùng Bắc sông Cái Nha Trang (27.276,9 ha) thuộc các xã Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Điện, Diên Lâm, Diên Thọ, Suối Hiệp (huyện Diên Khánh cũ) và các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang (Thành phố Nha Trang cũ); tiểu vùng Nam sông Cái Nha Trang (49.623,4 ha) thuộc các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang (Thành phố Nha Trang cũ); các xã Diên

Khánh, Diên Lạc, Diên Điền, Diên Lâm, Diên Thọ, Suối Hiệp (huyện Diên Khánh cũ); và một phần huyện Cam Lâm cũ.

Vùng Cam Lâm - Cam Ranh có diện tích khoảng 69.703,9 ha, gồm tiểu vùng Bắc Cam Lâm - Cam Ranh (41.891,7 ha) và tiểu vùng Nam Cam Lâm - Cam Ranh (27.812,2 ha), phân bố trên địa bàn các xã Cam Lâm, Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An (huyện Cam Lâm cũ); và các phường Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi và xã Nam Cam Ranh (Thành phố Cam Ranh cũ).

Vùng Tô Hạp có diện tích khoảng 33.852,8 ha, bao gồm toàn bộ địa bàn các xã Khánh Sơn, Tây Khánh Sơn, Đông Khánh Sơn (huyện Khánh Sơn cũ).

Khu vực phía Nam tỉnh (địa bàn tỉnh Ninh Thuận cũ) được phân chia theo đặc điểm chức năng nguồn nước và lưu vực sông, gồm 03 vùng chính và 09 tiểu vùng.

Vùng I - khu vực đồi núi phía Bắc, bao gồm toàn bộ các xã Ninh Sơn, Lâm Sơn, Anh Dũng, Mỹ Sơn (huyện Ninh Sơn cũ) và các xã Bác Ái Đông, Bác Ái, Bác Ái Tây (huyện Bác Ái cũ), được chia thành 04 tiểu vùng: tiểu vùng lưu vực sông Sắt - Trà Co; tiểu vùng lưu vực sông Ông và thượng nguồn sông Cái; tiểu vùng lưu vực Cho Mo - suối Ngang; tiểu vùng lưu vực sông Than.

Vùng II - khu vực phía Bắc sông Cái, bao gồm các xã Thuận Bắc, Công Hải (huyện Thuận Bắc cũ); xã Ninh Hải, Xuân Hải, Vĩnh Hải (huyện Ninh Hải cũ); và các phường Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chữ, Bảo An, Đô Vinh (Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm cũ), được chia thành 02 tiểu vùng: tiểu vùng sông Trâu và các lưu vực sông đổ ra Đầm Nại và thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; tiểu vùng các lưu vực sông suối ven biển.

Vùng III - khu vực phía Nam sông Cái, bao gồm các xã Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu (huyện Ninh Phước cũ) và các xã Thuận Nam, Cà Ná, Phước Hà, Phước Dinh (huyện Thuận Nam cũ), được chia thành 03 tiểu vùng: tiểu vùng lưu vực sông Quao; tiểu vùng lưu vực sông Lu; tiểu vùng các lưu vực sông suối ven biển.

Về chức năng các nguồn nước chính trên địa bàn tỉnh, sông Cái Phan Rang là trục sông huyết mạch, có chiều dài khoảng 120 km, bắt nguồn từ khu vực huyện Khánh Sơn cũ, Lâm Đồng và chảy ra biển tại phường Đông Hải (thành phố Phan Rang - Tháp Chàm cũ). Sông thực hiện chức năng cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, phục vụ sinh hoạt, kinh tế, du lịch, điều tiết dòng chảy và tiêu thoát lũ cho toàn bộ vùng hạ du.

Các sông suối nhánh như sông Sắt, sông Trà Co, sông Cho Mo, suối Ngang, sông Ông, sông Than, sông Quao và sông Lu đảm nhiệm các chức năng tích nước thông qua hệ thống hồ chứa, cấp nước tưới sản xuất nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, điều tiết dòng chảy, tiêu thoát lũ, phát triển thủy điện và du lịch sinh thái. Trong đó, sông Ông

còn tiếp nhận nguồn nước xả từ thủy điện Đa Nhim với lưu lượng trung bình năm khoảng 16,7 m³/s, đóng vai trò quan trọng trong bổ sung nguồn nước mùa kiệt.

Trên địa bàn khu vực Ninh Thuận cũ hiện có 22 hồ chứa với tổng dung tích thiết kế khoảng 502,75 triệu m³, trong đó hồ Sông Cái có dung tích lớn nhất 219,81 triệu m³; cùng với 05 đập dâng gồm Sông Pha, Tân Mỹ, Nha Trinh, Lâm Cẩm và đập ngăn mặn hạ lưu sông Dinh, tạo thành hệ thống công trình quan trọng phục vụ khai thác, sử dụng và điều tiết tài nguyên nước cho toàn tỉnh.

Việc tích hợp, thống nhất phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho toàn tỉnh sau sáp nhập tạo cơ sở quan trọng cho quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực, tăng cường liên kết vùng, bảo đảm an ninh nguồn nước, chủ động phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trong dài hạn.

2. Phân bổ nguồn nước

2.1. Tính toán nhu cầu sử dụng nước

Việc phân bổ, khai thác và sử dụng tài nguyên nước được định hướng theo nguyên tắc cân bằng tổng hợp giữa nguồn nước và nhu cầu sử dụng nước của các ngành, các địa phương trên địa bàn tỉnh, bảo đảm sử dụng hiệu quả, công bằng và bền vững tài nguyên nước. Trên cơ sở đánh giá tổng thể hiện trạng và dự báo nhu cầu sử dụng nước, Quy hoạch xác định các khu vực có nguy cơ thiếu nước, khu vực tiềm ẩn xung đột trong khai thác, sử dụng nước để làm cơ sở đề xuất các giải pháp điều hòa, phân bổ hợp lý nguồn nước.

Quy hoạch làm rõ vai trò của nguồn nước mặt và nước dưới đất trong từng khu vực phát triển, trong đó ưu tiên khai thác, sử dụng nước mặt cho các khu vực đô thị, khu du lịch tập trung và các vùng ven biển; từng bước hạn chế khai thác nước dưới đất tại các khu vực có nguy cơ suy giảm mực nước, xâm nhập mặn, sụt lún đất; đồng thời khuyến khích sử dụng nước tái sử dụng, nước tuần hoàn nhằm giảm áp lực lên nguồn nước tự nhiên.

Phương án phát triển các ngành kinh tế được rà soát, điều chỉnh bảo đảm phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước, gắn chặt giữa định hướng phát triển kinh tế – xã hội với năng lực tài nguyên nước của từng vùng, từng lưu vực, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh.

Việc tính toán nhu cầu sử dụng nước trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập được thực hiện trên cơ sở tổng hợp kết quả tính toán của hai tỉnh trước đây, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đặc điểm tự nhiên, điều kiện nguồn nước từng khu vực và yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu. Nhu cầu sử dụng nước được xác định cho các ngành, lĩnh vực chủ yếu gồm sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, công nghiệp, du lịch

- dịch vụ và môi trường, cho các mốc năm hiện trạng, năm 2030 và định hướng đến năm 2050.

Đối với nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, khu vực phía Bắc tỉnh (Khánh Hòa cũ) có tổng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt năm 2030 khoảng 65,05 triệu m³ và năm 2050 khoảng 69,09 triệu m³, trong đó nhu cầu khu vực đô thị chiếm tỷ trọng lớn và tiếp tục tăng theo tốc độ đô thị hóa, phát triển du lịch và dịch vụ; nhu cầu khu vực nông thôn tăng chậm hơn do xu hướng giảm dân số nông thôn và nâng cao hiệu quả cấp nước tập trung. Nhu cầu sinh hoạt phân bố chủ yếu tại các đô thị lớn như Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hòa và các khu vực ven đô, khu du lịch tập trung.

Khu vực phía Nam tỉnh (Ninh Thuận cũ) hiện có nhu cầu nước sinh hoạt khoảng 24,96 triệu m³/năm và dự kiến tăng lên khoảng 36,88 triệu m³ vào năm 2030, phản ánh xu hướng gia tăng dân số đô thị, mở rộng không gian đô thị Phan Rang - Tháp Chàm và nâng cao tỷ lệ người dân được tiếp cận nước sạch hợp vệ sinh. Nhu cầu nước sinh hoạt toàn tỉnh sau sáp nhập tiếp tục được ưu tiên cao nhất trong phân bổ tài nguyên nước, đặc biệt trong điều kiện hạn hán, thiếu nước.

Đối với nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp, khu vực Khánh Hòa cũ có nhu cầu nước tưới cho cây trồng năm 2030 theo kịch bản RCP4.5 khoảng 417,27 triệu m³ và theo kịch bản RCP8.5 khoảng 520,74 triệu m³; đến năm 2050 nhu cầu tương ứng khoảng 318,59 triệu m³ (RCP4.5) và 393,79 triệu m³ (RCP8.5). Nhu cầu nước tưới tập trung chủ yếu tại các vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm như Ninh Hòa, Diên Khánh, Cam Lâm, Vạn Ninh và các khu vực trung du, miền núi có phát triển cây lâu năm, cây ăn quả.

Khu vực Ninh Thuận cũ có nhu cầu nước cho nông nghiệp hiện trạng khoảng 641,56 triệu m³/năm và dự kiến giảm xuống còn khoảng 427,59 triệu m³ vào năm 2030 do chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước và định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với điều kiện khô hạn, thiếu nước kéo dài. Đây là đặc điểm quan trọng cần được xem xét trong quản lý và điều phối nguồn nước liên vùng sau sáp nhập.

Nhu cầu sử dụng nước cho chăn nuôi tại khu vực Khánh Hòa cũ năm 2020 khoảng 1,78 triệu m³, năm 2030 khoảng 1,86 triệu m³ và năm 2050 khoảng 1,86 triệu m³, cho thấy nhu cầu tương đối ổn định và chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nhu cầu dùng nước. Nhu cầu tập trung chủ yếu tại các địa phương có quy mô chăn nuôi lớn như Ninh Hòa, Cam Lâm, Vạn Ninh và Diên Khánh.

Nhu cầu sử dụng nước cho nuôi trồng thủy sản tại khu vực Khánh Hòa cũ có xu hướng giảm dần do tái cơ cấu ngành thủy sản và nâng cao hiệu quả sử dụng nước, từ khoảng 52,45 triệu m³ năm 2020 xuống còn khoảng 35,98 triệu m³ năm 2030 và 25,27

triệu m³ năm 2050, tập trung chủ yếu tại các vùng nuôi trồng ven biển như Ninh Hòa, Vạn Ninh, Cam Ranh và Cam Lâm.

Đối với khu vực Ninh Thuận cũ, nhu cầu nước cho thủy sản hiện trạng khoảng 59,51 triệu m³ và dự kiến tăng lên khoảng 138,26 triệu m³ vào năm 2030 do mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung, đặc biệt tại khu vực ven biển phía Bắc và phía Nam sông Cái, gắn với định hướng phát triển kinh tế biển.

Nhu cầu sử dụng nước cho công nghiệp tại khu vực Khánh Hòa cũ tăng nhanh theo định hướng phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu kinh tế, từ khoảng 4,60 triệu m³ năm 2020 lên khoảng 75,25 triệu m³ năm 2030 và khoảng 197,84 triệu m³ năm 2050, tập trung chủ yếu tại Ninh Hòa, Cam Ranh, Vạn Ninh, Diên Khánh và Cam Lâm. Khu vực Ninh Thuận cũ có nhu cầu nước cho công nghiệp hiện trạng khoảng 28,59 triệu m³ và dự kiến tăng lên khoảng 31,97 triệu m³ vào năm 2030, gắn với phát triển công nghiệp năng lượng, chế biến và các khu công nghiệp tập trung.

Nhu cầu sử dụng nước cho du lịch, dịch vụ tại khu vực Khánh Hòa cũ năm 2020 khoảng 3,76 triệu m³, năm 2030 khoảng 10,32 triệu m³ và năm 2050 khoảng 15,04 triệu m³, phản ánh vai trò là trung tâm du lịch lớn của vùng. Khu vực Ninh Thuận cũ có nhu cầu nước cho du lịch - dịch vụ hiện trạng khoảng 3,7 triệu m³ và dự kiến tăng lên khoảng 16,12 triệu m³ vào năm 2030, gắn với phát triển du lịch biển, du lịch sinh thái và văn hóa.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước toàn tỉnh sau sáp nhập cho thấy quy mô nhu cầu rất lớn, có sự khác biệt rõ rệt giữa khu vực phía Bắc (nguồn nước tương đối dồi dào, nhu cầu tăng nhanh theo công nghiệp và du lịch) và khu vực phía Nam (nguồn nước hạn chế, nhu cầu nông nghiệp lớn nhưng có xu hướng giảm nhờ tái cơ cấu). Việc quản lý, phân bổ và điều tiết tài nguyên nước cần được thực hiện theo phương thức tổng hợp, liên vùng, liên lưu vực, bảo đảm ưu tiên cấp nước sinh hoạt, duy trì dòng chảy tối thiểu, sử dụng n

ước tiết kiệm, hiệu quả và thích ứng với biến đổi khí hậu trong dài hạn.

2.2. Tính toán tài nguyên nước

Tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập được đánh giá trên cơ sở kế thừa, tổng hợp kết quả điều tra, tính toán tài nguyên nước của hai tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận trước đây, phù hợp với điều kiện tự nhiên, đặc điểm phân bố nguồn nước theo không gian, thời gian và tác động của biến đổi khí hậu.

Về tài nguyên nước mặt, khu vực phía Bắc tỉnh (địa bàn Khánh Hòa cũ) có lượng nước mặt sinh ra tương đối lớn, phân bố trên các tiểu vùng lưu vực sông suối ven biển và các lưu vực sông chính như sông Cái Nha Trang, sông Cái Ninh Hòa. Kết quả tính toán cho thấy tổng lượng dòng chảy năm hiện trạng 2020 đạt khoảng 1.464,38 triệu m³.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu RCP4.5, tổng lượng nước mặt đến năm 2025 và 2030 lần lượt đạt khoảng 2.053,19 triệu m³ và 2.265,02 triệu m³, đến năm 2050 đạt khoảng 2.277,80 triệu m³. Theo kịch bản RCP8.5, tổng lượng nước mặt đến năm 2025 và 2030 đạt khoảng 2.625,75 triệu m³ và 3.858,17 triệu m³, đến năm 2050 đạt khoảng 2.740,48 triệu m³. Lượng nước mặt tập trung chủ yếu tại các tiểu vùng

thượng nguồn sông Cái Nha Trang, thượng sông Cái Ninh Hòa, Nam Vạn Ninh và khu vực Cam Lâm - Cam Ranh; trong khi các tiểu vùng ven biển, bán đảo và đảo có quy mô dòng chảy nhỏ, phụ thuộc mạnh vào chế độ mưa.

Khu vực phía Nam tỉnh (địa bàn Ninh Thuận cũ) có tổng lượng nước mặt khoảng 2.266,95 triệu m³/năm. Do đặc điểm khí hậu khô hạn, lượng mưa thấp và phân bố không đều theo thời gian, nguồn nước mặt có tính biến động lớn, thường xuyên thiếu hụt trong mùa khô. Tổng lượng nước mặt tại tần suất đảm bảo 75% khoảng 1.549,70 triệu m³ và tại tần suất đảm bảo 85% khoảng 1.336,10 triệu m³. Nguồn nước mặt chủ yếu tập trung tại lưu vực sông Cái Phan Rang với tổng lượng nước khoảng 2.032,07 triệu m³/năm; phần còn lại phân bố trên các lưu vực sông suối nhỏ khác đổ ra đầm Nại và ven biển phía Bắc, phía Nam.

Về tài nguyên nước dưới đất, khu vực phía Bắc tỉnh có tiềm năng nước dưới đất tương đối khá, đặc biệt tại các dải cát ven biển Vạn Ninh, Ninh Hòa, Nha Trang và Cam Ranh. Tổng trữ lượng tĩnh tự nhiên của nước dưới đất vùng ven biển ước khoảng 954,7 triệu m³, tổng trữ lượng động khoảng 208.088 m³/ngày. Theo kết quả điều tra chi tiết năm 2011, tổng trữ lượng nước dưới đất đạt khoảng 3.737.098.300 m³, trong đó trữ lượng động thiên nhiên khoảng 612.507 m³/ngày đêm và trữ lượng khai thác tiềm năng khoảng 724.620 m³/ngày đêm.

Khu vực phía Nam tỉnh có tiềm năng nước dưới đất hạn chế hơn. Tổng trữ lượng khai thác tiềm năng khoảng 435.100 m³/ngày, phân bố trong các tầng chứa nước Đệ tứ không phân chia, Holocen, Pleistocen, Pliocen trên, Jura giữa và Creta trên. Phần lớn các tầng chứa nước được đánh giá ở mức nghèo đến trung bình, phân bố không đều theo không gian. Khu vực ven biển và đồng bằng Phan Rang chịu ảnh hưởng xâm nhập mặn mạnh, với tổng diện tích nhiễm mặn nước dưới đất khoảng 386 km², làm hạn chế khả năng khai thác phục vụ cấp nước sinh hoạt.

Về xác định dòng chảy tối thiểu và dòng chảy môi trường, khu vực phía Bắc tỉnh đã được xác định danh mục dòng chảy tối thiểu tại 13 vị trí trên các sông, suối và hạ du các hồ chứa, đập dâng thuộc lưu vực sông Chò, cùng với 13 vị trí bổ sung trong kỳ quy hoạch. Giá trị dòng chảy tối thiểu tại các vị trí dao động từ 0,069 m³/s đến 2,86 m³/s, làm cơ sở cho quản lý khai thác, vận hành công trình và bảo vệ hệ sinh thái hạ du.

Đối với khu vực phía Nam tỉnh, dòng chảy môi trường trên lưu vực sông Cái Phan Rang được xác định theo lưu lượng trung bình tháng nhỏ nhất ứng với tần suất $P = 90\%$ trong các tháng mùa khô. Kết quả tính toán cho thấy lưu lượng ứng với tần suất $P = 90\%$ tại cửa ra lưu vực là $2,77 \text{ m}^3/\text{s}$; để đảm bảo an toàn sinh thái và phát triển bền vững, dòng chảy môi trường được lựa chọn là $3,0 \text{ m}^3/\text{s}$, tương ứng tổng lượng nước duy trì dòng chảy môi trường khoảng 94,6 triệu $\text{m}^3/\text{năm}$.

Tổng hợp tiềm năng tài nguyên nước cho thấy nguồn nước của tỉnh sau sáp nhập có sự phân hóa rõ rệt giữa khu vực phía Bắc tương đối dồi dào và khu vực phía Nam khan hiếm, phụ thuộc lớn vào điều tiết hồ chứa và điều kiện khí hậu khô hạn, là cơ sở quan trọng cho các nội dung quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước trong các mục tiếp theo.

2.3. Tính toán phân bổ nguồn nước

Việc phân bổ, khai thác và sử dụng tài nguyên nước được định hướng theo nguyên tắc cân bằng tổng hợp giữa nguồn nước và nhu cầu sử dụng nước của các ngành, các địa phương trên địa bàn tỉnh, bảo đảm sử dụng hiệu quả, công bằng và bền vững tài nguyên nước. Trên cơ sở đánh giá tổng thể hiện trạng và dự báo nhu cầu sử dụng nước, Quy hoạch xác định các khu vực có nguy cơ thiếu nước, khu vực tiềm ẩn xung đột trong khai thác, sử dụng nước để làm cơ sở đề xuất các giải pháp điều hòa, phân bổ hợp lý nguồn nước.

Quy hoạch làm rõ vai trò của nguồn nước mặt và nước dưới đất trong từng khu vực phát triển, trong đó ưu tiên khai thác, sử dụng nước mặt cho các khu vực đô thị, khu du lịch tập trung và các vùng ven biển; từng bước hạn chế khai thác nước dưới đất tại các khu vực có nguy cơ suy giảm mực nước, xâm nhập mặn, sụt lún đất; đồng thời khuyến khích sử dụng nước tái sử dụng, nước tuần hoàn nhằm giảm áp lực lên nguồn nước tự nhiên.

Phương án phát triển các ngành kinh tế được rà soát, điều chỉnh bảo đảm phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước, gắn chặt giữa định hướng phát triển kinh tế – xã hội với năng lực tài nguyên nước của từng vùng, từng lưu vực, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh.

Việc tính toán phân bổ nguồn nước trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập được thực hiện trên cơ sở tổng hợp kết quả tính toán cân bằng nước, khả năng đáp ứng của nguồn nước mặt, nước dưới đất, nhu cầu sử dụng nước theo ngành, theo không gian và theo thời gian, đồng thời xem xét tác động của biến đổi khí hậu theo các kịch bản RCP4.5 và RCP8.5.

Kết quả tính toán cho thấy mức độ thiếu hụt nước có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng trong tỉnh. Khu vực phía Bắc tỉnh, đặc biệt là các tiểu vùng thuộc Vạn Ninh, lưu

vực sông Cái Ninh Hòa và Tô Hạp, bắt đầu xuất hiện tình trạng thiếu nước cục bộ vào các tháng mùa khô, tập trung chủ yếu từ tháng VI đến tháng IX. Theo kịch bản RCP4.5, tổng lượng nước bị thiếu toàn tỉnh năm 2030 khoảng 73,847 triệu m³/năm; đến năm 2050 giảm còn khoảng 33,065 triệu m³/năm, chủ yếu do sự cải thiện khả năng điều tiết nguồn nước và thay đổi nhu cầu sử dụng. Theo kịch bản RCP8.5, mức độ thiếu nước gia tăng mạnh, tổng lượng thiếu hụt năm 2030 khoảng 247,663 triệu m³/năm và năm 2050 khoảng 92,027 triệu m³/năm, trong đó thiếu nước tập trung lớn tại lưu vực sông Cái Ninh Hòa, các tiểu vùng ven biển và vùng Tô Hạp.

Lưu vực sông Cái Ninh Hòa là khu vực chịu áp lực thiếu nước lớn nhất trong điều kiện biến đổi khí hậu bất lợi. Theo kịch bản RCP8.5 năm 2030, tổng lượng nước thiếu tại lưu vực này lên tới khoảng 177,224 triệu m³/năm; đến năm 2050 vẫn còn khoảng 68,619 triệu m³/năm. Tình trạng thiếu nước tại đây diễn ra trên diện rộng, kéo dài nhiều tháng trong năm, phản ánh sự mất cân đối giữa nhu cầu khai thác và khả năng đáp ứng của nguồn nước trong điều kiện khí hậu khô hạn gia tăng.

Lưu vực sông Cái Nha Trang và khu vực Cam Lâm - Cam Ranh về cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước trong điều kiện hiện tại và kịch bản RCP4.5; tuy nhiên, theo kịch bản RCP8.5 năm 2030, đã xuất hiện thiếu nước cục bộ tại thượng lưu và hạ lưu sông Cái Nha Trang với tổng lượng thiếu khoảng 21,018 triệu m³/năm, phản ánh xu thế gia tăng áp lực khai thác trong bối cảnh nhu cầu sử dụng nước và biến đổi khí hậu.

Khu vực phía Nam tỉnh có đặc điểm khan hiếm nước rõ rệt. Tổng nhu cầu sử dụng nước hiện trạng khoảng 834,152 triệu m³/năm; đến năm 2030 giảm còn khoảng 715,902 triệu m³/năm do chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là giảm nhu cầu nước trong nông nghiệp nhờ áp dụng các mô hình sản xuất tiết kiệm nước. Mặc dù tổng nhu cầu không tăng, nhưng do nguồn nước mặt phân bố không đều theo thời gian và không gian, tình trạng thiếu nước trong mùa khô vẫn diễn ra phổ biến, nhất là tại các lưu vực sông Cái Phan Rang và cá

sông suối nhỏ ven biển.

Tổng lượng nước mặt của khu vực phía Nam tỉnh khoảng 2.266,95 triệu m³/năm, nhưng tại tần suất đảm bảo 85% chỉ còn khoảng 1.336,10 triệu m³/năm. Nguồn nước dưới đất có trữ lượng khai thác tiềm năng khoảng 435.100 m³/ngày, phân bố không đều, phần lớn các tầng chứa nước được đánh giá ở mức nghèo đến trung bình và chịu ảnh hưởng xâm nhập mặn mạnh ở khu vực ven biển và đồng bằng Phan Rang, làm hạn chế khả năng bổ sung nguồn nước trong mùa khô.

Dòng chảy môi trường được xác định là điều kiện ràng buộc bắt buộc trong phân bổ nguồn nước. Trên lưu vực sông Cái Phan Rang, lưu lượng dòng chảy môi trường được xác định là 3,0 m³/s, tương ứng tổng lượng nước duy trì dòng chảy môi trường

khoảng 94,6 triệu m³/năm. Trên khu vực phía Bắc tỉnh, hệ thống dòng chảy tối thiểu đã được xác định tại nhiều vị trí trên các sông, suối và hạ du các hồ chứa, làm cơ sở cho điều tiết và phân bổ nguồn nước giữa các vùng.

Kết quả tính toán phân bổ nguồn nước cho thấy tỉnh sau sáp nhập có sự phân hóa rõ rệt về khả năng đáp ứng nguồn nước giữa khu vực phía Bắc và phía Nam, giữa các lưu vực sông lớn và các lưu vực sông suối nhỏ ven biển. Trong điều kiện biến đổi khí hậu, đặc biệt theo kịch bản RCP8.5, nguy cơ thiếu nước gia tăng cả về quy mô và thời gian, đòi hỏi các giải pháp điều tiết liên vùng, tăng cường tích trữ, sử dụng nước tiết kiệm và quản lý tổng hợp tài nguyên nước trên toàn tỉnh trong các giai đoạn tiếp theo.

2.4. Phương án phân vùng chức năng của nguồn nước

Căn cứ kết quả phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên nước và đặc điểm điều kiện tự nhiên, thủy văn, nhu cầu sử dụng nước trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập, phương án phân vùng chức năng của nguồn nước được xác định cho toàn tỉnh theo các lưu vực sông, tiểu vùng địa lý - thủy văn và hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện hiện có, nhằm bảo đảm khai thác, sử dụng nước hợp lý, hiệu quả, bền vững và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bảo vệ tài nguyên nước được xác định là nội dung trọng tâm trong Quy hoạch, nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước, đặc biệt là nguồn nước phục vụ cấp nước sinh hoạt cho người dân. Công tác bảo vệ tài nguyên nước được triển khai đồng bộ, toàn diện, gắn với yêu cầu phát triển bền vững kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

Quy hoạch định hướng khoanh định, bảo vệ nghiêm ngặt các nguồn nước cấp cho sinh hoạt, các hồ chứa, sông, suối chính; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng nước và các nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, bảo đảm duy trì chất lượng và trữ lượng nguồn nước lâu dài.

Nội dung kiểm soát ô nhiễm nguồn nước được lồng ghép chặt chẽ với quy hoạch thoát nước, thu gom và xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung; từng bước giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện chất lượng nước mặt và nước dưới đất, đáp ứng yêu cầu cấp nước sinh hoạt và các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội.

Quy hoạch đồng thời định hướng phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm, ưu tiên các khu vực hạ lưu sông, vùng ven biển và các khu vực nhạy cảm về môi trường nước; tăng cường các giải pháp sinh thái, công trình và phi công trình nhằm nâng cao khả năng tự làm sạch của nguồn nước và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trên địa bàn tỉnh, các nguồn nước được phân chia thành các vùng và tiểu vùng chức năng chính như sau:

Khu vực phía Bắc tỉnh gồm các tiểu vùng Vạn Ninh, lưu vực sông Cái Ninh Hòa, lưu vực sông Cái Nha Trang, Cam Lâm - Cam Ranh và Tô Hạp. Tại khu vực này, các hồ chứa như Suối Lớn, Bà Bắc, Hoa Sơn, Cây Bứa, Suối Sinh, Đồng Điền, Đá Đen, Đá Bàn, Suối Đá, Buôn Dung, Suối Trầu, Bà Hồ, Ea Krông Rau, Sông Chò 1, Sông Chò 2, Sông Giang, Sông Cầu, Am Chúa, Đắc Lộc, Suối Dầu, Cam Ranh, Tà Lua, Tà Rục, Suối Hành, Tà Lương, Sơn Trung, Suối Mã, Tà Con... giữ vai trò chủ yếu là cấp nước sinh hoạt cho đô thị và nông thôn; đồng thời kết hợp cấp nước cho nông nghiệp, công nghiệp, khu kinh tế Vân Phong, nuôi trồng thủy sản, du lịch - dịch vụ, dịch vụ công cộng, phát điện, tạo cảnh quan và điều tiết dòng chảy, cắt giảm lũ cho hạ du.

Khu vực lưu vực sông Cái Ninh Hòa và sông Cái Nha Trang là vùng có nhu cầu sử dụng nước tổng hợp cao, trong đó chức năng cấp nước sinh hoạt được ưu tiên hàng đầu, kết hợp cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, phát triển đô thị, du lịch và bảo đảm duy trì dòng chảy môi trường. Một số hồ chứa và công trình thủy điện tại khu vực thượng lưu như Sông Chò, Sông Giang, Ea Krông Rau thực hiện chức năng đa mục tiêu gồm phát điện, cấp nước sinh hoạt, cấp nước sản xuất, điều tiết dòng chảy và giảm lũ.

Khu vực phía Nam tỉnh được phân chia thành ba vùng lớn theo đặc điểm địa hình và lưu vực sông, bao gồm: khu vực đồi núi phía Bắc (Ninh Sơn - Bắc Ái), khu vực phía Bắc sông Cái và khu vực phía Nam sông Cái. Trong các vùng này tiếp tục được chia thành các tiểu vùng lưu vực sông Sắt - Trà Co, sông Ông và thượng nguồn sông Cái, Cho Mo - Suối Ngang, sông Than, sông Trầu và các lưu vực đổ ra Đầm Nại, lưu vực sông Quao, sông Lu và các sông suối ven biển.

Dòng chính sông Cái Phan Rang là nguồn nước mặt quan trọng nhất của toàn tỉnh, thực hiện chức năng cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, phục vụ các hoạt động kinh tế, du lịch, điều tiết dòng chảy, tiêu thoát lũ và bảo vệ môi trường sinh thái. Các sông suối nhánh như sông Sắt, sông Trà Co, sông Cho Mo, suối Ngang, sông Ông, sông Than, sông Quao và sông Lu thực hiện chức năng tích nước thông qua hệ thống hồ chứa, cấp nước tưới sản xuất nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, khai thác thủy điện, du lịch sinh thái, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong tiêu thoát lũ và điều hòa dòng chảy cho lưu vực sông Cái Phan Rang.

Trên địa bàn tỉnh hiện có hệ thống hồ chứa và đập dâng với tổng dung tích lớn, trong đó riêng khu vực phía Nam có 22 hồ chứa với tổng dung tích thiết kế khoảng 414,29 triệu m³, cùng các đập dâng và công trình ngăn mặn như Sông Pha, Tân Mỹ, Nha Trinh, Lâm Cẩm và đập ngăn mặn hạ lưu sông Dinh. Các công trình này được xác định

là nguồn nước đa chức năng, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, kết hợp cấp nước sản xuất, phòng chống hạn hán, giảm lũ, ngăn mặn - giữ ngọt và bảo vệ môi trường.

Việc phân vùng chức năng nguồn nước trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập là cơ sở quan trọng cho quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước theo hướng tổng hợp, liên vùng, bảo đảm an ninh nguồn nước, giảm thiểu rủi ro do thiên tai và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu trong dài hạn.

2.5. Xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt, sản xuất

Việc phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập được thực hiện trên cơ sở đánh giá khả năng đáp ứng của nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước của các ngành, các vùng và yêu cầu bảo đảm an ninh nguồn nước, duy trì dòng chảy tối thiểu, ổn định an sinh xã hội và phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

Nguyên tắc phân bổ tài nguyên nước được xác định như sau: ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt nhằm bảo đảm nhu cầu thiết yếu của người dân và ổn định xã hội; sau khi đã bảo đảm đủ nước cho sinh hoạt, nguồn nước còn lại được ưu tiên phân bổ cho các ngành có hiệu quả kinh tế sử dụng nước cao, các ngành sản xuất chủ lực và các lĩnh vực đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Việc phân bổ tiếp theo căn cứ vào mức độ bảo đảm cấp nước theo tần suất thiết kế của từng ngành, từng công trình và từng vùng sử dụng nước; các ngành có mức bảo đảm cấp nước thấp phải chấp nhận rủi ro trong điều kiện nguồn nước suy giảm. Trong trường hợp cần thiết, nguồn nước còn lại được phân bổ theo tỷ lệ đã được xác định trước, theo đó các ngành cùng chia sẻ mức độ thiếu hụt và chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất, sử dụng nước phù hợp. Đồng thời, trong những tình huống đặc biệt, việc phân bổ nước được ưu tiên theo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội, bảo đảm an sinh, xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng thường xuyên chịu tác động của hạn hán, thiếu nước.

Trong điều kiện bình thường, nguồn nước trên địa bàn tỉnh được phân bổ bảo đảm đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng nước của các ngành, trong đó ưu tiên thứ tự là sinh hoạt, công nghiệp, du lịch - dịch vụ, nông nghiệp và thủy sản. Đối với các vùng ven biển, đảo và các khu vực phát triển mạnh về du lịch, dịch vụ, thứ tự ưu tiên có thể điều chỉnh phù hợp theo đặc thù phát triển kinh tế của từng tiểu vùng.

Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, toàn bộ nguồn nước hiện có được ưu tiên bảo đảm 100% nhu cầu cấp nước sinh hoạt; phần nước còn lại được phân bổ cho các ngành theo tỷ lệ phù hợp với đặc điểm từng vùng. Đối với khu vực phía Bắc tỉnh, bao gồm các tiểu vùng Vạn Ninh, lưu vực sông Cái Ninh Hòa, lưu vực sông Cái Nha Trang, Cam Lâm - Cam Ranh và Tô Hạp, tỷ lệ phân bổ trong điều kiện thiếu nước cơ bản được

xác định theo hướng sinh hoạt 100%, công nghiệp khoảng 45%, nông nghiệp khoảng 45%, du lịch - dịch vụ khoảng 10%; riêng các tiểu vùng ven biển, đảo và khu vực phát triển du lịch, dịch vụ, tỷ lệ phân bổ được điều chỉnh theo hướng sinh hoạt 100%, du lịch - dịch vụ khoảng 40%, công nghiệp khoảng 40% và nông nghiệp khoảng 20%.

Đối với khu vực phía Nam tỉnh, trong điều kiện hạn hán, thiếu nước, tỷ lệ phân bổ được xác định theo thứ tự ưu tiên và mức độ chia sẻ nguồn nước như sau: sinh hoạt được bảo đảm 100% nhu cầu; công nghiệp được bảo đảm khoảng 90%; du lịch - dịch vụ khoảng 85%; nông nghiệp khoảng 80%; thủy sản khoảng 75%. Việc phân bổ này phù hợp với đặc điểm khan hiếm nguồn nước, định hướng phát triển kinh tế tiết kiệm nước và yêu cầu bảo đảm sinh kế bền vững cho người dân khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán.

Nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt được xác định nhằm chủ động ứng phó trong trường hợp xảy ra ô nhiễm nguồn nước, suy giảm nghiêm trọng nguồn nước mặt hoặc sự cố công trình cấp nước. Nguồn nước dự phòng được lựa chọn trên cơ sở bảo đảm tính bền vững, ít bị tác động bởi các hoạt động khai thác, sử dụng và các điều kiện tự nhiên bất lợi; ưu tiên sử dụng nguồn nước từ các hồ chứa hiện có, các sông suối lân cận và nguồn nước dưới đất trong phạm vi cho phép. Tại các đô thị và trung tâm dân cư lớn, nguồn nước dự phòng bao gồm các sông, suối, hồ chứa và hệ thống khai thác nước dưới đất. Cụ thể, khu vực Nha Trang sử dụng bổ sung nguồn nước từ sông Quang Trường, hồ Đất Lành, hồ Đồng Bộ và các giếng khoan khai thác nước dưới đất; khu vực Cam Ranh sử dụng bổ sung nguồn nước từ sông Lạch Cầu, sông Võ Tá và nguồn nước dưới đất; khu vực Ninh Hòa sử dụng bổ sung từ sông Đá Bàn, suối Mơ, sông Tân Lâm, suối Cam và các nguồn nước dưới đất; khu vực Cam Lâm, Vạn Ninh, Khánh Vĩnh, Diên Khánh và Khánh Sơn sử dụng kết hợp các hồ chứa, sông suối lân cận và các giếng khai thác nước dưới đất tại thị trấn, trung tâm dân cư. Lượng nước dự phòng cấp cho sinh hoạt được xác định bằng nhu cầu tối thiểu phục vụ sinh hoạt của người dân trong thời gian khắc phục sự cố, với mức nhu cầu tối thiểu lựa chọn là 20 lít/người/ngày đêm theo khuyến nghị của WHO/UNICEF. Thời gian cấp nước dự phòng được xác định khoảng 03 tháng (90 ngày). Trên cơ sở quy mô dân số dự báo đến năm 2030 và năm 2050, tổng lượng nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trên địa bàn tỉnh lần lượt khoảng 2,04 triệu m³ vào năm 2030 và khoảng 2,17 triệu m³ vào năm 2050.

Việc xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước và nguồn nước dự phòng trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập là cơ sở quan trọng để tổ chức quản lý, điều hành khai thác, sử dụng tài nguyên nước một cách chủ động, linh hoạt, bảo đảm an ninh nguồn nước, giảm thiểu thiệt hại do hạn hán, thiếu nước và sự cố ô nhiễm nguồn nước, đồng

thời phục vụ hiệu quả mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh trong dài hạn.

3. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

Hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh được xây dựng trên cơ sở kế thừa toàn bộ các mạng lưới quan trắc, giám sát đã được xác định trong các quy hoạch tài nguyên nước trước đây của hai địa phương trước khi sáp nhập, đồng thời được tổ chức, tích hợp thành một hệ thống thống nhất, đồng bộ, bảo đảm phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên phạm vi toàn tỉnh.

Hệ thống giám sát được xác định nhằm theo dõi đầy đủ diễn biến về số lượng, chất lượng tài nguyên nước; tình hình khai thác, sử dụng nước của các ngành, lĩnh vực; kịp thời phát hiện các nguy cơ suy giảm, ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước và làm cơ sở cho việc điều hành, phân bổ, bảo vệ tài nguyên nước trong điều kiện bình thường cũng như khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, sự cố môi trường nước.

Cơ sở xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước bao gồm: đặc điểm các lưu vực sông, suối chính; các điểm phân lưu, nhập lưu và đoạn sông chảy qua ranh giới hành chính; đặc điểm phân bố và cấu trúc các tầng chứa nước dưới đất; hiện trạng mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn, tài nguyên nước; vị trí các công trình khai thác, sử dụng và phát triển nguồn nước; các khu vực khai thác nước tập trung, khu vực có nguy cơ thiếu nước, ô nhiễm nguồn nước; nguồn nước dự phòng phục vụ các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển; ranh giới hành chính và bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/50.000. Nguyên tắc xây dựng và tổ chức mạng giám sát tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh được xác định theo hướng bảo đảm giám sát toàn diện các đối tượng khai thác, sử dụng nước; không chế được dòng chảy, số lượng và chất lượng nước tại các sông, suối chính, đặc biệt là tại các vị trí có ý nghĩa kiểm soát liên vùng, liên lưu vực; bảo đảm tính kế thừa, đồng bộ và khả năng tích hợp với mạng lưới quan trắc tài nguyên nước và môi trường quốc gia. Vị trí các điểm, trạm giám sát được lựa chọn bảo đảm thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng, vận hành, bảo trì và truyền, nhận số liệu; đồng thời có thể kết hợp thực hiện nhiều nhiệm vụ giám sát như theo dõi số lượng nước, chất lượng nước và hoạt động khai thác, sử dụng nước. Việc tổ chức mạng giám sát phù hợp với Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 07/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Trên cơ sở kế thừa các điểm, trạm quan trắc đã được xác định trong các quy hoạch trước đây, toàn tỉnh duy trì và vận hành mạng giám sát tài nguyên nước mặt tại các sông, suối chính, các đoạn sông quan trọng và khu vực giáp ranh giữa các lưu vực, tập trung tại các lưu vực sông lớn, các khu vực khai thác nước tập trung, khu vực hạ du hồ chứa

và các khu vực thường xuyên chịu áp lực về khai thác, sử dụng nước. Các điểm giám sát thực hiện nhiệm vụ theo dõi mực nước, lưu lượng và các thông số cần thiết phục vụ quản lý khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước; số liệu được quan trắc theo thời gian cố định trong ngày với tần suất phù hợp nhằm phản ánh kịp thời diễn biến nguồn nước.

Song song với mạng giám sát nước mặt, hệ thống giám sát tài nguyên nước dưới đất được tổ chức thông qua việc theo dõi động thái nước dưới đất tại các công trình khai thác nước dưới đất có quy mô từ trung bình đến lớn, đặc biệt tại các khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung và các vùng có nguy cơ suy giảm mực nước, xâm nhập mặn. Các công trình khai thác nước dưới đất thuộc diện quản lý được lắp đặt thiết bị đo đạc, ghi nhận và truyền số liệu phục vụ công tác giám sát theo quy định.

Hệ thống giám sát tài nguyên nước của tỉnh được tổ chức theo mô hình thống nhất, bao gồm trung tâm thu nhận, quản lý và xử lý dữ liệu; các trạm quan trắc khí tượng thủy văn, tài nguyên nước; các điểm giám sát tại công trình khai thác, sử dụng nước và các hồ chứa, đập dâng, công trình điều tiết lớn. Dữ liệu giám sát được kết nối, chia sẻ giữa các cấp quản lý, bảo đảm phục vụ công tác theo dõi, đánh giá, cảnh báo và hỗ trợ ra quyết định trong quản lý tài nguyên nước.

Việc vận hành hệ thống giám sát tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh bảo đảm đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, nâng cao hiệu quả giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước, bảo vệ nguồn nước, phòng chống, giảm thiểu tác hại do nước gây ra và thích ứng với biến đổi khí hậu trong giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

Bảng 178: Mạng giám sát tài nguyên nước mặt, khai thác, sử dụng nước Phía Bắc tỉnh

TT	Tên điểm giám sát	Trên sông	Vị trí (đơn vị hành chính cũ)	Nhiệm vụ	Yếu tố quan trắc	Thời gian	Tần suất
1	Sông Can	Sông Can	Xã Vạn Long, huyện Vạn Ninh	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Can	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày
2	Đồng Điền	Đồng Điền	Xã Vạn Bình, huyện Vạn Ninh	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Đồng Điền	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày
3	Hiền Lương	Hiền Lương	Xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Hiền Lương	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày
4	Đá Bàn	Đá Bàn	Xã Ninh An, thị xã Ninh Hòa	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Đá Bàn	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày
5	Ninh Hòa	Cái Ninh Hòa	Xã Ninh Phụng, thị xã Ninh Hòa	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Cái Ninh Hòa	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày
6	Khánh Vĩnh	Sông Thác Ngựa	TT. Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Thác Ngựa	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày

TT	Tên điểm giám sát	Trên sông	Vị trí (đơn vị hành chính cũ)	Nhiệm vụ	Yếu tố quan trắc	Thời gian	Tần suất
7	Diên Khánh	Sông Con	Xã Diên Thạnh, huyện Diên Khánh	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Con	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày
8	Cam Ranh	Tà Nứa	Xã Cam Phước Đông, TP. Cam Ranh	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Tà Nứa	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày
9	Sông Cạn	Sông Cạn	Xã Cam Thịnh Tây, TP. Cam Ranh	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Cạn gần ranh giới tỉnh Ninh Thuận	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày
10	Vồ Tá	Vồ Tá	Xã Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Vồ Tá gần ranh giới tỉnh Ninh Thuận	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày
11	Tô Hạp	Tô Hạp	Xã Thành Sơn, huyện Khánh Sơn	Giám sát số lượng, chất lượng và khai thác, sử dụng trên dòng chính sông Tô Hạp gần ranh giới tỉnh Ninh Thuận	Q, H	07 giờ và 19 giờ	02 lần/ngày

4. Xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước

Hệ thống công trình điều tiết, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh được xác định trên cơ sở kế thừa toàn bộ các công trình thủy lợi, công trình khai thác nước mặt và nước dưới đất đã được đầu tư xây dựng trong các giai đoạn trước, đồng thời tiếp tục đề xuất bổ sung các công trình mới nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu trong kỳ quy hoạch.

Hiện nay, việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt của tỉnh chủ yếu thông qua hệ thống các công trình hồ chứa, đập dâng, trạm bơm và hệ thống kênh dẫn. Trên địa bàn tỉnh đã hình thành mạng lưới hồ chứa phân bố tương đối rộng khắp các lưu vực sông, từ khu vực miền núi đến trung du và đồng bằng ven biển, với chức năng cấp nước đa mục tiêu, bao gồm cấp nước sinh hoạt, tưới cho sản xuất nông nghiệp, cấp nước cho công nghiệp, dịch vụ, du lịch và kết hợp phòng, chống lũ.

Tổng dung tích trữ của hệ thống hồ chứa hiện có đạt hàng trăm triệu mét khối, trong đó có các hồ chứa lớn, vừa và nhỏ, đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết dòng chảy theo mùa, giảm thiểu tình trạng thiếu nước trong mùa khô và góp phần cắt giảm lũ cho hạ du trong mùa mưa. Một số công trình hồ chứa lớn được đầu tư đồng bộ với hệ thống kênh dẫn liên vùng, cho phép chuyển nước giữa các lưu vực, bảo đảm cấp nước cho các khu vực khan hiếm nước và các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh.

Bên cạnh các công trình đã hoàn thành và đang vận hành, trong kỳ quy hoạch tiếp tục đề xuất đầu tư xây dựng mới và mở rộng, nâng cấp một số công trình hồ chứa, đập dâng, công trình chuyển nước và các hạng mục phụ trợ nhằm nâng cao năng lực điều tiết, tăng dung tích trữ và mở rộng phạm vi cấp nước. Các công trình đề xuất mới tập trung tại các lưu vực sông có tiềm năng phát triển nguồn nước, các khu vực còn thiếu nguồn cấp ổn định, các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước và các khu vực dự kiến phát triển mạnh về đô thị, công nghiệp và du lịch.

Đối với tài nguyên nước dưới đất, việc khai thác, sử dụng trên địa bàn tỉnh hiện nay được thực hiện thông qua hệ thống các công trình giếng khoan tập trung và giếng khai thác nhỏ lẻ của hộ gia đình, trang trại. Các công trình khai thác nước dưới đất tập trung chủ yếu phục vụ cấp nước sinh hoạt cho đô thị, khu dân cư tập trung và một số khu, cụm công nghiệp tại các vùng khan hiếm nước mặt. Tổng lưu lượng khai thác nước dưới đất hiện nay đạt vài nghìn mét khối mỗi ngày đêm, được phân bố tại các khu vực ven biển, đồng bằng và một số vùng miền núi.

Trong kỳ quy hoạch, định hướng khai thác nước dưới đất theo hướng kiểm soát chặt chẽ lưu lượng khai thác, ưu tiên sử dụng cho sinh hoạt và các mục đích thiết yếu,

hạn chế gia tăng khai thác tại các khu vực có nguy cơ suy giảm mực nước, xâm nhập mặn và sụt lún đất. Việc phát triển các công trình khai thác nước dưới đất mới phải gắn với kết quả điều tra, đánh giá trữ lượng, khả năng bổ cập và được cấp phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Nhìn chung, phương án xác định hệ thống công trình điều tiết, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước của tỉnh bảo đảm tính kế thừa, đồng bộ và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu cấp nước cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh nguồn nước, đồng thời góp phần phòng, chống, giảm nhẹ tác hại do nước gây ra trong điều kiện biến đổi khí hậu và gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan.

Bảng 179: Danh mục đề xuất các công trình xây dựng mới phía Bắc tỉnh

TT	Tên công trình	Flv (km ²)	Xã, phường	MN C (m)	Wc (triệu m ³)	MND BT (m)	Whi (triệu m ³)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Giai đoạn	Đề xuất huy động vốn
I	Huyện Vạn Ninh									
1	Hồ Đồng Điền (Giai đoạn 2)	123,1	Vạn Phú	34,5	6,6	69,6	88,5	2.000	2021-2030	PPP
2	Hồ Ninh Tân	5,03	Vạn Thạnh	5	0,01	9	0,08	20	2021-2030	NS tỉnh
II	TX Ninh Hòa									
1	Hồ Ông Quai	2,2	Ninh Diêm	28	0,04	36,5	0,36	60	2021-2030	NSTW
2	Hồ Núi Vung	6,48	Ninh Sơn	68	0,02	86,9	1,8	120	2021-2030	NSTW
3	Hồ Sông Đung	15,8	Ninh Tây	74	0,1	88,9	3,2	250	2021-2030	NSTW
4	Hồ Suối Lũy	6,9	Ninh Tân	38	0,03	55,9	1,2	78	2021-2030	NSTW
5	Hồ Ea Chư Chay	12,6	Ninh Tây	94	0,06	107,3	2,1	140	2021-2030	NSTW
6	Hồ Sông Đá	35,8	Ninh Thượng	65	0,03	87,7	6,2	160	2021-2030	NSTW
7	Hồ Ba Hồ	40,8	Ninh Ích	11	0,03	47,3	5,1	120	2021-2030	NSTW
8	Đường ống chuyển nước hồ Sông Chò 1 sang vùng Nam Ninh Hòa							500	2021-2030	NSTW
III	Thành phố Nha Trang									
1	Hồ Đất Lành	20,5	Phước Đồng	16	0,05	25,5	1,5	150	2021-2030	NSTW
2	Hồ Lỗ Lương	7,1	Vĩnh Lương	36	0,08	44,78	0,99	80	2021-2030	NSTW
IV	Huyện Diên Khánh									

3	Hồ Lỗ Dinh	27,8	Diên Lâm	36	0,35	56,32	7,84	500	2021-2030	NSTW
V	Huyện Khánh Vĩnh									
1	Hồ Sông Chòl (Giai đoạn 2)	211	Khánh Bình	134,1	3,31	165,8	96,09	628	2021-2030	NSTW
2	Hồ Công Dinh	4,5	Khánh Thượng	46	0,02	56,18	0,63	30	2021-2030	NS tỉnh
3	Hồ Sông Cầu	130	Khánh Phú	81	2,01	117,23	50	500	2021-2030	NSTW
4	Hồ Suối Mây B	4,5	Khánh Đông	86	0,01	104,52	0,78	70	2025-2030	NS tỉnh
5	Hồ A Xay	2,2	Khánh Nam	65	0,01	78,85	0,5	60	2025-2030	NS tỉnh
6	Hồ Sông Khế	62	Khánh Thành	56	2,26	77,89	28	400	2025-2030	NSTW
VI	Huyện Cam Lâm									
1	Hồ Đăng Loi	6,7	Cam Tân	46	0,08	56,29	0,98	70	2025-2030	NSTW
VII	TP Cam Ranh									
1	Hồ Nước Ngọt	19,36	Cam Lập	14,5	0,07	42,05	1,41	220	2021-2030	NSTW
2	Hồ Tà Lương	6,4	Cam Phước Đông	26	0,09	38,09	1,31	80	2025-2030	NS tỉnh
VII I	Huyện Khánh Sơn									
1	Hồ Suối Mả	1	Sơn Lâm	342	0,02	346,29	0,07	20	2021-2030	NS tỉnh
2	Hồ Suối Cối	1,7	Sơn Lâm	342	0,02	344,98	0,03	20	2025-2030	NS tỉnh
3	Hồ Suối Ngựa (Ta Con)	0,9	Sơn Lâm	340,5	0,07	344,05	0,17	30	2025-2030	NS tỉnh
4	Hồ Suối Mây A	2,5	Ba Cùm Bắc	374	0,05	376,48	0,12	20	2025-2030	NS tỉnh
5	Hồ Ba Cùm Bắc	1,4	Ba Cùm Bắc	426	0	454,21	0,54	30	2025-2030	NS tỉnh
6	Hồ Sơn Bình	22,1	Sơn Bình	338	0,08	348	3,05	100	2025-2030	NSTW
7	Hồ Tà Lương (Tô Hạp)	16,9	Tô hạp	472	0,01	475,19	0,02	60	2025-2030	NSTW
8	Hồ Kloat thượng	6	Sơn Bình	346,5	0,01	352,84	0,1	45	2025-2030	NS tỉnh

5. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

Hệ thống giám sát chất lượng nước và giám sát xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh được xác định trên cơ sở kế thừa toàn bộ các mạng lưới quan trắc tài nguyên nước, môi trường nước đã được đầu tư, vận hành trong các giai đoạn trước, đồng thời được rà soát, bổ sung và hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước, bảo vệ chức năng nguồn nước và kiểm soát ô nhiễm trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và biến đổi khí hậu.

Việc xác định hệ thống giám sát được căn cứ vào chức năng, vai trò của từng nguồn nước; đặc điểm thủy văn, thủy địa chất của các lưu vực sông và tầng chứa nước; hiện trạng và định hướng phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, khu nuôi trồng thủy sản; mật độ, quy mô và phân bố các nguồn xả nước thải; hệ thống trạm quan trắc thủy văn, tài nguyên nước và môi trường hiện có; ranh giới hành chính và yêu cầu bảo đảm an ninh nguồn nước trong các tình huống xảy ra ô nhiễm sự cố.

Nguyên tắc xây dựng hệ thống giám sát chất lượng nước và giám sát xả nước thải vào nguồn nước là bảo đảm khả năng giám sát toàn diện các nguồn tiếp nhận nước thải chính, các đoạn sông, suối, kênh mương có nguy cơ ô nhiễm cao; ưu tiên bố trí tại các vị trí thuận lợi cho xây dựng, vận hành và kết nối truyền số liệu; kết hợp, lồng ghép với các mạng giám sát tài nguyên nước khác; bảo đảm phù hợp với quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia và các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Mạng lưới giám sát chất lượng nước mặt được bố trí trên các lưu vực sông chính, các sông liên tỉnh, sông chảy qua khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung và các vùng hạ lưu chịu tác động mạnh của hoạt động xả thải. Các điểm giám sát tập trung trên hệ thống sông Cái và các phụ lưu, sông Lu, sông Quao, các sông suối khu vực ven biển, các kênh tưới, kênh tiêu chính, cũng như tại các hồ chứa quan trọng. Nhiệm vụ giám sát bao gồm theo dõi diễn biến chất lượng nước, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, phát hiện sớm nguy cơ ô nhiễm và phục vụ công tác quản lý, điều hành khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Mạng lưới giám sát chất lượng nước dưới đất được xác định trên cơ sở các điểm, công trình quan trắc nước dưới đất đã được quy hoạch và đầu tư, kết hợp lồng ghép quan trắc môi trường. Các điểm quan trắc được bố trí tại các tầng chứa nước chính, khu vực khai thác nước tập trung cho sinh hoạt và sản xuất, khu dân cư đông đúc, khu công nghiệp, khu nuôi trồng thủy sản, khu vực ven biển có nguy cơ xâm nhập mặn và các vùng có dấu hiệu suy giảm, ô nhiễm nước dưới đất. Thông số, thời gian và tần suất quan

trắc được thực hiện theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành, bảo đảm theo dõi đầy đủ diễn biến chất lượng nước dưới đất trong dài hạn.

Hệ thống giám sát xả nước thải vào nguồn nước tập trung kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải từ khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung, làng nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh, khu nuôi trồng thủy sản và các nhà máy xử lý nước thải. Các điểm giám sát được bố trí tại cửa xả chính, các đoạn sông, kênh tiếp nhận nước thải và khu vực hạ lưu chịu ảnh hưởng trực tiếp. Dữ liệu quan trắc được kết nối, truyền về hệ thống quản lý tập trung nhằm phục vụ công tác theo dõi, đánh giá, cảnh báo và xử lý kịp thời các nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước.

Đối với môi trường nước biển ven bờ, hệ thống giám sát được bố trí tại các khu vực cảng cá, bến cá, khu du lịch ven biển, khu nuôi trồng thủy sản tập trung và các vùng nhạy cảm về môi trường sinh thái. Nội dung giám sát tập trung đánh giá chất lượng nước biển ven bờ, kiểm soát tác động của hoạt động xả thải từ đất liền ra biển và phục vụ bảo vệ môi trường biển, phát triển bền vững kinh tế biển.

Nhìn chung, việc xác định hệ thống giám sát chất lượng nước và giám sát xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh bảo đảm tính kế thừa, đồng bộ và hiện đại, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên nước, bảo vệ chất lượng nguồn nước, phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong dài hạn.

Bảng 180: Mạng giám sát chất lượng nước,
giám sát xả thải vào nguồn nước mặt phía Bắc tỉnh

TT	Tên điểm giám sát	Trên sông	Vị trí (đơn vị hành chính cũ)	Nhiệm vụ
1	Sông Can	Sông Can	Xã Vạn Long, huyện Vạn Ninh	Giám sát số lượng, chất lượng nước
2	Đồng Điền	Đồng Điền	Xã Vạn Bình, huyện Vạn Ninh	Giám sát số lượng, chất lượng nước
3	Hiền Lương	Hiền Lương	Xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh	Giám sát số lượng, chất lượng nước
4	Đá Bàn	Đá Bàn	Xã Ninh An, thị xã Ninh Hòa	Giám sát số lượng, chất lượng nước
5	Ninh Hòa	Cái Ninh Hòa	Xã Ninh Phụng, thị xã Ninh Hòa	Giám sát số lượng, chất lượng nước

TT	Tên điểm giám sát	Trên sông	Vị trí (đơn vị hành chính cũ)	Nhiệm vụ
6	Khánh Vĩnh	Sông Thác Ngựa	TT. Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh	Giám sát số lượng, chất lượng nước
7	Diên Khánh	Sông Con	Xã Diên Thạnh, huyện Diên Khánh	Giám sát số lượng, chất lượng nước
8	Cam Ranh	Tà Nứa	Xã Cam Phước Đông, TP. Cam Ranh	Giám sát số lượng, chất lượng nước
9	Sông Cạn	Sông Cạn	Xã Cam Thịnh Tây, TP. Cam Ranh	Giám sát số lượng, chất lượng nước
10	Võ Tá	Võ Tá	Xã Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh	Giám sát số lượng, chất lượng nước
11	Tô Hạp	Tô Hạp	Xã Thành Sơn, huyện Khánh Sơn	Giám sát số lượng, chất lượng nước

Mạng lưới giám sát chất lượng nước dưới đất

Theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn 2020-2025 sẽ xây dựng 26 điểm với 28 giếng quan trắc tài nguyên nước dưới đất (trong đó, điểm số 9 và 25 (QT9-KH và QT8-NT) bao gồm 02 giếng được lồng ghép quan trắc môi trường phục vụ giám sát nước dưới đất. Thông số, thời gian và tần suất quan trắc được thực hiện theo quy chuẩn QCVN hiện hành.

Bảng 181: Quy hoạch mạng giám sát chất lượng nước dưới đất tỉnh Bắc Khánh Hòa

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý (đơn vị hành chính cũ)		Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	
1	QT1-KH	QT1-KH	qh	Vạn Long	Vạn Ninh	x
2	QT2-KH	QT2-KH	qh	Vạn Thọ	Vạn Ninh	x
3	QT3-KH	QT3-KH	qh	Vạn Thạnh	Vạn Ninh	x

TT	Tên	Số hiệu công trình	Đối tượng quan trắc	Vị trí địa lý (đơn vị hành chính cũ)		Lồng ghép quan trắc môi trường
				Xã	Huyện	
4	QT4-KH	QT4-KH	qp	Vạn Phú	Vạn Ninh	x
5	QT5-KH	QT5-KH	qp	Vạn Lương	Vạn Ninh	x
6	QT6-KH	QT6-KH	j	Vạn Hưng	Vạn Ninh	x
7	QT7-KH	QT7-KH	qh	P. Ninh Thủy	TX. Ninh Hòa	x
8	QT8-KH	QT8-KH	qp	P. Ninh Đa	TX. Ninh Hòa	x
9	QT9-KH	QT9a-KH	qp	Ninh Bình	TX. Ninh Hòa	x
		QT9b-KH	j	Ninh Bình	TX. Ninh Hòa	x
10	QT10-KH	QT10-KH	qh	Vĩnh Ngọc	TP. Nha Trang	x
11	QT11-KH	QT11-KH	qh	Diên An	Diên Khánh	x
12	QT12-KH	QT12-KH	qp	Diên Hòa	Diên Khánh	x
13	QT13-KH	QT13-KH	qh	Cam Hải Đông	Cam Lâm	x
14	QT14-KH	QT14-KH	qp	Cam Thành Bắc	Cam Lâm	x
15	QT15-KH	QT15-KH	q	Cam An Bắc	Cam Lâm	x
16	QT16-KH	QT16-KH	j	Sông Cầu	Khánh Vĩnh	x
17	QT17-KH	QT17-KH	qp	Cam Hòa	Cam Lâm	x
18	QT1-NT	QT1-NT	qp	Bắc Sơn	Thuận Bắc	x
19	QT2-NT	QT2-NT	qp	Bắc Phong	Thuận Bắc	x
20	QT3-NT	QT3-NT	j	Phước Trung	Bắc Ái	x
21	QT4-NT	QT4-NT	qh	Phước Hải	Ninh Phước	x
22	QT5-NT	QT5-NT	qh	P. Phước Mỹ	TP. Phan Rang - Tháp Chàm	x
23	QT6-NT	QT6-NT	qh	Phước Sơn	Ninh Phước	x
24	QT7-NT	QT7-NT	qp	Phước Vinh	Ninh Phước	x
25	QT8-NT	QT8a-NT	qp	Phước Dinh	Thuận Nam	x
		QT8b-NT	n	Phước Dinh	Thuận Nam	x

Hệ thống giám sát chất lượng nước và giám sát xả nước thải vào nguồn nước khu vực phía Nam tỉnh được xác định nhằm kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải vào môi trường nước, đặc biệt từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, khu đô thị, khu du lịch và khu nuôi trồng thủy sản tập trung. Hệ thống được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm kết nối và truyền số liệu tự động từ các điểm kiểm soát về cơ quan quản lý, cung cấp đầy đủ, kịp thời và tin cậy thông tin về hiện trạng chất lượng nước mặt, nước dưới đất và nước biển ven bờ, phục vụ công tác quản lý, cảnh báo và bảo vệ nguồn nước.

Hệ thống các điểm quan trắc môi trường nước mặt được bố trí trên các lưu vực sông, kênh mương và công trình thủy lợi trọng điểm. Trên lưu vực sông Cái, các điểm quan trắc được bố trí tại khu vực đầu nguồn (cách cầu sông Cái khoảng 3,5 km về thượng nguồn), các vị trí trung lưu như cầu sông Cái, cầu Ninh Bình, cầu Tân Mỹ, thôn Phú Thạnh, đập Lâm Cẩm và các điểm hạ lưu gồm cầu Móng, cầu Đạo Long 1, đập hạ lưu sông Dinh và cuối nguồn sông Cái gần khu vực nhà máy xử lý nước thải.

Trên sông Lu, các điểm quan trắc được bố trí tại trạm y tế thôn 1 xã Nhị Hà, cầu Phú Quý, thôn Từ Tâm xã Phước Hải và cầu Trắng thôn An Thạnh. Trên sông Quao, các điểm quan trắc được bố trí tại thôn Phước An xã Phước Vinh, khu vực gần UBND xã Phước Thái và cầu sông Quao.

Hệ thống kênh Bắc được bố trí các điểm quan trắc trên nhánh Phan Rang (từ cầu Bảo An đến mương Cỏ - Tân Tài), nhánh Ninh Hải (từ thôn Lương Cang đến thôn Bình Nghĩa) và kênh tiêu cầu Ngòi (từ cầu Ngòi đến cuối kênh tiêu). Cụ thể, trên nhánh Phan Rang gồm các điểm cầu Bảo An, cầu Mã Đạo, cầu Nghiêng, cống Nhơn Sơn và mương Cỏ; trên nhánh Ninh Hải gồm cầu ông Một - thôn Lương Cang (xã Nhơn Sơn), khu vực đường sắt Đô Vinh, thôn An Hòa (xã Xuân Hải), thôn Phước Nhơn (xã Xuân Hải), thôn Ba Tháp (xã Bắc Phong) và khu vực Bình Nghĩa (xã Bắc Sơn). Trên kênh tiêu cầu Ngòi, các điểm quan trắc được bố trí tại cầu Ngòi, trên mương Bầu (cách điểm xả thải của Công ty Thông Thuận khoảng 42 m về hạ lưu, khu vực Thành Hải) và cuối kênh tiêu tại thị trấn Khánh Hải. Ngoài ra, các điểm quan trắc chất lượng nước mặt còn được bố trí tại các công trình hồ chứa trên địa bàn khu vực phía Nam tỉnh nhằm theo dõi diễn biến chất lượng nước trong hồ và hạ lưu.

Hệ thống các điểm quan trắc môi trường nước dưới đất được bố trí tại các khu vực dân cư, khu vực khai thác khoáng sản, khu nuôi trồng thủy sản và các vùng có nguy cơ ô nhiễm, suy thoái nguồn nước dưới đất. Các điểm quan trắc bao gồm các giếng tại khu vực trường THCS Trần Thi, phường Tân Tài; trường tiểu học Long Bình, xã An Hải; nhà văn hóa Chăm thôn Tuấn Tú, xã An Hải; trường tiểu học Nho Lâm, xã Phước Nam; khu vực nuôi trồng thủy sản Sơn Hải (xã Phước Dinh).

Ngoài ra, hệ thống quan trắc nước dưới đất được tăng cường tại khu vực xung quanh đồng muối Quán Thê, tại các thôn Quán Thê 1, Quán Thê 3, Lạc Tiến, xã Thuận Nam (địa bàn xã Phước Minh, huyện Thuận Nam cũ) và khu vực bên ngoài đồng muối Quán Thê gồm các thôn Vụ Bồn, Tân Bồn, Hiếu Thiện, Thiện Đức, xã Thuận Nam (địa bàn xã Phước Ninh cũ) và các thôn Nho Lâm, Văn Lâm, xã Thuận Nam (địa bàn xã Phước Nam cũ), nhằm theo dõi ảnh hưởng của hoạt động sản xuất muối và xâm nhập mặn đến chất lượng nước dưới đất.

Hệ thống quan trắc môi trường nước biển ven bờ được bố trí tại các cảng cá, bến cá, khu du lịch ven biển và các khu nuôi trồng thủy sản tập trung. Các điểm quan trắc bao gồm khu vực cảng cá Đông Hải, Cà Ná, Ninh Chữ, Mỹ Tân, bến cá Sơn Hải; các khu du lịch Cà Ná, Bình Sơn - Ninh Chữ, Vĩnh Hy, bãi Nước Ngọt, Mũi Dinh, bãi biển Bình Tiên; cùng với các khu nuôi trồng thủy sản tại Đầm Nai, An Hải, Sơn Hải, Phú Thọ, Mỹ Tường và khu vực nuôi tôm Từ Thiện. Hệ thống này nhằm theo dõi diễn biến chất lượng nước biển ven bờ, kiểm soát tác động của các hoạt động xả thải từ đất liền ra biển, bảo vệ môi trường biển và phát triển bền vững kinh tế biển của tỉnh.

6. Các giải pháp khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

6.1. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

Trong bối cảnh tỉnh mới được hình thành trên cơ sở sáp nhập địa giới hành chính, công tác bảo vệ, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên nước được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, có ý nghĩa nền tảng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh, quốc phòng - an ninh và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phương án bảo vệ và phục hồi nguồn nước của tỉnh được xây dựng trên nguyên tắc kế thừa toàn diện các kết quả, chương trình, dự án đã và đang triển khai tại các địa phương trước sáp nhập, đồng thời được rà soát, tích hợp và chuẩn hóa theo tiếp cận quản lý tổng hợp tài nguyên nước, gắn với đặc thù điều kiện tự nhiên của từng tiểu vùng trong phạm vi tỉnh.

Trước hết, công tác bảo vệ nguồn sinh thủy được xác định là giải pháp có tính căn cơ, lâu dài nhằm duy trì và nâng cao khả năng hình thành, điều tiết và bổ cập nguồn nước mặt, nước dưới đất. Tỉnh tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển và rừng ngập mặn. Công tác chỉ đạo, điều hành trong quản lý rừng được tăng cường theo hướng thống nhất, xuyên suốt từ cấp tỉnh đến cấp xã; chú trọng quản lý chặt chẽ diện tích rừng hiện có, hạn chế tối đa tình trạng suy giảm diện tích và chất lượng rừng trong các lưu vực sông, lưu vực hồ chứa quan trọng. Đồng thời, tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, tăng cường

năng lực chuyên môn, trang thiết bị và nguồn lực cho lực lượng làm công tác quản lý, bảo vệ rừng.

Công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ tài nguyên nước tiếp tục được đẩy mạnh với nhiều hình thức phù hợp như tuyên truyền trực tiếp tại cộng đồng dân cư, lồng ghép trong các hoạt động giáo dục tại trường học, thông qua hệ thống truyền thanh, truyền hình và các phương tiện thông tin đại chúng. Công tác tuần tra, kiểm tra, truy quét bảo vệ rừng, nhất là tại các khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, được thực hiện thường xuyên, định kỳ và đột xuất; hàng năm xây dựng và triển khai các kế hoạch kiểm tra, chốt chặn, kiểm soát lâm sản nhằm ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại rừng và nguồn sinh thủy.

Đối với công tác bảo vệ sông, suối, ao, hồ, tỉnh tiếp tục thực hiện và mở rộng việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước trên cơ sở kế thừa các danh mục nguồn nước đã được phê duyệt trước đây. Trên địa bàn tỉnh, nhiều đoạn sông chính đã được xác định cần lập hành lang bảo vệ với tổng chiều dài lớn, tập trung chủ yếu trên các lưu vực sông quan trọng phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất và phòng chống lũ. Trong kỳ quy hoạch, tỉnh tiếp tục ưu tiên cấm mốc, quản lý chặt chẽ hành lang bảo vệ sông suối, ao hồ; kiểm soát các hoạt động xây dựng, khai thác, xả thải trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; đồng thời gắn công tác bảo vệ nguồn nước với bảo vệ rừng trong phạm vi các lưu vực hồ chứa, đặc biệt là các hồ thủy lợi, thủy điện lớn và vừa.

Song song với công tác bảo vệ, tỉnh chú trọng triển khai các giải pháp phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái hoặc có nguy cơ cạn kiệt. Các giải pháp được tổ chức theo ba nhóm chính gồm nhóm giải pháp tổng hợp, nhóm giải pháp tiết kiệm nhu cầu khai thác nước và nhóm giải pháp tăng cường nguồn nước đến.

Nhóm giải pháp tổng hợp tập trung vào việc nâng cao năng lực quản lý nhà nước về tài nguyên nước ở cả cấp tỉnh và cấp xã. Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách quản lý, vận hành và điều tiết nguồn nước, đặc biệt đối với các hồ chứa lớn đa mục tiêu, nhằm bảo đảm cấp nước an toàn, hiệu quả trong mùa kiệt, kết hợp với phòng chống lũ và duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông chính. Các quy định về dòng chảy môi trường, dòng chảy tối thiểu tiếp tục được nghiên cứu, ban hành và tổ chức thực hiện thống nhất trên toàn tỉnh. Đồng thời, xây dựng và hoàn thiện chính sách quy định thứ tự ưu tiên sử dụng nước trong các tình huống hạn hán, thiếu nước nhằm bảo đảm lợi ích chung và ổn định an sinh xã hội.

Sở Tài nguyên và Môi trường giữ vai trò nòng cốt trong tham mưu, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý tài nguyên nước. Trọng tâm là tăng cường kiểm soát các nguồn xả thải vào nguồn nước, thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải. Công tác

cấp phép khai thác, sử dụng nước và xả nước thải tiếp tục được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định, coi đây là công cụ quan trọng trong quản lý tổng hợp tài nguyên nước. Tỉnh cũng từng bước hoàn thiện hệ thống điều tra, đánh giá tài nguyên nước; khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; xây dựng các quy hoạch, kế hoạch sử dụng nước dài hạn gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông.

Nhóm giải pháp tiết kiệm nước được triển khai rộng rãi trên toàn tỉnh, đặc biệt tại các khu vực thường xuyên chịu tác động của hạn hán, thiếu nước. Các giải pháp phi công trình được ưu tiên như quản lý nhu cầu sử dụng nước, điều chỉnh cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi theo hướng tiết kiệm nước; ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm; tăng cường tái sử dụng nước trong sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Song song đó, các giải pháp công trình như cứng hóa kênh mương, nâng cấp công trình đầu mối, giảm thất thoát trong hệ thống tưới tiêu và cấp nước sinh hoạt tiếp tục được đầu tư thực hiện.

Nhóm giải pháp tăng cường nguồn nước đến tập trung vào việc nâng cao khả năng tích trữ, điều tiết và bổ cập nguồn nước. Tỉnh tiếp tục trồng mới, bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng ngập mặn tại các khu vực có vai trò sinh thủy quan trọng. Đồng thời, nghiên cứu xây dựng bổ sung các hồ chứa thượng lưu, các công trình điều tiết và chuyển nước liên lưu vực tại những khu vực khan hiếm nước, trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các vùng và tuân thủ quy hoạch tổng hợp lưu vực sông. Công tác điều tra, tìm kiếm và khai thác hợp lý nguồn nước dưới đất được triển khai như một giải pháp dự phòng, kết hợp với các biện pháp bổ cập nhân tạo nhằm nâng cao trữ lượng và khả năng khai thác bền vững nguồn nước dưới đất tại các khu vực đô thị, khu công nghiệp và vùng ven biển.

Ngoài ra, tỉnh tiếp tục đầu tư xây dựng và nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch và khu dân cư tập trung; tăng cường nạo vét, cải tạo các sông, kênh nội đô kết hợp bổ sung nguồn nước sạch nhằm cải thiện chất lượng nước, phục hồi chức năng của các thủy vực. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ tài nguyên nước tiếp tục được triển khai thường xuyên, góp phần tạo sự đồng thuận và tham gia tích cực của người dân, doanh nghiệp trong bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

6.2. Giải pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Trên cơ sở kế thừa các chương trình, kế hoạch và giải pháp đã và đang triển khai tại các địa phương trước khi sáp nhập, phương án phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra của tỉnh được xây dựng theo hướng chủ động phòng ngừa là chính, kết hợp chặt chẽ giữa giải pháp phi công trình và giải pháp công trình, giữa phòng,

chống và khắc phục hậu quả. Các giải pháp được triển khai đồng bộ nhằm giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản, bảo đảm an toàn dân cư, ổn định sản xuất và phát triển bền vững kinh tế – xã hội trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng.

Trước hết, tỉnh tập trung triển khai các giải pháp phi công trình nhằm nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai và thích ứng với các tác hại do nước gây ra. Công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn và tài nguyên nước tiếp tục được nâng cao về chất lượng, độ tin cậy và tính kịp thời, phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai các cấp. Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật về phòng, chống thiên tai, an toàn hồ đập được đẩy mạnh; tổ chức tập huấn, diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn phù hợp với điều kiện thực tế từng địa phương. Kiến thức, kỹ năng phòng tránh lũ, bão, sạt lở đất, hạn hán, xâm nhập mặn, triều cường, sóng thần từng bước được lồng ghép vào các chương trình giáo dục và sinh hoạt cộng đồng, góp phần nâng cao nhận thức và khả năng ứng phó của người dân.

Tỉnh tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp; xây dựng và duy trì lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai đến cấp xã, trong đó lực lượng dân quân tự vệ làm nòng cốt, bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi có tình huống xảy ra. Các phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro được rà soát, cập nhật thường xuyên, chú trọng xây dựng phương án cụ thể cho các loại hình thiên tai chủ yếu trên địa bàn. Công tác xây dựng và cập nhật bản đồ rủi ro thiên tai, bản đồ ngập lụt hạ du đập, bản đồ cảnh báo hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn và sạt lở được triển khai đồng bộ, hình thành cơ sở dữ liệu phục vụ hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo và điều hành.

Song song với đó, tỉnh đẩy mạnh các giải pháp bảo vệ môi trường sinh thái gắn với phòng, chống thiên tai, trong đó chú trọng trồng, bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ven sông, ven biển; chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ phù hợp với điều kiện khí hậu và thiên tai từng vùng. Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện phương án sơ tán dân được lồng ghép trong kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hằng năm, bảo đảm chủ động di dời dân cư và khách du lịch ra khỏi các khu vực có nguy cơ cao như vùng trũng ven sông, ven biển, khu vực sạt lở, lũ quét, bão, sóng thần. Đồng thời, tỉnh tăng cường đầu tư trang thiết bị, phương tiện, cơ sở vật chất phục vụ phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; nâng cao năng lực hoạt động của cơ quan thường trực phòng, chống thiên tai các cấp; tổ chức quản lý, sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai theo đúng quy định.

Công tác bảo đảm an toàn hồ chứa được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, gắn với yêu cầu quản lý, vận hành hồ chứa và hệ thống hồ chứa theo hướng đa mục tiêu. Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi, thủy điện thực hiện nghiêm các quy định

về an toàn đập; thường xuyên kiểm tra, đánh giá hiện trạng các hồ chứa, đặc biệt là các hồ lớn và hồ có nguy cơ mất an toàn; kịp thời xây dựng và triển khai phương án sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa không bảo đảm an toàn trước mùa mưa lũ. Việc chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện theo phương châm “4 tại chỗ” được thực hiện đầy đủ nhằm chủ động xử lý, ứng cứu khi xảy ra sự cố. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ phòng, chống thiên tai được bảo đảm thông suốt trong mọi tình huống; từng bước xây dựng, tích hợp hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh với hệ thống trung ương; tăng cường kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng nước và xả nước thải thông qua kết nối, truyền dữ liệu giám sát theo quy định.

Bên cạnh các giải pháp phi công trình, tỉnh tiếp tục triển khai các giải pháp công trình nhằm phòng, chống và giảm thiểu tác hại do nước gây ra. Trọng tâm là đầu tư xây dựng các khu tái định cư phục vụ di dời dân cư khỏi khu vực có nguy cơ cao; nâng cấp, hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, đê điều, kè sông, kè biển, công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ suối; đầu tư xây dựng và nâng cấp các khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão, bến bãi phục vụ nghề cá, bảo đảm an toàn cho người và phương tiện khi có thiên tai. Đồng thời, phối hợp với các bộ, ngành Trung ương triển khai các hệ thống cảnh báo thiên tai đặc thù như cảnh báo sóng thần; đầu tư cải thiện hệ thống thoát nước đô thị, hồ điều hòa nhằm giảm ngập úng trong mùa mưa lũ và tăng khả năng trữ nước trong mùa khô.

Đối với công tác khắc phục hậu quả thiên tai, tỉnh tổ chức thực hiện các hoạt động cứu trợ, hỗ trợ theo lộ trình từ khẩn cấp đến trung và dài hạn, nhằm sớm ổn định đời sống và phục hồi sản xuất cho người dân vùng bị ảnh hưởng. Chú trọng nâng cao năng lực ứng cứu tại chỗ cho cộng đồng, đặc biệt tại vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng hải đảo; từng bước hiện đại hóa trang thiết bị, phương tiện cho lực lượng tìm kiếm cứu nạn chuyên nghiệp. Công tác thống kê, đánh giá thiệt hại và xác định nhu cầu hỗ trợ được thực hiện kịp thời, làm cơ sở triển khai các chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất, sửa chữa, khôi phục và nâng cấp các công trình hạ tầng thiết yếu; đồng thời tổ chức vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh tại các khu vực chịu ảnh hưởng của thiên tai.

Bên cạnh đó, tỉnh tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách về phòng, chống và giảm thiểu tác hại do nước gây ra; tăng cường huy động nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước, Quỹ phòng, chống thiên tai và các nguồn vốn xã hội hóa; khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong đầu tư, ứng dụng khoa học – công nghệ và chuyển giao kỹ thuật phục vụ công tác phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật và nâng cao nhận thức cộng đồng về rủi ro thiên tai và bảo vệ tài nguyên nước tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần

nâng cao tính chủ động, hiệu quả trong phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh.

6.3. Giải pháp chuyển đổi số trong Quản lý và Giám sát

- Xây dựng mã định danh: Hoàn thành việc xây dựng mã định danh cho các đập, hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2026-2027 để phục vụ quản lý thống nhất

Xây dựng mã định danh đập, hồ chứa nước: 2026-2027 hoàn thành công tác xây dựng mã định danh đập, hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh.

Giai đoạn 2026–2030, hoàn thành xây dựng hồ sơ điện tử đối với các hồ chứa lớn và hồ chứa có vùng hạ du tập trung đông dân cư và hạ tầng quan trọng; giai đoạn 2026–2030, hoàn thành đối với các hồ chứa còn lại theo quy định.

Xây dựng mô hình số tích hợp dữ liệu lớn – AI hỗ trợ vận hành hệ thống công trình thủy lợi và cảnh báo thiên tai trên lưu vực sông: Giai đoạn 2026-2030 thực hiện xây dựng cho lưu vực sông Cái Nha Trang và sông Cái Phan Rang; các năm tiếp theo thực hiện cho các lưu vực sông còn lại trên địa bàn tỉnh.

Ưu tiên đầu tư lắp đặt các trạm quan trắc tự động đo mưa, mực nước, lưu lượng dòng chảy và chất lượng nước tại các lưu vực sông và hồ chứa trọng điểm thay cho phương pháp đo thủ công

Xây dựng hệ thống cảnh báo tích hợp dữ liệu quan trắc tự động với thông tin dự báo khí tượng thủy văn để phát tin nhắn, tín hiệu cảnh báo tự động đến chính quyền và người dân vùng hạ du.

6.4. Giải pháp Digital Twin (Mô hình số) và AI

Thiết lập mô hình số cho các lưu vực sông và hệ thống công trình thủy lợi trọng điểm, tích hợp dữ liệu lớn (Big Data) từ nhiều nguồn (địa hình, khí tượng, vận hành hồ chứa, dân cư hạ du).

Sử dụng công nghệ AI và học máy để phân tích dữ liệu lịch sử và dữ liệu thời gian thực, từ đó mô phỏng, dự báo diễn biến dòng chảy, hạn hán và đưa ra kịch bản vận hành hồ chứa tối ưu.

Trước hết, tập trung đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực thủy lợi và quản lý an toàn đập, hồ chứa theo hướng xây dựng hệ thống quản lý tập trung, thống nhất. Thực hiện số hóa toàn bộ hồ sơ kỹ thuật, hồ sơ quản lý vận hành khai thác công trình; xây dựng cơ sở dữ liệu số về hệ thống công trình thủy lợi, bao gồm thông tin về quy mô, dung tích, cao trình, tình trạng kỹ thuật, thiết bị quan trắc, lịch sử vận hành và các sự cố đã xảy ra.

Song song với đó, từng bước hiện đại hóa hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn và quan trắc công trình trên các lưu vực sông và tại các hồ chứa trọng điểm. Ưu tiên đầu

tư lắp đặt các trạm quan trắc tự động đo mưa, mực nước, lưu lượng dòng chảy đến hồ, mực nước thượng lưu – hạ lưu đập.

Trên cơ sở hệ thống quan trắc được hiện đại hóa, tập trung nâng cao năng lực dự báo và cảnh báo sớm thiên tai trên lưu vực sông. Ứng dụng các mô hình thủy văn – thủy lực để tính toán dòng chảy đến hồ, diễn biến mực nước sông, khả năng ngập lụt vùng hạ du theo các kịch bản mưa lũ khác nhau; kết hợp số liệu quan trắc thực đo với dự báo khí tượng ngắn hạn, trung hạn nhằm nâng cao độ tin cậy của dự báo.

Một định hướng quan trọng là xây dựng và vận hành mô hình số (digital twin) cho các lưu vực sông và hệ thống công trình thủy lợi trọng điểm. Mô hình số được hình thành trên cơ sở tích hợp dữ liệu lớn (big data) từ nhiều nguồn khác nhau như quan trắc khí tượng thủy văn, quan trắc công trình, dữ liệu vận hành hồ chứa, dữ liệu địa hình, sử dụng đất và dân cư vùng hạ du. Thông qua mô hình số, có thể mô phỏng, phân tích và đánh giá các kịch bản vận hành hồ chứa trong mùa mưa lũ và mùa kiệt, hỗ trợ ra quyết định điều tiết nước theo hướng vừa bảo đảm an toàn công trình, an toàn hạ du, vừa đáp ứng yêu cầu cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất và môi trường.

Để bảo đảm tính đồng bộ và hiệu quả, việc triển khai chuyển đổi số và hiện đại hóa hệ thống quan trắc, dự báo cần gắn chặt với xây dựng trung tâm điều hành thông minh trong lĩnh vực thủy lợi và phòng, chống thiên tai. Trung tâm điều hành đóng vai trò là đầu mối tiếp nhận, tổng hợp, phân tích dữ liệu; hỗ trợ chỉ đạo, điều hành vận hành hồ chứa, điều tiết liên hồ trên lưu vực sông; đồng thời là nơi kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương và đơn vị quản lý khai thác công trình.

7. Danh mục dự án ưu tiên thuộc lĩnh vực tài nguyên nước

Danh mục các dự án ưu tiên trong lĩnh vực tài nguyên nước được xác định nhằm từng bước hoàn thiện cơ sở khoa học, pháp lý và hạ tầng phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Việc lựa chọn các dự án bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Tài nguyên nước 2023, đồng thời đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp, khai thác hợp lý và sử dụng bền vững nguồn nước.

Trong thời kỳ quy hoạch, ưu tiên triển khai các dự án điều tra, đánh giá và kiểm kê tài nguyên nước nhằm cập nhật, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về trữ lượng, chất lượng và hiện trạng khai thác, sử dụng nước, làm cơ sở cho việc phân bổ, điều hòa và bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

Các nhiệm vụ điều tra, lập, công bố và điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh được ưu tiên thực hiện nhằm bảo vệ không gian trữ nước tự nhiên, duy trì chức năng sinh thái của các thủy vực và góp phần giảm thiểu nguy cơ ngập lụt, suy thoái nguồn nước.

Đối với tài nguyên nước dưới đất, quy hoạch ưu tiên thực hiện các dự án điều tra, đánh giá tổng thể và xây dựng kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, gắn với việc khoanh định, công bố và điều chỉnh danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; đồng thời xem xét điều chỉnh hoặc đưa ra khỏi danh mục các khu vực đã phục hồi trữ lượng nước dưới đất nhằm bảo đảm khai thác hợp lý, phòng ngừa suy giảm mực nước, sụt lún đất và xâm nhập mặn.

Các dự án điều tra, đánh giá và công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh được ưu tiên triển khai nhằm bảo đảm duy trì chức năng sinh thái của dòng sông, hài hòa giữa yêu cầu khai thác, sử dụng nước và bảo vệ môi trường.

Quy hoạch đồng thời ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ lập, công bố và điều chỉnh danh mục nguồn nước phải thiết lập hành lang bảo vệ; phê duyệt, điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ và tổ chức cấm mốc giới bảo vệ nguồn nước nhằm kiểm soát các hoạt động lấn chiếm, khai thác và xả thải có nguy cơ ảnh hưởng đến nguồn nước.

Nhóm dự án điều tra, lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối nội tỉnh cũng được ưu tiên triển khai nhằm phục vụ xây dựng và hoàn thiện quy chế phối hợp vận hành hồ chứa, liên hồ chứa, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước và giảm thiểu rủi ro do thiên tai.

Bên cạnh đó, quy hoạch ưu tiên xây dựng và vận hành mạng lưới quan trắc tài nguyên nước đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh, từng bước hiện đại hóa công tác giám sát, theo dõi diễn biến tài nguyên nước, cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước và chỉ đạo điều hành.

Đối với các khu vực có nguy cơ hạn hán, thiếu nước, ưu tiên triển khai các nhiệm vụ: (1) “Điều tra, đánh giá phục vụ lập bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán, thiếu nước”; (2) “Điều tra, đánh giá xác định các khu vực có khả năng kết hợp hoặc luân phiên khai thác các nguồn nước nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nước và thích ứng với biến đổi khí hậu”.

Nhằm kiểm soát nguy cơ xâm nhập mặn và suy giảm mực nước dưới đất, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý khai thác nước dưới đất, trong thời kỳ quy hoạch ưu tiên thực hiện các dự án: (1) “Điều tra, đánh giá và thiết lập hệ thống giám sát động thái và chất lượng nước dưới đất vùng ven biển tỉnh Khánh Hòa”; (2) “Xây dựng mô hình quản lý và bổ cập nhân tạo nước dưới đất tại khu vực khô hạn phía Nam tỉnh Khánh Hòa”.

Ngoài ra, để phục vụ quản lý nguồn nước tại khu vực khô hạn, cần ưu tiên thực hiện nhiệm vụ “Điều tra, đánh giá và xác định các khu vực có tiềm năng điều hòa, trữ nước tự nhiên nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước cho vùng phía Nam tỉnh Khánh Hòa”.

XIV. PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án phòng, chống thiên tai

1.1. Quan điểm và mục tiêu phòng, chống thiên tai

1.1.1 Quan điểm

- PCTT là nhiệm vụ quan trọng của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn dân, toàn xã hội, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, tổ chức và cá nhân chủ động, cộng đồng hỗ trợ, giúp nhau. Thực hiện phương châm "bốn tại chỗ", đề cao vai trò chủ động tại cơ sở và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

- PCTT gồm 3 giai đoạn: phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả, trong đó lấy chủ động phòng ngừa là chính.

- PCTT theo hướng quản lý, phòng ngừa rủi ro theo lưu vực, liên vùng, liên ngành. Nội dung PCTT phải được lồng ghép trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả nước, địa phương và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, phải tính đủ các tác động của thiên tai, hạn chế làm gia tăng rủi ro thiên tai.

- PCTT phải thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, phát huy mọi nguồn lực và trách nhiệm của cộng đồng, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước.

- PCTT trên cơ sở ứng dụng công nghệ tiên tiến; kế thừa, phát huy những kinh nghiệm truyền thống và thúc đẩy hợp tác quốc tế.

1.1.2 Mục tiêu

Mục tiêu chung

Chủ động PCTT, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tổn thất về người và tài sản của nhân dân và nhà nước; từng bước xây dựng quốc gia có khả năng quản lý rủi ro thiên tai, cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai, tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Giảm thiệt hại do thiên tai gây ra, trong đó tập trung bảo đảm an toàn tính mạng cho người dân khi bão, lũ, giảm 50% thiệt hại về người do lũ, sạt lở đất so với giai đoạn 2011-2020; thiệt hại về kinh tế do thiên tai thấp hơn giai đoạn 2011-2020, không vượt quá 1,2% GDP.

b) Hệ thống pháp luật, chính sách về PCTT được hoàn thiện, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho quản lý, chỉ đạo, chỉ huy và triển khai công tác phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn.

c) Tổ chức, lực lượng làm công tác PCTT được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả; phương tiện, trang thiết bị PCTT&TKCN tiên tiến, hiện đại.

d) Phần đầu 100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức và hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; lực lượng làm công tác PCTT được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức và trang thiết bị cần thiết; 100% tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “4 tại chỗ”.

đ) Năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo, phân tích thiên tai ngang tầm với các tỉnh lân cận và quốc gia hàng đầu trong khu vực.

e) Cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành PCTT được hình thành theo hướng đồng bộ, liên thông, theo thời gian thực; 100% cơ quan chỉ đạo điều hành PCTT cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh hoàn thiện cơ sở dữ liệu PCTT; 100% khu vực trọng điểm, xung yếu PCTT được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát; 100% bảo đảm thông tin liên lạc.

g) Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất. Khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình PCTT, nhất là hệ thống đê điều, thủy lợi, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão được nâng cao, đảm bảo an toàn trước thiên tai theo mức thiết kế, không làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai.

h) Tăng cường quản lý nhà nước về PCTT; thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn, thực hiện đồng bộ các hoạt động PCTT gắn với phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả đầu tư, giảm thiểu rủi ro thiên tai.

i) Xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động PCTT trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật

k) Huy động mọi nguồn lực và cả hệ thống chính trị để triển khai có hiệu quả các biện pháp cơ bản ứng phó với thiên tai nhằm giảm đến mức thấp nhất những thiệt hại do thiên tai gây ra về người và tài sản, hạn chế sự phá hoại tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ sản xuất, giảm đói nghèo do thiên tai gây ra, góp phần quan trọng bảo đảm phát triển bền vững kinh tế-xã hội và quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

l) Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng để phát huy tinh thần tự giác, chủ động trong phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai của cộng đồng dân cư.

m) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Đê điều, Luật Phòng, chống thiên tai; ngăn chặn và xử lý kiên quyết các vụ vi phạm trong lĩnh vực PCTT; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều.

Dựa trên cơ sở phương án PCTT và thích ứng với biến đổi khí hậu này, địa phương, cơ quan, đơn vị trong tỉnh làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch đầu tư các công trình phòng, chống lũ, công trình đê điều trong trung hạn và dài hạn theo các giai đoạn từ nay đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 của tỉnh Khánh Hoà, nhằm xây dựng một xã hội an toàn trước thiên tai.

1.2. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà

Dưới tác động của biến đổi khí hậu, tỉnh Khánh Hòa (sau sáp nhập) là địa bàn thường xuyên chịu ảnh hưởng của các hiện tượng thiên tai cực đoan, trong đó bão và áp thấp nhiệt đới là loại hình thiên tai chủ yếu, tác động trực tiếp đến khu vực ven biển, đồng bằng ven sông và các đô thị ven biển. Căn cứ đặc điểm tự nhiên, điều kiện địa hình và lịch sử thiên tai, phạm vi tỉnh được phân chia thành hai vùng rủi ro chính: vùng phía Bắc và vùng phía Nam.

Vùng phía Bắc của tỉnh, bao gồm các khu vực ven biển, đồng bằng và hạ lưu các sông chính, có tần suất chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão và áp thấp nhiệt đới cao hơn. Trong những năm gần đây, khu vực này thường xuyên chịu tác động của bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn diện rộng, lũ và sạt lở đất, gây thiệt hại đáng kể về người, tài sản và hạ tầng kỹ thuật. Giai đoạn 2016–2020, thiên tai tại khu vực phía Bắc đã gây thiệt hại nghiêm trọng với hàng chục người chết, hàng chục nghìn héc-ta lúa và hoa màu bị ảnh hưởng, nhiều công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi, y tế và giáo dục bị hư hỏng, tổng thiệt hại kinh tế ước tính lên tới hàng chục nghìn tỷ đồng. Tần suất bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp trung bình khoảng 0,4 cơn/năm; cấp độ rủi ro thiên tai do bão, áp thấp nhiệt đới chủ yếu ở mức cấp độ 3–4.

Trong lịch sử, khu vực phía Bắc đã từng chịu ảnh hưởng của một số cơn bão mạnh đến rất mạnh, với cấp gió ảnh hưởng đạt cấp 11–13. Theo các kịch bản biến đổi khí hậu, trong thời gian tới khu vực này có nguy cơ chịu tác động của các cơn bão rất mạnh và siêu bão, với cấp gió có thể đạt cấp 14–15; nguy cơ nước dâng do bão kết hợp triều cường tại khu vực ven biển có thể đạt khoảng 3,2–3,4 m, gây rủi ro cao đối với các đô thị ven biển, khu du lịch, khu công nghiệp và hệ thống hạ tầng ven bờ.

Vùng phía Nam của tỉnh chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão với tần suất thấp hơn, song vẫn chịu tác động đáng kể của hoàn lưu bão và áp thấp nhiệt đới gây mưa lớn, lũ, ngập lụt, gió mạnh và nước dâng ven biển. Các khu vực ven biển và đô thị trung tâm vùng phía Nam có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi gió mạnh, mưa lớn và ngập úng cục bộ khi có bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động trên Biển Đông.

Bên cạnh đó, vùng phía Nam là khu vực có mức độ rủi ro cao đối với các loại hình thiên tai khác như lũ và ngập lụt tại hạ lưu các sông chính, hạn hán và thiếu nước

trên diện rộng, cũng như sạt lở đất tại khu vực miền núi và dọc các tuyến giao thông đèo dốc. Các khu dân cư ven sông, vùng trũng thấp và khu vực miền núi phía Tây là những khu vực nhạy cảm, dễ bị tổn thương trước tác động tổng hợp của bão, áp thấp nhiệt đới và các hình thái thời tiết cực đoan.

Trong 10 năm gần đây trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà thường xảy ra các loại hình thiên tai sau: bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán, nắng nóng, xâm nhập mặn,... Gần đây tần suất xảy ra thường xuyên hơn, phức tạp hơn về diễn biến và nghiêm trọng hơn về hậu quả. Loại hình thiên tai gây thiệt hại nặng nề nhất là bão, tiếp theo là lũ, ngập lụt và sạt lở bờ sông, bờ biển, sạt lở đất.

1.2.1 Phân vùng rủi ro về bão, áp thấp nhiệt đới

Căn cứ đặc điểm khí hậu, địa hình ven biển và lịch sử ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới, rủi ro do bão và áp thấp nhiệt đới trên địa bàn tỉnh được phân thành hai vùng chính: vùng phía Bắc và vùng phía Nam, với mức độ và phạm vi ảnh hưởng khác nhau.

Vùng phía Bắc của tỉnh bao gồm các khu vực ven biển và lân cận như thành phố Nha Trang cũ, thị xã Ninh Hòa cũ, huyện Vạn Ninh cũ và huyện Diên Khánh cũ. Đây là khu vực có mức độ rủi ro cao về bão và áp thấp nhiệt đới. Theo thống kê, tần suất bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực này trung bình khoảng 0,4 cơn/năm. Trong những năm qua, các cơn bão và áp thấp nhiệt đới có cường độ từ cấp 8–9 đã gây thiệt hại đáng kể về người, tài sản và hệ thống hạ tầng ven biển, hạ tầng giao thông, du lịch và nuôi trồng thủy sản.

Trong lịch sử, vùng phía Bắc đã từng chịu ảnh hưởng của một số cơn bão mạnh với cấp gió ảnh hưởng đạt cấp 11–13. Theo các nhận định chuyên môn và kịch bản biến đổi khí hậu, trong thời gian tới khu vực ven biển từ Vạn Ninh, Ninh Hòa đến Nha Trang có nguy cơ chịu ảnh hưởng của các cơn bão mạnh và rất mạnh, với cấp gió có thể đạt cấp 14–15; nguy cơ nước dâng do bão kết hợp triều cường tại khu vực ven biển có thể đạt khoảng 3,2–3,4 m. Cấp độ rủi ro thiên tai do bão, áp thấp nhiệt đới tại vùng phía Bắc được xác định chủ yếu ở mức cấp độ 3–4.

Vùng phía Nam của tỉnh bao gồm khu vực ven biển và nội địa thuộc thành phố Phan Rang – Tháp Chàm cũ và các huyện Thuận Bắc, Ninh Hải, Ninh Phước và Thuận Nam cũ. Khu vực này chịu ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới với tần suất thấp hơn so với vùng phía Bắc, song vẫn chịu tác động đáng kể của hoàn lưu bão gây gió mạnh, mưa lớn và nước dâng ven biển. Các khu vực ven biển Ninh Hải, Thuận Nam và khu vực cửa sông, ven biển thành phố Phan Rang – Tháp Chàm cũ là những khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng trực tiếp khi xảy ra bão mạnh hoạt động trên khu vực Nam Trung Bộ.

Mức độ rủi ro thiên tai do bão và áp thấp nhiệt đới tại vùng phía Nam được xác định chủ yếu ở mức trung bình, tuy nhiên có xu hướng gia tăng trong các kịch bản biến

đổi khí hậu, đặc biệt khi xuất hiện các cơn bão mạnh, bão rất mạnh di chuyển lệch về phía Nam Trung Bộ.

1.2.2 Phân vùng rủi ro mưa lớn

Mùa mưa trên địa bàn tỉnh mới tập trung từ tháng 9 đến tháng 12 hàng năm, chịu ảnh hưởng của đới gió Đông Bắc và dải hội tụ nhiệt đới. Lượng mưa trung bình các tháng từ tháng 9 đến tháng 11 tại khu vực Khánh Hòa cũ đạt 250–390 mm, tháng 12 giảm còn 120–180 mm. Trong nhiều đợt mưa lớn, lượng mưa trong 24 giờ có thể đạt từ trên 200 mm đến 500 mm, kéo dài liên tục 2–4 ngày.

Tại khu vực Ninh Thuận cũ, mặc dù tổng lượng mưa năm thấp hơn, song mưa lớn cục bộ trong thời gian ngắn thường gây lũ quét, lũ ống và ngập lụt tại các lưu vực sông suối nhỏ, đặc biệt là lưu vực sông Cái, sông Dinh và các suối miền núi.

Cấp độ rủi ro thiên tai do mưa lớn: Cấp độ 3.

1.2.3 Phân vùng rủi ro về lũ lụt

Căn cứ đặc điểm địa hình, mạng lưới sông suối, chế độ mưa và lịch sử diễn biến lũ, rủi ro về lũ và ngập lụt trên địa bàn tỉnh được phân thành hai vùng chính: vùng phía Bắc và vùng phía Nam, với đặc trưng và mức độ ảnh hưởng khác nhau.

Vùng phía Bắc của tỉnh bao gồm các lưu vực sông Cái Nha Trang, sông Dinh Ninh Hòa, sông Dinh Ninh Hòa – Vạn Ninh và các khu vực hạ lưu, ven sông thuộc thành phố Nha Trang cũ, thị xã Ninh Hòa cũ, huyện Diên Khánh cũ, huyện Vạn Ninh cũ, huyện Cam Lâm cũ và thành phố Cam Ranh cũ. Các lưu vực sông trong khu vực này chủ yếu là sông vừa và nhỏ, có độ dốc lớn, thời gian tập trung nước nhanh. Mùa lũ trên các sông suối vùng phía Bắc thường bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 12 hằng năm, với nguyên nhân chủ yếu do mưa lớn kéo dài liên quan đến bão, áp thấp nhiệt đới, vùng áp thấp kết hợp với không khí lạnh tăng cường.

Hàng năm, trên các sông suối vùng phía Bắc thường xuất hiện từ 1 đến 4 trận lũ, trung bình từ 2–3 trận lũ/năm, trong đó một số trận lũ lớn gây ngập lụt nghiêm trọng tại khu vực hạ lưu và vùng trũng thấp. Trên sông Cái Nha Trang, trận lũ lịch sử năm 2009 ghi nhận tại trạm Đồng Trăng với mực nước lũ đạt 13,42 m, vượt báo động III 2,42 m. Trên sông Dinh Ninh Hòa, trận lũ lịch sử năm 1986 tại trạm Ninh Hòa có mực nước đỉnh lũ đạt 6,58 m, vượt báo động III 1,08 m; trận lũ lớn năm 2009 đạt mực nước 6,34 m, vượt báo động III 0,84 m.

Các khu vực có nguy cơ ngập lụt cao tập trung tại vùng hạ lưu các sông, khu vực đô thị và vùng trũng thấp như thành phố Nha Trang cũ, thị xã Ninh Hòa cũ, thành phố Cam Ranh cũ, các khu dân cư ven sông tại huyện Diên Khánh cũ, Cam Lâm cũ và Vạn

Ninh cũ. Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt tại vùng phía Bắc được xác định chủ yếu ở mức cấp độ 3.

Vùng phía Nam của tỉnh bao gồm lưu vực sông Cái Phan Rang và các phụ lưu, cùng các khu vực ven sông, vùng trũng thấp thuộc thành phố Phan Rang – Tháp Chàm và các huyện Ninh Sơn, Ninh Phước, Thuận Nam, Thuận Bắc, Ninh Hải và Bác Ái. Lũ và ngập lụt tại khu vực này chủ yếu xảy ra khi có mưa lớn trên lưu vực thượng nguồn kết hợp với khả năng thoát lũ hạn chế tại khu vực hạ lưu, đặc biệt là đoạn sông Cái từ đập Nha Trinh đến cửa sông.

Các khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ và ngập lụt bao gồm các phường, khu phố và khu dân cư ven sông tại thành phố Phan Rang – Tháp Chàm; các khu vực dọc hai bên bờ sông Cái thuộc các huyện cũ Ninh Sơn, Ninh Phước, Thuận Nam, Thuận Bắc và Ninh Hải; cùng một số khu vực trũng thấp và ven suối tại huyện Bác Ái cũ. Ngập lụt tại vùng phía Nam chủ yếu là ngập lụt cục bộ, ngập úng đô thị và ngập ven sông, ảnh hưởng trực tiếp đến khu dân cư, đất sản xuất nông nghiệp và hạ tầng giao thông.

Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt tại vùng phía Nam được xác định ở mức trung bình đến cao, trong đó khu vực hạ lưu sông Cái Phan Rang và các khu dân cư ven sông là những khu vực trọng điểm cần ưu tiên các giải pháp phòng, chống lũ và giảm thiểu ngập lụt trong thời kỳ quy hoạch.

1.2.4 Phân vùng rủi ro thiên tai do hạn hán

- Cấp độ 1: Tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng trên 50%, kéo dài từ 2 tháng đến 3 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt từ trên 50% đến 70% so với trung bình nhiều năm; tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng trên 50%, kéo dài từ trên 3 tháng đến 6 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt từ 20% đến 50% so với trung bình nhiều năm.

- Cấp độ 2: Tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng tới trên 50%, kéo dài từ 2 tháng đến 3 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt tới trên 70% so với trung bình nhiều năm; tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng tới trên 50%, kéo dài từ trên 3 tháng đến 6 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt từ trên 50% đến 70% so với trung bình nhiều năm; tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng tới trên 50%, kéo dài trên 6 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt từ 20% đến 50% so với trung bình nhiều năm.

- Cấp độ 3: Tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng tới trên 50%, kéo dài từ trên 3 tháng đến 6 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt tới trên 70% so với trung bình nhiều năm; tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng tới trên 50%, kéo dài trên 6

tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt từ trên 50% đến 70% so với trung bình nhiều năm.

- Cấp độ 4: Khi xảy ra tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng tới trên 50%, kéo dài trên 6 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt tới trên 70% so với trung bình nhiều năm.

Trên cơ sở đặc điểm khí hậu, điều kiện tự nhiên, diễn biến thủy văn và thực tiễn tác động của hiện tượng El Niño trong nhiều năm gần đây, rủi ro thiên tai do hạn hán trên địa bàn tỉnh được xác định là một trong những loại hình thiên tai chủ đạo, có xu thế gia tăng về tần suất, cường độ và phạm vi ảnh hưởng. Tình trạng thiếu hụt lượng mưa kéo dài, dòng chảy kiệt suy giảm mạnh và suy giảm trữ lượng các nguồn nước mặt, nước dưới đất đã và đang gây tác động nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt dân cư và phát triển kinh tế – xã hội.

Căn cứ mức độ ảnh hưởng và tính chất không gian của hạn hán, toàn tỉnh được phân chia thành hai vùng rủi ro chính như sau:

a) Vùng Bắc tỉnh

Vùng Bắc tỉnh bao gồm các khu vực ven biển, đồng bằng và trung du, nơi chịu ảnh hưởng rõ rệt của sự phân hóa mùa mưa – mùa khô và tình trạng thiếu hụt nguồn nước trong mùa khô kéo dài. Trong các năm chịu tác động mạnh của El Niño (điển hình các giai đoạn 2014–2016 và các năm gần đây), lượng mưa trung bình năm tại khu vực này giảm trên 50% so với trung bình nhiều năm, thời gian khô hạn kéo dài liên tục trên 6 tháng; tổng lượng dòng chảy và trữ lượng nguồn nước mặt thiếu hụt trên 60–70%.

Các khu vực chịu rủi ro hạn hán cao tập trung tại:

Khu vực ven biển và bán đảo: Cam Lâm, Cam Ranh, Nha Trang, Ninh Hòa, Vạn Ninh;

Khu vực đồng bằng và trung du: Diên Khánh;

Khu vực miền núi phía Tây Bắc: Khánh Sơn, Khánh Vĩnh;

Khu vực quần đảo: Trường Sa (chịu rủi ro thiếu nước ngọt nghiêm trọng trong mùa khô).

Hạn hán tại vùng này gây suy giảm nghiêm trọng năng suất cây trồng, thiếu nước tưới cho nông nghiệp, gia tăng nguy cơ xâm nhập mặn vùng cửa sông – ven biển và thiếu nước sinh hoạt cục bộ tại các đô thị, khu dân cư tập trung. Cấp độ rủi ro thiên tai do hạn hán tại nhiều địa bàn được xác định ở mức cao đến rất cao (cấp độ 3–4).

b) Vùng Nam tỉnh

Vùng Nam tỉnh là khu vực có điều kiện khí hậu khô hạn điển hình, lượng mưa thấp nhất cả nước, chịu tác động trực tiếp và thường xuyên của hạn hán kéo dài. Hạn

hán tại khu vực này mang tính chất thường niên, diễn biến gay gắt trong mùa khô, với mức thiếu hụt lượng mưa phổ biến trên 50%, nhiều khu vực thiếu hụt nguồn nước mặt và nước dưới đất trên 70% so với trung bình nhiều năm.

Các khu vực chịu rủi ro hạn hán rất cao bao gồm:

Huyện Ninh Phước cũ: các xã Phước Hữu, Phước Thái, Phước Vinh, Phước Hải, An Hải;

Huyện Ninh Hải cũ: các xã Thanh Hải, Nhơn Hải, Vĩnh Hải, Tri Hải, Xuân Hải;

Huyện Ninh Sơn cũ: các xã Quảng Sơn, Hòa Sơn, Nhơn Sơn, Lâm Sơn, Mỹ Sơn, Ma Núi;

Huyện Thuận Bắc cũ: các xã Phước Kháng, Phước Chiến, Bắc Sơn;

Huyện Bác Ái và huyện Thuận Nam cũ: toàn bộ địa bàn.

Hạn hán tại vùng Nam tỉnh gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là cây trồng cạn, chăn nuôi, làm suy giảm khả năng cấp nước sinh hoạt cho người dân nông thôn và các đô thị nhỏ, đồng thời làm gia tăng nguy cơ suy thoái tài nguyên nước và hoang mạc hóa cục bộ. Cấp độ rủi ro thiên tai do hạn hán tại khu vực này chủ yếu ở mức rất cao (cấp độ 4).

1.2.5 Phân vùng rủi ro xâm nhập mặn

Xâm nhập mặn là loại hình thiên tai có tính chất điển hình tại các khu vực ven biển, cửa sông và vùng hạ lưu các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh, chịu tác động trực tiếp của chế độ thủy triều, dòng chảy mùa kiệt, mực nước biển dâng và tình trạng suy giảm nguồn nước ngọt. Trong những năm gần đây, xâm nhập mặn có xu hướng gia tăng cả về phạm vi và mức độ ảnh hưởng, đặc biệt trong các năm hạn hán kéo dài.

Căn cứ phạm vi xâm nhập mặn tính từ cửa sông, cửa biển với ranh giới độ mặn trên 4‰, rủi ro xâm nhập mặn được phân thành hai cấp độ:

Cấp độ 1: Mặn xâm nhập sâu đến 25 km;

Cấp độ 2: Mặn xâm nhập sâu đến 50 km.

Trên cơ sở đó, toàn tỉnh được phân chia thành hai vùng rủi ro xâm nhập mặn như sau:

a) Vùng Bắc tỉnh

Vùng Bắc tỉnh bao gồm các khu vực ven biển, cửa sông và hạ lưu các sông chính, nơi chịu ảnh hưởng trực tiếp của thủy triều biển Đông và chế độ dòng chảy kiệt. Xâm nhập mặn tại khu vực này chủ yếu xảy ra trong mùa khô, tác động đến nguồn nước mặt, nước dưới đất nông và các công trình khai thác, cấp nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Các khu vực có rủi ro xâm nhập mặn từ trung bình đến cao tập trung tại:

Khu vực ven biển và cửa sông: Cam Lâm, Cam Ranh, Nha Trang, Ninh Hòa, Vạn Ninh;

Các vùng hạ lưu sông, khu vực đồng bằng ven biển: Diên Khánh;

Khu vực quần đảo: Trường Sa (chịu ảnh hưởng trực tiếp của môi trường nước mặn).

Phạm vi xâm nhập mặn phổ biến đạt cấp độ 1, một số khu vực cửa sông và vùng trũng ven biển có nguy cơ đạt cấp độ 2 trong các năm dòng chảy kiệt nghiêm trọng. Xâm nhập mặn gây suy giảm chất lượng nguồn nước cấp, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp ven sông, ven biển và làm gia tăng chi phí xử lý nước sinh hoạt, nước sản xuất.

b) Vùng Nam tỉnh

Vùng Nam tỉnh là khu vực có rủi ro xâm nhập mặn cao và rất cao, chịu tác động đồng thời của thủy triều, nước biển dâng và tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng nguồn nước ngọt trong mùa khô. Xâm nhập mặn tại khu vực này có xu hướng xâm nhập sâu vào nội đồng, kéo dài về thời gian và phạm vi ảnh hưởng.

Các khu vực chịu ảnh hưởng xâm nhập mặn tập trung tại:

Huyện Thuận Nam cũ: các thôn Sơn Hải 1, Sơn Hải 2, Vĩnh Trường, Từ Thiện (xã Phước Dinh); Lạc Tân, Lạc Tiến (xã Cà Ná); Thương Diêm 1, Thương Diêm 2 (xã Phước Diêm);

Huyện Ninh Phước cũ: các thôn An Thạnh, Hòa Thạnh (xã An Hải);

Huyện Ninh Hải cũ: các thôn Vĩnh Hy, Thái An, Mỹ Hòa (xã Vĩnh Hải); Mỹ Tân (xã Thanh Hải); Mỹ Tường, Khánh Tường, Khánh Nhơn (xã Nhơn Hải); Tri Thủy, Khánh Hội (xã Tri Hải); Phương Cự 1, Phương Cự 2 (xã Phương Hải); khu phố Ninh Chữ 2 (thị trấn Khánh Hải);

Huyện Thuận Bắc cũ: thôn Bình Tiên (xã Công Hải);

Khu vực đô thị ven biển: các khu phố 9, 10 và thôn Phú Thọ (phường Đông Hải); khu phố 4, 5 (phường Mỹ Đông).

Phạm vi xâm nhập mặn tại vùng Nam tỉnh phổ biến đạt cấp độ 2, nhiều khu vực mặn xâm nhập sâu trên 25–50 km trong các đợt triều cường kết hợp dòng chảy kiệt, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, khai thác nước sinh hoạt và làm gia tăng nguy cơ suy thoái đất, suy giảm trữ lượng nước ngọt.

1.2.6 Phân vùng rủi ro sạt lở bờ sông, bờ biển

Sạt lở bờ sông, bờ biển và sạt lở đất đá là loại hình thiên tai xảy ra phổ biến trên địa bàn tỉnh, chủ yếu do tác động tổng hợp của mưa lớn kéo dài, lũ trên các sông suối

có độ dốc lớn, dòng chảy tập trung nhanh, kết hợp với đặc điểm địa hình phức tạp, chia cắt mạnh giữa đồng bằng hẹp và khu vực đồi núi. Hiện tượng sạt lở gây thiệt hại đến hạ tầng giao thông, công trình dân sinh, đất sản xuất và tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn cho khu dân cư.

Căn cứ đặc điểm địa hình, điều kiện tự nhiên và các khu vực đã và đang xảy ra sạt lở, phạm vi rủi ro sạt lở được phân chia thành hai vùng như sau:

a) Vùng Bắc tỉnh

Vùng Bắc tỉnh có địa hình đồi núi xen kẽ đồng bằng ven biển, nhiều sông suối ngắn, dốc, lưu tốc dòng chảy lớn khi có mưa lũ, do đó nguy cơ sạt lở tập trung chủ yếu tại khu vực miền núi, trung du và các tuyến giao thông đi qua địa hình dốc, taluy cao.

Các khu vực có nguy cơ sạt lở từ trung bình đến cao bao gồm:

Khu vực miền núi và trung du: Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, nơi thường xảy ra sạt lở đất, sạt trượt mái dốc taluy khi có mưa lớn kéo dài;

Khu vực ven sông và hạ lưu các sông chính: Diên Khánh, Ninh Hòa, nơi có nguy cơ sạt lở bờ sông tại các đoạn cong, đoạn có dòng chảy xiết;

Khu vực ven biển và cửa sông: Vạn Ninh, Cam Lâm, Cam Ranh, Nha Trang, nơi xuất hiện sạt lở bờ biển, bờ cửa sông do tác động của sóng, dòng chảy ven bờ và hoạt động khai thác ven biển;

Khu vực quần đảo Trường Sa, chịu tác động trực tiếp của sóng, gió và dòng chảy biển, có nguy cơ sạt lở bờ đảo cục bộ.

Mức độ rủi ro sạt lở tại vùng Bắc tỉnh phổ biến ở cấp độ từ thấp đến trung bình, riêng các khu vực miền núi và ven sông có thể đạt cấp độ cao trong các đợt mưa lũ lớn.

b) Vùng Nam tỉnh

Vùng Nam tỉnh là khu vực có nguy cơ sạt lở cao, đặc biệt tại các khu vực miền núi, sườn dốc, dọc các tuyến giao thông và ven sông suối chính. Sạt lở tại khu vực này xảy ra cả dưới dạng sạt lở đất đá, sạt trượt taluy đường và sạt lở bờ sông, bờ biển.

Các khu vực trọng điểm sạt lở bao gồm:

Sạt lở đường giao thông: Đèo Ngoạn Mục thuộc xã Lâm Sơn (địa bàn thôn Lâm Bình, xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn cũ); Tuyến tỉnh lộ 701 ở xã Phước Dinh (địa bàn xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam cũ) - đoạn ven biển từ Mũi Dinh đi Cà Ná; Tuyến tỉnh lộ 706 - đoạn từ xã Bắc Ái Đông (địa bàn xã Phước Thành, huyện Bắc Ái cũ) đến xã Công Hải (địa bàn xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc cũ); Tuyến tỉnh lộ 707 - đoạn qua xã Bắc Ái Tây (từ xã Phước Hòa đến xã Phước Bình, huyện Bắc Ái cũ); Đoạn đường vào thôn Bình Tiên cũ thuộc xã Công Hải và đoạn đường Phước Kháng – Suối Le thuộc xã Thuận Bắc (địa bàn xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc cũ).

Sạt lở núi, sạt lở đất:

Xã Anh Dũng (địa bàn các thôn Tà Nôi, Gia Hoa thuộc xã Ma Nối, huyện Ninh Sơn cũ; các thôn Tân Lập, Tân Định thuộc xã Hòa Sơn, huyện Ninh Sơn cũ); xã Bác Ái Tây (địa bàn thôn Hành Rạc thuộc xã Phước Bình, huyện Bác Ái cũ); xã Bác Ái Đông (địa bàn các thôn Suối Lở, Ma Nai thuộc xã Phước Thành, huyện Bác Ái cũ); xã Thuận Bắc (địa bàn các thôn Đá Mài Trên, Cầu Đá thuộc xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc cũ); xã Ninh Hải (địa bàn các thôn Xóm Bằng, Láng Me thuộc xã Bắc Sơn cũ); khu vực dọc tuyến tỉnh lộ 706 và tuyến đường từ xã Thuận Bắc (địa bàn xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc cũ) đi Suối Le; xã Phước Dinh (địa bàn thôn Sơn Hải 2 thuộc xã Phước Dinh cũ); xã Cà Ná (địa bàn các thôn Thương Diêm 1, Thương Diêm 2 thuộc xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam cũ).

Sạt lở bờ sông:

Bờ sông Dinh tại khu vực xã Phước Hậu (địa bàn xã Phước Sơn, huyện Ninh Phước cũ); Khu vực Đèo Cậu thuộc phường Đô Vinh (địa bàn xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn cũ).

Vùng Nam tỉnh được xác định là khu vực có rủi ro sạt lở cao đến rất cao, đặc biệt trong mùa mưa lũ, khi mưa lớn kéo dài làm gia tăng nguy cơ sạt trượt đất đá, phá hoại công trình giao thông, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống dân cư và phát triển kinh tế – xã hội.

Các loại hình thiên tai khác: Rét đậm, rét hại, gió tây khô nóng là các hình thể thời tiết bất thường

1.2.7 Phân vùng rủi ro sạt lở đất, lũ quét

Khu vực miền núi phía Tây tỉnh mới có địa hình dốc, sông suối ngắn, lòng dẫn hẹp, dễ phát sinh lũ quét và sạt lở đất khi có mưa lớn kéo dài. Các khu vực có nguy cơ cao gồm các huyện cũ Khánh Vĩnh, Khánh Sơn (Khánh Hòa cũ) và các huyện cũ Ninh Sơn, Bác Ái, Thuận Bắc, Thuận Nam (Ninh Thuận cũ), với nhiều điểm sạt lở đường, sạt lở núi, bờ sông đã được xác định chi tiết.

Cấp độ rủi ro thiên tai do sạt lở đất, lũ quét: Cấp độ 2–3.

1.2.8 Các loại hình thiên tai khác

Ngoài các loại hình thiên tai chủ yếu đã được phân tích, đánh giá, trên địa bàn tỉnh còn chịu tác động của một số loại hình thiên tai khác như sương muối, sương mù, nắng nóng, gió mạnh trên biển, nước dâng, sụt lún đất và cháy rừng do nguyên nhân tự nhiên. Các loại hình thiên tai này xảy ra mang tính cục bộ, không thường xuyên và phạm vi ảnh hưởng hạn chế.

Trong thời gian qua, mức độ thiệt hại do các loại hình thiên tai nêu trên gây ra nhìn chung không lớn, chủ yếu ảnh hưởng đến một số hoạt động sản xuất, sinh hoạt và khai thác trên biển, chưa gây tác động nghiêm trọng đến an toàn dân cư và phát triển kinh tế – xã hội trên phạm vi toàn tỉnh. Tuy nhiên, trong bối cảnh biến đổi khí hậu, các hiện tượng cực đoan có xu hướng gia tăng, do đó cần tiếp tục theo dõi, lồng ghép nội dung phòng ngừa và thích ứng phù hợp trong quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và không gian lãnh thổ.

2. Các giải pháp phòng chống thiên tai tỉnh Khánh Hoà

2.1 Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu

2.1.1 Giải pháp phi công trình:

a) Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách

Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện rà soát, kiện toàn Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự các cấp; phân công rõ trách nhiệm cho từng thành viên nhằm huy động hiệu quả sự tham gia của các sở, ngành, địa phương và tổ chức liên quan trong công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai.

Việc quản lý, sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai được triển khai theo các quyết định và quy chế đã ban hành; bảo đảm thu, chi đúng quy định, sử dụng hiệu quả cho các hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai. Các chính sách hỗ trợ khôi phục sản xuất sau thiên tai, dịch bệnh được thực hiện thống nhất theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của tỉnh, góp phần ổn định đời sống và sản xuất của người dân vùng bị ảnh hưởng.

b) Kiện toàn tổ chức, bộ máy và tăng cường năng lực quản lý thiên tai

Tổ chức, bộ máy chỉ huy Phòng thủ dân sự chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp được củng cố, kiện toàn bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả; quy chế tổ chức và hoạt động được rà soát, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu thực tiễn và mô hình chính quyền hai cấp.

Năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác phòng, chống thiên tai cấp xã được chú trọng nâng cao; lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã được rà soát, xây dựng với lực lượng dân quân tự vệ làm nòng cốt theo hướng dẫn của Trung ương. Trang thiết bị, phương tiện phục vụ chỉ đạo, điều hành và ứng phó thiên tai từng bước được đầu tư cho Văn phòng Ban Chỉ huy và các lực lượng tham gia; hệ thống thông tin liên lạc được hoàn thiện nhằm bảo đảm thông suốt trong mọi tình huống.

Cơ chế phối hợp giữa Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự tỉnh với các tổ chức chính trị – xã hội được tăng cường; công tác diễn tập phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được tổ chức định kỳ ở các cấp để nâng cao khả năng phối hợp và xử lý tình huống.

c) Lập, rà soát và thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án

Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp tỉnh và cấp xã được xây dựng, rà soát, cập nhật theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế và giai đoạn phát triển. Các phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro, phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão, lũ lớn, hạn hán được thường xuyên cập nhật và hoàn thiện.

Công tác rà soát, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi, quy hoạch bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai được thực hiện nhằm phục vụ xây dựng các dự án tái định cư, ổn định đời sống và sản xuất của người dân, thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai

Tỉnh từng bước xã hội hóa các dịch vụ khí tượng thủy văn; đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc chuyên dùng phục vụ phòng, chống thiên tai, bao gồm quan trắc mưa, mực nước, độ mặn và giám sát vận hành tại các hồ chứa, đập dâng. Một số hồ chứa, đập dâng đã được lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, hệ thống cảnh báo xả lũ và giám sát an toàn công trình, góp phần nâng cao năng lực cảnh báo sớm và hỗ trợ ra quyết định trong công tác chỉ đạo, điều hành.

đ) Nâng cao nhận thức, kiến thức phòng, chống thiên tai cho cộng đồng

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống thiên tai được triển khai thường xuyên thông qua các chương trình đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo; lồng ghép trong hoạt động của các sở, ngành, địa phương và các tổ chức đoàn thể.

Thông tin, truyền thông về phòng, chống thiên tai được thực hiện đa dạng qua hệ thống phát thanh, truyền hình, truyền thanh cơ sở, trường học và các hình thức tuyên truyền trực quan; góp phần nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng tránh thiên tai cho cộng đồng, nhất là người dân tại các khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai.

e) Trồng, bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ

Công tác trồng, bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được triển khai đồng bộ; giai đoạn 2016–2020 đã thực hiện giao khoán bảo vệ rừng với diện tích lớn và trồng mới rừng đạt tỷ lệ cao so với kế hoạch, trong đó ưu tiên rừng phòng hộ đầu nguồn. Hoạt động này góp phần giảm thiểu rủi ro thiên tai, bảo vệ nguồn nước và nâng cao khả năng phòng, chống thiên tai lâu dài.

2.1.2 Giải pháp công trình:

Giải pháp công trình tập trung vào đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai, cấp nước, tiêu thoát nước, bảo vệ bờ sông, bờ biển và bảo đảm an toàn dân cư, phù hợp với đặc điểm tự nhiên và yêu cầu phát triển của từng khu vực trong tỉnh.

Tại khu vực phía Bắc của tỉnh, ưu tiên quy hoạch và triển khai đầu tư xây dựng các hồ chứa nước mới nhằm tăng cường khả năng trữ nước, điều tiết lũ và cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, như các hồ Chà Rang, Sơn Trung, Sông Cạn, Suối Sâu, Đồng Điền, Sông Bung; đồng thời nâng cấp, sửa chữa các hồ chứa hiện có như hồ Cam Ranh, hồ Đá Bàn, hồ Suối Dầu để nâng cao dung tích hữu ích, bảo đảm an toàn công trình và hiệu quả vận hành. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành hồ chứa nước Sông Chò 1 với dung tích khoảng 109 triệu m³; nghiên cứu phương án dẫn nước từ hồ Sông Chò 1 để bổ sung nguồn nước cho hồ Suối Dầu và hồ Cam Ranh, kết hợp xem xét bổ sung tuyến ống dẫn nước từ hệ thống thủy lợi Tân Mỹ cấp nước cho khu vực phía Nam thành phố Cam Ranh. Song song với đó, tiến hành rà soát, cập nhật hiện trạng sạt lở bờ sông, bờ biển, đặc biệt trên các tuyến sông lớn, từ đó đề xuất các giải pháp công trình phòng, chống sạt lở đồng bộ. Đồng thời, đưa vào quy hoạch và triển khai các dự án di dời, tái định cư dân cư tại các khu vực có nguy cơ cao về sạt lở đất và lũ quét ở khu vực miền núi và ven sông.

Tại khu vực phía Nam của tỉnh, tiếp tục đầu tư, nâng cấp và khai thác hiệu quả hệ thống công trình thủy lợi hiện có, trong đó trọng tâm là 24 hồ chứa nước với tổng dung tích khoảng 502 triệu m³, năng lực tưới thiết kế 28.644 ha đất sản xuất nông nghiệp, thủy sản và cấp nước sinh hoạt. Hiện diện tích tưới thực tế mới đạt khoảng 60% so với thiết kế, do đó cần tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống kênh mương, đồng ruộng trong khu tưới và điều chỉnh cơ cấu cây trồng phù hợp với khả năng cấp nước của từng công trình. Khai thác hiệu quả các hệ thống thủy lợi sử dụng nguồn nước xả của thủy điện Đa Nhim, bao gồm các hệ thống đập lớn và các đập dâng trên các nhánh sông, suối nhằm phục vụ tưới tiêu, cấp nước sinh hoạt và hạn chế xâm nhập mặn.

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp các trạm bơm phục vụ tưới cho các khu vực cao cục bộ không thể tưới tự chảy, bảo đảm cấp nước ổn định cho sản xuất. Về cấp nước sinh hoạt, tập trung nâng cấp các công trình cấp nước đô thị và nông thôn, bảo đảm nhu cầu cấp nước bình quân khoảng 80–100 lít/người/ngày tại khu vực đô thị và từng bước nâng cao tỷ lệ cấp nước sạch khu vực nông thôn thông qua hệ thống các công trình cấp nước tập trung. Đồng thời, đầu tư hoàn thiện hệ thống tiêu thoát nước, tiêu lũ, đặc biệt tại các vùng trũng thấp, khu dân cư tập trung và khu vực sản xuất nông nghiệp nhằm giảm thiểu tình trạng ngập úng.

Đối với công trình đê, kè và bảo vệ bờ, tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đê sông, đê biển, kè bảo vệ bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn cho các khu vực dân cư, đô thị và hạ tầng kinh tế – xã hội. Song song với đó, nâng cấp, mở rộng các khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão, nâng cao năng lực chứa tàu cá và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống nhà cộng đồng kết hợp trường học

và nhà tránh trú bão đa mục tiêu tại các khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, góp phần bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản của người dân.

2.2 Biện pháp ứng phó thiên tai

2.2.1 Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

Nguyên tắc thực hiện

Công tác quản lý rủi ro thiên tai được thực hiện thống nhất theo chủ trương của Đảng, quy định của Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và các văn bản chỉ đạo của Trung ương; bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế, yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội và tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai; nâng cao nhận thức, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng phòng, chống thiên tai cho cộng đồng, đặc biệt là cấp xã, thôn, bản; phát huy vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân trong công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai được triển khai đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm tính cấp bách trước mắt và lâu dài; thực hiện nghiêm phương châm “bốn tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ), nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời và khắc phục hiệu quả hậu quả thiên tai.

Ưu tiên đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai theo hướng kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình; đồng thời huy động sự tham gia, đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội trong công tác phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trách nhiệm chỉ huy và cơ chế phối hợp ứng phó thiên tai

Thiên tai cấp độ 1:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã trực tiếp chỉ huy, huy động lực lượng, phương tiện, vật tư theo phương châm “bốn tại chỗ” để tổ chức ứng phó kịp thời; đồng thời báo cáo tình hình và thực hiện sự chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Trường hợp thiên tai vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã hoặc xảy ra trên địa bàn từ hai xã trở lên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan thường trực về phòng, chống thiên tai của tỉnh xem xét hỗ trợ, chỉ đạo. Thiên tai cấp độ 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh trực tiếp chỉ huy, huy động các nguồn lực theo thẩm quyền để tổ chức ứng phó; chỉ đạo các xã triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng, chống

thiên tai theo quy định. Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo, đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

Thiên tai cấp độ 3:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục là người trực tiếp chỉ huy công tác ứng phó; huy động tổng hợp nguồn lực của địa phương, đồng thời tổ chức phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành Trung ương theo chỉ đạo của Chính phủ. Các xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp ứng phó trên địa bàn theo sự chỉ đạo thống nhất của tỉnh. Trường hợp thiên tai diễn biến phức tạp, có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, tỉnh kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xin ý kiến chỉ đạo, hỗ trợ.

Thiên tai cấp độ 4:

Công tác chỉ đạo, điều hành ứng phó thiên tai thực hiện theo sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan Trung ương. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai các biện pháp ứng phó trên địa bàn; chỉ đạo các xã huy động lực lượng, phương tiện, bảo đảm an toàn cho người dân và các công trình trọng điểm.

Thiên tai cấp độ 5:

Việc phân công, phân cấp trách nhiệm và cơ chế phối hợp trong ứng phó thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; bảo đảm sự chỉ đạo tập trung, thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

Phương án quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

Phương án quản lý rủi ro thiên tai được xây dựng trên cơ sở đánh giá đầy đủ các loại hình thiên tai chủ yếu, mức độ rủi ro và khả năng chịu tác động theo từng vùng địa lý; bao gồm tập hợp các giải pháp ngắn hạn và dài hạn, kết hợp chặt chẽ giữa chủ động phòng ngừa và tích cực ứng phó.

Các phương án phòng, chống thiên tai được lồng ghép đồng bộ với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, định hướng phát triển công nghiệp, đô thị, phương án bảo vệ và khai thác bền vững tài nguyên nước, cũng như các chương trình, kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu; nhằm bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, đồng thời bảo vệ các công trình hạ tầng và công trình trọng điểm phục vụ phát triển kinh tế – xã hội bền vững.

2.2.2 Công tác sơ tán dân về nơi an toàn:

Căn cứ vào công tác dự báo, cảnh báo của Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Trung Bộ và hệ thống văn bản chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ

huy Phòng thủ dân sự tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành liên quan và chính quyền cấp huyện, cấp xã tổ chức triển khai đồng bộ các biện pháp ứng phó với mưa lớn, lũ lụt, bão và áp thấp nhiệt đới trên toàn địa bàn tỉnh.

Công tác sơ tán dân được triển khai kịp thời theo phương châm “bốn tại chỗ”, tập trung vào các khu vực có nguy cơ cao như vùng ven biển, cửa sông, ven sông suối, khu vực trũng thấp thường xuyên ngập lũ, khu vực có nguy cơ sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển. Lực lượng và phương tiện tại chỗ được huy động để tổ chức di dời, sơ tán người dân đến các điểm trú, tránh an toàn đã được xác định trong phương án phòng, chống thiên tai của địa phương.

Tại các khu vực sơ tán, chính quyền địa phương phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức bảo đảm cung cấp lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm thiết yếu và nước sạch phục vụ sinh hoạt cho người dân; đồng thời bố trí lực lượng y tế, phương tiện, thuốc men để thực hiện công tác sơ cấp cứu, chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh cho người dân tại nơi sơ tán và các khu vực bị ảnh hưởng bởi thiên tai.

Bên cạnh đó, các tổ chức đoàn thể, lực lượng vũ trang và các đội tình nguyện được huy động tham gia hỗ trợ người dân sơ tán, cứu trợ dân sinh, vệ sinh môi trường, khắc phục hậu quả sau thiên tai, góp phần ổn định đời sống nhân dân và nhanh chóng phục hồi các hoạt động kinh tế – xã hội trên địa bàn.

2.2.3 Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc khẩn cấp

Căn cứ vào tình hình, diễn biến các loại hình thiên tai, hệ thống thông tin, truyền thông trên địa bàn tỉnh được tăng cường nhằm kịp thời cung cấp thông tin cho chính quyền các cấp và nhân dân, bảo đảm người dân nắm bắt đầy đủ, chính xác diễn biến thiên tai để chủ động phòng tránh, ứng phó và giảm thiểu thiệt hại.

Ưu tiên xử lý nhanh các sự cố về thông tin liên lạc, duy trì thông tin thông suốt bằng tất cả các hệ thống hiện có tại Ủy ban nhân dân các cấp, Văn phòng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh và các sở, ban, ngành liên quan. Các cơ quan, đơn vị thực hiện duy trì chế độ trực ban 24/24 giờ, bảo đảm nguồn điện ưu tiên và vận hành máy phát điện dự phòng để hệ thống thông tin liên lạc không bị gián đoạn trong mọi tình huống thiên tai.

Đồng thời, tăng cường phối hợp sử dụng hệ thống thông tin nội bộ của lực lượng quân sự, bộ đội biên phòng và công an để phục vụ công tác chỉ huy, điều hành ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, bảo đảm sự thống nhất, kịp thời và hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành giữa các cấp, các ngành trên toàn địa bàn tỉnh.

2.2.4 Triển khai công tác bảo đảm y tế

Hệ thống y tế trên địa bàn tỉnh chủ động xây dựng và triển khai phương án bảo đảm công tác y tế phục vụ phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn. Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và các cơ sở y tế trực thuộc bảo đảm đầy đủ cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị y tế, thuốc, hóa chất cần thiết phục vụ công tác khám, chữa bệnh, cấp cứu và điều trị cho người dân trong và sau các đợt thiên tai như bão, lũ, mưa lớn.

Tổ chức các đội cấp cứu lưu động với đầy đủ y sĩ, bác sĩ, thuốc, hóa chất, trang thiết bị và phương tiện cần thiết để thực hiện sơ cấp cứu ban đầu cho người bị nạn tại các khu vực sơ tán, vùng bị ảnh hưởng bởi thiên tai, bảo đảm xử lý kịp thời các tình huống y tế khẩn cấp.

Trung tâm y tế khu vực phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai công tác sơ cấp cứu người bệnh, chăm sóc sức khỏe cho người dân tại nơi sơ tán và khu vực bị ảnh hưởng; đồng thời tăng cường các biện pháp giám sát, phòng chống dịch bệnh, không để dịch bệnh bùng phát sau thiên tai.

Trạm y tế cấp xã phối hợp với các đội y tế lưu động tổ chức kiểm tra, theo dõi sức khỏe, thực hiện sơ cấp cứu ban đầu cho người dân và triển khai các hoạt động vệ sinh phòng bệnh, phòng chống dịch bệnh trên địa bàn.

2.2.5 Tổ chức ứng cứu trên biển

Các cơ quan chức năng của tỉnh chủ trì, phối hợp với chính quyền cấp xã ven biển và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai đồng bộ công tác ứng phó, tìm kiếm cứu nạn trên biển khi có bão, áp thấp nhiệt đới, cụ thể:

Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Thủy sản và chính quyền cấp xã ven biển thường xuyên kiểm tra, kiểm soát việc đăng ký, đăng kiểm tàu thuyền; kiểm tra trang thiết bị an toàn, thông tin liên lạc, phòng chống cháy nổ; kiên quyết không cho phép phương tiện không đủ điều kiện an toàn hoạt động trên biển.

Thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, khí tượng thủy văn, bão, áp thấp nhiệt đới trên các vùng biển; kịp thời thông báo đến chủ phương tiện, thuyền trưởng để chủ động phòng tránh, bảo đảm an toàn cho người và tàu thuyền. Chỉ đạo tất cả tàu thuyền hoạt động trên biển khẩn trương vào neo đậu, trú tránh bão tại các khu neo đậu, luồng lạch, cửa biển đã được quy hoạch, không để tàu thuyền neo đậu tại các khu vực không bảo đảm an toàn.

Duy trì thông tin liên lạc thông suốt giữa các cơ quan chức năng, chính quyền cấp xã ven biển, gia đình chủ tàu và thuyền trưởng trong suốt thời gian tàu thuyền hoạt

động trên biển; tổ chức thông báo, kêu gọi và theo dõi chặt chẽ việc di chuyển, trú tránh bão của tàu cá trên các ngư trường.

Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chuẩn bị đầy đủ lực lượng, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng, pháo hiệu, vị trí bắn pháo hiệu theo quy định để sẵn sàng triển khai trong các tình huống khẩn cấp trên biển.

Các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình và hệ thống thông tin cơ sở tăng cường thông tin, cập nhật kịp thời diễn biến bão, áp thấp nhiệt đới, tình hình trên biển nhằm phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và nâng cao nhận thức, chủ động phòng tránh của người dân, ngư dân.

Công tác sơ tán dân ven biển được tổ chức theo phương án đã được phê duyệt; chính quyền cấp xã ven biển chủ động rà soát các khu vực xung yếu chịu ảnh hưởng của bão, nước dâng, sóng lớn, nguy cơ sạt lở, úng ngập để tổ chức sơ tán người dân đến các khu vực an toàn như vùng cao, nhà kiên cố, công trình công cộng, trường học.

Lực lượng, phương tiện tìm kiếm cứu nạn trên biển chủ yếu là lực lượng vũ trang của tỉnh, phối hợp với các lực lượng chuyên trách và phương tiện địa phương; phạm vi hoạt động được tổ chức linh hoạt theo diễn biến thiên tai và khả năng của từng phương tiện. Sau khi cứu vớt, người và tài sản được đưa vào bờ và bàn giao cho chính quyền địa phương quản lý, hỗ trợ.

Công tác chỉ huy tìm kiếm cứu nạn trên biển do Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh trực tiếp chỉ huy, bảo đảm thống nhất, kịp thời và hiệu quả.

2.2.6 Bảo đảm thoát nước đô thị

Tổ chức triển khai đồng bộ các biện pháp bảo đảm thoát nước, chống ngập úng tại các khu vực đô thị, khu dân cư tập trung nhằm giảm thiểu thiệt hại do mưa lớn, lũ, triều cường gây ra, cụ thể như sau:

Chủ động tổ chức nạo vét, khơi thông hệ thống cống thoát nước, hồ ga, mương tiêu, kênh dẫn nước trên địa bàn; bảo đảm dòng chảy thông suốt, hạn chế tình trạng ứ đọng nước gây ngập úng cục bộ.

Thường xuyên thu dọn cây cối, rác thải, bùn đất và các vật cản trên các tuyến mương, kênh thoát nước, đặc biệt tại các khu vực trũng thấp, khu dân cư đông người và các điểm thường xuyên xảy ra ngập úng.

Bố trí đầy đủ lực lượng, phương tiện, vật tư dự phòng tại các tuyến mương, hàm chui, cống thoát nước trọng điểm để kịp thời xử lý sự cố, khắc phục nhanh các điểm tắc nghẽn, sạt lở, hư hỏng công trình thoát nước khi xảy ra mưa lớn.

Lắp đặt biển báo, rào chắn, đèn tín hiệu cảnh báo và tổ chức lực lượng trực canh, hướng dẫn giao thông tại các vị trí ngập nước, khu vực có nguy cơ mất an toàn nhằm bảo đảm an toàn cho người dân và phương tiện tham gia giao thông.

2.2.7 Bảo đảm cung cấp nước sạch cho dân cư

Tổ chức triển khai các biện pháp bảo vệ an toàn hệ thống công trình cấp nước nhằm bảo đảm cấp nước sinh hoạt an toàn, liên tục cho người dân trong điều kiện xảy ra thiên tai.

Thực hiện phương án bảo vệ an toàn các công trình cấp nước tập trung, các giếng khoan khai thác nước dưới đất và hệ thống đường ống truyền dẫn, phân phối nước đến khu dân cư. Tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện và xử lý các nguy cơ mất an toàn đối với công trình, thiết bị cấp nước.

Chủ động kiểm tra, bảo vệ an toàn các tuyến ống dẫn nước và thiết bị cấp nước đến hộ dân; đối với các khu vực bị ngập lụt, sạt lở gây sự cố đường ống, khẩn trương huy động lực lượng, phương tiện để khắc phục, sửa chữa, bảo đảm cấp nước liên tục, không để gián đoạn kéo dài. Tổ chức vận hành các nhà máy cấp nước theo đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn công trình, tiết kiệm tài nguyên nước trong điều kiện mưa lớn, lũ, bão; thực hiện khử trùng, vệ sinh các giếng nước và nguồn nước sinh hoạt tại các khu vực bị ngập lụt nhằm phòng ngừa nguy cơ ô nhiễm, dịch bệnh.

2.2.8 Triển khai phương án ứng phó với thiên tai

Tổ chức triển khai đồng bộ các phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão; lũ lụt; hạn hán và xâm nhập mặn, bảo đảm chủ động, kịp thời, hiệu quả, giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản.

a) Công tác ứng phó với bão, lũ lụt

Tổ chức sơ tán người dân ra khỏi khu vực nguy hiểm, vùng có nguy cơ ngập sâu, sạt lở, ảnh hưởng trực tiếp của bão; ưu tiên sơ tán các đối tượng dễ bị tổn thương, bảo đảm an toàn tính mạng cho người dân.

Chủ động di chuyển tàu thuyền, phương tiện và lồng bè nuôi trồng thủy sản trên biển, trên sông ra khỏi khu vực nguy hiểm; hướng dẫn tàu thuyền neo đậu an toàn tại các bến, tổ chức kiểm đếm, sắp xếp hợp lý, không để người dân ở lại trên tàu thuyền khi bão đổ bộ.

Triển khai các biện pháp chằng chống, gia cố nhà ở, trụ sở cơ quan, công sở, bệnh viện, trường học, kho tàng, công trình hạ tầng kinh tế – xã hội, công trình quốc phòng, an ninh nhằm hạn chế thiệt hại do gió bão gây ra.

Thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất nông nghiệp: thu hoạch sớm lúa và hoa màu đến kỳ thu hoạch, bảo vệ vật nuôi và thủy sản; chằng chống chuồng trại; bảo quản giống cây trồng, vật tư, công cụ sản xuất nhằm giảm thiểu thiệt hại.

Tổ chức kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện và xử lý các sự cố đối với công trình đê điều, đập dâng, hồ chứa, cống, tràn, kênh mương và các công trình trọng điểm về kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo đảm an toàn công trình.

Thực hiện cấm người và phương tiện lưu thông tại các khu vực nguy hiểm khi xảy ra gió bão, ngập lụt, sạt lở đất; tổ chức các chốt kiểm soát, hướng dẫn giao thông và bố trí lực lượng trực bảo vệ, bảo đảm an toàn cho người dân.

Bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt, đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trong mọi tình huống.

Tổ chức tìm kiếm cứu nạn, sơ cấp cứu người bị nạn trên sông, trên biển; huy động các đội y tế cơ động, đội cấp cứu lưu động để kịp thời cứu chữa và đưa người bị thương đến cơ sở y tế gần nhất.

Tổ chức hỗ trợ lương thực, nước uống, thuốc men và các nhu yếu phẩm thiết yếu cho người dân tại các khu vực bị chia cắt, ngập sâu và tại các điểm sơ tán; đồng thời bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội tại khu vực xảy ra thiên tai.

b) Công tác ứng phó với hạn hán và xâm nhập mặn

Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo về tình hình hạn hán, xâm nhập mặn; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân chủ động tham gia phòng, chống.

Điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi và thời vụ sản xuất phù hợp với diễn biến nguồn nước; sử dụng các giống cây trồng ngắn ngày, chịu hạn, có năng suất; chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất lúa kém hiệu quả, thiếu nước tưới.

Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ, đội thủy nông nhằm quản lý, điều tiết nước tưới nội đồng hợp lý; theo dõi chặt chẽ diễn biến hạn hán để kịp thời triển khai các biện pháp ứng phó.

Vận hành hợp lý các hồ chứa nước, công trình cấp nước; ưu tiên nguồn nước cho sinh hoạt; thực hiện sử dụng nước tiết kiệm, áp dụng các giải pháp tưới tiên tiến, giảm thất thoát nước.

Ưu tiên cung cấp điện, nhiên liệu cho các trạm bơm phục vụ chống hạn; tổ chức quan trắc độ mặn, vận hành hệ thống đê, cống ngăn mặn phù hợp với diễn biến thực tế, không để xâm nhập mặn vào nội đồng.

Chủ động xây dựng các bể trữ nước, đào ao, khoan giếng khai thác nước dưới đất tại các khu vực khó khăn về nguồn nước; tăng cường bổ sung nguồn nước thông qua điều tiết, xả nước hợp lý từ các công trình thủy điện về hạ lưu.

2.2.9 Huy động nguồn lực cho công tác ứng phó thiên tai

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định huy động và điều phối nguồn lực trên địa bàn để phục vụ công tác ứng phó thiên tai theo quy định. Nguồn lực huy động bao gồm nhân lực; vật tư, vật liệu, trang thiết bị, phương tiện; nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất; hệ thống thông tin liên lạc; nước sạch, thuốc khử trùng nước; lương thực, nhu yếu phẩm và nguồn kinh phí dự phòng.

Trường hợp thiên tai xảy ra nghiêm trọng, vượt quá khả năng ứng phó của địa phương, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tổ chức huy động nguồn lực của Trung ương đóng trên địa bàn hoặc hỗ trợ từ các địa phương khác để kịp thời ứng phó và khắc phục hậu quả.

2.3 Tổ chức khắc phục hậu quả, tái thiết sau thiên tai

2.3.1 Triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, hỗ trợ khẩn cấp và khắc phục thiệt hại bước đầu

Sau thiên tai, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thăm hỏi, động viên, hỗ trợ các gia đình có người chết, người bị thương; kịp thời phân phát lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh và các nhu yếu phẩm thiết yếu cho nhân dân vùng bị thiệt hại, bảo đảm không để người dân thiếu đói, thiếu nước sinh hoạt và không có nơi ở tạm thời.

Lực lượng quân sự, công an, biên phòng phối hợp với chính quyền cơ sở tổ chức tìm kiếm cứu nạn người bị nạn trên đất liền, trên biển và trên sông; thực hiện sơ cấp cứu ban đầu, hỗ trợ đưa người bị thương đến các cơ sở y tế; huy động lực lượng xung kích, dân quân tự vệ tham gia giúp nhân dân sửa chữa nhà ở, dựng nhà tạm, sớm ổn định đời sống và sinh hoạt.

Các cơ quan chuyên môn về y tế tổ chức khám, chữa bệnh cho người dân bị ảnh hưởng; cung cấp thuốc chữa bệnh, hóa chất tiêu độc, khử trùng nguồn nước, vệ sinh môi trường, chủ động phòng, chống dịch bệnh phát sinh sau thiên tai.

Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường hướng dẫn nhân dân khắc phục sa bồi, thủy phá; sửa chữa, khôi phục hệ thống kênh mương, công trình thủy lợi, trạm bơm phục vụ sản xuất; thực hiện vệ sinh, khử trùng chuồng trại, phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi.

Cơ quan quản lý hạ tầng giao thông tổ chức khắc phục bước đầu các tuyến đường, cầu, cống bị hư hỏng, sạt lở, bảo đảm giao thông thông suốt; cấm biển cảnh báo tại các vị trí nguy hiểm để người dân chủ động phòng tránh.

Ngành điện lực tổ chức khắc phục sự cố lưới điện, trạm biến áp; bảo đảm cung cấp điện an toàn, ổn định phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

Cơ quan chuyên môn về lao động và an sinh xã hội phối hợp với chính quyền cơ sở rà soát các hộ gia đình có nhà ở bị sập, hư hỏng nặng và các hộ thiếu đói để đề xuất, tổ chức hỗ trợ kịp thời theo quy định.

Ngành công thương bảo đảm cung ứng, dự trữ và phân phối kịp thời các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, nước uống đóng chai phục vụ nhân dân vùng thiên tai, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa.

Cơ quan tài chính chủ trì cân đối nguồn ngân sách dự phòng và các nguồn tài chính hợp pháp khác để tham mưu bố trí kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai; ưu tiên hỗ trợ thiệt hại về người, nhà ở, công trình hạ tầng thiết yếu, nước sạch và giao thông.

Quỹ Phòng, chống thiên tai thực hiện chi hỗ trợ cứu trợ khẩn cấp về lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh; hỗ trợ xử lý vệ sinh môi trường; sửa chữa khẩn cấp các công trình phòng, chống thiên tai, trường học, nhà sơ tán.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị – xã hội phối hợp tiếp nhận, phân phối tiền và hàng cứu trợ đến người dân bị thiệt hại, ưu tiên hộ nghèo, hộ chính sách, người cao tuổi, người khuyết tật, phụ nữ và trẻ em, góp phần sớm ổn định đời sống.

2.3.2 Thống kê, đánh giá thiệt hại và lập nhu cầu hỗ trợ

Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn quản lý, bao gồm thiệt hại về con người, nhà ở, sản xuất, cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội, môi trường và các công trình thiết yếu; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh.

Các cơ quan chuyên môn theo lĩnh vực quản lý thực hiện đánh giá chi tiết thiệt hại chuyên ngành, bao gồm giao thông, xây dựng, nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản, công nghiệp, thương mại, y tế, giáo dục, thông tin liên lạc, nước sạch và vệ sinh môi trường; đề xuất nhu cầu hỗ trợ và giải pháp khắc phục.

Cơ quan thống kê phối hợp tổng hợp số liệu thiệt hại các lĩnh vực, báo cáo phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và đề xuất hỗ trợ.

Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tự đánh giá thiệt hại của đơn vị và báo cáo chính quyền cơ sở để tổng hợp.

Chậm nhất 10 ngày sau khi kết thúc đợt thiên tai, các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các cấp hoàn thành báo cáo thiệt hại và đề xuất nhu cầu hỗ trợ gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

2.3.3 Lập kế hoạch tái thiết sau thiên tai

a) Tái thiết khẩn cấp

Trên cơ sở tổng hợp, đánh giá thiệt hại, xác định danh mục các công trình cần khắc phục khẩn cấp sau thiên tai, ưu tiên các công trình thủy lợi, đê điều, hồ chứa, kè, cống, tràn; công trình giao thông, cấp nước sạch và các công trình hạ tầng thiết yếu khác. Việc khắc phục khẩn cấp được triển khai theo thứ tự ưu tiên, bảo đảm hoàn thành trước mùa mưa lũ, bão tiếp theo, với thời gian thực hiện từ 3 đến 8 tháng.

b) Tái thiết trung hạn

Các cơ quan chuyên môn và chính quyền các cấp xây dựng kế hoạch trung hạn khôi phục sản xuất, nâng cấp công trình hạ tầng kết hợp yêu cầu phòng, chống thiên tai, lồng ghép vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội.

Nội dung trọng tâm gồm: nâng cấp, bảo đảm an toàn hồ chứa nước; tu bổ, kiên cố hóa hệ thống đê điều, kênh mương; nâng cấp trạm bơm và công trình cấp nước; xây dựng khu neo đậu tàu thuyền an toàn; di dời, tái định cư dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ cao; nâng cấp hạ tầng giao thông, điện, thông tin liên lạc; kiên cố hóa trường học, trạm y tế kết hợp làm nơi trú tránh thiên tai; quản lý sử dụng đất, bảo vệ môi trường và phòng chống sạt lở.

Lực lượng vũ trang xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh kết hợp phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; tổ chức đào tạo, tập huấn, diễn tập nâng cao năng lực ứng phó.

Ủy ban nhân dân các cấp chủ động lập và triển khai kế hoạch trung hạn tái thiết sau thiên tai trên địa bàn, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thực hiện các chương trình, dự án trọng điểm; ưu tiên đầu tư cho các khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai.

Các kế hoạch tái thiết trung hạn được tổng hợp, rà soát và điều chỉnh phù hợp để cập nhật vào Kế hoạch phòng, chống thiên tai của tỉnh theo từng giai đoạn.

2.4 Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai

2.4.1 Nguyên tắc lồng ghép

Nội dung phòng, chống thiên tai được lồng ghép xuyên suốt trong quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành và phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, bảo đảm phù hợp với kết quả đánh giá rủi ro, phân vùng rủi ro thiên tai theo từng loại hình và cấp độ rủi ro.

Ưu tiên các giải pháp tổng hợp, đa mục tiêu; kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình; hướng tới phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương.

Nguồn lực cho phòng, chống thiên tai được cân đối, lồng ghép ngay từ khâu xây dựng nhiệm vụ, đề cương quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội và kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm.

2.4.2 Lồng ghép trong các biện pháp phòng ngừa, giảm nhẹ tác động của thiên tai đến con người và sinh kế

Tổ chức rà soát, xây dựng và thực hiện các phương án di dời, tái định cư dân cư ra khỏi khu vực có nguy cơ cao về lũ lụt, sạt lở đất, xói lở bờ sông, bờ biển, trên cơ sở các chương trình, chính sách của Trung ương và điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm ổn định đời sống và sinh kế lâu dài cho người dân.

Trong quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, bổ sung phân tích tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu để nâng cao tiêu chuẩn an toàn công trình, kéo dài tuổi thọ và giảm thiểu rủi ro trong quá trình khai thác, sử dụng.

Đẩy mạnh nâng cao nhận thức cộng đồng và năng lực quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển nông thôn mới, khuyến nông, đào tạo, tập huấn lực lượng ứng phó tại chỗ.

Ưu tiên đầu tư nâng cấp, gia cố các công trình phòng, chống thiên tai như đê, kè, công trình thủy lợi, trạm bơm, hồ chứa; tập trung vào các khu vực xung yếu, thường xuyên chịu tác động của thiên tai.

Lồng ghép nội dung khơi thông dòng chảy, tiêu thoát lũ và chống ngập úng trong các dự án phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các công trình hạ tầng; bảo đảm bố trí đồng bộ hệ thống cống, kênh, rãnh thoát nước, hạn chế gia tăng ngập úng cục bộ do quá trình đô thị hóa.

2.4.3 Lồng ghép trong các ngành, lĩnh vực kinh tế – xã hội

Ngành nông nghiệp, thủy sản phát triển theo hướng bền vững, thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu; điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ phù hợp; mở rộng sử dụng giống chịu hạn, chịu úng; quy hoạch vùng sản xuất, vùng nuôi trồng thủy sản an toàn; tăng cường các biện pháp phòng ngừa rủi ro thiên tai trong sản xuất.

Ngành công thương lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong bảo đảm cung ứng hàng hóa thiết yếu, an toàn hệ thống điện, năng lượng; ứng dụng công nghệ mới, vật liệu mới nâng cao khả năng chống chịu của công trình; tăng cường quản lý chất thải công nghiệp, giảm nguy cơ ô nhiễm môi trường khi xảy ra thiên tai.

Ngành xây dựng rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng, hạ tầng đô thị, cấp – thoát nước theo hướng an toàn trước thiên tai; nâng cao chất lượng công tác thẩm định quy hoạch, đánh giá môi trường chiến lược; khuyến khích áp dụng công nghệ, vật liệu xây dựng thích ứng với khí hậu cực đoan; nâng cao năng lực đội ngũ quản lý xây dựng.

Ngành tài nguyên và môi trường tăng cường khai thác, sử dụng dữ liệu khí tượng thủy văn phục vụ dự báo, cảnh báo thiên tai; quản lý chặt chẽ tài nguyên nước, bảo đảm cấp nước sinh hoạt và sản xuất trong các tình huống thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn và sự cố ô nhiễm.

Ngành giáo dục và đào tạo lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong quy hoạch mạng lưới trường lớp; ưu tiên nâng cấp trường học tại khu vực có nguy cơ cao, kết hợp làm nơi trú tránh an toàn; tích hợp kiến thức, kỹ năng phòng tránh thiên tai, dạy bơi, sơ cấp cứu vào chương trình giáo dục chính khóa và ngoại khóa; nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

2.5 Phương án thích ứng với biến đổi khí hậu

Thực hiện đầy đủ và hiệu quả Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022, nhằm chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính, nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên, kinh tế và xã hội, bảo đảm phát triển bền vững trong bối cảnh gia tăng các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan và nước biển dâng.

2.5.1 Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát

Chủ động thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; từng bước kiểm soát và giảm phát thải khí nhà kính theo lộ trình, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050; đóng góp tích cực, có trách nhiệm cùng cộng đồng quốc tế trong bảo vệ hệ thống khí hậu toàn cầu; đồng thời tận dụng các cơ hội từ ứng phó với biến đổi khí hậu để chuyển dịch mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và sức chống chịu của nền kinh tế.

Mục tiêu cụ thể

a) Thích ứng với biến đổi khí hậu

Giảm mức độ dễ bị tổn thương và rủi ro trước các tác động của biến đổi khí hậu thông qua việc nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của các hệ thống tự nhiên, kinh tế và xã hội; giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan có xu thế gia tăng dưới tác động của biến đổi khí hậu.

Đến năm 2030, kiểm soát được tình trạng suy thoái tài nguyên nước và tài nguyên đất; bảo đảm cân đối đủ nguồn nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ và các ngành kinh tế quan trọng. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi được chuyển đổi theo hướng thích ứng thông minh với biến đổi khí hậu; phát triển chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản bền vững; bảo đảm an ninh lương thực và cân bằng dinh dưỡng. Độ che phủ rừng đạt tối thiểu 47%; diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt khoảng 9% diện tích lãnh thổ đất liền; diện tích vùng biển và ven biển được bảo tồn đạt ít nhất 5% diện tích tự nhiên vùng biển. Các công trình hạ tầng trọng yếu được đầu tư, hoàn thiện theo các tiêu chuẩn an toàn trước thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt là các công trình phòng, chống thiên tai, ngăn triều cường, xâm nhập mặn, công trình trữ nước ngọt phục vụ sinh hoạt và sản xuất, công trình chống ngập úng tại các đô thị lớn. Bảo đảm ít nhất 95% dân số được cung cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh, trong đó tối thiểu 80% dân số được sử dụng nước sạch đạt chuẩn; đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch bệnh và các bệnh mới phát sinh do biến đổi khí hậu. Trình độ khoa học và công nghệ dự báo khí tượng thủy văn, cảnh báo sớm thiên tai từng bước tiếp cận trình độ các nước phát triển trong khu vực châu Á; năng lực giám sát biến đổi khí hậu và quản lý rủi ro thiên tai được nâng cao, đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ khí hậu cơ bản. Bảo đảm 80% số hộ dân sinh sống tại khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn; hoàn thành di dời ít nhất 70% số hộ dân tại các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn; đối với các khu vực chưa thể di dời, triển khai hệ thống theo dõi, giám sát, cảnh báo nhằm kịp thời sơ tán, giảm thiểu rủi ro; 100% các khu vực ngầm tràn được giám sát và cảnh báo độ sâu ngập nước.

Đến năm 2050, quản lý hiệu quả tài nguyên nước và tài nguyên đất, cải thiện chất lượng môi trường phục vụ phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm vững chắc an ninh tài nguyên nước. Phát triển nền nông nghiệp thông minh, hiện đại, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu và có giá trị gia tăng cao. Nâng cao chất lượng rừng và thực hiện quản lý rừng bền vững. Diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển đạt khoảng 6% diện tích tự nhiên vùng biển; các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài nguy cấp, nguồn gen quý hiếm được phục hồi và bảo tồn hiệu quả; đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái được lượng giá đầy đủ, sử dụng bền vững, góp phần bảo đảm an ninh sinh thái. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội được phát triển đồng bộ, hiện đại, thích ứng hiệu quả với nước biển dâng và các tác động của biến đổi khí hậu. Bảo đảm 100% dân số được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh, trong đó ít nhất 90% dân số được sử dụng nước sạch đạt chuẩn; mọi người dân được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Trình độ dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu và quản lý rủi ro thiên tai đạt tương đương với các nước phát triển; dịch vụ khí hậu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội. Khả năng chống chịu của các công trình phòng, chống thiên tai được nâng cao, bảo

đảm an toàn theo mức thiết kế có xét đến tác động của biến đổi khí hậu. Hoàn thành di dời 100% số hộ dân sinh sống tại các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất; 100% số hộ dân tại khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở bảo đảm an toàn; từng bước triển khai bảo hiểm rủi ro thiên tai cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và tài sản của doanh nghiệp và xã hội.

b) Giảm phát thải khí nhà kính

Nỗ lực đạt mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050; nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đến năm 2030, tổng lượng phát thải khí nhà kính giảm 43,5% so với kịch bản phát triển thông thường (BAU). Đến năm 2050, tổng lượng phát thải khí nhà kính đạt mức phát thải ròng bằng “0”, lượng phát thải đạt đỉnh vào khoảng năm 2035 và giảm nhanh sau đó.

2.5.2 Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

Về nhiệm vụ và giải pháp, tập trung nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của hệ thống tự nhiên, kinh tế và xã hội. Trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, lồng ghép đầy đủ các yếu tố biến đổi khí hậu và nước biển dâng vào quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch tài nguyên nước, khoáng sản và mạng lưới quan trắc; kiểm soát khai thác nước dưới đất, bảo vệ nguồn nước mặt; phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái; quản lý chặt chẽ các hoạt động có nguy cơ gia tăng rủi ro thiên tai.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi và thời vụ phù hợp với điều kiện khí hậu biến đổi; ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ canh tác tiết kiệm nước, giảm phát thải; phát triển nông nghiệp thông minh, bảo đảm an ninh lương thực. Lĩnh vực lâm nghiệp tập trung bảo vệ rừng tự nhiên, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển; nâng cao chất lượng, trữ lượng các-bon rừng; thúc đẩy các cơ chế REDD+, tín chỉ các-bon. Lĩnh vực thủy sản chuyển đổi giống, kỹ thuật nuôi trồng và khai thác phù hợp với điều kiện nhiệt độ, độ mặn và thiên tai; giảm phát thải, bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Lĩnh vực thủy lợi cập nhật các kịch bản biến đổi khí hậu trong quy hoạch, thiết kế, nâng cấp hệ thống hồ chứa, đê điều, công trình kiểm soát mặn và trữ nước; sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm dòng chảy môi trường.

Trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, tăng cường đầu tư hệ thống dự báo, cảnh báo sớm; rà soát, hoàn thiện phương án sơ tán, di dời dân cư khỏi khu vực nguy cơ cao; quản lý chặt chẽ tàu thuyền, khu neo đậu tránh trú bão; đẩy mạnh trồng rừng, bảo vệ rừng nhằm giảm lũ quét, sạt lở đất.

Lĩnh vực giao thông vận tải lồng ghép các yếu tố khí hậu cực đoan, nước biển dâng vào quy hoạch mạng lưới giao thông; xác định cao độ, khẩu độ thoát nước, kết cấu và vật liệu công trình phù hợp với điều kiện khí hậu tương lai; ưu tiên vật liệu bền vững, chịu ngập và nhiệt độ cao. Lĩnh vực xây dựng tích hợp kịch bản biến đổi khí hậu vào

quy hoạch đô thị, cốt nền xây dựng; phát triển hệ thống cây xanh, mặt nước; hoàn thiện hạ tầng thoát nước mưa, nước thải; sử dụng vật liệu xanh, tiết kiệm năng lượng.

Lĩnh vực công thương thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; phát triển năng lượng tái tạo; triển khai sản xuất sạch hơn trong công nghiệp; bảo đảm an toàn hệ thống điện trong điều kiện thiên tai. Lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính; cung cấp luận cứ khoa học cho công tác quy hoạch và quản lý. Lĩnh vực y tế lồng ghép yếu tố biến đổi khí hậu vào quy hoạch ngành; nâng cao năng lực phòng chống dịch bệnh liên quan đến khí hậu; chủ động dự báo, chuẩn bị nguồn lực y tế. Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch tích hợp biến đổi khí hậu vào quy hoạch phát triển du lịch; phát triển du lịch bền vững, du lịch cộng đồng gắn với bảo vệ tài nguyên. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo tăng cường lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu vào chương trình giáo dục, nâng cao nhận thức và kỹ năng ứng phó thiên tai cho cộng đồng.

Song song với thích ứng, triển khai đồng bộ các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính theo lộ trình quốc gia, tập trung vào các lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, lâm nghiệp, sử dụng đất và quản lý chất thải; hoàn thiện thể chế, chính sách; đẩy mạnh truyền thông, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển khoa học công nghệ; huy động nguồn lực tài chính và tăng cường hợp tác quốc tế nhằm thực hiện hiệu quả mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu trong dài hạn.

3. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đề, phương án phát triển hệ thống đê điều

Trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, hệ thống sông suối phân bố không đồng đều giữa khu vực phía Bắc và phía Nam, đặc trưng bởi các lưu vực sông vừa và nhỏ, không có sông lớn với diện tích lưu vực trên 10.000 km². Khu vực phía Bắc có mạng lưới sông suối tương đối dày, chủ yếu là các sông vừa như sông Cái Nha Trang, sông Dinh Ninh Hòa, sông Hiền Lương, sông Trà Dục, sông Tô Hạp và Suối Thượng; ngoài ra còn nhiều sông suối nhỏ ven biển có diện tích lưu vực dưới 100 km², chảy trực tiếp ra biển, chịu ảnh hưởng mạnh của mưa theo mùa và địa hình dốc ngấn. Khu vực phía Nam có hệ thống sông Cái Phan Rang là lưu vực chủ đạo, bao trùm phần lớn diện tích tự nhiên, với nhiều nhánh sông, suối lớn nhỏ phân bố ở cả hai bờ; bờ tả có sông Sắt, sông Cho Mo, suối Ngang, bờ hữu có sông Ông, hệ thống sông Cha – sông Than, sông Quao và sông Lu, vừa có vai trò cấp nước, vừa tiềm ẩn rủi ro lũ lụt, hạn hán và xâm nhập mặn dưới tác động của biến đổi khí hậu.

Do đặc điểm địa hình ven biển, nhiều cửa sông và đầm phá, tỉnh không hình thành hệ thống đê sông, đê biển liên tục mà chủ yếu phát triển các công trình kè biển, kè cửa sông, kè bảo vệ bờ sông và các tuyến đê bao cục bộ. Toàn tỉnh hiện có trên 60

công trình đê, kè chính với tổng chiều dài ước trên 100 km, tập trung chủ yếu tại khu vực ven biển và cửa sông như Đại Lãnh, Vạn Giã, Nha Trang, Vĩnh Hy, Ninh Chữ, Cà Ná và các đoạn bờ biển xung yếu. Hệ thống kè bảo vệ bờ sông gồm trên 70 tuyến, tổng chiều dài khoảng 70 km, bố trí dọc các sông chính như sông Cái Nha Trang, sông Cái Ninh Hòa, sông Dinh, sông Lu, sông Quao và sông Ông. Trên địa bàn tỉnh hầu hết các sông không có đê, hiện chỉ có 01 tuyến đê sông là đê bờ Bắc sông Dinh (sông Cái Phan Rang) với chiều dài khoảng 11,94 km, bảo vệ khu dân cư thành phố Phan Rang – Tháp Chàm.

Sau khi sáp nhập tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận, tỉnh mới kế thừa toàn bộ hệ thống công trình, phương án và kinh nghiệm phòng, chống lũ đã được xây dựng, đồng thời thống nhất thành phương án tổng thể phù hợp với đặc điểm địa hình, thủy văn đa dạng từ vùng núi, trung du đến đồng bằng ven biển và khu vực cửa sông.

Quan điểm phòng, chống lũ của tỉnh được xây dựng theo hướng chủ động phòng tránh, thích nghi và giảm nhẹ thiệt hại, phù hợp với Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021–2030. Do đặc thù thượng lưu thấp, hạ lưu có cao độ đáy sông và đồng ruộng chênh lệch không lớn, lũ thường gây ngập diện rộng ở hạ lưu, vì vậy trọng tâm là phòng chống lũ sớm, lũ tiêu mẫn và lũ muộn với tần suất khoảng 5–10% nhằm bảo đảm sản xuất, giảm thiệt hại, kết hợp điều tiết, cắt giảm lũ cho hạ du thông qua hệ thống hồ chứa, đê điều cục bộ và các tuyến thoát lũ.

3.1 Phân vùng phòng chống lũ

Căn cứ nguyên tắc phân thủy giữa các lưu vực sông, sự phân bố dân cư, hạ tầng kinh tế – xã hội, đặc điểm địa hình và tính độc lập tương đối của từng lưu vực, phạm vi tỉnh được phân thành các vùng phòng chống lũ trọng điểm gồm các lưu vực sông chính và các lưu vực sông suối nhỏ ven biển.

Trên địa bàn phía Bắc và trung tâm tỉnh, các vùng phòng chống lũ chính bao gồm lưu vực sông Cái Ninh Hòa và lưu vực sông Cái Nha Trang; ngoài ra còn có các vùng phòng chống lũ quy mô nhỏ gồm lưu vực sông Tô Hạp (khu vực miền núi), các lưu vực sông suối nhỏ ven biển khu vực Vạn Ninh, Cam Lâm và Cam Ranh.

Phân vùng phòng chống lũ với quy mô dân số và diện tích cụ thể như sau:

- Các lưu vực sông suối nhỏ ven biển ở các xã Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng (huyện Vạn Ninh cũ), diện tích 51.173 ha, dân số khoảng 119.070 người.

- Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, bao gồm các phường Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng và các xã Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí (Thị xã Ninh Hòa cũ) và một phần các xã Vạn Hưng (huyện Vạn Ninh cũ), phường

Bắc Nha Trang (địa bàn xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang cũ), diện tích 124.787 ha, dân số khoảng 249.140 người.

- Lưu vực sông Cái Nha Trang, bao gồm các xã Bắc Khánh Vĩnh, Trung Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh, Nam Khánh Vĩnh, Khánh Vĩnh (huyện Khánh Vĩnh cũ); các xã Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Điền, Diên Lâm, Diên Thọ, Suối Hiệp (huyện Diên Khánh cũ); các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang (Thành phố Nha Trang cũ); và một phần huyện Cam Lâm cũ, diện tích 193.614 ha, dân số khoảng 594.824 người.

- Các lưu vực sông suối nhỏ khu vực các xã Cam Lâm, Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An (huyện Cam Lâm cũ) và các phường Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi và xã Nam Cam Ranh (Thành phố Cam Ranh cũ), diện tích 69.704 ha, dân số khoảng 211.034 người.

- Lưu vực sông Tô Hạp, các xã Khánh Sơn, Tây Khánh Sơn, Đông Khánh Sơn (huyện Khánh Sơn cũ), diện tích 33.852 ha, dân số khoảng 22.830 người.

Tổng diện tích các vùng phòng chống lũ phía Bắc và trung tâm tỉnh khoảng 473.130 ha, với quy mô dân số khoảng 1.196.898 người.

Trên địa bàn phía Nam tỉnh, trọng tâm phòng chống lũ tập trung tại hệ thống sông Dinh (sông Cái Phan Rang), đặc biệt là khu vực hạ lưu bảo vệ thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và các vùng dân cư, sản xuất ven sông.

3.2 Phương án phát triển hệ thống công trình và giải pháp phòng chống lũ

a) Lưu vực sông Cái Ninh Hòa

Trên lưu vực sông Cái Ninh Hòa hiện có ba hồ chứa quy mô vừa và lớn gồm hồ Đá Bàn trên sông Lốt với dung tích toàn bộ 75 triệu m³, hồ Ea Krông Rou trên sông Ea Krông Rou với dung tích toàn bộ 35,91 triệu m³ và hồ Suối Trầu trên sông Bà Cường với dung tích toàn bộ 17,72 triệu m³. Các hồ này hiện chủ yếu thực hiện nhiệm vụ cấp nước và phát điện, chưa tham gia trực tiếp cắt giảm lũ cho hạ du.

Do trên lưu vực không còn vị trí phù hợp để xây dựng thêm hồ chứa mới có khả năng cắt lũ, phương án phòng chống lũ tập trung vào điều chỉnh, phối hợp vận hành các hồ hiện có trong mùa lũ nhằm giảm nhẹ thiệt hại cho khu vực hạ du thị xã Ninh Hòa.

Quy trình vận hành đề xuất trong mùa lũ đối với các hồ Đá Bàn và Ea Krông Rou bao gồm vận hành xả nước đón lũ khi mực nước hồ vượt cao trình quy định và mực nước tại trạm thủy văn Ninh Hòa còn dưới báo động II, dự báo lũ về nhanh trong 24 giờ tới. Trong trường hợp mực nước tại trạm Ninh Hòa vượt báo động II, các hồ vận hành với lưu lượng xả bằng lưu lượng đến để duy trì mực nước hồ ổn định. Khi dự

báo lũ đạt đỉnh trong vòng 6–12 giờ, các hồ vận hành giảm đỉnh lũ cho hạ du, bảo đảm không vượt mực nước dâng bình thường.

Hồ Suối Trầu vận hành theo chế độ làm chậm lũ cho hạ du. Cao trình nước đón lũ của các hồ trong các tháng mùa lũ được xác định cụ thể: hồ Đá Bàn +61 m trong các tháng 9–11 và +62 m tháng 12; hồ Suối Trầu +22,5 m trong suốt mùa lũ; hồ Ea Krông Rou +603 m tháng 9–10, +604 m tháng 11 và +605 m tháng 12. Mực nước cao nhất cho phép cuối các tháng mùa lũ của hồ Đá Bàn lần lượt là +61 m, +61 m, +62 m và +63 m; hồ Suối Trầu +22,5 m; hồ Ea Krông Rou +603 m, +603 m, +605 m và +606 m.

Song song với giải pháp hồ chứa, phương án tiếp tục chỉnh trị hạ du bằng các công trình nạo vét, mở rộng và kè bảo vệ các tuyến thoát lũ. Cụ thể, tiếp tục thi công chỉnh trị sông Tân Lâm đoạn thượng lưu dài 3.427 m với mặt cắt đáy 30 m, kè mái bằng đá lát trong khung bê tông, nối tiếp đoạn đã thi công dài 1.534,8 m để tăng khả năng tiêu thoát lũ cho khu vực Ninh Thân, Ninh Phụng. Mở rộng tuyến tiêu úng từ thôn Ngũ Mỹ xã Ninh Xuân qua kênh Bàu Sáu, chuyển một phần lũ từ sông Cái sang sông Cầu Lắm. Đồng thời mở rộng các cầu đường sắt và Quốc lộ 1A đoạn qua Ninh Hòa với chiều dài mở rộng khoảng 200–300 m nhằm tăng khả năng thoát lũ ra biển.

b) Lưu vực sông Cái Nha Trang

Trên lưu vực sông Cái Nha Trang, phương án phòng chống lũ tập trung vào kết hợp vận hành các hồ chứa hiện có và xây dựng mới các hồ đa mục tiêu, đồng thời chỉnh trị hệ thống thoát lũ hạ du.

Hồ Suối Dầu trên nhánh sông Suối Dầu với diện tích lưu vực 120 km², dung tích hữu ích 28,88 triệu m³, ngoài nhiệm vụ tưới cho 3.700 ha đất canh tác, được đề xuất tham gia cắt lũ cho hạ du với dung tích đón lũ khoảng 7,8 triệu m³.

Đề xuất xây dựng mới hồ Sông Chò 1 tại vị trí có diện tích lưu vực khoảng 221 km², dung tích toàn bộ 99,4 triệu m³, dung tích hữu ích 96,1 triệu m³, mực nước dâng bình thường +165,8 m, mực nước chết +134,1 m. Hồ có nhiệm vụ tưới cho khoảng 5.000 ha, bổ sung nguồn nước hạ du, phát điện công suất khoảng 7 MW và tham gia cắt lũ với dung tích đón lũ dự kiến khoảng 54 triệu m³.

Ngoài ra, hồ Sông Khế với dung tích đón lũ khoảng 14,67 triệu m³ tham gia điều tiết, góp phần bảo đảm khả năng chống lũ tiểu mãn và lũ sớm với tần suất 10% đến 5% cho vùng hạ du.

Về hạ du, tiếp tục triển khai các dự án chỉnh trị sông Tắc, sông Quán Trường; mở tuyến nối từ sông Cái Nha Trang vào sông Tháo; khơi thông, mở rộng đoạn sông Tắc với bề rộng 60–90 m, chiều dài khoảng 5.300 m, kè bảo vệ bằng đá lát khan. Xây dựng kênh đào thoát lũ Vĩnh Trung – Sông Cái nhằm giảm tải cho sông Cái Nha Trang và hạn chế ngập lụt khu vực phía Tây thành phố Nha Trang.

c) Khu vực sông Dinh (Phan Rang – Tháp Chàm)

Trên lưu vực sông Dinh, hệ thống đê bờ Bắc hạ lưu sông đã được xây dựng hoàn thành với tổng chiều dài 13,095 km, bảo đảm chống lũ với tần suất $P = 5\%$, kết hợp giao thông. Phương án tiếp tục tu bổ, nâng cấp toàn tuyến đê bờ Bắc dài khoảng 12 km để thích ứng với biến đổi khí hậu.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống kè chống sạt lở bờ tả và bờ hữu sông Dinh từ đập Nha Trinh đến cửa biển, với các đoạn kè có tổng chiều dài hàng chục kilômét, trong đó kè bờ hữu từ đập Nha Trinh đến Phước Sơn dài khoảng 4,4 km, từ Phước Sơn đến cầu Móng khoảng 4,9 km, và đoạn kết hợp đường ven sông từ hạ lưu cầu Móng về cửa sông Quao dài khoảng 5,6 km.

Đồng thời, triển khai các công trình đê, kè bảo vệ bờ biển tại Thanh Hải, Hòn Đỏ, Mỹ Tân, An Hải, Phước Dinh và khu vực từ cửa cảng Cà Ná đến Hòn Cò nhằm giảm thiểu tác động của lũ kết hợp triều cường và xói lở bờ biển.

3.3 Các giải pháp bổ trợ

Hoàn thiện phương án phòng chống lũ hạ du các hồ chứa lớn như Hoa Sơn, Đá Bàn, Ea Krông Rou, Suối Trầu, Am Chúa, Suối Dầu, Cam Ranh, Tà Rục, Suối Hành; xây dựng kịch bản xả lũ, vỡ đập, bản đồ ngập lụt và phương án sơ tán dân cư.

Tổ chức cấm mốc bảo vệ hành lang sông, lòng hồ; điều chỉnh cơ cấu mùa vụ tại vùng trũng thấp ven sông; đẩy mạnh trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn với mục tiêu ổn định diện tích đất lâm nghiệp khoảng 214.966 ha.

Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo lũ; nâng cấp hệ thống quan trắc thủy văn, đặc biệt tại các trạm Nha Trang, Cam Ranh, Tân Mỹ và Phan Rang; cải thiện thời gian dự báo trước lũ từ 8–12 giờ.

Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng, tổ chức tập huấn, diễn tập, cung cấp tài liệu và bản đồ ngập lụt cho người dân nhằm chủ động phòng tránh và giảm thiểu thiệt hại do lũ gây ra.

3.4 Phương án phát triển hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh

Phương án phát triển hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh được xây dựng theo hướng tăng cường khả năng chống, chịu lũ, bảo đảm an toàn dân cư, hạ tầng kinh tế – xã hội và thích ứng với biến đổi khí hậu. Trọng tâm là tổ chức lập và hoàn thiện quy hoạch hệ thống đê điều làm cơ sở cho công tác quản lý, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và bảo vệ đê một cách đồng bộ, thống nhất.

Tiếp tục triển khai các chương trình đầu tư củng cố, bảo vệ và nâng cấp hệ thống đê biển hiện có; ưu tiên nâng cao chất lượng thân đê, hoàn thiện mặt cắt và cao trình đê phù hợp với kịch bản nước biển dâng và gia tăng cực đoan khí hậu. Từng

bước cứng hóa mặt đê, kết hợp khai thác giao thông nông thôn, bảo đảm vừa phát huy hiệu quả phòng, chống thiên tai vừa phục vụ phát triển kinh tế – xã hội địa phương.

Về tiêu chuẩn thiết kế, trước mắt hệ thống đê biển được định hướng bảo đảm khả năng chống chịu bão cấp 9 kết hợp triều cường với tần suất 5%. Đối với các tuyến đê bảo vệ trực tiếp khu vực dân cư tập trung, yêu cầu thiết kế bảo đảm an toàn trước tác động của gió bão cấp 12 với mực nước triều trung bình tần suất 5%. Đối với các tuyến đê ngoài và đê bảo vệ sản xuất, nuôi trồng thủy sản, áp dụng tiêu chuẩn chống gió bão cấp 9 với triều trung bình tần suất 5%, cho phép một mức độ sóng leo tràn qua đỉnh đê trong trường hợp bão vượt mức thiết kế nhưng không gây mất ổn định hoặc vỡ đê.

Song song với đầu tư công trình, tăng cường trồng và bảo vệ hệ thống cây chắn sóng, cây phòng hộ ven biển nhằm giảm tác động của sóng, gió, góp phần bảo vệ bền vững hệ thống đê, kè. Đồng thời, kịp thời thành lập, duy trì và nâng cao năng lực cho lực lượng quản lý đê nhân dân; chú trọng đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản lý, khai thác và bảo vệ đê điều tại cơ sở.

Công tác quản lý đê điều được thực hiện theo hướng phân cấp triệt để, gắn với trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp. Tổ chức cắm mốc xác định phạm vi hành lang bảo vệ đê điều theo quy định; tăng cường kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm hành lang bảo vệ đê, từng bước bảo đảm việc sử dụng và bảo vệ đê điều tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật. Đồng thời, đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng trong quản lý, khai thác và bảo vệ hệ thống đê điều, bảo đảm công trình phát huy hiệu quả lâu dài.

Trên địa bàn tỉnh, phần lớn các sông suối không có hệ thống đê sông. Hiện nay chỉ có 01 tuyến đê sông là đê bờ Bắc sông Dinh (thuộc hệ thống sông Cái Phan Rang), với chiều dài khoảng 11,94 km, có nhiệm vụ bảo vệ khu dân cư đô thị thành phố Phan Rang – Tháp Chàm. Tuyến đê được hình thành qua nhiều giai đoạn, các thông số thiết kế chưa được rà soát, cập nhật đồng bộ theo điều kiện thủy văn, thủy lực hiện nay.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và gia tăng tần suất, cường độ các hiện tượng mưa lũ cực đoan, cần thiết tổ chức rà soát, tính toán lại thủy văn – thủy lực đối với tuyến đê bờ Bắc sông Dinh nhằm đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chuẩn phòng, chống lũ và khả năng bảo vệ an toàn khu dân cư. Trên cơ sở đó, đề xuất xây dựng một dự án chuyên biệt phục vụ rà soát quy hoạch, nâng cấp và hoàn thiện tuyến đê, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển đô thị và yêu cầu phòng, chống thiên tai trong giai đoạn tới.

4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng PCTT

Phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh được định hướng theo từng loại hình thiên tai chủ yếu, bảo đảm tính đồng bộ, đa mục tiêu, phù hợp đặc điểm tự nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội và thích ứng với biến đổi khí hậu.

a) Đối với bão và áp thấp nhiệt đới

Tập trung đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng phục vụ phòng, tránh và ứng phó với bão, áp thấp nhiệt đới, gồm: các khu neo đậu, tránh trú bão cho tàu thuyền; trung tâm thông tin liên lạc, hệ thống quản lý tàu cá; cột hải đăng, điểm bắn pháo hiệu và các công trình bảo đảm an toàn hàng hải. Tiếp tục gia cố, nâng cấp và xây dựng mới các tuyến kè biển, kè cửa sông, đê biển, đê cửa sông và các công trình bảo vệ ven biển, ven cửa sông; xây dựng các đê, đập ngăn mặn, chống triều cường và nước dâng do bão.

Song song đó, thực hiện nạo vét luồng lạch cửa sông nhằm bảo đảm tàu thuyền ra vào thuận lợi, an toàn khi tránh trú bão và phục vụ công tác cứu hộ, cứu nạn. Tổ chức xây dựng các khu tái định cư phù hợp; kiên cố hóa, cao tầng hóa các công trình công cộng làm nơi tránh trú bão tập trung; hỗ trợ kiên cố hóa nhà ở dân cư ven biển. Đầu tư trang bị các phương tiện, tàu cứu hộ, cứu nạn hiện đại, có khả năng hoạt động trong điều kiện gió bão mạnh.

b) Đối với lũ, ngập lụt

Ưu tiên đầu tư các công trình và giải pháp nhằm giảm thiểu thiệt hại do lũ, ngập lụt, bao gồm: kiên cố hóa nhà ở tạm bợ; xây dựng các khu tái định cư tại vùng cao, an toàn; đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống đê chống lũ, cống tiêu thoát nước và các công trình kiểm soát ngập. Kiên cố hóa, cao tầng hóa các công trình công cộng làm nơi tránh lũ cho nhân dân; xây dựng bổ sung các mốc, tháp cảnh báo lũ.

Tiếp tục nâng cấp, sửa chữa các công trình hạ tầng hiện có, đặc biệt là các hồ chứa nước đã xuống cấp; đầu tư xây dựng các tuyến đường vượt lũ; mở rộng khẩu độ cầu, cống trên các tuyến giao thông nhằm bảo đảm khả năng thoát lũ. Nghiên cứu xây dựng mới các hồ chứa thượng nguồn, hoàn thiện quy trình vận hành hồ theo hướng khai thác tổng hợp nguồn nước, kết hợp cắt giảm, điều tiết lũ cho hạ du. Thực hiện nạo vét luồng lạch, xây dựng kè chắn sóng, đập, mở hàn tại các khu vực cửa sông, cửa biển; nâng cấp đê ngăn mặn, kè sông, kè biển; đầu tư hệ thống công trình ngăn mặn, giữ ngọt.

Đồng thời, tăng cường đầu tư hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn; mở rộng mạng lưới trạm đo mưa tự động, trạm thủy văn tại miền núi và thượng nguồn các sông. Phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt bảo đảm bền vững và vận hành an toàn trong điều kiện mưa lũ, từng bước giảm giếng đào, tăng cường giếng khoan tại khu vực nông thôn, miền núi.

c) Đối với sạt lở đất

– *Sạt lở bờ sông, bờ biển*: Tổ chức di dời dân cư và xây dựng các khu tái định cư cho các khu vực có nguy cơ sạt lở cao; gia cố, nâng cấp và xây dựng mới các công trình chống sạt lở như kè lát mái, kè tường đứng, mỏ hàn; kết hợp trồng cỏ, cây phù hợp để bảo vệ bờ.

– *Sạt lở sườn núi*: Quy hoạch, bố trí khu dân cư an toàn, không xây dựng tại các khu vực có nguy cơ mất ổn định về địa hình, địa chất và thủy văn; xây dựng các khu tái định cư với mô hình nhà ở phù hợp bản sắc văn hóa và tập quán sinh hoạt của người dân. Hạn chế cắt xén sườn đồi; trường hợp bắt buộc phải có biện pháp xử lý kỹ thuật như tường chắn, khoan phụt xi măng, ép cọc, giảm tải trọng khối trượt, phủ bề mặt chống thấm.

d) Đối với gió mùa Đông Bắc (thường gây mưa lớn)

Thực hiện nạo vét các cửa sông nhằm tăng khả năng thoát lũ; đầu tư xây dựng hệ thống bờ vùng, trạm bơm tiêu úng, kênh tiêu nội đồng; xây dựng và nâng cấp chuồng trại chăn nuôi bảo đảm chống rét, giảm thiểu thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp.

đ) Đối với hạn hán

Đầu tư sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới các công trình ngăn mặn, giữ ngọt; nâng cấp và xây dựng các hồ chứa nước thượng nguồn để tăng khả năng trữ nước mùa mưa, bảo đảm cấp nước mùa kiệt và cải thiện môi trường sinh thái. củng cố hệ thống kênh mương nội đồng, trạm bơm tưới; đầu tư các công trình thủy lợi nhỏ; hoàn thiện hệ thống cấp nước sinh hoạt miền núi; phát triển các mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

e) Đối với đông, lốc, sét

Kiên cố hóa các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình công cộng và nhà ở dân cư; đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống chống sét cho các khu dân cư, công trình trọng yếu.

f) Đối với lũ quét, lũ ống

Tổ chức di dời dân cư và xây dựng các khu tái định cư an toàn; cải thiện khả năng thoát nước lòng dẫn thông qua loại bỏ chướng ngại vật tự nhiên và nhân tạo, điều chỉnh hình thái lòng sông; phân dòng lũ quét, lũ ống vào hồ chứa hoặc vùng trũng; mở rộng khẩu độ cầu, cống; áp dụng các giải pháp kỹ thuật nhằm tách vật rắn ra khỏi dòng chảy.

g) Đối với các loại hình thiên tai khác

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp các công trình phòng, chống thiên tai theo các kịch bản biến đổi khí hậu; xây dựng các khu tái định cư cho các khu vực chịu ảnh hưởng của triều cường, nước biển dâng và xâm nhập mặn.

5. Danh mục đầu tư các công trình phòng, chống thiên tai (PCTT)

Trong giai đoạn 2021–2030, công tác đầu tư xây dựng và nâng cấp hệ thống công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, nhằm nâng cao năng lực phòng ngừa, ứng phó và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng. Danh mục đầu tư tập trung vào các nhóm công trình và nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Đầu tư xây dựng và nâng cấp kết cấu hạ tầng thủy lợi giai đoạn 2021–2030, bao gồm các công trình hồ chứa, đập dâng, hệ thống kênh mương, công trình điều tiết và tiêu thoát lũ, nhằm bảo đảm an toàn công trình, chủ động cấp nước, tiêu úng và giảm thiểu rủi ro thiên tai cho sản xuất nông nghiệp và khu dân cư.

- Đầu tư xây dựng và nâng cấp kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021–2030, tập trung vào các công trình đê điều, kè sông, kè biển, công trình chống xói lở bờ sông, bờ biển, công trình tiêu thoát lũ và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật phục vụ phòng, chống lũ, bão, hạn hán và xâm nhập mặn.

- Tiếp tục triển khai các chương trình, dự án đầu tư theo các quyết định đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, trong đó trọng tâm là Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch phòng, chống thiên tai tỉnh giai đoạn 2021–2025, bảo đảm tính kế thừa, đồng bộ và hiệu quả trong tổ chức thực hiện.

- Đầu tư lắp đặt các trạm khí tượng, thủy văn chuyên dùng nhằm tăng cường năng lực quan trắc, giám sát, dự báo và cảnh báo sớm các hiện tượng khí tượng, thủy văn cực đoan, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống trạm khí tượng, thủy văn theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016–2025, tầm nhìn đến năm 2030; đồng thời cập nhật và triển khai Quy hoạch mạng lưới khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 433/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm đồng bộ với quy hoạch ngành và quy hoạch tỉnh.

- Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện hệ thống cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, nhằm bảo đảm an toàn cho tàu thuyền trong mùa mưa bão, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai trên biển, đồng thời phục vụ phát triển kinh tế biển, hậu cần nghề cá và ổn định sinh kế cho ngư dân.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống nhà cộng đồng kết hợp trường học và nhà tránh trú bão đa mục tiêu tại các khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, góp phần bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản của người dân.

- Đầu tư xây dựng các cầu, tràn dân sinh vượt lũ tại những khu vực thường xuyên bị chia cắt do mưa, lũ, nhằm bảo đảm giao thông đi lại an toàn, thông suốt cho Nhân dân, phục vụ kịp thời công tác sơ tán, cứu hộ, cứu nạn và vận chuyển nhu yếu phẩm, góp phần giảm thiểu rủi ro, thiệt hại về người và tài sản khi xảy ra thiên tai.

- Rà soát, xây dựng Lập Bản đồ cảnh báo thiên tai (ngập lụt, sạt lở đất, hạn hán) trên địa bàn tỉnh nhằm xác định các khu vực có nguy cơ rủi ro theo từng loại hình thiên tai; phục vụ công tác dự báo, cảnh báo sớm và hỗ trợ ra quyết định kịp thời trong phòng ngừa, ứng phó thiên tai. Đồng thời, làm cơ sở để Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp xây dựng phương án ứng phó theo cấp độ rủi ro, lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội và thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư các dự án sắp xếp, di dời dân cư ra khỏi các khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiên tai như sạt lở đất, lũ quét, ngập lụt ven sông, ven biển; đồng thời bố trí khu tái định cư an toàn, ổn định đời sống người dân, góp phần giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản khi thiên tai xảy ra.

- Kết nối, tích hợp dữ liệu phòng, chống thiên tai với trung tâm điều hành phòng, chống thiên tai của tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành và ứng phó kịp thời khi xảy ra thiên tai.

Danh mục đầu tư các công trình phòng, chống thiên tai là cơ sở quan trọng để huy động và phân bổ nguồn lực đầu tư, từng bước nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai của tỉnh, góp phần bảo đảm an toàn dân sinh, phát triển kinh tế – xã hội bền vững và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu trong giai đoạn tới.

(Chi tiết đầu tư xây dựng các công trình PCTT xem trong phần phụ lục)

XV. DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư

Các dự án chỉ được xem xét đưa vào Danh mục dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh sau sắp nhập khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Phù hợp với Hiến pháp và pháp luật; chủ trương, chính sách của Nhà nước; các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược ngành, lĩnh vực; và các quy định pháp lý có liên quan.

- Phù hợp với quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch liên tỉnh và thống nhất với Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt.

- Đáp ứng yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt tại các khu vực chiến lược, ven biển, biên giới, hải đảo và các khu vực nhạy cảm; đồng thời bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường và khả năng chống chịu khí hậu, bao gồm thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai.

- Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư công, nguyên tắc phân bổ vốn và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030.

- Trong số các dự án đáp ứng đầy đủ các điều kiện bắt buộc nêu trên, ưu tiên xem xét các dự án đáp ứng một hoặc nhiều tiêu chí sau:

- Phù hợp với quan điểm phát triển, mục tiêu, các đột phá trọng tâm và định hướng chiến lược của tỉnh; có vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa các định hướng phát triển chủ đạo trong thời kỳ quy hoạch.

- Dự án có quy mô lớn, ý nghĩa chiến lược, cường độ vốn cao, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả; áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường.

- Dự án cấp bách, cần thiết, góp phần tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản đối với phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức không gian, kết nối hạ tầng hoặc chuyển dịch cơ cấu ngành, lĩnh vực.

- Dự án thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đặc biệt hướng tới các ngành, lĩnh vực và chuỗi giá trị mà tỉnh có lợi thế so sánh và tiềm năng phát triển.

- Dự án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội then chốt, nhất là hạ tầng giao thông, cảng biển, sân bay, hệ thống năng lượng, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và hạ tầng đô thị - nông thôn quan trọng; ưu tiên các dự án kết nối liên vùng, liên tỉnh và các dự án tạo lập không gian phát triển mới.

- Dự án có hiệu quả kinh tế - xã hội cao và hiệu ứng lan tỏa mạnh, đóng góp đáng kể vào thu ngân sách, tạo việc làm, nâng cao năng suất và thu hút các dòng đầu tư thứ cấp, đầu tư tiếp nối.

- Dự án tăng cường liên kết và hội nhập, bao gồm liên kết giữa các ngành, các vùng, khu vực đô thị - nông thôn, vùng sản xuất và hệ thống logistics, cũng như hội nhập vào các chuỗi giá trị quốc gia và quốc tế.

- Dự án đóng góp cho phát triển xã hội và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bao gồm giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng dân số và năng lực cạnh tranh của tỉnh.

2. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư

Trên cơ sở các quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển đã được phê duyệt, tỉnh xây dựng Danh mục dự án ưu tiên đầu tư như những công cụ triển khai trọng tâm. Danh mục này tập trung vào các công trình, hạ tầng và cơ sở kỹ thuật thiết yếu, có ý nghĩa chiến lược, đóng vai trò nền tảng và tạo động lực cho phát triển ngành, lĩnh vực và tổ chức thực hiện đồng bộ trên phạm vi các địa phương.

Các dự án ưu tiên là cơ sở để huy động, phân bổ nguồn lực, thu hút đầu tư và bảo đảm các điều kiện cần thiết nhằm triển khai hiệu quả các định hướng phát triển đã xác lập; qua đó hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững, hiện đại và hiệu quả trong từng thời kỳ quy hoạch.

Bảng 182: Các dự án tiềm năng để triển khai các Định hướng phát triển chiến lược

Định hướng phát triển chiến lược	TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, nội dung dự án
Du lịch				
Silver Riviera - Kinh tế hưu trí và không gian sống cho dân số già	1	Tổ hợp bệnh viện lão khoa và phục hồi chức năng tích hợp	Khu vực Cam Lâm (hành lang Nha Trang - Cam Ranh; Khu du lịch quốc gia)	Xây dựng tổ hợp bệnh viện chuyên sâu cung cấp dịch vụ lão khoa, phục hồi chức năng, quản lý bệnh mạn tính và chăm sóc y tế dài hạn; tích hợp với không gian đô thị ven biển; phục vụ người cao tuổi trong nước và quốc tế.
	2	Trung tâm sinh hoạt cộng đồng và chăm sóc người cao tuổi	Cam Lâm; Ninh Chữ - Phan Rang - Tháp Chàm (khu vực đô thị)	Phát triển các trung tâm cộng đồng quy mô khu dân cư, cung cấp dịch vụ chăm sóc ban ngày, hỗ trợ sinh hoạt, y tế dự phòng, hoạt động xã hội và dịch vụ thân thiện với người cao tuổi, hỗ trợ mô hình già hóa chủ động và độc lập.
	3	Khu trải nghiệm chăm sóc sức khỏe và trị liệu dựa vào thiên nhiên	Ninh Chữ - Phan Rang - Tháp Chàm (ven biển và nội địa)	Phát triển các không gian trải nghiệm thiên nhiên mật độ thấp (đường dạo ven biển, vườn trị liệu, tuyến đầm phá), thiết kế phù hợp với người cao tuổi, kết hợp hoạt động chăm sóc sức khỏe dự phòng và yêu cầu bảo vệ sinh thái.
	4	Nâng cấp hạ tầng thân thiện với người cao tuổi tại không gian công cộng	Cam Lâm; Ninh Chữ - Phan Rang - Tháp Chàm; một số khu du lịch ven biển	Cải tạo, nâng cấp không gian công cộng, đường phố, giao thông và bãi biển theo tiêu chuẩn tiếp cận toàn dân; bổ sung lối đi không rào cản, bóng mát, khu nghỉ chân, hạ tầng y tế - hỗ trợ sức khỏe và tiện ích đô thị thông minh.

Đô thị phong cách sống cao cấp ven biển - Bắc Vân Phong	5	Cảng tàu du lịch và du thuyền	Vịnh Bắc Vân Phong (khu vực Đàm Môn - Tủ Bông)	Xây dựng cảng chuyên dụng cho tàu du lịch quốc tế và du thuyền cao cấp, bao gồm nhà ga hành khách, dịch vụ hải quan - xuất nhập cảnh, bến du thuyền và hạ tầng logistics hỗ trợ; tích hợp với Khu kinh tế Vân Phong.
	6	Khu nhà ở ven biển và biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp	Một số vị trí ven biển được lựa chọn tại Bắc Vân Phong	Phát triển các khu dân cư ven biển mật độ thấp đến trung bình và các dự án biệt thự nghỉ dưỡng, hướng tới nhóm cư dân cao cấp và khách quốc tế; tích hợp khả năng thích ứng khí hậu, thiết kế bền vững và kiểm soát sử dụng bờ biển.
	7	Trung tâm phong cách sống biển và du lịch trải nghiệm	Vịnh Bắc Vân Phong và các đảo lân cận	Hình thành hệ thống dịch vụ và tiện ích phục vụ trải nghiệm biển như sailing, du thuyền, lặn biển, du lịch đảo - đảo và các tuyến du lịch ngoài khơi chọn lọc; bảo đảm an toàn hàng hải và hạ tầng dịch vụ hỗ trợ.
Hành lang và bờ biển du lịch trải nghiệm - mạo hiểm	8	Cơ sở lưu trú bền vững (eco-lodge, khu nghỉ dưỡng tác động thấp)	Vườn quốc gia Phước Bình; Vườn quốc gia Núi Chúa; Khu dự trữ sinh quyển; Vĩnh Hy - Bình Tiên; khu vực Ninh Chữ	Phát triển mạng lưới eco-lodge, homestay và cơ sở lưu trú mật độ thấp tại khu vực vườn quốc gia và vùng du lịch trải nghiệm ven biển; hỗ trợ du lịch sinh thái, du lịch số và du lịch trải nghiệm nhiều ngày, tuân thủ nghiêm ngặt yêu cầu bảo tồn.
	9	Hành lang trải nghiệm biển - núi tích hợp	Trục Đông - Tây: Vĩnh Hy - ven biển Ninh Chữ - VQG Phước Bình - đèo Ngoạn Mục - đèo Sông Pha	Phát triển hạ tầng du lịch trải nghiệm tích hợp biển và núi, bao gồm trekking, đạp xe, leo núi, lướt ván diều và thể thao biển; xây dựng điểm tiếp cận, điểm ngắm cảnh, hạ tầng an toàn và hệ thống chỉ dẫn, hình thành hành lang trải nghiệm Đông - Tây liên tục.

Du lịch văn hóa và cộng đồng gắn với văn hóa Chăm	10	Không gian du lịch làng nghề, homestay và nghệ sĩ cư trú	Ninh Chữ - Phan Rang - Tháp Chàm; một số làng Chăm ven biển và nội địa	Phát triển các khu du lịch quy mô làng kết hợp homestay, nhà khách nhỏ và không gian sáng tác - lưu trú cho nghệ nhân; gắn với cộng đồng địa phương nhằm bảo tồn văn hóa, tạo sinh kế và phát triển du lịch quy mô nhỏ.
	11	Trung tâm đón tiếp và diễn giải văn hóa Chăm	Ninh Hải / Vĩnh Hải	Xây dựng trung tâm đón tiếp và diễn giải cung cấp trải nghiệm trọn gói về di sản Chăm (văn hóa, ẩm thực, tôn giáo - tâm linh), bao gồm tham quan có hướng dẫn, không gian trưng bày và dịch vụ gắn kết cộng đồng tại các điểm di sản lân cận.
Nha Trang - Trung tâm Giải trí Đô thị	12	Trung tâm trải nghiệm các điểm đến văn hóa	Các phường nội đô Nha Trang (liên kết Tháp Bà Ponagar, chùa Long Sơn, thành cổ Diên Khánh, Phú Vinh, bảo tàng...)	Phát triển trung tâm trải nghiệm - định hướng du lịch văn hóa Nha Trang, cung cấp trưng bày vật lý và số, mô hình hóa và tour có hướng dẫn đến các điểm văn hóa trọng điểm; đóng vai trò cửa ngõ du lịch văn hóa đô thị.
	13	Nhà hát - trung tâm biểu diễn đa năng tích hợp yếu tố văn hóa	Khu vực Ana Marina, Nha Trang (liên kết Trần Phú - Vĩnh Trường)	Xây dựng nhà hát - trung tâm biểu diễn đa năng quy mô biểu tượng, phục vụ hòa nhạc, biểu diễn lớn, lễ hội và sự kiện văn hóa; tích hợp với khu phức hợp ven sông - ven biển và không gian phong cách sống đô thị.
Công nghệ hàng hải				
Robot biển & hệ thống không người lái	14	Viện R&D hải dương học và robot tàu biển	Vịnh Nha Trang - Vịnh Cam Ranh (khu vực nghiên cứu và hỗ trợ hải quân)	Thành lập trung tâm nghiên cứu - phát triển về hải dương học và robot biển, phục vụ ứng dụng dân sự, khoa học và quốc phòng; tăng cường cơ chế phối hợp giữa viện nghiên cứu, lực lượng bảo vệ bờ biển và các đơn vị quốc phòng liên quan.

	15	Khu thử nghiệm, đào tạo và huấn luyện hệ thống biển không người lái	Các khu vực ven biển và vịnh nước sâu được che chắn (Vịnh Nha Trang, Vịnh Cam Ranh)	Phát triển các khu thử nghiệm và đào tạo chuyên biệt cho hệ thống mặt nước và dưới nước không người lái; bao gồm giám sát, an toàn, điều khiển, thu thập dữ liệu và đào tạo vận hành, hỗ trợ kiểm chứng công nghệ và phát triển nhân lực.
Đóng tàu thông minh phục vụ mục tiêu kép	16	Khu dịch vụ đóng tàu và dịch vụ biển tích hợp (mục tiêu kép)	Vịnh Cam Ranh (khu vực xưởng đóng tàu hiện hữu)	Phát triển khu đóng tàu và dịch vụ biển phục vụ mục tiêu kép, hỗ trợ sản xuất, sửa chữa và bảo dưỡng tàu cỡ nhỏ-trung bình (khoảng 20-60 m), sử dụng hạ tầng chung gồm triền tàu, ụ khô, cầu cảng, tiện ích kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật biển.
	17	Trung tâm cải hoán tàu thương mại và tàu an ninh	Vịnh Cam Ranh (khu vực xưởng đóng tàu và hỗ trợ hải quân)	Xây dựng trung tâm cải hoán chuyên dụng cho đội tàu thương mại và an ninh, tập trung tối ưu thân tàu, xử lý nước dằn, nâng cấp động lực, chuyển đổi nhiên liệu, lai ghép hệ thống và tích hợp các công nghệ dẫn đường, an toàn tiên tiến.
Lắp ráp tàu giải trí và dịch vụ ven bờ	18	Khu dịch vụ tàu giải trí ven biển với xưởng lắp ráp và bến bãi	Khu vực Ana Marina (Nha Trang) và các bến tàu dự kiến tại Vân Phong	Phát triển các khu dịch vụ tàu giải trí ven biển, bao gồm xưởng lắp ráp, nhà che, bãi ven bờ phục vụ lắp ráp, nghiệm thu, lưu kho và bảo dưỡng tàu du thuyền 10-30 m, tàu du lịch và phương tiện cá nhân.
	19	Tổ hợp bảo dưỡng và cải hoán du thuyền toàn diện	Cảng quốc tế Cam Ranh (liên kết hoạt động với bến du thuyền Nha Trang)	Hình thành tổ hợp bảo dưỡng - cải hoán du thuyền đầy đủ dịch vụ: thân vỏ, cơ khí, điện - điện tử, vật liệu composite, nội thất, hệ thống buồm, điện tử hàng hải và son; đồng thời hỗ trợ đội tàu du thuyền hoạt động qua Cảng quốc tế Cam Ranh.
Năng lượng				

Sản phẩm năng lượng giá trị cao (nhiên liệu và vật liệu xanh)	20	Nhà máy khử mặn sử dụng năng lượng tái tạo cho công nghiệp năng lượng	Hành lang năng lượng tái tạo phía Nam (khu Trung Nam, Ninh Thuận cũ)	Xây dựng nhà máy khử mặn nước biển sử dụng năng lượng tái tạo, cung cấp nước công nghiệp cho sản xuất hydro xanh, amoniac xanh, methanol và e-fuel; bảo đảm an ninh nguồn nước và nâng cao năng lực cạnh tranh với nông nghiệp.
	21	Tổ hợp sản xuất hydro xanh và amoniac xanh (Power-to-X)	Hành lang năng lượng tái tạo phía Nam (khu Trung Nam - giao diện công nghiệp Ninh Chữ)	Triển khai hệ thống điện phân mô-đun gắn với nguồn điện gió và mặt trời để sản xuất hydro xanh; tích hợp các công đoạn hạ nguồn sản xuất amoniac, methanol và e-fuel phục vụ phân bón, vận tải biển và công nghiệp.
	22	Hạ tầng vận chuyển và xuất khẩu nhiên liệu xanh	Từ hành lang năng lượng tái tạo phía Nam đến khu vực cảng Ninh Chữ	Xây dựng tuyến ống chuyên dụng và các hạng mục lưu trữ, an toàn, trung chuyển kết nối cơ sở sản xuất nhiên liệu xanh với hạ tầng cảng, phục vụ xuất khẩu, tiếp nhiên liệu (bunkering) và sử dụng công nghiệp hạ nguồn.
Lắp ráp công nghệ sạch và kinh tế tuần hoàn	23	Khu công nghiệp lắp ráp và kinh tế tuần hoàn công nghệ sạch Cà Ná (Green IP)	Khu vực Cà Ná (Ninh Thuận cũ)	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp và các phân khu chức năng cho lắp ráp, sửa chữa, tái chế và các hoạt động kinh tế tuần hoàn công nghệ sạch; liên kết với hệ thống năng lượng tái tạo và cảng Cà Ná.
	24	Trung tâm thu hồi, phân loại và tái chế thiết bị năng lượng tái tạo Cà Ná	Khu công nghiệp công nghệ sạch Cà Ná	Xây dựng cơ sở thu gom, logistics thu hồi, phân loại và tái chế thiết bị năng lượng tái tạo và thiết bị điện liên quan khi hết vòng đời, đáp ứng yêu cầu EPR và bảo vệ môi trường.
	25	Trung tâm chế tạo cấu kiện năng lượng sạch quy mô lớn và logistics cảng Cà Ná	Khu công nghiệp Cà Ná - giao diện cảng nước sâu Cà Ná	Sản xuất và tiền lắp ráp các cấu kiện năng lượng sạch công kênh (kết cấu móng điện gió, tháp gió, kết cấu lắp pin, hệ BESS, skid điện phân...), gắn với logistics cảng phục vụ triển khai khu vực.

Dịch vụ hệ thống năng lượng và trung tâm đổi mới	26	Trung tâm đào tạo, vận hành và bảo dưỡng điện gió	Phước Dinh / Vĩnh Hải (Ninh Thuận cũ)	Đào tạo, kiểm định, quản lý an toàn và dịch vụ O&M cho các dự án điện gió quy mô lớn và hệ thống năng lượng tái tạo đầu nổi lưới.
	27	Trung tâm thử nghiệm và chứng nhận hệ thống năng lượng tiên tiến	Khu phức hợp năng lượng tái tạo Trung Nam (tiểu vùng phía Nam)	Cung cấp dịch vụ thử nghiệm, chứng nhận và tuân thủ cho thiết bị điện gió, lưu trữ, lưới điện và chuyển đổi năng lượng phục vụ các dự án năng lượng cấp quốc gia.
AI và dịch vụ số				
Hạ tầng trung tâm tính toán xanh và AI phía Nam	28	Khu tính toán xanh sử dụng năng lượng sạch	Hành lang năng lượng tái tạo phía Nam (Ninh Thuận cũ), liền kề các tổ hợp điện gió - điện mặt trời	Phát triển khu tính toán xanh với trung tâm dữ liệu và cơ sở AI đồng vị trí với nguồn năng lượng tái tạo, cho phép cấp điện trực tiếp, giảm cắt giảm công suất, vận hành bền vững và hạ tầng làm mát - năng lượng phát thải thấp.
	29	Hạ tầng kết nối số sẵn sàng cho tương lai (cấp quang dung lượng cao)	Hành lang năng lượng tái tạo phía Nam với kết nối dung lượng cao tới Nha Trang - Cam Lâm và các trục quốc gia	Triển khai mạng cáp quang dung lượng lớn, tuyến dự phòng và định tuyến an toàn, kết nối khu tính toán với các trung tâm dịch vụ đô thị, cửa ngõ số và mạng trục dữ liệu quốc gia - quốc tế.
Dịch vụ hỗ trợ AI và dữ liệu	30	Cụm dịch vụ AI, điện toán đám mây và dữ liệu	Hành lang đô thị - giáo dục Nha Trang - Cam Lâm	Phát triển các cụm dịch vụ tập trung gồm doanh nghiệp AI, dịch vụ đám mây, phân tích dữ liệu và vận hành số; được hỗ trợ bởi hạ tầng văn phòng, trường đại học và cơ sở đào tạo.
	31	Chương trình đào tạo, chứng chỉ và chuỗi cung ứng nhân lực AI - dữ liệu	Nha Trang - Cam Lâm (các trung tâm giáo dục và đổi mới)	Thiết lập các chương trình đào tạo, nâng cao kỹ năng và cấp chứng chỉ về AI, kỹ thuật dữ liệu và vận hành số, triển khai cùng các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp.

An ninh mạng cho AI và hạ tầng số	32	Trung tâm điều hành an ninh (SOC) cho AI và hạ tầng số	Hành lang dịch vụ số Nha Trang - Cam Lâm	Thành lập SOC tập trung để giám sát, phát hiện và ứng phó các mối đe dọa an ninh mạng đối với hệ thống AI, trung tâm dữ liệu, hạ tầng đám mây và dịch vụ số trọng yếu, phục vụ khu vực công và tư.
	33	Học viện và trung tâm đào tạo nâng cao về an ninh mạng	Nha Trang - Cam Lâm (trung tâm giáo dục và đổi mới)	Đào tạo và cấp chứng chỉ chuyên sâu cho chuyên gia an ninh mạng, tập trung SOC, an ninh đám mây và AI, pháp y số và bảo vệ hạ tầng trọng yếu, phục vụ phát triển hệ sinh thái số của tỉnh.
Chế biến giá trị cao				
Nuôi trồng thủy sản cao cấp và chế biến	34	Cụm nuôi trồng thủy sản thông minh quy mô công nghiệp	Vịnh Vân Phong, vịnh Nha Trang và vịnh Phan Rang (ngoài khơi và ven bờ được che chắn)	Phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản thông minh quy mô công nghiệp sử dụng lồng nuôi công nghệ cao, cho ăn tự động, an toàn sinh học và giám sát thời gian thực (cá biển, giáp xác, nhuyễn thể,...), tích hợp truy xuất nguồn gốc.
	35	Tổ hợp chế biến và xuất khẩu thủy sản chuyên biệt	Cam Lâm và khu chế biến Vân Phong, liên kết logistics Cà Ná	Xây dựng cơ sở chế biến thủy sản giá trị cao, sẵn sàng ăn và sẵn sàng nấu; bao gồm kho lạnh, kiểm soát chất lượng, đóng gói, chứng nhận và logistics chuỗi lạnh phục vụ xuất khẩu.
Công nghệ sinh học biển và mỹ phẩm	36	Công viên công nghệ sinh học biển	Khu vực Cam Lâm (liên kết viện nghiên cứu và tài nguyên sinh học biển)	Phát triển công viên công nghệ sinh học biển với phòng thí nghiệm, sản xuất thử nghiệm và hạ tầng R&D; tập trung chiết xuất, chế biến và phát triển hợp chất hoạt tính sinh học giá trị cao cho dược phẩm, thực phẩm chức năng và mỹ phẩm.

	37	Cơ sở chiết xuất và tinh chế mỹ phẩm biển	Khu công nghiệp Vân Phong và khu vực liền kề cảng	Xây dựng cơ sở chuyên dụng chiết xuất, tinh chế và bảo chế nguyên liệu mỹ phẩm có nguồn gốc biển (tảo, sinh vật biển và phụ phẩm chế biến), phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.
Vành đai nông nghiệp hữu cơ và cao cấp vùng cao	38	Cơ sở chế biến trái cây chuyên biệt cho nông sản giá trị cao	Khu vực Cam Lâm	Phát triển cơ sở chế biến chuyên sâu cho trái cây và nông sản cao cấp; bao gồm phân loại, chế biến, đóng gói, kho lạnh và hạ tầng kiểm soát chất lượng phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.
	39	Trung tâm đào tạo nông dân và chứng nhận sản xuất hữu cơ/GlobalGAP	Các cộng đồng vùng cao và bán sơn địa (Cam Lâm, Khánh Sơn, Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc)	Thiết lập trung tâm đào tạo và chứng nhận cho nông dân và hợp tác xã về sản xuất hữu cơ, tiêu chuẩn GlobalGAP, truy xuất nguồn gốc và canh tác bền vững; triển khai cùng doanh nghiệp nông nghiệp và tổ chức ngành quốc tế.

Bên cạnh đó, dưới đây là Danh mục các đề án, dự án, công trình quan trọng giai đoạn 2026-2030 ban hành kèm theo Chương trình hành động số 15-CTr/TU ngày 27/02/2026 của Tỉnh ủy, thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

Bảng 183: Danh mục các đề án, dự án, công trình quan trọng giai đoạn 2026-2030
ban hành kèm theo Chương trình hành động số 15-CTr/TU

TT	Tên dự án
I	Lĩnh vực giao thông vận tải
1	Tuyến cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24)
2	Cao tốc Nha Trang (Khánh Hòa) - Đà Lạt (Lâm Đồng)
3	Nâng cấp mở rộng đường Quốc lộ 26B, tỉnh Khánh Hòa
4	Đường sắt tốc độ cao đoạn thành phố Hồ Chí Minh - Nha Trang (địa phương thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư)
5	Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh
6	Cảng hàng không Vân Phong
7	Cảng hàng không Thành Sơn
8	Dự án xây dựng Hàm qua núi Cù Hin kết nối từ Sông Lô, phường Nam Nha Trang đến xã Cam Lâm

TT	Tên dự án
9	Dự án tuyến đường di sản từ Tháp Bà Ponagar đến Am Chúa
10	Đường giao thông từ Quốc lộ 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hòa - kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh Thuận (cũ)
11	Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đi Thị xã Ninh Hòa (cũ)
12	Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh (cũ)
13	Tuyến đường ven biển đoạn từ ĐT.651 đến xã Vạn Ninh
14	Đường ven biển nối Cam Ranh đi Nam Khánh Hòa
15	Đường giao thông kết nối từ Cảng biển Cà Ná lên các tỉnh Nam Tây Nguyên
16	Tuyến đường động lực kết nối Cao tốc Bắc Nam - Sân bay Thành Sơn đến vùng du lịch Quốc gia Ninh Chữ
17	Dự án Đường Liên xã ven Đầm Nại qua địa bàn các phường, xã: phường Ninh Chữ, xã Ninh Hải, xã Xuân Hải
18	Phát triển hệ thống cảng biển Khánh Hòa, Khu bến Cà Ná và Ninh Chữ thành cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực loại I, phát triển khu bến Vân Phong thành cảng trung chuyển quốc tế
19	Các cảng biển tại các khu bến theo quy hoạch

TT	Tên dự án
II	Lĩnh vực hạ tầng khu công nghiệp
1	Khu công nghiệp Dốc Đá Trắng (288 ha)
2	Khu công nghiệp Ninh Xuân (1.000 ha)
3	Khu công nghiệp Ninh Diêm 3 (290 ha)
4	Khu công nghiệp Ninh Diêm 1 (250 ha)
5	Khu công nghiệp Ninh Diêm 2 (215 ha).
6	Khu công nghiệp Cà Ná giai đoạn 1 (378 ha)
7	Khu công nghiệp Cà Ná giai đoạn 2 (449 ha).
8	Khu công nghiệp Nam Cam Ranh (352 ha)
9	Các khu công nghiệp khác theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt
III	Lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu

TT	Tên dự án
1	Dự án hệ thống thoát lũ phía Tây khu vực Nha Trang
2	Hồ chứa nước Sông Bung
3	Hồ chứa nước Sông Cạn
4	Hệ thống kênh tưới sông Than
5	Kênh chuyển nước Tân Giang - Sông Biêu
6	Hồ chứa nước và hệ thống dẫn nước Sông Chò 1
IV	Lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hạ tầng số
1	Xây dựng Nền tảng hạ tầng số tỉnh Khánh Hòa (gồm Hạ tầng điện toán đám mây, Trung tâm dữ liệu và Nền tảng quản lý, kết nối, phân tích thiết bị thông minh IoT)
V	Lĩnh vực y tế
1	Xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa (để trở thành bệnh viện tuyến cuối của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ)
VI	Lĩnh vực văn hóa
1	Xây dựng Bảo tàng tổng hợp tỉnh Khánh Hòa
VII	Lĩnh vực khoa học công nghệ
1	Công viên đổi mới sáng tạo tỉnh Khánh Hòa.
2	Trung tâm nghiên cứu Quốc gia về công nghệ đại dương
VIII	Lĩnh vực thể thao
1	Đầu tư xây dựng khu liên hợp thể dục, thể thao tỉnh

TT	Tên dự án
IX	Lĩnh vực tài nguyên, Môi trường
1	Dự án xây dựng Nhà máy xử lý rác thải với công nghệ hiện đại, công suất lớn
X	Lĩnh vực du lịch
1	Dự án cải tạo, chỉnh trang phát triển du lịch, dịch vụ hệ thống sông Quán Trường và sông Tắc
2	Phát triển khu du lịch Ninh Chữ thành khu du lịch quốc gia và bảo vệ, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa và khu vực Đầm Nại
3	Phát triển khu du lịch Vân Phong thành khu du lịch quốc gia
XI	Hạ tầng kỹ thuật
1	Phát triển hạ tầng xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2.
2	Phát triển hạ tầng kỹ thuật, xã hội để xây dựng khu vực Nam Vân Phong trở thành Trung tâm công nghiệp động lực của tỉnh Khánh Hòa
3	Phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tỉnh Khánh Hòa.
XII	Lĩnh vực hạ tầng khu đô thị
1	Khu đô thị ven vịnh Cam Ranh (1.254 ha)
2	Khu đô thị mới Cam Lâm (10.365 ha)
3	Khu đô thị mới cao cấp Tu Bông (2.579,23 ha).
4	Khu đô thị đa năng cao cấp Đầm Môn (1.440,29 ha)
5	Khu đô thị hỗn hợp thành phố Nha Trang (227 ha)

TT	Tên dự án
6	Các dự án khu đô thị quy mô lớn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo quy hoạch được duyệt
XIII	Lĩnh vực công nghiệp, năng lượng
1	Triển khai bảo đảm tiến độ các dự án năng lượng trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch (Điện gió, điện mặt trời, LNG, thủy điện tích năng, hạt nhân).
2	Phát triển Trung tâm công nghiệp xanh - Netzero (khi đảm bảo đủ điều kiện)
3	Thành lập Trung tâm công nghiệp, dịch vụ năng lượng tái tạo liên vùng.
XIV	Thương mại, dịch vụ
1	Thành lập khu thương mại tự do

PHẦN THỨ TƯ: GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ

1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho giai đoạn 2021-2030 ước tính trên 1.3 triệu tỷ đồng.

Xét theo cơ cấu nguồn vốn, vốn đầu tư từ khu vực tư nhân trong nước được xác định giữ vai trò chủ đạo, chiếm khoảng 62-67% tổng vốn đầu tư. Vốn đầu tư từ khu vực nhà nước dự kiến chiếm khoảng 14-17% tổng vốn đầu tư. Đồng thời, tiếp tục triển khai các giải pháp có trọng tâm nhằm thu hút đầu tư nước ngoài, tương đương khoảng 18-22% tổng vốn đầu tư.

2. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư

2.1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước

Huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương và trung ương, phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công như một động lực quan trọng nhằm thu hút và huy động các nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác, đặc biệt phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh.

Đồng thời, cần cụ thể hoá và khai thác hiệu quả các cơ chế đặc thù theo Nghị quyết số 55/2022/QH15, trong đó có cơ chế ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương gắn với mức tăng thu ngân sách trung ương phát sinh trên địa bàn tỉnh (theo nguyên tắc và điều kiện tại Nghị quyết), tạo thêm dư địa nguồn lực để đầu tư các dự án hạ tầng động lực. Song song, tỉnh cần quản trị chặt chẽ kế hoạch vay và trả nợ công địa phương trong giới hạn dư nợ vay của tỉnh (không vượt quá tỷ lệ quy định), ưu tiên huy động vốn cho các công trình có khả năng lan toả và thúc đẩy tăng trưởng dài hạn. Cơ chế tăng định mức chi thường xuyên theo dân số trong thời gian thực hiện Nghị quyết cũng là điều kiện để củng cố năng lực cung ứng dịch vụ công và vận hành bộ máy thực thi quy hoạch một cách hiệu quả.

Tăng cường phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan trung ương thông qua chủ động đề xuất, kiến nghị các dự án ưu tiên để Chính phủ, các bộ, ngành và cơ quan trung ương xem xét, bố trí hỗ trợ kịp thời từ ngân sách trung ương. Bảo đảm sự phù hợp, đồng bộ giữa các chương trình, dự án đầu tư công của tỉnh với quy hoạch và kế hoạch đầu tư công của trung

ương, nhằm nâng cao tính thống nhất và hiệu quả tổng thể. Duy trì cơ chế phối hợp chặt chẽ trong suốt quá trình lập kế hoạch và triển khai thực hiện, kịp thời trao đổi, xin ý kiến hướng dẫn để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện chính sách và triển khai dự án.

Xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả kế hoạch đầu tư công thông qua việc nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và các báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. Mở rộng cơ chế tham vấn với cộng đồng dân cư và doanh nghiệp nhằm tăng cường sự phối hợp, kết nối giữa nguồn lực nhà nước và nguồn lực khu vực tư nhân. Thực hiện nghiêm túc công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá đầu tư, bảo đảm tiến độ, chất lượng và tính công khai, minh bạch trong quá trình triển khai dự án và lựa chọn nhà thầu.

Huy động và phát triển các nguồn thu ngân sách thông qua thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh nhằm mở rộng cơ sở thu; quản lý, khai thác hiệu quả các nguồn thu từ đất đai và tài nguyên thiên nhiên thông qua đấu giá công khai, minh bạch, cạnh tranh. Tiếp tục thu hút vốn từ ngân sách trung ương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác để đầu tư các dự án trọng điểm về giao thông, thủy lợi và hạ tầng xã hội.

Cải cách công tác quản lý thuế theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, giảm chi phí tuân thủ, nâng cao mức độ thuận tiện trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi gian lận, trốn thuế, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào ngân sách nhà nước.

Bảo đảm kỷ luật tài chính, hiệu quả sử dụng ngân sách thông qua việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, quản lý chi tiêu theo hướng thiết thực, hiệu quả; cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên và các nhiệm vụ chi không cần thiết. Đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ công thông qua việc sắp xếp, đổi mới các đơn vị sự nghiệp công lập nhằm giảm chi thường xuyên, đồng thời vẫn bảo đảm hiệu quả và chất lượng cung ứng dịch vụ.

Ưu tiên đầu tư công mang tính chiến lược, tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực trọng điểm có tác động lớn và ưu tiên lâu dài, ví dụ như kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Hạn chế đầu tư dàn trải, manh mún, thiếu đồng bộ; kiên quyết loại bỏ các dự án có hiệu quả kinh tế - xã hội không rõ ràng. Ưu tiên các dự án cấp bách, có hiệu quả cao, tạo hiệu ứng lan tỏa và tăng cường liên kết giữa các ngành, lĩnh vực.

Bảo đảm phát triển hạ tầng đồng bộ thông qua việc bố trí vốn đầu tư nhằm kết nối hệ thống giao thông với các khu kinh tế, khu công nghiệp và mạng lưới logistics; đồng thời phát triển hài hòa hệ thống hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội, phục vụ sản xuất và tăng cường liên kết vùng.

Nâng cao năng lực thể chế thông qua việc tăng cường trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ và năng lực tham mưu của đội ngũ cán bộ làm công tác quy hoạch, đầu tư, tài chính và ngân sách ở các cấp.

2.2. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Thu hút các nguồn vốn ngoài ngân sách và các doanh nghiệp ưu tiên

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước giữ vai trò quyết định đối với việc thực hiện thành công các mục tiêu quy hoạch, đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Theo xu hướng hiện nay, nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến đang xem xét, thậm chí thúc đẩy việc dịch chuyển chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc sang các quốc gia khác, trong đó có khu vực ASEAN và Việt Nam. Để tận dụng cơ hội này, cần thúc đẩy phát triển các yếu tố nhằm tăng cường thu hút và huy động vốn FDI, cụ thể: (1) xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách và thủ tục hành chính theo hướng thuận lợi cho đầu tư; (2) đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật; (3) chú trọng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có kỹ năng đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Quan tâm thu hút nguồn vốn ODA cho các dự án phát triển hạ tầng, thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, v.v. Tăng cường khai thác, sử dụng hiệu quả các chương trình hợp tác trong khuôn khổ các cơ chế hợp tác hiện có như Mekong - Nhật Bản, Mekong - Hàn Quốc, Tiểu vùng sông Mekong mở rộng (GMS), đặc biệt trong huy động nguồn lực tài chính và hỗ trợ kỹ thuật cho các lĩnh vực phát triển hạ tầng, kết nối đường thủy, đường bộ và các trung tâm logistics, ứng phó với biến đổi khí hậu, chuyển đổi sang năng lượng tái tạo.

Đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực dịch vụ như y tế, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ; thành lập các quỹ tài chính phù hợp; huy động nguồn vốn đầu tư trong địa phương thông qua hệ thống ngân hàng; phát triển các hình thức huy động vốn thông qua cổ phần, cổ phiếu nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn thông qua tăng cường đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP); xây dựng danh mục các dự án hạ tầng PPP theo từng giai đoạn; ưu tiên công tác chuẩn bị kỹ lưỡng và đầu tư ban đầu; nghiên cứu cơ chế vốn môi; đồng

thời triển khai quy hoạch đồng bộ dọc theo các hành lang giao thông nhằm gia tăng nguồn thu từ khai thác quỹ đất.

Thu hút các doanh nghiệp có trình độ công nghệ tiên tiến, hệ thống quản trị hiện đại, các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp nhỏ và vừa đến từ các nền kinh tế phát triển, qua đó tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực đối với khu vực kinh tế trong nước, góp phần hình thành và phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn theo định hướng của tỉnh.

Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực thu hút nhà đầu tư

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh thông qua triển khai hiệu quả, đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); đẩy mạnh cải cách hành chính; đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục; thực hiện liên thông điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin; giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp và người dân; nâng cấp Trung tâm Phục vụ hành chính công trực tuyến; đồng thời bảo đảm công khai, minh bạch các quy định, chính sách và thủ tục hành chính.

Thường xuyên duy trì liên hệ, đối thoại với các nhà đầu tư và doanh nghiệp nhằm kịp thời nắm bắt nhu cầu, kiến nghị; chủ động giải quyết các khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền; tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tiếp tục xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phong cách làm việc chuyên nghiệp, thân thiện, chuyển đổi từ tư duy quản lý sang tư duy phục vụ, đồng hành và hỗ trợ doanh nghiệp.

Cung cấp dịch vụ và xây dựng các chính sách hỗ trợ trên cơ sở đánh giá đầy đủ, rõ ràng tác động của các dịch vụ và chính sách này đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong đó, cần xem xét, nghiên cứu các chỉ tiêu tài chính như lợi nhuận trước lãi vay và khấu hao (EBITDA) và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) để xây dựng các chính sách hỗ trợ phù hợp. Đồng thời, tăng cường xây dựng nội dung xúc tiến, quảng bá về các lợi thế chi phí, lợi thế doanh thu mà nhà đầu tư có thể đạt được khi đầu tư tại Khánh Hòa; hỗ trợ dự báo và xây dựng các chính sách giúp doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ, thủ tục pháp lý cần thiết trong quá trình vay vốn và đăng ký đầu tư, qua đó hình thành môi trường kinh doanh hạn chế rủi ro, nâng cao sức hấp dẫn của các cơ hội đầu tư.

Xây dựng và triển khai các tài liệu, chương trình xúc tiến đầu tư phù hợp với từng nhóm nhà đầu tư và từng thị trường trọng điểm; trình bày rõ ràng các cơ hội đầu tư, chính sách hỗ trợ và ưu đãi, tổng quan thị trường, các doanh nghiệp hiện hữu, các yếu tố then chốt tạo nên thành công, lợi ích kỳ vọng, rủi ro tiềm ẩn và các biện pháp xử lý; đồng thời triển khai các hoạt động xúc tiến đa kênh như hội thảo, triển lãm, cử đại diện chuyên trách và chủ động kết nối với nhà đầu tư.

Tập trung nguồn lực chuẩn bị hạ tầng và các điều kiện đầu tư thông qua đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng thiết yếu tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch và khu dịch vụ công nghiệp theo quy hoạch đã được phê duyệt; chuẩn bị quỹ đất, địa điểm đầu tư; phối hợp thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư; đào tạo nguồn nhân lực; đẩy mạnh công khai, cung cấp thông tin quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp thông qua các phương tiện truyền thông và kênh xúc tiến đầu tư.

Tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển tài chính, thanh toán thông qua việc cho phép các tổ chức tín dụng mở rộng mạng lưới hoạt động và hệ thống ATM/CDM; thúc đẩy triển khai Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia; khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt, thanh toán điện tử trong thương mại điện tử; hướng tới phát triển hệ thống ngân hàng số.

Phát huy vai trò của các cơ quan cấp tỉnh trong hỗ trợ đầu tư và phát triển sản xuất, kinh doanh thông qua việc tiếp nhận, xử lý thông tin; kịp thời giải quyết các phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp và nhà đầu tư; thường xuyên theo dõi, đánh giá các hoạt động hỗ trợ nhà đầu tư để có điều chỉnh phù hợp; xây dựng, quảng bá hình ảnh và thương hiệu của tỉnh thông qua các hoạt động truyền thông, xúc tiến đồng bộ. Đồng thời, tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin thị trường; thúc đẩy phát triển các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp như tư vấn pháp lý, marketing, tư vấn giải pháp kỹ thuật, v.v. nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động khởi nghiệp, cũng như hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao hiệu quả và mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh.

II. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Định hướng chung và mục tiêu phát triển nguồn nhân lực

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, tập trung vào nguồn nhân lực chất lượng cao và nguồn nhân lực số phục vụ phát triển kinh tế biển và các ngành có lợi thế như du lịch, dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao; qua đó góp phần xây dựng Khánh Hòa trở thành trung tâm kinh tế biển, du lịch và dịch vụ lớn của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước.

Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua việc đổi mới mạnh mẽ, toàn diện công tác giáo dục và đào tạo; triển khai hiệu quả công tác hướng nghiệp, phân luồng phù hợp với nhu cầu xã hội; củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng và đại học trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách về phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, nhằm thu hút và giữ chân đội ngũ trí thức, lao động có trình độ chuyên môn, tay nghề cao làm việc lâu dài tại tỉnh; trong đó nghiên cứu, áp dụng các cơ chế, chính sách đào tạo, tuyển chọn nguồn nhân lực chất lượng cao từ các cơ sở đào tạo có uy tín trong nước và quốc tế.

Đối với khu vực KKT Vân Phong, cần gắn chính sách phát triển nguồn nhân lực với cơ chế nhà đầu tư chiến lược theo Nghị quyết số 55/2022/QH15, trong đó yêu cầu nhà đầu tư có cam kết đào tạo – phát triển nhân lực và ưu tiên tiếp nhận lao động địa phương. Tỉnh có thể chuẩn hoá nội dung cam kết, cơ chế phối hợp với cơ sở đào tạo, và cơ chế theo dõi thực hiện để bảo đảm chuyển giao kỹ năng và gia tăng việc làm chất lượng cao tại chỗ.

Quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Xây dựng và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo hướng bảo đảm phẩm chất, năng lực chuyên môn; thường xuyên bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, kiến thức quản lý nhà nước, kỹ năng làm việc và phong cách công tác; chú trọng nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý và tổ chức thực hiện trong các lĩnh vực như du lịch, thủy sản, phát triển đô thị, môi trường, phát triển kinh tế địa phương và chuyển đổi số.

Đổi mới công tác giao nhiệm vụ, đánh giá kết quả và hiệu quả thực hiện thông qua việc giao các chỉ tiêu trọng tâm, các nhiệm vụ đột phá hằng năm cho các cơ quan, đơn vị và địa phương; phân công, giao nhiệm vụ cụ thể đến từng cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Triển khai hệ thống vị trí việc làm và các công cụ đánh giá hiệu quả công việc, thông qua việc thực hiện đồng bộ đề án vị trí việc làm và áp dụng các công cụ đánh giá theo chỉ số hiệu quả (KPI) để đo lường kết quả, hiệu suất công việc, bảo đảm tính thực chất, khách quan, minh bạch; đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong đánh giá, phân loại chất lượng cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức.

Chuẩn hóa cơ chế đánh giá, phân loại thông qua việc ban hành quy định về tiêu chí đánh giá, xếp loại đối với các cơ quan, đơn vị và địa phương; thực hiện đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng cá nhân theo định kỳ hằng tháng; tổ chức rà soát, đánh giá các cơ quan, đơn vị và địa phương theo định kỳ hằng quý.

Thực hiện cơ chế khen thưởng và trách nhiệm giải trình thông qua việc kịp thời khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc; đồng thời áp dụng các biện pháp xem xét, xử lý phù hợp đối với các tập thể, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Triển khai công tác quản lý cán bộ một cách đồng bộ, liên thông thông qua việc kịp thời bố trí, điều chỉnh, phân công, điều động, luân chuyển cán bộ phù hợp với năng lực và kết quả thực hiện nhiệm vụ ở các cấp cơ quan, đơn vị và cá nhân.

Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, đặc biệt là người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, đơn vị, có tính nêu gương, đủ phẩm chất, năng lực, tư duy đổi mới, uy tín, đáp ứng yêu cầu phát triển cao trong giai đoạn phát triển mới.

Tập trung củng cố các cơ hội giáo dục và đào tạo chất lượng cao

Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nghề thông qua việc tập trung đầu tư cho các cơ sở giáo dục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp; thường xuyên rà soát, bổ sung các ngành, nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên; đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng cập nhật kiến thức thực tiễn.

Tăng cường hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực thông qua việc đẩy mạnh liên kết giữa các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh với các viện nghiên cứu, đối tác trong nước và quốc tế; phối hợp với các cơ sở đào tạo của trung ương và các địa phương lân cận; thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực hợp tác quốc tế, nguồn lực nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và các chương trình hợp tác nhằm tăng cường đầu tư cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Thu hút các cơ sở đào tạo sau đại học và đào tạo nghề; xây dựng chính sách khuyến khích các đơn vị giáo dục và đào tạo có chuyên môn trong các lĩnh vực phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh, như du lịch, thủy sản, công nghệ thông tin. Đặc biệt, thu hút, xây dựng các chương trình giảng dạy mũi nhọn phù hợp với định hướng của tỉnh trong các lĩnh vực quan trọng như trí tuệ nhân tạo, bán dẫn và du lịch cao cấp, xây dựng nguồn nhân lực nội tỉnh có trình độ cao, đáp ứng nhu cầu phát triển.

Điều chỉnh, hoàn thiện nội dung và chương trình đào tạo theo hướng gắn kết chặt chẽ giữa nội dung đào tạo, giảng dạy với xu hướng và thành tựu phát triển của khoa học và công nghệ; linh hoạt kết hợp giữa lý thuyết và thực hành; từng bước tăng thời lượng thực hành.

Không ngừng nâng cao chất lượng chương trình đào tạo và tiêu chuẩn nghề nghiệp thông qua việc cập nhật kiến thức, kỹ năng đáp ứng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, tiêu chuẩn khu vực ASEAN và quốc tế; đặc biệt chú trọng các ngành, nghề mới phát sinh từ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đồng thời hoàn thiện chương trình đào tạo đại học nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành, nghề có tính toàn cầu.

Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; ưu tiên đầu tư phòng học, phòng thực hành; bố trí quỹ đất; huy động nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài cho giáo dục; khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập chất lượng cao; tăng cường đầu tư phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thư viện, học bổng và chính sách miễn, giảm học phí; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo và giảng dạy.

Nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập phù hợp với định hướng quy hoạch, nhằm tạo bước đột phá về quy mô và năng lực đào tạo.

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực thông qua việc huy động nguồn lực từ người dân, doanh nghiệp, các tổ chức và các nguồn vốn nước ngoài; triển khai các chính sách hỗ trợ đào tạo lao động tại doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Tăng cường liên kết giữa đào tạo và thị trường lao động

Phát huy vai trò của đào tạo nghề như cầu nối giữa cung và cầu lao động thông qua việc tăng cường kết nối giữa người lao động, cơ sở đào tạo và người sử dụng lao động; gắn đào tạo với giải quyết việc làm.

Tăng cường liên kết giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp thông qua việc triển khai đào tạo theo đơn đặt hàng; khuyến khích doanh nghiệp tham gia xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; tạo cơ hội thực tập; mời doanh nghiệp tham gia đánh giá chất lượng, trình độ và kỹ năng của người học sau tốt nghiệp.

Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động thông qua việc xây dựng mạng lưới thông tin thị trường lao động và các sản phẩm dịch vụ việc làm; kết nối, chia sẻ dữ liệu thị trường lao động nhằm cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ cho các cơ quan quản lý, nhà đầu tư, doanh nghiệp và cơ sở đào tạo.

Thực hiện khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp và nhà đầu tư để xây dựng định hướng và giải pháp chính sách phát triển nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu thực tế; vận động doanh nghiệp tham gia công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực thông qua các hoạt động tham quan thực tế, ngày hội việc làm, chương trình thực tập, chương trình phát triển nhân tài và bồi dưỡng đội ngũ quản lý.

Bảo đảm chất lượng và công tác đánh giá giáo dục, đào tạo

Tăng cường công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo thông qua việc đẩy mạnh tự đánh giá và đánh giá ngoài; tăng cường thanh tra, kiểm tra, đánh giá và giám sát; bảo đảm nguyên tắc dân chủ, công khai, minh bạch; chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng; xây dựng hệ thống kiểm định độc lập; đồng thời thực hiện các cơ chế để người học, giáo viên, cơ sở đào tạo và cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia vào quá trình đánh giá.

III. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Giải pháp môi trường

1.1. Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ quản lý tại địa phương, cộng đồng dân cư và doanh nghiệp về vai trò của hệ sinh thái, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học đối với phát triển bền vững.

Đa dạng hóa các hình thức truyền thông và giáo dục về môi trường thông qua việc tổ chức các hoạt động hưởng ứng các ngày môi trường quốc tế; xây dựng các chương trình phát thanh, truyền hình về môi trường; sử dụng mạng xã hội để tăng khả năng tiếp cận các thông điệp về bảo vệ môi trường, đặc biệt đối với thanh thiếu niên.

1.2. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về môi trường

Nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường thông qua việc tổ chức các khóa đào tạo, cử cán bộ đi nghiên cứu, học tập các mô hình bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học tại các quốc gia phát triển, đồng thời tăng cường chuyên môn, nghiệp vụ.

Xây dựng các kế hoạch hành động về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; rà soát, bổ sung và xây dựng các văn bản quy định về bảo vệ môi trường và quản lý đa dạng sinh học phù hợp với thực tiễn địa phương, bao gồm việc triển khai thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đa dạng sinh học và các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên phù hợp với điều kiện địa phương.

Xây dựng quy chế hoạt động và cơ chế phối hợp giữa vùng đệm và các khu bảo tồn thiên nhiên; quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan, đặc biệt là cộng đồng các dân tộc thiểu số sinh sống trong khu vực bảo tồn; đồng thời xây dựng các kế hoạch đầu tư và phát triển dài hạn cho vùng đệm.

Xây dựng và ban hành các quy định về hợp tác trong hoạt động du lịch sinh thái tại các khu bảo tồn thiên nhiên và khu bảo vệ cảnh quan; xác định rõ trách nhiệm của các bên liên quan; đề xuất thu các khoản phí môi trường và phí ven biển đối với khách du lịch quốc tế để tái đầu tư cho công tác quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học; xây dựng các quy định cụ thể gắn hoạt động du lịch với bảo vệ môi trường; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư và khách du lịch; đồng thời thiết lập cơ chế quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên với sự phối hợp giữa ban quản lý và các cơ quan liên quan như kiểm lâm, cơ quan thuế, cơ quan tài chính và lực lượng cảnh sát môi trường.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường, kiên quyết áp dụng các chế tài đối với các hành vi gây ô nhiễm môi trường.

Nâng cao yêu cầu về công nghệ trong công tác thẩm định các dự án đầu tư; không thu hút các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường.

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản thông qua nâng cao vai trò và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn; phát huy giám sát của cộng đồng; rà soát, phân loại các hoạt động khoáng sản; thu hồi giấy phép đối với các dự án hoạt động không hiệu quả hoặc gây tác động xấu đến môi trường; đồng thời duy trì công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên và xử lý nghiêm theo quy định.

1.3. Tăng cường nguồn lực đầu tư cho bảo vệ môi trường

Tăng cường và đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường, đặc biệt là đầu tư cho công tác xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường tại các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái.

Tăng cường đầu tư của Nhà nước cho công tác bảo vệ môi trường, ưu tiên các dự án cấp thiết và các dự án khó huy động nguồn lực xã hội tham gia đầu tư.

Đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ môi trường nhằm giảm áp lực cho ngân sách nhà nước; thực hiện nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” trong công tác khắc phục, phục hồi môi trường; yêu cầu các đối tượng hưởng lợi từ tài nguyên môi trường có trách nhiệm đóng góp tái đầu tư cho bảo vệ môi trường.

Triển khai đầu tư xã hội hóa trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo Quyết định số 3778/QĐ-UBND, bao gồm việc lựa chọn nhà đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong nước phục vụ ba khu vực của tỉnh, nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường và thu hồi các thành phần có giá trị từ chất thải rắn.

1.4. Tăng cường công tác nghiên cứu, điều tra phục vụ bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

Tăng cường công tác điều tra, nghiên cứu cơ bản về bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học, tập trung vào các hệ sinh thái đặc thù, nhạy cảm; các loài quý hiếm; rạn san hô, thảm cỏ biển và các nguồn lợi thủy sản có giá trị kinh tế cao.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học và ứng dụng công nghệ viễn thám nhằm phục vụ công tác quản lý hệ sinh thái phù hợp với chức năng bảo tồn đã được phê duyệt trong quy hoạch cấp tỉnh.

Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh đồng bộ với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và các giải pháp chuyển đổi số trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Điều tra các loài ngoại lai xâm hại và nghiên cứu các biện pháp kiểm soát, xử lý nhằm bảo tồn đa dạng sinh học.

Tăng cường hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học trong công tác nghiên cứu, giám sát môi trường và đa dạng sinh học, cũng như ứng dụng công nghệ, đặc biệt tại Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà, Khu bảo tồn biển Vịnh Nha Trang và Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào.

Nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ phục vụ bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên sinh học, bao gồm các phương thức tiếp cận dựa vào cộng đồng đối với tài nguyên trên cạn và tài nguyên thủy sinh.

1.5. Tăng cường vai trò của người dân trong công tác bảo vệ môi trường

Nâng cao nhận thức của người dân về pháp luật bảo vệ môi trường thông qua việc đa dạng hóa các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nhằm làm rõ quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong công tác bảo vệ môi trường.

Hoàn thiện cơ chế tiếp thu ý kiến của người dân trong quá trình xây dựng chính sách về môi trường, bảo đảm sự tham gia thực chất của người dân và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến.

Thiết lập các kênh tiếp nhận ý kiến phản ánh, thông tin của người dân về tình hình môi trường và các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường; công khai kết quả xử lý; đồng thời khuyến khích, phát huy vai trò giám sát của cộng đồng.

Khuyến khích các sáng kiến, sự chủ động và tính sáng tạo của người dân trong việc giải quyết các vấn đề môi trường; có cơ chế hỗ trợ phù hợp nhằm nhân rộng các mô hình, sáng kiến cộng đồng có giá trị và khả năng áp dụng cao.

2. Giải pháp khoa học và công nghệ

Tăng cường thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao; phát triển các công nghệ mới; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; áp dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào sản xuất và đời sống; thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và khu vực nông thôn nhằm nâng cao năng suất lao động.

Triển khai thực hiện các nghị quyết về chuyển đổi số thông qua việc ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trước hết trong hệ thống chính trị; bao gồm xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số với trọng tâm là cung cấp, giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến; phát triển đô thị thông minh; các hệ thống quản lý xã hội; thanh toán không dùng tiền mặt trong các lĩnh vực ưu tiên như y tế, giáo dục, nộp thuế; quan trắc môi trường tự động; và xây dựng, quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử.

Nâng cao nhận thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và kinh tế số

Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến thông tin nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân về vai trò mang tính quyết định của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội bền vững lâu dài.

Tổ chức tuyên truyền, giáo dục về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; triển khai rộng rãi các phong trào phổ cập kiến thức số; đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho người dân nhằm sử dụng hiệu quả các dịch vụ số.

Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ

Xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao gắn với việc tạo lập môi trường làm việc thuận lợi nhằm phát huy tối đa năng lực; tăng cường đào tạo về công nghệ thông tin và ngoại ngữ cho cán bộ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập; đồng thời nâng cao chất lượng công tác đào tạo tại chỗ.

Thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù và chế độ đãi ngộ ưu đãi nhằm thu hút nhân tài về làm việc tại tỉnh, bao gồm người Việt Nam ở nước ngoài và các chuyên gia nước ngoài có trình độ chuyên môn cao, năng lực quản lý, điều hành và khả năng chuyển

giao công nghệ, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan đến Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Nghiên cứu, điều chỉnh nội dung và phương thức đào tạo nhằm xây dựng nguồn nhân lực có khả năng tiếp cận và thích ứng với các xu hướng công nghệ sản xuất mới; tập trung đào tạo các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học, ngoại ngữ và công nghệ thông tin; phát triển các chương trình đào tạo, đào tạo lại về kiến thức nghề nghiệp; đồng thời thực hiện các chính sách kết nối với cộng đồng khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

Tăng cường thể chế và năng lực khoa học - công nghệ

Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh thông qua việc tái cơ cấu, sắp xếp và phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ công lập, bảo đảm mỗi ngành, lĩnh vực đều có các đơn vị nòng cốt đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ được giao; tránh chồng chéo, trùng lặp và bảo đảm hoạt động đồng bộ, hiệu quả.

Đầu tư cho các đơn vị khoa học và công nghệ trọng điểm có đủ năng lực nghiên cứu, tiếp nhận, ứng dụng và chuyên hóa các thành tựu khoa học và công nghệ, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

Thiết lập liên kết giữa nghiên cứu, đào tạo và doanh nghiệp

Tăng cường kết nối, hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp trong toàn bộ các bước, từ hình thành ý tưởng, xác định nhu cầu nghiên cứu đến triển khai thực hiện, ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Tái cơ cấu các chương trình khoa học và công nghệ theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm, gắn với chuỗi giá trị sản phẩm nhằm tạo ra giá trị gia tăng; đồng thời xây dựng hệ thống thông tin khoa học và công nghệ cấp tỉnh để hỗ trợ, thúc đẩy hợp tác và kết nối giữa các chủ thể liên quan.

Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gắn với doanh nghiệp và hợp tác quốc tế

Từng bước hình thành và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; chủ động mở rộng hợp tác quốc tế nhằm hỗ trợ các lĩnh vực khoa học và công nghệ mũi nhọn của tỉnh vươn tầm khu vực và quốc tế.

Tăng cường hợp tác quốc tế để học tập, tiếp nhận và chuyển giao các mô hình quản lý tiên tiến về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, qua đó góp phần nâng cao năng lực quản lý các cấp.

Thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hỗ trợ doanh nghiệp thành lập các tổ chức nghiên cứu và phát triển trực thuộc; thu hút đầu tư và thành lập doanh nghiệp công nghệ cao.

Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia và các quỹ đổi mới sáng tạo; tiếp nhận chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo; cải tiến quy trình sản xuất, kinh doanh; nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển, tạo điều kiện thu hút các nguồn lực trong nước và nước ngoài đầu tư cho các hoạt động từ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, triển khai thử nghiệm, tạo lập công nghệ, phát triển sản phẩm mới đến hình thành các doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Tăng cường đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phấn đấu đạt mức 2% tổng chi ngân sách địa phương; đồng thời đẩy mạnh đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách và khung pháp lý về phát triển hạ tầng số, bao gồm các quy định về cấu trúc hệ thống hạ tầng số của tỉnh; danh mục các công nghệ chiến lược của tỉnh; các quyết định quy định mô hình công nghệ hạ tầng số; cùng chiến lược dữ liệu và khung quản trị dữ liệu nhằm bảo đảm an toàn, an ninh và an ninh mạng.

Triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp địa phương trong chuyển đổi số, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo theo các nghị quyết liên quan của Trung ương và của tỉnh, bao gồm việc hình thành các doanh nghiệp số nhằm phát triển hạ tầng số.

Xây dựng và triển khai các chính sách thu hút các chuyên gia, nhà khoa học, viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, cộng đồng doanh nghiệp tham gia thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và thương mại hóa sản phẩm với các lĩnh vực lợi thế của tỉnh.

Đổi mới sáng tạo cộng đồng, công nghiệp sáng tạo và sở hữu trí tuệ

Khuyến khích các phong trào sáng tạo của người dân; kịp thời hỗ trợ các sáng kiến, sáng chế có hiệu quả để ứng dụng rộng rãi và thương mại hóa; đồng thời bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Phát triển nội dung số và các ngành công nghiệp sáng tạo thông qua việc tập trung vào các sản phẩm nội dung số, truyền thông số, quảng cáo số; xây dựng các ngành công nghiệp sáng tạo đa dạng, hấp dẫn và hệ sinh thái nội dung số Việt Nam.

Phát triển hạ tầng số, nền tảng và bảo đảm an toàn, an ninh

Đầu tư phát triển hạ tầng số thông qua việc đẩy nhanh triển khai dịch vụ internet di động 5G, mở rộng mạng cáp quang tốc độ cao, tăng dung lượng kết nối internet quốc tế; đồng thời chú trọng bảo đảm an ninh kinh tế, an toàn thông tin, an ninh chính trị, an ninh văn hóa và an ninh quốc gia trên không gian mạng.

Tổ chức triển khai các nền tảng cốt lõi của chính quyền số, bao gồm kho dữ liệu dùng chung, các nền tảng số phục vụ quản lý, điều hành công việc, nền tảng dữ liệu số và nền tảng ứng dụng tập trung phục vụ người dân, ví dụ như ứng dụng công dân số của tỉnh.

IV. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN

1. Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách ưu đãi, đặc thù do Trung ương, Quốc hội, Chính phủ ban hành về phát triển kinh tế - xã hội

Tổ chức rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển các lĩnh vực theo hướng thông thoáng, hấp dẫn các nhà đầu tư để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên bản. Đẩy mạnh vai trò thực thi chính sách, các cơ chế ưu đãi và chiến lược trong quy hoạch của đội ngũ cán bộ công chức.

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút các nguồn lực cho phát triển như: Cơ chế, chính sách phát triển vùng động lực, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, chính sách, quy định phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chú trọng nghiên cứu, phát triển chính sách xây dựng hệ sinh thái nhà cung ứng nội địa để phát triển các dự án trong các động lực tăng trưởng lớn (VD: năng lượng, đóng tàu), giảm phụ thuộc vào nguồn cung bên ngoài và tăng giá trị gia tăng và tham gia vào chuỗi cung ứng.

Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính, xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số; nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực thi công vụ.

Ngoài ra, đề xuất xây dựng các cơ chế thử nghiệm (sandbox) đối với các ngành công nghiệp dự kiến là trụ cột tăng trưởng của tỉnh như công nghệ biển hoặc dịch vụ AI, dịch vụ năng lượng, từ đó có cơ chế có kiểm soát để hấp dẫn doanh nghiệp sáng tạo đặt văn phòng tại địa phương. Song song với việc nghiên cứu sandbox cho các ngành công nghệ mới, tỉnh có thể ‘đóng khung’ sandbox theo không gian và lĩnh vực ưu tiên của Nghị quyết số 55/2022/QH15, đặc biệt tại Khu kinh tế Vân Phong – nơi Nghị quyết đã xác định rõ danh mục ngành nghề ưu tiên thu hút (đổi mới sáng tạo, R&D, công nghệ cao trong các lĩnh vực gắn với biển, logistics/cảng, hạ tầng khu phi thuế quan...). Trên cơ sở cơ chế nhà đầu tư chiến lược, tỉnh có thể thiết kế gói chính sách/tiêu chí thử nghiệm theo hướng: (i) lựa chọn nhà đầu tư dựa trên năng lực và cam kết cụ thể; (ii) gắn ưu đãi với hoạt động R&D và hiệu quả thực chất; (iii) ràng buộc nghĩa vụ ứng vốn cho GPMB/hạ tầng, đào tạo nhân lực địa phương, và tuân thủ QP-AN – môi trường. Cách tiếp cận này giúp sandbox vừa hấp dẫn đổi mới sáng tạo, vừa bám chặt khuôn khổ thí điểm đã được Quốc hội cho phép.

2. Hợp tác với các địa phương trong nước

- Lấy khu vực Nha Trang, Khu kinh tế Vân Phong, TP. Cam Ranh, Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, các trường đại học, viện nghiên cứu có thế mạnh về kinh tế biển, y tế dự phòng, du lịch làm nền tảng để phối hợp, gắn kết với các địa phương trong và ngoài vùng, nhất là trong xúc tiến đầu tư và thương mại, kết nối du lịch, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao và ứng dụng công nghệ, huy động, phân bổ nguồn lực, đầu tư kết cấu hạ tầng, trợ phòng, chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe.

- Phối hợp với các tỉnh xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; ký

- Ký kết và triển khai thực hiện văn bản hợp tác giữa tỉnh Khánh Hòa với các địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ, các tỉnh lân cận và các địa phương khác để cùng khai thác các tiềm năng, thế mạnh mang tính bổ sung cho nhau, phát huy tính kinh tế về quy mô trên cấp độ vùng, học hỏi kinh nghiệm phát triển trong các ngành, lĩnh vực. Xây dựng cơ chế phối hợp phù hợp với mỗi hoạt động liên kết phát triển.

- Hợp tác với các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung trong xây dựng Quy hoạch vùng thời kỳ 2021-2030, bảo đảm xác định đúng tiềm năng, thế mạnh của từng tỉnh trong tổng thể vùng và nhận diện đầy đủ các cơ hội cho hợp tác phát triển giữa các địa phương.

- Hợp tác với tỉnh Đắk Lắk trong phát triển khu vực Nam Đắk Lắk - Bắc Khánh Hòa, hợp tác phát triển giữa KKT Nam Phú Yên và KKT Vân Phong và kết nối sân bay Tuy Hòa với KKT Vân Phong.

- Hợp tác với các tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trong các lĩnh vực:

+ Xây dựng các tuyến du lịch kết nối liên tỉnh;

+ Đề xuất với Trung ương các công trình kết nối liên vùng;

- Hợp tác với các tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ trong các lĩnh vực:

+ Giữ gìn chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc;

+ Xây dựng và quảng bá thương hiệu du lịch biển miền Trung;

+ Xúc tiến đầu tư;

+ Phát triển bền vững ngành kinh tế thủy sản, gắn với trung tâm nghề cá lớn của tỉnh;

+ Bảo vệ môi trường biển;

+ Đào tạo nhân lực và nghiên cứu khoa học;

+ Khởi nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho hợp tác, liên kết vùng.

- Hợp tác với TP. Hồ Chí Minh trong các lĩnh vực:

+ Quảng bá thương hiệu du lịch Nha Trang - Khánh Hòa;

+ Xúc tiến đầu tư;

+ Xúc tiến thương mại các sản phẩm của Khánh Hòa tới thị trường TP. Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và ra thị trường quốc tế; Đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu, vận dụng tối đa các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho xuất khẩu hàng hóa.

+ Hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học của TP. Hồ Chí Minh trong đào tạo nguồn nhân lực và ứng dụng khoa học, công nghệ trong các lĩnh vực ưu tiên của tỉnh;

+ Hợp tác với các bệnh viện của TP. Hồ Chí Minh nhằm nâng cao năng lực hệ thống y tế và chất lượng cung cấp dịch vụ y tế của tỉnh.

+ Hợp tác với các doanh nghiệp lớn, có uy tín của TP. Hồ Chí Minh để cung cấp các giải pháp chuyển đổi số, tăng cường ứng dụng thông tin cho các ngành, lĩnh vực của tỉnh.

3. Hợp tác quốc tế

Tăng cường hợp tác quốc tế là một trong những hoạt động quan trọng giúp tăng cường khả năng cạnh tranh của Khánh Hòa, hỗ trợ trong công tác thu hút và kêu gọi nhà

đầu tư, đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các giải pháp ưu tiên trong hợp tác quốc tế cho Khánh Hòa bao gồm:

- Tận dụng lợi thế về danh tiếng về du lịch của tỉnh trên thị trường quốc tế để phát triển du lịch ở các khu vực khác trong tỉnh, cũng như làm bàn đạp cho việc thu hút đầu tư.

- Tận dụng các cơ hội, lợi thế cho sản phẩm của tỉnh từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã ký kết với các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới, đặc biệt các FTAs thế hệ mới như CPTPP, RCEP... gắn với nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm địa phương, đáp ứng các tiêu chuẩn cao của khu vực và thế giới. Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng và triển khai chiến lược kinh doanh để tận dụng cơ hội và tham gia sâu hơn vào các chuỗi cung ứng của khu vực, quốc tế.

- Tích cực, chủ động mở rộng, nâng tầm quan hệ của tỉnh với các địa phương nước ngoài, tập đoàn kinh tế, tổ chức tài chính quốc tế nhằm phát huy tối đa nội lực, tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh mở rộng quan hệ hợp tác với các địa phương quốc tế thông qua việc ký kết và triển khai các thỏa thuận hợp tác, tiến hành các hoạt động thăm, làm việc, tổ chức đoàn trao đổi, hợp tác đào tạo công chức; triển khai phương thức xúc tiến thương mại đầu tư đa kênh (qua báo đài, tạp chí, thư điện tử), với nội dung nêu rõ các ngành nghề, lĩnh vực mà Khánh Hòa có lợi thế và có nhu cầu hợp tác phát triển.

Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như: JICA, KOICA, JETRO, KOTRA và EUROCHAM,... các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam. Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương.

Chủ động tham dự vào các diễn đàn trong khu vực và kết nối với các tổ chức quốc tế như FAO, WorldBank... và tích cực hỗ trợ trong việc triển khai các chương trình hỗ trợ, hợp tác quốc tế từ các tổ chức phi chính phủ đối với các lĩnh vực Khánh Hòa có thể đóng góp, hoặc có ảnh hưởng trực tiếp tới Khánh Hòa, như vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng tại vùng duyên hải Nam Trung Bộ, phát triển bền vững ngành thủy sản, nông nghiệp, v.v... Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế như UNDP, JICA,... để củng cố hình ảnh cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh của Khánh Hòa, cũng như học hỏi từ các kinh nghiệm phát triển quốc tế. Chủ động tìm kiếm và xin tài trợ phù hợp từ các tổ chức quốc tế để đẩy nhanh quá trình phát triển bền vững của tỉnh (VD: Chương trình UN REDD).

V. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Lựa chọn mô hình phát triển cho các đô thị

Việc lựa chọn mô hình phát triển thích hợp cho từng vùng, miền, từng đô thị là hết sức cần thiết, nhằm xây dựng các đô thị có bản sắc và tận dụng triệt để các đặc điểm phát triển đặc thù. Bên cạnh các đô thị truyền thống, các mô hình phát triển đô thị bền vững đang được quan tâm và có thể áp dụng ở Việt Nam, như đô thị thông minh, đô thị sinh thái, đô thị xanh, đô thị ít các-bon, đô thị nén, đô thị sinh thái - kinh tế, đô thị xộp. Ngoài ra còn một số mô hình đô thị khác, như đô thị phát triển theo định hướng giao thông công cộng, đô thị thiết kế định hướng cho người đi bộ, đô thị với các khu vực bảo tồn di sản, đô thị với các khu vực phát triển du lịch. Mỗi loại hình đô thị có các tiêu chí và ưu điểm riêng, tuy nhiên, mục đích cao nhất vẫn là phục vụ chất lượng sống tốt hơn cho con người. Hiện tại, chưa có một định nghĩa chính thức nào trong các văn bản quy phạm pháp luật về các loại hình đô thị nêu trên, tuy nhiên, có thể được hiểu và vận dụng như sau:

1.1. Mô hình đô thị thông minh

Đây là mô hình cho đô thị kết hợp công nghệ thông tin và truyền thông để nâng cao chất lượng và hiệu suất của các dịch vụ đô thị, như năng lượng, giao thông và tiện ích nhằm giảm tiêu thụ tài nguyên, giảm lãng phí và chi phí tổng thể. Đạt được “đô thị thông minh” là một quá trình chứ không thể là một kết quả tức thời, trong đó, tăng cường sự tham gia của cộng đồng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, vốn xã hội và công nghệ kỹ thuật số làm cho thành phố dễ sống hơn, thích ứng và có khả năng đáp ứng tốt hơn với những thách thức.

1.2. Mô hình đô thị xanh

Đô thị theo mô hình này là các đô thị có kế hoạch giảm thiểu tác động của môi trường bằng cách giảm chất thải, giảm phát thải, tăng cường tái chế, giảm mật độ nhà ở, đồng thời tăng cường không gian mở, cây xanh và khuyến khích phát triển các doanh nghiệp địa phương bền vững. Đô thị xanh cần đạt được tiêu chí của một đô thị bền vững. Đó là một đô thị, nơi sinh sống của những người có ý thức giảm thiểu đầu vào cần thiết về năng lượng, nước, thực phẩm, chất thải, nhiệt độ, ô nhiễm không khí - CO₂, khí mê-tan và ô nhiễm nước.

1.3. Mô hình đô thị sinh thái

Đây là mô hình định cư con người dựa trên cấu trúc và chức năng tự phục hồi của các hệ sinh thái tự nhiên. Đô thị sinh thái hướng đến cung cấp sự phong phú, lành mạnh cho cư dân trên cơ sở không tiêu thụ nhiều tài nguyên không thể tái tạo. Mô hình đô thị sinh thái có thể được áp dụng cho bất kỳ địa phương nào ở Việt Nam, tuy nhiên, trước mắt chỉ nên áp dụng cho các đô thị có điều kiện về kinh tế và kỹ thuật, nơi ít gặp khó khăn về khả năng tiếp cận kỹ thuật và tài chính.

1.4. Mô hình đô thị nén

Đô thị nén là một trong những mối quan tâm chính về tính bền vững đô thị, nhằm vào yêu cầu sử dụng đất tốt hơn. Mô hình này đòi hỏi cách suy nghĩ mới liên quan đến quy hoạch thành phố, thiết kế đô thị, giao thông và nhà ở. Đô thị nén là khu vực định cư đô thị với mật độ dân cư cao và có các đặc điểm chính, như phát triển khu vực trung tâm, phát triển mật độ cao với chức năng hỗn hợp. Khu vực lân cận đô thị nén dành cho cây xanh, khoảng trống phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí hay sản xuất thực phẩm, trồng hoa tươi phục vụ đô thị. Đô thị nén phù hợp cho các khu đô thị mới ở Việt Nam, nơi có địa hình phù hợp. Có thể áp dụng mô hình này cho khu vực trung tâm và các khu vực cũ phục hồi, tuy nhiên, ứng dụng của nó có thể bị hạn chế ở các thành phố lớn ở Việt Nam do những hạn chế về hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

1.5. Các mô hình khác

- Phát triển theo định hướng giao thông công cộng (TOD) là loại hình phát triển cộng đồng bao gồm hỗn hợp thương mại, dân cư, văn phòng và giải trí, hoặc các tiện nghi khác được tích hợp vào một khu vực có thể đi bộ đến các đầu mối giao thông công cộng có chất lượng. TOD phù hợp cho cả khu vực đô thị mới và khu tái định cư; đặc biệt, đây là cơ hội để khai thác triệt để giá trị sử dụng đất.

- Thiết kế định hướng cho người đi bộ (POD) là chính sách thân thiện với người đi bộ, cung cấp lối đi bộ dễ dàng, thoải mái cho người đi bộ đến các khu thương mại và dân cư cũng như các trạm trung chuyển. POD được sử dụng thông qua sự kết hợp của thiết kế không gian bao gồm phát triển tập trung, sử dụng hỗn hợp, giao thông yên tĩnh - định hướng tiếp cận các tuyến công cộng và các loại nhà ở khác nhau. POD là mô hình phù hợp để áp dụng rộng rãi cho tất cả các thành phố và đô thị ở Việt Nam.

- Khu bảo tồn di sản là một khu vực riêng biệt với giá trị và đặc điểm di sản nổi trội. Việc bảo tồn các khu vực này là không thể thiếu nhằm bảo tồn ý nghĩa đặc biệt của những địa điểm đó, đóng góp cho đặc trưng tổng thể của thành phố và khai thác du lịch, đáp ứng

nhu cầu hưởng thụ của các thế hệ tương lai. Khu bảo tồn di sản nhằm bảo vệ lâu dài cho một khu vực đặc biệt có giá trị di sản hoặc đặc trưng di sản. Mô hình này có thể được áp dụng cho các khu vực có di sản đô thị của các đô thị Việt Nam.

- Khu phát triển du lịch là một khu vực bao gồm các điểm du lịch có liên quan chặt chẽ với nhau về bản chất, lịch sử hoặc văn hóa. Hoạt động du lịch phụ thuộc rất nhiều vào môi trường tự nhiên và văn hóa - xã hội mà chất lượng của nó phải được bảo vệ nhằm tránh bị khai thác quá mức bởi các lợi ích thương mại. Quy hoạch không gian các khu du lịch ngoài khu định cư rất quan trọng đối với phát triển du lịch ở Việt Nam, vì các đặc điểm của khu du lịch tác động đáng kể đến khả năng cạnh tranh của các sản phẩm du lịch được tạo ra ở đó.

- Đô thị xộp là đô thị được thiết kế để hấp thụ thụ động, làm sạch và sử dụng lượng mưa theo hướng thân thiện với môi trường, làm giảm dòng chảy nguy hiểm và ô nhiễm. Các kỹ thuật liên quan bao gồm các con đường thấm nước, vườn trên mái nhà, vườn thu gom nước mưa, không gian xanh và mặt nước như ao, hồ. Ở Việt Nam, mô hình này có thể được đưa vào từng khu vực đô thị hiện hữu, nơi các vấn đề về chất lượng cấp nước và thoát nước đang được phổ biến và nên được lồng ghép vào quy hoạch cho tất cả các khu đô thị mới tiếp giáp với các khu vực hiện hữu. Ngoài ra, bổ sung các hành lang an toàn lùi sâu hơn vào nội địa, nhằm đảm bảo an toàn cho các đô thị ven biển.

1.6. Cải tiến phương pháp lập quy hoạch và quản lý phát triển đô thị, nông thôn

- Đổi mới công tác quy hoạch đô thị, nông thôn cả về lý luận, phương pháp và quy trình thực hiện phù hợp với tình hình mới.

- Quản lý và cập nhật kịp thời cơ sở dữ liệu đa ngành của các Sở, ban ngành theo hướng số hóa, sử dụng hệ thống tin địa lý (GIS) để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phối hợp đa ngành hiệu quả giữa các đơn vị trong tỉnh trong công tác quản lý, cải tạo, chỉnh trang, và phát triển hạ tầng đô thị và quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Phần quỹ đất nông nghiệp còn lại phải tương ứng với cơ cấu quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, đồng thời phải thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp - công nghệ cao, để gia tăng năng suất cây trồng, đảm bảo quy mô sản lượng và chất lượng cao, cải thiện cuộc sống cư dân được sống tốt với làng nghề trong lòng đô thị.

- Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

- Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Kiên quyết không cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị khi chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực dự án theo quy hoạch được phê duyệt. Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, cần rà soát có quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

2. Giải pháp thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Thực hiện việc rà soát quy hoạch theo đúng định kỳ và đề xuất cơ quan phê duyệt xử lý theo quy định sau khi tiến hành rà soát quy hoạch. Đảm bảo phát triển đô thị phù hợp với tình hình thực tế tại từng thời điểm cụ thể.

Quản lý quá trình phát triển đô thị theo quy hoạch, phát triển và điều chỉnh, phân bổ hợp lý các đô thị trên địa bàn tỉnh, tạo sự phát triển cân đối giữa các vùng. Tập trung nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị đáp ứng yêu cầu xây dựng, quản lý phát triển bền vững, ưu tiên lựa chọn đơn vị tư vấn thông qua hình thức thi tuyển ý tưởng quy hoạch.

Đẩy mạnh phát triển nhà ở, hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, liên kết, thích ứng với biến đổi khí hậu. Giữ gìn, phát triển hệ thống công viên, vườn hoa, cây xanh, mặt nước, cây xanh đường phố, nghiêm cấm việc san lấp lấn chiếm mặt nước ao, hồ,...thuộc hệ thống thoát nước Thực hiện xây dựng nông thôn mới gắn với đô thị hóa, đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất.

Lập, điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh trên cơ sở quy hoạch hệ thống đô thị nông thôn quốc gia, quy hoạch tỉnh. Theo dõi, hướng dẫn việc thực hiện qui

trình thủ tục, thời hạn quy định, lập thẩm định, phê duyệt Chương trình phát triển đô thị, hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị của các đô thị trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục di dời cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường và cơ sở đào tạo, y tế, cơ quan không phù hợp quy hoạch ra khỏi khu vực nội thị, đồng thời với việc bổ sung, tăng cường các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại các khu đất sau khi di dời. Quản lý phát triển và kết nối hệ thống không gian ngầm trong khu vực đô thị trung tâm, đẩy nhanh thực hiện hạ ngầm đường dây đi nổi theo các tuyến phố trong khu vực đô thị.

Tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ ban quản lý khu kinh tế; ban quản lý khu du lịch; phòng quản lý đô thị và Kinh tế và Hạ tầng các xã, phường về công tác quản lý nhà nước lĩnh vực quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật.

Xây dựng và hoàn thiện mô hình chính quyền đô thị; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đô thị và chất lượng cuộc sống đô thị, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh, an toàn và trật tự đô thị.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về nông nghiệp, nông dân, nông thôn của cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển KTXH thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

VI. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch theo quy định; lưu trữ, lưu giữ hồ sơ của đồ án quy hoạch theo quy định pháp luật

- Công bố công khai quy hoạch tỉnh được phê duyệt bằng nhiều hình thức để người dân, cộng đồng doanh nghiệp, các nhà đầu tư tiếp cận thuận tiện nhất:

 - + Xây dựng các tài liệu giới thiệu, phổ biến các nội dung của quy hoạch (có thể phân theo từng nhóm đối tượng);

 - + Xây dựng chuyên mục về quy hoạch tỉnh trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc lập một trang thông tin điện tử dành riêng cho việc công khai và phổ biến quy hoạch tỉnh.

- Quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh trong hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

- Xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm, kế hoạch sử dụng đất để cụ thể hóa và triển khai thực hiện quy hoạch. Nghiên cứu xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách để thực hiện các định hướng phát triển được xác định trong quy hoạch tỉnh.

- Các Sở, ban, ngành địa phương căn cứ vào quy hoạch tỉnh để xây dựng mới, rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình phát triển nhằm bảo đảm thực hiện các mục tiêu chung mà quy hoạch đã đề ra.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Trung ương, các địa phương lân cận để triển khai các dự án quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, các dự án có quy mô, tính chất vùng được xác định trong quy hoạch.

- Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư để huy động các nguồn lực thực hiện các định hướng và mục tiêu phát triển mà quy hoạch đã đề ra.

- Sở Tài chính là cơ quan đầu mối, tham mưu cho UBND tỉnh trong việc theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch tỉnh theo định kỳ hàng năm; tổng hợp các đề xuất, kiến nghị của các bên liên quan báo cáo UBND tỉnh có phương án xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Có giải pháp tạo điều kiện cho người dân, các tổ chức chính trị - xã hội tham gia vào công tác theo dõi, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình thực hiện quy hoạch nói chung và trong từng ngành, lĩnh vực. Định kỳ 5 năm tổ chức rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ để bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu, định hướng cho phù hợp với tình hình thực tế nếu cần thiết.

- Thiết kế cơ chế giám sát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ để điều chỉnh lại quy hoạch linh hoạt trong trường hợp bối cảnh kinh tế - xã hội thay đổi.

- Gắn chặt chẽ các cơ chế, giải pháp thực hiện quy hoạch với các kịch bản rủi ro và bất định, đặc biệt đối với các kịch bản bất lợi như suy giảm tăng trưởng, thiếu hụt nguồn vốn, thiên tai cực đoan,... để có các giải pháp phản ứng và điều chỉnh quy hoạch kịp thời.

- Xử lý các nội dung sai phạm của các dự án được rà soát (nếu có) theo các quy định pháp luật về quy hoạch, đấu thầu, đầu tư, đất đai, nhà ở, môi trường, lâm nghiệp, tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và các pháp luật khác có liên quan (theo các kết luận thanh tra, kiểm tra của cấp có thẩm quyền), đảm bảo không hợp thức hóa các sai phạm.

VII. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA BỘ MÁY QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, cải cách tài chính công; Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; Đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp.

Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước theo hướng tinh gọn, khắc phục triệt để sự trùng lặp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ; Cải cách chế độ công vụ, thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao hiệu quả sử dụng thời gian làm việc của cán bộ, công chức viên chức và người lao động.

VIII. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH, DUY TRÌ ỔN ĐỊNH CHÍNH TRỊ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, cùng các chỉ thị, kế hoạch và chương trình hành động của tỉnh về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra; hạn chế tình trạng chồng chéo, trùng lặp gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp.